

ĐC.61
C126TH

VÕ VĂN CHÍ

CÂY THUỐC AN GIANG



DC.003046

KHOA HỌC - KỸ THUẬT AN GIANG

1991

LỜI NÓI ĐẦU

"Cây thuốc Bảy Núi" hay "cây thuốc An Giang" từ lâu đã được lưu hành, sử dụng rất có công hiệu trong việc phòng và điều trị bệnh, bởi được tính cao của nó. Ngay như hiện nay "thuốc tây" đang lưu hành rộng rãi thì sự ưa thích và sự tín nhiệm của nhân dân đối với cây thuốc không hề sút giảm.

Cần phải giữ gìn phát huy những gì hiện có, có thể giúp ích cho con người và hơn thế nữa phải tiến tới kết hợp chặt chẽ giữa tây y và y học dân tộc để chúng hỗ trợ nhau, cùng hoạt động bên nhau theo mục tiêu chung : "trị bệnh cứu người".

Sở y tế và Ủy Ban Khoa học - Kỹ thuật tỉnh An Giang đã hợp đồng với phó tiến sĩ Võ Văn Chi - trường đại học Y Dược TP. HCM thực hiện đề tài khoa học : "Nghiên cứu các loại cây có dược tính cao trên đất An Giang".

Sau 2 năm sưu tầm, tra cứu phân loại, thử nghiệm, chủ nhiệm đề tài là PTS Võ Văn Chi cùng đồng nghiệp và các cộng tác viên đã bảo vệ thành công đề tài này và được hội đồng khoa học đánh giá cao, hiệu quả tốt.

Trên cơ sở kết quả đó, chúng tôi biên tập đề tài trích đăng thành tập sách "CÂY THUỐC AN GIANG" nhằm phục vụ cho công tác chuyên môn và rộng rãi quần chúng nhân dân trong, ngoài tỉnh 1 nguồn dược liệu có sẵn tại chỗ mà nếu được sử dụng đúng đắn hợp lý thì việc bổ dưỡng, phòng, chữa trị bệnh rất công hiệu.

Trong tập sách này, có rất nhiều cây thuốc đang tồn tại khắp cả nước, nhưng tác giả chỉ đề cập đến các loại cây đang có tại An Giang, là một phần của nội dung nghiên cứu về cây thuốc Việt Nam của tác giả đang thực hiện.

Xin cảm ơn PTS Võ Văn Chi đã dày công nghiên cứu cây thuốc An Giang, tạo thành một công trình khoa học nghiêm túc, vừa mang tính kế thừa, phổ cập vừa nâng cao.

Xin hoan nghênh các anh chị em cộng tác viên, đặc biệt là các dược sĩ thuộc Sở y tế An Giang, đã đóng công, góp sức rất lớn để tạo nên thành công của công trình nghiên cứu khoa học này.

Hy vọng, cuốn sách "Cây thuốc An Giang" sẽ trở thành là người bạn tốt cho từng gia đình, cho từng bạn đọc.

Tuy nhiên, vì xuất bản lần đầu, chắc tập sách không tránh khỏi thiếu sót về nhiều phương diện, mong được sự đóng góp nhiều ý kiến để cho nội dung cuốn sách được bổ sung đầy đủ, phong phú.

BS. TRẦN TẤN ĐẠT,
GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ AN GIANG

LÊ SƠN NAM,
CHỦ NHIỆM UBND-KT AN GIANG

LỜI NÓI ĐẦU

An Giang là một tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long, thuộc miền Tây Nam bộ của Việt Nam. Đồng bằng sông Cửu Long được giới hạn về phía Tây Nam bởi các khối núi đá cũ và sa diệp cổ Hà Tiên - Kiên Giang, cùng với khối núi đá phun trào và xâm nhập rõ hơn ở Bảy núi. Bảy núi là khu vực địa chấn tạo thành đuôi Nam của dãy Trường Sơn. Khu vực này chiếm diện tích đáng kể và đóng vai trò địa lý kinh tế quan trọng cho An Giang và cho toàn đồng bằng sông Cửu Long.

Trên vùng rừng Bảy núi, có rừng phân bố tự nhiên, phổ biến là kiểu rừng nửa rụng lá ẩm nhiệt đới ; còn ở vùng đồng bằng, ngoài những địa hình lầy thụt còn có những rừng tràm, bưng cỏ năn, bưng v.v... Trong kiểu rừng trên, có nhiều loại cây gỗ quý và nhiều loài cây thuốc có giá trị. Rừng tràm cũng là một lợi ích về nhiều mặt. Vào năm 1981, đã điều tra được ở vùng rừng Bảy núi, có 350 loài cây làm thuốc thuộc 98 họ thực vật. Còn ở vùng đồng bằng, trong số những loài cây mọc hoang dại, cũng có nhiều loài là cây làm thuốc.

Nhân dân An Giang, với 1 triệu 50 vạn người bao gồm nhiều dân tộc (Kinh, Chăm, Khơ me, Hoa và mộ: số dân tộc khác) đã biết sử dụng nguồn cây cỏ ở địa phương để làm thuốc chữa bệnh từ lâu đời. Cây thuốc được thu hái không chỉ để trị bệnh tại nhà, mà còn được cung cấp cho nhiều nơi ở các tỉnh bạn. Nhiều cơ sở từ thiện, các chùa, ngoài việc đào tạo những thầy thuốc dân gian, còn khai thác cây thuốc để phục vụ miễn phí cho đồng bào.

Sau ngày miền Nam nước ta được hoàn toàn giải phóng, truyền thống này vẫn được phát huy. Với mạng lưới các cơ sở của Hội Y học dân tộc và của Hội Chữ thập đỏ, việc sử dụng cây cỏ để làm thuốc chữa bệnh cho nhân dân ngày càng mở rộng, góp phần không nhỏ vào việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Cùng với việc sưu tầm, nghiên cứu tính năng, tác dụng của các loài cây cỏ tại vùng rừng Bảy núi, các vị lương y và nhân dân An Giang đã góp phần mở rộng việc sử dụng nhiều loài cây cỏ tại chỗ vào việc chữa bệnh tại địa phương ; rất nhiều loài cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Tuy nhiên đã có nhiều loài cây đã trở thành mặt hàng không chỉ cung cấp cho các nơi trong tỉnh, mà còn được trao đổi với nhiều tỉnh khác. Từ những kinh nghiệm sử dụng phong phú, các vị lương y đã đúc kết được những bài thuốc tâm đắc kết hợp những loài cây thường dùng với những cây thuốc hay, những hiểu biết sâu rộng về cây cỏ tại địa phương có khả năng sử dụng làm thuốc.

Nhằm tập hợp các loài cây làm thuốc của tỉnh An Giang đã biết cho tới nay, làm cơ sở cho việc sử dụng và nghiên cứu lâu dài, chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm kê và hệ thống lại các nguồn tư liệu từ các cơ sở khoa học và chuyên ngành ở An Giang, kết hợp tìm hiểu việc sử dụng cây cỏ trong dân gian ở nhiều nơi trong tỉnh.

Chúng tôi đã được sự giúp đỡ tận tình của Ban lãnh đạo và các thành viên Sở Y tế, Sở Lâm nghiệp, Ủy ban khoa học và kỹ thuật tỉnh An Giang và của Phân viện Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh, ngoài việc cung cấp những tư liệu cần thiết, đã góp nhiều ý kiến quý báu cho việc biên soạn sách. Chúng tôi cũng được sự giúp đỡ nhiệt tình của Hội Y học dân tộc An Giang, Thị hội Y học dân tộc Long Xuyên, Công ty Dược Tịnh Biên và nhiều vị lương y, tu sĩ, cùng đồng bào ở nhiều nơi trong tỉnh, đã cung cấp cho nhiều tư liệu quý, nhiều bài thuốc hay và nhiều kinh nghiệm sử dụng tốt.

Chúng ta chưa có tài liệu điều tra đầy đủ về hệ thực vật của An Giang nhưng với địa hình đa dạng, với thảm thực vật phong phú, chắc chắn có nhiều loài cây có lợi, trong đó có nhiều loài cây thuốc. Trong công trình này chỉ mới đề cập tới khoảng 680 loài.

Để giúp cho việc sử dụng tốt các cây thuốc ở địa phương, chúng tôi nêu lên phần Đại cương trình bày những vấn đề có liên quan đến cây thuốc nói chung. Tiếp đó là phần Nội dung chủ yếu giới thiệu những hiểu biết về các cây thuốc trong 671 đề mục, xếp theo vần chữ Việt, với một trình tự chung. Phần phụ lục bao gồm các Bảng tra tổng quát theo Phân loại thực vật, Bảng tra theo tính chất điều trị. Một số thuật ngữ Thực vật học thường dùng. Một số thuật ngữ Đông y học cổ truyền thường dùng, và các Bảng tra theo vần tiếng Việt và tiếng Latinh.

Với lòng mong muốn cung cấp cho đồng bào trong tỉnh một tài liệu phục vụ cho yêu cầu bảo vệ sức khỏe, nâng cao hiệu suất lao động và công tác, chúng tôi mạnh dạn biên soạn công trình này. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi không thể tránh khỏi thiếu sót vì thiếu nhiều tư liệu lý thuyết và thực tiễn sử dụng cây thuốc của đồng bào các dân tộc trong tỉnh ta. Rất mong được sự góp ý của cán bộ và nhân dân trong tỉnh cũng như bạn đọc xa gần để bổ sung tư liệu, giúp cho lần tái bản được hoàn chỉnh hơn, phục vụ tốt hơn cho lợi ích của nhân dân tỉnh nhà và cho những người có quan tâm.

Long Xuyên, ngày 25 tháng 10 năm 1990
TÁC GIẢ

ĐẠI CƯƠNG

VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÂY THUỐC

Con người ta, từ xa xưa, lúc đi tìm kiếm thức ăn, đã sử dụng các loại quả, hạt, hoa, lá, củ, rễ, vỏ cây... của nhiều loại cây cỏ. Có những loại có ích, bồi dưỡng cơ thể của con người, đem lại sự thăng bằng cho cơ thể. Tuy nhiên, có những thức ăn có chất độc phát sinh ra ngứa cổ, hắt hơi, nôn mửa, gây ra đi ỉa lỏng, hoặc làm sa sầm, hôn mê..., có lúc làm chết người. Cũng từ đó mà nhận thức được vị nào ăn được, vị nào ăn nhiều có hại, vị nào ăn vào có độc ít hay nhiều, vị nào ăn vào sẽ làm chết người. Các kinh nghiệm đó dần dần tích lũy từ đời này qua đời khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ nước này qua nước khác. Do đó mà con người đã biết lợi dụng tính chất của cây cỏ để làm thức ăn, mà còn biết dùng loại thức ăn, thức uống nào đem lại sự cân bằng cho cơ thể, làm thuốc chữa bệnh, làm thuốc độc. Từ đó khái niệm về sự khác nhau đối với cây ăn được và cây thuốc thường không được phân định rõ, vì thức ăn đáp ứng nhu cầu của cơ thể, cây thuốc vị thuốc đem lại sự cân bằng cho cơ thể.

Dần dần, người ta mới tổng kết và đặt ra lý luận. Có những cái chỉ dùng lại trong kinh nghiệm dân gian, lưu truyền trong từng gia đình, trong từng dòng họ. Có những cái được phổ biến rộng hơn, đúc kết qua nhiều thế hệ mà tạo ra các cơ sở về khí, vị, quy kinh, thăng trầm phù giá, về tương sinh, tương khắc...

Cùng với sự phát triển của khoa học, người ta đã sử dụng những thành tựu về hóa học, về sinh học... để nghiên cứu cây thuốc. Những công trình hiện đại đã cho chúng ta biết tác dụng của các cây thuốc do một số thành phần không nhiều được tạo nên trong cây. Ta gọi chúng là những hoạt chất. Những chất không phải là hoạt chất được xem như là những chất trợ. Tuy nhiên khi chúng ta tách một hoạt chất ra khỏi cây, ví dụ như là tanin chẳng hạn, người ta nghĩ rằng với tanin tinh khiết, có thể thay thế cho những vị thuốc có tanin. Nhưng trong khi tiến hành điều trị, người ta nhận thấy là tanin nguyên chất có một tác dụng quá mạnh, trong khi vị thuốc tự nhiên làm dịu cơn ỉa chảy tốt hơn, vì các tanin đã được giải phóng dần dần trong ống tiêu hóa và tất nhiên là có tác dụng dần dần. Trong nhiều trường hợp khác, người ta đều nhận thấy cây thuốc có thể có một vai trò đầy đủ hơn là hoạt chất tách riêng; chất trợ ở trong cây cũng có thể có một vai trò nhất định. Thực ra về một số công dụng, thì hoạt chất hoặc một chiết xuất đã được chuẩn bị kỹ lưỡng lại thu kết quả tốt hơn là bản thân vị thuốc tự nhiên. Có trường hợp là một số thành phần có thể gây nên sự kích thích của mô ở chỗ tiêm chủng hoặc những tai biến về máu mà ta cần phải tránh. Chưa nói đến là có những loại thuốc tấn công bằng các chất hóa học mạnh, hạ được chứng này một cách nhanh chóng thì lại làm nảy sinh những chứng khác trong tương lai, như gây tổn thương cho cơ thể: loét dạ dày, gãy xương, xơ gan, rối loạn thần kinh. Trong Y học cổ truyền, người ta tìm thấy cái lợi của việc sử dụng toàn cây hoặc một bộ phận hay cơ quan nào đó ở trong cây.

Các hoạt chất của phần lớn các vị thuốc đều chưa được nghiên cứu đầy đủ, người ta chưa thể tách ly chúng ra và xác định các tính chất hóa học, trong

khi đó, người ta đã biết, ít nhất cũng là một phản hoạt tính của vị thuốc tự nhiên (ví dụ như cây Lạc tiên và cây Đậu sắng) và trong nhiều trường hợp, người ta phải đi tìm vị thuốc tự nhiên hoặc dùng dạng cao lỏng của nó để điều trị.

Tác dụng dược lý của các vị thuốc có khi bị đánh giá thấp, bởi lẽ trong các phương pháp dùng để chế biến, chiết xuất, do lựa chọn chưa cẩn thận, nên đã làm giảm tác dụng. Tuy nhiên trong Y học cổ truyền, người ta có khuynh hướng dựa vào khí vị, tính năng và quy kinh để đáp ứng bệnh lý thuộc các tạng phủ, kinh mạch, mà khó có thể kiểm chứng bằng thành phần hóa học của chúng. Đó là chưa nói đến những vị thuốc mới phát hiện và dùng theo kinh nghiệm dân gian. Có những bệnh khó điều trị bằng cây cỏ như bệnh lao, bệnh hoa liễu, hoặc một số bệnh về gan, nhưng trong nhiều trường hợp, vẫn có thể dùng cây cỏ để chữa dứt điểm hoặc làm giảm nhẹ một phần nào mức độ của bệnh tật.

Đối với những bệnh nhẹ như cảm hàn, viêm họng và miệng hầu, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy..., người ta có thể dùng cây thuốc để điều trị được tốt. Trong những bệnh nặng như một số bệnh phát ban da hoặc các bệnh về phổi, về tim mạch, sự điều trị bằng cây cỏ có khi làm tăng thêm mức độ của bệnh. Tốt nhất là nên tìm thầy thuốc ở bệnh viện để có sự chẩn đoán chính xác và điều trị có hiệu quả. Trong trường hợp mà ta đã nhờ y, bác sĩ điều trị, thì việc sử dụng cây thuốc phải được sự thỏa thuận để góp phần giải quyết tốt việc điều trị thực hiện tốt phương châm kết hợp Y học hiện đại với Y học cổ truyền.

TÍNH NĂNG CỦA DƯỢC VẬT THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN

Nhân dân ta đã có nhiều kinh nghiệm chữa bệnh bằng cây cỏ trong nước từ lâu đời. Ngày nay, những hiểu biết về cây cỏ làm thuốc đã biến thành những tri thức thông thường mà nhiều người cùng biết; nhiều cây thuốc đã đi vào đời sống, vào bữa ăn hàng ngày của nhân dân. Những người xưa đã dựa vào những cái đã quan sát, nhận xét, đúc kết trong việc tìm hiểu về từng loại cây.

1) *Tứ khí, ngũ vị* tức là bốn khí, năm vị. Chúng biểu thị tính năng cơ bản của dược vật. Người ta nhận thức tính vị của từng vị thuốc một mặt dựa vào vị giác (nếm) và khứu giác (ngửi), mặt khác còn phải căn cứ vào hiệu quả phản ánh khách quan trên lâm sàng trị liệu mà xác định.

Bốn khí đó là tính hàn (lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát) trong đó hàn lương thuộc về một nhóm, và nhiệt ôn thuộc về một nhóm.

Còn có một thứ tính không ôn, không lương, được gọi là tính bình, nhưng xét về dược lý, không được đơn độc cho là một khí.

Thuốc hàn lương phần nhiều có tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc, có thể dùng chữa nhiệt chứng, dương chứng. Thuốc ôn nhiệt phần nhiều có tác dụng ôn dương, cứu nghịch, tán hàn, có thể dùng chữa hàn chứng, âm chứng. Thuốc có tính bình đều có thể phối dùng với hai loại thuốc chữa nhiệt chứng hoặc hàn chứng.

Năm vị là cay, chua, mặn, đắng, ngọt. Ngoài ra còn có vị nhạt. Vị của thuốc khác nhau, tác dụng chữa bệnh cũng không giống nhau.

Vị cay, nói chung hay phát tán (quế, tía tô, kinh giới...), hành khí, chỉ thống (sa nhân, mộc hương...). Vị ngọt nói chung hay bổ dưỡng, còn hay làm hòa hoãn sự co thắt đau đớn, lại làm hòa các vị thuốc (như cam thảo, hoàng kỳ...). Vị chua

hay thu liễm, cố sáp (vỏ quả lựu, vỏ chiêu liêu), hay chỉ tả (lá ổi, vỏ thao lao) hoặc sáp tinh (quả trâu cổ). Vị đắng hay thanh nhiệt, tả thực, táo thấp (hoàng bá, hoàng đằng). Vị mặn hay làm mềm chất rắn, tan khối kết, tư nhuận tiềm giáng (ghìem xuống) (rong biển, huyền sâm). Vị nhạt hay thấm lợi tiểu tiện (ý dĩ, thông thảo).

Phần khí là phần bốc hơi, tính nhẹ, thuộc dương. Phần vị chất đậm, tính nặng, thuộc âm. Các vị thuốc được chia làm hai nhóm lớn :

a) Loại khí nhiều, vị ít, thuộc dương, có tính nóng, đi lên và làm tan ra (như bạc hà, tía tô).

b) Loại vị nhiều, khí ít, thuộc âm, có tính lạnh, làm ngưng lại và đi xuống (như hoàng liên, tam thất).

Vị thuốc cay đơn thuần là thuần dương, tính nóng. Vị thuốc đắng hay mặn đơn thuần là thuần âm, tính lạnh.

Nhưng khí và vị có thay đổi tùy theo tỷ lệ hỗn hợp của thành phần cấu tạo của vị thuốc : Vị thuốc cay nhiều, đắng ít thì tính ấm ; vị thuốc đắng nhiều, cay ít thì tính mát ; vị thuốc cay mà hơi ngọt thì tính ấm ; vị thuốc ngọt mà nhạt thì tính mát.

Trong khí vị lại chia ra hậu là đậm đà, nồng nặc, và bạc là nhạt nhẽo, nhẹ nhàng, thì hậu thuộc âm, nhưng khí hậu lại thuộc dương, còn bạc thuộc dương, nhưng khí bạc lại thuộc âm.

2) *Thăng, giáng, phù, trầm* biểu thị tính chất của dược vật sau khi uống vào người, sẽ sản sinh ra tác dụng riêng biệt như đi lên (Thăng), đi xuống (Giáng), phát tán, nổi (Phù), tiết lợi, chìm (Trầm).

Loại thăng phù có những tác dụng thăng dương, phát biểu, tán hàn, ôn lý như dùng lá liễu, nọc sởi, lúc dây làm thấu phát ban sởi, dùng thăng ma... để làm thăng để chữa trung khí hạ hãm.

Loại trầm giáng có những tác dụng ghìm dương, giáng nghịch, thu liễm, tả hạ như dùng thạch quyết minh để ghìm dương, chữa can dương bốc lên, dùng hạt tía tô giáng khí để chữa ho suyễn.

Loại thuốc thăng phù, phần nhiều là cay ngọt, ấm nóng ; loại thuốc trầm giáng phần nhiều là đắng, chua, lạnh mát. Lại còn tùy thuộc vào khí, vị, bạc hay hậu. Khí bạc thời phát tiết (phát hàn, thăng dương) như kinh giới, sài hồ, thăng ma, cát căn. Khí hậu thời phát nhiệt (ôn lý, tán hàn) như quế, can khương, tiêu lốt. Vị hậu thời tiết lợi (thanh hỏa, tả hạ) như lá muồng, vỏ sủi cùi... Vị bạc thời thông (thông giáng, hạ hành) như phục linh, mộc thông, bạch thược.

Hoa, lá của dược vật với chất nhẹ, xốp, phần nhiều có tính thăng phù. Hạt quả có chất nặng giáng, phần nhiều có tính trầm giáng. Tuy nhiên cũng có những ngoại lệ.

Vị thuốc cũng có thể bị cải biến tính chất do sự bào chế của con người, và cùng một nhóm thuốc thăng phù dùng trong một loạt thuốc trầm giáng thì sẽ hòa theo số đông, mà dùng thuốc trầm giáng trong cả loạt thuốc thăng phù thì sẽ thăng phù theo. Nếu bào chế đúng cách thì có thể điều chỉnh tác dụng, ví dụ như vị thuốc nếu sao rượu sẽ làm cho có tính đi lên, sao với gừng để tán, sao giấm để thu liễm, sao muối để đi xuống.

3) Dược vật quy kinh

Từ thực tiễn lâm sàng lâu đời, trong Y học cổ truyền, người ta nhận thức được vị thuốc này có tác dụng trị liệu riêng biệt các bệnh tật ở tạng phủ này, vị thuốc khác lại có tác dụng đối với tạng phủ khác, đem những kinh nghiệm đó tổng kết thành dược vật quy kinh. Thuốc nào chữa bệnh ở kinh nào thì xếp nó quy vào kinh đó.

- Thuốc chữa bệnh ho khạc ra đờm, có tác dụng hòa đờm, trừ ho thì quy về kinh phế. Những cây có vị cay, tính nóng như bạc hà, tía tô, gừng, riềng, củ hợp với kinh phế, có tác dụng làm ra mồ hôi, làm hạ nhiệt, chống co thắt cơ trơn, do đó trị được các chứng viêm nhiễm, làm thông khí phế quản, chống đầy hơi và lên men.

- Những cây có vị chua, tính mát hợp với kinh can, như giấm, rau sam... đều có tác dụng chống co quắp, co thắt, co cứng, làm bớt ra mồ hôi, dùng trị di tinh, ỉa chảy.

- Những cây có vị đắng, tính hàn hợp với kinh tâm như xuyên tâm liên, hoàng đằng dùng hạ nhiệt.

- Những cây có vị mặn, tính lạnh hợp với kinh thận, làm mềm các chất ứ đọng ở trong ruột, gây nôn tháo hoặc làm tẩy xổ.

- Những cây có vị ngọt, tính ấm, hợp với kinh tỳ, như cam thảo, có tác dụng điều bổ, làm tăng sự hấp thụ của ruột và dạ dày.

- Những cây có vị nhạt, tính bình, hợp với tam tiêu, như ô rô, rau dứa nước có tác dụng tiêu thấp, lợi tiểu.

Với sự phát triển của thực vật học, hóa học, dược lý học..., việc xác định hoạt chất trong cây cỏ dùng để làm thuốc đã chứng minh sự hiệu nghiệm của những kinh nghiệm chữa bệnh trong nhân dân, lấy ánh sáng của khoa học hiện đại làm sáng tỏ thực nghiệm khoa học lâu đời của nhân dân.

CÁC NHÓM HOẠT CHẤT QUAN TRỌNG NHẤT CỦA CÂY CỎ VÀ CÁCH TÁC DỤNG CỦA CHÚNG

Y học hiện đại hướng vào việc tìm hiểu hoạt chất của cây thuốc và hiệu quả của các loại hoạt chất này. Hàm lượng hoạt chất của một loài cây rất biến đổi; có thể có trường hợp hoạt chất hoàn toàn không có khi một loài cây mọc trong những điều kiện không thích hợp, hoặc cây đó thuộc về một nòi nghèo hoạt chất. Ngược lại, có trường hợp hoạt chất lại vượt quá mức bình thường, nên cây lại có tác dụng mạnh hơn nhiều. Ngay trong cùng một cây, các bộ phận khác nhau cũng có hàm lượng khác nhau. Đó là lý do vì sao, trong nhiều trường hợp, người dược sĩ phải xét đến hàm lượng hoạt chất trong vị thuốc được sử dụng, để cung cấp cho người thầy thuốc, cũng như bệnh nhân, những vị thuốc có chất lượng tốt trung bình, phù hợp với công thức sử dụng.

Sau đây chúng ta xét một số nhóm hoạt chất quan trọng cùng với cách tác dụng của chúng.

Trong các thành phần vô cơ, các muối kali và canxi đặc biệt quan trọng như là thành phần của cơ thể; các muối kali có tính chất lợi tiểu, trong khi các muối canxi tham gia vào sự xây dựng hệ xương, vào sự điều hòa của hệ thần kinh và vào sự đề kháng của người bệnh đối với các bệnh truyền nhiễm. Các muối kali

có nhiều trong hầu hết các loại cây và thường tồn tại ở dạng hòa tan. Các muối canxi ít hòa tan hơn và không bao giờ xâm nhập vào cơ thể bởi sự trung gian của nước sắc.

Axit silixic cũng tồn tại ở hầu hết các loài cây cỏ với số lượng khác nhau. Axit này tác dụng chủ yếu là làm tăng cường mô liên kết và mô phổi nói riêng, do đó nó làm tăng sự đề kháng của cơ thể đối với bệnh lao phổi.

Các *axit hữu cơ* (axit malic, citric, tartric, oxalic) cũng là thành phần gần như là cố định trong cây cỏ. Chúng thường tập trung nhiều trong quả. Chúng có tác dụng nhuận trường nhẹ, trong một số trường hợp, đặc biệt là axit tartric và các muối của nó.

Chất nhầy của cây cỏ có tính chất là phồng lên trong nước với sự tạo thành những khối đàn hồi hoặc các dung dịch nhớt ; chính bởi tính chất này mà chúng có tác dụng nhuận tràng ; nếu được giữ lại ở trong ruột, nó ngăn không cho các chất bên trong ruột rắn lại và tạo cho chúng có tính chất trơn ; đồng thời chất chứa tăng thêm thể tích và tạo nên một áp lực trên thành cơ quan, do đó mà tạo ra các vận động nhu động. Hơn nữa chất nhầy tạo nên một lớp bảo vệ trên niêm mạc, do đó mà các chất kích thích như là các axit và các muối và những chất khổng thể đi tới các chỗ viêm hay đau. Vì vậy mà người ta dùng các vị thuốc có chất nhầy như là nhuận tràng và như là bảo vệ niêm mạc của ống tiêu hóa trong trường hợp khi có các chất kích thích hay các chất làm viêm ; đôi khi người ta sử dụng các chất làm dịu để kìm ỉa chảy, nhất là ỉa chảy do tác động của một số vi khuẩn hoặc các chất kích thích mạnh.

Cũng cần nêu lên là việc sử dụng dưới hình thức thuốc đắp nóng, chất nhầy giữ lại một lớp nước và do đó, giữ lại một nhiệt độ cao, xâm nhập dần dần trong các mô. Nếu sắc nấu kéo dài, các chất nhầy sẽ chuyển thành đường và mất hoạt tính của chúng.

Các *glucozit* hay *glycozit* là những hợp chất hóa học phức tạp mà, dưới tác dụng của men hoặc các dung dịch axit hoặc kiềm pha loãng và đun sôi, sẽ phân ly thành hai phần : phần không có đường và phần có một hoặc nhiều đường. Hoạt tính dược liệu của chúng là do phần không có đường trong phân tử của chúng, phần này có thể thuộc về các nhóm hóa học rất khác nhau. Phần đường của phân tử thường làm tăng sự hòa tan trong nước, do vậy mà trong cơ thể người bệnh, nhiều glycozit không ích lợi gì về điều trị, trong khi những chất khác lại có tác dụng rõ rệt trên tim đồng thời với sự bài niệu ; chúng được xếp vào loại các chất bổ dưỡng có hiệu lực. Một nhóm riêng là các *glycozit anthraquinonic* có tính chất nhuận tràng mạnh. Các *glycozit đắng* làm kích thích sự ăn ngon miệng, làm tăng tiết dịch và dễ tiêu hóa. Người ta còn biết một nhóm *glycozit dẫn xuất của axit salixylic*, có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, sát trùng và làm dịu, được sử dụng để chữa bệnh thấp khớp. Trong những năm gần đây, người ta chú ý tới một nhóm glycozit không màu hoặc màu vàng là các *glycozit flavononic*. Chúng làm tăng sự đề kháng của các mạch máu nhỏ nhất và tránh được các lần xuất huyết dưới da phổ biến ở những người già. Một số các chất này làm thủ tiêu sự co cơ, trong khi một số khác lại tăng cường sự tuần hoàn trong các động mạch vành.

Các *saponin* là một nhóm hợp chất tự nhiên thường gặp trong thực vật, cũng là những glycozit. Tính chất vật lý đáng chú ý của chúng là tạo thành trong nước những dung dịch sủi bọt nhiều giống như xà phòng, vì vậy mà người ta dùng chúng như những chất làm sạch. Nếu đưa một liều cao vào máu, chúng sẽ gây ra những sự cố có thể làm chết người bằng cách làm vỡ các hồng cầu ở những nồng độ rất loãng (sự phá huyết). Nhưng vì chúng tự tiêu với một lượng ít bởi niêm mạc dạ dày - ruột, nên sự hấp thu bằng đường miệng thường không tạo ra sự nguy hiểm nào cả. Trong ruột, nó làm tăng sự tiêu tan một số chất thuốc và thức ăn... Chúng là thuốc nhuận tràng nhẹ, lợi tiểu và long đờm. Nói chung, chúng là những loại thuốc bồi bổ vì các saponin nhân sterolic có tác dụng kích thích sự tổng hợp axit nucleic, còn có tác dụng chống viêm tương tự corticoit.

Cũng như các glycozit khác, các saponin bị phá hủy và sẽ mất hết hoạt tính nếu ta đun sôi dung dịch nước. Khi ta chuẩn bị nước sắc của các vị thuốc có glycozit hoặc saponin cần tránh không đun sôi quá lâu, vì như thế sẽ làm giảm hiệu lực của chúng.

Các *tanin* (chất chát) có tính chất là kết tủa các anbumin. Đó là lý do mà chúng biến đổi được da động vật thành da thuộc. Chúng rất phổ biến trong giới thực vật. Ở trạng thái tự do và với liều cao, chúng kích thích niêm mạc, nhưng với liều thấp, chúng kết tủa những lượng nhỏ anbumin trong các tế bào của niêm mạc làm cho chúng trở nên không thấm thấu, các chất kích thích bị ngăn cản trước khi có thể xâm nhập trong lớp dưới của niêm mạc người bệnh, giúp cho việc chữa bệnh được nhanh chóng. Sự không thấm thấu cũng giải thích tác dụng gây táo bón của tanin, cũng như việc sử dụng chúng để chữa bỏng. Khi người ta dùng tanin để ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn cũng là dựa vào tiến trình như trên, và vi khuẩn sẽ không còn tìm thấy anbumin cần thiết cho sự sống của chúng, sẽ ngừng sinh sản, và ngay cả anbumin của chính bản thân chúng cũng sẽ bị kết tủa. Mặt khác, các tanin làm co các mạch máu nhỏ nhất, do đó chúng làm ngưng sự xuất huyết. Các tanin nhạy cảm với oxy của không khí, sẽ biến đổi thành một chất không có tác dụng. Khi chúng vào nước sôi, chúng sẽ bị phá hủy.

Các *tinh dầu* là sản phẩm được sử dụng nhiều nhất trong Y học cổ truyền. Chúng rất dễ bay hơi, đặc biệt là khi có hơi nước. Nhờ có tinh dầu mà cây cỏ có mùi thơm. Tinh dầu thường phân bố không đồng đều trong giới thực vật; một số họ hầu như không có tinh dầu, nhưng một số họ khác (như Hồ tiêu, Hoa tán, Hoa môi, Cúc) lại chứa một lượng tinh dầu nhiều hay ít trong phần lớn các loài thuộc các họ đó. Tinh dầu thường được tạo thành trong những tuyến riêng biệt nằm sâu trong mô hoặc trên bề mặt của biểu bì.

Hoạt tính của tinh dầu cũng rất thay đổi. Có loại tác động trên hệ thần kinh trung ương, như tinh dầu hồi (làm dịu). Có loại lại kích thích sự tiết dịch tiêu hóa (nước bọt, dịch dạ dày và ruột, mật) và rõ ràng là kích thích sự ăn ngon. Chúng có thể giúp tiêu hóa tốt và điều hòa các chức phận của ruột. Khi đặt lên trên niêm mạc hoặc các vết thương và cả trên biểu bì lạnh, chúng có thể gây ra sự dồn máu (xung huyết) và đặc biệt là bạch cầu. Tính chất này cùng với các tính chất kháng khuẩn của một số tinh dầu, là cơ sở của tác dụng tẩy uế của

chúng. Người ta dùng những dung dịch cồn chuẩn bị với các vị thuốc có tinh dầu (cồn thuốc) để xoa bóp chống bệnh thấp khớp. Chúng tác dụng bằng cách tăng sự dồn máu tại các vùng xử lý. Một số loại cây có tinh dầu, ví dụ như râu mèo... kích thích sự tiết nước tiểu; người ta dùng chúng để trị bệnh phù thũng.

Nhựa cũng như các tinh dầu được tiết ra từ những tuyến đặc biệt của cây. Chúng không bay hơi. Người ta thường dùng chúng như là những chất kích thích da.

Các *ancaloit* là những chất hữu cơ phức tạp chứa cacbon, hydro, bắt buộc chứa nitơ, đa số chứa oxy. Có loại ở thể rắn (*ancaloit* chứa oxy), có loại ở dạng lỏng dễ bay hơi (*ancaloit* không chứa oxy). Trong cây, các *ancaloit* thường ở dạng muối của các axit malic, limonic, oxalic, succinic. Chúng dễ tan trong nước, vì vậy dễ bị hấp thụ qua bộ máy tiêu hóa của người và động vật. Trong một cây thường có nhiều *ancaloit* phối hợp (có loại đến hàng chục, có loài như mã tiền có 3 - 4 *ancaloit*). Ngược lại, một loại *ancaloit* như berberin có thể có ở hàng chục loài cây trong nhiều họ thực vật khác nhau.

Về vai trò của các *ancaloit* trong cây, cũng còn có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng người ta đã biết tận dụng nhiều *ancaloit* làm thuốc chữa bệnh có giá trị.

Các *ancaloit* có phản ứng kiềm và có tác dụng được lực mạnh với một liều nhỏ. Chúng có tác dụng mạnh nhiều hay ít trên hệ thần kinh trung ương và thường là trên hệ thần kinh thực vật. Một số *ancaloit* được xếp vào những loại thuốc có độc mạnh.

Các *hoạt chất đắng* không tạo thành một nhóm hóa học; tính chất chung nhất của chúng là có vị đắng. Bởi tính chất này mà chúng có hoạt tính điều trị; khi dùng uống, chúng kích thích sự tiêu hóa và tăng cường sự ăn ngon miệng của bệnh nhân, giúp sự tiêu hóa dễ dàng.

Có nhiều loài cây có vị đắng, trong số đó có những cây có tác dụng rất mạnh, có khi gây độc dữ dội như trường hợp của hạt mã tiền. Người ta thường sử dụng như thuốc đắng những vị thuốc mà với liều đã được lựa chọn, không gây độc cho cơ thể. Một số loài cây vừa chứa *hoạt chất đắng*, vừa chứa tinh dầu; hai nhóm *hoạt chất* này làm tăng sự tiết dịch tiêu hóa và kích thích sự ăn ngon miệng.

Các *chất kháng sinh* bao gồm các chất trị vi khuẩn và các chất có tác dụng trị các nấm thấp gây bệnh, siêu vi khuẩn, ricketsia và nguyên sinh động vật. Ở một số cây bậc cao, các tính chất kháng sinh của vài thành phần khác nhau đã được chứng minh. Tỏi là chất trị vi khuẩn do có chất alixin, ở vài cây họ Cải lại do các dẫn chất có lưu huỳnh. Các thuốc kháng sinh gần đây mới đưa vào điều trị đã chiếm một vị trí cao.

Cấu trúc của các chất kháng sinh về mặt hóa học nói chung rất phức tạp, điều này làm cho việc tổng hợp chỉ thực hiện được ở một số ít chất. Thường người ta sử dụng nguyên dạng các chất thiên nhiên hoặc dùng để bán tổng hợp các dẫn chất khác có tác dụng hơn, dễ tan hơn, ổn định hơn hoặc phù hợp hơn với cơ thể con người. Còn các cây bậc cao thường ít được sử dụng để chiết các chất kháng sinh vì sự sinh trưởng của chúng rất chậm, nếu so sánh với nấm bậc thấp.

Chất độc có ở một số cây, thường rất phong phú và đa dạng, trong đó chủ yếu là các alcaloit, glycozit, axit hữu cơ, tinh dầu, lacton, chất nhựa, các toxanbumin (protein độc). Do đó một số loài cây có độc chỉ được sử dụng một cách thận trọng khi cần thiết để chữa một số bệnh riêng biệt. Bên cạnh những cây hơi độc hoặc không có độc, lại có những cây có độc khi ta dùng quá liều cần thiết. Khi mà một hoạt chất được tích lũy nhiều trong cây, sẽ không loại trừ là nó có thể trở nên rất độc, và ngay bản thân loài cây đó cũng mang độc tố.

TRỒNG VÀ THU HÁI CÂY THUỐC

Trong các cây thuốc thường dùng, có nhiều loài là cây mọc hoang dại, một số loài được trồng từ lâu trong các vườn gia đình. Tuy nhiên muốn có đủ nguồn nguyên liệu cần thiết để làm thuốc, thường phải trồng lấy mà dùng, dù rằng các loài cây này cũng mọc hoang dại.

Theo quan niệm thông thường thì cây trồng kém hiệu lực hơn cây hoang dại mọc trong những điều kiện tự nhiên của chúng. Nhưng các công trình nghiên cứu trong nhiều năm đã chứng tỏ rằng cây trồng cũng tốt như cây hoang dại nếu như hạt giống có phẩm chất tốt, gieo hoặc trồng trên loại đất phù hợp, và trong điều kiện về khí hậu phù hợp với yêu cầu của cây. Những phương thức trồng trọt tốt cũng sẽ tạo nên những vị thuốc có hiệu lực gần giống như những vị thuốc lấy từ cây hoang dại. Dù là cây có nguồn gốc như thế nào, chúng ta cũng cần có những vị thuốc tốt để dùng. Hoạt tính này của cây phụ thuộc vào một loạt các yếu tố mà chúng ta chỉ nêu lên những cái chủ yếu và ảnh hưởng của chúng đối với cây trồng trong quá trình trồng trọt.

Trước tiên, người ta chọn trồng những *giống cây có hàm lượng hoạt chất* cao để đảm bảo có nguồn nguyên liệu tốt. Nhiều loài cây đòi hỏi *đất trồng* khác nhau, nhưng phần lớn các loài cây cần những đất nuôi dưỡng tốt. Cây thuốc, cũng như các loại cây trồng khác, sẽ cho hiệu suất cao về khối lượng và chất lượng trên đất phì nhiêu hơn là trên đất cằn cỗi. Cho nên khi trồng nhiều, phải chú ý đến đất đai. Bởi vì cùng một loại cây, nếu đem trồng trong những điều kiện khác nhau, có thể cho những hoạt chất khác nhau.

Hàm lượng hoạt chất trong cây cũng đồng thời chịu ảnh hưởng của *phân bón* của đất. Tất cả các loại cây đòi hỏi đất giàu phân, nhưng một số loài lại thích ứng với những loại phân bón riêng biệt. Phẩm chất của phân bón có ảnh hưởng tới hoạt chất của cây, nhưng đối với một số cây khác, ví dụ như cây có tinh dầu, hiệu quả của phân bón tới hàm lượng hoạt chất lại không có hiệu lực bằng các yếu tố khác. Nói chung lại, người ta thích dùng những loại phân bón hỗn hợp và tránh dùng những loại phân bón riêng biệt.

Ta thường dùng phân trâu bò, heo, phân xanh ủ mục, đất mùn ủ và còn bón thêm phân hóa học : amon sunfat, supe photphat, kali sunfat tùy theo nhu cầu của cây và tùy theo giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng. Cách thức bón phân cũng quan trọng đối với từng loại cây trồng.

Một nhân tố khác cũng quan trọng là *khí hậu*. Cũng không nên nghĩ rằng các vùng khí hậu nóng hơn sẽ cho thu hoạch sản phẩm giàu hoạt chất và ngược lại, các vùng khí hậu quá lạnh sẽ cho thu hoạch kém hơn. Thực ra, hàm lượng cao nhất về hoạt chất thường đạt được với những cây trồng trong những điều

kiện gần giống với những nơi sống tự nhiên của chúng. Nhưng cũng cần xếp các vị thuốc có tinh dầu vào trường hợp ngoại lệ vì chúng giàu hoạt chất trong các khí hậu khô và nóng hơn là trong khí hậu ẩm và lạnh.

Ánh sáng giữ vai trò ưu tiên ; một loài cây có ancaloit ở nơi sáng sẽ cho hàm lượng hoạt chất cao hơn là cây mọc trong bóng tối. Một số loài họ Hoa môi mọc ở chỗ được chiếu sáng đầy đủ sẽ cho nhiều tuyến tinh dầu hơn, nghĩa là có hàm lượng tinh dầu cao hơn.

Hàm lượng hoạt chất phụ thuộc nhiều vào *thời kỳ thu hái*. Hiện nay, những hiểu biết của chúng ta về những tương quan giữa trạng thái phát triển của cây với hàm lượng hoạt chất của chúng chưa thật đầy đủ. Trong nhiều trường hợp, người ta đã xác định được rằng, ít nhất cũng là trong những phần xanh của cây, sự tạo thành các hoạt chất mãnh liệt vào các thời kỳ sinh trưởng tích cực nhất, ví dụ vào lúc cây mới tạo thành hoa, hàm lượng các hoạt chất là cao nhất. Có loài cây cũng tập trung hoạt chất trước và trong thời kỳ ra hoa ; các loài cây thảo cần được thu hái vào những lúc này. Trong những thời điểm khác nhau hàng ngày, cũng có thể có những thay đổi nhất định về hàm lượng hoạt chất, ví dụ như loại thuốc có ancaloit thu hái vào buổi sáng thường giàu hoạt chất hơn là thu hái vào buổi chiều. Một số loài họ Hoa môi, ngược lại, tăng dần hàm lượng tinh dầu từ sáng đến quá trưa. Trong lãnh vực này, cũng còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu. Nhưng chúng ta cần lưu ý là không nên thu hái cây vào những ngày ẩm ướt và vào những giờ mà cây hãy còn phủ sương. Về cách thu hái và thời gian thu hái đối với từng bộ phận riêng biệt của cây cũng cần phải đặc biệt lưu ý :

- Nên thu hái hoa vào lúc hoa chưa nở đầy đủ và trước lúc thụ tinh. Có loại phải lấy nụ. Tránh ánh sáng, tránh nóng và tránh ẩm. Ngọn hoa, chồi hoa thu hái vào lúc hoa mới nở và trước khi hình thành quả.

- Lá thu hái trước khi nó sinh trưởng đầy đủ, hoặc sau lúc mà cây đã có nụ hoa, tức là lúc cây có sức sinh trưởng cao nhất. Tốt nhất là thu hái trước khi cây hình thành nụ hoa, vì vào lúc đó hoạt chất của lá cây sẽ giảm đi.

- Thân thu hái đồng thời với lá, trừ các loài cây có chất nhớt và các chất nhầy thường tập trung trong cây vào những thời kỳ đầu của sự sinh trưởng. Người ta thu hái các cây này trước lúc chúng phát triển đầy đủ.

- Chồi nên thu hái vào mùa Xuân, mùa Thu.

- Quả thu hái vào lúc thật chín nếu cần dùng ngay. Nếu muốn phơi thì thu hái trước khi quả chín hoàn toàn.

- Rễ nên thu hái vào mùa xuân, mùa thu, vào mùa xuân đối với cây lâu năm, và vào mùa thu đối với cây sống một năm hay hai năm.

- Về củ, thân rễ, hành, nên thu hái vào mùa thu, nghĩa là sau khi cây tích tụ ở đó các chất dự trữ, hoặc là vào mùa xuân, trước khi các dự trữ của cây được sử dụng.

- Vỏ cây, nếu dùng riêng thì lấy ở cây mà vỏ đã có một lớp chiều dày nhất định và dễ tách khỏi thân. Nên thu hái vào mùa đông. Vỏ cây bụi thu hái vào mùa thu và vỏ cây có nhựa vào mùa xuân.

Việc thu hái tối ưu phụ thuộc vào từng loài cây và cả về từng bộ phận của

cây.

Khi thu hái các loài cây mọ hoang đại cần lưu ý :

1. Chỉ nên lấy các loài có nhiều cá thể, không nên thu hái các loài hiếm mà phải giữ giống. Các cây đã thu hái, cần được xử lý cẩn thận.

2. Chỉ nên thu hái cùng một lần một ít loài để tránh nhầm lẫn, gây khó khăn cho việc lựa chọn.

3. Cần xem xét cẩn thận để không thu hái những cây lạ về dùng làm thuốc.

4. Phơi sấy ngay, càng nhanh càng tốt sau khi vừa thu hái.

5. Chỉ dùng phương pháp sấy khô nhân tạo đối với cây không mùi và ở trạng thái tươi.

6. Các rễ dày cần được cắt và thái ra theo chiều dài trước khi phơi.

7. Các dược liệu đã phơi rồi cần đặt ngay vào những thùng chứa thật khô ráo (hòm, túi, hộp kim loại) và tránh làm nát vụn ra.

8. Các vị thuốc các tinh dầu không nên xếp vào các hộp hoặc túi bằng chất dẻo thường như polyetylen, bởi vì các chất này hấp thụ tinh dầu của vị thuốc và sau đó có thể làm cho chúng bay hơi ra bên ngoài.

BẢO QUẢN CÂY THUỐC

Để có thuốc dùng tươi hay dùng dần, ta cần phải bảo quản tốt để tránh sâu mọt, mốc làm biến chất dược liệu.

1. *Giữ cây tươi* : Muốn giữ cây thu hái về được tươi, thì phương pháp thường dùng nhất là chôn nó trong cát mịn rất khô. Bằng cách này, ta có thể bảo quản rễ cây khi cắt ngang cổ rễ để cho chồi lá không phát triển được. Phương pháp này cũng dùng cho các loại thân rễ, hành hay giò, rễ củ của các loài cây thuốc. Để kéo dài thời gian thu hái lá tươi, người ta cắt dần dần các hoa để ngăn dịch dinh dưỡng không nuôi hoa mà tập trung nuôi lá và làm cho lá sinh trưởng được tốt.

2. *Phơi hay sấy khô* là phương pháp thông thường được dùng có thể tiến hành quanh năm. Các cách làm khô cũng có ảnh hưởng lớn tới hàm lượng các hoạt chất. Quan trọng nhất vẫn là phải sấy khô càng nhanh càng tốt sau khi thu hái, nếu ta muốn làm giảm sự tiêu hao hoạt chất trong cây.

Sự sấy khô có thể tiến hành bằng cách phơi ngoài nắng nhưng trong những ngày thời tiết ẩm ướt, thì phải sấy khô bằng những dụng cụ riêng. Cần lưu ý là đối với những cây có tinh dầu, chỉ nên sấy ở nhiệt độ 20° tới 40° , trong khi những loài cây khác có thể sấy từ 15° tới 80° (giữa 50° và 70° , các hoạt chất thường được giữ gìn, không bị mất đi).

Có khi sự sấy khô phải tiến hành trong bóng râm, như đối với các loài cây có tinh dầu, vì khi phơi chúng ngoài ánh sáng mặt trời, lượng hoạt chất có thể mất đi tới 30%. Những loài cây khác có thể phơi ngoài ánh sáng mà không sợ mất hoặc giảm hoạt chất. Nhưng chỉ cần phải phơi các mô của cây thuốc ra ánh nắng mặt trời đúng vào thời gian cần thiết sau đó lại để trong bóng râm để tránh làm biến đổi hình dáng bên ngoài và có thể, là cả hoạt tính của chúng.

Dù là bằng cách nào (phơi trong râm, phơi nắng hay sấy khô bằng máy sấy), ta cần xếp các cây thuốc hay các phần đã thái phiến dần thành lớp mỏng để tránh sự che lấp nhau. Chúng ta cần dàn đều để thuốc chóng khô và tránh sự

lên men làm mất hoạt chất ở dược liệu chưa được khô. Có thể dùng những phen thưa hoặc lưới mắt cáo để phơi dược liệu ra ngoài ánh nắng.

Trước khi phơi, ta cần rửa lá cây và hoa cho sạch để loại bỏ tạp chất. Khi cần dùng lá, ta phơi riêng lá mà không nên giữ các phần cành, thân, vì dược liệu sẽ chậm khô. Nhưng nếu khi dùng tất cả các bộ phận của cây trên mặt đất, thì lại có thể phơi chung ; đến lúc nào lá đã khô thì rũ ra để lấy riêng lá và phơi tiếp các bộ phận khác.

Về nguyên tắc, rễ phải sấy khô trong không khí khô và bảo quản nơi khô ráo. Rễ nạc phải cắt thành phiến mỏng, xếp lớp bậc thang trong tủ sấy. Rễ có chất nhầy phải sấy nhanh trong lò sấy. Vỏ và gỗ phơi ngoài ánh nắng mặt trời hay trong tủ sấy và bảo quản nơi khô ráo, tránh ẩm ướt. Hoa, lá, hạt phải phơi trong bóng râm, trên những phen tre thưa hoặc treo thành bó rời nhau. Bảo quản trong những hộp gỗ, hộp bìa dày (hộp cactong) hoặc trong hộp giấy và đặt ở nơi khô ráo. Thân và lá dày phải sấy khô nhanh, trải ra trên nong và phơi ngoài nắng hoặc trong nhà kính ở nhiệt độ 30-35°.

BẢO CHẾ DƯỢC LIỆU

Bào chế là quá trình gia công trước khi ứng dụng hoặc chế thành các dạng thuốc chữa bệnh (thành phẩm) trong đó có nhiều quy trình kỹ thuật tương đối phức tạp. Mục đích của bào chế là :

1. Tiêu trừ, giảm độc tính của vị thuốc

Mã tiền, vỏ rễ xoan... là những vị có độc, phải bào chế kỹ, đúng quy cách rồi mới được sử dụng. Ba đậu là vị thuốc uống vào sẽ gây ra đi tháo, phải gói vào giấy bản, đập ra, ép bớt dầu, mới dùng được. Thường sơn là vị thuốc chữa sốt rét nếu để sống thì uống vào gây nôn mửa, nên phải bào chế rồi mới dùng. Sứ quân tử dùng trị giun rất hay, nếu để tai sẽ sinh nắc cụt, do đó phải bào chế trước. Bán hạ trừ đờm rất hay, phải bào chế trước để khỏi gây ngứa cổ.

2. Cải biến tính năng của dược vật

Sinh địa với tính hàn lương, nhưng chế biến thành thực địa thì bổ huyết, tính ấm, từ thực địa sao thom thì âm dược biến dần thành dương dược, từ chữa bệnh ở thận can, lại có thể chữa vào tỳ. Gừng sống tính phát tán, thông dương, nhưng gừng lùi thì giảm bớt tính phát tán, tăng cường tính ôn trung.

3. Tiện lợi cho việc chế ra các dạng thuốc thành phẩm, dễ bảo quản, dễ dùng

Hoài sơn muốn bào chế phải ngâm nước, Bạch bộ muốn tán nhỏ phải sấy thật giòn.

4. Gạn bỏ tạp chất và các bộ phận vô dụng

Khi dùng dược vật, không được để pha lẫn rác, đất, các thứ dơ bẩn ; phải loại bỏ các thứ tạp chất. Đối với từng vị, lại phải bỏ các phần vô dụng đi như dùng đào nhân, bỏ vỏ và đầu nhọn, dùng trái trám bỏ vỏ hạt, lấy nhân. Dùng mạch môn, hoài sơn, bỏ lõi. Dùng củ củ phải phơi thật khô, giã với trấu cho vật hết lông và rễ con.

Về phương pháp bào chế có ba cái cơ bản : thủy chế, hỏa chế, thủy hỏa hợp chế.

a) *Thủy chế* là phương pháp chỉ dùng nước để làm cho dược liệu sạch, mềm,

tiện cho bào thái, hoặc giảm bớt độc tính hoặc trừ bỏ vị hôi tanh... Có thể dùng cách rửa là làm sạch, tẩy là ngâm nhiều lần, ngâm là làm cho mềm để dễ bóc vỏ, cắt thái và ủ là sau khi rửa hoặc gội nước, đem ủ dược liệu trong bao bố để thuốc dần thì thuốc mới mềm.

b) *Hòa chế* là để dược liệu trực tiếp hoặc gián tiếp vào lửa, làm cho nó khô, giòn, sém hoặc cháy thành than. Có thể là nung hay hà, tức là đưa dược liệu vào lửa, đốt cho đỏ suốt, cho vị thuốc vào nồi đất rồi đem hầm trong trấu ; đốt hay bào là đưa vị thuốc vào nồi đồng, nồi đất mà rang cho bốc khói ; lùi, vùi hay ổi là bọc vị thuốc bằng giấy bản, đem nắn ngoài bằng đất sét rồi mang vào bếp lửa than nóng đỏ đốt cho đỏ hồng ; sao hay rang là cho dược liệu vào chảo rang, nồi rang sạch mà rang lên trên lửa dùi hay lửa đỏ ; chích là sao dược liệu đã được tẩm mật ong, mỡ, sữa, nước cốt gừng ; hong, sấy đều làm cho dược liệu khô ráo ở mức độ chỉ làm cho ráo vị thuốc, hoặc làm cho vị thuốc ngả màu vàng mà chất giòn.

c) *Thủy hóa hợp chế* là vừa dùng nước, vừa dùng lửa để bào chế dược liệu bằng cách chưng (như chưng cách thủy), nấu (cho vào nước ngập rồi nổi lửa lên làm chín), và tời hay trui là nung dược liệu trong lửa ngọn cho đỏ đều, sau đó nhúng vào nước lã hoặc giấm, có thể làm nhiều lần.

Các phương pháp bào chế đều góp phần làm tăng hay giảm hiệu lực của từng vị thuốc, hướng dược liệu vào mục đích điều trị tốt. Người ta đã tổng kết :

- Chế với rượu thì tính thuốc thăng đề (thăng)
- Chế với gừng bắt dược liệu phát tán (phù)
- Chế với muối thì vào thận, làm mềm chất rắn (giáng)
- Chế với giấm, nó ngấm vào can, có tác dụng trấn thống
- Chế với nước tiểu trẻ em thì trừ tính hèn yếu mà giáng
- Chế với nước vo gạo trừ bỏ tính hăng ráo mà hòa bên trong
- Chế với sữa người dễ để tư nhuận, sinh huyết, bổ
- Chế với mật để hòa hoãn và bổ nguyên khí
- Chế với đất là mượn hơi đất để bổ tỳ (trung tiêu)
- Chế với lửa mạch, với bột mì để làm giảm bớt tính hung hăng của vị thuốc, dùng không tổn hại bên trên
- Ngâm với nước đậu đen, nước vo gạo là để giải độc, làm cho tính thuốc trở nên hiền hòa
- Bôi mỡ dê, mỡ heo để nướng là làm cho ngấm mau vào xương, dễ bề gãy.

CÁC DẠNG THUỐC THƯỜNG DÙNG

Trong Y học cổ truyền, người ta thường dùng phổ biến thuốc thang tức là thuốc chén sắc uống, thuốc hoàn là thuốc đã chế thành dạng thuốc viên như hạt đậu, thuốc tán là thuốc đã phơi hay sấy khô đưa vào máy tán cho ra bột, thuốc cao là thuốc đem nấu, cô đặc thành cao để uống, hoặc là thuốc tán bột cho vào mỡ, vào sáp làm thuốc bôi ngoài, thuốc đơn (trong các dạng hoàn tán) là thuốc uống ít mà công hiệu mạnh, nó bao hàm mấy ý nghĩa : màu đỏ như đơn, tác dụng như linh đơn và chế theo phương pháp thăng hoa như các đạo gia luyện linh đơn.

Còn có thuốc ngâm rượu (dược tửu) là ngâm thuốc trong rượu độ 1 tuần

lễ cho ngâm rồi chiết ra uống, thuốc xoa, thuốc nước, thuốc đắp, thuốc xông...

Người ta có thể dùng cây thuốc dưới dạng chế phẩm uống trong hay đắp ngoài. Để uống trong, có thể dùng thuốc hãm, thuốc sắc, thuốc ngâm, nước ép, cồn thuốc, thuốc bột. Để dùng ngoài, có thể sử dụng thuốc đắp, thuốc rửa, thuốc rửa mắt, thuốc súc miệng, thụt, gạc, băng, tắm tay, tắm chân hoặc tắm toàn thân.

Thường dùng nhất là các dạng thuốc uống, thuốc bột và thuốc đắp tươi. Khi dùng thuốc bột, phải tán khá mịn để cho các dịch tiêu hóa có thể chiết được các hoạt chất. Thuốc dùng dưới dạng bột tạo cho cơ thể con người đồng hóa một cách từ từ và toàn bộ các hoạt chất. Đây là cách dùng thường được khuyến khích. Muốn vậy, ta phải phơi khô những loại thuốc thường dùng, rồi tán bột, càng mịn bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Ta thường dùng lượng thuốc bột thích hợp và hòa vào nước đun chín hoặc nước trà nóng để uống. Thuốc giã nhuyễn thường được sử dụng để đắp các vết thương. Trong trường hợp này, cần rửa thật sạch lá cây hay một bộ phận của cây mà ta thường dùng, rồi đặt vào bát hoặc cối giã nhỏ bằng cán dao hoặc chày giã. Phương pháp này có điều bất lợi là thuốc có thể bị nhiễm khuẩn từ môi trường ngoài trong khi chế biến.

Người ta thường dùng nhất là dạng thuốc uống được bào chế, hoặc bằng cách hãm, hoặc bằng cách sắc.

Thuốc hãm được chế bằng hình thức rót nước sôi lên hoa, lá, rễ... của cây thuốc và ngâm trong ít phút. Phương pháp này phù hợp với các loài cây mềm yếu và hoa. Thời gian hãm nhanh hay chậm tùy theo loài cây; đối với cây có tinh dầu, chỉ cần 3-5 phút, còn đối với cây dai thì phải để 10 đến 15 phút. Trong một số trường hợp, khi cây quá mềm yếu thì chỉ cần hãm nước hơi nóng ấm là được. Hiện nay, nhiều người thường dùng hãm thuốc trong phích nước sôi. Cũng có thể đặt vị thuốc vào nước lạnh trong một bình có nắp, rồi đem chưng cách thủy một lúc cho đến sôi, sau đó rút lửa và giữ như thế trong 10-15 phút.

Sắc là hình thức dùng nước để nấu thuốc, cho đến khi còn 2/3 hoặc 3/4. Sắc là phương pháp thường dùng của thuốc dân tộc: mỗi thang thuốc (gói) thường phải sắc 3 lần, lần thứ nhất dùng 3 bát nước, sắc còn 2/3 bát; lần thứ hai, dùng 2 bát rượu sắc còn 1/2 bát; lần thứ ba dùng 2 bát rượu sắc còn 1/2 bát. Khi sắc thì dùng than hoặc củi gỗ nõ, đảm bảo có lửa liên tục, khi thuốc đã cạn đến mức cần thiết thì chiết thuốc ra. Với phương pháp này, nhiều hoạt chất bị biến chất đi, hoạt chất nhiều khi vẫn chưa ra hết, thời gian phải mất ít nhất là 6 giờ. Mặt khác, độ mịn của các mảnh thuốc cũng quan trọng vì các hoạt chất, trong phần lớn trường hợp, đều chứa trong các tế bào thực vật do đó mà phải chiết ra bằng hòa tan (hãm hoặc sắc). Vì thế ta phải giã nhỏ, tán nhỏ các mảnh lá và nhất là vỏ cây, rễ cây và gỗ trước khi hãm hoặc sắc. Nếu không chú ý làm như vậy, thì ta đã để mất một phần hoạt chất do chúng chưa thể hòa tan hết trong nước vì các lát thuốc dày quá.

Có một phương pháp sắc thuốc cải tiến: nguyên liệu làm thuốc được thái như thường, đem tán giập (không tán nhỏ quá) rồi ngâm nước nóng. Một thang thuốc độ 150g thì ngâm với 800ml nước trong 30 phút. Sau đó đem sắc như thường lệ. Kể từ lúc sôi, thuốc có thể sắc 15 phút, thuốc thường sắc 30

phút, còn thuốc bỏ thì sắc 45 phút. Sau khi rót nước thứ nhất, đổ vào bã 400ml nước nóng (dùng nước lạnh không tốt), sắc như trên, lấy nước thứ hai. Trộn lẫn hai nước, lọc qua vải mỏng rồi đem cô đến độ cần thiết (tùy theo lương y chỉ định). Nếu cô xong, cho vào phích nước nóng để dùng dần.

Sắc theo phương pháp cải tiến này, thời gian mất 3 giờ, hoạt chất ra nhiều, có hương vị đậm hơn sắc theo cách thông thường. Cách này còn tiết kiệm được nhiều than củi.

Việc lựa chọn giữa cách hầm hay cách sắc phụ thuộc nhiều nhất vào các tính chất hóa học của hoạt chất chứa trong cây. Thông thường nhất, những cây có tinh dầu thường dùng hầm, vì nếu sắc lâu sẽ làm cho tinh dầu bay hơi đi, cũng như các vị thuốc có glycozit, nhưng nếu như các vị thuốc có glycozit này ít hòa tan, người ta có thể để sôi nhanh (2-5 phút); các vị thuốc có chất nhầy cần phải hầm để tránh phá hủy hoạt chất, nhưng đối với các vị thuốc có hàm lượng cao về chất nhầy, thường dùng ngâm 10 đến 30 phút trong nước nguội, sau đó dùng ăn ngay thuốc và nước ngâm; những vị thuốc có tanin về nguyên tắc chỉ nên đun sôi trong vài phút.

Trong trường hợp các vị thuốc có hoạt tính khác nhau, thì nên áp dụng cách bào chế thuốc làm biến tính nhiều nhất, tức là phải thái tất cả các yếu tố thành phiến nhỏ để đảm bảo cho hoạt chất được hòa tan đến mức độ tối đa.

Cây thuốc được dùng để điều trị phụ thuộc vào đặc điểm của bệnh tật và các tính chất của vị thuốc cần dùng. Trong từng cây thuốc, có nói đến định lượng và liều lượng sử dụng đối với từng loại cây thuốc dùng cho từng loại đối tượng.

- Về cân, chúng ta hay dùng gam, kilogam. Nhưng trong Y học cổ truyền, các đơn vị thường nói đến là lượng (lượng) bằng 37,5 gam (lấy tròn là 40g); và chỉ (hay là đồng cân) bằng 3,75 gam (tính tròn là 4g). Có khi ước lượng bằng nhúm (tức là nhúm 3 đầu ngón tay để lấy thuốc, tương đương với 5g loại tươi (lá, hoa) hoặc 3g loại khô; chét hay sét tay (độ nửa nắm tay người lớn, tức là các ngón tay vòng lại đến phần giữa của lòng bàn tay) tương đương với 25-30g lá tươi hay 10-12g lá khô; nắm (nắm tay người lớn bình thường, tức là vòng các ngón tay nắm lại chạm vào phần sau của lòng bàn tay) tương đương với 50g lá tươi hoặc cỡ 20g lá khô; nắm to sẽ tương đương với 70g lá hoa tươi.

- Về dung, thường dùng đối với chất lỏng (nước ép, dịch cây, xirô, cồn thuốc...) hoặc thuốc bột: 1 phân khối (ml) chứa khoảng 20 giọt; 1 thìa cà phê có sức chứa bằng 5ml hoặc 5g thuốc; 1 thìa canh (thìa xúp) có sức chứa bằng 15ml hay 15g thuốc; 1 chén hạt mít (chén mắt trâu) có sức chứa bằng 20-25ml; 1 chén uống nước (cốc nhỏ trung bình) có sức chứa bằng 50ml tương ứng với 50g; 1 cốc bình thường có sức chứa 100ml tương đương với 100g; 1 bát (chén ăn cơm) có sức chứa 200-250ml.

- Liều dùng thuốc đối với trẻ em thường ít hơn đối với người lớn: 1-3 tuổi cho dùng 1/6 liều; 4-6 tuổi dùng 1/4 liều; 7-10 tuổi dùng 1/2 liều; 11-15 tuổi dùng 2/3 liều. Từ 16 tuổi trở đi, dùng như người lớn.

VỀ TÊN GỌI CỦA CÁC CÂY THUỐC

Để biểu thị các loài cây và các bộ phận được sử dụng, các nhà Thực vật học, Dược học và các thầy thuốc thường dùng phép gọi tên đôi (tên kép) theo tiếng Latinh. Theo quy ước chung của những hội nghị quốc tế về Thực vật học, các nước đều dùng loại tên gọi này gồm hai từ (Danh pháp lưỡng nôm).

Ví dụ, để chỉ cây Bạc hà, người ta dùng tên là *Mentha arvensis* L. trong đó từ thứ nhất là tên chi (mỗi chi gồm 1 đến nhiều loài), từ thứ hai là tên loài, còn sau đó là tên tác giả, ví dụ L. là tên viết tắt của nhà Thực vật học Thụy Điển Carl Linnaeus (ta thường gọi là Linné), người đã đặt tên cho cây Bạc hà và đã mô tả nó một cách rõ ràng, đầy đủ. Đối với vị thuốc bạc hà, ta dùng thân và cành đã phơi hay sấy khô, được gọi theo Danh pháp là *Herba menthae* (cỏ bạc hà). Các tên khoa học đều được sử dụng thống nhất ở tất cả các nước. Các nhà Thực vật học khi nghiên cứu thực vật ở một nơi nào đó đều theo quy ước trên mà đặt tên cho các loài cây. Rồi trong quá trình nghiên cứu, các tác giả sau có thể chỉnh lý lại những thiếu sót của các tác giả trước đã đặt tên cây, sắp xếp lại các loài cây này vào những taxon (nôm na là đơn vị phân loại), có khi cả tên loài và cả tên chi. Do đó mà ta có những tên đồng nghĩa của một loài cây, tên đúng đắn hơn sẽ được giữ lại : Pierre khi nghiên cứu cây Mui, một loại Ngâu ở núi Sam đã đặt tên là *Aglaia chaudocensis* Pierre. Nhưng sau đó, Pellegrin khi nghiên cứu về cây họ Xoan ở Đông dương, đã xếp cây mui thành một thứ (varietas) trong loài Ngâu *Aglaia odorata* Lour. var. *chaudocensis* (Pierre) Pellegr. Có khi do các tác giả công bố trước đó chưa có đầy đủ tư liệu, mà tác giả sau công bố hợp pháp, thì tên người sau được gắn với tên người đã đề nghị trước bởi chữ ex. Ví dụ : cây Ba gác bốn lá hay Phao lưới, là một loài cây được thu thập đầu tiên tại Châu Đốc và đã được Pierre mô tả và đề nghị tên gọi. Nhưng rồi Pitard nghiên cứu lại, bổ sung tư liệu và công bố, do đó có tên là *Rauwolfia chaudocensis* Pierre ex Pit.

Khi 2 tác giả cùng làm thì tên của họ nối với nhau bằng chữ et.

Còn ở mỗi nước, mỗi vùng, người ta lại dùng những từ ngữ địa phương để chỉ các cây thuốc và các vị thuốc lấy từ các loài cây cỏ (hoa, lá, vỏ, rễ, quả, hạt...) mà không có một quy luật khoa học nhất định nào cả ; các tên đó có thể thay đổi từ vùng này sang vùng khác, và có khi ngay cả trong một vùng, mỗi cây có thể có nhiều tên gọi. Ví dụ như ở nước ta : cây Củ chóc còn có tên là Ba chia, là Bán hạ nam ; Cỏ gấu còn có tên là Cỏ cú, là Củ gấu, là Hương phụ... Cũng có khi, nhiều loại cây cùng mang một tên gần như nhau : Cam thảo dây, Cam thảo cây, Cam thảo đất hay Cam thảo nam... do chúng đều có vị ngọt gần như Cam thảo. Có những tên gọi dựa theo tiếng nước ngoài : Sápôchê, Lêkima, Sầu riêng, Xoài... Cũng có những tên do người đi trước đặt ra để dễ truyền thụ cho con cháu. Các tên gọi đó có thể là do hình dạng ngoài, màu sắc, mùi vị, do có công dụng tương tự như một vị thuốc nào đó. Chúng ta có thể gặp rất nhiều tên cây thuốc dân gian như Thần xạ, Thần xạ hương, Thần xạ chanh, Thần xạ thơm, Thần xạ mốc v.v... Lại có những tên gọi như tên các vị thuốc bắc như : Kiết cánh, Bạch thược, Toan táo nhân, Kỳ hương, Thăng ma núi, Bạch đàn hương v.v...

Cần có tên khoa học đúng đắn mới giúp chúng ta tránh nhầm lẫn được.

CÁC LOÀI CÂY LÀM THUỐC MỘC HOANG VÀ TRỒNG Ở AN GIANG

Các loài cây dùng làm thuốc của tỉnh An Giang được xếp theo thứ tự vần tên chữ Việt. Mỗi một loài cây đều được giới thiệu theo một trình tự thống nhất :

- *Tên cây* : Tên chính với các tên gọi khác ở các vùng khác nhau trong nước, ưu tiên dành cho các tên gọi ở địa phương, kèm theo tên khoa học và họ thực vật.

- *Mô tả* : Mỗi loài đều có bản mô tả đơn giản và hình vẽ, với các chú thích cần thiết.

- *Bộ phận dùng* : Có thể là toàn cây hoặc từng bộ phận riêng lẻ của cây, vì trong từng cây có khi nhiều bộ phận được dùng, nhưng có khi chỉ có một hoặc một số ít các bộ phận được sử dụng.

- *Nơi sống và thu hái* : Từng cây được nêu xuất xứ, phân bố trong tỉnh, cây mọc hoang dại hay cây trồng, cách trồng, cách thu hái và chế biến để dùng ngay hay để dùng dần.

- *Tính chất và tác dụng* : Dựa theo những hiểu biết hiện nay của Y học hiện đại và những kinh nghiệm lâu đời trong Y học cổ truyền, với các tác dụng chủ yếu đã được đúc kết. Tuy nhiên, có một số loài cây mới chỉ được dùng theo kinh nghiệm dân gian, thì cũng được ghi lại để tiếp tục nghiên cứu.

- *Công dụng* : Các chứng bệnh cụ thể mà có thể dùng cây hoặc các bộ phận để chữa, có thể dùng bên trong hoặc chỉ dùng ngoài.

- *Cách dùng* : Liều lượng sử dụng thích hợp, cách sử dụng, dạng thuốc, cách chế biến đối với từng loại, dùng riêng hay phối hợp với những vị thuốc khác.

- *Đơn thuốc* : Một số bài thuốc, công thức sử dụng có liên quan với cây thuốc, vị thuốc được giới thiệu, có thể là những kinh nghiệm ở nơi khác đã được đúc kết, có thể là những bài thuốc tâm đắc thu thập ở trong tỉnh, và cũng có thể chỉ mới là kinh nghiệm dân gian mà chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu để vận dụng.

- *Ghi chú* : Về các loài cây khác cũng được dùng, các sự nhầm lẫn, kiêng kỵ v.v...

Tiếp sau phần giới thiệu các cây thuốc, sẽ có bảng xếp các loài cây thuốc theo trình tự của một hệ thống phân loại tiến hóa giúp chúng ta hiểu được mối liên quan thân thuộc giữa các loài cây, hướng vào việc nghiên cứu thay thế ứng dụng. Có một phụ lục về tính chất điều trị của các loài cây trong từng nhóm giúp ta tìm cây để sử dụng theo tác dụng của chúng. ~ ~

Chúng tôi cũng nêu lên những thuật ngữ chuyên môn về thực vật học, về y học cổ truyền dùng trong khi mô tả và giới thiệu tác dụng của từng cây.

Vì mỗi cây có nhiều tên gọi, nên có thể tra cứu tên cây theo vần tiếng Việt hay tiếng Latinh dựa vào những phụ lục tra cứu tên cây.

BA CHỄ

Ba chễ hay Niễng đực (*Desmodium triangulare* (Retz.), Merr., hay *Desmodium cephalotes* (Roxb.) Wall. ex Wight et Arn.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 2-3m. Thân tròn. Cành non hình tam giác dẹt. Lá kép gồm ba lá chét hình mác. Mặt dưới lá màu trắng bạc. Lá non có lông trắng bạc ở cả hai mặt. Hoa màu trắng tụ họp ở nách lá. Quả đậu có lông, thắt lại ở các hạt.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở các đồng cỏ, vùng đồi. Có gặp ở sườn núi Tô, huyện Trì Tôn.

Thu hái lá vào mùa xuân hè. Có thể dùng tươi hay phơi khô..

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Trong nhân dân, thường dùng lá để chữa lỵ và rắn cắn. Cũng có khi dùng chữa bệnh tê thấp.

Cách dùng : Liều dùng 20-30g lá, sao vàng sắc uống hoặc nấu cao mềm để uống. Dùng riêng hay phối hợp với Kế hoa đào với lượng bằng nhau trị lỵ.

Dùng ngoài lấy lá giã nát, lấy nước uống, bã đắp, trị rắn cắn.



Hình 1 : Ba chễ

1. Cành lá mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Chùm quả

BA DÓT

Ba dót hay Bả dốt, Cà dót, Trạch lan (*Eupatorium triplinerve* Vahl) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo mọc thành bụi dày, thân cao 40 - 50cm. Thân và gân chính của lá màu đỏ tía. Lá mọc đối, hình mác, gốc và chóp thuôn, mép nguyên, có gân giữa to với 2 cặp gân phụ, không lông. Cụm hoa thưa hình ngù, ở ngọn thân và kẽ lá, gồm nhiều hoa đầu màu hồng, có bao chung gồm 2-3 hàng lá bắc, bên trong có 15-20 hoa. Quả bế có 5 bướu, dài 2mm, có lông màu trắng dễ rụng. Cây ra hoa tháng 2, tháng 3, có quả tháng 3, tháng 4.

Bộ phận dùng : Toàn thân chưa có hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây có nguồn gốc Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng và nay trở thành cây hoang dại ở Á châu nhiệt đới. Có người trồng ở Long Xuyên. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt.

Thu hái cây vào mùa hạ, đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Lá có vị đắng, mùi thơm nhẹ do có tinh dầu. Có vị đắng là do có hai hoạt chất đắng không độc là ayapanin và ayapin. Cây có tác dụng cầm máu tại chỗ, làm ra mồ hôi, tiêu sưng, giảm đau. Với liều nhỏ, cây có tác dụng kích thích và bổ đắng. Với liều cao, có tác dụng nhuận tràng và xổ.

Công dụng : Nhân dân nhiều vùng nhiệt đới dùng cành lá nấu nước uống thay trà sau bữa ăn. Nó vừa có tính chất tiêu sưng, tiêu viêm, lại trị được cảm sốt, chấn thương, mụn nhọt. Nếu phối hợp với Dầu giun, có thể làm nước uống trực giun. Còn làm giảm đau bụng kinh. Nếu phối hợp với lá Mía dò sắc uống sẽ làm xổ nhau nhanh. Dịch lá tươi giã ra dùng bôi vết thương cầm máu và các vết loét. Còn dịch lá tươi, dùng uống trong còn bã đắp ngoài trị rắn cắn.

Thường dùng hàng ngày 10-15g sắc uống. Để cầm máu, dùng dịch lá để uống hoặc giã lá tươi đắp vào vết thương.



Hình 2 : Ba dót
Ngọn cây mang hoa

BA ĐẬU

Ba đậu hay Mần dề (*Croton tiglium* L.) thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ cao 3-6m. Lá mọc so le, mép khía răng. Lá non màu hồng đỏ. Hoa mọc thành chùm, hoa đực ở phía ngọn, hoa cái ở phía gốc. Quả nang nhẵn, màu vàng nhạt. Hạt có vỏ cứng màu vàng nâu xám.

Bộ phận dùng : Hạt, lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở ven đồi và suối.

Hạt thu hái ở những quả chín nhưng chưa nứt vỏ. Để nguyên quả, khi dùng mới gỡ hạt. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng.

Tính chất và tác dụng : Hạt có vị cay, tính nóng, rất độc. Có công năng phá tích, trục đờm, hành thủy. Rễ và lá có vị cay và nóng, có độc, có tác dụng ôn trung, tán hàn,



Hình 3 : Ba đậu
1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái ; 4. Quả

khu phong, tiêu thũng.

Hạt chứa khoảng 50% dầu mùi khó chịu chứa các glyxerit axit trung hòa và không trung hòa không có tính tẩy. Hạt có tính chất tẩy do nhựa hòa tan trong dầu chứa các yếu tố phenolic gây bỏng da. Trong hạt có một glycozit là crotonozit, một anbuminoza rất độc là crotin, một ancaloit gần như rixinin trong hạt thầu dầu.

Công dụng : Hạt dùng chữa hàn tích đình trệ, bụng đầy trướng, đại tiện bí kết (tắc nghẽn ruột), ho nhiều đờm loãng, đau tức ngực, bạch hầu và sốt rét.

Rễ dùng trị thấp khớp dạng thống phong, bọc máu, đòn ngã, rắn cắn. Lá dùng bên ngoài khi bị phát cước hoặc làm thuốc sát trùng.

Thường dùng hạt dưới hình thức ba đậu sương nghĩa là hạt ba đậu đã ép bỏ hết dầu đi mới dùng với liều 0,01 - 0,05g, lại thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác. Rễ dùng liều 3-10g. Lá có thể dùng tươi giã đắp hoặc tán làm bột sát trùng.

Đơn thuốc : Trị nọc độc rắn cắn : Rễ ba đậu 30g, ngâm trong 1 lít rượu, lấy nước đắp ngoài. Dùng lá khô tán bột 0,5g uống với nước mát, ngày 1 lần.

Chú ý : Bệnh thực nhiệt, táo bón, phụ nữ có thai không dùng.

Ba đậu rất độc, không dùng quá liều. Nếu ngộ độc, dùng đậu đen hoặc đậu xanh nấu nước uống để giải độc.

BA ĐẬU TÂY

Ba đậu tây hay Vòng đồng (*Hura crepitans* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ có kích thước trung bình, có dáng đẹp. Lá đơn, hình tim, có răng cưa, nhọn ở chóp, dài 20-30cm, rộng 15-20cm. Hoa đực tập hợp thành bông nhiều hoa, hoa cái đơn độc. Quả nang hóa gỗ đẹp, có khoảng 12 mảnh vỏ lõi và tròn, cao 5cm, rộng 10cm. Hạt hình mắt chim, dẹp, hơi có lông hung.

Bộ phận dùng : Hạt và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được nhập trồng làm cây bóng mát dọc đường, có khi trở thành cây hoang dại.

Hạt thu ở những quả chín, vỏ thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Ba đậu tây có một chất dịch mủ ăn da rất độc có thể gây



Hình 4 : Ba đậu tây
1. Cảnh mang hoa ; 2. Quả

tai biến mất khi vương vào mắt. Nhựa cây này có tính xỏ và gây nôn. Thường dùng để diệt trùng, có nơi dùng chữa bệnh hủi.

Hạt chứa 37,1% chất dầu và 25,63% chất có protein. Tuy có lượng dầu cao nhưng do tính chất làm xỏ và gây nôn nên ít được sử dụng trong đời sống, chủ yếu dùng làm phân vì giàu anbumin. Có nơi (như ở Campuchia), người ta cũng dùng hạt làm thuốc xỏ với liều 2-3 hạt trong 1 ngày, nhưng nếu dùng với liều cao sẽ gây khó tiêu dẫn đến tai biến có thể làm chết người.

Công dụng : Ta thường dùng vỏ cây làm thuốc tẩy, trị táo bón, gây nôn và chữa mụn nhọt, bثور.

Cách dùng : Thường dùng vỏ cây sắc nước uống hoặc nấu cao. Vỏ dùng tươi đắp ngoài trị các bệnh ngoài da.

BA GẠC CHÂU ĐỐC.

Ba gác Châu Đốc, Ba gác bốn lá hay cây Phao lười (*Rauwolfia chaudiocensis* Pierre ex Pit.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây gỗ to, đường kính tới 50-60cm, cao tới trên 10m. Cành non màu lục nhạt, hình bốn cạnh, cành bánh tẻ có nhiều nốt sần. Lá thường mọc vòng 4 ; phiến lá dài 17-20cm, rộng 1-2cm, mép nguyên, đầu lá vuốt nhọn, phiến lá kéo dài men theo cuống lá. Cụm hoa dạng xim tán. Hoa nhỏ. Đài gồm 5 lá đài màu lục nhạt cao 1mm. Tràng gồm 5 cánh hoa màu trắng dính thành ống dài 3mm, phình to ở giữa, họng tràng có nhiều lông. Nhị 5, dính trên ống tràng, bao phấn nhọn. Nhụy có vòi nhụy dài hơn 1mm, đầu xẻ đôi. Bầu 2 ngăn. Đĩa mật cao gần gấp hai lần bầu, xẻ thành những tua nhỏ đến 1/2 chiều cao của vành đĩa. Quả hạch hình tròn, đường kính 1 cm, có 2 hạt hình nêm ; khi chín, quả màu tím đen.

Bộ phận dùng : Vỏ thân và vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của miền Nam Việt Nam. Thường mọc ở những vùng rừng và xavan cây bụi.

Có thể thu hoạch vỏ thân và vỏ rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã phân tích được 14 ancaloit thuộc 3 nhóm ancaloit của ba gác, có reserpin, ajmalin, serpentan (có hàm lượng lớn hơn). Ở vỏ rễ



Hình 5 : Ba gác Châu Đốc :

1. Cành mang hoa ; 2. Nụ hoa ; 3. Hoa ; 4-5 , Nhị nhìn mặt sau và mặt trước ; 6. Nhụy hoa ; 7. Lá dài.

có hàm lượng 2,39% ancaloit toàn phần và ở vỏ thân 1,75% ancaloit. Reserpin có tác dụng hạ huyết áp, làm tim đập chậm, có tác dụng an thần, gây ngủ. Còn có tác dụng kháng sinh, sát trùng.

Công dụng : Vỏ rễ sắc nước uống trị cao huyết áp và ly. Rễ sắc nước đặc pha thêm muối để tắm ghẻ và bệnh ngoài da, nhất là bệnh nấm, mẩn ngứa khắp người. Lá tươi giã đắp chữa mụn nhọt.

BA GẠC LÁ NHỎ

Ba gác lá nhỏ hay Huỳnh cầm núi (*Rauwolfia indochinensis* Pichon, hay *Rauwolfia littoralis* Pierre ex Pit.) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây bụi cao tới 0,8m. Vỏ thân xù xì, màu vàng đất, không có lông. Lá mọc vòng 3, hơi cứng, dài 5 - 11cm (có thể tới 15 - 24cm), rộng 1,5 - 2,9cm, nhọn 2 đầu, mép lá nguyên, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh nhạt, gân phụ 8 - 17 cặp. Hoa mọc thành xim ở nách và ngọn, dài 3,5 - 5cm. Hoa nhỏ, cao 6mm, ống tràng dài 3mm, màu xanh tím phớt trắng; cánh hoa 1mm, màu trắng. Nhị 5, dính trên ống tràng. Bầu gồm 2 lá noãn dính nhau ở giữa; đĩa mật hình vòng tròn. Quả hạch đơn hay kép hình cầu hay hình trứng dài, lúc non màu xanh, khi chín màu tím đen, cao 8mm, rộng 5mm.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông dương, mọc ven sườn núi thấp. Có gặp ở núi Tô và núi Dài thuộc huyện Tri Tôn.

Có thể thu hái lá và vỏ rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có nhiều loại ancaloit mà thường nói đến là reserpin có tác dụng hạ huyết áp. Cây còn có tác dụng kháng sinh, sát trùng.

Công dụng : Vỏ rễ thường dùng trị cao huyết áp và ly. Còn dùng chữa chốc đầu. Trong dân gian, có khi dùng rễ sắc uống trị thương hàn, tiêu độc và trị đau đầu. Cành lá sắc uống trị sốt rét, có khi dùng làm thuốc sát trùng. Lá dùng chữa mụn nhọt, nhọt độc sưng to trong thời kỳ viêm, chữa huyết vận, sưng vú, đau vú.

Cách dùng : Thường dùng dưới dạng thuốc sắc vỏ rễ hay rễ. Dùng ngoài giã nát để đắp tiêu sưng.



Hình 6 : Ba gác lá nhỏ

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Lá dài ; 4. Nhị ; 5. Nhụy với đĩa mật.

BA GẠC LÁ TO

Ba gác lá to hay cây Nhanh (*Rauwolfia cambodiana* Pierre ex Pit.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao tới 1,5m, có nhựa mủ trắng, vỏ nhẵn, có lỗ bì, màu nâu tươi. Cành lá sum suê (3-8 cành). Lá chụm 3, không lông, mỏng, có thể dài tới 30cm, rộng 8-10cm, gân phụ 10-16 cặp. Hoa mọc thành xim kép (Xim dạng tán) ở ngọn; lá bắc nhỏ; đài xanh, cao 1,5mm; tràng hoa đỏ, cao cỡ 2cm, tai cao 3mm, có đĩa mặt. Bầu hai lá noãn rời. Quả hạch, lúc non màu xanh, khi chín màu tím đen, chứa 1 hạt. Mùa hoa quả tháng 3-5 và tháng 8-11.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông dương, mọc hoang ở trong rừng, triền núi vùng rừng núi trong tỉnh. Có gặp ở chùa Bồng lai, núi Tô, huyện Tri Tôn.

Tính chất và tác dụng : Vỏ rễ chứa nhiều ancaloit (2,59% ở vỏ rễ đã bỏ lớp bần, 1,242% nếu tính toàn bộ rễ), trong đó có reserpin có tác dụng hạ huyết áp. Vỏ rễ làm thuốc hạ huyết áp (đạt mức tối đa sau 15 ngày), làm dịu nhịp tim và an thần.

Công dụng : Thường dùng điều trị bệnh tăng huyết áp, giảm triệu chứng loạn nhịp tim trong bệnh cường giáp. Cũng dùng chữa lỵ. Dùng ngoài trị ghẻ lở và bệnh ngoài da, nhất là bệnh mẩn ngứa khắp người.

Cách dùng : Dùng trong lấy vỏ rễ nấu nước uống. Dùng ngoài lấy rễ nấu nước đặc pha thêm muối để tắm rửa hoặc bôi.

Chú ý : Những người loét dạ dày tá tràng, tiền sử có trạng thái triền cảm và phụ nữ cuối thời kỳ có thai và cho con bú không nên dùng.



Hình 7 : Ba gác lá to

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Củ; 4. Quả;
5. Hạt.

BÁ BỆNH

Bá bệnh hay Bách bệnh, Mật nhơn (*Eurycoma longifolia* Jack subsp. *longifolia*) thuộc họ Thanh thất (*Simaroubaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ, cao 2-8m, có lông ở nhiều bộ phận. Lá kép gồm 10-36 đôi không cuống, mọc đối, mặt trên xanh bóng, mặt dưới trắng xóa. Cuống lá màu nâu đỏ. Cụm hoa hình chùy kép hoặc chùy tán mọc ở ngọn, cuống có lông màu rỉ sắt. Hoa màu đỏ nâu. Quả hình trứng, hơi dẹt, có rãnh giữa, khi chín màu vàng

dỏ, chứa 1 hạt, trên mặt hạt có nhiều lông ngắn. Mùa hoa quả tháng 3 đến tháng 11.

Bộ phận dùng : Toàn cây, chủ yếu là rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng núi, trong các rừng thưa, dưới tán các cây gỗ lớn.

Có thể thu hái rễ quanh năm, phơi khô hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Người ta mới biết trong vỏ cây có chất đắng gọi là quasin. Chưa rõ tác dụng. Trong hạt có dầu béo màu vàng nhạt.

Trong Y học cổ truyền, người ta dùng rễ thái nhỏ tẩm rượu sao, cho là có vị đắng, tính mát.

Công dụng : Cây chữa được nhiều chứng bệnh. Rễ thường dùng nhất để chữa khí hư huyết kém, ăn uống không tiêu, trong ngực có cục tích, gân đờ, xương yếu, chân tay tê đau, nôn mửa, tả lỵ, còn dùng chữa tứ thời cảm mạo. Nhân dân thường dùng rễ chữa sốt, sốt rét, chữa ngộ độc và say rượu, cũng dùng tẩy giun.

Vỏ thân làm thuốc bổ, chữa ăn uống không tiêu và cùng với rễ chữa nhức mỏi đau lưng, đau bụng kinh của phụ nữ.

Quả dùng chữa lỵ ỉa chảy.

Lá dùng nấu nước tắm và trị ghẻ, lở ngứa.

Cách dùng : Ngày dùng 8-16g rễ, vỏ thân sắc uống hoặc phơi khô tán bột ngâm rượu uống hoặc làm thành viên uống. Ngày dùng 4-6g. Phụ nữ có thai không dùng.



Hình 8 : Bá bệnh

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả.

BẠC HÀ

Bạc hà, Bạc hà nam (*Mentha arvensis* L.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thường tạo thành đám gồm nhiều chồi ngắn hoặc dài mọc ngầm và khí sinh cùng với những thân vuông cao 0,30 - 0,70m, thường phân nhánh. Lá thuôn hoặc hình ngọn giáo, dài 4-6cm, rộng 1,5 - 2,5cm, màu lục tới lục hồng, mép có răng. Hoa nhỏ, màu trắng, hồng hoặc tím hồng, tập hợp thành một loại bông dày đặc thường bị gián đoạn. Toàn cây có lông và có mùi thơm.

Bộ phận dùng : Lá tươi và khô, hoặc toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Âu Á ôn đới, được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng thân ngầm hoặc thân cây trên mặt đất cắt đoạn dài 15- 30cm. Cây

ura đất xốp, giàu mùn, ẩm ướt, đủ nắng, thoát nước nhưng đủ độ ẩm. Có thể trồng quanh năm.

Thu hái khi cây bắt đầu phân nhánh hoặc ra hoa, đem sấy khô nhanh trong râm. Khi đã cắt cây sát gốc, thì bón phân để cây phát triển lại và sống lâu.

Tính chất và tác dụng : Cây có chứa tinh dầu (mentola, menton) và flavonoit. Có tác dụng sát trùng, gây tê tại chỗ, có thể gây ức chế làm ngừng thờ và tim ngưng đập hoàn toàn. Nó kích thích sự tiết dịch tiêu hóa, đặc biệt là mật, chống sự co thắt của các cơ quan tiêu hóa và ngực. Còn có tác dụng tiêu viêm.

Trong Y học dân tộc, Bạc hà được xem như có vị cay, tính mát, thơm, có tác dụng hạ sốt, làm ra mồ hôi, làm dịu đau họng, lợi tiêu hóa, tiêu sưng, chống ngứa.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, sốt, đau họng, viêm hầu, ho ; 2. Giai đoạn đầu của bệnh sởi ; 3. Chứng khó tiêu, đầy bụng, đau bụng ; 4. Ngứa da. Mỗi lần dùng 2-6g phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống.

Cũng thường dùng thuốc hãm để kích thích tiêu hóa, chữa trướng bụng, đau bụng. Nước xông bạc hà (có thể phối hợp với các cây có tinh dầu khác) rất có hiệu quả đối với cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, đau họng. Cũng dùng làm thuốc sát trùng và xoa bóp nơi sưng đau. Nước cất bạc hà (sau khi gạn tinh dầu) đã bão hòa tinh dầu nên rất thơm (hoặc 1-2ml tinh dầu trong 1 lít nước đã đun sôi để nguội) dùng để pha thuốc súc miệng, làm nước đánh răng cho thơm và sát trùng răng miệng, họng.

Có thể uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 thìa cà phê để giúp tiêu hóa. Đau bụng, ỉa chảy, uống mỗi lần 4-6 thìa cà phê vào lúc đau. Còn dùng dưới dạng cồn bạc hà (lá bạc hà 50g, tinh dầu bạc hà 50g, rượu vừa đủ 1 lít) ngày dùng nhiều lần, mỗi lần 5-10 giọt cho vào nước chín mà uống.

Đơn thuốc : 1. Cảm cúm, sốt, đau đầu, sổ mũi, dùng Bạc hà 5g, hạt Quan âm, Cúc hoa vàng mỗi vị đều 10g, Kinh giới 7g, Kim ngân hoa 15g sắc uống.

2. Đau họng, dùng Bạc hà 5g, Ngưu bàng, Huyền sâm, Cát cánh, Cam thảo mỗi vị 10g sắc uống.

Chú ý : Phụ nữ cho con bú không nên dùng nhiều, vì nó giảm sự tiết sữa.

Húng cây (*Mentha arvensis* L. var. *javanica* (Blume) Hook.), là một thứ của Bạc hà thường trồng vì lá thơm, cũng dùng làm thuốc. Nó có tính cay ấm, thông phế khí, giải ban, tán hàn, giải biểu, thông thần kinh.



Hình 9 : Bạc hà

1. Cụm hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhụy

Lương y Việt Cúc đã viết : Húng cây thơm ấm thông thần kinh,
Giải biểu, tán tà khí lục dâm,
Phế tạng thanh hòa ban nhiệt khỏi,
Bụng đau uất nghệt, khiêu khai minh.

BẠC THAU

Bạc thau, Bạc sau hay Thảo bạc (*Argyreia acuta* Lour.) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*).

Mô tả : Dây leo bò hoặc quấn. Thân có nhiều lông màu trắng bạc. Lá nguyên, mọc so le, hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên nhẵn, xanh sẫm, mặt dưới (mặt sau) có nhiều lông mịn màu trắng bạc. Cụm hoa ở kẽ lá hay ở ngọn thân, hình đầu hay hình tán, cuống hoa có lông tơ trắng bạc. Hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5, màu trắng, ngoài mặt có lông tơ. Mặt ngoài của lá đài cũng có ánh bạc. Quả mọng hình cầu, khi chín màu đỏ, bao bởi đài hoa phát triển, có mặt trong màu đỏ. Hạt hình trứng, màu nâu. Mùa hoa quả : tháng 6-7 cho tới tháng 11.

Bộ phận dùng : Các đoạn thân mang lá. Có khi dùng cả rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở nhiều nơi, ven bờ bụi.

Có thể thu hái thân, lá quanh năm. Lá thường dùng tươi. Cành lá, rễ đem về, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Có thể tẩm rượu sao qua rồi mới dùng.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt chất. Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng nhạt, tính mát, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thủy, giải độc, sát trùng, tiêu viêm.

Công dụng : Thường dùng trị bí tiểu tiện, đi đái ít một rất buốt, nước tiểu đục, bạch đới, ngứa lở, mụn nhọt, sốt rét, ho, viêm phế quản cấp và mãn.

Ngày dùng 20-40g tươi hoặc 12-20g khô, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc.

1. Kinh nguyệt không đều : Bạc thau 20g, Rau giền gai 8- 16g sắc nước uống.

2. Rong huyết, rong kinh : Lá bạc thau giã nhỏ chế nước nguội vào, vắt lấy nước cốt uống, và lấy bã đắp lên đỉnh đầu. Hoặc dùng lá bạc thau, lá ngải



Hình 10 : Bạc thau

1. Cành mang hoa và quả ; 2. Quả

cứu, lá bạch đầu ông mỗi vị 20g giã nhỏ, lọc nước uống.

3. Bạch đới : Lá bạc thau và lá mò (xích đồng nam, bạch đồng nữ) mỗi vị 30-45g giã vắt lấy nước uống trong hay sắc uống.

4. Ho trẻ em : Lá bạc thau, lá chua me, lá xương sông mỗi vị 5-8g giã vắt lấy nước cốt cho uống.

5. Sưng tấy, mụn nhọt : Lá bạc thau tươi giã đắp.

6. Nổi mẩn ngứa, ghê lở, rôm sảy : Lá bạc thau nấu nước tắm rửa.

7. Vết thương, mụn nhọt chảy nước vàng : Lá bạc thau khô tán mịn rắc.

BẠC THAU CÂY

Bạc thau cây hay cây Nàng nàng, Từ châu, Tu hú (*Callicarpa candicans* (Burm.f.) Hochr. hay *C. cana* L.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ. Các cành non hơi vuông góc, phủ nhiều lông tơ hình sao, màu tối, xám hay trắng nhạt. Lá mọc đối, phiến mỏng, có hình dạng thay đổi ; mép khía răng cưa ở 1/3 phía chóp lá, đôi khi có các răng to và không đều nhau ; mặt trên phủ lông hình sao lúc còn non, sau nhẵn, mặt dưới phủ dày lông hình sao màu trắng bạc. Hoa hợp thành xim hình cầu. Hoa màu hồng hay đỏ nhạt. Đài có 4 răng bé ; tràng hình chuông ; nhị thò ra ngoài ; bầu nhẵn có vòi dài. Quả hạch hình cầu, nhẵn, màu tía, xếp sát nhau.

Bộ phận dùng : Thân, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng nhiệt đới Á châu, mọc hoang ở triền núi Dài, Ba Chúc, huyện Tri Tôn. Cũng gặp trên núi Cấm.

Có thể hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây có cumarin ; ở lá và thân có tinh dầu.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng, tính bình. Có tác dụng hành huyết trực ứ, phá khí, thông trệ, trừ đờm tích, chỉ thống trướng, dẫn nỏ trường vị, lợi đại tiểu tiện.

Công dụng : Là cây thuốc quen thuộc dùng chữa cảm nắng, cảm hàn, thương thực, nôn cả ra máu, no hơi, đầy bụng, kém ăn, kinh nguyệt không đều, hay ra khí hư, hàn thấp đầu bụng, cầm máu vết thương, thông kinh nguyệt. Phụ nữ huyết nhiệt kinh bế, dùng nó rất hay. Nhân dân thường dùng toàn cây sắc nước cho phụ nữ sau khi sinh để uống để ăn ngon cơm. Thân lá tán bột uống giải nhiệt, giảm đau. Hạt sắc uống làm sáng mắt. Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc. Dùng



Hình 11 : Bạc thau cây

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Chùm quả

ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc :

- Chữa mụn nhọt lở loét : Lá bạc thau cây, nướng đen, tán bột rắc.
- Kiện tỳ, mạnh gân xương : Thân lá phơi khô, tán bột uống. Thường phối hợp với vỏ ngũ gia bì, vỏ gòn và cây đau xương.

Chú ý : Do mặt dưới lá cũng bạc tương tự lá bạc thau dây mà có tên trên. Các vị lương y ở Tĩnh biên cũng dùng nó như bạc thau dây làm thuốc chữa bạch đới, khí hư.

BẠC THAU ĐÁ

Bạc thau đá (*Boea treubii* Forbes) thuộc họ Rau tai voi (Gesneraceae).

Mô tả : Cây nửa bụi. Thân thẳng cao tới 1m, có lông mềm màu vàng xám nhạt. Lá mọc đối, hình ngọn giáo, kéo dài, có chóp nhọn và gốc thon nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm, dài 10-12cm, rộng 2-4,5cm. Gân lồi ở mặt dưới, gân phụ 8-10 đôi; cuống dài 2-10cm, mảnh, có lông xám mềm, thường ôm lấy thân.

Cụm hoa hình chùy rất thưa, cao 20-40cm, có lông, cuống chung dài tới 10cm, cuống nhỏ của hoa dài 1cm, lá bắc thon. Hoa có 5 lá đài có lông, tràng hình chuông, nghiêng, màu trắng hay màu hoa cà. Nhị sinh sản 2, có chỉ nhị ngắn, dính ở gốc ống tràng. Bầu nhẵn hoặc hơi có lông. Quả nang dài 2-4cm, vặn xoắn ốc, mở thành 4 van. Hạt hình trụ, có mỏ.

Bộ phận dùng : Toàn cây phơi hay sấy khô.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai-Châu đại dương, mọc hoang. Gặp ở triển núi Dài Ba chúc, huyện Trì Tôn. Cũng gặp ở núi Cẩm huyện Tĩnh Biên.

Tính chất và Tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Dân gian thường dùng làm thuốc trị ho, cảm sốt, ban trẻ em.



Hình 12 : Bạc thau đá

1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

BÁCH BỘ

Bách bộ hay Củ ba mươi (*Stemona tuberosa* Lour.) thuộc họ Bách bộ (Stemonaceae).

Mô tả : Dây leo có thân mảnh, nhẵn, dài đến 6-8m, ở gốc có nhiều rễ củ mọc thành chùm, dài 15-20cm, rộng 2-3cm. Lá mọc đối hay so le, giống lá nâu,

nhưng đặc biệt có hệ gân ngang dày song song với các gân chính hình cung, dài 10-15cm, rộng 4-7cm, đầu lá nhọn kéo dài. Cụm hoa ở kẽ lá, có cuống dài 2-4cm, mang 1-2 hoa to. Bao hoa có 4 bộ phận dài 5cm, rộng 4mm, mặt ngoài màu vàng lục, mặt trong màu đỏ tươi, có mùi thối. 4 nhị dài 4-5cm. Quả nang chứa nhiều hạt.

Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc hoang. Gặp ở núi Dài và núi Tô huyện Tri Tôn, trên sườn núi, ven suối.

Có thể thu hoạch của vào mùa xuân hoặc cuối mùa thu. cắt bỏ rễ con, rửa sạch, nhúng trong nước sôi, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong rễ củ, có các ancaloit, chủ yếu là stemonin, tuberos-temonin, stemonidin.

Củ có vị ngọt đắng, tính hơi ấm. Hơi có độc. Có tác dụng nhuận phế, sát trùng, diệt sâu, trừ ngứa. Người ta đã biết stemonin có tác dụng làm giảm tính chất hưng phấn của trung khu hô hấp của động vật, có tác dụng ức chế phản xạ của ho, còn làm cho giun bị tê liệt, làm chết rận rệp và có tác dụng kháng sinh đối với vi khuẩn đường ruột, vi trùng bệnh lý, bệnh phổ thương hàn.

Công dụng : Thường dùng trị : 1. Viêm khí quản, lao phổi, ho gà ; 2. Ly amip; 3. Bệnh giun móc, giun đũa, giun kim ; 4. Tình trạng ngứa ngáy da, eczema, viêm da. Còn dùng diệt bọ chét, rệp, chấy rận và sâu bọ.

Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc bột. Dùng ngoài, ngâm trong cồn, đun sôi trong nước, hoặc nấu cao để bôi, hay nghiền bột mà dùng.

Đơn thuốc

1. Hen khí quản : Bách bộ, Tử uyển, Nhân hạt mơ, mỗi vị 10g, Bối mẫu 6g, sắc uống.

2. Ho gà : Bách bộ, Hạ khô thảo, mỗi vị 10g sắc uống.

3. Tẩy giun kim : Rễ củ sắc nước thụt.

Chú ý : Người tỳ vị hư yếu không dùng. Dùng nhiều sẽ gây ngộ độc. Giải độc bằng nước ép gừng tươi hoặc thêm một ít giấm ăn.



Hình 13 : Bách bộ

1. Dây mang quả ; 2. Hoa

BẠCH CHỈ NAM

Bạch chỉ nam, Bạch chỉ hay Đậu chỉ (*Milletia pulchra* Kurz) thuộc họ Đậu (Fabaceae).



1. Cỏ tai hùm - *Conyza canadensis* (L.) Cronq. (Tr. 148) 2. Cỏ sen - *Miliusa velutina* (Dun.) Hook.f. et Thoms. (Tr. 154) 3. Cốt khí muống - *Cassia occidentalis* L. (Tr. 161) 4. Cơm nguội - *Polylthia cerasoides* Benth. et Hook.f. (Tr. 162)

Mô tả : Cây to, cao 5-7m. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 11-17 lá chét. Hoa màu tía hồng, mọc thành chùm ở nách lá gần ngọn. Quả đậu hình dao, nhọn, cứng. Hạt hình trứng dẹt, màu vàng nhạt. Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang và cũng được trồng ở vùng núi. Có thể thu hái rễ quanh năm, thường lấy ở những cây nhỏ. Rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Củ có vị đắng hơi cay, mùi thơm hơi hắc, tính mát. Có tác dụng giải cảm, giảm đau đầu và nhức mắt, phát tán, thông kinh lạc, tiêu phong nhiệt ngứa gãi, sưng tấy, làm ráo mủ và đắp vết thương rắn cần.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trị cảm mạo, sốt nóng, bí mồm hôi, ngạt mũi, nhức đầu, sợ gió, tay chân nhức mỏi, phong thấp đau xương, nhức mắt, viêm da do dị ứng sơn (sơn ăn), ban trái, đậu mùa.

Cách dùng : Ngày dùng 8-16g cho đến 40g dạng thuốc sắc hoặc bột. Có thể dùng củ tươi mài với nước gạo hoặc nước cơm, bôi trị sơn ăn làm lở ngứa, chảy máu.

Người thiếu máu, cơ thể suy nhược không nên dùng.

Đơn thuốc :

1. Phong nhiệt mẩn ngứa : Rễ Bạch chỉ nam, Đơn kim, Liễu đỏ, mỗi vị 30g sắc uống.

2. Phong thấp đau nhức : Bạch chỉ nam, Cành Liễu, Huyết đằng, mỗi vị 20g sắc uống.

3. Đau bụng, kém tiêu, ỉa chảy. Bạch chỉ nam 20g, Vỏ quýt 12g. Hậu phác nam 8g, sắc uống.



Hình 14 : Bạch chỉ nam

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Củ ; 3. Quả.

BẠCH ĐÀN

Bạch đàn, Khuynh diệp là tên gọi các loài Eucalyptus thuộc họ Sim (Myrtaceae). Có nhiều loài được trồng, hiện nay phổ biến là 2 loài Bạch đàn trắng, ở An Giang gặp nhiều Eucalyptus camaldulensis Dehn., chủ yếu trồng lấy gỗ. Để làm thuốc, thường hay nói đến Bạch đàn chanh (Eucalyptus maculata Hook. var. citriodora Hook.) và Bạch đàn hay Khuynh diệp tròn (E. globulus Labill.).

Mô tả : Bạch đàn tròn là cây gỗ lớn, vỏ nhẵn, màu nhợt, nhánh vuông. Lá ở chồi non mọc đối, không cuống, gốc hình tim, màu mốc, xếp ngang. Lá ở nhánh già mọc so le, dài 15-30cm, có cuống, phiến dài và hẹp, hình lưỡi liềm, xếp đứng theo thân và có 2 mặt giống nhau. Hoa ở nách lá, có cuống ngắn ; dài 4 cạnh, mốc mốc ; hình tháp vuông, nhị dài 1,5cm. Quả hình bông vụ, thuộc loại quả nang to 2,5cm, mang dài hoa tồn tại và chứa hai loại hạt : loại đen sinh sản, loại nâu không sinh sản.

Bộ phận dùng : Lá và tinh dầu.

Nơi sống và thu hái : Cây của châu Úc được nhập trồng làm cây bóng mát, lấy lá.

Tính chất và tác dụng : Lá chứa 5-7% tinh dầu, các axit tanic, galic, axit béo của rượu ceryllic, pyrocatechin, 1 nhựa dầu axit kết tinh trong cồn. Không có ancaloit ; có rutozit. Tinh dầu gồm chủ yếu là eucalyptol (80-85%), phellandren, aromadendren, endemiol và có pinen, camphen, aldehyt valeric, butyric và caproic, cồn ethylic và amylic. Lá bạch đàn có tác dụng hạ nhiệt, bổ, và làm se do có tanin, cầm máu yếu, diệt ký sinh trùng. Tinh dầu được hấp thụ qua da, ống tiêu hóa và mô tế bào dưới da, dễ bài tiết, làm long đờm, diệt vi khuẩn, diệt ký sinh, sát trùng... chủ yếu là thuốc nhựa thơm.

Dùng ở trong nó có tính chất sát trùng, chủ yếu sát trùng đường hô hấp và đường niệu, làm chất thơm, trừ thấp, trị giun và kích thích. Dùng ngoài, có tính chất diệt vi khuẩn, diệt ký sinh, làm liền sẹo, đề phòng bệnh nhiễm trùng và bệnh về phổi và trừ muỗi.

Công dụng : Được sử dụng chữa bệnh dùng cả bên trong và bên ngoài.

- Dùng trong : bệnh đường hô hấp, viêm phế quản cấp và mãn, cảm cúm, ho lao phổi, hen suyễn, ho ; bệnh đường tiết niệu, bệnh trực khuẩn coli, đái tháo ; một số chứng bệnh và sốt như sốt rét, sốt ricketsia, sởi - Thấp khớp, đau dây thần kinh - Ký sinh trùng đường ruột - Đau nửa đầu - Suy nhược.

- Dùng ngoài, đắp vết thương, bỏng, trị đau phổi, cúm, viêm xoang, bệnh chấy rận và trừ muỗi.

Cách dùng : Để dùng trong, có thể dùng các dạng sau : - Hãm uống 3-4 lá trong 1 ly nước, đun sôi vài phút và hãm 10 phút. Ngày 3-5 ly. - Bột lá làm thành viên 0,5 dùng 6-10 viên ngày. Cồn thuốc 1/5 ngày 1- 10 giọt. Có thể dùng tinh dầu, dung dịch cồn... Để dùng ngoài, có thể hãm xông, xoa hay băng bó.



Hình 15. Bạch đàn

1. Cảnh mang hoa ; 2. Cụm hoa ; 3. Một cặp quả.

BẠCH ĐÀN HƯƠNG

Bạch đàn hương (*Premna*) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ (có thể có kích thước lớn?). Nhánh già màu xám vàng; các nhánh non tròn tròn, không lông, có nhiều khía rãnh. Lá mọc đối; phiến lá hình trái xoan hay bầu dục, chóp lá nhọn, gốc tù, tròn, ít khi hình tim, mỏng, mặt trên lục vàng, mặt dưới nhạt màu hơn, dài tới 16-18cm, rộng 11-13cm; cuống lá mảnh, dài 5-9cm; gân phụ 6 đôi, gân nhỏ song song; mép lá có răng thô và to. Theo sự chỉ dẫn thì cây có hoa màu trắng; quả bằng hạt đậu phộng, khi chín có màu đen. Mẫu vật rất gần với *Cách thơm* (*Premna odorata* Blanco) trong Cây cỏ miền Nam Việt Nam, khác ở chỗ lá có răng cưa. Lá cây lúc non và khi khô đều thơm. Thân cây có lõi vàng, thơm mùi xả xị. Thường rụng lá vào mùa khô.



Bộ phận dùng : Lá.

Hình 16 : Bạch đàn hương

Cành lá

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở rừng núi Cẩm. Thu hái lá trước khi rụng, phơi

khô cất dành. Muốn trồng, thường người ta chặt rễ giâm cho lên chồi mà trồng.

Tính chất và tác dụng : Lá cây có vị the, tính ấm, mùi thơm. Có tác dụng phát tán mồ hôi, giải độc, thông hơi, trừ thấp.

Công dụng : Thường dùng trị ho, giải các uế khí, ẩm thấp. Cũng dùng chữa đau khớp, nhức xương, làm mạnh gân, nhất là trị đau cột sống.

Đơn thuốc : Hội Y học dân tộc tỉnh An Giang đã sưu tầm bài thuốc tâm đắc về Rượu thời khí dùng trị thiên thời, dịch tả, hoắc loạn, đau bụng ới mưa, tiêu chảy, chậm tiêu, uất hơi, sinh bụng, trúng gió. Thành phần gồm có :

Củ bồ bồ (nướng), Cây ớt hiểm, Củ cỏ cú (sao) Lá hoắc hương, Củ riềng, Vỏ quýt (lâu năm), Giáng hương, Củ sả, Đại hồi, Quế khâu, Cam thảo núi, Bạch đàn hương, Kinh giới (bông), Bạc hà (lá) và Ngải đen.

Các vị phân lượng bằng nhau, đều 10g, tán dập dập ngâm rượu 1 tuần, lấy ra dùng, mỗi lần uống 1 ly nhỏ, ngày uống nhiều lần. Nếu không tiện uống rượu thì tán ra bột, mỗi lần uống tới 2 muỗng cà phê.

BẠCH ĐẬU KHẤU

Bạch đậu khấu (*Elettaria cardamomum* (L.) White) thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 2-3m, thân rễ to 1cm. Lá hẹp, dài tới 35cm, rộng 7-8cm, mặt dưới có lông thưa, mép ngắn. Cụm hoa ở gốc thân, bò, dài tới 40cm, nhánh mang 3-5 hoa. Hoa trắng tím tím ; tràng 2 lần dài hơn đài ; môi hơi có 3 thùy, dài 2cm, mép vàng có sọc tím. Bầu không lông. Quả nang xoan hay cầu dẹt, màu tro trắng, dài 1-1,5cm.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở núi Cẩm, huyện Tịnh Biên.

Thu hái quả ở những cây già (3 năm), khi quả từ màu xanh chuyển sang màu vàng xanh thì hái, đem về phơi hay sấy khô, loại bỏ cuống, rồi xông diêm sinh (lưu huỳnh) cho vỏ trắng ra là được. Khi dùng, bóc vỏ lấy hạt.

Tính chất và tác dụng : Trong đậu khấu, có chừng 2,4% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là d-bocneol và d-campho.

Bạch đậu khấu vị cay, mùi thơm, tính nóng. Có tác dụng ôn tỳ, chỉ tả, hành khí tiêu trệ, giải độc rượu.

Công dụng : Thường dùng trị bị nhiễm lạnh đau bụng, khí trệ, bụng đầy trướng, nôn ọe, hoặc sáng ăn tối nôn, ăn không tiêu, đau bụng ỉa chảy, hay ợ hơi, trúng độc rượu. Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc hoặc bột.

Người tỳ vị hư yếu, thực nhiệt không nên dùng.

Đơn thuốc : Lợm giọng buồn nôn, nhắm hạt, nuốt nước. Trẻ con bú vào, trớ ra, dùng 14 nhân đậu khấu, 14 nhân sa nhân, 8g cam thảo, tán nhỏ, xát vào miệng trẻ em.



Hình 17 : Bạch đậu khấu.

1. Cành hoa quả, thân rễ và lá ; 2. Hoa ; 3. Quả.

BẠCH ĐỒNG NAM

Bạch đồng nam hay Mồ hoa trắng (*Clerodendrum petasites* (Lour.) Moore = *C. viscosum* Vent.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả : Cây bụi nhỏ, cao khoảng 1m, thường rụng lá. Nhánh vuông, có lông vàng. Lá mọc đối, hình tim, có lông cứng và tuyến nhỏ, mép có răng nhỏ hay nguyên. Chùy hoa ở ngọn, to, hình tháp, có lông vàng hung. Hoa trắng vàng vàng; dài có tuyến hình khiên ; tràng có lông nhiều ; nhị thò ra. Quả hạch đen, mang dài màu đỏ tồn tại ở trên. Cây ra hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở Đông Dương và Trung Quốc, gặp ở nhiều nơi, trên đồi dốc, rừng và các lùm bụi.

Có thể thu hái rễ quanh năm. Rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô ngoài nắng.

Tính chất và tác dụng : Rễ có vị ngọt và nhạt, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, điều hòa dịch thể, làm long đờm rãi, làm mát máu và cầm máu.

Công dụng : Thường được dùng trị 1. Ho, cảm lạnh, sốt. 2. Lao phổi, ho ra máu. 3. Ly trực khuẩn. 4. Viêm gan.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Có khi người ta dùng Bạch đồng nam thay Vây trắng (Bạch đồng nữ).

BẠCH PHỤ TỬ

Bạch phụ tử hay Dầu mè đỏ, San hô (Jatropha multifida L.) thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả : Cây nhỡ rất nhẵn, cao tới 6m. Lá xẻ thùy chân vịt sâu, các thùy có nhiều răng hẹp, gốc phiến lá gần tròn, cuống dài bằng lá. Lá kèm chia thành nhiều phiến hình chỉ. Cụm hoa hình xim dạng tán, có cuống dài mang hoa đơn tính màu đỏ. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa ; ở hoa đực có 8 nhị ; ở hoa cái có bầu nhẵn. Quả nang, hình trứng ngược, nhẵn, màu vàng nhạt, dài cỡ 3cm.

Bộ phận dùng : Rễ củ, hạt, mù, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây nguyên sản ở miền nhiệt đới châu Mỹ, được đem vào trồng ở nước ta làm cây cảnh và làm hàng rào.

Rễ phình thành củ, cũng ăn được như củ sắn (sau khi nướng lên). Củ giống như Thảo ô dầu mà nhỏ hơn, dài hơn 4cm, lúc khô vỏ sần sùi có vân, tương tự như phụ tử. Củ thu hoạch vào tháng 3, phơi khô hoặc lùi nóng để dùng làm thuốc.

Lá, mù thu hái quanh năm. Quả thu vào mùa Thu.

Tính chất và tác dụng : Lá, thân và rễ đều chứa axit cyanhidric. Hạt chứa 30% dầu, dầu này dùng để thắp được. Bạch phụ tử (củ) có vị cay ngọt, rất nóng,



Hình 18 : Bạch đồng nam

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa



Hình 19 : Bạch phụ tử

1. Cảnh hoa ; 2. Quả.

có độc. Thường được dùng trị cảm gió lạnh mất tiếng, phong cứng bại liệt, đau tim do huyết ứ và các bệnh phong ở đầu mặt.

Hạt cũng được dùng như hạt dầu mè làm thuốc tẩy mạnh nhưng nguy hiểm, dễ gây ngộ độc. Có khi được dùng trị ho, làm ra mồ hôi.

Lá cũng gây xổ nhưng kém hơn lá dầu mè.

Mủ cây dùng cầm máu và đắp vết thương cho liền gân. Cũng dùng trị rắn cắn.

Người ta dùng 3-6g củ, phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc :

- Chữa trúng phong liệt nửa người : Bạch phụ tử, tằm gió, bọ cạp (toàn yết) với lượng bằng nhau, tán nhỏ, uống mỗi lần 6g với rượu, ngày uống 3 lần.

- Chữa trẻ cấp kinh sốt cao co giật, co cứng : Bạch phụ tử, Nam tinh chế với mật bò, Toàn yết, Tằm gió, Câu đằng, Phấn nửa, Bạch đàn, mỗi vị 4g sắc uống.

- Chữa tim đau do máu ứ nguy cấp : Bạch phụ, Nhục quế, Đường quy đều 6g sắc uống liên tục.

BẠCH THUỘC

Bạch thuộc (*Premna cambodiana* P.Dop var. *membranacea* P.Dop) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, nhánh non có lông mịn.

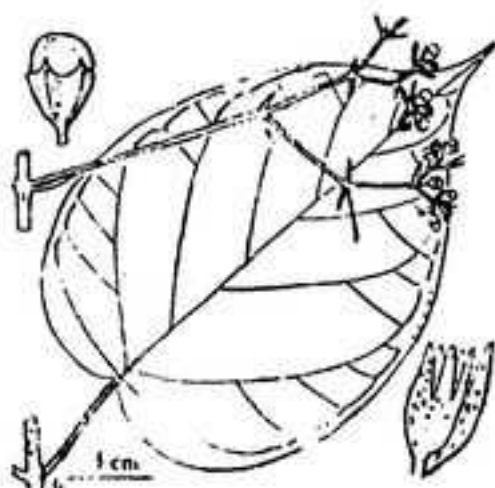
Lá da dạng, có lông mịn ở mặt dưới. Ngù hoa có lông mịn, rộng 8cm. Đài có lông mịn, hai môi, 5 răng. Tràng có môi trên nguyên, có lông ở trong, môi dưới có lông ở thùy giữa. Quả hạch cứng đen, to 4mm.

Bộ phận dùng : Rễ, cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông dương, mọc hoang. Gặp ở rừng núi Cấm.

Tính chất và tác dụng : Là cây thuốc dân gian, chưa có tài liệu nghiên cứu.

Vị Bạch thuộc trong Đông Y có vị đắng, chua, tính mát, có tác dụng bổ huyết, bình can, tiêu sưng viêm, làm mát dịu. Chữa các chứng máu xấu kinh mạch không thông, hay máu nóng đau nhức. Tại đây, có người dùng với tên như trên, làm thuốc bổ cơ xương, trừ đau nhức. Còn trị di tinh, mộng tinh và ban trắng.



Hình 20 : Bạch thuộc
1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ; 4. Quả.

BẠCH XÀ

Bạch xà hay Răng đa túc tai nhỏ (*Polypodium subauriculatum* Blume) thuộc họ Dương xỉ (*Polypodiaceae*).

Mô tả : Cây có thân rễ bò rất dài, màu mốc trắng, vẩy nhỏ màu hung quăn. Lá thưa, cuống vàng dài 20-30cm, phiến dài 20-60cm. Lá hết bậc nhất mọc ngang, cách nhau 2cm, dài 10-15cm, rộng 16-20mm, mỏng, gốc hơi có tai, mép nguyên hay có răng, đầu thon dài, có đốt ở cuống ngắn.

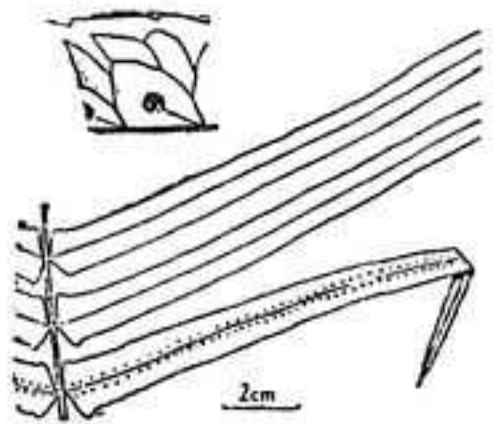
Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở Đông Ấn Độ, vùng Mã Lai và Bắc Úc. Thường gặp mọc trên đá rừng núi Cẩm, huyện Tịnh Biên.

Thu hái thân rễ vào mùa khô, phơi khô hay phơi trong râm.

Tính chất và tác dụng, công dụng : Chưa được nghiên cứu. Chỉ mới biết dùng trong dân gian làm thuốc hạ nhiệt nhanh, dùng chữa các loại ban trái, chủ yếu là ban trắng.

Chú ý : Ở một loài khác cùng chi *Polypodium vulgare* L., trong thân rễ có 1 axit glycyrrheic, đường, nhựa và một chất (polypodin) kích thích sự tiết mật. Được dùng làm thuốc long đờm trong trường hợp viêm khí quản và làm tiết mật, có tác dụng nhuận tràng nhẹ. Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hay tán bột uống.



Hình 21 : Bạch xà

1. Ba cặp lá chết ; 2. Chi tiết mặt dưới lá.

BÀNG

Bàng (*Terminalia catappa* L.) thuộc họ Bàng (*Combretaceae*).

Mô tả : Cây to, có thể cao tới 20m, có cành mọc vòng. Lá to, hình trái xoan ngược, chóp tròn, gốc thon lại và cụt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông hung nhạt, dài 20-30cm, rộng 10-13cm. Hoa nhiều mọc thành bông có lông hung, dài 15-20cm. Quả hình trái xoan, nhẵn, dẹp với 2 bên rìa hẹp, dài 4cm, rộng 3cm, dày 15mm, có cơm quả màu vàng đỏ, có xơ. Hạt có nhân trắng, chứa nhiều dầu.

Bộ phận dùng : Lá, vỏ cây, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi trong tỉnh, lấy bóng mát. Thường rụng lá và ra lá non tháng 2, ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 4-9.

Thu hái búp non vào mùa xuân, lá và vỏ cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Cũng như nhiều loài *Terminalia* khác, vỏ thân Bàng

chứa 25-35% tanin, vỏ cành chứa 11%, quả chứa 20% tanningallic dùng thuốc da và nhuộm. Ta thường dùng vỏ và quả để thuốc da. Lá dùng để nhuộm đen hay nhuộm màu cứng ngựa. Hạt cho nhiều bột và dầu béo ăn được, có vị ngon. Hạt còn dùng ép dầu, dầu này thay cho dầu thảo mộc khác để chạy máy tinh vi. Cây mầm chiếm 10% của quả và cho 5% dầu. Dầu này ăn được.

Công dụng : Ta thường dùng lá làm thuốc chữa cảm sốt, làm ra mồ hôi, chữa tê thấp và ly. Búp non phơi khô tán bột rắc trị ghẻ, trị sâu quầng và sắc đặc ngâm trị sâu răng. Dùng tươi xào nóng để đắp và chườm vào nơi đau nhức. Vỏ thân sắc uống làm se dùng chữa ly và ỉa chảy, rửa vết loét, vết thương. Nhựa lá non trộn và nấu chín với dầu hạt bông là 1 thứ thuốc để chữa hủi. Hạt sắc uống dùng chữa ỉa ra máu. Liều dùng 12-15g vỏ, dạng thuốc sắc. Lá dùng ngoài không kể liều lượng.



Hình 22 : Bàng

1. Cành mang hoa ; 2. Cành quả ; 3. Hoa ; 4. Hạt.

BÀNG BIỂN

Bàng biển, Bông bông hay Cây lá hen (*Calotropis gigantea* (Willd.) Dryand. ex Ait.f.) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cành có lông trắng. Lá to, dày, mọc đối, mặt dưới có lông trắng như phấn ; ở gốc lá, mặt trên có một hàng lông màu vàng nâu. Hoa trắng, mọc thành xim gồm nhiều tán. Quả đại hình giảo. Hạt có mào lông. Toàn cây có nhựa mủ.

Bộ phận dùng : Lá bánh tẻ, nhựa, vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở khắp nơi. Cũng được trồng bằng cành để làm hàng rào.

Có thể thu hái lá quanh năm. Rửa sạch lông, dùng tươi hoặc sao khô.



Hình 23 : Bàng biển

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt.

Tính chất và tác dụng : Lá có vị đắng, hơi chát, tính mát. Có công năng tiêu độc, tiêu đờm, giáng nghịch và trừ ho. Nhựa mủ có tác dụng gây nôn và làm giảm huyết áp, còn có tác dụng kháng sinh, sát trùng. Vỏ cây và vỏ rễ bổ, gây nôn và làm ra mồ hôi, còn có tác dụng kháng sinh.

Công dụng : Lá thường dùng trị ho, hen suyễn, lở ngứa. Còn dùng chữa ngộ độc, rắn cắn, rò, mụn mủ, bثور, đinh nhọt, đau răng, đau miệng, đau mắt, đau tim, bệnh hoa liễu, bệnh đậu mùa, bệnh ngoài da, vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

Nhựa mủ dùng với liều thấp làm thuốc gây nôn và với liều cao sẽ gây độc. Dùng chữa chứng kiết lỵ nhẹ. Dùng ngoài đắp trị viêm khớp, đắp lên các ghẻ mụn, các vết loét, lậu, giang mai. Trộn với mật ong, dùng để đắp lên các mụn loét trong miệng. Tắm vào bông rồi vò viên nhét vào lỗ răng đau sẽ làm ngưng đau nhức. Vỏ cây, nhất là vỏ rễ là vị thuốc bổ, cũng dùng gây nôn với liều cao và còn dùng để điều trị bệnh phong hủi, kiết lỵ và bệnh chân voi.

Cách dùng : Ngày dùng 8-10g lá, 10-20g vỏ dạng thuốc sắc hoặc cao, uống sau bữa ăn. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài có thể lấy lá tươi giã đắp.

Đơn thuốc : Bài thuốc trị hen suyễn tâm đắc ở An Giang gồm có Trần bì 50g, Phèn phi 20g, Ma hoàng (cây) 30g, Bán hạ chế 16g, Chỉ xác 13g, Phòng đởng sâm 20g, Cam thảo 10g, Xương bồ 20g và Lá bàng biển 100g. Các vị tán nhuyễn, sàng viên bằng hạt đậu xanh, ngày uống 20 viên sáng chiều.

BÀNG HÔI

Bàng hôi, Bàng nước, Nhứt (Terminalia bellirica.) (Gaertn.) Roxb.) thuộc họ Bàng (Combretaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn rụng lá, cao 30-35m. Lá hình trái xoan ngược hay gần như bầu dục, không cân ở gốc, chóp tròn hoặc gần như lượn sóng. Cả hai mặt đều nhẵn, nhưng có những điểm chấm trắng rải rác ở mặt dưới, dài 14-20cm, rộng 8-13cm. Cụm hoa bông dày lông hung hung, gồm cả hoa dục và hoa lưỡng tính. Đài 5. Nhị 10. Quả không có cánh, hình trứng ngược, tròn ở đỉnh, thon lại ở gốc thành một cuống ngắn màu đỏ tím có lông nhung ngắn mịn, cao 2-3cm, dày 1,5-2cm, chia 5 múi khá rõ. Hạt đơn độc hình cầu.



Hình 24 : Bàng hôi

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây gặp ở độ cao dưới 1.300m ở các sườn núi hoặc trong các rừng kín, khá phổ biến ở miền Nam nước ta. Ưa đất bồi ven suối. Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 11-12. Thu hái quả chín, phơi khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Quả phơi khô màu nâu, vị se chất, dùng như vị Kha tử. Có thể thuộc da và nhuộm vải màu đen. Lúc xanh, nó gây xỏ, khi già nó làm sần da. Ở Ấn Độ, người ta sử dụng rộng rãi trị ỉa chảy, trĩ và thủy thũng.

Nhân hạt nếu ăn nhiều sẽ gây ngủ. Trong nhân chứa 25% một chất dầu trong, vàng, không mùi và vô vị. Nhựa cây cho một chất gom, khi cho vào nước sẽ tạo thành một khối keo vô vị.

BẰNG LĂNG NƯỚC

Bằng lăng nước (*Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers.) thuộc họ Tử vi (Lythraceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn có kích thước trung bình. Lá bầu dục, tròn ở gốc, nhọn ngắn ở chóp, dài 10-20cm, rộng 5-9cm, dai, rất nhẵn, cả 2 mặt lá đều có màu nhạt. Chùy hoa đứng ở ngọn, nhánh có lông ; nụ tròn đỏ. Hoa to, rộng 3cm hay hơn, màu đỏ tím. Đài có lông sát. 6 cánh hoa có cuống 5mm. Nhị nhiều. Quả nang tròn dài dạng trứng (20 x 18mm), lá đài xòe ra, nở làm 6 mảnh. Hạt có đường kính 12-15mm.

Bộ phận dùng : Vỏ, lá và quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng thường được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Có thể thu vỏ và lá quanh năm.

Tính chất, tác dụng, công dụng : Vỏ cây giàu tanin, thường được dùng hãm uống trị ỉa chảy. Lá cây và quả chín chứa một hoạt chất tương tự insulin và dùng tốt để trị bệnh đái tháo đường.



Hình 25 : Bằng lăng nước
1. Cành mang hoa ; 2. Quả.

BĂNG KHUÂNG

Băng khuâng, Lưu ly hay Ngọc hân (*Angelonia goyazensis* Benth. = *Angelonia salicariaefolia* auct. non Humb. et Bonpl.) thuộc họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 1- 1,5m. Thân có lông hơi dính. Lá đính thẳng góc với thân, không cuống, mép có răng thưa, có 4 cặp gân không rõ. Hoa đơn độc màu tím, trừ ở môi màu trắng. 4 nhị. Bầu 2 ô. Quả nang.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới (Brazil), thuần hóa ở các vùng nhiệt đới của Đông Á châu. Ta thường trồng làm cảnh vì hoa đẹp.

Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Lá có mùi thơm hắc. Cành lá được dùng sắc nước uống trị cảm sốt.

BẦU

Bầu, bầu canh, bầu nậm (*Lagenaria siceraria* (Molina) Standl.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Mô tả : Dây leo có tua cuốn phân nhánh, phủ nhiều lông mềm. Lá hình tim rộng, không xẻ thùy hoặc hơi xẻ thùy nông. Hoa đơn tính, cùng gốc, to, màu trắng. Quả tròn, dài hình trụ, có thể đến 1m, hoặc thắt eo lại như bầu rượu, màu lục nhạt hay đậm, lúc già, vỏ quả ngoài hóa gỗ.

Bộ phận dùng : Quả, hạt, lá và tua cuốn.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, phổ biến ở các vùng nóng của thế giới. Thường được trồng lấy quả làm rau ăn luộc hay nấu canh. Lá cũng dùng làm rau ăn chống đói. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm và vào thời vụ có quả trưởng thành.

Tính chất và tác dụng : Quả bầu có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu, trừ độc. Lá bầu, tua cuốn và hoa có vị



Hình 26 : Bàng khuâng

1. Ngọn cành mang hoa ; 2-3. Hoa nhìn từ trên và dưới ; 4. Hoa nhìn bên ; 5. Tràng hoa ; 6. Nhị ; 7. Bầu ; 8. Quả.



Hình 27 : Bầu

1. Cành mang hoa cái ; 2. Đầu nhụy ; 3. Hoa đực ; 4. Bộ nhị ; 5. Quả

ngọt, tính bình, có tác dụng giải nhiệt độc.

Công dụng : Quả thường được dùng trị chứng đắt rất, chứng phù nề. Còn chữa bệnh tiêu khát uống nhiều, đái tháo và máu nóng sinh mụn lở.

Lá bầu, tua cuốn và hoa dùng nấu tắm cho trẻ em để phòng ngừa đậu sởi, lở ngứa. Hạt bầu dùng chữa lợi răng sưng đau, răng lung lay, tụt lợi chân răng lộ ra, dùng với Ngưu tất mỗi vị 20g sắc lên ngâm và súc miệng, ngày làm 3-4 lần.

Chú ý : Bầu tính lạnh, ăn nhiều thì sinh nôn tháo. Người hư hàn lạnh dạ nên kiêng.

BẦU ĐẤT

Bầu đất, Kim thất, Rau lúi, Rau bầu đất (*Gynura procumbens* (Lour.) Merr. = *Gynura sarmentosa* L.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo mọc bò và hơi leo, cao đến 1m. Thân mọng nước, phân nhiều cành. Lá dày, dòn, thuôn, xanh lợt ở mặt dưới, hơi tía ở mặt trên và xanh ở các gân. Cụm hoa ở ngọn cây, gồm nhiều đầu màu tía, các hoa trong đầu hoa hình ống, màu vàng. Quả bé mang một mào lông trắng ở đỉnh. Cây ra hoa kết quả vào mùa xuân, mùa hạ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Bầu đất phân bố ở nhiều nước châu Á như Ấn Độ, Indônêxia, Thái Lan, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang dại, nhưng cũng thường được trồng làm rau ăn và làm thuốc. Người ta thu hái cả cây vào đầu mùa hạ, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu phân tích về thành phần hóa học và hoạt chất. Trong Y học cổ truyền, bầu đất được xem như có vị đắng thơm, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng : Thường được dùng chữa 1. Đái són, đái buốt 2. Phụ nữ viêm bàng quang mãn tính, khí hư bạch đới, lậu, kinh nguyệt không đều ; 3. Trẻ em đái dầm và ra mồ hôi trộm ; 4. Sốt phát ban (sởi, tinh hồng nhiệt) và lỵ.

Dùng ngoài trị đau mắt đỏ.

Thường dùng nấu canh ăn, hoặc làm rau trộn dầu giấm.

Đơn thuốc 1: Đái són, đái buốt, trẻ em đái dầm : dùng 80g bầu đất sắc nước uống ; 2. Chữa phụ nữ viêm bàng quang, khí hư bạch đới : Dùng rau bầu đất



Hình 28 : Bầu đất

sắc nước uống với bột Thổ tam thất và Ý dĩ sao với liều bằng nhau, mỗi lần 10-15g, ngày uống 2 lần.

BÈO CÁI

Bèo cái, Bèo ván hay Bèo tai tượng (*Pistia stratiotes* L.) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây thảo thủy sinh nổi. Thân đâm chồi, mang các nhánh ngắn, có lá mọc chụm lại. Lá màu lục tươi, có nhiều lông như nhung và không thấm nước.

Buồng hoa nhỏ độ 1 cm, màu lục nhạt. Mo màu trắng. Mỗi buồng chỉ mang 2 hoa trần : hoa đực ở phần trên với 2 nhị dính nhau ; ở phần giữa có hoa lép thành vảy, hoa cái ở dưới có bầu 1 ô, chứa nhiều noãn thẳng. Quả mọng, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, sống trôi nổi trong các ao hồ, sinh sản dinh dưỡng mạnh bằng cách mọc nhánh ngang và nảy chồi thành cây mới. Ít khi gặp cây có hoa.

Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi. Không phải chế biến gì đặc biệt.

Tính chất và tác dụng : Trong bèo cái có các thành phần hóa học sau đây như nước (93,13%), chất khô (6,87%), chất hữu cơ (5,09), protit thô (0,63), chất béo thô (0,29), xenluloza (1,24), chất không chứa nito (2,93), tro (1,78), photpho (0,185), canxi (1,80). Trong tro hầu hết là muối kali (75% kali chlorua, 25% kali sunfat). Toàn cây bèo cái có một chất gây ngứa tan trong nước

Bèo cái vị cay, tính lạnh, có tác dụng giải biểu cho ra mồ hôi và thanh nhiệt lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng : Bèo cái là vị thuốc dân gian. Nhân dân thường dùng loại bèo có mặt dưới tía làm thuốc uống trong chữa mẩn ngứa, tiêu độc mụn nhọt, lại dùng chữa ho, hen suyễn, thông kinh nguyệt, lợi tiểu chữa đái buốt, đái rắt. Còn dùng ngoài rửa mụn nhọt, nơi mẩn ngứa, gãi đắp eczema và dùng bèo khô hun trừ muỗi.

Thường dùng bèo cái phơi khô, sao, sắc nước uống, mỗi ngày 10-20g. Dùng ngoài nấu nước rửa mụn nhọt, nơi mẩn ngứa.

Đơn thuốc :



Hình 29 : Bèo cái

1. Dạng chung ; 2. Lá ; 3. Buồng hoa ; 4. Buồng hoa bỏ đực.

- Chữa phong nhiệt đầu mặt sưng ngứa, đau mắt, khắp mình nổi mẩn ngứa, hoặc sưng phù, dùng Bèo cái (bỏ rễ), Bạc hà, Kinh giới mỗi thứ 1 nắm (30g), sắc uống và xông rửa.

- Chữa phù thũng mới phát : Bèo cái 1 nắm sắc uống.

- Hen suyễn, dùng 100g bèo tươi sạch, bỏ rễ, giã nát, vắt lấy nước, pha với xiro chanh ngày dùng 1-2 lần 100 ml, điều trị trong 2-3 tháng. Có người còn dùng bèo nấu với cơm nếp ăn trị hen.

- Chữa eczema, dùng bèo cái, rửa sạch, thêm muối giã nát, đắp ngày 1 lần, trong 7-10 ngày. Đồng thời với việc đắp ở bên ngoài, nên uống những thang thuốc giải độc có Kim ngân hoa, Bồ công anh.

- Chữa mẩn ngứa, dùng 50g bèo rửa sạch, sao vàng, sắc nước uống hàng ngày, trong thời gian 2-3 ngày.

Khi uống nước bèo cái, có thể thấy ngứa cổ, nhưng sẽ quen dần. Cây có khả năng chống dị ứng và không có độc.

BÈO ONG

Bèo ong hay Bèo tai chuột (*Salvinia cucullata* Roxb.) thuộc họ Bèo ong (*Salviniaceae*).

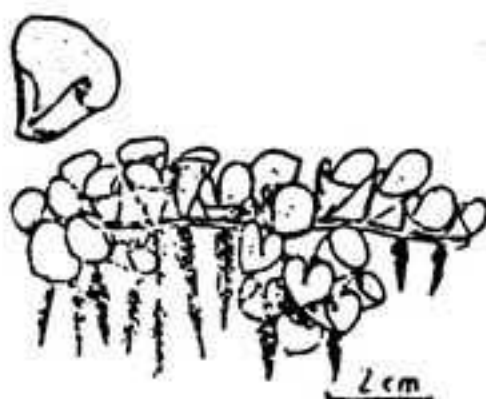
Mô tả : Cây mọc ở nước. Lá không có cuống, mọc thành cụm dày, phiến lá hình tam giác, chiều rộng lớn hơn chiều dài, góc hình nêm hay hình tim, đầu cụt, cuộn lại dọc theo sống lá, như tổ ong ; mặt dưới hơi có lông, mặt trên có những nhú xếp sát nhau.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Phổ biến ở Đông dương và Ấn Độ, trong các ao đầm.

Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất, tác dụng, công dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Nhân dân thường dùng cây làm rau nuôi heo. Cũng là cây thuốc dân gian có tác dụng lợi tiểu, tiêu độc. Thường dùng cây sắc nước uống.



Hình 30 : Bèo ong

1. Dạng chung ; 2. Lá tách riêng.

BÈO SEN

Bèo sen, Bèo tây, Bèo Nhật bản hay Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart.) (Solms) thuộc họ Bèo sen (*Pontederiaceae*).

Mô tả : Cây sống nổi ở nước. Thân rễ ngắn, mang nhiều thân ngắn. Lá mọc thành hoa thị, có cuống phồng lên thành phao nổi, gân lá hình cung. Hoa mọc thành bông hay chùy ở ngọn. Hoa không đều, màu xanh nhạt hay tím. Đài và tràng cùng màu, hàn liền với nhau ở gốc, cánh hoa trên có một đốm vàng, 6 nhị (3 dài, 3 ngắn). Bầu trên, 3 ô, chứa nhiều noãn, chỉ có 1 sinh sản. Quả nang. Cây ra hoa từ mùa hạ tới mùa đông.

Bộ phận dùng : Phần của cuống lá phồng lên thành phao nổi.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở châu Mỹ, được đem vào trồng làm cảnh ở nước ta. Về sau lan ra khắp nơi một cách nhanh chóng. Nhân dân ta thường dùng toàn cây làm phân xanh hoặc chất độn cỏ phân chuồng và dùng chăn nuôi heo.

Để dùng làm thuốc, lấy cây về, bỏ thân và rễ, chỉ lấy lá và chủ yếu là phần phình của cuống lá.

Tính chất, tác dụng : Người ta đã biết thành phần hóa học của bèo sen, gồm có nước (92,3%), protein (0,8%), lipid (0,4), xenluloza (1,4), dẫn xuất không protein (5,8) và khoáng toàn phần (1,4) trong đó có canxi 0,15g, photpho 0,03g.

Là cây thuốc dân gian, có tác dụng tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng : Bèo sen được dùng chữa sưng tấy, viêm đau như sưng bắp chuối ở bẹn, tiêm bị áp xe, chín mé, sưng nách, viêm tinh hoàn, viêm khớp ngón tay, viêm hạch bạch huyết v.v... Thường dùng phần phồng của cuống lá giã nát, thêm muối (5-8g trong 100g bèo) đắp, bó. Ở miền Nam trước đây, bà con cũng thường dùng chữa các vết thương trên cơ thể bị nhiễm chất độc hóa học.

Cách dùng : Lá bèo sen rửa sạch, thêm muối giã nát, đắp dần đều lên chỗ bị sưng rồi băng lại, phải quấn băng lỏng, đừng để chảy mất nước. Nên đắp cách đêm, từ tối hôm trước đến sáng sớm hôm sau. Thường chỉ đắp 1-2 lần là hết đau nhức. Trong khi chữa không phải tiêm hay uống thuốc kháng sinh.

Chú ý : Gần đây, người ta đã phát hiện các lợi ích khác của bèo sen như :

- Chống ô nhiễm nguồn nước : Bèo sen làm sạch nước nơi chúng mọc, có khả năng làm giảm bớt ô nhiễm môi trường. Chỉ cần 1/3 ha bèo, mỗi ngày đủ để lọc trong 2225 tấn nước bị ô nhiễm các chất thải sinh học và các hóa chất. Bèo sen còn loại được các kim loại nặng, độc như thủy ngân, chì, kền, bạc, vàng v.v...

- Cung cấp năng lượng : Cho bèo sen lên men bằng vi khuẩn, 1 kg bèo sẽ cho 0,3m³ khí metan. Bã bèo sau khi lên men, có thể dùng làm phân bón.



Hình 31 : Bèo sen
Dạng chung của cây.

BÈO TẮM

Bèo tấm hay Bèo cám (Lemna minor L.)
thuộc họ Bèo tấm (Lemnaceae).

Mô tả : Cây thủy sinh mọc nổi. Thân là
tân hình thấu kính lõm rộng 4-5mm, mang
một rễ và mọc chồi thành thân khác. Ít thấy
cụm hoa, thường chỉ là một mo, trong đó có
2 hoa đực với 2 nhị và 1 hoa cái với 1 bầu.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

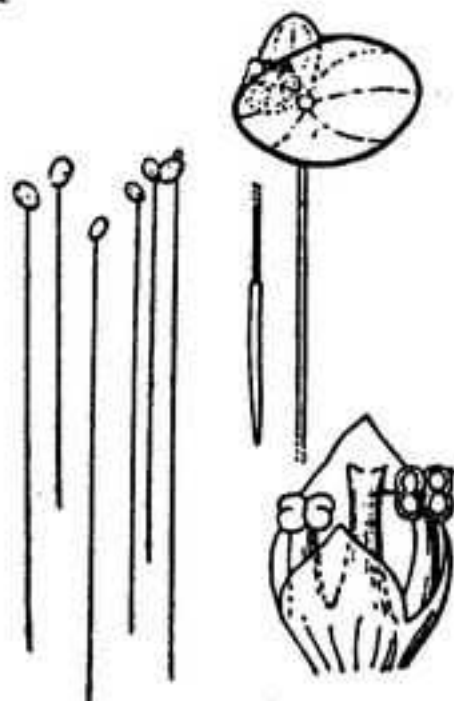
Nơi sống và thu hái : Loài phổ biến
khắp thế giới, mọc hoang ở các ao, đầm,
vũng. Có thể thu hái cây quanh năm. Dùng
tươi hay phơi khô.

Tính chất, tác dụng : Là loại thuốc dân
gian dùng giải nhiệt, làm ra mồ hôi, lợi tiểu,
bạt sốt, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng uống trong
giải cảm sốt, chữa bí tiểu, đái buốt, đái rắt.

Dùng ngoài chữa mụn nhọt, bệnh ngoài da.

Ngày dùng 10-20g sắc hoặc tán bột uống.



Hình 32 : Bèo tấm

1. Dạng chung ; 2. Một cây tách
riêng ; 3. Cụm hoa.

BÍ ĐÀO

Bí đao, Bí phần hay Bí xanh (Benincasa hispida (Thun) Cogn) thuộc họ Bầu
bí (Cucurbitaceae).

Mô tả : Cây thảo một năm mọc leo dài tới 5m, có nhiều lông dài. Lá hình tim
xẻ 5 thùy chân vịt, tua cuốn thường phân nhánh. Hoa đơn tính, màu vàng. Quả
thuôn dài, lúc non có lông cứng, khi già có sáp ở mặt ngoài, nặng 3-5 kg, màu lục
mờ, chứa nhiều hạt dẹp.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, được trồng rộng rãi khắp nơi để lấy
quả làm rau luộc, xào hay nấu canh. Cũng dùng làm mứt bí.

Thu hái quả chín lấy thịt quả, vỏ và hạt.

Tính chất và tác dụng : Bí đao là loại rau bổ dưỡng, chứa nhiều vitamin B,
C. Nó có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng lợi tiểu tiện, tiêu phù thũng, thanh nhiệt,
tiêu viêm. Vỏ cũng lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu thũng, giải nhiệt. Hạt kháng sinh, tiêu
độc.

Công dụng : Bí đao được dùng tiêu phù, thông tiểu, giải khát, mát tim, trừ
phiền nhiệt, tiêu sưng mụn nhọt. Vỏ quả dùng chữa bệnh đái rắt do bàng quang

nhiet hoặc đái dục ra chất nhầy. Hạt bí đao thường dùng chữa ho, giải độc và trị rắn cắn. Lá bí đao giã nát trộn với giấm rít đắp chữa các đầu ngón tay sưng đau.

Ở Campuchia, rễ dùng nấu nước tắm để trị bệnh đậu mùa.

Đơn thuốc

- Phù thũng, cả mình và mặt đều phù :
Bí đao cùng với hành củ nấu canh cá chép ăn.

Thu hái quả chín lấy thịt quả, vỏ và hạt.

Tính chất và tác dụng : Bí đao là loại rau bổ dưỡng, chứa nhiều vitamin B, C. Nó có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng lợi tiểu tiện, tiêu phù thũng, thanh nhiệt, tiêu viêm. Vỏ cũng lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu thũng, giải nhiệt. Hạt kháng sinh, tiêu độc.

Công dụng : Bí đao được dùng tiêu phù, thông tiểu, giải khát, mát tim, trừ phiền nhiệt, tiêu sưng mụn nhọt. Vỏ quả dùng chữa bệnh đái rất do bàng quang nhiệt hoặc đái dục ra chất nhầy. Hạt bí đao thường dùng chữa ho, giải độc và trị rắn cắn. Lá bí đao giã nát trộn với giấm rít đắp chữa các đầu ngón tay sưng đau.

Ở Campuchia, rễ dùng nấu nước tắm để trị bệnh đậu mùa.

Đơn thuốc

- Phù thũng, cả mình và mặt đều phù :
Bí đao cùng với hành củ nấu canh cá chép ăn.



Hình 33 : Bí đao

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

BÍ KỲ NAM

Bí kỳ nam, Trái bí kỳ nam hay Kỳ nam kiến (*Hydnophyton formicarum* Jack) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây phụ sinh, cộng sinh với kiến. Thân hình thành củ lớn, mặt ngoài sần sùi. Lá mọc đối, gốc thuôn, đầu tù. Phiến lá dày, nhẵn bóng. Lá kèm sớm rụng. Hoa không cuống, mọc tụ hợp 4-5 cái ở kẽ lá, màu trắng. Quả nhỏ, hình trụ hơi dài, khi chín màu da cam. Mùa hoa quả : tháng 12-1.

Hình 34 : Bí kỳ nam

Dạng chung của cây



Bộ phận dùng : Thân phình thành củ do kiến đục làm tổ, tạo thành hốc, lỗ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang nhiều, bám vào các cây gỗ trong rừng thứ sinh ở miền Nam nước ta. Cũng gặp ở vùng núi trong tỉnh An Giang.

Thu hái thân cây thành củ, thái mỏng, phơi khô. Khi gần khô, phơi trong râm. Khi dùng, đem thuốc tắm qua nước đang sôi, rồi sao vàng.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian với tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, kháng sinh, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm gan, đau gan, vàng da. 2. Đau nhức gân xương, bong gân, thấp khớp. 3. Đau bụng, ỉa chảy.

Liều dùng : 6-12g sắc uống hoặc nấu cao uống.

Đơn thuốc :

- Viêm gan, đau gan, vàng da : Bí kỷ nam 80g, Hạ khô thảo, Chó đẻ, Hậu phác nam, mỗi vị 20g sắc uống. Hoặc Bí kỷ nam 40g, Thảo quyết minh 10g, Ác ti sâm 20g, Nhân trần 15g. Cho 500ml nước sắc còn 150ml, chia 2 lần uống trước 2 bữa ăn khoảng 1 giờ. Uống liên tục 10-15 ngày.

- Đau nhức gân xương, bong gân, thấp khớp : Bí kỷ nam 40g, phối hợp với Bỏ cốt toái 30g, rễ Trứng cuốc, rễ Trinh nữ, mỗi vị 20g, hoặc Ngũ gia bì 30g, rễ Vú bò, Xuyên tiêu, mỗi vị 20g, sắc uống hoặc ngâm rượu 30-40° (350g thuốc trong 1 lít rượu) ngày dùng 2 lần trước bữa ăn.

- Đau bụng : Sắc 60g Bí kỷ nam cho thật đặc, lấy 1/2 chén nước thuốc, chia 2 lần uống cách nhau 1 giờ.

BÍ NGÔ

Bí ngô hay Bí rợ (*Cucurbita pepo* L.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Mô tả : Dây leo dài, thân có 5 cạnh, có lông cứng, giòn, trắng và chia nhiều nhánh. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá có 3 gân chính, hình tim ở gốc, có 3 thùy cạn. Hoa đực màu vàng nghệ, hình chùy, cao 6-8cm ; dài có lông trắng cứng, có 5 lá dài cao 3cm. 3 nhị, có bao phấn dính thành một trục cao 2cm màu vàng. Hoa cái có cuống có 5 cạnh, bầu dưới. Quả rất to, có múi, thịt vàng ; hạt to, trắng, đẹp.

Có người nhầm bí rợ, bí đỏ, bí ngô. Thuộc chi *Cucurbita*, có tới 3 loài : *Cucurbita pepo* có lá rất nhám, thùy lá nhọn, cuống hoa có cạnh. *Cucurbita maxima* có lá ít nhám



Hình 35 : Bí ngô

1. Hoa đực ; 2. Nhị ; 3. Hoa cái ;
4. Đầu nhụy ; 5. Quả

hơn, có khía cạnh hay không, cuống hoa không có cạnh, còn *Cucurbita moschata* có lá nhẵn, có thùy, thường có đốm trắng, cuống quả có rãnh, quả có mùi xạ.

Bộ phận dùng: Thịt quả và hạt.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng ở nhiều nơi để lấy quả làm rau ăn. Cây có quả tháng 6-8. Thu hái quả già, lấy thịt quả dùng tươi. Hạt có thể dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng: Trong quả có loxin, tyrosin, peporesin, vitamin B, tiền sinh tố A, D.

Quả dùng ăn bổ dưỡng, làm dịu, giải khát, làm mềm, trị ho, nhuận tràng, lợi tiểu.

Công dụng: Thường dùng chữa viêm niệu, trĩ viêm ruột, kiết lỵ, mất ngủ, suy nhược, suy thận, chứng khó tiêu, táo bón, đái đường, chứng bệnh tim. Ta thường dùng ăn trị đau đầu, đau màng óc. Còn hạt được dùng trị giun, không gây kích thích và không độc. Thường dùng hạt trị sán, giun móc, giun đũa.

Quả thường dùng nấu ăn chín. Nước dịch quả uống hàng ngày vào buổi sáng là thuốc nhuận tràng tốt. Nước sắc hạt đã nghiền ra, làm thuốc dịu và giải khát.

Dùng ngoài đắp trị bỏng và các loại viêm, áp xe, hoại thư lão suy.

Đơn thuốc: Để trị giun đũa, lấy 30-50g hạt, bóc vỏ, nghiền ra, lẫn với mật ong, ăn làm 3 lần cách nhau 1/2 giờ. Sau đó 1 giờ, cho uống 1 liều thuốc xổ.

Để trị sán sơ mết, dùng 30-100g nhân hạt để sống hoặc rang chín, ăn làm 1 lần vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em tùy tuổi dùng ít hơn, nhưng ăn trong nhiều ngày.

BÌM BÌM CÀNH

Bìm bìm cành (*Ipomoea cairica* (L.) Sweet = *Ipomoea pulchella* Roth) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*)

Mô tả: Cây thảo lâu năm, có rễ củ, thân nhỏ. Lá do 5 lá chét không lông, xếp sâu đến tận cuống lá. Cụm hoa ít hoa; hoa to, tím tím; lá dài gần như y nhau; tràng vặn; nhị dính trên ống tràng. Quả ngang to 1cm, chứa 4 hạt cao 5-6mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng làm hàng rào vì có hoa đẹp.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng: Cả cây sắc uống lợi tiểu, trị phù thũng. Lá sắc uống trị đái rắt, đái buốt.



Hình 36 : Bìm bìm cành

1. Cành mang hoa ;
2. Hoa tách trái ra ; 3. Nhụy

BÌNH BÁT NƯỚC

Bình bát nước (*Annona glabra* L.) thuộc họ Na (*Annonaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 2-5m, cành ít phân nhánh, dáng giống măng cầu xiêm. Lá không lông, xoan hay xoan tròn dài, gân phụ 8-9 cặp. Hoa vàng, rộng 2cm ; 3 lá đài xanh 5mm, 6 cánh hoa dài 2-3cm, có bột đỏ ở trong; nhị nhiều. Quả dài 7-10cm, vàng xanh, không gai, nạc, thịt trắng. Hạt màu nâu nhạt.

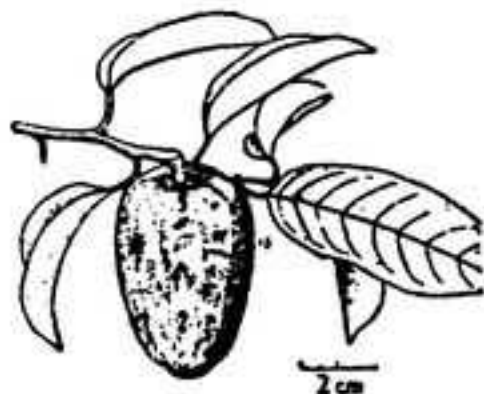
Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Bắc Mỹ, được trồng dựa bờ rạch có nước lợ, có thể mọc cả ở dưới ruộng dù nước dưới ruộng vừa phèn vừa mặn. Quả giống quả nê (hay Bình bát) nhưng nhỏ hơn, có mùi thơm nhưng nếu không quen thì khó ăn.

Tính chất và tác dụng : Hạt nghiền nát có tính làm săn da, sát trùng như hạt cây Bình bát. Lương y Việt Cúc viết về Bình bát như sau : hàn, bổ âm, hút mủ, giải cường nhiệt, ban đỏ, nhuận phế, mát can, giải khát.

Bình bát hàn lương, giải nhiệt ban,
Phát cường, phế táo nóng mê man,
Vú sưng ghê trĩ, thu tiêu mủ,
Phiền khát mau trừ hoạt nhuận can.

Công dụng : Thường dùng trị ỉa chảy, trị kiết lỵ và làm thuốc sát trùng. Vỏ cây già ra cũng được sử dụng như thế. Dịch lá cây dùng để trừ chấy.



Hình 37 : Bình bát nước
Cành mang quả

BÌNH LINH CÁCH

Bình linh cách, Cây nàng hay Suông gia (*Vitex pubescens* Vahl var. *ptilota* P.Dop) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn cao đến 20m. Nhánh non vuông, có ít lông màu vàng. Cuống lá có cánh mỏng rộng ; lá chét 3-5, dai, phiến gần như không lông. Chùy hoa ở ngọn cao 20-25cm, gần như không có lông. Hoa xanh hay tím tím. Đài có 5 răng. Tràng có 2 môi. Có 4 nhị. Quả hạch màu đen.

Bộ phận dùng : Vỏ cây, lá non và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ - Mã Lai, mọc ở rừng núi Cẩm và cũng thường gặp ở các rừng thưa tại nhiều nơi khác của các tỉnh phía Nam nước ta.

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cây chỉ mới được dùng trong dân gian ở nước ta và ở Campuchia. Ở Campuchia, vỏ dùng để chế nước uống cường tráng, Hạt cây có tính trị giun và chữa đau bụng. Chắt dịch của lá dùng uống kích thích tiêu hóa, giúp ăn ngon cơm,

Ở Khánh Hòa, nhân dân dùng lá non, phối hợp với lá phèn đen, giã xay, é trắng giã uống chữa trúng phong.

BÓNG NƯỚC

Bóng nước, Móc tai hay Bông móng tay (*Impatiens balsamina* L.) thuộc họ Bóng nước (Balsaminaceae).

Mô tả : Cây thảo mập, cao 30-50cm. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, có răng ở mép. Hoa xếp 1-4 cái ở nách lá, to, màu trắng, đỏ hay hồng tùy thứ. Lá dài dưới có móng dài, 2 lá dài bên rất nhỏ. Cánh hoa to, dính nhau ở gốc. Quả nang có lông, khi đựng đến là vỡ ra nhiều mảnh và tung hạt ra rất mạnh. Hạt tròn, màu nâu.

Bộ phận dùng : Thân, cành lá, hạt và hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của Ấn Độ, thường được trồng làm cảnh ở nhiều nơi.

Thu hái hoa vào tháng 6, thân cành vào mùa hạ, phơi khô hoặc nhúng vào nước đun sôi rồi phơi hay sấy khô. Có thể dùng tươi. Thu hái quả chín vào tháng 7, và phơi khô đập lấy hạt, rồi lại phơi cho khô.

Tính chất và tác dụng : Trong toàn cây bóng nước, có axit phydrobenzoic có tính chất kháng sinh và một số các axit khác. Lá chứa axit cinnamic. Thân chứa kaempferol 3-glucosit, quexetin, pelargonidin, cyanidin và delphinidin. Hạt chứa chất béo mà thành phần chủ yếu là axit parinaric, balsaminasterol. Hoa chứa lawson,



Hình 38 : Bính linh cánh
Ngọn cành mang hoa



Hình 39 : Bóng nước

1. Ngọn cây mang hoa quả ;
2. Quả và hạt

lawsonmetyl etc. Dịch ép của hoa có tác dụng kháng sinh mạnh.

Toàn cây Bóng nước có vị đắng, tính ôn, hơi có độc, có tác dụng khử phong thấp hoạt huyết, chỉ thống, chống độc. Hạt có vị hơi đắng, tính ôn, hơi có độc, có tác dụng giáng khí, hành ứ. Hoa có vị ngọt tính ấm, có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích. Lá có vị ngọt cay, tính ấm, có tác dụng hoạt huyết, chỉ thống.

Công dụng : Bóng nước thường được dùng chữa phong thấp, bị thương sưng đau, rần rết cắn. Hạt dùng chữa kinh nguyệt bế tắc, dễ khó, u khối tân sinh, nắc nghẹn, hóc xương. Hoa dùng chữa vô kinh, chấn thương bị thương, dụng giập, bọc máu, phong thấp tạng khớp, và dùng ngoài giả tươi đắp trị đinh nhọt, rần rết, bệnh eczema mẩn ngứa. Lá chữa bị hóc và bị đòn, bị thương sưng đau ; cũng dùng nấu nước gội đầu để làm cho tóc mọc tốt.

Cách dùng : Ngày dùng từ 4 đến 12g toàn cây dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên, ngày dùng 3-10g ; đối với u khối tân sinh dùng 15-60g. Dùng ngoài giả đắp không kể liều lượng. Hoa khô, dùng 3-6g ; lá 12-20g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : - Phụ nữ kinh bế (vô kinh) hay tích tụ thành hòn trong bụng (bọc máu), dùng hoa bóng nước 6-12g, hạt bóng nước 4-6g hoặc cây bóng nước 12-20g sắc uống.

- Hoặc dùng Bóng nước 6g, Ích mẫu 30g, Nga truật 6g, Tam lăng 6g sắc uống.

- Chữa dễ khó, dùng 8g hạt bóng nước sắc uống.

- Hóc xương nguy cấp, dùng hạt bóng nước tán nhỏ thổi vào họng.

Nhân dân thường dùng hạt bóng nước nấu với thịt heo, thịt bò cho chóng nhừ.

BÔNG BONG

Bông bong hay Thông bong (*Lygodium flexuosum* (L.) Sw.) thuộc họ Bông bong (*Lygodiaceae*).

Mô tả : Cây luôn luôn xanh, mọc leo. Thân rễ bò. Lá dài, xẻ 2-3 lần lông chim, các lá chét có hình tam giác ; trục lá uốn ngoằn ngoèo, có lông. Lá chét sinh sản giống với lá bình thường, nhưng ngắn hơn. Các lá chét này thường là lá chét bậc 2, mang nhiều bông (ở túi) ngắn 2-10mm, trong đó có nhiều túi bào tử. Bào tử hình 4 mặt hay gần hình cầu với 1 mặt dẹt, màu vàng nhạt hay xám, có vách khá dày.

Bộ phận dùng : Dây mang lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở đồi, bụi rậm, bờ rào ở nhiều nơi. Có thể thu hái dây lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi khô dùng dần. Nếu đắp ngoài, thì dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Bông bong có vị hơi ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, thanh nhiệt, tiêu viêm.

Công dụng : Thường dùng chữa các chứng đái rắt, đái buốt ra máu, đái ra

cát sạn, đại tiện táo bón. Còn dùng chữa chấn thương ứ máu (uống trong, bó ngoài). Dân gian vẫn dùng làm thuốc lợi tiểu, lợi sữa, dùng đắp các vết thương phần mềm, vết loét, chín mé, sepet (mụn rộp) mọc vòng. Có người còn dùng chữa đau tai, đau màng óc và đun nước gội đầu, tắm chữa ngứa lở (nổi mề), chữa lậu, chữa chó dại cắn.

Cách dùng: Ngày dùng 12-24g khô, dưới dạng thuốc sắc. Để làm thuốc lợi tiểu, cần phối hợp với cỏ tranh, râu ngô. Dùng ngoài già đắp, rịt không kể liều lượng. Để chữa vết thương phần mềm, có thể phối hợp với lá mỏ quạ. Để chữa chín mé, phối hợp với mé và giấm đắp, ngày 1 lần.

Đơn thuốc chữa sạn đường tiểu: Rễ dừa lửa (non) 12g, Rễ cau (non) 12g, Dứa gai 12g, Rễ ké đầu ngựa 12g, Lá bông bong 12g (mềm sạn, uống trong vài thang rồi bột ra). Hợp chung 1 thang, đổ 3 chén nước, sắc còn 8 phân uống. Ngày 1 thang. Sắc uống trong ít thang, sạn sẽ bị tống ra ngoài.



Hình 40 : Bông bong

1. Lá dinh dưỡng và lá sinh sản ;
2. Ổ túi bào tử

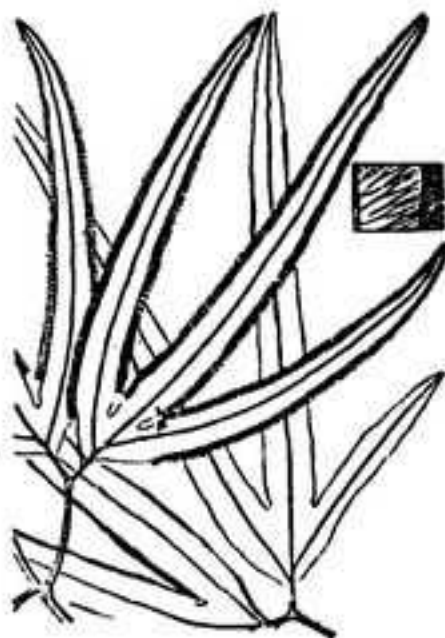
BÔNG BONG LÁ TO

Bông bong lá to hay Dây cút (*Lygodium conforme* C.Ch.) thuộc họ Bông bong (*Lygodiaceae*).

Mô tả: Dây leo có thân rễ bò. Lá có cuống bậc nhất dài 2-4m. Phiến lá kép lông chim 2 lần ; lá chét phân đôi, các nhánh chẻ hình ngón tay hay chẻ chân vịt sâu ; lá chét bậc 2 có thể dài tới 25cm, hình ngọn giáo hẹp, đầu hơi nhọn, mép nguyên, dày. Lá sinh sản giống lá thường ; ổ bào tử rất nhiều, mỗi ổ chứa 5-6 đôi túi bào tử. Bào tử hình 4 mặt hay hình cầu, màu vàng sáng, có vách dày, mang nhiều chấm tròn.

Bộ phận dùng: Toàn dây và bào tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông dương và Trung Quốc, mọc leo lên các cây



Hình 41 : Bông bong lá to

1. Lá thường ; 2. Lá sinh sản ;
3. Chi tiết mép lá sinh sản.

thấp ở rìa rừng, gặp ở nhiều nơi của các huyện vùng núi trong tỉnh.

Thu hái toàn cây vào mùa hè-thu. Phơi hay sấy khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc chữa kiết lý, trĩ (lời dom) và bạch đới. Thường dùng dây lá sắc uống với liều 15-30g.

Bào tử cũng được sử dụng thay vì Hải kim sa, là bào tử của một loài Bồng bong khác (*Lygodium japonicum* (Thunb.) Sw.).

BỔ DẠI

Bổ đại, Bồ rừng hay Đay đại (*Corchorus estuans* L.) thuộc họ Đay (*Tiliaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, phần cành nhánh nhiều, thân do đỏ, nhánh có hàng lông. Lá hình bầu dục nhọn, tròn ở gốc, nhọn ở đỉnh, mép lá khía răng ngắn, nhọn, đôi khi kéo dài thành lông dài, đều nhau, thường ở phía gốc lá tận cùng bằng hai cái lông rất dài ; 3-5 gân gốc ; phiến lá nhẵn cả hai mặt ; cuống mảnh ; lá kèm dài, mảnh, nhọn đầu và khá dai. Hoa nhỏ bé, xếp 2-3 cái trên một cuống ngắn ở nách lá, màu vàng, không có lông. Quả nang hình trụ, áp vào thân, mở thành 3-4 mảnh ; hạt rất nhiều, nhẵn.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Philippin, Indônêxia, châu Đại dương và các vùng nhiệt đới châu Phi. Thường mọc phổ biến ở các bãi hoang, ven các đường đi, tới độ cao 1.000m. Ra hoa quả vào mùa hạ, có quả vào mùa đông. Nhân dân thường hái lá về làm thức ăn cho heo. Vỏ cây có một loại sợi dùng để dệt các mặt hàng thô hoặc làm giấy.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã biết cây có thành phần hóa học như sau :

Nước (72,0%), Protein (4,2%), Lipit (1,3%), Xenluloza (3,3), Dẫn suất không protein (17,2), Khoáng toàn phần (2,0). Lá cây có vị đắng, có công năng làm mát, giải nóng, giải cảm nắng.

Công dụng : Nhân dân lấy cả cây giã nát để tắm cho sỏi chống mọc và làm thuốc đòn ngã. Trộn với đường vàng giã nát đắp lên nhọt để rút mủ. Thường dùng ngọn và lá non, vỏ qua, thái nhỏ dùng nấu canh ăn cho mát. Do nó có tác dụng lợi tiểu, nên theo lương y Nguyễn Văn Phát, có thể dùng toàn cây sắc uống trị phù thũng.



Hình 42 : Bổ đại

1. Ngọn cành mang quả ;
2. Hoa ; 3. Quả

BỒ CÔNG ANH

Bồ công anh, Cây mũi mác, Diếp đại (*Lactuca indica* L.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Bồ công anh là loại cây thảo sống 1-2 năm, cao 0,30-1m hay hơn. Thân mọc thẳng đứng, ít cành nhánh, có nhựa mủ màu trắng hay vàng nhạt. Lá mọc so le, hình mũi mác, xẻ thùy hẹp và sâu, các lá ở phía ngọn ít xẻ hơn. Cụm hoa hình ngù to, gồm nhiều hoa hình đầu cao 5-6mm, có 8-10 hoa hình lưỡi màu vàng. Quả bế màu đen cao 4mm, có 2 cánh; lông mào màu trắng. Ra hoa kết quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng : Lá, toàn cây trừ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ-Mã Lai, mọc hoang ở nhiều nơi, thường gặp trên những bãi trống, ruộng hoang. Cũng thường được trồng. Trồng bằng hạt lên trên đất ẩm, mát, xốp, nhiều phù sa. Có thể thu hoạch lá và phần cây trên mặt đất quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu phân tích về thành phần hóa học và giới thiệu hoạt chất. Ở một số loài khác cùng chi (*Lactuca virosa*, *Lactuca sativa* - Rau diếp ta, Xà lách) thấy có lactuxerin và 3 chất đắng là axit lacturic lactucopicrin và lactuxin. Các loài *Lactuca* không có độc, có tác dụng gây ngủ nhẹ.

Bồ công anh có vị ngọt hơi đắng, tính hàn, có tác dụng giải độc, tiêu viêm, thanh nhiệt, tán kết.

Công dụng : Thường dùng trị tỷ vị có hỏa uất, sưng vú, tràng nhạc, mụn nhọt, áp xe, bỏng chuối, tắc tia sữa.

Cách dùng : Ngày dùng 20-30g lá tươi (hoặc 5-10g lá khô) sắc nước uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác như Kim ngân hoa, Sài đất, Kế đầu ngựa, mỗi vị đều 20g. Lá có thể dùng tươi giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp vào chỗ đau trị ung nhọt mới khởi nhóm, thì có thể làm tiêu tan đi. Nếu tràng nhạc hay ung nhọt đã vỡ mủ, khi dùng nên thận trọng. Lá cũng có thể ăn sống hay nấu chín ăn, có tính bổ sức, tiêu thực và tiêu độc.



Hình 43 : Bồ công anh

1. Ngọn cây ; 2. Cụm hoa ;
3. Hoa hình lưỡi ; 4. Quả

BỒ NGÓT

Bồ ngót, Bù ngót, Rau ngót (*Sauropus androgynus* (L.) Merr.) thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, có thể cao đến 1,5m hay hơn, phân cành nhiều. Lá mọc so le, dài tới 6cm, rộng tới 3cm, có cuống ngắn, với 2 lá kèm nhỏ. Phiến lá nguyên, hình trứng dài hoặc bầu dục, có mép nguyên. Hoa đơn tính mọc thành xim đom ở kẽ lá. Hoa cái ở trên, hoa đực ở dưới. Quả nang hình cầu, màu trắng. Hạt có vân nhỏ.

Bộ phận dùng : Lá và rễ tươi.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, được trồng ở nhiều nơi trong tỉnh. Nhân dân thường lấy lá nấu canh. Khi dùng làm thuốc, thường chọn những cây đã sống từ 2 năm trở lên. Hái lá tươi và dùng ngay. Rễ thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa rõ hoạt chất. Chỉ mới biết trong lá có protit, glucit, tro trong đó chủ yếu là canxi, photpho và vitamin C. Trong rau ngót có nhiều axit amin cần thiết.

Lá rau ngót có vị ngọt bùi, tính mát, có tác dụng mát huyết, hoạt huyết, giải độc, lợi tiểu. Rễ có vị ngọt nhạt hơi đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, hoạt huyết.

Công dụng : Lá rau ngót dùng trị ban sởi, ho, viêm phổi, sốt cao, bí tiểu, tiêu độc. Rễ được dùng làm thuốc thông tiểu, thông huyết, kích thích tử cung co bóp. Nhân dân thường dùng rau ngót chữa sốt nhau và chữa tưa lưỡi.

Lương y Việt Cúc đã viết về Bù ngót như sau : hàn, mát tý, nhuận huyết, mát bàng quang, thông tiểu tiện, giải ban, chữa bạch đới.

Bù ngót ngọt hàn, nhuận dương âm,

Sinh tân bổ huyết, mát tý tâm,

Giải ban tảo khát, tư can thận,

Bạch đới tiêu trừ cả nhiệt lâm.

Cách dùng : Ngày dùng 20-40g lá tươi sắc uống, hoặc rễ tươi giã uống. Lá hoặc rễ tươi (40g) giã nhỏ, thêm nước và vắt lấy 100ml chia làm 2 lần uống, mỗi lần cách nhau 10 phút, hoặc dùng lá tươi giã đắp trên 2 gan bàn chân chữa sốt nhau. Lá tươi (5- 10g) giã nhỏ vắt lấy nước rơ miệng cho trẻ em chữa tưa lưỡi. Còn dùng ngâm chữa hóc xương. Lá giã ra lấy nước uống bã đắp trị rắn cắn.



Hình 44 : Bò ngót

1. Ngọn cây mang hoa ;

2. Hoa ; 3. Quả

BÔM BÀ

Bôm bà, Gai bôm hay Ngâm xanh (*Scolopia macrophylla* (Wight et Arn.) Clos) thuộc họ Mùng quân (*Flacourtiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ có gai, nhánh không lông. Lá to, có 2 đầu tròn, dai như da ; gốc có 2 tuyến, mép có răng tù ; gân phụ 6-7 cặp ; cuống 1 cm. Chùm hoa ở nách, cao 10cm, có lông vàng vàng ; nhị nhiều. Quả mọng đen, to 8-10mm. Mùa hoa quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ - Mã Lai, mọc ở những nơi đất bị ngập nước trên đất cát hay đất sét đen và có mùn. Gặp dựa rạch vùng Cà Mau và Long Xuyên. Có thể trồng làm hàng rào rất chắc khó xâm nhập vì gai sắc.

Tính chất, tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Rễ dùng sắc uống làm thuốc điều kinh.



Hình 45 : Bôm bà

1. Cành hoa ; 2. Gốc lá có tuyến ;
3. Hoa ; 4. Bao phấn ; 5. Quả non.

BÔNG

Bông hay Bông cỏ (*Gossypium arboreum* L.) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 1-2m, cành có lông. Lá hình tim, có 3-5 thùy hình mũi mác, nhọn đầu ; hai mặt lá đều có lông. Cuống ngắn hơn phiến lá một ít. Lá kèm hình chỉ nhọn đầu, và cũng có lông như cuống lá. Hoa mọc ở kẽ lá, màu vàng điểm đỏ ở phần gốc. Quả hình trứng có một mũi nhọn. Hạt hình trứng, màu nâu nhạt, có nhiều sợi trắng.

Bộ phận dùng : Hạt, sợi bông, vỏ và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Ấn Độ, được nhập trồng ở đồng bằng và vùng núi từ lâu đời. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã biết trong sợi bông có 7-8% nước, 90% xen-luloza, 1% chất khoáng, một lượng nhỏ pectin, protit, sáp.



Hình 46 : Bông

Ngọn cành mang hoa

Hạt bông chứa 15% dầu và 45% khô dầu. Dầu hạt bông cấu tạo bởi các glyxerit axit béo không trung hòa (oleic, linoleic) và trung hòa (palmitic, stearic).

Khô dầu giàu protit, trong đó có nhiều aminoaxit cần thiết, nó chứa các sắc tố flavonoid và nhất là một sắc tố màu đỏ da cam polyphenolic là gossypol (1% nhân). Trong vỏ chứa nhựa, gossypol, vitamin E và một yếu tố co mạch và thúc đẻ.

Dầu hạt bông sát trùng, hạt bông lợi sữa. Khô dầu dùng lấy gossypol, chất này với liều cao là một chất độc đối với thần kinh và tế bào. Sợi bông có tính cầm máu.

Công dụng : Thường dùng dầu hạt bông để bôi ghẻ lở, hạt làm tiết sữa. Sợi bông thường dùng chế bông không thấm nước và bông thấm nước, làm gạc. Còn dùng chữa thổ huyết, băng huyết, đại tiện ra máu, đái ra máu. Dùng bông mới đốt thành tro, phối hợp với keo da trâu hoặc tóc rối đốt thành tro, hoặc bỏ hóng, mỗi thứ 4g, ngày uống 1 lần. Vỏ rễ cũng được sử dụng làm thuốc điều kinh và thúc đẻ.

BÔNG ỎI

Bông ổi, Trâm ổi, Thơm ổi, Hoa ngũ sắc, Tứ quý (*Lantana camara* L.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao tới 1,5m-2m hay hơn. Thân có gai. Cành dài, hình vuông, có gai ngắn và lông ráp. Lá mọc đối, khía răng, mặt dưới có lông. Cụm hoa là những bông co lại thành đầu giả mọc ở kẽ các lá ở ngọn. Hoa lưỡng tính, không đều, thoát tiên vàng dợt rồi vàng kim, vàng tươi, sau cùng đỏ chói, ít khi toàn hoa trắng. Quả hạch hình cầu, nằm trong lá đài, khi chín màu đen, nhân gồm 1-2 hạt cứng, xù xì.

Bộ phận dùng : Lá, hoa và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng làm cảnh, nay phổ biến rộng rãi, mọc hoang ở nhiều nơi.

Các bộ phận của cây thu hái vào mùa khô, phơi hay sấy khô. Cũng có khi dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Lá chứa 0,2% tinh dầu, ở hoa khô chỉ có 0,07%. Tinh dầu có 80% tecpen bicyclic và 10-12% 1-a-phelandren. Trong vỏ có 0,08% lantanin, là một ancaloit. Lantanin, cũng như



Hình 47 : Bông ổi

1. Cành mang hoa quả ;
2. Hoa bố dọc ; 3. Nhụy.

quinin, làm giảm sự tuần hoàn và hạ nhiệt.

Rễ có vị dịu, tính mát, có tác dụng hạ sốt, tiêu độc, giảm đau.

Lá có vị đắng, tính mát, mùi hôi, hơi độc, có tác dụng hạ sốt, tiêu độc, tiêu sưng. Hoa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng cầm máu.

Công dụng : Rễ thường dùng trị sốt lâu không dứt, quai bị, phong thấp đau xương, chấn thương bầm giập. Hoa dùng trị lao với ho ra máu và hạ huyết áp.

Lá dùng ngoài đắp vết thương, vết loét hoặc dùng cầm máu sát trùng ; trị ghẻ lở, viêm da, các vết chàm và dùng chườm nóng trị thấp khớp.

Cách dùng : Dùng 30-60g rễ, dạng thuốc sắc. Lá thường dùng tươi giã đắp ngoài hay nấu nước để rửa. Hoa dùng 12g dạng thuốc sắc hay hãm uống hoặc chế xirô ho.

Đơn thuốc : - Viêm da, eczema, tinea, mụn nhọt, nấu lá tươi để rửa ngoài.

- Chấn thương bầm giập, vết thương chảy máu, giã lá tươi đắp ngoài. Hoặc dùng 30g lá khô, với 10g gừng khô tán bột rắc lên vết thương ngày 1 lần.

- Ho ra máu và lao phổi, dùng hoa khô 6-10g nấu nước uống.

BÔNG RÌA

Bông rìa, Dâm xanh, Thanh quan, Chim chích (*Duranta repens* L. = *Duranta plumieri* Jacq.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây bụi thường xanh, mọc đứng cao 1-2,5m. Nhánh yếu thành gai hay không. Lá nhỏ, nhám, có lông lúc non, mọc trên nhánh ngắn, thường có hình trái xoan, gốc hình nêm, đầu nhọn hay ít khi tròn, mép phía trên có răng cưa nhiều hay ít. Chùy hoa dài, thông. Đài có lông, có tuyến, ống có 5 cạnh. Tràng đối xứng 2 bên, màu xanh tím, cạnh có rìa lông mịn. 4 nhị không đều nhau. Bầu có 8 ô, mỗi ô chứa một noãn. Quả hạch chín màu vàng, nằm trong đài hoa, chứa 8 hạt.

Bộ phận dùng : Quả và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng làm hàng rào ở nhiều nơi. Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào mùa hạ.

Thu hái quả vào mùa thu khi quả chín, dùng tươi hay phơi khô. Lá thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Bông rìa có vị ngọt, hơi cay, tính nóng, hơi có độc. Có tác dụng hạ sốt, lợi tiểu, lá hoạt huyết và tiêu sưng.



Hình 48 : Bông rìa

1. Cành hoa ; 2. Cành quả.

Công dụng : Quả dùng trị 1. Sốt rét ; 2. Chấn thương đau ngực.

Lá dùng trị 1. Mụn nhọt và viêm da, áp xe sâu ; 2. Chấn thương bầm máu.

Dùng 15-30g quả, nghiền nát và uống với nước. Kỳ thai. Lá tươi giã nát đắp.

Đơn thuốc : 1. Sốt rét, nghiền 20 quả khô, làm viên uống, ngày 3 lần.

2. Mụn nhọt và viêm da, áp xe sâu. Dùng lượng lá tươi vừa đủ và 15g đường phèn. Giã và hơ nóng để đắp.

3. Chấn thương đau ngực, dùng 15g quả tươi, nghiền ra và trộn với rượu nóng để xoa, đắp.

BÔNG VÀNG

Bông vàng, Dây huỳnh hay Huỳnh anh (*Allamanda cathartica* L.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ mọc thành bụi, trườn, có mủ trắng, không lông ; nhánh tròn, cỡ 1 cm, có rãnh dọc. Lá to, mọc đối hay vòng 3-6, hình thuôn dài, đầu nhọn. Hoa mọc thành chùy gần ngọn. Hoa màu vàng tươi, to, gần như đều. Lá dài rời, xanh, 3 to, 2 nhỏ. Tràng có một ống hẹp rồi rộng. 5 nhị dính ở trên phần hẹp, 5 vảy có lông. Bầu hình trứng 1 ô, chứa nhiều noãn. Quả nang có gai, mở thành 2 van cứng. Hạt ít.

Bộ phận dùng : Cành, lá và nhựa.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới (Brazil, Guyan), được trồng khắp nơi làm cảnh vì có hoa đẹp hầu như quanh năm, chủ yếu vào tháng 9- 10.

Tính chất và tác dụng : Vỏ cây, nhựa và hạt có độc, người và gia súc ăn nhiều sẽ bị đau bụng. Tính chất chung của chúng là tẩy xổ.

Công dụng : Cành sắc uống làm thuốc tẩy, trị sốt, sốt rét, tê thấp.

Lá hãm uống tẩy và chữa bệnh táo bón dai dẳng sau khi bị nhiễm độc chì. Thuốc hãm của lá tẩy nhẹ với liều 10/1000, với liều cao, nó gây xổ và gây nôn. Nhựa mủ là một loại thuốc tẩy nhưng ít được dùng hơn. Nó gây xổ ở liều 8-10 giọt trong một pỏxiô thích đáng. Với liều cao hơn sẽ là chất tẩy mạnh.



Hình 49 : Bông vàng

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Đĩa mặt ; 4. Đầu nhụy ; 5. Bầu ; 6. Bầu cắt ngang ; 7. Hạt.

BÔNG BÔNG

Bông bông, Phát dũ hẹp (*Dracaena angustifolia* Roxb.) thuộc họ Bông bông (*Dracaenaceae*).

Mô tả : Cây cao 1-3m, thân to đến 3-4cm, thường rộng cỡ 1cm. Lá mọc ở ngọn nhánh, dài 15-25 cm, rộng cỡ 2-3cm, xanh đậm, từ từ hẹp ở gốc. Chùy hoa ở ngọn, đứng. Hoa dài 2cm, vàng vàng, phiến dính tới 10mm. 6 nhị dính trên bao hoa. Quả mọng 1cm, vàng hay đỏ, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Rễ và hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi. Có hoa quả tháng 3-7. Cụm hoa non ăn được, thường dùng nấu với tôm làm canh. Rễ có mùi thơm, dùng làm hương liệu, phối hợp với các chất thơm khác.

Thu hái rễ vào mùa thu, cạo bỏ vỏ ngoài, nấu chín, thái nhỏ, phơi khô. Hoa thu hái khi mới chớm nở, dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Bông bông có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu và cầm máu.

Công dụng : Thường dùng trị lý, lý ra máu, băng huyết, sa dạ con, hải, giang mai, lậu, bạch đới. Hoa sao vàng sắc đặc uống trị hen.

Ngày dùng 10-20g rễ sắc uống hoặc dùng hoa nấu canh ăn hàng ngày.



Hình 50 : Bông bông

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhị ; 4. Nhụy ; 5. Quả.

BỜ LỜI NHỚT

Bờ lời nhót hay Bờ lời dầu (*Litsea glutinosa* (Lour.) C.B.Rob.) thuộc họ Long não (*Lauraceae*).

Mô tả : Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ cao 3-15m. Cành non có góc, có lông, cành già hình trụ nhẵn. Lá mọc so le, thường tụ tập ở đầu cành, hơi dai, màu lục sẫm, mặt trên sáng bóng, mặt dưới có lông nhiều hay ít ; phiến lá hình bầu dục hoặc thuôn, tròn hay nhọn ở gốc, có mũi nhọn hay tù ở đầu. Hoa xếp 3-6 cái thành tán trên một cuống hoa chung ở kẽ lá. Quả mọng hình cầu, màu đen, to bằng hạt đậu dính trên những cuống quả phồng lên. Ra hoa tháng 5, tháng 6.

Bộ phận dùng : Rễ, vỏ thân, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở

vùng núi các huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Có thể thu hái vỏ cây và lá quanh năm và nhất là vào mùa hè-thu. Rễ đào về, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi khô. Vỏ cây và lá thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Tất cả các bộ phận của cây đều chứa một chất nhầy.

Bồi lồi có vị ngọt, đắng, se, tính mát. Có tác dụng tiêu viêm, chống sưng, cầm máu, giảm đau.

Công dụng : Rễ 1. Trị ỉa chảy, viêm ruột, 2. Viêm tuyến mang tai, nhọt ở da đầu ; 3. Chấn thương bầm dập ; 4. Đái tháo đường. Dùng rễ 15-30g.

Vỏ và lá dùng trị viêm tuyến mang tai, đinh nhọt, viêm mủ da, viêm vú, ngoại thương, vết thương chảy máu. Vỏ cũng có thể dùng như rễ để chữa lỵ, đi tả và dùng ngoài chữa sưng vú, sưng bắp chuối.

Cách dùng : Thường dùng rễ 15-30g dạng thuốc sắc. Vỏ và lá thường dùng giã nát đắp ngoài.



Hình 51 : Bồi lồi nhót
1. Cành mang quả ; 2. Hoa

BÙM SỤM

Bùm sụm, Chùm rụm hay Cườm rụm (*Ehretia buxifolia* Roxb.) thuộc họ Chùm rụm (*Ehretiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ dạng bụi, có các nhánh nhẵn và mảnh. Lá mọc so le, không cuống, hình trái xoan ngược hay thuôn - trái xoan, có khi gần như hình mắt chim và nhỏ, tù và có răng ở chóp, có lông ráp và chấm trắng ở mặt trên, có lông nhám ở mặt dưới, dài 1-4cm, rộng 0,5-2cm. Hoa nhỏ, trắng, xếp 2-3 cái thành ngù, có cuống hoa ngắn. Quả nạc màu đỏ, đường kính 6mm, với hạch chứa 1-4 hạt.

Bộ phận dùng : Thân, cành lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ-Mã Lai, mọc hoang ở đồi núi và thường được trồng làm cảnh. Có thể thu hái các bộ



Hình 52 : Bùm sụm
1. Cành mang hoa ; 2. Bao hoa trái

phần của cây quanh năm. Nhân dân ta thường dùng lá phơi khô trong bóng râm pha nước uống thay trà.

Tính chất và tác dụng : Bùm sùm có vị đắng, tính bình, không độc. Có tác dụng tiêu ban nóng, hóa đờm thấp, hạ khí, tiêu thực. Rễ có vị dịu.

Công dụng : Bùm sùm dùng chữa đau nhức lưng, eo lưng, chân tay buốt. Rễ được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc chuyển hóa trong bệnh suy mòn và giang mai. Người ta còn dùng làm thuốc giải độc các chất độc thực vật. Ở Philippin, nước sắc lá dùng trị bệnh về dạ dày và bệnh ho.

Cụ lương y Việt Cúc viết về Bùm sùm như sau : mát, trợ vị, mát can thận, sáp trường giải ban, chữa kiết lỵ.

Bùm sùm lát bình sao sáp trường,

Ôn tỳ, trợ vị uống ăn thường,

Sống trừ thấp nhiệt giải ban trái,

Tả lỵ sao thơm dụng hợp phương.

Đơn thuốc chữa ban bạch : Các bệnh ban bạch trước do sốt thương hàn, nóng dây dưa không dứt, dùng : Dây lức 10g, Thỏ phục linh 10g, Củ sả 10g, Cây dâu 10g, Mơ lông 10g, Trần bì 10g, Lá liễu 10g, Lá bùm sùm 10g, Cỏ màn trâu 10g, Bò công anh 10g và Gừng sống 3 lát.

Các vị bằng nhau, đổ nước ngập xác, sắc cho keo, uống ngày 1 thang.

BÚNG

Búng, Thung, Tung hay Đẳng (*Tetrameles nudiflora* R.Br.) thuộc họ Tung (*Datisceae*).

Mô tả : Cây cao đến 20m. Thân có vỏ nứt nẻ, màu xám nhạt, gỗ mềm. Lá sớm rụng, chỉ mọc sau khi hoa nở, xếp so le ; phiến lá hình bầu dục, gốc tròn, có răng ngắn ở mép. Hoa đơn tính khác gốc. Hoa đực hợp thành chùy hình tháp nhiều hoa. Hoa cái hợp thành bông gồm nhiều hoa không cuống, lớn hơn hoa đực. Quả nang nhỏ, chứa nhiều hạt thuôn, to cỡ 1mm.

Bộ phận dùng : Vỏ, cây non.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc trên vùng rừng Bầy núi, sống trên đất hơi khô đến hơi ẩm, trong rừng thưa, số lượng không nhiều.

Có thể thu hái vỏ cây quanh năm.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Vỏ cây có tính nhuận tràng, thanh huyết và



Hình 53 : Búng

1. Ngọn cây ; 2. Lá có thùỳ ;
3. Cụm hoa đực

thông mật. Thường dùng làm thuốc dễ tiêu và lọc máu. Ở Campuchia, thường dùng với các vị thuốc khác để chữa bệnh về gan có phù thũng, vàng da và bệnh thấp khớp. Phối hợp với vỏ cây me sắc uống hay hãm nước uống nóng buổi sáng làm thuốc bổ. Cây non mới có vài lá dùng sắc uống chữa co giật. Người ta sắc với 3 bát nước, cô lại còn 1/3 và uống trong ngày.

BÙNG BỤC

Bùng bực, Hu ba soi, Bông bét, Cây nhông (Mallotus apelta (Lour.) Muell.-Arg.) thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ hay cây bụi cao 1-2m hay hơn, có thể tới 5m. Cành non có lông màu vàng nhạt. Lá mọc so le, nguyên, hoặc chia thùy rộng, có 2 tuyến ở gốc, mép khía răng. Cuống lá và mặt dưới lá có lông dày mịn màu trắng. Hoa đực và hoa cái mọc riêng thành bông đuôi sóc dài đến 50cm, thông xuống. Quả nang, to 2cm, có gai mềm, dài 5mm. Hạt màu đen bóng. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở lục địa Đông Nam Á châu, có mọc ở vùng rừng Bảy Núi, thường gặp trên các đồi, trong rừng thưa.

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô. Vỏ thân thu hái vào mùa xuân hạ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Bùng bực vị hơi đắng và chát, tính bình.

Rễ : hoạt huyết, bổ vị tràng, thu liễm ; **Lá :** tiêu viêm, cầm máu ;

Vỏ : cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng : Rễ dùng chữa 1. Viêm gan mãn tính, sưng gan lách ; 2. Sa tử cung và trực tràng ; 3. Huyết trắng, phù thũng khi có thai ; 4. Viêm ruột ỉa chảy, Vỏ thân dùng chống nôn, chữa viêm loét hành tá tràng và cầm máu.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Lá dùng ngoài trị viêm tai giữa, cụm nhọt, đòn ngã tổn thương, chảy máu.

Đơn thuốc 1. Viêm gan mãn tính, sưng gan lách : Rễ bùng bực 15g, Rễ muồng trường 30g và Rễ sim 30g, sắc uống.

2. Sa tử cung và trực tràng : Rễ bùng bực 30g, Rễ kim anh 15g, sắc uống.

3. Băng huyết sau khi đẻ : Vỏ thân khô bùng bực 15g, phối hợp với thân cây lấu, rễ vú bò, cành lá chua ngọt, mỗi vị 12g sắc uống.



Hình 54 : Bùng bực

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Cụm quả ; 3. Lông hình sao

Tính chất và tác dụng : Có tính săn da và hơi đắng, mát, hơi độc. Có tác dụng tiêu viêm, hạ nhiệt, làm săn da, hàn vết thương.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Loét dạ dày, loét tá tràng ; 2. Viêm dạ dày ruột, kém tiêu hóa ; 3. Viêm miệng, bệnh cận răng. Dùng ngoài trị bỏng, mụn nhọt, sâu quầng, eczema, dị ứng mẩn ngứa, rút các vết đạn đâm vào thịt.

Dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã vỏ tươi đắp.

Đơn thuốc - Viêm dạ dày ruột, kém tiêu hóa : sắc nước vỏ cây bưởi (cô đặc lấy 50%) và hàng ngày uống 30ml.

- Bông : dùng nhựa pha dầu làm thành cao lỏng, bôi ngày 1-2 lần.



Hình 56 : Bưởi

1. Cành hoa ; 2. Cành quả ;
3. Hoa đực ; 4. Hoa cái

BƯỞI

Bưởi (*Citrus grandis* (L.) Osb.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây to cao đến trên 10m, cành có gai nhỏ dài đến 7cm. Lá hình trái xoan, hai đầu tù, mép nguyên, dày ; cuống lá có cánh rộng. Cụm hoa chùm gồm 7-10 hoa to, màu trắng, rất thơm. Quả hình cầu, đường kính 15-30cm, có cuống rất dày, thường có 12 múi ; cơm quả chua hay ngọt, màu trắng vàng hay hồng tùy thứ. Cây ra hoa kết quả hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng : Lá, vỏ quả và dịch quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, được trồng ở khắp nơi.

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi trong bóng râm. Vỏ quả lấy ở những quả chín vào mùa thu-đông, đem phơi trong bóng râm rồi gọt bép ; khi dùng rửa qua cho sạch, gọt lấy lớp vỏ the ở ngoài. Dịch quả ép từ cơm quả chín.

Tính chất và tác dụng : Trong lá và vỏ quả có tinh dầu. Tinh dầu bưởi chứa limonen, pinen, citral ; còn có các ancol, pectin, axit citric.



Hình 57 : Bưởi

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

Lá có vị đắng the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, tán khí, thông hành kinh lạc, giải cảm, khu phong trừ đàm, tiêu thực, hoạt huyết, tiêu sưng, dẫn gân giảm đau. Vỏ quả có vị cay, mùi thơm, tính bình, có tác dụng trừ phong, hóa đàm, tiêu báng, phá khí.

Trong 100g dịch quả chín, có 89g nước, 9g glucit, 0,6g protit, 0,1g lipit và các chất khoáng (tính theo mg) : Ca 20, P 18, K 190, Mg 12, S 7, và Na, Cl, Fe, Cu, Mn.. và các vitamin (tính theo mg) : C 40, B 0,07-0,05, PP 0,3 và tiền sinh tố A 0,1. Dịch quả có tính chất khai vị và bổ, lợi tiêu hóa, lọc máu, dẫn lưu mật và thận, chống xuất huyết, làm mát.

Công dụng : Lá thường được dùng uống chữa sốt, ho, nhức đầu, hắt hơi, kém ăn do phong hàn. Có thể nướng chín để nắn, xoa bóp sắc nước xông và ngâm để chữa sưng chân do hàn thấp, chướng khí, giảm đau do trúng phong tê bại. Lá non dùng chữa sưng trên khớp, bong gân, gãy xương do ngã, đánh đập ; còn dùng chữa đau bụng, đầy bụng do lạnh.

Vỏ quả thường trị đàm kết đọng, ho hen, đau thoát vị, tích báng, đau bụng do phong đờm, đầy bụng, ăn uống không tiêu.

Dịch quả dùng trong trường hợp chán ăn, mệt mỏi, khó tiêu, ngộ độc, đa huyết, tạng thấp khớp, ít nước tiểu, suy mật, giòn mao mạch, chứng sốt và bệnh phổi.

Cách dùng : Ngày dùng 3 ly dịch quả chín trước các bữa ăn. Vỏ quả và lá dùng 10-15g sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng. Hạt bưởi bỏ vỏ ngoài nướng chín đen nghiền thành bột, dùng bôi chốc lở da đầu, ngày 2 lần, trong 2-3 ngày.

Đơn thuốc - Ho có đờm nhiều : Vỏ bưởi 10g, thêm đường kính pha uống dần dần.

- Hen : Vỏ quả bưởi (sau khi bóc bỏ cùi ở quả bưởi) 1 miếng, Bách hợp 100g, đường trắng 120-250g sắc uống, chia thành 3 phần, uống trong ngày. Uống liền trong 9 ngày.

BUỔI BUNG

Bưởi bung hay Bí bái (*Acronychia pedunculata* (L.) Miq.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 5-10m. Cành già màu nâu đỏ, vỏ có mùi xoài. Lá mọc đối, không lông ; cuống dài phù ở hai đầu, cũng thơm mùi xoài. Cụm hoa hình ngù, mọc ở kẽ lá hay đầu cành. Hoa trắng xanh xanh, thơm, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, 8 nhị và bầu 1 ô. Quả hạch hình cầu nạc, có mùi, khi chín màu vàng nhạt ngọt, thơm thơm, ăn được. Nhân có 4 hạt.

Bộ phận dùng : Rễ, lõi thân, lá, quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Viễn đông, thường mọc ở rừng thứ sinh hay đồi cây bụi. Có gặp ở rừng núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Ra hoa

tháng 4, có quả tháng 6-8. Quả thu hái vào mùa đông, đồ với nước nóng rồi phơi. Thu hái các bộ phận khác quanh năm, thái phiến, phơi khô ngoài trời hay trong râm.

Tính chất và tác dụng : Bưởi bung có vị ngọt, tính bình, mùi thơm. Có tác dụng trừ thấp, giảm đau, hoạt huyết. Quả trợ tiêu hóa và hấp thụ.

Công dụng : Thường dùng trị

1. Đau thấp khớp, đòn ngã tổn thương, đau dạ dày, đau thoát vị : Dùng rễ hay lõi gỗ 15-30g sắc uống, hoặc tán bột uống.

2. Chán ăn, khó tiêu : Dùng quả 10-15g sắc uống.

3. Sổ mũi và ho : Dùng lá 10-15g sắc uống.

4. Ghẻ lở, chốc : 30-50g vỏ thân nấu nước đặc rửa.

5. Phù nề : Lá rang vàng nấu nước uống.

Dùng lá tươi giã đắp ngoài chữa đòn ngã tổn thương.



Hình 58 : Bưởi bung

1. Ngọn cây mang quả ; 2. Cụm hoa
3. Hoa tách riêng

BƯỚM BẠC

Bướm bạc, Bướm bướm, Hoa bướm (*Mussaenda pubescens* Ait. f.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 1-2m. Cành non có lông mịn. Lá nguyên, mọc đối, màu xanh lục sẫm ở mặt trên, nhạt và đôi khi có lông ở mặt dưới. Lá kèm hình sợi. Cụm hoa xim ngù mọc ở đầu cành. Hoa màu vàng, có lá đài phát triển thành bản màu trắng. Quả hình cầu, rất nhiều hạt. Có hoa quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng : Thân và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở vùng đồi núi và cũng được trồng làm cảnh. Thân dây thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.



Hình 59 : Bướm bạc
Cành mang hoa và quả

Tính chất và tác dụng : Bướm bạc có vị hơi ngọt, tính bình. Có tác dụng hạ nhiệt trị say nóng mùa hè, lương huyết, tiêu viêm.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm mạo, sổ mũi, say nắng, 2. Viêm khí quản, viêm hạnh nhân, viêm hầu họng ; 3. Viêm thận phù thũng, viêm ruột ỉa chảy ; 4. Chảy máu tử cung ; 5. Rắn cắn ; 6. Viêm mụn da.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Có người còn dùng rễ chữa đau bụng kinh, bạch đới và tê thấp.

Cách dùng và đơn thuốc :

- Phòng ngừa say nắng : Dùng bướm bạc 60-90g, nấu nước uống như trà.
- Sổ mũi, say nắng : Thân bướm bạc 12g, lá Ngũ trảo 10g, Bạc hà 3g. Ngâm trong nước sôi mà uống.

- Giảm niệu : Thân bướm bạc 30g, Dây kim ngân tươi 60g, Mã đề 30g sắc nước uống.

- Tê thấp : Rễ bướm bạc 20g, rễ Bưởi bung 12g, gỗ Vang 12g, rễ Sim rừng 8g và Thiên niên kiện 8g sắc uống.

- Chảy máu : Dùng lá tươi giã đắp.

- Viêm hạnh nhân (sưng amidan) do sốt, dùng rễ Bướm bạc 30g, Huyền sâm 20g, rễ Bọ mảy 10g sắc uống.

- Chữa lao nhiệt nóng âm trong xương : Rễ Bướm bạc 1 nắm sắc uống.

CÀ

Cà, Cà pháo, Cà cỏ (*Solanum melongena* L.) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm hay sống dai, có thân hóa gỗ. Lá mọc so le, phủ nhiều lông ; phiến lá hình trái xoan hay thuôn, có cuống. Cụm hoa ở kẽ lá. Hoa màu tím xanh, tím nhạt hay trắng. Quả mọng có kích thước, hình dạng, màu sắc thay đổi tùy thứ và điều kiện trồng trọt. Mùa hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Ấn Độ, được nhập vào trồng ở nước ta từ lâu đời. Có nhiều thứ, thường trồng là cà tím. Để làm thuốc, thu hái quả già.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa trigonellin, beta-amino-4-ethylglyoxalin và cholin. Trong vỏ quả, người ta đã tìm thấy một sắc tố glycosidic thuộc nhóm các anthocyan. Người ta cũng đã tách được một



Hình 60 : Cà
1. Cành mang hoa ; 2. Quả

ester p-cumarin và cả delphinidol. Quả chứa Nước 90-94%, Xenluloza 0,9-4%, Chất có nito 0,8-1,5%, Tro 0,4-0,7%, Chất béo 0,06-0,13% và các vitamin như tiền sinh tố A, B₁, B₂, C, PP. Hoạt chất đắng có thể là một solanin. Cà được xem như ít bổ dưỡng, có tác dụng chống thiếu máu, nhuận tràng, lợi tiểu, kích thích gan mật và tụy, làm dịu đau.

Trong Y học cổ truyền, Cà được xem như có vị ngọt, tính lạnh, không độc, có tác dụng chữa nóng lạnh, ngũ tạng lao tổn, tán huyết ứ, tiêu sưng và cầm máu.

Công dụng : Người ta thường dùng Cà để chữa bệnh thiếu máu, tràng nhạc, táo bón, giảm niệu, kích thích tim. Đông y hay dùng chữa chứng lao truyền, chứng ôn dịch, chứng đại tiện ra máu, đái buốt ra máu, đi lỵ ra máu, loét ruột chảy máu, phụ nữ rong huyết, chữa sưng tấy, chân nứt nẻ vì giá lạnh, đau răng, viêm lợi, chín mé ở ngón tay, ngón chân.

Cách dùng : Cà được sử dụng nhiều trong ăn uống, nhưng nên ăn quả chín, vì quả còn xanh chứa chất độc là solanin. Người ta sử dụng quả làm thuốc đắp tươi hay đốt tán bột đắp. Hoặc dùng rễ và cây khô nấu nước uống hay ngâm rửa.

Đơn thuốc :

- Đại tiện ra máu, phụ nữ rong huyết, dùng quả cà già màu vàng cả cuống, sao già, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước giấm nhạt, ngày 3 lần.

- Sưng tấy, dùng quả cà mài với giấm bôi, hay giã nhỏ, chưng với giấm đắp vào.

- Đái buốt ra máu, đi lỵ ra máu hay loét ruột chảy máu, dùng rễ và cây cà khô 40g sắc uống.

- Chân bị nứt nẻ vì giá lạnh, hay mùa hè ngón chân sưng đau, dùng rễ và cây cà khô nấu nước ngâm rửa.

- Miệng lở có nấm, răng sâu sưng đau, trĩ ra máu, dùng cuống hoặc hoa cà đốt ra tro, tán nhỏ, uống với nước cơm, mỗi lần 8g và dùng bột xát vào chỗ đau.

CÀ CHUA

Cà chua (*Lycopersicum esculentum* Mill.) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

Mô tả : Cây thảo hàng năm (có khi sống dai) cao 1m hay hơn. Thân mọng nước, có lông mềm, dính. Lá có cuống, mọc so le, xếp lông chim không đều hay kép lông chim 2 lần, dài 10-40cm, lá chết thay đổi, hình trứng hay hình trứng mũi mác, mép có răng. Hoa thành chùm xim ở kẽ lá, dài 5-8 thùy dài khoảng 12mm, tràng hoa màu vàng cam, dài 10-15mm. Quả mọng màu đỏ hay vàng, có kích thước và hình dạng thay đổi, trong chứa chất dịch chua ngọt và nhiều hạt dẹt.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Peru, được trồng khắp thế giới, có nhiều thứ. Trồng chủ yếu để lấy quả ăn, nhưng quả cũng có giá trị sử dụng làm thuốc.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã biết các thành phần hóa học của cà chua : Nước 90%, glucit 4%, protit 1%, lipit 0,3%, các axit hữu cơ (malic, pectic, xitric), canxi, photpho, magiê, kali, lưu huỳnh... và nhiều nguyên tố vi lượng : Zn, Cu, Fe, B, I... các vitamin A, B₁, B₆, C, PP, E, K. 100g cà chua có thể cung cấp 33% vitamin C cần thiết hàng ngày cho một người lớn.

Cà chua tạo năng lượng, tiếp chất khoáng, tăng sức sống, làm cân bằng tế bào, khai vị, giải nhiệt, chống hoại huyết, kháng khuẩn, chống độc, kiềm hóa máu có dư axit, lợi tiểu, hòa tan urê, thải urê, giúp tiêu hóa dễ các loại bột và tinh bột.

Công dụng : Cà chua được chỉ định dùng trong trị suy nhược, ăn không ngon miệng, nhiễm độc mãn tính, trạng thái đa huyết, máu tăng độ nhớt, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu, tạng khớp, thống phong, thấp khớp, thừa urê huyết, sỏi niệu đạo và mật, táo bón, viêm ruột. Dùng ngoài để chữa trứng cá (dùng quả cà chua thái lát mà xoa) và dùng lá xát chữa các vết đốt của sâu bọ.

Cà chua không chứa các oxalat, nhưng có một chất tương tự cortison, nên bệnh nhân thấp khớp, thống phong vẫn dùng được.

Đọt non già nhỏ, thêm vài hạt muối, dùng đắp mụn nhọt và những chỗ sưng tấy.

Lá chiết được tomatin là một chất kháng khuẩn, chống nấm, chống một số sâu bệnh phá hoại cây trồng.

Cách dùng : Thường dùng ăn như rau, hoặc vắt lấy nước cốt uống hàng ngày.



Hình 61 : Cà chua
Cành mang quả

CÀ DẠI HOA TRẮNG

Cà dại hoa trắng (*Solanum torvum* Swartz) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc đứng, cao 2-3m, mang cành có gai. Lá mọc so le, có cuống, hình trứng rộng, thường có thùy nông (ít khi nguyên), dài 18-25cm và rộng tới 18cm, cuống lá có gai, dài 3-10cm, phiến có lông mềm hình sao, gân giữa có gai.

Cụm hoa xim ở kẽ lá. Hoa có cuống mang dài hoa (5 thùy) có tuyến, có gai, dài 3-5mm; tràng (5 thùy) trắng, hình bánh xe; 5 nhị dài 5-6mm. Quả mọng hình cầu, khi chín màu vàng, đường kính 10-15mm. Mùa hoa quả tháng 4 đến tháng 7.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi.

Thu hái rễ quanh năm. Rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô trong râm.

Tính chất và tác dụng : Cà đại hoa trắng có vị cay, hơi mát, có độc. Có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, giảm đau, trị ho.

Công dụng : Thường được dùng trị 1. Đau cả vùng thắt lưng, đòn ngã tổn thương.

2. Đau dạ dày, đau răng ; 3. Vô kinh ; 4. Ho mãn tính.

Dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da : giã lá tươi và đắp vào chỗ đau.

Người bị bệnh tăng nhãn áp không dùng.

Đơn thuốc :

- Chứng khó đẻ : Nước hầm lá tươi Cà đại hoa trắng, phối hợp với cành lá của cây Đơn buốt.

- Đau bụng của trẻ em : Hãm hoa lấy nước cho uống.

- Ong (vò vẽ) đốt, nứt nẻ ở bàn chân, kẽ chân : Quả giã nát với lá lốt, lấy nước bôi.

- Đau răng : Rễ sắc đặc với rễ chanh, vỏ cây lai, vỏ cây trâu, mỗi vị 10g, ngâm nhỏ nước.



Hình 62 : Cà đại hoa trắng
1. Ngọn cành mang hoa quả ; 2. Hoa.

CÀ DẪM

Cà dấm, Rấm hay Râm (*Anogeissus acuminata* (Roxb. ex DC.) Guill. et Perr.) thuộc họ Bàng (Combretaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao 10-20m. Ở cây non 6-9m, ít có nhánh. Cây có nhánh mịn, tán đẹp và lá nhỏ. Lá mọc đôi, nguyên, có lông. Hoa hợp thành đầu tròn ; hoa không cuống. Đài dính thành ống. Không có cánh hoa. 10 nhị. Quả có cánh mang dài tồn tại, màu xanh lục nước biển sẫm. 1 hạt.

Bộ phận dùng : Vỏ.



Hình 63 : Cà dấm
Ngọn cành mang hoa

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ở rừng núi Cấm. Ra hoa vào mùa Xuân.

Công dụng : Cà dấm thuộc loại cây gỗ tốt, dùng làm cột và dùng trong xây dựng. Nhân dân dùng vỏ cây để chữa bệnh bán thân bất toại.

CÀ ĐỘC DƯỢC

Cà độc dược (*Datura metel* L. var. *alba* Nees) thuộc họ C. (Solanaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 1-2m, sống hàng năm, phần gốc của thân hóa gỗ. Thân và cành non màu xanh lục hay tím, có nhiều lông tơ ngắn. Lá đơn, mọc so le ; phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, gốc phiến lá không đều. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá. Đài hoa liền nhau, hình ống, màu xanh, phía trên có 5 răng. Cánh hoa màu trắng, dính liền với nhau thành hình phễu nhưng vẫn thấy có 5 thùy. Có 5 nhị dính trên cánh hoa. Bầu trên, có 2 lá noãn, hàn liền nhau, chứa nhiều noãn. Quả hình cầu, đường kính 3cm, có nhiều gai mềm ở mặt ngoài, chứa nhiều hạt dẹt, nhẵn nhéo.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng làm cảnh và làm thuốc. Trồng bằng hạt trước mùa mưa.

Cành lá có thể thu hái quanh năm, hoa thu hái vào mùa thu, Hạt lấy ở những quả chín đã ngả màu nâu.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có các ancaloit như daturin, hyoscyamin, scopolamin. Lượng ancaloit trong lá và hạt khoảng 0,20-0,50%. Chúng có tác dụng làm dịu hệ thống thần kinh và chống co thắt. Theo Y học cổ truyền, Cà độc dược có vị đắng và cay, nóng, rất độc, có tác dụng làm tê, giảm đau, trị ho.

Công dụng : Lá cà độc dược là vị thuốc chặn cơn hen suyễn, chống co bóp trong bệnh đau loét dạ dày ruột, chống say sóng gây chóng mặt, nôn mửa khi đi tàu, thuyền và máy bay. Còn dùng chữa phong tê thấp, cước khí (sung chân), đau dây thần kinh tọa, đau răng, động kinh, lòi dom. Lá đem ngâm lấy nước trị chứng ho có tính co cứng, suyễn và các nhánh khí quản viêm. Cánh hoa có tác dụng trấn tĩnh và trấn thống rất rõ rệt. Còn dùng làm tê trong phẫu thuật.

Cách dùng : Thường được dùng dưới dạng cao, bột, cồn thuốc, cồn thuốc tươi. Dùng ngoài làm thuốc hút, nung đắp hoặc giã đắp. Để trị hen, dùng 1-1,5g



Hình 64 : Cà độc dược

1. Cánh hoa ; 2. Nhụy hoa ; 3. Bầu cắt ngang ; 4. Quả

lá hoặc hoa khô cuốn vào giấy hút vào lúc lên cơn hen. Dùng lá hoặc hạt ngâm rượu uống mỗi ngày 10-15 giọt chữa nôn mửa, đau dạ dày-ruột. Có thể ngâm lá tươi vào rượu để dùng. Dùng ngoài đắp mụn nhọt cho khỏi đau nhức, hơ nóng đắp trị đau dây thần kinh tọa.

Chú ý : Lá cây có độc, khi dùng phải thận trọng. Khi đã phát hiện là bị trúng độc phải giải độc bằng đường vàng và cam thảo.

CÀ HUNG

Cà hung, Cà trời, Cà lông (*Solanum ferox* L.) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao đến 1,5m, đầy lông mịn hình sao và gai nhọn. Lá có gai đứng, vàng, cao 1cm ở gân ; cuống lá 10-15mm. Cụm hoa xim ở ngoài nách lá ; cuống chung độ 1cm, có gai nhiều hay ít, có lông đen ; đài có gai tím ; tràng trắng, có lông ở ngoài ; chỉ nhị dính nhau ở gốc. Quả mọng vàng hình cầu, to 15-20mm, đầy lông đứng hình sao, phân nhánh dài. Hạt hình đĩa, đường kính 2mm.

Bộ phận dùng : Quả, hạt, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, gặp mọc tự nhiên ở các bãi đất hoang vùng rừng núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả dùng làm gia vị chua trong việc chế biến cary. Ở Malaixia, người ta dùng hạt để trị đau răng : đem rang lên và xông hơi, hoặc lấy lá chuối khô quấn hạt và đốt như hút thuốc. Sau đó phải súc miệng bằng nước nóng.

Dùng ngoài, người ta dùng rễ nấu tẩm trị sốt về đêm và dùng đắp trị ghẻ, các vết đứt, vết thương, dao chém và đau bụu dái.



Hình 65 : Cà hung

Lá và cụm hoa

CÀ NGHÉT

Cà nghét hay Cồng trắng, Cồng tía (*Calophyllum dryobalanoides* Pierre) thuộc họ Măng cụt (*Clusiaceae*).

Mô tả : Cây cao 8-10m, có chu vi 0,80m, có thể cao to hơn. Vỏ đỏ, gỗ đỏ, nhánh non vuông. Lá có mũi, gân mịn. Chùm hoa ở kẽ lá hay ở ngọn, ngắn. Hoa có 4-2 cánh hoa trắng, hơi thơm, nhiều nhị vàng. Quả tròn, to 2,3cm, hạt 1cm có

phần trắng. Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Việt Nam và Thái Lan, mọc hoang ở rừng núi Cẩm. Thu hái rễ quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Được sử dụng trong dân gian làm thuốc tẩy xổ, có tác dụng mạnh.

CÀ TRÁI VÀNG

Cà trái vàng hay Cà tàu (*Solanum xanthocarpum* Schrad. et Wendl.) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

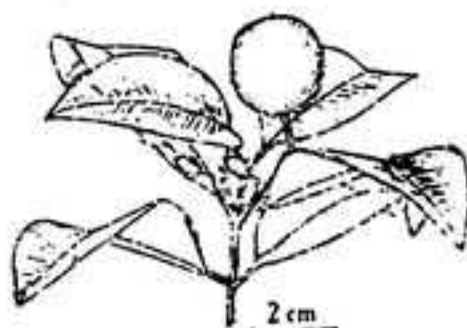
Mô tả : Cây thảo có khi hóa gỗ, rất nhiều gai, nhẵn hoặc có lông dài ở cành non và lá. Lá mọc so le, cách quãng, hình trái xoan rộng hay bầu dục, chia thùy sâu nhiều hay ít, thường có 5-9 thùy nhọn, dài 4-6cm, rộng 3-5cm ; cuống có gai nhiều dài 10-15mm. Hoa màu xanh lơ, xếp 3-5 cái thành xim ngoài nách, có cuống. Quả mọng tròn, đường kính 25mm, màu trắng trắng điểm xanh lơ, lúc chín màu vàng. Hạt dẹp có cánh, đường kính 4mm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở Đông dương, Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc và Úc châu. Thường gặp trên đất khô cằn vùng rừng Bảy núi.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã chiết được từ cây một glycozit gọi tên là solasodin. Ta chưa sử dụng nhiều. Ở một số nước, người ta xem như cây Cà trái vàng có tác dụng long đờm, lợi tiểu. Thân, lá, quả đều đắng, có tính lợi trung tiện.

Công dụng : Được dùng trị bệnh hen suyễn, trị ho, một số bệnh về đường tiết niệu, sốt xuất tiết. Hạt đốt lên lấy hơi xông dùng trị đau răng. Người ta cũng dùng toàn cây làm thuốc lợi tiểu trong bệnh thủy thũng.



Hình 66 : Cà ghết
Ngọn cành mang hoa quả



Hình 67 : Cà trái vàng
Cành mang hoa quả

CÁCH

Cách, Vọng cách hay Bông cách (*Premna corymbosa* (Burm.f.) Rottl. et Willd.)
= *Premna integrifolia* L.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ phân nhánh, có khi mọc leo, thường có gai. Lá rất thay đổi, hình trái xoan hay trái xoan-bầu dục, đáy tròn hay hình tim, chóp tù hay có mũi ngắn, dài tới 16cm, rộng 12cm hay hơn, nguyên hoặc hơi khía răng ở phần trên, có ít lông ở dưới, nhất là trên các gân. Hoa nhỏ, nhiều, màu trắng lục xám, họp thành ngù ở ngọn cây. Quả hạch hình trứng, màu đen, rộng cỡ 3-4mm, có 4 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Lá, đợt lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang và thường được trồng ở đồng bằng và vùng núi để lấy lá làm gia vị ăn gỏi cá.

Rễ, lá có thể thu hái quanh năm. Lá lấy về, rửa sạch, phơi hay sấy khô hoặc sao vàng mà dùng.

Tính chất có tác dụng : Toàn cây có mùi rất khó chịu nhưng lá có mùi thơm hơi hắc còn rễ có vị đắng, nóng có mùi dễ chịu. Nó chứa một tinh dầu thơm và một chất màu vàng. Vỏ cây chứa 2 ancaloit là premnin và ganiarin. Thử nghiệm trên ếch, premnin có tác dụng giống thần kinh giao cảm, nó làm giảm sức co của tim và làm giãn nở đồng tử.

Theo Y học cổ truyền, Cách có vị ngọt, nhần, tính mát, có tác dụng trợ tỳ can mát gan, sáng mắt, tiêu độc, lợi tiểu. Rễ thông kinh mạch, tán ứ kết, tề bại. Cụ lương y Việt Cúc viết về Cách như sau : Lá cách hay Tiếp cốt mọc đắng hàn, giải ban nóng, mát tim gan, thông tiểu tiện, chữa lao tâm.

Cách lá đắng bình giải nóng gan,
Mát tâm, hòa huyết chữa phong ban,
Quả ăn ngừa trái, thông tiểu tiện,
Trừ thũng, thông lâm, bởi tính bình.

Công dụng : Cách dùng trị phù do gan, xơ gan và trị lý. Còn dùng trị thấp khớp và làm thuốc lợi sữa. Còn rễ dùng trị di chứng xuất huyết não. Ở Ấn Độ và Indônêxia, người ta dùng nó trị bệnh đau dạ dày và làm thuốc hạ nhiệt.

Ngày dùng 8-12g đợt cây cách, rễ dùng với liều ít hơn.



Hình 68 : Cách

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3.
Một nhánh quả

Cách dùng và đơn thuốc :

- Để chữa ỉa, dùng lá tươi (30g) giã nát, thêm nước sôi để nguội vào khuấy đều, vắt nước, thêm tí đường cho ngọt mà uống. Ngày dùng 30-40ml. Trẻ em dùng nửa liều của người lớn. Cũng có thể dùng lá khô với liều 10-15g mỗi ngày, sắc uống.

- Hậu sản vàng da, dùng lá Cách phối hợp với Nhân trần và Cối xay, liều lượng bằng nhau 12g sắc nước uống.

CẢI BẮP

Cải bắp, Bắp cải hay Súp (Brassica oleracea L. var. capitata L.) thuộc họ Cải (Brassicaceae).

Mô tả : Cây thảo có thân to và cứng, mang vết sẹo của những lá đã rụng. Lá xếp thành lớp màu lục nhạt, có những lá rộng với một thùy ở ngọn lớn, lượn sóng. Chùm hoa ở ngọn, gồm những hoa có 4 lá đài và 4 cánh hoa màu vàng, 6 nhị gần bằng nhau. Quả loại cải, hẹp và dài, có mỏ.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Là loại cây rau ôn đới gốc ở Địa trung hải, được nhập vào trồng ở nước ta lấy lá làm rau ăn.

Tính chất và tác dụng : Thành phần dinh dưỡng của Cải bắp không cao nhưng lại rất giàu muối khoáng như canxi, lân và có lượng vitamin C chỉ thua có cà chua.

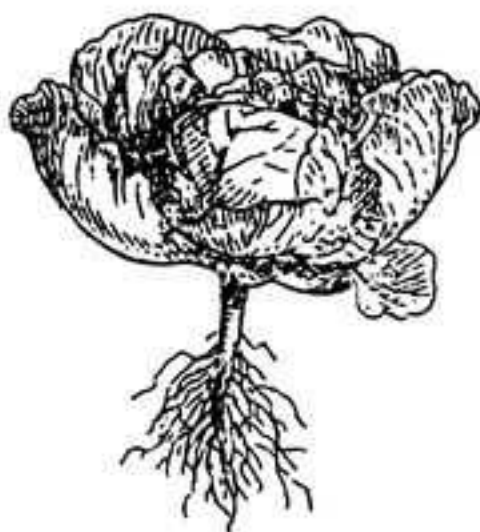
Bắp cải có vị ngọt, tính mát, đã được sử dụng làm thuốc từ lâu đời ở Âu châu.

Công dụng : Cải bắp dùng làm thuốc trị giun, viêm dạ dày-ruột, loét dạ dày tá tràng, bệnh đường ruột, viêm đại tràng và trĩ. Còn dùng trị ho, viêm sưng phổi, viêm họng khàn tiếng và là thuốc chống hoại huyết.

Cải bắp chống kích thích thần kinh và chứng mất ngủ, dùng tốt cho những người bị suy sụp, suy nhược thần kinh, người mệt mỏi liên miên, những người hay lo âu.

Dùng ngoài làm thuốc tẩy uế và làm liền sẹo các vết thương, mụn nhọt, vết loét đồng thời cũng là loại thuốc trị sâu bọ đốt (ông vò vẽ, ong, nhện). Dùng đắp nóng để làm dịu đau trong bệnh thấp khớp, thống phong, đau dây thần kinh hông.

Chú ý : Tất cả các loại cải khác cùng một loài với Cải bắp như Cải rổ, súp lơ, su hào cũng đều có tác dụng như Cải bắp.



Hình 69 : Cải bắp
Dạng chung

CẢI CANH

Cải canh hay Cải bẹ xanh (*Brassica juncea* (L.) Czern. et Coss.) thuộc họ Cải (*Brassicaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm, cao 0,04 - 0,60m, nhẵn. Rễ trụ ít phân nhánh. Lá mọc trên rễ hình trái xoan, tù, hơi khía răng không đều, cuống lá có cạnh với 1-2 đôi tai nhỏ. Lá mọc ở thân có ít tai nhỏ hơn, hoặc không có. Lá ở trên ngọn hình mác. Hoa màu vàng, khá to, thành ngù, tạo thành những bông mang quả dài. Quả có mỏ nhọn, mảnh vỏ có gân giữa to và 4 gân bên nhỏ. Hạt hình cầu màu đen. Mùa hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Trung Á được nhập trồng từ lâu lấy lá làm rau ăn hay muối dưa.

Tính chất và tác dụng : Cải canh là loại rau ăn lợi tiểu. Còn hạt có vị cay, tính ấm, có tác dụng làm long đờm, tiêu khí trệ, giảm đau, tiêu thũng.

Công dụng : Thường dùng chữa ho, viêm khí quản, chữa kết hạch, đơn độc sưng tấy. Liều dùng 8-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tán bột, trộn giấm đắp.

Đơn thuốc : Chữa ho, hen, đờm suyễn ở người già, dùng hạt Cải canh, hạt Cải củ, hạt Tía tô, ba thứ bằng nhau (mỗi vị 8-12g) sắc uống hay tán bột uống, mỗi lần 4-6g, ngày uống 2-3 lần.



Hình 70 : Cải canh

1. Lá ; 2. Ngọn cây mang hoa quả ;
3. Hoa ; 4. Hoa đã tách bao hoa

CẢI CÙ

Cải củ (*Raphanus sativus* L. var. *raphanistroides* Mak.) thuộc họ Cải (*Brassicaceae*).

Mô tả : Cây thảo có rễ trụ phình to thành củ tròn hay dài và có màu sắc khác nhau tùy thứ. Lá thường xẻ ra và có lông. Hoa có 4 cánh hoa vàng nhạt, trắng hoặc tím. Cánh hoa có vân. Quả loại cải phồng, xốp, không chia đốt, hình chuối hạt, một ô đựng nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Hạt, rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây được trồng từ lâu ở Trung Quốc và Ai Cập. Ta thường trồng để lấy củ làm rau, lá dùng để muối dưa. Thứ cải củ nêu trên đây, có củ màu trắng dài 15-40cm hay hơn, có lá xẻ thành khía sâu và có hoa trắng.



1. Củ chóc - *Typhonium trilobatum* Schott (Tr. 163) 2. Củ đèn - *Croton oblongifolius* Roxb. (Tr.167) 3. Củ đèn lông - *Croton crassifolius* Geisel (Tr. 168) 4. Củt quạ - *Zehneria indica* (Lour.) Keraudren (Tr. 178).



1. Dâm bụt - *Hibiscus rosa-sinensis* L. (Tr. 183) 2. Dâm bụt leo - *Malvaviscus arboreus* Cav. (Tr. 185)
 3. Dầu lai cổ củ - *Jatropha podagrica* Hook. (Tr. 188) 4. Dây bình bát - *Coccinia grandis* (L.) Voight (Tr. 191)

Tính chất và tác dụng : Cải củ, ngoài các chất thông thường, còn chứa các vitamin B, C, PP và các chất khoáng Iốt, Magiê, Lưu huỳnh. Các hoạt chất đã biết là raphanusin, glucoraphanin.

Củ của Cải củ (La bạc căn) có vị ngọt, hơi cay đắng, tính mát, không độc, có tác dụng long đờm, trừ viêm, tiêu tích, lợi tiểu, tiêu ứ huyết. Nó giúp khai vị, làm ăn ngon miệng, chống lại huyết, chống còi xương, sát khuẩn nói chung, lọc gan và thận và làm long đờm.

Hạt cải củ (La bạc từ) có vị cay ngọt, tính bình, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm và tiêu thức ăn. Lá cải củ ngoài việc dùng muối dưa, còn giúp sự tiêu hóa.

Công dụng : Củ cải củ được dùng trong trường hợp ăn uống không ngon miệng, các bệnh hoại huyết, còi xương, thiếu khoáng, lên men trong ruột, đau gan mãn, vàng da, sỏi mật, viêm khớp, thấp khớp và các bệnh đường hô hấp (ho, hen). Đông y còn dùng củ chữa nhiệt lý, giải độc, và dùng ngoài đắp trị bỏng.

Hạt dùng chữa chứng phong đàm, thờ suyễn, lý, mụn nhọt, đại tiểu tiện không thông, lại phá được trệ khí.

Lá dùng chữa khản tiếng, chữa xuất huyết ở ruột, khản huyết và còn dùng chữa suyễn cho người già.

Đơn thuốc : - Trúng khối than, chết ngất : Cải củ (củ hay lá) giã nhỏ, vắt lấy nước cốt, đồ cho uống.

- Phù trướng : 40g hạt Cải củ sắc uống.



Hình 71 : Cải củ

1. Cành lá ; 2. Cành hoa ; 3. Hoa ;
4. Hoa bổ dọc ; 5. Cành quả

CẢI CÚC

Cải cúc, Cúc tần ô, Rau cúc hay Rau tần ô (*Chrysanthemum coronarium* L.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm, có thể cao tới 1,2m. Lá ôm vào thân, xẻ lông chim hai lần với những thùy hình trứng hay hình thìa không đều. Cụm hoa ở kẽ lá, các hoa ở mép màu vàng sẫm, các hoa ở giữa đầu màu vàng lục, thơm. Các lá bắc của bao chung không đều, khô xác ở mép. Hoa nở vào tháng 1 tháng 3.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở vùng Cận Đông, được trồng ở nhiều nơi khắp nước ta làm rau ăn. Lá có mùi thơm, dùng ăn sống hay nấu canh.

Tính chất và tác dụng : Trong Cải cúc, có các thành phần sau : Protit 1,85%, Gluxit 2,57%, Lipit 0,43% và còn có nhiều vitamin B, C, và một số ít vitamin A. Cải cúc có vị ngọt nhạt, hơi đắng, the, mùi thơm, tính mát, được xem như một loại rau làm thơm, ngon cơm, giúp tiêu hóa, trừ đờm, tán phong nhiệt.

Công dụng : Thường dùng chữa ho lâu ngày, chữa đau mắt.

Những người ăn kém tiêu, viêm họng, hay đau mắt, dùng cải cúc ăn sống hoặc nấu canh ăn, đều có tác dụng chữa bệnh tốt.

CẢI HOANG

Cải hoang, Cải cột xôi, Cải ma lùn hay Đinh lịch (*Rorippa indica* (L.) Hiern = *Nasturtium indicum* (L.) DC.) thuộc họ Cải (Brassicaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 20-30cm. Thân phân nhánh từ gốc, có rãnh, nhẵn hay có lông. Lá mọc từ rễ, có cuống, có 2-4 tai, còn những lá khác đơn, thu hẹp ở gốc thành cuống ngắn, thon lại ở chóp, khía tai bèo hay có răng ở mép. Hoa vàng, nhỏ, xếp thành ngù về sau thành chùm mang quả. Quả cải dạng sợi, dài 2cm, rộng 1mm, có vòi nhụy dài 1mm, chia 3 van với 3 gân mảnh. Hạt xếp 2 dãy, hình tim, trái xoan dẹp, màu hung hung, rất nhỏ.

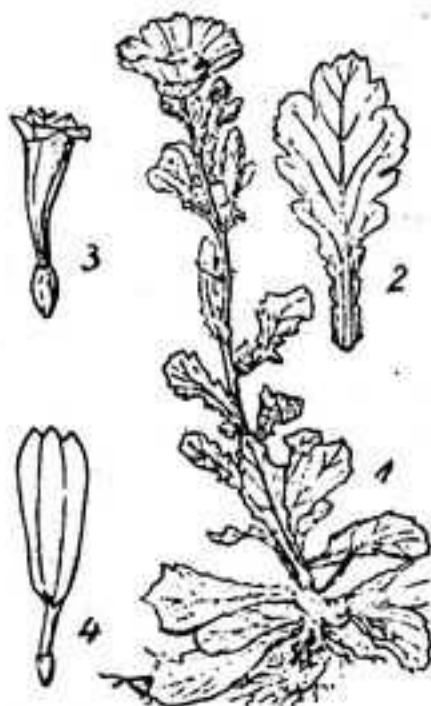
Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng lục địa Đông Nam Á châu, mọc hoang ở nhiều nơi, ở rẫy, ruộng bỏ hoang, nơi ẩm.

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cải hoang có vị hơi ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, chống ho.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm mạo, phát sốt, đau họng ; 2. Ho, viêm khí quản mãn tính ; 3. Phong thấp khớp cấp ; 4. Viêm gan, giảm niệu.



Hình 72 : Cải cúc

1. Toàn cây ; 2. Lá ; 3. Hoa ở giữa ; 4. Hoa ở mép



Hình 73 : Cải hoang

1. Dạng chung cây mang hoa ; 2. Ngọn cành mang quả

Cũng dùng chữa bế kinh, mụn nhọt và rắn cắn.

Ở Indônêxia, dùng chữa sốt, lỵ, ỉa chảy.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : - Sốt nóng mùa hè, môi khô, nóng khát : Đun sôi toàn cây, lấy nước để uống thay trà.

- Chữa bệnh cổ trướng : Đinh lịch sao 12g, Trần bì 12g, Vỏ rễ dâu, lấy lớp trắng 24g, gừng sống 3 lát sắc uống lúc đói. Hoặc dùng một vị Đinh lịch, sao và tẩm rượu 7 lần, tán nhỏ, uống mỗi lần 2-3 thìa hòa với rượu vào lúc đói.

- Chữa viêm gan thể giữ nước, viêm phổi tràn dịch màng phổi, ho suyễn ngực căng tức, phù tim mất sưng thờ gấp và viêm thận cấp, đái ít, phù to : Đinh lịch 12g, Mạch môn chế bỏ lõi, Ý dĩ sao, Xa tiền, Ngưu tất, Mộc thông, Dành dành và Huyền sâm đều 12g sắc uống.

CẢI SOONG

Cải soong hay Cải xoong (*Nasturtium officinale* R.Br.) thuộc họ Cải (Brassicaceae).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, có thân bò dài tới 40cm, phân nhiều nhánh, đâm rễ ở các đốt (cả trong đất lẫn trong nước). Lá mọc so le, kép lông chim, có 3-9 lá chét hình trứng không đều, thùy tận cùng thường lớn hơn, mép nguyên hay khía tai bèo, màu lục sẫm. Hoa nhỏ, màu trắng, hợp thành chùm ở đầu cành. Quả cải hình trụ chứa nhiều hạt màu đỏ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở các xứ ôn đới, được đem vào trồng ở những chỗ có nước chảy. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cải soong có các thành phần như Fe, P, Mn, As, Cu, Zn, I (15-45mg/100g), Ca (200mg/100g); dầu chứa lưu huỳnh (hàm lượng 0,06%), vitamin C (tới 140mg/100g), A, B, PP, E, caroten và một số chất chất.

Do đó mà cải soong là loại rau tốt cho cơ thể. Nó có tính chất : khai vị, bổ, kích thích tiêu hóa (do có chất dầu sunfo-nitơ), cung cấp chất khoáng cho cơ thể, lọc máu, giảm đường huyết, lợi tiểu, trị ho, làm ra mồ hôi, trị giun, trị ung thư và giải độc nicotin.



Hình 74 : Cải soong

1. Cành mang lá ; 2. Hoa ; 3. Lá dài ; 4. Cánh hoa ; 5. Nhị và nhụy ; 6. Quả ; 7. Hạt

Đông y cho nó là loại thuốc thanh huyết, giải nhiệt, giảm đau.

Công dụng : Thường được dùng chữa ăn uống mất ngon, suy nhược, tưng bạch huyết, bệnh hoại huyết, chứng thiếu máu, giải cảm, phòng chống cúm, bệnh ho, ho lao và các bệnh đường hô hấp, sỏi mật và bệnh về gan mật, sỏi thận và các bệnh đường tiết niệu, ký sinh trùng đường ruột, thấp khớp, thủy thũng, đái đường, ung thư.

Dùng ngoài chữa bệnh ngoài da (eczema, ghẻ, hắc bào), rụng tóc, bệnh về da đầu, vết thương, ung nhọt, mụn trảng nhạc lở loét, và chữa đau răng, viêm lợi răng.

Cách dùng : Có thể dùng dưới dạng làm thức ăn sống trộn dầu giấm, thuốc sắc, thuốc hãm, hoặc nước chiết. Liều dùng 50-100g.

Dùng ngoài, giã cây tươi lá tươi để lấy nước ngâm hay xoa bóp, làm thuốc xức (100g dịch cải soong và 100cc rượu 90°) hoặc lấy bã đắp.

- Nóng bức mùa hè, người mệt, hắt hơi : 1 nắm cải soong, rửa sạch, vò hay giã nát, thêm nước, lọc và pha đường uống. Có thể dùng tới 200g.

- Trị giun, giải độc, lợi tiểu : 1 nắm cải soong, 3 củ hành tây, 2 củ cải cùng một bát nước (300ml) sắc uống ngày 2 ly giữa các bữa ăn.

- Tàn nhang : 3 phần dịch cải soong, 1 phần mật ong quấy đều, dùng vải mềm tẩm thuốc xoa sáng và chiều, để khô rồi rửa sạch.

- Thống phong, đau cơ : giã lá tươi 60g đắp.

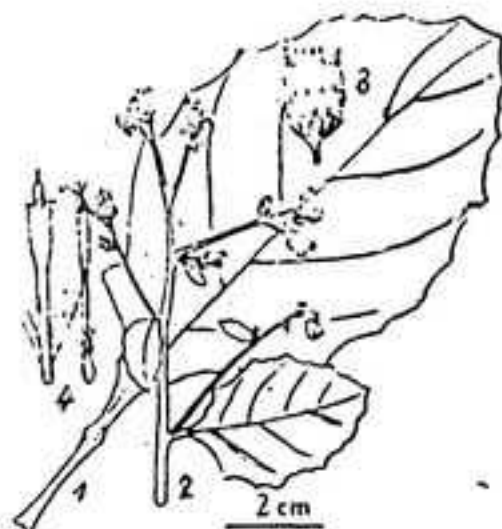
CẢI TRỜI

Có nhiều loài được dùng với tên Cải trời như *Blumea subcapitata* DC. thường nói đến trong các sách, *Blumea lacera* (Lamk.)DC. và *Blumea glandulosa* DC. Chúng đều thuộc họ Cúc (*Asteraceae*). Loài sau phổ biến hơn cả.

Mô tả : Cây thảo cao 70cm, nhánh và lá có lông hơi dính (trăn), thơm. Lá mọc so le, mép khía răng. Cụm hoa màu vàng ở ngọn, có nhánh dài, có lông dính ; hoa đầu có bao chung gồm 5-6 hàng lá bắc, phía ngoài là hoa cái, phía trong là hoa lưỡng tính ; hoa nhỏ 4-5mm. Quả bế dài 1mm, có 10 lần và ở ngọn có mào lông trắng.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang, thông thường ở vườn, ruộng, sân, bãi trống.



Hình 75 : Cải trời

1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa đầu ; 4. Hoa

Khi dùng, nhổ cả cây vào mùa khô, đem rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô trong râm.

Tính chất và tác dụng : Cây có chất thơm, cũng như các loài *Blumea* khác, có một loại tinh dầu có mùi thơm của long não. Ở *Blumea lacera*, tinh dầu này chứa 6% xineola, 10% d-fenchon và khoảng 6% xitral.

Cây có vị đắng cay, mùi thơm, tính bình, có tác dụng thanh can hỏa, giải độc, tiêu viêm, tán uất, tiêu hờn cục, cầm máu, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng trị tràng nhạc, nhọt lở, cầm máu vết thương, trị băng huyết, chảy máu cam. Cũng còn dùng trị tức ngực, yếu phổi, ho có đờm, táo bón, mất ngủ, dai vàng và nóng.

Cách dùng : Nhân dân thường dùng lá nấu canh ăn. Để làm thuốc, mỗi ngày lấy 10-30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Bồ công anh, Kim ngân hoa, lá Sen, cành Tầm duột, Ngũ gia bì, Cam thảo. Có thể nấu thành cao sệt, uống lâu ngày, mỗi ngày 2 thìa canh pha với nước, ngoài dán cao.

CAM

Cam (*Citrus sinensis* (L.) Osb.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ. Thân có gai đứng, ngay. Lá mọc so le, phiến lá dai màu xanh đậm, hình trái xoan, dài 5-10cm, mép có răng thưa ; cuống có cánh rộng 4-10mm. Chùm hoa ngắn, không lông, gồm 6-8 hoa. Đài hoa hình chén, không lông. Cánh hoa trắng dài 1,5-2cm, cở 20-30 nhị dính thành 4-5 bó. Quả tròn 5-8cm, màu vàng ; vỏ quả 3-5mm, khó bóc ; cớ quả quanh hạt vàng, vị ngọt chua.

Ra hoa quả quanh năm, thường có hoa vào tháng 1-2, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng : Lá và hoa, vỏ quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, được trồng lấy quả ăn.

Thu hái các bộ phận quanh năm. Thường dùng tươi. Vỏ quả dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã biết thành phần của các bộ phận. Trong lá và vỏ quả xanh có hesperidin, aurantin, axit aurantianic, tinh dầu. Hoa chứa tinh dầu

có limonen, linalol, geraniol. Vỏ quả chứa tinh dầu : citral, limonen (90%), và một cumarin. Trong Tây y, người ta cho rằng Cam có các tính chất : an thần, chống co thắt, gây ngủ nhẹ, lợi tiêu hóa, trừ giun, hạ nhiệt, giảm biên độ co bóp tim. Còn Y học cổ truyền xem quả cam có vị ngọt chua, tính mát, có tác dụng giải khát,



Hình 76 : Cam
1. Cành hoa ; 2. Quả.

sinh tân dịch, mát phổi, tiêu đờm, thanh nhiệt và lợi tiểu. Vỏ quả cam có vị cay thơm, tính ấm, có tác dụng tiêu đờm, thông khí trệ, giúp tiêu hóa.

Vỏ cây cam cũng được dùng. Nó có vị ngọt hơi the, tính mát, có tác dụng hạ khí đầy, điều hòa tỳ vị.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng chữa trạng thái thần kinh dễ kích thích, đánh trống ngực, - nuốt hơi, - bệnh thần kinh, - mất ngủ, - trằn trọc ban đêm, - động kinh, - đau nửa đầu, và ho do thần kinh.

Cách dùng : Hãm hoa (1 thìa xúp hoa trong 1 tách nước 10 phút).

Hãm lá : 10-20g trong 1 lít nước, hoặc 3-4 lá trong 1 tách nước sôi, hãm 15 phút. Vỏ quả (40g) dùng sắc uống chữa ho và làm dễ tiêu.

Để chữa cho phụ nữ sau khi sinh bị phù, dùng 20g vỏ cây cam sắc uống riêng, hoặc phối hợp với vỏ Bưởi, vỏ Châm châu, mỗi vị 12g, cùng sắc.

CAM THẢO DÂY

Cam thảo dây, Cườm thảo hay Dây chi chi (*Abrus precatorius* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây leo với cành nhánh nhiều và mảnh. Lá kép lông chim chẵn gồm 9 - 11 cặp lá chét thuôn, tù, màu lục sẫm, cuống lá chét và cuống lá kép đều có đốt. Hoa nhiều, nhỏ màu hồng hay tím nhạt, có tràng hoa dạng bướm, xếp thành chùy ở kẽ lá. Hạt hình trứng, nhẵn bóng, to bằng hạt đậu gạo, màu đỏ chói, có một đốm đen rộng bao quanh tế. Mùa hoa quả từ tháng 3-6 trở đi.

Bộ phận dùng : Hạt, rễ, dây và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang trong các rừng còi, rừng thưa và được trồng. Dây lá thu hái quanh năm, quán lại thành bó phơi khô. Rễ thu hái vào mùa xuân-hè, còn quả thu hoạch vào mùa thu rồi phơi khô đập lấy hạt.

Tính chất và tác dụng : Rễ, dây và lá Cam thảo dây chứa một chất ngọt tương tự glyxyrizin có trong rễ Cam thảo bắc, nhưng vị khó chịu và đắng. Chúng đều có vị ngọt, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu.

Hạt chứa nhiều protein, trong đó có một chất độc là abrin, khi vào cơ thể sẽ tạo ra một kháng thể. gây vón hồng cầu dễ dàng, làm phù tấy kết mạc và gây hại tới giác mạc một cách vĩnh viễn. Hạt được xem như vị đắng, rất độc,



Hình 77 : Cam thảo dây

1. Cành mang hoa và quả ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt

dùng ngoài để sát trùng, tiêu viêm, làm vỡ mụn.

Công dụng : Lá thường dùng chữa viêm phế quản, còn dùng ngoài chữa rắn độc cắn. Rễ và dây dùng chữa đau họng và bệnh viêm gan. Hạt dùng chữa nhiễm khuẩn nấm da, ghẻ ngứa, viêm mủ da, eczema.

Cách dùng : Rễ, dây và lá dùng sắc uống, ngày 8-16g, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Lá thường dùng tươi, giã lọc lấy nước uống còn bã đắp. Để uống trong, có thể phối hợp với các lá khác làm trà uống chữa viêm phế quản. Để chữa đánh trống ngực, có thể dùng lá nhai với muối và nuốt nước. Hạt thường dùng với lượng vừa đủ, giã nát, nghiền thành bột trộn với dầu mè bôi và đắp.

CAM THẢO ĐẤT

Cam thảo đất hay Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.) thuộc họ Hoa mồm sói (Scrophulariaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc thẳng đứng, cao 30-80cm, có thân nhẵn hóa gỗ ở gốc và rễ to hình trụ. Lá đơn, mọc đối hay mọc vòng ba lá một, phiến lá hình mác hay hình trứng có ít răng cưa ở nửa trên, không lông. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc riêng lẻ hay thành từng đôi ở kẽ lá. Quả nang nhỏ, chứa nhiều hạt. Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc khắp nơi ở đất hoang, ven các đường đi, bờ ruộng. Có thể trồng bằng hạt. Khi dùng, đào toàn cây, rửa sạch, đem phơi khô hay sấy khô. Có thể dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có một ancaloit và một chất đắng, còn có nhiều axit silicic và một hoạt chất gọi là amelin.

Cam thảo đất có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm và lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cúm, sốt nóng nhiều, ho khan, ho có đờm ; 2. Ly trực trùng ; 3. Tê phù, phù thũng, giảm niệu.

Có thể dùng thay Cam thảo bắc để chữa sốt, say sắn, giải độc cơ thể.

Cụ Việt Cúc viết về Cam thảo đất như sau : Cam thảo đất, Cây đường phèn, Thổ cam thảo, hàn mát huyết, giải nhiệt, trừ táo khát mát phổi.

Cam thảo đất hàn ngọt giải ban,

Thanh lượng, hòa huyết lại sinh tân,

Phế can tỳ vị hao âm dịch,



Hình 78 : Cam thảo đất

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

Nóng khát ho khan, nhuận táo đàm.

Cách dùng : Dùng liều 8-12g khô hoặc 20-40g tươi dạng thuốc sắc. Để tươi, chữa ho khan, sao thơm chữa ho đờm và tiêu sưng. Dùng ngoài, ép lấy dịch từ cây tươi trị mụn nhọt, lở ngứa, eczema.

Đơn thuốc : - Ly trực tràng : Cam thảo đất, Rau má lá rau muống, Địa liên, mỗi vị 30g sắc uống.

- Cam cùm, nóng ho : Cam thảo đất tươi 30g, Diếp cá 15g, Bạc hà 9g, sắc uống. Có thể phối hợp với Rau má, Cỏ tranh, Sài hồ nam, Mạn kinh, Kim ngân, Kinh giới.

CÁM

Cám (*Parinari annamensis* Hance) thuộc họ Cám (Chrysobalanaceae).

Mô tả : Cây gỗ trung bình hay lớn, cao 15-30cm đường kính 30-60cm. Lá dai, hình trái xoan hay hình bầu dục, tù hay thon hẹp ngắn ở gốc, nguyên, dài 6-15cm, rộng 4-9cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới phủ lông trắng hay xám nhạt ; gân bên 12-15 đôi, nổi rõ ở mặt dưới ; gân con hình mạng rổ ; cuống lá dài 7-10mm có phủ lông mềm và có rãnh ở trên. Hoa nhiều, màu trắng, nhỏ, rộng 3mm, xếp thành chùy kép ở ngọn, phủ lớp lông ngắn màu vàng hoe dày đặc. Quả hình trứng hay gần hình cầu, dài 4cm, rộng 3cm, phủ nhiều lỗ bị xám, vỏ quả ngoài dày, có nhiều vảy xám bạc. Hạt rất to, hóa xương, nhẵn nhéo, có 2 ô, chứa mỗi ô 1 hạt. Hoa tháng 3-4. Quả từ tháng 5-6 tồn tại đến kỳ hoa năm sau.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của rừng thưa và rừng rậm ẩm phổ biến ở miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia, trên đất cát hay có đá. Thu hái quả chín lấy nạc ăn và lấy vỏ.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả không ngọt như các loại quả khác nhưng vỏ quả và hạt đều ăn được, có thể dùng chống đói. Có thể dùng lấy đường và chế rượu. Hạt giàu về dầu, nhưng vì vỏ hạch quá dày nên khó đập vỡ và sử dụng dễ dàng như các loại hạt khác. Dầu này dễ khô, có thể dùng trong mỹ phẩm chế xà phòng cao cấp. Vỏ cây dùng làm hương thấp.

Vỏ quả được sử dụng trong y học dân gian ở Campuchia làm thuốc trong một chế phẩm gọi là thnam pooy.



Hình 79 : Cám
Cành mang quả

CÁM TRẮNG

Cám trắng hay Muồng trúc (*Albizia lebbekoides* (DC.) Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

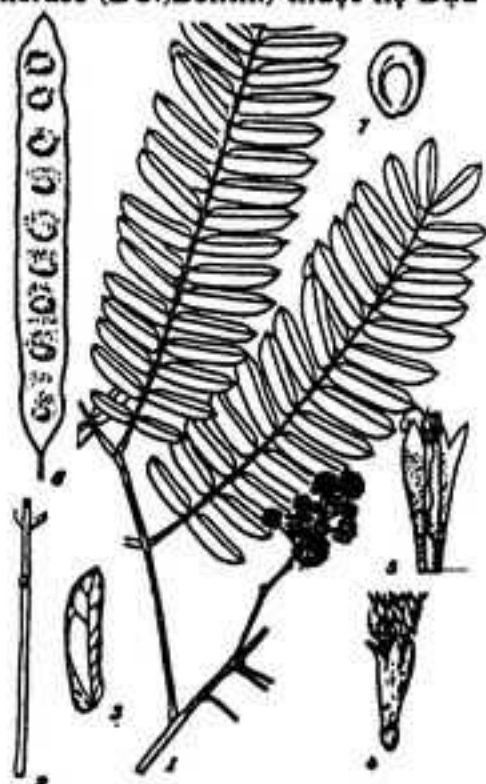
Mô tả : Cây cao khoảng 20m. Lá 2 lần kép lông chim chắn ; cuống sơ cấp có một tuyến cách gốc 2-3cm ; lá chét 18-22 đôi, hai mặt xanh nhạt, cứng và dai, dài 20-25mm, rộng 5-7mm, không có lông. Hoa thành đầu nhỏ hình bán cầu, xếp thành chùy dạng tháp gồm nhiều ngù. Quả đậu dài 13cm, rộng 18-20mm, thót lại ở gốc và ở đỉnh, tận cùng là 1 mũi nhọn, nhẵn bóng, màu nâu. Hạt 10, hình bầu dục, dẹp, có lỗ tổ ong ở giữa.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng cỏ nhiệt đới, thường gặp ven đường lên núi Dài, huyện Tri Tôn. Cũng phổ biến ở nhiều nơi ở miền Nam nước ta và Campuchia.

Tính chất và tác dụng : Vỏ chứa một lượng tanin là 12,5-17% và được sử dụng ở Java như các loại cây có tanin khác. Vỏ có vị đắng và chát.

Công dụng : Ở Campuchia, dùng ngâm hay hầm uống trị các cơn đau bụng hay cơn sỏi.



Hình 80. Cám trắng

1. Lá và cụm hoa ; 2. Tuyến ở nách lá ; 3. Lá chét ; 4. Hoa ; 5. Hoa bóc dọc ; 6. Quả non ; 7. Hạt

CÁT LỎI

Cát lồi, Mía dò hay Đọt đắng (*Costus speciosus* (Koenig) Smith) thuộc họ Mía dò (Costaceae).

Mô tả : Cây thảo cao chừng 1m trở lên, có thân xốp. Thân rễ to, nạc. Lá mọc so le, có bẹ. Lá non thường mọc thành một đường xoắn ốc, mặt dưới của lá có lông mịn. Cụm hoa ở ngọn thân mang nhiều hoa màu trắng, có lá bắc màu đỏ. Quả nang, chứa nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang dại ở nhiều nơi trong các lùm bụi, trên các gò đất, hồ đất ẩm mát. Có thể trồng bằng đoạn thân, mầm của thân, thân rễ và hạt. Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, tía bớt rễ, thái nhỏ, đồ chín và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong thân rễ có chủ yếu là các hydrat cacbon, các chất anbuminoit. Từ rễ khô đã chiết được các chất diosgenin, tigogenin và một

số saponin khác. Thân rễ cát lồi có thể là một nguồn chiết xuất diosgenin.

Thân rễ Cát lồi có vị chua, cay, tính mát, hơi độc, có tác dụng lợi tiểu giải độc, tiêu sưng, hạ nhiệt.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Viêm thận phù thũng, xơ gan ; 2. Cở trướng và viêm nhiễm đường niệu đạo ; 3. Ho gà ; 4. Giảm niệu ; 5. Đái buốt, đái rắt ; 6. Cảm sốt, môi rộp, khát nước nhiều.

Liều dùng 3-10, có thể đến 8-16g sắc uống, có thể nấu cao uống. Thân rễ tươi có thể luộc ăn được, lõi cây cũng ăn được. Cành lá dùng nướng, vắt hay giã lấy nước, chữa đau tai, đau mắt.

Đơn thuốc: - Viêm thận phù thũng cấp, dùng 15g Cát lồi đun sôi uống.

- Eczema, mảy dầy, đun sôi lượng Cát lồi vừa đủ để dùng ngoài.



Hình 81 : Cát lồi
Ngọn cây mang hoa

CAU

Cau (*Areca catechu* L.) thuộc họ Cau (Arecaceae).

Mô tả: Cây cao tới 15-20m, có thân cột mang chùm lá ở ngọn. Lá có bẹ dày, phiến xẻ lông chim. Cụm hoa là bông mo phân nhánh có mo sớm rụng. Trong cụm hoa, hoa đực thường ở trên, hoa cái ở dưới, hoa đực có mùi thơm. Quả hạch hình trứng, chứa một hạt tròn có nội nhũ xếp cuộn, khi già màu nâu nhạt, vị chát.

Bộ phận dùng: Hạt (Bình lang, Tân lang) và vỏ quả (Đại phúc bì).

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai được trồng khắp nơi để lấy quả ăn trầu. Trồng bằng quả, sau 5-6 năm mới thu hoạch.

Chọn quả già, bóc lấy vỏ, rồi chẻ quả cau, lấy hạt đem phơi khô.



Hình 82 : Cau
1. Quả ; 2. Vỏ quả ; 3. Hạt ; 4. Lát cắt ngang hạt cau ; 5. Dạng chung toàn cây

Tính chất và tác dụng : Trong hạt cau có tanin, chất mỡ, chất đường, muối vô cơ. Hoạt chất chính là ancaloit : arecolin, arecaidin, guvaxin, guvaxelin, Arecolin là chất cường đối với giao cảm, làm tăng sự tiết dịch, làm co đồng tử. Với liều thấp, nó làm kích thích thần kinh, với liều cao, làm liệt thần kinh. Nó làm tăng nhu động ruột, làm tê bại cơ sán xơ mít, làm liệt thần kinh sán.

Hạt cau có vị chát, the, tính ấm, có tác dụng thông khí, rút nước, sát trùng, trừ giun sán. Vỏ quả cau vị ngọt hơi cay, tính ấm, có tác dụng hạ khí, hành thủy.

Công dụng : Hạt được chỉ định dùng kích thích tiêu hóa, chữa viêm ruột ỉa chảy, lỵ, chốc đầu, tẩy sán. Thường dùng 0,5-1g/ngày dạng thuốc sắc ; với liều cao, dùng trực sán. Vỏ dùng trị thủy thũng cước khí, bụng đầy trướng, bí tiểu tiện, phụ nữ ồm nghén nôn mửa. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Cách dùng : Để tẩy sán, phối hợp với hạt bí ngô. Buổi sáng, lúc đói, ăn 40-100g hạt bí đã bóc vỏ, sau đó 2 giờ, uống nước sắc hạt cau với liều 50-80g tùy người, đun với 500ml nước, sắc còn 150ml uống một lần ; nửa giờ sau uống một liều thuốc tẩy, nằm nghỉ đợi khi buồn đi ngoài thì đi vào một chậu nước ấm.

Hạt cau mài lấy bột phơi khô, hòa với dầu vừng bôi cho trẻ em bị chốc đầu.

CẨM XE

Cẩm xe (*Xylia xylocarpa* (Roxb.) Taub. var. *xylocarpa* = *Xylia dolabriformis* Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao tới 30cm. Gỗ do đỏ, rất cứng. Lá 2 lần kép lông chim ; cuống chung ngắn, cuống thứ cấp 2, dài 7cm ; lá chét 2-4 đôi, các lá ở dưới nhỏ hơn ; các lá tận cùng dài 7-15cm, rộng 3-5cm. Hoa hình đầu có cuống lúc đầu mảnh, về sau dày lên, mọc đơn độc hay thành nhóm trên các nhánh nhỏ. Quả đậu thuôn, cong, hóa gỗ, đẹp, dài 10-15cm, rộng khoảng 5cm. Hạt 6-10, lóng bóng, hình trái xoan. Mùa hoa tháng 3-4 ; mùa quả tháng 5-6.

Nơi sống : Cây phân bố ở Đồng dương. Tại An Giang, có gặp những cây cẩm xe mọc trên đất hơi ẩm vùng rừng Bảy núi, số lượng không nhiều.

Công dụng : Ở Campuchia, người ta sử dụng vỏ cây, quả và cả gỗ của Cẩm xe để làm thuốc trị bệnh ho ra máu.



Hình 83. Cẩm xe
Cành mang quả

CẦN THĂNG

Cần thăng (*Feronia limonia* Swingle = *Limonia acidissima* L.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, thường có gai, với gai dài 1cm. Lá kép lông chim lẻ, có 2-3 đôi lá chét mọc đối, gần như không cuống, nhẵn, dạng màng hay hơi dai, có điểm chấm; cuống lá có cánh. Hoa trắng kem, thành chùm đơn, ở kẽ lá, ngắn hơn lá. Quả dạng quả mọng, gần hình cầu, đường kính 7-8cm, có vỏ dày, màu trắng hay hơi xám, bao bởi vỏ quả ngoài màu xanh, hóa gỗ, có thịt màu hồng xám; hạt nhiều, thuận dẹp.

Bộ phận dùng : Quả, vỏ thân, gai và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây khá phổ biến và được trồng làm cảnh ở các tỉnh phía Nam của nước ta. Cũng được trồng nhiều ở Nam Lào và Campuchia, ở Ấn Độ, Tây Lan.

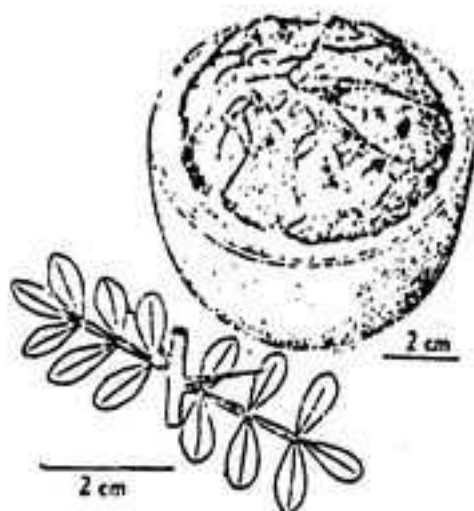
Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cần thăng có vị đắng hơi, tính mát, không độc, có tác dụng thanh phong nhiệt, làm hết chóng mặt, tiêu sưng thấp, hết nấc cụt.

Công dụng : Quả chín ăn được và khi nấu chín cho mùi thơm của dâu tây, nhưng vì có vị chát, nên phải thêm đường. Dịch của thịt quả có tác dụng gây kích thích ngon miệng. Quả chín ăn mát, làm se, bổ và là vị thuốc chống tiết nước bọt và trị mụn nhọt ở miệng. Người ta cho rằng nó có tính chất làm chắc lợi răng.

Ở Campuchia, gai được dùng phối hợp với các vị thuốc khác, nghiền ra dùng hãm uống để cầm máu trong chứng băng huyết. Vỏ thân, lẫn với vỏ cây Chiết (Lộc vùng) giã ra đắp vết đốt sâu bọ độc. Cũng dùng để trị nôn.

Lá thơm mùi hồi, có vị thơm, dùng nấu uống làm lợi tiêu hóa và gây trung tiện. Lương y Nguyễn Văn Phát thường sử dụng lá tươi giã đắp lên mí mắt trị đau mắt đỏ. Người ta cho rằng lá có thể trừ trùng mắt.



Hình 84. Cần thăng
1. Nhánh lá ; 2. Quả bóc vỏ

CÂU ĐẰNG

Câu đằng, Dây móc câu, Dây đẳng quéo hay Móc 6 (*Uncaria tunkinensis* Havil.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây leo. Thân vuông, có rãnh dọc. Lá kèm biến đổi thành móc dài 2cm

ở nách lá ; móc cong xuống cứ một mấu 2 gai lại xen một mấu 1 gai. Lá thuôn, bầu dục, tròn ở gốc, thon dài và nhọn thành đuôi ở đỉnh, dài 8,5-10cm, rộng 3,5-5,5cm, nâu đỏ ở mặt trên, nâu nâu ở mặt dưới, dạng màng; cuống lá 3-6mm, có rãnh. Hoa vàng hay lục, thành đầu ở kẽ lá hay ở ngọn, dạng chùy, hình cầu, đường kính 2cm. Quả nang cao 4mm, rộng 2mm ở đỉnh. Hạt nhiều. Ra hoa tháng 4-6.

Bộ phận dùng : Gai móc liền với mấu cành và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Việt Nam. Tại An Giang, gặp mọc ở rừng rậm trên núi Cấm, huyện Tịnh biên. Còn có một loài khác là *Uncaria homomalla* Miq. gọi là Vuốt đồng, mọc trong rừng rậm núi Tô, huyện Tri Tôn.

Thu hái gai vào hè-thu, chọn những mấu có 2 móc. Rễ thu hái về, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất.

Câu đằng có vị đắng chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, bình can, trừ phong, trấn kinh.

Công dụng : Gai và cành dùng chữa nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt ù tai do huyết áp cao, trẻ em sốt cao lên kinh giật, nổi ban, lên sởi, sưng khớp. Gai còn dùng trị sa dạ con. Rễ dùng chữa tê thấp.

Ngày dùng 12-16g, dạng thuốc sắc.

Vỏ cây màu đỏ nâu rất đắng, dùng thay cau để ăn trà, có tính giảm sốt.

Lá câu đằng có thể dùng làm trà uống.

Đơn thuốc : - Ho ra máu : Rễ câu đằng 10g đốt thành than, tán bột, Rau má 10g, Cỏ mực 10g, lá Đậu ván trắng 5g, giã nát, thêm nước gạo lấy nước trong uống cùng với bột câu đằng.

- Lọc máu : Dùng gai, cành Câu đằng hầm uống.



Hình 85 : Câu đằng

1. Cành mang hoa ; 2. Móc câu ; 3. Chùm quả ; 4. Hạt.

CÂY BA BÔNG

Cây ba bông, Cỏ mao vĩ đỏ (*Aerua sanguinolenta* (L.) Blume) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

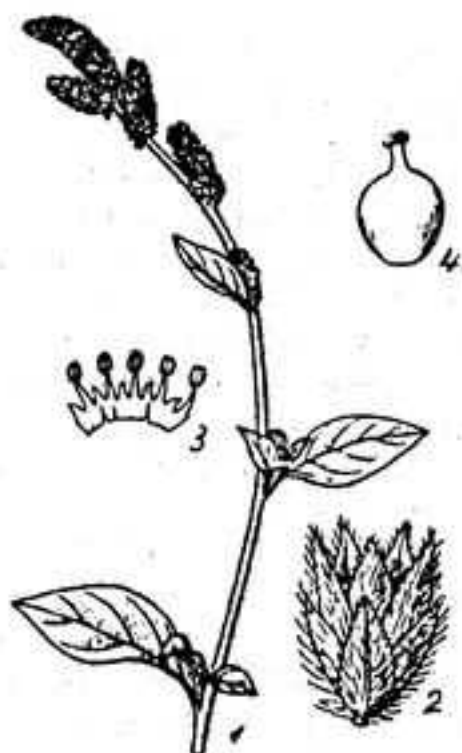
Mô tả : Cây thảo có thân và nhánh yếu, mọc trườn và đâm rễ ở các mấu, đứng hoặc mọc leo, có lông, nhất là ở phía trên. Lá dài 2-3cm, có cuống 5-10mm,

có lông dày ở mặt dưới. Hoa trắng, thành bông dày, hình trứng hay thuôn, rồi hình trụ, dài 0,6-2cm, có lông nhung, không cuống, có bông phía ngọn xếp 2-5 (thường là 3) cái thành chùy ngắn. Hoa nhỏ, cao 3,5mm ; 5 nhị xen với 4-5 nhị lép. Quả bé mỏng, mở không đều, chứa 1 hạt đen bóng. Mùa hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở nơi khô hay ẩm dưới tán cây trên núi Cấm, và cũng được trồng ở một số nơi ở Tĩnh Biên (còn được gọi tên là Sài hồ).

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc bổ huyết, chữa người bị khô da, thiếu máu và trị phù thũng. Ở Lào dùng làm thuốc nhuận tràng.



Hình 86 : Cây ba bông

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Bông với các lá bắc ; 3. Nhị và nhị lép ; 4. Quả.

CÂY BÌM BỊP

Cây Bìm bịp, cây Xương khí hay Mảnh cộng (*Clinacanthus nutans* (Burm.f.) Lindau) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, mọc trườn. Lá nguyên, có cuống ngắn, phiến hình mác hay thuôn, mặt hơi nhẵn, mép hơi gợn, màu xanh thẫm. Cụm hoa là bông dày rủ xuống ở ngọn. Lá bắc hẹp. Hoa đỏ hay hồng, cao 3-5cm. Tràng hoa có 2 môi, môi dưới có 3 răng. Quả nang dài 1,5cm, cuống ngắn, có 4 hạt.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất (Cả cây bỏ rễ).

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Mã Lai, mọc hoang ở hàng rào, bờ bụi ở nhiều nơi, và cũng thường được trồng. Có thể thu hái cây và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.



Hình 87 : Cây bìm bịp
Ngọn cây mang hoa

Trong Đông y, người ta cho rằng cây có tác dụng điều kinh, tiêu thũng, khử ứ, giảm đau, liền xương.

Công dụng : Lá khô có mùi thơm như mùi cơm nếp, thường dùng để ướp bánh (bánh mành cộg). Lá giã ra đắp vào mí mắt chữa đau sưng mắt. Lá tươi giã ra và xào nóng bó trực gân, sưng khớp.

Cả cây bỏ rễ dùng trị dao chém thương tích, làm thuốc đắp liền xương, đắp vết thương trâu bò húc. Còn dùng chữa thiếu máu, hoàng đản, phong thấp.

Thường dùng cành lá khô sắc uống. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp.

CÂY CÁNH ĐIỀU

Cây cánh điều (*Melanolepis vitifolia* (O.Ktze) Gagn.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc đứng, có lông nhiều màu vàng vàng. Thân 1-2m, thường không phân nhánh, dày lông mềm hình sao, rời hóa nhẵn. Lá mọc so le, có 3 thùy cạn hay sâu, gốc hình tim, nhẵn ở mặt trên, có lông rậm mềm ở mặt dưới, mỏng, dài khoảng 11cm, rộng 12cm ; thùy giữa thường lớn hơn ; gân gốc 5, gân phụ 4-5 đôi ; cuống dài 13-16cm, có lông, mang 1-2 tuyến ở mỗi bên. Cụm hoa ở kẽ lá, cùng gốc. Hoa không cánh. Hoa đực có 80-100 nhị ; hoa cái có bầu 3-4 ô, với 3-4 vòi nhụy. Quả nang màu tím, hình cầu 3 cạnh, cao 6mm, đường kính 12-15mm, có lông như bột, chứa 3-4 hạt. Hạt cỡ 4mm, màu tím. Mùa hoa tháng 3-10.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Nam Việt Nam và Campuchia, mọc hoang ở lùm bụi, ven đường nhiều nơi ở Long Xuyên, Châu Đốc.

Công dụng : Nhân dân dùng rễ chữa nhức mỏi, da thịt tê rần, gân xương khớp đau nhức và bại liệt. Thường dùng dạng thuốc sắc, và phối hợp với các cây khác.



Hình 88 : Cây cánh điều

1. Cụm hoa và lá ; 2. Nụ hoa đực ;
3. Lá dài ; 4. Nhị ; 5-5. Bao phấn ;
6. Hoa cái ; 7. Đài hoa và đĩa mật ;
8. Bầu

CÂY CHÂN CHÓ

Cây Chân chó, Bìm chân cạp hay Hắc sừ (*Ipomoea pes-tigridis* L.) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*).

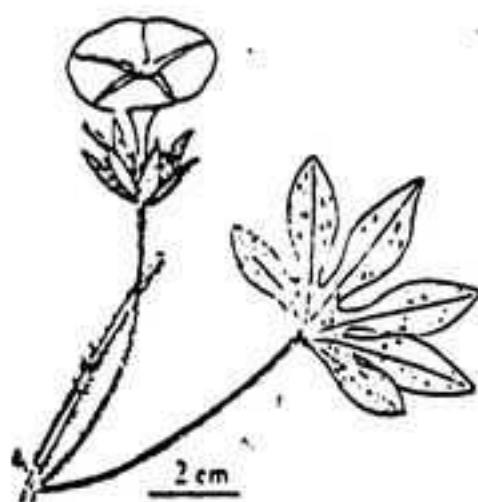
Mô tả : Cây thảo hàng năm, cứng, quán, mọc bò hay leo, dây lông cứng. Lá hình chân vịt, chia thùy, dài 3-5cm, rộng 5-6cm, có 7 (-9) thùy hình ngọn giáo, nhọn sắc ở đỉnh, thon lại và rất hẹp ở phía gốc, dài 25-40mm, rộng ở khoảng giữa 15-25mm, với những lông trắng nằm ở cả hai mặt ; cuống lá dài 2-5cm, có lông cứng. Hoa hồng hay trắng, khoảng 10 cái, xếp thành đầu gần hình cầu có cuống dài ở kẽ lá, các lá bắc tạo thành bao chung, có lông mềm màu trắng. Quả nang xám, hình cầu đường kính 8mm, bao bởi đài hoa cùng lớn lên với quả, có 4 van. Hạt 4, màu hung nâu, có 3 góc và lún phún lông tơ.

Bộ phận dùng : Rễ, hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, phân bố ở Ấn Độ, Indonêxia, Thái Lan, Philippin, Việt Nam... Mọc khá phổ biến ở nước ta, dựa theo đường di, đất hoang ráo vùng đồng bằng. Tại An Giang, có gặp tại An Phú, huyện Tịnh Biên, trên đất có cát. Thường dùng tươi.

Công dụng : Tại nhiều nơi ở Đông dương, người ta dùng rễ trị ho ra máu và dùng hạt trị thủy thũng. Ở Java, người ta dùng lá tươi đắp mụn nhọt.

Cụ lương y Nguyễn Văn Ấn ở An Phú dùng toàn dây vào bài thuốc chữa sốt và ban cùng với Dây lười đồng, cây Đậu ma...



Hình 89 : Cây chân chó
Cành mang hoa

CÂY CHÂN TRÂU

Cây Chân trâu hay Cây Móng bò (*Bauhinia malabarica* Roxb.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao hơn 10m hay hơn. Lá dai, màu lục lờ hay mốc bạc ở mặt dưới, hình tim sâu ở gốc, chia 2 thùy ở chóp, với thùy tròn, dài 10-15mm, tách nhau bởi một góc rộng. Hoa thành chùm gồm 2-4 nụ hoa mảnh ; cuống hoa 2cm, nụ tròn dài. Quả màu nâu sẫm, dài 20-25cm, rộng 2cm, có cuống 3cm, với một mũi cứng 15mm, có vỏ quả trong có lông, với lông dạng sợi, màu vàng. Hạt 10-30. Mùa hoa tháng 5-6, quả chín và rụng tháng 2-3.

Bộ phận dùng : Lá, vỏ và rễ, hoa non.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, thường gặp trên đất sau nương rẫy vùng rừng Bẫy Núi.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.



1. Dây bông xanh - *Thunbergia grandiflora* (Roxb. ex Rottb.) Roxb. (Tr. 192) 2. Dây chạy - *Stenochlaena palustris* (Burm.f.) Bedd. (Tr. 193) 3. Dây chia vôi - *Cissus modeccoides* Planch. (Tr. 194) 4. Dây chiều - *Tetracera asiatica* (Lour.) Hongland. (Tr. 195)



1. Dây cỏ rùa - *Dalbergia cadenatensis* (Denst.) Prain (Tr. 198) 2. Dây dăng - *Aganonerion polymorphum* Pierre (Tr. 198) 3. Dây đau xương - *Tinospora sinensis* Merr. (Tr. 199) 4. Dây giun - *Quisqualis indica* L. (Tr. 203)

Công dụng : Lá có vị chua ăn được. Có thể dùng làm rau gia vị, hoặc ăn sống trộn dầu giấm, hoặc nấu chín như các loại rau khác. Ở Campuchia, người ta dùng lá để trị bệnh ghê. Thịt quả thường được thú rừng (hươu, nai, trâu, bò rừng) thích ăn, có tác dụng đối với bệnh đường ruột.

Ở Philippin, các hoa non thường được dùng hãm uống (10-20g hoa trong nửa lít nước sôi) để trị ly. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ và rễ chữa các bệnh về gan.

CÂY ĐỒNG TIỀN

Cây Đồng tiền hay Tràng quả dẹt (*Desmodium pulchellum* (L.) Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 1,5m, có thân và cành nhẵn. Lá có 3 lá chét, các lá bên có kích thước bé hơn lá giữa, đầu hơi lượn sóng ở mép, mặt trên hầu như nhẵn, mặt dưới màu vàng và có lông ngắn. Hoa trắng, xếp 2-3 cái một lần giữa các lá chét, và hợp thành chùm ở kẽ lá và ở ngọn. Quả có khía mép, có lông, gồm 2 đốt. Cây ra hoa tháng 8-10.

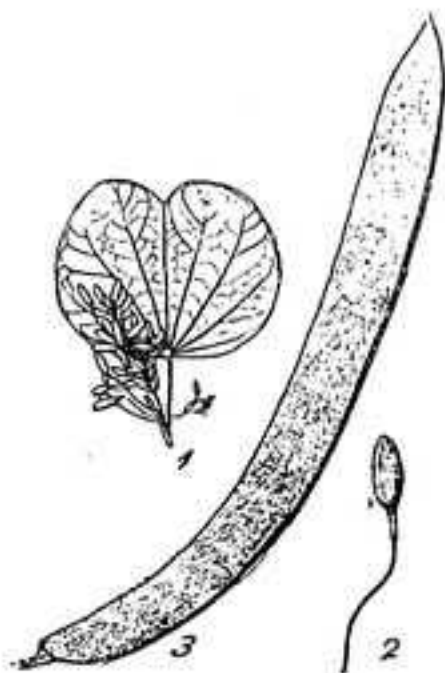
Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ - Mã Lai, gặp ở vùng rừng Bảy Núi, sống trên đất hơi khô, đồi cò. Lá thu hái vào mùa hè-thu, rễ thu hái quanh năm. Rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Lá và rễ cây Đồng tiền có vị nhạt, se, hơi độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu sưng, hoạt huyết, tán ứ và tiêu bực máu.

Công dụng : Thường được chỉ định trị 1. Cảm mạo phát sốt ; 2. Viêm gan cấp và mãn, xơ gan ; 3. Sưng gan lách trong bệnh sán máng ; 4. Thấp khớp đau xương, đòn ngã tổn thương. Dùng 10-20g lá, 15-30g rễ.

Đơn thuốc : - Sán máng với sưng gan lách, dùng rễ Đồng tiền 30g sắc với 3 lít nước, còn 1 bát uống 1 lần, liên tục uống như vậy trong 7 ngày.



Hình 90 : Cây Chân trâu

1. Lá và cụm hoa ; 2. Nụ hoa ;
3. Quả



Hình 91 : Cây đồng tiền
Ngọn cành mang hoa

- Phụ nữ băng huyết, dùng 20-40g rễ sắc uống. Người ta cũng thường dùng cho phụ nữ sau khi sinh để uống. Phụ nữ có thai không được dùng.

CÂY GAN HEO

Cây gan heo, Cây lá diển, Hắc diện thảo (*Dicliptera chinensis* (L.) Nees) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm hay vài ba năm, cao 30-80cm. Thân và cành non có 4 cạnh, có lông tơ, các mấu phình to tựa như đầu gối. Lá mọc đối, màu xanh lục, phiến lá hình trứng thuôn, dài 2-7cm, rộng 2-4cm, đầu và gốc đều nhọn, có lông thưa. Hoa màu trắng hồng, mọc thành xim ở kẽ lá và ở đầu cành. Các lá bắc hình trái xoan dài 8-11mm, các tiền diệp hẹp. Quả nang ngắn có lông tơ ở phía đầu. Hạt dẹt. Ra hoa từ mùa đông đến mùa hạ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng lục địa Đông nam Á châu, mọc hoang ở chỗ ẩm ướt và cũng được trồng lấy lá nấu canh hay làm thuốc.

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây gan heo có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, làm mát máu, sinh tân dịch.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm mạo, sốt cao ; 2. Viêm phổi nhẹ, viêm ruột thừa cấp ; 3. Viêm gan cấp, viêm kết mạc ; 4. Viêm ruột, lỵ ; 5. Phong thấp viêm khớp ; 6. Giảm niệu, đái ra đường thấp.

Dùng 30-60g cây khô hay 60-120g cây tươi sắc uống.

Dùng ngoài trị lở sưng, mụn nhọt, bỏng rạ, dùng lá tươi giã nát xoa.

Đơn thuốc : - Cảm mạo và sốt, dùng Cây gan heo, Đơn buốt, Rau má, mỗi vị 45g, sắc uống - Theo lương y Nguyễn Văn Phát, nhân dân cũng dùng lá nấu canh ăn với thịt heo, ngon như rau bồ ngót, dùng làm thuốc mát gan.



Hình 92 : Cây gan heo
Ngon cành mang hoa

CÂY LƯỠI LỢN

Cây lưỡi lợn, Cây lưỡi trâu dùng chỉ một số loài thuộc chi *Hoya*, gọi biến âm là Hồ hoa, như *Hoya multiflora* Blume, *Hoya carnosa* (L.f.) R.Br. thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Cây lười lộn (*Hoya carnososa*) là dây leo sống nhiều năm, thành bụi dài 2m. Cành hình trụ. Lá mập, hình trái xoan, bầu dục, tròn ở góc, đầu có mũi nhỏ, 5-7 cặp gân phụ rất mịn ; cuống đỏ đậm. Tán nhiều hoa, to 7-8cm, cuống 3-9cm. Hoa hương hường, rộng 18mm, cánh hoa có lông ở mặt trên, tràng phụ có mũi hướng ra ngoài. Mùa hoa tháng 4-6.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc leo lên đá hay trên cây gỗ. Thường gặp một số loài ở núi Cẩm, huyện Tĩnh Biên.

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Lười lộn có vị đắng, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, trừ phong thấp.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm phổi nhẹ, viêm phế quản ; 2. Dịch viêm não ; 3. Viêm kết mạc, sưng amidan ; 4. Thấp khớp tạng khớp ; 5. Viêm vú, viêm tinh hoàn. Có người còn dùng lá sắc uống trị sốt rét.

Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da, chàm và bị thương bầm dập.

Cách dùng : Thường dùng 15-30g dạng thuốc sắc, hoặc dùng 60-90g cây tươi giã nát lấy nước uống. Để trị viêm phổi nhẹ, viêm phế quản, cho thêm mật ong sắc uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát đắp.



Hình 93 : Cây lười lộn

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa và các chi tiết của nhị, nhụy ; 3. Quả

CÂY MÓNG RỪA

Cây móng rùa (*Pantadenia adenanthera* Gagn.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc đứng cao 0,4-2m, phân nhánh. Nhánh hơi có lông, hình trụ, vè sau nhẵn và có nhiều lỗ bì. Lá mọc so le, xoan, ngọn giáo, dài 9-15cm, rộng 3,5-6cm, mặt dưới có tuyến hoe rải rác ; gân gốc 5, hai cái bên nhỏ hơn, gân phụ 5 đôi ; cuống bậm có rãnh, dài 5-7mm. Cụm hoa đối diện với lá, khác góc. Hoa dục có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đầu mỗi cánh hoa có 1-3 tuyến hình bầu dục, đĩa hình đầu lượn sóng, 12-15 nhị. Hoa cái có 5-6 lá đài, 2-3 cánh hoa với 5 tuyến ở chóp, đĩa hình vòng và bầu hình cầu có lông. Quả nang 3 góc mở thành 6 mảnh, hạt gần hình cầu rộng cỡ 4mm, nhẵn.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Đông dương, mọc hoang ở núi Dài, huyện Tri Tôn và nhiều nơi khác vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Công dụng : Ở Campuchia, người ta dùng rễ để chế một loại nước uống dùng trị bệnh đau thận.

CÂY MỎ CHIM

Cây mỏ chim, Cây com gáo hay Dầu la tát (*Cleidion spiciflorum* (Burm. f.) Merr. = *C. javanicum* Blume) thuộc họ Thầu Dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 10-20m, hoàn toàn nhẵn, có các nhánh khá mảnh. Lá hình mũi mác, tù hay hơi nhọn ở gốc, có mũi tù và nhọn cứng ở chóp, dạng màng cứng, hơi có răng cưa ở mép, dài 10-16cm, rộng 3,5-7cm; cuống mảnh, dài 2-5cm. Hoa khác gốc, ở kẽ hay gần ngọn, các hoa đực xếp 2-3 cái thành xim co hợp thành bông dài 8cm; các hoa cái mọc đơn độc. Quả nang có 2 mảnh vỏ, rộng 25mm, cao 15mm, dày 13-14mm. Hạt hình cầu, đơn độc, đường kính 10-15mm, màu nhạt, có những đường viền nâu.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc tự nhiên ở các tỉnh phía Nam, có mọc ở rừng núi Cẩm, huyện Tịnh Biên.

Công dụng : Hạt cây chứa dầu. Cây có độc. Ở Philippin, nước sắc lá có thể gây sảy thai.

CÂY MŨI MÁC

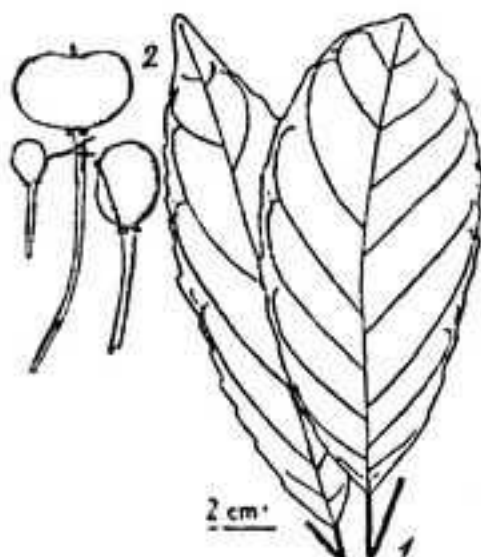
Cây mũi mác, Cây thóc lép, Cây cỏ bình (*Desmodium triquetrum* (L.) DC.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả : Cây thảo cứng, cao 1-1,5m. Thân có ba cạnh. Lá do 1 lá chét hình tam giác dài cụt hình tim ở gốc; cuống có cánh;



Hình 94 : Cây móng rùa

1. Lá và cụm hoa ; 2. Cụm hoa đực ; 3. Lá dài ; 4. Cánh hoa ; 5. Bao phấn ; 6. Hoa đực ; 7. Vòi nhụy ; 8. Hoa cái ; 9. Đài hoa và đĩa mật



Hình 95 : Cây mỏ chim

1. Lá ; 2. Quả nang.

lá kèm hình tam giác nhọn dạng vẩy, dài 1,5cm, màu nâu. Cụm hoa chùm kép ở kẽ lá và ở ngọn. Hoa màu hồng, xếp 1-2 cái một. Quả đậu có lông xám tro hay không, có số đốt thay đổi từ 4-5 tới 8-9, rộng từ 2-2,5 tới 4-5mm hay hơn. Có nhiều thứ khác nhau bởi quả có lông hay không, số đốt nhiều hay ít, rộng hay hẹp. Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, gặp mọc hoang ở rìa rừng, rừng thưa hay xavan, có ở sườn núi Tô, huyện Tri Tôn.

Khi dùng, thu hái toàn cây vào mùa hạ, thu, rửa sạch, chặt nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, bổ tỳ vị, trợ tiêu hóa, lợi tiểu, sát trùng, phòng thối rữa.

Công dụng : Thường được dùng để 1. Đề phòng trúng nắng, trị cảm mạo phát sốt nóng ; 2. Viêm sưng họng, viêm mủ răng, viêm tuyến mang tai ; 3. Viêm thận cấp ; viêm gan vàng da ; 4. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ ; 5. Bệnh giun móc, nhiễm trùng sán lá gan ; 6. Trẻ em suy dinh dưỡng ; 7. Nôn mửa khi có mang ; 8. Ngộ độc dừa ; 9. Lao xương và bạch huyết, nhiễm trùng âm đạo *Trichomonas*, nấm da cứng...

Có người còn dùng chữa bệnh đau gan. Dân gian cho vào thịt, cá muối để phòng ruồi, giòi ; phối hợp với các thuốc khác để diệt ruồi muỗi. Lá khô cho vào quần áo để sát trùng.

Thường dùng mỗi lần 15-60g đun sôi lấy nước uống.

Đơn thuốc : - Viêm thận cấp, phù thũng, dùng 60g cây sắc uống.

- Nôn mửa khi có mang, dùng 30g cây mũi mác, sắc nước chia uống ngày ba lần.



Hình 96 : Cây mũi mác
Ngọn cây mang hoa

CÂY MUỐI

Cây muối, Dã son, Sơn bút, Chu môi (*Rhus chinensis* Mill. var. *roxburghii* (DC.) Rehd.) thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*).

Mô tả : Cây bụi hay cây gỗ, cao 4-10m. Lá kép mọc so le. Lá chét khía răng ; phiến lá khá dai ; cuống lá hình trụ, có cánh nhiều hay ít. Hoa màu trắng, hợp thành chùy rộng, nhiều nhánh. Quả hạch gần hình tròn, phủ lông ngắn, màu đỏ.

Về mùa hè, trên chùm quả thường phủ một lớp màu trắng như muối, có vị mặn nhưng chua.

Bộ phận dùng : Rễ, lá và nốt lồi ở lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Đông Nam Á châu, mọc hoang ở vùng rừng Bảy Núi, sống ven đường, nơi đất hơi ẩm. Ra hoa quả tháng 6-10, có quả chín tháng 10 tới tháng Giêng.

Trên cuống lá và cành cây muối, thường có những nốt dài 3-6cm, do ấu trùng của sâu Schlechtendalia chinensis gây ra. Trong nốt có nhiều tanin nên được dùng để nhuộm, chế mực viết hay làm thuốc thu liễm (gọi là Ngũ bội tử). Thu hái ngũ bội tử vào mùa thu, hấp nước sả 3-5 phút rồi phơi khô hoặc hơ nóng trong lửa để diệt sâu rồi phơi hay sấy khô. Rễ thu hái quanh năm. Lá thu hái vào hạ thu.

Tính chất và tác dụng : Rễ có vị chua và mặn, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, hòa đờm, tiêu ứ, cầm máu. Ngũ bội tử có vị chua và chát, tính bình, có tác dụng làm săn da, cầm ỉa chảy, chống ho, cầm máu, làm ngưng toát mồ hôi.

Công dụng : Rễ muối dùng trị cảm mạo phát sốt, viêm khí quản mãn tính, ho, ho ra máu, viêm ruột, lỵ, trĩ chảy máu, bệnh về mạch vành, viêm gan, phù thũng. Dùng 15-60g, dạng thuốc sắc. Vỏ rễ dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, rấn cấn, dị ứng sơn. Giã cây tươi đắp hay đun sôi lấy nước rửa. Rễ cây này đem đun sôi lấy nước cho thêm đường đỏ vào để uống là phương thuốc dân gian kinh nghiệm chữa sốt rét. Ngũ bội tử dùng trị lỵ ra máu và ỉa chảy mãn tính, ho mãn tính, di mộng tinh, trĩ ra máu, đại tiện ra máu, sa trực tràng, chảy máu. Dùng 30g, dạng thuốc sắc. Dùng bôi ngoài trị bỏng và khỏi đau nhức, lại có tác dụng diệt khuẩn. Có thể chữa thấp chân, ghê ngứa.

Lá sắc đặc ngâm dùng rút mủ chân răng. Quả có thể dùng ngoài nấu nước rửa mụn nhọt, ghê lở. Vỏ cây cũng dùng được như thế.

Đơn thuốc : - Ỉa chảy, lỵ ra máu, băng huyết : 2-4g ngũ bội tử tán bột uống hoặc sắc uống. Có thể phối hợp với rễ vú bò và vỏ cây máu chó.

- Lòi dom, lở loét, vết thương : Rửa bằng dung dịch 5-10% ngũ bội tử.

- Viêm chân răng có mủ : Cành lá cây muối nấu nước đặc ngâm.



Hình 97 : Cây muối

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Ngũ bội tử

CÂY NỔ

Cây nổ hay Bông nổ (*Securinega virosa* (Willd.) Pax et Hoffm. = *Fluggea virosa* (Roxb. ex Willd.) Baill.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-3m. Cành già màu nâu sẫm. Lá mỏng, nguyên, có kích thước và hình dạng thay đổi, thường hình bầu dục, thuôn đầu, nhọn gốc. Lá kèm hình tam giác. Cây đơn tính khác gốc. Cụm hoa ở nách. Hoa đực thành cụm nhiều hoa; hoa cái mọc riêng lẻ hoặc xếp 2-3 cái. Quả nang hình cầu, màu trắng nhạt, có 2 mảnh vỏ. Hạt hình 3 cạnh, màu đỏ nâu. Cây ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá, vỏ.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, phân bố từ Ấn Độ qua Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan đến Philippin. Cây mọc hoang trong rừng thưa, ở chỗ đất ẩm ven đường. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, tốt nhất thu hoạch rễ vào mùa thu, đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng: Cành lá sắc lấy nước có thể giết trùng, rút mủ, trị mủ vàng mụn bọc trắng. Nếu bị thương và đổ sứt, rỉ lưu lại ở trong vết thương thì dùng cành lá giã đắp có thể rút ra được.

Rễ chữa sốt nóng, khát nước, chóng mặt, chân tay run. Vỏ có độc, có tính làm se, dùng để ruốc cá và làm thuốc trừ sâu.

Ngày dùng 6-12g rễ, dạng thuốc sắc. Cành lá dùng ngoài không kể liều lượng.



Hình 98: Cây nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Quả

CÂY TAI CHUỘT

Cây tai chuột, dây hạt bí hay mọc tiền (*Dischidia acuminata* Cost.) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả: Dây leo thường bám trên các cành cây và thông xuống. Có 2 lá mọc đối nhau từng cặp, mỏng nước, màu lục nhạt, nom giống như hai cái hạt bí hay hai cái tai chuột. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc ở nách lá. Quả gồm 2 quả đại thẳng. Hạt có lông. Toàn dây có nhựa mủ màu trắng. Ra hoa tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn dây, lá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc chủ yếu ở vùng núi Việt Nam, thường gặp trên các cây gỗ ven rừng. Có thể thu hái cây và lá quanh năm. Thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

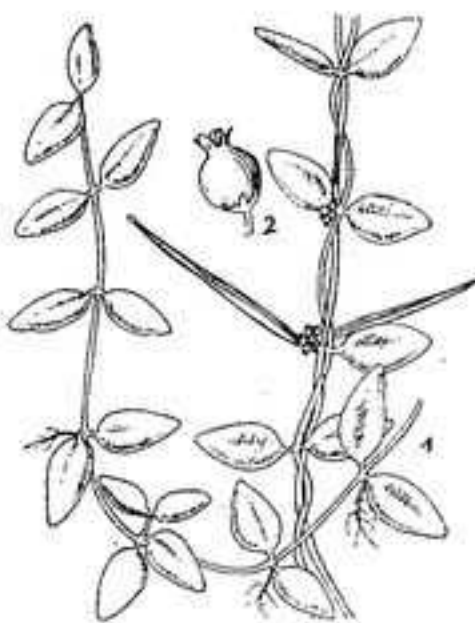
Công dụng: Kinh nghiệm dân gian dùng làm thuốc lợi tiểu, sát trùng, tiêu

viêm, thường dùng chữa khí hư, đái vàng, lậu, chữa sưng tấy, móng tay lên mủ, bồng, thối tai và làm thuốc lợi sữa.

Cách dùng : Dùng uống trong, lấy toàn dây sắc uống. Ngày 20-30g.

Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa. Có thể giã nhỏ cùng với lá Hà thủ ô trắng lấy nước rửa tai chữa thối tai.

Đơn thuốc - Chữa thận nhiệt, viêm đường tiết niệu, đái đục, nước tiểu vàng, đỏ, đái buốt và phụ nữ bạch đới, dùng Tai chuột 40g, lá Bạc thau, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 30g sắc uống.



Hình 99 : Cây tai chuột
1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Quả

CÂY THUỐC HEN

Cây thuốc hen (*Tylophora asthmatica* Wight et Arn.) thuộc họ Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả : Dây leo mảnh, thân có lông mềm hay không. Lá xoan hay thuôn, gốc tròn hay hình tim, chóp nhọn có mũi hay mũi nhọn ngắn, lúc non có lông, về sau nhẵn. Tán hoa gồm các xim có cuống ở nách lá dọc theo thân. Hoa rộng 1cm, tràng xanh xanh ở ngoài, phía trong vàng đậm. Quả dài 6-7,5cm, hạt dẹp, màu đỏ nâu, có cánh và mào lông.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở Nam bộ nước ta, từ Phú Quốc đến Châu Đốc.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có một ancaloit là tylophorin, ít gặp ở các loài cây khác trong họ Thiên lý. Chất này có tính chất gây nôn và tẩy.

Công dụng : Ở Ấn Độ, nó là cây thuốc quan trọng. Tất cả các bộ phận của cây, làm thành bột, dùng như Ipeca, làm thuốc gây nôn, tẩy và trị ỉa. Cũng dùng trị ho, suyễn.



Hình 100 : Cây thuốc hen
Cảnh mang hoa quả

CÂY TỔ KÉN

Cây tổ kén hay Dó hẹp (*Helicteres angustifolia* L.) thuộc họ Trôm (*Sterculiaceae*).

Mô tả : Cây bụi cao 1m ; nhánh hình trụ mảnh, phủ lông hình sao. Lá hình giáo hẹp hay hình dải thuôn, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm ; mặt dưới màu hung phủ lông hình sao ; gân gốc 3-5 ; lá kèm hình mũi giùi, rất dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, thành xim co gồm nhiều cuống ngắn mang ít hoa màu đỏ hay tím. Đài cao 8mm, có 5 răng, xếp thành 2 môi. Cánh hoa 5, khác nhau, hơi có lông trên phiến, đều có 2 tai. Cuống bộ nhị có lông ở phía trên gốc. Nhị 10, nhị lép 5. Bầu chia 5 ô, mỗi ô chứa 10 noãn. Quả nang hình trứng - trụ, dài 2,5cm, có lông hình sao lẫn với những lông thường. Hạt màu nâu, lúc già màu đen.

Cây ra hoa quả hầu như quanh năm, chủ yếu từ tháng 5 tới tháng 7.

Bộ phận dùng : Rễ hoặc toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc rộng rãi và phổ biến trên các đồi cây bụi, trên đất hoang, rừng còi. Tại An Giang, có gặp trên đất khô đồi núi ngang xã An Phú, huyện Tịnh Biên. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái lát và phơi khô để dùng.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng hơi ngọt, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng, chống ngứa.

Công dụng : Thường được dùng chữa : 1. Cảm mạo nhiệt độ cao không giảm, viêm họng, viêm amidan ; 2. Sởi, ỉa chảy, lỵ, viêm ruột ; 3. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, vết thương chảy máu, trĩ, quai bị, dị ứng.

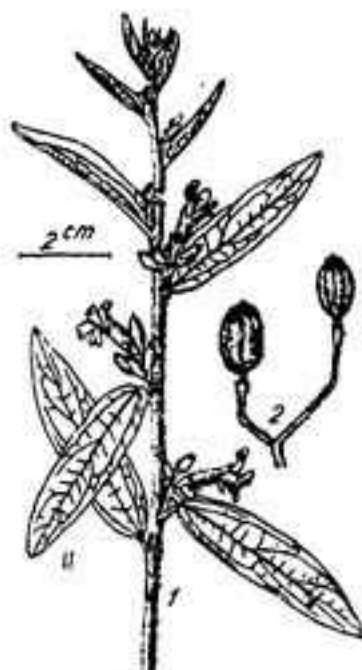
Cách dùng : Mỗi lần dùng 10-15g sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy rễ nghiền thành bột trộn đều với rượu gạo bôi lên chỗ đau.

Trong dân gian, người ta dùng làm thuốc giải trừ ban sởi, giải nhiệt độc và rửa loại mụn đóng vảy nến.

Đơn thuốc : - Chữa cảm sốt, ho, đau bụng, dùng Tổ kén, Cúc chi thiên, Ba chạc, Lấu, mỗi vị đều 15g sắc nước uống.

- Quai bị, vết thương, rắn cắn, dùng rễ Tổ kén, nghiền nát, thêm rượu và dùng nước bôi lên chỗ đau.

Chú ý : Không nên dùng quá liều vì sẽ gây nôn và ỉa chảy. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và người cơ thể suy nhược.



Hình 101 : Tổ kén

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

CÂY TRÚNG CÁ

Cây trứng cá hay Mật sâm (*Muntingia calabura* L.) thuộc họ Đay (Tiliaceae).

Mô tả : Cây nhỡ, nhánh ngang và dài.

Lá hình trái xoan, có tai chỉ về một bên ở đáy, kéo dài thành mũi nhọn sắc ở chóp, có lông ở cả 2 mặt, nhất là ở mặt dưới, mép có răng không đều, dài 7-12cm, rộng 2-4cm, có 4 gân gốc; lá kèm nhọn. Hoa màu trắng, ở nách lá, xếp từng nhóm 3 cái trên một cuống dài hơn cuống lá. Quả nạc, hình cầu, nhẵn, đường kính cỡ 1cm, khi chín màu đỏ. Hạt nhiều, nhỏ, nằm ở trong lớp thịt ngọt.

Bộ phận dùng : Rễ, có khi dùng lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được trồng lấy bóng mát, dọc các đường đi, trước sân nhà. Có thể thu hái rễ và lá quanh năm. Thường dùng tươi. Quả dùng ăn được.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Campuchia, rễ cây được dùng, phối hợp với các vị thuốc khác, làm thuốc điều kinh và trị các bệnh về gan. Ở tỉnh Khánh Hòa, người ta dùng lá sắc uống lợi kinh và chữa bệnh về gan.



Hình 102. Cây trứng cá

1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Quả

CÂY

Cây hay Kơ nia (*Irvingia malayana* Oliv. ex Benn.) thuộc họ Cây (Irvingiaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn thường xanh cao 15-30m; gốc thường có khía. Lá đơn, mọc chụm ở đầu cành; mặt trên xanh bóng, mặt dưới xanh nhạt, phiến lá hình trái xoan dài 9-11cm, rộng 4-5cm, gân bên 11 đôi, khi non lá có màu tím nhạt; cuống dài 1cm, lá kèm hình dùi dài 2-3cm. Cụm hoa chụm, mọc ở nách lá. Hoa nhỏ màu trắng, 4-5 cánh hoa. Nhị 10. Đĩa mật bao quanh nhụy. Bầu 2 ô. Quả hình trái xoan dài 3-4cm, rộng 2,7cm, chứa 1 hạt. Khi chín, quả có màu vàng nhạt. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng : Vỏ cây, thân hoặc rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Mã Lai. Là cây gỗ của rừng rậm còn sót lại, thỉnh thoảng có gặp trên rừng Bảy Núi. Khi bị chặt, cây nảy chồi mạnh.

Quả chín có vị ngọt ăn được. Hạt cho dầu màu trắng hay vàng mùi dễ chịu

dùng làm xà phòng, dầu thắp đèn. Nhân hạt cũng ăn được.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị chua thơm, tính mát, không độc. Có tác dụng chỉ ngứa, trừ đờm, trục hà, tiêu cốc thực.

Công dụng : Thược tử dùng chữa no hơi đầy bụng, trừ sốt rét rừng, chói nước.

Ở Campuchia, vỏ cây được sử dụng trong toa thuốc bổ, dùng cho phụ nữ mới sinh dễ uống cho khỏe.

CHÀM NHUỘM

Chàm nhuộm, Chàm đậu (*Indigofera tinctoria* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi nhỏ, cao 0,5-0,6m ; cành nhánh có lông mịn. Lá có 4-6 đôi lá chét đối nhau, hình trái xoan, hơi thắt lại ở gốc, tròn và có mũi nhọn mảnh ở chóp, có nhiều lông ở mặt dưới. Hoa màu xanh lục và đỏ, xếp thành chùm ở nách, trục cụm hoa ngắn hơn các lá và mang hoa từ phía gốc lên. Quả thẳng hoặc hình lưỡi liềm, ít mở, có lông lốm đốm. Hạt 5-10, hình khối, màu hạt dẻ. Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang dại và được trồng ở vùng núi. Có thể trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa.

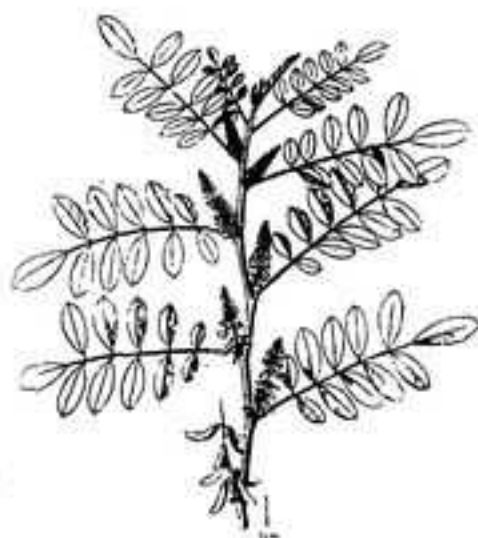
Cành lá thu hái vào mùa khô, trước khi cây ra hoa. Rễ thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Lá tươi khi đem ngâm vào nước vôi sẽ thu được bột chàm (Thanh đại) màu xanh lam.

Tính chất và tác dụng : Cây có chứa một chất Glycozit gọi là indican ; chất này khi bị thủy phân cho ra glucoza và indoxyl, chất indoxyl sau khi bị oxy hóa trong không khí biến thành chất chàm indigo màu xanh đậm, rất bền, thường được dùng nhuộm áo quần.

Rễ có tác dụng lợi tiểu. Lá giải độc, tiêu viêm.



Hình 103. Cây
Cành mang quả



Hình 104. Chàm nhuộm
Cành mang hoa quả

Công dụng : Rễ được sử dụng như Campuchia để chữa bệnh lậu. Lá thường được dùng chữa viêm họng, sốt. Dùng ngoài bó gãy chân và ép lấy nước lấy dịch trộn với mật ong chữa tưa lưỡi, lở mồm, viêm lợi chảy máu.

Cách dùng : Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, hoặc tán thành bột, ngày dùng 2-6g. Dùng ngoài giã nát để đắp hoặc ép lấy dịch để bôi. Hoặc dùng bột chàm cùng với phen chua, Hoàng liên, Đinh hương làm bột bôi.

CHĂNG BA

Chăng ba hay Ma (*Vitex glabrata* R.Br.)
thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 10-12m ; nhánh non hơi vuông, màu nâu nhạt, có lông, về sau nhẵn. Lá có 3-5 lá chét từ tròn đến bầu dục, mỏng, lúc non có lông xám ở hai mặt, lúc già cứng, không lông, bóng ; cuống không có cánh. Cụm hoa là xim dạng ngù lưỡng phân ở nách lá, ít hoa. Hoa trắng vàng vàng, môi hồng hay tím tím, dài 13-14mm ; dài 5 răng, tràng có lông ở ngoài và ở nơi dính của nhị. Quả hạch hình trứng nhẵn, dài 1-1,8cm, rộng 1cm, bao bởi đài hoa rộng ra ở gốc.

Bộ phận dùng : Vỏ cây, cành.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở Đông dương và Mã Lai, mọc nhiều ở các tỉnh phía Nam nước ta. Gặp ở vùng rừng Tịnh Biên và cũng được trồng.

Công dụng : Ở Campuchia, người ta khai thác vỏ nhiều. Quả và vỏ dùng để ăn trâu. Tại đây nhân dân dùng để chữa bệnh chóng mặt, nhức đầu.



Hình 105 : Chăng ba

1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa ; 3. Đài hoa ; 4. Quả

CHANH

Chanh (*Citrus aurantifolia* (Christm.) Swingle) thuộc họ Cam (*Rutaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ cao 3-4m hay hơn, có thân rất phân nhánh thành nhiều cành có gai, gai thẳng dài 1cm. Lá hình trái xoan nguyên, hơi dài và bóng, dài 4-6cm, rộng 3-4cm, xanh tươi ở mặt dưới, có tuyến nhỏ dễ thấy ; cuống lá có đốt, dài 1cm, hơi có cánh. Hoa hợp thành chùm ngắn ở nách lá ; đài xanh xanh ; cánh hoa trắng có đốm, dài 1cm ; nhị 20-30, chỉ nhị trắng. Quả có đường kính 3-5cm hay hơn, hơi kéo dài, vỏ mỏng màu lục, khi chín màu vàng vàng.

Bộ phận dùng : Lá, quả, rễ, vỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng nhiệt đới châu Á (Ấn Độ), được trồng rộng rãi ở nhiều nơi trong tỉnh. Ra hoa quả quanh năm.

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi trong râm. Quả thu hái vào mùa hè mùa thu, đem vắt lấy nước, dùng tươi, có thể cô lại để dành. Rễ thu hái vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Vỏ quả lấy từ những quả già, dùng tươi hoặc treo gần bếp cho khô.

Tính chất và tác dụng : Lá chanh chứa tinh dầu và một số chất khác.

Vỏ quả chanh, lớp vỏ ngoài màu xanh chứa nhiều tinh dầu. Vỏ trắng chứa pectin. Tinh dầu chanh là những hợp chất tecpen trong đó có d-limonen, một ít α -pinen, beta-phelandren, camphen và gamma-tecpen. Mùi thơm của tinh dầu chanh là do các hợp chất citral và một số ít citronellal.

Dịch quả chanh có nước, axit citric (có khi tới 10%), còn có citrat axit canxi và kali, citrat ethyl, axit malic... Có vitamin C, B₁ và riboflavin.

Theo y học cổ truyền, lá có vị đắng the, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải nhiệt, thông can khí, tiêu thũng, tán độc và hoạt huyết, khôi ho, tiêu thực. Quả có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, khôi nôn, tiêu thực, sát trùng, sáng mắt. Rễ có vị đắng the, mùi thơm, tính bình, có tác dụng thông can khí, tiêu đờm trệ, hoạt kinh lạc, nhẹ đầu, sáng mắt. Vỏ quả chanh vị đắng the, mùi thơm, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, bình can, giáng hỏa, thông khí, tiêu đờm, tiêu thực bổ tỳ, yên dạ dày, khôi nôn.

Công dụng : - Lá dùng trị tức ngực, khó thở, đau mắt, nhức đầu, sâu răng cho can hỏa bốc lên. Cũng dùng cho phụ nữ tắc tia sữa, đau sưng vú do huyết hư, hỏa nhiệt. Còn dùng để hạ đờm, chữa ăn uống kém, hay nôn. Ngày dùng 6-10g.

- Quả lấy dịch uống mát, thông tiểu, dùng chữa bệnh tê thấp, bệnh scobut, bệnh hay nôn mửa, kém ăn, chữa ho, viêm họng. Còn dùng để phòng nhăm mẩn cho trẻ sơ sinh.

- Rễ dùng chữa can khí uất, bệnh ictêria, phiền muộn thờ dài, bệnh can hỏa vượng (hoa mắt, chóng mặt, mất mồi. Còn trị ho đờm tức ngực, ho gà, ăn kém, chân tay mỏi mệt. Cũng dùng trị rắn cắn. Ngày dùng 4-8g.

- Vỏ dùng chữa cảm sốt, nhức đầu, ho đờm, tức ngực, chữa bụng đầy, táo bón, không muốn ăn, tỳ vị suy yếu, hay nôn ợ, đau bụng. Ngày dùng 6-10g.

Đơn thuốc - Huyết áp cao, dùng lá chanh hãm uống.



Hình 106 : Chanh

1. Cảnh hoa ; 2. Cảnh quả

- Tẩy giun, dùng dịch lá chanh, dầu giun, rau sam giã nát, hòa trong nước nóng và thêm tinh dầu thông uống. Hạt quả chanh cũng được dùng làm thuốc tẩy giun.

- Ho, viêm họng : múi chanh cùng với muối ăn, dùng ngậm, hoặc rễ chanh 6-12g, sắc nước uống, dùng riêng hay phối hợp với rễ dâu tằm.

- Trẻ em trướng bụng, bí đại : Lá chanh giã nhỏ, hấp nóng, đắp vào rốn.

CHÂM CHÂU

Châm châu hay Chùm hôi (*Clausena excavata* Burm.f. var. *villosa* Cagn.)

Mô tả : Cây nhỡ cao 1-5m, bao giờ cũng xanh, có ít nhiều lông, không có gai. Lá kép lông chim, mọc so le, mùi hơi hôi. 15-21 lá chét, mặt trên bóng, mặt dưới đầy lông mịn vàng vàng. Chùy hoa ở ngọn, nụ tròn, hoa màu trắng lục. 4 cánh hoa, 8 nhị, bầu hình trụ có lông. Quả mọng, màu cam hay đỏ, không lông, chứa 1-2 hạt. Mùa hoa quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng : Lá và vỏ cây, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng núi, trên các đồi cây bụi, nương rẫy cũ.

Lá và vỏ cây thu hái quanh năm. Hạt lấy ở những quả già, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng, làm săn da.

Công dụng : Dùng chữa ho, viêm xoang mũi và đau bụng ỉa chảy.

Dùng ngoài chữa sâu răng, lở mồm, ghẻ, mụn nhọt, chữa tê thấp đầu gối sưng đau và rắn cần.

Cách dùng : Ngày dùng 8-16g, vỏ, hạt dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã lá tươi đắp hoặc nấu nước rửa hay súc miệng.

Đơn thuốc : - Tê thấp, đầu gối đau, dùng lá tươi giã nát, trộn giấm đắp.

- Ghẻ, mụn nhọt, dùng lá tươi giã với lá Đại bi lấy nước đặc bôi. Dân gian còn dùng rễ băm nhỏ nấu nước ngậm chữa đau cổ không ăn uống được.



Hình 107 : Châm châu

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Hoa bổ dọc ; 4. Nhị ; 5. Quả

CHÂN CHIM LEO

Chân chim leo (*Schefflera elliptica* (Blume) Harms) thuộc họ Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả : Cây nhỏ mọc trườn hay phụ sinh. Lá do 5-7 lá chét có mép nguyên, dài 7-15cm ; lá kèm dính thành ống mau rụng. Chùy dài bằng lá hay ngắn hơn. Hoa nhỏ, rộng 2,5mm, 5 nhị. Bầu 5 ô. Quả hạch 3-4mm.

Bộ phận dùng : Rễ, lá, vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ở vùng núi. Thường hay bám vào các cây gỗ lớn. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chân chim leo có vị đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm thông mạch máu, tiêu sưng, giảm đau nhức.

Công dụng : Thường dùng như vỏ thân các loài chân chim khác làm thuốc uống giúp tiêu hóa, và làm thuốc chữa phong thấp đau xương, chân tay nhức mỏi và bị thương sưng đau.

Cách dùng : Liều dùng 20-40g sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác có cùng tác dụng.



Hình 108 : Chân chim leo
1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Quả

CHÂN DANH NAM

Chân danh nam (*Euonymus cochinchinensis* Pierre) thuộc họ Dây gối (*Celastraceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 8-10m, phân nhiều cành, tán thưa. Vỏ thân màu xám nhạt, có nhiều rãnh nhăn dọc. Cành non nhẵn, màu xanh nâu. Lá mọc đối, chệch 40° so với cành, hình bầu dục, dài 9-10cm, rộng 3-4cm, nhẵn bóng, mép nguyên.

Cụm hoa hình chùy xim phân nhánh 3 lần ; ở nách lá, từng đôi cụm hoa cũng mọc đối. Hoa có cuống, gồm 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu nhụy có 5 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả có 5 múi, nhẵn, màu xanh tím.

Bộ phận dùng : Vỏ

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang dại ở vùng Châu



Hình 109 : Chân danh nam
Cành mang hoa

Độc, trong các rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Vỏ cây được dùng làm thuốc tiêu. Ở Campuchia, người ta ngâm vỏ trong rượu làm thuốc khai vị, bổ dạ dày.

CHÂN RẾT

Chân rết, Trằng pháo, Kim lênh (*Pothos repens* Druce) thuộc họ Ráy (*Araceae*)

Mô tả : Cây thảo mảnh, leo, dài 5-20m.

Lá có phiến hình dải hẹp, thuôn và có mũi, ngắn ; cuống hình dải thuôn, gần hình tim ngược ở đỉnh, dài gấp 3 lần phiến. Cụm hoa ở nách lá hay ở đỉnh cành, rất dài (15-20cm), có 4-5 vảy hình dải, lợp lên nhau. Mo hình dải, có mũi. Trục cụm hoa nạc, mang nhiều hoa. Bao hoa có 6 mảnh. Nhị 6. Quả mọng hình trái xoan, khi chín có màu đỏ. Ra hoa quả tháng 5.

Bộ phận dùng : Toàn cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, mọc bám trên đá và các cây lớn, nhiều khi tạo thành bụi. Có gặp ở núi Tô và núi Cẩm.

Khi dùng lấy toàn cây, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, hạ nhiệt, cầm máu, dẫn khớp.

Công dụng : Được dùng chữa băng huyết, động thai, đau màng óc, co thắt sau chấn thương, sai khớp. Liều dùng 15-25g.

Đơn thuốc : - Băng huyết, động thai : 100g cây lá sao rồi sắc trong 300ml nước, còn 100ml uống hàng ngày.

- Đau màng óc : Lấy lá tươi giã nát lấy nước uống bã đắp.

- Co thắt sau chấn thương : 15g cây lá khô, nấu với gân lợn lấy nước ăn.



Hình 110 : Chân rết

1. Cành lá ; 2. Cành mang hoa ; 3. Trục cụm hoa ; 4. Hoa ; 5. Bầu bỏ dọc ; 6. Quả

CHÈ LÔNG

Chè lông, Chè bông (*Aganosma marginata* (Roxb.) G.Don) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Dây trườn, không lông, có nhựa mù trắng. Lá lúc non đỏ, mỏng, không lông. Gân phụ 10-12 cặp. Cuống 5-10mm. Cụm hoa xim ở nách lá và ở ngọn. Đài hoa cao 3-5mm ; ống tràng 5-7mm, tai trắng, nhón 1- 1,5cm. Nhị không thò. Quả dài từng đôi, dài 1,5-2,5cm, thông; hạt dài 1-1,5cm, mào lông 2-3,5cm. Cây ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 11-1.

Bộ phận dùng : Dây, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ven rừng, rừng còi, sườn núi, gặp ở núi Dài, huyện Tri Tôn. Có thể thu hái dây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị hơi ngọt, tính mát, không độc. Có tác dụng tiêu thực, phá tích, giải nhiệt, trừ phiền, tán thấp khí, thông huyết mạch, lợi tiểu.

Công dụng : Hoa thơm dùng để ướp trà. Lá, hoa và quả đều dùng sắc nước uống hoặc nấu như trà uống lợi tiêu hóa và lợi tiểu. Dùng tốt cho người ăn uống không tiêu, chi thể nặng nề, bí tiểu tiện, đái gắt.

Lá sắc uống bổ, chữa thiếu máu, lợi tiểu, tiêu thũng.

Ở Malaixia, cây lá thường được dùng sắc uống trong trường hợp rối loạn tiết niệu, như là thuốc bổ trị sốt rét và dùng điều kinh.

Ở Thái Lan cũng dùng rễ, thân và lá trị sốt rét.

Ở Campuchia, người ta dùng lá non làm rau ăn. Thân, rễ sắc uống lợi sữa.



Hình 111 : Chè lông

Cành mang hoa. Các chi tiết của bao hoa, đài hoa nhụy, quả và hạt.

CHÈ HÀNG RÀO

Chè hàng rào, Trà hàng rào (*Acalypha siamensis* Oliv. ex Goge = *Acalypha evrardii* Gagn.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ 1-4m, có các nhánh nhẵn. Lá hình mũi mác - thoi, thon lại và tù ở gốc và ở chóp, màu lục lờ, có kích thước thay đổi, dài 30- 60mm, rộng 18-30mm, rất nhẵn, mép có răng thưa ở nửa phía trên, về mỗi bên có 7-8 răng tù, hình tam giác ; cuống lá có rãnh, dài 2-10mm. Hoa thành bông ở nách lá, gần như không có cuống, nhẵn hay gần nhẵn, dài 2-5cm ; các hoa đực xếp thành xim co ở phía ngọn, các hoa cái đơn độc ở phía gốc. Quả rộng 4mm. Hạt hình trứng, hơi nhọn ở đỉnh, dài 2-5mm.

Bộ phận dùng : Lá và cành non, hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Trung bộ và Nam bộ Việt Nam và ở

Lào. Thường gặp trong các rừng còi và cũng được trồng làm hàng rào.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng: Hoa và lá thường dùng nấu nước hay hãm uống như trà, là một loại thức uống lợi tiểu. Cũng dùng làm thuốc tẩy, trị giun và làm thuốc long đờm, gây nôn.

CHỈ THIÊN

Chỉ thiên hay Nam tiền hồ (*Clerodendrum indicum* (L.) O.Ktze) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

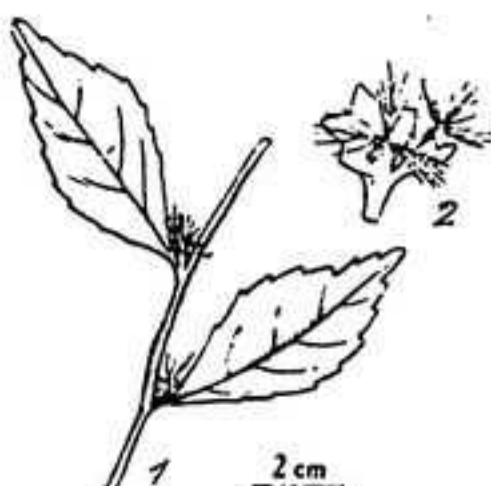
Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-3,5m, không chia nhánh. Lá mọc chụm 3-5, hẹp, dài đến 20cm, không lông. Hoa ở ngọn, đơn độc ở nách lá, màu trắng. Đài cao cỡ 15mm, có tuyến ở trong. Tràng dài cỡ 10cm, có 5 tai đều. Nhị có chỉ nhị đỏ, không lông. Quả hạch xanh đen nằm trong đài tồn tại.

Bộ phận dùng: Cành lá, rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở chỗ đất hoang và cũng được trồng ở vùng núi và đồng bằng. Thu hái cành lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng: Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc thông khí, hạ đờm, trị ho suyễn, cảm cúm. Lá dùng trị giun. Thường dùng phối hợp với Trang đỏ, tán bột cuốn như điều thuốc lá để hút trị mũi có mủ.



Hình 112: Chè hàng rào
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa



Hình 113: Chỉ thiên
Ngọn cây mang hoa

CHIẾT CÁNH

Chiết cánh hay Kiết cánh (*Mallotus glabriusculus* (Kurz) Pax et Hoffm. = *Coelodiscus glabriusculus* Kurz, *Coelodiscus coudercii* Gagn., *Mallotus coudercii* (Gagn.) Airy Shaw) thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây bụi cao tới 1m, có khi là cây gỗ cao 8-10m. Nhánh nhẵn, hơi dẹp.

Lá mọc đối, hình trái xoan-ngọn giáo, gốc tròn, chóp nhọn, lúc non có lông hình sao, về sau không lông, khi khô màu rỉ sắt, dài 11-20cm, rộng 5-9cm, mép nguyên; gân gốc 3, các gân bên chỉ đến giữa chiều dài của phiến, gân phụ 4-5 đôi; cuống lá ở mỗi mắt, có 1 dài, 1 ngắn (có 1 lá lớn hơn lá kia); lá kèm 5mm. Cụm hoa ở nách, rất ngắn, gần như hình xim co, cỡ 1cm. Hoa đực có 3 lá dài, 30 nhị hay hơn. Cụm hoa cái ở nách lá, dài 2,5-3cm, mang 1-2 hoa ở ngọn. Hoa cái có 3 lá dài và bầu hình cầu cỡ 5-6mm. Quả nang cỡ 12mm, tròn, có nhiều gai. Có hoa quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương, mọc hoang, gặp nhiều nhất ở khu vực chân núi Cẩm, huyện Tịnh Biên.

Công dụng: Nhân dân dùng rễ cây làm thuốc bổ phổi và chữa ho, với công dụng như vị thuốc Cát cánh.



Hình 114: Chiết cánh
Lá

CHIÊU LIÊU

Chiêu liêu, Chiêu liêu hồng, Kha tử, Sàng, Tiểu (*Terminalia chebula* Retz.) thuộc họ Bàng (Combretaceae).

Mô tả: Cây to, cao 15-20cm. Cành non có lông. Vỏ thân màu xám nhạt, có vách nứt dọc. Lá mọc so le, đầu nhọn, dài 15-20cm, có lông mềm, về sau nhẵn. Ở đầu cuống lá có 2 tuyến nhỏ. Hoa nhỏ, màu trắng-vàng vàng, thơm, xếp thành chùy ở nách lá hay ở ngọn, phủ lông màu đồng. Quả hình trứng thuôn, dài 3-4cm, rộng 22-25mm, tù hai đầu, không có cánh, có 5 cạnh dọc, màu nâu vàng nhạt, có thịt đen. Hạch chứa một hạt dày 4mm, có lá mầm cuộn. Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9 trở đi.

Bộ phận dùng: Quả.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở rừng



Hình 115: Chiêu liêu
1. Cành quả; 2. Hạt

thưa, rừng thứ sinh ở các tỉnh phía Nam nước ta. Tại An Giang, có gặp ở núi Cấm.

Thu hái quả vào mùa quả chín (tháng 9-11), phơi khô. Khi dùng sao qua, bỏ hạt.

Tính chất và tác dụng : Trong quả có tới 20-40% tanin bao gồm axit elargic, axit galic và axit luteolic. Lượng tanin có khi lên tới 51,3% ở quả khô. Ngoài ra còn có axit chebulinic với tỷ lệ 3-4%. Trong nhân có 3-7% chất dầu màu vàng, trong suốt, nửa khô.

Quả xanh chứa một hoạt chất làm sần da, có tính gây ngứa, và cũng gây xổ ; quả già gây xổ mạnh.

Công dụng : Quả chiêu liêu hay kha tử là một vị thuốc chuyên dùng chữa đi ỉa lỏng lâu ngày, chữa lý kinh niên, còn dùng chữa ho mất tiếng, di tinh, mồ hôi trộm, trĩ lồi dom, xích bạch đới.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên. 3- 6 quả loại trung bình đủ để gây xổ, do vậy không dùng quá liều.

Những lá bị sâu chích và tạo ra những mụn lồi dạng sừng, dẹp và rộng. Có thể dùng trị ỉa chảy và lý của trẻ em. Trẻ nhỏ 1 tuổi dùng liều 5 centigam, cứ 3 giờ uống một lần.

Đơn thuốc : - Xích bạch lý : 12 quả kha tử, 6 quả đề song, 6 quả nướng bỏ hạt, sao vàng và tán nhỏ. Nếu lý ra máu thì dùng nước sắc Cam thảo, mà chiêu thuốc, nếu lý ra mũi, thì dùng nước sắc Cam thảo chích.

- Ho lâu ngày, dùng kha tử, Đảng sâm mỗi vị 4g, sắc với 400ml, còn 1/2 chia uống 3 lần.

CHIÊU LIÊU NGHỆ

Chiêu liêu nghệ hay Chiêu liêu ổi, Chiêu liêu đen, Bàu nầu (*Terminalia nigrovenulosa* Pierre ex Laness.) thuộc họ Bàng (*Com-bretaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, có rụng lá một phần, cao 10- 30cm, đường kính 0,5-1m, thường phân nhánh từ độ cao 6-10m, tạo thành nhiều thân. Vỏ thân màu xám nhạt có nhiều khoang trắng và đen. Lá mọc đối, hình trái xoan hay hình mác, gần như bầu dục, thon hẹp hai đầu, dai, hơi bóng, hơi có chấm trắng ở mặt trên, dài 8- 10cm, rộng 5-6cm, có 2 tuyến hình chén ở mép lá và cách gốc cơ 1cm. Hoa nhỏ, trắng, thành chùy kép, rậm hoa, dài 6cm, phủ lông hung. Quả dài tới 25mm, có 3 cánh rộng 7-8mm màu xanh tươi, khi khô màu đen, có 1 hạt dài 4-7mm.



Hình 116 : Chiêu liêu nghệ
Cành mang quả

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng núi trong tỉnh An Giang và nhiều nơi khác ở miền Nam, trên đất phù sa cổ hoặc bồi tụ, nhiều mùn.

Khi dùng vỏ, bóc thành từng mảng dài 30-40cm, rộng 4-5cm, dày 8-12mm, đem phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Vỏ chiều liêu nghệ cho 35% cao khô trong đó có các axit cachoutanic và phlobaphen, có tới 2% tanin và 10% oxalat canxi.

Trong Y học cổ truyền, người ta xem chiều liêu nghệ như có vị đắng, tính hàn có độc. Có tác dụng phá huyết, hành huyết, thông kinh lạc, trục phong đờm.

Công dụng : Từ lâu, nhân dân Campuchia đã dùng nước sắc vỏ cây này chữa đi ỉa lỏng và lỵ với liều 20g-40g cao lỏng, hoặc 13g cao khô hay 50-100g cồn thuốc (1/5). Thường chế khi cần dùng, vì dạng xiro chế bằng cao nước chiều liêu nghệ rất dễ lên men, mốc. Có thể chế thành dạng viên nén hay viên hoàn.

Chiều liêu nghệ có thể dùng chữa tất cả các chứng vô danh thũng độc, trĩ ung thư ruột, viêm phổi mủ, chữa tất cả các chứng thai tiền sản hậu của đàn bà, đàn ông đái dục, lậu kế ; còn dùng làm thuốc giục. Đàn bà có thai chớ dùng.

Đơn thuốc tâm đắc ở An Giang về chữa bệnh tiêu chảy : Đi tiêu lỏng, đau bụng, ăn không tiêu, sinh bụng, dùng :

Hậu phác (sao gừng)	12g	Vỏ quýt (sao)	10g
---------------------	-----	---------------	-----

Đọt ổi	10g	Dứa gai	12g
--------	-----	---------	-----

Bầu nấu hoặc vỏ măng cụt	10g		
--------------------------	-----	--	--

Đổ 500ml nước, sắc còn 150ml nước. Uống ngày 1 thang.

CHÓ ĐỀ

Chó đề hay Chó đề thân xanh (*Phyllanthus niruri* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 10-40cm, ít khi chia nhánh. Lá dạng màng, màu lục sẫm ở trên, màu xanh mốc mốc ở mặt dưới, nguyên, xếp 2 dãy, có mũi nhọn, nhẵn ; mỗi cành nom như một lá kép lông chim gồm nhiều lá chét. Hoa đơn tính ở nách lá, màu lục nhạt, không có cánh hoa. Hoa đực có cuống ngắn, sắp xếp ở phía dưới các hoa cái. Hoa cái có cuống dài hơn. Quả nang nhẵn, hình cầu đẹp, có đài còn lại, đường kính 2mm, chia 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh 2 hạt. Hạt hình tam giác có cạnh dọc và lần ngang.

Bộ phận dùng : Toàn cây.



Hình 117 : Chó đề

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang dại trên các đất hoang, ruộng vườn, khá phổ biến ở nhiều nơi.

Đến mùa hè thu, thu hái toàn cây rửa sạch, phơi khô trong râm để dùng dần. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã chiết được trong cây các lignan : Phyllantin, hypophyllanthin, niranthin, nirtetralin và phylltetralin. Phyllanthin là một chất đắng có độc đối với cá. Chó đẻ làm tăng mạnh liệt sự bài tiết nước tiểu cũng như kinh nguyệt nhưng không gây hại gì. Ở nhiều nước Viễn đông cũng đã sử dụng tính chất này của cây. Tác dụng lợi tiểu của cây là do có một tỷ lệ cao chất kali. Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng làm thuốc đắp trị các bệnh ký sinh ngoài da, và rễ nghiền trong nước lẫn với sữa, uống làm thuốc lợi sữa.

Chó đẻ có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc sát trùng, tán ứ, thông huyết, Lương y Việt Cúc cho rằng nó có tính nóng, thông huyết điều kinh, hạ huyết nghịch, tan huyết ứ, chữa sốt rét (ky thai).

Công dụng : Thường dùng làm thuốc thông tiểu, thông sữa, điều kinh sữa huyết và thông kinh, trục ứ. Dùng ngoài đắp mụn nhọt, lở ngứa ngoài da, rắn rết cắn. Các công dụng khác cũng như Chó đẻ răng cưa.

Cách dùng : Ngày 8-16g cây khô sắc uống, hoặc vỏ cây tươi và giã nát lấy nước uống. Dùng ngoài giã đắp hoặc lấy nước cốt bôi.

CHÓ ĐẼ RĂNG CƯA

Chó đẻ răng cưa, Chó đẻ, Diệp hạ châu (*Phyllanthus urinaria* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hằng năm hay sống dai, cao 20- 30cm, có thân màu đỏ, thường phân nhánh nhiều ; nhánh có góc, có cánh. Lá mọc so le, xếp hai dãy sát nhau, do đó mỗi nhánh nom như một lá kép lông chim, mỗi lá thực sự hình thuôn bầu dục hay trái xoan ngược, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới mốc mốc. Hoa mọc ở nách lá : hoa đực ở ngọn cành, hoa cái đơn độc ở gốc cành, tất cả hầu như không cuống, hoặc có cuống ngắn. Quả nang hơi đỏ, hình cầu, có gai nhỏ, chứa 6 hạt hình tam giác màu sôcôla nhạt. Mùa hoa quả tháng 4-8.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, thường thấy ở các bãi cỏ, ruộng vườn, đất hoang.



Hình 118 : Chó đẻ răng cưa
1. Ngọn cây ; 2. Lá ; 3. Hoa ; 4. Quả

Thu hái toàn cây vào mùa hè-thu, dùng tươi hay phơi héo, bó lại phơi trong râm để dùng.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có các axit, các triterpen, một vài ancaloit và các dẫn xuất phenol. Gần đây, người ta đã trích được từ lá : axit ellagic, axit gallic, 1 axit phenolic và 1 flavonoid ; chất dầu không tan trong nước, các chất sau tan trong nước nóng. Axit phenolic và chất flavonoid có tác dụng diệt khuẩn và diệt nấm rõ rệt. Còn có một chiết xuất tinh gọi là coderaxin, đã được dùng để chế thuốc nhỏ mắt và thuốc mỡ tra mắt. Nó có khả năng diệt một số vi khuẩn, nấm và mốc, chủ yếu là các mầm gây bệnh đối với mắt.

Theo Y học cổ truyền, cây có vị đắng nhẹ, ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, thông huyết, điều kinh.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu và sỏi ; 2. Trẻ em suy dinh dưỡng, viêm ruột, lỵ ; 3. Viêm kết mạc, viêm gan; điều kinh, hạ huyết nghịch, lọc máu, điều huyết.

Dùng ngoài chữa đinh nhọt, bệnh ngoài da, rắn cắn.

Lương y Việt Cúc viết về Chó đẻ như sau :

Chó đẻ gọi là Thỏ nẻ danh,

Khô ôn hạ huyết với điều kinh,

Huyết hư kết tụ, dùng công trực,

Sốt rét, huyết xông, thuốc xổ lòng.

Đơn thuốc : - Đau yết hầu, viêm cổ họng, đinh râu, mụn nhọt, lở ngứa : 20-40g cây tươi giã vắt lấy nước uống, bã đắp.

- Rắn rết cắn : Cành lá tươi nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào vết cắn.

- Chàm má : giã nát cây tươi đắp.

- Tưa lưỡi : giã vắt lấy nước cốt bôi.

- Sản hậu ứ huyết : 8-16g cây khô sắc uống hàng ngày.

CHÓC MÁU

Chóc máu, Chóc máu mũi (*Salacia prinoidea* (Willd.) DC. var. *rostratum* Pierre) thuộc họ Dây gối (*Celastraceae*).

Mô tả : Cây bụi leo cao 1-2m, cành nhỏ có cạnh, màu đỏ nhạt, sau đen dần. Lá mọc đối, hình bầu dục dài 5-11cm, rộng 3-5cm, đầu hơi nhọn, mép nguyên hay có răng cưa mất trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nâu ; 6-7 cặp gân phụ; lá kèm nhỏ. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, mọc 1-2 cái ở nách lá. Cánh hoa cao 8mm ; 2 nhị, đĩa mật to. Quả mọng, hình quả lê, sau tròn dần, màu đỏ, cao 13-15mm, chứa 1-2 hạt 8mm.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ở các rừng thưa. Đã được thu thập ở vùng Châu Đốc.

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chóc máu có vị chát, tính ấm. Có tác dụng khu phong, trừ thấp, thông kinh, hoạt lạc.

Công dụng : Chữa viêm khớp, phong thấp, đau lưng, mỏi bắp, cơ thể suy nhược. Dùng 20-40g dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với Khuy áo nhẫn và Dây máu mỗi vị 15-20g cùng sắc uống.

CHÓC MÓC

Chóc móc, Chọc mót hay Gió (*Mallotus oblongifolius* (Miq.) Muell. - Arg. = *Mallotus furetianus* Muell. - Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

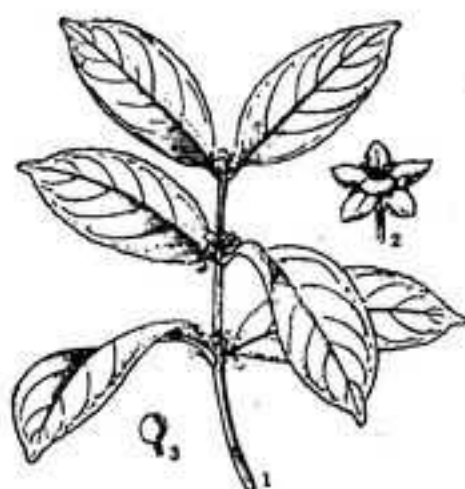
Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 3-6m, có nhánh mềm, màu hoe hoe. Lá mọc so le, các lá phía trên có khi mọc đối, hình ngọn giáo, thuôn, dạng màng, có chấm trong suốt, thon thành đuôi ở chóp, thon tù và gần như hình tim ở gốc, dài 9-16cm, rộng 2,5cm, không lông trừ ở gân mặt dưới; mép lượn sóng, có răng. Hoa dục 2-3 cái thành bông ở ngọn, thưa. Hoa cái riêng lẻ, thành chùm dạng bông khá rậm, dài 10cm. Quả nang dài 1cm, rộng 14mm, có 3 hạch. Hạch có tuyến vàng và lờm chồm những mũi gai cong. Hạt hình cầu, đường kính 5mm, màu hoe hoe. Mùa hoa tháng 3-8.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Mã Lai, mọc hoang ở độ cao 400 đến 800m ở vùng Châu Đốc và nhiều nơi khác ở miền Nam nước ta.

Có thể thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng : Lá có mùi thơm của cumarin, thường được dùng chế làm trà uống.



Hình 119 : Chóc máu
1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả



Hình 120 : Chóc móc
Lá và quả

CHÒI MÒI

Chòi mòi, Chu mòi (*Antidesma ghaesembilla* Gaertn.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ cao 3-8m. Nhánh cong queo, có lông thưa, sau nhẵn và có màu xám nhạt. Lá hình bầu dục hay hình thoi hẹp hoặc bầu dục tròn, có khi hình tim, mặt dưới đầy lông như nhung. Cụm hoa chùy gồm 3-8 bông ở ngọn hay ở nách các lá phía trên. Hoa đực không cuống có 4-5 lá đài, 4-5 nhị ; bao phấn hình chữ U, nhụy lép có lông. Hoa cái gần như không cuống, có 4 lá đài, bầu có lông mềm, 3-4 đầu nhụy. Quả tròn, to 4,5mm, hình bầu dục dẹt.

Bộ phận dùng : Vỏ, cành non, lá và hoa, quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai và Châu Đại dương, mọc hoang ven rừng, trong rừng thưa vùng rừng Bảy Núi. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 6.

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

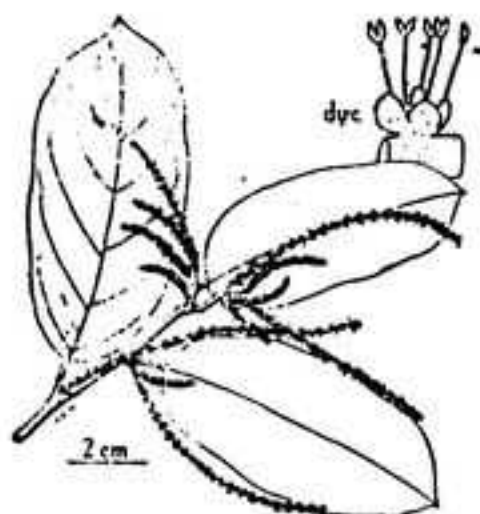
Công dụng : Quả ăn được, có vị chua, dùng chữa ho, sưng phổi. Hoa chữa tê thấp. Ở Campuchia, vỏ, cành non và lá được sử dụng nhiều hơn. Vỏ chữa ỉa chảy và làm thuốc bổ. Cành non dùng để điều kinh. Lá dùng ngoài đắp chữa đau đầu.

Cách dùng : - Ỉa chảy, dùng vỏ chòi mòi, vỏ cây van núi và gạo tròn, mỗi thứ đều nhau, độ 1 nắm, cho thêm 600ml nước sôi hãm lấy nước chia ra uống 2-3 lần trong ngày.

- Thuốc bổ, dùng vỏ chòi mòi và vỏ dừa thơm (lấy 7 miếng vỏ chòi mòi dài 5-6cm, rộng cỡ 2 đốt ngón tay và lượng vỏ dừa thơm cũng tương đương) cho vào nồi, đổ 3 bát nước sắc còn 1/3. Dùng trong ngày. Dùng cho phụ nữ mới sinh uống để lấy lại sức, giữ da dẻ sau khi sinh.

- Điều kinh, phối hợp cành non chòi mòi với rễ đu đủ. Dùng mỗi thứ một nắm to (50g) cho vào 2-3 bát nước đun sôi trong 1-2 giờ lấy nước uống trong ngày.

- Đau đầu, dùng lá chòi mòi tươi giã ra đắp vào thóp trẻ sơ sinh và vào đầu trẻ em bị cảm cúm.



Hình 121 : Chòi mòi

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa đực

CHÒI MÒI TÍA

Chòi mối tía, Chòi mối (*Antidesma bunius* (L.) Spreng.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao 3-8m, có các nhánh nhẵn. Lá hình trái xoan ngược, có khi thuôn, thon-tù hay hình tim ở gốc, tròn hay hơi nhọn ở chóp, có mũi cứng, rất nhẵn, bóng, khi khô màu hung nâu, dài 6-15cm, rộng 3-6cm: cuống ngắn. Hoa thành bông đơn độc, to, nhẵn, ở ngọn hay ở nách lá. Quả mọng, gần hình cầu, đỏ rồi đen, đường kính 6-10mm, tận cùng bởi 4 đầu nhụy.

Bộ phận dùng : Rễ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc phổ biến khắp Đông dương. Còn phân bố ở Ấn Độ, Indônêxia, Miến Điện, Thái Lan, nam Trung Quốc, Philippin và Úc châu. Ta thường gặp trong đồng núi bờ bụi ở nhiều nơi. Cũng được trồng để lấy quả vào tháng 7 đến tháng 9. Quả có vị chua, ăn được.

Để dùng làm thuốc, chỉ lấy rễ, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Vỏ cây chứa một ancaloit độc. Còn rễ có vị rất đắng, tính hàn, không độc.

Công dụng : Cụ Nguyễn An Cư đã viết: Chòi mối tía hay Ngũ nguyệt trà, dùng trị ban nóng, lưỡi đóng rêu, phá tích bí, mạnh gân cốt, trợ khí, thông huyết, đàn bà kinh nguyệt không đều, ngực bụng đau có hòn cục, đàn ông cước khí, thấp tê. Các môn đệ của cụ đã dùng chữa các chứng sản hậu, cũng thấy rất hay.

CHÒI MÒI TRẮNG

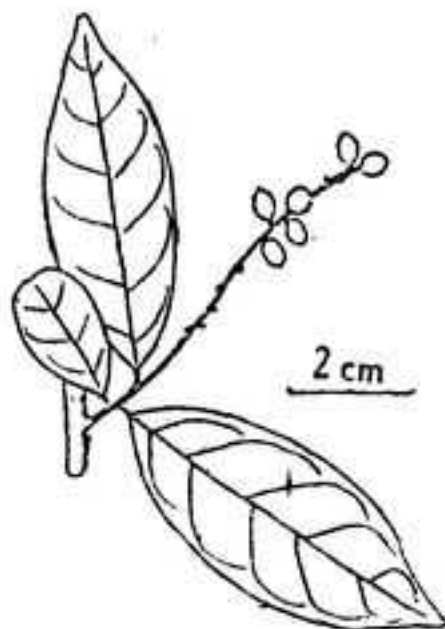
Chòi mối trắng hay Chòi mối mảnh (*Antidesma gracile* Hemsl.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ 3m, nhánh non không lông. Lá không lông, dài 7-11cm, mặt trên



Hình 122 : Chòi mối tía

1. Cành hoa ; 2. Cành quả ; 3. Hoa



Hình 123 : Chòi mối trắng

Ngọn cành mang quả

xám nâu, mặt dưới vàng hay đỏ lúc khô, mép nguyên, gân phụ 7-8 cặp. Chùm hoa dài hơn lá, ở nách và ngọn. Quả cao 4mm, rộng 3mm.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở đồi đất núi Ngang xã An Phú, huyện Tịnh Biên.

Công dụng : Quả có vị chua, ăn được. Cụ Nguyễn Văn Ân gọi nó là Chòi mòi trắng để phân biệt với Chòi mòi tía, cũng được dùng như Chòi mòi.

CHỎI CÁI

Chòi cái, Bái chòi, Bái nhọn (*Sida acuta* Burm.) thuộc họ Bông (*Malvaceae*).

Mô tả : Cây dưới bụi, có thân hóa gỗ, cao 0,08-1m, có rạch. Lá thon dài, màu lục nhạt, tròn ở gốc, nhọn mũi, hai mặt gần như nhẵn, dài 25-60mm, rộng 5-20mm ; mép lá có răng ; lá kèm nhỏ ngắn. Hoa vàng tái ở nách lá, đơn độc, có cuống hoa gần vượt quá cuống lá. 5 lá dài dính nhau đến một nửa. 5 cánh hoa vàng. Quả có 5 mảnh vỏ, có vân mạng ở mặt lưng, các cạnh có răng, nhẵn; sừng cong, nhọn. Hạt có lông ở đỉnh. Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Thân, cành, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã lai, mọc hoang gần như phổ biến dọc đường đi, bãi trống vùng đồi núi trong tỉnh, cũng gặp ở đồng bằng.

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Lá làm dịu và làm tan sưng. Rễ cũng có tính chất như lá, còn có tính lợi tiểu, làm ra mồ hôi, kích thích tiêu hóa.

Công dụng : Lá thường dùng đắp mụn nhọt để làm vỡ mủ. Có thể phối hợp với Chối dục. người ta cũng dùng lá giã ra lấy dịch để rửa các vết lở loét. Lá cũng dùng giã đắp trị viêm mắt. Rễ cũng dùng điều trị các vết thương như lá. Được dùng như loại thuốc bổ đắng, giúp ăn ngon. Cũng dùng khi đau thấp khớp. Bột rễ lẫn sữa được sử dụng ở Ấn Độ để trị sốt rét, bệnh về thần kinh và bệnh đường tiết niệu.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng cành lá sắc nước uống cho phụ nữ sau khi sinh. Dịch toàn cây được dùng trị bệnh di tinh.



Hình 124 : Chối cái
Ngọn cành mang hoa quả

CHỎI ĐỤC

Chối đục, Ké đồng tiền hay Ké hoa vàng (*Sida rhombifolia* L.) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây nửa bụi mọc đứng cao cỡ 1m. Thân và cành có lông hình sao. Lá mọc so le, hình quả trám, mép khía răng tù, mặt dưới có lông hình sao. Hoa màu vàng mọc ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Quả nang, có sừng nhọn, các mảnh có vỏ mỏng. Hạt có lông. Cây ra hoa từ tháng 9 đến tháng 12.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang dại ở các bãi cỏ, đường đi quanh các làng. Thu hái toàn cây vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Lá tươi mềm và nhầy, có tính làm dịu. Toàn cây có vị ngọt dịu, hơi đắng, tính mát, không độc. Có tác dụng tiêu viêm, tiêu sưng, làm tan máu ứ, lợi tiểu, giảm đau, làm ra mồ hôi nhẹ, giải cảm phong nhiệt.

Cụ Nguyễn An Cư cho nó có công dụng tiêu ban thoát nhiệt, hóa thực, khai uất, lợi phế khí, hạ đờm hỏa, tiêu ung, phá trệ, phát hãn, giải biểu.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trị 1. Cảm cúm, viêm amydan ; 2. Viêm ruột, lỵ ; 3. Vàng da, sốt rét ; 4. Sỏi niệu đạo ; 5. Đau dạ dày. Ngày dùng 15-30g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, viêm hạch bạch huyết cổ do lao, eczema. Giã cây tươi đắp ngoài hay nấu nước rửa. Có thể phối hợp với lá Cỏ xước.

Đơn thuốc : - Viêm ruột, lỵ, dùng Chối đục, Mã đề, mỗi vị 30g, Nghê rằm 15g, sắc uống.

- Vàng da, dùng Chối đục, Vẩy rồng, Hàm ếch, mỗi vị 30g, sắc uống.

- Viêm hạch bạch huyết do lao cổ, dùng Chối đục 60g nấu với thịt với lượng gấp đôi rồi ăn. Cũng dùng lá tươi đắp ngoài.

- Chữa sốt đau lưng, tê thấp, dùng 30g cây sắc uống.

Tại An Giang, các lương y dùng Chối đục để chữa ban trái của trẻ em, tổng quát các loại bệnh ban trái :

Chối đục	15g	Vòi voi	15g	Rễ chồi mòi	15g
Rau bợ	1 nắm	Bìm bìm	15g	Đọt tre mờ	1 nắm
5 thứ đậu (sao sơ)		1 muống canh			



Hình 125 : Chối đục
Ngọn cành mang hoa

Trị ban đỏ, thêm 1 nắm dây vác (giác).
 Trị ban bạch, thêm 1 nắm Cỏ bạc đầu.
 Bóc chung 1 thang, đổ nước 3 chén, sắc
 còn 8 phân.
 Trẻ em nhỏ, giảm ít cân lượng xuống.

CHỎI ĐỤC TRẮNG

Chổi đục trắng, Bái trắng, Bái thi (*Sida cordifolia* L.) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cỏ cứng, cao tới 2m, có lông mềm ở tất cả các bộ phận. Lá hình trái xoan-tím, tù, có răng khía tai bèo, có lông mềm và dày ở cả 2 mặt, màu lục tươi, dài 25-50mm, rộng 2-3cm ở gốc. Hoa vàng, thành ngù ở ngọn các nhánh ; đài có lông mềm nhiều ở mặt ngoài ; cánh hoa nhẵn. Quả hạch 6-10, hình lăng trụ, ba góc, thắt lại ở đỉnh, dai, có lông, có sừng dài nhọn vượt quá đài hoa. Hạt có lông ở chóp, dài 3mm. Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Phổ biến khắp Đông dương. Còn phân bố ở Thái Lan, Trung Quốc, đảo Hải Nam. Thường gặp mọc ở đồng bằng, nơi đất cát.

Tính chất và tác dụng : Cây có nhiều chất nhầy. Trong cây có một ancaloit có tác dụng giống thần kinh giao cảm khá rõ, rất gần gũi, hoặc có thể là tương đồng với ephedrin. Rễ có tác dụng lợi tiểu và lọc máu.

Công dụng : Ở Campuchia, người ta dùng rễ để trị bệnh lậu. Còn dùng phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống trong để trị bệnh ecpet mọc vòng.



Hình 126 : Chổi đục trắng

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa bóc
 dọc ; 3. Đài hoa ; 4. Bầu bổ dọc ;
 5. Quả ; 6. Quả bổ dọc

CHUA ME ĐẤT HOA VÀNG

Còn gọi là Chua me hoa vàng, Chua me ba chìa (*Oxalis corniculata* L.) thuộc họ Chua me đất (Oxalidaceae).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò sát đất. Thân mảnh, thường có màu đỏ nhạt, hơi có lông. Lá có cuống dài mang 3 lá chét mỏng hình tim. Hoa mọc thành tán gồm 2-3 hoa, có khi 4 hoa màu vàng. Quả nang thuôn dài, khi chín mở bằng 5 van, tung hạt đi xa. Hạt hình trứng, màu nâu thẫm, dẹt, có bướu. Mùa hoa tháng 3-7.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng ôn đới châu Mỹ, phát tán tự nhiên vào

nước ta. Nay gặp mọc hoang khắp nơi, chỗ đất ẩm mát. Rất hay gặp ở những bãi cỏ hoang.

Thường dùng cây tươi làm thuốc, ít khi dùng phơi khô. Thu hái cây tốt nhất vào tháng 6-7, rửa sạch, phơi trong râm.

Tính chất và tác dụng : Mới biết trong lá và thân Chua me đất có axit oxalic, oxalat axit kali.

Chua me đất có vị chua, tính mát, không độc, có tác dụng giải nhiệt, kháng sinh, tiêu viêm, làm dịu và giảm huyết áp.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trị 1. Sổ mũi, sốt, ho viêm họng ; 2. Viêm gan, viêm ruột, lỵ ; 3. Bệnh đường tiết niệu và sỏi ; 4. Suy nhược thần kinh ; 5. Huyết áp cao.

Dùng ngoài trị chấn thương bầm dập, rần cấn, bệnh ngoài da, nấm da chân, eczema và trị bỏng.

Cách dùng : Dùng 30-60g cây lá tươi hoặc 5-10g cây khô, sắc nước uống. Dùng ngoài giã đắp tươi hoặc hơ nóng đắp, hoặc lấy nước rửa.

Đơn thuốc : - Huyết áp cao, viêm gan cấp tính và mãn tính, dùng Chua me đất 30g, Nụ áo hoa tím 15g, Hạ khô thảo 10g, Cúc hoa vàng 15g sắc uống.

- Viêm đường tiết niệu, dùng Chua me đất 30g, Bông bong 15g, Kim tiền thảo 15g, Dây vác nhật 15g sắc uống.

- Suy nhược thần kinh : Chua me đất 30g, lá Thông đuôi ngựa 30g sắc uống.

- Ho, viêm họng : Chua me đất tươi nhai với muối và nuốt nước.

Chú ý : Người có sỏi, sạn không nên dùng nhiều.



Hình 127 : Chua me đất hoa vàng
Dạng chung

CHUA NGÚT

Chua ngút, Thù n mủn, Phỉ tử (*Embelia laeta* (L.) Mez) thuộc họ Đơn nem (*Myrsinaceae*).

Mô tả : Cây bụi rụng lá, mọc trườn, cao 1-2m. Thân cứng, màu nâu tím, mọc vươn dài. Cành non mềm màu tía. Lá mọc so le, gân mờ. Hoa vàng lục nhạt, mọc dày đặc ở cành. Quả hình cầu, có núm nhọn, chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng : Rễ, lá và quả chín.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Nam Trung Quốc, gặp mọc hoang ở rừng chân núi Tô, huyện Tri Tôn.

Có thể thu hái rễ và lá quanh năm, rửa sạch rễ, thái nhỏ và phơi khô. Quả thu hái vào mùa hè-thu, đồ rồi phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng: Rễ, lá có vị chua và se, tính bình, làm tan máu ứ, giảm đau, tiêu viêm, chỉ tả. Quả có vị chua, ngọt, tính bình, có tác dụng bổ huyết, cường tráng.

Công dụng: Thường dùng rễ chữa 1. Ly, viêm ruột, tiêu hóa kém; 2. Đau họng, chấn thương bầm giập.

Quả dùng chữa 1. Hoại huyết, thiếu vitamin C, thiếu máu, nôn ra máu; 2. Trướng bụng, ợ chua, ăn uống không tiêu; 3. Trị giun sán.

Cách dùng: Dùng rễ 15-30g, quả 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng lá làm thuốc đắp trị chấn thương bầm giập, lở ngứa, eczema, rắn cắn.

Đơn thuốc: - Trị sán: Quả Chua ngút, tán bột, trộn với mật, uống vào sáng sớm lúc đói, mỗi ngày 5g.

- Rắn cắn: Lá Chua ngút nhai nuốt nước, lấy bã đắp.

- Nôn ra máu, đau dạ dày ruột: Quả 8-16g sắc uống.



Hình 128: Chua ngút

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Cành quả

CHÙM RUỘT

Chùm ruột, Tầm duột, Tầm ruộc (*Phyllanthus acidus* (L.) Skeels) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 5m hay hơn, có thân nhẵn. Cành non màu lục nhạt, cành già màu xám, mang nhiều vết sẹo của lá cũ. Lá kép mọc so le, có cuống dài mang nhiều lá chét mỏng, gốc tròn, chóp nhọn. Hoa nhỏ mọc thành xim đơn 4-7 hoa màu đỏ ở nách lá đã rụng. Quả mọng có khía, khi chín màu vàng nhạt, vị chua, ngọt nhạt. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá, quả, vỏ thân và rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được trồng khá rộng rãi để lấy quả. Có thể thu hái lá, vỏ thân, rễ quanh năm. Quả hái lúc chưa chín.



Hình 129: Chùm ruột

1. Ngọn cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa dực; 4. Hoa cái; 5. Quả

Tính chất và tác dụng : Trong quả có nước, chất protit, lipid, glucit, axit axetic và vitamin C. Quả có tác dụng giải nhiệt. Chưa rõ hoạt chất trong lá và rễ.

Chúng đều có tính nóng, làm tan huyết ứ, tiêu độc, tiêu đờm và sát trùng.

Công dụng : Quả thường dùng ăn giải nhiệt, chữa đau đầu. Lá dùng chữa tụ máu gây sưng tấy, đau ở hông, ở háng. Vỏ thân được dùng tiêu hạch độc ung nhọt, đơn độc, giang mai, bị thương sứt da chảy máu, ghẻ lở, đau răng, đau mắt, đau tai có mủ, tiêu đờm, trừ tích ở phổi, đau yết hầu, song dao, độc dao.

Cụ Việt Cúc viết về Chùm ruột như sau :

Chùm ruột đắng ôn, chủ sát trùng,

Tiêu đờm ngược mấu, kết từng hòn,

Bụng đau sốt rét tiêu tan hết,

Huyết ứ tẩy trừ mạch lạc thông.

Cách dùng : Quả thường dùng tươi nấu canh ăn cho mát. Lá giã nhỏ với Hồ tiêu để đắp trị các chỗ đau. Vỏ phơi khô tán nhỏ ngâm rượu trắng (200g trong 1 lít) trong 10 ngày đem lọc lấy rượu, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 thìa canh. Rượu này nhỏ vào tai hồi thối làm hết mủ ; thấm bông bôi ghẻ, loét, vết thương mau lành. Bột vỏ chùm ruột ngâm giấm uống hết bệnh trĩ. Còn có thể nấu cao uống mỗi lần 1/2 thìa cà phê với nước chín trị họng sưng, họng mọc nám, lở mũi lở thịt. Phối hợp với vỏ Vông đồng lượng gấp đôi, rồi hòa rượu trắng uống mỗi ngày 2 thìa cà phê, trị các bệnh về tim. Rễ và vỏ rễ có độc, chỉ nên dùng ngoài, không được uống.

Đơn thuốc tâm đắc trị phong ngứa ở An Giang : Phong ngứa, nổi mụn như ghẻ phỏng, chảy nước tới đầu ăn tới đó, hoặc lở cùng mình, ngứa dữ dội.

Vỏ tầm duột

Lá me chua

Đọt ổi

Đọt chuối

Sứ cùi cây non

Các món bằng nhau đem nấu một lần, để vào một cục phèn chua bằng ngón tay cái, nấu nước sôi vài dạo nhắc xuống để nguội, hoặc tắm hoặc thoa vào chỗ bị ngứa để vậy cho khô, làm nhiều lần đến khi hết ngứa mới thôi.

CHUỐI

Chuối (*Musa paradisiaca* L. subsp. *sapientum* Kuntze) thuộc họ Chuối (*Musaceae*).

Mô tả : Cây có thân rễ to, từ đó mọc ra những lá rất to ; bẹ lá úp vào nhau tạo thành một thân giả hình trụ cao 3-4m. Lá có phiến to, dài tới 2m. Khi cây chuối đã đến lúc ra hoa, thì từ thân rễ mọc lên một thân thật xuyên qua thân giả mà lộ ra ở ngọn, mang một bông hoa bao bởi nhiều lá bắc màu đỏ tía. Ở nách mỗi lá bắc, có khoảng 20 hoa xếp thành một nải 2 tầng. Quả mọng còn mang dấu vết của vôi nhụy, và ở những giống trồng trọt thì không có hạt.

Bộ phận dùng : Quả là chủ yếu, kể cả quả chín và quả xanh, có khi dùng cả thân rễ và phần non của thân giả.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Tây Lan và Đông nam Á châu, được trồng lấy quả. Có nhiều loài và phân loài. Phân loài chuối nêu trên đây là phổ biến nhất, trong đó có tới 11 thứ khác nhau về hình dạng quả, về màu sắc và vị của thịt quả v.v... như chuối và, chuối lá, chuối xiêm...

Cây được trồng nhiều, có thể thu hái các bộ phận của cây và lấy quả quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Quả chuối chín giàu đường (25%) và protein (4,72%), quả xanh giàu tanin (6,53%). Ngoài ra chuối chứa một lượng tương đối quan trọng K, Mg, Na, các chlorua, phosphat, lưu huỳnh, sắt, kẽm, các vitamin A, B₁, B₂, PP và C, một ít vết E. Vì vậy giá trị dinh dưỡng của chuối rất lớn, hơn cả khoai tây và tương đương thịt, cứ 100g có thể cho 100 calo và dễ tiêu hóa, nhưng phải ăn các quả thật chín. Chuối xanh phơi khô ở nhiệt độ thấp rồi tán bột, kích thích sự tăng trưởng của màng nhầy lót bên trong dạ dày bằng cách tạo thêm những tế bào sản xuất chất nhầy, không những nó làm cho màng nhầy dày lên đến mức có thể hàn gắn nhanh chóng bất kỳ chỗ loét nào hiện có. Chuối xanh còn non còn có tác dụng diệt nấm.

Công dụng : Chuối dùng tốt cho trẻ thơ, trẻ em đang độ lớn, cho người dưỡng sức, cho người già, cũng như cho những người lao động trí óc và chân tay. Nó giúp ích cho hệ xương, cho sự sinh trưởng, cho sự cân bằng thần kinh. Cũng dùng tốt cho những người bị bệnh khớp. Người suy nhược nên dùng ăn hàng ngày. Nhưng do vì nó giàu hydrat cacbon nên không phù hợp với người bị bệnh đái đường.

Ở Ấn Độ, người ta đã dùng chuối xanh để điều trị những bệnh nhân bị loét dạ dày có kết quả rõ rệt. Vì vậy một khẩu phần ăn có chuối xanh chắc chắn giúp tránh được bệnh loét dạ dày. Quả chuối xanh còn non dùng chữa hắc lao mới phát : trước tiên ta rửa sạch chỗ lở ngứa bằng nước nóng, gãi cho trợt da ra, lau khô, rồi lấy một quả chuối vừa bẻ trên buồng ra, cắt dần từng lát, cho nhựa chuối tiết ra mà chấm, bôi, xát vào chỗ ngứa. Làm 4-5 lần sẽ khỏi.

Nhân dân ta còn dùng cả củ chuối (thân rễ) giã lấy nước cốt, hoặc đâm sâu vào thân cây hứng nước cho uống trị sưng tấy, nóng phát cuồng. Hoặc dùng cây con cắt ngang, lấy phần non ở giữa (của thân giả) giã nhỏ đắp để cầm máu vết thương.



Hình 130 : Chuối

1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Hoa ở
bị chuối ; 4. Lá bác

CHUỐI HOA

Chuối hoa hay Hoa dong (*Canna indica* L. = *Canna edulis* Ker Gawl.) thuộc họ Chuối hoa (*Cannaceae*).

Mô tả : Cây cao 1,2-1,5m. Thân rễ to thành củ, chứa nhiều tinh bột. Lá thuôn dài, màu lục tím, gân giữa to. Hoa xếp thành cụm ở ngọn cây. Hoa không đều. Đài 3, tràng 3. Nhiều nhị lép biến thành bản hình cánh. 1/2 nhị sinh sản. Một cánh mỗi do nhị lép biến thành.

Bộ phận dùng : Rễ, thân và hoa.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, phổ biến trong các vùng nóng của trái đất. Ta thường trồng lấy củ ăn. Cũng gặp mọc hoang dại nơi ẩm mát.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ dùng tươi hay phơi khô. Hoa phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chuối hoa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng hạ nhiệt và lợi tiểu.

Công dụng : Rễ dùng trị viêm gan cấp. Dùng ngoài trị đòn ngã chấn thương, viêm mủ da. Hoa dùng chữa chảy máu bên ngoài.

Liều dùng : Rễ 15-20g, hoa 10-15g, hoa hãm sôi trong nước và dùng ngay.

Đơn thuốc : 1. Viêm gan cấp : rễ Chuối hoa tươi 60-90g. Đun sôi dùng uống. Có hiệu quả sau 1 tuần lễ điều trị.

2. Đòn ngã chấn thương : giã rễ tươi và đắp tại chỗ.

3. Đau tai : hạt tán bột rắc.



Hình 131 : Chuối hoa

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

CHUỐI HỘT

Chuối hột (*Musa brachycarpa* Back.) thuộc họ Chuối (*Musaceae*).

Mô tả : Thân giả cao 2-4m, to, màu xanh. Lá to, xanh hơi mốc mốc, bẹ xanh. Búp hoa nằm ngang ; mo đỏ sẫm. Quả có cạnh, thịt quả nạc chứa nhiều hạt to 4-5mm.

Bộ phận dùng : Rễ, thân cây và quả đều dùng được.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Mã Lai, mọc hoang nơi đất thấp và cũng được trồng lấy lá gói đồ, bắp và quả làm gói ngon. Thường dùng quả xanh, gọt bớt vỏ ngoài, cắt từng khoanh tròn chấm nước mắm, mắm tôm ăn.

Các bộ phận dùng làm thuốc có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chuối hột giải mọi thứ độc, lương huyết, thoát nhiệt, giải phiền khát, lợi tiểu, tiêu cơm, làm hết đau bụng, sát trùng.

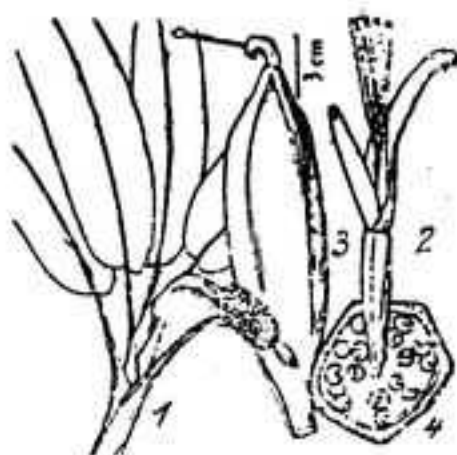
Công dụng : Quả chín dùng ăn lẫn chuối thường dùng chữa các bệnh đường ruột.

Củ chuối hột thổi có thể đắp chữa bỏng lửa. Thân cây nhét tròn (địa long) vào trong nường vắt lấy nước cho uống có thể chữa tâm nhiệt phát cuồng nói sảng. Nước cây chuối hột cũng dùng trị bệnh đái đường: tìm cây nào đang nhú mọc bấp chuối chừng 2 tấc, đem chặt ngang gốc để chừng 2 tấc, lấy mác khoét một lỗ bằng cái tồ, để một đêm, sáng ngày ra lấy chén mà múc nước uống, chỉ sau một tuần thì đái ra hết ngọt, hết kiến bu.

Đơn thuốc : kinh nghiệm chữa Ung xĩ, xĩ máu, xĩ mủ của An Giang :

Vỏ trái chuối hột Da trần Cam thảo nam

Ba vị đốt thành than tồn tính, với ít hòn Phèn xanh phi, tán ra bột, hòa với dầu dừa, súc miệng sạch, thoa thuốc vào chân răng. Ngày bôi nhiều lần.



Hình 132 : Chuối hột

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Quả cắt ngang

CHUỐI RỪNG

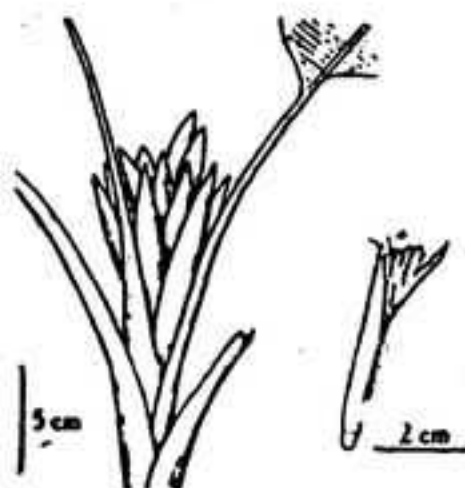
Chuối rừng (*Musa uranoscopus* Lour. = *Musa coccinea* Andr.) thuộc họ Chuối (Musaceae).

Mô tả : Thân giả cao 1-1,5m, rộng 5-7cm. Bẹ có mép đỏ. Phiến lá dài 1,2m. Búp đứng dài 50-70cm ; cuống ngắn, bấp cao 10-15cm, mo đỏ-cam đẹp. Hoa nhiều, màu vàng, 5 phiến, 5 nhị. Quả nhỏ bằng ngón tay út.

Bộ phận dùng : Rễ, vỏ quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Dương và Mã Lai, thường gặp ở các thung lũng và sườn núi trong tỉnh. Cũng được trồng.

Rễ thu hái quanh năm. Vỏ quả lấy ở những quả đã chín vàng, phơi khô.



Hình 133 : Chuối rừng

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Rễ làm an thai, vỏ quả dùng chữa ỉa chảy, lõi thân đắp cầm máu.

Dùng 10-20g rễ sắc nước uống. Có thể phối hợp với rễ móc. Vỏ quả dùng 4-8g sắc nước uống.

CỎ BẠC ĐẦU

Cỏ bạc đầu (*Kyllinga monocephala* Rottb. = *Cyperus kyllinga* Endl.) thuộc họ Cói (*Cyperaceae*).

Mô tả : Cỏ hầu như nhẵn, có thân rễ mọc bò, thân cao 5-30cm. Lá thường ngắn hơn thân. Cụm hoa thành đầu gần hình cầu, đường kính 8-12mm, có lá bắc dạng lá trải ra. Quả bé hình trái xoan ngược, dẹp, trắng vàng, hơi có chấm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi. Thường gặp ở vệ đường trên các bãi hoang, trong vườn. Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Tất cả các bộ phận của cây đều hơi có mùi thơm, nhưng thơm nhất là rễ. Cỏ bạc đầu có vị cay, tính bình. Có tác dụng khu phong, giải biểu tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng : Được dùng trị 1. Cảm mạo, uống làm cho ra mồ hôi. 2. Ho gà, viêm phế quản, viêm họng sưng đau. 3. Sốt rét, lỵ trực trùng, ỉa chảy. 4. Đồn ngã tổn thương. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, ngứa lở ngoài da, sâu quầng.

Dùng 10-30g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã nát cây tươi đắp tại chỗ hoặc đun nước để rửa chỗ đau.

Đơn thuốc trị sốt rét : Cỏ bạc đầu 60g sắc uống. Uống 4 giờ trước khi có triệu chứng sốt.



Hình 134 : Cỏ bạc đầu
1. Dạng chung ; 2. Hoa.

CỎ BÔNG

Cỏ bông, Cỏ bông trắng hay Xuân thảo mịn (*Eragrostis tenella* P.Beauv. = *Eragrostis amabilis* Wight et Arn.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Cỏ sống hằng năm. Thân cao 15-45cm, thành bụi dày, thường mảnh. Lá hẹp, hình dải, dài 2,5-7,5cm, nhẵn, mép ráp; bẹ lá nhẵn, họng có lông dài, lưỡi bẹ có dạng một vòng lông mi. Cụm hoa là chùy hẹp hay trải ra, hình bầu dục thuôn hay hình trụ, màu lục nhạt hay màu tía, dài 5-20cm. Bông nhỏ hơi dẹt, mang 4-5 hoa. Cuống chung nhẵn, có đốt. Mày gần giống nhau hay khác nhau, hình gần tròn, rất dễ rụng. Nhị 3. Quả màu vàng nhạt. Cây có hoa từ tháng 10 đến tháng 2.

Bộ phận dùng : Toàn cây hoặc thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở các bãi cỏ, ven đường nơi nhiều nắng, khô.

Công dụng : Được dùng sắc nước uống lợi tiểu.



Hình 135 : Cỏ bông
Dạng chung.

CỎ CHÂN VỊT

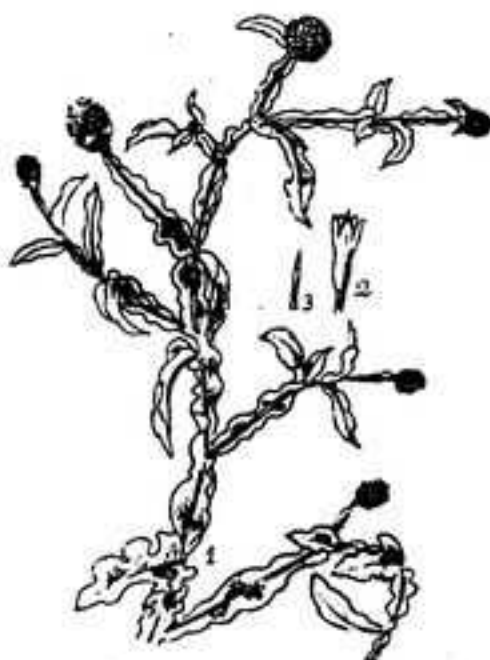
Cỏ chân vịt hay Bọ xít (*Sphaeranthus africanus* L.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng hay nằm, cao khoảng 0,5-1m. Thân và cành nhánh có cánh với các cánh không có răng. Lá hình trứng ngược hay thuôn, thót nhọn ở góc, ôm thân và men theo cuống, tròn hoặc tù ở chóp, hơi khía răng. Cụm hoa mọc đối diện với lá, màu hồng hay đỏ, có khi tập hợp thành đầu kép hình trứng hay gần như hình cầu; lá bắc của các cụm hoa đơn gồm 5-7 cái, xếp 2 dãy. Quả bé đều giống nhau, hình trụ, mang tràng hoa phình lên ở nửa dưới. Cây ra hoa từ cuối mùa đông cho đến mùa hạ (tháng 12-5).

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Loài cây cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở các ruộng khô, ven bờ đường và đất trồng trọt.

Thu hái cây khi cây chưa ra hoa, phơi khô, tán bột, hoặc dùng tươi.



Hình 136 : Cỏ chân vịt
1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Quả bé.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt chất.

Thường được dùng làm thuốc dịu đau và tan sưng, lợi tiêu hóa và lợi tiểu.

Công dụng : Lá dùng giã lấy nước súc miệng chữa viêm họng. Thông thường, nhân dân vẫn dùng chữa ho, ho gió và ho có đờm. Lá giã nát đắp những chỗ sưng đau. Thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột cây.

Người ta còn dùng lá non luộc cho phụ nữ sinh đẻ ăn cho chóng lại sức.

CỎ CÚ

Cỏ cú, cỏ gấu, củ gấu hay Hương phụ (Cyperus rotundus L.) thuộc họ Cói (Cyperaceae).

Mô tả : Cỏ sống dai, cao 20-30cm. Thân rễ phình lên thành củ, màu nâu thẫm hay nâu đen, có nhiều đốt và có lông ; thịt màu nâu nhạt. Lá hẹp, dài, có bẹ. Hoa nhỏ mọc thành tán xếp tỏa ra hình dăng ten ở ngọn thân. Quả ba cạnh, màu xám.

Bộ phận dùng : Củ (Thân rễ).

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang quanh làng, đường đi khắp nơi.

Có thể đào thân rễ quanh năm, bỏ rễ con, phơi khô. Để nguyên hoặc chế với giấm, với nước tiểu trẻ em, muối, rượu thành hương phụ tứ chế.

Tính chất và tác dụng : Thân rễ có mùi thơm. Sơ bộ thấy các thành phần như tinh dầu (gồm cyperol, cyperon), axit béo, phenol, tinh bột. Có tác dụng ức chế sự co bóp tử cung, làm dịu sự căng thẳng của tử cung và có tác dụng giảm đau.

Theo Y học cổ truyền, hương phụ có vị cay hơi đắng và ngọt, tính bình, có tác dụng hành khí, khai uất, điều kinh, giảm đau.

Công dụng : Được dùng chữa kinh nguyệt không đều, khi thấy kinh đau bụng, viêm tử cung mãn tính, các bệnh phụ nữ trước và sau khi sinh đẻ, chữa đau dạ dày ợ hơi và nước chua, giúp ăn uống mau tiêu, chữa nôn mửa, đau bụng đi lỵ và ỉa chảy. Còn dùng trị đòn ngã tổn thương.

Cách dùng : Dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, cao hoặc rượu thuốc. Mỗi ngày 6-12g, dùng riêng hoặc phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu. Tùy theo thể trạng của bệnh mà dùng tươi, sao đen hay tứ chế. Dùng sống khi chữa bệnh ở hông ngực và giải cảm. Sao đen thì cầm máu, dùng trong trường hợp rong kinh. Tắm nước



Hình 137 : Cỏ cú

1. Phần gốc cây mang củ ; 2. Cụm hoa.

muối sao cho bột ráo, dùng chữa bệnh về huyết. Tắm nước tiểu trẻ em sao để giáng hỏa khí có chứng bốc nóng. Tắm giấm sao để tiêu tích tụ, chữa huyết ứ, u báng. Tắm rượu sao để tiêu đờm, chữa khí trệ, đờm nước ứ đọng. Hương phụ chế dùng chữa chung các bệnh của phụ nữ, hàn hay nhiệt đều thích hợp cả.

Đơn thuốc : - Đau dạ dày : Hương phụ 30g, Riềng 15g, tán thành bột mịn. Dùng 3g với nước ấm, 2 lần trong ngày.

- Bài thuốc điều kinh tâm đắc ở An Giang, chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, khí huyết kém : Hương phụ 20g Ích mẫu 15g

Ngải diệp 10g Nhân trần 15g

Đổ 500ml nước, sắc còn 150ml nước, uống ngày 1 thang.

CỎ CÚT LỢN

Cỏ cút lợn, Cỏ hôi, Cây bù xịch (*Ageratum conyzoides* L.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, cao chừng 25-50cm. Lá mọc đối hình trứng, mép có răng cưa tròn. Toàn thân và lá đều có lông. Hoa nhỏ, màu tím xanh hay trắng, xếp thành đầu, các đầu này lại tập hợp thành ngữ. Quả bế có 3 sống dọc, màu đen. Cây vò ra có mùi hôi gây nôn.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây của nhiệt đới châu Mỹ, phát tán tự nhiên vào nước ta, mọc hoang đại khắp nơi. Thu hái toàn cây bỏ rễ, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô, nhưng thường hay dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Thành phần hoạt chất chưa rõ. Chỉ mới biết trong cây có tinh dầu, nghi là có cumarin. Trong hoa có tinh dầu, ancaloit và saponin ; thành phần chủ yếu của tinh dầu là cadinen, caryophyllen, geratocromen và dometoxygerato - cromen và một số thành phần khác. Tinh dầu này hơi sánh đặc, màu vàng nhạt đến vàng nghệ, mùi thơm dễ chịu.

Cỏ cút lợn có vị hơi đắng, mát, có tác dụng hạ sốt, chống độc, chống sưng và cầm máu.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng làm thuốc chống viêm, chống phù



Hình 138 : Cỏ cút lợn

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Cụm hoa

ne, chống dị ứng trong các trường hợp 1. Sổ mũi, viêm xoang mũi, dị ứng cấp và mãn ; 2. Chảy máu ngoài do chấn thương, bị thương sưng đau ; 3. Mụn nhọt, ngứa lở, eczema.

Cách dùng : Có thể dùng tươi giã nát, vắt lấy nước uống, lấy bông tẩm ít nước cốt nhét vào lỗ mũi bên đau chữa viêm xoang mũi dị ứng, hoặc nhỏ vào tai chữa viêm tai giữa. Cũng dùng cây tươi giã đắp vết thương chảy máu, mụn nhọt, eczema, hoặc nấu nước tắm chữa ghẻ, chốc đầu của trẻ em. Có thể dùng cây khô sắc nước uống với liều 15-30g. Người ta còn dùng Cỏ cắt lợn chữa rong huyết sau khi sinh đẻ, dùng phối hợp với bồ kết sắc nước gội đầu cho thơm và sạch gầu, trơn tóc.

CỎ GÀ

Cỏ gà hay Cỏ chỉ (*Cynodon dactylon* (L.) Pers.) thuộc họ Lúa (Poaceae).

Mô tả : Cỏ sống dai nhờ thân rễ ngắn.

Thân có nhiều cành, mọc bò dài, thỉnh thoảng lại phát ra những nhánh thẳng đứng. Lá phẳng, ngắn, hẹp, nhọn, dài 3-4cm, hơi có màu lam. Cụm hoa gồm 2-5 bông hình ngón tay, mảnh, dài 2,5-5cm, màu xanh hay tím, tỏa trên đỉnh một cuống mảnh, mỗi bông có các hoa phẳng, hợp thành hai dãy bông nhỏ song song. Quả thóc, hình thoi thường dẹt, không có rãnh.

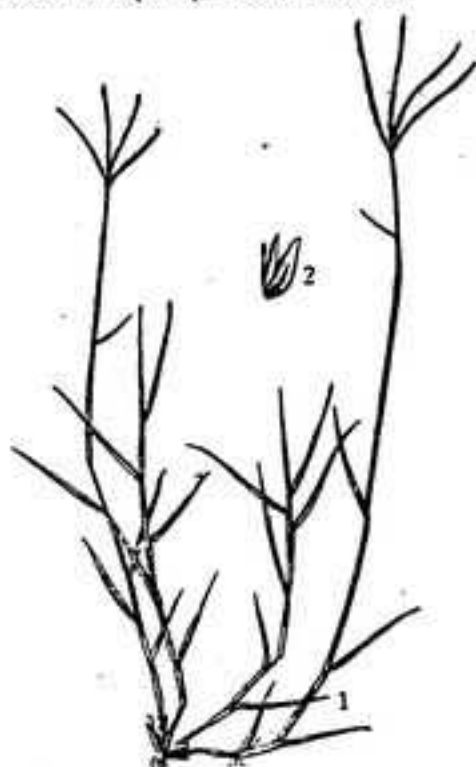
Bộ phận dùng : Thân rễ hoặc toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây phổ biến khắp thế giới, mọc hoang khắp nơi ở nước ta. Thường gặp nơi ẩm thấp, trong các vườn. Đào cây, cắt lấy thân rễ, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Thân rễ cỏ gà chứa một chất kết tinh (cynodin), có thể là asparagin, tinh bột, đường, các muối kali. Trong lá có vitamin C (64mg trong 100 gam lá tươi). Cỏ gà có vị ngọt, hơi đắng, tính mát. Có tác dụng lợi tiểu, giải độc, lọc máu, giải nhiệt, giải khát, tiêu đờm.

Công dụng : Được chỉ định dùng trị 1. Các bệnh nhiễm trùng và sốt rét ; 2. Các trường hợp rối loạn tiết niệu, viêm thận và bàng quang, vàng da, sỏi thận, sỏi gan, sỏi mật ; 3. Thấp khớp, thông phong ; 4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều ; 5. Trẻ em sốt cao, tiểu ít hay bí đái ; 6. Viêm mô tế bào, rần cần.

Cụ Việt Cúc đã viết : Cỏ chỉ, Kim ty thảo mát, thông hơi, hạ khí, giải phiền



Hình 139 : Cỏ gà
1. Dạng chung ; 2. Hoa

nóng, sao đen cầm băng huyết, nhuận trường, chữa thũng.

Cỏ chỉ hàn lương, giải táo phiền,
Sao đen cầm huyết lậu băng yên,
Nhuận trường thuận khí tiêu sưng thũng,
Phong nhiệt tiêu tan, bệnh thoái liền.

Cách dùng : Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có khi dùng toàn cây hay thân rễ sắc uống lấy 20g cho vào 1 lít nước sắc kỹ, ngày uống 2 chén, liên tục trong 3-4 ngày. Nếu hãm uống, dùng 20g rễ hãm 1 phút trong 1 lít nước đun sôi, loại bỏ nước này ; bóc vỏ thân rễ đi rồi lại cho vào 1 lít nước khác đun sôi trong 10 phút, có thể thêm 1 nắm cam thảo, 1 nắm bạc hà, 1 quả chanh, mỗi ngày uống 2 chén. Có thể dùng dịch tươi. Để trị rắn cắn, dùng thân rễ nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào chỗ bị cắn.

CỎ HÔI

Cỏ hôi, Bọ xít hay Tổ ong (*Synedrella nodiflora* (L.) Gaertn.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng, cao 10-50cm, có khi hơn. Thân và cành nhẵn, tròn. Lá mọc đối, hình bầu dục - mũi mác, có răng cưa ở mép. Cụm hoa hình đầu, nhỏ, màu vàng xếp 1-3 cái, không cuống. Các hoa cái ở ngoài hình lưỡi nhỏ, các hoa ở giữa hình ống, lưỡng tính, tất cả đều sinh sản. Quả của hoa cái màu nâu, gần bầu dục, dẹp, có cánh, quả của hoa lưỡng tính rất hẹp, không cánh. Cây ra hoa tháng 5-8 cho đến tháng 4 năm sau.

Bộ phận dùng : Cành lá.

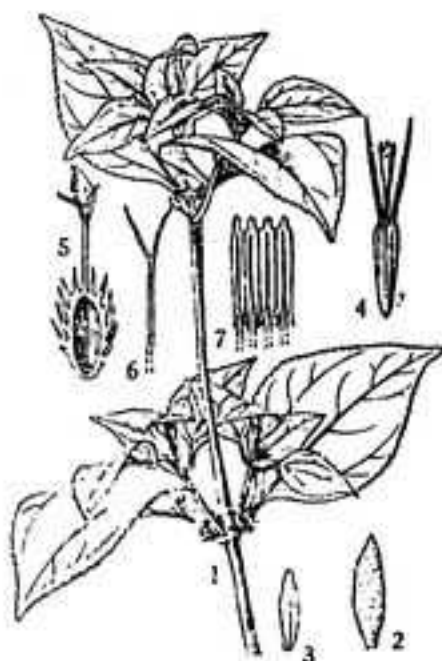
Nơi sống và thu hái : Cây của châu Mỹ nhiệt đới, được truyền vào nước ta và mọc hoang đại ven đường, bãi cát.

Có thể thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường dùng đắp lên vết thương ở chân, cũng dùng đắp lên đầu chữa đau đầu. Dịch lá cây cho vào tai chữa đau tai, dịch lá cũng dùng trị đau dạ dày. Cây dùng đắp rịt chữa tê thấp, nhức mỏi. Còn dùng trị ghẻ lở và bệnh ngoài da.

Cách dùng : Thường dùng lá tươi giã nát lấy dịch hoặc dùng đắp.



Hình 140 : Cỏ hôi

1. Cành hoa ; 2-3 Lá bắc ; 4. Hoa lưỡng tính ; 5. Hoa hình lưỡi ; 6. Vòi nhụy ; 7. Bộ nhị.

CỎ HÚNG DŨI ĐẤT

Cỏ húng dũi đất hay Công thảo, Mần thảo (*Lindernia crustacea* (L.) F. Muell.) thuộc họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hằng năm, có thân trườn, bén rễ ở các mắt, phân nhánh nhiều từ gốc. Lá hình trái xoan nhọn, mọc đối, không lông, có góc ở gốc, mép khía răng cưa, có cuống ngắn. Hoa có cuống dài ở nách các lá ; cuống hoa có lông lún phún, thường bằng hay dài hơn lá ; dài dính đến phân nửa, tràng hoa tím tím. Quả nang nhẵn, hình trứng, dài bằng dài. Hạt nhỏ, màu vàng, hình trứng, hơi có mạng không đều. Cây ra hoa vào mùa hè thu.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc phổ biến ở vườn, ruộng vùng đồng bằng sông Cửu Long và cũng phổ biến ở nhiều nơi khắp nước ta. Có gặp nhiều ở huyện Tịnh Biên.

Khi dùng, thu hái toàn cây, rửa sạch, dùng tươi. Rễ rửa sạch, phơi khô, dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa 2 chất đắng chưa xác định rõ là thuộc nhóm các ancaloit hay glycozit.

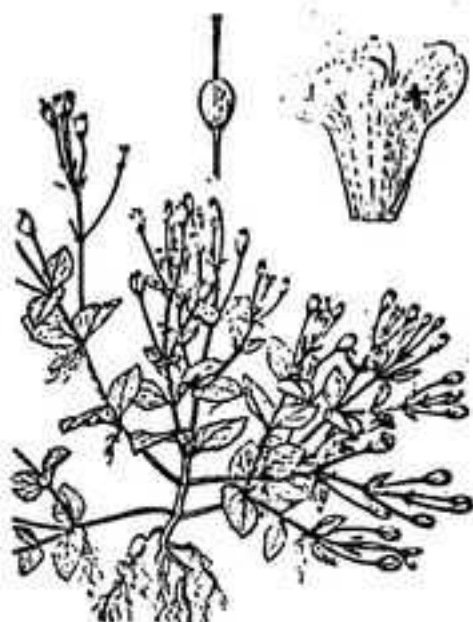
Cỏ húng dũi đất có vị đắng nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp. Nó có tính gây nôn - tẩy rất gần với Dương địa hoàng.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Ly do trực tràng cấp và mãn, viêm ruột ỉa chảy, rối loạn tiêu hóa ; 2. Viêm thận phù thũng ; 3. Cảm mạo ; 4. Rắn cần.

Liều dùng 40-80g rễ sắc uống.

Dùng ngoài, giã rễ đắp trị ung nhọt, đinh độc, vết thương (do ve đốt, rắn cắn).

Tại Tịnh biên, cụ Nguyễn Văn Ân dùng cây tươi giã nát với đường chảy để đắp trị bệnh ngoài da, eczema.



Hình 141 : Cỏ húng dũi đất

1. Dạng chung ; 2. Tràng hoa và nhị ; 3. Nhụy

CỎ LÁ TRE

Cỏ lá tre, Đạm trúc điệp (*Lophatherum gracile* Brongn.) thuộc họ Lúa (Poaceae).

Mô tả : Cỏ sống dai, cao 0,3-0,6m. Rễ phình thành củ, hình chùm. Lá mềm, mọc so le, nom giống lá tre, mặt trên ít lông, mặt dưới nhẵn. Cụm hoa hình bông thưa, gồm nhiều bông nhỏ dài màu trắng. Quả hình thoi. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 11.

Bộ phận dùng : Thân, lá và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở những chỗ ẩm và có sáng dọc các lối đi trong rừng.

Thu hoạch thân cây non và lá trước khi hoa nở, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cỏ lá tre có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu. Là loại thuốc thanh lương giải nhiệt rất hay, lại còn dùng làm thuốc uống cho mau đẻ. Đàn bà có thai uống nhiều sẽ gây đẻ non.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Bệnh sốt khát nước, trẻ em sốt cao, co giật, phiền táo ; 2. Viêm hầu, viêm miệng, đau mồm, sưng tuyến nước bọt ; 3. Viêm đường tiết niệu, giảm niệu, đái ra máu.

Dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : - Sốt có khát nước, dùng Cỏ lá tre 30g, Sắn dây 15g, sắc uống.

- Đau mồm, giảm niệu, dùng Cỏ lá tre 12g, Sinh địa (không đồ) 20g, Cam thảo 6g, sắc uống.

- Đái ra máu, dùng Cỏ lá tre, rễ cỏ tranh, đều 15g, sắc uống.



Hình 142 : Cỏ lá tre

1. Dạng chung ; 2. Gốc cây và củ ;
3. Bông nhỏ

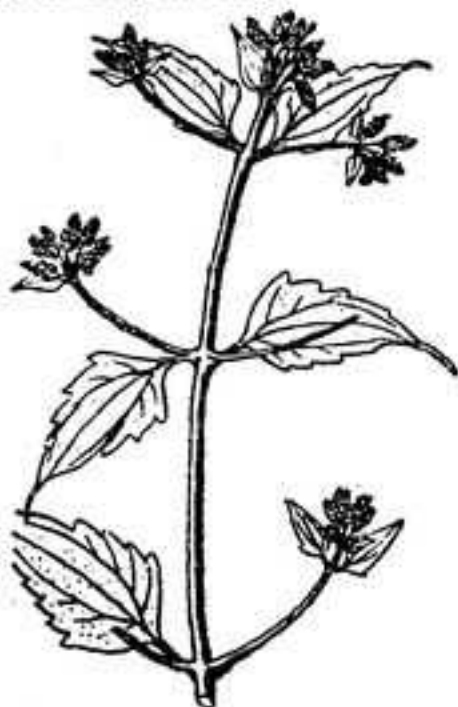
CỎ LÀO

Cỏ Lào, Cây bóp bóp, Cây cộng sản (*Eupatorium odoratum* L.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc thành bụi, có thân cao đến 2m hay hơn. Cành nằm ngang, có lông mịn. Lá mọc đối, hình trái xoan nhọn, mép có răng, cuống dài 1-2cm, có 3 gân chính. Cụm hoa xếp thành ngũ kếp, mỗi cụm hoa có bao chung gồm nhiều lá bắc xếp 3-4 hàng. Hoa nhiều, có màu hoa đào. Quả bế hình thoi, 5 cạnh, có lông. Cây ra hoa vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân.

Bộ phận dùng : Toàn cây, chủ yếu là lá.

Nơi sống và thu hái : Cây có nguồn gốc ở đảo Ăngti, được truyền bá vào nước ta,



Hình 143 : Cỏ Lào

Ngọn cây mang hoa

gặp nhiều ở các bãi đất hoang, hai bên đường hoặc ở những chân ruộng bỏ hoang cho tới các vùng đồi núi khắp nơi. Cỏ lào mọc rất khỏe, phát triển nhanh trong mùa mưa. Nó có khả năng tái sinh rất mạnh, cho năng suất cao 20-30 tấn/ha. Có thể thu hái lá và toàn cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng: Lá cỏ lào có mùi hôi. Trong lá, có 2,65% đạm, 0,5% lân và 2,84% kali. Vì vậy cỏ lào thường được dùng làm phân xanh bón ruộng, trồng hoa màu. Còn có tinh dầu, ancaloit, tanin ở tất cả các bộ phận, do đó nó có vị cay nóng. Nước sắc cỏ lào có tác dụng kháng khuẩn ức chế được vi khuẩn gây mủ trên vết thương và trực trùng lỵ *Shigella*. Còn có tác dụng chống viêm.

Công dụng: Được dùng để chữa bệnh lỵ cấp tính và bệnh ỉa chảy cho trẻ em, chữa viêm đại tràng, chữa đau nhức xương, viêm răng lợi, chữa ghẻ. Dùng nước bôi ở chân phòng vết cắn, bỏ xuống ruộng ngâm nát 1-2 ngày để trừ ấu trùng ký sinh trùng (thể xoắn ốc có móc câu ở đầu) phòng khi xuống ruộng khỏi bị lây. Còn dùng để đắp cầm máu vết thương.

Cách dùng: Lá cỏ lào pha dưới dạng xiro từ nước hầm (dùng lá non rửa sạch, vò nát, hầm trong nước nóng, cứ 5g lá lấy 15ml nước hầm, sau đó đem phối hợp với đường, cứ 500ml nước hầm hòa với nước hầm 900g đường đã đun sôi) dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Nước sắc cỏ lào dùng uống chữa đau nhức xương. Lá non nấu tắm chữa ghẻ, khi tắm dùng bã xát vào mụn ghẻ trong vòng 5-6 ngày là khỏi. Lá tươi vò hay giã đắp cầm máu vết thương, vết cắn bị chảy máu nhiều.

CỎ MAY

Cỏ may (*Chrysopogon aciculatus* (Retz.) Trin.) thuộc họ Lúa (Poaceae).

Mô tả: Cây thảo cao 50-60cm, có thân rễ mọc bò. Lá xếp sát nhau ở gốc, hình dải hẹp, mềm, phẳng, mép nhẵn nhéo; bẹ lá tròn, không có tai, hẹp. Cụm hoa là chùy kép, màu nhạt hay màu tím sậm, dài 2,5-10cm, cuống chung khá lớn, mang các nhánh hình sợi; mỗi đốt mang 3 bông nhỏ không cuống, dễ gãy và mắc vào quần áo. Quả dẹp, dài. Ra hoa tháng 4 đến tháng 12.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở vùng núi và đồng bằng, trên các bãi cỏ, ven đường đi và nơi trâu nắng, khô hạn.

Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.



Hình 144: Cỏ may

1. Cây và cụm hoa; 2. Bông nhỏ

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, tiêu độc, lợi tiểu.

Công dụng : Dân gian thường dùng chữa da vàng, mắt vàng và trị giun.

Cách dùng : - Chữa da vàng, mắt vàng, bệnh về gan, dùng 360g rễ cây thái nhỏ, sao vàng, sắc với 1/2 lít nước còn 250ml chia 2 lần uống thay nước trà trong ngày. Uống liền trong 5 ngày.

- Trị giun đũa, dùng 18-20g hạt cỏ may sao vàng, đun sôi với 1/2 lít nước, cô lại còn 150ml, uống tất cả nước sắc này 1 lần sau bữa ăn.

CỎ MÀN TRẦU

Cỏ màn trâu, Cỏ vườn trâu, Cỏ màn châu, Cỏ dánh (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hằng năm, cao 15-90cm, có rễ mọc khỏe. Thân bò dài ở gốc, phân nhánh, sau mọc thẳng đứng thành bụi. Lá mọc so le, hình dải nhọn. Cụm hoa là bông xẻ ngón có 5-7 nhánh dài mọc tỏa tròn đều ở đầu cuống chung và có 1-2 nhánh xếp thấp hơn ở dưới, mỗi nhánh mang nhiều hoa. Quả thuôn dài, gần như có ba cạnh. Cây ra hoa từ tháng 3 đến tháng 11.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc phổ biến ở nhiều nơi, thường gặp ở bờ ruộng, ven đường, bãi hoang.

Thu hái cây vào mùa khô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cỏ màn trâu có vị ngọt và nhạt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, trừ thấp, cầm máu, tán ứ.

Công dụng : Thường được dùng trị cao huyết áp, lao phổi, ho khan, sốt âm ỉ về chiều, lao lực mệt nhọc, tiểu tiện vàng và ít một. Còn dùng cho phụ nữ có thai hỏa nhiệt táo bón, buồn phiền, động thai, nhức đầu, nôn mửa, tức ngực, sốt nóng. Cũng dùng uống trị mụn nhọt, các chứng nhiệt độc, trẻ em tưa lưỡi.

Ở Trung Quốc, thường dùng chữa 1. Đề phòng chứng viêm não truyền nhiễm ; 2. Thống phong ; 3. Viêm gan vàng da ; 4. Viêm ruột, lỵ ; 5. Viêm niệu đạo, viêm thận, viêm tinh hoàn. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, cầm máu chó cắn. Dùng 30-60g dạng thuốc sắc.

Cách dùng : Ta thường dùng liều 16-20g sắc hoặc hoàn tán. Thường phối



Hình 145 : Cỏ màn trâu
Dạng chung

hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc : - Chữa cao huyết áp : Dùng toàn cây, rửa sạch, cắt nhỏ, cân 500g, giã nát, thêm chừng 1 chén nước sôi để nguội, vắt lấy nước cốt, lọc qua vải, thêm chút đường, ngày có thể uống 2 lần sáng và chiều.

- Đề phòng viêm não truyền nhiễm : Cỏ mần trâu 30g, dùng như trà uống trong 3 ngày sau đó nghỉ 10 ngày, uống tiếp 3 ngày nữa.

- Viêm gan vàng da : Cỏ mần trâu tươi 60g, rễ Tỏ kén dục 30g, sắc nước uống.

- Viêm tinh hoàn : Cỏ mần trâu tươi 120g, thêm 10 củ Vải, sắc uống.

- Chữa cảm, sốt nóng, khắp người mẩn đỏ, đi đại tiện : Dùng 16g, phối hợp với 16g rễ Cỏ tranh sắc nước uống.

CỎ MỦ

Cỏ mủ hay Cỏ sữa khác lá (*Euphorbia heterophylla* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hằng năm ; thân đơn, nhẵn, cao 30-45cm, có nhựa mủ trắng. Lá hình mũi mác nguyên, lượn sóng hay phân thùy, có lông ở mặt dưới, gốc và chóp nhọn. Lá kèm rất bé. Cụm hoa ở ngọn, thành ngù bé và nhiều hoa, có lá bắc bao phủ nhưng sớm rụng. Bao chung có cuống, hình trứng nhẵn, phần lớn có cả hoa đực và hoa cái. Nhị 20 hoặc hơn, có chỉ nhị phân nhánh, bao phấn nứt bên. Nhụy gồm có bầu hình bầu dục nhẵn, 3 vòi nhụy tròn, xẻ đôi tới phần giữa. Quả hình cầu, hạt hình trứng. Có hoa quả vào tháng 8-10.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Thường gặp mọc hoang trên đồi cát, bãi trống. Thu hái cây quanh năm.

Công dụng : Cây có tác dụng kháng sinh, được dùng giải độc. Cụ Nguyễn Văn Ấn ở Tĩnh Biên dùng nó làm thuốc xổ.



Hình 146 : Cỏ mủ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Cụm hoa ; 3. Nhị ; 4. Vảy ; 5. Quả non

CỎ MỰC

Cỏ mực, Cỏ nhọ nôi, Hạn liên thảo (*Eclipta prostrata* L.) thuộc họ Cúc

(Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo cao 30-40cm, có thân màu lục, đôi khi hơi đỏ tím, có lông. Lá mọc đối, có lông ở cả hai mặt, mép khía răng. Hoa màu trắng, mọc tập hợp thành đầu ở nách lá hoặc đầu cành. Quả bế có 3 cạnh.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở khắp nơi, chỗ ẩm mát. Có thể thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa tinh dầu, tanin, chất đắng, caroten, ancaloit (ecliptin), cumarin lacton và một flavonoid. Cỏ mực có tác dụng giống vitamin E, chống chảy máu tử cung, không làm tăng huyết áp và dẫn mạch.

Cỏ mực có vị ngọt mặn, tính mát, có tác dụng cầm máu, bổ gan thận, giải nhiệt chống độc.

Công dụng : Thường được sử dụng trị 1. Nôn ra máu từ dạ dày, chảy máu cam, đái ra máu, ỉa ra máu, tử cung xuất huyết ; 2. Viêm gan mạn, viêm ruột, lỵ ; 3. Trẻ em suy dinh dưỡng ; 4. Ủ tai, rụng tóc do đẻ non, suy nhược thần kinh ; 5. Nấm da, eczema, vết loét, bị thương chảy máu, viêm da.

Cũng còn dùng làm thuốc sát trùng trong bệnh ho lao, viêm cổ họng, ban chẩn, lở ngứa, đau mắt, sưng răng, đau dạ dày, bệnh nấm ngoài da gây rụng tóc.

Cụ Việt Cúc ghi : Cỏ mực, Hạn liên thảo hàn, bổ thận, lương huyết, cầm máu cam, cầm lỵ ra máu.

Cỏ mực mặn hàn bổ thận âm,
Sinh tân giải nhiệt, huyết ra, cầm,
Sao đen chữa kiết, ho đờm, máu,
Tiện huyết băng trung, chảy máu cam.

Cách dùng : Dùng tươi giã nát lấy nước uống hoặc sao cháy đen với liều 15-30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với ngó sen, lá trắc bá. Trong trường hợp sát trùng cũng dùng sắc uống hoặc giã tươi lấy nước uống, bã đắp. Có thể dùng tươi xoa tay chữa rất do vôi, chữa nấm ngoài da, nhuộm tóc có màu tím đen.

Viện chống lao trung ương và Bệnh viện lao K71 đã pha chế thành thuốc tiêm cầm máu, tiêm bắp thịt, mỗi ngày 1-3 ống (2ml). Có nơi đã sản xuất dạng cao nén thành viên dùng cầm máu.

Đơn thuốc : - Chảy máu cam, nôn ra máu từ dạ dày, dùng cỏ mực 30g, lá sen 15g, trắc bá diệp 10g. Đun sôi với nước và chia ra uống làm 3 lần.



Hình 147 : Cỏ mực

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Cụm hoa ; 3. Quả

- Chứng vàng da, đau gan thận, rụng tóc, dùng cỏ mực và cành cây râm, mỗi vị 15g, sắc uống.

- Loét ống tiêu hóa chảy máu, dùng Cỏ mực 30g, cỏ bắc 30g, đun sôi uống.

- Suy nhược cơ thể : Bài thuốc tâm đắc ở An Giang, dùng chữa cơ thể suy nhược, thiếu máu, kém sức, ăn không ngon, gầy ốm.

Cỏ mực 100g Cỏ mần châu 100g Gừng khô 50g

Các vị chặt nhỏ, sao sơ, khử thổ, đổ vào 3 chén nước dừa tươi, nấu còn 8 phân. Uống ngày 2 lần.

CỎ NỌC SA

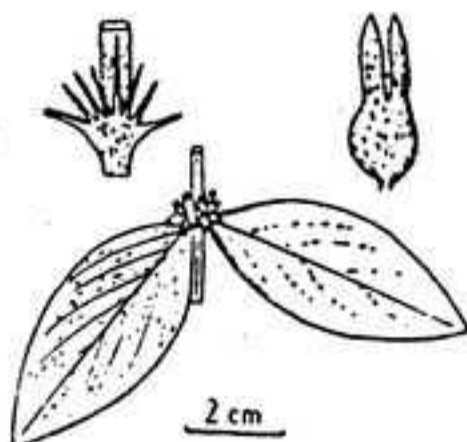
Cỏ nọc sa (*Hedyotis verticillata* (L.) Lamk.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hằng năm, đa dạng. Thân vuông, có lông. Lá rất nhám, mép uốn xuống, gân phụ (4-5 cặp) ít rõ rệt, phiến hình bầu dục hay rất hẹp, không cuống, lá kèm có 5-7 lông gai có lông. Cụm hoa xim co ở nách lá. Hoa trắng, mẫu 4, không cuống ; ống tràng 2,5mm, cánh hoa 2mm. Quả nang 2,5mm nằm trong đài có lông bao bên ngoài, chứa nhiều hạt đen. Mùa hoa quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, gặp mọc hoang ở núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Công dụng : Thường dùng chữa sởi, đậu, ho, đau mình. Dùng đắp rút được mủ ra. Ở Trung Quốc, cả cây dùng chữa sốt, tiêu thũng.



Hình 148 : Cỏ nọc sa

1. Lá và cụm hoa ; 2. Lá kèm ;
3. Quả

CỎ ỚNG

Cỏ ống hay Cỏ gừng (*Panicum repens* L.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Cỏ sống lâu năm vì thân rễ ngầm trắng vàng, đường kính 1-3mm, có vảy, đầu nhọn (cựa gà) mang những bó rễ con. Thân cây mọc thẳng đứng, thường nhẵn. Lá xanh mọc ở trên, xanh đậm ở dưới, không lông, trừ rìa lông ở bẹ và gốc lá, mép có lông dày. Chùy hoa ở ngọn, các bông nhỏ xanh rồi trắng, cao 3mm.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang rất phổ biến ở ven bờ ruộng và nơi khô ven đường.

Thu hái thân rễ quanh năm, tốt nhất là vào mùa xuân, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô trong râm.

Tính chất và tác dụng : Cỏ ống có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc, có tác dụng hành huyết, lương huyết, lợi tiểu, tiêu thũng, giải độc, sát trùng đường tiết niệu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Phong thấp nhức mỏi, bại liệt ; 2. Đàn bà huyết nhiệt, kinh nguyệt không đều, bạch đới ; 3. Viêm thận và bàng quang ; 4. Trẻ em kinh phong, sốt cao, tiểu ít hoặc bí đái, ban sởi ; 5. Giải độc ăn uống ; 6. Phát ban da, đơn độc, rắn cắn.

Ngày dùng 10-20g sắc uống, thường đun sôi 10 phút rồi hãm trong 1/2 giờ.

Đơn thuốc : Chữa rắn cắn, chó cắn tím đốm ở An Giang :

Củ cỏ ống, Củ sả, Củ bồ bồ,

Vỏ gạo vàng, Phèn phi, Trái chanh giầy

Cân lượng đồng đều, bao nhiêu cũng được. Lúc gập, hiệp chung, quét như, vắt lấy nước uống, xác đắp chỗ đau. Lúc hoãn, tán ra bột, vò viên bằng hạt tiêu, mỗi lần uống 5-10 viên.

CỎ SEO GÀ

Cỏ seo gà hay Phụng vĩ thảo (*Pteris multifida* Poir.) thuộc họ Cỏ seo gà (*Pteridaceae*).

Mô tả : Cây thảo nhỏ, cao 30-40cm. Thân rễ ngắn mọc bò. Lá lược chia ra thành nhiều đoạn xòe ra như đuôi gà, đuôi phụng, mép các đoạn có khía răng. Có 2 loại lá : lá không sinh sản ngắn ; lá sinh sản dài, mép lá gập lại mang túi bào tử dày đặc ở trong.

Bộ phận dùng : Thân rễ và toàn cây.



Hình 149 : Cỏ ống

1. Góc và ngọn cây ; 2. Bông nhỏ nhìn mặt trước ; 3. Bông nhỏ nhìn mặt sau



Hình 150 : Cỏ seo gà

Dạng chung của cây

Nơi sống và thu hái : Loài của vùng Đông Á ôn đới, mọc hoang trong rừng vùng núi, trên các khe đá. Cây và thân rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô, dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Seo gà có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính lạnh. Có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, lương huyết, chỉ ly.

Công dụng : Thường được dùng chữa 1. Kiết lý kinh niên, ly ra máu ; 2. Viêm ruột, viêm đường tiết niệu ; 3. Ngoại cảm phát sốt, sưng hầu họng ; 4. Viêm tuyến nước bọt, đình nhọt, ngứa lở và bệnh ngoài da.

Cách dùng : Để uống trong, dùng 20-30g cây khô sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Để trị ly, có thể phối hợp với vỏ Sắn thuyền 12g, cám gạo nếp rang vàng hay đậu đen rang cháy 20g. Để dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát đắp hoặc dùng cây và thân rễ hơ lửa, nghiền thành bột, trộn với dầu vừng mà bôi..

Đơn thuốc chữa kiết lý : Cỏ seo gà, Dây mơ lông, Rễ cỏ tranh, Cây phèn đen, mỗi vị bằng nhau 20- 30g, gừng sống 3 lát, sắc đặc để nguội, uống vào lúc đói.

CỎ SỮA LÁ LỚN

Cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hirta* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*)

Mô tả : Cây thảo sống hằng năm hay nhiều năm, có thân mảnh cao 15-40cm. Toàn cây có lông ráp và có nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình mũi mác, dài 4-5cm, rộng 7-15mm, mép có răng cưa nhỏ. Góc cuống lá có 2 lá kèm nhỏ hình lông cứng. Nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi chén mang các hoa đơn tính. Quả rất nhỏ, đường kính khoảng 1,5mm, khi già nứt thành 3 mảnh vỏ mang 3 hạt rất nhỏ. Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở những chỗ đất có sỏi đá, bãi cỏ, đường đi. Thu hái cây vào mùa hè-thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây có taraxerol, taraxeron, betasitosterol ; còn có jambulol, axit melissic, một ít tinh dầu, một ít ancaloit (trong đó có xanthorhamin), quexetin. Trong thân có friedelin, myrixyl-alcohol, hentriacontane. Hoa tươi chứa axit ellagic. Cây có tính chất làm dịu, chống co thắt và làm dễ thở. Theo Đông y, cây có vị hơi đắng và chua, tính mát, hơi có độc, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, giải độc, chống ngứa, thông sữa.



Hình 151 : Cỏ sữa lá lớn
Dạng chung của cây.

Công dụng : Ở phương Tây, cỏ sữa được dùng trị bệnh đường hô hấp (hen, sổ mũi, sổ mũi mùa, khí thũng, ho mãn tính). Còn dùng chữa bệnh về mắt (viêm kết mạc, loét giác mạc). Nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày, nên cần uống thuốc trước các bữa ăn.

Trong Đông y, người ta dùng Cỏ sữa để chữa 1. Ly trực khuẩn, ly amip ; 2 Viêm ruột cấp, khó tiêu, viêm ruột non do Trichomonas ; 3. Viêm khí quản mãn tính ; 4. Viêm thận, viêm bể thận.

Dùng ngoài trị eczema, viêm da, hắc lào, zona, eczema ngứa da, áp xe vú, viêm mủ da. Còn dùng cho phụ nữ để ít sữa hoặc tắc tia sữa.

Cách dùng : Có thể dùng dưới nhiều dạng. Nếu hăm, lấy 1g cho vào trong 1 chén nước sôi, mỗi ngày 2 chén. Hoặc dùng cao lỏng 0,50g-1,50g hàng ngày. Hoặc dùng cao nước rượu 0,05-0,10g hàng ngày, dạng pôxio. Hoặc dùng cồn thuốc 1-3g mỗi ngày.

Ta thường hay dùng sắc nước rửa bệnh ngoài da hoặc giã đắp ngoài.

Chú ý : Không dùng quá liều vì cây có độc, sẽ gây ỉa chảy và làm tim hoạt động bất thường. Có thể giải độc bằng nước sắc cam thảo và kim ngân hoa, mỗi vị 12-16 gam.

CỎ SỮA LÁ NHỎ

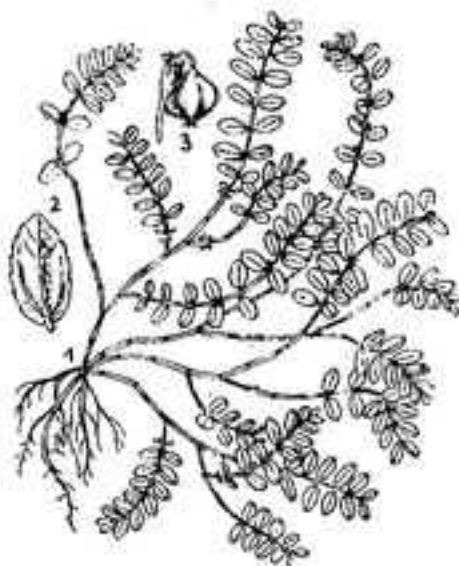
Cỏ sữa lá nhỏ hay Cây vú sữa đất (*Euphorbia thymifolia* Burm.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò, có lông và có nhựa mủ trắng. Thân và cành tỏa rộng trên mặt đất, hình sợi, màu đỏ tím, hơi có lông. Lá nhỏ mọc đối, hình bầu dục hay thuôn, tù đầu, hình tim không đều hay tù ở gốc, có răng ở mép, có lông ở mặt dưới, dài 7mm, rộng 4mm. Cụm hoa dạng xim co ở nách lá. Quả nang, đường kính 1,5mm, có lông. Hạt nhẵn, có 4 góc lồi, dài 0,7mm. Cây ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở bãi cỏ, sân vườn, ở những nơi đất có sỏi đá... Thu hái cây quanh năm, tốt nhất vào hè-thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây có ancaloit. Thân và lá có cosmoiin. Rễ có taraxerol, tirucallol và myrxylicol-alcohol. Chất nhựa mủ có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày. Dùng dịch cây cỏ sữa đưa vào đường ruột sẽ ức chế sự sinh sản của các loại vi trùng ly (Sonner, Flexner và Shiga).



Hình 152 : Cỏ sữa lá nhỏ
1. Dạng chung ; 2. Lá ; 3. Cụm hoa.

Cỏ sữa có vị đắng và làm se, tính hơi mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng. Được xem như là loại thuốc kháng sinh trị bệnh đường ruột và bệnh bên ngoài da. Cũng dùng làm thuốc lợi sữa cho phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa hoặc tắc tia sữa.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Ly trực tràng, viêm ruột, ỉa chảy ; 2 Trị xuất huyết. Dùng ngoài trị eczema, viêm da dị ứng, ngứa da, viêm vú, zona, hắc bào, mụn cóc.

Cụ Việt Cúc ghi nhận về Cỏ sữa như sau : Cỏ sữa, Thiên căn thảo, Địa cầm thảo, mát, bổ huyết, sinh tinh, mát phế, nhuận bí phu, sáp trường, chỉ tả.

Cỏ sữa chất bình mát mạch kinh,
Hòa tỳ nhuận phế lại sinh tinh,
Sáp trường cầm ỉa, kết đàm máu,
Giải nhiệt bàng quang tiểu tiện thanh.

Cách dùng : Thường dùng tươi sắc nước uống, mỗi ngày 15-30g. Để chữa kiết lỵ, có thể dùng 100g cỏ sữa, 80g rau sam sắc với 300ml nước lấy 150ml, chỉ 3 lần uống trong ngày. Để làm thuốc lợi sữa, dùng 100g cỏ sữa tươi, với 40g hạt cây bông gạo sao, hai thứ sắc kỹ, lấy nước nấu cháo gạo ăn. Cỏ sữa dùng tươi giã đắp lên những chỗ bong gân, mụn nhọt, viêm vú hoặc nấu nước rửa.

Cỏ sữa là vị thuốc chữa lỵ rất phổ cập trong nhân dân, thường dùng đối với trẻ em.

CỎ TAI HÙM

Cỏ tai hùm, Cỏ bông, Ngải đại (*Conyza canadensis* (L.) Cronq. = *Erigeron canadensis* L) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hằng năm cao tới 1-2m, có thân thẳng, phân nhánh ở phần trên, có lông nhung trắng trắng. Lá ở phía gốc xếp hình hoa thị, dạng trái xoan ngược dài, thường có răng, thót lại rất dài thành cuống, có khi dài tới 10cm ; các lá trên hình dải rộng, thường nguyên, không cuống, có lông nhung ở mặt dưới, càng lên cao càng nhỏ dần. Cụm hoa hình đầu, rộng 3-5mm, xếp rất nhiều cái thành chùy kép. Lá bắc của bao chung nhiều, hẹp, mép có dạng màng, hầu như không có lông hoặc chỉ hơi có lông ở mặt lưng. Hoa ở mép là hoa cái, hình môi, hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, hình ống. Quả thuôn có 2 gờ bên, hơi hoặc có lông nhung ngắn ngắn dài 1,5mm, có mào lông trắng ở đỉnh. Cây thường nở hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng : Toàn cây có hoa và tinh dầu.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Bắc Mỹ nay trở thành cây toàn cầu. Ngày nay cũng gặp ở nhiều nơi khắp nước ta, thường gặp ở chỗ hoang ráo, đồi trống cho tới núi cao. Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa axit tannic, axit gallic, một tinh dầu (0,33%

tới 0,66% của cây tươi, hoặc 0,20% của trọng lượng khô). Các thành phần chính của tinh dầu là d-limonen, d-a-tecpineol, methylethylacetat của tecpineol ; các aldehyt (citronellal), ête matricaric... Ngoài ra còn có tanin, flavon, các chất nhựa. Toàn cây, hạt và tinh dầu lấy từ cây đều có tác dụng cầm máu ; toàn cây dùng để làm mạnh ống tiêu hóa, cầm ỉa chảy, chữa lỵ và làm thuốc lợi tiểu, kể cả trong bệnh phù và bệnh sỏi niệu. Còn dùng làm thuốc kích thích, dịu đau, long đờm và chống liên sẹo.

Công dụng : Cỏ tai hùm thường được chỉ định dùng trị 1. Băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều, đặc biệt là thời kỳ mãn kinh ; 2. Chảy máu phổi và dạ dày-ruột ; 3. Chảy máu cam và dùng trong chứng ứ chảy máu ; 4. Viêm bàng quang và tuyến tiền liệt ; 5. Thấp khớp và thống phong ; 6. Anbumin niệu, sỏi niệu ; 7. Lỵ, khí hư ; 8. Đe dọa sảy thai ; 9. Tẩy giun.

Dùng ngoài chữa bệnh đau mắt, phát ban, nấm và cũng dùng làm thuốc mọc tóc.

Ở nước ta, nhân dân thường dùng chữa viêm tấy, dùng tiêu độc mụn nhọt. Lá dùng nhai ngậm chữa viêm sưng lợi răng, dùng đắp và uống trong chữa sưng tấy mụn nhọt. Lá cũng được sử dụng chữa ỉa chảy có kết quả.

Ở Mỹ, người ta dùng Cỏ tai hùm chống xuất huyết. Tinh dầu của nó có ích để trị băng huyết, anbumin- niệu, sỏi niệu, viêm phế quản.

Ở Pháp, nó là cây thuốc trị ỉa chảy và lợi tiểu. Nó cho những kết quả tốt trong điều trị bệnh thấp khớp và thống phong, bệnh đa khớp cấp tính...

Ở Trung Quốc, cả cây dùng trị đái ra máu, viêm gan, viêm túi mật, trẻ em lờ đờ.

Cách dùng : Thường dùng dưới dạng bột, nước hãm (2g dược liệu tươi trong 1 cốc nước sôi ngâm trong 24 giờ), còn thuốc và cao. Cũng có thể nhai ngậm hoặc sắc uống, hoặc dùng tinh dầu. Dùng thuốc hãm, mỗi ngày 3 ly, giữa các bữa ăn, dùng 50g dịch tươi mỗi ngày, dùng 2 thìa cà phê nước chiết mỗi ngày.



Hình 153 : Cỏ tai hùm

1. Gốc cây ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ;
4. Quả

CỎ THE

Cỏ the, Cóc mần, Cóc ngồi hay Cây thuốc mọng (*Centipeda minima* (L.) A.Br. et Aschers.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo chỉ mọc hằng năm, cao 5-20cm ; cành lòa xòa sát mặt đất. Ngọn có lông màu trắng nhạt. Lá nhỏ, mọc so le, khía 1-2 răng ở mỗi bên mép. Hoa hình đầu màu vàng nhạt, mọc ở ngọn hay ở bên, đối diện với một lá rất bé. Trong đầu, có 5 dây hoa cái ở phía ngoài, ở giữa là hoa lưỡng tính hình ống. Quả bé, các quả phía ngoài hình 4 cạnh, và quả phía trong dẹp, tất cả đều có lông. Cây ra hoa từ cuối mùa xuân đến mùa hạ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Dương, thường mọc hoang ở ruộng ẩm hay khô, phổ biến sau vụ gặt, ưu thế vào tháng Giêng.

Thu hái toàn cây vào mùa khô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô hoặc sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Thân lá bóp ra có mùi hôi do trong cây có tinh dầu và một chất màu nâu nhạt hay vàng nhạt có vị đắng, ít tan trong nước lã, tan nhiều trong nước nóng, rất tan trong cồn. Người ta đã xác định được trong toàn cây có tara-sterol, taraxasteryl axetat và arnidol.

Cỏ the có vị cay, mùi hắc, tính ấm. Có tác dụng thông khiếu, tán thấp, khu phong, tiêu thũng, tiêu viêm, tiêu sưng.

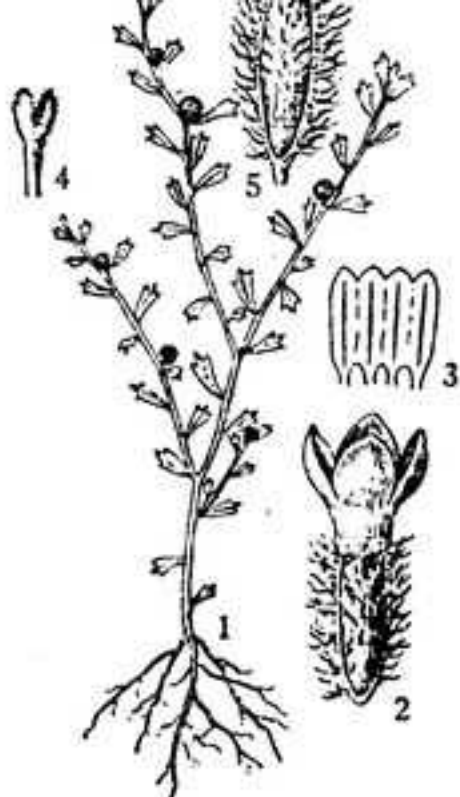
Công dụng : Thường được chỉ định dùng chữa 1. Viêm mũi cấp và mãn, viêm mũi dị ứng ; 2. Viêm phế quản mãn tính, ho gà ; 3. Bệnh giun đũa, bệnh lỵ amip, bệnh sốt rét ; 4. Chấn thương, tạng khớp ; 5. Đau mắt đỏ sưng, đau màng mỏng mắt, viêm mắt có mủ ; 6. Đau dạ dày, ỉa chảy, nôn mửa.

Dùng ngoài trị rần cắn, viêm mủ da, viêm da thần kinh, chại và đắp bó gãy xương.

Cách dùng : Dùng liều 3-9g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng, giã cây tươi đắp ngoài.

Đơn thuốc - Viêm mũi, nghẹt mũi... Cỏ the, hoa Mộc lan (chồi hoa) mỗi vị 6g, Kế đầu ngựa (quả) 10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nghiền riêng Cỏ the hoặc lẫn với Tế tân và Bạch chỉ và đặt mỗi lần một ít vào trong mũi.

- Mẩn ngứa, eczema, dùng Cỏ the (2 phần), Đậu xanh (1 phần), muối (vài hạt) cả 3 thứ giã nhỏ đắp lên chỗ mẩn ngứa đã rửa sạch.



Hình 154 : Cỏ the

1. Toàn cây ; 2. Hoa ; 3. Bộ nhị ; 4. Đầu nhụy ; 5. Quả.

CỎ TRÁI KHẾ

Cỏ trái khế, Cỏ kỳ nhông hay Cây thuốc lậu (*Sebastiania chamaelea* (L.) Muell. - Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cỏ sống hằng năm và có thể sống dai nhờ rễ to, không lông, thân phân nhánh ngay từ gốc, cành thường nhiều, mọc đứng cao 50-70cm hoặc trải ra, có mủ trắng. Lá mọc so le, hẹp dài, dài 25mm, có răng mịn, mặt dưới có lông mịn. Cụm hoa bông ở nách lá, hoa đực ở trên, có 3 lá đài, 3 cánh hoa, 3 nhị ; hoa cái với bầu có 6 dây gai, 3 vòi nhụy. Quả 5mm, mở 3 mảnh, mỗi mảnh có 2 hàng gai. Hạt dài, cắt 2 đầu. Mùa hoa quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang trên đất cát, sinh cảnh hờ từ 1-1.000m. Trên đất cát đồi núi Ngang tại xã An Phú, huyện Tịnh Biên cũng thường gặp nhiều.

Tính chất và tác dụng : Chưa được nghiên cứu nhiều. Chỉ mới biết cây có tác dụng làm se và bổ.

Công dụng : Được dùng để chữa bệnh ỉa chảy và bệnh giang mai.

Tại An Phú, cụ Nguyễn Văn Ân cũng dùng phối hợp với các vị thuốc khác để trị ban. Dùng toàn cây sắc uống.



Hình 155 : Cỏ trái khế

1. Cành mang quả ; 2. Quả.

CỎ TRANH

Cỏ tranh (*Imperata cylindrica* (L.) Beauv.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Cỏ sống lâu năm, cao 30-90cm. Thân rễ mọc bò lan dài và nằm sâu dưới đất thường hình trụ, dài 30-40cm, đường kính 2-4mm, mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc và nhiều đốt mang các lá vảy và rễ con. Lá mọc thẳng đứng, hẹp, dài 15-30cm, rộng 3-6mm, mặt trên ráp, mặt dưới nhẵn, mép lá sắc. Cụm hoa hình chùy, dài 8-20cm, có nhiều bông nhỏ, phủ đầy lông mềm và dài màu trắng.

Bộ phận dùng : Thân rễ, hoa.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang trên các đồi khô trảng trải và phát tán ra đến đồng bằng. Cây rất khó diệt vì rễ ngầm sống rất dai.

Có thể thu hái thân rễ (Bạch mao căn) quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Thân rễ chứa các chất đường (glucoza, fructoza) và

một số axit hữu cơ. Thân rễ có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, chỉ huyết, mát huyết. Hoa có vị nhạt, tính mát, có tác dụng cầm máu.

Công dụng : Thường dùng trị sốt nóng khát nước, sốt vàng da mật (hoàng đản), tiểu tiện ít, đái buốt, đái rắt, đi tiểu ra máu, ho thổ huyết, chảy máu cam. Hoa trị nôn ra máu. Ở Trung Quốc, còn dùng trị cao huyết áp.

Rễ cỏ tranh được sử dụng làm thuốc nhuận tiểu trong Toa căn bản, rất thường dùng trong điều trị.

Cách dùng : Ngày dùng 12-40g thân rễ, 2-4g hoa, dưới dạng thuốc sắc. Dùng rễ cỏ tranh với mía nấu thành nước có tác dụng thanh lương, trừ thấp, giải độc. Nếu sao vàng sắc uống trị được chứng đau lậu vì nó thông tiểu tiện, lợi mồ hôi, giải độc. Dùng nấu nước tắm cho trẻ em bị ghẻ lở. Phối hợp với gừng sao cháy đen (thần khương) sắc uống chữa đái ra máu. Dùng hoa sắc nước uống làm thuốc chỉ huyết. Hoa có thể dùng thay bông vải đắp cầm máu vì bông của nó cũng mềm như bông gòn.

Đơn thuốc : - Viêm thận cấp : Rễ cỏ tranh tươi 60-120g sắc nước uống. Chia ra 2-3 lần uống trong ngày.

- Chảy máu cam : Đun sôi 30g cây trong nước và uống khi nguội. Hoặc phối hợp với 15g rễ sen sắc uống.



Hình 156 : Cỏ tranh

1. Cây và cụm hoa ; 2. Thân rễ

CỎ XƯỚC

Cỏ xước hay Nam ngư tất (*Achyranthes aspera* L.) thuộc họ Rau dền (Amaranthaceae).

Mô tả : Cây thảo sống hằng năm hay hai năm, cao khoảng 1m. Rễ nhỏ, cong queo, bé dần từ cổ rễ đến chóp rễ, dài 10-15cm, đường kính 2-5mm. Lá mọc đối, mép lượn sóng. Hoa nhiều, mọc thành bông dài 20-30cm ở ngọn cây. Quả nang, có lá bắc tồn tại thành gai nhọn. Hạt hình trứng dài. Mùa hoa vào hè-thu.

Bộ phận dùng : Toàn cây, chủ yếu là rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, trên các bãi cỏ, ven các đường đi, bờ bụi. Cũng được trồng bằng hạt để làm thuốc.

Có thể thu hái cây quanh năm, chủ yếu vào mùa hè-thu, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong rễ, có một saponin. Chất này có tác dụng phá huyết và làm vón anbumin. Cỏ xước còn có tác dụng chống viêm tốt ở cả giai đoạn mãn tính và cấp tính.

Cỏ xước có vị đắng, chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng trị /1. Cảm mạo phát sốt, sổ mũi ; 2. Sốt rét, lỵ ; 3. Viêm mang tai, quai bị ; 4. Thấp khớp, tạng khớp ; 5. Viêm thận phù thũng ; 6. Bệnh đường tiết niệu (tiểu tiện không lợi, đái rắt, đái buốt) ; 7. Đau kinh, vô kinh, kinh nguyệt không đều ; 8. Chấn thương bị thương.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Cách dùng : - Chữa sổ mũi, sốt, dùng Cỏ xước, Lá diển (cây gan heo), Đơn buốt mỗi vị 30g sắc uống.

- Chữa bệnh quai bị, giã rễ Cỏ xước chế nước súc miệng và uống trong, bên ngoài giã lượng vừa đủ đắp.



Hình 157 : Cỏ xước

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Củ ; 3. Hoa.

CỎ XƯỚC BÔNG ĐỎ

Cỏ xước bông đỏ, Đơn đỏ ngọn, Cỏ cước dài (*Cyathula prostrata* (L.) Blume) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cỏ mọc trải ra, phân nhánh, tỏa rộng rồi mọc đứng. Thân mịn, có lông nhám trắng. Lá hình thoi hay ngọn giáo, mọc đối, gần như không cuống, dài 2-4cm, rộng 1-2cm, có lông áp sát ở cả hai mặt. Hoa xếp từng nhóm 3 cái một, thành bông màu đỏ, dày đặc, nhất là ở phía ngọn. Quả bé chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Rễ

Nơi sống và thu hái : Cây mọc phổ biến ở vườn, ven rừng nơi đất ráo. Cũng gặp ở các vùng nóng của Cựu lục địa. Ở An Giang, cây mọc nhiều ở An Phú, huyện Tịnh Biên.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Rễ được sử dụng như rễ Cỏ xước và Nguru tất dùng sắc nước uống trị thấp khớp. Có khi người ta ngâm rượu uống để trị bệnh về khớp. Việc sử dụng cũng khá phổ biến, nên có người nhầm nó với Nguru tất, do cuống bông màu đỏ.

Ở Campuchia, người ta dùng rễ phối hợp với các vị thuốc khác trị lỵ, bệnh đau gan và sốt. Người Malaixia cũng dùng rễ sắc uống trị lỵ. Cây giã tươi làm thuốc đắp để trị ngứa do sâu bọ đốt.

CÒ KE

Cò ke hay Chu ca (*Grewia paniculata* Roxb. ex DC.) thuộc họ Đay (Tiliaceae).

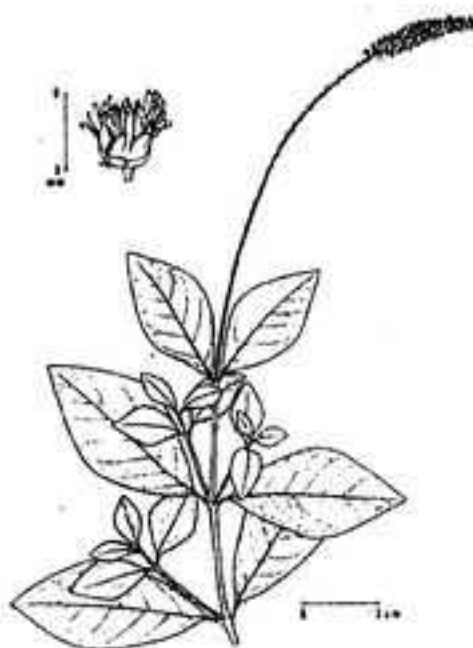
Mô tả : Cây gỗ nhỏ hay lớn. Cành nhánh nhiều, mọc thẳng đứng, lúc non có lông. Lá hình giáo ngược, thường có 2 thùy gần hình bầu dục tù đặc sắc ở chóp lá, không lông hay có lông; mép lá khía răng cưa đều, cuống lá lớn. Hoa hợp thành chùy ở ngọn, có nhiều lông. Hoa có cuống ngắn. 5 lá đài thuôn. 5 cánh hoa màu trắng. Nhị nhiều. Bầu 3 ô, mỗi ô chứa 4 noãn xếp từng đôi một. Quả tròn đen, to cỡ 8-10mm, chỉ chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Dương, mọc hoang nhiều ở ven rừng vùng núi. Ra hoa quả quanh năm. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thái phiến, phơi khô.

Công dụng : Quả ăn sống kích thích tiêu hóa. Rễ dùng trị ho, sốt rét và rối loạn đường tiêu hóa. Lá dùng ngoài tán bột trị ghẻ.

Thường dùng dưới dạng thuốc sắc trị ho, sốt rét và thuốc hãm trị rối loạn đường tiêu hóa.



Hình 158 : Cò xước bông đỏ
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

CÒ SEN

Cò sen hay Mả liễu lông (*Milusa velutina* (Dun.) Hook.f. et Thoms.) thuộc họ Na (Annonaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao 5-6m, có thể tới 10m hay hơn, đường kính 15-20cm. Nhánh to, lúc non có lông như nhung màu vàng. Lá hình bầu dục hay xoan, có lông mềm ở cả hai mặt; lá nhỏ ở các nhánh có hoa. Hoa 2-3 cái ở ngọn, màu lục nhạt. Cánh hoa trong dài hơn cánh hoa ngoài, có lông dài. Quả tròn tròn, có lông dày, màu đất nung, sáng bóng. Cây thường rụng lá vào mùa khô. Ra hoa vào tháng 4-6.



Hình 159 : Cò sen
1. Cành hoa ; 2. Cành quả ; 3. Hoa

Bộ phận dùng : Vỏ, gỗ cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Dương, mọc hoang ở chỗ ẩm mát ven suối, trên đất sét pha cát, trên núi Cẩm và nhiều nơi khác trong tỉnh An Giang. Còn phân bố ở Tây Ninh và Lâm Đồng.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ nhận thấy cây có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, sát trùng và cầm máu.

Công dụng : Cây có quả ăn được. Nhân dân sử dụng chủ yếu là gỗ và vỏ cây để trị
1. Viêm xoang mũi : Đốt vỏ, gỗ lấy hơi xông mũi. Hoặc tán thành bột quấn hút như thuốc lá ;
2. Ghẻ lở, bệnh ngoài da, hắc lào, mụn nhọt : Gỗ đốt thành than, tán bột, thêm dầu dừa bôi ;
3. Đau dạ dày : Tro gỗ hay vỏ tán bột hòa nước chín, lọc uống ;
Lạc huyết, xuất huyết : Dùng nước tro như trên ;
Viêm tử cung, nhiễm trùng âm đạo : Đốt vỏ cây và gỗ, lấy hơi xông.

Ở Campuchia, cây và lá dùng chữa viêm mắt nặng, lan tràn đến cơ thể.



Hình 160 : Cò sen
Cành mang hoa quả

CÓC

Cóc (*Spondias dulcis* Soland. ex Park.)
thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*)

Mô tả : Cây gỗ lớn cao 8-15m, có nhánh dễ gãy, phủ nhiều lông bì. Lá kép mọc ở chót nhánh, độ 7-12 cặp lá chét thuôn tròn, mép có răng. Chùy hoa to, có thể dài tới 30cm, ít hoa, thường thông xuống. Hoa nhỏ, màu trắng. 10 nhị, 5 vòi nhụy. Quả hạch xanh, hình bầu dục hay hơi hình trứng, dài 6-8cm, rộng 4-5cm, vàng da cam ; thịt vàng nhạt, giòn, chua chua ; hạch to, hình bầu dục, có nhiều gai cứng dạng sợi dính chặt với thịt, có 5 ô cách xa nhau nhiều hay ít. Cây ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng : Vỏ quả

Nơi sống và thu hái : Gốc ở quần đảo Pôlynedi, nay gặp mọc ven đường, chỗ đất



Hình 161 : Cóc
1. Cành mang hoa ; 2. Chùm quả

hơi ẩm, số lượng không nhiều ở vùng Bảy Núi. Cũng thường được trồng.

Công dụng : Vỏ có vị chát, se. Ở Campuchia, thường phối hợp với vỏ Chiêu liêu nghệ, trị ỉa chảy. Lấy 4 mảnh vỏ cây hai loại này bằng cỡ ngón tay cái, rồi cho vào nồi, đổ 9 bát nước, sắc còn 3 bát chia uống 3 lần trong ngày.

CÓC KÈN

Cóc kèn, Cóc kèn nước (*Derris trifoliata* Lour.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo mọc cao. Lá kép, thường có 3-5 (ít khi 7) lá chét xoan dài 5-10cm, rộng 2-4cm, chóp nhọn, gốc tròn, không lông. Hoa mọc thành chùm đứng ở nách lá. Hoa trắng, ứng hồng, dài 12mm. Đài hoa trắng trắng. Quả tròn 3-4cm, xanh rồi vàng, chứa một hạt màu vàng hung. Ra hoa vào tháng 8.

Bộ phận dùng : Dây, lá, hạt, rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài của miền Mã Lai-Châu Đại dương, mọc hoang dọc theo các sông rạch, ở các nơi có nước mặn. Thu hái dây, lá, hạt quanh năm. Còn rễ khi dùng thì rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, xay thành bột.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị mặn chát, tiêu đờm trừ thũng, kháng sinh, sát trùng. Lá có tác dụng cầm máu, lợi tiểu. Rễ có độc, dùng giảm đau, sát trùng.

Công dụng : Cây thường dùng chữa sốt rét kinh niên, huyết ứ, đàm ngưng sinh ra thũng trướng, trị ho và kiết lỵ. Quả chữa đau răng, bạch đới hạ. Rễ dùng sát trùng vết thương và làm thuốc diệt ruồi muỗi.

Cụ Việt Cúc viết về Cóc kèn như sau : Cóc kèn, Độc ngư đằng, mặn chát, tiêu đờm, trừ thũng, chữa sốt rét, đờm ngưng, kiết lỵ, củ to ngâm rượu chữa thấp tê, bổ.

Cóc kèn mặn chát, dùng dây sao

Chữa rét kết hôn (băng) dưới bụng đau,

Huyết ứ đờm ngưng sinh thũng trướng.

Ho nhiều, kiết lỵ, khí hư hao.

Cách dùng : Thường dùng dây sắc uống. Lá dùng ngoài giã đắp. Quả tán bột chữa đau răng, sắc uống thì chữa bạch đới hạ. Bột rễ rang nóng tẩm rượu bọc vùng đau nhức của vết thương chảy máu. Bột rễ trộn với nước cơm dùng diệt ruồi muỗi. Nhân dân thường dùng lá phơi khô đặt trong các



Hình 162 : Cóc kèn

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

chum vại và măng trừ thóc để trừ mọt.

CÓC MẢN

Cóc mãn hay Rau đắng (*Polycarpon indicum* (Retz.) Merr = *Polycarpon loeflingiae* Benth. et Hook.f. var. *tonkinense* Gagnep.) thuộc họ Cẩm chướng (*Caryophyllaceae*).

Mô tả : Cây thảo có rễ cái to, có nhiều nhánh ở ngọn. Lá trái xoan ngược mọc đối, xanh, không lông, dài 7-15mm, rộng 2-5mm, gần nhẵn, có 1 gân. Cụm hoa phân nhiều nhánh rẽ đôi, có lá, các nhánh trên sát nhau thành chùm ngắn. Hoa nhỏ, xanh, hay tím khía trắng. 5 cánh hoa trắng hẹp, 5 nhị, vòi nhụy chẻ ba. Quả nang hình trứng nhọn. Hạt nhiều, hình trụ, có khía mạng, dài 0,7mm.

Bộ phận dùng : Toàn cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở rẫy, nơi đất cát.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá sao lên hãm uống trị ho, nhất là khi cơn ho tiếp theo sau cơn sốt, như trong bệnh sởi. Cả cây giã đắp trị bỏng, sưng tấy, rắn cắn.



Hình 163 : Cóc mãn

1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Quả

CÔNG

Công hay Me tây (*Samanea saman* (Jacq.) Merr.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, tán hình dù. Lá kép 2 lần lông chim ; lá chét 3-7 đôi, hình thang, dài 2-5cm, rộng 1-3cm, cụt hay thót nhọn ở gốc và ở ngọn, sáng bóng ở mặt trên, nhạt và có lông mềm mịn ở mặt dưới, không cân đối. Hoa đỏ, tập hợp thành đầu 1-3 cái, rộng, hình bán cầu, có cuống chung dài 6-9cm. Quả đậu nạc, thẳng, không mở, màu đen đen, dài 12-20cm, rộng 2cm, dày 1cm. Thịt nâu, chua chua. Hạt 10-15. Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng. Có gặp trên đất hơi ẩm ở vùng rừng núi Cẩm. Nhiều nơi trồng làm cây bóng mát.

Công dụng : Quả ăn được do có một lớp thịt ngọt, dễ chịu. Trong quả, có tới

36,14% là đường và tinh bột, 13,08% chất có nitor và 1,45% chất béo có thể dùng làm thức ăn tốt cho gia súc. Lá cũng thường dùng để nuôi dế.

Gỗ cây không chứa tanin, nhưng có một ancaloit là pithecolobin.

CỐI XAY

Cối xay, Giăng xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây nhỏ sống hàng năm hay lâu năm, mọc thành bụi, cao 1-2m, có lông mềm trên toàn thân và các bộ phận của cây. Lá mọc so le, hình tim, mép khía răng. Hoa vàng, mọc ở nách lá, có cuống dài bằng cuống lá. Quả gồm tới 20 lá noãn dính nhau nom như cái cối xay lúa. Hạt hình thận, nhẵn, màu đen nhạt. Mùa hoa quả : từ tháng 2-3 đến tháng 4-6.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Thu hái cây vào mùa hạ, mùa thu. Đem phơi hay sấy khô, có thể tán thành bột để dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Cối xay có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng hạ sốt, tiêu viêm, long đờm và lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Tật điếc, ù tai, đau tai ; 2. Sổ mũi, sốt cao, đau đầu dữ dội, viêm tuyến mang tai truyền nhiễm ; 3. Lao phổi ; 4. Giảm niệu (tiểu tiện vàng đỏ hoặc đái rất buốt).

Cách dùng : Ngày dùng 15-30g (hoặc 6-16g lá, 2-4g hạt) dạng thuốc sắc. Lá khô nấu nước uống chữa cảm sốt, nhức đầu, bí tiểu tiện, thường phối hợp với rau má, bởi lời nhót, mỗi thứ 20g, phen phi 2g. Để chữa vàng da, hậu sản thì phối hợp với



Hình 164 : Còng

1. Cành lá ; 2. Cụm hoa (1 phần) ;
3. Quả



Hình 165 : Cối xay

1. Cành mang hoa và quả ; 2. Hoa bố dục

nhân trần và lá cách. Lá tươi và hạt, giã nát, thêm nước uống, bã đắp chữa mụn nhọt, rần cắn. Rễ ngâm giấm uống trị bệnh kinh phong (40g rễ trong 1 lít giấm thanh, mỗi lần dùng 1 thìa xúp).

Đơn thuốc : - Đau tai, tật điếc : Cối xay 60g hoặc 20-30g quả, nấu với thịt heo mà ăn. Đối với tật điếc, dùng rễ cối xay, Mộc hương, Vọng giang nam, mỗi vị 60g, nấu với đuôi lợn mà ăn.

Chú ý : Người có thận hư hàn, tiểu tiện nhiều và trong, ỉa chảy không nên dùng. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

CÔM BỘNG

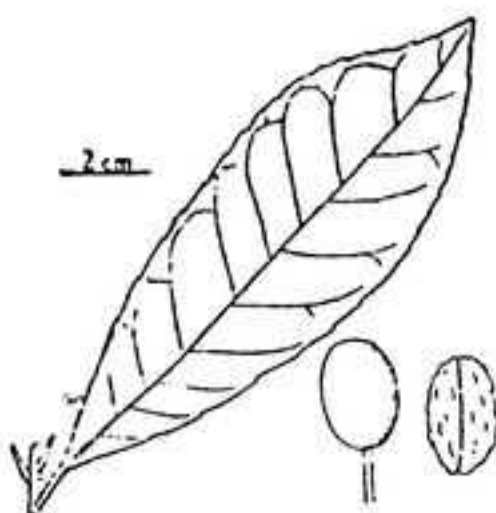
Côm bông (*Elaeocarpus lacunosus* Wall.)
thuộc họ Côm (*Elaeocarpaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, tán rậm. Lá có lông ở mặt dưới, cuống có lông xám. Chùm hoa trắng. Cánh hoa có 30-35 rìa sâu đến 1/2. Nhị không có mỏ dài. Quả hạch cao 3cm ; nhân có 3 rãnh. Ra hoa vào tháng 3.

Bộ phận dùng : Vỏ cây

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong các rừng thưa, dọc các bờ nước. Có phân bố ở vùng Châu Đốc.

Công dụng : Ở Campuchia, vỏ cây được sử dụng để chữa bệnh ngoài da.



Hình 166 : Côm bông
1. Lá ; 2. Quả ; 3. Hạt

CỐT CẦN

Cốt cần, Củ khát nước hay Củ móng trâu (*Nephrolepis cordifolia* (L.) K.Presl (thuộc họ Cốt cần (*Davalliaceae*)).

Mô tả : Bụi dày, rễ bò mang nhiều củ hình trứng, trong có nhiều nước, ngoài vỏ màu vàng. Thân rễ ngắn, thường mọc đứng, mang nhiều vảy hình ngọn giáo hẹp màu nâu sáng. Lá kép lông chim, có cuống 4- 20cm, vàng, giòn ; phiến lá dài 20-100cm, mang nhiều lá chét không cuống, mọc khít nhau, thường chồng lên nhau, gốc hình tim, có tai ở trên. Ổ túi bào tử hình thận, có màu nâu nhạt, nằm ở mép mặt dưới lá chét. Bào tử hình trái xoan, màu nâu nhạt. Áo túi tồn tại.

Bộ phận dùng : Củ và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi cao. Cũng

hạt có physcion, emodin... Trong lá có rất ít oxymethyl anthraquinon. Hoa có physcion, emodin, physcion glucosit. Rễ có chrysophanol, physcion, emodin, islandicin, helmentosporin. Từ lá đã phân lập được 2 flavonoid. Trong hạt có 36% chất nhầy thuộc loại galactomannon.

Cốt khí muồng có vị ngọt và đắng, tính bình, hơi độc. Hạt tiêu viêm, làm dễ tiêu hóa, làm trơn ruột. Lá và thân tiêu viêm.

Công dụng : Hạt dùng trị 1. Huyết áp cao, đau đầu, đau mắt ; 2. Táo bón thường xuyên, lỵ, đau dạ dày ; 3. Viêm ruột cam tích.

Thân và lá dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt. Lá khô tán bột và hãm uống dùng trị sưng huyết phổi. Thân lá hãm uống hay sắc uống trị nhiễm trùng đường tiết niệu.

Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Phụ nữ có thai không nên dùng.

Dùng ngoài lấy thân, lá giã nát đắp.

Đơn thuốc : - Huyết áp cao, đau đầu, táo bón : Hạt cốt khí muồng 15-30g rang và xay, nấu nước uống.

- Đau đầu kéo dài : 30g lá cốt khí muồng, 240g thịt nạc. Thêm muối, nấu ăn như canh.

CƠM NGUỘI

Cơm nguội, Ran, Nhọc hay Quả đầu trái tròn (*Polyalthia cerasoides* (Roxb.)

Benth. et Hook.f) thuộc họ Na (Annonaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 6-10m. Lá hình mác, gốc hơi tròn, đầu thuôn dần, mũi tù, có lông mịn ở mặt dưới, mặt trên nhẵn. Hoa ở nách, có lá bắc to ở giữa cuống. 3 lá dài ; 6 cánh hoa vàng ; nhị nhiều ; lá noãn nhiều có lông, cho ra quả tròn, to bằng hạt đậu, hình tròn hay dạng trứng, có cuống dài, chứa mỗi cái 1 hạt bóng.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang và cũng được trồng. Ra hoa vào tháng 3-4, có quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Rễ thường dùng làm giả rễ Thăng ma núi vì cùng có màu đen. Dùng nấu uống mát, và phối hợp với các vị thuốc khác để trị ban.

Sóc cũng rất thích ăn hạt của cây này.



Hình 170 : Cơm nguội

1. Cảnh hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

COM RUỘU

Com rượu (*Glycosmis pentaphylla* (Retz.) Correa = *Glycosmis citrifolia* (Willd.) Lindl.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, mọc thành bụi cao 3-5m. Cành màu vàng rồi màu nâu. Lá rất đa dạng trên cùng một cành : 1 lá chét thuôn hoặc hình mũi mác, có cuống ngắn, có khi là lá kép với 3-5 lá chét, mọc so le, ít khi mọc đối, mặt lá bóng. Cụm hoa ở nách lá, ngắn, ít phân nhánh. Hoa nhỏ màu trắng, vàng hay xanh lục, thơm, mọc thành cụm chỉ có 2-5 hoa, đôi khi thành chùy dài 3-4cm. Quả mọng hình trứng, dài 1cm, khi chín màu hồng hay màu da cam, ăn được.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở vùng núi, trong rừng và ở bờ bụi.

Thu hái lá và rễ quanh năm. Đào rễ, rửa sạch, thái phiến và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Rễ cay, lá hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng giải cảm, trừ đờm, chống ho, kích thích tiêu hóa, làm tan máu ứ.

Công dụng : Rễ dùng trị 1. Cảm lạnh và ho ; 2. Tê thấp, tay chân nhức mỏi. Lá dùng trị 1. Khó tiêu, đau dạ dày ; 2. Đau thoát vị ; 3. Ứ huyết, sản hậu. Dùng ngoài trị mụn nhọt, chốc lở, rần cấn và đòn ngã tổn thương.

Cách dùng : Thường dùng 8-20g (có thể 15-30g) rễ sắc uống. Dùng ngoài, giã lá tươi đắp và nấu tắm chữa bệnh ngoài da, giã lá tươi thêm rượu đắp chữa đòn ngã tổn thương. Khi bị phát cước, dùng lá nấu nước rửa phần đau.

Đơn thuốc : - Tê thấp, tay chân nhức mỏi : 15g rễ sắc uống.

- Sản hậu, ứ huyết : 12-14g lá sắc uống.



Hình 171 : Com rượu

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

CỦ CHÓC

Củ chóc, Bán hạ nam, Ba chĩa (*Typhonium trilobatum* Schott) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây thảo cao 30-50cm, có thân củ gần hình cầu to đến 4cm. Từ củ mọc lên những lá hình mũi mác chia làm 3 thùy hình trái xoan dài ; cuống lá thành bẹ. Cụm hoa là một bông mo ; mo có phần ống thuôn và phần thùy hình trái xoan

thuôn nhọn, mặt ngoài màu lục, mặt trong màu đỏ hồng. Trục hoa màu hồng, mang nhiều hoa nhỏ, kéo dài thành một phần hình dùi. Bông mo có mùi thối phân ngựa. Quả mọng hình trứng. Cây ra hoa đầu mùa thu.

Bộ phận dùng : Thân rễ (Củ).

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở chỗ đất ẩm nhiều nơi ở đồng bằng. Thu hái củ vào giữa mùa hạ, rửa sạch phơi khô. Khi dùng, ngâm nước phèn và nước gừng, sau đó tắm nước Cam thảo, thái nhỏ, sao vàng.

Tính chất và tác dụng : Củ chóc có vị cay ngứa, tính ấm, có độc, có tác dụng tiêu viêm, tiêu sưng, cầm máu, hòa đờm, giáng nghịch, chỉ nôn, trừ thấp.

Công dụng : Thường dùng trị nôn mửa, ho, hen suyễn nhiều đờm, họng viêm có mủ, tiêu hóa kém, ngực bụng trướng đầy. Ngày dùng 6-12g bán hạ chế, dạng thuốc sắc. Phần lớn dùng ngoài (có thể dùng toàn cây) giã nhỏ đắp vết thương, rấn cắn và viêm vú, đinh nhọt và viêm mủ da, đòn ngã tổn thương và chảy máu.

Cách dùng : - Rấn cắn, dùng củ tươi giã nhỏ và đắp.

- Đinh nhọt và viêm mủ da lấy một lượng củ vừa phải nghiền bột, trộn thêm một ít bột hùng hoàng làm chất bột dẻo để đắp.

Người cơ thể suy nhược, khô tân dịch, khát nước, đại tiện táo, ho khan, không ra máu và phụ nữ có thai không nên dùng.



Hình 172 : Củ chóc
Dạng chung

CỦ ĐẬU

Củ đậu hay Củ sắn (*Pachyrhizus erosus* (L.) Urb.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo có rễ phình lên thành củ. Lá kép có 3 lá chét. Hoa màu tím nhạt, mọc thành chùm ở nách lá. Quả có lông. Hạt dẹt.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, thường được trồng ở vùng đồng bằng lẫn vùng núi để lấy củ ăn tươi hoặc xào nấu làm rau ăn.

Tính chất và tác dụng : Củ đậu có vị ngọt nhạt, tính mát, ăn sống thì giải khát, nấu ăn thì bỏ ich tràng vị. Hạt rất độc. Lá cũng vậy.

Công dụng : Phụ nữ thường dùng củ đậu tươi thái lát xoa hoặc ép lấy nước bôi mặt cho mịn da, khỏi nẻ. Hoặc phơi khô, tán bột, làm phấn bôi mặt, xoa rôm.

Hạt và lá chỉ dùng trị bệnh ngoài da, chứ không dùng uống trong. Người ta

giã nhỏ hạt cây củ đậu nấu với dầu vừng để nguội bôi chữa ghẻ. Có thể phối hợp với quả bồ hòn và hạt cây máu chó.

CỦ MÀI

Củ mài hay Hoài sơn (*Dioscorea persimilis* Prain et Burk.) thuộc họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*).

Mô tả : Dây leo quấn. Rễ củ dài ăn sâu vào đất, thịt trắng. Thân có cạnh, thường mang những củ nhỏ ở nách lá (Dái mài). Lá mọc so le hay mọc đối, hình tim, không lông. Có bóng dục và bóng cái. Hoa nhỏ màu vàng. Hoa đực có 6 nhị. Quả nang có 3 cánh rộng 2cm. Hạt có cạnh mào.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Loài có quan hệ với thực vật Trung Quốc, mọc hoang ở vùng núi. Có thể trồng bằng gốc rễ hoặc dái mài về mùa xuân. Trồng 1 năm thì thu hoạch.

Thu hái rễ củ vào mùa hạ-thu khi cây lụi đi : Đào củ về chế biến ngay. Gọt vỏ, sấy diêm sinh rồi phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong củ có tinh bột, chất nhầy. Củ mài có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ tỳ vị, ích phế, bổ thận, chỉ tả lý.

Công dụng : Củ mài thường dùng làm thuốc bổ ngũ tạng, mạnh gân xương và dùng chữa 1. Người cơ thể suy nhược ; 2. Bệnh đường ruột, ỉa chảy, lỵ lâu ngày ; 3. Bệnh tiêu khát ; 4. Di tinh, mộng tinh và hoạt tinh ; 5. Viêm tử cung (bạch đới) ; 6. Thận suy, mỏi lưng, đi tiểu luôn, chóng mặt hoa mắt ; 7. Ra mồ hôi trộm.

Ngày dùng 12-24g hay hơn sắc uống hoặc tán bột uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.



Hình 173 : Củ đậu

1. Cành mang quả ; 2. Củ ; 3. Hoa ; 4. Quả mở.



Hình 174 : Củ mài

1. Cành mang quả ; 2. Củ

CỦ NÂU TRẮNG

Củ nâu trắng, Củ nân hay Từ nhám (*Dioscorea hispida* Dennst.) thuộc họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*).

Mô tả : Dây leo có thân mang nhiều gai, dài đến 30m. Củ có khía, thịt trắng hay vàng vàng. Lá do 3 lá chét có lông nhám. Bông đực dày nhiều nhánh, bông cái thông. Quả nang dày lông vàng, dài đến 5,5cm. Hạt to 1cm, cánh vàng.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở khu vực núi Tô, huyện Tri Tôn. Có thể thu hoạch củ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cây (củ, lá) có độc, do có nhiều ancaloit. Đã tách được dioscorein, một ancaloit gây co giật và làm tê liệt trung khu thần kinh.

Công dụng : Củ ăn được, nhưng trước khi luộc ăn, phải ngâm một thời gian cho bớt độc để loại ancaloit. Khi nấu, cũng cần đun sôi lên để thải chất độc.

Củ giả đắp trị nhọt độc, sâu quảng, đòn ngã tổn thương.



Hình 175 : Củ nâu trắng
Cành mang quả

CỦ TRÂU

Củ trâu hay Sú vắn (*Dioscorea pentaphylla* L.) thuộc họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*).

Mô tả : Dây leo có thân lớn màu trắng xỉn, có lông, có đốt hay không. Lá do 3-5 lá chét, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa đực to, không lá, gồm những chùm dạng bông, trục hoa có lông. Hoa cái mọc thành bông cong, thông xuống. Quả nang dài 2cm, có cuống, có cánh cao 6mm. Hạt có cánh nâu xỉn. Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới,



Hình 176 : Củ trâu
1. Cành mang hoa ; 2. Quả ; 3. Củ.

mọc dại ở các đồi bãi hoang. Được trồng ở các xứ nhiệt đới châu Á và châu Đại Dương. Thu hoạch củ quanh năm.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Củ có vị gây buồn nôn. Sau khi nấu kỹ với tro gỗ, có thể ăn được. Nếu chế biến kỹ và dùng ngâm rượu, có tác dụng bổ máu, mạnh gân xương, chữa đau lưng.

CÙ ĐÈN

Cù đèn (*Croton oblongifolius* Roxb.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao 3-4m, có nhánh to, vụn, sần sùi, có lá ở ngọn. Lá mọc so le hoặc 3 cái một, khi rụng để lại những sẹo sít nhau, hình bán cầu, dài 9-10cm, rộng 4-5cm, nhạt màu ở cả hai mặt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông hình khiên khi còn non, rồi thì nhẵn, nhưng có những chấm đen, mép hơi có răng với một chấm tuyến ở mỗi răng. Hoa thành bông ở ngọn, xếp 1-3 bông, dài 15-30cm, ở gốc có hoa cái mọc thưa, ở ngọn có hoa đực mọc dày. Hoa đực có 14-15 nhị, hoa cái với bầu có 6 núm nhụy. Quả nang hình trứng ngược, cao 9mm, rộng 7-8mm. Hạt hình trứng, lõi hai mặt, màu nâu, hơi bóng.



Bộ phận dùng : Rễ, lá và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang phổ biến ở nhiều nơi. Cũng thường được trồng. Có thể thu hái rễ, gỗ và lá quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Hình 177 : Cù đèn
Ngọn cành.

Tính chất và tác dụng : Rễ cây Cù đèn có vị hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng thông kinh lạc, lợi nguyệt thủy, phá thấp trệ, tiêu khối tích, thư gân cốt, chấm dứt sự tê đau, trừ tứ thời cảm mạo, chỉ phúc thống. Lá Cù đèn có tính kháng sinh, sát trùng. Hạt và dầu hạt có tính tẩy mạnh và xem như là có độc.

Công dụng : Rễ được dùng chữa đau lưng, nhức xương, tê thấp. Có khi dùng gỗ. Lá dùng đắp chữa rắn rết cắn. Người ta dùng lá Cù đèn non phối hợp với lá Đại bi, Dầu mè và Tầm gửi nấu nước trị ghẻ. Buổi sáng, vừa ngủ dậy, lấy từng nắm lá thuốc đã nấu kỹ chà xát vào các nốt ghẻ. Phối hợp với các loại thuốc khác để nấu nước tắm chữa bệnh về gan. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt và dầu hạt để diệt sâu bọ và ruốc cá.

CÙ ĐÈN LÁ BẠC

Cù đèn lá bạc, Cù đèn Cuming, cây Khai đen (*Croton cascarilloides* Raeusch. = *Croton cumingii* Muell.-Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 0,40m, có các nhánh non phủ lông hình khiên, nhưng rồi hóa nhẵn, có màu đen đen. Lá hình mũi mác, hình dài hay trái xoan, thon và tù ở gốc, nhọn lại ở đầu ; mặt trên lúc non có những lông hình sao thưa thớt rồi nhẵn, mặt dưới có những lông hình khiên và trắng bạc hoặc điểm những chấm màu đỏ hoe, dài 8-12cm, rộng 15-45mm ; gân hình lông chim. Hoa xếp thành bông ở ngọn, thường từng đôi, dài 1-4cm ; hoa đực ở phía ngọn, hoa cái ở phía gốc, phủ lông hình khiên đỏ hoe hay trắng bạc. Quả nang hình cầu, có 3 cạnh, với 3 u bướu ở đỉnh, màu trắng bạc hay đỏ hoe. Hạt hình bầu dục hơi dẹt, dài 4mm, có mũi nhọn ở đỉnh.

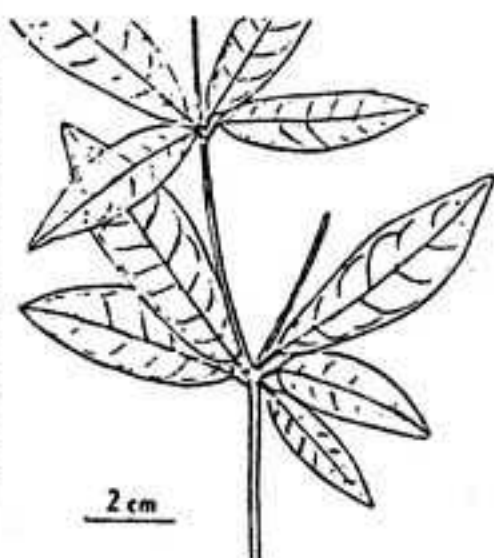
Bộ phận dùng : Rễ, gỗ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Dương và Mã Lai, mọc hoang trong rừng thứ sinh, rừng rậm núi Dài và núi Cấm.

Cũng được trồng. Có thể thu hái rễ cây và gỗ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Dân gian sử dụng làm thuốc bổ máu, chữa nhức mỏi tê bại và cảm sốt. Cũng dùng tương tự như cây Cù đèn.



Hình 178 : Cù đèn lá bạc
Đoạn thân mang lá.

CÙ ĐÈN LÔNG

Cù đèn lông hay Ba vỏ (*Croton crassifolius* Geisel) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây bụi cao khoảng 50cm. Thân và nhánh nhiều, lúc non mịn, có lông dày hình sao. Lá hình bầu dục, hơi nhọn hay hình trái xoan, dài 4-20cm, rộng 2-4cm, có nhiều lông hình sao ở mặt trên, mặt dưới có lông hình sao mềm dày hơn mặt trên ; mép lá nguyên hoặc hơi khía răng cưa ; gân gốc 3, gân giữa với 4-5 đôi gân bên ; cuống lá dài bằng nửa phiến lá, có 2 tuyến ở đầu cuống. Bông dài 5-10cm, có lông hình sao. Hoa đực có khoảng 20 nhị ; hoa cái có bầu đầy lông, 3 vòi nhụy, chẻ đôi 2 lần thành 12 đầu nhụy. Quả nang hình cầu to cỡ lcm. Ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở đất khô, gần ở chân núi Dài, núi Cấm. Có thể thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Rễ có vị đắng và cay, mùi thơm, tính ấm. Có tác dụng hành khí giảm đau, dẫn gân cốt, hoạt kinh lạc, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm loét dạ dày, tá tràng ; rối loạn chức năng dạ dày-ruột, bụng đầy hơi, trướng khí, ỉa. 2. Viêm gan mạn tính, hoàng đản ; 3. Đau lưng mỗi gối, phong thấp nhức xương, đòn ngã bị thương ; 4. Đau thoát vị, đau bụng kinh. Dùng ngoài trị rắn cắn.

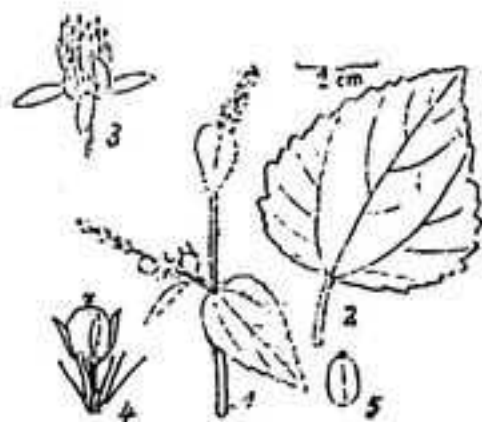
Cách dùng : Dùng liều 9-15g dạng thuốc sắc. Hoặc xay thành bột và uống mỗi lần 25-30g với nước. Bột này còn dùng cầm máu vết thương và chữa mụn nhọt, lở loét.



Hình 179 : Cù đèn lông

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái ; 4. Mặt dưới lá.

Đơn thuốc : Chữa viêm loét dạ dày, hành tá tràng, dùng Cù đèn lông 60g, Hoàng lục (rễ) và Nguyệt quý, mỗi thứ 30g, Xương động vật 120g, Cam thảo 60g, tán thành bột, mỗi lần dùng 3g, ngày 3 lần.



Hình 180 : Cù đèn lông cứng

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Lá ; 3. Hoa đực ; 4. Hoa cái ; 5. Hạt

CÙ ĐÈN LÔNG CỨNG

Cù đèn lông cứng (*Croton hirtus* L'Hérit.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*)

Mô tả : Cỏ cao 20-40cm, mang nhiều lông cứng, đứng, nhám. Lá hình tam giác, có lông, mép có răng cưa thô. Cuống lá có 2 tuyến ; phiến lá có 3-5 gân ở gốc. Chùm hoa đứng cao 2-3cm, dài có tuyến ; cánh hoa nhỏ, trắng ; nhị 10 ; bầu có lông hình sao. Ra hoa quả vào mùa hè-thu.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc trên đất hoang, dọc đường đi. Gặp rải rác dọc các đường đi ở Tịnh Biên.

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc chữa dị ứng, mẩn ngứa. Người ta dùng toàn cây sắc uống.

CÙ ĐÈN RĂNG CƯA

Cù đèn răng cưa, Cù đèn Poalan, Ba đậu răng cưa (*Croton poilanei* Gagn.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ cao 4-8m, có vỏ xám, các nhánh khỏe, hình góc nhiều hay ít, phủ lông hình khiên màu hung. Lá mọc so le, các lá trên thành vòng giả 3-4 lá, thuôn-bầu dục, tù ở chóp, tròn hoặc hơi có tai ở gốc, có răng tai bèo thô với 1 mũi nhọn hình nón ở các góc răng, nhẵn cả hai mặt, dài 10-40cm, rộng 3-15cm. Tuyến góc lõm lên về mỗi phía của gân chính. Cụm hoa ở ngọn khỏe, rất nhiều hoa, thưa hơn ở phần hoa cái hay hoa đơn tính, phủ lông hình khiên, dài 20-25cm. Hoa đực có 10-11 nhị, hoa cái có 3 vòi chẻ đôi. Quả nang. Mùa hoa tháng 3-7, mùa quả chín tháng 9-10.

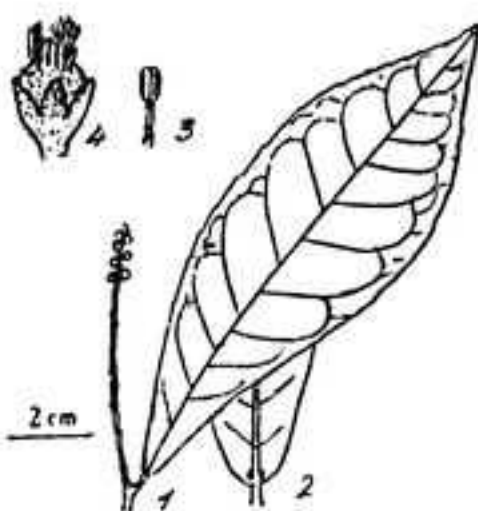
Bộ phận dùng : Vỏ cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của vùng Đông dương, thông thường mọc trên đất khô rừng thường xanh vùng Bảy Núi.

Công dụng : Vỏ cây được dùng trị các bệnh về mắt. Cũng dùng sắc uống trị đau bụng. Lá dùng làm thuốc chữa dị ứng.



Hình 181 : Cù đèn răng cưa
Ngọn cành mang hoa



Hình 182 : Cù đèn Thorel
1. Lá và cụm hoa ; 2. Góc lá ;
3. Nhị ; 4. Hoa cái

CÙ ĐÈN THOREL

Cù đèn Thorel (*Croton thorelii* Gagnep.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây bụi cao 1-3m. Nhánh non có lông hình khiên, khi già không lông. Lá không lông, đáy hẹp hình tim, có 2 tuyến ở mặt dưới ; mép có răng đều ; cuống ngắn. Cụm hoa ngắn 7-8cm. Hoa đực có 12 nhị, hoa cái có 12 núm nhụy. Quả nang 7mm, hạt 4mm.

Ra hoa tháng Giêng.

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của vùng Nam Đông dương, mọc tự nhiên trong rừng thưa núi Dài huyện Tri Tôn.

Công dụng : Lá xát trị ghẻ và diệt côn trùng. Rễ dùng trị đau bụng kinh.

CÙ MAI

Cù mai hay Cắm (*Oxystelma esculentum* R.Br.) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Dây leo thảo, mảnh, có rễ dạng sợi ở những mấu phía dưới. Lá dạng màng, hình ngọn giáo hay hình dải-ngọn giáo, thon hẹp hoặc tròn ở gốc, hơi nhọn mũi, có vài cái lông ở mặt dưới ; phiến dài 3,5-8mm, rộng 4-10mm, cuống dài 3-12mm ; lá rất dễ rụng. Hoa trắng hay hồng với những rạch tia hay hồng tím, hợp thành những xim ở nách lá, có cuống chung và cuống hoa dạng sợi mảnh. Quả dài dạng màng cong, dài 4-7cm, rộng 16mm. Hạt hình trái xoan, phẳng, mép có răng, dài 3mm, rộng 2,5mm, phía đầu có mào lông.

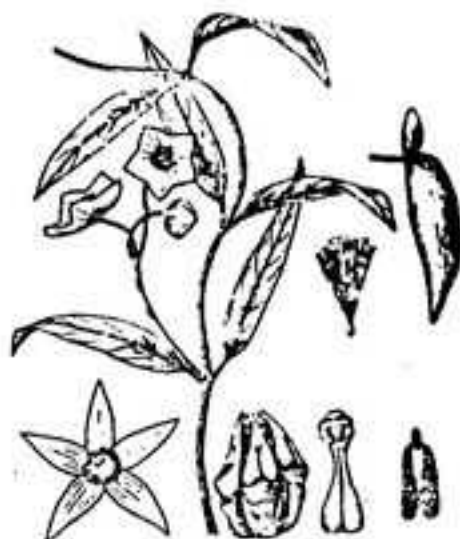
Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Mã Lai, phổ biến ở những nơi gần mép nước. Có thể thu hái cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả có thể ăn được. Nước sắc cây dùng làm nước súc miệng. Nhựa dùng chữa mụn nhọt lở loét. Rễ dùng chữa bệnh vàng da.

Ở Ấn Độ, rễ và thân được xem như là lọc máu. Còn quả không dùng ăn, nhưng làm thuốc trị bệnh aptơ của miệng và họng.



Hình 183 : Cù mai

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa nhìn từ trên ; 3. Các bộ phận của hoa ; 4. Quả ; 5. Hạt

CÚC ÁO HOA VÀNG

Cúc áo hoa vàng, Nụ áo vàng, Nút áo (*Spilanthes acmella* (L.) Murr.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 30-60cm. Lá mọc đối, mép khía răng. Cụm hoa hình đầu, mọc trên một cán dài 8-10cm ở ngọn thân hoặc ở nách lá. Lá bắc hình bầu dục.

Tràng hoa màu vàng, ở các hoa hình lưỡi có 3 răng tròn, ở các hoa hình ống có tràng hình bầu dục. Quả bế giẹp, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây và cụm hoa.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ven đường, bãi hoang, chỗ đất ẩm. Có thể trồng bằng hạt hoặc cây con vào mùa xuân. Khi dùng làm thuốc, ta thu hái toàn cây đem phơi khô để dùng. Nên thu hái hoa lúc còn có màu vàng anh. Rễ thu hái vào mùa thu.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây, nhất là hoa, có vị cay, tê, nóng.

Cúc áo có vị cay đắng, có cảm giác tê lưỡi, tính hơi ẩm, có tác dụng chống ho, ngưng suyễn, tiêu sưng giảm đau.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm sốt đau đầu, đau cuống họng, sốt rét cơn ; 2. Viêm phế quản, ho gà, ho lao, hen suyễn ; 3. Đau răng ; 4. Tê thấp.

Dùng ngoài trị nhọt độc, lở ngứa, rắn độc cắn.

Ngày dùng 4-12g toàn cây hoặc 4-8g rễ sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc : - Chữa cảm sốt, đau đầu, ho : Dùng 4-12g cây tươi sắc uống, phối hợp với các vị thuốc khác.

- Đau răng, viêm họng : Dùng hoa Cúc áo tán nhỏ ngâm rượu ngâm hoặc ngâm tươi, nuốt nước.

- Sốt rét cơn : Cỏ cúc áo 20g sắc uống trước khi lên cơn.

- Tê thấp : Rễ cúc áo, rễ xuyên tiêu, rễ kim sương, rễ chanh, quả mướp tang, liều lượng bằng nhau (4-8g) sắc uống.



Hình 184 : Cúc áo hoa vàng
1. Dạng chung ; 2. Hoa hình ống

CÚC BẠC ĐẦU

Cúc bạc đầu hay Bạch đầu nhỏ (*Vernonia patula* (Dry.) Merr.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Có sống hàng năm, cao 50-70mm, nhiều nhánh ở khoảng giữa. Lá hình bánh bò, hình thoi, mép có răng ; mặt trên ít lông, mặt dưới đầy lông trắng. Ngụ hoa có lá gồm nhiều cụm hoa đầu, màu hường tím, to 6-8mm ; bao chung có lông. Quả bế 4-5 góc, không có khía, nhẵn, có tuyến, dài khoảng 1,5mm ; mào lông dài 4-5mm, màu trắng, mau rụng. Mùa hoa tháng 11-5.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở bờ ruộng, đồng bằng. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cây có tác dụng làm ra mồ hôi, tán hàn, hạ nhiệt, cầm ía.

Công dụng : Thường dùng trị viêm ruột-dạ dày cấp, ỉa chảy và trị phong nhiệt cảm mạo, nhức đầu, sốt và rét. Có khi được dùng làm thuốc bổ, dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống trừ hậu sản. Chồi non được dùng ở Java làm rau ăn.

Thường dùng lá, rễ hầm uống.

Dùng ngoài giả đắp chữa mụn nhọt.

CÚC BẠCH NHẬT

Cúc bạch nhật hay Bông nở ngày (*Gomphrena globosa* L.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hằng năm cao 20-60cm, có lông. Lá mọc đối, hơi bầu dục, mặt dưới phủ lông mềm màu trắng nhạt. Hoa hợp thành đầu, màu đỏ tía, có 2 lá ở gốc; trục cụm hoa có lông nhung. Lá bắc hình thuôn nhọn, khô xác; lá bắc con ôm lấy hoa. Đài 5, dính thành ống. Nhị 5. Bầu hình trứng với 2 đầu nhụy hình chỉ. Quả là một túi có vỏ mỏng như màng, Hạt hình trứng, màu nâu đỏ, bóng loáng. Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng : Cụm hoa và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được trồng chủ yếu làm cảnh. Có thể thu hái hoa vào mùa hè-thu khi hoa nở, dùng tươi hay phơi khô. Cây có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị ngọt, tính bình, có tác dụng chống ho, trị hen suyễn, trị viêm mắt.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Hen phế quản, viêm khí quản cấp và mãn; 2. Ho gà, lao phổi và ho ra máu; 3. Đau mắt, đau



Hình 185 : Cúc bạch đầu

1. Gốc cây; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Lá bắc; 4. Hoa và nhụy; 5. Quả



Hình 186 : Cúc bạch nhật
Ngọn cây mang hoa.

dầu ; 4. Sốt trẻ em, khóc thét về đêm ; 5. Ly.

Ở Campuchia, người ta dùng trị thấp khớp, đau nhức mình sau khi sinh.

Cách dùng : Dùng 9-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị chấn thương bầm giập, bệnh ngoài da, nghiền cây tươi giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa.

Đơn thuốc : - Hen phế quản : Cụm hoa Cúc bạch nhật 6g, Tỳ bà diệp 6g, Bảy lá một hoa 6g, Nhót 10g, sắc uống, chia 2 lần uống cách xa nhau. Các thành phần trên có thể nghiền thành bột, mỗi lần dùng 1,5-3g, hai hay ba lần trong ngày.

- Trẻ em khóc thét về đêm : Cụm hoa Cúc bạch nhật 5g, Xác ve sầu 3g, Cúc hoa 2g, sắc nước cho uống.

CÚC ĐẠI

Cúc đại, Cúc đại vàng, Rau cóc hay Cải đồng (*Grangea maderaspatana* (L.) Poir.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo sống hằng năm, phân cành từ gốc. Cành có rãnh. Lá mọc so le, gần hình bầu dục, chóp lá tù, gốc thuôn, có 2-5 đôi thùy lông chim, hai mặt lá đều có lông dài, trắng. Cụm hoa là những đầu ở ngọn hoặc ở nách lá, đối diện với lá, thường đơn độc, màu vàng. Trong đầu hoa, có hoa cái và hoa lưỡng tính. Quả bế hơi ụet, có 3 cạnh mờ. Ra hoa tháng 12-4, có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở các ruộng khô hay ẩm, các bãi cát. Cây ưa sáng, mọc nhiều vào mùa khô.

Thu hái cành, lá quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Cúc đại có vị đắng, tính mát, có tác dụng làm dịu và sát trùng. Lá bỏ dạ dày, kích thích tiêu hóa, sát trùng.

Công dụng : Cành lá dùng uống trong làm dễ tiêu hóa. Lá sao vàng sắc uống dùng để trị ho sau khi sinh đẻ và làm điều kinh trở lại đối với người đẻ, nhất là khi sợ chậm trễ về kinh nguyệt lại kèm theo chứng đau bụng và đau thận.

Dùng ngoài hơi nóng để chườm làm thuốc sát trùng.



Hình 187 : Cúc đại

1. Toàn cây ; 2. Lá bắc ngoài ; 3. Lá bắc trong ; 4. Hoa cái ; 5. Hoa hình ống.

CÚC DÍNH

Cúc dính, Cỏ mịch hay Cúc trắng dại (*Adenostemma lavenia* (L.) O.Ktze = *A. viscosum* Forst.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo cao 1m, có thân vuông, có rãnh sâu, có nhú hay không. Lá mọc đối hình thoi kéo dài, có khi gần như dạng tim, thót lại đột ngột rồi dần dần ở gốc, thót hẹp dần dần ở chóp, dài 7-10cm, rộng 5-6cm, có răng cưa. Cụm hoa đầu xếp 8-12 cái thành ngù có nhiều lá bắc xếp 2 dãy, nhẵn, có lông mịn, dính đến nửa dưới. Quả bế có vú, hình trái xoan ngược, dài 3mm.

Bộ phận dùng : Lá, rễ, cụm hoa.

Nơi sống và thu hái : Loài của vùng Ấn Độ Mã Lai trở thành liên nhiệt đới, mọc hoang ở những chỗ ẩm ướt. Có phân bố ở vùng rừng Bảy Núi.

Có thể thu hái cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa một chất đắng, chắc là có bản chất glycozit. Chưa có tài liệu nghiên cứu tác dụng.

Công dụng : Lá dùng nấu nước tắm chữa ghẻ.

Ở Malaixia, bột của cụm hoa hình đầu dùng chữa viêm loét mũi, dùng đắp trị đau đầu. Xoa vào bụng để trị ỉa chảy và phối hợp với Nghê râu hay Nghê trắng (*Polygonum barbatum*), lá Đuôi chồn (*Uraria*) và lá Khổ qua (*Momordica*) dùng xoa lên toàn cơ thể khi bị sốt rét. Rễ sắc nước uống trị đau dạ dày.

Ở Indônêxia, người ta dùng lá chế loại nước rửa chống hời và dùng làm bột đắp khi bị râm nắng và đắp nhọt cho mưng mủ. Dịch lá dùng riêng trị lỵ, và phối hợp với Rau má và Chó đẻ răng cưa để trị các cơn đau bụng, cơn sỏi. Rễ dùng nhai với lá Trầu không và gừng để trị ho.



Hình 188 : Cúc dính

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhị ; 4. Nhụy ; 5. Hoa.

CÚC HOA VÀNG

Cúc hoa vàng, Kim cúc hay Hoàng Cúc (*Chrysanthemum indicum* L.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cúc hoa vàng là cây thảo sống hằng năm hay sống dai. Thân đứng, cao tới 1m phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, có thùi sâu, mép có nhiều răng, không cuống. Cụm hoa hình đầu, ở nách lá hay ở đỉnh cành, đường kính 1-1,5cm, cuống dài 2-5cm. Lá bắc xếp 3-4 hàng. Các hoa vòng ngoài hình lưỡi xếp 2 vòng ; các

hoa ở trong hình ống, màu vàng. Quả bé, có mào lông. Mùa hoa quả tháng 10-12 cho đến tháng 5 năm sau.

Bộ phận dùng : Cụm hoa, cành lá và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở miền Đông Á, thường được trồng làm cảnh lấy hoa ướp trà và làm thuốc. Có thể trồng dễ dàng bằng đoạn thân vào mùa xuân.

Lúc trời khô ráo, hái hoa đem xông lưu huỳnh kỹ, xong nén chặt độ 1 đêm, khi thấy nước chảy ra đen là được, sau đó phơi nắng nhẹ (khoảng 3-4 nắng) hay sấy ở 40-50°C đến khô. Nếu trời râm thì đêm phải sấy lưu huỳnh. Bảo quản ở chỗ khô ráo.

Tính chất và tác dụng : Trong cúc hoa vàng, có các chất adenin, cholin, stachydrin, vitamin A và tinh dầu. Sắc tố của hoa là chrysanthemin, khi thủy phân sẽ được glucoza và xyanidin.



Hình 189 : Cúc hoa vàng
Ngọn cây mang hoa

Cúc hoa có vị ngọt đắng, tính mát. Cành lá có vị đắng, cay, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng, lọc máu, hạ huyết áp.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trị 1. Phòng cảm lạnh, cúm, viêm não ; 2. Viêm mủ da, viêm vú ; 3. Hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, huyết áp cao ; 4. Đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt ; 5. Viêm gan, kiết lỵ.

Dùng ngoài trị dinh nhọt, rấn cắn, chấn thương bầm dập.

Cách dùng : Ngày dùng 8-12g hoa hoặc 15-30g cành lá sắc uống. Dùng ngoài giã tươi đắp không kể liều lượng. Có thể hãm uống giải độc rượu.

Cúc hoa trắng cũng dùng như Cúc hoa vàng.

Đơn thuốc : - Cảm mạo phong nhiệt : Cúc hoa 12g, Củ sắn dây 12g, Lá dâu tằm 12g, rễ Lau 12g, Bạc hà 5g, Cam thảo 5g, sắc uống, ngày 1 thang.

- Phòng cảm cúm : Cúc hoa (cành, lá), Diếp cá, Kim ngân dây, mỗi vị 30g đun sôi với 500ml nước còn 200ml. Lọc lấy nước, uống mỗi lần 20ml, ngày 3 lần.

- Dinh nhọt : Cúc hoa, Bồ công anh, Tử hoa địa đinh 30g, Kim ngân 60g sắc uống.

- Các loại mụn nhọt, viêm tuyến vú, mụn nhọt sưng, nóng đỏ đau chưa lên mủ : Cúc hoa (hoa, lá, cành) 20g (hoặc 60-80g tươi), Kim ngân (hoa hoặc dây) 12g, Bồ công anh 12g, Cam thảo 12g. Các thứ sắc kỹ, uống nóng, ngày 1 thang. Bên ngoài, dùng 1 nắm lá cúc hoa tươi và 3 cây hành tươi rửa sạch, giã nhỏ, thêm vài hạt muối đắp, ngày 1 lần.



1. Dây lười dòng - *Merremia tridentata* (L.) Hall.f. (Tr. 207) 2. Dây mồi - *Cyclea barbata* Miers (Tr. 208) 3. Dây trâm - *Entada pursaetha* DC. (Tr. 215) 4. Diếp cá - *Houttuynia cordata* Thunb. (Tr. 218)



1. Dây kim lương - *Spatholobus parviflorus* (Roxb.) O.Kuntze (Tr. 205) 2.
 Đậu tia - *Alternanthera repens* (L.) O.Ktze forma rubra (Tr. 218) 3. Đậu
 ma - *Pueraria phascoloides* (Roxb.) Benth. (Tr.239) 4. Gỏi hạc - *Lecy-
 rubra* Blume (Tr. 267)

CÚC MUI

Cúc mui, Sài lan, Sài lông hay Thu thảo (*Tridax procumbens* L.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm. Thân có lông trắng dày, mọc bò sát mặt đất. Lá mọc đối, có lông ở cả hai mặt, mép có răng to, nhọn, không đều. Cụm hoa hình đầu, mọc ở ngọn thân, trên một cán dài 20-30cm. Hoa cái hình môi, màu trắng ; hoa lưỡng tính hình ống, màu vàng. Quả bé có nhiều lông, mào lông do 10 lông to dài và 10 lông ngắn. Cây ra hoa, kết quả tháng 4-6 và tháng 8-12.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Trung Mỹ được truyền vào nước ta, nay mọc hoang ở bờ đường, bãi cỏ, đất hoang, đồi núi. Để làm thuốc, thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc sát trùng, chữa sưng tấy thay vị Sài đất. Ở Campuchia, dùng làm thuốc giải nhiệt, trị ho và đau thấp khớp. Ngày dùng 20-30g sắc nước uống.



Hình 190 : Cúc mui
1. Dạng chung ; 2. Hoa

CÚC TÀN

Cúc tàn (*Pluchea indica* (L.) Less.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây bụi cao 1-2m. Cành mảnh. Lá mọc so le, hình gần bầu dục, hơi nhọn đầu, gốc thuôn dài, mép khía răng. Cụm hoa hình ngù, mọc ở ngọn. Đầu có cuống ngắn màu tím tím, thường xếp 2-3 cái một. Lá bắc 4-5 dãy. Hoa cái xếp trên nhiều dãy. Hoa lưỡng tính ở phía giữa. Quả bé hình trụ-thoi, có 10 cạnh. Toàn cây có lông tơ và có mùi thơm. Ra hoa quả vào tháng 2-6.

Bộ phận dùng : Lá và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng ở đồng bằng. Trồng bằng cành vào mùa xuân, mùa thu.

Lá và rễ có thể thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè-thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Cúc tàn có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm. Có tác dụng phát tán phong hàn, lợi tiểu, tiêu độc, tiêu ứ, tiêu đờm, sát trùng, làm ăn

ngon miệng, giúp tiêu hóa.

Công dụng : Thường dùng trị /1. Cảm mạo, nóng không ra mồ hôi, bí tiểu tiện ; 2. Phong thấp tê bại, đau nhức xương, đau thắt lưng ; 1. Trẻ em kém tiêu hóa. Dùng ngoài trị chấn thương, gãy xương, bong gân và trị ghê.

Ở Trung Quốc, còn dùng chữa viêm hạch bạch huyết dạng lao cổ.

Cách dùng : Ngày dùng 10-15g cành lá hoặc 6-8g rễ khô sắc nước uống.

Lá non có thể ăn sống. Lá non và đợt non giã nhỏ trộn với rượu đắp chữa đau nhức xương. Rễ nấu nước uống làm cho ra mồ hôi trong bệnh sốt rét. Ở Trung Quốc (Quảng Châu), người ta dùng lá tươi giã nát, trộn với bột gạo và đường làm bánh cho trẻ con ăn để cho ỉm dạ dày và trừ cam tích. Để trị ghê, dùng cành lá nấu nước tắm. Để trị chấn thương, bong gân, dùng lá tươi, rửa sạch, giã nát đắp vào.

Đơn thuốc : Trị thấp khớp, đau nhức xương, dùng rễ Cúc tần 15-20g, sắc nước uống. Có thể phối hợp với rễ Mắc cỡ 20g, rễ Bưởi bung 20g, Đinh lăng 10g, Cam thảo dây 10g sắc nước uống.



Hình 191 : Cúc tần

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa

CÚC VẠN THỌ

Cúc vạn thọ (*Tagetes erecta* L.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng, cao 0,6-1m, phân nhánh thành bụi có cành nằm trải ra. Lá xẻ sâu hình lông chim, các thùy hẹp, dài, nhọn, khía răng cưa. Đầu hoa tỏa tròn, rộng 3-4cm hay hơn, mọc đơn độc hay tụ hợp thành ngù. Lá bắc của bao chung hàn liền với nhau. Hoa màu vàng hay vàng cam. Mào lông gồm 6-7 vảy rời nhau hoặc hàn liền nhau. Hoa ở phía ngoài hình lưỡi nhỏ xòe ra, hoa ở phía trong hình ống và nhỏ. Cây ra hoa vào mùa đông cho tới mùa hạ.

Bộ phận dùng : Hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được trồng làm cảnh nhưng cũng thuần hóa ở chỗ nóng, ẩm và sáng. Thu hái hoa vào mùa xuân hạ, phơi khô ngoài nắng.

Tính chất và tác dụng : Cúc vạn thọ có vị đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, long đờm, trị ho.

Công dụng : Thường dùng trị /1. Bệnh đường hô hấp, đau mắt (viêm kết

mạc); 2. Ho gà, viêm khí quản; 3. Viêm miệng, viêm hầu, đau răng.

Cụ Việt Cúc viết về Cúc vạn thọ như sau : Bông vạn thọ lá trộn gỏi với thịt gà, mát nhuận tâm, thông khí, tan đờm, cây hành huyết, lá thông phổi trừ ho :

Vạn thọ hoa bình, nhẵn, vị thơm,
Thanh tâm, giáng hỏa lại tiêu đờm,
Cây thì thông khí, ho phong trị,
Lá mát phổi gan, giải nhiệt hơn.

Cách dùng : Ngày dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa viêm tuyến mang tai, viêm vú, viêm mủ da, nghiền hoa với ít giấm để đắp, nghiền rễ tươi và lá để chữa viêm mủ da.

Đơn thuốc - Ho gà, dùng 15 hoa, sắc nước và thêm đường cát để uống.

- Đau răng, đau mắt, dùng 15 hoa cúc vạn thọ sắc nước uống.

- Viêm tuyến mang tai, viêm vú, dùng

Cúc vạn thọ, Thất diệp nhất chi hoa, Kim ngân hoa với lượng bằng nhau, nghiền ra và thêm giấm để đắp chỗ đau.



Hình 192 : Cúc vạn thọ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;

3. Lá bắc

CÚT QUẠ

Cút quạ, Hoa bát hay Cầu qua trái trắng (*Zehneria indica* (Lour.) Keraudren = *Melothria indica* Lour., *Melothria leucocarpa* (Blume) Cogn.) thuộc họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

Mô tả : Dây leo thảo, mọc lâu năm, mịn, không lông. Thân có cạnh. Lá hình tim, 5 góc hay có 3 thùy, mặt trên có lông hình khiên trắng, nhỏ. Chùm hoa dục 2-5 hoa, tràng 4mm, 3 nhị giống nhau, chỉ nhị rời. Hoa cái trên cuống mịn dài ; bầu dưới, vòi nhụy 1. Quả xoan dài 10-12mm, trắng ; hạt nhiều dài 5mm.

Cây ra hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng : Toàn dây và rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở các bờ bụi vùng đồi núi. Thu hái dây và lá vào mùa hè. Thu rễ vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cút quạ có vị ngọt và đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng. Rễ tẩy giun và lọc máu.

Công dụng : Thường dùng trị/1. Đau họng, viêm tuyến mang tai ; 2. Viêm

kết mạc cấp ; 3. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm tinh hoàn ; 4. Sốt thấp khớp ; 5. Tẩy giun sán. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, eczema, bỏng, lao bạch cầu, rắn cắn.

Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá và rễ củ giã nát đắp.

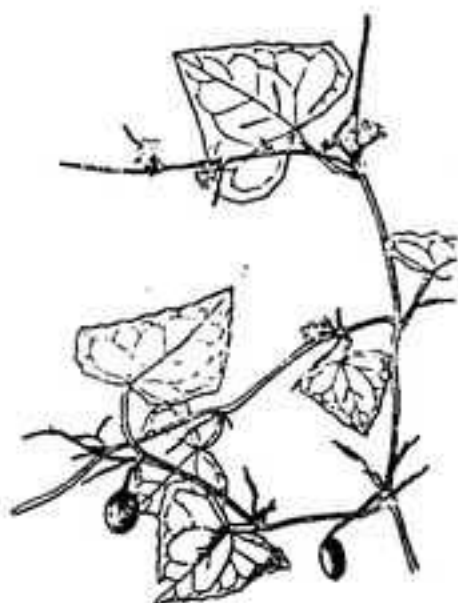
CÚT QUẠ LÁ NHỎ

Cút quạ lá nhỏ, Dây cút quạ, Dây kim qua, Khổ qua rừng (*Gymnopetalum cochinchinense* (Lour.) Kurz) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Mô tả : Cây thảo mảnh, phân nhánh nhiều, dài 1- 2m. Lá hình 5 cạnh, hình tim ở gốc, mép lượn sóng thành răng, dài 4-6cm, rộng 3-5cm, có khi với 3 thùy ngắn, hình tam giác, có lông hơi ráp ; cuống lá có lông rậm



Hình 194 : Cút quạ lá nhỏ
1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa đực ;
3. Hoa cái ; 4. Quả ; 5. Hạt



Hình 193 : Cút quạ
Cảnh mang hoa quả

dài 3-4cm ; tua cuốn đơn. Cụm hoa đực từng đôi ở mỗi nách lá, cái thì chỉ có 1 hoa, cái kia 3-8 hoa có cuống. Hoa cái đơn độc. Quả đỏ dạng bầu dục, thon hẹp ở gốc, có mũi, với 10 cạnh, dài 5cm, rộng 2,5-3cm. Hạt nhiều, màu nâu, hình bầu dục.

Bộ phận dùng : Rễ, dây, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc ở những nơi đất hoang, ở bãi trống và trong rừng thứ sinh, nhất là ở những chỗ mới đốt rẫy, san bằng, cuộc xói. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Cút quạ lá nhỏ có vị đắng, tính lạnh, không độc.

Công dụng : Cụ Nguyễn An Cư nêu công dụng của nó là trừ nhiệt, giải khát, tiêu độc, thoái ban, trừ phiền, bài nùng, trừ đờm khô đờm đặc, cắt cơn ho lao.

Dùng làm thuốc trần ban cho phụ nữ đang sinh đẻ. Lá có thể dùng làm rau ăn.

CỬU LÝ HƯƠNG

Cửu lý hương (*Ruta graveolens* L.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây nhỏ sống lâu có thân cao tới 0,80m. Lá màu lục lờ dài 12cm, xẻ lông chim 3 lần ở gốc, xẻ ít hơn về phía ngọn ; lá có những chấm trong suốt. Cụm hoa ngù nhiều hoa to, màu vàng lục, là những hoa đều có 4-5 lá đài (hoa ở giữa mẫu 5), 4-5 cánh hoa dạng thìa, 8-10 nhị, và bầu có 4-5 ô chứa nhiều noãn với 1 vòng các tuyến mật. Quả khô gồm 4-5 quả đại dính nhau ở gốc, mở ở đỉnh khi chín ; hạt màu nâu, thuôn. Mùa hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng : Toàn cây, hoặc chỉ dùng lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở vùng Địa Trung Hải, được nhập trồng. Hiện có trồng ở một số vườn gia đình trong tỉnh. Trồng bằng cành giâm hay gieo hạt.

Thu hái toàn cây và lá quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô trong bóng râm để dùng.

Tính chất và tác dụng : Tất cả các bộ phận của cây tiết ra một mùi khó chịu, vị thì chát và đắng. Trong cây có tinh dầu, một ít tanin, các ancaloit, các dẫn xuất cumarin và 1 glycozit flavonic rutosic. Tinh dầu này độc ở liều cao. Cửu lý hương lôi kéo sự chảy máu mạnh tới các cơ quan ở bụng, nhất là tới tử cung, và có thể làm cho kinh nguyệt hoạt động chậm. Hơn nữa, nó là chất kích thích cục bộ, cũng có những tính chất làm ăn ngon, lợi tiểu và chống co thắt ; nó làm khỏe các mạch máu. Những liều cao gây nên sự chóng mặt và say, chúng gây độc. Nếu dùng trong, nó có tính chất điều kinh, làm ra mồ hôi, chống co thắt và trị giun. Dùng ngoài diệt ký sinh trùng.

Đồng y xem Cửu lý hương có vị cay chát hơi đắng, tính mát, có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm, tán ứ, giảm đau.

Công dụng : Tây y dùng Cửu lý hương uống trị : 1. Vô kinh hay kinh nguyệt không đầy đủ ; 2. Hysteria, co giật, u sầu ; 3. Giun đũa.

Dùng ngoài trị 1. Viêm loét lợi răng ; 2. Bệnh chấy rận. Người ta trồng Cửu lý hương gây mùi cho các vật ký sinh, rắn, vật nguy hiểm tránh xa.

Đồng y dùng Cửu lý hương trị 1. Cảm lạnh, sốt, trẻ em co giật ; 2. Đau vùng thượng vị, đau thoái vị, đau răng ; 3. Kinh nguyệt không đều, vô kinh ; 4. Trẻ em bị eczema, đẹn nhọt ; 5. Đòn ngã tổn thương ; 6. Viêm mủ da, rắn và sâu bọ cắn. Cũng dùng trị giun đũa và diệt chấy rận.



Hình 195 : Cửu lý hương
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

Dùng liều 10-15g, dạng thuốc sắc. Giã cây tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước tắm rửa. Phụ nữ có thai không dùng, vì với liều cao có thể gây sảy thai.

Cụ Việt Cúc ghi : Cửu lý hương vị cay nồng, khí thơm, giải phong hàn, thông khí ung ho suyễn ; Chữa thai trệ, sa tử cung, an thai.

Cửu lý hương nồng ấm khí hăng,
Chữa ho suyễn thở tan đàm ngăn,
Phong hàn khí bế dùng khai khiếu,
Thai trệ tử cung sa đỡ nâng.

DÀNH DÀNH

Dành dành (*Gardenia jasminoides* Ellis) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây nhỡ cao hơn 1m, phân cành nhiều. Lá mọc đối hay mọc vòng 3 cái một, hình thuôn trái xoan hay bầu dục dài, nhẵn bóng ; lá kèm mềm ôm lấy cả cành như bẹ lá. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng, rất thơm. Cuống có 6 cạnh hình như cánh. Đài 6, ống dài có 6 rãnh dọc. Tràng có ống tràng nhẵn, phía trên chia 6 thùy. Nhị 6. Bầu 2 ô không hoàn toàn, chứa nhiều noãn. Quả thuôn bầu dục, có đài tồn tại ở đỉnh, có 6-7 rãnh dọc như cánh. Thịt quả màu vàng cam. Hạt dẹt.

Bộ phận dùng : Quả, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Đông nam châu Á, mọc hoang ở những nơi gần nước. Cũng thường được trồng làm cảnh. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào mùa xuân-hè. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô để dùng. Quả thu hái khi gần chín, ngắt bỏ cuống, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô. Nếu bóc vỏ trước khi sấy sẽ được Chi tử nhân.

Tính chất và tác dụng : Trong quả có một glycozit màu vàng là gardenin. Còn có tanin, tinh dầu và chất pectin. Trong lá có 10-20% mannit. Gardenin có tác dụng ức chế đối với sắc tố mật trong máu, làm cho nó giảm xuống, nên được dùng để trị bệnh hoàng đản. nước sắc dành dành cũng có tác dụng kháng sinh đối với một số vi trùng.

Dành dành (Chi tử) có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, chỉ huyết, mát huyết, tiêu viêm.



Hình 196 : Dành dành

1. Cành mang quả ; 2. Hoa

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm gan nhiễm trùng vàng da ; 2. Ngoại cảm phát sốt, mất ngủ ; 3. Viêm kết mạc mắt, loét miệng, đau răng ; 4. Chảy máu cam, thổ huyết, đái ra máu. Cũng dùng chữa tiểu tiện ít và khó đi, viêm thận, phù thũng.

Cách dùng : Dùng quả 6-12g, rễ 20-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nghiền quả ra và thêm nước hoặc rượu để đắp trị dinh nhọt, lở loét và bong gân. Lá cũng có thể dùng tươi giã đắp đau mắt đỏ.

Đơn thuốc : - Viêm gan nhiễm trùng vàng da, dùng Chi tử 9g, Nhân trần 18g, Đại hoàng 6g sắc uống.

- Viêm kết mạc mắt, mắt đỏ sưng đau, dùng Chi tử, Kim cúc mỗi vị 9g, Cam thảo 3g, sắc uống.

- Thổ huyết, chảy máu cam, đái ra máu, dùng Chi tử, lá Trắc bá mỗi vị 9g, Sinh địa, rễ Cỏ tranh mỗi vị 15g, sắc nước uống.

Chú ý : Người suy nhược, tỳ vị hư hàn, ăn chậm tiêu, ỉa chảy, không nên dùng.

DÂM BỤT

Dâm bụt, Bụt, Bông bụt (*Hibiscus rosa-sinensis* L.) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-6m. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, tròn gốc, mép có răng to ; lá kèm hình chỉ nhọn. Hoa ở nách lá, khá lớn, có 6-7 mảnh đài nhỏ (tiểu đài) hình sợi ; đài hợp màu lục đài gấp 2-3 lần đài nhỏ ; tràng 5 cánh hoa màu đỏ ; nhị nhiều, tập hợp trên một trụ dài ; bầu hình trụ hay hình nón. Quả nang tròn, chứa nhiều hạt. Mùa hoa tháng 5-7 (4-9).

Bộ phận dùng : Rễ, lá và hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của Trung Quốc và Nhật Bản, được trồng làm cảnh, làm hàng rào. Có thể thu hái lá và rễ quanh năm. Thu hái hoa vào mùa hè và thu. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chỉ mới biết trong hoa có chất anthocyanosit, trong lá và hoa đều có chất nhầy.

Rễ Dâm bụt có vị ngọt, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, điều kinh. Lá có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, chỉ huyết, cố tinh, sát trùng. Hoa có tính năng tẩy xổ.



Hình 197 : Dâm bụt
Cảnh nang hươu

Công dụng : Rễ dùng chữa 1. Viêm tuyến mang tai, viêm kết mạc cấp ; 2. Viêm khí quản, viêm đường tiết niệu ; 3. Viêm cổ tử cung, bạch đới ; 4. Kinh nguyệt không đều, mất kinh.

Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, khó ngủ hồi hộp, đái đỏ.

Lá dùng chữa viêm niêm mạc dạ dày - ruột, đại tiện ra máu, kiết lỵ, mụn nhọt, ghẻ lở, mông tính, đái hạ.

Ở Indônêxia, người ta còn dùng hoa Dâm bụt phối hợp với hạt Đu đủ để dùng vào mục đích gây sảy thai.

Cách dùng : Dùng rễ và lá 15-30g, hoa tươi 30g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Lá và hoa thường dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mủ da, viêm vú, viêm hạch bạch huyết. Dùng tươi đắp ngoài.

Đơn thuốc : - Viêm tuyến mang tai : Lá hoặc hoa tươi 30g sắc uống. Cũng dùng lá và hoa tươi, cùng với lá Phù dung giã nát đắp ngoài.

- Viêm kết mạc cấp : Rễ Dâm bụt 30g sắc uống.

- Trúng thử cảm khẩu : Lá Dâm bụt tươi, giã nát, thêm tí muối, vắt nước uống.

- Kinh nguyệt không đều, thấy sớm kỳ, ngắn vòng, hay ra nhiều máu, rong huyết : Vỏ rễ Dâm bụt, lá Huyết dụ mỗi vị 30g sắc uống.

- Đơn độc, mụn nhọt sưng tấy : Lá và hoa dâm bụt tươi giã đắp.

DÂM BỤT KÉP

Dâm bụt kép, Bụt hồng cận, Hồng cận biếc (*Hibiscus syriacus* L.) thuộc họ Bông (*Malvaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ, cao 3-6m. Cành nhẵn màu nâu nhạt. Lá hình thoi có răng lớn, phân làm 3 thùy, gốc tù, đầu hơi nhọn. Cuống lá rất ngắn, phủ lông. Lá kèm hình sợi dài bằng cuống, sớm rụng. Hoa đơn độc, màu trắng, hồng hoặc tía, tím. Đài nhỏ có 5 mảnh rời, hình dải. Đài hợp, mặt ngoài có lông nhiều hơn mặt trong, các thùy hình tam giác nhọn. Tràng 5, hình bầu dục ngược, dài hơn đài. Nhị nhiều, dính thành một cột nhẵn. Bầu có lông, vòi nhụy nhẵn. Quả nang hình trứng hay hình cầu. Hạt hình thận, có lông tơ. Cây ra hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng : Hoa, vỏ và quả.

Nơi sống và thu hái : Loài cây của Tây Á châu, được trồng làm cảnh và làm hàng



Hình 198 : Dâm bụt kép
Cành mang hoa

rào. Thu hái hoa vào mùa hè khi hoa nở rộ. Bóc vỏ vào mùa xuân hè. Thu rễ vào mùa thu, bóc lấy vỏ. Hái quả chín vào mùa hè. Phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Hoa có vị ngọt, tính bình. Tiêu viêm, cầm máu, chống sưng. Vỏ có vị ngọt, hơi mát. Tiêu viêm, lợi tiểu, diệt trùng, chống ngứa. Quả có vị ngọt, tính bình. Tiêu viêm đường hô hấp, tiêu đờm rãi, giảm đau.

Công dụng : 1. Hoa dùng trị lý, bạch đới, trĩ xuất huyết. Dùng 10-30g. Dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị dinh nhọt và viêm mủ da, bỏng. Nghiền ra và pha với dầu vừng mà bôi.

2. Vỏ dùng trị lý, khí hư. Dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh ngoài da, eczema có bủ, mụn tiên ngoan cổ. Nghiền ra và thêm giấm để có một loại thuốc nước 50% để bôi ngoài. Có thể nấu sôi với nước để rửa.

3. Quả dùng trị ho và thở khò khè, đau đầu do thần kinh. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Vỏ rễ có khi được dùng chỉ tá và làm ngủ. Ở Malaixia, hoa được dùng làm một loại nước uống như trà và được dùng trị ngứa và làm thuốc lợi tiểu.

DÂM BỤT LEO

Dâm bụt leo hay Hoa tai (*Malvaviscus arboreus* Cav.) thuộc họ Bông (*Malvaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ, cao tới 5m, gần nhẵn hay hơi có lông rải rác. Lá mọc so le, hình trứng rộng hay hình ngọn giáo, nguyên hay chia 3-5 thùy, ở gốc hình tim, mép khía lượn không đều, có chóp nhọn nhiều hay ít, dài tới 20cm, rộng 15cm. Hoa ở nách lá, đơn độc, có tràng hoa đỏ hay hồng, dài 5-7cm, không bao giờ nở xòe ra một cách hoàn toàn ; 10 đầu nhụy. Quả nang dài 6-10mm, bao bởi đài hoa tồn tại.

Bộ phận dùng : Lá và hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng làm cây cảnh. Ta thường trồng làm hàng rào. Thu hái lá và hoa quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng : Dịch lá tươi giã nát dùng để trị bệnh ngoài da do tăng tiết bã nhờn và nhọt không nhiễm trùng ; cũng dùng tắm trị bệnh chấy rận, ghẻ. Hoa hãm uống để trị sổ mũi cho trẻ sơ sinh.



Hình 199 : Dâm bụt leo
Cành mang hoa

DÂU

Dâu hay Dâu tằm (*Morus alba* L.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Cây to hoặc cây nhỏ. Lá mọc so le, nguyên hay chia thùy, mép khía răng. Hoa đơn tính cùng gốc hay khác gốc, mọc thành bông đơn ở nách lá. Quả phức do nhiều quả bé phát triển trong bao hoa mỏng nước tạo thành, màu đỏ nâu đen. Mùa hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng : Lá non hoặc lá bánh tẻ, cành, quả, vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Á ôn đới và cận nhiệt đới, được trồng nhiều để lấy lá nuôi tằm. Trồng bằng những đoạn cành vào mùa xuân, mùa thu. Người ta thường thu hái lá và rễ vào mùa thu, còn cành thì thu hái tháng 5-6, cắt nhỏ phơi khô. Vỏ rễ trước khi phơi phải cạo sạch lớp vỏ ngoài. Quả hái khi chín rồi phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá Dâu, có chất cao su, chất caroten, tanin, ít tinh dầu, vitamin C, colin, adenin, pentozan, đường, ecdysterone và inekosterone là những chất nội tiết cần thiết cho sự đổi lột của côn trùng.

Vỏ rễ Dâu chứa axit hữu cơ, tanin, pectin và những hợp chất flavon bao gồm mulberrin, mulberrochromen, cyclomulberrin, cyclomulberrochromen.

Quả Dâu có đường (glucoza và fructoza), axit malic và axit succinic, protit, tanin, vitamin C, caroten...

Theo Y học cổ truyền, cành non đã phơi hay sấy khô có vị đắng nhạt, tính bình, có tác dụng trừ phong, lợi các khớp, thông kinh lạc, tiêu viêm, hạ nhiệt, giảm đau. Lá bánh tẻ có vị đắng, ngọt, tính lạnh, có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, lương huyết, sáng mắt. Vỏ rễ đã cạo sạch lớp vỏ ngoài phơi hay sấy khô có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi thủy, chỉ khát, hạ suyễn, tiêu sưng. Quả có vị ngọt, chua, tính mát, có tác dụng dưỡng huyết.

Công dụng : - Cành dâu dùng trị phong tê thấp, đau thắt lưng, đau nhức các đầu xương, cước khí, chân tay co quắp. Ngày dùng 6-12g (có thể tới 15-30g) dạng thuốc sắc.

- Lá dùng trị cảm mạo do phong nhiệt, giảm sốt, ho, viêm họng, đau răng, nhức đầu, đau mắt đỏ, chảy nước mắt, đậu lẹo, phát ban, huyết áp cao. Ngày dùng 4-12g dạng thuốc sắc.



Hình 200 : Dâu

1. Cành mang cụm hoa đực ; 2. Cành mang cụm hoa cái ; 3. Hoa đực ; 4. Hoa cái

- Vỏ rễ dùng trị phế nhiệt, ho suyễn, khái huyết, phù thũng, dị ứng do ăn uống, bụng trương to, tiểu tiện không thông. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.
 - Quả dùng trị viêm gan mãn tính, thiếu máu, suy nhược thần kinh. Ngày dùng 10-15g.

DÂU DA

Dâu da (*Baccaurea ramiflora* Lour. = *B. sapida* Muell. -Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 10-15m. Các cành non mảnh, nhẵn. Lá thường tập trung ở cuối các cành dó. Lá dày, hình tròn dài, nhọn ở hai đầu, dài 10-20cm, rộng 3- 9cm ; lá kèm hơi có lông ở mặt lưng, sớm rụng. Hoa xếp thành chùm dài ở nách, trên các sẹo lá. Hoa đực có 4-5 lá dài, 6-10 nhị. Hoa cái có 5-6 lá dài và bầu hình cầu phủ lông tơ rất dày, có 2-4 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả mọng, nhẵn, có 3 ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt, phía ngoài có cơm mọng. Ra hoa tháng 2-3 và quả chín tháng 6-8.

Bộ phận dùng : Lá, quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng rừng Bẫy Núi, và cũng thường được trồng lấy quả ăn.

Công dụng : Quả chín ăn rất ngọt và ngon, kích thích tiêu hóa. Lá dùng chữa sưng tấy, mụn nhọt, lở loét, dị ứng. Thường dùng giã nát trộn giấm bôi.



Hình 201 : Dâu da

1. Cành lá ; 2. Hoa cái ; 3. Quả.

DÂU TRƯỜNG

Dâu trường hay Dầu dẫu (*Schleichera oleosa* (Lour.) Oken = *Pistacia oleosa* Lour., *Schleichera trijuga* Willd.) thuộc họ Bồ hòn (*Sapindaceae*).

Mô tả : Cây khá cao, có các nhánh phủ lông mềm. Lá kép lông chim chẵn, với 2-4 đôi lá chét, các lá chét trên thường lớn hơn, cuống chung phình ở gốc, các lá chét hầu như không cuống, hình bầu dục hay thuôn, hình trái xoan ngược hay ngọn giáo, không cân đối ở gốc, có mũi nhọn tù, có lông ở mặt dưới. Hoa lưỡng tính hay tạp tính, xếp thành chùm dạng bông, dài 15-18cm. Đài gồm 5-6 lá dài hình tam giác, có lông. Tràng không có. Đĩa mật tròn, nhẵn. Nhị 6-7, chỉ nhị có lông. Bầu hình trứng và có lông thô ở hoa cái. Quả hình trứng, gần như hình

cầu, thường sần sùi do bị sâu bọ chích.

Bộ phận dùng : Vỏ cây, hạt và dầu hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mũi Lai, mọc hoang ở vùng núi, trong các rừng già. Cũng có khi trồng. Thu hái vỏ cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Vỏ cây có tính kháng sinh, tiêu viêm, tiêu độc.

Từ nhân hạt, người ta chiết được 61-70% chất dầu trắng - vàng vàng, dễ đông đặc, có vị đắng và mùi hạnh nhân đắng, dùng ăn được, dễ thấp và dùng trong Y học dân gian. Trong dầu có 0,03% và trong quả có 0,62% axit cyanhydric, nhưng vì là liều thấp nên người ta vẫn dùng quả và dầu để ăn. Dầu này có tính kích thích da. Hạt có tác dụng diệt trùng.

Công dụng : Quả ăn được. Thịt quả trắng, ngọt, mát. Nhân hạt cũng ăn được.

Ở Campuchia, vỏ cây được dùng trị sốt rét, bằng cách nghiền ra lấy nước hay hãm



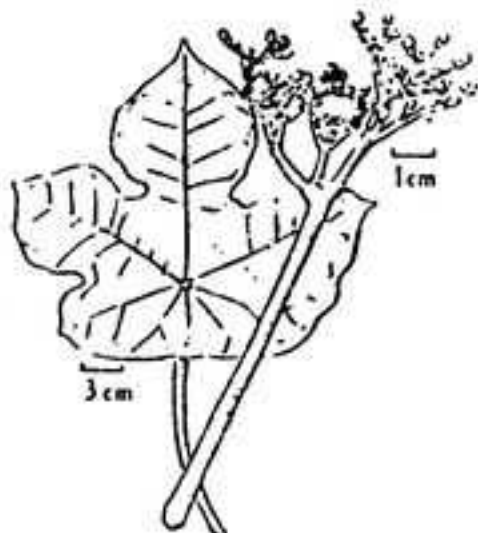
Hình 202 : Dầu trường

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa lưỡng tính

uống. Cũng được dùng để băng bó các chỗ viêm và mụn nhọt chưa mưng mủ. Dem ngâm nước vo gạo, rồi giã ra, làm thành loại bột mềm để đắp lên chỗ đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dầu hạt xoa lên da đầu cho tóc chóng mọc. Dầu này cũng dùng xoa trị ghẻ. Hạt dùng diệt côn trùng.

Dầu trường hay Cọ phên, là cây chủ thả cánh kiến đỏ tốt, cho nhựa tốt.



Hình 203 : Dầu lai có củ

1. Lá ; 2. Cụm hoa

DẦU LAI CÓ CỦ

Dầu lai có củ, Sen lục bình hay Ngô đồng (*Jatropha podagrica* Hook.) thuộc họ Rau dền (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 30-100cm. Gốc phình to thành củ. Lá hình lòng, có 5 khía ; lá kèm chia thành những phiến hẹp như kim. Chùy hoa hình ngù, đỏ. Hoa có 5 cánh hoa dài 7-8mm. Quả nang có đường kính 1,5cm.

Bộ phận dùng : Lá, vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Loài cây của Nam Mỹ, được trồng làm cảnh, nay trở thành liên nhiệt đới. Thu hái lá, thân quanh năm. Thường dùng tươi.

Công dụng : Vỏ thân dùng tẩy, trị táo bón, gây nôn, lợi sữa. Lá dùng trị ghẻ lở, sa tử cung và ho xuất huyết.

Cụ Nguyễn Văn Ân sử dụng cuống lá đâm nát, đặt rịt chữa sa tử cung, và dùng cuống lá và thân cây giã ra, chế nước sôi uống trị ho xuất huyết, lạc huyết.

DẦU MÈ

Dầu mè, Dầu lai, Đậu cọc rào, hay Ba đậu nam (*Jatropha curcas* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ, cao 2-5m, có nhựa trong suốt. Cành mập, nhẵn, có nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Vỏ màu đồng thau lục nhạt tách thành vảy mỏng. Lá mọc so le, chia 3-5 thùy nông. Gân lá hình chân vịt. Hoa đực và hoa cái riêng biệt. Cụm hoa hình chùy dạng ngù mọc ở đầu cành hay nách lá. Quả nang hình trứng, có cuống dài, lúc non màu xanh, khi chín màu vàng, có 3 thùy dạng góc, chứa 3 hạt. Cây ra hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng : Lá và dầu hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được trồng khắp nơi để làm hàng rào. Trồng bằng cành. Cây mọc rất nhanh. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi. Hạt ép lấy dầu dùng trong công nghiệp và làm thuốc.

Tính chất và tác dụng : Lá có vị đắng và se, tính mát, có độc. Làm tan máu ứ, tiêu sưng, cầm máu, chống ngứa. Dầu hạt gây nôn và tẩy mạnh, giải độc, sát trùng. Nhựa mù cũng có tác dụng như dầu.

Công dụng : Lá thường được dùng trị 1. Chấn thương bầm dập, vết thương chảy máu, bong gân ; 2. Mẩn ngứa, eczema, vẩy nến ; 3. Phong hủi ; 4. Nhiễm trùng *Trichomonas* ở âm đạo ; 5. Loét mẩn tính.

Dầu hạt dùng chữa táo bón và bôi trị ghẻ lở, mụn nhọt, rò, bệnh về tóc. Nhựa mù dùng bôi lên vết loét và dùng đánh lưỡi cho người ốm. Cũng dùng để chữa vết thương. Dùng lá giã đắp hoặc chiết dầu từ hạt để xoa, rịt bên ngoài.

Đơn thuốc - Loét mẩn tính : Dầu hạt lẫn với vaselin làm pomat bôi.

- Mẩn ngứa, eczema : Lá dầu mè tươi, giã nát và rịt.

Chú ý : Hạt rất độc, dễ gây ngộ độc nguy hiểm, khi dùng phải thận trọng.



Hình 204 : Dầu mè

1. Cành mang hoa quả ; 2. Hoa ;
3. Quả

DẦU MÈ TÍA

Dầu mè tía, Dầu lai vải (*Jatropha gossypifolia* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao 1-2m, có mủ trong. Lá hình tim dài ở gốc, dạng tròn, đường kính 12-15cm, chia thùy ở nửa dưới, có 5 thùy có mũi nhọn ngắn, hơi có lông tuyến ở mép ; cuống lá cũng dài bằng phiến ; cuống và gân lá màu đỏ. Hoa đỏ đẹp, thành chùy ở ngọn. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa đỏ cao cỡ 5mm, 3 vòi nhụy có núm hình móng ngựa. Quả nang, dài 1-1,2cm, cắt ở hai đầu, có 3 rãnh, hầu như nhẵn. Hạt màu xám hung, viền đen, có mỏng.

Bộ phận dùng : Lá, hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Trung Mỹ (Antilles), được nhập trồng và cũng gặp ở trạng thái hoang dại. Thường thấy dọc đường đi. Có thể thu hái lá và hạt quanh năm.

Công dụng : Hạt có dầu dùng xỏ và gây nôn như hạt Dầu mè. Người ta thường sử dụng cho người lớn mỗi lần 20 hạt đem rang lên làm thuốc xổ. Dầu hạt cũng dùng trị hủi (phong cùi) và cũng dùng thấp sáng.

Lá sắc uống chữa ho khan, mỗi lần dùng 7-21 lá.

Tại Tịnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ân dùng thân lá Dầu mè tía (cũng gọi là Dầu mè) cùng với vỏ cây hay quả Cấm xe trị lạc thanh (mất tiếng).



Hình 205 : Dầu mè tía

1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Mép lá ;
3. Hoa cái ; 4. Hoa đực ; 5. Quả ; 6.
Hạt

DẦU RÁI

Dầu rái, Dầu con rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb.) thuộc họ Sao dầu (*Dipterocarpaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, cao tới 30-40m. Vỏ cây màu xám trắng. Cành non và búp non có lông mịn. Lá mọc so le, tròn hoặc tù ở gốc, hơi nhọn ở đỉnh, dài 10-26cm, rộng 6-15cm, hơi nhẵn ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới ; cuống dài 3-4cm, có lông mịn ; lá kèm có màu đỏ nhạt, thường rụng. Hoa khá lớn, không cuống, tập hợp thành chùm đơn hay phân nhánh. Hoa có ống dài mang quả, không dính với quả, có 2 cái sẽ phát triển thành cánh mỏng dạng màng ; 5 cánh hoa màu trắng, có 1 sọc đỏ ở giữa. Quả dài 10-15cm, rộng 2,5-4cm, lúc non có màu đỏ tươi,

lúc già màu nâu.

Bộ phận dùng : Dầu chích từ cây và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng. Thu hoạch dầu và vỏ cây quanh năm. Người ta thường khai thác nhựa dầu.

Tính chất và tác dụng : Nhựa dầu hơi thơm, gần giống mùi giấm. Trong dầu này có 79,1% tinh dầu và 20,9% nhựa. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là các sesquiterpen. Tinh dầu này có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, làm dịu.

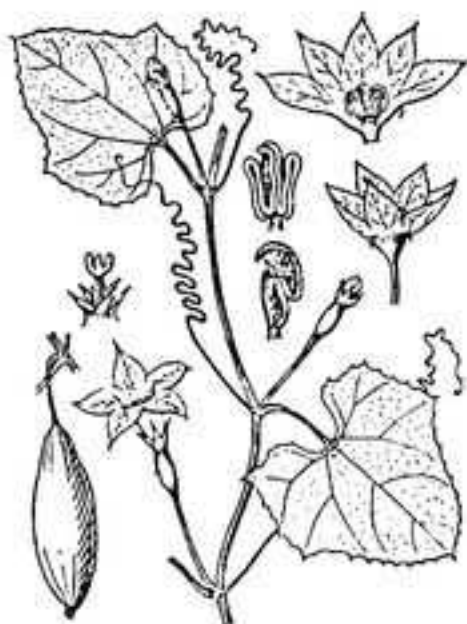
Công dụng : Nhựa dùng chữa viêm niệu đạo, viêm cuống phổi và bệnh lậu, nhưng chủ yếu dùng để băng bó vết thương, vết loét. Người ta cũng dùng dầu bôi lên chân những người làm việc ở dưới nước để phòng bệnh sán vịt. Có nơi dùng thay bôm copahu để chữa bệnh lậu với liều 2-4g mỗi ngày.



Hình 206 : Dầu rái

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

Vỏ dầu rái làm thuốc chữa viêm gan ; người ta cũng dùng những chồi non 2-3 lá làm một chế phẩm để xoa và đắp trên bụng và giữ lâu ở vùng gan khi có những cơn đau gan dữ dội.



Hình 207 : Dây bình bát

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhị ; 4. Nhụy hoa cái ; 5. Quả

DÂY BÌNH BÁT

Dây bình bát, Mảnh bát hay Hoa bát (*Coccinia grandis* (L.) Voight = *Coccinia cordifolia* (L.) Cogn.) thuộc họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

Mô tả : Cây thảo nhẵn và mảnh, mọc leo cao, đôi khi dài tới 5m hay hơn. Lá hình 5 cạnh, có răng, rộng 5- 8cm, hình tim ở góc, rất nhẵn, chia 5 thùy hình tam giác, có mũi nhọn cứng ; tua cuốn đơn. Hoa đực và hoa cái giống nhau, mọc đơn độc hoặc xếp 2 cái một ở nách lá, có cuống dài 2cm. Quả hình trứng ngược hoặc thuận, dài 5cm, rộng 2,5cm,

khi chín có màu đỏ và thịt quả chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Lá và củ.

Nơi sống và thu hái : Cây vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng núi, trên nương rẫy, bờ suối. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá non và quả dùng làm rau ăn. Lá dùng đắp ngoài trị ghẻ lở, mụn nhọt, các vết thương và các vết cắn của rắn rết. Còn dùng pha uống trị bệnh lậu. Dịch lá còn được sử dụng, phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc trị đái đường ; vỏ và rễ củ có tính chất tẩy xổ.

Ở Campuchia, người ta dùng dịch chiết từ thân cây để chữa bệnh đau giác mạc mắt và dùng lá làm rau ăn.

Ở Indônêxia, dùng chữa bệnh đau mùa, đau dạ dày và ruột.

Dân gian dùng củ ngâm rượu bóp chỗ sưng đau hay các khớp bị viêm. Cụ Nguyễn Văn Ấn ở Tịnh Biên dùng dây lá để chữa huyết áp cao : Dây bình bát, Bùm sùm, Cỏ mần trâu, Dền gai, mỗi thứ 1 nắm, sắc nước uống hàng ngày.

DÂY BÔNG XANH

Dây bông xanh hay Bông báo (*Thunbergia grandiflora* (Roxb. ex Rottl.) Roxb. thuộc họ Dây bông xanh (Thunbergiaceae).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn. Thân có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, mép chia thùy không đều. Gốc hình tim. Hoa to, màu xanh tím mọc thành chùm ở nách lá đầu cành. Quả nang nhẵn, có mũi nhọn dài. Hạt ráp. Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, thân và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông dương, mọc hoang ở đồng bằng và vùng núi trong tỉnh. Cũng được trồng làm cây cảnh.

Thu hái rễ vào mùa hè-thu, tách lấy vỏ và bỏ lõi gỗ. Thu hái thân và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô trong râm để dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Dây bông xanh có vị ngọt, tính bình. Có tác dụng tiêu sưng, tiêu viêm, làm lành vết thương.

Công dụng : Vỏ rễ dùng chữa đòn ngã tổn thương, dụng giập. Dùng liều 10-15g, dạng thuốc sắc. Thân và lá dùng trị rắn cắn, đinh nhọt. Giã lá tươi đắp tại chỗ.



Hình 208 : Dây bông xanh
1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Nhụy ; 4. Bầu cắt dọc ; 5. Bầu cắt ngang



1. Đậu biếc - *Clitoria ternatea* L. (Tr. 236) 2. É lớn đầu - *Hyptis capitata* Jacq. (Tr. 256) 3. Gấc - *Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng. (Tr. 261) 4. Gù - *Ficus microcarpa* L.f. (Tr. 269)



1. Hàn the cây - *Desmodium biarticulatum* (L.) F.v.Muell. (Tr. 274) 2. Hắc xạ - *Davallia divaricata* Blume (Tr. 275) 3. Hoa bát - *Solena heterophylla* Lour. (Tr. 278) 4. Hồ vĩ-mép lá vàng - *Sansevieria trifasciata* Hort. ex Prain var. *laurentii* (De Willd.) N.E. Brown (Tr. 286)

Cách dùng : Để chữa rắn cắn, dùng 30-50 lá tươi, giã lấy nước xoa bóp quanh vết cắn, lấy bã đắp vào vết thương. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông vang, hạt Quất hồng bì. Nếu dùng lá khô, thì tán bột mịn. Khi cần, tắm thêm nước xấp xỉ mà đắp. Dân gian còn dùng cả cây sao vàng sắc nước uống chữa đau dạ dày.

DÂY CÀNG CUA

Dây càng cua hay Dây sữa (*Cryptolepis buchanani* Roem. et Schult.) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn. Cành già màu nâu xám hoặc nâu đỏ, có những nốt lồi. Lá mọc đối, gần sát nhau, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt. Hoa màu vàng, mọc thành xim hai ngả ở nách lá. Quả gồm 2 đại đối diện nhau tạo thành một đường thẳng. Hạt có mào lông trắng. Mùa hoa tháng 5-7.

Toàn cây có nhựa mủ như sữa.

Bộ phận dùng : Nhựa mủ.

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Nam Á châu, mọc hoang ở rừng núi. Trên núi Tô, huyện Tri Tôn, thường gặp ở nơi mát.

Có thể thu hái lá quanh năm, bấm lá lấy nhựa, dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Nhựa mủ chứa 69,8% nước, 2,8% chất tan trong nước, 1,2% tro, 16,4% nhựa và mỡ, 0,4% protein và chất sợi, 10,1% cao su. Có tác dụng tiêu độc.

Công dụng : Nhựa mủ được dùng bôi cho tan mụn nhọt đang mưng mủ. Ngày bôi vài lần.



Hình 209 : Dây càng cua
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

DÂY CHẠY

Dây chạy, Dây chại (*Stenochlaena palustris* (Burm.f.) Bedd.) thuộc họ Dương xỉ lá dứa (*Blechnaceae*).

Mô tả : Dương xỉ có thân leo rất dài (tới 20m) có vảy đen, thưa, xếp lợp. Lá cách quãng nhau, cuống dài 7-20cm, mọc đứng, nhẵn ; phiến dài 30-100cm, kép lông chim ; các thùy lông chim có kích thước thay đổi, dài 10-15cm, rộng 1,5-4,5cm, hình trái xoan nhọn mũi, gốc tròn hay hình góc hẹp, mép có răng nhọn, dai ; phiến sinh sản hẹp (0,2-0,5cm), khi chín phủ đầy các túi bào tử.

Bộ phận dùng : Dây lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, châu Đại dương, Polynêdi, thường mọc ở nơi lầy, ẩm, dựa suối, đến độ cao 2000m. Tại An Giang, gặp mọc dựa lạch suối ở An Phú huyện Tịnh Biên. Thu hái dây lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ngó rất dài dùng làm dây bện dăng ; các sợi này rất dai và bền.

Các chồi non ăn được và dùng trộn dầu giấm. Ở Malaixia, người ta dùng nước sắc của cây và dịch của nó để uống trị các cơn sốt và nước hãm dùng đặt vào đầu để hạ nhiệt, làm mát.

Tại An Phú huyện Tịnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ân dùng nó phối hợp với các vị thuốc khác như Ba bông, Dây vác, Cóc kền dây (Mồng gà), Củ cỏ ống, Cây ngái, Huyết rồng, Ngải tuyền, Củ ráng bay, Rau nhút, Cây dứa



Hình 210 : Dây chạy.
Dạng chung

dại (hay củ khóm), đồng vị, khoảng 10g, sắc uống chữa phong ngứa bị phù.

DÂY CHÌA VÔI

Dây chìa vôi, Bạch phấn đằng hay Bạch liễm (*Cissus modeccoides* Planch.) thuộc họ Nho (*Vitaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, mọc leo, dài 2-4m. Toàn thân nhẵn, phủ phấn trắng. Tua cuốn hình sợi đơn. Lá đơn, hình dạng thay đổi, thường xẻ thùy chân vịt, phía cuống hình tim, dài và rộng đến 6-8cm ; những lá phía gốc hình mác gần như nguyên, các lá phía trên chia 5-7 thùy dài gần bằng nhau, mép hơi có răng cưa. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành ngù đối diện với lá nhưng ngắn hơn mà có cuống.

Cây có hoa tháng 4-6, có quả tháng 5-10.

Bộ phận dùng : Rễ củ và dây lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền



Hình 211 : Dây chìa vôi
Cành mang hoa

Đồng dương, mọc hoang ở bờ bụi, hàng rào và cũng được trồng ở nhiều nơi.

Củ và dây thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa khô. Củ tròn, to bằng quả trứng gà, mấy củ dính liền với gốc cây, hai đầu củ hơi nhọn, ngoài đen, trong trắng. Đào về, rửa sạch, ngâm một đêm cho mềm, thái mỏng, phơi khô. Khi dùng, đem củ ngâm nước vo gạo, còn dây thì cắt ngắn, tẩm rượu sao. Cũng thường tán bột.

Tính chất và tác dụng : Củ chia vôi có vị đắng, chua, hơi the, tính mát. Có tác dụng thông kinh, phá huyết, trừ tê thấp, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng chữa đau nhức xương, đau nhức đầu, tê thấp, gân xương co quắp, sưng tấy, mụn nhọt và chữa rắn cắn. Cũng dùng làm thuốc xổ và nhuận tràng. Thân cây dùng nong cổ tử cung trong việc gây sảy thai.

Cách dùng : Ngày dùng 10-30g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Để chữa mụn nhọt sưng tấy, vừa uống trong, vừa giã dây lá với muối đắp ngoài. Để chữa rắn cắn, giã lá với muối, nhai nuốt nước, bã đắp. Có thể phối hợp với Chua me đất hoa vàng, Quế chi, Gừng, lá Trầu không, vôi, giã nát, thêm nước gạo uống, lấy bã đắp.

Có người dùng thân cây chia vôi rửa sạch, sát trùng rồi dùng nong cổ tử cung sau đó cho uống thuốc kích thích sự co bóp tử cung để gây sảy thai. Có kết quả nhưng có khi vẫn phải nạo lại, tuy vẫn nhanh hơn.

DÂY CHIỀU

Dây chiều (*Tetracera asiatica* (Lour.) Hongland = *T. sarmentosa* (L.) Vahl) thuộc họ SỔ (*Dilleniaceae*).

Mô tả : Cây bụi leo có thân màu nâu. Cành mềm dài. Cành non có lông ráp. Lá mọc so le, mép khía răng, gân nổi rất rõ. Hai mặt lá đều rất ráp. Hoa nhỏ, mọc thành chùy ở nách lá hoặc đầu các cành. Quả đại hình trứng, sáng bóng, nhẵn, chứa 1-2 hạt hình trứng, bao bởi một lớp áo hạt xé ra nhiều dải.

Cây ra hoa vào tháng 4.

Bộ phận dùng : Toàn cây và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng núi phổ biến ở gần đỉnh núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Thu hái dây lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch,



Hình 212 : Dây chiều
1. Cành mang hoa ; 2. Cụm hoa ; 3. Cụm quả

phơi khô, dùng sống hoặc tẩm rượu sao vàng.

Tính chất và tác dụng : Dây chiều có vị chát, tính mát. Có tác dụng chỉ tả, tiêu sưng, giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm ruột, ỉa chảy, ỉa ra máu đen ; 2. Chứng gan lách to ; 3. Sa tử cung, bạch đới, di tinh ; 4. Tê thấp ứ huyết.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị lở ngứa da, ghẻ ngứa, eczema, lang ben.

Ở Campuchia, toàn cây được dùng làm thuốc. Người ta dùng như thuốc lợi tiểu bằng cách phối hợp với các vị thuốc khác, trị bệnh lậu và bệnh phù thũng có nguồn gốc gan thận, và chế các loại thuốc sắc hỗn hợp như thuốc hạ nhiệt, bổ và lọc máu

Đơn thuốc : - Ly : Lá dây chiều 30g sắc nước và chia làm 3 lần uống. Có thể phối hợp với Bông gạo 10g, Vằng (*Jasminum amplexicaule*) 5g sắc uống.

- Ỉa chảy : Dây chiều, lá ổi, mỗi vị 15g sắc uống.

- Tê thấp, ứ huyết : Rễ dây chiều 16g sắc uống. Thường phối hợp với các vị thuốc cùng tác dụng như Dây gấm, Thỏ phục linh, Cà gai leo, Dây đau xương, Ngũ gia bì cùng sắc uống.

DÂY CHIỀU KHÔNG LÔNG

Dây chiều không lông (*Tetracera loureiri* Craib) thuộc họ SỔ (*Dilleniaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ leo, nhánh gần như không lông. Lá hình trái xoan ngược, tù ở đầu, dài 18cm, không lông. Chùy hoa dài 18cm. Hoa rộng 14mm, thơm, màu trắng hay hồng. Bầu 2-3 lá noãn. Quả đại 1 hạt, áo hạt xẻ tua.

Bộ phận dùng : Rễ, cành non.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở ven rừng thưa vùng rừng Bẫy núi. Cũng gặp ở Biên Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu hái rễ và cành non quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Rễ và cành non có lá được sử dụng trong Y học dân gian Campuchia để điều trị vết thương sưng lở.



Hình 213: Dây chiều không lông
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả
4. Lá noãn; 5. Hạt với áo hạt.

DÂY CỐC

Dây cóc, Dây ký ninh, Thuốc sốt rét (*Tinospora crispa* Miers) thuộc họ Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn, sống dai, dài tới 6-7m. Thân non nhẵn, thân già màu nâu xám, rất xù xì nom như da cóc, vị rất đắng cho ta cảm giác của ký ninh. Lá hình trái xoan ngược - dạng tim hay hình thuôn, mọc so le, mép nguyên, dài 8-12cm, rộng 5-6cm, có cuống ngắn. Hoa tập hợp thành 1-2 chùm mọc ở nách những lá đã rụng. Quả hình trứng, khi chín có màu vàng rồi đỏ, dài chừng 12mm có cơm quả dày, chứa 1 hạt màu đen.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng những đoạn cành dài 10-15cm cắm nghiêng xuống đất vào mùa xuân thu.



Hình 214 : Dây cóc

Để làm thuốc, dùng dây già thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt thành đoạn ngắn, thái mỏng dùng tươi hay phơi khô. Có thể tán thành bột, luyện viên cho dễ uống. Khi chế biến, có thể ngâm nước vo gạo hay nước tiểu trẻ em.

Tính chất và tác dụng : Dây chứa một alcaloit là palmatin, chừng 0,10% trọng lượng khô. Ngoài ra, còn có một chất đắng với tỷ lệ 0,60-0,80% trọng lượng khô. Hoạt chất đắng này là một heterozit không kết tinh, không hút ẩm, khó thủy phân bởi các axit. Người ta gọi nó là picroretin hay picroretinozit.

Dây cóc có vị rất đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, tiêu đờm, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu. Cụ Nguyễn An Cư cho là nó phá huyết thông kinh trệ, trục ứ, chỉ phúc thống, sát chư trùng, trừ thấp nhiệt, tiêu thũng đầy, cũng chữa sốt rét hay.

Công dụng : Thường dùng trị cảm sốt, phát ban, sốt rét cơn, ho, tiêu hóa kém và tiêu mụn nhọt. Dùng ngoài lấy nước sắc rửa mụn nhọt lở loét. Lá nghiền nát dùng đắp lên các vết thương và đắp trị ghẻ.

Cách dùng : Ngày dùng 4-8g khô, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng tươi hãm trong nước sôi để nguội uống. Hoặc nấu thành cao, ngày uống 0,50-1,50g. Dùng bột luyện thành viên, ngày 2-3g. Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt, vết thương. Dùng rễ sắc uống chữa sốt rét cơn.

Đơn thuốc kinh nghiệm trị sốt rét tâm đắc ở An Giang, dùng chữa sốt rét dây dưa và chặn cử rét : Dây đau xương 16g, Dây ký nam hương 10g,

Dây thần thông 10g, Dây cóc 10g,

hiệp chung 1 thang, sắc uống trước cử 2 giờ. Đổ 3 chén, sắc còn 8 phân.

Uống ngày 1 thang.

Cụ Nguyễn Văn Ân còn dùng chữa bò gầy ốm, biếng ăn. . Giã tươi một đoạn dây (dài bằng 1 lóng tre), thêm muối, lọc nước cho uống, bò sẽ mạnh trở lại.

DÂY CỎ RỪA

Dây cỏ rùa hay Me núi (*Dalbergia cadenatensis* (Denst.) Prain = *Dalbergia monosperma* Dalz.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

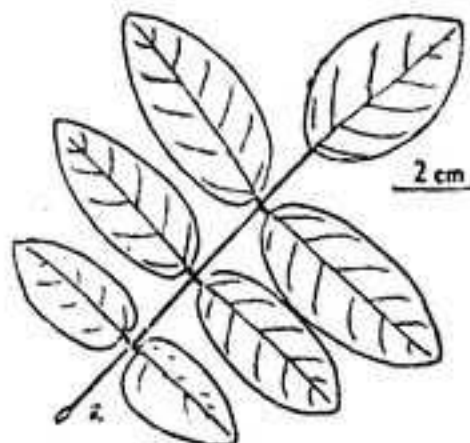
Mô tả : Dây leo cao 1,5-2m, có cành vắn, có khi có tua cuốn và có móc. Nhánh nhẵn, có lỗ bì, màu nâu. Lá có 5 lá chét (ít khi 7-8) hình trái xoan ngược, tù, có khi lõm, nhẵn ở mặt trên, có ít lông rải rác ở mặt dưới. Hoa xếp thành chùm hoặc chùy ở nách lá, ngả một bên. Đài hình chuông. Cánh hoa màu trắng, có móng. Nhị 9-10, xếp 1 bó. Nhụy nhẵn, có cuống dài, chứa 1 noãn, ít khi 2. Quả phẳng, hình lưỡi liềm, tù và có một mũi lõi cứng ở đỉnh, thon lại thành cuống ngắn ở gốc, nhẵn. Hạt hình thận.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây thường mọc trong rừng duyên hải của các tỉnh phía Nam. Cũng mọc trong rừng núi đất. Tại An Giang, cây mọc trên đất cát gần rạch đồi núi Ngang, xã An Phú, huyện Tịnh Biên. Thu hái được quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cụ Nguyễn An Cư đã viết về Dây cỏ rùa như sau : Vị đắng, tính mát, không độc. Thông huyết, tả nhiệt, lợi thủy, tiêu thấp. Có công dụng trừ ung nhọt ban chẩn, trị ho suyễn, băng huyết, rong huyết, trẻ con cam đơn, người lớn trướng sưng đều chữa được.

Cụ Nguyễn Văn Ân ở Tịnh Biên cũng dùng nó phối hợp với Lương vàng và các vị thuốc khác trị sái cánh, sọc lưng, trật lưng, sai khớp xương sống.



Hình 215 : Dây cỏ rùa
Lá kép

DÂY DANG

Dây dang (*Aganonerion polymorphum* Pierre ex Spire) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Dây leo dài 1,5-4m, nhẵn, có ít nhựa mủ trắng. Lá có phiến mỏng, hình trái xoan nhọn giáo, chóp nhọn sắc, gốc hình tim hay tù, mặt trên có màu sáng hơn dài 3,5-10cm, rộng 2,5cm. Hoa đỏ hoặc trắng, xếp 2-5 cái một thành chùm xim ở ngọn. Quả gồm 2 quả đại hình dài, thẳng hay cong, rẽ đôi, màu đen đen, khía rãnh dọc. Hạt màu nâu, có mào lông màu hung.

Bộ phận dùng : Canh lá.

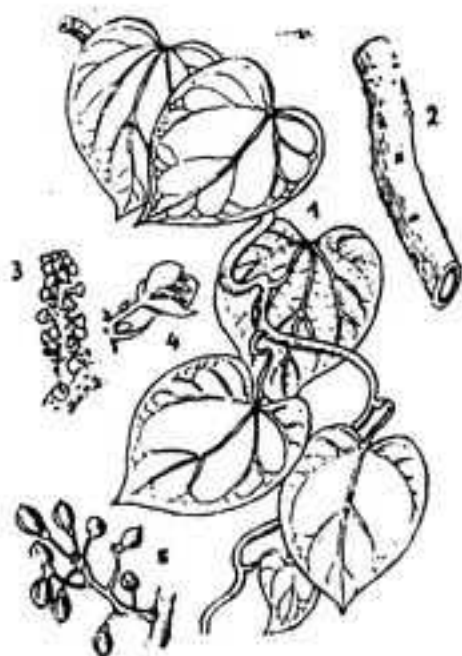
Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc hoang ở ven rừng vùng núi trong các quần hệ thứ sinh ; ở đồi gập leo lên các cây bụi. Thường được thu hái làm rau, nấu canh chua.

Tính chất và tác dụng : Dây dang có vị chua, tính mát, được xem như có tác dụng giải nhiệt, giải khát tốt. Thường dùng nấu canh hoặc giã nát, lấy nước uống. Có nơi dùng dây dang phối hợp với lá khoai lang giã vắt lấy nước uống chữa ngộ độc sắn mĩ.



Hình 216 : Dây dang

1. Canh mang hoa ; 2. Quả ; 3. Chi tiết của nhị nhụy.



Hình 217 : Dây đau xương.

1. Dây mang lá ; 2. Đoạn thân ; 3. Cụm hoa ; 4. Hoa ; 5. Cụm quả.

DÂY ĐAU XƯƠNG

Dây đau xương hay Tục cốt đằng (*Tinospora sinensis* Merr. = *Tinospora tomentosa* Miers) thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn, dài 8-10m. Thân màu xám, lúc đầu có lông, sau nhẵn, có lỗ bị sần sùi. Lá mọc so le, hình tim, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ ; gân lá hình chân vịt. Hoa màu vàng lục, mọc thành chùm ở nách lá, có lông màu trắng nhạt. Quả hình bầu dục hoặc tròn, khi chín có màu đỏ. Mùa hoa quả : tháng 2-4.

Bộ phận dùng : Dây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở vùng núi, leo lên các cây nhờ hay cây gỗ. Có thể trồng

bằng đoạn thân vào đầu mùa mưa. Cây mọc rất khỏe. Khi dùng làm thuốc, thu hái thân già, thái nhỏ, phơi khô. Dùng sống hay tẩm rượu sao. Có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chỉ mới được biết trong cây có nhiều alkaloid.

Dây đau xương có vị đắng, tính mát. Có tác dụng hoạt huyết, thư cân, thanh nhiệt, lợi thấp, nói cách khác, nó là loại thuốc khu phong, trừ thấp, lợi gân cốt.

Công dụng : Thường dùng chữa bệnh phong thấp, chứng đau nhức gân cốt, đau dây thần kinh hông, đòn ngã chấn thương và để bổ sức.

Lá tươi cũng dùng đắp lên các chỗ nhức trong gân cốt và trị rắn cắn.

Cách dùng : Mỗi ngày dùng 15-30g đun sôi trong nước uống. Cũng có thể ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với hạt Cốt khí và đậu đen xanh lòng (kinh nghiệm dân gian). Cũng có thể ngâm rượu với tỷ lệ 1/5, mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần một cốc con. Lá thường dùng giã nhỏ vắt lấy nước cốt uống, lấy bã đắp trị rắn cắn, hoặc trộn với rượu để đắp lên chỗ sưng đau.

Đơn thuốc : - Đau dây thần kinh hông : Dây đau xương, Lẩu bò, Kê huyết đằng, Ngũ vị, Kim ngân, mỗi vị 15g. Đun sôi lấy nước uống.

- Phong thấp gân xương đau nhức, chân gối rũ mỏi : Dây đau xương, Bưởi bung, Đơn gộc hạc, Cỏ xước, Gấc (rễ), mỗi vị 20-30g sắc uống.

- Đòn ngã chấn thương hoặc đi chạy nhiều sưng chân hay phong thấp sưng đầu gối, dùng lá dây đau xương giã nát chườm rượu (hoặc giấm hay nước tiểu trẻ em) vào, vắt lấy nước cốt uống, bã thì chưng nóng bóp và đắp vào chỗ đau.

DÂY ĐÒN KẼ CẤP

Dây đòn kẻ cấp, Dây đòn gánh (*Gouania javanica* Miq.) thuộc họ Táo ta (*Rhamnaceae*).

Mô tả : Dây leo hay cây bụi mọc trườn ; nhánh có cạnh, có lông hoe. Lá mỏng, nhám, gốc tròn, mép có răng, đầu có đuôi, mặt dưới đầy lông hoe ; gân phụ 5-6 cặp. Chùy hoa hẹp, dài 20-25cm. Hoa tạp tính. Cánh hoa 1mm. Nhị 5. Bầu 3 ô. Quả có 3 cánh, cho ra 3 quả cánh 1 hạt, rộng 1cm ; hạt cao 3mm, màu nâu bóng.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai, phân bố ở Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở An Giang, thường gặp trên núi Cấm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.



Hình 218 : Dây đòn kẻ cấp
1. Cành mang hoa ; 2. Một phần cụm hoa ; 3. Hoa đực ; 4. Nhị ; 5. Hoa cái ; 6. Hoa cái bổ dọc ; 7. Quả

Công dụng : Cũng dùng như cây Dây đôn kê cấp khác. Dùng dây già nhỏ, chế ít rượu, xoa bóp những chỗ sưng tấy, đau nhức do bị đánh hay ngã. Có thể dùng để chữa bỏng.

DÂY GÁO VÀNG

Dây gáo vàng (*Toxocarpus villosus* (Blume) Decne) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Cây thảo leo dài, có lông màu nâu sét. Lá dai, đầu có mũi, mặt dưới có lông sét ở gân. Cụm hoa xim kép có lông sét dày. Hoa vàng thơm, cánh hoa dài 1cm. Quả đại đối diện nhau, dài 10-13cm, có lông sét. Hạt có lông màu dài 1,5-2cm.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở lùm, rào, ven rừng. Hoa tháng 12-3.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Chỉ mới được biết dùng theo kinh nghiệm dân gian ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cây có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng, còn bỏ tỷ, tiêu thực. Thường dùng chữa phong thấp, tê rần.

Cụ Việt Cúc (Nguyễn Văn Thế) viết về Gáo vàng như sau : Dây gáo vàng mát, tiêu sưng sưng, mụt mọt trong dạ dày, thông lợi tiểu tiện, trị nhức mỏi.

Gáo vàng nhả mát, tiêu sưng sưng,
Mụt mọt dạ dày độc nội công,
Lợi khí nhuận trường hạ trọc khí,
Da vàng nhức mỏi nhẹ như không.



Hình 219 : Dây gáo vàng
1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa với các chi tiết ; 3. Quả ; 4. Hạt

DÂY GẮM

Dây gắm, Dây sót hay Dây máu (*Gnetum montanum* Mgf.) thuộc họ dây Gắm (*Gnetaceae*).

Mô tả : Dây leo mọc cao, dài đến 10-12m. Thân tr, phình lên ở các đốt. Lá nguyên, to, dày, mọc đối, mặt trên nhẵn bóng. Hoa đực và hoa cái khác gốc, tập hợp thành nón. Nón đực mọc thành chùm ở nách cành, phân nhánh 2 lần. Nón cái mọc thành chùm, mỗi chùm gồm nhiều hoa, mọc thành vòng 20 cái. Quả hình

bầu dục, bóng, mặt ngoài phủ một lớp như sáp, khi chín có màu vàng. Hạt to.

Cây ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

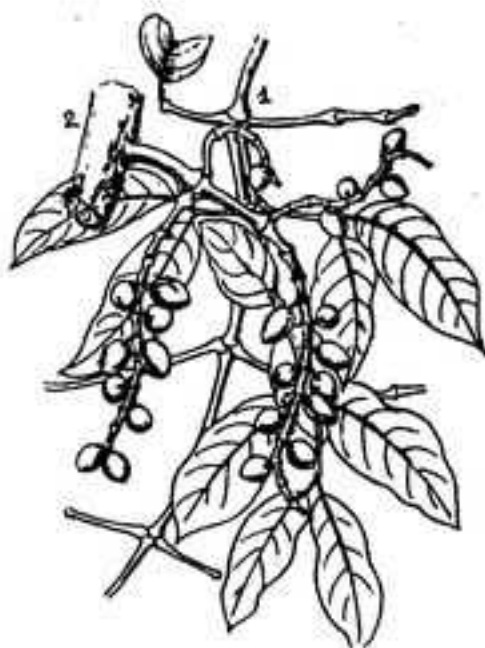
Bộ phận dùng : Rễ và dây.

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Đông Đông dương, mọc hoang ở rừng núi, leo lên rất cao. Cây có vỏ cho sợi tốt, thường dùng làm dây nỏ, làm chạc hay thừng. Rễ và dây thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Dây gắm (Vương tôn) có vị đắng, tính bình, có tác dụng khu phong, trừ thấp, thư cân hoạt huyết, giải độc tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc giảm đau, chữa phong tê thấp, sản hậu mòn, giải các chất độc (ngộ độc thức ăn, sơn ăn da, rắn cắn...). Cũng dùng làm thuốc chữa sốt và sốt rét. Lá có khi cũng được dùng như rễ.

Cách dùng : Ngày dùng 15-20g, có thể đến 30g, dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Để chữa thấp khớp, người ta thường phối hợp với các vị thuốc khác ngâm rượu uống.



Hình 220 : Dây gắm

1. Cành mang lá ; 2. Cành quả

DÂY GÂN

Dây gân, Dây công cộng, Đồng bìa dài cựa (*Ventilago cristata* Pierre) thuộc họ Táo ta (*Rhamnaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc leo, dài, khỏe. Cành non hơi dẹt, sau tròn, màu xám đen. Lá mọc so le, thuôn, hình giáo, tròn và tù ở gốc, có mũi ở chóp, láng chói, không có lông ; 10-13 cặp gân phụ mảnh nổi rõ ở cả hai mặt. Chùm hoa dày ở nách lá. Hoa nhỏ (2-3mm). Quả có cánh, không lông, đầu tù. Cây ra hoa tháng 1, có quả vào tháng 4-5.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam. Có phân bố ở Châu Đốc và Tây Ninh. Cây mọc trong rừng thứ sinh đồi núi Ngang xã An Phú, huyện Tịnh Biên, mọc leo lên các cây nhờ khác.

Có thể thu hái dây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cụ Nguyễn An Cư cho là Dây gân có vị hơi cay, tính ấm, không độc, có tác dụng khu phong, hoạt huyết.

Công dụng : Chủ trị vọp bẻ, co gân, chân tay co quắp, mình mẩy đau nhức,

bán thân bất toại. Tại Tĩnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ấn dùng Dây gân phối hợp với Nam xích thược, rễ Cam thảo cây, Hoắc hương, Tía tô, Ngải cứu, cây Dền gai, đồng vị sắc uống trị cảm gió, chân tay lạnh.

Dây thường dùng buộc trâu. Ở loài gần gũi với dây gân, *Ventilago harmandiana* Pierre, người Campuchia dùng nước sắc rễ làm thuốc uống chữa các bệnh về đường tiết niệu.

DÂY GIUN

Dây giun, Cây quả giun (*Quisqualis indica* L.) thuộc họ Bàng (Combretaceae).

Mô tả : Cây bụi có cành mảnh, mọc tựa vào cây khác. Lá đơn nguyên, mọc đối, hình bầu dục, đầu lá nhọn, gốc lá tròn hay hơi lõm. Cành non và lá có lông mịn. Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành. Đài hình ống dài, phía trên chia 5 thùy. Tràng có 5 cánh hoa, lúc mới nở màu trắng, sau chuyển thành hồng rồi đỏ. Nhị 10, dính thành 2 vòng. Bầu dưới 1 ô. Quả dài 35mm, dày cỡ 20mm, có 5 cạnh lõm theo chiều dọc, khi chín có màu nâu sẫm, chỉ chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Hạt (Sứ quân tử).

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng rừng núi và cũng được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Cây ưa đất cao ráo, mát. Trồng bằng hạt hoặc bằng những đoạn cành già (10-15cm) cắm xuống đất.

Vào tháng 9-11, lúc trời khô ráo, thu hái quả già, phơi khô, đập lấy nhân. Tiếp tục phơi hay sấy ở 50-60° cho đến khô. Để nơi khô ráo, tránh mối mọt. Khi dùng đập quả, lấy nhân cắt bỏ 2 đầu, bóc bỏ màng cho khỏi nắc, sao khô, tán bột. Dùng cả quả già nát sắc uống thì không phản ứng.

Tính chất và tác dụng : Trong hạt có



Hình 221 : Dây gân
1. Cành hoa quả ; 2. Hoa bổ dọc ;
3. Đài hoa ; 4. Quả



Hình 222 : Dây giun
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Hoa
bổ dọc (phóng đại) ; 4. Chi tiết lá

21-27% dầu béo và axit quisqualic, còn có tanin và các saponozit. Nhưng hoạt chất chính hiện còn chưa biết.

Sử quân tử có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng mạnh tỳ vị, tiêu tích, trừ giun. Nhưng nếu ăn nhiều, niêm mạc dạ dày và ruột sẽ bị viêm sưng, đi ỉa lỏng.

Công dụng : Dùng trị trẻ em cam tích có giun đũa, bụng óng, gầy còm, tiêu hóa thất thường.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g nhân hạt đã bóc vỏ. Có thể rang ăn hoặc sắc uống. Khi dùng thuốc này, kiêng uống nước trà nóng, có thể gây nấc hoặc nôn mửa. Cũng có thể dùng nhân hạt đem sao vàng tán bột uống, mỗi ngày 10-20g. Uống liền 3 ngày vào buổi sáng. Trẻ em tùy tuổi, dùng ít hơn. Khi bị ngộ độc, có thể giải độc bằng nước sắc vỏ quả giun.

Đơn thuốc : - Trẻ em giun sán, thường đau bụng, miệng ứa nước rãi trong, dùng 3-4 quả giun, bỏ vỏ, sắc với nước vo gạo cho uống. Hoặc tán nhỏ cho uống, mỗi lần 4g hòa với nước cơm vào lúc tăng sáng.

- Chữa giun đũa và giun kim, dùng quả giun giã nát sắc uống, người lớn dùng mỗi lần 15 quả, trẻ em cứ mỗi tuổi dùng 1 quả, uống vào trước khi đi ngủ mỗi ngày uống 1 lần, uống liền trong 3 ngày.

DÂY HUỖNH KỲ

Dây huỳnh kỳ (Derris) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo. Lá kép lông chim lẻ gồm 5-7 lá chét hình bầu dục - ngọn giáo có mũi nhọn dài tới 1cm ; cuống chung dài 13,5cm, cuống lá chét 5-6mm ; lá chét giữa lớn hơn, dài 11cm, rộng 4cm, có 6-7 đôi gân phụ nổi rõ ở mặt dưới. Các lá chét đều không có lông. Chưa thấy hoa quả.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc trên núi Cẩm huyện Tịnh Biên.

Tính chất và tác dụng : Cụ Nguyễn An Cư sử dụng rễ tắm mật nường, kỵ đồ sắt. Nó có vị đắng ngọt, tính ấm, không độc. Có công dụng liễm hãn có biểu, thác sang sinh cơ, bỏ khí hư như Bắc Hoàng kỳ.

Công dụng : Các lương y trong tỉnh An Giang cho biết, nếu rễ tươi thì liễm hãn, nếu sao vàng thì phát hãn. Dùng trị phù thũng, khai thông kinh mạch bế tắc, sinh cơ thịt mới. Dùng để bổ phần âm (thuộc về huyết).



Hình 223 : Dây huỳnh kỳ
Cành lá

Chú ý : Hoàng kỳ (*Astragalus membranaceus* Bge) cũng thuộc họ Đậu (Fabaceae) có vị ngọt, tính hơi ấm. Giải độc, lợi tiểu tiện, tiêu sưng, bổ khí, liễm mồ hôi. Dùng sống chữa bệnh đái đường, đái đục, buốt, rút mủ, lở loét, phù thũng, phong thấp, trúng phong, bán thân bất toại. Dùng mật tẩm sao bổ khí thăng dương, làm hưng phấn, tăng lực. Là loại bổ khí huyết, bổ tỳ vị.

DÂY KHỔ RÁCH

Dây khổ rách, Mã đầu linh hay Nam mộc hương (*Aristolochia roxburghiana* Klotzsch) thuộc họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae).

Mô tả : Dây leo có khía rãnh. Thân già màu xám có vỏ nứt dọc. Lá mọc so le, nhẵn, hình tim thuôn, dài 12-17cm, rộng 7-8cm, cuống lá dài 5-6cm. Cụm hoa ở nách lá ; cuống chung dài 2,5-3cm. Bao hoa màu nâu tía, nghiêng hoặc cong, gốc phình hình cầu. Tràng hoa có 2 môi, môi trên thuôn dài, môi dưới có 2 thùy nhỏ. Nhị 6, có vòng lõi trên bao phấn. Bầu dưới, còn mang 6 đầu nhụy. Quả nang hình trứng, nứt ở đầu cuống, Hạt dẹt, hình tam giác, mép có cánh. Mùa hoa quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng : Rễ, dây, chủ yếu là rễ.

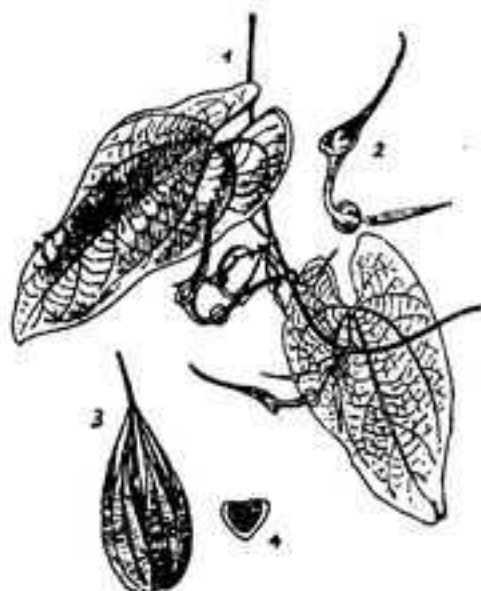
Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Nam Việt Nam và Campuchia, thường gặp mọc hoang trên núi Tô huyện Tri Tôn và núi Cấm huyện Tịnh Biên.

Rễ thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu. Đào vè, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Vị đắng the, tính hơi ấm, có tác dụng hành khí giảm đau, lợi tiểu tiêu sưng.

Công dụng : Dùng chữa bệnh trĩ lở sưng chảy máu hay viêm đường tiết niệu sưng phù, đái buốt. Dân gian thường dùng rễ làm thuốc chữa đau bụng, viêm loét dạ dày - ruột, viêm họng, trúng độc thức ăn và dùng trị mụn nhọt.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với Mộc thông, Hoàng đằng, mỗi vị 10g cùng sắc uống.



Hình 224 : Dây khổ rách

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt.

DÂY KIM LƯƠNG

Dây kim lương hay Huyết rồng hoa nhỏ (*Spatholobus parviflorus* (Roxb.) O.Kuntze = *S. roxburghii* Benth., *Butea parviflora* Roxb.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ hay dây leo gỗ. Lá do 3 lá chét hình trái xoan hay hình bánh bò, mặt dưới như nhung trắng, dài 15-20cm, rộng 8-10cm ; 7 cặp gân. Chùy hoa có lông mịn. Hoa dài 15-18mm, răng thùy dài dài bằng ống. Quả đậu giẹp, dài 13-15cm, rộng 4cm, có lông mịn, mang một hạt ở phần dưới. Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp ở các tỉnh phía Nam. Cây thường mọc ở bờ sông, trong các rừng thưa trên đất granit hay badan tới độ cao 800m. Tại An Giang, có gặp cây mọc leo ở rừng thưa trên núi Cấm, và ở đồi núi Ngang xã An Phú, huyện Tịnh Biên.

Có thể thu hái dây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cũng dùng như Huyết rồng, chữa khí hư, kinh bế, trị di tinh, bạch đới, kinh nguyệt không đều và làm thuốc bổ huyết.

Cụ Nguyễn An Cư đã viết như sau : Dây kim luân mọc hoang trên đồng núi, khắp nơi đều có, hay mọc dựa theo lũy tre. Rễ, dây đều có thể tùy nghi sử dụng. Vị đắng cay, tính ấm, không độc. Dùng chữa cảm mạo phong hàn, ban sởi, đơn độc, có tính giải khát trừ phiền, nhiều đờm, no hơi, đầy hơi, với trẻ con kinh phong, phong vũ v.v...



Hình 225 : Dây kim luân

1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa ; 3. Đài hoa ; 4. Cánh cờ ; 5. Cánh bên ; 6. Cánh thìa ; 7. Bộ nhị ; 8. Nhụy ; 9. Bầu ; 10. Quả ; 11. Hạt.

DÂY LỖI TIỀN

Dây lõi tiền, Dây sương sâm (*Stephania hernandifolia* Spreng.) thuộc họ Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả : Dây leo, thân nhỏ, nhẵn hay hơi có lông. Lá mọc so le, hình 3 cạnh, gốc cụt, đầu hơi nhọn, 10 gân tỏa hình chân vịt từ đầu cuống, cuống nhẵn hay hơi có lông, dính ở cách mép của lá khoảng 2cm. Hoa mọc thành tán kép ở nách lá, các tán con dày đặc. Hoa không cuống, có 6 lá đài, 2-3 cánh hoa, 6 nhị dính thành một đĩa có cuống, 1-2 lá noãn hình trứng. Quả chín màu đỏ tươi, hình thấu kính.

Bộ phận dùng : Dây và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở bờ bụi, ven sườn núi, ven các suối. Có gặp ở núi Cấm.

Có thể thu hái dây và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có nhiều ancaloit.

Công dụng: Là vị thuốc dùng trong phạm vi dân gian chữa các triệu chứng tiểu tiện khó khăn (đái rất, đái buốt...), chân tay sưng nhức, đau ở khớp xương. Cũng dùng trị tiêu chảy, tiêu hóa kém, chữa sốt, bệnh lao phổi, đau ngực, ho, bệnh ngoài da và rắn cắn.

Liều dùng hàng ngày là 30g cây tươi, sắc đặc pông. Hoặc dùng 6-12g cây khô.



DÂY LƯỚI ĐỒNG

Dây lưới đồng hay Bìm ba răng (*Merremia tridentata* (L.) Hall.f. subsp. *hastata* Oost.) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*)

Mô tả: Cây leo thuộc thảo, không quán. Thân mịn, không lông. Lá hẹp, gốc hình tim và có 2 tai ở hai bên, mỗi tai có 3 răng. Cụm hoa gồm 1-2 hoa. Hoa màu vàng sữa, với trung tâm đỏ, lá đài bằng nhau, nhị dính gần gốc. Quả nang cao 7mm. Hạt không có lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

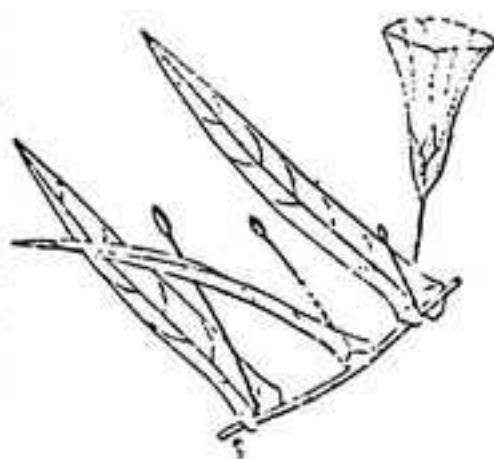
Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, gặp thông thường ở nhiều nơi vùng đồng bằng. Ở An Giang, cây mọc bờ ở vùng đất dồi thấp có cát ở xã An Phú, huyện Tịnh Biên.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng: Ở Campuchia, nhân dân một số nơi sử dụng toàn cây để chế một loại thuốc dùng trị đau mình mẩy.

Ở An Phú, huyện Tịnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ân sử dụng Dây lưới đồng phối hợp với các vị thuốc khác chữa sốt rét và chữa

Hình 226 : Dây lõi tiền
1. Đoạn dây mang hoa ; 2. Dây mang quả ; 3. Hạt..



Hình 227 : Dây lưới đồng
Cành lá mang hoa.

ban xuất huyết :

Dây lười đồng, Dây chân chó. Cây keo thúi, Dây đậu mạ, Cành lá me nước, Gừng sống, Thường sơn (lá to, bông nâu), liều lượng bằng nhau sắc nước uống trường phục. Khi dùng, kỵ ăn măng tre.

DÂY MẬT

Dây mật hay Dây thuốc cá (*Derris elliptica* (Wall.) Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo to có cành hơi đen, có u sần sùi. Lá có 9-13 lá chét gần bằng nhau, hình ngọn giáo ngược, gốc tròn, hơi có lông ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới, rồi trở nên hầu như nhẵn ở cả hai mặt ; cuống lá chung có lông và có rãnh. Hoa màu hồng nhạt hoặc trắng, xếp thành chùm ở nách. Quả thuôn hoặc hình ngọn giáo, có 2 cánh, cánh trên rộng và ngoằn ngoèo.

Bộ phận dùng : Rễ, nhựa cây

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong rừng thứ sinh vùng đồi núi. Có gặp ở điện Phước quả núi Cô tô và một số nơi khác. Có thể thu hoạch rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Rễ cây chứa một hoạt chất rất độc là rotenon hay tubatixin có tính sát trùng, diệt sâu bọ và các loài động vật có máu lạnh. Nó làm tê liệt trung tâm hô hấp của sâu bọ, làm sâu bọ chết do bị nghẹt thở. Động vật có máu nóng ít bị nhạy cảm hơn.

Công dụng : Thường dùng tán bột trộn với đậu, lạc để dễ bảo quản trừ mối mọt, gián, nhện. Ở Philippin, nhựa cây dùng trừ sâu bọ và dùng ruốc cá. Rễ tán nhỏ, trộn với 40 phần bột talc thành một thứ thuốc trừ sâu rất tốt đối với chó mèo.



Hình 228 : Dây mật

1. Lá 2. Cụm hoa ; 3. Cành quả 4. Hạt

DÂY MẤU

Dây mấu hay Mấu đỏ (*Bauhinia bracteata* (Benth.) Baker subsp. *bracteata*) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo to có móc xoắn ốc. Nhánh gãy qua gãy lại, các nhánh non có lông màu xám rồi nhẵn. Lá có lá kèm khá lớn hình mắt chim, sớm rụng ; cuống

lá dài 1-7cm ; phiến hình trái xoan đến tròn, chia đôi đến 1/3, dài 3-15cm, rộng 5-14cm, hình tim ở gốc, với các thùy hình tam giác, tù, nhọn ở mặt trên, có lông mịn ở trên các gân mặt dưới ; gân 9-11. Cụm hoa chùm hay chùy ở bên và ở ngọn, rộng, nhiều hoa, có lông mịn xám. Lá bắc có kích thước thay đổi. Cuống hoa 4-7cm, mang những lá bắc con ở gần giữa cuống, dạng lá bắc nhưng hẹp hơn. Nụ hoa nhọn, có lông xám. Đài hoa có 5 thùy gập. Cánh hoa màu lục vàng, gần bằng nhau, thùy dạng mo mép uốn lượn 5-13mm, móng khoảng 15mm. Nhị sinh sản 1-3, nhị tiêu giảm 5-7). Bầu có lông nhung màu nâu. Quả mở, giẹp, màu nâu sẫm, 15x5cm, thót lại ở gốc.

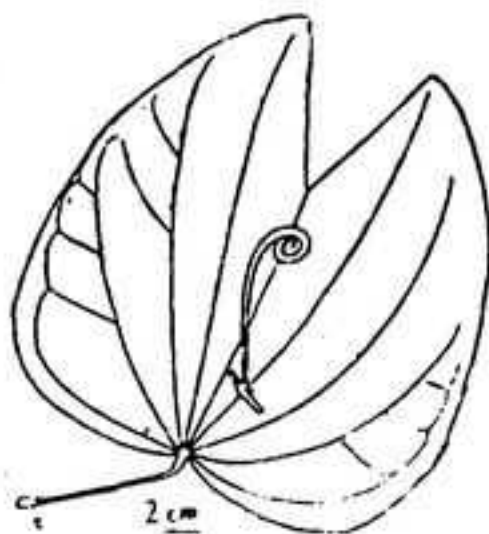
Bộ phận dùng : Vỏ và dây.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố từ Nam Miến Điện cho tới bán đảo Đông dương nơi chịu ảnh hưởng của gió mùa. Gặp dọc các rừng, trong rừng thưa, dọc đường đi quanh các làng. Ở nước ta, cây phân bố ở Kiên Giang (Hà Tiên, Phú Quốc), Minh Hải và An Giang (vùng rừng Bảy núi). Còn gặp ở nhiều nơi khác khắp nước ta.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Vỏ bện dùng làm dây cột, để bện.

Ở Campuchia, dùng hầm nước uống giải độc khi bị ngộ độc do ăn cá tréi pralung. Nước sắc thân dùng trị ỉa chảy.



Hình 229 : Dây máu
Lá và tua cuốn.

DÂY MỐI

Dây mối, Dây sương sâm, Dây sâm lông hay Sâm nam (*Cyclea barbata* Miers = *C. peltata* Hook. et Thw.) thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo có các nhánh khía rãnh, có lông dày. Lá có cuống, hình khiên, cụt đầu hoặc hơi khía mép ở gốc, hình tam giác nhọn, tận cùng bởi một mũi nhọn hình sợi, màu lục và hầu như nhẵn ở mặt trên, màu nhạt và có lông mềm ở mặt dưới, dài 6-10cm, rộng 4-9cm, có 5-7 gân ; cuống lá ngắn hơn phiến 2 lần. Cụm hoa ở nách lá, dài hơn cuống lá, phân nhánh, với các nhánh ở dưới dài hơn, tới 7cm. Hoa thành đầu hình cầu hay hình trứng, màu vàng. Quả hạch hình cầu, màu đỏ, hẹp, có lông, đường kính 5mm. Hạch hình mắt chim, lõi cả hai mặt, có 8 u sần.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương, mọc hoang dại, phổ biến ở nhiều nơi.

Người ta thường thu hái lá tươi. Còn rễ, đào vè, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu ; chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian, lá có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, nhuận tràng nhẹ. Rễ có tác dụng lợi tiểu, lọc máu và làm săn da.

Công dụng : Nhân dân thường dùng dây làm vỏ để ăn trâu. Lá thường được dùng làm thạch ăn (sương sâm) mát, giải khát, trị đái rất và táo bón. Rễ thường dùng trị ỉa chảy, trị bệnh về gan, ghê cóc và bệnh trĩ.

Lá được dùng vò tươi lấy nước để qua đêm cho đông lại, thêm đường uống. Rễ dùng sắc hay hầm uống.



Hình 230 : Dây mổi
1. Cảnh mang hoa ; 2. Hạt ; 3. Củ.

DÂY PHỤC LINH

Dây phục linh hay Thư điệp tim (*Adenia parviflora* (Blanco) Cusset = *A. cardiophylla* (Mast.) Engl.) thuộc họ Lạc tiên (*Passifloraceae*).

Mô tả : Dây leo dài hàng chục mét, đường kính 10mm, có tua cuốn. Lá hình trái xoan rộng hoặc trái xoan mắt chim, hình tim sâu ở gốc, có tai nửa tròn, đột ngột thót nhọn thành đuôi ở chóp, dài 12-18cm, rộng 8-16cm, có gân hình chân vịt, với 2 tuyến ở trên cuống lá. Hoa thành xim dạng ngù trải ra, mang 1 tua cuốn. Quả hình thoi rộng, dài 5-7cm, rộng 25mm, màu vàng - đỏ xỉn. Hạt hình lăng kính, 7-8mm, có lỗ tổ ong ở giữa.

Bộ phận dùng : Phần gốc cây và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng.



Hình 231 : Dây phục linh
1. Cụm hoa ; 2. Lá và tua cuốn ; 3. Hoa ; 4. Hoa bổ dọc ; 5. Nhị ; 6. Nhụy ; 7. Quả.

Có gặp ở rừng đồi núi Ngang xã An Phú, huyện Tịnh Biên.

Để làm thuốc, dùng phần gốc cây và rễ thái nhỏ, rồi ngâm nước vo gạo nếp (hoặc gạo tẻ) trong 1 đêm rồi vớt ra, phơi khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cây có độc ở tất cả các bộ phận. Người Campuchia dùng nó để bẫy chim bằng cách dùng thóc đã ngâm nước ủ những bộ phận khác nhau của cây này, thả cho chim ăn. Chim sẽ chết khá nhanh sau khi ăn thóc, nhưng thịt chim vẫn ăn được.

Tại Tịnh Biên, cụ Nguyễn văn Ân, cho rằng sau khi đã chế biến, rễ cây có vị hơi ngọt, tính nóng. Dùng làm thuốc bổ phổi cho những người yếu phổi, hay đau ran vùng phổi và phía trên bả vai. Thường phối hợp với các vị thuốc khác như : Bí kỷ nam, Dây bình bát, gỗ cây Ngái, củ Cỏ ống và Rau dền gai, liều lượng bằng nhau, mỗi thứ 1 nắm nhỏ, sắc nước uống.

DÂY QUAI BỊ

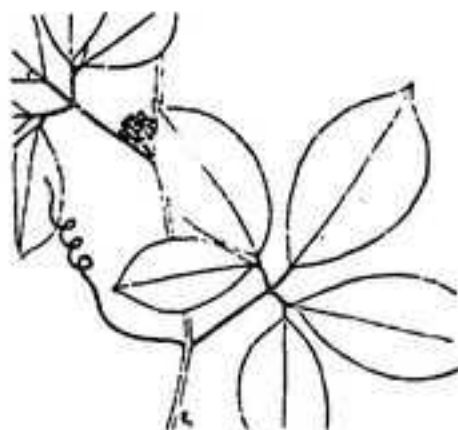
Dây quai bị (*Tetrastigma*) thuộc họ Nho (*Vitaceae*).

Mô tả : Đây nói về Dây quai bị (*Tetrastigma strumarium* Gagnep.) thường dùng. Nó là dây leo, thân hơi giẹp, vôi đơn. Lá chét dây như da, mặt trên mọc gân 4-5 cặp (khó thấy), mép có 4-5 răng tù. Ngụ hoa ngắn, hoa trắng, thơm ; cánh hoa 2,5mm. Quả mọng tròn tròn, vàng vàng, to cỡ 1,5cm. Hạt 2-3.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở vùng núi, trong các rừng còi.

Công dụng : Lá giã đắp dùng trị bệnh quai bị, tràng nhạc, gãy xương.



Hình 232 : Dây quai bị
Cành lá mang hoa.

DÂY RƠM

Dây rơm (*Tetrastigma erubescens* Planch.) thuộc họ Nho (*Vitaceae*).

Mô tả : Dây leo cao, nhánh tròn xanh xanh hay đỏ. Lá chét 5-3, không lông, mỏng ; mép có răng, gân phụ 6- 8 cặp, gân chính đỏ. Hoa thành ngụ, hoa đơn tính hồng hồng, cánh hoa 4, cao 1,5mm. Quả mọng, cao 1,5cm, rộng 8-10mm, đỏ. Hạt 1-2.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông Đông dương, mọc hoang ở đồi núi, nơi có lùm cây rậm rạp. Cũng gặp ở núi Cấm.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cụ Nguyễn An Cư đã viết về Dây rom như sau : Vị hơi ngọt, tính mát, không độc. Thanh tân, giải khát, chữa phong nhiệt, khu phiên nhuận táo, chỉ khái thấu, hạ đờm, tiêu đạo. Là thuốc lương giải.

Nhân dân thường dùng nước ở trong dây uống giải khát, còn dùng dây làm thuốc trị ban, sốt, bỏ gân cốt. Có người dùng dây trị đau bao tử : lấy một đoạn cỡ gang tay, chẻ làm hai, nhúng vào mật đem nướng vàng, rồi chặt ra bỏ vào siêu sắc uống.

Đơn thuốc: Chữa huyết áp cao tâm đắc ở An Giang, dùng trị áp huyết tăng, nhức đầu buổi sáng, đau cứng 2 gân cổ, rần rần trên đầu khó chịu :

Nhân lồng 10g, Lá vông nem 10g, Mắc cỡ gai 10g, Rễ nhàu rừng 10g, Lá kiến cò 10g, Dây rom 10g, Ráng bay 10g, Phục linh 10g.

Hiệp chung 1 thang, sắc 3 chén nước, còn 8 phân uống. Ngày 1 thang.



Hình 233 : Dây rom
Lá và cụm quả

DÂY SÂM

Dây sâm, Dây một, Dây Cót ken hay Hoàng thanh (*Cocculus trilobus* (Thunb.) DC. = *C. sarmentosus* (Lour.) Diels, *C. thunbergii* DC.) thuộc họ Tiết dẻ (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo gỗ mọc quán, rụng lá, dài tới 3m. Lá có hình dạng biến thiên, có lông, nhất là ở mặt dưới, đen lúc khô ; 3-5 gân chính. Chùm hoa ở nách lá. Hoa có 3-5 lá dài, 6 cánh hoa, 6 nhị. Hoa cái có 6 lá noãn. Quả hạch, đen hay mốc to 5-6cm. Cây ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng : Rễ

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng lục địa Nam Á châu, mọc hoang ở chỗ sáng vùng núi, bò lên các cây nhờ và cây bụi.

Rễ thu hái vào mùa hè và mùa thu. Rửa sạch, thái lát nhỏ, dùng tươi, hoặc phơi khô hay sấy khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Rễ chứa thunbergin và mufangchin.

Rễ cây có vị đắng và chua, tính mát. Có tác dụng trừ thấp, giảm đau, lợi tiểu, tiêu sưng, tiêu viêm.

Công dụng : Nhân dân cũng trồng cây lấy lá làm thạch như sương sâm để ăn cho mát. Rễ được dùng trị 1. Thấp khớp, đau khớp, đau xương ; 2. Đau dạ dày, đau bụng, đau kinh ; 3. Đau họng ; 4. Viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu ; 5. Thấp khớp nhập tim ; 6. Huyết áp cao.

Cách dùng : Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt, bệnh ngoài da và rần cấn, giã rễ tươi và đắp. Thường dùng riêng hay phối hợp với Cỏ xước để trị đau thấp khớp, phối hợp với Mã đề để trị viêm thận, phù thũng và bệnh đường tiết niệu.

Đơn thuốc : - Chữa phong thấp, khớp xương đau nhức, chân gối sưng phù, đau thần kinh hông, hay lao động đi đứng nhiều xuống máu sưng chân : Dây sâm 20g, Kê huyết đằng, Ngưu tất, Mộc thông, Tỳ giải đều 12g, Đơn gối hạc, Thiên niên kiện đều 8g đem sắc uống.

- Sỏi bàng quang, viêm thận cấp phù thũng, đái ra máu : Dây sâm, Huyết dũ, Mã đề, Mộc thông, Cỏ xước, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 20g sắc uống với bột Hoạt thạch 24g, chia làm 3 lần.



Hình 234 : Dây sâm
Cành mang hoa đực.

DÂY TÁO

Dây táo hay Dây đồng cầu (*Anamirta cocculus* (L.) Wight et Arn.) thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo to, rộng 10cm ở gốc, có mủ trắng ; vỏ nứt, có bần. Lá nguyên, dạng tim, không lông, có 5-7 gân chính. Cụm hoa chùm kép ở thân già dài 40-50cm. Hoa nhỏ, đơn tính, thơm. Hoa đực có 6 lá dài, 3 cánh hoa, 20-30 nhị. Hoa cái có 4-5 lá noãn. Quả hạch tròn, hơi giẹp, to 1,2cm, màu đỏ. Mùa hoa tháng 3- 8.

Bộ phận dùng : Quả, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc ở rừng và ven rừng, gặp ở sườn núi và ven sườn núi Cẩm, huyện Tịnh Biên.

Có thể thu hái rễ và quả quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Vỏ quả không mùi nhưng vị chát, thịt quả có vị cay. Nhân rất đắng và có dầu màu vàng.

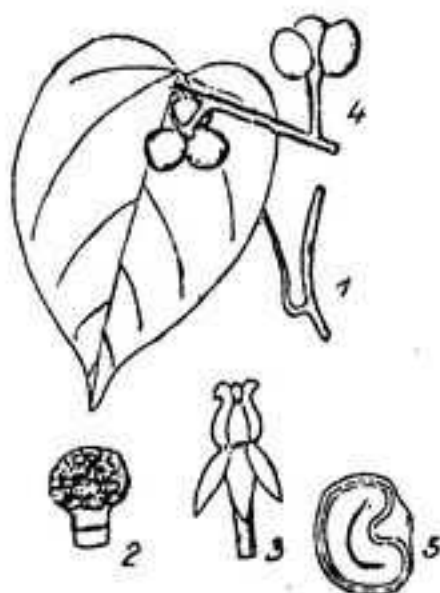
Về thành phần hóa học, trong vỏ quả ngoài có các ancaloit (menispermin và paramenispermin). Hạt giàu lipit (50%) chứa một hoạt chất là picrotoxin (1-1,5%) rất đắng, ít tan trong nước, tan trong rượu và các dung dịch kiềm. Còn một độc

tổ gây ra triệu chứng kinh phong rồi làm cho tim ngừng đập.

Cây độc đối với các loài có máu lạnh, nên được dùng để ruốc cá (vài quả là đủ), song cá bắt được có độc và có thể làm hại cho người ăn, do đó cần vứt bỏ ruột cá đi.

Công dụng : Quả dùng chế picrotoxin dùng với liều thấp (0,5-4mg) chữa chứng múa giật, nhưng dùng chủ yếu làm thuốc giải độc khi bị ngộ độc cấp tính bởi các bacbituric (thuốc ngủ) là những chất gây giảm áp thần kinh, với liều 0,25g.

Ở Indônêxia, dùng chữa táo bón và làm thuốc tẩy. Ở Philippin, rễ dùng sắc uống chữa sốt, khó tiêu và làm thuốc điều kinh. Hạt dùng diệt chấy rận. Quả cũng dùng để ruốc cá. Thuốc mỡ của quả dùng diệt trừ sâu bọ.



Hình 235 : Dây tảo
1. Lá ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái ; 4. Cành quả ; 5. Quả cắt ngang.

DÂY THẦN THÔNG

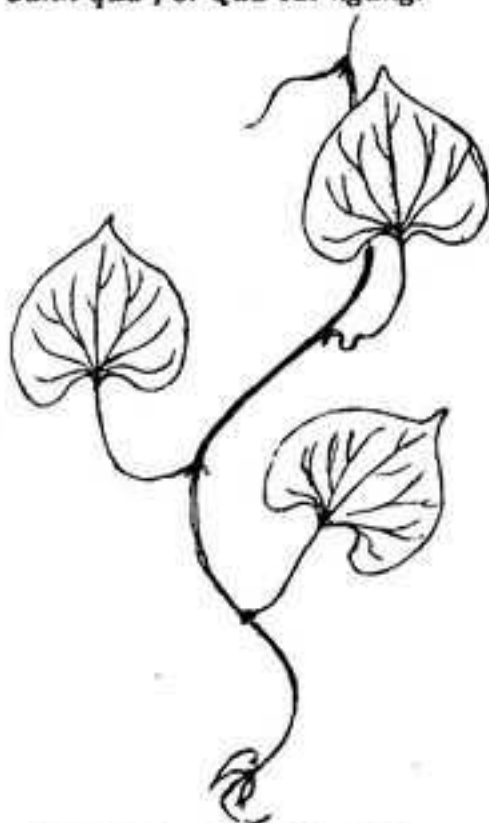
Dây thần thông, Rễ gió, Bảo cự hành (*Tinospora cordifolia* Miers) thuộc họ Tiết dề (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo gần như là cây thảo, có thân xếp, có khía, ít sần sùi (không có mọt nhiều như Dây cóc). Lá có cuống, hình trái xoan-tim, gần hình mắt chim, với một mũi nhọn ngắn, rất nhẵn, dài 8cm, rộng 7cm ; gân sơ cấp 5-7, gân giữa với 1 cặp gân bên, dính liền với các gân con hình mạng thành những mắt lưới hình đa giác ; cuống mảnh, nhẵn, ngắn hơn phiến. Hoa từng nhóm 3-4 cái xếp thành 1-2 chùm ở nách lá. Quả đỏ, hình trứng, dài 2cm, chứa một hạt giẹp.

Cây ra hoa tháng 12.

Bộ phận dùng : Thân cây, rễ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở vùng rừng núi. Có gặp ở khu vực đồi núi Ngang huyện Tịnh biên.



Hình 236 : Dây thần thông.
Đoạn dây mang lá

Thu hái thân cây và rễ quanh năm. Dùng tươi hay cắt ngắn, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã chiết được từ cây một glycozit là giloin, chất giloinin và gilo-stereol. Cây có vị đắng, có thể dùng làm thuốc bổ đắng như Dây cóc. Còn có tác dụng hạ nhiệt, lọc máu, gây khát. Ở Ấn Độ cho là phần dương.

Công dụng : Thường dùng trị thấp khớp, trị đái đường, sốt rét, viêm họng và chứng khó tiêu.

Cụ Nguyễn An Cư viết về dây thần thông như sau : Rễ dây đều dùng ngâm nước vo gạo hoặc nước tiểu trẻ em. Vị rất đắng, tính hàn, không độc. Có công dụng tả thực nhiệt, khử tích trệ, tiêu ứ huyết, tán ung độc, đàn bà kinh bế, nguyệt thủy không đều, đàn ông no hơi đầy tức, đại tiện táo bón dùng nó rất hay, lại hay diệt các trùng, chữa sốt rét mới hay kinh niên.

Cách dùng : Thường dùng sắc uống hay ngâm rượu uống. Có thể dùng dạng còn thuốc. Ngâm 100g thân cây trong 500cc rượu 20 độ trong lọ kín trong vòng 1 tuần lễ. Chiết ra và thêm rượu cho đủ 500cc, rồi lọc. Ngày dùng 30-90cc.

Đơn thuốc : Cụ Nguyễn Văn Ân ở Tịnh Biên dùng nó vào trường hợp ngừng sinh đẻ hẳn. Sau khi có kinh, nếu không muốn sinh đẻ nữa, dùng bài thuốc gồm các vị sau :

Cà dấm Dây thần thông Cỏ tranh Cây mắm

Cây đinh ba (cò ke núi) và Cây mua.

liều lượng bằng nhau, cùng 1 nắm, sắc uống.

Ngoài cây thần thông nêu trên có lá tròn, được gọi là thần thông cái, cụ Ân còn dùng loại thần thông đục có lá chỉ rộng bằng ba ngón tay cái.

DÂY TRÀM

Dây tràm hay Bàm bàm (*Entada pursaetha* DC.) thuộc họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả : Dây leo to hóa gỗ, nhẵn hoặc với chỉ ít lông rải rác. Lá kép lông chim, có cuống dài 3,5- 7,5cm, trục dài 5-15cm. Lá chét 3-4 đôi, hình trái xoan tới bầu dục - ngọn giáo, dài 2,5-7cm, rộng 1,3-3,5cm, nhọn hoặc tù, rách mép hoặc chẻ đôi ở chóp. Cụm hoa bông dài 13-25cm, có lông. Hoa có cuống hoa ngắn 0,3cm. Đài cỡ 1mm, thành chén loe ra, nhẵn hay có lông rải rác. Cánh hoa cỡ 3mm, hình bầu dục tới ngọn giáo, nhọn ở chóp. Bầu 1-1,5mm, nhẵn, có cuống ngắn cỡ 0,5mm. Quả đậu thẳng hay hơi cong, dài tới 2m, rộng 7-15cm, các đốt 6,5-7,5cm ; vỏ quả ngoài hóa gỗ, vỏ quả trong dai, hóa gỗ, dày 2-4mm. Hạt hình mắt chim, giẹp, đường kính 3,5-4cm, dày cỡ 1cm, có vỏ hạt màu nâu, dày.

Bộ phận dùng : Thân dây và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở châu Phi, tới Á châu nhiệt đới và châu Đại dương gặp trong rừng thường xanh và rừng lá trên đất có đá hay có cát, tới độ cao 1.200m. Thu hái quanh năm, thường dùng tươi. Hạt lấy ở những quả già.

Tính chất và tác dụng : Thân cây chứa saponin. Khi đập giập ngâm nước, sẽ cho một chất lỏng màu hung có tính chất của xà bông. Dây có vị hơi đắng và se, tính bình, có tác dụng trừ phong thấp và hoạt huyết.

Hạt chứa một lượng saponin nhiều hơn ở dây và còn chứa một loại glycozit

độc. Nó có vị ngọt và se, tính bình, có độc, có tác dụng chống co giật, giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng : Thân thường được dùng ngâm trong nước để tắm và gội đầu. Hạt đốt tán bột uống trị tức ứ, làm huyết mạch lưu thông, trục huyết hư, nhưng kỵ thai.

Trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân ta đã có những kinh nghiệm sử dụng Dây trâm phối hợp với các vị thuốc khác :

- Thuốc cao trị đau bụng máu, dùng cho phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau ngang thắt lưng, đau bụng dưới : Kế đầu ngựa 1 cân, Vỏ quýt 1 lượng, Gừng lùi 5 chỉ, Dây cứt quạ nhỏ lá 1 cân, Lá quao 1 cân, Cỏ mực 1 cân, Thuốc cứu 1/2 cân và Trái trâm dây rang vàng tán nhỏ 3 lượng.

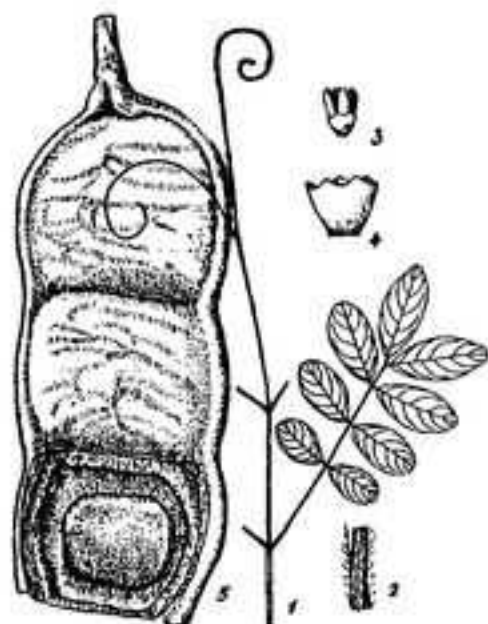
Trừ bột trái trâm ra, còn mấy vị kia đổ nước nấu sôi châm nước thêm 3 lần, lược bỏ xác nấu mãi sền sệt thành cao, gia thêm bột trái trâm quấy đều.

Mỗi lần uống từ 1 đến 3 muỗng càphê, ngày 2 lần uống khi bụng đói.

- Sản hậu huyết hơi tức ngực : Rễ Lài dừa sao vàng với rượu 1 lượng, ruột trái trâm dây đốt cháy đen 1 lượng.

Hai món hiệp chung tán nhỏ trộn đều. Mỗi lần uống từ 1 đến 2 muỗng càphê. Ngày 2 lần với nước nóng.

Tại Tĩnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ân dùng Dây trâm trị đau cục máu trong bụng, (đau rùa huyết, cục máu nhà con) : Dây trâm, Cù đen, Mùu cua, Gáo vàng, Thuốc mọi (Hỗ bì sơn), Chồi mồi, Sầu dầu (vỏ, gỗ), liều lượng bằng nhau, mỗi thứ 1 nắm sắc uống. Dùng tốt cho người ốm gầy, da xanh.



Hình 237 : Dây trâm

1. Lá và tua cuốn ; 2. Trục ; 3. Hoa ; 4. Đài hoa ; 5. Quả.

DÂY TRUNG QUÂN

Dây trung quân (*Ancistrocladus tectorius* (Lour.) Merr.) thuộc họ Trung quân (*Ancistrocladaceae*).

Mô tả : Dây leo to có nhánh thành mấu. Lá không lông, mọc khít ở chót nhánh, dài 10-30cm, cuống 1-2cm. Cụm hoa rẽ đôi. Hoa không cuống, đỏ đậm. 5 lá đài dính nhau, 5 cánh hoa. 10 nhị. Bầu dưới. Quả có 5 cánh rộng cỡ 1cm, màu đỏ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng miền núi, có gặp ở núi Tô và núi Cẩm. Thu hái dây và rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

lá sao vàng chữa băng huyết, kiết lỵ.

Cây duối đắng hàn, chữa thũng hay,
Làm thông tiểu tiện, nhiệt thông ngay,
Lá sao khí ẩm, cầm băng huyết,
Xích lỵ sao đen, dụng mới tài.

Công dụng : Thường dùng trong phạm vi dân gian. Nhựa dùng dán hai bên thái dương chữa nhức đầu. Cành và rễ thái mỏng sắc uống làm thuốc thông tiểu chữa bụng trướng. Vỏ sắc đặc ngâm chữa sâu răng, đau họng. Cũng dùng chữa sốt, đi ỉa lỏng, lỵ, trị được ho và lao phổi, tê thấp.

Cách dùng : Thường dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc để uống và ngâm. Vỏ rễ có khi phối hợp với rễ Nhót rừng chữa đái đục. Vỏ cây duối giã nát với lá Thanh táo, dây Tơ hồng và rễ Chuối tiêu bó chữa gãy xương. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Lá non giã với một ít vôi tôi đắp trị vết thương chảy máu. Mủ cây thường dùng phết vào giấy mềm dán vào 2 bên thái dương khi bị đau đầu.

Đơn thuốc tâm đắc chữa phù thũng : Vỏ bưởi (sao vàng) 12g, Vỏ quýt 12g, Vỏ tỏi 10g, Cây bố rừng 12g, Lá cây duối 12g, Củ sả 10g, Đổ 600ml nước sắc còn 200ml nước, uống mỗi thang 2 nước trong một ngày.

DƯA HẦU

Dưa hấu hay Dưa đỏ (*Citrullus lanatus* (Thunb.) Matsumura et Nakai = *C. vulgaris* Echl. et Zeyh.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Mô tả : Dây leo có nhiều lông, tua cuốn chẻ 2-3 nhánh. Lá hình tam giác có 3-5 thùy các thùy này lại chia thành thùy nhỏ có góc tròn, cuống lá có lông mềm. Hoa đơn tính cùng gốc, to, màu vàng lục. Quả rất to, hình cầu hay hình trứng dài, nhẵn, vỏ ngoài màu lục đen sẫm, nhiều khi có vân dọc màu lục nhạt, có thể dài tới 50cm, rộng 30cm. Thịt quả đỏ, hạt dẹt, màu đen nhánh.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Tây Á và Đông bắc Phi châu, được trồng ở các bãi đất cát, bãi bồi để lấy quả vào mùa đông.

Tính chất và tác dụng : Dưa hấu có vị ngọt nhạt, tính hơi lạnh, có tác dụng giải khát, khỏi say nắng, phiền nhiệt, hạ khí, lợi tiểu tiện.



Hình 245 : Dưa hấu
1. Lá ; 2. Cành hoa ; 3. Nhị ; 4. Nhụy ; 5. Quả.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng chát, tính bình, không độc, có tác dụng trợ khí, hành huyết, tiêu phong thấp, giải nhiệt, giải độc, mạnh gân, khỏe xương, trục ứ, trừ đờm.

Công dụng : Dùng chữa các chứng đau lưng, tê bại và dùng cho phụ nữ mới sinh dễ uống cho chóng lại sức.

Liều dùng 8-16g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Đỗ Trọng, Sâm bổ chính, rễ Nhàu, với liều lượng bằng nhau.

DỀN GAI

Dền gai hay Rau dền gai (*Amaranthus spinosus* L.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cây thảo hằng năm, cao 0,30-0,70m, phân cành nhiều, không lông. Lá mọc so le, hình thuôn dài, cuống dài có cánh, ở gốc có gai dài 3-15mm, mặt trên phiến lá màu xanh dợt. Hoa mọc thành xim và sắp xếp sát nhau ở nách lá thành những bông dài, các lá bắc như gai 7-8mm. Quả là một túi hình trứng nhọn một đầu. Hạt đen, óng ánh.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng nhiệt đới châu Á, nay trở thành liên nhiệt đới mọc dại ở các bãi đất hoang, ven đường quanh nhà. Có thể thu hái cây quanh năm, dùng toàn cây rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Có thể đốt thành tro, dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa một tỷ lệ cao nitrat kali, nhất là ở rễ.

Dền gai có vị ngọt nhạt, tính hơi lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, trừ thấp, thu liễm ngừng tả.

Công dụng : Thường dùng trị phù thũng, bệnh về thận, bệnh lậu, chữa lỵ có vi khuẩn và làm thuốc điều kinh. Phần cây trên mặt



Hình 238 : Dây trung quân
1. Cành mang hoa ; 2. Chi tiết lá ;
3. Quả.



Hình 239 : Dền gai.
1. Dạng chung của cây ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái.

đất thường dùng làm thuốc dịu, dễ trị bỏng, đắp tiêu viêm mụn nhọt. Lá có tính long đờm và được dùng trị ho và các bệnh về đường hô hấp. Hạt có thể dùng như hạt cây mào gà đắp để băng bó chỗ gãy, trật đả ứ huyết. Nhân dân còn dùng hạt và rễ trị bệnh đau tim.

Cách dùng : Lá và ngọn non dùng luộc ăn như các loại rau dền.

- Trật đả, ứ huyết : Dùng cành lá, rễ hay toàn cây nấu nước uống, mỗi ngày 10-15g. Hoặc dùng tro uống với nước chín hay nước trà, mỗi lần 8-12g.

- Lậu : dùng 5-6 rễ non như nhai trầu trong một ngày, liên tục trong vòng một tuần lễ thì đỡ.

- Ly vi khuẩn và viêm ruột, nhiệt tả : Dùng 160g lá tươi hay 80g lá khô sắc uống, hoặc phối hợp với cây Mã đề, bằng nửa lượng Dền gai, cùng sắc uống.

DỆU TÍA

Dệu tía (*Alternanthera repens* (L.) O.Ktze forma *rubra*) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cỏ năm, hơi cứng, có lông trắng nằm. Lá mọc đối, màu đỏ tía. Xim co tròn, màu trắng ở nách lá. Phiến hoa có 3 gân. 5 nhị có bao phấn 1 ô và 5 nhị lép. Quả bế chứa một hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở vùng đồng bằng, dọc đường đi, sân trảng.

Tính chất và tác dụng : Cụ Việt Cúc đã viết về Dệu tía như sau :

Rau dệu tía, Kê trường thái, hàn, nhuận huyết, mát can vị, giải nhiệt, thông hành huyết mạch, lợi tiểu tiện.

Giệu tía lạt hàn, bỏ vị can,

Công năng nhuận huyết, đẹp dung nhan,

Sinh tân thoái nhiệt, thông trường vị,

Mạch lạc điều hòa, khí lực sanh.

Công dụng : Cả cây dùng chữa sốt, làm thuốc lợi sữa, nhuận gan và trị rắn cắn.



Hình 240 : Dệu tía
Cành mang hoa, với các chi tiết của hoa, quả, hạt.

DIẾP CÁ

Diếp cá, Rau dấp, Cây lá giấp (*Houttuynia cordata* Thunb.) thuộc họ Lá giấp (*Saururaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 20-40cm. Thân màu lục hoặc tím đỏ. Lá mọc so le, hình tim, có bẹ, khi vò ra có mùi tanh như mùi cá. Cụm hoa hình bông bao bởi 4 lá bắc màu trắng, trong chứa nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt. Hạt hình trái xoan nhẵn. Mùa hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Đông Nam Á châu, mọc hoang ở chỗ ẩm ướt. Thường được trồng nhiều làm rau ăn. Cành và lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi. Có thể phơi hay sấy khô để dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là metylnonixeton có mùi rất khó chịu và một ancaloit gọi là cordatin có tác dụng kích thích gây phỏng. Trong lá còn có quercetin có tác dụng lợi tiểu mạnh.

Diếp cá có vị cay chua, hơi lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Táo bón, lòi dom ; 2. Trẻ em lên sởi, mảy dáy ; 3. Viêm vú, viêm mô tế bào, viêm tai giữa ; 4. Mất đau nhăm đỏ hoặc nhiễm trùng gây mủ xanh ; 5. Viêm mủ màng phổi ; 6. Viêm ruột, lỵ ; 7. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm thận phù thũng ; 8. Phụ nữ kinh nguyệt không đều.

Dùng 6-12g khô hoặc 20-40g tươi dạng thuốc sắc hoặc giã nát, lọc lấy nước uống. Dùng ngoài lấy lá tươi giã nhỏ đắp trị, những chỗ sưng và đắp mắt khi bị nhiễm trùng mủ xanh. Trong trường hợp sau, phải trộn lẫn với lòng trắng trứng gà.

Đơn thuốc : Viêm mủ màng phổi, dùng Diếp cá 30g, rễ Cát cánh 15g. Sắc uống hoặc tán bột uống.

- Kinh nguyệt không đều, dùng lá Diếp cá vò nát, thêm nước uống.

- Sởi : 70 lá non rửa sạch (có thể sao qua) sắc nước đặc để nguội uống. Ngày làm vài lần để triệt nọc và không tái phát.

- Trị đau nhức, dùng Diếp cá nấu nước xông, ngâm rửa, bã rịt.



Hình 241 : Diếp cá
Dạng chung

DÓ ĐẤT

Dó đất (*Balanophora fungosa* J.R. et G.Forster subsp. *indica* (Arn.) B. Hansen - *B. pierrei* V.Tiegh., *B. gracilis* V.Tiegh.) thuộc họ Dó đất (*Balanophoraceae*).

Mô tả : Cây sống ký sinh ở trên rễ cây khác, thân thoái hóa thành một củ có

nhiều dạng khác nhau, thường gồm nhiều thùy. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa dục dài, trục hoa ở gốc có một ít lá. Bao hoa 4-7 thùy. Nhị có 4-7 bao phấn. Cụm hoa cái ngắn, hoa không có bao hoa và chỉ là những khối hình trứng có chân và kéo dài bằng một sợi mảnh.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc trong các rừng thường xanh từ (150-) 500-2600m. Ra hoa quanh năm, nhiều nhất từ tháng 11 đến tháng 2. Nó ký sinh trên rễ nhiều loài cây thân gỗ, kể cả cây gỗ và dây leo, như các loài *Cissus*, *Tetrastigma* trong họ Nho và nhiều loài cây họ Đậu khác nhau. Cây mọc ở một số tỉnh phía Nam và ở rừng Bẫy Núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

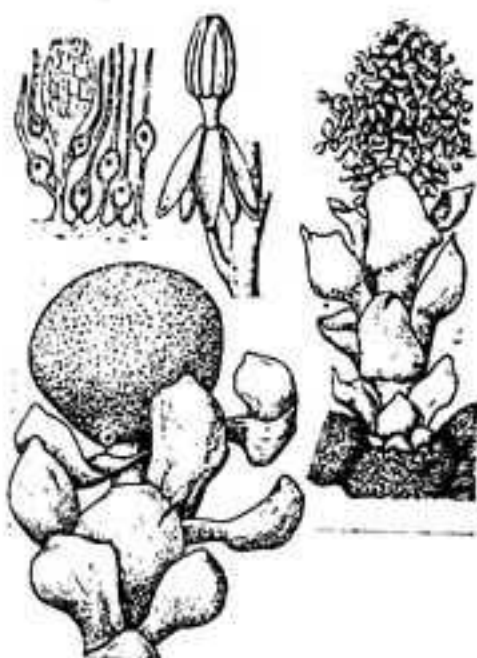
Công dụng : Đồng bào dân tộc thường dùng cây sắc nước uống làm thuốc trị bệnh đau bụng và đau toàn thân. Có thể dùng như vị Tỏa dương, làm thuốc bổ tinh, cường tráng mạnh gân cốt.

DUNG

Dung, Dung chùm, Du đất, Dưới da (*Symplocos racemosa* Roxb.) thuộc họ Dung (*Symplocaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ hay gỗ nhỏ, vỏ nứt sâu. Lá mọc so le, dày, mặt trên xanh đậm, lúc khô vàng vàng, chóp tròn hay có mũi, không lông, dài 9-15cm, rộng 3-6cm. Chùm đơn ở nách hay ở ngọn, dài 10cm. Hoa trắng hay vàng xanh, thơm, phủ lông len màu hung. Cánh hoa 4-5mm. Nhị nhiều. Quả hạch thuôn dài 1cm, không lông, mang thùy dài dựng đứng, màu tía, có thịt không nhiều, màu mận. Hạt 1-3, thuôn.

Bộ phận dùng : Vỏ, quả.



Hình 242 : Dó đất
1. Cá thể dục ; 2. Hoa dục ; 3. Cá thể cái ; 4. Hoa cái



Hình 243 : Dung
1. Cành mang hoa ; 2. Lá dài ; 3. Nhị ; 4. Nhụy ; 5. Quả ; 6. Quả cắt ngang

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Nam Á châu, mọc ở rừng, gặp ở các độ cao khác nhau. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong vỏ có 3 ancaloit loturin, colloturin và loturidin. Vỏ có vị se và hơi thơm. Do nó có tính se mà người ta dùng tán bột uống hay sắc uống.

Công dụng : Dùng chữa đau bụng, ỉa chảy, bệnh về mắt và mụn nhọt lở loét và đái ra đường trấp. Còn dùng làm thuốc chữa rong kinh do sự dẫn ra của các mô ở tử cung. Ở Trung Quốc, người ta còn dùng lá chữa đau mắt nhiệt.

Để chữa rong kinh, dùng vỏ tán bột trộn với đường, với liều 1 gam, ngày uống 3 lần, liên tục trong 3-4 ngày.

DUỐI

Duối hay Ruối, Hoàng anh mộc (*Streblus asper* Lour.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 4-5m. Thân và cành khúc khuỷu. Lá mọc so le, hình trứng, cứng, ráp, mép khía răng. Hơi đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực thành đầu có cuống, dính ở dưới những cành ngắn, gồm 10-12 hoa. Cụm hoa cái chỉ có 1 hoa. Quả mọng, màu vàng, dính trên đài tồn tại. Mùa hoa quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, vỏ thân, lá và nhựa.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở rừng núi và cũng được trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Nhựa dùng tươi, các bộ phận khác rửa sạch, thái ngắn, phơi khô, sao vàng.

Tính chất và tác dụng : Trong mủ có nhựa và một ít cao su. Ở mủ đông đặc, tỷ lệ nhựa là 76%, cao su là 23%. Các chất khác chưa được biết. Nhựa duối có tác dụng làm đông mủ.

Duối có vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thông huyết, cầm máu, sát trùng chữa các chứng nhiệt, đính sang, lở chốc, trị sốt rét sinh báng.

Cụ Việt Cúc viết : Cây duối, Hoàng anh thụ hàn, thông tiểu tiện, sưng thũng,



Hình 244 : Duối
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái

Công dụng : Dùng trong các trường hợp huyết áp cao, nóng trong bàng quang, đái buốt, viêm thận phù thũng, vàng da, đái đường, say rượu, cảm sốt, phiền khát. Còn dùng chữa đi lỵ ra máu và ngậm khỏi viêm họng.

Cách dùng : Ngày dùng 40-100g vỏ quả giữa hay vỏ quả ngoài sắc với nửa lít nước đun sôi uống thay trà. Nước sắc rễ dùng cầm máu sau khi đẻ hay sau khi bị dọa thai.

DƯA LEO

Dưa leo hay Dưa chuột (*Cucumis sativus* L.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Mô tả : Cây leo sống hằng năm, chia ra nhiều nhánh có góc và có lông. Tua cuốn đơn. Lá chia thùy rõ. Hoa đơn tính mọc ở nách lá, màu vàng. Số hoa đực nhiều hơn số hoa cái. Quả mọng, trên quả có nhiều u vân và gai.

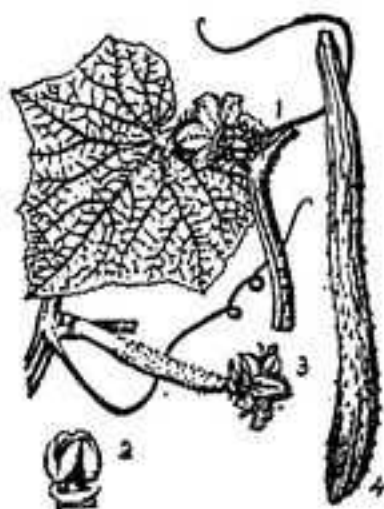
Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của Ấn Độ và Trung Quốc, trồng thông thường lấy quả làm rau ăn. Có thể thu hái quả quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Ngoài các thành phần thông thường, còn có các nguyên tố Ca, P, Fe, S, Mn và nhiều muối kali, các chất nhầy và các vitamin A, B₁, B₂, PP và vitamin C. Dưa chuột có tác dụng giải khát, lọc máu, làm tan axit uric và các urat, lợi tiểu và gây ngủ nhẹ.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trong các trường hợp sốt nhẹ, nhiễm độc đau bụng và kích thích ruột, thông phong, tạng khớp, sỏi, bệnh trực khuẩn coli. Dùng đắp ngoài trị ngứa, nấm ngoài da và dùng trong mỹ phẩm làm thuốc giữ da, làm kem bôi mặt.

Cách dùng : Để uống trong, dùng dưa leo nấu ăn, có thể ăn sống, nhưng khi ăn nhiều lại gây khó tiêu. Để dùng ngoài, lấy dưa leo giã ra lấy dịch bôi hoặc lấy nước bôi, hoặc nấu dịch tươi pha cồn làm nước rửa mặt. Có thể chế thành dạng pomat làm dịu dùng trị bệnh ngoài da, nứt nẻ môi, giữ da mặt.



Hình 246 : Dưa leo

1. Cảnh hoa đực ; 2. Cảnh hoa cái,
3. Nhụy hoa ; 4. Quả

DƯA NÚI

Dưa núi hay Bát bát trâu (*Trichosanthes cucumerina* L.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Mô tả : Dây leo, nhánh mịn, ít hay không lông. Lá tròn hay hình thận, lõm sâu hình tim ở gốc, có lông ở mặt trên, có lông nhiều ở mặt dưới, dài 7- 10cm, rộng 8-12cm, có 5 thùy nhọn hay tròn, có răng lượn sóng ; cuống mảnh 2-7cm ; vôi chẻ 2-3 nhánh. Hoa màu trắng. Hoa đực xếp 8-12 cái thành cụm hoa mảnh, dài 10-15cm. Hoa cái đơn độc, dài 1,5cm, cánh hoa cao 7mm, có rìa, 3 nhị dính. Quả hình trái xoan, dài 5-6cm, xanh trắng, có sọc xanh sẫm, lúc chín màu đỏ. Hạt 10- 20 chìm trong lớp cơm nhầy.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trên núi Dài, huyện Tri Tôn. Thu hái dây lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Quả rất đắng, là một loại thuốc gây xổ và làm nôn rất mạnh, nhưng nước chiết của nó lại là chất bổ đắng rất được ưa chuộng.

Ở Ấn Độ, cây được xem như nhuận tràng và hạ nhiệt, và người ta dùng lá và quả như là thuốc làm dễ tiêu hóa và nhuận tràng.

Để trị sốt rét, người Ấn Độ hãm cách đêm 10g cây dưa núi với 10g hạt mùi (ngò) và sáng hôm sau thêm mật ong uống sáng một nửa, để chiều một nửa.

Ở Malaixia, hạt được dùng trong trường hợp rối loạn tiêu hóa, các chồi non và quả khô giúp khai vị. Thường dùng dưới dạng thuốc hãm. Sắc uống với đường dùng kích thích tiêu hóa. Hạt dùng hạ nhiệt và trừ giun. Dịch lá gây nôn, còn dịch rễ lại gây xổ.

Chú ý : Ở vùng Châu Đốc, còn gặp Dây hồng bì *Trichosanthes rubriflos* Cayla có lá to đến 20-25cm, có lông ở cả hai mặt. Hoa đỏ, quả có hình trái xoan hay hình tròn dài, dài 7-10cm.



Hình 247 : Dưa núi
Cành mang quả

DỨA

Dứa, Khóm, hay Thơm (*Ananas comosus* (L.) Merr.) thuộc họ Dứa (Bromeliaceae)

Mô tả : Cây có thân ngắn. Lá mọc thành hoa thị, cứng, dài, ở mép có răng như gai nhọn (Khóm), có khi rất ít (Thơm). Khi cây trưởng thành, thì từ chum lá đó mọc ra một thân dài 20-40cm, mang một bông hoa, tận cùng bằng một chum lá nhỏ. Bông hoa gồm nhiều hoa, mỗi hoa mọc ở nách một lá bắc màu tím ; các hoa này dính nhau, khi hình thành quả thì các lá bắc mọc nước tụ hợp với trục

của bông hoa thành một quả mọng kép có màu vàng hay gạch tôm ; các quả thật thì nằm trong các mắt dừa.

Bộ phận dùng : Quả, nõn cây và rễ cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Braxin, được trồng khắp nơi để lấy quả ăn và xuất khẩu. Cây thường ra quả vào mùa hạ. Thu hoạch quả và rễ quanh năm, nõn thu hái tốt nhất vào mùa xuân. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Quả dừa gồm các thành phần sau đây tính theo phần trăm: Nước 75,70, Chất đạm 0,68, Chất béo 0,06, Chất đường 18,40 (sacharoza 12,43 glucoza 3,21), Chất chiết suất 4,35, Xenluloza 0,57, Tro 1,24, Axit citric, Axit malic và các vitamin A, B, C. Một chất men tiêu hóa là bromelin có thể thủy phân trong vài phút một lượng protein bằng 1000 lần trọng lượng của nó và so sánh được với pepsin và papain. Ngoài ra còn có iốt, magnesi, mangan, kali, canxi, photpho, sắt, lưu huỳnh. Quả dừa có tính chất bổ dưỡng, dễ tiêu, lợi tiểu, tẩy độc.

Công dụng : Được chỉ định dùng trong các trường hợp : thiếu máu, giúp sự sinh trưởng, dưỡng sức, thiếu khoáng chất, trong chứng khó tiêu, khi bị ngộ độc, chống xơ cứng động mạch, trong bệnh viêm khớp, thống phong và sỏi, trong chứng béo phì. Bromelin được dùng chữa bệnh rối loạn tiêu hóa dạ dày- ruột, dùng làm thuốc tiêu viêm, giảm phù, chữa các vết thương, vết bỏng to mau thành sẹo.

Dừa còn là nguyên liệu chiết bromelin, một men thủy phân protein có nhiều trong thân dừa (phần lõi trắng của chồi), trong quả (ở vỏ dừa có nhiều hơn trong dịch chiết quả).

Thường dùng quả chín để ăn tươi hoặc ép lấy nước uống hoặc dùng bromelin.



Hình 248 : Dừa
Nõn cây mang hoa

DỪA DẠI

Dừa dại, Dừa gai hay Dừa gỗ (*Pandanus tonkinensis* Mart. ex Stone) thuộc họ Dừa dại (*Pandanaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, phân nhánh ở ngọn, cao 2-4m, với rất nhiều rễ phụ trong không khí thông xuống đất. Lá ở ngọn các nhánh, hình dải, dài 1-2m, trên gân chính và 2 bên mép có gai nhọn. Bông mo dục ở ngọn cây, thông xuống, với những mo màu trắng, rời nhau. Hoa rất thơm. Bông mo cái đơn độc, gồm rất nhiều lá noãn. Cụm quả tạo thành một khối hình trụ, dài 16-22cm, có cuống, màu da cam, gồm những quả hạch có góc, xếp thành nhiều ô.

Bộ phận dùng : Rễ, quả và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở nhiều nơi. Rễ thu hái quanh năm. Thu các rễ chưa bám đất tốt hơn là rễ ở dưới đất, đem về, thái mỏng, phơi hay sấy khô dùng dần. Thu hái quả vào mùa đông, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu hoạt chất.

Dứa dại có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng làm ra mồ hôi, giải nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng : Rễ dùng trị 1. Cảm mạo phát sốt ; 2. Viêm thận, phù thũng, nhiễm trùng đường tiết niệu ; 3. Viêm gan, xơ gan, cổ trướng ; 4. Viêm kết mạc mắt. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc.

Quả trị ỉa và ho. Dùng 30-90g, dạng thuốc sắc.

Hạt dùng trị viêm tinh hoàn, trĩ. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Cách dùng : Để làm thuốc lợi tiểu, người ta sắc chung rễ dứa dại phối hợp với rễ thơm. Để làm thuốc bổ và dễ tiêu hóa, phối hợp với vỏ cây chổi mồi, nấu nước cho phụ nữ thai sản uống. Để trị chứng mất ngủ, dùng rễ chìm, sao lên và sắc uống. Hoa thơm của Dứa dại cũng được dùng chế một loại mỹ phẩm (thêm sáp ong trong và dầu cây Uoi) để bôi môi.

Cũng cần chú ý là chổi non ở ngọn dùng ăn được như nộm dứa, phần gốc trắng và mềm của lá dứa dại cũng ăn được.

Đơn thuốc : - Viêm thận, phù thũng : Rễ dứa dại 30-60g nấu với thịt ăn.

- Viêm tinh hoàn : Hạt dứa dại, Tía tô, Lá hồng bì, với lượng vừa đủ, đun sôi rửa.

- Bài thuốc lợi tiểu, dùng chữa thông tiểu tiện, tiểu vàng, nóng gắt tại An Giang : Rau dứa nước 15g, Dứa gai 15g, Râu bắp 10g, Vỏ quýt 5g. Đổ 500ml nước sắc còn 150ml nước, uống ngày 1 thang.

- Bài thuốc chữa sạn thận (cụ Nguyễn Văn Ân ở Tịnh Biên) :

Hạt dứa dại 10g, Hạt chuối hột 10g, Kim tiền thảo 15g, Củ cỏ ống 10g sắc nước uống ngày 1 thang.



Hình 249 : Dứa dại
1. Dạng chung ; 2. Cụm quả

DỨA THƠM

Dứa thơm (*Pandanus amaryllifolius* Roxb. = *P. odoratus* Ridl.) thuộc họ Dứa dại (*Pandanaceae*).

Mô tả : Cây bụi cao đến 1m, thân rộng 1-3cm, chia nhánh. Lá rất thơm, mùi dịu, không lông, xếp hình máng xối, dài 40-50cm, rộng 3-4cm, mép không gai, mặt dưới màu nhạt, có nhiều gân cách nhau cỡ 1mm. Không thấy ra hoa.

Bộ phận dùng : Lá.

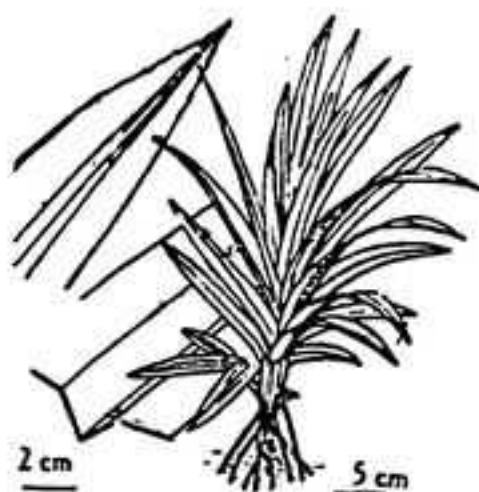
Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai, được trồng để lấy lá thơm dịu bỏ vào thức ăn và hấp cơm cho có mùi thơm. Lá thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Lá có mùi xạ rất đặc trưng mà các loài Pandanus khác không có. Mùi này do một enzym không bền vững dễ bị oxy hóa.

Công dụng : Lá dùng trong việc nấu nướng, ví dụ như cho vào cơm, bánh gạo cho thơm, còn dùng nhuộm hồ cho có màu xanh Chlorophylle.

Lá dùng phối hợp với một số vị thuốc khác, dùng nấu nước xông giúp cho các bà mẹ mới sinh con thêm sức khỏe và có da dẻ hồng hào.

Là cây hương liệu cổ truyền ở Mã Lai, và cả ở Indônêxia, người ta cũng đều gọi là Dứa thơm.



Hình 250 : Dứa thơm

1. Dạng chung ; 2. Lá

DỪA

Dừa (*Cocos nucifera* L.) thuộc họ Cau (*Arecaceae*).

Mô tả : Cây thân trụ cao tới 20m. Thân nhẵn, có nhiều vết sẹo to do bẹ lá rụng để lại. Lá rất to, có bẹ ôm lấy thân cây và 1 trục mang nhiều lá chét xếp 2 dãy đều đặn ở hai bên. Bông mo (buồng hoa) ở nách lá, lúc đầu ở trong một mo dày, phân nhánh nhiều thành bông, mỗi bông mang hoa đực ở trên và hoa cái ở dưới. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa màu vàng, 6 nhị và 1 nhụy lép. Hoa cái lớn hơn, có 6 mảnh bao hoa, 3 lá noãn nhưng chỉ có 1 lá noãn phát triển thành quả hạch mang 1 hạt. Quả khô, gồm 3 lớp vỏ, vỏ quả trong là sọ dừa. Hạt to, có nội nhũ đặc biệt gồm phần nước ở trong và phần cứng (cùi dừa) ở ngoài.

Bộ phận dùng : Nước dừa, rễ và dầu.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở đảo Andaman (Vịnh Bengan Ấn Độ), được trồng rộng rãi ở nông thôn Việt Nam, xung quanh hồ ao, ruộng rạch, lạch sông. Cây mọc khỏe, ưa đất thoáng dày, ẩm ướt. Ở nước ta, có các giống dừa quý như dừa dâu, dừa ta, dừa xiêm, dừa lửa, dừa lai Maoa. Dừa dâu cho nhiều dầu,

có năng suất cao và dứa lửa nhiều nước là 2 giống dứa được trồng nhiều. Dứa có thể thu hái 4 lần mỗi năm, nhưng rõ nhất từ tháng 6 đến tháng 10. Rễ dứa thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Nước dứa là một dung dịch đẳng trương gồm chủ yếu là glucoza, fructoza, rất ít saccaroza, ngoài ra còn có các axit hữu cơ (axit malic) các axit amin, các axit béo, vitamin C. Hàm lượng các chất này rất ít, vì tỷ lệ nước trong nước dứa lên tới 92-93%.

Cùi dứa khô, theo tỷ lệ phần trăm có : nước 3,88, protein nguyên 7,81, chất béo 66,26, chất chiết suất không có nitơ 13,63, xơ 5,91, tro 2,51.

Dầu dứa chứa các axit béo, theo tỷ lệ phần trăm có : axit lauric 87,27, axit palmitic 2,35, axit oleic 1,18, axit butyric và caproic 0,40. Còn có một lượng nhỏ vitamin D.

Thế giới ngày nay ưa chuộng dứa vì nó chứa một số axit béo không thay thế trong quá trình đồng hóa thức ăn, cố định men, tham gia dự trữ chất béo... của cơ thể. Dầu dứa hay bơ dứa tạo thành một nhũ tương rất mịn khi gặp mật và dịch tụy nên dễ đồng hóa. Nước dứa vô trùng dùng làm dịch truyền tĩnh mạch.

Dứa, ngoài tác dụng bổ dưỡng, còn là thuốc nhuận tràng và lợi tiểu.

Công dụng : Ta thường dùng nước dứa uống bổ dưỡng và giải khát, còn dùng trị sỏi và trị sản xơ mít. Nước dứa dùng tiêm trị ỉa chảy. Rễ dứa thay thế các thuốc lợi tiểu, dùng trị bệnh lậu, ho gió, các chứng về gan có vàng da hay không.

Cùi dứa thường được sử dụng trong ăn uống vừa bổ dưỡng, giúp cơ thể có thêm chất béo.

Đơn thuốc : Dùng trị phỏng lửa, phỏng nước sôi : Vôi bột 1 chén, Dầu dứa 4 muống ăn canh. Đổ vôi vào nước khuấy cho đều, lỏng lấy nước trong độ 1 chén, trộn dầu vào, bắc lên bếp chụm lửa riêu riêu, khuấy cho đều tay, chùng thuốc keo lại như thuốc dán, lấy ra để nguội. Dùng bôi vào chỗ bỏng nhiều lần.



Hình 251 : Dứa

1. Dạng chung ; 2. Cành mang quả ; 3. Cụm hoa ; 4. Quả bổ dọc.

DỪA CẠN

Dừa cạn (*Catharanthus roseus* (L.) G.Don) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 0,40-0,80m, phân nhiều cành. Lá mọc đối, hình thuôn

dài, dài 3-8cm, rộng 1-2,5cm. Hoa mọc đơn độc ở nách các lá phía trên, màu hồng hay trắng. Đài 5, hợp thành ống ngắn. Tràng 5, dạng chén. Nhị 5, thọt vào trong ống tràng. Nhụy gồm 2 lá noãn hợp nhau ở vòi. Quả gồm 2 đại, mỗi cái chứa 12-20 hạt nhỏ, hình trứng, màu nâu nhạt, xếp thành 2 dãy. Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Rễ, hoặc toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của châu Mỹ nhiệt đới, được truyền vào nước ta, mọc tự nhiên, sinh trưởng tốt ở các bãi cát ven biển, phát triển cả vào mùa hè. Thường được trồng làm cảnh. Cây có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ dùng tươi hay phơi khô. Rễ thu về, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Đã xác định được có tới 50 ancaloit, trong đó có những chất chống u - bướu (leucocristin hay vincristin, vinblastin), trị bạch huyết (leurosín, vincleucoblastin), có những chất đã thấy trong cây Ba gạc Ấn Độ (resecpin, secpentin, ajmalixin), có chất có tính chất như insulin.

Dừa cạn Việt Nam có tỷ lệ ancaloit toàn phần là 0,1% tới 1,12%. Dừa cạn hoa trắng có tỷ lệ hoạt chất cao hơn các loại khác. Rễ chứa hoạt chất nhiều hơn trong thân và lá. Đã xác định có vincleucoblastin, resecpin.

Dừa cạn được xem như có vị hơi đắng, tính mát, có độc, có tác dụng chống tân tạo hình, hạ huyết áp và an thần.

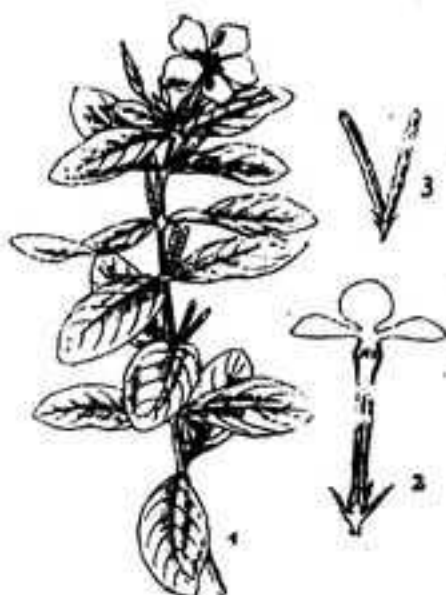
Công dụng : Người ta thường dùng dừa cạn làm thuốc kìm tế bào và được chỉ dẫn trong điều trị bệnh Hodgkin, bệnh bạch cầu lymphô cấp, một số ung thư.

Trong dân gian, vẫn dùng hạ huyết áp, trị bệnh đái đường, điều kinh, chữa ỉ, thông tiểu tiện. Có người dùng trị ung thư máu, ung thư phổi.

Cách dùng : Dùng thân và lá dừa cạn phơi khô 9- 15g sắc uống, có thể dùng tới 50g. Trong Tây y, người ta chế thành thuốc tiêm.

- Để trị bệnh bạch cầu lymphô cấp, dùng 15g dừa cạn sắc nước uống.

- Để trị huyết áp cao, dùng Dừa cạn 12g, Hy thiêm 9g, Thảo quyết minh 6g và Bạch cúc 6g, sắc nước uống.



Hình 252 : Dừa cạn

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả

DƯƠNG ĐẦU TÀ

Dương đầu tà hay Mao trật (*Olax obtusa* Blume) thuộc họ Dương đào (*Olacaceae*).

Mô tả : Cây bụi cao tới 5m, nhánh mọc sà xuống, lúc non có lông, lúc già nhẵn và có đốm đen. Lá xếp 2 dãy, dai, hình trái xoan tròn, hơi men theo cuống, mặt trên sáng bóng, mặt dưới màu vàng và hơi có lông ; cuống hơi có lông và xẻ rãnh. Cụm hoa ở nách lá gồm 1-3 bông. Hoa trắng, khi khô chuyển sang màu vàng. Quả hình trứng, bao bởi đài hoa cùng lớn lên với quả.

Cây ra hoa tháng 12-1, có quả vào tháng 8.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Dương và Mã Lai, đã được thu thập ở vùng rừng Bảy Núi, trong các quần hệ thứ sinh.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Hoa rất thơm. Ở Campuchia, người ta dùng các lá non giã nát, đắp những chỗ đứt, gãy.



Hình 253 : Dương đầu tà
Cành mang quả

ĐA ĐA

Đa đa, Cò cưa, Xân hay Dây hải sơn (*Harrisonia perforata* (Blume) Merr.) thuộc họ Thanh thất (*Simaroubaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc trườn ; gai hình chùy. Lá do 5-15 lá chét bất xứng, không lông hay có lông ở gân, mép có răng. Cụm hoa chùm hay chùy. Hoa trắng. Cánh hoa dài 6-8mm, có lông. 10 nhị. 1 vòi nhụy. Quả hạch đỏ, to 2-2,5cm, chứa 3-5 nhân.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng : Dây, Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng cổ nhiệt đới, mọc ở rừng thưa, ven rừng triền núi dài và núi Tò huyện Tri Tôn. Cũng gặp ở nhiều nơi. Có thể thu hái dây, quả quanh năm.



Hình 254 : Đa đa
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhị ; 4. Nhụy ; 5. Quả

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Vỏ thân và cành lá sắc uống dùng chữa ỉa chảy, kiết lỵ, sốt rét. Cũng dùng chữa đau nhức xương và làm thuốc điều kinh.

Ở Campuchia, người ta dùng quả để trị nhọt ở gan bàn chân.

Chú ý : Do cây có nhiều gai, nên có người gọi nó là Gai ma vương. Cần phân biệt, tránh nhầm với cây Tật lê hay Quý kiến sấu hay Gai ma vương.

ĐA LÔNG

Đa lông hay Sung nhân (*Ficus drupacea* Thunb. = *F. pilosa* Reinw. ex Blume) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 15m hay hơn. Cành nhánh to, lúc đầu có lông mềm dài, sau nhẵn. Lá hình trái xoan hay bầu dục, tròn ở gốc, dài 5-12cm, rộng 3,5-6cm, lúc non có lông hoe, sau nhẵn; gân gốc 3, các gân bên cũng to bằng các gân phụ (8-11 đôi) hơi trải ra; cuống lá dài 7-15mm; lá kèm dài 1cm, phủ lông tơ dày đặc và vàng. Cụm hoa sung trên các nhánh mang lá, đơn độc hay xếp thành đôi ở nách lá, hình trứng, dài 15-17mm, rộng 15mm.

Bộ phận dùng : Vỏ cây, tua rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai và Đông dương, gặp mọc hoang ở rừng núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Thu hái vỏ và tua rễ quanh năm.

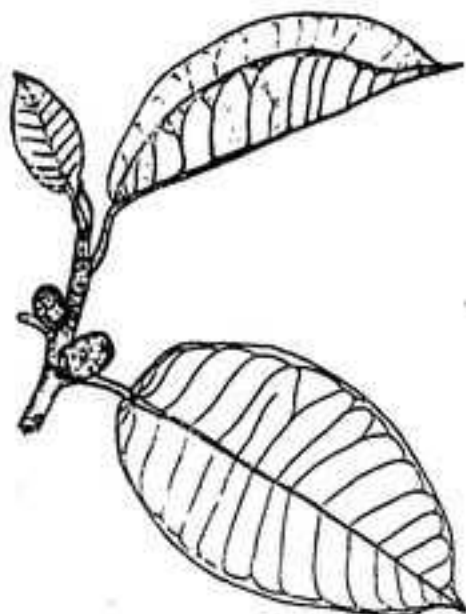
Tính chất và tác dụng : Vỏ cây và tua rễ Đa lông đều có vị nhạt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu và làm ra mồ hôi.

Công dụng : Tua rễ (cả vỏ lẫn lõi) điều trị phù nề cổ trướng do xơ gan, làm tăng bài tiết nước tiểu, làm hết hoặc giảm phù nề cổ trướng. Liều cao có tác dụng mạnh, dạng bột có tác dụng hơn dạng nước sắc.

Vỏ cây dùng trị đau bao tử. Thường dùng sao vàng, sắc nước uống.

Đơn thuốc : - Cẩm cúm, cảm sốt : 12g-20g lá đa lông hay tua rễ đa sắc uống.

- Tiểu tiện không thông, đái ra đường trấp : Tua rễ đa 20g, Rau dừa nước và lỵ giải đều 15g, sắc uống.



Hình 255 : Đa lông
Cành mang quả

ĐẠI

Đại, Bông sứ, Sứ trắng (*Plumeria rubra* L. cv. *acutifolia* (Poir.) Bailey = *P. acutifolia* Poir.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao 2-3m, có khi là cây lớn cao tới 7m. Lá to, mọc so le, có chóp nhọn, gân hình lông chim. Cụm hoa hình ngù ở ngọn cành. Hoa màu trắng ở mép, vàng ở mặt trong, thơm. Quả dài dài 10-15cm. Hạt có cánh mỏng. Toàn cây có nhựa mủ. Còn có loại hoa đỏ cũng thường được trồng.

Bộ phận dùng : Hoa, vỏ thân và vỏ rễ, nhựa mủ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang và cũng được trồng ở các đình chùa, vườn hoa, vườn gia đình nhiều nơi ở đồng bằng và vùng núi. Trồng bằng cành vào đầu mùa mưa.

Hoa thu hái vào tháng 5-11, đem phơi hay sấy nhẹ ở 40- 50°C đến khô. Vỏ lấy ở những cây già, tách từng mảnh nhỏ, đem phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Bảo quản nơi khô ráo, tránh mốc, giập nát. Lá và nhựa có thể lấy quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong vỏ thân, có một glucosid gọi là agoniadin, ít tan trong nước, trong rượu. Nhựa cây chứa một axit gọi là axit plumeric tan trong nước sôi, rượu và ête. Hoa chứa một chất kháng sinh là fulvoplumerin. Còn có một tinh dầu mùi thơm mát. Rễ, lá và vỏ chứa một chất đắng là plumerit tan trong nước, trong cồn.

Hoa đại có vị ngọt, tính mát, thơm, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, hòa vị, nhuận tràng, bổ phổi. Có tác dụng hạ huyết áp rất rõ, ở hoa khô mạnh hơn hoa tươi. Vỏ cây có vị đắng, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, tả hạ, tiêu thũng, sát trùng. Nhựa cũng có tác dụng như vỏ.

Công dụng : Hoa dùng trị 1. Dự phòng say nóng ; 2. Viêm ruột, lỵ ; 3. Khó tiêu, kém hấp thu và kém dinh dưỡng ở trẻ ; 4. Nhiễm khuẩn viêm gan ; 5. Viêm phế khí quản, ho. Ngày dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người suy nhược toàn thân, ỉa chảy và phụ nữ có thai.

Vỏ dùng chữa thủy thũng, tiểu tiện ít hoặc táo bón lâu ngày, viêm chân răng. Cụ Việt Cúc viết : Vỏ sử tây đắng, ấm, tiêu ứ tích, thông đại trường, chữa ruột sưng đau, bụng lớn, da vàng (ky thai).

Sử tây ấm đắng chữa sưng đau,
Công tích tiêu sưng thũng rất mau,
Đờm đọng bụng đau, cùng nhiệt kết,
Da vàng nước tiểu đỏ như máu.

Ngày dùng 4-8g để nhuận tràng, 8-20g để tẩy, 12-30g ngâm rượu ngâm chữa viêm chân răng.



Hình 256 : Đại

1. Cành mang hoa ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ; 4. Nhị ; 5. Bầu bổ dọc ; 6. Quả ; 7. Hạt

Nhựa cũng dùng được như vỏ, còn dùng chữa chai chân, sưng tấy, mụn nhọt. Dùng dạng nhũ dịch, thường dùng bôi.

Lá dùng chữa bong gân, sai khớp, mụn nhọt. Thường dùng giã đắp ngoài không kể liều lượng.

ĐẠI BI

Đại bi hay Từ bi (*Blumea balsamifera* (L.) DC.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao khoảng 1-3m. Thân phân cành ở phía ngọn, nhiều lông. Lá mọc so le, phiến lá có lông, mép có răng cưa hay nguyên. Cụm hoa hình ngù ở nách lá hay ở ngọn, gồm nhiều đầu, trong mỗi đầu, có nhiều hoa màu vàng. Quả bé có lông.

Bộ phận dùng : Toàn cây, nụ hoa và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc ven đường đi, quanh làng. Cũng được trồng bằng cành hay rễ để lấy lá. Có thể thu hái lá quanh năm, chủ yếu vào mùa hạ. Thu hái toàn cây vào mùa hạ và thu, dùng tươi, hoặc phơi hay sấy khô. Có thể dùng lá để cất mai hoa bằng phiến (long não đại bi).

Tính chất và tác dụng : Lá chứa tinh dầu (bocneola, l-campho, xineola), băng phiến. Đại bi có vị cay và đắng, mùi thơm nồng, tính ôn, có tác dụng chống thấp khớp, chống sưng, kích thích tuần hoàn, tán huyết.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Thấp khớp tạng khớp ; 2. Đau bụng sau khi sinh, đau kinh ; 3. Cảm mạo, đau dạ dày do lạnh, ỉa chảy.

Dùng ngoài trị vết thương, chấn thương, đinh nhọt, viêm mủ da, ngứa da.

Cách dùng : Lá sắc uống mỗi ngày 6-12g (15-30g) chữa cảm mạo, ho, sốt nóng. Dùng ngoài lấy lá giã đắp hoặc nấu nước tắm. Dùng ngâm rượu để xoa bóp chỗ đau chấn thương. Khi dùng xông chống cảm, có thể phối hợp với các loại lá có tinh dầu khác.

Đơn thuốc : - Thấp khớp tạng khớp, dùng rễ Đại bi, Kê huyết đằng, mỗi vị 30g, Xuyên tiêu 6g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

- Đau bụng kinh, dùng rễ Đại bi 30g, Ích mẫu 15g sắc uống.



Hình 257 : Đại bi
Cành mang hoa.

ĐÀO TIÊN

Đào tiên (*Crescentia cujete* L.) thuộc họ Núc nác (*Bignoniaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, không lông. Lá xanh đậm, nhẵn, cứng, mọc khít nhau thành chùm 3 cái hay hơn. Phiến lá hình trái xoan ngược, thon hẹp dài ở gốc, chóp thon, dài 10-15cm, rộng 3-4cm. Hoa trên thân hay trên cành, thường đơn độc, to, thông, mùi hôi. Đài xanh có 2 môi. Tràng xanh xanh, gốc hơi đỏ, có mụn nhỏ. 4 nhị. Nút nhụy giẹp. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, rộng 12cm, có 1 ô ; vỏ cứng ; thịt nhiều, trong đó có nhiều hạt hình tim ngược, dày, có vỏ cứng.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới (Brazil), được trồng ở đồng bằng và vùng núi. Người ta thường lấy quả.

Công dụng : Cơm quả chua chua, sau khi nấu dùng chế xiro trị ho, làm long đờm. Cơm quả chưa chín hoàn toàn và dịch cây nhuận tràng. Cồn chiết với liều 10 centigam là thuốc khai vị, và với liều 60 centigam là thuốc xổ mạnh.

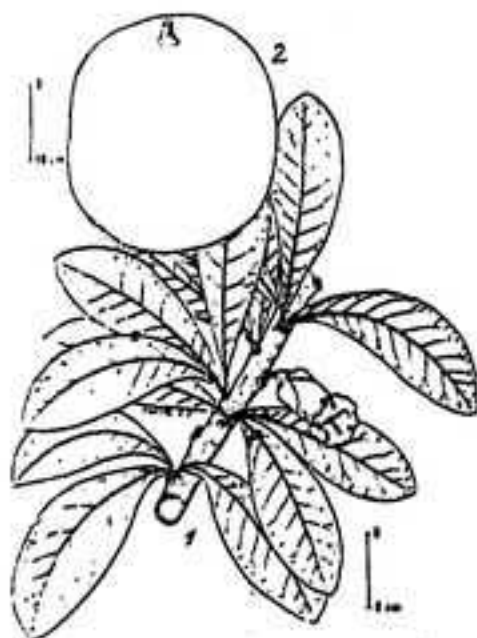
Cụ Nguyễn Văn Ân ở Tĩnh Biên cho biết dùng thịt quả chưng với đường phèn ăn 2-3 muỗng rồi đi ngủ, thức dậy ăn thêm, có tác dụng bổ phổi nóng nhiệt.

ĐẠT PHƯỚC

Đạt phước (*Millingtonia hortensis* L.f.) thuộc họ Núc nác (Bignoniaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn. Lá mọc đối, 2-3 lần chẻ lông chim, dài có khi tới 70cm hay hơn ; lá chét hình trái xoan - ngọn giáo, nguyên hay khía tai bèo, cụt ở gốc, nhọn ở chóp, dài 2,5-5cm, rộng 2,5-3,7cm, dạng màng. Hoa trắng, thơm, thành chùy dạng ngù với các cành choãi ra, dài 20-40cm. Quả nang hình dài, bị ép, nhẵn, nhọn ở hai đầu, dài 25-40cm, rộng 2cm. Hạt rất nhiều, giẹp, có cánh dạng bán nguyệt, dài 2,5cm, rộng 1,25cm.

Bộ phận dùng : Hoa



Hình 258 : Đào tiên
1. Cành mang hoa ; 2. Quả



Hình 259 : Đạt phước
Cành mang hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc trong rừng rậm, phổ biến gần các khu dân cư do trồng làm cảnh. Có gặp ở núi Cẩm.

Công dụng : Hoa có mùi thơm rất dễ chịu, dùng trộn với thuốc Lào để ướp hương cho có mùi thuốc phiện.

ĐAY

Đay hay Đay quả tròn (*Corchorus capsularis* L.) thuộc họ Đay (Tiliaceae).

Mô tả : Cây thảo hằng năm cao 1-2m, màu tím nhạt, ít phân nhánh. Lá hình bầu dục nhọn, hẹp ngang, tròn ở gốc, có mũi nhọn ở chóp, nhẵn, có răng, dài 6-10cm, rộng 15-30mm. Răng nhọn, đều, 2 răng dưới có lông dài. Gân gốc 3-5. Hoa hợp 2-3 cái một ở nách lá. Quả hình cầu hay hình quả lê dài 12mm, rộng 10-11mm, có cạnh lồi, mở thành 5 mảnh van. Hạt giẹp, có góc. Cây ra hoa tháng 6.

Bộ phận dùng : Rễ, lá và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của Ấn Độ, nhập trồng làm rau ăn và lấy sợi.

Thu hái rễ và lá vào mùa hè. Thu hạt vào mùa thu khi quả chín, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Lá day chứa một glucosit gọi là capsulin, một hoạt chất đắng và bổ, tác dụng lên tim như digitalin của cây Dương địa hoàng. Hạt chứa một glucosit rất đắng là corchotoxin khác với corchorin, tác dụng tương tự như digitalin. Đay có vị đắng, tính mát, có độc, có tác dụng tiêu viêm, cầm máu, trị say nắng. Hạt day vị đắng, tính nóng, có độc, có tác dụng hoạt huyết, trợ tim.

Công dụng : Thường dùng 1. Đề phòng say nắng và sốt do say nắng ; 2. Ly ; 3. Ho ra máu, nôn ra máu ; 4. Ngộ độc cá thối.

Dùng 15-30g rễ, lá, dạng thuốc sắc. Kỵ thai.

Hạt dùng khi bị sài uốn ván, vô kinh, kinh nguyệt không đều. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : - Ly : Lá day tươi 15-30g sắc uống.

- Ho ra máu, nôn ra máu : Lá day, Cốt khí củ, Long nha thảo mỗi vị 9g sắc uống

- Ngộ độc cá thối : Lá day tươi 90g sắc với một lượng đường đỏ mà uống.



Hình 260 : Đay

1. Cành hoa ; 2. Cành quả ; 3. Hoa và cánh hoa, nhị, nhụy ; 4. Hạt

ĐẬU BẮP

Đậu bắp, Búp bắp hay Mướp tây (*Abelmoschus esculentus* (L.) Moench) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây thảo lớn mọc đứng, cao 1,8-2m5. Thân dày, khỏe, có lông ở các phần trên. Lá rộng, chia thùy chân vịt, thường có 7 thùy có răng không đều và có kích thước thay đổi ; cuống lá dài. Cuống hoa ở nách lá, dài 1-3cm. Lá bắc con 8-12 cái hình dải, có lông rậm và sớm rụng. Đài hình sao, có 5 thùy xẻ đến phân nửa. Cánh hoa vàng hay hơi vàng, có chấm tía ở gốc. Quả nang có góc, dài 8-15cm, nhọn, hình trứng - ngọn giáo đến dạng trụ-nón và nhọn dài ở đầu. Cây ra hoa vào khoảng tháng 5 đến tháng 9.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Ấn Độ, nhập trồng ở nước ta để lấy quả non làm rau ăn. Có trồng ở nhiều nơi trong tỉnh An Giang. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Quả rất nhầy.

Nó chứa 4-16% hydrat cacbon (bột và đường). Hạt chứa 15-22% dầu lỏng, màu vàng xanh và mùi dễ chịu, chứa palmitin và stearin. Khô dầu giàu protein. Các bộ phận của cây đều có tính chất làm dịu.

Công dụng : Quả xanh cắt ra từng miếng, đun nóng trong canh hay nước chấm có chất nhầy thoát ra làm thức ăn đặc và có vị chua. Hạt dùng để ăn. Khô dầu dùng làm thức ăn cho gia súc. Hạt khô và rang thật kỹ, được dùng thay cà phê.

Ở Malaixia, người ta dùng các bộ phận của cây làm thuốc giảm đau trong bệnh lậu và bệnh khó đẻ. Ở Ấn Độ cũng vậy.

Dịch lá tươi giã nát dùng điều trị bệnh tăng tiết bã nhờn của da đầu và dùng đắp nhọt.



Hình 261 : Đậu bắp

1. Cành mang hoa, quả ; 2. Quả

ĐẬU BIẾC

Đậu biếc (*Clitoria ternatea* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo leo. Thân và cành mảnh, có lông. Lá kép lông chim lẻ, có 5-7 lá chét hình trái xoan, có lông rải rác ở cả hai mặt. Hoa màu xanh lơ, hoặc trắng, mọc đơn độc ở nách lá. Đài hình ống. Cánh cờ có viền giữa màu vàng cam. Nhị

10, xếp 2 bó. Bầu có lông. Quả màu hung, có lông, hình dài. Hạt 5-10, hình thận, dẹt, có những chấm màu lục và màu đen. Cây ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng : Rễ, hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở các vườn gia đình để làm cảnh và lấy quả. Các bộ phận của cây thu hái được quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Rễ tươi, trắng, nạc, có vị chát và đắng, có tính lợi tiểu, nhuận tràng, gây xổ, làm dịu và làm săn da. Hạt chứa một alcaloit độc, cũng gây nôn và xổ. Lá tiêu viêm giảm đau.

Công dụng : Rễ dùng giả nhiệt, chữa bệnh ỉa chảy của trẻ em. Ở Indônêxia, dùng trị bệnh lao phổi, đau ngực, ho và viêm lở ngoài da.

Hạt thường dùng làm thuốc khai vị. Ở Philippin, nghiền ra và trộn với dầu, dùng chữa đau khớp. Với liều 2-4g trộn với bitartrat kali liều gấp đôi, sẽ gây xổ có hiệu quả nhanh và đảm bảo vô hại.

Lá dùng đắp chữa rò, mụn mủ, bثور. Dịch lá dùng chữa viêm mắt.



Hình 262 : Đậu biếc

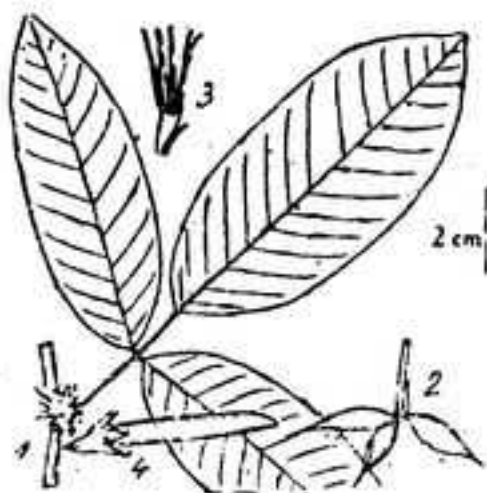
1. Cành mang hoa, quả ; 2. Quả

ĐẬU BIẾC LÔNG VÀNG

Đậu biếc lông vàng (*Clitoria Nanceana* Hemsl. var. *laureola* Gagnep.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo cứng, có rễ phình thành củ, nhánh không lông. Lá gồm 3 lá chét dày, cứng, hình ngọn giáo rộng, cái tận cùng hơi lớn hơn, mặt trên không lông, màu ôliu lúc khô, mặt dưới có lông vàng sắt ; cuống lá không tới 4cm ; gân phụ nhiều ; lá kèm phụ lâu rụng. Cụm hoa dạng ngù gồm 2-6 hoa. Lá bắc con dài 7-8mm. Đài hoa cao 15mm, tai hẹp, cứng. Quả dài 3-4cm, rộng 8mm.

Bộ phận dùng : Củ.



Hình 263 : Đậu biếc lông vàng

1. Lá kép ; 2. Thân rễ ; 3. Hoa ; 4. Quả

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng rừng Bảy Núi. Thường gặp trong rừng thưa. Có thể thu hoạch củ quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở tỉnh Pursat, nước Campuchia, người ta dùng củ chế một loại nước uống bổ. Củ còn được dùng trị phù thũng và dùng đắp trị mụn nhọt.

ĐẬU ĐEN

Đậu đen (*Vigna unguiculata* (L.) Walp. subsp. *cylindrica* (L.) Verdc.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hằng năm. Toàn thân không có lông. Lá kép gồm 3 lá chét mọc so le, có lá kèm nhỏ; lá chét giữa to và dài hơn 2 lá bên. Hoa màu tím nhạt. Quả đậu dài, tròn, trong chứa 7 đến 10 hạt màu đen, ruột trong có thể trắng hay xanh tùy loại.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của châu Phi, được trồng phổ biến ở châu Phi và châu Á. Ta thường trồng để lấy hạt nấu chè, thổi xôi hoặc dùng trong việc chế thuốc và làm thuốc. Vào tháng 5-6, hái quả, phơi khô, đập lấy hạt, bỏ vỏ rồi phơi lại.

Tính chất và tác dụng : Hạt đậu đen có các thành phần đã biết sau đây tính theo tỷ lệ phần trăm : Nước 14, protit 24, lipit 1,7; glucit 53,5, các muối khoáng Ca, P, Fe, các vitamin như tiền sinh tố A, B₁, B₂, PP và C. Hàm lượng các axit amin cần thiết trong đậu đen rất cao. Có lysin, metionin, tryptophan, phenylalanin, alanin, valin, leuxin, isoleuxin, arginin và histidin.

Đậu đen có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng bổ huyết, bổ can thận, giải phong nhiệt, giải độc.

Công dụng : Thường dùng trị phong nhiệt (phát sốt, sợ gió, nhức đầu hoặc trong ngực nóng khó chịu), làm thuốc bổ khí, can thận hư yếu, suy nhược, thiếu máu, lợi tiểu. Là thuốc giải độc ban miếu, ba đậu.

Dùng trong Đông y để chế thuốc như nấu với Hà thủ ô, làm giảm độc, lại có tác dụng bổ thận thủy. Còn dùng chế Hàm đậu xị (Đậu xị muối) và Đạm đậu xị (Đậu xị nhạt).

Liều dùng hàng ngày 20-40g, có thể hơn, dùng luộc ăn, nấu chè hay đồ.



Hình 264 : Đậu đen

1. Cành hoa ; 2. Các cánh hoa ; 3. Bộ nhị ; 4. Nhụy ; 5. Một cặp quả

Chú ý Người nhiệt dùng sống (không sao), người hàn hoặc sản hậu, thì tẩm rượu sao, hoặc uống với nước gừng.

ĐẬU MA

Đậu ma (*Pueraria phaseoloides* (Roxb.) Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo leo, nhánh nhỏ, có lông vàng mọc ngược và phủ ở gốc. Lá kèm nhọn dài 1cm, có lông. Lá kép 3 lá chét ; lá chét xoan, hình bánh bò, có khía thành 3 thùy rõ và có lông ở cả hai mặt, dài đến 6-12cm. Chùm hoa ở nách lá, dài đến 30cm, có lông cứng, đứng ; hoa tím tím. Quả hình trụ, dài 8-9cm, chứa 13-15 hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài này phân bố khá rộng ở châu Á. Ở Việt Nam, cây mọc rải rác khắp cả nước. Người ta thường gặp nó trong các rừng, rừng thưa hay chỗ trống ở bờ suối, ven đường đi, trên đất cát sét từ 0-2.000m. Ở đồng bằng sông Cửu Long, cây cũng mọc khắp cùng, trên đất hoang, hàng rào, rừng còi.

Công dụng : Chỉ mới dùng theo kinh nghiệm dân gian. Cụ Nguyễn Văn Ấn ở Tĩnh Biên sử dụng Đậu ma chữa sốt rét kinh niên và sốt phát ban, cùng với các loài cây khác như Dây lười đồng, cây chân chó v.v...



Hình 265 : Đậu ma

1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Quả

ĐẬU MÈO

Đậu mèo hay Móc mèo (*Mucuna pruriens* (L.) DC.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo sống hàng năm, có thân khía dọc mang nhiều lông màu hung. Lá có 3 lá chét hình trái xoan-quả trám, mặt trên ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng mềm ; các lá chét bên mặt cân xứng ; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa ở nách lá, hình chùm thông xuống, dài tới 30cm, mang nhiều hoa và có nhiều lông ngứa. Hoa màu tím đen. Quả hình chữ S, dài 5-8cm, rộng cỡ 1cm, dẹt, phủ đầy lông màu hung. Hạt hình bầu dục, màu hạt dẻ.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, phổ biến khắp nước ta, thường gặp mọc hoang dại, leo lên các bụi rậm, lùm cây ở bìa rừng vùng núi.

Tính chất và tác dụng : Cây có lông ngứa, khi chạm vào người sẽ gây mẩn ngứa khó chịu, khi va vào mắt sẽ gây đau mắt nguy hiểm.

Hạt có tính xỏ và sát trùng, hút độc.

Công dụng : Nhân dân thường dùng hạt bỏ đôi đắp hút nọc độc rắn cắn.

Ở Ấn Độ, dùng hạt để trục giun đũa : người ta nghiền hạt ra, lẫn với mật ong hay xiro làm thành thuốc dẻo ngọt dùng ăn trong 4-5 ngày với liều 15g đối với người lớn và 4g đối với trẻ em. Hạt cũng được dùng làm thuốc tẩy xỏ, nhưng với liều quá cao có thể gây rối loạn đường ruột và có thể gây tử vong.



ĐẬU NÀNH

Đậu nành hay đậu tương (*Glycine max* (L.) Merr.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo hằng năm, có thân mảnh, gần hóa mộc, cao 0,8-0,9m, có lông. Các cành hướng lên trên. Lá mọc so le, có 3 lá chét hình trái xoan, gần nhọn mũi, hơi không đều ở gốc. Hoa trắng hay tím, xếp thành chùm ở nách. Quả thống, hình lưỡi liềm, có nhiều lông mềm màu vàng, thắt lại giữa các hạt. Hạt 2-5, hình cầu hay hình thận, có màu sắc thay đổi tùy giống trồng.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Trung Quốc, được trồng ở các xứ nóng. Ta thường trồng để lấy hạt làm thực phẩm.

Tính chất và tác dụng : Trong hạt, có các thành phần đã biết, tính theo tỷ lệ phần trăm : Protit 40, lipit 12-25, glucit 10-15, muối khoáng có Ca, Fe, Mg, P, K, Na, S, các vitamin A, B₁, B₂, D, E, F, các men, leucin như ở lòng trắng trứng, sáp, nhựa, xenluloza. Trong đậu nành có đủ các axit amin cơ bản isoleucin, leucin, lysin, metionin, phenylalanin, tryptophan, valin...

Hình 266 : Đậu mè
Lá và cụm hoa ở nách lá



Hình 267 : Đậu nành
1. Cành lá mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Chùm quả

Đậu nành có tính chất : Là thức ăn đầy đủ nhất và dễ tiêu hóa, - Tạo hình (cơ, xương, gân), - Sinh năng lượng, - Cung cấp chất khoáng, - Làm cân bằng tế bào.

Công dụng : Thường dùng để bồi bổ thức ăn, nhất là đối với trẻ em, người bị bệnh đái đường, người làm việc quá sức, thiếu khoáng và làm việc trí óc, người mới ốm dậy, người bị thấp khớp, thống phong.

Ta thường dùng chế thực phẩm như đậu phụ, chao, bột đậu nành hoặc chế sữa đậu nành, dầu đậu nành. Bột đậu nành, trộn với bột ngũ cốc, ca cao, dùng làm bột dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh.

ĐẬU RÒNG

Đậu rồng, Đậu khế, Đậu vương (*Psophocarpus tetragonolobus* (L.) DC.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo leo, sống nhiều năm, có nhiều củ. Lá có 3 lá chét hình tam giác nhọn. Chùm hoa ở nách lá, mang 3-6 hoa màu trắng hoặc tím. Quả đậu màu vàng lục, hình 4 cạnh, có 4 cánh, mép khía răng cưa. Hạt gần hình cầu, có màu sắc thay đổi tùy theo giống trồng (vàng, trắng, nâu hoặc đen).

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Tân Ghi nê, được trồng ở nhiều nước Đông Nam Á. Các tỉnh phía Nam của nước ta có trồng nhiều để lấy quả non ăn như một loại rau xanh, và lấy hạt già chế bột.

Tính chất và tác dụng : Hạt có hàm lượng protein rất cao và cũng là nguồn dầu béo tương tự dầu đậu tương. Thành phần protein 32-36%, lipit 13-17%, glucit 26-33%. Đặc biệt có nhiều chất rất cần thiết cho sự phát triển của cơ thể trẻ em (các axit amin : lysin, metionin, cystin...), Ca...

Công dụng : Được dùng chế các loại bột dinh dưỡng có thể thay thế sữa để chữa bệnh suy dinh dưỡng, bệnh bụng ỏng của trẻ em do đói protein.

Còn được dùng làm thuốc chữa đau mắt, đau tai, mụn có mủ, bướu.



Hình 268 : Đậu rồng

1. Lá và cụm quả ; 2. Cụm hoa ; 3. Quả ; 4. lát cắt ngang quả ; 5. Hạt

ĐẬU SẼNG

Đậu sắng, Đậu chiều, Đậu cộc rào (*Cajanus cajan* (L.) Millsp. = *C. indicus* Spreng.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 1-2m. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét, nguyên, có lông, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng nhạt. Hoa vàng hay điểm những đường sọc tía, mọc thành chùm ở nách lá. Quả đậu dẹt, với 2- 3 vết lõm chạy chéo trên quả. Hạt hình cầu, màu vàng nâu, nâu hay đỏ nhạt tùy thứ. Mùa hoa quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng : Rễ, hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng cổ nhiệt đới, phổ biến khắp Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang và được trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Chủ yếu trồng để lấy hạt dùng nấu chè ăn hoặc dùng làm thực phẩm như các loại rau đậu khác

Rễ và lá thu hái quanh năm. Lá thường dùng tươi. Rễ đào về, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô. Hạt lấy ở những quả chín.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu về hóa học.

Đậu sắng có vị đắng, tính mát, có tác dụng ấm phế, trợ tỳ, tiêu thực, làm thông huyết mạch.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc chữa sốt, giải độc, tiêu thũng và chứng hay đái đêm. Hạt cũng dùng như rễ, còn dùng chữa ho cảm, nhức mỏi gân cốt. Nước sắc lá dùng uống gây nôn. Thường dùng khi bị ngộ độc thuốc trừ sâu. Nước sắc này dùng tắm trị bệnh ngoài da và cũng dùng uống trị lỵ. Dịch lá tươi giã ra cũng dùng uống trị lỵ. Thêm dầu thầu dầu, dùng trị bệnh đau bụng. Dùng ngoài trị mụn nhọt, vết thương. Cụ Việt Cúc nêu công dụng của Đậu sắng như sau :

Đậu sắng nhân ẩm, lá tiêu ban,
Giải độc thương hàn, lợi các kinh,
Ôn phế, trợ tỳ dùng cây hạt,
Sao thơm tiêu thực, bổ tỳ can.

Cách dùng : Rễ thường dùng liều 15g, sắc uống. Có thể thái mỏng để ngậm hoặc tán bột uống. Hạt cũng dùng sắc uống. Lá tươi giã nát thêm muối, dùng đắp ngoài.

Đơn thuốc - Ho cảm, cổ họng sưng đau : Bột rễ Đậu sắng, bột rễ Xạ can (Rễ quạ), thêm phen chua, hòa nước sôi để nguội ngậm không nuốt nước. Hoặc dùng hạt Đậu sắng sao vàng sắc uống.

- Cảm sốt, mụn nhọt và trẻ em lên sởi ho : Rễ đậu sắng 15g, Sài đất và Kim



Hình 269 : Đậu sắng
1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Quả ; 3. Hạt

ngân hoa, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

- Bài thuốc tâm đắc trị Ban trái của An Giang, tổng trị các loại ban trái có kèm theo các chứng no hơi, sinh bụng, tiêu chảy, gốc ban dây dưa, dùng uống cho đứt gốc ban : Lá bạc hà 100g, Củ bồ bồ 100g, Bông kinh giới 100g, Trần bì (lâu năm) 100g, Lá đậu sắng 100g, Lức cây 100g, Hương phụ (sao) 100g, Hậu phác (sao sơ) 100g, Củ sả 100g. Các vị hòa chung, tán bột nhuyễn. Mỗi lần uống 1 muống cà phê, trẻ em 1/2 liều, ngày uống 2-3 lần.

ĐẬU VÁN TRẮNG

Đậu ván trắng hay Bạch biến đậu (*Lablab purpureus* (L.) Sweet subsp. *purpureus* = *L. vulgaris* Savi) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo dài tới 5m, sống 1-3 năm. Thân có góc, hơi có rãnh, có lông thưa. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét hình trứng. Hoa trắng hay tím nhạt, mọc thành chùm ở ngọn cành hay nách lá. Quả đậu màu lục nhạt, khi chín có màu vàng nhạt, đầu quả có mỏ nhọn cong. Hạt hình trứng tròn, dẹt, dài 8-15mm, rộng 6-8mm, dày 2-4mm. Vỏ màu trắng ngà, có khi có chấm đen, nhẵn, hơi bóng, ở mép có rốn lồi lên, màu trắng. Ra hoa kết quả chủ yếu vào mùa thu-đông.

Bộ phận dùng : Hạt, lá tươi và rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, được trồng nhiều để lấy quả và hạt non làm rau ăn và hạt già làm thuốc. Khi trời khô ráo, hái các quả đậu thật già, vỏ ngoài vàng khô, bóc vỏ lấy hạt, phơi hay sấy khô, khi dùng sao vàng. Lá tươi thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Hạt chứa 22,70% chất protein, 1,8% chất béo, 57% các chất cacbon hydrat (các đường saccaroza, glucoza, stachyoza, maltoza và raffinosa), 0,048% canxi, 0,052% photpho, 0,001% sắt. Còn có vitamin A, B₂, C và nhiều B₁. Các axit amin phổ biến là tryptophan, arginin, lysin và tyrosin. Ngoài ra, còn có axit L-pipecolic và phytoagglutinin.

Bạch biến đậu có vị ngọt, tính hơi ấm, có tác dụng bổ tỳ vị, giải cảm nắng, trừ thấp, giải độc.

Công dụng : Thường dùng trị cảm nắng, khát nước, bạch đới, tỳ vị hư yếu, ỉa chảy, kiết lỵ, viêm dạ dày và ruột cấp tính, đau bụng, nôn ọe, ngộ độc rượu, nhân ngón, ngộ độc thức ăn mà sinh nôn mửa.



Hình 270 : Đậu ván trắng
1. Cành mang hoa ; 2. Quả

Lá dùng chữa hóc xương, yết hầu sưng đau, đái ra máu, chữa rắn cắn. Rễ cũng dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa đậu lào ; còn dùng chữa điên, đản giết, co quắp chân tay.

Cách dùng : Hạt dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, mỗi ngày 8-16g. Rễ dùng sắc uống với liều cao hơn. Lá tươi nhai ngậm với muối nuốt nước chữa yết hầu sưng đau. Lá giã nát, trộn nước vo gạo đặc, gạn uống, còn bã dùng đắp trị rắn cắn.

ĐẬU XANH

Đậu xanh, Đậu chè hay Đậu tằm (*Vigna radiata* (L.) Wilczek var. *radiata* = *Vigna aurea* (Roxb.) N.Đ.Khôi, *Phaseolus aureus* Roxb.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng cao cỡ 50cm.

Lá có 3 lá chét, có lông ở cả hai mặt. Chùm hoa ở nách lá. Hoa màu vàng lục. Quả đậu hình trụ mảnh, có lông, chứa nhiều hạt nhỏ hình trụ ngắn, gần hình cầu, thường có màu xanh.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng cỏ nhiệt đới, được trồng rộng rãi ở đồng bằng và vùng núi, chủ yếu để lấy hạt làm thức ăn, làm bánh, ủ giá.

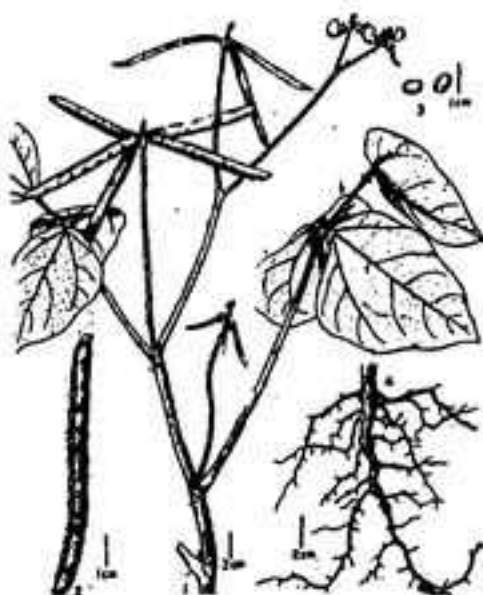
Tính chất và tác dụng : Đậu xanh có thành phần dinh dưỡng cao, tính theo tỷ lệ phần trăm, có :

Nước 14, Protein 23,4, Lipit 2,4, Gluxit 53,10, Xenluloza 4,7, Tro 2,40. Còn có các nguyên tố vi lượng Ca, P, Fe và các vitamin (tiền sinh tố A, B₁, B₂, PP, C). Trong thành phần protein, có các axit amin cần thiết cho cơ thể con người.

Hạt đậu xanh có vị ngọt, hơi lạnh, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, giải khát, giải độc, trừ phiền nhiệt, bớt đau sưng, ích khí lực, điều hòa ngũ tạng, nấu ăn thì bổ mát và trừ được các bệnh nhiệt.

Vỏ hạt đậu xanh có vị ngọt, tính mát, không độc có tác dụng giải nhiệt độc làm cho mắt khỏi mờ.

Công dụng : Ta thường dùng đậu xanh nấu cháo ăn để 1. Để phòng các loại bệnh ôn nhiệt mùa hè ; 2. Trị cảm sốt ; 3. Trị tiêu khát, khát nước uống nhiều và đái tháo đường ; 4. Trị đau bụng cồn cào, nhức đầu, nôn ọe, có thai nôn ọe, không yên ; 5. Giải các loại ngộ độc. Cũng dùng nhai sống nuốt nước.



Hình 271 : Đậu xanh

1. Cành hoa quả ; 2. Quả. 3. Hạt ; 4. Chùm rễ

Dùng ngoài, lấy đậu xanh nhai sống, lấy bã đắp chữa gỏi leo, ngứa ngứa khó chịu.

Vỏ đậu xanh sắc uống chữa bệnh ôn nhiệt, sốt cao, hôn mê, co giật. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc dùng giải nhiệt, cảm sốt : Bột đậu xanh (cả vỏ) 50g, Lá dâu non 18g, Lá tía tô 12g. Bột đậu xanh, cho thêm ít gạo nấu như nát. Đậu và tía tô thái nhỏ bỏ vào nồi cháo, để sôi 5-10 phút, ăn nguội để tránh ra nhiều mồ hôi, và cảm thể nóng, đã ra nhiều mồ hôi.

ĐỀ

Đề hay Đa bồ đề (*Ficus religiosa* L.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, hoàn toàn nhẵn. Lá hình thoi-tam giác, cụt hay hơi hình tim ở gốc, hầu như tù và đột nhiên thành đuôi ở chóp dài 2-3cm, mỏng, dòn, dài 7-12cm, rộng 7-10cm ; cuống mảnh, dài 5-8cm. Quả dạng sung, xếp 1-2 cái trên các nhánh có lá, không cuống, hình cầu, đường kính 7-8mm, lúc chín có màu đỏ đậm.

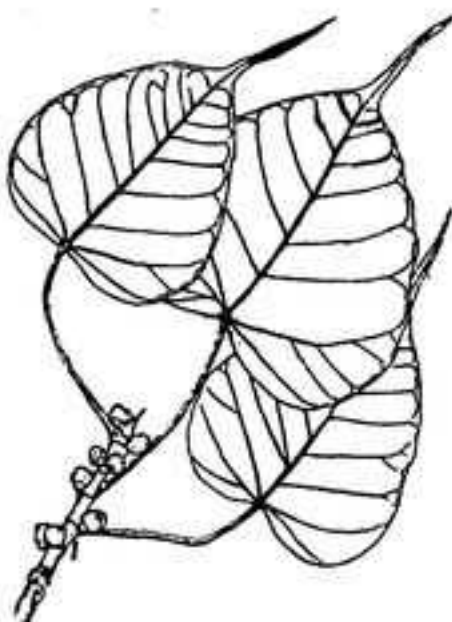
Bộ phận dùng : Vỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Ấn Độ, trồng ở đồng bằng và vùng núi, thường trồng ở các đình chùa.

Tính chất và tác dụng : Mủ cây đông khô chứa nhựa (85%) và cao su (12%). Vỏ cây chứa tanin được dùng ở Ấn Độ để nhuộm da và nhuộm.

Công dụng : Trong Y học dân gian Ấn Độ, người ta dùng dịch lá tươi để trị ỉa chảy, các trường hợp nghi ngờ dịch tả. Mỗi lần dùng 1 thìa cà phê dịch tươi và đường, cách 2 giờ lại uống cho đến khi hết nôn tháo ra.

Ta thường dùng vỏ cây sắc nước rửa chữa lở, loét và bệnh ngoài da.



Hình 272 : Đề
Cành mang cụm hoa

ĐỊA LIỀN

Địa liên, Thiên liên hay Tam nại (*Kaempferia galanga* L.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm. Thân rễ hình trụ gồm nhiều củ nhỏ. Lá 2-3 cái một, mọc xòe ra trên mặt đất, có bẹ. Phiến rộng hình bầu dục, thót hẹp

lại thành cuống, mép nguyên, hơi có lông ở mặt dưới. Hoa trắng pha tím, không cuống, mọc ở nách lá. Toàn cây, nhất là thân rễ, có mùi thơm và vị nồng.

Bộ phận dùng : Thân rễ (thường quen gọi là rễ hay củ).

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, mọc nhiều trong những rừng Dầu và cũng được trồng lấy củ thơm làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng thân rễ vào mùa đông xuân. Thu hái thân rễ vào mùa khô. Đào củ về, rửa sạch, thái phiến mỏng, xông lưu huỳnh rồi phơi khô, sao cho được liệu không bị đen và kém thơm.

Tính chất và tác dụng : Trong Địa liên có tinh dầu, mà thành phần chủ yếu là bocneola metyl, metyl p.cumaric, axit etyl este, xinamic axit etyl este, pentadecan, xinamic andehyt và xineola. Chưa rõ hết tác dụng.

Địa liên có vị cay, tính ấm, có tác dụng ấm trung tiêu, tán hàn, trừ thấp trừ uế khí. Nước chiết lấy ở củ có tính hạ đờm, lợi trung tiện.

Công dụng : Thường dùng trị ăn uống không tiêu, ngực bụng lạnh đau, tê phù, tê thấp, nhức đầu, đau răng do phong. Người ta còn dùng để trị ỉa chảy, hoắc loạn, và trị ho gà.

Cách dùng : Ngày dùng 3-6g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay viên hoặc ngâm rượu.

Rượu Địa liên (ngâm củ Địa liên trong rượu 40-50 độ, trong 5-7 ngày) có thể dùng xoa bóp hoặc uống làm bột nhức mỗi gân cốt, đau lưng và làm cho máu huyết thông hoạt. Cũng dùng trị nhức đầu và phù thũng.

Nước chiết củ dùng trị họ, làm bột hít miệng, làm cao dán trị nhức mỏi.

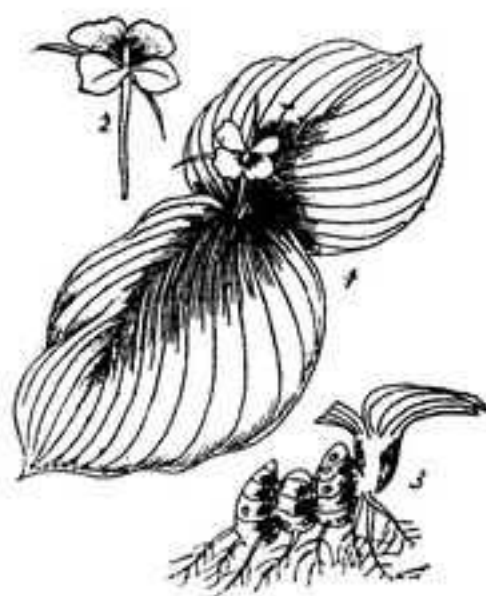
Lá và củ cũng dùng ngâm cho bột ho và làm cho hết hơi miệng.

Rễ còn dùng chế vào mỡ xức tóc cho thơm.

Đơn thuốc : - Cầm sốt, nhức đầu : Thân rễ địa liên 5g, Bạch chỉ 5g, Cát căn 10g, tán bột làm viên uống.

- Ngực bụng lạnh đau, tiêu hóa kém : Địa liên 4-8g sắc hoặc tán bột uống.

Chú ý : Người âm hư, thiếu máu, hoặc vị có hỏa uất không dùng.



Hình 273 : Địa liên

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Thân rễ

ĐIÊN ĐIỂN

Điên điển hay Diên thanh hạt tròn, Muồng rút (*Sesbania javanica* Miquel = *S. paludosa* Prain) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả : Cây bụi cao 3-4m. Thân cành màu xanh hoặc màu đỏ, có lõi xốp trắng. Lá kép lông chim, có nhiều lá chét hình thuôn hẹp, dài 20-44mm, rộng 3-5mm. Chùm hoa ở nách lá dài 5-12cm, mang 8-10 hoa. Hoa to, dài 25mm, màu vàng tuyền hay đỏm đen, hoặc xám đỏ, hoặc tím sẫm. Quả đậu thẳng, thông xuống, dài 20-30cm, rộng 4-5mm. Hạt hình cầu, màu nâu bóng, có đường kính 3,5mm. Hệ rễ phát triển mạnh và có nhiều nốt sần.

Bộ phận dùng : Lá và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và thường được trồng. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào tháng 3-4. Nhân giống bằng cách giâm cành. Là cây sống nhiều năm, cũng có loại sống hằng năm, phân cành nhiều, chịu úng giỏi, chịu chua mặn cao, có khả năng tái sinh mạnh. Có thể thu hái lá quanh năm. Hoa thu vào tháng 8-9. Quả già thu vào tháng 10.

Tính chất và tác dụng : Trong lá khô, theo tỷ lệ phần trăm, có : Protein 26,30, Lipit 4,20, Gluxit 39,20, Xenluloza 18. Trong hạt có Protein 33,40, Lipit 4,50, Gluxit 24,60, Xenluloza 14,60. Chưa rõ các tác dụng.

Công dụng : Diên điển có nhiều công dụng. Thân xốp dùng làm mũ và làm nút chai. Hoa dùng làm bánh, hoặc xào hay nấu canh ăn rất ngon, dùng lá luộc ăn và hạt dùng làm giá như giá đậu xanh. Lá và cành làm thức ăn cho gia súc. Vỏ cho sợi tốt. Thân cây cũng dùng làm củi đun.

Lá dùng để dán mụn nhọt. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt làm thuốc điều kinh và làm săn da. Lá thường dùng tươi, còn hạt dùng sắc uống.

Cụ Việt Cúc viết : Cây diên điển mát, thông tiểu tiện, chữa lậu nhiệt và ung thư dạ dày.

Diên điển khí bình, lạt mát thay,
Lâm thông tiểu tiện có công hay,
Dạ dày ghẻ lở (ung thư) hàn lạnh dặng,
Lậu nhiệt thường dùng rễ với cây.



Hình 274 : Diên điển

1. Cành cây mang hoa ;
2. Lá chét ;
3. Hoa ; 4. Một cặp quả

ĐIỀU

Điều hay Đào lộn hột (*Anacardium occidentale* L.) thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*).

Mô tả : Cây to, cao 8-10m. Lá mọc so le, có cuống mập, hình trứng ngược, phiến dai, nhẵn. Cụm hoa là chùm ngù phân nhánh nhiều ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, điểm nâu đỏ. Quả dạng quả hạch, hình thận, cứng, nằm ở trên một cuống quả phình to hình quả lê, thường quen gọi là quả, khi chín có màu vàng hoặc đỏ. Hạt có vỏ mỏng, nhân hạt chứa dầu béo. Cây có hoa tháng 12-3 và có quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng : Cuống quả, quả, vỏ cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới (Đông bắc Brazil) được nhập vào trồng ở các tỉnh phía Nam nước ta. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa.

Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cuống quả chứa nhiều vitamin, nhất là ở loại có vỏ vàng, và nhiều muối khoáng. Thường có vị ngọt hơi chua với hương vị đặc biệt, dùng ăn mát và giải khát. Nước ép của nó cho lên men làm rượu có tác dụng lợi tiểu.

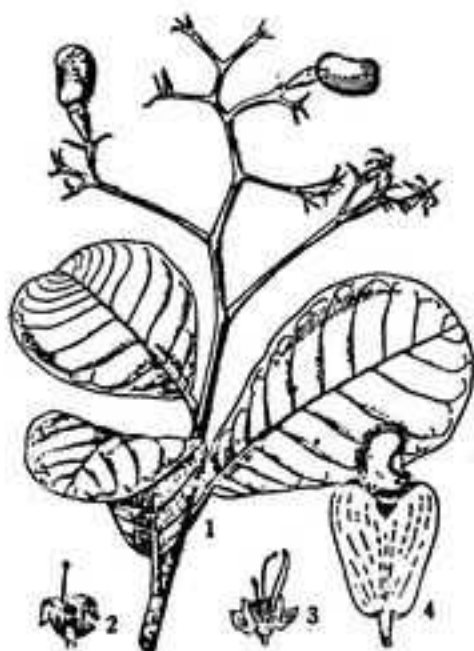
Vỏ quả thật chứa một chất dầu màu vàng, trong đó có cardol và axit anacardic gây bỏng da mạnh. Hạt chứa dầu ăn được và dùng trong y dược. Vỏ lụa của hạt chứa các chất béo, một lượng nhỏ cardol và axit anacardic.

Vỏ cây chứa tanin catechic. Chất gôm tiết từ cây chứa arabin, dextrin, có thể phá hủy thịt thừa. Chất gôm chiết từ vỏ cứng của quả cũng có tác dụng như thế.

Công dụng : Cuống quả mà ta quen gọi là quả điều, thường được dùng ăn tươi, thái thành lát mỏng chấm muối ớt hay mắm tôm để ăn. Nước ép của nó dùng xoa bóp trị đau nhức, dùng uống trị nôn mửa, viêm họng. Ở châu Phi, người ta dùng những quả điều này đã chín rải quanh các hồ chứa nước, nơi có nhiều các loài muỗi anophen phát triển mạnh để diệt chúng.

Quả thật đốt tồn tính tán bột uống dùng trị ỉa chảy. Chất gôm được chiết bằng ete từ vỏ cứng của quả dùng trị cùi, trị da bị chai cứng ở chân (mắt cá) trị các nốt ruồi, các vết loét ghê khuyết. Hạt được dùng thay hạnh nhân.

Vỏ cây dùng trị ỉa chảy cấp tính, chống táo kết, làm nước súc miệng trị lở mồm miệng và uống trị cổ họng sưng đau. Chất gôm tiết ra từ cây dùng



Hình 275 : Điều

1. Cành mang quả ; 2 Hoa cái ; 3. Hoa lưỡng tính ; 4. Quả và đế hoa

trị cùi. Lá non dùng làm thuốc an thần, gây ngủ. Lá già chữa ghẻ và các vết thương.

Cách dùng : Vỏ ngoài của quả thường được dùng dưới dạng cồn thuốc (1/10), dùng trong với liều 2-10 giọt để làm thuốc trị giun sán. Lá cây già phơi khô, dùng tán bột rắc. Lá non dùng sắc uống, ngày dùng 20-30g. Vỏ cây dùng tươi sắc uống, ngày dùng 8-16g.

ĐIỀU NHUỘM

Điều nhuộm, Châm phù hay Cây cà ry (*Bixa orellana* L.) thuộc họ Điều nhuộm (Bixaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 4-5m. Lá đơn, mềm, nhẵn, hình tam giác, nhọn mũi, hình tim ở gốc, nhọn ở chóp, dài 12cm, rộng 7cm hoặc hơn ; cuống phình ở đỉnh, dài 3-4cm. Hoa khá to, màu tím hay trắng, xếp thành chùy ngắn ở ngọn các nhánh. Quả nang màu đỏ tía, hình cầu, bao phủ bởi gai cứng hay mềm, mở thành 2 mảnh van mang mỗi cái một giá noãn ở mặt trong. Hạt rất nhiều, hình khối lập phương, có cuống hạt phồng lên thành một cái áo hạt ngắn dạng ống tay áo, vỏ hạt có những hạt lớn nhẵn màu đỏ.

Bộ phận dùng : Hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của châu Mỹ nhiệt đới được trồng ở khắp nước ta. Cũng được trồng phổ biến ở tỉnh An Giang.

Người ta trồng điều nhuộm để chế bột cary và lấy chất nhuộm màu. Thu hái hạt, cho ngay vào nước thật nóng, khuấy thật mạnh rồi đổ hạt lên một cái rây để xát, tách hết hạt và những tạp chất. Được thứ cơm, để yên cho lên men và loại bỏ chất nhầy. Màu sẽ lắng xuống dưới. Gạn lấy chất màu này, để cho hơi khô thì gói vào lá chuối thành từng bánh 1-2kg. Chất màu này, mặt ngoài hơi xỉn, nhưng khi cắt, thì ở giữa có màu tươi hơn. Có khi để cho màu được tươi, người ta cho thêm vào một ít nước tiểu. Chất màu này dùng để nhuộm len, lụa, sợi bông. Còn dùng trong công nghiệp vecni, xi đánh sàn và do nó có độ tan trong chất béo, lại không có độc và có tính chất của vitamin A, nên được dùng để nhuộm bơ, pho mát, nấu canh (bột cary). Lá tươi được hái và dùng làm thuốc.



Hình 276 : Điều nhuộm

1. Cảnh hoa ; 2. Nụ hoa ; 3. Nhị ; 4. Bao phấn mở ; 5. Nhụy ; 6. Quả ; 7. Quả bổ dọc 8-10. Hạt nhìn từ các phía

Tính chất và tác dụng : Trong vỏ quả có chứa tinh dầu 0,05%, nhựa 1-1,65%, tanin, xenluloza. Trong cơm quả có chất dễ bay hơi 20-28%, oclean 4,0-5,5%, sucroza 3,5- 5,2%, saponin, panmitin, phytosterol, vitamin A. Hạt chứa bixin, dầu có bixola $C_{18}H_{30}O$. Bixin là một chất có tinh thể màu đỏ tươi. Nó là một carotinoit và là thành phần của chất nhuộm màu đỏ. Ngoài ra còn có carotin và nhiều carotinoit màu vàng. Trong cơm của hạt, còn có chất orelin màu vàng, không có tinh thể.

Công dụng : Ở châu Mỹ, người ta dùng cơm quả và hạt làm thuốc tẩy giun. Ở các nước nhiệt đới, thường dùng nó chữa lỵ. Ở các nước Đông dương, Indônêxia, Trung Quốc, chất màu của Điều nhuộm dùng làm thuốc săn da và xổ nhẹ. Ở Cămpuchia, lá được xem như có tính chất hạ nhiệt, thường dùng chữa sốt phát ban, sốt rét và các chứng sốt khác.

Cách dùng : Lá tươi đã sao khô dùng sắc uống, 20-30g mỗi ngày, hoặc dùng nấu nước tắm. Dùng ngoài không kể liều lượng.

ĐÌNH LĂNG

Đình lăng, Cây gỏi cá (*Polyscias fruticosa* (L.) Harms) thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 1,5-2m. Thân nhẵn, ít phân nhánh. Lá kép mọc so le, có 4-6, phiến lá xẻ 3 lần lông chim, mép có răng cưa không đều, chóp nhọn. Cụm hoa chùy ở ngọn, gồm nhiều tán. Hoa nhỏ, màu trắng xám. Quả dẹt, màu trắng bạc.

Cây ra hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng : Rễ, thân và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây có nguồn gốc từ các đảo Thái Bình Dương (*Polynêdi*) nay được trồng khắp nơi, chủ yếu để làm cảnh. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt, chủ yếu là giâm cành. Chọn những cành già, chặt thành đoạn ngắn 15-20cm, cắm nghiêng xuống đất. Trồng vào tháng 2-4 hoặc tháng 8-10, Đình lăng ưa đất cao ráo, hơi ẩm, nhiều màu.

Rễ cây được thu hoạch từ những cây đã trồng từ 3 năm trở lên (cây trồng càng lâu năm càng tốt), đem rửa sạch, phơi khô ở chỗ mát, thoáng gió để đảm bảo mùi thơm và phẩm chất. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.



Hình 277 : Đình lăng

1. Ngọn cây ; 2. Rễ ; 3. Tán hoa

Tính chất và tác dụng : Trong rễ có glucosit, ancaloit, saponin, tanin, 13 loại axit amin, vitamin B₁. Rễ có tác dụng tăng cường sức dẻo dai của cơ thể, tăng biên độ và tần số hô hấp, tăng tiết niệu, làm tử cung co bóp được.

Đinh lăng có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ năm tạng, tiêu thực, lợi sữa.

Công dụng : Đinh lăng dùng làm thuốc bổ, dùng trị suy nhược cơ thể, tiêu hóa kém, phụ nữ sau khi đẻ ít sữa. Còn dùng làm thuốc chữa ho, ho ra máu, thông tiểu tiện, chữa kiết lỵ. Thân và cành dùng chữa phong thấp, đau lưng.

Tác dụng bồi dưỡng của đinh lăng gần như nhân sâm, tam thất. Nó làm tăng sức chịu đựng của cơ thể đối với các yếu tố bất lợi như kiệt sức, gia tốc, sóng. Nó giúp cho người bệnh bị suy mòn nhanh chóng phục hồi sức khỏe, ăn ngon, ngủ tốt, tăng cân.

Cách dùng : Rễ khô tán bột, ngày dùng 2g trở lên, hoặc dùng 1-6g dạng thuốc sắc. Có thể dùng rễ tươi ngâm rượu uống. Lá tươi băm nhỏ, cùng với bong bóng heo, trộn với gạo nếp, nấu cháo ăn lợi sữa. Để chữa các bệnh khác, ta dùng thân cành sắc nước uống, mỗi ngày 30-50g.

ĐÓT

Đốt, Chít, Đông trùng hạ thảo (*Thysanolaena maxima* O. Ktze) thuộc họ Lúa (Poaceae).

Mô tả : Cỏ cao tới 3,5m hay hơn, giống sậy và lau. Thân to 5-8mm. Lá cứng, hình giáo rộng, nhọn mũi, ôm lấy thân, có mép, hơi ráp, dài 30-60cm, rộng 5-10cm. Chùy hoa ở ngọn, mềm, lúc đầu dựng đứng, mọc tỏa ra, dài 30-60cm, có nhánh mịn và rất nhiều. Bông nhỏ rất nhiều, hình dải thuôn, dài 1-1,5mm. Quả thóc nhỏ, thuôn gần hình cầu nằm trong những mây nhỏ cứng.

Bộ phận dùng : Chồi lá và sâu thân.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, thường gặp trên đất khô vùng rừng Bẫy Núi. Cũng phổ biến ở ven các rừng của nước ta.

Công dụng : Thân lá dùng để lợp nhà. Cụm hoa già làm chổi. Lá dùng gói bánh chưng thay lá dong. Nước vắt chồi lá non dùng nhỏ tai trị ve chui vào tai.

Ở miền Bắc nước ta, có một loài Bướm (*Brihaspa atrostigmella*) đẻ



Hình 278 : Đốt

1. Cây và cụm hoa ; 2. Hoa

trứng ở ngoài thân cây và các con sâu nhộng chui vào và lớn lên trong các chồi của cây Đốt vào mùa Đông. Người ta bắt sâu này để bán làm thuốc. Nhộng có màu trắng vàng dài khoảng 35mm. Có thể ăn sống với một ít rượu hoặc xào với mỡ. Người ta dùng thay vị Đông trùng hạ thảo bắc, có tính bồi dưỡng và bổ. Đông trùng hạ thảo bắc dùng trị lạc lực sinh ho, ho ra máu, ra nhiều mồ hôi, liệt dương, di tinh, lưng đau, gối mỏi.

ĐỔ TRỌNG DÂY

Đổ trọng dây hay Đổ trọng nam (*Parameria laevigata* (Juss.) Moldenke = *P. glandulifera* Benth.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Dây leo dài 5-10m. Lá hình bầu dục, thuôn hay hình trái xoan ngược, có mũi nhọn dài, nhọn hay tù ở chóp, có góc ở gốc, mặt trên sáng bóng, có mép hơi cong về phía dưới, dạng màng, thường mọc đối và có khi mọc vòng 3. Hoa trắng, thơm xếp thành xim dạng ngù ở ngọn cây. Quả gồm 2 quả đại, dài 15-30cm, rẽ đôi, nhọn, nhẵn. Mào lông mềm, trắng, dài 2-5cm. Mùa hoa quả từ tháng 8 đến tháng 4 năm sau.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong rừng và lùm bụi. Có thể thu hái vỏ cây quanh năm, đem về thái phiến nhỏ, sao rồi phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa một chất nhựa như cao su.

Đổ trọng dây có vị hơi cay, tính bình, có tác dụng hành khí, hoạt huyết. Lại có tác dụng hạ nhiệt, giúp tiêu hóa.

Công dụng : Cũng dùng như Đổ trọng chứa phong thấp, đau lưng, mỏi gối, thận hư, liệt dương. Ta cũng sử dụng như loại thuốc bổ, làm dễ tiêu hóa và hạ nhiệt. Ở Campuchia, vỏ thường được dùng chế loại thuốc uống hạ nhiệt khi bị sốt rét.

Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc - Lưng gối đau mỏi, yếu liệt : Đổ trọng dây, Cẩu tích, Nguưu tất, Thục địa, Đường quy, Ba kích, mỗi vị 12g, sắc uống.



Hình 279 : Đổ trọng dây

1. Cảnh hoa ; 2. Cặp quả ; 3. Hạt

ĐƠN CHÂU CHÁU

Đơn châu châu, Cuồng hay Đinh lăng gai (*Aralia armata* (Wall.) Seem.). thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, có thân mảnh, mang nhiều gai. Cành mọc lòa xòa. Lá kép lông chim 2-3 lần, có 9-11 lá chét, nhẵn cả hai mặt, nhưng trên gân có những gai nhỏ như sợi tơ ; cuống lá có bẹ. Hoa nhỏ, màu lục, vàng nhạt, mọc thành chùm tán ở ngọn. Quả hạch, hình tròn, màu đen.

Bộ phận dùng : Rễ (vỏ rễ) và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Himalaya, lan tràn qua Ấn Độ sang Lào, Việt Nam, Malaixia, thường mọc trên các nương rẫy. Ở vùng Bảy Núi cũng có gặp nhưng số lượng không nhiều.

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô. Lá non thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Vỏ rễ chứa saponin tritecpenic. Hoạt chất khác chưa rõ.

Vỏ rễ có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, tán ứ, khu phong, trừ thấp. Rễ có tác dụng kháng sinh mạnh, có thể giải độc. Thân, nhất là lõi thân có tác dụng bổ. Lá có tác dụng tiêu độc.

Công dụng : Vỏ rễ, rễ thường dùng chữa các chứng viêm như viêm gan cấp, viêm họng, viêm amidan, viêm bạch hầu, viêm khớp, viêm thận phù thũng, viêm sưng vú. Lại dùng chữa phong thấp tê bại, dao chém thương tích, sốt rét cơn và rắn cắn.

Lõi thân dùng làm thuốc bổ. Lá non (nõn chồi lá) dùng làm rau ăn luộc hay xào (Rau gai). Lá dùng đắp mụn nhọt. Nhựa của nõn non chấm làm tan chấp lẹo ở mắt. Quả sao khô, tán bột thổi vào mũi chống ngạt mũi.

Thường dùng 20-30g rễ khô sắc nước uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc - Viêm khớp : Rễ Đơn châu châu 10-30g sắc uống, thường phối hợp với Xà cừ và Mật quỳ.

- Bạch hầu, Bí đái : Dùng 8-12g rễ sắc uống.

- Rắn cắn : Vỏ rễ giã lấy nước uống, bã đắp.

- Sưng vú : Rễ giã với muối, trộn nước vo gạo đắp. Phối hợp với vỏ cây Săng, lá Mua đỏ, Bồ công anh và Kim ngân.

- Ho lâu ngày : Rễ sắc uống cùng với vỏ cây Khế chua, liều lượng bằng nhau.



Hình 280 : Đơn châu châu

1. Cành lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Quả

ĐƠN RĂNG CƯA

Đơn răng cưa (*Maesa perlaria* (Lour.) Merr. = *M. sinensis* A.DC.) thuộc họ Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả : Cây bụi thẳng bao 1-3m. Nhánh non, mặt dưới lá, cuống lá và cụm hoa có lông mịn, dịu. Lá dài 7-10cm, mặt trên lục đậm, mặt dưới lục vàng ; gân phụ 6-9 cặp. Chùm kép ở nách lá. Hoa trắng, rộng 4mm, ống tràng bằng dài. 5 nhị. Quả tròn, cỡ 4mm, có đài tồn tại. Hạt nhiều. Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng : Toàn cây

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, phân bố ở Việt Nam, Thái Lan và Nam Trung Quốc (Vân Nam, Hải Nam, Đài Loan). Mọc hoang bên đường đi trong rừng ở núi Cấm. Khi dùng, thu hái cành lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Đơn răng cưa có vị đắng, tính bình, có tác dụng tiêu sưng, xúc tiến sự tái sinh của cơ xương.

Công dụng : Được chỉ định dùng chữa

1. Vết thương chấn thương và vết đứt gãy ; 2. Viêm mủ da.

Cách dùng - Vết thương chấn thương : Giã cây tươi, thêm rượu đắp chỗ đau.

- Viêm mủ da : Giã cây tươi đắp và lấy nước rửa.



Hình 281 : Đơn răng cưa

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Bao hoa
trái ra ; 4. Quả ; 5. Hoa bổ dọc

ĐU ĐỦ

Đu đủ (*Carica papaya* L.) thuộc họ Đu đủ (Caricaceae).

Mô tả : Cây cao đến 10m, mang một bó lá ở ngọn. Lá mọc so le, có cuống dài, mỗi phiến lá chia 8-9 thùy sâu, mỗi thùy lại bị khía thêm nữa như bị xẻ rách. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành chùm xim ở nách những lá già. Hoa thường khác gốc, nhưng cũng có cây vừa mang cả hoa đực, hoa cái và hoa lưỡng tính, hoặc chỉ có hoa đực và hoa lưỡng tính, hoặc có hoa cái và hoa lưỡng tính. Cụm hoa đực phân nhánh nhiều, có cuống, rất dài. Cụm hoa cái chỉ gồm 2-3 hoa. Quả mọng to, thịt quả dày, trong ruột quả có nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng : Quả, hạt, hoa đực, lá, rễ, nhựa, papain (trong nhựa) và cactopain (ancaloit trong lá, quả, hạt).

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, đu đủ được trồng khắp mọi nơi để lấy quả ăn. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm. Nhựa chích từ quả xanh đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong quả chín có chừng 95% nước, các chất đường, trong đó chủ yếu là glucoza 8,5%, một ít pectin, chất béo, một ít muối vô cơ (Ca, P, Mg, Fe), vitamin A, B và C. Quả đu đủ xanh và các bộ phận khác của cây như thân, rễ, lá đều chứa chất nhựa mủ. Trong nhựa mủ này, có men papain có khả năng hòa tan một khối lượng tơ huyết (fibrin) gấp 2000 lần khối lượng của nó. Men này có tác dụng tiêu hóa protit, biến đổi các chất có anbumin thành pepton ; cũng có tác dụng trên mỡ, trên các hydrat cacbon trong môi trường hơi kiềm hay trung tính. Nó cũng có tính chất làm dễ tiêu hóa và giải độc.

Cacpain (có nhiều trong lá) có tác dụng gần như digitalin là loại thuốc làm mạnh tim. Hạt đu đủ chứa myrosin và kali myronat khi kết hợp với nhau tạo thành tinh dầu mùi diêm sinh hắc. Trong rễ, có nhiều kali myronat, trong lá có nhiều myrosin.

Công dụng : Quả đu đủ chín là một món ăn và bổ dưỡng, giúp sự tiêu hóa các chất thịt, các chất anbumin.

Quả đu đủ xanh được chỉ định dùng trong suy thiếu năng tiêu hóa, dạ dày và tụy, trong sự giảm dịch vị hay sự lên men dạ dày, trong viêm dạ dày mãn tính, lên men ruột và viêm dạ dày ruột non của trẻ em.

Hạt thường dùng làm thuốc trị giun, hạ nhiệt, lợi trung tiện.

Rễ dùng trị sốt rét, tiêu đờm, giải độc.

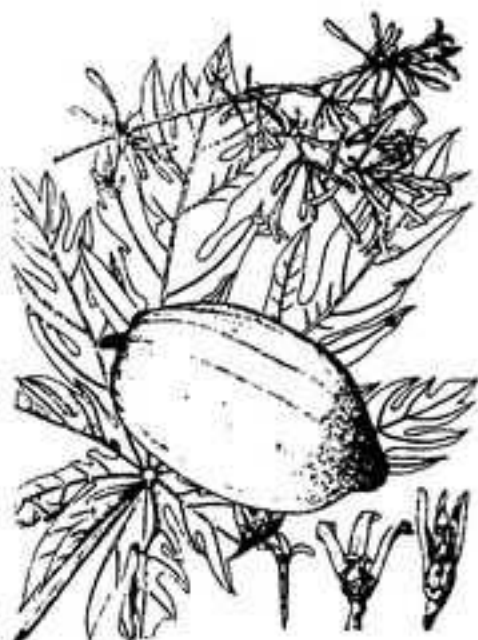
Lá đu đủ dùng tiêu dinh nhọt. Lá nấu nước dùng tẩy sạch vết máu ở vài và rửa vết loét, vết thương, sát trùng.

Nhựa đu đủ bôi mặt bị tàn nhang, hắc bào mới phát, các loại lở sần da ngoan cố. Hoa đu đủ đực dùng trị ho.

Cách dùng : Quả xanh dùng hầm với thịt. Lá, rễ thường sắc rửa và uống. Hoa hấp với đường, đường phèn. Nhựa dùng dạng bột thay xirô, rượu thuốc, hoặc chế xiro papain.

Đơn thuốc : dùng chữa di, mộng, hoạt tinh của cụ Nguyễn Văn Ân ở Tịnh Biên :

Quả đu đủ bằng bắp tay, khoét cuống cho 2 cục đường phèn dòn vỡ, lấp cuống, gặt lửa than nướng chín, đem ra bóc bỏ da xanh bên ngoài, ăn lớp thịt bên trong, kể cả hạt. Chỉ cần 1-2 quả là thấy có kết quả.



Hình 282 : Đu đủ

1. Lá ; 2. Cành hoa ; 3. Hoa đực ;
4. Hoa cái ; 5. Hoa lưỡng tính

ĐUÔI LƯƠN

Đuôi lươn hay Cỏ tông đuôi lươn (*Codiaeum variegatum* (L.) Blume var. *pictum* Muell. - Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, có mủ trong hay đục. Lá hình trái xoan hay hình dài, nguyên hay chia thùy với hình thể khác nhau và có màu sắc trở của lá cũng khác nhau. Cụm hoa chùm dài mọc đứng, cùng gốc, ở nách lá hay ở ngọn. Hoa nhỏ, ở hoa cái không có cánh hoa. Nhi nhiều 20-30. Quả nang.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở quần đảo Malaixia, Úc và các đảo ở Thái Bình Dương, được nhập trồng chủ yếu làm cảnh vì có lá đa dạng và nhiều màu sắc.

Công dụng : Lá dùng tươi giã đắp bó gãy xương.



Hình 283 : Đuôi lươn
Ngọn cây mang hoa

É LỚN ĐẦU

É lớn đầu (*Hyptis capitata* Jacq.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cỏ cứng, cao 1-1,5m. Thân to, dài, có 4 góc. Lá hơi, có lông ; mép có răng, mùi hôi. Hoa đầu tròn, ở đầu một cuống dài ; dài cong cong, dài 1cm, có lông và 10 sống ; trắng trắng. Quả bé 1-1,2mm. Cây ra hoa quanh năm.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố khắp Đông dương và Viễn đông nhiệt đới, mọc hoang ở các bãi cỏ, bờ bụi ven rạch.

Công dụng : Toàn cây được dùng trong dân gian sắc uống chữa cảm sốt.



Hình 284 : É lớn đầu
1. Lá và cụm hoa ; 2. Bài hoa ; 3. Quả bé

GẠCH

Gạch, Cây gạch hay Trứng cua lông (Debregeasia velutina Gaud.) thuộc họ Gai (Urticaceae).

Mô tả : Cây bụi cao 4-5m. Cành kéo dài, có lông mềm. Lá thuôn hay hình dải hẹp, gốc tù, chóp nhọn, mặt trên sần sùi và ráp, mặt dưới có lông mềm và nhạt màu ; mép có răng thanh và đều đặn ; gân gốc 3 ; cuống lá phủ nhiều lông mềm ; lá kèm dính làm một và chẻ đôi ở nửa trên, dài 1cm. Cụm hoa đực ở nách lá hay sọc lá ; 2 cuống rẽ đôi mang 2-3 lá bắc dạng vảy, 2 xim co hình cầu ; hoa đực mẫu 4. Cụm hoa cái thành xim co ở nách lá gồm nhiều đầu hình cầu to 1cm. Quả bé hình trứng nhẵn, cỡ 1mm, tập hợp lại như trứng cua. Cây ra hoa vào mùa Đông.

Bộ phận dùng : Thân cây, rễ hoặc lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở nơi sáng, gò cao, đất thấp. Tại An Giang, cây mọc trong rừng thưa đồi núi Ngang xã An Phú huyện Tịnh Biên. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Theo cụ Nguyễn An Cư, cây gạch có vị nhạt, tính bình, không độc. Có tác dụng tiêu phong, tán nhiệt, thoái nhiệt, giải độc, trừ thấp, sát các trùng.

Công dụng : Quả ăn được, có vị chua. Rễ, lá dùng chữa trĩ mạch lươn, chữa rắn cắn, hoặc chỗ có sang lở ghè ngứa. Dùng rễ, lá giã nát hơ trên lửa xông.

Chú ý là cây còn cho gỗ làm than tốt, dùng làm thuốc diêm, thuốc pháo rất nhạy.



Hình 285 : Gạch
Ngọn cành mang hoa

GAJ

Gai hay Gai tuyết (Boehmeria nivea (L.) Gaud.) thuộc họ Gai (Urticaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 1,5-2m, có gốc hóa gỗ. Cành màu nâu nhạt, có lông. Lá lớn, hình tim, mọc so le, có cuống màu đỏ, mép khía răng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có lông trắng bạc. Hoa đực và hoa cái cùng mọc trên một cành. Quả bé mang dài tồn tại.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Mã Lai, mọc hoang và thường được trồng để lấy sợi, lấy lá làm bánh gai, và rễ, lá làm thuốc.

Rễ cây có thể thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa Đông. Đào về, rửa sạch đất cát, thái mỏng hoặc để nguyên, rồi phơi hay sấy khô. Có khi dùng tươi. Lá thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chỉ mới biết trong rễ có axit clorogenic là một tanin. Chất này làm mạnh tác dụng của adrenalin, có tính chất thông tiểu, kích thích sự bài tiết mật, nhưng lại có khả năng ức chế tác dụng của pepsin và trypsin. Còn có tác dụng diệt nấm và chống vi trùng.

Gai có vị ngọt, tính hàn, không độc, có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm, kháng sinh, lợi tiểu, cầm máu, an thai.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Cảm cúm, sốt, sởi bị sốt cao ; 2. Nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm thận phù thũng ; 3. Ho ra máu, đái ra máu, trĩ chảy máu ; 4. Rong kinh, động thai, đe dọa sảy thai. Dùng rễ 10-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài chữa đòn ngã tổn thương, dụng giập bầm máu, đinh nhọt. Lá dùng ngoài trị vết thương chảy máu, sâu bọ đốt và rắn cắn. Giã rễ và lá tươi, hoặc lấy cây khô tán bột để đắp ngoài. Còn phối hợp với rễ cây vông vang giã đắp chữa trĩ và nhọt mủ.

Đơn thuốc - Rong kinh, động thai, đe dọa sảy thai, sa dạ con : Rễ gai 30g, sắc uống trong vài ba ngày.

- Ho ra máu, đái ra máu, phù thũng khi có mang : Rễ gai, rễ cỏ tranh, mỗi vị 30g sắc uống.



Hình 286 : Gai

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa cái

GÁO

Gáo, Gáo không cuống hay Gáo vàng (*Adina sessilifolia* Hook.f. = *Nauclea sessilifolia* Roxb., *Neonauclea sessilifolia* (Roxb.) Merr.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, nhẵn. Lá thuôn có khi hình trái xoan hay gần hình mất chim, tròn ở hai đầu, có khi gần hình tim ở gốc, dài 9-25cm, rộng 6-18cm, xanh ôliu hay bạc, bóng loáng ở mặt trên, sáng hơn và mờ ở mặt dưới, dai, các cuống rất ngắn. Hoa thành đầu hình trứng hay hình cầu, cao 2,5-4cm, xếp

1-3 cái trên một cuống chung dài 1,5-3cm. Quả nang, dài 8-10mm, rộng 2-3mm ở đỉnh, hình nón ngược, có lông mềm ở chóp. Hạt trơn, rất giẹp, có 1 cánh dài ở hai đầu.

Bộ phận dùng : Vỏ, gỗ, rễ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ở vùng rừng núi. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Gỗ có tính chất lọc máu và bổ, lại có tác dụng nhuận tràng. Vỏ thân se, có tính bổ và cầm máu. Rễ cũng dùng cầm máu.

Công dụng : Gỗ được dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm cho phụ nữ sinh đẻ uống 3 ngày liền sau khi sinh để lọc máu.

Vỏ dùng chữa viêm lợi và ỉa chảy, lại còn dùng trị ho có đờm huyết, trị đau dạ dày và viêm tử cung. Ở Campuchia, vỏ được dùng hãm uống trị cảm cúm và viêm phế quản. Rễ cũng được dùng để cầm máu.

Đơn thuốc : tằm đắc chữa ỉa máu, ỉa máu (bị ám khí, độc khí) : Rễ phục linh, Vỏ chanh giầy. Rễ nhàu rừng, Rễ gáo vàng và Tỏi. Các vị hiệp chung, tán ra bột, vỏ viên áo bằng chu thần. Mỗi lần có bệnh trên, uống 5 viên, uống nhiều lần trong ngày.

GÁO TRÒN

Gáo tròn, Gáo vàng (*Adina cordifolia* (Roxb.) Hook.f.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây gỗ thường có kích thước lớn. Lá hình mắt chim hay trái xoan, hình tim ở gốc, có đuôi nhọn dài ở chóp, dài 10-30cm, rộng 8-20cm, màu lục sẫm và nhẵn ở mặt trên, nhạt màu hơn và có lông mềm ở mặt dưới, dai. Hoa vàng, thành đầu hình cầu, đường kính 18-25mm, xếp 1-3 cái, có cuống dài 3-9cm. Quả nang, dài 3-4mm, rộng 2mm ở



Hình 287 : Gáo

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa



Hình 288 : Gáo tròn

Cành mang hoa

đỉnh, hình nôm, có lông mềm. Hạt 6-8, có cánh ở hai đầu, nhọn ở gốc chia đôi ở đỉnh.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc trong các rừng nhiệt đới thứ sinh thường xanh hoặc nửa rụng lá. Có gặp ở rừng núi Cấm.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Gáo tròn có tính làm săn da và được dùng ở Campuchia trị ỉa chảy và lỵ. Thường dùng sắc uống bằng cách lấy một nắm to cho vào 1 lít nước rồi đun cạn chỉ lấy 1/3 và chia 3 lần uống trong ngày.

Ở Ấn Độ, dịch cây dùng làm thuốc sát trùng.

GÁO VÀNG

Gáo vàng hay Huỳnh bá (*Sarcocephalus coadunata* (Roxb. ex Smith) Druce) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn, cao đến 20m. Cành mọc ngang. Vỏ non màu nâu đậm, vỏ cây già màu xám trắng, gỗ vàng. Lá hình xoan rộng, chóp tròn, gốc tròn hay hình tim, dài 8-25cm ; cuống tròn lõm ở trên ; lá kèm tròn. Cụm hoa hình đầu ở trên một cuống dài mang nhiều hoa nhỏ màu vàng hay màu ngà, có mùi thơm. Quả kép mập, to 2-3cm. Cây ra hoa tháng 3, có quả chín tháng 7.

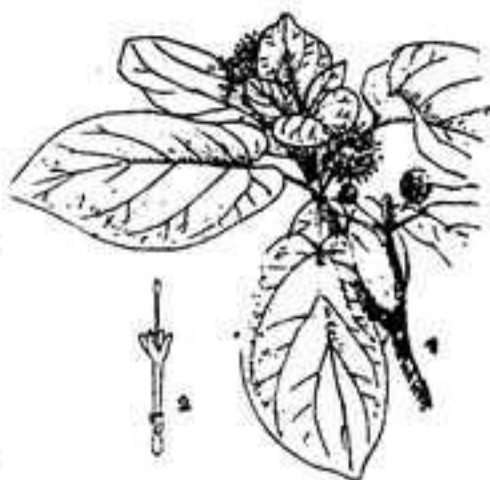
Bộ phận dùng : Vỏ cây và gỗ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, thường mọc ở các trảng, rừng phục hồi, chỗ ẩm mát ven suối. Cũng được trồng lấy gỗ làm ghe.

Ta thường bóc vỏ cây dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần. Có thể chẻ gỗ phơi khô để dùng.

Tính chất và tác dụng : Vỏ cây và rễ đều có vị đắng. Do có vị đắng và có màu vàng mà gỗ được sử dụng thay vị Hoàng bá (Huỳnh bá) làm thuốc.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc bổ đắng, chữa sốt và chữa xơ gan, cổ trướng. Dùng liều 10-15g sắc uống. Để chữa xơ gan, phối hợp với Cỏ sữa, Cỏ xước mỗi vị 10g.



Hình 289 : Gáo vàng

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa

GẠO

Gạo (*Gossampinus malabarica* (DC.) Merr.) thuộc họ Gạo (*Bombacaceae*).

Mô tả : Cây to, cao đến 15m. Thân có gai và có bệnh vè ở gốc. Lá kép chân vịt, mọc so le. Hoa màu đỏ, mọc thành chùm, nở trước khi cây ra lá. Quả nang to. Hạt có nhiều lông như sợi bông trắng dài. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 5.

Bộ phận dùng : Hoa, vỏ cây và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng.

Hoa thu hái vào mùa xuân, phơi khô. Vỏ thu hái vào mùa hè-thu. Rễ thu hái vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hoa có vị ngọt, mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu. Vỏ có vị đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng. Rễ đắng, mát, giảm đau. Nhựa cây có tanin.

Công dụng : Hoa được dùng trị viêm ruột, ly. Cũng dùng như trà uống vào mùa hè. Nước sắc hoa gạo chứa nhiều axit amin, pectin, tanin, đường nhiều nguyên tố vi lượng có thể coi như một dung dịch bổ âm, dùng chữa thiếu máu suy nhược hoặc do các nguyên nhân khác (rong kinh, đa kinh, chảy máu dạ dày - tá tràng, mất máu sau mổ vết thương, sỏi thận mà tủy xương bình thường) và do cả trường hợp suy tủy.

Vỏ dùng trị thấp khớp, dụng giập gãy xương, bọc máu. Cũng dùng cầm máu trong các chứng băng huyết (phối hợp với rễ non và hạt cây ươi).

Rễ dùng chữa đau thượng vị, viêm hạch bạch huyết dạng lao và làm thuốc lợi tiểu. Gôm của cây gạo cho vào nước chữa bệnh lậu. Nhựa dùng làm sơn da chữa ly và ỉa chảy. Đĩa mật trong hoa dùng lợi tiểu và tẩy.

Liều dùng : Hoa 10-15g, Vỏ 15-30g, Rễ 30-50g.

Đơn thuốc : - Ly : Hoa gạo, Kim ngân, Cỏ seo gà, mỗi vị 15g. Đun sôi lấy nước uống .

- Đau vùng thượng vị : Rễ gạo hay vỏ 30g, Rễ hoàng lục 6g. Đun sôi uống.

- Bó gãy xương : Vỏ cây tươi giã đắp.

- Sưng tấy, đơn độc, quai bị, viêm dạ dày : Vỏ gạo tươi (bỏ lớp ngoài) thái miếng 30-40g, sắc uống.



Hình 290 : Gáo

1. Cảnh lá ; 2. Cảnh hoa ; 3. Quả

GẮC

Gắc (*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.) thuộc họ Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả : Cây sống nhiều năm, leo cao nhờ tua cuốn ở nách lá. Lá mọc so le, phiến xẻ 3-5 thùy sâu. Hoa mọc riêng rẽ ở nách lá. Hoa đực có lá bắc to, tràng hoa màu vàng. Hoa cái có lá bắc nhỏ. Quả to, có nhiều gai, khi chín có màu gạch đến đỏ thẫm. Hạt dẹt cứng, màu đen. Mùa hoa quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng : Hạt gắc (Mộc miết tử) với màng hạt, nhân hạt và dầu gắc chế từ màng hạt ; rễ gắc.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, thường được trồng nhiều để lấy quả đồ xôi. Cây ưa đất tơi xốp, cao ráo, nhiều mùn, ẩm mát. Trồng bằng hạt hoặc bằng đoạn dây bánh tẻ vào tháng 2-3 âm lịch. Thu hoạch quả vào tháng 9-12. Bóc lấy lớp màng hạt để chế dầu, còn hạt đem phơi hay sấy khô. Rễ có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Màng hạt chứa một chất dầu màu đỏ, mà thành phần chủ yếu là beta-caroten và lycopene, là những tiền sinh tố A, khi vào cơ thể sẽ biến thành vitamin A. Lượng beta-caroten của gắc cao gấp đôi của cà rốt.

Nhân hạt gắc có khoảng 55% chất béo, 16,5% chất đạm, 6% nước, 1,8% tanin. Từ nhân hạt gắc, có thể ép lấy được dầu. Dầu này màu vàng nhạt, rất mau khô. Rễ gắc có vị hơi đắng, mùi hôi, tính lạnh, có tác dụng tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng : Ta thường dùng củi đỏ của gắc trộn lẫn với gạo nếp đồ thành xôi gắc. Đó là một món ăn cổ truyền rất bổ, rất ngon.

Dầu gắc dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể (cho trẻ em và phụ nữ đang có thai hoặc cho con bú), chữa bệnh khô mắt, dùng bôi lên các vết thương, vết loét, vết bỏng và các ổ loét giãn tĩnh mạch, đỡ được mùi hôi, chóng lên da non và liền sẹo. Còn dùng chữa các bệnh viêm hậu môn và trực tràng có loét, cao huyết áp, rối loạn thần kinh.

Nhân hạt gắc thường được dùng trị mụn nhọt sưng tấy, tràng nhạc, lở loét, sưng vú, tắc tia sữa, chấn thương ứ huyết.



Hình 291 : Gắc

1. Cảnh hoa ; 2. Cảnh quả ; 3. Hạt

Rễ gác thường được dùng để chữa tê thấp, đau nhức gân xương, sưng chân tay, ngủ hay giật tay chân và đau lưng.

Cách dùng : Dầu gác dùng uống mỗi ngày 10-20 giọt, chia làm 2 lần. Có thể phối hợp với bột than hạt dành dành làm thuốc chữa các loại bỏng (có thể chế thành mỡ dầu gác). Hạt dùng mài với nước, với giấm hoặc giã nát trộn với rượu hoặc giấm để bôi. Rễ gác sao vàng tán nhỏ sắc hoặc ngâm rượu uống, ngày dùng 6-12g, dùng riêng hoặc phối hợp với dây đau xương, rễ bưởi bung, củ cốt khí, dây chia với tía mỗi vị 20g, thái nhỏ, sao vàng, sắc nước uống hàng ngày, mỗi ngày 1 thang chia uống 3 lần. Hoặc dùng Rễ gác 12-20g, phối hợp với dây đau xương, rễ bưởi bung, rễ nguru tất, mỗi vị 12g, cùng sắc uống.

GIÁ TỊ

Giá tị hay Tếch (*Tectona grandis* L.f.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả : Cây to, cành non vuông, phủ lông hình sao màu gỉ sắt. Lá to, mọc đối, hình trứng rộng, mặt trên nhẵn, trừ các gân, mặt dưới phủ đầy lông hình sao màu vàng nhạt. Hoa màu trắng, hợp lại thành xim, phủ lông hình sao. Quả hạch hình cầu, có lông, bao bởi đài hoa tồn tại.

Bộ phận dùng : Gỗ, vỏ, lá, hoa và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc hoang và cũng thường trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Nhựa của gỗ chiết bằng cồn, đem cất sẽ cho một chất kết tinh gọi là tectoquinon. Lá có một chất nhuộm đỏ.

Gỗ có tác dụng chống viêm. Hoa lợi tiểu. Vỏ làm săn da, lá và hạt dùng tẩy. Hạt cũng lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng gỗ chữa viêm da. Dùng bột gỗ sắc lên lấy nước súc miệng chữa viêm các cơ quan ở xoang miệng, viêm lợi. Uống trong chữa chứng khó tiêu và trừ giun. Hạt chế dầu làm chóng mọc tóc. Cao gỗ bôi lên vết thương của trâu bò ở phía dưới cái ách để chống thối. Lá pha nước uống chữa thổ tả.

Gỗ giá tị dùng làm bình đựng nước mưa đi biển, mấy nước đầu đắng, nhưng về sau, nước không có vị khó chịu nữa và làm dễ tiêu hóa.

Đơn thuốc : - Đau răng : Gỗ giá tị chẻ nhỏ, ngâm rượu cho đặc mà ngâm.

- Lở, hắc bào : Dùng dầu hạt bôi.



Hình 292: Giá tị

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Tràng hoa mở ra ; 4. Nhụy ; 5. Lông ; 6. Cành quả. 7. Quả.

GIAM

Giam (*Mitragyne speciosa* Korth. = *Stephagyne parviflora* Korth.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

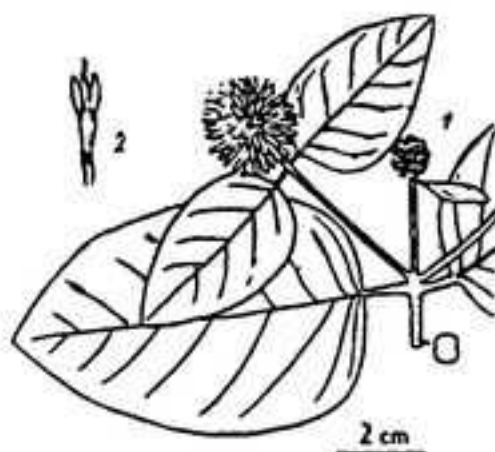
Mô tả : Cây có kích thước trung bình. Lá thuôn hay bầu dục, tròn hay tù ở chóp và ở gốc, dài 4-10cm, rộng 1,5-7cm, màu nâu sẫm và bóng ở mặt trên, sáng hơn và mờ ở mặt dưới, nhẵn, dai. Hoa thành đầu, xếp 3 cái một ở ngọn, đường kính 1,5-2cm, ở gốc có 2 lá hình dải thuôn, dài 3-4cm. Quả nang dạng góc, dài 5mm, rộng 3mm ở đỉnh. Hạt giẹp, có cánh ở hai đầu. Cây ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương, Ấn Độ và Xrilanca, phổ biến ở miền Nam nước ta, có gặp ở vùng rừng Bảy Núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá non rất đắng. Phơi khô, nghiền bột và nấu chín dùng làm thức ăn thay cơm được. Lá dùng ăn được và có tính chất kích thích sự ăn ngon miệng.



Hình 293 : Giam

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa

GIÁNG HƯƠNG

Giáng hương (*Pterocarpus indicus* Willd.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn, cao 10-13m, nhánh sà. Lá dài 20-25cm, mang 5-9 lá chét mỏng, hình trái xoan, dài 4,5-10cm, rộng 2,5-5cm, không lông. Chùm hoa ở nách lá, có nhánh hay không ; đài có lông ; cánh cờ rộng 9mm. Quả giẹp, rộng 5cm, vòi nhụy ở ngang hạt, chứa 3 hạt.

Bộ phận dùng : Nhựa.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền



Hình 294 : Giáng hương

1. Lá và chùm quả ; 2. Hoa

Nam Đông dương, bán đảo Mã Lai, Java, Sumatra, mọc hoang ở rừng Bảy Núi.

Tính chất và tác dụng : Nhựa chích từ cây có màu đỏ, sẽ đông cứng sau vài giờ, không mùi, không vị, rất chất, thường được gọi là kino. Nhựa kino chứa một tanin riêng biệt, axit kino-tanic và một chất màu đỏ. Nếu chưng cất khô, kino cho chất pyrocatechin và axit protocatechinic. Nó tác dụng như những chất chát và làm săn da.

Công dụng : Dùng uống trong trường hợp ỉa chảy mãn tính, xuất huyết, bạch đới, lậu và dùng trám răng.

Ở Malaixia, dùng chữa đau dạ dày, tim hồi hộp, thấp khớp, bạch đới ; luôn luôn phối hợp với những vị thuốc khác có mùi thơm để tăng hiệu lực.

Ở Campuchia, dùng phối hợp chế thuốc trị sốt rét. Nó cũng là thuốc lợi tiểu và chống ly, và còn dùng trám răng.

GỖ MẬT

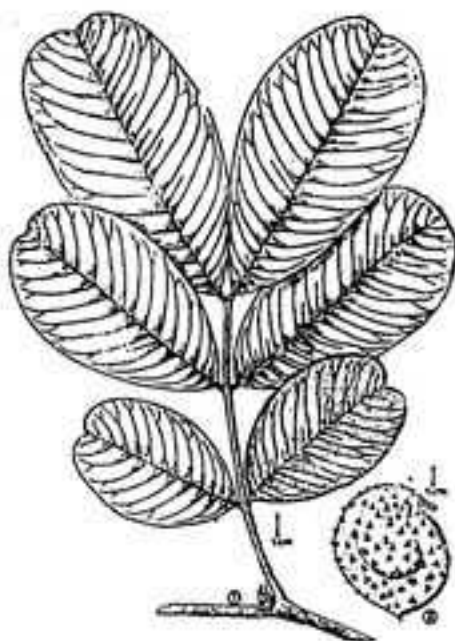
Gỗ mật, Gỗ đen (*Sindora siamensis* Teysm. ex Miq. = *S. cochinchinensis* H.Baill.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao 30-35m. Lá kép lông chim chẵn, có 2-4 đôi lá chét mọc đối, hình trái xoan, tù ở gốc, tròn hay lõm ở chóp, dai, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông, dài 5-10cm, rộng 25-55mm, có gân lồi lên ở mặt dưới. Hoa thành chùy ở ngọn hay thành chùm ở nách lá. Quả đậu hình mắt chim, đường kính 6cm, phẳng, phủ nhiều gai nhọn, thẳng, dài 3-5mm. Hạt đơn độc, dài 10-12mm, rộng 10-11mm, có một cán noãn dài 15-18mm, rộng 18mm, hình nón ngược.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương, gặp nơi đất hơi ẩm ven đường lên núi Dài, số lượng ít. Cây đặc hữu của Nam Việt Nam, Campuchia và Nam Lào. Cây được biết nhiều nhờ có gỗ quý.

Công dụng : Ở Campuchia, vỏ se được dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác trị ỉa chảy và ly. Người ta còn dùng vỏ cây (1 nắm) với một mảnh nhựa cánh kiến to bằng đầu ngón tay, đem nấu sôi với một lít nước, lấy nước thuốc uống nhiều lần trong ngày để trị viêm phế quản.



Hình 295 : Gỗ mật

1. Lá kép ; 2. Quả

GÒN

Gòn, Cây bông gòn (*Ceiba pentandra* (L.) Gaertn. var. *indica* (DC.) Bakh.) thuộc họ Gạo (*Bombacaceae*).

Mô tả : Cây lớn có thân tròn thẳng, cao 20-30m. Cành nằm ngang. Thân cây lúc còn non có gai hình nón. Các bộ phận non đều có màu xanh. Lá kép chân vịt có 5-8 lá chét hình thuôn ; gốc và chóp lá đều nhọn. Hoa hợp thành bông dày ở ngọn cành, màu trắng bần. Đài hợp, có 5 thùy, mặt trong có lông nhung. Tràng 5, có lông nhung ở mặt ngoài. Nhị 5, chỉ nhị chẻ đôi. Bầu hình nón, không lông ; vòi nhụy ngắn, đầu nhụy hình đĩa có 5 thùy hình răng. Quả khô, hình bắp thịt, mở thành 5 mảnh. Vỏ quả có nhiều lông trắng dài.

Bộ phận dùng : Hạt chưa bóc vỏ, lá và chồi non, quả non, vỏ và chất gôm.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được trồng ở ven các đường đi để làm cây bóng mát. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong hạt có dầu 22-25%, protein 22, 6-31, 6%, các este 15-26%. Trong dầu có olein, palmitin, stearin, axit béo rắn, axit béo lỏng, phytosterin, pentozan.

Lá non là thuốc lợi sữa. Mầm non với lá và vỏ là thuốc gây nôn và giải độc rượu. Quả non là thuốc dịu. Vỏ cũng gây nôn, kích dục, và cũng như vỏ gạo có tính chất giảm đau và hồi phục thần kinh khi bị viêm các loại rễ thần kinh.

Công dụng : Dầu của hạt dùng làm xà bông và để thay thế cho dầu hạt bông. Hạt làm giá, dùng ăn sống hay xào.

Vỏ cây sắc uống chữa bệnh về cơ quan tiết niệu, bệnh về thận, bệnh về tóc, về phổi, đau ngực, ho, ly, ỉa chảy, nhất là ỉa chảy thành từng đợt dài từng đoạn trông như anbumin. Vỏ cũng dùng chữa chứng bất lực, và còn dùng chữa các bệnh về khớp, sốt rét và làm thuốc giải độc rượu. Chất gôm từ thân cây tiết ra dùng chữa ly, rong huyết, đái tháo.

Cách dùng : Vỏ thường dùng sắc nước uống, liều dùng hàng ngày 15-20g. Lá, mầm, quả non cũng dùng liều như trên. Chất gôm dùng uống mỗi ngày 4-10g. Dùng ngoài không kể liều lượng.



Hình 296 : Gòn

1. Cành mang lá ; 2. Hoa

GỐI HẠC

Gối hạc, Đơn gối hạc, Củ rổi, Cây mủn (*Leea rubra* Blume) thuộc họ Gối hạc (*Leeaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, thường cao khoảng 1-2m, có khi hơn. Thân có rãnh dọc và phình lên ở các mấu. Rễ có vỏ ngoài màu hồng, lõi có màu hồng, trắng hay vàng. Lá kép lông chim 3 lần, các lá phía trên kép lông chim 2 lần, mọc so le ; các lá chét khía răng to. Hoa nhỏ, màu hồng, mọc thành ngù ở ngọn cành. Quả chín có màu đen. Mùa hoa quả tháng 5-10.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở chỗ râm mát trên các đồi, ven rừng, chân núi. cũng được trồng bằng giâm cành.

Người ta thu hái rễ vào mùa hè-thu. Đào về, rửa sạch, thái lát, phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Rễ gối hạc có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu sưng, thông huyết. Do có tác dụng này như vị Xích thước nên người ta gọi nó là Nam xích thước.

Công dụng : Thường được sử dụng chữa sưng tấy, đơn bấp chuối hay phong thấp sưng đầu gối và chữa đau bụng, rong kinh. Hạt thường được dùng trị giun đũa, giun kim và sán xơ mít.

Cách dùng : Rễ dùng riêng sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Ngày dùng 15-20g. Rễ sắc uống chữa đau bụng. Phụ nữ sau khi sinh đẻ thường lấy rễ gối hạc sắc uống cho khỏe người, ăn uống ngon miệng, đỡ đau mình mẩy.

Đơn thuốc : Chữa sưng tấy, đau bấp chuối hay phong thấp sưng đầu gối : Rễ gối hạc 40-50g sắc uống. Hoặc phối hợp với các vị thuốc khác : Rễ gối hạc 30g, Cỏ xước, Ngưu tất, Rễ gấc, Tỳ giải, mỗi vị 15g cùng sắc uống.



Hình 297 : Gối hạc

1. Cành mang hoa ; 2. Chùm rễ củ ; 3. Hoa ; 4. Quả

GỐI HẠC ĐEN

Gối hạc đen hay Củ rổi đen (*Leea indica* (Burm.f.) Merr.) thuộc họ Gối hạc (*Leeaceae*).

Mô tả : Cây mọc thành bụi dày, thân có rãnh. Lá 2 lần kép lông chim. Lá chét tròn dài, không lông, mép có ít răng, đen ở mặt trên lúc khô. Lá kèm 3cm.

Ngũ hoa rộng. Hoa vàng vàng, tràng có thùy. Quả mọng đen, rộng 1cm, chứa 4-6 hạt.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong rừng núi Tô, huyện Tri Tôn và nhiều nơi khác. Có thể thu hái rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Rễ gỏi hạc đen có vị đắng, tính ấm, không độc. Cũng có tác dụng như Gỏi hạc.

Công dụng : Cụ Nguyễn An Cư cho là Gỏi hạc đen bỏ tỷ vị, tiêu com nước, chữa đau hơi, đau máu, đau phong, đau hàn, đau thấp, đau bụng ngực, chỉ kiết lý, giải mọi thứ độc. Còn chữa trẻ em cam tích.

Gỏi hạc đen còn được dùng trị rong kinh, đậu sỏi.



Hình 298 : Gỏi hạc đen

1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả cắt ngang

GÙI

Gùi hay Guoi (*Willughbeia cochinchinensis* Pierre ex Pit.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây gỗ leo. Thân có mấu lồi, bám ra nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, chóp nhọn. Gân lá nổi rõ ở mặt trên. Hoa tập hợp ở nách lá, màu trắng. Quả to bằng nắm tay, khi chín màu vàng, vị chua ngọt, ăn được.

Bộ phận dùng : Dây hoặc rễ, mủ cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây đặc hữu của miền Nam Việt Nam và Campuchia, mọc hoang ở rừng rậm hay rừng thưa. Có gặp ở núi Tô, huyện Tri Tôn. Thường thấy hoa tháng 1-2, có quả tháng 3-5. Thu hái dây, rễ và mủ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Theo cụ



Hình 299 : Gùi

Cành mang hoa ; 2. Quả

Nguyễn An Cư, Gù có vị hơi đắng, tính mát, không độc, có tác dụng lợi thủy, thông nhũ, sinh tân, chỉ khát, giáng hỏa, thanh nhiệt, tiêu ban, chỉ ẩu, trừ thũng, tán ung.

Công dụng : Nhựa cây tạo thành một chất gồm màu đỏ đỏ, rất dính, rất cứng và khi khô không trong, dễ vỡ. Thường được dùng để làm lành mụn nhọt.

Ở Campuchia, thân cây được sử dụng làm các chế phẩm thuốc trị lý và bệnh về gan và bệnh ghê cóc. Có khi người ta ngâm rượu làm thuốc cho phụ nữ mới sinh để uống cho khỏe. Ta thường dùng mủ chữa ghê và sâu răng. Láy mủ bôi ngày 2-3 lần.

Cụ Nguyễn An Cư cho biết : Đàn bà huyết bại tê đau, bạch trọc, bạch đới, băng huyết, rong huyết dùng nó rất hay.

GỪA

Gừa (Ficus microcarpa L.f.) thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn, cao tới 25m, lúc nhỏ phụ sinh, có rễ khí sinh treo từ nhánh cao. Lá dày láng, dài 6-20cm, chóp thường tròn, gốc có 3 gân ; Lá kèm có lông trắng lúc non ; cuống lá 1,5-3,5cm. Quả dạng sung ở nách lá, không cuống, vàng có sọc đỏ, cỡ 1cm. Mùa hoa quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng : Rễ khí sinh và lá.

Nơi sống và thu hái : Ở nước ta, cây thường gặp ở vùng có thủy triều, cũng gặp mọc dựa bờ rạch. Thu hái rễ và lá quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Gừa có vị hơi đắng và se, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, kháng sinh, làm ra mồ hôi và lợi tiểu.

Công dụng : Rễ khí sinh dùng chữa cảm mạo, sốt cao, viêm amidan, đau nhức khớp xương, đòn ngã chấn thương. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Lá dùng chữa cúm, viêm khí quản, ho gà, sốt rét, viêm ruột cấp, lý. Ngày dùng 5-12g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc - Dự phòng cúm : Lá gừa, Lá bạch đàn, đều 30g, sắc uống.

- Viêm ruột cấp, lý : Lá gừa tươi 500g sắc nước, chia làm 2 lần uống trong ngày.



Hình 300 : Gừa

1. Cảnh mang quả ; 2. Hoa đực ;
3. Hoa cái

- Viêm hạnh nhân : Rễ gừng 180g, nấu với nước và 1 bát giấm, dùng súc miệng nhiều lần trong ngày.

- Viêm khí quản mãn : Lá gừng tươi 75g. Vỏ quýt 18g sắc nước chia 3 lần uống sáng, trưa, chiều. Liên tục trong 10 ngày.

GỪNG

Gừng, Khương (*Zingiber officinale* Rosc.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao tới 1m. Thân rễ màu vàng, có mùi thơm. Lá mọc so le, không cuống, hình mác, có gân giữa hơi trắng nhạt khi vò có mùi thơm. Cán hoa dài cỡ 20cm, mang cụm hoa hình bông, gồm nhiều hoa mọc sát nhau. Hoa có tràng hoa màu vàng xanh, có thùy gần bằng nhau, nhọn. Cánh môi ngắn hơn các thùy của tràng, màu tía với những chấm vàng. Nhị hoa màu tím, quả mọng.

Bộ phận dùng : Thân rễ (thường gọi là củ).

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, Phi châu, được trồng nhiều để lấy củ ăn và làm gia vị (chế cary, nước chấm, muối, bia, nước uống...), là chất kích thích thơm. Thân rễ đào về, cắt bỏ thân lá và rễ tơ, rửa sạch đất, phơi hay sấy nhẹ đến khô.

Tính chất và tác dụng : Trong củ gừng có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là anpha-camphen, beta- phellandren (phần quan trọng nhất), một cácbua là zingiberen, một rượu sesquiterpen, các phenol (borneol, geraniol, linalol, zingiberol). Ngoài ra còn có chất nhựa dầu, chất béo, tinh bột và các chất cay như Zingeron, zingerola và shogaola. Chưa rõ hết tác dụng dược lý.

Công dụng : Gừng là vị thuốc quen thuộc trong nhân dân ta để giúp cho sự tiêu hóa, dùng trong những trường hợp kém ăn, ăn uống không tiêu, nôn mửa đi ỉa, cảm mạo phong hàn, làm thuốc ra mồ hôi, chữa ho mất tiếng.

Cách dùng : Gừng sống nhấm từng ít một dùng chữa nôn mửa. Có thể sắc gừng tươi để uống, ngày dùng 3-6g. Có thể là thuốc pha hoặc ngâm rượu gừng, mỗi ngày dùng 2-5ml để chữa ngoại cảm, bụng trướng đầy, nôn mửa, ho.

Dùng gừng phối hợp với chanh quả, củ sả, mỗi thứ 10g, thái nhỏ, ngâm



Hình 301 : Gừng

1. Cành lá ; 2. Thân rễ và cụm hoa

với 5g muối và xiro đơn (vừa đủ 100ml) trong 3 ngày, rồi dùng vải vắt kiệt lấy nước, đựng trong lọ, đậy kín. Dùng uống trị ho, ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh. Trẻ em dùng 1/2 liều của người lớn.

Gừng khô sắc uống như gừng tươi, dùng khi bị lạnh mà đau bụng, đi ỉa lỏng, mệt lả, nôn mửa.

Gừng sao thật vàng cũng dùng chữa đau bụng lạnh, tay chân lạnh, nhức mỏi tê bại, tê thấp, đầy hơi.

Gừng sao gần cháy cũng dùng như gừng sao và còn trị băng huyết.

Nhân dân ta còn chế mứt gừng và gừng muối. Gừng muối dùng tránh ho và chống lạnh trong mùa đông, nó lại có tác dụng tăng cường muối cho cơ thể, đỡ say nóng và đỡ khát nước trong mùa hè, mà còn chữa chứng đầy bụng, làm thông đường tiêu hóa, sát trùng trong trường hợp đau răng và sưng amidan.

Chúng ta có nhiều kinh nghiệm dân gian trong việc dùng gừng, từ những trường hợp đơn giản như chữa đau bụng, nôn mửa, ợ... đến những trường hợp phức tạp như tý thấp thũng trướng, tay chân phù...

GỪNG DẠI

Gừng dại, Gừng gió, Riêng gió, Ngải xanh, Ngải mặt trời (*Zingiber zerumbet* Sm.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 1-1,30m, có bẹ.

Thân rễ dạng củ, phân nhánh, mặt ngoài màu trắng, bên trong màu vàng vàng. Lá xếp sít nhau, hầu như không cuống, thuôn-ngọn giáo, có mũi nhọn, thon ở gốc, màu lục sẫm ở trên, nhạt màu và có lông rải rác ở mặt dưới ; bẹ lá nhẵn trừ ở chóp. Cán hoa dài 30-60cm, bao phủ nhiều vảy lợp lên nhau, có lông ở ngoài. Bông hình trứng, với những lá bắc to áp sát, hình mắt chim, màu lục, đường kính 25-30mm. Hoa vàng, tràng hoa có ống 2cm, với các thùy hình ngọn giáo ; cánh môi có 3 thùy, thùy giữa lớn hơn, lõm, tù, các thùy bên nguyên, ngắn hơn đến 3 lần. Quả nang hình bầu dục, hạt đen, ít, có áo hạt trắng.

Bộ phận dùng : Thân rễ (củ).

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông dương và Ấn Độ, thường gặp ở



Hình 302 : Gừng dại

1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa

dưới tán rừng ẩm. Có thể thu hái thân rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : gừng gió có vị cay đắng, tính ấm, có tác dụng tán phong hàn, huyết ứ, có tính kích thích, bổ, lọc máu.

Công dụng : Thường dùng trị trúng gió, đau bụng, sưng tấy đau nhức, trâu bò bị dịch. Ngày dùng 20-30g dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Campuchia, thường dùng ngâm rượu (khoảng 160g trong 1 lít rượu) dùng uống ngày 2-3 ly để trị chứng khó chịu, chóng mặt có triệu chứng ngất, cả cho người mới sinh đẻ, trong vài tuần lễ đầu tiên sau khi sinh.

Đơn thuốc - Chữa trúng gió lạnh, bị ngất, chân tay giá lạnh : Gừng gió 20-30g, giã nhỏ, chế thêm rượu, vắt lấy nước cốt uống. Dùng bã chưng nóng xoa sát khắp mình

- Chữa bị thương ứ máu hay đơn độc sưng tấy : Gừng gió, Nghệ vàng, Nghệ đen mỗi vị 15g, giã nhỏ, chế thêm một chén giấm, vắt lấy nước cốt uống, rồi lấy bã chưng nóng đắp vào chỗ đau.

HÀ THỦ Ô TRẮNG

Hà thủ ô trắng, Dây Sữa bò (*Streptocaulon juvenas* Merr.) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn dài 2-5m. Vỏ thân màu nâu đỏ, có nhiều lông mịn. Lá mọc đối, phiến lá nguyên, hình bầu dục, chóp lá nhọn, gốc lá tròn, dài 4-14cm, rộng 2-9cm. Hoa nhỏ, màu lục vàng nhạt, mọc thành xim ở nách lá. Quả gồm 2 đại xếp ngang ra hai bên trông như đôi sừng bò. Hạt dẹt mang một mào lông mịn. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng như sữa.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang rất nhiều ở vùng đất cao, đồi gò.

Thu hái rễ củ quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, thái lát dày khoảng 3cm, đem phơi hay sấy khô. Có thể ngâm nước vo gạo một đêm trước khi phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Rễ củ chứa



Hình 303 : Hà thủ ô trắng

1. Cành mang quả ; 2. Củ ; 3. Hoa ; 4. Hạt



1. Hồ tiêu - *Piper nigrum* L. (Tr. 286) 2. Huyền tỉnh - *Tacca leontopetaloides* (L.) O.Ktze (Tr. 291) 3. Huyết dũ - *Cordyline fruticosa* (L.) A.Chevall. (Tr. 292) 4. Huỳnh xà - *Davallia denticulata* (Burm.) Mett. (Tr. 295)



1. Hướng dương - *Helianthus annuus* L. (Tr. 297) 2. Ích mẫu - *Leonurus artemisia* (Lour.) S.Y.Wu (Tr. 299) 3. Khổ qua - *Momordica charantia* L. (Tr. 310) 4. Lâm võ - *Ficus rumphii* Blume (Tr. 326)

tinh bột, nhựa đắng, tanin pyrogalic và một chất có phản ứng của ancaloit.

Hà thủ ô trắng có vị đắng chất, tính mát, có tác dụng bổ máu, bổ gan và thận.

Công dụng : Thường dùng chữa thiếu máu, thận gan yếu, thần kinh suy nhược, ăn ngủ kém, sốt rét kinh niên, phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, kinh nguyệt không đều, bạch đới, ỉa ra máu, trừ nọc rắn cắn, bạc tóc sớm, bệnh ngoài da mẩn ngứa. Có nơi còn dùng củ và thân lá của cây để chữa cảm sốt, cảm nắng, sốt rét. Có người còn dùng dây sắc lấy nước cho phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa uống cho có thêm sữa. Người ta còn dùng củ chữa cơn đau dạ dày.

Cách dùng : Thường dùng mỗi ngày 12-20g, dạng nước sắc. Có thể nấu cao hay ngâm rượu uống. Cành lá dùng với liều lượng nhiều hơn. Người ta cũng thường chế Hà thủ ô trắng cũng như Hà thủ ô đỏ.

Đơn thuốc bổ thận tâm đắc ở An giang, dùng bồi dưỡng cơ thể, tăng cường sức lực, chữa đau lưng mỏi gối, giúp ăn ngủ được :

Đậu đen 50g, Đậu đỏ 10g, Đỗ trọng dây 50g, Ráng bay 15g, Củ sen 50g, Bó chính sâm 15g, Hà thủ ô trắng (sao muối) 50g, Phục linh 15g.

Các vị hiệp chung, tán làm viên hoàn, mỗi lần uống 3g, ngày uống 3 lần.

HÀN THE

Hàn the hay Sơn lục đậu (*Desmodium heterophyllum* (Willd.) DC.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi thấp mọc bò sát đất, phân cành từ gốc. Lá mọc so le, thường có 3 lá chét, các lá gần gốc thường chỉ có 1 lá chét ; lá chét hình trái xoan ngược, gốc tù, chóp cụt lõm, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới nhạt màu và có lông.

Cụm hoa rất ngắn mọc ở nách lá, gồm ít hoa, không cuống, màu tím hồng. Quả nhỏ, thuôn, có 4-5 ngăn, mỗi ngăn chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ - Mã Lai, mọc hoang ở các bãi cỏ ven đường. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hàn the có vị hơi chua chất, tính mát, có tác dụng thanh



Hình 304 : Hàn the
Cành mang hoa và quả.

nhật hạ sốt, tiêu sưng, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa các chứng lậu ra máu, đái buốt, bí tiểu tiện do cơ thể bị nhiệt quá, dùng giải nhiệt, chữa sốt và ho khô khè, đau dạ dày, viêm loét hành tá tràng. Còn dùng chữa kiết lý và băng huyết sau khi đẻ.

Ngày dùng 8-16g sắc uống hoặc hãm uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, giã nát đắp bó gãy xương, chữa vết thương lở loét, rò, mụn mủ, bứt.

Đơn thuốc : - Chữa các chứng lậu ra máu, đái buốt : Cây hàn the và củ gai giã nhỏ, chế nước, vắt lấy nước cốt uống. Hoặc dùng 2 thứ bằng nhau mỗi vị một nắm, sắc uống.

HÀN THE CÂY

Hàn the cây hay Tràng quả hai đốt (*Desmodium biarticulatum* (L.) F.v. Muell.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng cao 0,30-0,70m, cứng, màu xám đen, có lông mềm nằm. Lá kép nhỏ do 3 lá chét có lông nằm ở mặt dưới ; lá kèm dính nhau, màu nâu nhạt, chia 3-4 phiến ở đỉnh. Chùm hoa đứng, cao 20cm ; hoa nhỏ. Quả đậu mọc đứng, gồm 2 đốt, có lông vàng, màu xám tro.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

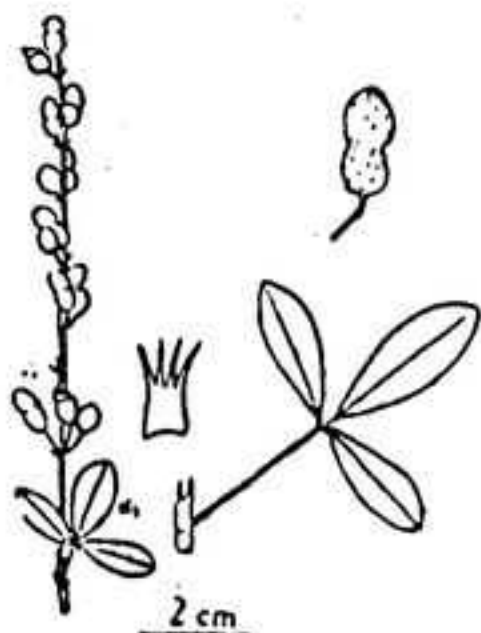
Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở Việt Nam, Ấn Độ, Lào, Campuchia cho tới nước Úc. Ở Tĩnh Biên, thường gặp trên các đồi cát. Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cụ Nguyễn Văn Ấn ở xã An Phú, huyện Tĩnh Biên sử dụng toàn cây chữa bệnh về phổi (ho phổi, phổi có mủ).

- Nếu ho hàn (lạnh phổi, ho về đêm), dùng Hàn the cây, Trắc bá diệp, Cửu lý hương, Ngải cứu, Trần bì, gừng, Thuốc giời, mỗi thứ 1 nắm sắc uống.

- Nếu ho nhiệt, ban ngày ho nhiều, đêm ho ít, thì dùng công thức trên, và thêm một số vị thuốc mát như Dây bình bát, Cây ngái, Dây cóc kèn (Mồng gà) và Bò bả (để sống), đồng vị sắc uống.



Hình 305 : Hàn the cây

1. Lá ; 2. Lá kèm ; 3. Cụm hoa ; 4. Hạt.

HÀNH

Hành (*Allium fistulosum* L.) thuộc họ Hành (*Alliaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 50cm, có thân hành nhỏ, chỉ hơi phồng, rộng 0,7-1,5cm. Lá hình trụ rỗng, có 3 cạnh ở dưới ; bẹ lá dài bằng 1/4 phiến. Cán hoa (trục mang cụm hoa) cao bằng lá. Cụm hoa hình đầu tròn, gồm nhiều hoa có cuống ngắn ; bao hoa có các mảnh hình trái xoan nhọn màu trắng có sọc xanh ; bầu xanh dẹt. Quả nang. Cây ra hoa vào mùa xuân, mùa hè.

Bộ phận dùng : Củ hành hoặc toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Á (ôn đới và cận nhiệt đới), được trồng rộng rãi khắp nơi làm rau ăn hàng ngày. Thu hái quanh năm. Khi dùng củ hành, bóc lớp vỏ ngoài, rễ và lá. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Hành củ có silic, tinh dầu có sunfua. Hành có tính chất chống thối, lợi tiêu hóa và chống ung thư.

Trong Y học cổ truyền, Hành là loại thuốc có vị cay, tính nóng, có tác dụng làm toát mồ hôi, lợi tiểu và tiêu viêm.

Công dụng : Thường được dùng chữa : 1. Cảm lạnh, đau đầu, nghẹt mũi ; 2. Khó tiêu và các bệnh lên men đường ruột ; 3. Nghẽn ruột do giun đũa.

Dùng 10-30g tươi, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài chữa chứng giảm niệu, bóng và viêm mủ da, eczema, chứng phát ban, làm các vết thương mau liền sẹo. Nghiền nát đắp tại chỗ.

Cách dùng : - Cảm lạnh : Củ hành tươi 30g, gừng 10g sắc uống. Có thể kết hợp với Tía tô, gia vào bát cháo nóng để ăn giải cảm.

- Giảm niệu : giã hành đắp vào rốn.

- Nghẽn ruột do giun đũa : Hành củ 30g nghiền ra với 30g dầu vừng và uống, mỗi ngày 2 lần.

- Eczema, phát ban, loét ở chân : Hành tươi giã ra đun sôi trong nước để rửa các phần đau.



Hình 306 : Hành.

1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa ;
3. Hoa.

HẮC XÀ

Hắc xà hay Vây lợp hung (*Davallia divaricata* Blume var. *orientalis* Tard. et C.Ch.) thuộc họ Vây lợp (*Davalliaceae*).

Mô tả : Cây có thân rễ dày (6-8mm) bò, phủ nhiều vảy xếp lợp, màu hung, hình tam giác - ngọn giáo rộng. Lá có cuống dài 15-40cm, màu nâu đỏ có rãnh ; phiến lá kép lông chim 3-4 lần ; lá chét bậc hai có cuống rất dài. Các ổ túi bào tử nằm ở mặt dưới lá, nhưng nổi rõ lên ở mặt trên, áo cách xa mép lá một khoảng ngắn. Bào tử hình trứng hay hình thận, không màu.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài Ấn Độ Mã Lai mọc hoang trên đá rừng núi Cẩm. Thu hái thân rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Là cây thuốc dân gian, dùng giảm độc, trị sốt, kinh giật.

Dùng với Huỳnh xà, Bạch xà trị rắn cắn.



Hình 307 : Hắc xà

1. Lá lông chim ; 2. Chi tiết lá chét

HẬU PHÁC NAM

Hậu phác nam, Re, Quế rừng, Quế lợn (*Cinnamomum iners* Reinw. ex Blume) thuộc họ Long não (Lauraceae).

Mô tả : Cây to cao 8-10m. Cành hình trụ, màu nâu đen. Lá to, thơm, mọc đối hoặc so le, phiến tròn dài, chóp lá tù hay hơi nhọn, mặt dưới lá hơi mốc mốc. Ba gân gốc chạy dọc đến gần chóp lá. Hoa trắng thơm mọc thành chùy ở nách lá và đầu các cành, gồm 12-14 tán. Quả mọng hình bầu dục, dài 12-13mm, trên một chén.

Bộ phận dùng : Vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc hoang ở rừng tràm núi Tô, huyện Trĩ Tôn và núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Thông thường ở rừng và rừng còi.



Hình 308 : Hậu phác nam

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

Thu hái vỏ thân vào mùa khô, chọn cây to có vỏ dày. Phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hậu phác nam có vị đắng cay, hơi chất, tính ấm, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, ấm trung tiêu.

Công dụng : Thường dùng trị bụng đầy trướng và đau, ăn uống không tiêu, nôn mửa, tả lỵ. Nhân dân cũng dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa và bổ dạ dày. Nước sắc rễ dùng sau khi sinh đẻ và khi lên cơn sốt. Dịch lá dùng như thuốc đắp trị thấp khớp. Lá cũng dùng làm bột chế hương thấp.

Ngày dùng 4-20g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Người tỳ vị quá hư, nguyên khí kém, phụ nữ có thai không nên dùng.

Cách dùng - Chữa sốt rét cơn lâu ngày do khí độc của rừng núi, bụng đầy, ăn không tiêu, dày da bụng, báng lách hay viêm gan mãn tính, đau lâm râm ở vùng gan, gan to, mặt bụng chân tay hơi phù : Hậu phác, Trần bì, Bán hạ chế, Ngải máu, Nghệ đen, Chỉ xác, Củ rễ quạt, Hạt cau, Vỏ dẹt, mỗi vị 12g, Thảo quả 6g, sắc uống. Trường hợp bệnh hoãn thì tán bột, uống mỗi lần 10g, ngày uống 2-3 lần.

- Chữa đau bụng, bí đầy, đại tiện táo kết : Hậu phác nam, Chỉ xác, Đại hoàng hay Chút chít đều 12g sắc uống.

Dùng thuốc Bột tiêu thực dùng chữa ăn chậm tiêu, no hơi, sinh bụng, ăn ít, ăn không tiêu :

Củ sả 100g, Củ bồ bồ 100g, Hậu phác 100g,

Củ cỏ cú (sao) 100g, Vỏ quýt 100g, gừng khô 50g, Quế khấu 50g.

Các vị hòa chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống 1 muống cà phê. Ngày 2-3 lần sau bữa ăn và tối khi đi ngủ.

HỆ

Hệ (*Allium odorum* L.) thuộc họ Hành (*Alliaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, có hành thành bụi, hình nón, gần như hình trụ, có bao có vân mạng. Lá hình dải phẳng, có rãnh. Hoa trắng, khá lớn, nằm ở đầu cột một cán hoa dài 10-15cm. Mo chia đôi, dạng màng, 3- 4 lần ngắn hơn tán hoa.

Bộ phận dùng : Toàn cây hoặc củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Á ôn đới, được trồng rộng rãi làm rau ăn.

Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Hệ cũng như Hành chứa một tinh dầu có sunfua và silic. Theo Y học cổ truyền, Hệ (Cửu thái) có vị cay đắng chua mà vít lại, mạnh cho khí và thêm cho dương sự, lại cầm máu, vít tinh. Hột hệ (Cửu tử) cay mà ấm, có tác dụng mạnh hơn cây.

Công dụng : Hệ thường được dùng trị chứng đau bụng, nhưng không nên dùng nhiều. Hột hệ dùng chữa chứng mộng tinh, di tinh, chứng đi đái ra

huyết, chứng lưng gối mỏi, chứng tả, chứng tê và chứng đàn bà bạch đới, và ỉa chảy.

Ngày nay, ta thường dùng lá hẹ và củ hẹ làm thuốc trị cơn ho suyễn nặng, đờm chặn khó thở ; trị chứng ra mồ hôi trộm ; trị sưng cổ họng khó nuốt ; trị đổ máu cam, ỉa ra máu ; trị viêm mũi, viêm tiền liệt tuyến.

Ngày dùng 12-24g giã nát, thêm nước gạn uống.

Dùng ngoài, lấy nước hẹ rửa tai trị viêm tai giữa.

Rễ hẹ là vị thuốc tẩy giun kim rất nhẹ nhàng và hiệu nghiệm.

HOA BÁT

Hoa bát, Dây củ mì, Cầu qua dị diệp (Solena heterophylla Lour. = Melothria heterophylla (Lour.) Cogn.) thuộc họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

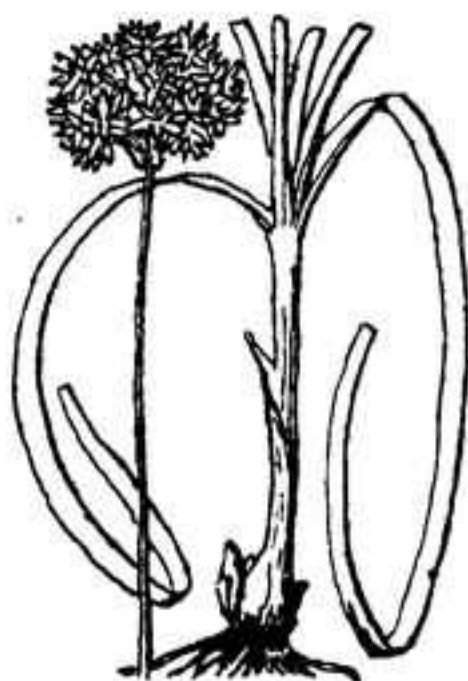
Mô tả : Cây leo sống nhiều năm, nhẵn hay gần như nhẵn. Lá rất đa dạng, hình mũi tên ở gốc, hơi nhọn mũi, có mũi nhọn ngắn đó đây trên mép lá, lá dài 9cm ; cuống lá khoảng 1cm ; tua cuốn dài, đơn. Hoa mọc ở nách lá, gần như không cuống, thành ngù hay tán ; hoa cái đơn độc. Quả đỏ, thuôn, dài 4-5cm, dày 20-25mm, gần như có góc. Hạt nhiều, gần hình cầu, ít gập, có bề mặt nhẵn, dài 6mm. Cây có nhiều dạng khác nhau.

Bộ phận dùng : Rễ củ và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, phổ biến ở nhiều nơi.

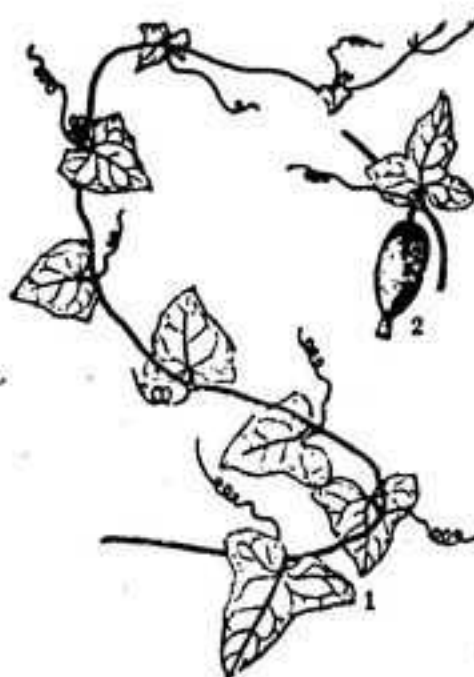
Thu hái thân và lá vào mùa hè, thu hoạch rễ vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hoa bát có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi



Hình 309 : Hẹ

1. Phần gốc ; 2. Cụm hoa



Hình 310 : Hoa bát

1. Cảnh mang hoa ; 2. Cảnh quả

tiểu, tiêu sưng.

Công dụng : Thường được dùng chữa 1. Đau họng, viêm tuyến mang tai ; 2. Viêm kết mạc cấp ; 3. Viêm đường tiết niệu, viêm tinh hoàn ; 4. Sốt thấp khớp ; 5. Luput ban đỏ. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, trị viêm mủ da, eczema, bỏng, rần cấn. Dùng cây, lá hay củ tươi giã đắp tại chỗ, hoặc phơi khô tán bột rắc.

Nhân dân thường dùng rễ xem như là thuốc xổ. Rễ củ dùng làm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng, tán kết ứ, dùng để chữa các chứng bị phụ thấp chân, vết hầu phù nề, tuyến nước bọt viêm, bệnh đường tiết niệu, trẻ em cam tích. Người ta dùng củ rễ Hoa bát thay vị Thiên hoa phấn. Củ và lá còn dùng làm thuốc ho, phù thũng, vàng da.

Đơn thuốc - Đau họng, viêm đường tiết niệu, bỏng : Củ Hoa bát rửa sạch, phơi khô nghiền thành bột, dùng 3-6g, ngày uống 2-3 lần. Hoặc thêm nước trộn, đắp ngoài ngày 1-2 lần.

- Rần cấn, viêm mủ da, eczema : Củ Hoa bát 15g sắc uống. Giã lá tươi đắp, hoặc nấu nước rửa.

- Đau bụng ỉa chảy : Rễ củ Hoa bát sắc hay tán bột uống, có thể nhai nuốt nước.

HOA GIẤY

Hoa giấy hay Bông giấy (*Bougainvillea spectabilis* Willd.) thuộc họ Hoa giấy (Nyctaginaceae)

Mô tả : Cây trườn to ; gai ở nách lá, thẳng, nhọn. Lá có lông mịn. Cụm hoa xim 3 hoa, mỗi cái gắn trên một lá bắc trắng, gạch tằm hay hồng rất đẹp ; ống dài phình, vàng ở trong ; 7-8 nhị ; bầu không lông, trên một cuống ngắn.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được trồng làm cây cảnh, ra hoa vào mùa khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cành lá trị bệnh tiêu huyết.



HOA HỒNG

Hoa hồng (*Rosa chinensis* Jacq.) thuộc họ Hoa hồng (Rosaceae).

Hình 311 : Hoa giấy
Cành mang hoa

Mô tả : Cây bụi mọc đứng hay trườn, cao 0,5-1,5m. Cành non có gai cong. Lá kép lông chim có 5-7 lá chét, nhẵn cả hai mặt, hình bầu dục mũi mác ; lá kèm dính liền với cuống thành những cánh hẹp có răng tuyến nhỏ. Hoa hợp thành ngù thưa ở ngọn hoặc mọc đơn độc ở nách lá. Hoa to, có màu sắc thay đổi (trắng, hồng, đỏ) có mùi thơm. Đế hoa lõm mang 5-6 lá dài, 5 cánh hoa, nhiều nhị và nhiều lá noãn rời. Các lá noãn rời này tạo thành những quả bé tụ lại trong đế hoa tạo thành một quả giả hình trứng ngược hoặc gần hình cầu. Cây ra hoa quanh năm, chủ yếu từ tháng 5 tới tháng 9.

Bộ phận dùng : Hoa là chủ yếu. Tuy nhiên, rễ và lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Á, được nhập trồng để làm cảnh vì hoa đẹp. Thu hái chồi hoa từ tháng 5 tới tháng 9. Thu hái rễ vào xuân thu. Rửa sạch, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Hoa hồng có vị ngọt, tính nóng. Có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng : - Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đình nhọt và viêm mủ da, bệnh bạch cầu lao cổ. Dùng 2-10g hãm uống hoặc tán bột uống. Bột hoa hồng dùng cầm máu, chữa băng huyết, ỉa lỏng.

Dùng cần thận trong trường hợp tiêu hóa khó khăn. Người có thai không dùng.

- Rễ dùng chữa đòn ngã tổn thương, bạch đới, di tinh. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

- Lá dùng chữa bạch cầu lao, đòn ngã tổn thương. Đồng thời dùng hoa tươi và lá để đắp ngoài.

Đơn thuốc - Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh : Hoa hồng, Ích mẫu, mỗi vị 10g sắc uống.

- Bạch đới : Rễ hoa hồng 9-15g sắc uống.

- Lao bạch cầu : Hoa hồng 9g, Hạ khô thảo 15g, sắc uống.

- Loét lưỡi, lở mồm, rộp lưỡi : Bột hoa hồng, ngâm với rượu, rồi đun nhỏ lửa cho thành cặn sền sệt trộn với mật ong bôi ngoài.

- Ho của trẻ em : Hoa hồng bạch, hấp với đường phèn, cho uống ít một.



Hình 312 : Hoa hồng

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Quả kép

HOA MUỠI GIỜ

Hoa mười giờ, Bông mười giờ (*Portulaca grandiflora* Hook.) thuộc họ Rau sam (*Portulacaceae*).

Mô tả : Cây thảo hằng năm mọc bò, cao 10-15cm, mọng nước, chia nhánh rẽ đôi. Lá hình dải, dài tới 2cm, rộng 2mm, nguyên. Hoa đỏ, vàng, hồng hay trắng. Quả hình cầu, đường kính tới 4mm. Ra hoa mùa khô (Hè Thu).

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Brazil, mọc phổ biến ở vùng nhiệt đới. Ta thường trồng làm cảnh.

Thu hái cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hoa mười giờ có vị chua, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, giảm đau, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng: Thường dùng trị đau họng và chấn thương bầm dập.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, ghẻ ngứa và bỏng, eczema. Giã cây tươi hoặc chiết dịch cây dùng bôi ngoài.

Cách dùng - Đau họng : nghiền cây và chiết dịch, lấy một lượng nhỏ dùng ngậm.

- Eczema trẻ em, đinh nhọt : nghiền cây tươi đắp ngoài.



Hình 313 : Hoa mười giờ
1. Cành mang hoa ; 2. Quả

HOA PHẤN

Hoa phấn, Bông phấn hay Sâm ớt (*Mirabilis jalapa* L.) thuộc họ Hoa giấy (*Nyctaginaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 20-80cm. Rễ phình thành củ như củ mì. Thân nhẵn mang nhiều cành, phình lên ở các mấu, cành nhánh dễ gãy. Lá mọc đối, hình trứng, chóp nhọn. Cụm hoa hình xim có cuống rất ngắn, mọc ở nách lá gần ngọn. Hoa hình phễu, màu hồng, trắng hoặc vàng, rất thơm, nhất là về đêm. Quả hình cầu, khi chín màu đen, mang dài tồn tại ở gốc, bên trong có chất bột trắng mịn.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Mêhicô được nhập trồng làm cảnh trong các vườn gia đình, cũng trồng ở các vườn thuốc. Trồng bằng hạt độ 4-5

tháng thì có củ dùng được. Cây không kén chọn đất và nếu có đất xốp, ẩm, thì có nhiều củ và củ to.

Thu hoạch rễ củ quanh năm, rửa sạch, bóc vỏ, thái mỏng, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần. Có thể tắm nước gừng rồi phơi khô, sao vàng để dùng, hoặc tán bột.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất.

Củ hoa phần có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, hoạt huyết và tán ứ.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm amidan ; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm tiền liệt tuyến ; 3. Đái tháo đường, đái ra đường trấp ; 4. Bạch đới, băng huyết, kinh nguyệt không đều ; 5. Tạng khớp cấp.

Dùng ngoài trị viêm vú cấp, đinh nhọt và viêm mủ da, đòn ngã chấn thương bầm giập, eczema. Hoa dùng trị ho ra máu.

Dùng rễ 15-30g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng 6-16g bột. Nghiền cây tươi để đắp ngoài, hoặc đun sôi lấy nước rửa. Phụ nữ có thai không dùng.

Cách dùng : - Viêm amidan : Chiết dịch lá tươi và đắp vào chỗ đau.

- Ho ra máu : Hoa 120g, chiết dịch và trộn với mật ong uống.



Hình 314 : Hoa phần

1. Cảnh mang hoa ; 2. Củ

HOÀNG ĐẰNG

Hoàng đằng (*Fibraurea tinctoria* Lour.) thuộc họ Tiết dề (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo có rễ và thân già màu vàng. Lá mọc so le, ba gân chính rõ ; cuống dài phình lên ở hai đầu. Hoa nhỏ mọc thành chùm dài, màu vàng lục ở nách lá đã rụng. Quả hình trái xoan, khi chín màu vàng.

Bộ phận dùng : Rễ và thân già.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Malaixia, mọc hoang ở vùng núi. Có gặp nhiều ở diện Mỏ côi núi Cô tô.

Thu hái rễ thân vào cuối mùa mưa, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hoạt chất trong Hoàng đằng là ancaloit mà chất chính là panmatin, có tác dụng ức chế đối với các vi khuẩn đường ruột.

Hoàng đằng có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng chữa các loại sung viêm, chữa đau mắt, sốt rét, lỵ, viêm ruột ỉa chảy, viêm tai, lở ngứa ngoài da và cũng dùng làm thuốc bổ đắng.

Ngày dùng 6-12g sắc uống và nấu nước rửa ngoài.

Đơn thuốc - Chữa viêm đường tiết niệu, viêm gan virus, viêm âm đạo, bạch đới, viêm tai trong và hội chứng lỵ : Hoàng đằng, Mộc thông, huyết dụ, mỗi vị 10-12g sắc uống.

- Viêm tai có mủ : Bột hoàng đằng 20g trộn với phen chua 10g, thổi dần vào tai.

- Mắt đau sưng đỏ hoặc có màng : Hoàng đằng 4g, phen chua chút ít, tán nhỏ, chưng cách thủy, gạn lấy nước trong mà rửa mắt (Nam dược thần hiệu). Hoặc dùng bột panmatin clohydrat pha chế thành thuốc nước để rửa mắt. Có khi người ta phối hợp với Hoàng đằng với Hoàng liên nấu thành thuốc chữa đau mắt.



Hình 315 : Hoàng đằng

1. Dây mang lá ; 2. Đoạn thân ; 3. Dây mang hoa ; 4. Chùm quả

HOÀNG MANH

Hoàng mành hay Thục quỳ (*Malvastrum coromandelianum* (L.) Garcke) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, cao dưới 1m, thường là 0,30-0,60m, có lông, phân nhánh. Lá hình trái xoan đến trái xoan thuôn, dài 3-8cm, rộng 1,5-4cm, hơi có góc ở gốc, nhọn hoặc tù ở chóp, mép có răng thô ; cuống lá dài 1-3cm ; lá kèm hình dải, dài tới 8mm. Hoa thường ở nách lá, đơn độc hay tụ hợp thành nhóm ít hoa, cuống hoa ngắn ; đài nhỏ dạng lá bắc hẹp ; đài hình chuông, có lông dài tới 8mm ; cánh hoa màu vàng nhạt, dài 7-9mm. Quả dẹt, có lông cứng, mỗi lá noãn khi chín có gai nhỏ, 2 cái ở lưng và 1 cái lớn hơn ở đỉnh. Cây ra hoa hầu như quanh năm, chủ yếu vào hè, thu.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây có nguồn gốc liên nhiệt đới, nay phổ biến ở tất cả các vùng nóng của thế giới. Thường gặp mọc dọc đường đi, ở ven đồi quanh làng. Có gặp ở vùng Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch và dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Hoàng mành có vị ngọt và dịu, tính mát. Có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, làm tan máu ứ và nhuận tràng.

Công dụng : Được chỉ định dùng trị 1. Viêm gan vàng da ; 2. Viêm ruột, lỵ ; 3. Thấp khớp, đau lưng ; 4. Cảm lạnh, ho ; 5. Viêm tiền liệt tuyến ; 6. Nhiễm khuẩn trí nội. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị chấn thương bầm dập, đinh nhọt và viêm mủ da. Giã cây tươi để đắp tại chỗ.

Cách dùng - Thấp khớp đau lưng : Rễ hoàng manh 30g, nấu cháo với đuôi heo.

- Viêm tiền liệt tuyến : Rễ hoàng manh tươi 60g sắc nước uống.

- Nhiễm trùng trí nội : Hoàng manh 30g, Hồng hoa 9g, ruột già heo vừa đủ, nấu cháo ăn.

- Bong gân : Giã lá tươi làm thành miếng đắp lên các khớp sưng đau.

- Nhuận tràng : Cây tươi sắc nước hay hầm nước sôi uống.



Hình 316 : Hoàng manh
Ngọn cây mang hoa

HOẮC HƯƠNG

Hoắc hương (*Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao 30-60cm. Thân vuông, màu nâu, có lông dày mịn. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, có lông ở cả hai mặt. Hoa màu hồng tím nhạt, mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả bế, có hạt cứng. Mùa hoa quả tháng 5-6, nhưng ít gặp cây có hoa.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, được trồng để lấy lá làm thuốc. Trồng bằng hạt hoặc bằng cách giâm cành vào mùa xuân. Thu hái cây lá



Hình 317 : Hoắc hương
Ngọn cây mang lá

quanh năm, chủ yếu là trước khi cây ra hoa, đem rửa sạch, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây có mùi thơm do tinh dầu (1,2%) mà thành phần chủ yếu là cinn patchouli, andehyt xinamic, andehyt benzoic, eugenola, cadinen, sesquiterpen và azulene.

Hoắc hương có vị cay, mùi thơm hắc, tính hơi ấm, có tác dụng làm mạnh dạ dày-ruột, giúp sự tiêu hóa, hành khí, giảm đau.

Công dụng : Thường dùng chữa cảm mạo trúng nắng, trúng thực, nhức đầu, sổ mũi, đau mình, nôn mửa, đau bụng ỉa chảy, ngực bụng đau tức, ợ khan, hôi miệng.

Cách dùng : - Cầm cúm, nhức đầu, mệt mỏi : Hoắc hương 6-12g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như Kinh giới, Tía tô, Ngải cứu, Hương nhu.

- Ho : Hoắc hương phối hợp với lá Chanh, gừng, Chua me đất, Cam thảo đất.

- Ăn không ngon, sôi bụng, đau bụng đi ngoài, hôi miệng, nôn mửa : Hoắc hương sắc nước uống hoặc dùng bột, dùng riêng hay phối hợp với Sa nhân, Hồi.

Chú ý : Người có cơ thể gầy, thiếu máu, huyết áp cao, ngủ kém, đại tiện khô, tiểu tiện ít và vàng đỏ, không nên dùng.

HỒ VĨ

Hồ vĩ, Hồ vĩ xám hay Lưỡi cọp xanh (*Sansevieria hyacinthoides* (L.) Druce) thuộc họ Bông bông (*Dracaenaceae*)

Mô tả : Cây bụi sống nhiều năm, có một bó lá lớn (5-10 lá) mọc thẳng lên, hình ngọn giáo hẹp, nhọn, cao 50-70cm, rộng 2-3cm, cuốn như máng xối, phiến có rãnh ngang và xám. Chùy hoa cao hơn lá. Hoa xanh xanh, cao 3 cm. Nhị 6. Quả tròn, có các lá noãn lép tồn tại. Cây ra hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng : Rễ và thân.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Xri Lanca, được nhập trồng làm cảnh. Có thể thu hái rễ và thân quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Rễ chứa ancaloit, dịch lá chứa axit nicotinic. Thân hành chứa các glycozit Scillaren A và Scillaren B, saponin, đường. Có tác dụng



Hình 318 : Hồ vĩ

1. Dạng chung ; 2. Hoa và bao hoa ; 3. Hoa trải ra ; 4. Quả.

trên hệ tim mạch tương tự như Digitalin, nhưng không mạnh bằng, lại có tác dụng nhanh và thải trừ nhanh hơn.

Công dụng : Dùng chữa sốt nóng, khát nước, đái buốt.

Chú ý : Còn có loài khác *Sansevieria guineensis* (L.) Willd., có lá hơi lõm, hình trụ ở gốc, dài 80- 100cm, màu lục sáng, có rãnh rì trắng, lúc già sẫm màu lại, gốc ở Ghinê, cũng được trồng. Lá của nó nhai với muối, nuốt nước dần dần, chữa khản tiếng, ho, viêm họng.

HỒ VĨ MÉP LÁ VÀNG

Hồ vĩ mép lá vàng hay Lưỡi long (*Sansevieria trifasciata* Hort. ex Prainvar. *laurentii* (De Willd.) N.E. Brown) thuộc họ Bồng bồng (*Dracaenaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 30-50cm. Thân rễ mọc bò ngang. Lá hình dải dài, dày và cuống có vằn ngang, mép lá có viền vàng. Hoa trắng mọc thành chùm dài ở ngọn. Quả hình cầu, màu vàng da cam.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Phi châu nhiệt đới, được trồng làm cảnh, nay trở thành cây hoang dại ở đồng bằng và vùng núi. Có thể trồng bằng thân rễ.

Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : 1. Chữa ho, viêm họng, khản tiếng. Ngày dùng 6-12g lá nhai với muối ngâm nuốt nước dần dần ; 2. Dùng ngoài, lấy lá hơ lửa cho héo giã nát lấy nước rửa tại nhiều lần chữa viêm tai có mủ.

Ở Indônêxia, dùng chữa bệnh về tóc và da đầu.



Hình 319 : Hồ vĩ mép lá vàng
1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Quả

HỒ TIÊU

Hồ tiêu (*Piper nigrum* L.) thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*).

Mô tả : Dây leo sống nhiều năm. Lá đơn, mọc so le, có cuống ; phiến hình trái xoan nhọn. Các nhánh của thân có những rễ móc để dính thân cây vào giá tựa. Cụm hoa đối diện với lá, là những bông thông xuống mang nhiều hoa

không có bao hoa nhưng bao bởi nhiều lá bắc. Quả mọng không cuống, đường kính cỡ 4-8mm, lúc đầu màu lục rồi vàng và khi chín có màu đỏ. Hạt tròn, cứng, có mùi thơm và vị cay

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở tỉnh ta, cũng có trồng nhiều ở vùng núi.

Thu hái những chùm quả trên đó đã xuất hiện 1 hay 2 quả chín đỏ hay vàng. Phơi hay sấy nhẹ đến khô, màu sẽ ngả đen. Bảo quản nơi khô ráo. Nếu ta thu hái quả lúc chưa chín rồi ngâm và chà ra để tách vỏ, ta được tiêu sọ màu trắng.

Tính chất và tác dụng : Về thành phần hóa học, trong Hồ tiêu có nước, chất khoáng, tinh bột, lipit và protit. Vỏ quả ngoài chứa 1-2,5% tinh dầu, gồm các tecpen (pheelandren, pinen, limonen) nên có mùi thơm và vị dịu. Hạt chứa 10% nhựa có vị cay và nóng do các chất có nito, xem như là các ancaloit và là những amit của piperidin và axit thơm không trung hòa. Hoạt chất chính là piperin (5-8%) là amit của piperidin và của axit piperic, kèm theo đồng phân của nó là chavicin, và piperettin là amit của piperidin và của axit piperetic.

Tiêu sọ giàu tinh bột hơn, ít hơn về xenluloza, về tro, kém hơn hồ tiêu một ít về nhựa và piperin.

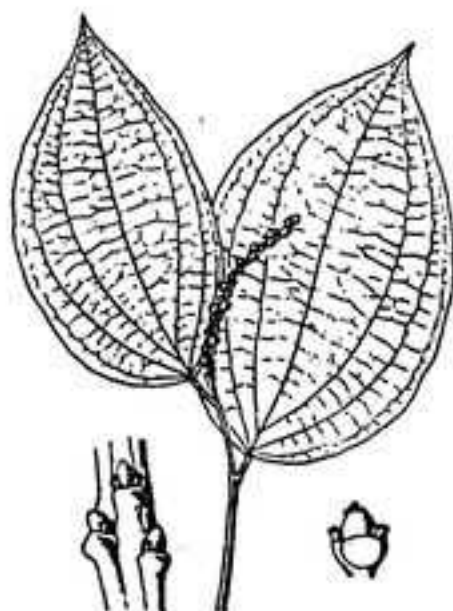
Hồ tiêu dùng với liều thấp là một chất kích thích sự tiết dịch vị và kích thích hệ thần kinh. Nó cũng có tính kháng khuẩn và diệt trùng, nên được dùng để gìn giữ thức ăn. Nó là chất kích thích và gây xung huyết da và các tuyến nhờn. Với liều cao, nó gây độc, có thể gây co giật và đại ra máu.

Công dụng : Hồ tiêu là gia vị thông dụng khắp thế giới. Ở nước ta, thường dùng trị đau bụng lạnh, thổ tả, ăn không tiêu, nôn mửa.

Ngày dùng 2-4g, dạng thuốc sắc, bột hoặc viên.

Đơn thuốc Cấp cứu dịch tả ở An Giang, dùng trị bệnh dịch tả, trên mửa, dưới ỉa, khát nước, người mê mết, lẫn lộn : Đậu xanh (để cả vỏ) 5 chỉ, Tiêu sọ 5 chỉ, bột cà phê 2 chỉ và gừng sống 5 chỉ.

Các vị hiệp chung, quét cho nhừ, chế nước sôi vào nhồi cho đều, lược lấy nước cho bệnh nhân uống mỗi lần 1 muống canh. Cách 1 giờ đồng hồ uống 1 lần, uống nhiều lần trong ngày.



Hình 320 : Hồ tiêu

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Một đoạn bông ; 3. Hoa tách riêng.

HỒNG XIÊM

Hồng xiêm hay Xapôchê (*Manilkara zapota* (L.) van Royen = *Achras zapota* L.) thuộc họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*).

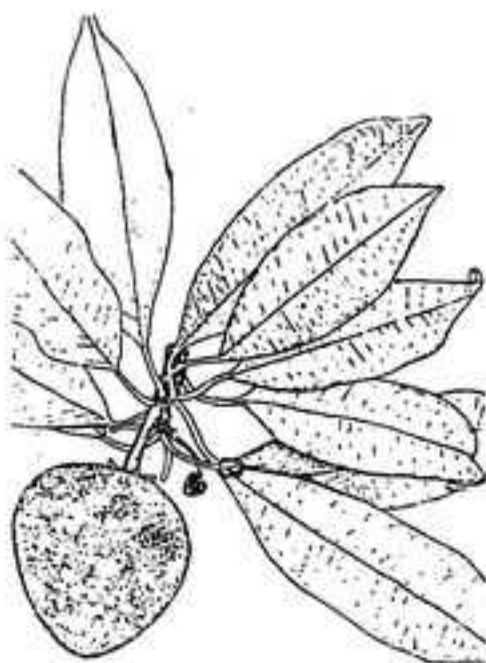
Mô tả : Cây gỗ lớn, nhánh thường mọc xéo, mủ trắng, vỏ xám nâu, lỗ bì tròn. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh, không lông, nhiều gân phụ nhỏ, cách nhau cỡ 4-6mm. Hoa đơn độc, cuống 1-2cm, có lông nâu. 3 lá có lông nâu, 3 lá dài trắng. Tràng dính đến 1/2, gồm có 6 cánh hoa nhỏ và 6 cánh hoa phụ to. 6 nhị. Quả mọng thịt có cát, màu sô-côla. Hạt 3-5, giẹp, vỏ dày bóng, màu đen.

Bộ phận dùng : Vỏ, hạt và quả xanh.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Mỹ (Mêhicô), được nhập trồng để lấy quả ăn. Cây có hoa quả gần như quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Quả hồng xiêm chín có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ mát, sinh tân dịch, giải khát, nhuận tràng. Vỏ cây chứa tanin với hàm lượng cao, 1 saponin và một lượng nhỏ alcaloit kết tinh gọi là sapotin. Quả xanh chứa tanin nhưng khi quả chín thì biến mất, 23% dầu và axit cyanhydric. Hạt chứa chất nhựa dầu có tính lợi tiểu, thường được sử dụng như là chất hạ nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng : Quả chín ăn trị táo bón làm cho hoạt trường dễ đi tiêu, mỗi lần ăn 3-4 quả. Vỏ cây và quả xanh dùng trị ỉa chảy, đi tả, trị sốt rét (thay thế canh-ki-na); quả xanh còn dùng giải độc khi đã uống thuốc xổ mạnh. Thường dùng 15-20g vỏ quả xanh sắc uống. Hạt dùng làm thuốc lợi tiểu, giảm sốt. Dùng 6 hạt đem nghiền thành bột, uống với rượu hay nước chín. Với liều cao độc làm khó đại.



Hình 321 : Hồng xiêm
Cành mang hoa và quả

HÚNG CHANH

Húng chanh, Rau tần dày lá, Rau thơm lông (*Coleus amboinicus* Lour.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây thảo có thể sống nhiều năm, cao 20-50cm, phần thân sát gốc hóa gỗ. Lá mọc đối, dày, mọng nước, mép khía răng tròn nhỏ. Hoa nhỏ, màu tím hồng, mọc thành bông ở ngọn thân và đầu cành. Quả nhỏ, tròn, màu nâu, chứa 1 hạt. Toàn cây có lông rất nhỏ và có mùi thơm như mùi chanh.

Bộ phận dùng : Lá.



1. Kim phượng - *Caesalpinia pulcherrima* (L.) Sm. (Tr. 315) 2. Kỳ hương
 - *Uvaria micrantha* (A.DC.) Hook.f. et Thoms. (Tr. 319) 3. Lê bạn - *Rhoeo*
spathacea (Sw.) Stearn (Tr. 327) 4. Lương vàng - *Combretum latifolium*
 Blume (Tr. 342)



1. Liễu đỏ - *Excoecaria cochinchinensis* Lour. (Tr. 328) 2. Lương trắng - *Cleistanthus tomentosus* Hance (Tr. 341) 3. Mã tiền - *Strychnos nux-vomica* L. (Tr. 345) 4. Mạnh trầu - *Ficus sagittata* Vahl (Tr. 354)

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở quần đảo Mô- luýt (Miền Mã Lai) được trồng làm gia vị và làm thuốc. Có thể thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi, dùng đến đâu hái đến đó. Lúc trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, loại bỏ các lá sâu hay lá già ứa vàng, đem phơi nắng nhẹ hay sấy ở 40°-45°C đến khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá chứa ít tinh dầu mà thành phần chủ yếu là carvacrola và một chất màu đỏ là colein có tác dụng kháng sinh mạnh đối với một số vi trùng. Theo Y học cổ truyền, Húng chanh có vị cay, hơi chua, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng lợi phế, trừ đờm, giải cảm, phát hãn, thanh nhiệt, tiêu độc.

Công dụng : Thường dùng trị cảm cúm, ho hen, ho ra máu, sốt cao, sốt không rã mồ hôi được, nôn ra máu, đỏ máu cam. Cũng dùng chữa viêm họng, khản tiếng.

Cách dùng : Ngày dùng 10-16g, dạng thuốc sắc hoặc giã lấy nước uống. Lá húng chanh tươi dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều loại lá khác nấu nước xông cho ra mồ hôi chữa cảm cúm. Lá tươi rửa sạch, ngâm với muối, nuốt nước dần dần chữa ho, viêm họng, khản tiếng. Hoặc đem giã nhỏ một nắm lá (16-20g), thêm nước, vắt nước uống làm hai lần trong ngày. Đối với trẻ em, thêm ít đường, đem hấp cơm cho uống làm 2-3 lần trong ngày. Lá tươi giã đắp các vết thương do rết cắn, bọ cạp và ong đốt.

Đơn thuốc tâm đắc về bệnh ho cảm sổ mũi, dùng trị ho, cảm, sổ mũi, cảm gió, ra mồ hôi, ho từng cơn, ho gà : Húng chanh (Rau tần dầy lá) 100g, Củ bồ bồ 100g, Vỏ quýt (sao) 100g, Bạc hà (lá) 100g, Tô diệp 100g, Củ sả 100g, Củ nghệ 100g, Hoắc hương 100g, Bình bát 100g, Quế chi 50g.

Các vị hòa chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống 1 muỗng cà phê, ngày 2 lần.



Hình 322 : Húng chanh

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa

HÚNG GIỎI

Húng giỏi, Húng quế hay Ế trắng (*Ocimum basilicum* L.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây bụi nhỏ, cao tới 50-80cm, có mùi thơm đặc biệt. Cành vuông. Lá đơn, mọc đối, màu lục bóng, hơi khía răng ở mép. Hoa mọc thành chùm đơn, dài đến 20cm gồm những vòng 5-6 hoa cách xa nhau. Hoa nhỏ, màu trắng hay

hồng, mỗi cái có một tràng hoa mà môi dưới hơi tròn, còn môi trên chia thành 4 thùy đều nhau. Quả bế tư, rời nhau, mỗi quả chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nói sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, được trồng để lấy cành lá làm rau ăn sống như là gia vị thơm, nhưng cũng được trồng để lấy hạt làm thạch. Có thể gieo hạt vào tháng 3 và trồng vào tháng 5. Thu hái vào mùa hè-thu, rửa sạch và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây chứa tinh dầu (0,02-0,08%), có hàm lượng cao nhất lúc cây đã ra hoa. Tinh dầu có mùi thơm của sả và chanh. Trong tinh dầu có linalol (60%), cineol, estragol methyl-chavicol (25-60- 70%) và nhiều chất khác. Toàn cây và lá dùng chữa cảm cúm và ho. Hoa có tính chất lợi tiểu, bổ thần kinh, dùng tốt cho những người bị bệnh thần kinh, trẻ em ít ngủ, người lớn bị đau đầu, chóng mặt, đau bụng, ho, viêm họng và ho gà. Cũng dùng tốt cho các chứng đau có nguồn gốc thần kinh hay dạ dày. Ngoài ra, nó còn kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ mới đẻ thiếu sữa.

Trong Đông y, người ta dùng cây và quả. Cây có vị cay, tính nóng, thơm dịu. Kích thích sự hấp thụ, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, lương huyết, giảm đau.

Quả có vị ngọt và cay, tính mát. Kích thích thị lực.

Công dụng : Cây lá được dùng trị 1. Sổ mũi, đau đầu ; 2. Đau dạ dày, đầy bụng ; 3. Kém tiêu hóa, viêm ruột, ỉa chảy ; 4. Kinh nguyệt không đều ; 5. Chấn thương bầm giập, thấp khớp tạng khớp. Dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt, eczema, viêm da.

Cách dùng : Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Giã lá tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước rửa.

Quả dùng trị đau mắt, mờ đục giác mạc. Dùng 2,5-5g, dạng thuốc sắc.

- Chữa chứng bồn chồn, lo âu, đau đầu, ho, viêm họng : dùng 20-40 nhúm lá và hoa khô hãm trong 1 lít nước sôi. Ngày uống 2-3 ly.

- Lợi sữa : Sắc 1 nắm lá trong 1 lít nước dùng cho phụ nữ đang cho con bú uống để kích thích sự tiết sữa ở tuyến vú. Ngày dùng 2 ly.

- Sổ mũi, khó tiêu, ỉa chảy : 15g cành lá sắc nước uống.



Hình 323 : Húng giòi

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa

HÚNG LŨI

Húng lủi, Húng dũi (*Mentha aquatica* L. var. *crispa* L.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

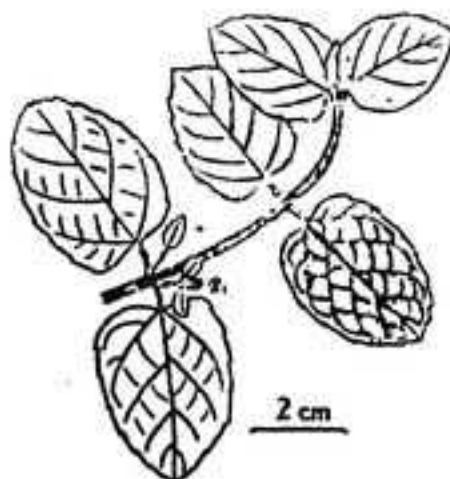
Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, có chồi bò. Thân non màu tím, không lông. Lá xoan không lông, lồi giữa các gân phụ, rất thơm. Chùm hoa có cuống. Đài to, tràng có lông ở trong. Quả bế có mọt.

Bộ phận dùng : Lá và chồi non.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Âu-Á ôn đới, trồng vì lá thơm, cả ở vùng núi lẫn đồng bằng.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường được dùng ngoài giả đắp làm thuốc sát trùng, chữa vết thương, chữa sưng vú.



Hình 324 : Húng lủi

Cành mang hoa

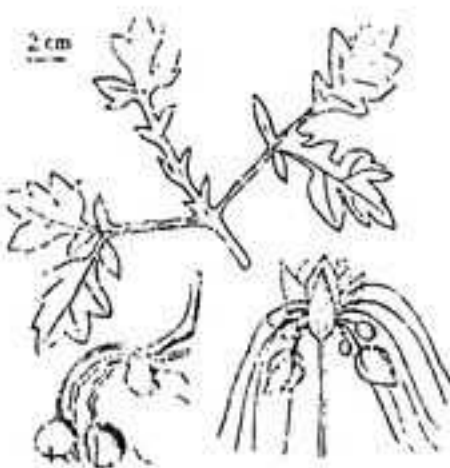
HUYỀN TINH

Huyền tinh, Bạch tinh hay Nưa (*Tacca leontopetaloides* (L.) O.Ktze) thuộc họ Râu hùm (Taccaceae).

Mô tả : Cây thảo nhiều năm, không có thân, có nhiều củ tròn màu vàng nâu. Từ củ mọc lên những lá có cuống lá dài tới 2m ; phiến lá chia 3 lần, mỗi phần phiến lại mang 5-8 cặp đoạn lá hình ngọn giáo còn men theo sống lá ; các thùy không đều nhau. Mới trông qua, lá huyền tinh giống lá khoai nưa. Cụm hoa trên một trục cao 0,2-0,5m, có lá bắc rộng ở ngoài, và nhiều lá bắc hình dải như sợi chỉ. Hoa xanh. 3 lá đài. 3 cánh hoa nhỏ. 6 nhị. Bầu dưới, dính noãn bên. Quả không mở, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang



Hình 325 : Huyền tinh

1. Cành lá ; 2. Chùm rễ ; 3. Cụm hoa

ở núi Cẩm và cũng được trồng để lấy củ. Củ nặng 200g tới 600g chứa chất thịt màu trắng, dùng chế bột.

Công dụng : Các lương y ở Tĩnh Biên dùng bột củ quấy sống với nước chín để nguội uống chữa đi tiểu ra máu.

HUYẾT DŨ

Huyết dĩ, Phát dĩ, Long huyết hay Thiết thụ (*Cordyline fruticosa* (L.) A. Chevall) thuộc họ Huyết dĩ (*Asteliaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao cỡ 1-2m. Thân mảnh to bằng ngón tay cái, mang nhiều vết sẹo của những lá đã rụng. Lá mọc tập trung ở ngọn, dài 20-35cm, rộng 1,2- 2,4cm, màu đỏ tía, có thứ lá mặt trên màu đỏ, mặt dưới màu xanh. Hoa màu trắng pha tím, mọc thành chùy dài ở ngọn thân. Quả mọng chứa 1-2 hạt.

Bộ phận dùng : Hoa, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, trồng làm cảnh phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái hoa vào mùa hè. Khi trời khô ráo, cắt lá, loại bỏ lá sâu, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Huyết dĩ có vị nhạt hơi đắng, tính mát, có tác dụng cầm huyết, bổ huyết, tiêu sưng.

Cụ Việt Cúc đã viết như sau : Thuốc dĩ, Huyết dĩ, Phát dĩ mát tâm, nhuận phế, điều hòa tỳ vị, chữa ho phong, ho gà, táo đờm, trừ hạ huyết.

Thuốc dĩ lạt bình, chữa phế phong,
Ho hen uất táo dội ran hồng,
Hoặc ho ra huyết cùng băng huyết,
Trẻ nhỏ ho gà thích hợp dùng.

Công dụng : Thường được dùng trị lao phổi với ho thổ huyết, rong huyết, băng huyết, lậu huyết, kinh nguyệt ra quá nhiều, kiết lý ra máu, phong thấp, đau nhức xương, chấn thương bị sưng. Cũng dùng chữa viêm ruột, lỵ.

Cách dùng : Ngày dùng 6-10g lá, 5-6 rễ, 10-15g hoa, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

- Chữa băng huyết, phối hợp với buồng cau diếc (buồng cau không ra



Hình 326 : Huyết dĩ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Nhị ; 4. Bầu nhụy

quả, bị héo khô), rễ tranh, cỏ gừng.

- Ho ra máu, phối hợp với trắc bá, thài lài tía sao đen.

- Đái ra máu, phối hợp với củ rắng, lá lấu, lá tiết dê, lá cây muối.

Không nên dùng trước khi sanh nở, hoặc sanh rồi còn sót nhau.

Đơn thuốc - Đái ra máu, lao phổi, thổ huyết, mắt kinh : Lá Huyết dũ tươi 60-100g (hoặc rễ khô 30- 60g). Đun sôi lấy nước uống.

- Viêm ruột, lỵ : Lá tươi 60-100g (hoặc 10-15g hoa khô) sắc nước uống.

HUYẾT GIÁC

Huyết giác, Trầm dừa hay Cây xó nhà (*Pleomele cochinchinensis* (Lour.) Merr. ex Gagnep. = *Dracaena loureiri* Gagnep.) thuộc họ Bông bông (*Dracaenaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 2-3m. Giống cây Dừa dại, nhưng lại không có gai. Thân thẳng, một số thân già hóa gỗ ở gốc, rỗng giữa, màu đỏ nâu. Lá mọc tụ hợp ở ngọn, hình dải, có bẹ. Hoa màu lục vàng, mọc thành chùm ở ngọn thân. Quả mọng hình cầu, chứa một hạt, khi chín có màu đỏ.

Bộ phận dùng : Phần gốc đã hóa gỗ màu đỏ nâu (huyết giác).

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng núi, gặp nhiều ở núi Cô tô. Thu hái đoạn gốc hóa gỗ vào mùa đông, bóc bỏ vỏ ngoài lấy lõi đỏ, chẻ nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Huyết giác có vị đắng chát, tính bình, có tác dụng thông kinh lạc, thông huyết, tiêu sưng.

Công dụng : Hoa ăn được. Gỗ thường được dùng chữa bị thương máu tụ sưng bầm, đòn ngã tổn thương, bể kính, tê mỏi, đau lưng, nhức xương và đòn sưng, u hạch, mụn nhọt. Dùng ngoài đắp bó gãy xương.

Ngày dùng 10-20g sắc uống. Hoặc dùng thuốc ngâm rượu uống hoặc xoa.

Cách dùng : - Rượu xoa bóp : Huyết giác 20g, Quế chi 20g, Thiên niên kiện 20g, Đại hồi 20g, Địa liền 20g, Gỗ vang 40g. Các vị tán nhỏ, cho vào chai với 500ml rượu 30°, ngâm một tuần lễ, lấy ra vắt kiệt, bỏ bã.

Khi bị thương do đánh đập, té ngã, đau tức, bầm ứ huyết, dùng lỏng tẩm rượu thuốc xoa bóp.



Hình 327 : Huyết giác

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Quả ;
3. Một mảnh thân

- Nhân dân thường ngâm rượu Huyết giác 2/10 uống chữa đau mỗi khi lao động nặng hoặc đi đường xa sưng chân, đặc biệt chữa bị thương tụ máu (uống và xoa bóp).

- Vùng tim đau nhói, ngực căng tức, vai đau ê ẩm, sống lưng bị trật do gánh vác nặng và leo chạy nhiều lao lực, dùng : Huyết giác, Đương quy, Ngưu tất, Mạch môn, Sinh địa, mỗi vị 12g sắc uống.

Nếu có sốt, ho, tim to thì gia Dành dành, Thiên môn, Địa cốt bì, Huyền sâm, mỗi vị 12g sắc uống.

HUYẾT RỒNG

Huyết rồng hay Kê huyết đằng (Spatholobus harmandii Gagnep.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo khỏe. Cuống lá có lông, ở gốc phù, 3 lá chét bầu dục dài, dài 7-12cm, rộng 3-4cm, không lông, mọc so le, 9 cặp gân. Hoa hợp thành 1-3 chùy có lông vàng. Hoa đỏ, dài 10-11mm ; đài hoa dài 5-6mm, dài gấp 3-5 lần răng. Quả đậu giẹp dài 7cm, rộng 2,5cm, có lông mịn, có 1 hạt ở đầu.

Bộ phận dùng : Thân và nước của cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc ở trên núi Cấm, huyện Tịnh Biên. Thu hái thân cây quanh năm, thái lát, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Huyết rồng hay kê huyết đằng đều có vị ngọt nhạt, tính bình. Bổ khí huyết, thông kinh lạc, mạnh gân cốt.

Công dụng : Dùng chữa huyết hư, kinh bế. Trị di tinh, bạch đới, kinh nguyệt không đều và làm thuốc bổ huyết. Ngày dùng 20-40g, dạng thuốc sắc, rượu hoặc cao.

Cụ Nguyễn An Cư viết như sau : Nước của cây có vị ngọt, tính mát, không độc, dùng chữa đàn ông mất máu, mộng tinh, đàn bà huyết khô, huyết băng, chuyển từ chân âm, bổ ích tỳ thận. Làm tăng nước bọt, hết khát nước. Dùng bôi chữa nứt môi, rơ lưỡi.



Hình 328 : Huyết rồng

1. Lá và quả ; 2. Hạt ; 3. Cành hoa ; 4. Các cánh hoa ; 5. Bộ nhị và nhụy

HUỖNH XÀ

Huỳnh xà, Cây vẩy lộp, Răng dĩa hoa có răng (*Davallia denticulata* (Burm.) Mett.) thuộc họ Vẩy lộp (*Davalliaceae*).

Mô tả : Dương xỉ bì sinh có thân rễ dày (5-10mm) mọc bò, phủ vẩy hình lọng, thon, màu gỉ sắt, xếp lộp. Lá có cuống dài đến 40cm, màu nâu hồng, phiến dài 30-50cm, hình tam giác hay tam giác trái xoan, kép lông chim 4 lần ; lá chét bậc nhất mọc so le, những lá ở cuối có cuống dài cách nhau khoảng 4cm, hình tam giác ; lá chét bậc hai cũng mọc so le khá xa nhau, hình tam giác ; lá chét bậc ba hình tam giác thuôn, có cuống ngắn, xẻ thùy sâu nhiều hay ít, các thùy cuối cùng hình dải tù ; mặt lá không có lông ; trục lá có cánh ở phần trên.

Ở túi bào tử có 1 hay nhiều sừng ; áo dài hình đầu ở mép. Bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt, có chấm nhỏ.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng ẩm núi đất, thường gặp trên đá núi Cẩm huyện Tịnh Biên.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường dùng phối hợp với Hắc xà, Thanh xà, Bạch xà mà chữa ban trái của trẻ con và cũng dùng trị rắn cắn.



Hình 329 : Huỳnh xà
Lá lông chim

HƯƠNG NHU TÍA

Hương nhu tía hay Ế tía (*Ocimum sanctum* L.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao gần 1 mét. Thân cành màu đỏ tía, có lông. Lá mọc đối, mép khía răng, thường có màu nâu đỏ, có lông ở cả hai mặt, cuống lá dài. Cụm hoa là chùm đứng gồm nhiều hoa màu trắng hay tím, có cuống dài, xếp thành vòng 6-8 chiếc. Quả bé nhỏ. Toàn cây có mùi thơm dịu.

Bộ phận dùng : Phần cây nằm trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Loài cây cỏ nhiệt đới, thường được trồng lấy lá làm rau ăn, nhưng chủ yếu để làm thuốc. Có thể trồng bằng hạt vào cuối mùa

xuân, sau 6 tháng đã có thể thu hoạch. Khi cần, thu hái cả cây trừ rễ, lúc cây đang ra hoa, đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá cây tươi, có 0,2-0,3% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là eugenola (45-70%). Ngoài ra còn có chừng 20% ête metylic của eugenola và 3% carvacrola, o-xymen, p-xymen, camphen, limonen, anpha và bêta pinen. Eugenola được dùng làm thuốc tê tại chỗ, thuốc sát trùng, hạ sốt.

Hương nhu tía có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm ra mồ hôi, giải cảm, giải nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng : Trong Y học, eugenola được dùng làm thuốc tê tại chỗ, thuốc sát trùng, chống bệnh hoại thư và bệnh lao phổi với liều 0,5-0,8g trong 1 ngày, dưới dạng nang hay tiêm dưới da. Eugenola rất thông dụng trong nha khoa (làm chất hàn răng tạm eugenat, làm thuốc điều trị viêm ngà, viêm xương ổ răng, làm tóa bạc khi tráng bạc trên răng) trong việc điều trị răng mòn, tê buốt.

Hương nhu tía thường được dùng trị cảm nắng, sốt nóng ghê rét, phức đầu, đau bụng đi ngoài, tức ngực, nôn mửa, chuột rút, cước khí, thủy thũng.

Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc hãm, thuốc sắc.

Cách dùng: Thường dùng riêng, nhưng có thể phối hợp với những cây có tinh dầu nấu nước xông vào chữa cảm nắng và làm ra mồ hôi. Trong những ngày trời nắng, có thể lấy vài cành lá đặt trong nón đội để tránh đau đầu.

Nước sắc lá dùng ngâm và súc miệng chữa chứng hôi mồm. Nước sắc cành lá khô sao dùng uống trị đau bụng và bệnh đường hô hấp. Dịch lá tươi dùng làm thuốc long đờm. Lá cũng được dùng giã đắp trị thấp khớp.



Hình 330 : Hương nhu tía

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Đài mang quả ; 4. Hạt

HƯƠNG NHU TRẮNG

Hương nhu trắng hay Ế lá lớn (*Ocimum gratissimum* L.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, sống nhiều năm. Thân vuông, hóa gỗ ở gốc, có lông, khi còn non 4 cạnh thân màu nâu tía, còn 4 mặt thân màu xanh nhạt, khi già thân có màu nâu. Lá mọc đối chéo chữ thập, có cuống dài, phiến thuôn hình mũi mác, khía răng cưa, có nhiều lông ở hai mặt, mặt trên xanh thẫm hơn mặt dưới. Cụm hoa xim ở nách lá, co lại thành xim đơn. Hoa không đều, có

tràng hoa màu trắng chia 2 môi. Nhị 4, trồi ra ngoài bao hoa. Quả bế tứ, bao bởi đài hoa tồn tại. Toàn cây có mùi thơm.

Bộ phận dùng : Toàn cây trừ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Ấn Độ, được đem vào trồng ở đồng bằng và vùng núi. Có thể thu hái cây vào lúc cây ra hoa, hay một số hoa đã kết quả. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong lá chứa nhiều tinh dầu mà thành phần chủ yếu là eugenola.

Hương nhu trắng có vị the, mùi thơm, tính ấm. Có tác dụng giải cảm, giải nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng : Cũng dùng như Hương nhu tím làm thuốc giải cảm, làm ra mồ hôi... Đặc biệt là cây thường được trồng nhiều lấy lá cất tinh dầu có mùi thơm như tinh dầu đinh hương, là nguồn nguyên liệu chiết eugenola dùng trong nha khoa.



Hình 331 : Hương nhu trắng
Ngon cây mang hoa

HƯƠNG DƯƠNG

Hương dương (*Helianthus annuus* L.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo sống 1 năm, có thân to thẳng, cao 1-3m. Thân thường có đốm, có lông cứng. Lá to, thường mọc so le, có cuống dài ; phiến hình trứng ; lá ở phía dưới hình tim, nhọn đầu, mép lá có răng, hai mặt lá đều có lông trắng. Cụm hoa đầu lớn, đường kính 7-20cm. Bao chung hình trứng. Hoa hình lưới ở ngoài màu vàng, các hoa lưỡng tính ở giữa màu tím hồng.

Cây ra hoa vào mùa đông, mùa xuân (12-2) có quả tháng 1-2.

Bộ phận dùng : Hoa, lá, có thể dùng toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Nguyên sản ở Mêhicô, hiện nay được trồng ở nhiều nơi trong nước ta. Tại An Giang, nhiều nơi trồng chủ yếu làm cảnh.

Khi quả chín, nhổ toàn cây và tách riêng các phần, đem sấy khô để dùng.

Tính chất và tác dụng : Hoa hướng dương chứa một glycozit flavonic màu vàng (0,266% trọng lượng khô của các cánh hoa), các thành phần basic (cholin, betain) axit solanthic, thường kết hợp với canxi và cũng tìm thấy cả ở thân. Trong các lá bắc, có một chất nhựa trong suốt như nhựa thông. Gần đây, người ta đã xác định được là trong hoa chứa chất Kryptoxanthin, lutein, taraxanthin và một ít caroten.

Lá chứa caroten (0,111% trọng lượng khô), còn có một glycozit.

Thân cây chứa glycozit, axit solanthic và phần lõi thân là một phức hợp galacturonic, rất giàu canxi.

Trong quả, nếu tính theo phần trăm trọng lượng khô có : chất có anbumin 13,50%, nuclein 0,51, lécithin 0,23, dầu 30,19, đường 2,13, pentoxan 2,74, xenolulaza 31,14, tro 2,86.

Tinh dầu hương dương gồm 1,2% chất không xà phòng hóa và các glyxeric của axit linoleic (57,5%), oleic (33,4%), panmitic (3,5%), stearic (2,9%), arachic (0,6%), lignoceric (0,4%).

Hương dương có tác dụng kháng sinh đối với *Staphylococcus aureus*, *Escherichia coli* và các bào tử của *Neurospora crassa*, là một loại thuốc giảm sốt, có thể dùng trị sốt rét của trẻ em (cồn chiết hoa và lá) và là thuốc hạ nhiệt không gây phản ứng bảo vệ của cơ thể. Dầu hương dương là loại dầu ăn tốt vì nó giàu axit béo.

Hương dương có vị ngọt dịu, tính bình. Tác dụng của từng bộ phận như sau : Cụm hoa : Hạ huyết áp và giảm đau.

Rễ và lõi thân : Tiêu viêm, lợi tiểu, chống ho và giảm đau.

Lá : Tiêu viêm, giảm đau, trị sốt rét.

Hạt : Trị lý, bổ cho dạ dày, xúc tiến bệnh sỏi chống phát ban.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng :

- Cụm hoa dầu 1. Huyết áp cao, đau đầu, choáng váng ; 2. Ủ tai, đau răng ; 3. Đau gan, đau bụng, đau kinh ; 4. Viêm vú, tạng khớp.

- Rễ và lõi thân 1. Đau đường tiết niệu và sỏi, dương trấp niệu ; 2. Viêm phế quản, ho gà ; 3. Khí hư.

Hạt 1. Chán ăn, mệt mỏi và đau đầu ; 2. Kiết lý ra máu ; 3. Sởi phát ban không đều.

- Lá dùng trị sốt rét.

Dùng ngoài trị bỏng, bỏng do nước nóng hay nắng nóng.

Cách dùng : Dùng cụm hoa dầu 30-90g, rễ và lõi thân 15-30g, dạng thuốc sắc. Nếu dùng nước chiết của hoa (1/10) ngâm trong 2-3 giờ, ngày uống 2-3 lần.

Đơn thuốc trị huyết áp cao : Cụm hoa hương dương 60g, Râu ngô (bắp) 30g sắc nước uống. Khi uống, pha thêm đường.



Hình 332 : Hương dương
Cành mang hoa ; 2. Hoa hình
lưỡi ; 3. Hoa hình ống ; 4. Quả

ÍCH MẪU

Ích mẫu hay Cây chóe đèn (*Leonurus artemisia* (Lour.) S.Y.Wu = *Leonurus heterophyllus* Sweet) thuộc hoa Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu hằng năm cao 1m. Thân vuông, ít phân nhánh. Lá mọc đối, có gốc gần như tròn, có răng cưa rộng, các lá giữa dài, xẻ thùy, các lá ở ngọn ngắn, ít xẻ hoặc nguyên. Hoa trắng hồng hoặc tím hồng xếp thành vòng ở nách lá. Quả nhỏ, có 3 cạnh, có màu xám nâu.

Ở loài *Leonurus sibiricus* L., lá ở phía trên chia thùy nhiều hơn, tràng 2 môi với môi trên dài hơn môi dưới.

Cây ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất và hạt.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới được trồng ở nhiều nơi. Có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất là vào đầu mùa mưa. Cây ưa đất tối xốp, thoát nước nhưng không kén đất nên có thể trồng nhiều. Cần xử lý hạt giống trước khi gieo. Sau khi trồng được 3-4 tháng, khi cây bắt đầu ra hoa thì cắt để lại các chồi gốc để cây tiếp tục phát triển.

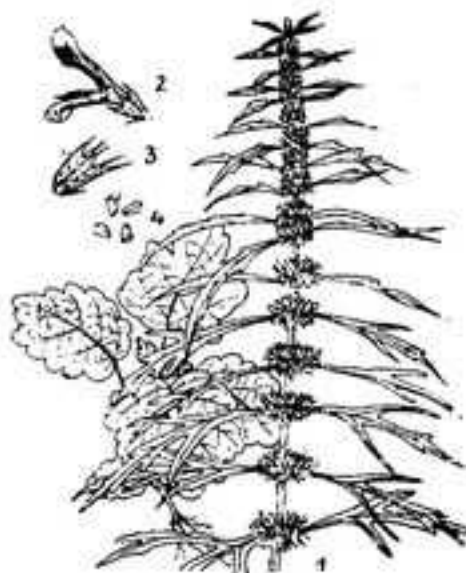
Thu hoạch cây vào lúc trời nắng, rửa sạch, dùng tươi, hoặc phơi trong râm để héo đem nấu cao, hoặc phơi khô để dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có tinh dầu, các bazơ có N (trong đó một số là dẫn xuất guanidin), cholin, flavonoid, 7 glycosit nhân sterol, có saponin và 15 axit amin. Chúng có tác dụng trên tử cung, huyết áp, tim mạch, hệ thần kinh, kháng sinh đối với một số vi trùng, ngoài ra tác dụng đối với viêm thận và phù cấp tính.

Ích mẫu có vị đắng cay, tính mát, có tác dụng khử ứ, sinh tân, điều kinh, lợi tiểu, tiêu sưng. Hạt ích mẫu (Sung ỷ tử) có vị cay hơi ấm, bổ can thận, ích tinh, sáng mắt, bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh.

Công dụng : Ích mẫu thường được dùng chữa 1. Kinh nguyệt bế tắc, máu ứ tích tụ sau khi sinh đẻ, trước khi thấy kinh đau bụng hoặc kinh ra quá nhiều, làm an thai, giảm đau, làm dễ đẻ ; 2. Viêm thận, phù thũng, giảm niệu, đái ra máu.

Hạt dùng vào thuốc phụ khoa, làm cho dạ con mau co lại, co tử cung, làm thuốc lợi tiểu và sáng mắt.



Hình 333 : Ích mẫu

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Đài hoa mang quả ; 4. Hạt

Dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm da, lở ngứa, sưng vú và chốc đầu.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g (có thể 10-30g) thân lá sắc uống, có thể nấu cao. Dùng riêng hoặc phối hợp với Ngải cứu, Cỏ cú, Nghệ đen.

Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp, không kể liều lượng.

Đơn thuốc : 1. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, sự co hồi không hoàn toàn của tử cung sau khi sinh : Ích mẫu, Kê huyết đằng, mỗi vị 60g, thêm đường phèn sắc uống. 2. Viêm thận cấp và phù thũng : Ích mẫu tươi 180-240g. Nấu với 700ml nước và cô lại còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.

Suy nhược toàn thân và cần cỗi ở phụ nữ : Ích mẫu 30-60g. Nấu với trứng gà hay thịt gà mà ăn.

ÍCH MẪU NAM

Ích mẫu nam hay Sur nhĩ (*Leonotis nepetaefolia* (L.) R.Br.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng, cao 0,60m đến 1,20m, có lông mềm mịn. Thân ít khi phân nhánh, có 4 góc, có cạnh lồi. Lá mọc đối hay mọc vòng, hình trái xoan dài, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, có góc hình tam giác và đột ngột thu hẹp lại, có mũi nhọn ngắn, mép có răng cưa thô ; cuống lá dài 2,5-4cm. Hoa xếp thành ngù không cuống ở những mắt lá phía trên, đường kính 3-5cm. Hoa màu da cam, lá bắc dạng lá, dài hình trụ dài tới 18mm ; tràng hoa trong nụ có màu đỏ, khi nở ra có màu da cam, dài tới 25mm, có lông mịn. Quả thuôn nhẵn, có 3 góc nhọn, dài tới 3mm.

Bộ phận dùng : Lá, hoa.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, ngày nay phổ biến trong các xứ nhiệt đới, gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam nước ta, cũng có phân bố ở vùng rừng Bảy Núi.

Lá và hoa thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Lá có vị đắng, là loại thuốc bổ đắng, có tác dụng hạ nhiệt giảm sốt, chống nôn, chống co thắt và trừ giun.

Công dụng : Lá dùng hãm uống trị hen, cũng dùng trị ho gà và chứng đau đầu. Có nơi dùng cây này thay vị Ích mẫu.



Hình 334 : Ích mẫu nam
Cành lá và cụm hoa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng tro của hoa lẫn với sữa để đắp vào da chữa eczema và ghẻ. Nước sắc lá rất đắng lại chống co thắt nên được dùng để điều trị các trạng thái sốt liên tục ở các xứ nhiệt đới.

Ở Poctô Ricô, người ta dùng dịch lá trộn với rượu và dịch chanh để phòng cơn sốt gián cách (8g dịch lá cây này và Chó đẻ dùng cho các trường hợp sốt cơn kèm theo mất ngủ và rối loạn đường ruột ; bệnh nhân được sử dụng nước chanh hay nước cam).

KÉ ĐAY VÀNG

Ké day vàng hay Gai đầu hình thoi (*Triumfetta bartramia* L. = *Triumfetta rhomboidea* Jacq.) thuộc họ Đay (Tiliaceae).

Mô tả : Cây bụi cao đến 1,5m ; nhánh có một hàng lông dọc. Lá hình trái xoan, chóp nhọn, có khi có 3 thùy nông ; mép có răng ; 3-5 gân gốc. Cụm hoa xim co ở nách lá, có lông. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu gạch tôm và 10 nhị. Quả rộng 12mm, gai không lông, đầu có móc. Cây ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở vùng rừng Bảy Núi, trên đất hoang, dọc đường đi. Thu hái rễ quanh năm, thái nhỏ sau khi rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng, tính mát. Có tác dụng lợi tiểu và tiêu sán sỏi, thanh nhiệt và trừ được cảm lạnh.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Sỏi niệu ; 2. Cảm lạnh và sốt.

Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : - Sỏi niệu đạo, dùng Ké day vàng 30-60g sắc nước uống. Có thể phối hợp với Liên tiền thảo và Kim tiền thảo, mỗi vị 30g.

- Cảm lạnh và sốt : Ké day vàng và Đơn buốt, mỗi vị 30g, Cỏ bờm ngựa và Ngũ gia bì chân chim mỗi vị 15g, sắc uống.



Hình 335 : Ké day vàng

1. Cành hoa ; 2. Cành quả ; 3. Hoa.

KÉ ĐÀU NGỰA

Ké đầu ngựa hay Thương nhĩ (*Xanthium inaequilaterum* DC.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

nhiều lá chét nhỏ. Cụm hoa hình đầu ở nách lá, gồm nhiều hoa màu trắng. Quả đậu dẹt màu nâu chứa nhiều hạt dẹt, lúc non màu lục, khi già màu nâu nhạt, cứng, nhăn.

Bộ phận dùng : Hạt.

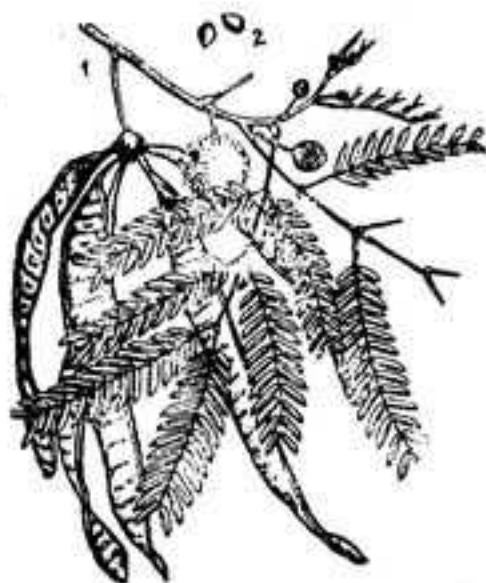
Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và được trồng làm hàng rào, lấy lá làm thức ăn cho gia súc và làm phân xanh ở nhiều nơi.

Thu hoạch hạt vào mùa khô, đem phơi khô, rang chín, tán bột.

Tính chất và tác dụng : Hạt chứa chất nhầy, chất đường, troy, protit, chất béo và chất leucaenola. Đó là một chất kết tinh, xác định, có bản chất aminophenolic. Hoạt chất này tương tự như mimosin của cây mắc cở, có độc.

Hạt keo sao thơm có vị bùi, hơi đắng nhạt. Nếu để sống thì mát, khi sao vàng thì bình. Có tác dụng tẩy giun.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc trục giun, nhất là giun dũa. Dùng riêng hoặc phối hợp với hạt cây quả giun (Sử quân tử). Người lớn dùng 25-50g, trẻ em dùng 5-15g tùy theo tuổi. Uống vào lúc sáng sớm bụng đói, liên tiếp trong 3 buổi sáng.



Hình 338 : Keo giậu

1. Ngọn cành mang hoa và quả ;
2. Hạt

KEO THÚI

Keo thúi, Keo ta, Keo thơm hay Mâm côi (*Acacia farnesiana* Willd.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi hay cây nhỏ cao 2-4m, cành vắn nhiều hay ít, không đều, nhăn ; lá kèm biến thành gai, nhọn, dài 1-2cm. Lá kép lông chim 2 lần, có 4-8 cặp lá chét bậc nhất ; các lá này lại mang 10-20 đôi lá chét bậc hai hình dải dài 3-4cm rộng 3-4mm. Hoa màu vàng nghệ, thành đầu lớn hình cầu có cuống, thành bó. Quả màu nâu đen, hình trụ thẳng hay cong, dài 4-7cm, rộng 1-1,3cm, chứa khoảng 10 hạt. Hạt rất cứng, hình bầu dục dẹt, màu hung, bao bởi một lớp thịt trắng. Cây ra hoa tháng 5-11, có quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, quả và hạt.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng làm cây cảnh và lấy hoa, từ hoa có thể chiết tinh dầu thơm. Tại An Giang, cây mọc hoang ở các rừng còi, nhưng không phổ biến. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cành và quả có chất gôm hòa tan, giàu tanin dùng để thuộc da. Hoa chứa tinh dầu, hàm lượng 0,1-0,2%, trong đó có các ancol : farnesol, geraniol, linalol... và một ether là salicylat metyl. Tinh dầu có mùi mạnh, nóng và bền. Cây có tính chất làm se.

Công dụng : Vỏ cây dùng làm thuốc thu liễm cầm máu. Nước sắc vỏ dùng rửa trong bệnh lậu. Lá cây rất dịu, đem luộc chín dùng đắp mụn nhọt, còn nước thì dùng rửa. Quả dùng nấu nước gội đầu. Hạt dùng để tẩy giun dũa.

KHẾ

Khế (*Averrhoa carambola* L.) thuộc họ Chua me đất (*Oxalidaceae*).

Mô tả : Cây gỗ thường xanh cao tới 10-12m. Lá kép lông chim gồm 3-5 đôi lá chét, nguyên, mỏng, hình trái xoan nhọn. Cụm hoa ngắn, thành chùm xim, ở nách các lá. Nụ hoa hình cầu. Hoa màu hồng hay tím. Đài hoa có 5 lá đài thuôn-mũi mác, ngắn bằng nửa tràng. 5 cánh hoa mỏng, tròn ở ngọn, dính với nhau ở 1/3 dưới. 5 nhị đối diện với các lá đài xen kẽ với 5 nhị lép. Bầu hình trứng, phủ lông tơ, 5 lá noãn tạo thành 5 ô, mỗi ô đựng 4 noãn ; vòi ngắn, đầu nhụy phồng. Quả to, tiết diện hình ngôi sao 5 mũi. Mùa hoa tháng 4-8, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng : Vỏ, quả, hoa, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng thường trồng. Các giống thường gặp là khế chua và khế ngọt.

Thu hái vỏ, thân, rễ quanh năm. Thu hái hoa và quả theo thời vụ.

Tính chất và tác dụng : Trong mùi khế chua, hàm lượng axit oxalic là 1%. Trong quả khế có những yếu tố vi lượng như Ca, P, Fe, Na và nhất là có nhiều K. Có các vitamin A, C, B₁, B₂, và P.



Hình 339 : Keo thúi

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Quả



Hình 340 : Khế

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Cánh hoa ; 4. Nhụy ; 5. Bầu ; 6. Quả

Mô tả : Cây thảo sống hằng năm, cao đến 1,2m. Thân có khía rãnh, có lông cứng. Lá mọc so le, có lông ngắn ở hai mặt, mép khía răng không đều. Cụm hoa hình đầu gồm hai loại : cụm hoa đầu dục nhỏ ở chót nhánh, to 5-6mm ; cụm hoa đầu cái cao 11mm có móc cong, mang 2 hoa cái trong 2 buồng, trần, không lông mào. Quả thuộc loại quả bế kép hình trứng, có vỏ (thực chất là lá bắc) rất cứng và dai, có hai ngăn, mỗi ngăn là một quả thật hình thoi dài 1,5cm. Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Quả và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của châu Mỹ được truyền vào nước ta, nay trở thành cây hoang dại. Có phân bố ở An Giang, Tây Ninh và một số tỉnh miền Trung.

Thu hái toàn cây và quả chín đem phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Cũng như các loài 'Thương nhĩ khác, quả ké đầu ngựa chứa chất béo, nhựa, các glycozit, saponin, các sesquiterpen ; còn có iốt.

Ké đầu ngựa có vị đắng, cay, ngọt, nóng, hơi độc. Có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng 1. Quả chữa cảm cúm và đau đầu, viêm xoang, sốt rét, thấp khớp.

2. Toàn cây chữa tử cung xuất huyết, áp xe sâu, hủi và eczema. Liều dùng quả 6-10g, cây 30-60g, dạng thuốc sắc.

Cụ Việt Cúc ghi nhận về Ké đầu ngựa như sau : Thương nhĩ thảo ẩm, giải phong nhiệt, thấp tê, bổ não tủy, chữa nhức đầu viêm mũi dị ứng, bạch đới, lâm lậu.

Ké đầu ngựa ngọt ôn, chữa não phong,

Nhức đầu, đau mắt, thấp tê rần,

Phong cùi lậu ké, cùng tiêu độc,

Ốc nhiễm hàn, mũi chảy nước trong.

Đơn thuốc - Áp xe sâu : Ké đầu ngựa 50g, Thái lai 30g giã đắp.

- Áp xe vú, bị thương chảy máu : Giã cây tươi đắp ngoài.

- Phong ngứa mảy đay, dùng chữa các bệnh phong, dị ứng gan, mẩn ngứa, mảy đay :

Ké đầu ngựa 15g, Kinh giới bông 10g, Muồng trâu 15g,

Cỏ mần trâu 15g, Cam thảo đất 10g, Bạc hà 10g,



Hình 336 : Ké đầu ngựa

1. Ngọn cành mang hoa quả ; 2. Quả.

Cỏ hôi 10g, Bèo tai tượng 15g, Chối đực 10g, Nghê bà 10g.

Các vị hiệp chung một thang, đổ 3 chén nước, sắc còn 8 phân, uống ngày 1 thang.

KÉ HOA ĐÀO

Ké hoa đào, Ké hoa đỏ, Ké khuyết (*Urena lobata* L.) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao chừng 1m hay hơn. Cành có lông hình sao. Lá mọc so le, chia thùy nông, mặt trên xanh, mặt dưới xám, có lông, mép khía răng, gân chính có một tuyến ở gốc. Hoa màu hồng như hoa đào, mọc riêng lẻ hay thành đôi ở nách lá. Quả hình cầu dẹt, có lông, chia 5 mảnh, phía trên có nhiều gai móc. Hạt có vân dọc.

Bộ phận dùng : Rễ hoặc toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trên các bãi trống, ven đường đi. Thu hái cây và rễ quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Ké hoa đào có vị ngọt dịu, tính mát, không độc, có tác dụng tiêu viêm, trừ thấp.

Công dụng : Để uống trong, thường dùng rễ chữa 1. Thấp khớp, đau khớp ; 2. Cảm cúm, viêm amidan ; 3. Viêm ruột, ỉa, tiêu hóa kém ; 4. Bạch đới ; 5. Sốt rét ; 6. Bướu giáp. Dùng 15-30g rễ, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, lấy toàn cây trị chấn thương bầm dập, gãy, vết thương, viêm vú, rắn cắn. Dùng cành lá giã đắp.

Người ta thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác. Để chữa ỉa, thêm lá cây Ba chẽ. Để chữa rong huyết, thêm Mần tưới, Chỉ thiên, Mã đề. Để chữa bạch đới, khí hư, thêm Chua ngút, Bông bong lá to. Rễ ké hoa đào có khi còn được dùng sắc uống chữa hen.



Hình 337 : Ké hoa đào

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Quả.

KEO GIẬU

Keo giậu, Táo nhơn, Keo giun, Bọ chết, Bình linh (*Leucaena leucocephala* (Lam.) De Wit) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao tới 5m, không có gai. Lá kép lông chim hai lần, gồm

Quả khế vị chua và ngọt, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, làm tiết nước bọt. Rễ khế vị chua và se, tính bình. Trừ phong thấp, giảm đau. Thân và lá : vị chua và se, tính bình. Tiêu viêm, lợi tiểu. Hoa : vị ngọt, tính bình. Trừ sốt rét.

Công dụng - Quả : trị ho, đau họng, lách to sinh sốt.

- Rễ : trị đau khớp, đau đầu mãn tính.

- Thân và lá : trị sổ mũi, viêm dạ dày-ruột, giảm niệu, chấn thương bầm dập, mụn nhọt và viêm mủ da.

- Hoa : trị sốt rét, trẻ em kinh giản. Còn chữa chứng thận hư, kém tinh khí, ho khan, ho đờm, kiết lỵ.

- Vỏ cây : chữa ho, trẻ em lên sởi, giúp sởi mọc tốt.

Cách dùng : Liều thường dùng là 4-12g hoa (tắm nước gừng sao, sắc uống), 20-40g lá, quả (lá dùng tươi hay sao thơm), vỏ cây, rễ 10-20g hay hơn, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc - Lở sơn, mảy đay : Lá khế 20g hay hơn, nấu nước uống trong, lá tươi giã đắp ngoài, hoặc nấu nước tắm.

- Sổ mũi, đau họng : Quả khế tươi 90-120g ép lấy nước uống.

- Sưng lách sinh sốt : Quả khế tươi chiết dịch và uống với nước nóng.

KHOAI DÁI

Khoai dài, Củ dài, Khoai trời (*Dioscorea bulbifera* L.) thuộc họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*).

Mô tả : Cây leo sống lâu năm, dưới đất có một củ to, nặng đến vài cân, thịt củ màu vàng hay màu kem, vị đắng. Thân nhẵn, tròn hay hơi có cánh, trơn bóng, màu tím. Lá đơn, to, mọc so le, nhẵn, hình tim, có mũi nhọn. Ở nách lá có những củ con hình tròn, vị đắng như củ dưới đất. Hoa mọc thành bông thống xuống. Bao hoa 6. Nhị 6, chỉ nhị đứng. Hoa cái nom giống hoa đực. Quả nang, mọc thông xuống, có cánh. Cây ra hoa vào tháng 8-9.

Bộ phận dùng : Rễ củ và dài củ (củ con ở nách lá).

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, nay phổ biến ở châu Phi và châu Đại dương. Cũng thường được trồng. Củ và dài củ thu hoạch quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Củ có vị đắng, tính bình. Có tác dụng tiêu viêm,



Hình 341 : Khoai dài

1. Cành mang quả ; 2. Củ ; 3. Hoa

tiêu sưng, long đờm, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Bướu giáp (sưng tuyến giáp) ; 2. Viêm hạch bạch huyết do lao ; 3. Loét dạ dày và đường ruột ; 4. Nôn ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung.

Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Đối với loét, ung thư, dùng 30g.

Cũng dùng ngoài trị đình nhọt, rắn cắn, chó dại cắn.

Dái củ có khi được dùng riêng trị viêm phế quản cấp và mãn và hen suyễn.

Đơn thuốc - Bướu giáp : Dùng 200g củ, ngâm trong 1000cc rượu trắng trong một tuần, chiết lấy nước. Ngày uống 100ml rượu chia làm 3-4 lần trong ngày.

- Thở huyết, ho khạc ra máu, chảy máu mũi : Dùng 8-16g củ khô sắc nước uống (dùng dái củ tốt hơn).

- Mụn nhọt sưng tấy, rắn cắn, chó dữ cắn : Giã củ tươi, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp vào chỗ đau.

KHOAI LANG

Khoai lang hay Lang (*Ipomoea batatas* (L.) Poir.) thuộc họ Khoai lang (Convolvulaceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, có thân mọc bò, dài 2-3m. Rễ phình thành củ tròn dài, màu đỏ, trắng hay vàng. Lá có nhiều hình dạng, thường hình tim xẻ ba thùy sâu hay cạn, có cuống dài. Hoa màu tím nhạt hay trắng, mọc thành xim ít hoa ở đầu cành hay nách lá.

Bộ phận dùng : Củ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được trồng ở khắp nơi để lấy củ ăn. Lá cũng dùng luộc ăn được. Để dùng làm thuốc, có thể dùng củ tươi, hoặc củ thái lát phơi khô, hoặc tán bột.

Tính chất và tác dụng : Củ khoai lang chứa 24,6% tinh bột, 4,17% glucoza. Khi còn tươi, củ chứa 1,3% protein, 0,1% chất béo, các diastaza, tro có Mn, Ca, Cu, các vitamin A, B, C, 4,24% tanin, 1,375% pentozan. Khi đã phơi khô ở chỗ mát, trong củ có inozit, gôm, dextrin, axit clorogenic, phytosterol, carotin, adenin, betain, cholin.

Trong dây khoai lang có adenin, betain, cholin. Trong ngọn dây khoai lang đỏ có một chất gần giống insulin. Trong lá có chứa chất nhựa tẩy (khoảng 1,95-



Hình 342 : Khoai lang

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Củ

1,97%).

Khoai lang có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận tràng, bổ hư tổn, ích khí lực, mạnh tỳ thận, công dụng như sơn dược.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Lý mới phát ; 2. Đại tiện táo bón ; 3. Di tinh đái đục ; 4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều, loạn kỳ, máu xấu ; 5. Cúm mùa hè, sốt nóng li bì, thân thể đau mỏi.

Cách dùng : Ngọn non và lá khoai lang dùng ăn luộc và uống nước hàng ngày từ 60g đến 100g. Cũng có thể dùng 30-40g lá khô sắc uống.

Để chữa táo bón, dùng củ tươi gọt vỏ, nghiền nát, chế nước chín, khuấy đều, uống sáng sớm lúc đói 1/2 cốc to và 1/2 cốc uống vào trước bữa ăn. Cũng có thể ăn củ luộc. Có thể chế bột khoai, phối hợp với mè đen sao vàng tán bột, luyện viên. Để chữa lý mới phát, lấy vài ba củ nướng cho đến khi cháy hết vỏ ngoài, thịt trong vừa chín, đem bóc vỏ ăn lúc còn nóng, thì đại tiện thông, hết mót rặn.

Đơn thuốc - Di tinh đái đục : Bột khoai lang khô uống mỗi lần 15-20g vào sáng sớm và trước lúc đi ngủ.

- Cúm mùa hè : Khoai lang khô 1 bát, Ngấy tía 1 nắm, Sắn dây 1 nắm, Rau má 1 nắm sắc uống.

KHOAI MÔN

Khoai môn, Khoai môn tía (*Colocasia esculenta* (L.) Schott var. *esculenta* = *C. antiquorum* Schott, *C. antiquorum* Schott var. *esculenta* Schott) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây thảo có củ ở gốc thân hình khối tròn, sù sì và có thẹo ngang (thẹo lá) với chồi màu đỏ. Lá rộng, ngả xuống, hình trái xoan, dạng tim hình khiên, dài đến 75cm, rộng 50cm hay hơn, màu lục, có gân nổi rõ. Màu sắc của lá cũng thay đổi tùy thứ : lục, tím hay nâu. Cuống lá dài đến 1-2m, hình cung, có rãnh ở gốc màu tím hay xanh lục tùy thứ. Mo xanh có ống vàng ở trên, đầu nhọn ; trục cụm hoa mang hoa đực và hoa cái. Quả mọng rộng 3-5mm, chứa nhiều hạt nhỏ thuận.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Á châu nhiệt đới, được trồng nhiều ở các xứ nóng để lấy củ có bột (khoai cao, khoai



Hình 343 : Khoai môn

1. Dạng chung ; 2. Bông mo ; 3. Trục của cụm hoa ; 4. Nhụy ; 5. Nhụy bổ dọc ; 6. Hoa đực ; 7. Lát cắt ngang trục cụm hoa đực

sáp...), củ nặng tới 500g tới hàng kilo, và lấy lá non, cuống lá nấu canh, làm rau ăn. Ở An Giang, cũng thường trồng ở đồng bằng và vùng núi.

Tính chất và tác dụng : Củ chứa tới 33% một chất bột màu trắng, dính, không mùi vị với những hạt bột rất nhỏ. Trong củ có ít nhiều loại hoạt chất chất đắng làm kích thích các màng nhầy, nhất là ở ống tiêu hóa có thể gây ngộ độc. Nhưng hoạt chất đó tan trong nước và bay hơi, do đó khi nấu hoặc khi rửa kỹ đều làm mất hoạt chất.

Công dụng : Củ dùng nấu ăn với xôi hay nấu chè, làm bánh. Khi nấu chín vẫn giữ lại 37-70% hàm lượng vitamin B₁, còn riboflavin hay vitkamin B₂ và vitamin PP vẫn được giữ lại với một tỷ lệ khá cao.

Củ tươi dùng giã nhỏ đắp trị mụn nhọt có mủ. Dùng ngoài giã nhỏ trộn với dầu dừa xoa đắp diệt ký sinh trùng và trị ghẻ. Lá giã đắp trị rần cấn, ong đốt và mụn nhọt.

KHOAI NƯA

Khoai nưa, Khoai na, Củ nưa (*Amorphophallus rivieri* Dur.) thuộc họ Ráy (Araceae).

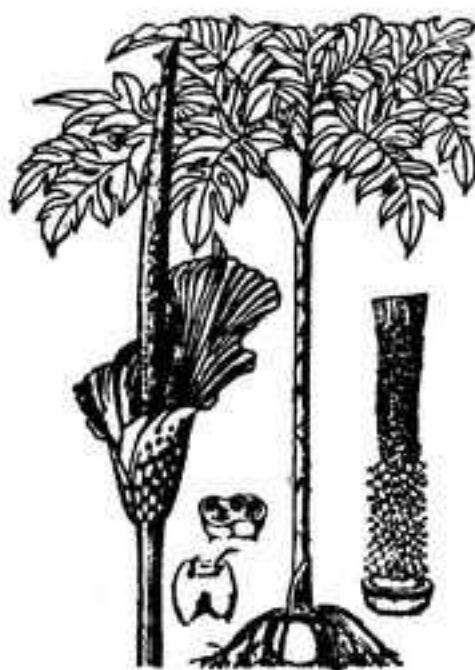
Mô tả : Cây thảo có củ lớn hình cầu lõm, đường kính có thể tới 25cm, trước ra hoa, sau ra lá. Mỗi lá chia làm 3 nhánh, các nhánh lại chia đốt, phiến lá xẻ thùy sâu hình lông chim, các thùy cuối hình quả trám thuôn, nhọn đầu ; cuống lá thon, dài 40-80cm, nhẵn, màu lục nâu, có điểm các chấm trắng.

Cụm hoa có mo lớn, phần bao mo màu lục nhạt điểm các vết lục thẫm, ở phía mép hung tím, mặt trong màu đỏ thẫm. Trục hoa dài gấp đôi mo. Quả mọng.

Bộ phận dùng : Củ già.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Nam Á mọc hoang và cũng được trồng để lấy củ ăn và toàn cây để chăn nuôi. Dọc nưa hay bèn nưa dùng chế biến nấu canh giấm hay muối dưa.

Củ dùng làm thuốc phải chế biến : Thái mỏng, ngâm nước vo gạo một đêm, sau ngâm nước phèn chua một đêm, phơi khô, rồi nấu với gừng (100g gừng cho 1kg củ) trong 3 giờ cho hết cay.



Hình 344 : Khoai nưa

1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa ; 3. Trục cụm hoa mang hoa ; 4. Hoa đực ; 5. Hoa cái

Tính chất và tác dụng : Cụ Nguyễn An Cư đã viết về Khoai nưa như sau : Vị cay có độc, tính nóng, có công dụng sát mọi thứ trùng, trừ ác khí, trị lao truyền thì quý chú, bổng ngã nhào bất tỉnh nhân sự, lại hay tổng xuất tử thai, với sốt rét cách nhật, sốt cơn.

Công dụng : Thường dùng trị sốt rét, tiêu đờm, trục thai chết, còn dùng ngoài đắp mụn nhọt sưng tấy. Liều dùng uống 4-12g.

Đơn thuốc : Chữa sốt rét có báng, đờm trệ, ăn không tiêu, dày da bụng, dùng Củ nưa chế 12g, Trần bì, Bách bệnh, Nam mộc hương, Ý dĩ (sao), Nga truật, Xạ can đều 10g, sắc uống hay tán bột uống mỗi ngày 24g.

KHỔ QUA

Khổ qua, Lương qua hay Mướp đắng (*Momordica charantia* L.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

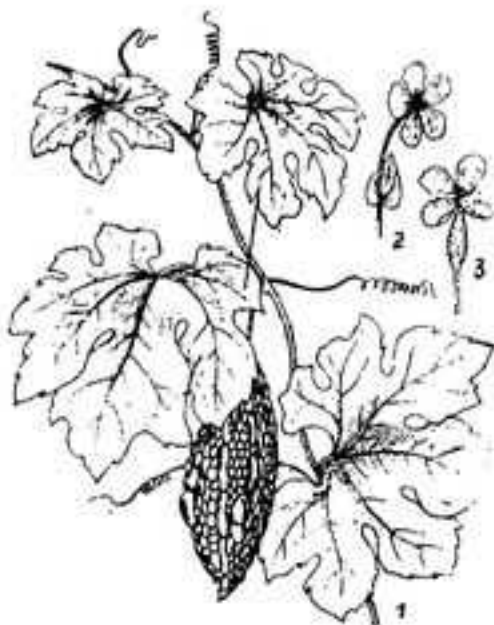
Mô tả : Dây leo bằng tua cuốn. Thân có cạnh. Lá mọc so le, chia 5-7 thùy, mép khía răng gân lá có lông ngắn. Hoa đực và hoa cái mọc riêng lẻ ở nách lá, có cuống dài. Cánh hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi dài, mặt ngoài có nhiều u lồi, khi chín màu vàng hồng. Hạt dẹt, có màng đỏ bao quanh.

Bộ phận dùng : Cành, hạt, lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, được trồng phổ biến để lấy quả làm rau ăn. Nếu dùng làm thuốc thì chọn quả vàng lục, dùng tươi. Nếu cần hạt thì lấy ở những quả chín, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Thân cây chứa một glycozit đắng gọi là momordicin. Còn có vitamin B₁, C, adenin, betain, protein. Hạt có chất dầu và một chất đắng. Cây có vị đắng, tính hàn, không có độc, tính giống rau má, có tác dụng trừ tả nhiệt, giải lao, thanh tâm, sáng mắt. Quả có vị đắng, tính mát, không có độc. Lúc còn xanh, nó có tính giải nhiệt, tiêu đờm, sáng mắt, mát tim, nhuận tràng, bổ thận, nuôi can huyết, bớt mệt mỏi, trừ nhiệt độc, lợi tiểu, làm bớt đau nhức khớp xương. Khi chín, nó có tính bổ thận, kiện tỳ, dưỡng huyết.

Công dụng : Quả được dùng làm thuốc bổ máu, giảm sốt, giảm ho, trị giun, hạ đường huyết. Còn dùng ngoài trị nhọt mủ, xát ngoài da cho trẻ em trừ rôm sảy.



Hình 345 : Khổ qua

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái

Ở Trung Quốc, người ta dùng quả khô qua để trị đột quỵ tim, bệnh sốt, khô miệng viêm hầu, bệnh eczema mẩn ngứa.

Lá trị mọi thứ đơn độc, đỏ tấy, vết thương nhiễm độc, viêm mủ da, trĩ đau và trĩ rặn cần. Còn dùng chữa nhức đầu, đau óc và bạch đới hạ.

Rễ dùng chữa sốt, giải độc.

Hoa, lá, rễ cũng được dùng trị lỵ, nhất là lỵ amip.

Hạt có tính bổ dương, tráng khí, dùng chữa ho, viêm họng, trẻ em lên cơn kinh giật do sốt cao hoặc cơn kinh phong.

Cụ Việt Cúc viết về khô qua đây : Mướp đắng hàn, mát tâm can, giải nhiệt, tiêu sưng, lợi thủy, chữa phong tê.

Khô qua hàn đắng tợ Hoàng liên,

Tả hỏa, bệnh hàn nhờ phải kiêng,

Nhiệt độc yết hầu sưng mọt trĩ,

Đau xương phong nhiệt dụng êm liền.

Đơn thuốc tâm đắc chữa Sốt xuất huyết ở An Giang, dùng trị ỉa ra máu, ban đen và sốt xuất huyết : Trùn hột (nam 7 con, nữ 9 con) đốt thành than ,

Cỏ mực tươi 10g, Lá khô qua 10g, Sơn tàu 1/2 muống cà phê,

Mật trần 1/2 cái, Mật ong 1 muống canh (để riêng). Các vị quét chung cho nhừ, chế nước sôi vào vắt lấy nước, hòa mật ong vào uống.

KHÔI NƯỚC

Khôi nước, Cọ tưa (*Baliospermum montanum* (Willd.) Muell.- Arg. = *B. axillare* Blume) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây bụi cao 1,5-2m. Các nhánh khá bậm, có góc, hơi có lông mịn. Lá hình bầu dục, thuôn hay hình ngọn giáo, tù ở gốc, thon nhọn ở chóp, khía răng cưa thô có khi chia 3 thùy, cứng và dày, dài 10-18cm, rộng 5-7cm, rải rác có ít cái lông trên các gân ở mặt dưới. Hoa xếp 1-3 cái ở các nách, thường là đơn tính, hoa dực nhiều, hoa cái ít hơn. Quả nang 3 mảnh, đường kính 1cm, có lông như bột. Hạt hình trái xoan, hung hung điểm nâu, dài 6mm, rộng 5mm.

Bộ phận dùng : Hạt, rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai gặp mọc ở những chỗ đất



Hình 346 : Khôi nước

1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Hoa dực ; 3. Hoa cái ; 4. Quả

hoang. Thu hái các bộ phận quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Hạt gây xổ mạnh và hạt cũng như dầu hạt được sử dụng ở Ấn Độ và Trung Quốc thay cho hạt Ba đậu. Với liều cao, sẽ gây độc.

Lá cũng gây tẩy và cũng được sử dụng ở Malaixia. Ở Ấn Độ, người ta sắc uống trị hen suyễn.

Rễ cũng dùng tẩy. Ở Thái Lan, người ta dùng nước sắc rễ uống làm thuốc tẩy. Ở Ấn Độ, nước sắc rễ còn dùng trị thủy thũng và vàng da.

Ở nước ta, nhân dân một số nơi dùng rễ làm thuốc chữa viêm họng và giải thuốc độc. Lá dùng chữa rắn cắn.

KIỆN CÒ

Kiến cò, Bạch hạc hay Cây lác (*Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc thành bụi, cao 1-2m, có rễ chùm. Thân non có lông mịn. Lá mọc đối, có cuống ; phiến hình trứng thuôn dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông mịn. Hoa nhỏ, mọc thành xim nhiều hoa ở nách lá hoặc đầu cành hay ở ngọn thân. Hoa màu trắng nom như con hạc đang bay. Quả nang dài, có lông. Cây ra hoa tháng 8.

Bộ phận dùng : Lá, thân và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Ấn Độ, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng gốc cây. Thu hái thân lá quanh năm, thường dùng tươi. Rễ cũng được thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Rễ có mùi hắc nhẹ, vị ngọt tựa như mùi Sắn rừng. Trong rễ có hoạt chất rhinacanthin, gần giống axit crysophanic và axit frangulic.

Cây có vị ngọt và dịu, tính bình, có tác dụng chống ho, sát trùng, chống ngứa, trừ phong thấp.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Lao phổi khởi phát, ho ; 2. Viêm phế quản cấp và mãn ; 3. Phong thấp tê bại, nhức gân, đau xương, viêm khớp ; 4. Huyết áp cao.

Dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh eczema, hắc lằn, lở ngứa. Dùng cây lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa.



Hình 347 : Kiến cò

1. Ngọn cành mang hóa ; 2. Hoa

Đơn thuốc - Lao phổi : Thân và lá Kiến cò 20g, sắc nước, cho thêm đường uống.

- Eczema, hắc bào : Giã một lượng vừa đủ cây lá tươi thêm cồn 30 độ ngâm và dùng ngoài. Có thể dùng rễ tươi giã nhỏ, ngâm rượu hoặc giấm trong 1 tuần lễ lấy nước bôi.

KIM CANG

Kim cang, Kim cang Campuchia (*Smilax cambodiana* Cagnep.) thuộc họ Kim cang (*Smilacaceae*).

Mô tả : Dây leo có nhánh yếu, có ít gai.
Lá hình bầu dục dài, có mũi, dài 4-12cm, có 3 gân ở gốc ; tua cuốn ngắn, yếu. Hoa nhiều xếp thành 1-2 tán. Nụ hoa cao 5mm. Lá dài dài 5mm. Hoa đực có chỉ nhị dài 2,5mm. Cây ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở triền núi, gặp ở núi Dài huyện Tri Tôn. Thu hái thân rễ quanh năm, thái phiến và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị ngọt, tính mát. Trị ung nhọt, tiêu viêm, kháng sinh, trừ thấp.

Công dụng : Cũng dùng như Tỳ giải hay các loài Kim cang khác làm thuốc chữa: 1. Thấp khớp, đau nhức xương, đòn ngã chấn thương ; 2. Đỉnh nhọt.

Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy lá nghiền ra, thêm dầu dừa, dầu vừng dùng bôi trị viêm mủ da và bỏng.



Hình 348 : Kim cang

1. Lá và cụm hoa ; 2. Dây có gai

KIM CANG LÁ BẮC

Kim cang lá bắc (*Smilax bracteata* Presl = *S. stenopetala* A. Gray, *S. bonii* Gagnep.) thuộc họ Kim Cang (*Smilacaceae*).

Mô tả : Dây leo cao 3-7m ; nhánh có gai cong. Lá hình bầu dục, đầu có mũi ; 5 gân chính ; tua cuốn dài 5-7mm. Chùm hoa cao 5-8cm, gồm 3 tán có lá bắc rộng ; nụ dài, cao 5mm ; cánh hoa dài 5mm, hẹp hơn lá dài ; hoa đực có chỉ nhị dài 2,5mm.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài của lục địa Nam Á châu, mọc hoang ở nhiều nơi trên núi Cẩm huyện Tĩnh Biên và triền núi Tô huyện Tri Tôn.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cũng dùng như các loài Kim cang khác. Rễ có thể sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống lợi tiểu, tiêu độc, trị đau nhức xương.

KIM CANG LÁ XOAN

Kim cang lá xoan hay Kim cang lá to (*Smilax ovalifolia* Roxb. = *S. macrophylla* Roxb.) thuộc họ Kim cang (*Smilacaceae*).

Mô tả : Dây leo cao 1,2m ; nhánh to 1cm, có gai to. Lá to, hình trái xoan, rộng đến 15cm ; 5 gân ở gốc ; tua cuốn dài. Chùm hoa dài mang 3-4 tán, hoa nhiều. Nụ xoan, cao 5,5mm ; lá dài cao 7,5mm ; hoa cái có nhị lép.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở triền núi Dài huyện Tri Tôn.

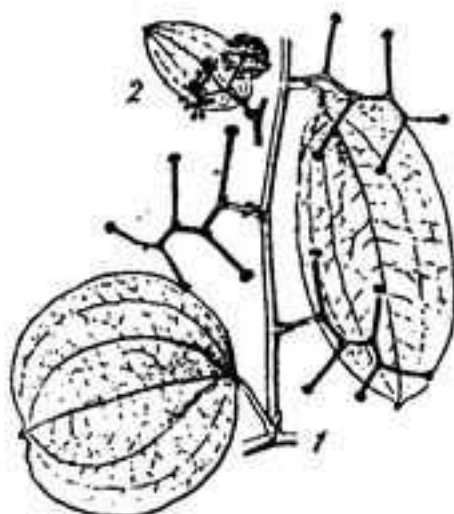
Công dụng : Cũng như các loài Kim cang khác, thân rễ dùng được làm thuốc trị tê thấp, tiêu mụn nhọt.

KIM NGÂN

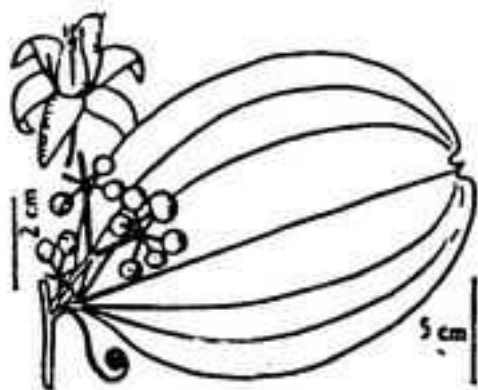
Kim ngân hay Dây nhẵn đông (*Lonicera japonica* Thunb.) thuộc họ Kim ngân (*Caprifoliaceae*).

Mô tả : Cây leo bằng tua cuốn. Cành non có lông mịn, thân già xoắn. Lá nguyên, mọc đối. Phiến lá hình trứng dài 4-7cm, rộng 2-4cm, cả hai mặt lá đều có lông mịn.

Hoa mọc từng đôi một ở các nách lá gần ngọn. Khi mới nở, cánh hoa màu trắng, sau chuyển sang màu vàng nhạt, mùi thơm nhẹ. 5 cánh hoa dính liền nhau thành ống ở phía dưới, miệng ống có hai mô. 5 nhị mọc thò ra ngoài



Hình 349 : Kim cang lá bắc
1. Cành lá ; 2. Cụm hoa.



Hình 350 : Kim cang lá xoan
1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa

cánh hoa. Bầu dưới. Quả hình trứng, dài chừng 5mm, màu đen. Mùa hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng : Hoa sắp nở và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Á ôn đới, được trồng ở vùng đồng bằng và vùng núi trong tỉnh. Cả dây thu hái quanh năm, thái nhỏ phơi khô. Khi hoa sắp nở hoặc chớm nở, hái về, nhặt bỏ tạp chất, phơi trong râm mát hoặc sấy nhẹ tới khô.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa một glycozit gọi là loganin. Hoa có một flavonoid là scolymozit (lonicerin) và một số chất khác.

Theo Y học cổ truyền, Kim ngân có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng : Thường dùng trị ung nhọt, ban sởi, mề đay, lở ngứa, nhiệt độc, ly, ho do phế nhiệt.

Cách dùng : Ngày dùng 12-16g dạng thuốc sắc hoặc hãm uống. Nếu dùng dây thì lấy lượng nhiều hơn, 40- 80g. Cũng có thể ngâm rượu hoặc làm thuốc hoàn tán.

Có thể chế thành trà uống mát trị ngoại cảm phát sốt, ho, và phòng bệnh viêm nhiễm đường ruột, giải nhiệt, tiêu độc, trừ mẩn ngứa, rôm sảy.

Để làm thuốc tiêu độc, phối hợp với Sài đất, Thổ phục linh, mỗi vị 20g và Cam thảo đất 12g.

Để chữa mẩn ngứa, mẩn tịt, mụn nhọt đầu đinh, phối hợp với Ké đầu ngựa.

Đơn thuốc : - Cảm sốt mới phát, sốt phát ban hay nổi mẩn, lên sởi : Lá kim ngân 30g, Lá dâu tằm (lá bánh tẻ) 20g, sắc uống.

- Diệt nọc sởi : Kim ngân hoa và Rau diếp cá, đều 10g, sao qua, sắc uống.



Hình 351 : Kim ngân
Ngon cành mang hoa

KIM PHƯỢNG

Kim phượng hay Diệp cúng, Diệp ta, Diệp vàng (*Caesalpinia pulcherrima* (L.) Sm.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỡ, nhẵn, không có gai. Lá kép 2 lần lông chim, chẵn. Cuống lá mang 5-8 đôi cuống phụ, mỗi cuống phụ mang 6-12 đôi lá chét. Hoa mọc thành chùm ở ngọn. Hoa to, màu đỏ hoặc màu vàng da cam. Nhị 10, thò dài ra ngoài hoa sau khi hoa nở, dài tới 5cm, trông như đuôi phượng. Quả gần thẳng hoặc hơi hình chữ S, mỏng, chứa 8 hạt dẹt.

Bộ phận dùng : Lá, rễ, vỏ, hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, thường trồng làm cảnh ở các công viên và các vườn gia đình. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Lá có tính xỏ và kích thích, cũng có tính chất điều kinh. Vỏ có tính chất như lá. Rễ chát, se, có độc. Hoa có một hoạt chất đắng, có tác dụng bổ phổi và hạ nhiệt.

Công dụng : Lá thường dùng trị sốt rét nặng và xỏ. Dùng hãm uống có thể gây sảy thai. Vỏ cũng dùng gây sảy thai. Rễ dùng trị thổ tả, dùng uống trong dễ lợi kinh. Hoa được dùng chữa viêm phế quản, hen và sốt rét. Ở Indônêxia, cũng dùng chữa co giật, giun sán, đau dạ dày và ruột, chữa sỏi bàng quang.

Cách dùng : Lá, vỏ và rễ thường dùng sắc hay hãm uống. Hoa dùng hãm uống : hoa khô 20g, nước 500g, đường 70g, trộn đều, lọc uống nhiều lần trong ngày, mỗi lần 1 ly nhỏ.



Hình 352 : Kim phượng

1. Lá và cụm hoa ; 2. Quả

KIM SƯƠNG

Kim sương, Chùm hôi trắng, Cây da chuột, Lãng ốt (*Micromelum falcatum* (Lour.) Tan.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ. Nhánh có lông đen, rời nhẵn. Lá màu lục vàng, kép lông chim lẻ, gồm 7-9 lá chét, hình ngọn giáo, không cân đối ở gốc, có mũi nhọn sắc kéo dài, khía tai bèo không rõ, nhẵn, trù trên gân giữa ở mặt trên và các gân lớn ở mặt dưới. Hoa trắng, trắng trắng hay vàng, hợp thành cụm hoa có lông mềm, ngắn hơn lá, cánh hoa có ít hoặc không có lông nhung. Quả màu vàng, màu cam hay đỏ, nhẵn, dạng bầu dục, nạc, có nhiều tuyến, có 2-3 ô, trong mỗi ô chứa 1 hạt. Mùa hoa tháng 12-1.



Hình 353 : Kim sương

1. Cành mang quả ; 2. Hoa ; 3. Nhụy

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở Đông Dương và Malaixia, mọc ở vùng rừng núi, trong các rừng thưa. Lá thường dùng tươi. Rễ lấy về, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất. Cũng như nhiều loài khác trong họ Cam, trong lá và quả có tinh dầu. Hoa thơm tiết mùi axit prussic. Cây có tác dụng tán ứ, hành khí, hoạt huyết.

Công dụng : Lá dùng trị cảm mạo, rắn độc cắn, các vết thương nhiễm trùng hay sâu bọ đốt. Còn dùng giã nát đắp lên vết thương, vết loét. Lá sao vàng ngâm rượu xoa bóp chữa tê thấp, teo cơ.

Rễ chữa ho hen, tức ngực, phong thấp tê bại, chân tay co quắp, đòn ngã chấn thương, vết đứt dao chém. Một số nơi dùng lá hay rễ sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, sốt, đau nhức, tê thấp. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : - Đau nhức, teo cơ : Rễ kim sương sao vàng 50g, cồn 40° 500ml, ngâm trong vòng 1 tuần lễ. Dùng rượu này xoa bóp vào chỗ đau.

KIM VÀNG

Kim vàng, Gai kim vàng, Gai kim bóng (*Barleria lupulina* Lindl.) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ. Nhánh vuông không lông. Lá nguyên, không lông ; lá kèm biến thành gai thẳng nhọn. Cụm hoa bông ở ngọn, các lá bắc kết lợp, cao 2cm. Hoa vàng ; lá đài có gai, tràng có một môi 4 thùy. 2 nhị sinh sản, 2 nhị lép. Quả nang có hai hạt giẹp. Cây ra hoa vào mùa đông xuân.

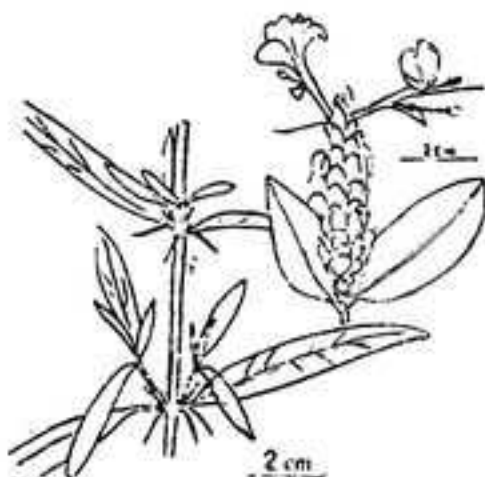
Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở đảo Môrixơ, trồng làm cảnh ở đồng bằng và vùng núi. Cũng gặp cây mọc hoang. Cành lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc chữa rắn cắn, cắt cơn suyễn, cảm cúm, băng huyết, đau nhức răng, tê bại nhức mỏi, bong gân, trật khớp.

Cách dùng : Để trị rắn cắn, dùng dọt non nhai, lấy bã đắp hoặc lấy lá và cành giã nát vắt lấy nước cốt cho uống, bã đắp vào vết cắn, cứ 30 phút làm



Hình 354 : Kim vàng
1. Cành lá ; 2. Cụm hoa

1 lần, làm 5-6 lần thì khỏi bệnh.

Để trị sưng, dùng lá tươi nhai với một ít muối rồi nuốt nước.

Dùng trong, lấy cành lá sắc nước uống, có khi sắc ngâm hoặc giã tươi lẫn với phèn chua chữa nhức răng.

KINH GIỚI

Kinh giới (*Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland. = *E. cristata* Willd.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 30-40cm hay hơn. Thân vuông, mọc đứng, có lông mịn. Lá mọc đối, phiến thuôn nhọn, dài 5-8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa, cuống lá dài 2-3cm. Hoa nhỏ, không cuống, màu tím nhạt. Quả gồm 4 quả hạch nhỏ, nhẵn (quả bế tư). Cây ra hoa vào mùa hạ, mùa thu.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Âu-Á ôn đới, thường được trồng ở khắp nơi để lấy cành lá làm rau ăn. Trồng bằng hạt. Chọn hạt ở những cây khỏe tốt, đem trộn đều với tro rồi gieo. Nó thích hợp với đất nhiều mùn, khô ráo, có nhiều ánh nắng. Cần phủ rơm rạ và tưới nước đều. Độ 3-4 tháng sau khi trồng đã có thể thu hoạch.

Cắt cành lá của những cây đang ra hoa, chặt ngắn, phơi hay sấy nhẹ tới khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Tính chất và tác dụng : Trong cành lá có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là elsholtzia keton. Kinh giới có vị cay, tính hơi nóng. Có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu, trừ sốt nóng, khu phong và chỉ ngứa. Nếu sao đen thì chỉ huyết.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm cúm mùa hè, say nóng, sốt không đổ mồ hôi, nhức đầu ; 2. Viêm dạ dày ruột cấp, hơi thở nặng ; 3. Bại liệt, phong thấp, đau xương, đau mình ; 4. Giảm niệu. Cũng còn được dùng chữa băng huyết, rong huyết, thổ huyết, đại tiện ra máu. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, giã cành lá tươi đắp trị viêm mủ da, mụn nhọt.



Hình 355 : Kinh giới

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

KỠ HƯƠNG

Kỳ hương (*Uvaria micrantha* (A.DC.) Hook.f. et Thoms.) thuộc họ Na (*Annonaceae*).

Mô tả : Dây leo 5-6m. Nhánh mảnh, lúc đầu có lông hình sao màu hung, sau hoàn toàn nhẵn, đen. Lá hình ngọn giáo hẹp, nhọn hai đầu, xanh đậm ở mặt trên, màu hoe ở mặt dưới ; mặt trên nhẵn trừ ở gân giữa có ít lông hình sao, mặt dưới có lông hình sao, nhiều nhất là trên gân giữa; gân bên 10-12 đôi ; cuống lá mảnh, dài 2-3mm, phủ lông hình sao. Hoa 1-3 cái nhỏ ; cuống hoa mọc đối diện với lá. 6 cánh hoa, các cánh trong nhọn. Nhị nhiều, lá noãn nhiều, bầu hình trụ cho ra quả mọng hình trái xoan, không lông, chứa 1-6 hạt đỏ. Ra hoa quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông Dương và miền Mã Lai, mọc hoang ở bia rừng, gặp ở núi Cẩm và núi Tô, trên đất đá có mùn đen xốp.

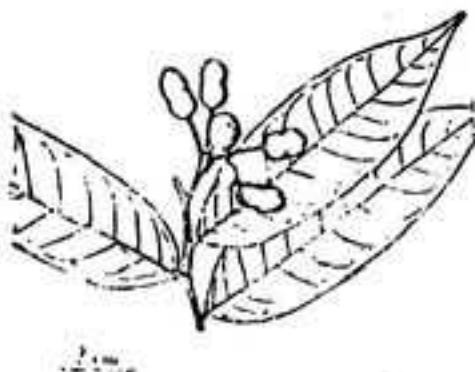
Thu hái lá vào mùa hạ thu, còn rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Nhân dân thường dùng làm thuốc thông hơi, lợi tiêu hóa chữa chứng khó tiêu, đầy bụng và làm thuốc giảm đau trị đau lưng, nhức mỏi.

Ngày dùng 15-20g rễ, 10-15g lá, dạng thuốc sắc.

Lá có thể dùng tươi hay phơi khô tán bột đắp. Vỏ thân có khi được sử dụng làm thuốc bổ. Thân dây cũng được dùng cùng các vị thuốc khác làm thuốc thông kinh.



Hình 356 : Kỳ hương

Cành mang quả

LÁ LỐT

Lá lột hay Tắt bát (*Piper lolot* L.) thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu, cao 30-40cm hay hơn, mọc bò. Thân phồng lên ở các mấu, mặt ngoài có nhiều đường rãnh dọc. Lá đơn, nguyên, mọc so le, hình tim, có 5 gân chính tỏa ra từ cuống lá ; cuống có gốc bẹ ôm lấy thân. Cụm hoa

dạng bông đơn mọc ở nách lá. Quả mọng chứa một hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông Đông Dương, mọc hoang và cũng thường được trồng lấy lá làm rau gia vị và làm thuốc. Trồng bằng mẩu thân, cắt thành từng khúc 20-25cm, giâm vào nơi ẩm ướt.

Có thể thu hái cây quanh năm, đem rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi nắng hay sấy khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Mới biết trong cây có tinh dầu.

Lá lốt có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống.

Công dụng : Dùng trị phong hàn thấp, tay chân lạnh, tê bại, rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, đầy hơi, sinh bụng, đau bụng ỉa chảy, thận và bàng quang lạnh, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi. Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc : - Tê thấp đau lưng, đau gập ngang lưng, sưng đau gối, bàn chân tê buốt : Lá lốt và ngải cứu, liều lượng bằng nhau, giã nát, chế thêm giấm, chưng nóng đắp, chườm. Để uống, dùng 8-12g dây rễ Lá lốt, phối hợp với Dây đau xương, rễ Cỏ xước, củ Cốt khí, mỗi vị 8g, sắc uống.

- Giải độc say nấm, rắn cắn : Lá lốt tươi giã nát, phối hợp với lá Khế, lá Đậu ván trắng, mỗi vị 50g, thêm nước, lọc nước cốt uống.



Hình 357 : Lá lốt
Dạng chung

LÁC NƯỚC

Lác nước hay Cỏ cói (Cyperus malaccensis Lamk.) thuộc họ Cói (Cyperaceae).

Mô tả : Thực vật đầm lầy, sống nhiều năm, có nhiều chồi và thân rễ, cao 40-100cm; thân có 3 cạnh bên, mặt lõm. Lá dài bằng nửa thân, có bẹ dài. Cụm hoa mang 3 - 10 tia dài 3-8cm, mỗi tia mang 4-10 bông nhỏ, mỗi bông nhỏ dài 15-22mm mang 20-40 hoa ; lá bắc rộng, dài hơn cụm hoa. Quả bế nâu đen, vôi nhụy chẻ ba.

Bộ phận dùng : Thân rễ (củ).

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Nam Á châu, mọc dựa rạch ở nhiều nơi. Thu hái thân rễ, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Lác nước có vị ngọt hơi the, mùi thơm, tính mát.

Có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, thông huyết mạch.

Công dụng : Dùng chữa bí đái, đầy tức, thủy thũng, sản hậu, lách to, nặng bụng, tiêu hóa kém, còn chữa kinh nguyệt bế tắc, lợm giọng buồn nôn.

Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

LẠC

Lạc hay Đậu phộng (*Arachis hypogaea* L.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả : Cây thảo hằng năm. Thân phân nhánh từ gốc, có các cành tỏa ra. Lá lông chim, có 4 lá chét hình trái xoan ngược. Lá kèm 2, làm thành bẹ bao quanh thân, hình dài nhọn. Cụm hoa chùm ở nách, gồm 2-4 hoa nhỏ, màu vàng. Quả không chia đốt, hình trụ-thuôn, thon lại giữa các hạt, có vân mạng. Hạt hình trứng, có rãnh dọc. Mùa hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng : Hạt, dây lá.

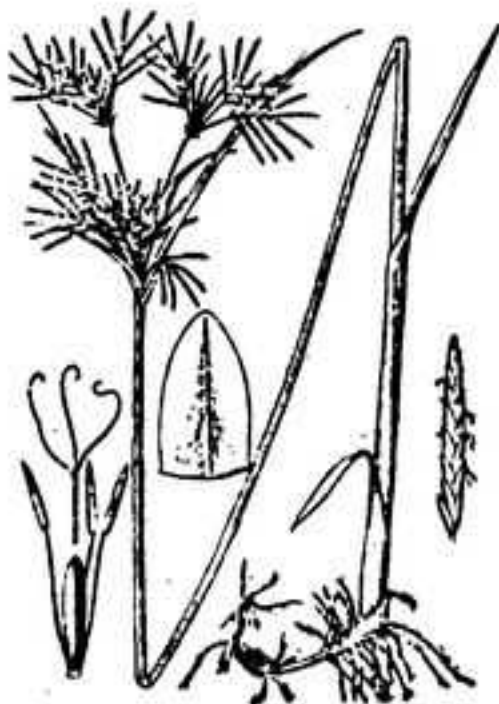
Nơi sống và thu hái : Gốc ở Brazil, được nhập vào trồng ở nước ta từ lâu.

Hạt thường được dùng làm thực phẩm. Dây lá dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong hạt chứa các thành phần như nước, chất đạm, chất béo, chất bột, xenluloza. Trong các chất đạm, có arachin và conaracin (6,55% đạm gốc, một tỷ lệ khá cao trong các loài thực vật có đạm), chứa các axit amin như arginin, cystin, histidin, lysin, betain, cholin, các chất khoáng, men. Lạc có tính chất bổ dưỡng và sinh năng lượng, thực ăn dự trữ, làm se đường ruột.

Công dụng : Được chỉ dẫn dùng trong bệnh suy nhược (làm việc quá sức), lao lực. Còn dùng làm dịu các cơn đau bụng, và phối hợp với quế, gừng... làm dịu các cơn đau bụng kinh. Thân lá dùng chữa bệnh trường khí ruột kết.

Cách dùng : Hạt dùng rang, làm bơ và chế biến thành thức ăn, dùng như các loại thức ăn khác. Dây lá dùng dưới dạng thuốc sắc hay hãm uống.



Hình 358 : Lác nước

1. Dạng chung ; 2. Bông nhỏ ; 3. Hoa ; 4. Mây.



Hình 359 : Lạc

Dạng chung

LẠC TIÊN

Lạc tiên, Nhân lông hay Chùm bao (*Passiflora foetida* L.) thuộc họ Lạc tiên (*Passifloraceae*).

Mô tả : Dây leo bằng tua cuốn. Thân tròn, rỗng. Lá mọc so le, dài khoảng 7cm, rộng tới 10cm, chia làm 3 thùy nhọn. Lá kèm rách ở mép. Tua cuốn mọc từ nách lá. Hoa trắng, có tràng phụ hình sợi, màu tím. Quả tròn, bao bởi các lá bắc tồn tại như là một cái bao ở ngoài. Quả chín màu vàng, ăn được. Toàn cây có lông.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, leo quán ở các bãi trống, lùm bụi. Thu hái toàn cây, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa rõ hoạt chất.

Lạc tiên có vị ngọt và đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Quả có tác dụng an thần, giảm đau.

Công dụng : Lạc tiên được dùng trị suy nhược thần kinh, mất ngủ, ngủ hay mơ, phụ nữ hành kinh sớm. Còn dùng trị ho, phù thũng, viêm mủ da, lở ngứa, loét ở chân. Ngày dùng 3-15g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài đun nước rửa và giã cành lá tươi để đắp.

Đơn thuốc - Suy nhược thần kinh, mất ngủ : Lạc tiên 8-16g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông, lá Dâu, tâm Sen nấu thành cao lỏng, mỗi ngày dùng 2-5g, chia nhiều lần uống, nên uống trước khi đi ngủ.

- Viêm da, ghê ngứa : Dây lá Lạc tiên với lượng vừa đủ, nấu nước tắm và rửa.

- Bài thuốc tâm đắc ở An Giang : An thần, có tác dụng trợ tim, ngủ được êm, dịu thần kinh : Hột sen 12g, Lá tre 10g, Cỏ mực 15g, Lá dâu 10g. Nhân lông 20g, Vông nem 12g, Cam thảo 6g, Xương bồ 6g, Táo nhân (sao) 10g. Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml nước, uống ngày 1 thang.



Hình 360 : Lạc tiên

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

LÀI

Lài, Lài dây, Bông lài, Hoa nhài (*Jasminum sambac* (L.) Ait.) thuộc họ Nhài (*Oleaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ có khi leo, cao 0,5-3m, có nhiều cành mọc xò ra. Lá hình

trái xoan bầu dục, bóng cả hai mặt, có lông ở dưới, ở kẽ những gân phụ. Cụm hoa ở ngọn, thưa hoa. Lá bắc hình sợi. Hoa màu trắng, thơm ngát. Quả hình cầu, màu đen bao bởi đài tồn tại, có 2 ngăn.

Bộ phận dùng : Hoa, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Ấn Độ, được trồng làm cảnh khắp nơi. Hoa thường dùng để ướp trà hoặc để làm thơm thức ăn.

Vào mùa thu-đông, đào lấy rễ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô. Lá thu hái quanh năm. Hoa thu hái vào hè-thu, khi mới nở, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chỉ mới biết trong hoa có một chất béo thơm, hàm lượng 0,08%. Thành phần chủ yếu của chất béo này là chất parafin, este formic axetic-benzoic-linalyl và este anthranilyl metyl và indol. Chưa rõ tác dụng dược lý của chúng.

Hoa và lá Lài có vị cay và ngọt, mát. Có tác dụng tiêu viêm, làm toát mồ hôi và lợi tiểu. Rễ có vị cay ngọt, bình, hơi có độc. Có tác dụng gây mê, giảm đau, an thần.

Công dụng : Hoa và lá dùng trị ngoại cảm phát sốt, ỉa chảy, lỵ, đau mắt. Hoa sắc nước dùng rửa mắt, chữa viêm màng khước mắt và màng mỏng, chữa trẻ em lên sởi có sốt, sởi mọc không đều. Lá cũng dùng trị bạch đới.

Rễ trị mất ngủ, đôn ngã bị thương. Còn dùng để điều kinh. Cũng dùng sắc nước bôi trị viêm mũi, viêm giác mạc.

Cách dùng : Dùng 3-5g hoa lá dạng thuốc sắc, hoa còn dùng pha làm trà uống, Rễ dùng 1-1,5g, nghiền trong nước. Người có thai và cơ thể suy nhược không nên dùng.

Đơn thuốc - Ngoại cảm phát sốt, ỉa chảy : Hoa lài 6g, Chè xanh 10g, Thảo quả 3g, sắc uống.

- Đau mắt : Hoa lài 6g. Dùng riêng hay phối hợp với Kim ngân hoa và hoa Bạch cúc, mỗi vị 9g, đun sôi lấy nước xông rồi uống. Hoặc lấy lá giã vắt lấy nước, trộn với lòng trắng trứng gà đắp.

Mất ngủ : Rễ lài 1-1,5g, nghiền trong nước, lấy hỗn dịch uống.

- Rôm sảy : Lá lài vò vào nước để tắm, có thể phối hợp với lá Ngải cứu.



Hình 361 : Lài
Cành mang hoa

LÀI TRÂU

Lài trâu, Mộc hoa hay Bánh hời (*Ervatamia divaricata* (L.) Burk. =

Tabernaemontana divaricata (L.) R.Br.) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 1-2m hay hơn, có mù trắng. Lá hình bầu dục thuôn, trái xoan hay trái xoan ngược, hay hình giáo ngược, thon lại thành đuôi, nhọn hay tù ở chóp, thành góc ở gốc, dài 7-15cm, rộng 2-7cm. Cụm hoa xim chia nhánh. Hoa to, trắng, mọc đơn hay từng đôi, thơm. Đài xanh nhỏ, nhị dính ở chỗ phình ; 2 lá noãn rời, 1 vòi nhụy. Quả đại 2, choãi ra hay cong xuống, dài 3-7cm, có 3 cạnh. Hạt 3-6, thuôn, có áo hạt. Ra hoa tháng 4 trở đi.

Bộ phận dùng : Rễ, lá, hoa, nhựa.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, được trồng khắp nơi làm cảnh vì hoa đẹp và thơm.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Rễ chứa một ancaloit và một chất nhựa dầu. Người ta dùng rễ để trị sốt rét rừng, đau bụng và dùng bó gãy xương.

Lá làm mát, giải nhiệt, lợi tiểu, tiêu thũng, dùng chữa đau mắt, ghè lở, nhọt chốc và chó dại cắn.

Vỏ, rễ, nhựa dùng tẩy giun, chữa đau răng, đau mắt. Nhựa làm giảm sưng tấy. Hoa chữa bệnh ngoài da.



Hình 362 : Lài trâu

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

LÀNH NGẠNH

Lành ngạnh, Thành ngạnh hay Cây đỏ ngọn (*Cratoxylon formosum* Benth. et Hook. ssp. *prunifolium* (Kurz) Goge) thuộc họ Măng cụt (Clusiaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, có gia ở phía gốc. Các nhánh non có lông mềm, cành nhánh già nhẵn, vỏ màu tro. Lá hình trái xoan ngược hay bầu dục, thuôn, nhọn sắc ở gốc, có mũi nhọn, hơi có lông nhưng ở mặt trên, có lông mềm mịn ở mặt dưới, dài 6-11cm, rộng 25-35mm. Ở các chồi non, lá thường có màu đỏ. Hoa mọc đơn độc trên các nhánh ngắn. Cánh hoa màu đỏ. Quả nang dài 15mm, rộng 7-8mm. Hạt hình trái xoan ngược.

Bộ phận dùng : Cành lá, thân cây, hoặc rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, có phân bố ở bán đảo Mã Lai, mọc hoang ở rừng thưa, trên các đồi trọc, bãi hoang, nương rẫy cũ.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ngọn non dùng làm rau ăn sống, hơi chát chát. Lá dùng pha trà uống dễ tiêu hóa và giải nhiệt. Phối hợp với lá Ngải cứu, nấu nước dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống. Thường dùng cành lá chữa cảm sốt, viêm ruột, ỉa chảy và khản cổ, ho mất tiếng.

Cụ Nguyễn An Cư viết về cây Ngành ngạnh, Hoàng ngư mộc có tính vị : Vị hơi đắng, tính bình, không độc. Công dụng : Chữa kiết lỵ, chữa lậu nhiệt, băng đới, đàn bà kém máu, chóng mặt, hoa mắt, ngực bụng đầy tức, đau hơi uất bế, hoặc kinh nguyệt không đều, đại tiểu tiện không thông.

Liều dùng là 20g lá tươi, 40g rễ hay vỏ cây tươi, dạng thuốc sắc.



Hình 363 : Lành ngành
Cành lá và cành hoa

LAU

Lau (*Saccharum arundinaceum* Retz.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Cỏ cao 2-7m, trông giống Mía. Thân đặc, rộng 2-3cm. Bẹ không lông, phiến to, rộng 2-5cm, dài đến 2cm. Cụm hoa chùy kép dài đến 1m ; bông nhỏ mang nhiều lông trắng ngắn hơn bông nhỏ và chứa 2 hoa.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi và đồng bằng. Thường gặp ở đất ẩm, rạch.

Tính chất và tác dụng : Rễ lau có vị ngọt, tính hàn. Có tác dụng thanh nhiệt, sinh tân, lợi tiểu.

Công dụng : Chữa bệnh nhiệt phiền khát, nước tiểu đỏ ngầu, nôn ói do vị nhiệt, ho khan do phế nhiệt, sưng phổi mủ.

Ngày dùng 20 - 40g rễ sắc nước uống. Người tỳ vị hư hàn chớ dùng.



Hình 364 : Lau
1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Bông nhỏ ; 4. Mây hoa

LÂM VỎ

Lâm vỏ hay Đa bồ đề (*Ficus rumphii* Blume) thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn, có nhánh to, rất nhẵn, vỏ mốc trắng. Lá hình tam giác, cắt, có khi hơi thót lại ở cuống, có mũi nhọn hình tam giác và sắc dài 1cm, hơi dày, màu lục nhạt ở cả hai mặt, dài 8-12cm (tới 15cm), rộng 6-11cm ; gân gốc 5 ; cuống lá mảnh, dài 3- 5cm. Quả sung xếp từng cặp trên những nhánh có lá, không có cuống, hình cầu đường kính 7-12mm, khi chín màu đỏ sẫm.

Bộ phận dùng : Cành, nhựa, quả.

Nơi sống và thu hái : Loài của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, thường gặp, lúc nhỏ phụ sinh, trù ở núi đá vôi. Thường được trồng làm cây cảnh.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Nhựa cây có thể gây nôn. Ở Ấn Độ, nó được dùng trị giun và làm dịu ho. Ở Indônêxia, quả chín dùng làm thuốc trị ghê.

Ở An Giang, Lâm vỏ được dùng trong bài thuốc tâm đắc chữa đau dạ dày, ăn không tiêu, sinh bụng, no hơi :

Vỏ cây mù u (sao)	15g	Nghệ vàng (sống)	15g,
Vỏ quýt (sao)	15g,	Củ riềng (sống)	5g,
Cây cách (sao)	15g,	Cỏ cứt lợn (sống)	15g,
Cây lâm vỏ (sao)	15g,	Cây ngũ trảo (sao)	15g.

Các vị hiệp chung, thêm 600ml nước, sắc còn 200ml, mỗi thang uống 2 nước, trong ngày.



Hình 365 : Lâm vỏ

1. Lá khác dạng ; 2. Cụm hoa đôi ; 3. Quả dạng sung

LẤU BÒ

Lấu bò, Dế, Tai chuột (*Psychotria serpens* L.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Dây leo sống lâu năm, dài tới 5m hay hơn, có nhiều rễ bám. Lá xanh dợt, không lông ; lá kèm 2-6mm, mau rụng. Ngù hoa to. Hoa trắng, mẫu 5, tràng hoa có lông ở cổ. Quả hạch trắng, cao 6mm, có 2 nhân. Cây ra hoa vào mùa thu.

Có một thứ lá rộng (var. *latifolia* Pierre ex Kit.), lá hình xoan ngược, cụm

hoa dài (9cm).

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang bám trên các cây gỗ hay trên đá, gặp ở rừng núi Cẩm, huyện Tịnh biên.

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị se hơi ngọt, tính nóng. Có tác dụng thư cân hoạt lạc, giảm đau, mát máu, tiêu ung.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Phong thấp tê đau, đau dây thần kinh tọa, đau mình mẩy ; 2. Đau lưng, đau ngang thắt lưng, rối loạn chức năng sau khi bị chấn thương ; 3. Sầu quăng, nhọt độc.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Phụ nữ có thai tránh dùng.

Đơn thuốc : - Phong thấp tê đau :

Lấu bò tươi 60-120g, đun sôi trong nước hay rượu.

- Đau thắt lưng mãn tính : Lấu bò 30-60g, thêm gân lợn và rượu, nấu chín. Để nguội ăn.

- Sầu quăng : Lấu bò tươi 60g, Thỏm lồm gai 60g, đun sôi trong nước và rượu.



Hình 366 : Lấu bò
Dạng chung

LÊ BẠN

Lê bạn, Bạng hoa, Sò huyết (*Rhoeo spathacea* (Sw.) Stearn = *Rhoeo discolor* (L'Hérit.) Hance) thuộc họ Thài lài (*Commelinaceae*).

Mô tả : Cây thảo to, sống nhiều năm. Thân cao 30- 45cm, đường kính 2,5-5cm, phủ bởi bẹ lá, không phân nhánh. Lá dài 18-28cm, rộng 3-5cm, không cuống, có bẹ ; mặt trên lá màu lục, mặt dưới có màu tía. Cụm hoa hình tán dựng trong 2 cái mo úp vào nhau, nom như con sò. Hoa có 3 lá dài, 3 cánh hoa màu trắng vàng, 6 nhị gần bằng nhau, bầu 3 ô. Quả nang dài 3-4mm, 3 ô, mở thành 3 mảnh vỏ, chứa một hạt có góc và cứng. Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng : Hoa và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây từ châu Mỹ nhiệt đới được truyền vào nước ta. Được trồng làm cảnh vì màu lá tím đẹp, cụm hoa hình đặc biệt, màu dịu dàng, đẹp mắt.

Thu hái hoa và lá quanh năm. Phơi trong râm. Cũng thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Lê bạn có vị ngọt và nhạt, tính mát. Có tác dụng

tiêu viêm, dưỡng huyết, hòa đờm, chống ho, lương huyết, trừ tả.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm khí quản cấp và mãn, ho gà ; 2. Lao bạch huyết ; 3. Chảy máu cam ; 4. Lý trực tràng, đái ra huyết...

Dùng 15-30g lá, 20-30 mảnh hoa, dạng thuốc sắc.

Cụ Việt Cúc viết về Lẻ bạn như sau : Lá lẻ bạn, Sò lẻ bạn, Lão bạn sinh châu, Bạn hoa, Tử vạn niên thanh, Láng tía, mát phế can tâm, nhuận huyết, chữa ho khan, sinh tân, trợ phế khí, làm thở nhẹ nhàng, nấu canh với phổi heo ăn nên thuốc.

Lẻ bạn lạt bình, mát phế can,
Thanh tâm nhuận táo hết ho khan,
Chữa lạnh tạng phế nơi tì tích
Khí quản thông điều, dải nhót tan.

Đơn thuốc : - Viêm khí quản cấp ; Hoa lẻ bạn 10g, thêm đường và cho nước lượng gấp đôi, đun sôi uống.

- Viêm khí quản mãn tính : Lá lẻ bạn 15g, Núc nác 3g, sắc uống.

- Lao hạch huyết : Lá lẻ bạn tươi 30-60g, sắc uống.



Hình 367 : Lẻ bạn

1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ; 4. Quả ; 5. Mảnh vỏ mang hạt.

LIỄU ĐỎ

Liều đỏ, Đơn mặt trời, Đơn lá đỏ (*Excoecaria cochinchinensis* Lour.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao chừng 1 mét. Lá mọc đối, hình bầu dục ngược xuôi, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu tía, mép có răng cưa. Hoa mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn, cùng gốc hoặc khác gốc. Quả nang 3 mảnh. Hạt hình cầu, màu nâu nhạt. Cây ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông dương, mọc hoang và cũng thường được trồng ở nhiều nơi làm cây cảnh và lấy lá làm thuốc. Cành lá có thể thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Liều đỏ có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khu phong, trừ thấp, lợi tiểu, giảm đau.

Công dụng : Thường dùng chữa mẩn ngứa, mụn nhọt, đi lý, đái ra máu, đại tiện ra máu, ỉa lỏng lâu ngày.

Cách dùng : - Để chữa mẩn ngứa, mụn nhọt, dùng 20-30g cành lá, dạng

thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với lá thái lải tía, bầu đất tía, đậu ván tía.

- Để chữa đi ỉa lỏng lâu ngày, dùng 15g lá khô sao vàng, thêm 1 miếng gừng nướng sắc với 3 bát nước, còn 1 bát, chia 3 lần uống trong ngày.

- Chữa đại tiện ra máu và trẻ em đi lỵ: Lá liễu đỏ 1 nắm sắc uống.

- Chảy máu đường ruột, kinh kỳ lu bù, băng huyết : Lá liễu, Dừa cạn (Rau dừa cạn), Đinh lăng, Cây ngái, Cỏ xước, Tinh tre mờ, Cỏ may, Vò sấu đầu, Hoa mười giờ, mỗi thứ 1 nắm, sắc uống. Khi dùng thuốc, kiêng ăn giá, hẹ, măng tre măng nứa, bột ngọt (Kinh nghiệm của cụ Nguyễn Văn Ân ở Tịnh biên).

LỌ NỎI

Lọ nôi, Lọ nôi ô rô, Sơn đen, Chùm bao, Gia da trắng (*Hydnocarpus ilicifolia* King) thuộc họ Chùm bao (Kiggelariaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn 10-30m. Nhánh non có lông. Lá thon tròn dài, có răng tù, dày, láng : cuống 1-1,5cm. Xim ít hoa ; cuống 5-6mm ; lá dài 4mm ; cánh hoa có khi ngắn hơn dài, mũi có lông, có vảy vuông, 14-20 nhị ; bầu có 4 núm nhụy. Quả tròn, da như nhung đen, dài 4-5(- 8)cm ; 10-15 hạt to.

Bộ phận dùng : Dầu.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương (Việt Nam, Thái Lan) cũng phân bố tới Bắc Malaixia. Gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam, trong các rừng thứ sinh và rừng rậm ẩm, trên đất có đá tới độ cao 800m, thường mọc chung với Chiếc.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cây cho dầu như dầu Chùm bao lớn (Đại phong tử) dùng làm thuốc trị bệnh phong cùi, ghẻ và dùng làm xà phòng.



Hình 368 : Liễu đỏ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Cụm hoa cái.



Hình 369 : Lọ nôi

Cành mang hoa

Cũng có người dùng cành gỗ chữa huyết hư, ra kinh kỳ lu bù.

LOA KÈN ĐỎ

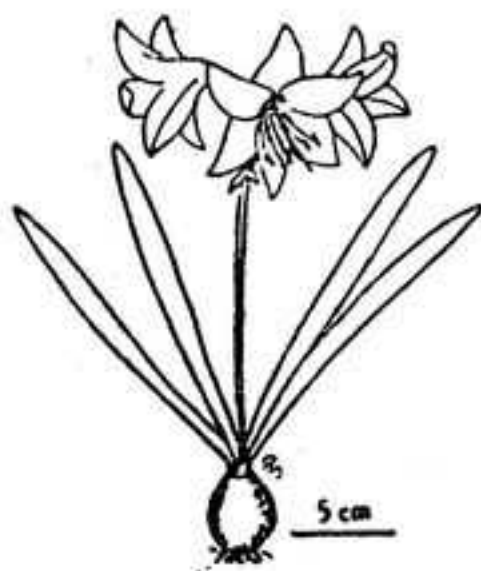
Loa kèn đỏ, Lan huệ (*Hippeastrum equestre* Herb.) thuộc họ Thủy tiên (*Amaryllidaceae*).

Mô tả : Cây mọc ở đất, có củ to, hình tròn, màu tía. Lá xếp 2 hàng, 4-5 cái giẹp dài, rộng vào cỡ 2-3cm. Tán hoa vào đầu mùa mưa, trên một trục tròn, màu lục lờ, cao 30-40cm, mang 2-4 hoa, có 2 lá bắc bao bên ngoài. Cuống hoa ngắn. Hoa rất to, 6-8 phiến hoa màu đỏ và dính thành ống ngắn có vảy ở cổ. 6 nhị. Bầu dưới. Quả nang tròn. Cây thường trở bóng liền trước mùa mưa.

Bộ phận dùng : Thân hành.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Nam Mỹ, được nhập vào trồng làm cảnh.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cây chứa nhiều ancaloit mà chất chính là lycorin. Có độc. Thân hành thường được dùng đắp cầm máu.



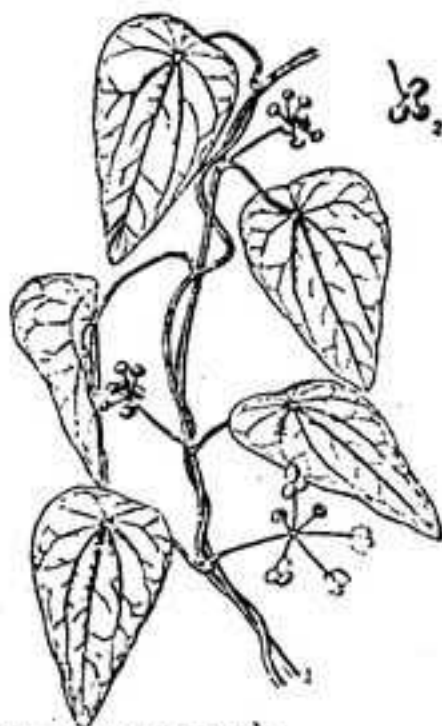
Hình 370 : Loa kèn đỏ
Dạng chung

LỖI TIỀN

Lỗi tiền (*Stephania japonica* Miers) thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả : Dây leo nhẵn. Cành có khía. Lá dạng màng, nhẵn cả hai mặt, lục lờ nhạt ở mặt dưới, hình trái xoan rộng hay gần như tròn-trái xoan, tròn ở gốc, tù hay gần như cụt ở chóp, dài 6-15cm, rộng 4,5-13cm, gân gốc 5, tỏa ra, cuống lá 12cm, không lông. Cụm hoa tán giả có 4-8 tia; tán nhỏ hình đầu mang hoa đực và hoa cái. Quả mọng đỏ dài 8mm, rộng 6mm.

Loài này có củ, rất gần gũi với loài *Stephania longica* Lour., có rễ dài không thành củ.



Hình 371 : Lỗi tiền
1. Cành mang hoa quả ; 2. Quả

Bộ phận dùng : Dây lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Á, phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Philippin. Dây lá thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cây khô sắc uống chữa đái rắt, đái buốt, phù nề và chữa rắn cắn.

Ngày dùng 6-12g. Dùng ngoài, dùng lá tươi giã đắp.

LÒNG MANG

Lòng mang (*Pterospermum semisagittatum* Ham.) thuộc họ Trôm (Sterculiaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn, rụng lá từng phần, cao 20- 25m. Nhánh non có lông dày hình sao màu hung hay nâu. Lá đơn, nguyên, mọc so le, gần như xếp 2 hàng. Lá hình mũi mác dài 15-20cm, rộng 4-6cm, phiến lá màu xanh pha nâu nhạt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông hình sao màu nâu vàng, mép lá nguyên, gốc lá một bên là nửa hình tim, một bên kéo dài 1,3-1,5cm thành mũi nhọn cong, cuống lá ngắn, lá kèm bị rụng thành nhiều tua, rụng sớm. Hoa đơn độc ở nách lá, lá bắc to. Quả nang hóa gỗ, hình trứng, có lông hoe. Hạt có cánh mỏng màu nâu. Cây ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng : Rễ, vỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và miền Ấn Độ, mọc hoang. Có gặp ở núi Cấm. Vỏ, rễ thu hái quanh năm, dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Vỏ cây chất, thường được dùng để ăn trâu.

Rễ dùng ngâm rượu uống chữa phong thấp đau nhức xương và tiêu sung.



Hình 372 : Lòng mang
Cành lá mang quả

LÔ HỘI

Lô hội hay Lưu hội, Nha đam (*Aloe vera* L. var. *sinensis* (Haw.) Berg.) thuộc họ Lô hội (Asphodelaceae).

Mô tả : Cỏ mập màu xanh tươi. Thân ngắn hóa gỗ mang một bộ lá dày,

mọng nước, hình ngọn giáo, mép có gai, đầu nhọn, có những đốm trắng ở mặt trên. Cánh hoa cao đến 1m, mang một chùm hoa thông xuống. Hoa to, đều, có các mảnh bao hoa dính lại với nhau thành ống dài bằng phiến hoa, màu vàng lục nhạt. Quả nang hình trứng thuôn, màu xanh, khi già màu nâu, chứa nhiều hạt. cây ra hoa vào mùa thu.

Bộ phận dùng : Lá, hoa, nhựa.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Bắc Phi châu và Tây Ấn Độ, được trồng làm cảnh. Trồng bằng những nhánh con tách ra từ cây mẹ.

Thu hái lá hoa quanh năm. Dùng tươi, hoặc cắt lấy lá húng nhựa chảy ra, đem cô đặc đến khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Tính chất và tác dụng : Nhựa đặc và sấy khô có các thành phần chính là barbaloin emodin. Nhựa có tác dụng nhuận tràng, lợi tiêu hóa, điều kinh và trị giun.

Lá và hoa có vị đắng, tính lạnh (hàn), có tác dụng tiêu viêm, nhuận tràng, diệt ký sinh trùng.

Công dụng : Nhựa thường dùng trị kinh bế, kinh nguyệt ít, táo bón, đại tiện bí, chuyển đạo xung huyết não, kinh phong.

Lá thường dùng trị 1. Đau đầu, chóng mặt ; 2. Táo bón ; 3. Co giật của trẻ em, suy dinh dưỡng ; 4. Ho gà. Còn dùng trị sâu răng, viêm mủ da, vết cháy và bỏng, eczema.

Dùng lá 10-15g, nhựa mủ 1,5-3g làm viên, cũng dùng nghiền thành bột đắp tại chỗ. Người bị yếu dạ dày - ruột và phụ nữ có thai không nên dùng.

Đơn thuốc : Trị vết cháy và bỏng : Lá lô hội chiết dịch dùng tại chỗ, hoặc lấy 1 lá (15-18cm), đun nước sôi thêm đường dùng uống.



Hình 373 : Lô hội

1. Gốc cây ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa

LÔNG ĐÈN

Lông đèn, Tầm bóp, Thù lù cạnh (*Physalis angulata* L.) thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hằng năm, cao 50-90cm, phân nhiều cành. Thân cây có góc, thường rũ xuống. Lá mọc so le, hình bầu dục, chia thùy hay không, dài 30- 35mm, rộng 20-40mm ; cuống lá dài 15-30mm. Hoa mọc đơn độc, có cuống mảnh, dài khoảng 1cm. Đài hình chuông, có lông, chia ra từ phía giữa thành 5

thùy. Tràng hoa màu vàng tươi hay màu trắng nhạt, có khi điểm những chấm màu tím ở gốc, hơi chia 5 thùy. Quả mọng tròn, nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín màu đỏ, có đài cùng lớn với quả, dài 3-4cm, rộng 2cm, bao trùm lên ở ngoài như cái túi. Hạt nhiều, hình thận.

Bộ phận dùng : Cả cây bỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, trở thành liên nhiệt đới, mọc hoang ở khắp nơi trên các bờ ruộng, bãi cỏ. Có gặp ở núi Tô, huyện Tri Tôn.

Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Lồng đèn có vị đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu đờm, hạ khí. Quả lồng đèn vị chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng trị cảm sốt, yết hầu sưng đau, ho nhiều đờm, phiền nhiệt nôn nấc. Dùng 20-40g khô sắc uống.

Dùng ngoài trị nhọt vú, đinh độc, đau bâu dái. Dùng 40-80g cây tươi giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì dùng đắp. Hoặc nấu nước rửa.

Quả lồng đèn dùng cho sản phụ dễ khó uống cho dễ đẻ.

LUCUMA

Lucuma, Lékima hay Cây trứng gà (*Pouteria lucuma* (Ruiz.et Pav.) Kuntze = *Lucuma mammosa* Gaertn.) thuộc họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, thân dày và cành khòe. Lá thuôn hay thuôn mũi mác, nhẵn, dày, dai, xanh đậm, dài 10-15cm. Hoa nhỏ, mọc đơn độc ở nách lá, màu vàng. Quả hạch hình bầu dục hay hình trứng, dài



Hình 374 : Lồng đèn

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Đài hoa ; 4. Quả với đài bao quanh



Hình 375 : Lucuma

1. Ngọn cành ; 2. Cụm hoa ;
3. Quả

8-15cm. Thịt mềm, màu vàng, ngọt. Hạt to, màu nâu sẫm, bóng láng. Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng : Quả, hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Nam Mỹ được nhập vào trồng ở nhiều nơi để lấy quả.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ đã biết trong hạt có một glycozit sinh cyanogen là lucumin.

Công dụng : Quả ăn được nhưng phải ăn lúc quả thật chín mới ngọt.

Ở Trung Mỹ, người ta đem rang hạt lên và trộn với cacao trong việc chế biến sôcôla.

LU LU ĐỤC

Lu lu đục, Thù lù đục, Cây nự áo, Cà đen (*Solanum nigrum* L.) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 30-100cm, sống hằng năm hoặc lâu năm, có thân phân cành. Lá nguyên, hình trái xoan nhọn, thuôn dần thành cuống ; phiến hơi phân thùy hay có góc. Hoa hợp thành chùm dạng tán ở các cành bên ; tràng hoa màu trắng hoặc hồng hay tím tím, rộng 1-1,2cm, cuống hoa dài 1-2mm. Quả nang tròn, lúc còn non có màu lục sau chuyển sang màu vàng hay đỏ, khi chín hẳn có màu đen, chứa nhiều hạt giẹp. Cây ra hoa vào mùa thu.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây toàn thể giới, mọc hoang ở vùng núi, trong các bãi hoang, ruộng khô. Thu hái vào mùa hè-thu, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Thành phần chính đã biết là solanin, có tính chất tương tự belladon nhưng yếu hơn nhiều. Trong Tây y, người ta cho nó có tính chất chống co thắt, giảm đau, làm dễ ngủ, an thần. Dùng ngoài, nó làm dịu.

Đông y xem Lu lu đục có vị đắng và hơi ngọt, tính mát, có độc, có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm cúm, sốt, đau ngực ; 2. Chứng khó tiêu gây đau (dạ dày, ruột), co thắt bàng quang ; 3. Viêm khí quản mãn tính, ho



Hình 376 : Lu lu đục

1. Cành mang hoa quả ; 2. Gốc cây.

gà ; 4. Nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm thận cấp ; 5. Viêm vú ; 6. U ác tính.

Dùng ngoài trị dinh nhọt, nứt vú, trĩ, áp xe, mụn rộp và các bệnh ngoài da (ngứa sần, á sừng, eczema rỉ nước vàng) và rần cấn.

Dùng 9-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài nấu nước tắm rửa. Để dùng uống trong, có thể ép dịch tươi hoặc chế cồn thuốc.

LÚA

Lúa (*Oryza sativa* L.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Có hai thứ : Lúa tẻ (var. *utilissima* A.Camus) và Lúa nếp (var. *glutinosa* Tanaka).

Mô tả : Cỏ mọc hàng năm, cao 0,7-1,5m. Lá có phiến dài, bìa ráp, bẹ cao, trắng, lưỡi bẹ có lông. Chùy hoa gồm nhiều bông, mang các bông nhỏ màu vàng vàng. Mây hoa có lông gai. 1, hoa, 6 nhị. Quả thóc dính chặt với mây hoa (trấu), ta quen gọi là hạt lúa.

Bộ phận dùng : Hạt thóc, rế lúa, cám.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Á châu nhiệt đới, được trồng làm lương thực ở khắp nơi. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã biết trong lúa có các thành phần sau : vitamin A, B, D và E, mỡ 20%, hydrat cacbon, protein, adenin, cholin, axit arachidic, lignoxeric, panmitic, aloic, phytosterin.

Gạo là thành phần quan trọng trong bữa ăn của nhân dân ta, bởi bỏ cho cơ thể và đem lại sự cân bằng cho cơ thể.

Công dụng : Hạt thóc đã ngâm cho nảy mầm rồi phơi khô gọi là cốc nha dùng thay cho mạch nha, giúp sự tiêu hóa và là thức ăn có tinh bột có tác dụng bồi bổ rất tốt cho những người ăn uống kém tiêu, không muốn ăn, còn chữa các bệnh phù do thiếu vitamin.

Ở Philippin, cám được dùng chế thuốc phòng và chữa bệnh thiếu các loại vitamin B. Dầu cám dùng trộn với rau để ăn.

Rế và thân rế của lúa là thuốc lợi tiểu. Quả thóc chưa bóc vỏ dùng làm thuốc đắp cho dịu.



Hình 377 : Lúa

1. Dạng chung ; 2. Bông lúa

LỤC LẠC

Lục lạc, Sục sục, Muồng phân hay Muồng lá tròn (*Crotalaria pallida* Aiton = *C. mucronata* Desv., *C. striata* DC.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi lâu năm cao khoảng 1m. Thân cành hơi có lông ráp xuống. Lá có 3 lá chét ; lá chét hình trái xoan ngược nhọn hoặc gần tù ở gốc, tròn, tù hoặc có khía ở chóp ; các lá chét bên nhỏ hơn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn. Hoa màu vàng xếp thành chùm gồm những vòng giả, có lông ngắn. Quả đậu hình dãi, lúc non có lông, về sau nhẵn. Hạt nhiều, màu hạt dẻ nhạt hoặc vàng da cam, hình thận. Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 10.

Bộ phận dùng : Hạt và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang ở nhiều nơi, trên đồi núi, quanh các khu dân cư, dọc đường đi.

Thu hái quả già vào mùa thu, phơi khô và nhặt hạt. Cây dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hạt lục lạc có vị ngọt, hơi chát, tính mát. Có tác dụng bổ can thận, sáng mắt, giữ tinh. Thân và lá lục lạc có vị đắng, tính bình. Có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Rễ lục lạc có vị hơi đắng, tính bình. Có tác dụng tiêu viêm, giúp sự tiêu hóa.

Công dụng : Thường dùng hạt để trị 1. Chóng mặt do sốt, suy nhược thần kinh ; 2. Di tinh, xuất tinh sớm, bạch đới ; 3. Đái dầm, chứng đa niệu.

Thân và lá dùng trị lỵ và đau bụng.

Rễ dùng trị 1. Bệnh hạch bạch huyết, viêm vú ; 2. Lỵ ; 3. Trẻ em hấp thu kém và suy dinh dưỡng.

Cách dùng : Dùng hạt 6-15g, thân 6-18g, rễ 15-30g. Dạng thuốc sắc.

Hạt có độc nên khi dùng phải cẩn thận. Phụ nữ có mang không nên dùng. Triệu chứng ngộ độc tương tự atropin.

Đơn thuốc : Chữa phụ nữ bạch đới, đái rất, đái són, dùng hạt lục lạc, rau dứa nước, mỗi vị 20g sắc uống. Ăn ý dĩ sao tán bột 15-20g.



Hình 378 : Lục lạc

1. Cành hoa ; 2. Cành quả ; 3. Hoa

LỨC

Lức, Lức cây, Sài hồ nam, Nam sài hồ (*Pluchea pteropoda* Hemsl.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao 2-5m, mang nhiều cành ở phía trên. Lá mọc so le, hình thia, mép có răng cưa ; phiến lá dày, láng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có mùi thơm hắc. Cụm hoa hình đầu, màu đỏ nhạt, hơi tím tím với 4-5 hàng lá bắc. Các đầu này lại hợp thành 2-4 ngù. Quả bế có 10 cạnh, có mào lông không rụng.

Bộ phận dùng : Rễ cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài có quan hệ với thực vật Trung Quốc, mọc hoang ở vùng nước lợ, và cũng được trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt hoặc bằng cây con. Rễ có thể thu hái quanh năm Đào rễ về, bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Thu hái cành mang lá non quanh năm, dùng tươi, phơi khô hay nấu thành cao.

Tính chất và tác dụng : Trong rễ có tinh dầu, các chất khác chưa rõ.

Lức có vị mặn hơi đắng, tính mát, có tác dụng phát tán phong nhiệt, giải uất. Lá làm toát mồ hôi.

Cụ Việt Cúc viết về Lức như sau : Lức cây âm, giải tán thương hàn, phát hãn, táo thấp, hòa tỳ hành khí huyết, chữa kiết lý.

Lức cây rễ, lá dụng đều hay,

Lạt âm, phong hàn giải biểu tài,

Phát tán thông hơi trừ kiết lý,

Thăng dương hành khí, gọi Nam sai.

Công dụng : Rễ thường được dùng chữa ngoại cảm phát sốt nóng hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực khó chịu. Lá có hương thơm, thường dùng để xông, còn dùng chữa đau mỗi lưng.

Cách dùng : Ngày dùng 8-12g rễ, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác như Mạn kinh, Cam thảo đất, Kinh giới, Tía tô, Kim ngân.

Lá và cành non, giã nát, thêm ít rượu, xào nóng, đắp lên nơi đau ở hai bên thận để chữa đau mỗi lưng. Có thể dùng rễ.

Đơn thuốc - Viên giải cảm : Bột lá lúc 6,25g, bột cam thảo 0,3g, bột bạc hà 6,25g. Tá được vừa đủ 100 viên. Làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 viên. Trẻ em uống nửa liều người lớn.

- Trà giải cảm : Cây lúc khô chặt nhỏ, đóng gói 50g, dùng pha nước uống thay trà.



Hình 379 : Lức
Ngọn cành mang hoa

- Sốt nóng mùa hè (bệnh ôn nhiệt) hoặc cảm sốt lúc nóng, lúc rét, khát nước như dầu, đắng miệng, ho, nôn ọe, dùng : rễ lức 10g, sắc dây 12g, hương nhu trắng 10g, thanh bì 8g, sắc uống.

LÚC DÂY

Lức dây, Lức lan, Dây lười, Sài đất giả, Chè rừng (*Phyla nodiflora* (L.) Greene) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cỏ nhỏ sống dai, mọc bò lan. Thân cành gần như vuông, nhẵn, có rễ phụ ở mấu. Lá mọc đối, cuống rất ngắn, hình muống, có răng ở nửa trên, có lông nằm thưa. Cụm hoa hình bông ở nách lá, đứng, có lá bắc kết lợp. Hoa nhỏ, trắng hay xanh xanh, dài và tràng có hai môi. Quả nang hình trứng, rộng 1,5mm, nằm trong đài, khi khô có màu nâu đen. Mùa hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta, gặp mọc ở các bãi hoang, ở các bãi cỏ ven đường và bờ ruộng.

Thu hái cây quanh năm, chủ yếu vào hè-thu. Dùng tươi, phơi khô hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Lức dây có vị hơi đắng và cay, tính bình. Có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, giảm đau, chống sưng.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Cảm sốt ; 2. Viêm hạnh nhân cấp (sưng amidan) ; 3. Viêm lợi có mủ, đau răng ; 4. Ho và ho ra máu ; 5. Ly ; 6. Chân thương bầm dập.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, zona, eczema mãn tính, bỏng. Giã cây tươi để đắp ngoài.

Cụ Việt Cúc đã viết như sau : Lức dây, một loại dây ban ở miền Nam, mát tâm can, nhuận phế, thông hơi, giải nhiệt ban, trừ phong tê nhức mỏi.

Lức dây bình lạt, gọi dây ban

Giải nhiệt tâm tỳ, lá mát gan

Nội độc ghê phong sinh sởi chẩn,

Dây trừ thấp khí, bại tê rần (tê dại, ma mọc).



Hình 380 : Lức dây

1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa

Nhân dân còn dùng cành lá nấu nước uống thay trà, làm thuốc giúp ăn uống dễ tiêu và dùng trong các trường hợp rối loạn tiêu hóa ở trẻ em. Cũng thường dùng chữa dị ứng (mày đay).

Đơn thuốc : - Viêm hạnh nhân cấp : Lức dây 30- 60g, chiết dịch cây dùng uống và ngâm.

- Ly : Cây tươi 120g sắc uống hoặc chiết dịch, thêm đường hoặc thêm mật ong uống.

- Viêm lợi có mủ : Lức dây, Rau má, Cỏ xước, Chua me đất hoa vàng, đều dùng tươi, mỗi vị 30g, chiết lấy dịch uống.

- Mày đay : Dùng 50-100g cây khô sắc uống hàng ngày, hoặc dùng cây tươi giã nhỏ, thêm nước, lọc uống.

LUỠI CỌP

Lưỡi cọp, Lưỡi hùm hay Đơn lưỡi hổ (*Sauropus chingiana* S.Y.Hu = *S. rostratus* Miq.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây bụi nhỏ, cao 10-40cm. Thân tròn, cứng. Lá hình mác, chóp tròn, mặt trên có những viền ngang màu xám trắng, nom như lưỡi hổ. Hoa nhỏ, màu đỏ, mọc tụ họp ở thân cây. Mùa hoa quả tháng 4 đến tháng 11.

Bộ phận dùng : Lá và hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng rừng núi. Cũng được trồng làm cảnh do lá có vân đẹp và xanh tươi quanh năm.

Thu hái lá và hoa quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Lưỡi cọp có vị ngọt, tính bình. Lá nhuận phế, chống ho. Hoa cầm máu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Ho khan ; 2. Viêm phần trên đường hô hấp cấp, viêm khí quản, hen phế quản ; 3. Ho ra máu.

Lá còn được dùng trị cam sưng (Trẻ con bị phù nề, thũng trướng), dị ứng mày đay.

Cách dùng : Dùng lá 10-15g, hoa 10-15g, dạng thuốc sắc.

- Ho khan : Lưỡi cọp 15g, nấu xúp với thịt heo. Hoặc dùng 7-8 lá đun sôi với 4 quả Chà là lấy nước uống.



Hình 381 : Lưỡi cọp

1. Cành mang hoa ; 2. Cụm hoa ;
3. Hoa đực ; 4. Hoa cái

- Viêm đường hô hấp, viêm phế quản cấp, hen phế quản : Lưỡi cọp 15g, sắc nước uống.

- Ho ra máu : Hoa lưỡi cọp 10-15g. Hãm với nước đun sôi, hoặc nấu với thịt heo nạc mà ăn.

LUỠI RẮN

Lưỡi rắn, Vô chu, Vương thái tô (*Hedyotis corymbosa* (L.) Lam.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm, mọc thẳng cao 20-30cm, phân nhánh nhiều, nhẵn. Thân non màu lục, có 4 cạnh, sau tròn lại. Lá nhỏ, hình dải hay hình trái xoan dài, mọc đối, không có cuống hoặc có cuống rất ngắn ; gân chính nổi rõ ; lá kèm mềm, chia thùy ở đỉnh. Hoa tập trung thành xim hai ngã ở nách lá, gồm 2-4 hoa nhỏ màu trắng hay hồng. Hoa có 4 lá đài, 4 cánh hoa hợp, 4 nhị, bầu dưới 2 ô. Quả nang hình bán cầu, chứa nhiều hạt hình tam giác.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới mọc hoang khắp nơi ở ruộng, vườn. Có thể thu hái cây quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa hạ, mùa thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô hoặc sao vàng mà dùng.

Tính chất và tác dụng : Lưỡi rắn có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng trị viêm các dây thần kinh, viêm khí quản, viêm tấy lan, viêm ruột thừa cấp, viêm gan vàng da hay không vàng da, bثور ác tính.

Ở Ấn Độ và một số nước khác, cây thường dùng trị sốt, sốt cách nhật, ăn uống không tiêu, thần kinh suy nhược.

Ngày dùng 15-60g khô sắc uống. Hoặc dùng 30-120g tươi sao vàng sắc nước uống.

Dùng ngoài trị đòn ngã bầm giập, đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau lưng, mụn nhọt, viêm mủ da, rắn cắn, bỏng. Giã cây tươi để đắp ngoài. Có thể nghiền cây tơi, chế nước chín, lọc nước nấu uống trong.

Đơn thuốc : - Viêm ruột thừa cấp, dùng Lưỡi rắn 60-120g, Chút chút 30-50g, Hoàng lục (rể) 30g, dạng thuốc sắc.



Hình 382 : Lưỡi rắn

1. Cây mang hoa quả ; 2. Hoa ; 3. Quả.

- Bông, dùng Lưỡi rắn với lượng vừa đủ, nấu nước rửa.

LƯƠNG TRẮNG

Lương trắng (*Cleistanthus tomentosus* Hance = *C. eburneus* Gagnap.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, có thể cao tới 12-15m, có thân trắng bạc. Các nhánh màu trắng ngà hay xám, có lỗ bị rải rác dạng chấm. Lá thuôn-ngọn giáo, tròn hoặc tù ở gốc, nhọn-có đuôi ở chóp, dài 8-14cm, rộng 2,5-5cm, hơi bóng và nhẵn ở mặt trên, hơi mờ và nhạt màu ở mặt dưới; gân bên 9-11 đôi, men xuống ở phía gốc, hợp lại thành cung ở mép lá; cuống mạnh, nhẵn, màu đen; lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa ở nách các lá đã rụng, thành ngù, không cuống trên những nhánh nhỏ màu lục, mảnh, có góc, phủ lông. Lá bắc ngắn, nhọn hoặc thành mũi dài. Quả nang, rộng cỡ 9mm, có cuống trên 8mm, có vỏ quả hóa sừng, khá dày. Hạt hình trái xoan ngược-ba góc, lõm ở đỉnh, màu nâu hung, dài cỡ 6mm.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở miền Nam Việt Nam và Campuchia. Thường gặp trên núi Cấm, huyện Tịnh Biên.

Tính chất và tác dụng : Dân gian dùng cành lá trị ban bạch, nhức mỏi. Cũng dùng chữa cảm sốt, nhức đầu, khát nước, môi khô, phổi nóng. Còn dùng giải độc rượu.

Thường dùng cành lá khô sắc nước uống, phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc : Trị đau dạ dày, ợ chua, nóng cổ, ăn vào thì đau, đói cũng đau (của cụ Nguyễn Văn Ân, huyện Tịnh Biên) Lương trắng 1 nắm, Ngải tưng 1 nắm, Nghệ đen 1 nắm, Nghệ 1 nắm, Sa nhân 1 nắm, Riềng 1 nắm, Lá thị 2 nắm, Cóc kền dây (Mồng gà) 2 nắm, Rau dền gai 2 nắm, sắc nước uống.



Hình 383 : Lương trắng

1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Lá dài ; 4. Cánh hoa ; 5. Nhị ; 6. Cột nhụy với 1 nhụy và 1 nhụy lép

LƯƠNG VÀNG

Lương vàng, Lãng vàng, Lãng nghệ, Chum bầu dầy, Dây quinh tàu

(*Combretum latifolium* Blume = *C. extensum* Roxb.) thuộc họ Bàng (Combretaceae).

Mô tả : Dây leo có thân vắn, hình trụ, màu xám trắng, dài tới 10-15m. Là hình bầu dục, tròn hoặc tù ở gốc, tù hay hơi có đuôi ngắn ở chóp, dai, nhẵn, dài 9-15cm, rộng 6-8cm. Hoa thành bông ở nách và ở ngọn, dày hoa, dài 5-7cm. Hoa vàng, thơm, có 8 nhị. Quả hình cầu hay hình trứng, có 4 cánh vuông có khía, cao 20-25mm, rộng 10-12mm. Hạt đơn độc, dạng thoi, có tiết diện vuông hay hình sao, dài 12-15mm, rộng 2mm. Cây ra hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng : Cành lá, quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc nhiều ở Ấn Độ, Lào, Campuchia và Nam Việt Nam. Cây mọc leo lên các cây gỗ và vách đá trên núi Tô và núi Cẩm.

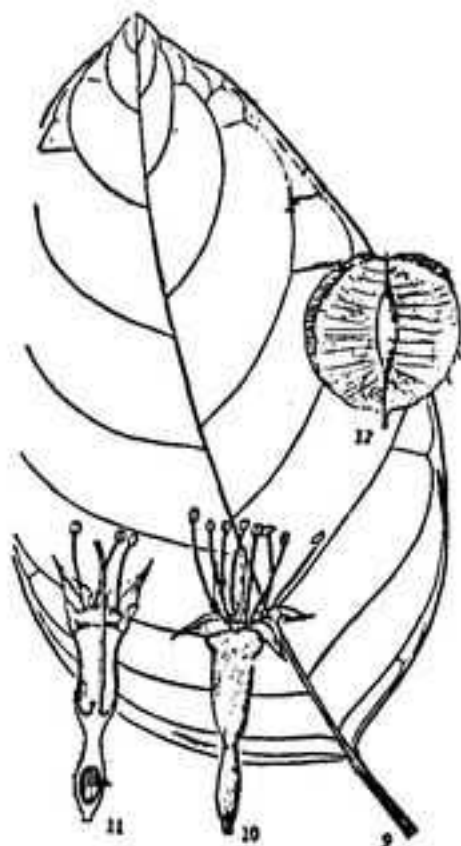
Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả se, được xem như là bồ. Dân gian dùng cành lá làm thuốc trị nhức mỏi, sái khớp, đau nhức thất lưng, và trị bệnh về thận.

Đơn thuốc - Sái cánh, sái khớp, nhức mỏi : Lãng nghệ 20g, Câu đằng 10g, Dây gân 10g, Rễ cam thảo cây 10g, Đỗ trọng dây 10g, Dây cỏ rùa 10g, Dây gắm 10g, Nhàu 10g, Lạc tiên 10g, Cò sen 5g, cùng sắc uống.

- Đau thận : Cũng như trên, thêm củ Cát lồi 10g.

Cụ Nguyễn Văn Ân còn chỉ dẫn thêm là dây, cành cũng dùng trị ban.



Hình 384 : Lương vàng

1. Lá ; 2. Hoa ; 3. Hoa bổ dọc ; 4. Quả

LỰU

Lựu, Thạch lựu (*Punica granatum* L.) thuộc họ Lựu (Punicaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, cao tới 5-6m, có thân thường sần sùi, màu xám. Rễ trụ khỏe, hóa gỗ, dạng con thoi, màu nâu đỏ ở ngoài, màu vàng nhạt ở trong. Lá đơn, nguyên, mọc đối, bóng loáng. Hoa mọc đơn độc hoặc tụ hợp thành cụm 3-4 cái ở ngọn cành. Hoa có 5-6 lá đài hợp ở gốc, 5-6 cánh hoa màu đỏ chói, rất nhiều nhị, và bầu nhiều ô, xếp thành 2 tầng chồng lên nhau, chứa nhiều noãn. Quả mọng, có vỏ dày, tròn, phía trên có đài tồn tại, có vách ngang chia thành 2 tầng, các tầng này lại chia ra các ô chứa nhiều hạt tròn có vỏ hạt mọng, ăn được.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, vỏ quả, hoa và nước ép vỏ hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Tây Á, được trồng nhiều ở Bắc Phi, nay thành phổ biến. Ở nước ta cũng trồng nhiều. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành chiết.

Thu hái vỏ rễ, vỏ thân quanh năm ; hoa quả thu hái vào tháng 6-7.

Tính chất và tác dụng : Vỏ rễ Lựu chứa một lượng quan trọng các chất khoáng (12-15%) trong đó có nhiều oxalat canxi và tanin (2%). Còn có chất đường, chất béo. Hoạt chất là các ancaloit l-pelletierin, d-l-pelletierin. Chúng là những bazơ lỏng. Vỏ rễ lựu là vị thuốc trị giun, đặc biệt có hiệu quả đối với sán xơ mít. Nó làm tê liệt và giết các loại giun sán này. Các tác dụng này đều do ở các bazơ l- và d-l-pelletierin. Ở vỏ rễ có nhiều ancaloit hơn ở vỏ thân.

Vỏ của quả giàu tanin, có tính chất làm săn da. Hoa cũng vậy.

Công dụng : Người ta dùng vỏ rễ trị sán xơ mít. Vỏ rễ và vỏ thân cũng được dùng làm thuốc ngậm chữa đau răng. Vỏ quả, hoa dùng trị bệnh ỉa chảy mãn tính, khí hư. Hoa còn dùng chữa viêm tai để phòng chảy mủ. Nước ép vỏ hạt dùng giải khát cho người bị sốt rét. Quả dùng ăn chữa bệnh tim và bệnh dạ dày.

Cách dùng : Vỏ rễ thường dùng riêng sắc nước uống hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Chú ý là nó có độc, nên khi dùng phải cẩn thận. Vỏ quả và hoa dùng sắc để uống hoặc chế biến thành bột uống.



Hình 385 : Lựu

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

MÃ ĐÈ

Mã đề hay Xa tiền (*Plantago major* L.) thuộc họ Mã đề (*Plantaginaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm cao 15-20cm, có thân ngắn. Lá mọc thành cụm ở gốc, có cuống dài, phiến hình thìa hay hình trứng, có gân hình cung. Hoa nhỏ, mọc thành bông dài. Quả hộp. Hạt nhỏ, màu đen bóng. Mùa hoa quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Âu Á ôn đới nay trở thành cây toàn thế giới. Mọc hoang và thường được trồng. Trồng bằng hạt nơi đất ẩm mát vào mùa xuân. Vào tháng 7-8, lúc quả chín, thu hái toàn cây đem về phơi khô,

đập quả lấy hạt, rồi phơi khô cất dành.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây chứa một glycozit là aucubin hay rinantin. Trong lá có chất nhầy, chất đắng, caroten, sinh tố C, K, T, axit citric. Trong hạt có nhiều chất nhầy, axit plantenolic, adenin và cholin.

Mã đề có vị ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, lợi phế, làm long đờm.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Sỏi niệu và nhiễm trùng đường niệu, viêm thận, phù thũng ; 2. Cảm lạnh ho, viêm khí quản ; 3. Viêm ruột, lỵ ; 4. Viêm kết mạc cấp, viêm gan ; 5. Đau mắt đỏ có màng.

Dùng toàn cây 15-30g, hạt 3-10g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, giã cây tươi đắp mụn nhọt.

Cách dùng : Lá sắc hoặc nấu cao uống làm thuốc thông tiểu, chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, tả lỵ, mắt đỏ đau. Cả cây nấu cao đặc bôi trị bỏng (lấy bông nhúng thuốc đắp lên chỗ bỏng băng lại, mỗi ngày thay 1 lần). Cây tươi sắc nước uống chữa huyết áp cao. Lá tươi sắc uống chữa lỵ cấp tính và mãn tính. Lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, làm mụn nhọt chóng vỡ mủ và mau lành.



Hình 386 : Mã đề

1. Dạng chung ; 2. Bông hoa ; 3. Hoa

MÃ ĐỀ NƯỚC

Mã đề nước, Hẹ nước, Vẹi (*Ottelia alismoides* (L.) Pers.) thuộc họ Lá sắn (*Hydrocharitaceae*).

Mô tả : Thực vật thủy sinh, chìm. Thân ngắn mọc ngầm ở dưới nước. Lá 5-10, biến đổi rất lớn ; phiến mỏng tròn, màu xanh dợt hay nâu nâu, nhẵn, đường kính 5-20cm ; cuống lá dài hay ngắn là do độ sâu của nước quyết định. Hoa đơn độc mọc ở nách lá, màu trắng, ít khi hường. 6 nhị. 6 vòi nhụy. Bầu dưới, dài 2,5cm. Quả bế thuôn, ở mặt ngoài có 6 cánh dọc dạng làn sóng, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai, được truyền vào nước ta, mọc hoang trong các ao hồ, ở chỗ có bùn, thông thường ở ruộng nước, suối. Phân bố nhiều ở vùng đồng bằng. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có caroten 2,6mg, vitamin C 17mg.

Cây có vị ngọt nhạt, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, long đờm, giải nhiệt.

Công dụng : Thân và lá rửa sạch, luộc qua rồi xào hoặc nấu canh ăn được.

Dân gian dùng Mã đề nước chữa phù thũng, hen suyễn, lao phổi.

MÃ TIỀN

Mã tiền (*Strychnos nux-vomica* L.) thuộc họ Mã tiền (*Loganiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 5-12m, tới 25m, phân cành trên 7m. Vỏ thân màu xám trắng. Cành non nhẵn, đôi khi có gai ở nách lá. Lá đơn, mọc đối, mặt trên bóng, có 5 gân hình cung, gân nhỏ hình mạng. Cụm hoa mọc ở nách lá đầu cành, hình ngũ tán, mỗi ngũ có 8-10 hoa, 4-6 ngũ hợp thành tán. Hoa trắng hoặc vàng nhạt, có mùi thơm. Quả thịt hình cầu, đường kính 2,5-4cm, khi chín màu vàng lục, chứa 1-5 hạt hình tròn dẹt như chiếc khuy áo, một mặt lồi, một mặt lõm, có lông mượt bóng.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ở vùng rừng Bảy núi. Mã tiền mọc tương đối khá ở vùng chân núi tới độ cao dưới 200m, nhưng đa số đã bị dân đồn làm củi hay đốt làm rẫy, hiện số cây to có thể thu hoạch quả không còn nhiều, cây con tái sinh nhiều.

Đến mùa quả chín, ta hái những quả già bỏ ra lấy hạt, loại bỏ các hạt lép non hay thối đen ruột, phơi nắng hoặc sấy đến khô. Để nơi khô ráo, tránh mối mọt. Khi dùng, ngâm nước vo gạo một đêm ngày (36 giờ) đến khi mềm, cạo bỏ vỏ ngoài, lấy nhân, bỏ mầm. Thái mỏng sấy khô. Tẩm dầu vừng một đêm, đem sao lên cho vàng đậm.

Tính chất và tác dụng : Hạt mã tiền có chứa các ancaloit chính là



Hình 387 : Mã đề nước
1. Dạng chung ; 2. Lá ; 3. Hoa



Hình 388 : Mã tiền
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Tròng hoa trái ra ; 4. Nhụy ; 5. Quả ; 6. Hạt

strychnin, brucin và các ancaloit phụ : struxin, vomicin, loganin... Strychnin là một chất độc. Nó tác dụng vào tất cả các cơ quan làm chuyển động nhiều hay ít tùy theo liều lượng vào các cơ quan như dạ dày, hệ thần kinh, tim. Dùng với liều lượng thích hợp, nó kích thích dây thần kinh, điều hòa sự hoạt động thần kinh, nhất là hệ thần kinh tủy. Lại có tác dụng khai vị, giúp sự tiêu hóa.

Brucin cũng là thuốc độc nhưng không mạnh bằng strychnin.

Mã tiền trong Y học cổ truyền, được xem như có vị đắng, tính lạnh, rất độc. Có tác dụng mạnh tỳ vị, mạnh gân cốt, tán kết, tiêu thũng, chỉ thống, trừ phong thấp và tê bại.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Ăn uống không biết ngon, tiêu hóa kém ; 2. Phong thấp, nhức mỏi tay chân, bại liệt ; 3. Trị đau dây thần kinh, liệt do rượu, liệt nhào do có nguồn gốc tủy ; 4. Suy nhược thần kinh, suy mòn ; 5. Ho lao mãn tính ; 6. Đái dầm ; 7. Tiêu khí huyết tích tụ trong bụng.

Cách dùng : Người lớn ngày dùng trung bình mỗi lần 0,05g (24 giờ 0,15g). Liều tối đa một lần 0,10g (24 giờ 0,30g). Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Từ 3 tuổi trở lên dùng 0,005g cho 1 tuổi. Dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Còn dùng dạng cao rượu và cồn thuốc. Không dùng quá liều quy định. Người có bệnh đi tinh, mất ngủ không dùng.

Dùng ngoài, lấy hạt mã tiền giã ra trộn với dầu xát ghê lở ngoài da và làm thuốc diệt chuột. Vỏ cây cũng dùng xức ghê lở, phong cùi. Những người bị trúng phong, lấy vỏ sắc cho uống.

MÃ TIỀN GAI

Mã tiền gai (*Strychnos armata* Ridl. = *S. cochinchinensis* Pierre) thuộc họ Mã tiền (*Loganiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ, nhánh tròn không lông. Lá tương đối nhỏ, xoan, chóp nhọn gốc tròn hay tù, dài 5-7 cm, rộng 2,5cm ; 3 gân chính. Cụm hoa ngắn ở nách lá, cao 1cm.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Gặp mọc hoang ở chân núi, núi Cẩm huyện Tịnh Biên.

Tính chất và tác dụng : Cũng chế biến và có các tính chất, tác dụng như Mã tiền.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Thấp khớp đau nhức xương ; 2. Đau các dây thần kinh, liệt nửa người. Dùng ngoài trị đinh nhọt, đòn ngã tổn thương.



Hình 389 : Mã tiền gai
Ngọn cành mang lá và cụm hoa

Chú ý : Nhân dân còn sử dụng Dây củ chi, một loại Mã tiền dây, có thể là *Strychnos angustiflora* Kunth, cũng dùng hạt như Mã tiền.

MẠCH LẠC

Mạch lạc, Cây đuôi chuột, Giả mã tiền (*Stachytarpheta jamaicensis* (L.) Vahl) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 2m. Thân màu lục tím, có 4 cạnh. Lá mọc đối, hình bầu dục, mép có răng, dài 3-8cm, rộng 2-4cm, cuống lá 2-5cm. Cụm hoa bông mọc đứng ở ngọn cây dài 20-40cm, nom như cái đuôi chuột. Hoa gần trong trục lờm. Lá bắc của hoa cao 5-10mm, mép có răng. Đài hoa có 5 răng. Tràng hoa màu lơ (có khi trắng) chia 2 môi, dài 8-10mm. Nhị thụt, bầu 2 ô. Quả nang cao 4-5mm, mang dài tồn tại, chứa 2 hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta, thường gặp mọc ở các bãi hoang, dọc đường đi và quanh làng xóm.

Thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, cắt khúc rồi phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu đầy đủ. Sơ bộ đã biết một chất thuộc loại glycozit.

Mạch lạc có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Nhiễm trùng đường tiết niệu ; 2. Đau gân cốt do thấp khớp ; 3. Viêm kết mạc cấp, viêm hẩu ; 4. Ly, ỉa chảy ; 5. Cảm lạnh, ho.

Dùng 15g-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, chấn thương bầm giập.

Cách dùng : - Viêm hẩu họng : Mạch lạc tươi, giã nát, thêm đường, dùng ngâm, nuốt nước.

- Mụn nhọt, viêm mủ da : Mạch lạc 90g, Nguru tát 60g, Thuốc giời 60g, giã chung và đắp ngoài.

- Chấn thương bầm giập : Mạch lạc, Cỏ củt lợn, mỗi thứ một ít, giã chung rồi đắp.

- Tẩy giun : Nước sắc rễ, thêm nước ép lá (dịch lá) dùng cho trẻ em.



Hình 390 : Mạch lạc

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Lá bắc ; 3. Hoa ; 4. Đài ; 5. Tràng ; 6. Bầu ; 7. Quả non

MẠCH MÔN

Mạch môn (*Ophiopogon japonicus* (Thunb.) Ker-Gawl.) thuộc họ Mạch môn (*Convallariaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống dai nhờ thân rễ ngắn. Lá mọc chụm ở đất, giẹp, xếp làm 2 dãy. Hoa mọc thành chùm nằm ở trên một cán hoa trần dài 10-20cm. Hoa nhỏ, màu lơ sáng, có cuống ngắn, xếp 1-3 cái một ở nách các lá bắc màu trắng. Bao hoa 6 mảnh, rời hay dính ở gốc. Nhị 6, bao phấn mở dọc. Bầu 3 ô, một vòi nhụy với 3 đầu nhụy. Quả mọng màu tím, chứa 1-2 hạt.

Bộ phận dùng : Rễ củ hình thoi dài 1-4cm, màu vàng.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Á, được trồng làm bờ các bồn hoa ở nơi mát và có bóng râm. Trồng bằng gốc có rễ vào mùa xuân.

Thu hái rễ vào mùa thu. Đào rễ củ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ ở hai đầu củ. Củ nhỏ để nguyên, củ to có thể bỏ đôi theo chiều dọc, rồi phơi hay sấy nhẹ đến khô. Khi dùng, ủ mềm, bỏ lõi.

Tính chất và tác dụng : Trong củ có chất nhầy, đường glucoza, beta-sitosterola. Các chất khác chưa rõ. Chưa có tài liệu nói về tác dụng dược lý.

Mạch môn có vị ngọt hơi đắng, tính mát. Có tác dụng thanh tâm, nhuận phế, trừ phiền nhiệt, chỉ khái huyết.

Cụ Việt Cúc viết về cây này như sau : Mạch môn, Dây tóc tiên, Lan tiên, Hẹ diềng. Nhuận phế, chỉ khái, sinh tân, chỉ khát, nhuận trường, thông tiện, thanh tâm, trừ phiền.

Mạch môn ngọt lạt loại hàn lương.

Khu phong tiêu ứ lại thông kinh,

Huyết hành đau nhức tê rần khỏi,

Giải nọc độc ban mọc khắp mình.

Công dụng : Mạch môn là cây thuốc thông dụng trong nhân dân làm thuốc bổ phổi, trị ho, ho lao, về chiều nóng âm ỉ, sốt cao, tâm phiền khát nước, lợi tiêu hóa, trị táo bón, lợi sữa cho đàn bà đẻ nuôi con. Còn dùng làm thuốc cầm máu chữa thổ huyết, ho ra máu, chảy máu cam.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với Rễ quạ, lá Hẹ, hoa Đu đủ đực, Húng chanh để trị ho.



Hình 391 : Mạch môn
Dạng chung

Người tỳ vị hư yếu, ăn uống chậm tiêu, ỉa chảy, không dùng.

MAI

Mai, Mai vàng, Huỳnh mai (*Ochna integerrima* (Lour.) Merr.) thuộc họ Mai (*Ochnaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ cao 2-6m. Lá không lông, dày, mép có răng thấp. Hoa có cuống dài, 5 lá đài xanh, 5-8 cánh hoa mỏng, vàng, dễ rụng; nhị nhiều; 5-20 lá noãn, một vòi nhụy. Quả 1-10 quanh một đế hoa đồng trường.

Cây ra hoa tháng 1-4.

Bộ phận dùng : Vỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng còi và rừng thưa. Thường được trồng làm cây cảnh. Thu hái vỏ quanh năm.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Chưa được nghiên cứu nhiều. Chỉ mới biết vỏ cây đắng, bổ bộ máy tiêu hóa.



Hình 392 : Mai

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhụy ; 4. Cành quả

MAI CHIẾU THỦY

Mai chiếu thủy (*Wrightia religiosa* (Teijam. et Binn.) Hook. f.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây gỗ có những nhánh dài mảnh, có lông mềm. Lá hình trái xoan - ngọn giáo, thuôn, hình dài - ngọn giáo, nhọn ở chóp, có góc ở gốc, hai mặt lá khác màu, hầu như không có cuống, dài 3-6,5cm, rộng 1-2,5cm. Hoa trắng, mọc thành xim dạng ngù ở ngọn các nhánh. Mỗi hoa cho ra 2 quả đại hình dài, có mũi và nhọn ở đỉnh, thót nhọn ở gốc, hơi rẽ đôi, màu đen đen, có khía dọc, dài 10-12cm, rộng 3-3,5mm. Hạt hình dài dài 6mm, rộng 1mm mang chùm lông mềm màu trắng.

Bộ phận dùng : Hoa.



Hình 393 : Mai chiếu thủy

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3-4. Bao phấn ; 5. Nhụy

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Dương, thường trồng chủ yếu để làm cảnh. Ra hoa hầu như quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Campuchia, hoa của Mai chiếu thủy có mùi thơm của hoa lài, được dùng để ướp thơm nước phép.

MÀN MÀN

Màn màn, Màn màn hoa trắng, Màn ri trắng (*Gynandropsis gynandra* (L.) Merr. - *Cleome gynandra* L.) thuộc họ Màn màn (Capparaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm cao 1m, nhẵn hoặc hơi có lông. Lá kép chân vịt với 5 lá chét hình giáo ngược, thon hẹp ở gốc, ngắn hơn cuống lá chung. Hoa nhỏ, màu trắng, thành chùm ở ngọn cây, ở nách những lá bắc dạng lá. Bầu hoa có cuống. Quả nang dài, dạng quả cải, mở thành 2 van. Hạt hình thận.

Bộ phận dùng : Thân, rễ, lá, hạt.

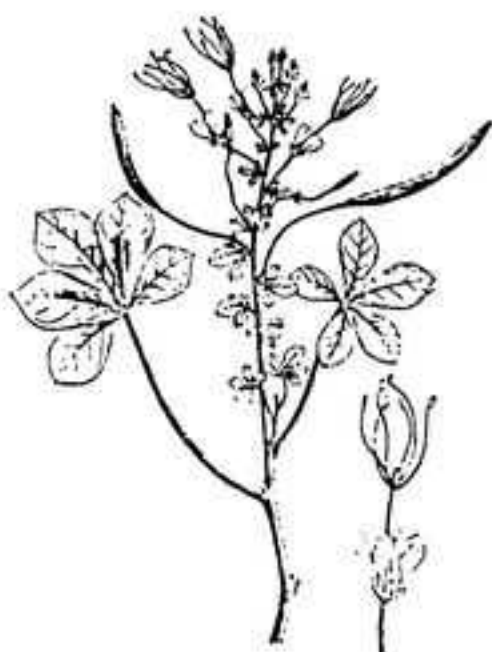
Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở các bãi cỏ, đất hoang gần các khu dân cư. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng, tính mát, không độc. Có tác dụng tiêu đờm, hoạt huyết, giải uất, thanh nhiệt. Nó có tính chất kích thích và chống hoại huyết như Cải hoang. Lá có vị đắng, se, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, giải độc, dưỡng huyết. Hạt chứa 25% một chất dầu màu lục nhạt, dính.

Công dụng : Cây được dùng làm rau ăn. Nó có vị đắng, nhưng khi nấu lên thì không còn vị đắng nữa. Thân, rễ cây được dùng chữa các chứng ho, hen, đẹn, ban chẩn. Rễ có thể dùng làm thuốc thúc đẻ cho dễ.

Người ta dùng lá nghiền ra với củ hành để đắp vào bụng dưới làm dịu cơn đau thận ; nó có tác dụng như là thuốc chuyển máu. Có thể dùng đắp để rút mủ mụn nhọt, đắp vào thái dương trị đau đầu và cũng dùng đắp trị thấp khớp.

Dầu hạt được dùng để làm cứng tóc và hạt dùng để ruốc cá và diệt chấy rận. Các hạt này đặt vào lỗ tai sẽ hòa tan rấy tai nên có thể lấy ra dễ dàng.



Hình 394 : Màn màn

1. Cảnh hoa ; 2. Hoa

MÀN MÀN HOA VÀNG

Màn màn hoa vàng (*Cleome viscosa* L. = *Polanisia isocandra* (L.f.) Wight et Arn.) thuộc họ Màn màn (Capparaceae).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm cao tới 80cm. Cành nhánh có rãnh dọc và phủ lông mềm, dính. Lá kép chân vịt, gồm 3-5 lá chét. Hoa mọc thành chùm dài ở ngọn cây. Hoa màu vàng có 4 lá đài, 4 cánh hoa dài 7- 12mm, 7-30 nhị với bao phấn xanh. Quả loại quả cải dài 5-9cm ; hạt cỡ 1,5mm. Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc dại ở đất hoang và dọc các đường đi. Thu hái cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Toàn cây nấu nước xông chữa nhức đầu. Nước ép lá dùng nhỏ vào tai hoặc dùng làm thuốc đắp chữa đau tai.

Rễ có tính kích thích và chống bệnh hoại huyết, bệnh chảy máu chân răng. Quả non ăn kích thích tiêu hóa. Hạt làm thuốc xoa bóp chữa tê thấp. Tinh dầu hạt dùng trị giun.



Hình 395 : Màn màn hoa vàng
Cành mang hoa quả

MÀN RI TÍA

Màn ri tía, Màn ri tím (*Polanisia chelidoni* (L.f.) A.DC.) thuộc họ Màn màn (Capparaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 20-40cm. Thân có ft lông, 5 cạnh, màu xanh dợt hay đỏ. Cuống lá bằng phiến hay gấp rưỡi phiến lá, mang 3 lá chét, lá giữa lớn hơn, có lông thưa sát. Hoa đơn độc ở nách lá, cuống dài hơn lá. 4 lá đài xanh, 4 cánh hoa tím thường vênh ra. 6 nhị, có bao phấn màu lam. Bầu có lông, vòi nhụy ngắn. Quả cải dài. Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Thân lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai mọc hoang ở chỗ đất thấp, bãi trống, dọc đường đi. Thu hái cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng, công dụng : Cụ Nguyễn An Cư viết về Màn ri tía như sau : Vị cay, tính ấm, không độc. Hạ khí, tiêu đờm, làm hết nấc cục, hết chóng mặt, với các chứng cảm cúm nóng lạnh, nhức đầu, ho hen, và chữa cả

rắn cần. Lá còn dùng chữa viêm đau thận.

MĂNG CẦU

Mãng cầu, Mãng cầu ta, Mãng cầu dai hay Na (*Annona squamosa* L.) thuộc họ Na (*Annonaceae*).

Mô tả : Cây cao 2-8m, vỏ có nhiều lỗ bí nhỏ, tròn, trắng. Lá hình mũi mác, tù hay nhọn, hơi mồng mồng ở mặt dưới, hoàn toàn nhẵn, thường là mềm, dài 10cm, rộng 4cm, có 6-7 cặp gân phụ. Hoa nhỏ, màu xanh lục, mọc đối với lá, có cuống dài 2-3cm. Hoa thường rủ xuống, có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa ngoài hẹp và dày, các cánh hoa trong rất hẹp hoặc thiếu hẳn, nhiều nhị và nhiều lá noãn. Quả mọng kép, màu xanh mốc, gần như hình cầu, đường kính 7-10cm, có từng múi, mỗi múi ứng với một lá noãn. Thịt quả trắng. Hạt đen, có vỏ cứng.

Bộ phận dùng : Quả, hạt, lá, rễ và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở quần đảo Ăngti, được đem vào trồng ở nước ta lấy quả ăn. Thịt quả mềm và thơm, ngọt, ngon nhất là Na dai.

Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong quả có 72% glucoza, 14,52% saccaroza, 1,73% tinh bột, 2,7% protit. Trong lá có 1 ancaloit vô định hình, không có glycozit. Hạt chứa chừng 38,5-42% dầu, trong đó các axit béo (axit myristic, panmitic, stearic, arachidic, hexadecanoic và oleic) chiếm tỷ lệ lớn. Trong hạt có một ancaloit vô định hình gọi là anonain. Chất độc trong hạt và rễ là các glyxerit và các axit có phân tử lớn.

Quả măng cầu vị ngọt, chua, tính ấm, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm. Quả xanh làm săn da, tiêu sưng. Hạt măng cầu có vị đắng, hơi hôi, tính lạnh, có tác



Hình 396 : Mãng cầu
1. Cành hoa quả ; 2. Hoa



Hình 397 : Mãng cầu
1. Cành mang hoa ; 2. Quả

dụng thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng. Lá cũng có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng : Quả măng cầu dùng chữa đi lỵ, tiết tinh, đái tháo, bệnh tiêu khát. Quả xanh dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Quả diếp dùng trị mụn nhọt, đắp lên vú bị sưng. Hạt thường được dùng diệt côn trùng, trừ chấy rận. Lá măng cầu dùng trị sốt rét cơn lâu ngày, mụn nhọt sưng tấy, ghê. Rễ và vỏ cây dùng trị ỉa chảy và trực giun.

Đơn thuốc : - Đi lỵ ra nước không dứt : 10 quả măng cầu ương (chín nửa chừng), lấy thịt ra, còn vỏ và hạt cho vào 2 bát nước, sắc còn 1 bát, ăn thịt quả và uống nước sắc.

- Nhọt ở vú : Quả măng cầu diếp mài với giấm bôi nhiều lần.

- Sốt rét cơn lâu ngày : Vỏ một nắm lá (20-30g) giã nhỏ, chế thêm nước sôi vào vắt lấy 1 bát nước cốt, lượt vải, phơi sương, sáng hôm sau thêm tí rượu quấy uống, trước lúc lên cơn 2 giờ. Mỗi ngày uống một lần, uống liền 5-7 ngày.

- Mụn nhọt sưng tấy : Lá măng cầu, lá Bồ công anh, cùng giã đắp.

- Giun đũa chồi lên ợ ra nước trong, dùng 1 nắm rễ măng cầu mọc về phương Đông, rửa sạch, sao qua, sắc uống thì giun ra.

- Trừ chấy rận : Giã nhỏ hạt lấy nước gội đầu hay ngâm quần áo. Để trừ chấy, giã nhỏ hạt Măng cầu trộn với rượu hay giấm mà vò vào đầu, xát vào chân tóc bịt khăn lại, giữ 15 phút rồi gội đầu. Tránh không cho va vào mắt vì có độc.

MĂNG CẦU XIÊM

Măng cầu xiêm (*Annona muricata* L.)
thuộc họ Na (*Annonaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ hay lớn, cao 6-8m. Vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, màu nâu. Lá mọc so le, nguyên, hình trái xoan - ngọn giáo, có mũi, nhẵn, thơm, có 7-9 cặp gân phụ. Hoa đơn độc ở thân hay nhánh già. 3 lá đài nhỏ màu xanh. 3 cánh hoa ngoài màu xanh vàng, 3 cánh hoa trong màu vàng, hơi nhỏ hơn. Nhị và nhụy làm thành một khối tròn cỡ 1,5cm. Quả mọng kép lớn, hình trứng, dài 25-30cm, màu lục hay vàng vàng, phủ những mũi nhọn thẳng hay cong, chứa nhiều hạt màu nâu đen.

Bộ phận dùng : Quả, lá và hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới (quần đảo Ăng ti), được nhập



Hình 398 : Măng cầu xiêm
1. Cảnh mang hoa ; 2. Quả

trồng để lấy quả ăn. Thu hái quả chín ăn tươi, lấy hạt già. Quả xanh đem phơi khô, tán bột. Lá thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Thịt quả trắng, mùi dễ chịu, vị dịu, hơi ngọt, chua giống mùi dứa, dâu tây. Nó có tính giải nhiệt, giải khát và kích dục. Lá chứa một tinh dầu mùi dễ chịu, một lượng khá cao clorua kali, tanin, một ancaloit và một lượng nhỏ nhựa. Lá có tính chất làm dịu tương tự long não. Hạt chứa ancaloit nhưng không độc, mặc dầu nó có tính gây nôn.

Công dụng : Quả măng cầu xiêm là loại quả thông dụng ở các tỉnh phía Nam của nước ta. Thịt quả lẫn với nước và đường, rồi đánh như đánh trứng gà làm thành một loại sữa dùng uống giải khát, bổ, và chống bệnh hoại huyết (scoebut). Ta cũng thường dùng tươi làm kem sinh tố với các loại quả khác. Lá dùng được làm gia vị, thường dùng làm thuốc đắp. Nếu hãm uống, nó có tính làm dịu. Lá và vỏ cũng được dùng làm thuốc chữa sốt, ỉa chảy và trị giun sán. Hạt thường dùng làm thuốc săn da, người ta đem giã nhỏ hòa lấy nước gội đầu trừ ngứa. Quả còn xanh, phơi khô, tán bột, dùng chữa kiết lỵ và sốt rét.

MẠNH TRÂU

Mạnh trâu, Thiên ngư đằng, Sung đầu tên (*Ficus sagittata* Vahl var. *sagittata*) thuộc họ Dâu tằm (Moraceae)

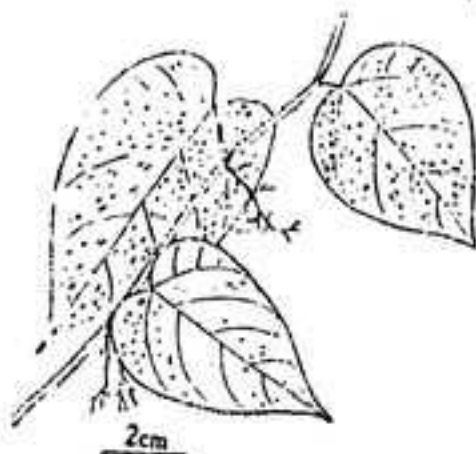
Mô tả : Dây leo mọc trên đá hoặc bám vào các cây gỗ lớn. Lá mỏng, không lông, láng như da, mặt trên xám trắng, mặt dưới do đỏ lúc khô ; gân gốc 3-5, gân phụ 5-6 cặp ; lá kèm nâu, dài 2-4cm. Quả dạng quả sung, xếp 1-2 cái ở nách lá, tròn, to cỡ 1cm, có cuống ngắn.

Bộ phận dùng : Thân dây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ, Mã Lai, mọc hoang ở rừng núi Dài, huyện Tri Tôn và rừng núi Cấm, huyện Tịnh Biên.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cũng được sử dụng như cây Trâu cổ làm thuốc mạnh gân xương, bổ gân cốt.



Hình 399 : Mạnh trâu
Đoạn dây mang lá và rễ

MÀO GÀ

Mào gà, Bông mỏng gà (*Celosia argentea* L. var. *cristata* Moq. forma *plumosa* (Voss.) Bakh.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống dai, cao tới 60-90cm, có thân thẳng đứng và phân nhánh, nhẵn. Lá có cuống, hình trái xoan hay trái xoan ngọn giáo, có khi hình ngọn giáo nhọn, nhẵn. Hoa đỏ, vàng và trắng, có cuống rất ngắn, thành bông hầu như không cuống, hình trái xoan - tháp, thành khối dày, có khi thành ngù tua. Quả hình trái xoan, gần như hình cầu, chứa 1-9 hạt đen, bóng. Hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng : Cụm hoa và hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Đông Ấn, được nhập trồng làm cảnh ở khắp nơi. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Thu hái cụm hoa và hạt vào mùa thu, khi hoa đang nở, đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cụm hoa mào gà (Kê quan hoa) có vị ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng hạt và hoa sắc uống để cầm máu trong các trường hợp ly ra máu, trĩ ra máu, thổ huyết, băng huyết, rong kinh. Nước sắc hoa và hạt dùng rửa mắt đau. Hoa và lá còn dùng chữa sốt của trẻ em. Hạt nhai nuốt nước, lấy bã đắp trị rắn cắn. Kê quan hoa còn dùng trị ly, bạch đới và viêm đường tiết niệu.

Ngày dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : - Chảy máu cam, ho ra máu, nôn ra máu dạ dày : Mào gà, Thiên thảo, Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực) đều 15g, sắc uống.

- Trĩ ra máu, tử cung xuất huyết : Bông mào gà phơi khô, tán bột, mỗi lần uống 5g với nước trà.

- Viêm đường tiết niệu : Mào gà, Biển súc, mỗi vị 15g, Thái lai 30g, sắc nước uống.

- Ly, bạch đới : Mào gà, Lát khét (rễ) mỗi vị 15g, sắc nước uống.



Hình 400 : Mào gà

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả mở

MÀO GÀ TRẮNG

Mào gà trắng, Mào gà đuôi nheo (*Celosia argentea* L.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, cao 0,30-1m, nhẵn, phân nhánh nhiều hay ít. Lá hình dải hay ngọn giáo, nhọn, dài 8-10cm, rộng 2-4cm. Hoa không cuống hợp thành bông trắng hay hồng, dài 3-10cm. Đài 5, khô xác. Nhị 5, dính nhau ở gốc. Bầu hình trứng, chứa chừng 7 noãn. Quả nang nề ngang. Hạt dẹt màu đen hoặc nâu đỏ, bóng láng. Cây ra hoa từ tháng 5 tới tháng 9.

Bộ phận dùng : Toàn cây và hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Đông Ấn, nay trở thành liên nhiệt đới, thường gặp trên các bãi hoang, ở đất trồng. Có khi được trồng làm cây cảnh. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Vào tháng 6-9, hái hoa về, phơi khô, đập lấy hạt. phơi sạch đến khô. Cành lá thường dùng tươi, hoặc phơi khô để dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong hạt có chất béo. Các chất khác chưa rõ.

Hạt mào gà trắng (Thanh tương tử) có vị đắng, tính hơi hàn, có tác dụng thanh can hỏa, làm sáng mắt, tiêu viêm, thu liễm, cầm máu. Toàn cây có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm.

Công dụng : Hạt mào gà trắng dùng chữa 1. Viêm kết mạc cấp tính, viêm giác mạc, 2. Viêm sắc tố mắt mãn tính ; 3. Huyết áp cao ; 4. Chảy máu dạ dày ruột, thổ huyết, chảy máu cam, tử cung xuất huyết, 5. Ía lỏng ; 6. Lòi dom.

Dùng ngoài trị thấp sang, ghẻ, hắc lào.

Toàn cây dùng trị 1. Ly ; 2. Viêm đường tiết niệu.

Cách dùng : Ngày dùng 10-15g hạt, 30-60g toàn cây sắc nước uống.

Để cầm máu, thường phối hợp với Cúc chi thiên, lá Huyết dũ. Có thể luyện viên để uống. Dùng ngoài nấu nước rửa, không kể liều lượng.

Đối với bệnh tăng nhãn áp (con người giãn to) không nên dùng.

Đơn thuốc : Viêm kết mạc cấp tính, đau mắt, dùng Hạt mào gà trắng, Hoàng cầm, Long đởm, mỗi vị 9g, Cúc hoa trắng 12g, Thục địa 15g, sắc nước uống.



Hình 401 : Mào gà trắng

1. Gốc rễ ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ;
4. Quả ; 5. Hạt

MÁU CHÓ

Máu chó (Knema corticosa Lour.) thuộc họ Máu chó (Myristicaceae).

Mô tả : Cây nhỡ cao tới 10m, có các nhánh non phủ một lớp lông mềm

màu hung đỏ, cành già nhẵn, có khía. Lá dạng màng, thuần ngọn giáo, có mép nguyên, mặt trên bóng nhẵn, có gân lông chim với 11-15 đôi gân phụ nổi rõ. Cụm hoa ở nách lá, có lông mịn màu đỏ. Quả hình trứng, hình cầu hay gần như bầu dục, khi chín nhẵn, vỏ quả mỏng ; áo hạt nguyên hay hơi xẻ ra ở đỉnh. Hạt có vỏ mỏng và nhẵn.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đồng bằng, mọc hoang ở vùng rừng núi.

Thu hái hạt vào tháng 9-10. Hạt có dầu mùi hắc. Khi dùng giã nhỏ, cho thêm ít muối rang, đồ lên rồi ép lấy dầu hoặc giã rồi nấu cho dầu nổi lên mà gạn lấy cũng được.

Tính chất và tác dụng : Hạt máu chó có vị chát, hơi the, tính ấm. Tiêu độc, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng phối hợp với các loại thuốc khác làm thuốc chữa ghẻ, ngứa, lở, hắc bào. Người ta dùng Hạt máu chó (2 phần), Quả bồ hòn (1 phần), Hạt củ đậu (1 phần) đều giã nhỏ, đem nấu lấy một thứ dầu hỗn hợp để dùng. Bôi một lớp mỏng vào chỗ ngứa sau khi đã rửa sạch và cạo cho trợt da.

Hải Thượng Lãn Ông đã chế thuốc bôi chữa lở ngứa và các loại ghẻ lở : Hạt máu chó, hạt củ đậu, củ nghệ đều bằng nhau. Diêm sinh bằng 1/2 mỗi vị trên, tán nhỏ, hòa với dầu vừng hay mỡ lợn mà bôi.

Có thể dùng hạt máu chó làm loại xà phòng thuốc đặc trị.



Hình 402 : Máu chó

1. Cành mang quả ; 2. Quả bóc nửa vỏ

MẮC CỖ

Mắc cỡ, Xấu hổ, Trinh nữ (*Mimosa pudica* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, phân nhánh nhiều, có gai hình móc. Lá kép lông chim chẵn hai lần, nhưng cuống phụ xếp như hình chân vịt, khế dụng vào là cụp lại. Mỗi lá mang 15-20 đôi lá chét. Hoa màu tím đỏ, nhỏ, tập hợp thành hình đầu, có cuống chung dài, ở nách lá. Cụm quả hình ngôi sao, quả thắt lại giữa các hạt, có nhiều lông cứng. Mùa hoa quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới được truyền vào nước ta, mọc ở ven đường đi, các bãi cỏ, bờ bụi.

Cành lá thu hái vào mùa khô, dùng tươi hay phơi khô. Rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong rễ cây có ancaloit là mimosin, trong lá và quả đều có selen, hàm lượng selen trong lá rất cao vào mùa hè và giảm nhanh, trong khi đó hàm lượng selen trong quả lại tăng. Mắc cỡ có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, trấn kinh, giảm đau và giải độc axit arsenic.

Mắc cỡ có vị ngọt và se, hơi lạnh, có tác dụng an thần, dịu cơn đau, làm long đờm, chống ho, hạ nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ ; 2. Viêm phế quản ; 3. Sốt cao ở trẻ em ; 4. Viêm kết mạc cấp ; 5. Viêm gan, viêm ruột non ; 6. Sỏi niệu ; 7. Phong thấp tê bại ; 8. Huyết áp cao.

Dùng 15-25g, dạng thuốc sắc. Người có thai không dùng.

Dùng ngoài trị chấn thương, viêm mủ da. Dùng tươi giã đắp.

Rễ cây cũng được dùng uống trị sốt rét, kinh nguyệt khó khăn, hen suyễn và dùng gây nôn. Hạt dùng trị đau họng và gây nôn.

Ở Dominica, nước hầm của mắc cỡ với Cỏ voi (*Panicum maximum*) dùng điều trị bệnh phổi.

Đơn thuốc - Suy nhược thần kinh, mất ngủ : Mắc cỡ 15g, dùng riêng hoặc phối hợp với Cúc bạc đầu 15g, Chua me đất 30g, sắc uống hàng ngày vào buổi tối.

- Viêm phế quản mãn tính : Mắc cỡ 30g, Rễ lá cẩm 16g sắc uống, chia làm 2 lần trong ngày.

- Đau ngang thắt lưng, nhức mỏi gân xương : Rễ mắc cỡ rang lên, tắm rượu rồi lại sao vàng 20-30g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với rễ Cúc tần và Bưởi bung, mỗi vị 20g, rễ Đinh lăng và Cam thảo dây, mỗi vị 10g.

Toàn cây Mắc cỡ thái nhỏ, phơi khô, sao vàng sắc uống hàng ngày thay trà trị bệnh nhức mỏi và sưng phù.

- Huyết áp cao (Đơn thuốc có kinh nghiệm của lương y Đỗ Văn Tranh) : Hà thủ ô 8g, Cỏ xước 8g, Trắc bá diệp 6g, Bông sứ cù 6g, Câu đằng 6g, Tang ký sinh 8g, Đỗ trọng 6g, Mắc cỡ gai 6g, Lá vông nem 6g, Hạt muồng ngủ 6g, Kiến cò 6g, Địa long 4g. Sắc uống. Có thể tán bột, luyện viên uống hàng ngày.



Hình 403 : Mắc cỡ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Cụm quả

MẮC CỜ TÀN DÙ

Mắc cờ tàn dù, Cây dù hay Chua me lá me (*Biophytum sensitivum* (L.) DC.) thuộc họ Chua me đất (*Oxalidaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao chừng 20cm, thân không phân nhánh, thường có màu đỏ tía, phủ lông mềm hướng về phía dưới. Lá tập trung ở ngọn thân thành một bó 15-20 lá, dài 7-12cm, kép lông chim chân, gồm 10-14 đôi lá chét không cuống, mỏng, cứng, nhẵn, có kích thước lớn dần từ dưới lên trên, lá có thể cuộn lại khi bị va chạm như lá mắc cỡ. Cụm hoa có cuống dài ở ngọn thân, thường ngắn hơn lá. Hoa màu vàng, có cuống ngắn. Quả nang mang dài tồn tại, có 5 ô. Hạt nhỏ, màu đen, hình cầu.

Bộ phận dùng : Toàn cây bỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta. Cũng thường được trồng lấy cành lá nấu dấm chua với cá. Tại An Giang, cây mọc phổ biến ở đồi cát núi Ngang, xã An Phú, huyện Tịnh Biên.

Thu hái cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa một hoạt chất tương tự insulin và có thể dùng làm một chế phẩm để trị bệnh đái đường. Mắc cờ tàn dù có vị chua, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa nóng ruột, xót ruột, viêm ruột ỉa chảy, ho ra máu. Lương y Nguyễn Văn Ấn dùng nó để trị bệnh đái ra máu và đái đường.

Cách dùng : Lấy 1 nắm lá (độ 30g) giã nhỏ, chế nước chín vào khuấy đều, gạn lấy nước cốt uống, hoặc dùng cây khô sắc nước uống.



Hình 404 : Mắc cờ tàn dù

1. Toàn cây ; 2. Hoa ; 3. Hoa đã bóc bao hoa

MẮC NƯA

Mắc nưa (*Diospyros mollis* Griff.) thuộc họ Thị (*Ebenaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, nhánh trắng hay xám. Lá không lông, đen lúc khô, có kích thước thay đổi, dài 5,5-13cm ; cuống lá có lông, dài 3-6mm. Hoa đực hợp thành xim 3-1 hoa nhỏ, màu vàng vàng, mẫu 4 ; tràng hình lục lạc, 16-24 nhị. Hoa cái đơn độc ở nách lá. Quả mọng tròn 1-1,5cm, xanh, bao bởi đài hoa. Hạt

thường 1. có nội nhũ nhăn nheo. Cây cho quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang và cũng được trồng để lấy quả cho một chất nhuộm màu đen, làm thuốc nhuộm lạnh quý.

Quả thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có một hoạt chất hydroquinonic gọi là diospyroquinon. Còn có tanin (1% tanin catechic), các sterol, axit hữu cơ, các chất aphrogen, các men invertin và emulsin. Không có các men oxydaza, peroxydaza, ancaloit và cả flavon.

Quả không độc, nhưng có tác dụng diệt giun do có chất diospyroquinon. Chất này cũng đồng thời có những tính chất kháng sinh yếu.

Công dụng : Quả được dùng làm một chế phẩm trị sán xơ mít. Thường người ta giã tươi hạt, cho thêm nước dừa, lọc lấy nước cốt uống.



Hình 405 : Mắc nưa

1. Cảnh mang quả ; 2. Hoa

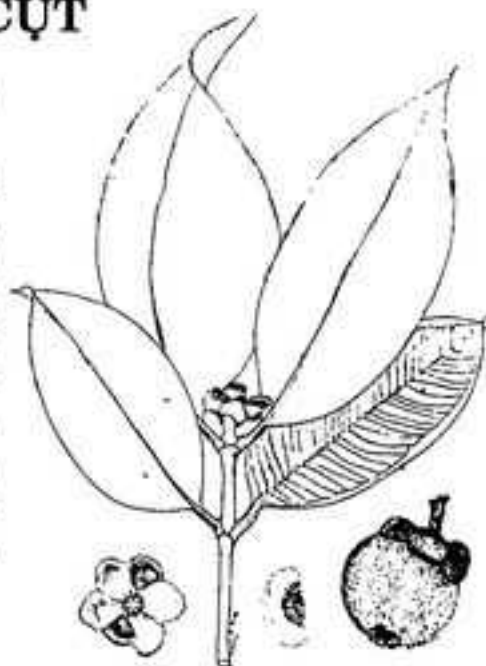
MĂNG CỤT

Mãng cụt (*Garcinia mangostana* L.) thuộc họ Bứa (*Clusiaceae*).

Mô tả : Cây to, cao đến 25m, có nhựa vàng. Lá dày, cứng, mọc đối, không lông, mặt dưới nhạt màu hơn mặt trên. Hoa đa tính, thường có hoa cái và hoa lưỡng tính. Hoa lưỡng tính có cuống có đốt, 4 lá đài, 4 cánh hoa màu trắng, 16-17 nhị và bầu 5-8 ô. Quả tròn, mang dài tồn tại, có vỏ quả rất dai, xốp, màu đỏ như rượu vang, chứa 5-8 hạt, quanh hạt có lớp áo hạt trắng, ngọt ngon. Cây ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng : Vỏ quả và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của đảo Xông đơ và Mô luyê, được nhập trồng vào nước ta từ lâu để lấy quả ăn. Vỏ quả thu nhặt vào mùa quả chín, ăn lớp áo hạt, để



Hình 406 : Mãng cụt

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt

vỏ phơi khô cắt dành dùng làm thuốc. Vỏ cây có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Vỏ quả chứa 7-13% tanin, nhựa và chất mangostin có tính thể hình phiến nhỏ màu vàng tươi không tan trong nước. Vỏ cây cũng chứa tanin.

Công dụng : Vỏ quả được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Nước sắc vỏ quả cũng được dùng thụt vào âm đạo phụ nữ để rửa trong trường hợp bị bệnh bạch đới, khí hư. Vỏ cây thường dùng chữa bệnh ỉa chảy.

Cách dùng : Để trị ỉa chảy và kiết lỵ, dùng nước sắc vỏ quả măng cụt : Lấy khoảng mười cái vỏ quả cho vào trong một nồi đất cùng với 1 lít nước, đun thật kín bằng một tàu lá chuối, sau đó đun sôi đến khi nước có màu thật sẫm. Uống mỗi ngày 3-4 chén.

Ở vùng nóng, người ta còn phối hợp với các vị thuốc khác : Vỏ măng cụt khô 60g, hạt mùi 5g, hạt thìa là 5g, đem sắc trong 1200ml nước. Đun sôi kỹ, còn lại 600ml. Chiết ra để uống, ngày 2 lần, mỗi lần 120ml. Có thể gia thêm rượu thuốc phiện. Cũng có thể dùng vỏ cây chữa ỉa chảy : Lấy 1 nắm vỏ, khoảng 50g, đem cắt ra từng khoanh, cho vào nồi đất với 2 bát nước, sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa cho sôi từ 15 đến 30 phút. Sau đó để nước âm ỉ, chiết lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần độ 1 ly nhỏ. Thuốc sắc ngày nào thì uống trong ngày đó, có thể thêm đường để dễ uống và đỡ khát.

MĂNG TÂY

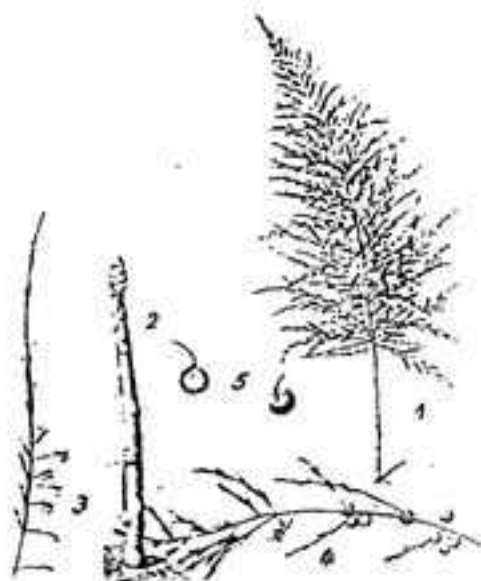
Măng tây (*Asparagus officinalis* L.)
thuộc họ Thiên môn (*Asparagaceae*).

Mô tả : Cây thảo có thân mọc ngầm trong đất, thường gọi là thân rễ. Thân rễ dày, mang nhiều rễ dài, đường kính 5-6mm, màu nâu sẫm, xốp. Các thân đứng mọc trong không khí lờm chờm những vết sẹo của những nhánh đã rụng. Các thân khí sinh này mang những vòng cành nhỏ biến đổi thành lá hình kim. Lá thật tiêu giảm. Hoa rất nhỏ, màu lục, hình chuông, dài độ 6mm, tập hợp 6-4 cái thành nhóm ở nách lá của các cành dạng lá. Quả mọng hình cầu, dày, màu đỏ.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Âu Á ôn đới, được trồng chủ yếu để lấy chồi non làm rau ăn. Có thể thu hái rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Rễ chứa 15% chất khoáng, các glucit (fructosa), một ít



Hình 407 : Măng tây

1. Dạng chung ; 2. Măng ; 3. Cành hoa ; 4. Cành quả ; 5. Quả

tanin, các chất mannit, asparagin... Asparagin rất cần cho sự xây dựng, sự phân chia và sự hồi phục cơ thể xảy ra đối với các tế bào trong cơ thể.

Rễ có tính lợi tiểu, khai vị và làm dịu tim. Nước tiểu của người ăn măng tây hay uống nước rễ cây này có mùi đặc trưng, do trong nước tiểu có chất methylmercaptan (methanethio).

Công dụng : Thường được chỉ định dùng cho người yếu thận, đau thận, cho người đau bàng quang, đau tim, đau gan, đi đái ít và cả cho những người bị bệnh thống phong. Nó đặc biệt có hiệu quả đối với bệnh suy gan mật, thủy thũng, vàng da.

Thường dùng dạng thuốc sắc 50g trong 1 lít nước, đun sôi 15 phút. Uống 3 ly hàng ngày khi đói.

MẬT QUỲ

Mật quỳ, Nhàu đỏ, Nhàu lông (*Morinda villosa* Hook.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, có lông. Cành non gần 4 cạnh, màu nâu, có lông cứng, sau nhẵn và xám đen. Lá hình bầu dục, thuôn hay trái xoan rộng, có mũi nhọn ở đỉnh, tròn và không đối xứng ở gốc, màu nâu lục ở mặt trên, nhạt hơn và có nhiều lông ở mặt dưới, nhất là trên các gân ; lá kèm hình ống mềm, có lông. Hoa tập hợp 5-12 cái một ở đầu cành. Hoa màu trắng. Đài 4-5 không đều nhau. Tràng 4-5 cong ra ngoài, ống tràng có lông ở họng. Nhị 4-5. Bầu 2 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả kép, gần hình cầu, gồm nhiều hạch dính với nhau.

Cây ra hoa tháng 5-6, có quả chín tháng 8.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang, gặp ở núi Tô, huyện Tri Tôn. Thu hái toàn cây quanh năm, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường dùng chữa đau lưng, tê thấp và ly. Ngày dùng 12-24g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây lá tươi giã đắp mụn nhọt.

Đề dùng uống trong, có thể phối hợp với Cà gai leo, Kim cang, Dây gắm, Dây đau xương, Ngũ gia bì.



Hình 408 : Mật quỳ
Cành mang hoa

MẮM NÚI

Mắm núi hay Lá ngạnh (*Crataeva roxburghii* R.Br.) thuộc họ Mắm mần (Capparaceae).

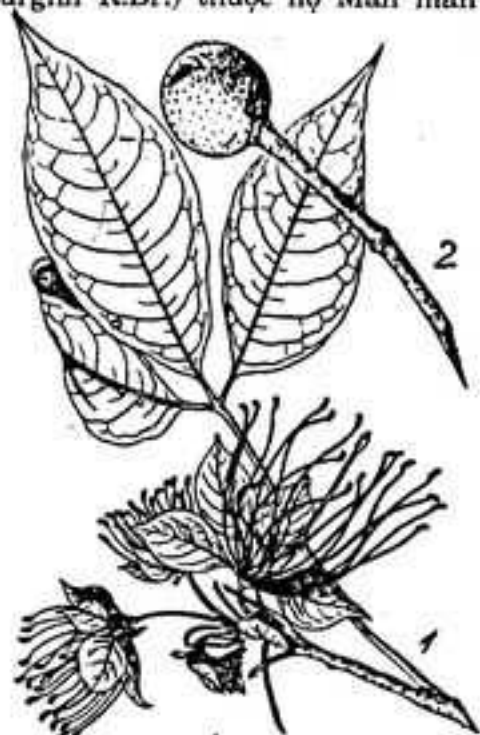
Mô tả : Cây gỗ nhỏ. Lá có cuống dài, với 3 lá chét có phiến thót nhọn, màu lục sậm ở mặt trên, đậm màu hơn ở mặt dưới, dài 18-20cm, rộng 10-12cm. Hoa thành ngù ở ngọn. Hoa có 4 cánh hoa không bằng nhau, có móng. Quả dạng quả nang, hình trứng hay hình cầu, có chân, đường kính 2-5cm. Hạt nhiều, nhẵn, hình thận.

Bộ phận dùng : Lá, vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Có một thứ (var. *erythrocarpa* Gagnep.) mang quả màu đỏ.

Tính chất và tác dụng : Lá vò ra có mùi khó chịu, vị hơi đắng, chát, tạo nên cảm giác như kiến đốt. Lá được dùng như thuốc khai vị, nhuận tràng và lợi tiểu. Vỏ màu xám ở ngoài, dày, có vị đắng.

Công dụng : Quả dùng ăn được. Lá dùng hãm uống làm thuốc bổ và lợi tiểu hóa. Có nơi dùng dịch lá lẫn với nước dừa đắp trị thấp khớp.



Hình 409 : Mắm núi

1. Cành hoa ; 2. Quả

ME

Me (*Tamarindus indica* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ to, cao đến 20m. Lá kép lông chim chẵn, gồm 10-12 cặp lá chét có gốc không cân xứng, chóp lõm. Chùm hoa ở ngọn các nhánh nhỏ, có 8-12 hoa. Hoa có 2 lá bắc vàng, dính nhau thành chóp và rụng sớm. 4 lá đài trắng. 3 cánh hoa vàng có gân đỏ. Quả dài, mọc thẳng xuống, hơi dẹt, thẳng, thường chứa 3-5 hạt màu nâu sậm, trơn. Thịt của quả (com quả) chua. Mùa quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng : Quả, cành lá, vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây cổ nhiệt đới, được nhập vào trồng nhiều ở Ấn Độ, cũng được nhập vào trồng ở nước ta làm cây bóng mát và lấy quả ăn, chế mứt, làm nước giải khát hoặc nấu canh chua. Ta thu hái lá và vỏ cây quanh năm. Quả thu vào mùa đông.

Tính chất và tác dụng : Quả me có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải nắng, giải nhiệt, tiêu hóa thức ăn. Com quả giàu glucit (đường,

pectin), khoảng 10% axit citric và tartaric tự do và 8% bitartrat axit kali, có tác dụng nhuận tràng. Hạt me có tác dụng tẩy giun. Gỗ me có tác dụng nhuận trường, lợi tiểu nhẹ. Vỏ cây me có vị chát, làm săn da. Lá nấu nước tắm khỏi lở ngứa.

Công dụng : Quả me dùng chống bệnh hoại huyết, đau gan vàng da và chống nôn ọe. Cơm quả dùng uống khi sốt, chữa các bệnh về gan và tiêu hóa. Vỏ cây me thường dùng làm thuốc cầm máu, trị ỉa chảy, lỵ, và ngậm, súc miệng chữa viêm lợi răng. Lá dùng trị bệnh ngoài da, thường dùng vỏ nước hay nấu tắm cho trẻ em để phòng bệnh ngoài da vào mùa hè.

Cách dùng : Cơm quả thường dùng tươi hay làm mứt. Dùng pha nước đường uống. Ngày 2-6g. Vỏ cây phơi khô, tán bột rắc hoặc sắc uống. Gỗ cây dùng sắc. Lá nấu nước tắm.

Đơn thuốc - Có thai chán cơm hay nôn nghén, ăn mứt me hay sắc quả me lấy nước uống. - Có mang táo bón hay người già táo bón mãn tính : Gỗ me 100g sắc uống hàng ngày thay nước trà.

- Tẩy giun : Hạt me 4-8g, phối hợp với quả giun 6-12g, sao vàng tán bột uống, uống liền trong 3 ngày vào lúc sáng sớm.



Hình 410 : Me

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Lá chét ; 4. Quả

ME NƯỚC

Me nước, Me keo, Găng tây hay Keo tây (*Pithecellobium dulce* (Roxb.) Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ có thể cao đến 10m. Lá kèm biến đổi thành gai. Cuống lá chính dài 2-2,5cm, mọc so le, phân thành 2 cuống nhỏ dài 1cm ; mỗi cuống nhỏ mang 2 lá chét, phiến lệch đến tù. Hoa nhỏ màu trắng mọc thành chùm dài ở đầu cành, gồm nhiều cụm hình đầu đường kính 0,8-1cm. Quả dài 5-8cm, rộng 1cm, xoắn làm 2-3 lần cong queo thất lại giữa các hạt. Hạt màu đen và bóng nằm trong một lớp cơm quả. Mùa hoa quả từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau.

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta, được trồng và trở thành hoang dại cả ở đồng bằng và vùng núi. Thường trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt. Ta có thể thu hái lá, rễ quanh năm để làm thuốc. Rễ thái nhỏ, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cơm quả (áo hạt) ăn được, có vị bùi và béo. Lá me nước được dùng trị bệnh đái đường. Rễ dùng trị bệnh sốt rét.

Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày 10-20g.

ME RỪNG

Me rừng hay Chùm ruột núi (*Phyllanthus emblica* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao 5-7m, có khi hơn. Lá nhỏ xếp sít nhau thành 2 dãy, nom như lá kép lông chim. Hoa nhỏ, màu vàng, mọc thành tán ở nách lá. Quả thịt, hình cầu to bằng quả táo ta, có khía rất mờ. Ra hoa quả tháng 4, tháng 5.

Bộ phận dùng : Quả, lá, vỏ cây và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở rừng Bảy Núi. Thường gặp ở chỗ sáng.

Thu hái quả vào mùa thu đông, dùng tươi hay để dành. Thu hái lá vào hè - thu, rửa và vỏ quanh năm, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

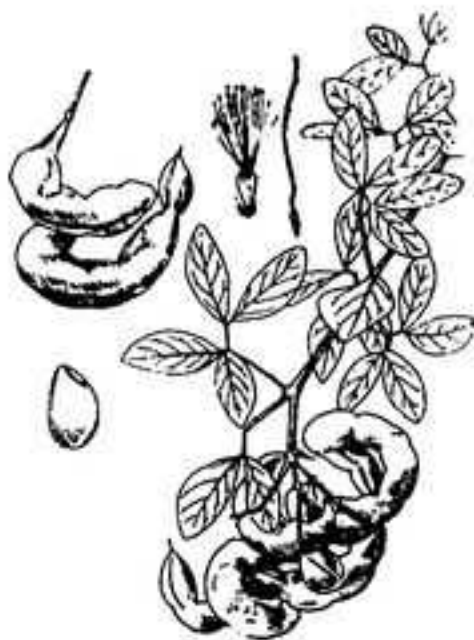
Tính chất và tác dụng : Quả có vị chua, ngọt, hơi chát, tính mát. Hạ nhiệt, tiêu viêm, nhuận phế, hòa đờm, sinh tân, chỉ khát.

Lá có vị cay, tính bình. Lợi tiểu.

Rễ có vị đắng, chát, tính bình. Thu liễm, hạ huyết áp.

Công dụng : Quả được dùng chữa 1. Cảm mạo phát sốt, ho ; 2. Đau họng, đau răng, miệng khô, phiền khát ; 3. Đái đường ; 4. Thiếu vitamin C.

Rễ dùng chữa 1. Huyết áp cao ; 2. Đau thượng vị, viêm ruột ; 3. Lao hạch bạch huyết.



Hình 411 : Me nước

1. Cảnh mang quả ; 2. Hoa ; 3. Nhụy ; 4. Quả ; 5. Hạt



Hình 412 : Me rừng

1. Cảnh mang quả ; 2. Cảnh hoa ; 3. Hoa đực ; 4. Hoa cái

Lá dùng chữa 1. Phù thũng ; 2. Eczema, viêm da, mẩn ngứa.

Dùng 10-30 quả, 15-30g rễ, vỏ, 10-20g lá. Dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, lấy lượng lá thích hợp nấu sôi tắm rửa.

Đơn thuốc : - Đái đường : Nấu sôi 15-20 quả Me rừng ướp muối và uống hàng ngày.

- Rắn cần : Vỏ cây giã thêm nước uống và lấy bã đắp.

- Nước ăn chân : Giã quả lấy nước bôi.

MÈ

Mè hay Vòng (Sesamum indicum L.) thuộc họ Vòng (Pedaliaceae).

Mô tả : Cây thảo có lông mềm, cao 60cm. Lá mọc đối, đơn, nguyên, có cuống, hình bầu dục, thon hẹp ở hai đầu. Hoa trắng, mọc đơn độc ở nách, có cuống ngắn. Quả nang kéo dài, có lông mềm, có 4 ô mở từ gốc lên. Hạt nhiều, thuôn, vàng nâu hay đen, hơi bị ép giẹp, hầu như nhẵn, có nội nhũ.

Bộ phận dùng : Hạt và dầu vòng, lá vòng.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, được trồng rộng rãi lấy quả.

Thu hái cây vào tháng 6-8. Cắt toàn cây, phơi khô, đập lấy hạt rồi lại phơi khô. Khi dùng, đồ thật chín kỹ, phơi khô sao vàng. Ngoài ra còn ép lấy dầu vòng.

Tính chất và tác dụng : Hạt chứa 40-50% một chất dầu màu vàng trong, vị dịu và dễ chịu, bảo quản được lâu, dùng làm dầu ăn, dùng trong y học, hương liệu, làm dầu thắp, chế xà phòng. Còn có đường sesamoza và chất sesamin.

Hạt vòng có vị ngọt béo, tính bình. Nhuận tràng, dưỡng huyết, bổ gan thận, lợi sữa. Lá vòng vị ngọt, tính lạnh, ích khí, bổ não tủy, mạnh gân cốt, khỏi tê thấp.

Công dụng : Chữa táo bón, bổ nội tạng, bổ não tủy, mạnh gân cốt, sáng tai mắt, tăng cường dinh dưỡng (dầu vòng đánh đều với lòng đỏ trứng gà ăn, sáng 1 thìa cà phê dầu, 1 lòng đỏ), chữa ít sữa (làm muối vòng ăn), chữa bỏng lửa (nghiền nát hạt đắp sống hoặc dùng dầu bôi), chữa nhọt lở không liền miệng (sao cháy, giã nát đắp vào). Lá vòng nấu nước uống tăng thọ, nấu nước gội đầu thì tóc mượt đen da mặt tươi nhuận. Giã tươi, chế nước nóng



Hình 413 : Mê

1. Cảnh mang hoa quả ; ? Hoa
bổ dọc

vào vắt lấy nước cốt uống chữa khỏi rong huyết.

Đơn thuốc - Chữa cao huyết áp, mạch máu xơ cứng, táo bón : Vòng đen, Hà thủ ô, Ngưu tất, các vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng mật luyện viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g.

- Rắn cắn : Nhai hạt vòng đắp vào.

- Kiết lý mới phát : Vòng đen, ăn sống 30g/ngày, ăn liền 2-3 ngày.

MÈ ĐẤT

Mè đất, Vòng đất hay Húng cay đất (*Leucas aspera* Spreng.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cỏ cao 30-40cm. Thân vuông, có lông. Lá xanh tươi, thon hay hẹp, dài 2-5cm, mép có răng thưa. Hoa tập hợp lại thành chụm như hoa dầu. Lá bắc hẹp, có lông, dài cao 1cm, có lông ở ngoài, không lông ở trong, 10 răng, miệng xéo. Tràng hoa trắng. 4 nhị. Quả bé, màu nâu, to 3mm. Cây ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, thông thường dọc đường đi trên đất hoang lấm cát, nơi đất ẩm ướt ở nhiều nơi.

Thu hái toàn cây vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Mê đất có vị đắng cay, tính ấm, mùi thơm. Có tác dụng giải cảm, cho ra mồ hôi, hòa đàm, ngừng ho, lại có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng chữa cảm sốt, ho, viêm đường hô hấp trên, ho gà. Còn dùng đắp trị ghẻ lở, trị rắn cắn và sâu bọ đốt.

Đơn thuốc - Chữa cảm sốt, ho, viêm đường hô hấp trên : Mê đất khô 15-30g (hoặc 30-60g cành lá tươi) sắc uống và xông.

- Ho gà của trẻ em : Cành lá Mê đất khô, củ Tóc tiên (Mạch môn) chẻ đôi bỏ lõi sao, đều 12g sắc uống.

- Răng đau nhức, dùng 12g cành lá khô hoặc 20g lá tươi sắc đặc ngậm.



Hình 414 : Mê đất

1. Cành mang hoa ; 2. Lông ; 3. Hoa ; 4. Đài ; 5. Tràng và nhị ; 6. Nhụy ; 7. Quả bé.

MÍA

Mía (*Saccharum officinarum* L.) thuộc họ Lúa (Poaceae).

Mô tả : Cây thảo cao, sống dai nhờ thân rễ. Thân đặc cao từ 2 đến 5m. Lá phủ một lớp sáp. Lá to, bẹ có nhiều lông dễ rụng, dốt dài 5-10cm, rộng 3-6cm, phiến rộng đến 6cm, màu lục, màu vàng hay đỏ tím, có 1 gân giữa trắng. Cụm hoa là chùy (cờ) rộng và to ở ngọn cây, mang hoa dày đặc ; bông nhỏ có 1 hoa sinh sản.

Bộ phận dùng : Thân cây và rễ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, được trồng rộng rãi khắp nước ta. Ở tỉnh An Giang, thường trồng ở vùng đồng bằng lấy thân cây ép nước chế đường và lấy lá lợp nhà.

Loài Mía lau (*Saccharum sinensis* Roxb.) cũng thường được trồng, có thân rộng 1-2cm, xanh có mốc trắng.

Tính chất và tác dụng : Mía có vị ngọt ngon, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, giải khát, mát phổi, hòa đờm, điều hòa tỷ vị, khỏi nôn ọe, mửa khan, xốn xáo trong bụng. Rễ mía có tính lợi tiểu. Đường cát vị ngọt, tính mát, có tác dụng nhuận tâm phế, đại tiểu trường, bổ tỳ, điều hòa can khí, giải nhiệt độc.

Công dụng : Mía dùng chữa sốt, khát nước tiểu tiện đỏ, chữa nôn ọe.

Đường mía dùng chữa đi lỵ, ho lâu ngày không khỏi, ho của trẻ em, say rượu, say sắn.

Cụ Việt Cúc viết về Mía lau như sau : Mía lau, Trúc giả. Ngọt mát, giải khát nhuận huyết, giải ban, mát lòng, tư nhuận phế, bổ hư lao, thông tiểu tiện.

Mía lau ngọt mát giải phiền lao,
Phế nhiệt ho khan tân dịch hao,
Lương huyết tiêu ban, trừ táo khát,
Tâm hung trường vị khoái khoan mau.



Hình 415 : Mía

1. Dạng chung ; 2. Một phần của cụm hoa ; 3. Một đoạn thân.

MÍT

Mít (*Artocarpus integra* (Thunb.) Merr. = *A. heterophyllus* L.f.) thuộc họ Dầu tằm (Moraceae).



1. Mắc nưa - *Diospyros mollis* Griff. (Tr. 359) 2. Mè đất - *Leucas aspera* Spreng. (Tr. 367) 3. Mồng gà - *Connarus cochinchinensis* Pierre (Tr. 372) 4. Mớp gai - *Lasia apinosa* (L.) Thw. (Tr. 375)



1. Mừng quân - *Flacourtia jangomas* (Lour.) Raeusch. (Tr. 382) 2. Nam kỳ hương - *Uvaria cordata* (Dun.) Wall. ex Alst. (Tr. 390) 3. Nam xích thược - *Trigonostemon rubescens* Gagnep. (Tr. 391) 4. Ngái tượng - *Stephania rotunda* Lour. (Tr. 398)

Mô tả : Cây gỗ cao 12-20m. Lá hình trái xoan nguyên hay chia thùy về một phía, có những lông móc dễ rụng, dài 9-20cm. Cụm hoa ở trên thân hoặc trên các cành già. Quả to, hình trái xoan hay thuôn, dài tới 60cm và nặng 20-30kg, thuộc loại quả kép gồm nhiều quả bé dính trên một đế hoa chung. Quả bé (mà ta hay gọi là hạt) được bao bởi một lớp nạc mềm màu vàng, có vị ngọt (múi mít) do các mảnh bao hoa tạo thành.

Bộ phận dùng : Lá, nhựa, hạt, gỗ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Tây Ấn, được trồng rộng rãi ở các xứ nhiệt đới. Tại tỉnh An Giang, mít cũng được trồng nhiều ở vùng đồng bằng và vùng núi.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Thường dùng tươi. Gỗ dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Múi mít có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng chỉ khát, trợ phế khí, trừ chứng âm nhiệt. Hạt mít, ngoài tinh bột, protit, chất béo, muối khoáng, còn có chất men ức chế men tiêu hóa đường ruột nên ăn nhiều dễ bị đầy bụng. Trong toàn cây và lá có chất nhựa mủ màu trắng, khô rất dính ; nhựa chứa acetyl cholinic. Trong Y học cổ truyền, người ta xem nhựa và lá có tác dụng tiêu thũng, giải độc.

Công dụng : Cây trồng để lấy quả ăn. Quả non luộc làm rau ăn. Hạt mít nướng hay luộc ăn thơm ngon và bùi. Múi mít dùng chữa sốt rét rừng và giải say rượu.

Lá mít thường được dùng làm thuốc lợi sữa, chữa ăn không tiêu, ỉa chảy và làm thuốc an thần, trị cao huyết áp. Nhựa mít thường dùng đắp rút mủ mụn nhọt và còn dùng trị bệnh giang mai và trừ giun. Hạt ăn bỏ và chữa ho. Dái mít dùng chữa sa dạ con. Lõi cây có tính gây sảy thai.

Đơn thuốc : - Phụ nữ đẻ ít sữa : Lá mít tươi 30-40g nấu uống.

- Ăn không tiêu, ỉa chảy : Lá mít 20g sao vàng sắc uống. Có thể phối hợp với Nam mộc hương 12g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30-50ml.

- An thần, trị cao huyết áp : Lá và vỏ mít, mỗi thứ 20g, sắc uống 2 lần trong ngày, mỗi lần 50ml.

- Nhọt, hạch sưng : Nhựa mít, trộn thêm ít giấm bôi nhiều lần đến tan.

- Trẻ con dái ra cặn trắng : Lá mít sao vàng sắc uống.



Hình 416 : Mít

1. Nhánh lá ; 2. Quả mít ; 3. Dái mít

MÓC

Móc hay Đùng đình (*Caryota urens* L.) thuộc họ Cau (*Arecaceae*).

Mô tả : Thân đơn, cao 15-20m, đường kính 30cm, nhẵn. Lá rất to, dài 4-6m, kép 2 lần ; phiến phụ cao 10-20cm ; cuống, bẹ màu sét. Buồng thông dài 3-4m ; hoa xếp từng nhóm, 1 hoa cái ở giữa 2 hoa đực. Nhị vào khoảng 40. Quả hạch tròn, to 12 - 15mm. Hạt 1-2. Mùa hoa quả tháng 4, tháng 5.

Bộ phận dùng : Bẹ móc.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, được trồng ở vùng núi và đồng bằng để làm cảnh vì tán lá đẹp. Bẹ móc có thể thu hái quanh năm.

Công dụng : Bẹ móc đốt ra tro, chữa vết thương, vết đứt, cầm máu và trị lở ngứa. Thịt quả làm ngứa, rộp da. Lõi cây có bột ăn được. Dùng sắc uống kích thích sinh dục và nhuận tràng.



Hình 417 : Móc

1. Dạng chung của lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ; 4. Quả

MÓNG BÒ HOA TRẮNG

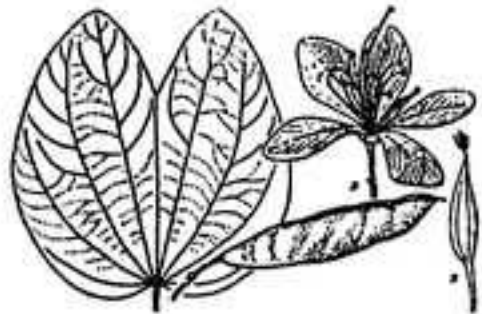
Móng bò hoa trắng (*Bauhinia acuminata* L.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ mọc đứng. Lá hơi hình tim ở gốc, hình mắt chim, dài 12cm, rộng 11cm, chia 2 thùy, mỗi thùy rộng 6cm, hình tam giác nhọn, bóng ở mặt trên, nhạt màu và có lông tơ ở mặt dưới. Hoa trắng xếp 3-4 cái thành bông. Quả đậu dài 11 cm hay hơn, rộng 15mm, thon hẹp ở hai đầu, khía rãnh, mạng nghiêng, có cuống và nhọn lại ở đầu.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phần vùng Ấn Độ Mã Lai, trồng ở đồng bằng và vùng núi. Rễ và lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng : Ở Java, nước chiết nóng rễ cây dùng hãm uống trị ho.



Hình 418 : Móng bò hoa trắng

1. Lá ; 2. Nụ hoa ; 3. Hoa ; 4. Quả

Ở Ấn Độ, lá giã ra dùng đắp trị loét mũi.

MỘT

Một, Rùm nao hay Cánh kiến (*Mallotus multiglandulosus* (Blume) Rechb.f. et Zoll. = *M. philippinensis* (Lam.) Muell. - Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 5-10m. Cành non có lông màu gỉ sắt. Lá nguyên, mọc so le, có 3 gân gốc, mặt dưới phủ lông trắng mềm hình sao và có nhiều tuyến. Lá non màu hồng tím, gần cuống lá có 2 tuyến. Lá kèm sớm rụng. Hoa nhỏ, đơn tính, cùng gốc. Cụm hoa đực mọc thành bông ở đầu cành hay nách lá. Cụm hoa cái cũng là bông ở đầu cành. Hoa đực có 16-32 nhị. Hoa cái có bầu 2-3 ô phủ lông mềm màu đỏ tươi. Quả nang, hình cầu dẹt làm thành 3 múi, phủ nhiều lông lẫn với nhiều tuyến màu đỏ, khi chín nứt thành 3 mảnh. Hạt hình cầu hay hình trứng, màu đen.

Bộ phận dùng : Các lông bao quanh quả, vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở rìa rừng. Đến mùa quả (tháng 4-5), thu quả vào một cái rây, xoa quả vào rây để lấy lớp lông đỏ ở ngoài, ta được một thứ bột mịn màu đỏ. Vỏ cây thu hái vào mùa xuân.

Tính chất và tác dụng : Hoạt chất trong phần màu đỏ quanh hạt là chất nhựa chứa các hợp chất polyphenolic, mà chất chính là rottlerin kết tinh. Bột đỏ này có tính tẩy sán dây, giun mỏ và chữa phù thũng. Còn dùng trị giang mai và các bệnh ngoài da (mụn nhọt, ghẻ lở). Vỏ thân chữa động kinh và ỉa chảy.

Cách dùng : Tẩy sán và giun mỏ, dùng mỗi ngày 2- 6g bột đỏ trộn với ít bột gạo rang, uống làm 2 lần, mỗi lần cách nhau nửa giờ. Trẻ em dùng ít hơn. (Theo kinh nghiệm của Ấn Độ).

- Chữa động kinh : Vỏ thân cây một 10g, rễ gừng trâu 5g. Sắc uống làm 1 lần trong ngày (Kinh nghiệm dân gian).

- Chữa ỉa chảy : 6-12g vỏ thân sao vàng, sắc uống.



Hình 419 : Một

1. Cành mang hoa quả ; 2. Quả ;
3. Hạt

MÔ CA

Mô ca (*Buchanania reticulata* Hance) thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, nhánh non có lông.

Lá dai, dày, gân phụ lồi làm thành một mạng rõ rệt ở mặt dưới. Chùy hoa dài hơn lá. Hoa vàng xanh ; cánh hoa 3mm ; nhị 10 ; lá non 5. Quả hạch, lúc non có lông sát.

Bộ phận dùng : Vỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng thưa. Có phân bố ở An Giang.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả và hạt ăn được, trong hạt có chứa dầu.

Lá non cũng dùng làm rau ăn sống.

Vỏ se dùng làm thuốc chữa viêm lợi.

Nhựa gồm chảy từ cây ra có màu vàng sáng, cũng có những tính chất như gôm arabic, có thể sử dụng làm thuốc.



Hình 420 : Mô ca
Cành mang hoa quả

MÔNG GÀ

* Mông gà, Cây lớp bốp, Cây cóc kèn (*Connarus cochinchinensis* Pierre) thuộc họ Khế rừng (*Connaraceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc đứng hay trườn. Cành uốn cong, lúc non có lông. Lá kép với 3-5 (7) lá chét không lông, phiến dai, gốc tròn, chóp nhọn, lá chét tận cùng to hơn. Chùy hoa (Chùm xim) cỡ 10 cm, trục có lông dày. Lá dài nhọn. 5 cánh hoa trắng có lông ở phía ngoài. 10 nhị. Quả dài, khi chín màu vàng, không lông ở phía ngoài có lông ở phía trong. Vỏ quả dai. Hạt đen, mỏng của hạt nhỏ, nhẵn nheo, màu đỏ cam. Cây ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.



Hình 421 : Mông gà
1. Cành mang quả ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt

Bộ phận dùng : Thân dây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở ven rừng thưa, rừng còi vùng núi trong tỉnh. Thu hái thân cây quanh năm, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thân cây bổ máu, giúp ăn ngon, ngủ được. Hạt có độc. Thường dùng 8-12g, ngâm rượu uống.

Dân gian dùng nó trị dị ứng do ăn uống, trị phong ngứa ban trái, trị gan nóng. Cụ Nguyễn Văn Ấn đã chỉ dẫn như sau :

- Trị dị ứng do ăn đồ lạ : Giã lá mỏng gà, trong uống, ngoài xoa sẽ hết.

- Trị phong ngứa, ban trái : Sài hồ 10g, Dây vác 10g, Cây ngái 10g, Cây cóc kèn (Mồng gà) 10g, Củ cỏ ống 10g, Dây huyết rồng 10g, Ngải tưng 10g, sắc uống.

- Nóng gan, uống vào làm cho mát gan, giúp ngủ ngon, ăn chóng đói, người mát mẻ lại : Dây cóc kèn (Mồng gà) 20g, Cây ngái 20g, Củ cỏ ống 20g, Cây vông nem 20g, Dây mơ 10g, Dây lạc tiên 10g, Lá sả 10g, Dây vác tía 10g, Cây muồng hờn 10g (nếu mất mồ thì thêm cả hạt). Tất cả hiệp chung, sắc nước uống.

MỒNG TƠI

Mồng toi, Mùng toi hay Rau mồng toi (*Basella rubra* L.) thuộc họ Mồng toi (*Basellaceae*).

Mô tả : Cây thảo leo có thân quấn màu hung đỏ. Lá mọc so le, phiến nguyên và mỏng nước. Hoa xếp thành bông, màu tím nhạt. Quả bé hình cầu hay hình trứng nằm trong bao hoa nạc tạo thành một quả giả màu tím sẫm.

Có 2 thứ thường trồng : thứ hoa trắng tím, quả đen nhánh và thứ hoa trắng và quả trắng.

Bộ phận dùng : Cành lá và hạt.

Nơi sống và thu hái : Loài cổ nhiệt đới, thường được trồng làm rau ăn.

Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi. Hạt thu hái xong, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá tươi có nhiều vitamin, saponin, chất nhầy và sắt. Cây có vị ngọt chua, tính mát, có tác dụng hoạt trường, thông đại tiểu tiện.

Công dụng : Mồng toi thường được dùng làm thức ăn như rau cho người bị táo bón người đi dái ít và đỏ, phụ nữ đẻ xong ít sữa. Dùng tươi giã đắp



Hình 422 : Mồng toi
Ngọn cây mang hoa.

sưng đau vú.

Hạt dùng sắc lấy nước rửa chữa đau mắt. Còn dùng tán bột hòa với mật ong bôi lên mắt cho da mắt được mịn màng, hoặc dùng thoa trị rôm sảy.

MƠ LEO

Mơ leo (*Paederia scandens* (Lour.) Merr.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Dây leo thảo sống nhiều năm, dài 3-5m, có mùi hôi thối, thân lá không có lông. Lá có cuống dài 1-2cm, phiến lá có gốc tròn hay tù, mặt dưới không lông hay có lông dày. Chùy hoa ở nách và ở ngọn. Hoa có đài nhỏ, ống tràng to màu tím và có lông mịn ở ngoài ; cánh hoa nhẵn, màu vàng ngà, miệng hoa đỏ có lông mịn ; nhị 5, không thò ra. Quả hạch chứa 2 nhân giẹp, màu đen đen.

Cây ra hoa tháng 7-11, có quả từ tháng 8 đến tháng Giêng năm sau.

Bộ phận dùng : Dùng toàn cây hoặc rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc ở lùm bụi và cũng được trồng. Thu hái cây vào mùa hè, rễ vào mùa thu và đông, rửa sạch, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Mơ leo có vị ngọt và hăng, tính bình, có tác dụng làm dễ tiêu hóa, kháng sinh, tiêu viêm, trị ho, giảm đau, trừ phong thấp.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Co thắt túi mật và dạ dày ruột, đau do ngoại thương ; 2. Trẻ em cam tích, tiêu hóa kém và suy dinh dưỡng ; 3. Viêm gan vàng da, viêm ruột, lỵ ; 4. Viêm khí quản, ho gà, lao phổi ; 5. Thấp khớp, đòn ngã tổn thương ; 6. Giảm bạch cầu gây ra bởi bức xạ ; 7. Nhiễm độc bởi Phốtpho hữu cơ trong các sản phẩm nông nghiệp.

Ngày dùng 15-60g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm da, eczema, lở loét, áp xe. Toàn cây còn dùng chữa vết thương do các trùng độc cắn rất hay. Dùng rễ của nó nấu với chân giò heo, có công hiệu dân gian, hoạt lạc.

Đơn thuốc : - Trẻ em cam tích và suy dinh dưỡng : Mơ leo, Cây mũi mác (Thóc lép) mỗi vị 15g, Voong phá 6g, sắc uống.

- Viêm khí quản mãn : Mơ leo 30g, Bách bộ 15g, Tỳ bà diệp 10g, sắc uống.



Hình 423 : Mơ leo

1. Cành mang hoa ; 2. Cành quả ;
3. Hoa

MƠ LÔNG

Mơ lông, Mơ tròn, Thúi dẹt, Cây lá mơ (*Paederia foetida* L.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Dây leo bằng thân quấn. Lá mỏng, mọc đối, hình bầu dục hay thuôn, nhọn ở chóp, tròn hay hơi hình tim ở gốc, không lông; lá kèm 2-3mm. Hoa màu tím nhạt, không cuống, mọc thành xim dài 35cm ở nách lá. Quả gần hình tròn, hơi dẹt, có vỏ quả mỏng màu vàng. 2 nhân giẹp, có cánh vàng và phần giữa màu muối tiêu. Toàn dây khi vỏ ra có mùi thối.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phần vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở lùm bụi, hàng rào. Cũng thường được trồng lấy lá làm gia vị và làm thuốc. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa một tinh dầu rất hăng mùi của bisunfua cacbon và 2 ancaloit của paederin.

Mơ lông có vị nhạt đắng, hơi mặn, mùi hôi, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng : Thường dùng trị lý trực trùng, chữa sôi bụng, ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột. Còn dùng trị ho gió, ho khan, mệt ít ngủ, thiếu sữa và dùng bó gãy xương.

Cách dùng : Lá tươi thái nhỏ, trộn với lòng đỏ trứng gà (có khi cả với lòng trắng), bọc lá chuối đem hấp, nướng hoặc rán khô (không dùng mỡ) ăn làm 2 lần trong ngày, liên tiếp 2-3 ngày, mỗi ngày dùng 20-30g để chữa lý trực trùng. Có thể dùng lá khô sắc uống chữa các bệnh khác (ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột, ho...). Kinh nghiệm dân gian dùng lá mơ nhồi với bột gạo làm bánh gói lá chuối ăn cho bỏ dạ dày, giúp ăn ngon. Dây mơ giã với bột gạo nếp cho ít nước xào nóng, đắp lên hai vú sau một giờ để có sữa cho con bú. Bột dây mơ cho thêm phèn chua (1/10) hòa với mật ong cho sền sệt, bôi miệng đen cho trẻ em.



Hình 424 : Mơ lông
1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa

MỚP GAI

Mớp gai, Ráy gai, Củ chóc gai (*Lasia spinosa* (L.) Thw.) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây thảo có thân rễ và cuống lá đều có gai. Lá to hình mũi tên về sau xẻ lông chim, có khi đa dạng ; cuống lá có bẹ. Cụm hoa không phân nhánh, có mo dài bao lại, phần gốc mở ra còn phần trên khép kín. Trục hoa hình trụ, ngắn hơn mo nhiều. Hoa nhiều, tất cả đều lưỡng tính. Bao hoa gồm 4-6 mảnh, bộ nhị gồm 4-6 nhị có chỉ nhị ngắn, bầu 1 ô chứa 1 noãn treo. Quả mỏng hình trứng vuông, có gai ngắn rậm ở đỉnh. Hạt gieo. Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là củ).

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở gần mép nước, các mương rạch, chỗ có nước đọng nhưng không sâu, nhiều bùn, thường tập trung thành đám. Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô.

Khi dùng, ngâm nước phèn và gừng, sau đó đồ mềm, thái mỏng, sao vàng.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây chứa saponin tritecpen. Củ có nhiều tinh bột.

Móp gai có vị chất nhầy, hơi cay, tính mát. Tiêu phù thũng, mát gan, thông tiểu mạnh, làm rút nước nhanh.

Cụ Việt Cúc ghi nhận về Cây này như sau : Móp gai, chóc gai, vị chất, tính hàn, giải thấp nhiệt, thông tiểu tiện, chữa sưng thũng, phong tê bại.

Móp gai chất mát, chất hơi cay,

Lợi thủy, tan sưng, rút nước hay,

Mặt bụng thân mình đều trướng thũng,

Tiểu thông xẹp hết cả chân tay.

Công dụng : Thường dùng chữa viêm thận phù thũng, đau nhức các khớp xương từ đầu gối xuống bàn chân, đau nhức lưng, đau nhức đầu, táo bón, các bệnh về gan, viêm gan nhẹ, xơ gan cổ trướng. Còn dùng chữa ho và viêm họng, dị chứng do sốt rét, mụn ở mặt, ngứa lở ngoài da.

Ngày dùng 12-16g, dạng thuốc sắc. Lá non cũng thường dùng ăn như rau.



Hình 425 : Móp gai

1. Dạng chung của cây ; 2. Lá già xẻ lông chim.

MÙ U

Mù u, Cồng hay Hồ đồng (*Calophyllum inophyllum* L.) thuộc họ Măng cụt (*Clusiaceae*).

Mô tả : Cây to cao tới 20-25m, đường kính trung bình 30-50cm. Cành non nhẵn, tròn. Lá lớn, mọc đối, thon dài, mỏng ; gân phụ nhiều, nhỏ, song song và gần như thẳng góc với gân chính, nổi rõ cả hai mặt; cuống lá dày và bẹt. Cụm hoa chùm ở nách lá hay ở ngọn cành gồm 5-16 hoa, thường là 9. Hoa màu trắng hay vàng cam, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, nhiều nhị xếp thành 4-6 bó, bầu 1 lá noãn với 1 noãn đính gốc, 1 vòi nhụy. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, khi chín màu vàng nhạt, chứa 1 hạt có vỏ dày và 1 lá mầm lớn đầy dầu.

Cây ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng : Hạt và dầu hạt, nhựa cây, rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mă Lai - Châu Đại dương, cũng mọc hoang ở nước ta, thường được trồng làm cây bóng mát. Thu hái quả tốt nhất vào lúc cây có 7-10 năm tuổi ; quả chín rụng rồi khô vỏ sẽ cho nhiều dầu nhất. Nên thu từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Hạt dùng tươi hay lấy ép dầu. Nhựa thu quanh năm, phơi khô, tan bột. Rễ, lá thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Vỏ cây chứa 11,9% tanin, axit hữu cơ, saponin tritecpen, phytosterol, tinh dầu, coumarin. Mủ của quả có 1 phần không tan trong cồn gồm các glyxerit, và phần tan trong cồn chứa tinh dầu, nhựa và các lacton phức hợp (dẫn xuất coumarin) : calophyllolid, inophyllolid, axit calophyllic. Chất calophyllolid có tính chất chống đông máu như các cumarin khác.

Nhựa mù u có vị mặn, tính rất lạnh, có tác dụng gây nôn, giải các loại ngộ độc, bụng trương đầy. Dầu mù u có tác dụng tiêu sưng, giảm đau, sát trùng, cầm máu.

Công dụng : Nhựa mù u dùng bôi làm tan các chỗ sưng tấy, chữa họng sưng không nuốt được, cam răng tẩu mã thối loét và các mụn tràng nhạc không tiêu, các mụn nhọt, vết loét nhiễm trùng, tai có mủ. Dầu mù u dùng trị ghê, nám tóc và các bệnh về da nói chung, chữa viêm dây thần kinh trong bệnh cùi, các vết thương. Mủ dùng ngoài để làm lành sẹo, nhất là để trị bỏng. Vỏ cây dùng trị bệnh đau dạ dày. Gỗ cây dùng thay nhựa. Rễ dùng chữa viêm chân răng.

Cách dùng : Dầu thường dùng bôi. Nhựa và vỏ cây dùng dưới dạng bột.



Hình 426 : Mù u

1. Cành mang hoa ; 2. Nhụy ; 3. Cành quả

Người ta đã chế các sản phẩm của mù u thành dạng xà phòng, thuốc mỡ, cao dán, thuốc viên.

Đơn thuốc : - Đau dạ dày : Bột vỏ mù u 20g, bột Cam thảo nam 14g, bột Quế 1g, tá dược vừa đủ 100 viên, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 viên.

- Mụn nhọt, lở, ghẻ : Hạt mù u giã nhỏ, thêm vôi, đun sôi để nguội làm thuốc bôi. Hoặc dầu mù u trộn với vôi, chưng nóng lên để bôi.

- Giải độc : Hòa nhựa vào nước, uống nhiều lần thì mủ ra. Nếu không có nhựa thì dùng 120g gỗ chẻ nhỏ sắc uống nhiều lần.

- Cam tẩu mã, viêm răng thối loét : nhựa mù u trộn với bột hoàng đơn bôi liên tục vào chân răng.

- Răng đau chảy máu hay lợi răng tụt xuống, chân răng lộ ra : rễ Mù u và rễ Câu kỷ (Rau khởi) liều lượng bằng nhau, sắc nước ngậm nhiều lần.

- Phong thấp đau xương và thận hư đau lưng hoặc bị thương đau nhức : Rễ Mù u 40g sắc uống.

MUA

Mua, Mua thường (*Melastoma candidum* D.Don) thuộc họ Mua (*Melastomataceae*).

Mô tả : Cây bụi. Cành non có nhiều lông. Lá mọc đối, hình bầu dục, mặt trên ráp và có lông ngắn, cứng, mặt dưới có nhiều lông mềm. Gân lá nổi rõ ở cả hai mặt. Hoa có 5 cánh hoa to màu tím. Quả hình trứng, có lông.

Mùa hoa quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng đồi núi và cũng gặp ở đồng bằng trong các bụi cây, ven đường đi, ở chỗ dốc.

Thu hái rễ vào mùa thu và lá vào mùa hè, rửa sạch, cắt nhỏ, phơi khô dùng.

Tính chất và tác dụng : Mua có vị đắng, tính bình. Hạ nhiệt, lợi tiểu, tiêu sưng, giảm đau, hoạt huyết, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Khó tiêu, viêm ruột, ly trực tràng, viêm gan ; 2. Nôn ra máu, đái ra máu ; 3. Đờn ngã tổn thương, tụ máu gây sưng tấy.

Dùng rễ 30-60g, sắc nước uống. Lá tươi hay khô, sau khi nghiền hoặc tán, có thể đắp lên vết bỏng hoặc vết thương chảy máu.



Hình 427 : Mua
Cành mang hoa

Đơn thuốc : - Ly trực trùng : Mua và Thồm lồm, mỗi vị 60g nấu nước uống.

- Mụn nhọt đinh râu : Lá mua tươi giã hơi nóng đắp. Có thể phối hợp với lá Cà pháo.

- Tụ máu : Lá mua tươi giã ra, trộn với nước vo gạo đắp.

MUA LÔNG

Mua lông (*Melastoma villosum* Lodd.) thuộc họ Mua (*Melastomataceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao 1-3m, có nhánh do đở, đầy lông vàng hung. Lá thuôn hay trái xoan thuôn, tròn hay gần như tròn ở gốc, nhọn ở chóp, dài 4-9cm, rộng 1-3cm, dai, có lông dày lún phún và ram ráp ở cả hai mặt. Hoa 5-10, màu đỏ tím tím, thành xim rẽ đôi rất ngắn. Quả hơi nạc, màu đỏ, bao bởi đài hoa tồn tại.

Cây ra hoa quanh năm.

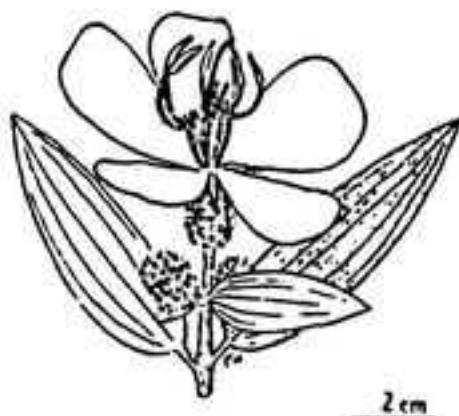
Bộ phận dùng : Lá và ngọn cây có hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng cỏ nhiệt đới (nhiệt đới cực lục địa) mọc hoang trên đất chua vùng rừng Bảy Núi. Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Được xem như có tính làm săn da (se).

Công dụng : Thường dùng điều trị bệnh bạch đới và ỉa chảy mãn tính. Rễ có khi cũng được dùng. Dùng sắc lấy nước uống.

Có nơi người ta dùng lá để tắm rửa khi bị dị ứng nhựa của cây Mô ca (*Buchanania*, họ Đào lộn hột).



Hình 428 : Mua lông
Cảnh mang hoa

MUI

Mui hay Lăng trang (*Prismatomeris albidiflora* Thw. - *P. javanica* (Val.) Ridl.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 2-8m, phân nhánh nhiều và rất nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục ngọn giáo, chóp nhọn. gốc nhọn sắc, xám nhạt hay nâu-vàng vàng trên cả hai mặt, dai, dài 5-14cm, rộng 2-7cm ; cuống lá dài 12-15mm, có rãnh ở trên. Hoa trắng, thơm, thành chụm gần hình tán. Quả mọng hình cầu, đường kính 6mm, màu đen.

Cây ra hoa tháng 1-6, có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng : Rễ, gỗ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, mọc trong các rừng rậm vùng núi.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Nước hầm của rễ có thể uống như trà, có tác dụng bổ. Có thể sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống.

Ở Campuchia, rễ có thể dùng trong trường hợp viêm phế quản, thường phối hợp với rễ dừa và cây lá móng (thuộc mọi lá lự). Sắc nước uống hàng ngày, trong 3 ngày liền, mỗi ngày 4-5 chén.

Gỗ bổ và lọc máu, thường dùng chế nước uống dùng cho phụ nữ mới sinh dễ uống.



Hình 429 : Mui

1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Hoa bỏ dọc

MÙI TÀU

Mùi tàu hay Rau mùi tàu, Ngò tàu, Ngò gai (*Eryngium foetidum* L.) thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, nhẵn, có thân đơn độc, phân nhánh ở ngọn, cao 15-50cm. Lá ở gốc hình hoa thị, mỏng, thuôn mũi mác, thon hẹp lại ở gốc, mép có răng cưa, với răng hơi có gai. Lá ở thân có răng nhiều hơn, các lá ở trên xẻ 3-7 thùy ở chóp và có gai nhiều. Hoa thành đầu hình trứng hay hình trụ, có bao chung gồm 5-7 lá bắc hình mũi mác hẹp, mỗi bên có 1-2 răng và 1 gai ở chóp. Quả gần hình cầu, hơi dẹt, đường kính 2mm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta, mọc hoang phổ biến nơi ẩm mát vùng đồi núi và được trồng ở nhiều nơi làm gia vị.



Hình 430 : Mùi tàu

1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Bao phấn ; 4. Quả

Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Để làm thuốc, có thể thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi, hoặc phơi khô trong mát để dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Mùi tàu có vị cay hơi đắng, thơm, tính ấm, có tác dụng khai vị, giúp ăn ngon cơm, tiêu thức ăn, trị rối loạn tiêu hóa, giải độc các chất tanh, và còn có tác dụng sơ phong trừ thấp, giải cảm thấp nhiệt.

Công dụng : Mùi tàu là cây rau gia vị quen thuộc của nhân dân ta. Thường dùng ăn sống hay nấu chín. Cây có mùi thơm như rau mùi. Phụ nữ thường dùng phối hợp với Bồ kết để gội đầu cho thơm tóc.

Để làm thuốc, dùng toàn cây trị 1. Sốt mũi, đau tức ngực ; 2. Rối loạn tiêu hóa, viêm ruột, ỉa chảy. Dùng ngoài, giã nát đắp trị chấn thương, bị thương.

Cách dùng : Mỗi ngày dùng 10-15g hãm uống hay sắc uống, chia làm nhiều lần.

Để chữa sốt, cảm mạo, có thể phối hợp với các loại cây có tinh dầu như lược, ngải cứu, gừng. Ở Malaixia, người ta dùng rễ mùi tàu cùng với rễ cam thảo đất làm thuốc lợi tiêu hóa.

Đơn thuốc chữa cảm mạo, ăn uống không tiêu : Mùi tàu khô 10g. Cam thảo đất 6g, nước 300ml, đun sôi. Giữ sôi trong 15 phút. Chia 3 lần uống trong ngày, uống nóng.

MÙI TÂY

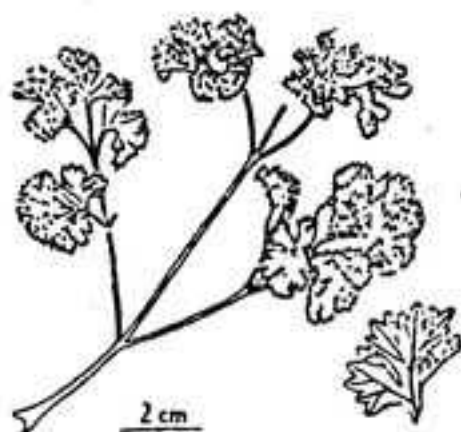
Mùi tây, Rau mùi tây (*Petroselinum crispum* (Mill.) Neym. ex Airy Shaw = *P. sativum* Hoffm.) thuộc họ Hoa tán (*Apiaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống 2 năm, cao 20-50cm, thân xẻ rãnh. Lá chia thùy hoặc xẻ nhiều phần hẹp, nhất là những lá phía trên. Tán kép nhỏ, không có bao chung, mang 3 tán ; mỗi tán mang cỡ 10-15 hoa trắng, đối xứng hai bên. 5 lá dài nhỏ. 5 cánh hoa nguyên hay chẻ đôi, cỡ 2,5mm. 2 vòi nhụy. Quả tròn dài, cỡ 4mm.

Bộ phận dùng : Toàn cây, chủ yếu là lá.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Tây Á và Bắc Phi, được trồng nhiều lấy lá làm rau ăn gia vị như tỏi, hành... Có thể thu hái cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Các bộ phận của cây đều chứa tinh dầu, có tỷ lệ cao trong quả và ở lá. Các thành phần chính



Hình 431 : Mùi tây
1. Cảnh hoa ; 2. Chi tiết lá

đã biết là apiol, một hoạt chất estrogen, các vitamin A, B, C và chất khoáng Fe, Ca, P, Mg, Na, K, I, Cu, Mn, S, Chlorophin, men, tinh dầu (pinen, tecpen, apiol, apein). Rất giàu vitamin C.

Mùi tây kích thích chung và hệ thần kinh, chống thiếu máu, chống còi xương, chống hoại huyết, chống khô mắt, giúp khai vị, dễ tiêu hóa, giải độc, lọc máu, lợi tiểu, điều hòa kinh nguyệt, dẫn mạch, kích thích cơ trơn, chống ung thư và trị giun. Dùng ngoài chống tiết sữa và tiêu sưng.

Công dụng : Thường được chỉ dẫn dùng uống trong trị thiếu máu, giúp tăng trưởng, rối loạn dinh dưỡng, suy nhược, ăn không ngon, chứng khó tiêu, đầy hơi, thối ruột, máu xấu, đa huyết, viêm mô tế bào, sốt gián cách, nhiễm trùng - Thấp khớp thống phong - Kinh đau - Đau gan mãn - Trạng thái thần kinh dễ kích thích - Mất trương lực của túi mật - Ký sinh trùng đường ruột.

Dùng ngoài trị căng sữa, bạch đới, dụng giáp, vết thương, vết đốt của sâu bọ, đau mắt, đau dây thần kinh, tàn nhang.

Cách dùng : Thường dùng uống trong dưới dạng nước sắc, với liều 25-50g toàn cây hay rễ, lá trong 1 lít nước. Đun sôi trong 5 phút, hãm 15 phút. Ngày uống 2 ly.

Dùng ngoài giã đắp, nấu nước rửa, chiết nước dịch ngâm cồn uống.

MỪNG QUÂN

Mừng quân, Hồng quân, Bò quân (*Flacourtia jangomas* (Lour.) Raeusch. = *F. cataphracta* Roxb. ex Willd.) thuộc họ Mừng quân (*Flacourtiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ có gai khi còn non. Lá mỏng, hình mũi mác, mép khía răng. Hoa hợp thành ngù ngắn ở nách lá, gồm 4-6 hoa nhỏ. Hoa có 4 lá đài, không có cánh hoa, đĩa hình vòng, khoảng 40 nhị, bầu 3-5 ô, 5-6 đầu nhụy. Quả thịt màu đỏ, chứa 10 hạt. Vỏ quả trong cứng. Quả mang dài và đầu nhụy tồn tại.

Bộ phận dùng : Quả, lá, vỏ, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, cũng thường được trồng.

Tính chất và tác dụng : Quả bỏ hạt có vị ngọt đắng, tính ấm, không độc. Quả non hơi chua và làm se. Cụ Nguyễn An Cư cho là có tác dụng tiêu nhực thực, chữa



Hình 432 : Mừng quân

1. Cảnh hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Nhị ;
4. Hoa cái ; 5. Quả

sán thống, giáng khí, lợi đờm, chữa sang lở, tiêu bành kiện vị, phá tích trệ.

Công dụng : Quả chín ăn ngon. Quả non giã vắt lấy nước cốt uống, chữa đau bụng ỉa chảy. Ở Ấn Độ, người ta dùng quả trong các bệnh về mặt như là thuốc gây xỏ và chống buồn nôn.

Lá và chồi non được dùng trị lỵ. Vỏ dùng trị khản tiếng.

Ở Malaixia, nước sắc lá cũng dùng trị ỉa chảy. Rễ nghiền ra và giã thành bột dùng làm thuốc đắp trị bỏng, cụm nhọt và phát ban da.

Ở Cămpuchia, nước sắc rễ cây dùng điều trị các biến chứng sau khi sinh (hậu sản). Nước sắc lá dùng uống có thể gây sảy thai. Quả dùng ăn nhiều cũng có tác dụng như vậy.

MUÔNG CHÉT

Muông chét hay Mo ban (*Cassia garrettiana* Craib) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ. Lá có kích thước lớn, lá chét 8-9 đôi, hình trái xoan - ngọn giáo, nhọn, có mũi, dài 6-10cm, rộng 3-5cm, dai, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt màu và gần như nhẵn ; cuống phình ở gốc, dài 20-30cm. Hoa thành ngù đơn hay xếp đôi, tạo thành những chùm dài ở ngọn các nhánh. Quả đậu phẳng, mỏng, dài 14-22cm, rộng 25-30mm, nhẵn, thon hẹp ở gốc, tù hay tròn ở chóp. Hạt 13-20, mỏng, hình trái xoan dài, màu nâu, dài 9mm, rộng 5mm.

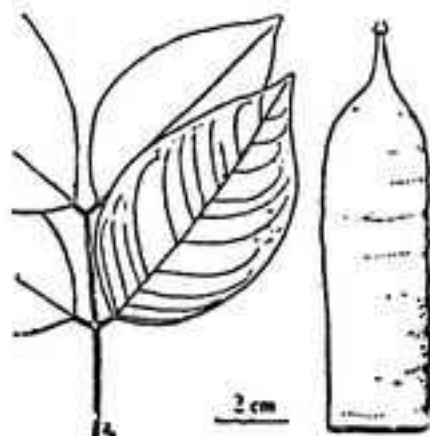
Bộ phận dùng : Gỗ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng rừng Bẫy Núi. Có nhiều ở Cămpuchia và cả ở Thái Lan. Thu hái gỗ, lá quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Gỗ có tính nhuận tràng và lọc máu. Lá sát trùng.

Công dụng : Gỗ thường được dùng sắc nước uống trong chữa loét niêm mạc mũi. Lá dùng trị ecpet mọc vòng, cũng chế biến và dùng như lá Muông trâu.

Ở Cămpuchia, gỗ và lá dùng trị phù thũng, trị trĩ và dùng làm thuốc kháng sinh, sát trùng.



Hình 433 : Muông chét

1. Một cặp lá chét ; 2. Một đoạn quả.

MUÔNG NGŨ

Muông ngũ, Muông hôi, Muông lạc, Đậu ma hay Thảo quyết minh (*Cassia tora* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi nhỏ cao 0,5-1m. Lá mọc so le, kép lông chim chẵn, mang 2-4 đôi lá chét hình trứng ngược. Hoa màu vàng mọc ở nách lá, thường xếp 1-3 cái không đều nhau. Quả đậu dài và hẹp, chứa nhiều hạt màu nâu nhạt, tựa như viên đá lửa. Mùa hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng : Hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở bờ ruộng, bãi cỏ, ven các đường đi. Có thể trồng dễ dàng bằng hạt. Thu hái quả vào cuối mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt. Còn lá thì dùng tươi, thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong hạt có các antraquinon như chrysophanol, physcion, emodin, rhein và một số glycozit như aloe emodin monoglycozit, physcion diglycozit, chrysophanol diglycozit, obtusin, aurantioobtusin, chrysoobtusin. Còn có chất nhầy, chất protit, chất béo và flavonoit (kaempferol), các chất không phải anthraquinon, rubrofumarin, nor-rubrofumarin, rubrofumarin 6-gientibosit, toralacton. Khi rang lên, antraglycozit bay đi, chất béo và protit cho một mùi thơm như cà phê rang. Antraglycozit có tác dụng tăng sự co bóp của ruột làm cho sự tiêu hóa được dễ dàng, đại tiện cũng dễ, phân mềm mà lỏng, không gây đau bụng. Còn có tác dụng diệt khuẩn, dùng trị bệnh ngoài da.

Theo Y học cổ truyền, hạt muông ngũ (Quyết minh tử) có vị ngọt, đắng và mặn, hơi hàn, có tác dụng thanh can hòa, trừ phong nhiệt, ích thận.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm kết mạc cấp, loét giác mạc, quáng gà, bệnh tăng nhãn áp (glaucoma) ; 2. Huyết áp cao ; 3. Viêm gan, xơ gan, cổ trướng ; 4. Táo bón thường xuyên ; 6. Trẻ em hấp thu kém và suy dinh dưỡng.

Lá tươi dùng trị côn trùng đốt, rắn cắn, mụn nhọt, hắc lào.

Cách dùng : Dùng 10-15g hạt sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, lấy ra để nguội, sắc nước uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Lá tươi giã nát lấy nước uống, bã đắp.

Đơn thuốc - Huyết áp cao : Hạt muông ngũ, Cúc hoa trắng mỗi thứ 10g, hạt Quan âm và Cỏ tháp bút (Mộc tặc), mỗi thứ 5g sắc uống.



Hình 434 : Muông ngũ
Ngon cây mang hoa và quả.



1. Mần rí tím - *Polanisia chelidoni* (L.f.) A.DC. (Tr. 351) 2. Mũ u - *Calophyllum inophyllum* L. (Tr. 376) 3. Nho rừng - *Ampelocissus arachnoidea* Planch. (Tr. 418) 4. Nở ngày đất - *Gomphrena celosioides* Mart. (Tr. 419)



1. Ngải tượng trắng - *Stephania pierrei* Diels (Tr. 399) 2. Nhũ hương - *Litsea monopetala* (Roxb.) Pers. (Tr. 418) 3. Núc nác - *Oroxylon indicum* (L.) Kurz (Tr. 421) 4. Quao - *Dolichandrone spathacea* (L.f.) K. Schum. (Tr. 429)

MUÔNG TRÂU

Muông trâu hay Muông lác (*Cassia alata* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao chừng 1,5m hay hơn, ít phân cành. Lá lớn có cuống dài 30-40cm, hơi có rìa, mang 8-12 đôi lá chét. Cụm hoa bông ở nách lá, gồm nhiều hoa màu vàng. Quả dẹt có cánh ở hai bên rìa, chứa tới 60 hạt hình quả trám.

Cây ra hoa kết quả vào mùa đông.

Bộ phận dùng : Lá, thân cành, quả, gỗ, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của nhiệt đới châu Mỹ, nay trở thành liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt. Cây ưa đất cao ráo, ẩm mát. Trồng bằng cành, cây mọc tốt, khỏe và nhanh. Cắt ra từng đoạn dài 20-30cm, đem trồng vào mùa xuân hè. Nhiều nơi trồng thành hàng rào.

Ta thường thu hái lá và thân vào mùa hạ thu, trước khi cây ra hoa. Dùng tươi hay phơi nắng cho khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá, quả và rễ đều có chứa các dẫn chất antraquinon. Hàm lượng trong lá 0,15 - 0,20%, trong quả 1,5 - 2%. Đã phân lập và xác định được trong lá có chrysophanol, aloe emodin, rheum emodin. Lá có flavonoit là kaempferol. Ngoài ra còn có một steroid là sitosterol trong rễ cây.

Các bộ phận của cây có vị hơi đắng, mùi hăng hắc, tính mát. Có tác dụng nhuận tràng, giải nhiệt, sát trùng, lợi tiểu. Nếu sao vàng thì nhuận gan, tiêu thực, tiêu độc, tiêu viêm. Để sống thì nhuận tràng, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng uống trong chữa táo bón, nhiều đờm, chữa phù thũng, đau gan, vàng da. Dùng ngoài chữa hắc lào, bệnh ngoài da.

Cách dùng : Thường dùng cành, lá, rễ sắc nước uống. Bột lá hoặc bột thân uống hàng ngày với liều thấp (4-8g) dùng nhuận tràng, và với liều cao (10-20g) dùng tẩy. Lá giã nát, lấy nước bôi hoặc xát chữa bệnh ngoài da ; nếu thêm một ít muối hoặc dịch chanh quả, tác dụng càng mạnh hơn. Lá muông trâu còn được dùng trị ghê cho gia súc.



Hình 435 : Muông trâu

1. Lá kép ; 2. Cụm hoa

MUÔNG TRINH NỮ

Muông trinh nữ hay Mắc cỡ đất (*Cassia mimosoides* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi dạng thảo cao 30-45cm, phân nhánh ngay từ gốc, đôi khi mọc nằm bò trên mặt đất. Cành mảnh, có lông màu vàng. Cuống lá có một tuyến ở gốc và mang 12-20 đôi lá chét ; lá kèm hình tam giác rất nhọn. Hoa mọc 1-2 cái trên nách lá, màu vàng. Quả đậu hình lưỡi hái hoặc gần thẳng, rất mỏng, chứa 10-14 hạt có vách ngăn cách. Cây ra hoa vào tháng 7-9, có quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở những chỗ đất trống, bãi hoang. Thu hái cây vào mùa khô, rửa sạch, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Muồng trinh nữ có vị ngọt và hơi đắng, tính bình. Có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, nhuận táo.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm thận phù thũng, hoàng đản ; 2. Ho và đờm rãi ; 3. Táo bón thường xuyên ; 4. Trẻ em hấp thu kém. Rễ dùng chữa dạ dày co giật.

Dùng ngoài trị dinh nhọt và viêm mủ da.

Cách dùng : Dùng 10-20g, dạng thuốc sắc hoặc dùng cành lá sao làm trà uống. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận. Không dùng trong trường hợp ỉa chảy.

Dùng ngoài, lấy lá tươi giã nát đắp hoặc nấu nước tắm rửa.

Đơn thuốc - Hoàng đản : Muồng trinh nữ 60g, Rau má mờ 30g, dạng thuốc sắc.

- Viêm thận phù thũng : Muồng trinh nữ, Biển súc mỗi thứ 30g, sắc uống.



Hình 436 : Muồng trinh nữ
1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa và các chi tiết (cánh hoa, nhị, nhụy); 3. Quả

MỨC

Mức, Lòng mức, Lục mức (*Wrightia annamensis* Eberh. et Dub.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ cao đến 4m, nhựa mủ trắng. Lá nhẵn, không lông, trù lúc non. Gân phụ 9-12 cặp. Cuống 5mm, có lông sát. Cụm hoa xim thưa. Hoa đỏ hay xanh xanh. Đài hoa 3mm, ống tràng 8mm, tai 12-16mm, miệng có hai thứ vảy. Quả đại 2, dài 15-20cm. Hạt dài 1,5cm, lông mào 4cm.

Bộ phận dùng : Gỗ, rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Loại đặc hữu của Việt Nam, mọc hoang ở nhiều nơi. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cụ Nguyễn An Cư viết về Lòng mức như sau : Vị ngọt thơm, tính mát, không độc. Giải nhiệt, trừ phiền, khai táo uất, tiêu phong thấp, lợi phế khí, chỉ khát trừ đờm.

Công dụng : Dùng chữa đau yết hầu, thương hàn, sốt rét. Cũng dùng chữa phong thấp viêm khớp và bệnh gan : viêm gan vàng da, xơ gan, cổ trướng.

Thường dùng 40-80g rễ, gổ sắc nước uống. Cũng phối hợp với các vị thuốc khác. Lá dùng với liều 10-20g, sắc uống. Có thể uống như trà.



Hình 437 : Mực
1. Cành lá ; 2. Quả

MỨC HOA TRẮNG

Mức hoa trắng, Thường mực (*Holarrhena antidysenterica* (Roxb. ex Flem.) A. DC.) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn cao tới 10-12m, trông giống Lòng mức. Nhánh non có lông. Lá mọc đối, hầu như không cuống, nguyên, hình bầu dục hay trái xoan, dài 10-27cm, rộng 6-12cm, với 18-20 cặp gân phụ, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa xim dạng ngù ở nách lá hay ở ngọn nhánh. Hoa trắng, rất thơm. Quả dài 2, dài 15-30cm, rộng 5-7mm. Hạt rất nhiều, dài 10-20mm, rộng 2-2,5mm, mào lông dài 4-4,5mm.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ven các triền núi. Gặp nhiều ở núi Cẩm và núi Dài. Nói chung còn nhiều, nhưng đang bị tàn phá nặng nề. Thường gặp là những cây tái sinh sau khi bị đốt.

Thu hái vỏ cây vào mùa khô, thái nhỏ phơi khô.



Hình 438 : Mực hoa trắng
1. Cành mang hoa ; 2. Quả

Tính chất và tác dụng : Từ vỏ và hạt cây, người ta đã chiết xuất các ancaloit như conessin, norconessin, conesimin, isoconesimin, conesinidin, conkurchin và holarrhenin. Conessin ít độc. Với liều cao, nó gây liệt đối với trung tâm hô hấp, gây hạ huyết áp và làm tim đập chậm. Conessin kích thích sự co bóp của ruột và tử cung. Người ta dùng conessin chlohydrat hay bromhydrat trị lý amíp, có tác dụng như emetin nhưng không độc.

Công dụng : Hạt và vỏ thân dùng trị lý amíp, trị sốt, ỉa chảy, viêm gan do, ăn uống. Hạt còn được dùng làm thuốc bổ thận. Vỏ và lá thêm muối nấu nước tắm ghê. Có thể dùng vỏ rễ giã giập ngâm rượu cùng với vỏ rễ cây Hòe dùng bôi.

Liều dùng : Bột vỏ 10g, bột hạt 3-6g, cao lỏng 1-3g.

Đơn thuốc - Trị lý amíp : Dùng 10g bột vỏ Múc hoa trắng, hoặc 3g cao lỏng, hoặc dùng vỏ Múc hoa trắng và Hoàng đằng, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

MƯỚP

Mướp, Mướp ta hay Mướp hương (*Luffa cylindrica* (L.) Roem.) thuộc họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

Mô tả : Cây thảo leo. Lá mọc so le, dạng tim, có 5-7 thùy có răng. Hoa đơn tính, các hoa đực tập hợp thành chùm dạng chùy, các hoa cái mọc đơn độc. Quả dài 25-30cm hay hơn, rộng 6-8cm, hình trụ thuôn, khi già thì khô, bên trong có nhiều xơ dai.

Bộ phận dùng : Quả, xơ mướp, lá, hạt, rễ, tua cuốn.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Trung Quốc, được trồng rộng rãi ở nước ta. Thu hái quả vào hè-thu, còn lá, rễ, tua cuốn thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Quả mướp có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng lợi tiểu tiêu đờm, làm mát máu, giải độc, thông kinh mạch, thông sữa, bổ khí, an thai. Nó có tính chất làm kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ đang nuôi con và tăng cường sự tuần hoàn của máu. Do có nhiều chất nhầy nên nó có tính chất làm dịu.



Hình 439 : Mướp

1. Cành hoa đực ; 2. Bộ nhị ; 3. Hoa cái ; 4. Đầu nhụy ; 5. Quả ; 6. Hạt ; 7. Tua cuốn

Xơ mướp có vị ngọt, tính bình, có tác dụng kháng viêm, thông mạch, lợi tiểu.

Lá mướp có vị đắng và chua, tính hơi lạnh, có tác dụng kháng viêm, làm long đờm, chống ho.

Hạt mướp có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thông mạch, chống ho, long đờm.

Rễ có vị ngọt, tính bình, có tác dụng kháng viêm.

Công dụng : Quả mướp dùng chữa chứng đậu sởi, khỏi lở sưng, đau nhức, lợi sữa.

Xơ mướp dùng trị đau thấp khớp, chứng đau cơ, đau ngực, mắt kính, viêm vú, phù thũng. Lá mướp dùng trị ho, ho gà, đau đầu khát nước vào mùa hè. Dùng ngoài trị chảy máu, vết thương, eczema, ngứa, chốc lở.

Hạt mướp dùng trị ho và đờm rãi nhiều, bệnh giun đũa và bệnh táo bón.

Rễ mướp dùng trị viêm mũi và viêm xoang.

Tua cuốn mướp dùng trị đau thắt lưng, ho, viêm mũi, viêm khí quản.

Liều dùng xơ, lá 10-15g, Hạt 5-10g, Tua cuốn 30-60g, Rễ 15-30g, dạng thuốc sắc.

MƯỚP KHÍA

Mướp khía hay Mướp tàu (*Luffa acutangula* (L.)Roxb.) thuộc họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Mô tả : Mướp khía khác Mướp hương ở những điểm sau : lá hơi chia thùy, hoa nhạt màu hơn, quả hình chùy có 10 cạnh lởm nhọn và các hạt sù sì, không có cánh.

Bộ phận dùng : Nhiều bộ phận như Mướp.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Trung Quốc, cũng thường được trồng. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cũng như Mướp.

Ở Ấn Độ, hạt dùng gây nôn tẩy. Các bộ phận của cây (ở var, *amara* Roxb.) có vị đắng rõ rệt. Nước sắc thân làm thuốc bổ đắng và lợi tiểu mạnh với liều 60g ngày uống 3-4 lần. Hạt chứa dầu 20% về hàm lượng, dùng gây nôn và xổ. Khô dầu dùng làm phân.



Hình 440 : Mướp khía

1. Cành hoa đực ; 2. Bộ nhị ; 3. Hoa cái ; 4. Đầu nhụy ; 5. Quả ; 6. Hạt ; 7. Tua cuốn.

MƯỚP RỪNG

MƯỚP rừng, Cây sâu răng, Cây mai rùa (*Peripterygium quinquelobum* Hassk. = *Cardiopteris lobata* Wall.) thuộc họ MƯỚP rừng (*Cardiopteridaceae*).

Mô tả : Dây leo phân nhánh nhiều. Thân mềm nhẵn, màu lục nhạt, chứa dịch nhầy như sữa. Lá hình tim nguyên hoặc chia thùy, có 3-5 thùy, thùy tận cùng lớn hơn. Cụm hoa phân nhánh, hình ngù mọc ở nách lá hoặc đầu cành. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả có cánh. Cây ra hoa tháng 9-11, có quả tháng 12-3.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang trong rừng, leo lên các cây nhỏ. Có gặp ở vùng rừng Bảy núi. Thu hái lá quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá nhai nát ngậm rồi nhỏ cả nước và bã, chữa đau răng, sâu răng.



Hình 441 : MƯỚP rừng

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Tràng hoa ; 4. Đài ; 5. Bầu ; 6. Quả

NAM KỲ HƯƠNG

Nam kỳ hương, Dũ dẻ lá to, Dắt lông (*Uvaria cordata* (Dun.) Wall. ex Alst. = *U. macrophylla* Roxb.) thuộc họ Na (*Annonaceae*).

Mô tả : Cây bụi leo hay dây leo cao 5-6m, cành non có lông hung đỏ. Lá hình trứng ngược, gốc hình tim, chóp nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông hung đỏ. Hoa mọc thành cụm 2-4 cái, đối diện với lá, hay ở ngọn. Mỗi hoa có 3 lá đài, 5 cánh hoa đều có lông ở cả hai mặt. Nhị nhiều, lá noãn nhiều, có lông, khi chín hình tròn, bóng nhẵn, chứa 8-10 hạt.

Bộ phận dùng : Lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang trong rừng rậm,



Hình 442 : Nam kỳ hương
Cành mang hoa

có gặp ở núi Cẩm và núi Ngang huyện Tịnh Biên.

Thu hái lá và rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Nam kỳ hương, chủ yếu thứ cây có quả nhỏ (var. *microcarpa* (Champ.) Finet et Gagnep.) có vị đắng, hơi ngọt, tính hơi nóng. Có tác dụng lợi tiêu hóa, trừ phong thấp và giảm đau.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Khó tiêu, đầy bụng, ỉa chảy ; 2. Chấn thương, bị thương, đau lưng.

Ngày dùng 15-20g rễ hoặc 10-15g lá, dạng thuốc sắc. Lá có thể dùng tươi giã đắp hoặc phơi khô tán bột dùng rịt.

Nhân dân cũng dùng nó như Kỳ hương, nhưng tác dụng của nó không mạnh bằng.

NAM XÍCH THUỘC

Nam xích thuộc (*Trigonostemon rubescens* Gagnep.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 0,5-1m. Nhánh non đỏ đỏ và có lông vàng, về sau trở nên nhẵn. Lá hình trái xoan ngược tới thuôn, tròn hoặc thon nhọn ở chóp và ở gốc, lúc non có lông vàng ở mặt dưới, lớn lên không lông trừ ở các gân, khi khô có màu đỏ, dài 4-8cm, rộng 2-4cm, 5 gân gốc, 2 cái gân bên ngắn. Gân phụ 6-8 đôi, lồi rõ ở cả hai mặt. Có 2 tuyến ở gốc phiến lá ; cuống dài 3mm, có khi 1-3cm, có lông, có rãnh ; lá kèm 1,5mm, dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, ít hoa, dài 10-18cm. Hoa đỏ tía. Quả nang 3 góc, đường kính 1cm, có lông mịn ; hạt có sọc dọc, màu nâu.

Bộ phận dùng Gốc rễ.



Hình 443 : Nam xích thuộc

Lá và cụm hoa

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Đông dương. Thường mọc trên đất có cát. Gặp khá nhiều ở đồi núi Ngang, xã An Phú, huyện Tịnh Biên. Thu hái gốc rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây thuốc dân gian, chưa có tài liệu nghiên cứu. Nam xích thuộc có vị cay the, mùi thơm, tính nóng.

Công dụng : Thường dùng trị cảm gió, tay chân lạnh. Cụ Nguyễn Văn Ấn ở Tịnh Biên sử dụng Nam xích thuộc, rễ Cam thảo cây, Hoắc hương, Tía tô, Ngải cứu, Dây gài, Rau dền gai, mỗi thứ 1 nắm, sắc uống.

NÁNG HOA ĐỎ

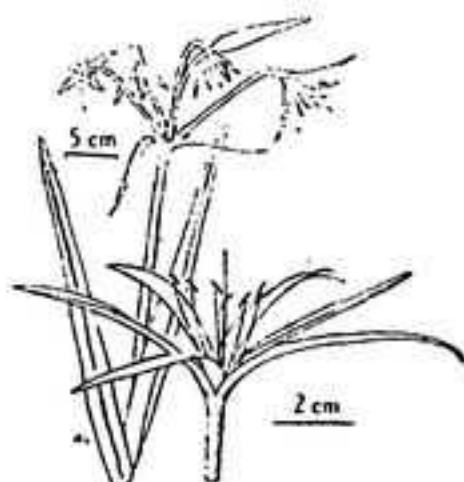
Náng hoa đỏ (*Crinum ensifolium* L.) thuộc họ Thủy Tiên (Amaryllidaceae).

Mô tả : Cây có thân hành to, đường kính 5-6cm, có vảy màu nâu. Lá hình dải, dài 30-60cm, rộng 2-8cm, chóp nhọn. Cán hoa mảnh màu mận quân. Tán hoa gồm 5-6 hoa màu trắng, mặt ngoài màu đỏ hồng. Lá dài và cánh hoa hình dải, màu lục nhạt, mặt ngoài lá dài màu đỏ, ống hoa màu đỏ, chỉ nhị màu đỏ. Bầu hình trứng ngược có vòi nhụy mảnh. Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng : Thân hành, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang và thường được trồng ở đồng bằng và vùng núi.

Tính chất, Tác dụng và công dụng : Cũng như Tỏi lơi hay Náng hoa trắng, được dùng chữa tê thấp, phù thũng, đau răng.



Hình 444 : Náng hoa đỏ
1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa.

NANH HEO

Nanh heo, Cây ngà voi, Ngải ngà (*Sansevieria cylindrica* Bojer) thuộc họ Bông bông (*Dracaenaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ. Lá 5-10, trong một mặt phẳng, hình trụ nhọn cao 0,3- 1,2m, màu xanh đậm có rãnh rì, có rãnh cạn hay không. Chùy hoa ngắn hơn lá, hoa màu ngà, có đốm hương.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Nam Phi châu, được trồng làm cảnh vì lá lạ.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá được dùng giã đắp chữa sưng tấy, sai xương.



Hình 445 : Nanh heo
1. Dạng chung ; 2. Lá và cụm hoa

NGẢI BƯỚM

Ngải bướm hay Đậu cánh dơi (*Christia vespertilionis* (L.f.) Bakh. f.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây thảo đứng, cao 0,5-2m. Thân nhỏ có lông. Lá đặc sắc do một lá chét 4-8 lần rộng hơn cao, hình bướm bay, màu xanh đậm hay tía. Cụm hoa chùm mọc đứng ở ngọn ; dài 4,5-6mm, sau to đến 8-11mm ; cánh hoa màu tím. Quả xoắn, có 2-8 đốt, mỗi đốt chứa 1 hạt. Mùa hoa tháng 1-2.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang ở rừng thưa vùng đồi núi Cẩm, núi Ngang huyện Tịnh Biên. Thường được trồng. Thu hái cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ nhận thấy cây có tính lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc lợi tiểu. Lá tươi rửa sạch, giã nát dùng đắp chữa đau mắt đỏ. Tại Tịnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ân dùng nó trong bài thuốc trị yếu tim, đau tim : Ngải bướm, Xà cò (Thạch bá huê), Dây mơ, Lạc tiên, Dây tơ xanh, Sầu đâu ăn lá (vỏ cây), Cỏ ống (củ), Dền gai, Thù lù bao, Đậu xanh, liều lượng bằng nhau, mỗi thứ 1 nắm, sắc uống.



Hình 446 : Ngải bướm

1. Cành mang hoa ; 2. Các cánh hoa ; 3. Bộ nhị ; 4. Nhụy ; 5. Quả non ; 6. Hạt

NGẢI CỨU

Ngải cứu, Thuốc cứu (*Artemisia vulgaris* L.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo sống dai, cao khoảng 1m, thân có rãnh dọc. Lá mọc so le, xẻ nhiều kiểu, từ xẻ lông chim đến xẻ thùy theo đường gân, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng xanh, có lông. Hoa đầu màu lục nhạt, xếp thành chùm xim. Mùa hoa quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng : Ngọn cành mang hoa và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Âu Á ôn đới, mọc hoang và thường được trồng. Thu hái các ngọn cây có hoa và lá, dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Nếu tán nhỏ rồi rây lấy phần lông trắng và bột, gọi là ngải nhung dùng làm mồi cứu.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có tinh dầu (chứa cineol, anpha thuyen) và tanin. Tinh dầu có tác dụng kích thích, làm cho say, hưng phấn thần kinh.

Ngải cứu đã phơi hay sấy khô có vị đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng điều hòa khí huyết, trừ hàn thấp, ôn kinh, an thai, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Chảy máu chức năng tử cung (băng huyết, lậu huyết, bạch đới ở phụ nữ do tử cung lạnh), đe dọa sảy thai ; 2. Đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, kinh nguyệt khó khăn do thiếu máu và các nguyên nhân khác. Dùng ngoài trị bụng lạnh đau, đau dạ dày, đau khớp, eczema, ngứa.

Cách dùng : Dùng tươi hay phơi khô tán thành bột, hãm hoặc sắc uống. Ngày dùng 6-10g. Thường phối hợp với Ích mẫu, Cỏ cú để điều hòa kinh nguyệt. Phối hợp với gừng sống trị hàn lý ra huyết.

Phối hợp với Hà thủ ô (liều bằng nhau), phèn phi (2/10), kẹo mạch nha làm hoàn làm thuốc bổ máu, trị sốt rét kinh niên. Có thể trộn bột ngải cứu với mạch nha, mật ong làm thuốc bổ máu. Ngải cứu khô ngâm với rượu trắng hay nước cơm rượu nếp dùng uống hoạt huyết, bổ huyết. Lá ngải cứu hơ nóng chườm bụng trị đau bụng, dùng gói dầu trị đau đầu. Nước ngải tươi giải nóng giải nhiệt. Có thể nấu thành cao, dùng riêng hoặc phối hợp với các thuốc khác.



Hình 447 : Ngải cứu

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Cụm hoa đầu ; 3. Hoa cái ; 4. Hoa lưỡng tính

NGẢI LỤC BÌNH

Ngải lục bình hay Ngải hùm (*Euryclis sylvestris* Salisb. = *E. amboinensis* (L.) Loud.) thuộc họ Thủy tiên (Amaryllidaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 0,7-1m. Lá rộng, có phiến hình tim, màu xanh dợt, gân cong, cuống hình máng. Tán hoa gồm 20-30 hoa xuất hiện vào tháng 6-7, trên một trục dài 30-60cm, mọc ở nách những lá đã rụng. Hoa trắng hay vàng nhạt, to, có cuống ngắn bao bởi 2 mô hình ngọn giáo, 6 phiến bao hoa như nhau dính ở gốc, 6 nhị dính trên ống, bầu dưới. Quả nang tròn, thường chứa 1 hạt hình cầu.

Bộ phận dùng : Lá, củ.

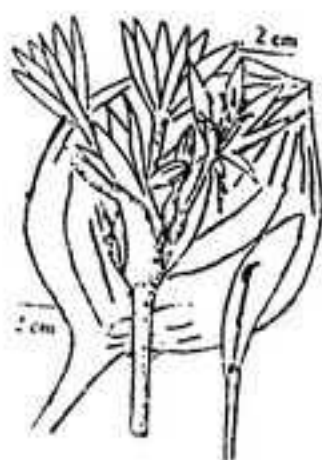
Nơi sống và thu hái : Cây mọc phổ biến ở Lào, Malaixia, Philippin, Châu

Đại dương. Ở miền Nam nước ta, gặp ít hơn. Thường được trồng làm cảnh. Thu hái lá quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường dùng chữa nóng sốt, dịch hạch, kinh nguyệt không đều.

Người ta dùng lá để đắp tiêu sưng. Ở Indônêxia, người ta dùng củ của nó để nhai, nhằm làm dịu cơn đau và các cơn choáng do sự ngộ độc cá và giáp xác độc. Tại Tĩnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ân dùng Ngải lục bình, Củ ráng bay, Cây lười hùm đông vị, giã ra rồi xào với giấm, thêm tí muối mà bó vào chỗ đau chữa đau đầu gối tượng (đầu gối bị sưng to).



Hình 448 : Ngải lục bình
1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa

NGẢI MÁU

Ngải máu, Thiên liên tròn, Cầm địa la (*Kaempferia rotunda* L.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 30-40cm có thân rễ hình cầu. Rễ con hình sợi ngắn kết thúc bằng một củ hình trứng. Lá xuất hiện sau khi cây ra hoa, thành bụi 2-5 lá có bẹ ở gốc, thuôn nhọn ở hai đầu, mặt trên loang lổ những vết sẫm, mặt dưới có ít lông. Cuống lá hình máng. Hoa màu tím, không cuống, mọc tụ tập ở gốc. Hoa rất thơm.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở vùng núi và cũng được trồng vì hoa đẹp và thơm. Thu hái rễ củ vào mùa đông xuân, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Ngải máu có vị cay nồng, đắng hơi hăng, mùi thơm mạnh, tính bình, có tác dụng bổ huyết điều kinh, cầm máu, giảm đau.

Công dụng : Củ ăn được, lá non cũng ăn được. Người ta dùng củ chữa



Hình 449 : Ngải máu
1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa

kinh bế đau bụng và hành kinh loạn kỳ, người gầy sạm, máu xấu, kinh ít. Còn dùng chữa đau dạ dày, đại tiện ra máu. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc đắp và củ dùng chế mỹ phẩm. Ngày dùng 6-10g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng 4-8g bột uống với nước cơm.

NGÀI MỌI

Ngài mọi (*Globba calophylla* Ridl.)
thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*)

Mô tả : Cây thảo mọc ở đất cao 30cm. Bẹ lá có lông ở mép. Lá không lông, phiến dài 15cm, rộng 3cm, mặt dưới đỏ. Cụm hoa đỏ, phần sinh sản cao 15cm. Hoa có đài có 3 răng, bao phấn 2 cánh, môi tròn dài, đầu cắt ngang ; bầu tròn, không lông. Loài này rất gần với loài *Globba cambodgensis* Gagnep., có lá không cuống, có lông mịn, chùy hoa trắng rồi vàng, hình trứng, rậm hoa.

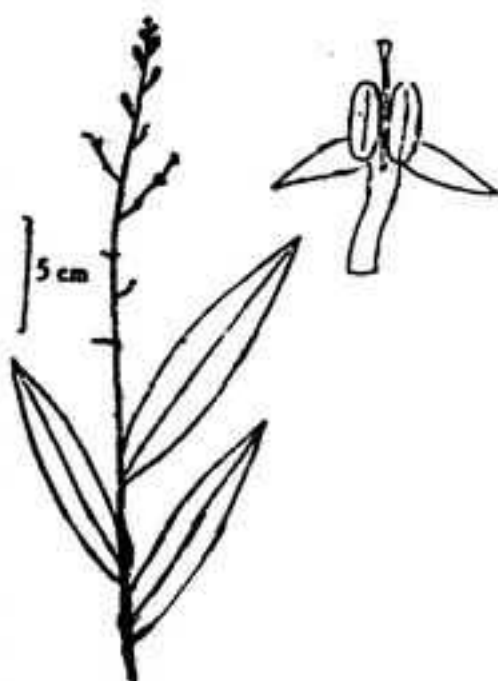
Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Đông Đông dương, mọc hoang trong rừng núi Cấm, huyện Tịnh Biên. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Nhân dân thường dùng lá giã ra lấy nước uống giải độc rượu.

Chú ý : Một loài cây khác gần gũi với Ngài mọi, *Globba panicoides* Miq., cũng gọi là Riềng rừng, được dùng chữa sốt rét và tê thấp. Ở Mã Lai, người ta cũng sử dụng trị tê thấp và cho phụ nữ sinh đẻ uống.



Hình 450 : Ngài mọi

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa

NGÀI NĂM ÔNG

Ngài năm ông, Tam thất gừng, Khương tam thất (*Stahlianthus thorelii* Gagnep.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo không có thân, có thân rễ dày bao bởi những vết của lá đã rụng, thường phân nhánh mang nhiều củ nhỏ bằng quả trứng chim xếp thành chuỗi, có rễ con dạng sợi. Lá mọc rời, 3-5 cái, có cuống dài, xuất hiện sau khi cây ra hoa. Phiến lá thuôn dài, chóp nhọn, màu lục, lục pha nâu hay nâu tím, mép nguyên, lượn sóng. Cụm hoa ở gốc, nằm ở bên lá ; cuống hoa dài

6-8cm, ở phía cuối có một lá bắc hình ống, bao lấy hoa. Hoa 4-5 cái, có lá bắc và lá bắc con dạng máng. Tràng hoa màu trắng, họng vàng. Bầu nhẵn, chia 3 ô.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở chỗ ẩm mát, ven bờ suối, hốc khe. Thường được trồng lấy củ làm thuốc. Mặt ngoài của củ có vân ngang màu đen, trong có chất bột trắng ngà như màu của tam thất.

Tính chất và tác dụng : Ngải năm ông có vị đắng cay, tính ấm, có tác dụng thông kinh hoạt huyết, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Hành kinh chậm kỳ, máu xấu lờn vờn không tươi, đau bụng khi hành kinh ; 2. Nôn ra máu, chảy máu cam, kinh nguyệt quá nhiều ; 3. Đau sưng do ngã, đau xương do phong thấp ; 4. Ăn kém tiêu, nôn đầy ; 5. Sâu bọ hoặc rắn cắn. Cũng có khi được dùng làm thuốc bổ, chữa thiếu máu.

Liều dùng 4-8g, dạng bột.

NGẢI RÍT

Ngải rít, Cây thuốc dầu, Dương san hô (*Pedilanthus tithymaloides* (L.) Poit. thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao đến 1m, có nhựa mủ trắng. Cành vắn vẹo, mọc thẳng đứng. Lá hình trứng, mọc so le, thành 2 dãy rất đều. Hoa màu đỏ, mọc ở ngọn thân.

Cây ra hoa tháng 3-5, và tháng 8-9.

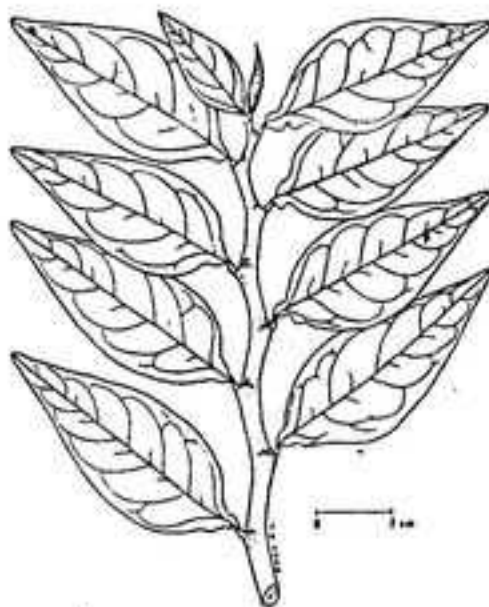
Bộ phận dùng : Thân, lá, mủ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Trung Mỹ (Đảo Ăng ti), được nhập trồng làm cảnh, làm hàng rào. Các bộ phận của cây thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Ngải rít có vị chua hơi se, tính lạnh, hơi có độc. Có tác dụng tiêu viêm, tiêu sưng, cầm máu.



Hình 451 : Ngải năm ông
Dạng chung



Hình 452 : Ngải rít
Cành mang lá

Công dụng : Thường dùng chữa : 1. Chấn thương bầm giập, gãy xương, vết thương chảy máu ; 2. Nhọt và viêm mủ da ; 3. Rết cắn.

Lá dùng trị sởi mũi và chứng bứt rứt.

Cách dùng : Lá thường dùng tươi giã đắp hoặc lấy mủ tươi đắp vết thương. Để dùng uống trong, hãm lá trong nước sôi. Để chữa đinh nhọt và viêm mủ da, vết thương chảy máu, giã cây tươi dùng rịt ở ngoài. Để trị rết cắn, nghiền cây tươi với một ít muối và đắp vào vết thương.

Chú ý : Một bài khác là cây chân rết (*Pedilanthus bracteatus* (Jacq.) Boist.) cũng được dùng.

NGẢI TƯỢNG

Ngải tượng, Củ bình vôi, Mối tròn (*Stephania rotunda* Lour.) thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả : Thân hóa gỗ, leo quấn, màu đỏ, dài 2-5m, hình trụ nhẵn, không có gai. Rễ củ nạc, tròn, sù sì, màu hung hung với rễ con dạng sợi. Lá hình khiên, tròn hay trái xoan, chóp có khi hơi nhọn tù, với mép thường lượn sóng tai bèo, rất nhẵn, mọc so le, có cuống, rất biến đổi về hình dạng, dày 5-11cm, rộng 3-11cm, gân 9-11 tỏa tia về mọi phía, cuống lá dài 5-15cm, dính cách mép 1-3cm. Cụm hoa tán kép, có cuống, tán nhỏ thưa, có cuống hoa rõ ; hoa vàng vàng.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang, gặp nhiều ở các triền núi của núi Dài, núi Tồ, núi Cẩm, có củ tới trên 20kg ; cũng thường gặp ở các khe đá và dưới vực.

Có thể thu hoạch củ quanh năm, đem về cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Củ chứa ancaloit là rotundin (hyndarin), còn có tinh bột, đường khử oxy, axit malic, men oxydaza. Rotundin rất ít độc, có tác dụng trấn kinh rõ rệt, tác dụng điều hòa đối với tim và bỏ tim nhẹ, tác dụng điều hòa hô hấp, an thần gây ngủ, chống co quắp, hạ huyết áp.

Trong Y học cổ truyền, người ta xem bình vôi có vị đắng, hơi ngọt, tính mát, có tác dụng an thần, dưỡng huyết.

Công dụng : Thường được dùng làm thuốc gây ngủ và an thần, chữa sốt



Hình 453 : Ngải tượng

1. Dây mang lá và củ 2. Cụm hoa

nóng, nhức đầu, đau dạ dày (thuộc nhiệt), ho nhiều đờm, hen suyễn, khó thở. Phối hợp với các vị thuốc khác để trị ho lao, sốt rét, kiết lỵ, ngoài da ngứa lở, mụn nhọt. Rotundin dùng chữa mất ngủ, làm thuốc bổ sức cho người lao lực, chữa đau tim, trị hen suyễn, đau dạ dày, lỵ amip, sốt nóng. Phụ nữ sinh đẻ uống để lọc máu.

Ngày dùng 3-5g dạng bột hoặc dạng rượu thuốc. Có thể dùng rotundin clohydrat dưới dạng thuốc bột, thuốc viên.

NGÀI TƯỢNG TRẮNG

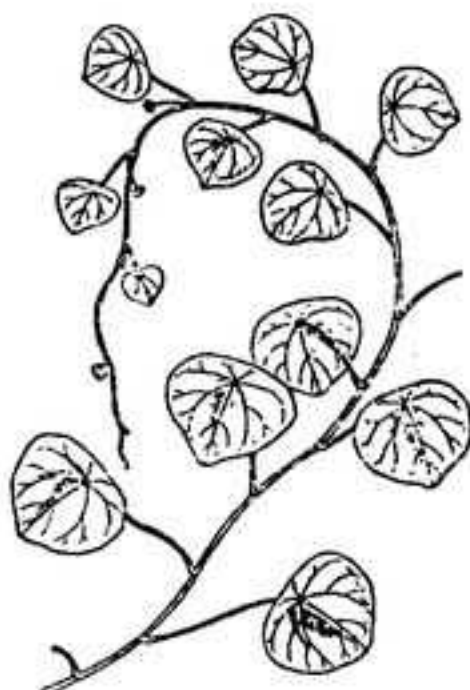
Ngài tượng trắng hay Cây đồng tiền (*Stephania pierrei* Diels) thuộc họ Tiết dề (*Menispermaceae*).

Mô tả : Rễ phình thành củ to bằng đầu người và nặng 4-5kg. Dây leo cao 2m, có khi dài hơn. Thân hình trụ, mảnh (2-3mm), xoắn, có rãnh, nhẵn. Lá hình khiên, tròn, nhỏ, đường kính 2-3, 5 cm, rất nhẵn, mặt dưới nhạt màu hơn, gân 9, tỏa tia, không bằng nhau, các gân con thành mạng ít dày đặc ; cuống mảnh, dài 15-25mm, rất nhẵn. Cụm hoa thành tán, mang khoảng 10 hoa ; cuống hoa chung dài 10-25mm ; cuống hoa 1-2mm, rồi dài tới 4mm ở dưới quả.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc tự nhiên ở vùng rừng Bảy Núi và cũng được trồng. Thu hái củ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cũng như Ngài tượng nhưng tác dụng yếu hơn.



Hình 454 : Ngài tượng trắng
Dây mang lá và hoa

NGÁI

Ngái (*Ficus hispida* L.f.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Cây có kích thước trung bình, cao 3-5m, có các nhánh khỏe, lúc đầu có lông cứng màu nâu hay tái, về sau nhẵn. Lá mọc đối, ít nhất cũng là ở ngọn các nhánh, hình trái xoan ngược hay bầu dục, tù hay tròn ở gốc, có mũi ở chóp, có răng, có lông nhám ở cả hai mặt, dài 11-20cm, rộng 5-15cm, có 3 gân gốc, hai gân bên lên đến phân nửa phiến ; cuống có lông ráp, dài 15-30mm. Quả sung có cuống và mọc trên một nhánh ngắn đặc biệt ít khi có lá, nằm ở

gốc thân và kéo ra trên mặt đất. Quả này có lông nhám, đường kính 1-2cm, lúc chín màu vàng.

Có những thứ khác nhau có quả mọc trên thân hay ở đất, lông tái hay nâu đen, quả đỏ hay quả vàng.

Bộ phận dùng : Rễ, lá, vỏ và quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và miền Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang khắp nơi. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rửa rễ, phơi khô, lột bỏ lớp vỏ ngoài, dùng lớp thứ hai. Nhặt bỏ lông trên lá rồi sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Ngái có vị ngọt dịu, tính mát. Có tác dụng tiêu viêm, trừ thấp, giúp tiêu hóa, tiêu đờm rãi.

Công dụng : Thường dùng chữa : 1. Cảm mạo, viêm phế quản ; 2. Tiêu hóa kém, ỉa ; 3. Thấp khớp, đau nhức xương, đòn ngã tổn thương ; 4. Cúm họng ở nách, đinh râu.

Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Giã cây tươi đắp ngoài hay nấu nước rửa.

Ở Malaixia, nước sắc lá dùng uống trị sốt rét và dùng cho phụ nữ sau sinh dễ uống. Nước sắc vỏ dùng chữa sốt cho trẻ em. Vỏ dùng làm thuốc gây nôn, quả chín dùng ăn có tính lợi sữa. Ở Java và Trung Quốc, người ta cũng dùng quả làm mứt. Quả đốt thành than ngâm nước hay rượu chữa đau răng. Rễ sao vàng sắc uống điều kinh.

Đơn thuốc : - Cúm họng : Giã lá và quả tươi đắp vào chỗ đau.

- Đinh râu : Búp ngái lẫn với hạt cau giã đắp.

- Đau mắt : Nhựa ngái phết vào giấy mỏng (cắt tròn bằng đồng xu) dán vào đuôi con mắt.



Hình 455 : Ngái

1. Cành lá ; 2. Chùm quả ; 3. Quả

NGÂU

Ngâu, Ngâu đại (*Aglaia odorata* Lour.) thuộc họ Xoan (*Meliaceae*)

Mô tả : Cây gỗ nhỏ 4-7m, gỗ vàng vàng. Lá kép lông chim thường mang 3-5 lá chét to, dài 4-9cm, rộng 1,5- 3cm, không lông, chóp tù, góc nhọn, cuống chung hơi có cánh. Chùm hoa ở nách lá, dài bằng lá hay hơn. Hoa vàng, rất thơm, tạp tính. Quả hạch to 1-1,5cm, khi chín có màu đỏ, chứa 1 hạt ; hạt có áo hạt.

Ở An Giang, có thứ mà lá chỉ có 3 lá chét dài 5-13cm, rộng 2,5-5cm (var. *chaudocensis* Pierre ex Pell.).

Bộ phận dùng : Quả, lá, hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong các rừng thưa, nhưng thường được trồng nhiều làm cây cảnh. Thường ra hoa vào tháng 6-7. Thu hái quả khi quả chín, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Hoa thơm thường dùng để ướp trà. Ở Campuchia, người ta dùng quả giã ra, uống với nước, làm thuốc nôn mửa, và dùng lá để trị bệnh ghẻ.

NGHÊ

Nghê (*Polygonum tomentosum* Willd.) thuộc họ Rau răm (*Polygonaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống dai, hoàn toàn phủ đầy lông sát dày đặc. Thân to, rộng đến 1,5cm và có rãnh dọc. Lá hình ngọn giáo dài, thon hẹp ở hai đầu và có cuống ngắn. Phiến lá dày lông trắng trắng. Bẹ chia dài bằng lông, dày lông, có sọc dọc. Hoa tập hợp thành bông ở ngọn, đơn hay thành đôi, dày đặc, gồm nhiều hoa màu trắng. Quả bé, hình lăng kính, nhẵn và bóng, lồi cả hai mặt.

Bộ phận dùng : Lá và củ.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc ở ruộng, làm thành bề nổi chung với rau muống và ngà. Người ta thu hái lá và ngọn non quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Chồi non dùng ăn được như rau sống. Củ ăn mát, giải nhiệt, chữa ho.



Hình 456 : Ngâu

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái



Hình 457 : Nghê

1. Ngọn cây ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa đực

Ở Mã Lai, người ta xem Nghê như là bồ và dùng lá để nấu ăn như các loại rau. Phụ nữ thích dùng nó xem như thuốc để lọc máu. Ở Campuchia, người ta dùng chế nước súc miệng.

Cách dùng : Muốn lấy mủ, cắt lấy những đoạn ở ngọn cây dài 20-30cm, tước bỏ các bẹ chia rồi ngắt ngang các lá non và đem ngâm vào nước sạch đã chuẩn bị sẵn. Mủ cây sẽ chảy vào trong nước đó. Sau 3-4 giờ, vớt các ngọn cây để lấy hết mủ, rồi vớt bã. Lọc lấy mủ này, cho thêm đường vào uống cho mát trước khi đi ngủ ; mủ này dùng chữa ho, nhất là ho khan của người già. Nước mủ đem phơi sương sẽ đông lại thành thạch, dùng uống càng mát. Mỗi lần lấy độ 10 ngọn cây.

NGHÊ BÀ

Nghê bà hay Nghê đông (*Polygonum orientale* L.) thuộc họ Rau răm (*Polygonaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng cao 1m, sống hàng năm. Toàn cây có lông dày mềm. Thân phân nhánh, khá to, có các nhánh trải ra. Lá có cuống, khá lớn, dài tới 30-35cm, hình trái xoan hay thuôn, hơi hình tim ở gốc, nhọn mũi ; bẹ chia có lông mềm, dạng chén kéo dài, mép dạng lá, có những sợi lông mi trải ra. Hoa thành bông kéo dài, tập hợp thành ngù ở ngọn, có cuống hoa trần. Quả hình lăng kính, tù ở gốc, nhọn hoắt ở chóp.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc phổ biến ở ruộng, nơi đất ẩm, lầy ở nhiều nơi. Thu hái cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt, hoạt huyết, giải độc, giải khát, làm long đờm, làm sáng mắt. Hoa làm tan máu, tiêu tích, khỏi đau. Quả và hạt dùng chữa khát, lao hạch và hệ bạch huyết. Cuống lá nấu nước uống trị sán khí. Lá sát trùng.

Công dụng : Toàn cây dùng chữa thấp khớp, đau sưng đầu gối, đau đầu, đau thần kinh, đau răng, đau bụng, trẻ em cam tích. Còn dùng trị ỉa, bệnh phong ngứa, mề đay, nhọt độc. Thường dùng nấu nước uống trong, và dùng cây tươi nấu nước rửa hoặc đắp ngoài.



Hình 458 : Nghê bà

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Quả

NGHỆ

Nghệ hay Nghệ vàng (*Curcuma longa* L.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, cao khoảng 1m. Thân rễ phát triển thành củ hình khối, trên đó sinh ra nhiều rễ trụ có màu vàng cam. Rễ to, mọc từ rễ củ, đoạn cuối luôn phình to ra thành hình thoi. Lá mọc so le, có bẹ, hình dải rộng. Hoa màu vàng xếp thành bông hình trụ ở ngọn thân; lá bắc màu lục hay màu trắng nhạt pha hồng ở chóp lá. Quả nang hình cầu, có 3 ô.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, được trồng lấy thân rễ làm gia vị và làm thuốc. Thân rễ thường được thu hái tháng 8, tháng 9, cắt bỏ hết rễ dễ riêng. Muốn để lâu, phải hấp trong 6- 12 giờ, sau đó để ráo nước đem phơi nắng hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Nghệ có vị cay đắng, mùi thơm hắc, tính ấm. Có tác dụng hành khí, chỉ thống, phá huyết, thông kinh, tiêu mủ, lên da non.

Người ta đã biết trong Nghệ có 3-5% tinh dầu (gồm 25% cacbua tecpenic, zingiberen và 65% xeton sesquitecpenic, các chất turmeron), các chất màu vàng gọi chung là curcumin (0,3-1,5%) là những tinh thể màu đỏ ánh tím không tan trong nước, tan trong axit, trong kiềm. Nó có tác dụng thông mật, làm tăng sự bài tiết mật của tế bào gan, phá cholesterol trong máu. Tinh dầu nghệ màu vàng nhạt, thơm, có tác dụng diệt nấm ngoài da.

Công dụng : Thường dùng chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, ứ máu, vùng ngực bụng khí trướng đau tức, đau liên sườn dưới khó thở, sau khi đẻ máu xấu không ra, kết hòn cục trong bụng, bị đòn ngã tổn thương ứ huyết, dạ dày viêm loét, ung nhọt, ghẻ lở, phong thấp, tay chân đau nhức.

Ngày dùng 4-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy nghệ tươi giã nhỏ vắt lấy nước để bôi ung nhọt, viêm tấy lở loét ngoài da. Còn dùng dạng bột 2-4g, chia làm 2 lần.

Đơn thuốc : - Vàng da : Nghệ, Nghệ đen, Cỏ cú, quả Quất non, tán bột, trộn với mật ong làm viên.

- Cao dán nhọt : Nghệ 60g, Củ ráy 80g, Nhựa thông 40g, Sáp ong 40g, Dầu vừng 80g. Gọt sạch ráy, giã nhuyễn, nấu nhừ với nhựa, dầu, sáp, nghệ rồi



Hình 459 : Nghệ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Chùm củ ; 3. Hoa

phết vào giấy mỏng. Dùng dán mụn nhọt.

- Thuốc rửa âm đạo (bài thuốc tâm đắc ở An Giang) : Bột nghệ vàng (Nghệ xà cừ) 30g, Phèn chua phi 20g, Hàn the 20g, Nước 500ml. Nấu sôi 15 phút rồi lọc sạch. Nấu sôi lại một lần nữa. Để nguội, dùng nước này bơm rửa trong âm đạo.

Chú ý : Người cơ thể hư nhược, không có ứ trệ, không nên dùng.

NGHỆ ĐEN

Nghệ đen, Nghệ xanh, Nghệ tím, Ngải tím, Nga truật (*Curcuma zedoaria* Rosc.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao đến 1,5m. Thân rễ hình nón có khía chạy dọc, mang nhiều củ có thịt màu vàng tái. Ngoài những củ chính, còn có những củ phụ có cuống hình trứng hay hình quả lê màu trắng. Lá có đốm đỏ ở gân chính, dài 30-60cm, rộng 7-8cm. Cụm hoa ở đất, thường mọc trước khi có lá. Lá bắc dưới xanh nhạt, lá bắc trên vàng và đỏ. Hoa vàng, môi lõm ở đầu, bầu có lông mịn.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Himalaya, Tây lan, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng thân rễ vào mùa mưa. Để dùng làm thuốc, đào lấy củ từ tháng 12 đến tháng 3, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái lát, phơi khô, khi dùng tẩm giấm sao vàng.

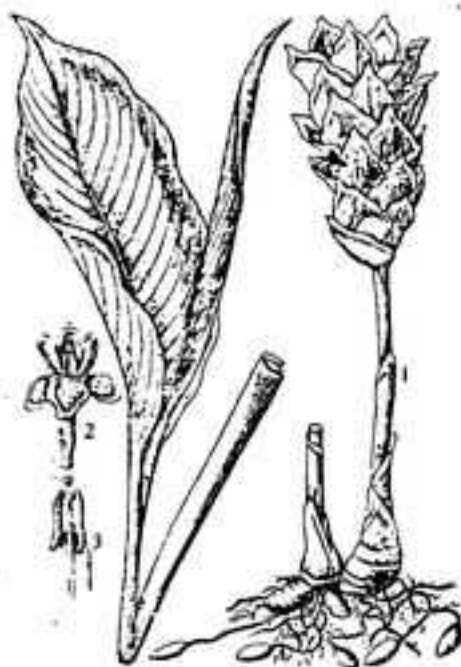
Tính chất và tác dụng : Trong củ có 1,5% tinh dầu màu vàng xanh nhạt, sánh, có mùi giống mùi long não, và 3,5% chất nhựa và chất nhầy. Thành phần của tinh dầu chủ yếu gồm 48% sesquiterpen, 35% zingiberen, 9,6% xineol và một chất có tinh thể.

Nghệ đen có vị đắng cay, mùi thơm hăng, tính ấm, có tác dụng hành khí, thông huyết, tiêu tích, tiêu viêm, tiêu xơ.

Công dụng : Được dùng chữa 1. Ung thư cổ tử cung và âm hộ, ung thư da ; 2. Đau kinh, bế kinh huyết tích, kinh nguyệt không đều ; 3. Khó tiêu, đầy bụng, mửa nước chua ; 4. Các vết thâm tím trên da.

Ngày dùng 3-10g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

Đơn thuốc : - Ung thư cổ tử cung : Dùng tinh dầu 10-30ml tiêm tại chỗ ngày 1 lần.



Hình 460 : Nghệ đen

1. Cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhị và nhụy

- **Đầy bụng** : Nghệ đen, Tam lăng mỗi vị 6g, Lúa mạch 9g, Vỏ quýt 15g, sắc uống.

- **Chữa tích huyết, hành kinh máu đông thành cục, khi thấy kinh đau bụng, hoặc rong kinh ra huyết đặc dính, rỉ rỏ** : Nghệ đen và Ích mẫu, mỗi vị 15g sắc uống.

- **Chữa bỗng dưng đau bụng do khí lạnh, hoặc thường chột đau bụng từng cơn (do tích trệ)** : Nga truật 2 lạng, Mộc hương 1 lạng, tán nhỏ, mỗi lần uống 2g với nước giấm nhạt (Theo Nam dược thần hiệu).

Chú ý : Ky thai và rong kinh nhiều.

NGỌC LAN

Ngọc lan, Ngọc lan vàng (*Michelia champaca* L.) thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cành non có lông mềm. Lá có nhiều lông ở mặt dưới. Hoa màu vàng rất thơm. Bao hoa gồm nhiều bộ phận không phân hóa thành đài và tràng, dài, hơi nhọn, xếp theo một đường xoắn ốc. Nhị nhiều, có chỉ nhị ngắn và gập. Lá noãn nhiều, rời nhau, xếp theo một đường xoắn ốc trên đế hoa lõi. Quả gồm nhiều đại xếp sít nhau. Cây ra hoa tháng 7, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng : Hoa, vỏ, rễ, lá, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, có phân bố ở vùng rừng Bẫy Núi, số lượng không nhiều. Hoa dùng tươi. Vỏ và rễ cây thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Lá thường dùng tươi. Hạt lấy ở những quả chín.

Tính chất và tác dụng : Hoa có mùi thơm mát dịu, nhưng khi hoa tàn ứa thì mùi khó chịu, ngửi bất buồn nôn. Hoa tươi dùng cất tinh dầu, tinh dầu này có giá trị ngang tinh dầu hoa hồng. Nó chứa iso-eugenol, methyl-eugenol, còn có các ancol (ancol benzylic, linalol, geraniol, và nếu cất bằng hơi nước, còn giữ được khá nhiều chất cineol). Hoa cũng được dùng ướp trà, ướp dầu dừa cho thơm để cho phụ nữ xức tóc. Vỏ cây có lớp vỏ ngoài dễ bóc, còn lớp vỏ trong màu nâu đỏ có sọc xanh chạy dài và những vết theo màu vàng lợt. Vỏ có vị hơi đắng và thơm, nó chứa một chất ancaloit rất ít độc. Vỏ có tính kích thích, bổ, kích dục, hạ sốt, điều kinh. Rễ cũng có tác dụng điều kinh. Lá có tính dầu, có



Hình 461 : Ngọc lan
Cành mang hoa

tính giải độc. Hạt có dầu, vị cay và đắng.

Công dụng : Tinh dầu có mùi thơm nồng dùng làm hương liệu.

Vỏ cây được dùng ở Ấn Độ làm thuốc giải nhiệt, trị sốt rét rất hay, còn làm thuốc điều kinh và cũng có thể làm hư thai. Ở đảo Môrixo, người ta dùng chữa sốt rét cách nhật.

Lá dùng nấu nước súc miệng khi bị đau yết hầu.

Hạt dùng làm thuốc trị giun. Ở Mã Lai và cả ở Philippin, người ta dùng thịt của quả trộn với các vị thuốc khác dùng trị bệnh phong thấp nhức mỏi.

Cách dùng : Trị sốt rét cách nhật, dùng 30g vỏ hãm trong 100g nước sôi, hoặc dùng 30g vỏ cho vào 1.200g nước, sắc cho cạn còn độ 600g uống mỗi lần 1 ly lớn, khoảng 1 giờ trước và 1 giờ sau khi làm cử.

NGÓT NGHÈO

Ngót nghèo, Ngắc nghèo (*Gloriosa superba* L.) thuộc họ Tỏi độc (*Melanthiaceae*)

Mô tả : Cây mọc ở đất, có thân bò, leo cao 1- 1,5m nhờ đầu lá biến thành vòi quấn, láng, trắng hay vàng. Hoa to, đẹp, dính cạnh các lá ở ngọn. Đài và tràng như nhau, vàng ở gốc, đỏ ở đầu lúc mới nở, rồi đỏ đậm, mép nhăn nheo. Nhị to, chỉ nhị đỏ, vòi nhụy ngang. Quả nang dài 4-5cm, có 3 ô, mở vách. Mùa hoa tháng 5-11.

Bộ phận dùng : Củ, lá.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, thường mọc ở các đồng cát dựa biển và trên các đất trống trắng nắng ở các tỉnh Nam Trung bộ Việt Nam. Tại An Giang, có gặp ở xã An Phú, huyện Tịnh Biên, gặp nhiều trên đất gò mồi. Cũng được trồng. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Củ chứa chất nhựa, 1 chất đắng được xem như là hoạt chất gọi là colchicin với tỷ lệ 0,3% (Còn có một ancaloit khác là gloriosin kết tinh thành bản hình chữ nhật), axit tannic với lượng nhỏ, tinh bột, đường khử.

Ngót nghèo có vị rất đắng. Củ rất độc.

Công dụng : Ở Ấn Độ, người ta dùng củ tươi làm bột đắp vào vùng bụng dưới để thúc đẻ cho dễ và trực nhau thai ra, có khi dùng đắp vào lòng bàn tay



Hình 462 : Ngót nghèo

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Gốc cây

hay lòng bàn chân. Tinh bột thu được khi ngâm củ, dùng uống trong để trị bệnh lậu như là thuốc dịu đau. Tại Tĩnh Biên, cụ Nguyễn Văn Ân dùng lá giả ra trị ghê khoét (ghê ăn miệng như nổi vôi).

NGÔ

Ngô hay Bắp (Zea mays L.) thuộc họ Lúa (Poaceae).

Mô tả : Cây thảo lớn mọc hàng năm, có thể cao tới 2,5m. Thân cây đặc, dày. Lá to, rộng, mép có nhiều lông mi ráp. Hoa đực màu lục, tạo thành bông dài hợp thành chùy ở ngọn. Hoa cái hợp thành bông to hình trụ ở nách lá và bao bởi nhiều lá bắc dạng màng ; các vòi nhụy dạng sợi, màu vàng, dài tới 20 cm, tạo thành một túm vượt quá các lá bắc ; các thùy đầu nhụy mảnh màu nâu nâu. Quả hình trứng hay nhiều góc, xếp sít nhau tạo thành 8-10 dãy dọc. Hạt cứng, bóng, có màu sắc thay đổi.

Bộ phận dùng : Lõi ngô khô và râu ngô (vòi nhụy).

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng ở đồng bằng và vùng núi lấy hạt làm lương thực. Thu hái râu ngô đem phơi thật khô, nhặt bỏ những sợi đen, chỉ lấy những sợi vàng nâu óng mượt.

Tính chất và tác dụng : Trong ngô, có những thành phần đã biết : mannit, kali, canxi, glucoza, maltoza, các hydrocacbua trung hòa, axit oleic, linoleic, stearic, palmitic... Râu ngô chứa 4-5% chất khoáng giàu muối kali, đường, lipit (2,8%) kèm theo các sterol (sitosterol, stigmasterol), tanin, các vết tinh dầu, allantoin.

Ngô có vị hơi ngọt, tính bình, có tác dụng lợi tiểu, trừ vàng da, tiêu phù thũng, hạ huyết áp. Râu ngô làm tăng bài tiết nước tiểu, tăng sự bài tiết của mật, nước mật lỏng ra, tỷ trọng nước mật giảm, lượng bilirubin trong máu giảm, lượng protrombin trong máu tăng.

Cụ Việt Cúc viết về Ngô như sau : Bắp, Ngọc thực thừ, mát khí nhẹ nhàng, bỏ phế tý, mát thận, nhuận huyết mạch, giải khát, thông tiểu tiện.

Bắp mát, ngọt, thơm, vị khả quan,

Bỏ tý thanh phế thận tâm can,

Nhiệt tan khát giải thông tiểu tiện,

Công dụng râu ngô khí nhẹ nhàng.



Hình 463 : Ngô

1. Dạng chung ; 2. Đoạn thân mang quả

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm thận phù thũng ; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu và sỏi ; 3. Xơ gan, cổ trướng ; 4. Viêm túi mật, sỏi mật, viêm gan ; 5. Đái tháo đường, huyết áp cao.

Liều dùng : Lõi ngô 25-30g, Râu ngô 90-150g.

Cách dùng : Râu ngô được dùng ở dạng pha, sắc uống hoặc chế thành cao lỏng. Trung bình uống mỗi ngày 10-20g râu ngô. Khi pha, dùng 10g râu ngô rửa sạch, cho vào 200-300ml nước đun sôi rồi để nguội uống dần. Ngày pha 2 lần, không để cách đêm vì dễ bị thiu. Nếu chế thành cao lỏng, đóng thành lọ, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê trước bữa ăn.

Đơn thuốc - Viêm thận và bàng quang : Râu ngô 100g, Rau má 50g, Ý dĩ 50g, Sài đất 40g, Mã đề 50g. Nước 600ml. Sắc còn 250ml. Ngày uống 3 lần, mỗi lần cách nhau 3-4 giờ.

- Viêm thận phù thũng : Râu ngô, Mơ leo, Thóc lép mỗi vị 30g sắc uống.

- Viêm túi mật, sỏi mật và viêm gan : Râu ngô 30g, Nhân trần bắc 30g, đun sôi uống.

NGŨ GIA BÌ CHÂN CHIM

Ngũ gia bì chân chim, Cây chân chim, Nam sâm, Cây lằng (*Schefflera octophylla* (Lour.) Harms, thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ hay cây to cao tới 15m, có ruột xốp. Lá mọc so le, kép chân vịt, thường có 8 lá chét, mép nguyên, dài 7-17cm, rộng 3-6cm. Hoa nhỏ màu trắng, tụ hợp thành chùm tán ở đầu cành. Trên cuống phụ của cụm hoa, đôi khi có những bông hoa đứng riêng lẻ. Hoa mẫu 5, bầu dưới. Quả mọng hình cầu, đường kính 3-4mm, khi chín màu tím đen, chứa 6-8 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt. Ra hoa tháng 9-10.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, vỏ rễ, rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông dương, mọc hoang, thường gặp ở ven rừng, chân núi, sườn đồi.

Thu hái vỏ thân, vỏ rễ vào mùa xuân, mùa thu, cạo sạch lớp vỏ bên ngoài, phơi hay sấy khô. Lá thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Vỏ thân có



Hình 464 : Ngũ gia bì chân chim

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

khoảng 0,9-1% tinh dầu.

Ngũ gia bì chân chim có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, kháng viêm, tiêu sưng và làm tan máu ứ. Dịch chiết vỏ thân có tác dụng tăng lực, kích thích thần kinh rõ rệt, chống lạnh, hạ đường huyết.

Công dụng : Vỏ thân và vỏ rễ dùng chữa 1. Sốt mũi, cảm cúm phát sốt, đau họng ; 2. Phong thấp đau nhức xương, té ngã tụ máu sưng đau, tê liệt hoặc gân xương co quắp ; 3. Viêm hạch bạch huyết cấp, viêm tinh hoàn, đàn ông liệt dương, đàn bà ngứa âm hộ ; 4. Phù thũng ; 5. Giải độc lá ngón hay say sắn.

Lá dùng ngoài trị viêm da dị ứng, eczema, bỏng.

Dùng vỏ thân, vỏ rễ 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá đun sôi lấy nước rửa, tắm.

Phụ nữ có thai không dùng được.

Đơn thuốc : - Sốt mũi, sốt, đau họng : Rễ chân kim 15g, Cúc hoa vàng toàn cây 35g, sắc nước uống.

- Phong thấp đau nhức xương : Vỏ rễ 180g ngâm trong 500ml rượu hàng ngày uống 2 lần, mỗi lần 15g.

- Giải độc lá ngón, say sắn : Vỏ giã nát, sắc nước uống.

NGŨ LINH CHỈ

Ngũ linh chỉ hay Dây ngút (*Embelia ribes* Burm. f.) thuộc họ Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả : Cây bụi leo cao 7-18m, có cành. Trục cụm hoa, cuống hoa, lá bắc và lá đều có lông, màu hơi trắng. Thân màu nâu đỏ hay nâu sẫm, hơi có khía dọc. Lá mọc so le, thuôn, gốc tròn hoặc có góc, có mũi nhọn ngắn hay tù ở đầu, nguyên, nhẵn ; cuống lá lõm ở mặt trên. Hoa nhiều, nhỏ, màu vàng lục, xếp thành chùm ở ngọn. Quả hạch hình cầu, màu đỏ sẫm, lẫn những điểm màu lơ.

Cây ra hoa tháng 2-4 và có quả tháng 3-10.

Bộ phận dùng : Quả, dây lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở rừng núi Cẩm huyện Tịnh Biên. Thu hái quả vào mùa thu khi chín, hái về xát vỏ phơi khô lấy hạt. Khi dùng tán nhỏ.

Tính chất và tác dụng : Ngũ linh chỉ



Hình 465 : Ngũ linh chỉ

1. Cành hoa ; 2. Đài hoa ; 3. Cánh hoa và nhị

có vị ngọt, tính mát, có tác dụng kháng sinh sát trùng. Thân cây có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ huyết.

Công dụng : Thường dùng trị ban trái, bạch đới. Hạt dùng trị giun dũa, giun kim và sán.

Cách dùng : Trị giun, dùng 8g bột hạt trộn với đường hay mật, dùng uống vào sáng sớm lúc đói. Trẻ em dùng 1-2,5g.

Trị rắn cắn, nhai lá tươi nuốt nước, lấy bã đắp.

NGŨ TRẢO

Ngũ thảo, Hoàng kinh hay Chân chim (*Vitex negundo* L.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả : Cây có kích thước thay đổi, thường cao 3-5m, có cành phủ lớp lông dày đặc và mịn, màu xám hay xám nâu. Lá mọc đối có cuống, có 3-5 lá chét hình ngọn giáo nhọn, mép nguyên hay có răng, dài 5-10cm, rộng 2,5cm, màu lục trắng nhạt. Hoa nhỏ, nhiều, mọc thành chùy xim ở ngọn, phủ một lớp lông màu xám trắng hay xám nâu. Quả dạng quả mọng, màu đen hay vàng, lõm ở đỉnh, nhẵn, bao bởi đài đồng trường, chứa 4 hạt. Mùa hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng : Lá, rễ, quả và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào đầu mùa mưa.

Thu hái lá, rễ, vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Hạt thu hái vào mùa hạ thu, phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Ngũ thảo có vị cay ấm, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải biểu, hóa thấp. Lá có vị đắng, mùi gợi nôn mửa, có tính lợi tiểu và điều kinh. Rễ bổ, hạ nhiệt và long đờm. Vỏ cây kích thích tiêu hóa, làm long đờm.

Công dụng : Lá dùng trị nhức mỏi gân cốt, trị sốt cách nhật, dùng tẩm trị phù thũng, bán thân bất toại và bại liệt. Nấu lá xông hoặc dùng lá khô làm thuốc hút cho bớt nhức đầu. Sắc uống chữa đau lậu, đái ra máu, sưng mình mẩy, viêm ruột và trĩ. Có nơi dùng lá tươi lót xuống giường thành đệm nằm cho bớt nhức mỏi và đắp hờn đái sưng đau (thiên trụ).



Hình 466 : Ngũ thảo

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

Rễ dùng sắc nước uống trị bệnh sốt rét, giã nát lấy nước uống làm thuốc trừ đờm. Quả, hạt sắc nước cho phụ nữ uống chữa kinh nguyệt khó khăn, không đều, bạch đới và cũng dùng uống cho ra mồ hôi, bớt nhức đầu. Cũng dùng trị bệnh tim và hen suyễn. Ở Trung Quốc, hạt dùng sắc uống trị nhức mỏi gân cốt và các bệnh về thần kinh. Người ta cho rằng nó có tính chất làm bền răng, giảm đau đầu, đau mắt, đau tai. Vỏ cây giúp làm ăn ngon cơm, dễ tiêu hóa và cũng dùng chữa hen suyễn.

Thường dùng 2-4g hạt, 30g rễ, 40-80g lá tươi sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

NGUYỆT BẠCH

Nguyệt bạch hay Cúc mốc (*Crossostephium chinense* (L.) Mak.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cành non có lông trắng. Lá phía dưới có 3 thùy bé hình trứng hay hình thuôn. Các lá phía trên nguyên, gần hình trứng, thường có lông trắng ở cả hai mặt. Cụm hoa hình bông dày đặc ở nách lá. Lá bắc nhiều hàng. Hoa cái ở xung quanh, giữa có nhiều vảy hình tam giác có phần dưới dính liền với nhau. Tràng hoa cái có 2-3 răng, tràng hoa lưỡng tính có 5 thùy. Nhị 5. Bầu hình trứng ngược, nhẵn. Quả bé hình trứng ngược hơi cong.

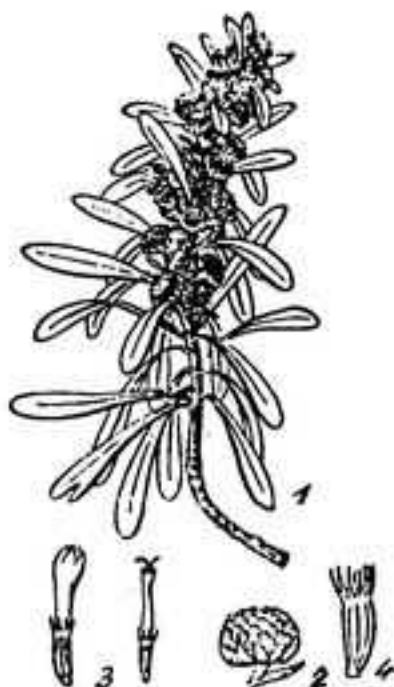
Cây ra hoa vào mùa xuân (tháng 12-2), có quả tháng 2-3.

Bộ phận dùng : Lá

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Mã Lai, mọc nhiều ở Trung Quốc và cả ở Philippin. Ở nước ta, cũng thường được trồng làm cây cảnh. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Nguyệt bạch có vị cay thơm, tính mát, không độc. Trong Đông y, người ta xem nó như có tác dụng trừ can hỏa, dưỡng phế khí, làm tan màng mây, làm sáng mắt, trừ uế-khí.

Công dụng : Được dùng chữa thổ huyết, nọc huyết, tất cả các chứng tiết huyết, chữa sỏi gây lờ, chữa ù tai, chữa ho. Lá nấu nước uống chữa bệnh xung huyết. Còn dùng làm thuốc điều kinh. Ở Philippin, lá và hoa nấu nước uống làm thuốc gây trung tiện.



Hình 467 : Nguyệt bạch

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Cụm hoa ; 3. Hai loại hoa ; 4. Quả

NGUYỆT QUÝ

Nguyệt quý hay Nguyệt quới
(*Murraya paniculata* (L.) Jack) thuộc họ Cam
(Rutaceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 2-8m, vỏ hơi trắng trắng. Lá kép lông chim lẻ có 5-9 lá chét mọc so le, nguyên, hình bầu dục ngọn giáo, nhọn ở gốc, bóng láng, dai, có gân chính nổi rõ. Hoa lớn, màu trắng vàng, thơm, thành xim ít hoa ở nách lá hay ở ngọn cây. Quả đỏ, nạc, hình cầu hay hình trứng, có đài tồn tại, với 1-2 hạt hơi hóa gỗ.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang trong các rừng còi, cũng thường được trồng làm cảnh và làm hàng rào vì có hoa thơm. Trồng bằng hạt.

Thu hái rễ và lá quanh năm. Hoa và quả có khi cũng được dùng, thu hái vào mùa khô, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Lá có vị chát và cũng như vỏ, có chứa tinh dầu. Các bộ phận của cây, nhất là các cánh hoa, chứa một glycozit gọi là murrayin mà khi có mặt của các axit pha loãng và đun sôi sẽ phân tách ra thành murrayetin và glucoza. Murrayin được xem như có tính chất kích thích và làm săn da.

Nguyệt quý có vị cay và đắng, hơi ấm. Có tác dụng gây tê, làm dịu, tiêu viêm, tiêu sưng, trừ thấp, hoạt huyết.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương ; 2. Bệnh ngoài da và đau răng ; 3. Ỉa chảy, kiết lỵ ; 4. Sâu bọ và rắn cắn. Còn được dùng trị dịch viêm não và gây tê cục bộ.

Ngày dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài ngâm lá tươi để rửa, đắp tại chỗ.

Đơn thuốc - Đau phong thấp : Nguyệt quý, rễ Bông ổi, rễ Móng bò (*Champion*) mỗi vị 15g, nấu xúp với thịt mà ăn hoặc ngâm rượu uống.

- Đau nhức răng : Vỏ thân hoặc lá tươi nhai, ngậm.

- Bỏ phôi : 5-8g hoa sao khô sắc uống.

- Ho có đờm : 8-16g lá khô sao vàng sắc uống.



Hình 468 : Nguyệt quý
Cành mang quả

NHÃN

Nhãn (*Euphoria longan* (Lour.) Steud. = *Dimerocarpus longan* Lour.) thuộc

họ Bò hòn (Sapindaceae).

Mô tả : Cây cao 5-10m, tán lá tròn xòe ra và rậm rạp. Cành non có lông. Lá mọc so le, kép lông chim, gồm 3-5 đôi lá chét nhỏ, mặt dưới màu thẫm hơn. Hoa xếp thành chùm mọc ở ngọn cành và ở nách lá, màu vàng nhạt. Quả tròn, vỏ quả vàng, trơn nhẵn. Hạt đen nhánh. Áo hạt màu trắng trong bao quanh hạt và không dính vào hạt, khi chín thì ngọt và ăn mát.

Bộ phận dùng : Rễ, lá, áo hạt (quen gọi là cùi) và hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, được trồng ở vùng đồng bằng. Nhân dễ trồng, mọc nhanh, thích hợp với đất thịt pha cát nơi có lớp đất canh tác sâu. Có thể trồng bằng hạt, bằng cành chiết hay ghép cây. Độ 4-5 năm thì có quả, thời gian cho quả cũng rất lâu. Vào tháng 6-8, khi nhãn chín, thu về, phơi nắng hay sấy cho cùi vàng đều thì lột cùi, phơi tiếp đến khô để dùng. Hạt dùng phơi khô. Rễ và lá thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Cùi nhãn còn tươi có các thành phần sau tính theo phần trăm % : nước 77,15, tro 0,01, chất béo 0,13, protit 1,47, hợp chất có nitơ tan trong nước 20,55, đường saccharoza 12,25, vitamin A và B. Cùi nhãn khô chứa nước 0,85, chất tan trong nước 79,77, chất không tan trong nước 19,39, tro 3,36. Trong phần tan trong nước, có glucoza 26,91%, saccharoza 0,22%, axit tartric 1,26%, chất có nitơ 6,309%.

Hạt nhãn chứa tinh bột, saponin, chất béo và tanin. Lá chứa quexetrin, quexetin, tanin.

Rễ, lá và hạt có vị hơi đắng, tính bình. Rễ có tác dụng lợi tiểu và hoạt huyết. Lá hạ nhiệt, tiêu viêm. Hạt cầm máu và giảm đau. Áo hạt có vị ngọt, tính nóng, có tác dụng bổ tim, tăng hấp thụ, dưỡng huyết, an thần, bổ tỳ, ích trí.

Công dụng : Các bộ phận khác nhau của nhãn được dùng như sau :

- Rễ chữa đường thấp niệu, bạch đới, thông phong. Dùng 15-30g.
- Lá dùng ngừa sỏi, trị cảm lạnh, sốt rét, viêm ruột. Dùng 10-15g. Lá nấu nước tắm trị eczema bủn rủn.
- Cùi nhãn dùng chữa trí nhớ suy giảm hay quên, tư lự quá độ mất ngủ, thần kinh suy nhược, tâm thần mệt mỏi hồi hộp, hoảng hốt, gan kém, tỳ kém, huyết hư, rong kinh, ốm yếu sau khi bị bệnh. Dùng 10-15g.



Hình 469 : Nhãn

1. Cụm hoa ; 2. Cành mang quả ;
3. Hoa ; 4. Lông hình sao

- Hạt nhân dùng trị đau dạ dày, đau thoát vị, mụn nhọt và bỏng, vết thương chảy máu. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Đồng thời tán bột, hòa với dầu dừa dùng bôi vào chỗ đau.

- Vỏ cây và vỏ quả cũng dùng chữa bỏng, chữa sâu răng. Đốt, tán bột hay nấu cao bôi.

NHÀU

Nhàu, Nhàu lớn, Nhàu núi, Nhàu rừng (*Morinda citrifolia* L.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây nhỡ hay cây gỗ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục rộng, ít khi bầu dục thuôn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn, nhọn hoặc tù ở chóp, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, bóng loáng, dạng màng. Hoa trắng, hợp thành đầu đường kính 2,4cm. Quả nạc gồm nhiều quả mọng nhỏ màu vàng lục nhạt, bóng, dính với nhau, chứa mỗi cái 2 hạch có 1 hạt. Hạt có phôi nhũ cứng.

Bộ phận dùng : Rễ, quả, lá và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở nhiều nơi, cũng thường được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ thường được dùng nhất, dưới dạng phơi hay sấy khô, các bộ phận khác dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Vỏ rễ chứa glycozit anthraquinonic gọi là morindin, có tính thể màu vàng cam, tan trong nước sôi. Còn có một hỗn hợp anthraglycozit như damnacantan, chất 1-metoxyrubiezin, chất morindon và chất 1-oxy-2,3-dimetoxyan-thraquinon. Lá cũng chứa chất morindin. Các bộ phận khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Rễ cây được xem như có tác dụng nhuận tràng nhẹ và lâu dài, lợi tiểu nhẹ, làm êm dịu thần kinh trên thần kinh giao cảm, hạ huyết áp.

Công dụng : Rễ nhàu được dùng chữa cao huyết áp, chữa nhức mỏi đau lưng và trị bệnh uốn ván. Quả nhàu ăn với muối dễ tiêu, nhuận tràng, làm thuốc điều kinh, trị băng huyết, bạch đới, ho, cảm, hen, đau gân, đái đường. Nướng chín ăn chữa ỉa. Quả nhàu non thái nhỏ, sao khô cũng chữa nhức mỏi, đau lưng. Lá giã nát đắp vết thương, mụn nhọt, làm chóng lên da non. Lá sắc uống chữa ỉa chảy và ỉa, chữa sốt và làm thuốc bổ ; cũng dùng làm thuốc dịu



Hình 470 : Nhàu

1. Cảnh hoa quả ; 2. Hoa ; 3. Hoa bổ dọc ; 4. Nhụy

và điều kinh. Vỏ cây sắc uống bỏ, dùng cho phụ nữ sau khi sinh.

Cách dùng : Rễ nhàu dùng sắc uống hàng ngày thay nước trà, với liều 30-40g chữa huyết áp cao. Có thể nấu thành cao, hoặc thái nhỏ, sao vàng, ngâm rượu uống. Quả non thái nhỏ sao vàng dùng thay rễ. Lá giã nát dùng đắp ngoài hoặc sắc uống với liều 8-10g chữa bệnh đường ruột, chữa sốt, cảm, nhức đầu chóng mặt ; còn được dùng nấu canh lươn ăn cho bổ. Rễ nhàu hay quả non, thái miếng, ngâm rượu uống dần, mỗi ngày 1 chén con, trị lưng và chân tay nhức mỏi.

NHÀU NƯỚC

Nhàu nước hay Nhàu nhỏ (*Morinda persicaefolia* Ham. var. *oblonga* Pit.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây mọc thành bụi cao 0,5-1m, không có lông, màu nâu. Lá mọc đối, có khi chụm ba, nhọn ở chóp, có khi có khía sâu, dài tới 11,5cm, rộng tới 4cm. Lá kèm dính nhau. Mặt dưới lá màu dợt. Hoa trắng xếp thành đầu đối diện với lá. Quả kép hình trứng xù xì, dài gần 4cm, rộng đến 2,5cm, gồm nhiều quả hạch. Cây ra hoa và kết quả từ tháng 1 đến tháng 7.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phần vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang khá nhiều ở ven đường dựa bờ nước, bờ ruộng, nơi ẩm thấp, úng ngập không chết nhưng không ưa đất phèn. Cây phát triển nhanh, mạnh và rộng khắp do quả theo dòng nước trôi đi khắp nơi, tái sinh rất dễ dàng bằng rễ. Thu hoạch rễ vào mùa khô, tốt nhất nên dùng loại rễ lớn có đường kính cỡ 1cm.

Tính chất và tác dụng : Trong rễ có một lượng nhiều anthraglycozit và một ít saponin, phytosterol, đường khử, axit hữu cơ như ở cây nhàu. Các anthraglycozit có tác dụng hạ huyết áp lâu dài, nhuận tràng nhẹ và lâu dài. Flavon làm tăng sức đề kháng của các mao huyết quản trong bệnh cao huyết áp mà mao quản dễ bị vỡ, chữa nhức đầu, mất ngủ. Saponin làm tăng sự thấm của tế bào ; với liều nhỏ, nó có tác dụng long đờm, chữa ho, lợi tiểu và còn khử độc chất của cơ thể.

Công dụng : Nhân dân thường dùng rễ cây nhàu nước thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu uống chữa bệnh đau lưng, nhức mỏi chân tay, tê thấp. Có khi còn



Hình 471 : Nhàu nước
1. Cảnh hoa và lá ; 2. Hoa

dùng như một chất cho màu vàng để kho cá. Cũng dùng trị cao huyết áp không gây biến chứng gì, áp dụng cho các bệnh nhân mất ngủ, hồi hộp, tim đập không đều.

NHÀU RỪNG

Nhàu rừng hay Sứ cá (*Hypobathrum racemosum* (Roxb.) Kurz = *Petunga roxburghii* DC.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

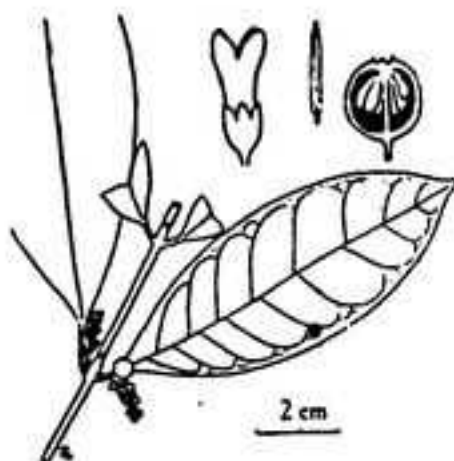
Mô tả : Cây nhữ hay cây gỗ nhỏ hoàn toàn nhẵn. Lá thuôn - bầu dục, có khi hình ngọn giáo, nhọn hay tù ở gốc, nhọn mũi hay thành đuôi ngắn ở chóp, dài 5-15cm, rộng 1,5-4,5cm, màu xanh do đỏ, hơi dai ; cuống lá dài 5-10mm. Hoa có mùi thối, từng nhóm nhỏ 3-8 cái xếp thành bông ở nách lá dài 2-5cm. Quả mọng hình cầu hay hơi hình bầu dục, cao 5-7mm, màu vàng da cam, có 2 ô, trong mỗi ô có 2-6 hạt gieo hình cung.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong rừng núi Dài huyện Tri Tôn.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Campuchia, rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác sắc lấy nước uống để điều trị bệnh ghê cóc.



Hình 472 : Nhàu rừng

1. Đoạn cành mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Nhị ; 4. Bầu bổ dục

NHÂN TRẦN

Nhân trần (*Acrocephalus indicus* (Burm.f.) O.Ktze = *A. capitatus* Benth.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm cao 20-50cm, thường phân nhánh từ gốc. Thân vuông, có ít lông. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến thon mũi mác, dài 15-25mm, rộng 3-4mm, từ từ hẹp trên cuống. Hoa đầu hình cầu cao 1-1,5cm ; lá bắc hình quạt, cao 3mm, dài 1,5mm, 2 môi, môi dưới to, nguyên, tràng 2mm, nhị 4. Quả bế hình trứng, nhẵn bóng.

Bộ phận dùng : Cành lá

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn độ Mã Lai, phổ biến khắp

nước ta, trong các ruộng hoang. Cũng gặp ở Châu Đốc.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có tinh dầu có tác dụng trị giun. Cành lá có tác dụng lợi tiểu, làm ra mồ hôi, lợi tiêu hóa.

Công dụng : Thường được dùng sắc uống làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh để giúp ăn ngon, chống tiêu hóa, chống hồi phục sức khỏe (phối hợp với Ích mẫu). Còn dùng làm thuốc cho ra mồ hôi, thông tiểu tiện, và chữa bệnh vàng da và các bệnh về gan.

NHO DẠI

Nho dại (*Vitis flexuosa* Thunb.) thuộc họ Nho (*Vitaceae*)

Mô tả : Cây leo trườn, ít lông, vôi chẻ hai. Lá hình trái xoan tam giác, dài 6cm, có lông ở gân mặt dưới, gân gốc 5. Chùm hoa đối diện với lá ; đài hình đĩa, cánh hoa 4, dính thành chóp, 4 nhị có bao phấn tròn. Quả tròn to 6-7mm, hạt 3-4. Mùa hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở rừng núi Cẩm. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Rễ có vị ngọt, tính bình, có tác dụng trừ phong thấp, lợi tiểu, chống viêm, giúp tiêu hóa. Lá có vị chua, tính bình, có tác dụng cầm máu, tiêu sưng, chống viêm.

Công dụng : Rễ được dùng trị đau phong thấp, viêm gan vàng da, tiêu hóa kém, cụm nhọt, viêm vú. Lá dùng trị ho ra máu, eczema.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy dịch lá bôi vết thương hoặc đun sôi lấy nước rửa.



Hình 473 : Nhân trần

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả và hạt.



Hình 474 : Nho dại

1. Cành mang hoa ; 2. Cành quả ; 3. Tràng hoa ; 4. Nhị và nhụy

Đơn thuốc - Đau thấp khớp : Rễ nhỏ dại 15-30g sắc uống với rượu.
Đồng thời giã rễ tươi đắp vào chỗ đau.

- Viêm gan vàng da : Rễ nhỏ dại, Nhân trần cao (*Artemisia capillaris*), Cà
tàu (*Solanum lyratum*) mỗi vị 15g, sắc uống.

- Eczema : Lá nhỏ dại tươi, giã ra chiết dịch và chấm vào những chỗ đau.
Hoặc đun sôi lấy nước, thêm tí phen và muối để rửa ngoài.

NHO RỪNG

Nho rừng (*Ampelocissus arachnoidea* Planch.). thuộc họ Nho (*Vitaceae*)

Mô tả : Cây bụi phân cành nhiều, có
nhánh to, phủ lông len rậm rồi kết thành
búi có len lẫn với những lông màu đỏ đỏ,
hầu như có tuyến ở đỉnh. Tua cuốn bện,
có lông len. Lá đơn, hình tim sâu ở gốc, có
5 góc hoặc với 5 thùy có răng, có lông tơ
nhện và hầu như nhẵn ở mặt trên, có lông
len rậm màu tro ở mặt dưới, 5 thùy nông
hay cách nhau bởi những eo lõm tù. Cụm
hoa dày đặc, có lông len, với một tua cuốn
ở gốc. Quả lúc đầu xanh, rồi chuyển sang
đỏ, rồi màu đen ngà khi chín hoàn toàn.
Cây có hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng : Quả, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở
Trung và Nam Việt Nam, cũng phân bố ở
Cămpuchia và Indônêxia (Java). Tại An
Giang, cây mọc rải rác trên núi Cấm.

Tính chất, tác dụng và công dụng :

Quả có thể ăn được nhưng không ngon, có vị chát và gây ngứa trong họng do có
những tinh thể hình kim. Trước lúc chín, quả có vị chua, nên được dùng ở
Cămpuchia để thay chanh, giấm làm gia vị các món ăn. Ở Cămpuchia, người ta
cũng dùng rễ để chế thuốc chữa bệnh hoa liễu.



Hình 475 : Nho rừng

1. Cành mang hoa ; 2. Chùm quả

NHŨ HƯƠNG

Nhũ hương, Mồ giáy, Mồ gỗ hay Cây chấp chạ trắng (*Litsea monopetala*
(Roxb.) Pers. = *L. polyantha* Juss.) thuộc họ Long não (*Lauraceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 6m, có thể tới 13m, cành có lông ngắn và sát nhau, màu
xám hay nâu. Lá mọc so le, cách nhau cỡ 2cm, cuống 2cm, phiến lá dạng màng,
hình bầu dục thuôn và có kích thước rất thay đổi ; mặt trên sáng bóng, mặt

dưới màu nâu và có lông mịn. Hoa có lông màu trắng bạc, có cuống, hợp 4 cái một thành dạng tán trên một cuống chung cỡ 1cm ở nách lá. Hoa màu trắng. Quả mọng hình trái xoan, cao cỡ 1cm, màu đen ; cuống quả có 1 cái đĩa phẳng ở đầu. Cây ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng : Lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở triền núi và sườn núi. Gặp trên núi Cẩm huyện Tịnh Biên.

Thu hái lá và rễ quanh năm, rửa sạch rễ, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Lá khi đốt lên có mùi quế. Quả nguyên chứa 21% dầu và nếu tách khỏi hạch thì chứa tới 33%. Đó là một loại dầu chứa các glyxerit của axit lauric. Chưa rõ hết tác dụng.

Công dụng : Mới thấy dùng trong phạm vi dân gian. Người ta dùng lá giã ra hơ nóng đắp để giảm đau và dùng rễ sắc nước uống chữa ỉa chảy.



Hình 476 : Nhũ hương

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhị và tuyến ; 4. Quả.

NỜ NGÀY ĐẤT

Nờ ngày đất (*Gomphrena celosoides* Mart.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*)

Mô tả : Cỏ sống lâu, mọc nằm rồi đứng, phân nhiều nhánh, rễ to. Thân có rãnh sâu, có lông nằm. Lá không cuống, dày lông nằm trắng trắng ở mặt dưới. Cụm hoa bông hình trụ rộng 1cm, dài 2-3cm, lá bắc 5-6mm. Hoa trắng, 5 lá đài, 5 nhị dính thành ống, bầu hình trứng. Quả hộp chứa nhiều hạt màu nâu.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang dọc theo các đường đi và trên đất khô ở nhiều nơi. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài



Hình 477 : Nờ ngày đất
Ngon cành mang hoa

liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi dân gian. Người ta dùng rễ sắc uống trị ho, cảm cúm. Cả cây sắc uống tiêu độc.

NỤ ÁO HOA TÍM

Nụ áo hoa tím, Bạc đầu nâu hay Bạc đầu ông (*Vernonia cinerea* (L.) Less.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả : Cây thảo cao 20-80cm, rất đa dạng. Thân đứng có khía. Lá hình dải, hình mũi mác hay hình quả trám, gần như nguyên hay có răng rõ, kích thước rất thay đổi. Cụm hoa là ngù ở ngọn, đôi lúc ở bên, gồm nhiều đầu. Lá bắc xếp thành 3 hàng. Mào lông màu trắng hay vàng nhạt, lông không đều nhau, những lông ngoài rất ngắn. Tràng hoa màu hồng hay đỏ, các thùy thuôn, hình chỉ. Bao phấn có tai rất ngắn. Quả bế có lông dày. Cây ra hoa tháng 11 đến tháng 6.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây cỏ nhiệt đới, mọc hoang ven đường đi, bãi cát, bờ ruộng. Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây có vị đắng, ngọt, tính mát, có tác dụng thanh can, thoát nhiệt, an thần.

Công dụng : Thường được dùng trị 1. Sổ mũi, sốt, ho ; 2. Ly, ỉa chảy, đau dạ dày ; 3. Viêm gan (hoàng đản cấp tính) ; 4. Suy nhược thần kinh ; 5. Mụn nhọt, viêm tuyến sữa, hắc lạo, chàm, rần cấn...

Ngày dùng 15-30g cây khô sắc uống với các vị thuốc khác. Dùng lá giã đắp dễ chữa đinh nhọt, rần cấn và bệnh ngoài da.

Đơn thuốc : - Sổ mũi, sốt, ho : Nụ áo hoa tím, Ngũ trảo, rễ Bò hòn, lá Gừa (sanh) mỗi vị 15g nấu nước uống.

- Suy nhược thần kinh : Nụ áo hoa tím, Hy thiêm mỗi vị 15g, Chua me đất, Rau bợ mỗi vị 12g, Sẹ (*Alpinia oxyphylla*) 6g, sắc uống.

- Huyết áp cao : Nụ áo hoa tím, Chua me đất, Hy thiêm mỗi vị 15g, đun sôi lấy nước uống.

Chú ý : Tuy có vị đắng, nhưng cây lược ăn được, giúp cho dễ tiêu hóa.



Hình 478 : Nụ áo hoa tím

1. Phần gốc của cây ; 2. Ngọn cành mang hoa

NÚC NÁC

Núc nác, Nam huỳnh bá (*Oroxylum indicum* (L.) Kurz) thuộc họ Núc nác (Bignoniaceae).

Mô tả : Cây nhỡ, cao 8-10m. Thân nhẵn, ít phân cành, vỏ cây màu xám tro, mặt trong màu vàng. Lá xẻ 2-3 lần lông chim, dài tới 1,5m. Hoa màu nâu đỏ sẫm mọc thành chùm dài ở ngọn thân. Đài hình ống, cứng, dày, có 5 khía nông. Tràng hình chuông, phình rộng, có 5 thùy hợp thành 2 môi. 5 nhị sinh sản bằng nhau. Bầu hơi dài, chứa nhiều noãn xếp thành 4 hàng. Quả nang, rất to, dài 50-80cm, chứa nhiều hạt có cánh mỏng.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở các rừng thưa và đồi núi và cũng được trồng. Có thể trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào đầu mùa mưa. Thu vỏ ở thân những cây già, đem phơi hay sấy khô để dùng, có thể thu quanh năm. Hạt lấy ở những quả già, đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Vỏ cây chứa một hỗn hợp flavonoit và các chất baicalein và oroxylin. Các flavonoit này có tác dụng đối với bệnh mày đay và mẩn ngứa và còn có tính chất kháng trùng. Hạt chứa một chất kiềm màu vàng và một chất dầu chứa 80,4% axit oleic, axit panmitic, stearic và cả axit lignoxeric.

Núc nác có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng, mát phổi.

Công dụng : Thường dùng chữa vàng da, ngứa, viêm họng, khô họng, ho khan tiếng, dạ dày co cứng, trẻ em ban trái, sởi. Cũng được dùng chữa dị ứng sơn, điều trị bệnh vẩy nến, hen phế quản trẻ em.

Cách dùng : Ngày dùng 8-16g dạng thuốc sắc hoặc cao, có thể dùng dạng bột. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc dùng cao bôi. Cũng có thể dùng hạt với liều 10g, nấu nước uống hoặc tán bột uống.

Ở nước ta đã sản xuất nunaxin viên 0,25g từ hỗn hợp các flavonoit, để chữa mày đay và mẩn ngứa, dùng vỏ núc nác làm viên Habanin kháng trùng.

Đơn thuốc : - Ngoài da lở ngứa, bệnh tổ đỉa ngứa giữa lòng bàn tay, bệnh giang mai lở loét : Vỏ núc nác, Khúc khắc, mỗi vị 30g sắc uống hàng ngày.



Hình 479 : Núc nác

1. Lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ; 4. Hoa bổ dọc ; 5. Quả ; 6. Hạt

- Viêm đường tiết niệu, đái buốt ra máu : Vỏ núc nác, Rễ cỏ tranh, Mã đề, mỗi thứ 1 nắm sắc nước uống.

Chú ý : Người tỳ vị hư hàn đau bụng, đầy bụng, ỉa chảy không nên dùng.

Ô MÔI

Ô môi, Bồ cập nước (*Cassia grandis* L.f.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ to, cao đến 12-15m, vỏ thân nhẵn, cành mọc ngang. Cành non có lông màu gỉ sắt, cành già màu nâu đen. Lá kép lông chim chẵn, gồm đến 12 đôi lá chét. Hoa màu hồng tươi mọc ở nách những lá đã rụng. Quả hình trụ cứng, màu nâu đen, hơi cong, dài tới 50-60cm, có 50-60 ô, mỗi ô chứa 1 hạt dẹt, quanh hạt có lớp cơm màu nâu đen, vị ngọt, mùi hắc.

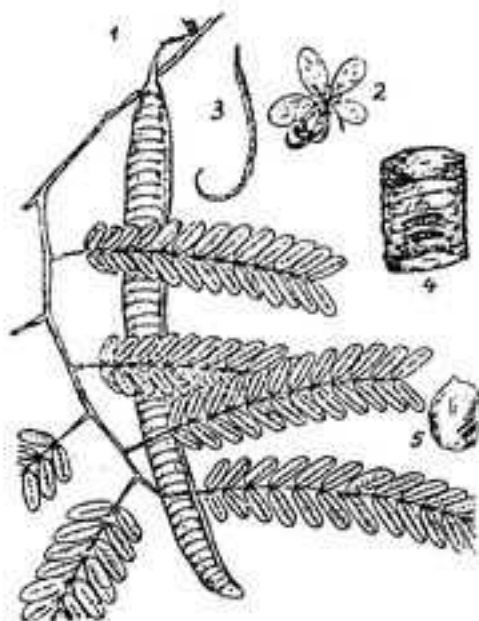
Bộ phận dùng : Cơm quả, quả, lá, vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, nhập vào trồng để lấy quả. Chọn những quả chín để lấy cơm quả. Còn lá, vỏ thân thu hái quanh năm, dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong cơm quả có khoảng 1,5% anthraglycozit và phần aglycon có chrysophanol và một chất khác ; flavonoit có quercetin và một số chất khác. Còn có đường khử saponin tritecpenoit, anthocyan, tanin, các aminoaxit. Trong lá có anthraglycozit và flavonoit. Hạt có chất béo.

Công dụng : Cơm quả thường dùng làm thuốc bổ, chữa đau lưng, nhức mỏi, kích thích tiêu hóa, nhuận tràng, chữa kiết lỵ và ỉa chảy. Lá dùng chữa bệnh ngoài da (hắc lào, lở ngứa) và cũng có thể dùng chữa đau lưng, nhuận tràng. Vỏ dùng đắp trị rắn rết, bọ cạp cắn.

Cách dùng : Thường dùng cơm quả ngâm rượu hoặc nấu cao mềm, ngày uống 5-15g. Lá tươi giã hoặc ngâm cồn bôi, hoặc sắc uống, ngày dùng 4-8g. Vỏ thân dùng giã đắp. Dùng ngoài không kể liều lượng.



Hình 480 : Ô môi

1. Cành mang quả ; 2. Hoa ; 3. Nhụy ; 4. Các đốt quả ; 5. Hạt

Ô RỒNG

Ô rồng (*Platycerium coronarium* (Koenig) Desv.) thuộc họ Dương xỉ (Polypodiaceae)

Mô tả : Dương xỉ có kích thước lớn. Thân rễ mọc bò, không có vảy. Có 2 loại lá : lá thu mùn không cuống, phiến xẻ sâu, màu vàng, ôm lấy thân cây gỗ ; lá sinh dưỡng cất thành dải treo thõng khắp mọi phía dài 1-4m có cuống, chia đôi nhiều lần, thùy nhỏ, rộng 2-3cm, trên mặt lá có nhiều lông hình sao. Ổ túi bào tử bao phủ hoàn toàn mặt dưới của một thùy hình thận hay thuôn ngang, có cuống, đi từ gốc của lá sinh sản. Bào tử hình trái xoan hay hình thận, màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây, chủ yếu là lá sinh dưỡng.

Nơi sống và thu hái : Cây phụ sinh trên các cây gỗ trong rừng thứ sinh ở vùng rừng Bảy Núi. Thu hái lá cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới được sử dụng trong dân gian làm thuốc bó gãy xương. Có thể giã nhỏ trộn với muối đắp chữa ghẻ, hoặc dùng lá phơi khô tán bột rắc.

Ở Campuchia, người ta dùng dịch lá cho phụ nữ có mang uống cho khỏe.



Hình 481 : Ổ rồng
Dạng chung

ỒI

Ồi (*Psidium guajava* L.) thuộc họ Sim (Myrtaceae).

Mô tả : Cây nhỡ cao 5-10m. Vỏ nhẵn, mỏng, khi già bong từng mảng lớn. Cành non vuông, có nhiều lông mềm, về sau hình trụ và nhẵn. Lá mọc đối, thuôn hay hình trái xoan, gốc tù hay gần tròn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới. Hoa trắng, mọc đơn độc hay tập trung 2-3 cái thành cụm ở nách lá. Quả mọng hình cầu, chứa rất nhiều hạt hình bầu dục. Đài hoa tồn tại ở trên quả.

Bộ phận dùng : Lá, quả ổi xanh.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới được trồng rộng rãi ở nhiều nơi. Có khi gặp ở trạng thái hoang dại. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá ổi non và búp non có 7-10% tanin pyrogalic, axit psiditanic, chừng 3% nhựa và khoảng 0,30% tinh dầu. Trong quả có pectin, vitamin C. Trong hạt có tinh dầu với hàm lượng cao hơn trong lá.

Do lá có nhiều tanin nên nó làm săn niêm mạc ruột, làm giảm tiết dịch

ruột, giảm nhu động ruột. còn có tác dụng kháng khuẩn.

Đồng y xem Ổi có vị ngọt và chất, tính bình, có tác dụng chỉ tả, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng : Thường được dùng trị viêm ruột cấp và mãn, kiết lỵ, trẻ em khó tiêu hóa. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc.

Lá tươi cũng được dùng khi bị chấn thương bầm giập, vết thương chảy máu và vết loét. Nhân dân thường dùng lá và quả ổi xanh chữa ỉa chảy, đau bụng đi ngoài. Lá, búp ổi non còn được dùng chữa bệnh zona (có người còn gọi là bệnh giới leo, vì nó thường mọc những mụn thành đám trong người, nhất là ở ngực và ở lưng).

Cách dùng : - Trị ỉa chảy : lá ổi vừa non, vừa già, dùng 1 nắm độ 50g, đem sắc với 2 bát nước. Sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa sôi từ từ trong 15-30 phút. Sau đó để nước âm ẩm, chiết lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần 1 chén nhỏ. Có thể thêm đường.

- Bệnh zona : Dùng lá búp ổi non 100g rửa sạch, phèn chua 10g, muối 1g, cho tất cả vào cối giã nhỏ, thêm ít nước. Dùng nước thuốc này để bôi. Có thể cho thêm 5-6g bột sunfamit càng tốt.

- Viêm dạ dày ruột cấp : Lá ổi 30g, thái nhỏ và rang với 1 nắm gạo, thêm nước đun sôi uống, ngày 2 lần.



Hình 482 : Ổi

1. Cành hoa ; 2. Quả

ỚT

Ớt (*Capsicum frutescens* L.) thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả : Cây bụi nhỏ cao 0,50-1m, phân cành nhiều. Lá nguyên, mọc đối, hình trái xoan nhọn. Hoa mọc ở nách lá, thường đơn độc, ít khi thành đôi. Đài hợp hình cái chuông. Tràng hình bánh xe hay hình chuông, chia 5 thùy, màu trắng hay vàng nhạt. Nhị 5. Bầu 2-3 ô. Quả mọng, có hình dạng, khối lượng và màu sắc khác nhau : thuôn, mảnh hẹp, tròn, màu đỏ vàng, tím, xanh tùy thứ. Hạt hình thận giẹp.

Có đến 50 nòi khác nhau cùng thuộc một loài này, có tên gọi khác nhau như ớt sừng trâu, ớt bị, ớt cựa gà, ớt cà.

Bộ phận dùng : Quả và lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, được trồng phổ biến khắp nơi để

lấy quả. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.
Quả thu hái khi chín, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong quả ớt, tính theo phần trăm (%), có : chất có nito 15,50, tinh dầu 1,12, dầu cố định 12,50, các chất không có nito 35, xenluloza 20,76, tro 5,17, capsacin, capsin, capsanthin, chất thơm, lexitin, vitamin C 0,05%. Quả dùng trong có tính chất kích thích dạ dày, kích thích chung và lợi tiểu, và dùng ngoài làm thuốc chuyển máu và gây sung huyết.

Trong Y học cổ truyền, người ta xem như ớt quả có vị cay xé, tính rất nóng, có tác dụng dẫn hỏa, ấm bụng, tiêu thực, sát trùng. Lá ớt có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trong chứng khó tiêu do mất trương lực, lên men ruột, ỉa chảy, kiết lỵ, nôn mửa không cầm được, xuất huyết tử cung, thấp khớp thống phong, thủy thũng, viêm thanh quản. Dùng ngoài chữa ho co cứng, một số chứng bại liệt, đau dây thần kinh do khớp, đau lưng, thống phong.

Trong Y học cổ truyền, quả ớt dùng trị ỉa chảy hoặc loạn, tích trệ, sốt rét. Lá ớt dùng trị sốt, trúng phong bất tỉnh và phù thũng.

Cách dùng : Quả dùng uống trong với liều thấp (để tránh gây nôn mửa, ỉa chảy, viêm dạ dày và thận). Có thể dùng bột ớt 0,30g-1g trong 1 ngày, dạng viên, hoặc dùng cồn thuốc tươi (1 phần ớt, 2 phần cồn 33°, hoặc dùng 1-4g hàng ngày trong một pỏxio, hoặc dùng nấu ăn. Nếu dùng ngoài, dùng cồn thuốc tươi để bó hoặc dùng bông mỡ sinh nhiệt trong chứng đau thần kinh do thấp khớp hay ngộ lạnh. Lá giã nát vắt lấy nước cốt uống trị sốt, trúng phong bất tỉnh và trị rắn cắn (dùng bã đắp ngoài). Lá sao vàng sắc uống trị phù thũng. Ngày dùng 20-30g.

Đơn thuốc : Chữa cá trê dâm (Kinh nghiệm của An Giang) : Dùng trái ớt chín, dâm ra lấy chất cay chà vào vết bị cá dâm, sẽ giảm đau liền.



Hình 483 : Ớt

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Quả

ỚT LÀN LÁ NHỎ

Ớt làn lá nhỏ hay Ly tái (*Ervatamia pallida* (Pierre ex Spire) Pichon) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ 2m, nhánh non yếu, hơi giẹp. Lá dài 10-18cm, gốc từ từ

hẹp trên cuống, gân phụ 12-18 cặp, cuống cỡ 5mm. Cụm hoa xim ở nách lá, ngắn. Đài 3mm, ống tràng 1cm, tai 5mm ; nhị 5, dính ở giữa ống. Quả dài 2, dài 2-3cm, màu vàng nâu. Hạt 4-6, dài 7mm, rộng 5-6mm.

Bộ phận dùng : Lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc hoang ở núi Cẩm huyện Tĩnh Biên. Có thể thu hái lá, rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá dùng chữa bệnh ho. Rễ dùng tươi chữa yết hầu sưng đau, rần cấn và rút gai dằm.



Hình 484 : Ớt làn lá nhỏ

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

PHÈN ĐEN

Phèn đen (*Phyllanthus reticulatus* Poir). thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao 2-4m, cành nhánh màu đen nhạt. Lá đơn, nguyên, mọc so le, có hình dạng thay đổi, hình trái xoan bầu dục hay hình trứng ngược ; phiến lá rất mỏng, dài 1,5-3cm, rộng 6-12mm, mặt trên sẫm màu hơn mặt dưới ; lá kèm hình tam giác hẹp. Hoa mọc ở nách lá, riêng lẻ hay xếp 2-3 cái một. Quả hình cầu, khi chín màu đen. Cây ra hoa quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng : Rễ, lá và vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở bờ bụi, ven đường, ven rừng. Có nơi trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt.

Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, sao vàng. Lá hái vào mùa xuân-hè, phơi trong râm.

Tính chất và tác dụng : Phèn đen có vị đắng chát, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng chữa sốt, kiết lỵ, ỉa chảy, phù thũng, ứ



Hình 485 : Phèn đen

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt

huyết do bị đòn ngã, chấn thương, trị huyết nhiệt sinh đinh nhọt. Còn dùng chữa bị thuốc độc mặt xám da vàng, rần cấn. Vỏ thân dùng chữa lên đậu có mủ, tiểu tiện khó khăn.

Cách dùng : Ngày dùng 10-20g sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

- Trị kiết lỵ, dùng lá phèn đen tươi giã nát, thêm nước lọc. Dùng mạch nha, ý dĩ, cam thảo đất đã phơi khô, đem tán bột, mỗi thứ đều nhau, độ 1/2 thìa cà phê, uống với nước phèn đen.

- Trị rần cấn, lấy lá phèn đen tươi giã nát nước, lấy bã đắp.

- Chảy máu nướu răng, dùng lá phơi khô ngâm, có thể phối hợp với lá long não và lá xuyên tiêu.

- Nhọt độc mới phát, dùng lá phèn đen, lá bèo ván giã đắp.

- Vết thương : Dùng bột lá phèn đen rắc cho chóng lành, mau lên da non.

PHÒNG PHONG THẢO

Phòng phong thảo, Thiên thảo, Sơn kiể, Thổ hoắc hương (*Epimeredi indica* (L.) Rothm. = *Anisomeles indica* (L.) O. Ktze, *A. ovata* R.Br.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm cao 0,75-1,25m. Thân vuông, có lông rậm mềm nhiều hay ít, nhất là ở đỉnh. Lá mọc đối, có cuống ; phiến hình trái xoan nhọn, có lông mềm trên cả hai mặt, dài 7-15cm, rộng 3-6cm, mép khía răng cưa. Hoa hồng hay tím, thành cụm hoa ở nách lá gồm những vòng nhiều hoa rất sát nhau. Hạch hình trứng kéo dài, nhẵn.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc trên đất hoang ở nhiều nơi, chỗ ẩm mát. Thu hái toàn cây vào hè-thu, dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Phòng phong thảo có vị cay đắng, hơi ấm, có tác dụng khu phong, giải biểu, làm ra mồ hôi, tiêu sưng, ngừng đau, tán phong thấp, tiêu tích trệ, gây trung tiện, làm se và bỏ.

Công dụng : Thường dùng chữa phong thấp đau xương, cảm sốt, sốt rét, nôn mửa, rối loạn tiêu hóa, viêm da lở ngứa.

Lá vò ra có mùi hôi của rệp, nhưng phụ nữ vẫn dùng cây nấu nước gội đầu.



Hình 486 : Phòng phong thảo

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Đài hoa trái ra ; 4. Tràng hoa và nhị ; 5. Nhụy ; 6. Quả

Rễ có thể dùng trị ỉa chảy sau khi sinh đẻ và chữa rắn cắn.

Đơn thuốc : - Cảm phong thấp, cảm cúm, phát sốt gai rét, không ra mồ hôi, đau mình, đau bụng, nôn mửa : 30-40g nấu nước xông.

- Ngoài da nổi mẩn ngứa, eczema : 40-60g cây nấu nước xông rửa, và uống 1 bát khi thuốc nguội.

- Phong thấp, thân thể đau nhức : Thân cành Phòng phong thảo khô và Dây đau xương, đều 30g sắc uống.

- Ăn không tiêu, đau bụng, đi ngoài sống phân : Phòng phong thảo 20g, Nghệ đen 8g, sắc uống.

PHÙ DUNG

Phù dung (*Hibiscus mutabilis* L.) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây bụi hay cây nhỏ cao 2-5m, các cành non có lông ngắn hình sao. Lá mọc so le, phiến lá có 5 thùy, rộng tới 15cm, gốc hình tim, mép khía răng, có nhiều lông ở mặt dưới, gân lá hình chân vịt. Hoa lớn, đẹp, mọc riêng lẻ hay tụ họp nhiều hoa, khi mới nở vào buổi sáng có màu trắng, đến chiều ngả sang màu hồng đỏ. Quả hình cầu có lông vàng nhạt. Hạt hình trứng, có nếp nhăn nhỏ mang nhiều lông dài.

Bộ phận dùng : Hoa, lá và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Ấn Độ, được trồng làm cảnh. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào mùa xuân. Có thể thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô tán bột. Hoa hái khi mới nở, phơi khô. Vỏ rễ thu vào mùa thu - đông, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong cánh

hoa có anthoxyanosit tạo nên sự đổi màu. Trong lá, hoa có chất nhầy dính.

Phù dung có vị ngọt đắng, nhiều nhớt, tính bình, có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, lọc máu, cầm máu, chống sưng, trục ứ.

Công dụng : Thường dùng chữa viêm mủ màng phổi, khản huyết do ho kéo dài (ho thổ huyết), rong kinh, bạch đới. Ngày dùng 10-30g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị mụn nhọt độc đang mưng mủ, đinh râu, nhiễm trùng, viêm tuyến vú sưng đau, viêm hạch bạch huyết, viêm thận và bàng quang, bỏng nước sôi, rắn cắn, chấn thương bầm dập. Có thể dùng lá tươi giã đắp, hoặc dùng bột lá hoa khô luyện thành bột nhào hoặc làm cao bôi.



Hình 487 : Phù dung
Cành mang hoa

PHƯỢNG VĨ

Phượng vĩ, Phượng, Phượng tây, Diệp tây (*Delonix regia* (Boj. ex Hook.) Raf.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây to cao 10-12m. Cành nằm ngang. Lá to, kép hai lần lông chim. Cuống lá chung dài 50-60cm, cuống lá cấp hai gồm 11-18 đôi, dài 10cm, mỗi cái mang 20 đôi lá chét. Hoa mọc thành ngù thưa. Đài 5, hình van. Tràng 5, phiến gần tròn, móng dài bằng phiến. Nhị 10, Bầu có cuống, vòi hình sợi. Quả có 2 mảnh vỏ hóa gỗ. Hạt dài và hẹp, có vân nâu. Hoa nở vào mùa hạ (4-7).

Bộ phận dùng : Vỏ

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Phi nhiệt đới, trồng chủ yếu để lấy bóng mát ở cả đồng bằng và vùng núi, dọc đường đi, các vườn hoa. Thu hái vỏ cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Vỏ và rễ có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng : Vỏ cây được dùng trị sốt rét gián cách. Còn dùng chữa tê thấp, đầy bụng. Thường dùng vỏ sắc nước uống.

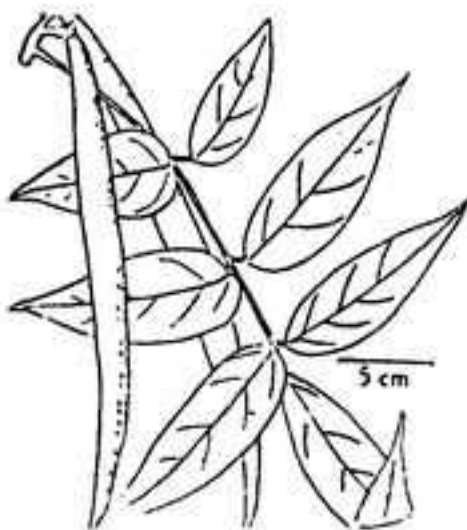


Hình 488 : Phượng vĩ
1. Lá và cụm hoa ; 2. Quả.

QUAO

Quao hay Quao nước (*Dolichandrone spathacea* (L.f.) K.Schum.), thuộc họ Núc nác (Bignoniaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn cao đến 15m. Lá kép lông chim một lần gồm 7 lá chét ; lá chét không lông, lúc khô màu đen. Cụm hoa là chùm ngắn gồm nhiều hoa trắng, to, thơm, gần như đều. Đài hình tàu dài 3-4cm. Ống tràng dài 10-12cm, phía trên có 5 tai nhẵn. Nhị 4. Quả nang thống xuống, tròn, nhọn, có vách giả. Hạt giẹp, có cánh



Hình 489 : Quao
Lá và quả

dày, dài 1,5-2,2cm.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc dựa rạch có thủy triều.

Thu hái các bộ phận quanh năm, phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường dùng lá Quao, phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu, Cỏ cú, Muồng hờ để làm thuốc điều kinh, sửa huyết, bổ huyết. Còn dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống vào cho khỏe người, ăn ngon cơm. Vỏ và lá cây dùng làm thuốc nhuận gan. Lá dùng trị hen suyễn. Vỏ rễ dùng làm thuốc tiêu độc.

Người ta đã dùng rễ và lá quao nước phối hợp với rễ hoặc cây ô rô chế thành biệt dược Ô rô - quao làm thuốc giải độc, nhuận gan.

Cách dùng : Thường dùng vỏ cây, rễ và lá sao qua sắc nước để uống, hoặc dùng các bộ phận của cây nấu thành cao lỏng để dùng.

Đơn thuốc - Điều kinh, thông kinh, trục huyết ứ : Lá quao, Ích mẫu, Chó đẻ, Cù dền, Cam thảo mỗi thứ 1 nắm sắc nước uống.

- Bệnh gan, vàng da, xơ gan cổ trướng : Lá quao, lá ô rô, thân rễ mướp gai, mỗi thứ 1 nắm nấu nước uống.

QUAO VÀNG

Quao vàng hay Quao trụ (*Stereospermum cylindricum* Pierre ex Dop) thuộc họ Núc nác (Bignoniaceae)

Mô tả : Cây gỗ trung bình. Các nhánh có lông lúc non. Lá có cuống chung dài 10-15cm, lá chét 7-9, cuống có lông, dài 1cm, phiến lá hình bầu dục hay bầu dục nhọn chóp tròn hay có mũi, mặt trên có lông mềm, mặt dưới có lông mịn dày. Chùy hoa ở nách lá và ở ngọn, hoa cỡ 7 cm, dài hoa dài 2cm, hình trụ có 10-12 sọc dọc ; tràng có các thùy có răng, có lông mịn ở ngoài ; nhị 4. Quả nang có 4 cạnh, rộng 6mm, dài 50-60cm ; hạt có cánh mỏng, dài tới 1,3cm. Cây có quả tháng 9.

Bộ phận dùng : Rễ, lá và hoa.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở một số vùng ở miền nam nước ta. Có gặp ở núi Cẩm huyện Tịnh Biên. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.



Hình 490 : Quao vàng
Cành mang quả

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Rễ, lá và hoa cũng được dùng như cây Tàu mốt (*Stereospermum chelonoides* (L.f.) DC.) làm thuốc trị sốt. Cũng dùng trị lỵ và ỉa chảy.

QUẾ

Quế, Quế Bon, Re bông (*Cinnamomum bonii* Lec.) thuộc họ Long não (Lauraceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn cao trên 10m. Nhánh non có lông, lúc non màu nâu đen, rồi nâu. Lá mọc so le, có khi gần như đối, mặt dưới có lông ngắn, khít. Gân to lên trước khi chia ba, cách gốc cỡ 1cm. Cụm hoa chùy dài 8cm. Hoa có lông trắng, cao 7-8mm. Quả mọng dài 1cm.

Bộ phận dùng : Vỏ cây

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông Đông Dương, mọc hoang ở rừng núi Cẩm, huyện Tịnh Biên, thường gặp trên triền núi. Vỏ cây có thể thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cây cũng như các loài quế khác, có vị ngọt cay, mùi thơm, tính nóng. Được dùng trị cảm lạnh, kích thích tiêu hóa, trị ỉa chảy và sát trùng. Người ta hay dùng ngâm rượu uống.



Hình 491 : Quế
Cành mang hoa

QUẾ ĐẤT

Quế đất (*Adenosma* sp.) thuộc họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc nằm, có mùi thơm xá xị. Lóng dài 10-20cm, tròn, có rễ ở mắt. Lá có ít lông ở gân mặt dưới. Cụm hoa xim có cuống ngắn như chùm. Đài có 1 lá dài trước to. Tràng hoa tím tím dài 18mm, có hai mép vàng. 4 nhị. Quả nằm trong đài.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây trồng ở đất ẩm, gần các mép nước, dựa ruộng rạch ở đồng bằng và dựa suối ở núi Cẩm. Thường được trồng.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cây có mùi thơm dịu như các loại Húng, thường dùng làm gia vị, ăn với bánh xèo.

QUÍT

Quýt hay Trần bì (*Citrus reticulata* Blanco) thuộc họ Cam (Rutaceae)

Mô tả : Cây nhỏ, thân và cành có gai. Lá đơn, mọc so le, mép khía răng cưa. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả hình cầu hơi dẹt, màu vàng cam hay đỏ. Vỏ mỏng, nhẵn hoặc hơi sần sùi, dễ bóc. Mỗi múi ứng với mỗi lá non, trong chứa cơm quả và nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Vỏ quả, dịch quả, hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ và Trung Quốc, thường được trồng để lấy quả. Trồng bằng hạt hoặc chiết cành.

Ta thu hái quả khi quả chín, bóc vỏ phơi khô. Vỏ (Trần bì) càng để lâu càng quý. Khi dùng, thái nhỏ dùng sống hoặc sao qua. Hạt quýt cũng phơi khô (Quất hạch). Quả còn xanh cũng bóc lấy vỏ phơi khô (Thanh bì).

Tính chất và tác dụng : Vỏ quýt chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là d-limonen, một ít xitrala, các andehyt nonylic và dextylic và chừng 1% methylanthranilat metyl. Còn có hesperidin, vitamin A, B. Lá chứa tinh dầu. Dịch quả quýt chứa đường, axit xitric, vitamin C.

Vỏ quýt có vị cay đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng kiện tỳ, lý khí, táo thấp, hóa đờm. Lá quýt có vị đắng the, mùi thơm, có tác dụng hành khí, tiêu viêm. Hạt cũng có tính chất như lá.

Công dụng : Vỏ quýt được dùng trị ăn uống không tiêu, ngực bụng đầy trướng, ợ hơi, nôn mửa, ỉa chảy, ra nhiều đờm.



Hình 492 : Quế đất

1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả



Hình 493 : Quýt

1. Cành mang hoa quả ; 2. Hoa ; 3. Quả cắt ngang ; 4. Hạt.

Ngày dùng 4-12g hoặc hơn, dạng thuốc sắc.

Hạt quít chữa sa đỉ và hòn dái sưng đau. Ngày dùng 6-12g.

Nước quít dùng uống khi say rượu, giải khát, thêm vitamin, bồi bổ cơ thể.

Lá quít hơ nóng đắp chữa đau bụng, ho, sưng vú, núm vú nứt lở. Có khi phơi khô sắc uống như vỏ quít. Ngày dùng 6-12g.

Đơn thuốc: - Ho, ăn uống không tiêu, nôn mửa : Vỏ quít khô 4-12g, sắc uống trong ngày. - Sốt rét : Vỏ quít đốt thành than, tán nhỏ, uống với rượu hâm nóng mỗi lần 4g, ngày 2 lần. Uống 5-7 ngày.

- Sa ruột, hòn dái sưng đau : Hạt quít phơi khô sắc uống, ngày dùng 6-12g, dùng 7-10 ngày.

- Bài thuốc chữa bệnh lương cảm (ngoại thương lẫn nội thương) tâm đắc ở An Giang, dùng trị bốn mùa cảm mạo, ho nóng, sốt rét, rối loạn tiêu hóa, trúng thực, tiêu chảy :

Lá và búp ổi (sao) 25%, Vỏ quít để lâu (sao) 25%, gừng khô (sao) 25%, Củ bồ bồ nướng 15%, Hậu phác 10%.

Các vị hòa chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống một muống cà phê, ngày uống 2 lần hay 3 lần.

QUỲNH

Quỳnh hay Huỳnh hoa (*Epiphyllum oxypetalum* (DC.) Haw. = *Cereus oxypetalus* DC.) thuộc họ Xương rồng (Cactaceae).

Mô tả : Cây bụi mọng nước mọc đứng, có thân cứng cao 2-3m, các nhánh giẹp, mỏng, khía tai bèo. Hoa to, màu trắng, dài 30cm, mọc thòng xuống, mùi thơm. Phiến hoa nhiều, xếp theo đường xoắn ốc, các phiến trong màu trắng, nhị xếp hai dãy, màu trắng, vòi nhụy trắng, đầu nhụy màu trắng.

Bộ phận dùng: Hoa và thân.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Trung và Nam Mỹ (Méhicô đến Brazil), được trồng chủ yếu làm cảnh, có hoa đẹp vào tháng 6-8. Thu hái hoa khi nở, dùng tươi hoặc phơi khô. Thu hái thân quanh năm, dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Hoa có vị ngọt, tính bình. Tiêu viêm, cầm máu. Thân có vị chua và mặn, tính mát. Có tác dụng tiêu viêm.



Hình 494 : Quỳnh

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa bỏ dọc

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Lao phổi với ho, ho ra máu ; 2. Tử cung xuất huyết ; 3. Viêm hầu. Dùng 3-5 hoa, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị đinh nhọt, giã thân và đắp lên chỗ đau.

Đơn thuốc - Lao phổi với ho, ho ra máu : Hoa quỳnh 3-5 hoa, đường 15g, sắc uống.

- Tử cung xuất huyết : Hoa quỳnh 2-3 cái, nấu với thịt lợn chưng cách thủy làm thức ăn.

RÁNG BAY

Ráng bay, Cây chồn đèn, Bỏ cốt toái lá to (*Drynaria quercifolia* (L.) J.Sm.) thuộc họ Dương xỉ (Polypodiaceae).

Mô tả : Cây có thể cao hơn 1m. Thân rễ dày, nghiêng, có vảy hẹp. Lá có 2 loại : lá gốc có tác dụng thu mùn, dài 30cm, rộng 7-15cm, hình trái xoan, không cuống, xẻ thùy nhọn ; lá sinh dưỡng có cuống dài tới 35cm, màu vàng rơm hơi xám, phiến dài tới 1m, rộng 30-40cm, chẻ lông chim sâu, các lá chét nguyên rộng khoảng 4cm. Vào mùa sinh sản, trên mặt dưới lá có những ổ túi bào tử tròn, xếp thành 2 hàng giữa các gân bên. Bào tử hình trái xoan màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng : Thân, rễ.

Nơi sống và thu hái : Mọc hoang bám vào các cây to trong rừng vùng núi.

Thân rễ cũng thu hái và chế biến như các loại Bỏ cốt toái khác. Cạo sạch lông, thái nhỏ phơi khô. Khi dùng ủ cho mềm rồi tẩm mật hay rượu, sao vàng, sắc, ngâm rượu uống hay giã đắp.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu phân tích.

Công dụng Cũng dùng như Tắc kè đá, chữa phong thấp, nhức mỏi gân xương, đau mình mẩy, bong gân, sai khớp, tụ máu, thận suy ứ tai.

Dùng liều 6-12g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống.

Đơn thuốc : Chữa thấp khớp (Kinh nghiệm của An Giang) dùng làm lưu thông khí huyết, phong tê nhức mỏi các khớp : Kỳ sinh 12g, Quế chi 10g, Gấm đen 10g, Thiên niên kiện 10g, Ráng bay 12g, Dầu cây 12g, Đỗ trọng dây 8g, Rễ nhàu 12g, Thổ phục linh 12g, Ngũ gia bì 12g.

Các vị hiệp tán làm hoàn, mỗi lần uống 3g. Ngày uống 3 lần.



Hình 495 : Ráng bay
Dạng chung

RAU BỢ

Rau bợ, Rau bợ nước, Cỏ bợ, Cỏ chữ điền (*Marsilea quadrifolia* L.) thuộc họ Rau bợ (*Marsileaceae*).

Mô tả : Cây thảo, có thân bò dưới đất, mảnh, chia thành nhiều mấu, mỗi mấu mang rễ và 2 lá một có cuống dài. Lá có 4 thùy chéo chữ thập. Bào tử quả là cơ quan mang bào tử, mọc 2-3 cái một ở góc các cuống lá, các bào tử quả này có lông dày. Mùa sinh sản : tháng 5-6.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng quanh cực ôn đới, mọc hoang, phổ biến ở ruộng nước và nơi ẩm ướt. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong cây cỏ bợ có xylolaudenol, chưa rõ tác dụng.

Rau bợ có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu sưng, giải độc, nhuận gan, sáng mắt, trấn tĩnh.

Công dụng : Thường dùng trị viêm thận, sỏi thận, cước khí thủy thũng, viêm gan, đau răng lợi, mụn nhọt độc, sưng vú, tắc tia sữa, bạch đới, khí hư, thổ huyết, điên cuồng và dùng ngoài trị rắn cắn.

Cách dùng : Có thể hái về làm món rau ăn sống. Lá hái về, sao vàng hoặc phơi khô rồi sắc uống làm thuốc mát, thông tiểu tiện, chữa bạch đới, khí hư, mất ngủ.

Cây tươi giã nát, ép lấy nước uống, bã đắp lên vết thương chữa rắn cắn, hoặc đắp lên những chỗ sưng đau, áp xe, sưng vú, tắc tia sữa, ngày dùng 20-30g. Giã nát lá tươi, thêm nước gạo uống dùng chữa sỏi thận, sỏi bàng quang, uống mỗi sáng 1 bát, liên tiếp 5 ngày. Dùng riêng hoặc phối hợp với búp non dừa dại 20g, ngải cứu 10g, phèn đen 10g.



Hình 496 : Rau bợ

1. Dạng chung ; 2. Bào tử quả ;
3. Bào tử quả mở ; 4. Túi bào tử.

RAU CÀNG CUA

Rau càng cua (*Peperomia pellucida* Kunth) thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*).

Mô tả : Cỏ sống hàng năm, nhót, nhẵn, phân nhánh, cao 20-40cm. Lá mọc so le, có cuống ; phiến dạng màng, trong suốt, hình tam giác -trái xoan, hình tim ở góc, hơi tù và nhọn ở chóp, dài 15-20m, rộng gần bằng dài. Hoa hợp

thành bông dạng sợi, có cuống, ở ngọn, dài gấp 2-3 lần lá. Quả mọng hình cầu, đường kính 0,5mm, có mũi nhọn cứng ngắn ở đỉnh.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Nam Mỹ, nay được trồng và phát tán rộng rãi trở thành cây mọc hoang.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Nhân dân thường dùng toàn cây bỏ rễ làm rau ăn sống, cũng thường dùng nấu canh. Có tính hưng phấn. Ở Java, người ta nghiền lá ra dùng đắp trị sốt rét, đau đầu. Dịch lá dùng uống trị đau bụng.

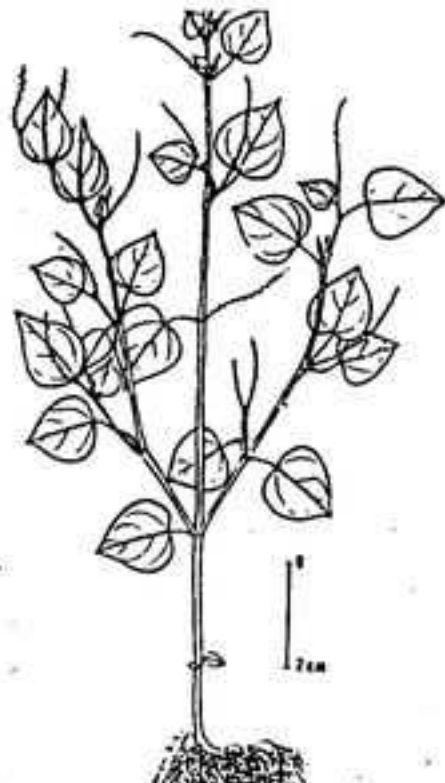
RAU CẦN

Rau cần (*Oenanthe javanica* (Blume) DC.) thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả : Cây thảo sống dai, nhẵn, mọc nằm hay mọc nổi rồi đứng lên, có rễ dạng sợi, thân rồng, có đốt và có khía dọc, dài 0,3-1m. Lá có hình dạng rất thay đổi, có cuống, nhưng các lá gốc và lá ngọn lại giống nhau, chia thùy hình lông chim 1-2 lần với các phiến hình mác hơi có dạng trái xoan hay hình thoi có chóp nhọn và mép nhăn nheo. Cụm hoa gồm những tán kép đối diện với lá, có 5-15 nhánh mang các tán con, mỗi tán con lại chia 10-20 nhánh gần bằng nhau mang những hoa màu trắng. Quả hình trụ thuôn, có 4 cạnh lồi. Cây ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng : Toàn cây và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang dại nơi ẩm mát và cũng thường được trồng làm rau ăn. Khi dùng làm thuốc, thu hái toàn cây, thường dùng tươi.



Hình 497 : Rau cần của
Dạng chung



Hình 498 : Rau cần
1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Quả

Tính chất và tác dụng : Rau cần có vị ngọt hơi cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi tiểu, tiêu thũng, giảm đau, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa cao huyết áp, viêm nhiễm đường tiết niệu, trật đĩa bị thương, gãy xương và rong kinh, bạch đới.

Ngày dùng 16-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tùy lượng, giã tươi đắp.

Đơn thuốc : - Trẻ em thổ tả : Rau cần thái nhỏ 40g sắc nước cho uống.

- Đái ra máu, đái buốt : Rau cần cả rễ giã vắt lấy nước cốt uống càng nhiều càng tốt.

RAU CẦN TÂY

Rau cần tây (*Apium graveolens* L.) thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả : Cây thảo sống 1-2 năm có thân mọc đứng, cao khoảng 1m, có rãnh dọc. Lá ở gốc có cuống, xẻ ba thùy hình tam giác, các lá giữa và lá ở ngọn không có cuống, cũng chia 3 thùy, xẻ ba hoặc không chia thùy. Hoa màu trắng hay xanh lục xếp thành tán.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở bờ biển Đại Tây dương và Địa Trung hải, được trồng từ lâu đời ở các nước phương Tây, và được nhập vào nước ta trồng làm rau ăn.

Tính chất và tác dụng : Trong rau cần tây, người ta đã biết có các vitamin A, B, C, các chất khoáng và kim loại, các axit amin và tinh dầu. Hàm lượng tinh dầu trong cây khoảng 1%, trong hạt là 3%. Thành phần chính là limonen d, anhydrit sedanonic. Tinh dầu có mùi dịu mát nhưng không bền.

Rau cần tây có vị chát, mùi nồng, có tính chất lọc máu, điều hòa huyết, làm bớt béo, khai vị, bổ thần kinh và bổ chung, cung cấp chất khoáng, chống hoại huyết, lợi tiêu hóa, kích thích tuyến thượng thận, giải nhiệt, chống ly, lợi tiểu, điều khí và dẫn mật, chống thấp khớp và kháng khuẩn. Nó còn làm liền sẹo.

Công dụng : Rau cần tây thường được chỉ dẫn dùng uống trong chữa suy nhược cơ thể, làm việc quá sức, trị suy thượng thận, tiêu hóa kém, trạng thái thần kinh dễ bị kích thích, mất khoáng chất (ho lao), tràng nhạc, sốt gián



Hình 499 : Rau cần tây

1. Phần gốc cây ; 2. Ngọn mang hoa ; 3. Cụm hoa ; 4. Nhị và bao phấn ; 5. Đĩa quanh nhụy ; 6. Quả

cách, thấp khớp, thông phong, sỏi niệu đạo, sỏi thận, bệnh về phổi, đau gan vàng da, chứng béo phì thừa máu. Dùng ngoài trị vết thương, mụn nhọt, ung thư, nứt nẻ.

Ở Trung Quốc, nó được xem như có tác dụng thanh nhiệt, ngừng ho, giúp tiêu hóa, lợi tiểu tiện và hạ huyết áp.

Cách dùng : Thường dùng ăn sống, xào, nấu chín (dễ tiêu hóa hơn), chiết dịch cây hoặc dùng nước hầm hoặc nước sắc lá. Để dùng ngoài, có thể lấy dịch của lá làm nước súc miệng, rửa miệng hoặc dùng bôi đắp trị bệnh ngoài da. Nước sắc thân hay củ dùng ngâm chân chữa nứt nẻ.

RAU CHUA

Rau chua hay Thu hải đường trên đá (*Begonia rupicola* Miq.) thuộc họ Thu hải đường (*Begoniaceae*.)

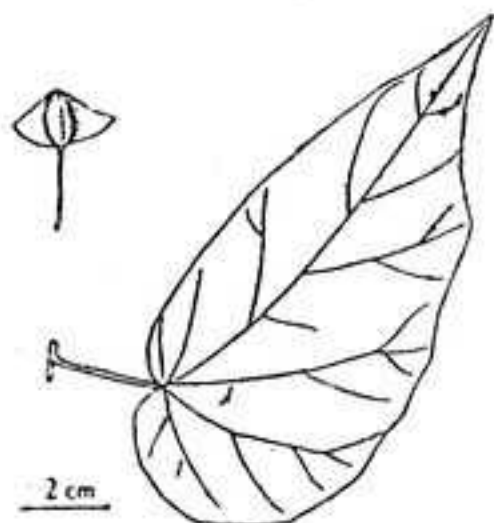
Mô tả : Cây thảo cao 20-60cm, thân đơn hay có nhánh ngắn, màu hồng. Lá có màu hồng ở mặt dưới, 5 gân ở gốc, cuống 3-9cm, lá kèm 7-12mm. Cụm hoa dài 5-7cm. Hoa hồng, phiến hoa ngoài cao 4-7mm. Quả nang, cao 1cm, rộng 0,8cm, có cánh rộng 2-3mm.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Nam Việt Nam, Campuchia và Java, mọc trên núi đá. Có gặp ở Côn Sơn và vùng rừng Bẫy Núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá giã nát hơ nóng dùng đắp chữa sưng tấy, mụn nhọt.



Hình 500 : Rau chua

1. Lá ; 2. Quả

RAU DỀN CANH

Rau dền canh, Rau dền tía, Rau dền đỏ (*Amaranthus tricolor* L.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng, cao 1m hay hơn, xẻ rãnh. Lá hình thoi hay hình ngọn giáo, dài 3,5-12cm, rộng 2,5-10mm. Hoa thành ngù ở nách lá, hình cầu. Các hoa ở phía trên sát nhau hơn và tận cùng thân hay cành bằng một bông gần như liên tục. Quả hình túi nhẵn, hình trứng-nón, dài 2mm, có núm

vòi nhụy ở phía trên dài 1mm, mở thành một khe ngang. Hạt hình lăng kính, đường kính 1mm, màu đen.

Bộ phận dùng : Toàn cây và hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, đã được thuần hóa ở nước ta và được trồng làm rau ăn.

Tính chất và tác dụng : Lá và hạt chứa một hàm lượng protein cao, ngoài việc sử dụng làm rau ăn, còn được dùng làm thuốc.

Rau dền canh có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng lợi khiếu, sát trùng.

Hạt rau dền canh có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng làm mát gan, ích khí lực.

Cụ Việt Cúc viết về cây này như sau : Dền tía ngọt, mát, khí hàn, mát huyết và bằng quang, nhuận táo, giải ban nhiệt.

Dền tía ngọt, hàn, lướt máu tươi, Mát tâm, nhuận huyết, thanh thoi người,

Bằng quang uất nhiệt tiểu thường gắt,
Lương giải nóng mê, ban trái lui.

Công dụng : Rau dền canh được dùng trị nọc độc ong, rắn rết, dị ứng, lở sơn, lợi đại tiểu tiện và còn dùng trị lỵ. Hạt dùng chữa phong nhiệt, mắt có mọng trắng, mắt mờ, có hoa đen. Nó còn có tác dụng thông đại tiểu tiện và trừ giun.

Thường dùng nấu canh ăn hay luộc ăn. Hạt dùng tán bột uống, mỗi lần 10g, có thể dùng nước sắc hạt Muồng ngủ (Thảo quyết minh) làm thang.



Hình 501 : Rau dền canh

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái.

RAU DỀN CƠM

Rau dền cơm, Dền xanh (*Amaranthus lividus* L.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cây thuộc thảo yếu cao tới 60cm hay hơn, phân nhiều nhánh từ gốc, thân có khía màu xanh nhạt. Lá hình thoi hoặc hình trứng, có cuống dài bằng phiến. Hoa màu lục, hợp thành cụm hoa dạng đầu ở nách lá và dạng bông dài ở ngọn cành. Quả mọng nhỏ chứa nhiều hạt đen bóng.

Bộ phận dùng : Toàn cây và hạt.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng làm rau ăn. Thu hái cây lá quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Là loại rau thông thường ở nông thôn. Cũng được dùng làm thuốc như Rau dền canh.

RAU DỆU

Rau dệu (*Alternanthera sessilis* (L.) R. Br. ex Roem. et Schult.) thuộc họ Rau dền (*Amaranthaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc bò, dài 40-60cm, có thân phân nhánh nhiều, thường có màu hồng tím. Những cành sát mặt đất có rễ ở các đốt. Lá mọc đối, hình mũi mác, nhọn hai đầu, dài 1-3cm, mép nguyên. Hoa nhỏ, màu trắng, không cuống, tập hợp rất nhiều thành bông gần hình tròn hay hình trứng ở nách lá. Quả nang ngắn.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở các bãi sông, ven đường



Hình 503 : Rau dệu

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa

ngoài, hoặc nấu lên lấy nước rửa.

Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.



Hình 502 : Rau dền cơm

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái.

đi, bờ ruộng ẩm khắp nơi. Thu hái cây vào hè-thu, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Rau dệu có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lọc máu, lợi tiểu, chống ngứa, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Bệnh đường hô hấp và huyết, viêm hầu ; 2. Chảy máu cam, ỉa ra máu ; 3. Đau ruột thừa cấp, ly ; 4. Bệnh đường niệu đạo, giảm niệu. Dùng ngoài trị bệnh viêm mủ da, viêm vú, eczema, bệnh viêm da nổi mẩn, lở chàm, nổi hạch, tràng nhạc, hột xoài ở bẹn, rắn cắn.

Nó là vị thuốc nhuận gan, lợi sữa như Rau má lại là vị thuốc chữa ly, như Rau sam, Cỏ sữa.

Cách dùng : Dùng liều 15-30g dạng thuốc sắc. Hoặc dùng 60-120g cỏ tươi giã lấy dịch dùng uống. Giã cây tươi để đắp

RAU DÓN

Rau dón, Dương xỉ thường (*Cyclosorus parasiticus* (L.) Farw.) thuộc họ Áo khiên (*Aspidiaceae*).

Mô tả : Thân rễ ngắn, mọc bò. Lá xếp sít nhau, cuống lá dài 20-40cm, màu vàng rom, chỉ có vẩy ở gốc, còn toàn bộ cuống đều có lông trắng ; phiến lá có dạng ngọn giáo, dài 30-60cm, rộng 10-25cm, kép lông chim 2 lần, lá chết bên nhiều, xếp sít nhau, không cuống, xếp đối ở gốc, xếp so le ở trên, gốc lá đều nhau, cụt. Thùy lá chết tròn, các lá chết cuối hợp nhau thành một bản chẻ lông chim sâu ở túi bào tử dính trên các gân, nằm ở quãng giữa mép và cuống lá, áo túi có lông rậm. Bào tử dạng bầu dục, màu vàng.

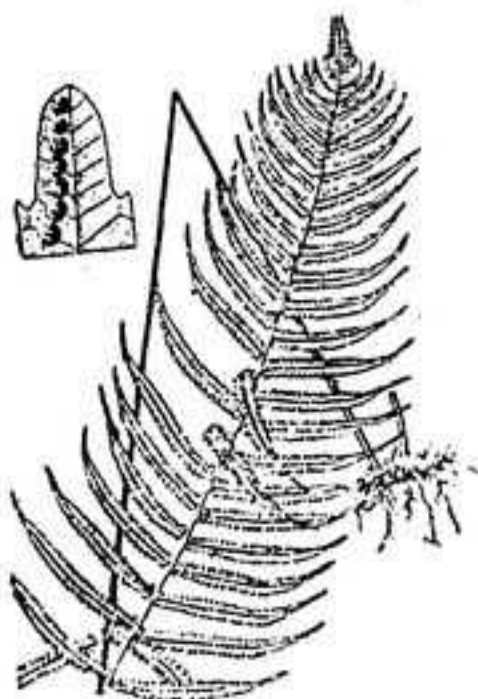
Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Loài của Đông dương, mọc hoang ở vùng núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá giã đắp cầm máu, hàn vết thương, chữa sưng tấy.

Cũng với tên Rau dón, ở nước ta thường dùng một loài khác là *Callipteris esculenta* (Retz.) J.Sm., họ Tổ diều (*Aspleniaceae*).



Hình 504 : Rau dón

1. Thân rễ và lá ; 2. Túi bào tử

RAU DỪA NƯỚC

Rau dừa nước, Rau dừa trâu, Du long thái (*Ludwigia adscendens* (L.) Hara) thuộc họ Rau dừa nước (*Onagraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc bò, nổi trên mặt nước nhờ có phao xốp màu trắng. Thân mềm, xốp, có rễ ở các mấu. Lá hình bầu dục, mọc so le. Hoa trắng, có cuống dài, mọc ở nách lá. Quả nang dài, có lông nhỏ, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở các ruộng nước, ao hồ, đầm nước, mương rạch. Lá và ngọn non thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu, dùng tươi hay thái nhỏ phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong thân, lá có flavon và tanin.

Rau dừa nước có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Cảm mạo phát sốt, ho, ho khan ; 2.

Bệnh sỏi không suy sụp hoàn toàn ; 3. Giảm niệu.

Dùng ngoài trị đẹn nhọt và viêm mụn da, áp xe vú, viêm tuyến mang tai, bệnh zona, eczema, viêm da, vết rạn nứt.

Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Cũng dùng tươi làm thuốc đắp, hoặc nghiền cây khô lấy bột dùng ngoài.

Đơn thuốc - Cảm sốt, ho khan, đái són, đái gắt, nước tiểu vàng hay đỏ : 30g. Rau dừa nước sắc uống.

- Đái ra đường thấp, viêm cầu thận cấp và các loại đái đục : 30-40g Rau dừa nước sắc nước uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Tua rễ đa (lấy phần non của rễ mọc phụ sinh từ cành) 20-30g, Tỷ giải 15-20g. Dùng 5-7 thang thì khỏi.

- Sốt kéo dài sau bệnh sỏi : Rau dừa nước tươi 30- 60g, chiết dịch và dùng uống sau khi đã hấp.

- Giảm niệu : Rau dừa nước tươi 30g, đường 15g, nấu nước và dùng uống 2 lần trước bữa ăn.

- Bị thương phần mềm, ứ máu sưng tấy hoặc mụn nhọt đơn độc sưng lớn: Rau dừa nước giã nhỏ, chế ít giấm, đắp chỗ đau. Lại dùng rau dừa nước và vỏ cây gạo (lấy lớp trắng ở trong) mỗi vị 30g, sắc uống.



Hình 505 : Rau dừa nước
1. Đoạn thân mang hoa ; 2. Quả

RAU ĐẮNG BIỂN

Rau đắng biển, Rau sam đắng, Cây ruột gà (*Bacopa monnieri* (L.) Wettst. = *Herpestis monnieri* H.B.K.) thuộc họ Hoa mõm sỏi (Scrophulariaceae).

Mô tả : Cây thảo sống dai có thân nhẵn, mọc bò mang rễ dài 10-40cm. Các cành mọc đứng mềm, không lông, rất đắng. Lá mọc đối, không cuống, thuôn hình muống, dài cỡ 1cm, gân chính hơi khó thấy. Hoa mọc riêng lẻ ở nách lá, có cuống dài 1cm. 5 lá đài không đều, cao 5-6mm. 5 cánh hoa trắng, gần bằng nhau, dính nhau ở dưới thành ống. 4 nhị. Nhụy có bầu không lông. Quả nang hình trứng, có mũi, nhẵn, có vòi tồn tại, nằm trong đài. Hạt nhiều, rất nhỏ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở ven bờ ruộng, bãi cỏ, đất cát ở đồng bằng. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây chứa nhiều ancaloit, chủ yếu là herpestin.

Rau đắng biển có vị đắng, tính mát, có tác dụng hạ nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm, trừ thũng. Lại có tác dụng kích thích, chống co thắt, làm thoát khí.

Công dụng : Thường được dùng trị 1. Xích, bạch ly (ly ra máu, mủ) ; 2. Mất độ sưng đau ; 3. Da sưng đỏ ; 4. Nhức mỏi tê bại, đòn ngã tổn thương ; 5. Viêm gan vàng da (thay vị rau má) ; 6. Ho. Dùng ngoài tắm trị ghê.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nó để khai vị, giúp ăn ngon và làm thuốc lợi tiểu. Ở Xri Lanca, toàn cây dùng làm thuốc xổ, và đun nước nóng rửa chữa bệnh nhọt độc sưng ngoài da như da voi.

Cách dùng : Ta thường dùng rau đắng biển ăn như rau sống hoặc nấu chín ăn. Để làm thuốc, liều dùng hàng ngày là 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nấu nước tắm hoặc dùng cây tươi giã nhỏ lấy nước trộn với dầu hỏa dùng xoa chỗ đau.

RAU ĐẮNG ĐẤT

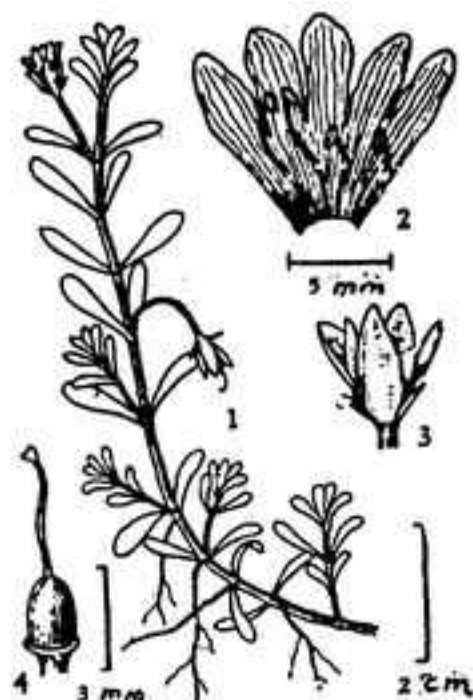
Rau đắng đất hay Rau đắng lá vòng (*Glinus oppositifolius* (L.) DC.) thuộc họ Rau đắng đất (Molluginaceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm. Thân cành nhẵn, mọc bò lan. Lá mọc vòng 2-5 lá không đều nhau, có khi 6 lá, hình mác hẹp dài 2-2,5cm, có 1 gân chính. Lá kèm rất nhỏ, sớm rụng. Hoa màu lục nhạt có cuống dài, tụ họp 2-5 cái ở nách lá. Hoa không có cánh hoa. Nhị 5. Nhụy có 3 vòi nhụy. Quả nang. Hạt hình thận.

Mùa hoa quả : tháng 4-7.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở



Hình 506 : Rau đắng biển

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Tràng hoa trải ra ; 3. Hoa ; 4. Nhụy



Hình 507 : Rau đắng đất

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

ruộng khô, bãi trống. Có thể thu hái cây quanh năm, tốt nhất lúc cây chưa có hoa, rửa sạch, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cây được dùng theo kinh nghiệm dân gian. Rau đắng đất có vị đắng, tính mát, dùng trị kinh phong, thông tiểu, nhuận gan và đem đốt thành tro dùng ngâm nước gội đầu. Thông thường trong nhân dân dùng nó làm thuốc hạ nhiệt, chữa bệnh về gan và chứng vàng da. Được dùng thay vị Rau má trong toa căn bản.

Liều dùng 50-100g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc - Cao thuốc trị các bệnh đau gan vàng da, chậm tiêu, lồi bờ tay mặt, nổi u nhọt mày dầy (Kinh nghiệm từ Kháng chiến chống Pháp) : Dây cứt quạ 1 thúng, Rau đắng đất 1 thúng, hai thứ nấu chung cho nhừ, lược bỏ xác, nấu nước thành cao, thêm đường hoặc mật nấu cho đặc để lâu được. Mỗi sáng, trưa và tối uống 1 muống cà phê.

- Thanh can giải độc (của lương y Đỗ Văn Tranh) : Rau đắng 6g, Nhân trần (Bồ bồ) 5g, Dành dành 5g, Cỏ xước 6g, Rau má 6g, Kế đầu ngựa 6g, Dây khổ qua 6g, Cỏ mực 8g, Muồng trâu 6g, Rễ tranh 6g, Sài đất 6g, Cam thảo 3g, sắc uống hoặc tán bột, luyện viên uống.

RAU KHÚC

Rau khúc, Rau khúc vàng, Khúc nếp (*Gnaphalium affine* D. Don = *G. multiceps* Wall. ex DC., *G. luteo-album* L.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm hay 2 năm. Thân cao tới 40-50cm, màu trắng, có lông như bông. Lá nguyên, mọc so le, thuôn hình dải, tù và có mũi cứng ở chóp, thon hẹp dần lại ở gốc, hơi men theo cuống, dài 4-7cm, rộng 5-15mm, có lông mềm. Cụm hoa đầu màu vàng ánh, tập hợp thành ngù, với nhiều lá bắc có lông như bông ở mặt lưng. Quả bé thuôn hình trứng, có mào lông gồm những tơ hình sợi tóc.

Cây ra hoa kết quả vào mùa xuân (tháng 1-4), thường lụi vào tháng 7.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Rau khúc đã trở thành cây toàn thế giới, mọc khá phổ biến ở những nơi đất trống, các ruộng bỏ



Hình 508 : Rau khúc
Dạng chung

hoang, thường gặp mọc với rau khúc tẻ (*Gnaphalium indicum* L.). Để dùng làm thuốc, thu hái cây vào mùa xuân hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Rau khúc có vị ngọt, tính bình, có tác dụng tiêu đờm, trị ho, trị sưng, trị phong thấp và hạ huyết áp.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm sốt, ho, viêm khí quản mãn, hen suyễn ; 2. Tiêu máu cấp ; 3. Thấp khớp ; 4. Huyết áp cao. Liều dùng 15-30g, dạng sắc.

Dùng ngoài trị chấn thương bầm dập, trị rắn cắn. Lấy lá tươi giã đắp, rịt.

Đơn thuốc - Cảm sốt ho, viêm họng, hen suyễn, nghẹt đờm : Rau khúc khô 30g sắc uống, hoặc thêm gừng, hành, mỗi vị 10g cùng sắc.

- Viêm khí quản mãn tính : Rau khúc 15g, Khoản đông hoa, Ty bà diệp, Hạt mơ, mỗi vị 10g, cùng sắc nước uống.

RAU MÁ

Rau má (*Centella asiatica* (L.) Urb.) thuộc họ Hoa tán (*Apiaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc bò, phân nhánh nhiều trên mặt đất. Rễ mọc từ các mấu của thân. Lá có cuống dài, phiến hình thận hoặc gần tròn, mép khía tai bèo. Cụm hoa hình tán đơn mọc ở nách lá gồm 1-5 hoa nhỏ không cuống, màu trắng hoặc phớt đỏ. Quả dẹt, có sống hơi rõ.

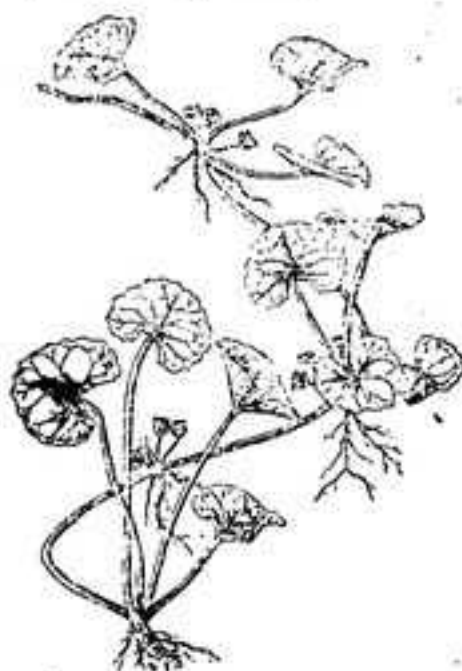
Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, chỗ ẩm mát. Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có ancaloit là hydrocotylin và các glycozit asiaticozit và centellozit... có tác dụng tới các mô liên kết, giúp cho các mô tái tạo nhanh chóng, do đó làm cho các vết thương mau lành và lên da non. Chất asiaticozit có tác dụng kháng khuẩn (do làm tan màng sáp của vi khuẩn) và làm cho vết thương chóng lên da non.

Rau má có vị ngọt nhạt, hơi đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng giải nhiệt lợi tiểu, tiêu viêm, chống độc, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng trị cảm mạo, phong nhiệt, thủy đậu, sởi, sốt



Hình 509 : Rau má
Dạng chung

vàng da mặt, viêm họng, viêm hạnh nhân, viêm khí quản, ho, viêm đường dẫn tiêu, đái rắt buốt. Còn dùng trị thổ huyết, chảy máu cam, tả lý, khí hư, bạch đới, giải độc lá ngón và nhân ngón. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, lở ngứa và vết thương chảy máu.

Cách dùng : Rau má dùng ăn sống hoặc ép lấy nước pha đường uống cho mát. Có thể giã lấy nước uống hoặc sắc uống làm thuốc giải nhiệt, giải độc, lợi tiểu, cầm máu, trị kiết lý, táo bón. Ngày dùng 30-40g tươi. Dùng ngoài đắp chữa các vết thương do ngã gãy xương, bong gân và làm tan mụn nhọt. Rau má (300g) và phèn chua (3g) giã nhỏ, hòa nước dừa, vắt lấy nước uống trị kinh nguyệt không đều, đau lưng, tức ngực, đau bụng máu, khô da, nhức đầu, nóng lạnh, bạch đới. Hàng ngày ăn rau má trộn với dầu giấm hoặc giã nát vắt lấy nước, thêm đường vào uống chữa viêm tấy, mẩn ngứa.

RAU MÁ LÁ RAU MUỐNG

Rau má lá rau muống, Rau chua lè, Cỏ huy (*Emilia sonchifolia* DC.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm. Thân cao 30-50cm, màu xanh hoặc tím tía, nhẵn. Lá ở cây còn non, nom tựa như lá rau má; lá ở cây trưởng thành không cuống, có tai ở gốc; lá ở phía dưới cuống của cụm hoa dài tựa như lá rau muống, hình bầu dục, không cuống, gốc lá xòe rộng ôm lấy thân. Cụm hoa hình đầu, thưa, mang hoa giống nhau màu hồng hay tím nhạt. Quả bé hình trụ, có một chùm lông trắng.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở các bãi cỏ ven đường, bờ ruộng ẩm, bãi cát. Có thể thu hái cây quanh năm. Cắt lấy phần cây trên mặt đất, rửa sạch đem phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Sơ bộ nhận thấy có stearin, glycozit và có ít alcaloit.

Cây có vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, lợi thủy.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Cầm cúm, sốt, viêm đường hô hấp phần trên, đau họng, nhọt ở miệng; 2. Viêm phổi nhẹ; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Bệnh đường niệu - sinh dục; 5. Viêm vú, viêm tinh hoàn; 6. Đau do vết



Hình 510 : Rau má lá rau muống

1. Toàn cây; 2. Quả

thương, đĩnh nhọt, eczema, viêm thần kinh da, chấn thương bầm giập.

Cách dùng : Ngày dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Nước sắc lá dùng tắm gội chữa sởi. Cây tươi giã, thêm nước, gạn uống và lấy bã đắp trị rắn cắn. Dùng ngoài, giã nhỏ đắp hoặc băng bó chữa mụn rò vàng, đĩnh nhọt. Nước ép lá tươi giã nát dùng rửa vào tai chữa viêm tai có mủ. Dùng ngoài không kể liều lượng.

RAU MÁ MỠ

Rau má mỡ, Rau má họ, Rau má chuột (*Hydrocotyle sibthorpioides* Lam.) thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả : Cây thảo nhỏ sống nhiều năm. Thân mọc bò, mang rễ ở các mấu. Lá hơi tròn, mép khía răng không đều. Cụm hoa hình tán mọc ở nách lá, mang 3-8 hoa nhỏ màu trắng. Lá và cụm hoa đều có cuống dài. Quả dẹt nhẵn hoặc có lông rất nhỏ.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới mọc hoang ở những chỗ ẩm thấp ven đường đi, bờ ruộng ẩm. Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Rau má mỡ có vị ngọt và đắng, hơi cay, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng : Thường được dùng trị 1.

Đau gan vàng da ; 2. Xơ gan cổ trướng, sỏi mật ; 3. Bệnh đường tiết niệu, sỏi ; 4. Cảm cúm, ho, ho gà ; 5. Viêm miệng, viêm hầu, viêm amidan, viêm màng mắt. Ngày dùng 15- 30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm kẽ mô quanh móng tay, eczema, bệnh Zona, mụn nhọt và chảy máu cam. Dùng cây tươi giã nát đắp hoặc lấy nước xoa.

Đơn thuốc - Đau gan vàng da : Rau má mỡ tươi sắc nước uống, cũng có thể dùng cây tươi nấu cá diếc ăn.

- Sỏi mật : Rau má mỡ, Liên tiền thảo, Bông bong, Mã đề, dùng tươi, mỗi vị 30g, sắc nước uống, chia 2-3 lần trong ngày.

- Sỏi đường tiết niệu : Rau má mỡ, Thạch vi, Bán biên liên, Bông bong mỗi vị 30g, sắc uống.



Hình 511 : Rau má mỡ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

RAU MÙI

Rau mùi hay Ngò (*Coriandrum sativum* L.) thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả : Cây thảo nhỏ mọc hàng năm cao 20-60cm hay hơn, nhẵn. Thân mảnh. Lá bóng, màu lục tươi ; các lá ở dưới chia thành phiến hình trái xoan, có răng ; các lá ở trên xẻ tua rất nhiều. Cụm hoa tán kép gồm 3-8 tia không có bao chung, còn các tán đơn mang 3 hay 5 lá bắc hình sợi. Hoa màu trắng, ít khi màu hồng. Đài có 5 răng không đều. Cánh hoa bị lõm và có kích thước rất khác ở những hoa phía ngoài. Quả hình cầu màu vàng rom hay nâu sáng tùy thứ.

Bộ phận dùng : Toàn cây và quả.

Nơi sống và thu hái : Rau mùi mọc hoang ở Địa trung hải và Tây Á, là một loài cây được trồng từ lâu đời nhất trên thế giới. Ở nước ta cũng được trồng khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc. Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân và hè, dùng tươi hay phơi khô. Quả chín thu hái vào mùa hạ, sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Hạt mùi chứa 0,2-1% tinh dầu có mùi thơm dịu hơi có mùi cam, mà thành phần chính là d-linalol hay coriandrol (60-70%) với một ít geraniol và l-borneol, và khoảng 20% các cacbua : anpha- pinen, terpinen, các vết beta-pinen, dipenten, beta- phellandren... Ở cây tươi, hàm lượng tinh dầu là 0,17% vào lúc trưởng thành, 0,12% vào lúc có hoa.

Rau mùi có vị cay, tính nóng. Dùng uống trong, nó có tác dụng làm trung tiện, dễ tiêu hóa, kích thích. Nó cũng là loại thuốc phát tán, làm cho sỏi mọc, và tiêu đờm trệ.

Công dụng : Thường dùng chữa nuôi hơi, tiêu hóa khó khăn, đầy hơi (trướng bụng), co thắt (đối với bộ máy dạ dày - ruột), lười ăn do thần kinh (trường vị suy yếu), mệt mỏi thần kinh. Còn dùng làm thuốc tán nhiệt, hạ sốt (chống nóng từng cơn). Dùng ngoài trị đau nhức, đau thấp khớp.

Toàn cây dùng chữa sỏi mọc không đều, cảm cúm không đỡ mồ hôi.

Cách dùng : Toàn cây hay quả 3-6g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng còn thuốc, hoặc tinh dầu. Để dùng ngoài, có thể chế dạng nước rửa hay pomat để xoa.

Rau mùi là loại thuốc chủ yếu trong đậu sỏi. Trẻ em lên sỏi, nhân gặp gió lạnh, sỏi không mọc được, dùng rau mùi 1 nắm sắc cho trẻ uống lúc còn nóng,



Hình 512 : Rau mùi

1. Lá ; 2. Ngọn cây mang hoa ; 3. Quả

đắp chân cho ra mồ hôi, sởi sẽ mọc tiếp. Bên ngoài, có thể dùng một nắm lá mùi tươi, giã nát, chưng nóng, hoặc 1 nắm quả mùi khô giã giập, chế thêm tí rượu vào, chưng nóng, gói vải thưa lại, xát cho trẻ từ đầu xuống thân mình, tay chân, sởi sẽ mọc đều và khỏi biến chứng.

Nước sắc hạt mùi ngậm và súc miệng trị sâu răng, đau răng.

Đơn thuốc - Cảm cúm không ra mồ hôi : Rau mùi 30g, Gừng tươi 5 lát, Hành 3 củ, sắc uống.

- Khó tiêu : Rau mùi 30g sắc uống.

RAU MUỐNG

Rau muống (*Ipomoea aquatica* Forsk.) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*).

Mô tả : Loại rau quen thuộc của nhân dân ta, là loại dây mọc bò trong các ao hồ, ruộng nước, những nơi đất ẩm. Lá màu lục hình bầu dục mũi tên. Hoa màu trắng hoặc tím lợt, hình cái phễu.

Bộ phận dùng : Toàn cây hoặc rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, được trồng rộng rãi làm rau ăn.

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Rau muống có vị ngọt dịu, tính mát, có tác dụng chống độc, chống viêm, lợi tiểu, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Ngộ độc thức ăn ; 2. Ngộ độc lá ngón, thạch tín, nấm độc và ngộ độc thuốc ; 3. Giảm niệu, đái ra máu ; 4. Chảy máu cam, ho ra máu, trĩ xuất huyết, dạ dày xuất huyết, lỵ ra máu. Còn dùng chữa phong thũng, đàn bà đẻ khó, huyết vận, mây đay, phong lở ngứa và rắn trun cắn.

Thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay chiết dịch dùng tươi. Dùng ngoài giã nát đắp.



Hình 513 : Rau muống
Cành mang hoa

RAU MƯƠNG

Rau mương hay Mương đất (*Ludwigia octovalvis* (Jacq.) Raven subsp. *sesquiflora* (Michx.) Raven) thuộc họ Rau dền nước (*Onagraceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc khỏe cao tới 2m, phân nhánh, có lông nhiều hay ít.

Lá hình dải, thuôn hẹp dài lại ở hai đầu, có lông mềm ngắn trên cả hai mặt, dài 3-7,5 cm, rộng 8-20mm. Hoa to, màu vàng, mọc đơn độc. Quả hình chùy, có cạnh, dài 2,5-5cm. Hạt nhiều, nhỏ, hình mắt chim.

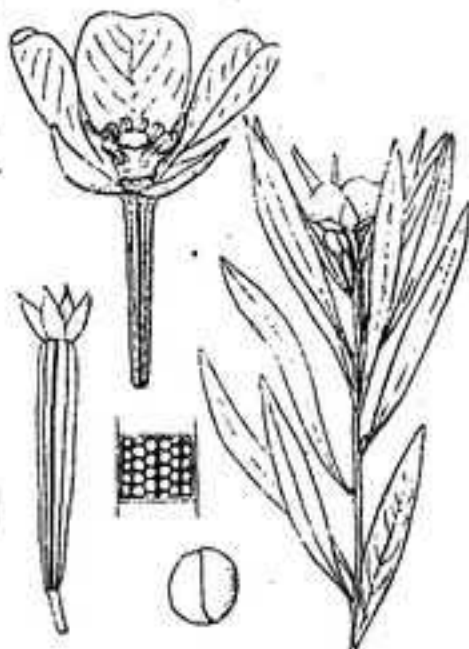
Bộ phận dùng: Toàn cây và lá.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở dọc các bờ nước, chỗ ẩm mát. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng: Thường dùng cây tươi giã đắp trị vết thương, mụn nhọt, lở loét. Còn dùng sắc nước uống trị ỉa chảy, lỵ và tẩy giun.

Ở Malaixia, các lá có chất nhầy được dùng để chữa nhiều bệnh: đau đầu, viêm tinh hoàn, hạch cổ, bệnh về thần kinh. Ở Ấn Độ, cây được giã nhuyễn, trộn với sữa và bơ, dùng trị lỵ. Nước sắc cũng gây

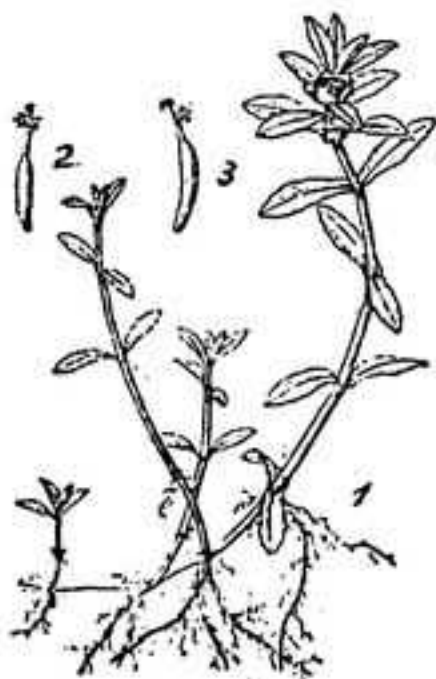


Hình 514: Rau mương

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa bỏ dọc; 3. Quả; 4. Hạt xếp trong quả; 5. Hạt

tẩy và trị giun.

Đơn thuốc ở An Giang trị các bệnh đau mùa, trái rạ lúc mới phát nóng và đang mọc: Bí kỷ nam 10g, Cây lức 10g, Rau bợ 10g, Nhân trần 10g, Bông mồng gà 10g, Cây dâu tằm 10g, Cỏ mực 10g, Cây chân thần lẩn 10g, hiệp chung một thang, đổ nước 3 chén, còn lại 8 phần, uống ngày 1 thang.



Hình 515: Rau ngổ

1. Toàn cây; 2. Hoa lưỡng tính; 3. Hoa cái

RAU NGỔ

Rau ngổ, Ngổ trâu, Ngổ đất, Ngổ hương (*Enhydra fluctuans* Lour) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả: Cây thảo sống nổi hay ngập nước, dài hàng mét, phân cành nhiều, có đốt. Thân hình trụ, có rãnh. Lá mọc đối, không cuống, gốc hơi rộng và ôm lấy thân, mép có răng cưa. Cụm hoa dạng đầu,

không cuống, bao bởi 2 lá bắc hình trái xoan tù, màu lục. Hoa cái và hoa lưỡng tính đều sinh sản. Quả bé, không có mào lông.

Cây ra hoa từ tháng 11-12 đến tháng 4 năm sau.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á. Ở nước ta, rau ngổ mọc hoang trong các ao hồ, ruộng máng... Cũng được trồng làm rau ăn sống hay nấu canh.

Tính chất và tác dụng : Rau ngổ có các thành phần sau, tính theo phần trăm : Nước 98,2, Protein 1,5, Lipit 0,3, Xenluloza 1,3, Dẫn xuất không protein 3,8, Khoáng toàn phần 0,9.

Rau ngổ có vị đắng, tính mát, có tác dụng kháng sinh, cầm máu, nhuận tràng.

Công dụng : Thường dùng chữa cảm sốt, chữa băng huyết và thổ huyết. Lá non dùng làm rau ăn nhuận tràng, dễ tiêu hóa. Dùng ngoài trị phát ban và eczema, mụn nhọt.

RAU NHÚT

Rau nhút hay Rau rút (*Neptunia oleracea* L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Loại rau nổi ngang mặt nước.

Quanh thân có phao xốp màu trắng. Lá kép lông chim 2 lần. Hoa hợp thành đầu, màu vàng. Quả chứa 6 hạt dẹt, nhẵn.

Bộ phận dùng Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang nơi ao đầm, ruộng rạch có sinh lầy. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Tính chất và tác dụng : Rau nhút có vị ngọt, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, mát gan, giải nóng nhiệt, an thần gây ngủ, mạnh gân cốt.

Công dụng : Thường được dùng làm rau ăn như rau muống. Nó có mùi thơm đặc biệt tựa như nấm hương. Ta cũng dùng làm thuốc chữa sốt cao không ngủ được, nóng ruột, tiểu tiện không thông. Còn dùng chữa bướu cổ và trĩ.

Cách dùng : Ngày dùng 20-40g nấu canh ăn hoặc sắc uống. Có thể già



Hình 516 : Rau nhút

1. Đoạn thân mang lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa 4. Lát cắt hoa ; 5. Nhị ; 6. Hoa bất thụ ; 7. Quả

nát, lọc nước cốt uống. Để trị bướu, dùng rau nhút làm rau ăn hàng ngày, ăn liền trong 1 tháng.

Chú ý : Người có tạng hàn ăn nhiều thì sinh bụng ; trẻ nhỏ ăn nhiều thì chân yếu.

RAU OM

Rau om hay Ngò om (*Limnophila chinensis* (Osb.) Merr. subsp. *aromatica* (Lam.) Yamazaki = *L. aromatica* (Lam.) Merr., *L. gratissima* Blume) thuộc họ Hoa mõm sói (*Scrophulariaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm cao 15-30cm, thân mập dòn, rỗng ruột, có nhiều lông. Lá đơn, không cuống, có lông, mọc đối hoặc mọc vòng 3-5 lá, mép lá hơi có răng cưa thưa, mặt dưới lá có nhiều đốm tuyến màu xanh. Hoa thường mọc đơn độc ở nách lá, không đều, cuống dài 1,5cm. Đài hình chuông, chia 5 răng, dài 4-5mm. Tràng dài gấp đôi đài, chia 2 môi, cánh hoa màu tím nhạt. Nhị 4, chỉ nhị ngắn. Vòi nhụy nhẵn, đầu nhụy chẻ đôi. Quả nang hình trứng, không lông, nằm trong đài, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở ao, rạch, ruộng và cũng được trồng làm rau gia vị. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, cắt thành đoạn, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có tinh dầu, flavonoit, tanin. Rau om có tác dụng làm giãn cơ phủ tạng như ruột, thận, do đó làm mất các cơn đau bụng. Nó còn làm giãn mạch, tăng lọc ở cầu thận, tăng lượng nước tiểu, tạo thuận lợi cho việc tống viên sỏi ra ngoài.

Rau om có vị cay hơi se, mùi thơm, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, tiêu sưng, trừ ho, lợi tiểu.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm lạnh, ho, ho gà; 2. Sỏi thận, đái ra máu; 3. Rắn độc cắn; 4. Đỉnh nhọt và viêm mủ da; 5. Nhiễm trùng ecetet mủn tròn, ngứa sần. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp, người có thai không dùng.

Đơn thuốc - Cảm lạnh : Rau om 15-30g sắc uống.



Hình 517 : Rau om

1. Cảnh hoa ; 2. Gốc cây ; 3. Chi tiết lá

- Rắn độc cắn : Rau om 15g, Xuyên tâm liên 25g, giã ra, thêm ít rượu nếp, vắt nước uống, và bã dùng đắp vào vết thương.

- Nhiễm trùng ecpet mảng tròn : Ép dịch lá rau om để bôi, hoặc nấu nước để rửa.

RAU RĂM

Rau răm (*Polygonum odoratum* Lour.) thuộc họ Rau răm (*Polygonaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm, có tuyến nhiều hay ít. Thân mọc trườn ở gốc và đâm rễ ở các mấu, rồi mọc đứng lên cao 30-35cm. Lá mọc so le, hình bầu dục ngọn giáo, nhọn hay tù ở chóp, cuống rất ngắn, mép lá và gân chính phủ những lông nhọn khá dài ; bề chia ngắn ôm lấy thân, có nhiều gân song song mà phần lớn kéo dài ra thành những sợi dài. Hoa hợp thành bông dài, hẹp, mảnh, đơn độc hay xếp từng đôi, hoặc thành chùm ít phân nhánh. Quả nhỏ, có 3 cạnh, nhọn hai đầu, nhẵn và bóng.

Bộ phận dùng : Cành và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Đông Đông Dương, mọc hoang và thường được trồng nhiều làm rau gia vị. Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Lá có tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm mát dễ chịu.

Rau răm có vị cay nồng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, tiêu thực, sát trùng.

Công dụng : Thường dùng ăn để kích thích tiêu hóa, chữa dạ dày lạnh, đầy hơi đau bụng, kém ăn, co gân (chuột rút), ỉa chảy. Còn dùng chữa sốt, làm thuốc lợi tiểu và chống nôn. Dùng ngoài để chữa bệnh ngoài da (hắc lào, sâu quáng), rắn cắn và chó dữ cắn.

Ngày dùng 20-30g, giã tươi lấy nước uống hay sắc uống.

Để chữa bệnh ngoài da, rắn cắn..., dùng cành lá tươi giã nát lấy nước cốt uống và lấy bã đắp vào chỗ đau.



Hình 518 : Rau răm
Ngọn cây

RAU SAM

Rau sam hay Mã xỉ hiện (*Portulaca oleracea* L.) thuộc họ Rau sam (*Portulacaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc bò có thân mập màu đỏ tím nhạt. Lá dày bóng, hình bầu dục, không cuống, giống hình răng con ngựa. Hoa màu vàng, mọc ở đầu cành và ngọn thân. Quả nang hình cầu, mở bằng một nắp (quả hộp) chứa nhiều hạt đen bóng.

Bộ phận dùng : Phần cây trên mặt đất.

Nơi sống và thu hái : Loài toàn thế giới, mọc hoang và cũng được trồng ở nơi ẩm mát. Thu hái cây vào mùa hạ, mùa đông. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có glycozit, saponin, chất nhựa, axit hữu cơ, các muối kali, các vitamin A, B₁, B₂, C, PP và men ureaza... Rau sam có tác dụng làm co mạch, ức chế vi trùng ly, thương hàn, vi trùng gây bệnh ngoài da và bệnh ho lao.

Trong Y học cổ truyền, Rau sam được xem như có vị chua, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, trừ giun và hoạt trường, tán huyết.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Ly, viêm ruột cấp, viêm bàng quang ; 2. Viêm ruột thừa cấp ; 3. Viêm vú, trĩ xuất huyết, ho ra máu, đái ra máu ; 4. Ký sinh trùng đường ruột (giun kim, giun dũa) ; 5. Sỏi niệu, giám niệu.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị mụn nhọt và eczema.

Cụ Việt cú viết về rau sam như sau : Rau sam, Mã xỉ hiện, chua, hàn, giải nhiệt, tiêu độc, tan huyết ứ, chữa kiết lý đờm máu, ghê chốc, bạch đới.

Sam nhỏ chua hàn, giải lại sang,

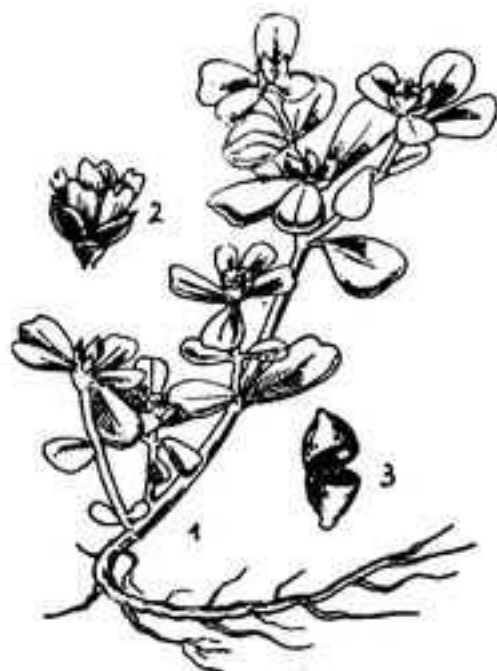
Phong cùi đơn độc lở tràn lan,

Bụng đau kiết lý, trường phong nhiệt,

Mã xỉ hiện là vị thuốc Nam.

Đơn thuốc chữa kiết lý (kinh nghiệm của An Giang), dùng chữa đau quặn bụng, sốt, đi tiêu lẫn đờm, máu : Hoàng đằng 12g, Rau sam 20g, Rau trai 20g.

Đổ 500 ml nước, sắc còn 150 ml nước. Uống ngày 1 thang.



Hình 519 : Rau sam

1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Quả mở

RAU TÀU BAY

Rau tàu bay (*Gynura crepidioides* Benth.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo mập mọc đứng cao tới 1m. Thân tròn hay khía rãnh, màu xanh. Lá mỏng, hình trứng dài, phần chóp phiến lá có hình thoi, phần dưới có những thùy xẻ sâu ; mép lá có răng cưa. Cụm hoa dạng đầu, mọc ở nách lá hoặc ở ngọn, gồm nhiều hoa màu hồng nhạt, bao chung gồm hai hàng lá bắc hình sợi. Quả bế hình trụ, có một mào lông trắng ở đỉnh. Cây ra hoa quả mùa xuân, mùa hạ.

Bộ phận dùng : Ngọn non và lá.

Nơi sống và thu hái : Rau tàu bay phân bố ở các nước Đông dương, Trung Quốc, và một số các nước châu Phi. Ở nước ta, nó mọc rất phổ biến ở các bãi hoang sau nương rẫy, ven đường đi ở đồi, bìa rừng, ven khe suối. Nhờ có lượng quả nhiều, nên dễ phát tán đến nhiều nơi.

Tính chất và tác dụng : Rau tàu bay có mùi thơm do có tinh dầu. Thành phần hóa học đã biết như sau : Nước 91,1, Protein 2,5, Lipit 0,2, Xenluloza 1,6 Dẫn xuất không protein 3,7, Khoáng toàn phần 0,9. Các chất khoáng thường gặp là canxi, photpho. Ngoài ra còn có 3,4mg% caroten, 10mg% vitamin C.

Chưa có tài liệu phân tích về tác dụng.

Công dụng : Rau tàu bay được dùng làm rau ăn sống, hoặc luộc, xào, nấu canh hay muối dưa ăn. Cũng có người cho rằng ăn rau tàu bay làm mất máu, nhưng hiện chưa có tài liệu xác minh.

Nhân dân thường dùng lá tươi giã nát hoặc nhai nát đắp lên những vết rạn nứt cần. Ở Campuchia, người ta dùng nó để điều trị các biến chứng sau khi sinh.



Hình 520 : Rau tàu bay

1. Góc cây ; 2. Ngọn mang hoa ; 3. Hoa ; 4. Quả

RAU TRAI

Rau trai (*Commelina diffusa* Burm. f.) thuộc họ Thài lài (*Commelinaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc bò, có rễ ở các mấu, gần như không lông, có thân mềm dài 0,5-1,5m. Lá thon hay xoan thon, dài 2-6cm, rộng 1-2cm, chóp nhọn, bề có rìa lông. Mo rộng ở gốc ít khi có lông sát, trong mỗi mo có 3-5 hoa xếp thành

xim có cuống. Hoa nhỏ, màu lam, rộng cỡ 1cm. Quả nang có 3 ô, chứa 5 hạt đen, vỏ hạt có mạng.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Viễn đông, mọc hoang ở chỗ ẩm ướt có đất tốt. Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi, hoặc phơi khô dùng dần.

Còn có Cây trai thường hay Rau trai ăn (*Commelina communis* L.) khác loài trên là có 2 hoa, nang có 4 hạt mà vỏ không có mạng.

Tính chất và tác dụng : Các loài rau trai đều có vị ngọt, tính hơi lạnh. Rau trai có thể có tác dụng như Rau trai ăn (Áp chích thảo) là hạ nhiệt, kháng sinh, tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng : Nước hãm toàn cây dùng uống để tiêu viêm. Cũng dùng trị huyết áp cao. Cành lá giã ra dùng đắp vết thương.

Rau trai ăn, được dùng chữa 1. Cầm cúm, viêm nhiễm phần trên đường hô hấp ; 2. Viêm hạnh nhân cấp, viêm hầu ; 3. Phù thũng, nhiễm khuẩn đường niệu-sinh dục ; 4. Viêm ruột thừa cấp và ly. Ngày dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm mủ da, giã cây tươi để đắp.

Đơn thuốc trị các bệnh ban đen, trái đen, sốt xuất huyết khi thời kỳ mới phát : Thuyền thoái 1 con, Trùn hột 4g, Rau trai 10g, Dầu tằm 10g, Rau bợ 10g, Bạc thau lá 10g, Lá tre mỡ 10g, Măng sậy 10g, Đậu sắng 10g. Dùng nước dừa để sắc chung, uống nhiều thang.



Hình 521 : Rau trai
Cành mang hoa

RÁY

Ráy, Dã vu (*Alocasia macrorrhiza* (L.) Schott) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây thảo to có khi cao tới 2-3m, kể cả lá, sống nhiều năm nhờ thân to. Lá ôm thân, có cuống dài, phiến nguyên, hình tim, dài tới 60cm, màu lục sáng, có khi có chấm trắng. Cụm hoa thành buồng ở nách lá, có mo màu vàng. Hoa đơn tính, hoa cái ở dưới, hoa lép ở giữa, hoa đực ở trên. Hoa trần, ở hoa đực có nhiều nhị, dính nhau thành hợp nhị, mở bằng lỗ. Hoa cái có bầu 1 ô, chứa vài noãn ở đáy. Quả mọng màu đỏ.

Bộ phận dùng : Thân rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông Dương, Ấn Độ, mọc hoang và cũng

được trồng ở đồng bằng và vùng núi. Lá và thân rễ thu hái quanh năm, lá dùng tươi, còn thân rễ phải bào chế. Lấy về, gọt bỏ vỏ, thái mỏng, ngâm trong nước sạch 5-7 ngày, thay nước thường xuyên, rồi phơi khô. Khi dùng tươi, phải rang với gạo cho tới khi gạo cháy, rồi thêm nước và đun sôi đến khi gạo mềm như thì lấy ra.

Tính chất và tác dụng : Ráy có vị cay và se, tính lạnh, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cầm máu, sốt cao ; 2. Lao phổi ; 3. Sốt Rickettsia 4. Rắn cắn và sâu bọ đốt, đinh nhọt, sưng tấy.

Dùng 10-15g khô, hoặc cây tươi 30-60g. Đun sôi trong 3-5 giờ trước khi dùng.

Cách dùng : Để cầm máu và bó gãy xương, dùng bột củ ráy, bột khoai sọ tẩm nước làm thành bánh, đắp bó. Để trị rắn cắn, sưng tấy, nhọt mủ, dùng thân hoặc lá ráy giã nhỏ, thêm nước uống, còn bã dùng đắp.



Hình 522 : Ráy

1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa



Hình 523 : Ráy leo

1. Cảnh lá ; 2. Lá và cụm hoa ;
3. Hoa

RÁY LEO

Ráy leo, Trầu bà rừng, Cỏ bông (Pothos scandens L.) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây leo cao 2-4m. Nhánh rộng 1,5-2mm. Lá rất đa dạng, ngay trên cùng cây cũng khác nhau về kích thước ; phiến hình ngọn giáo hay hình đường vạch, tù ở gốc nhọn dần ở chóp, dài bằng hay ngắn hơn cuống, dài 4-7cm, rộng 1-2cm, gân phụ 3 cái về mỗi bên. Cuống lá phẳng thuôn có góc, tù hay gần như cụt ở chóp. Cụm hoa ngắn ở nách lá, cao 3-4mm, buồng, hoa hình trái xoan. Quả mọng, lúc chín màu đỏ, gần hình cầu. Hạt đơn độc, hình bầu dục.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc nhiều ở rừng núi Cẩm, bám vào đá và các cây to. Cũng thường gặp ở các rừng thường xanh khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Dân gian dùng cành lá sắc nước dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Cụ Nguyễn An Cư viết về Cỏ bông như sau : Mọc trên đồng núi, leo theo cây to lớn mà sống. Vị đắng chát, tính mát, không độc. Thông khí, hòa huyết, hành thấp, lợi thủy, làm xẹp sự trướng đầy, tiêu thũng độc, hóa thực cốc, chỉ tả lý, chữa chói nước.

RÂU MÈO

Râu mèo hay Cây bông bạc (*Clerodendranthus spicatus* (Thunb.) C.Y.Wu = *Orthosiphon aristatus* (Blume) Miq.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 0,5-1m. Thân vuông, thường có màu nâu tím. Lá mọc đối, có cuống ngắn, chóp nhọn, mép khía răng to. Cụm hoa là chùm xim co ở ngọn thân và ở đầu cành. Hoa màu trắng sau ngả sang màu xanh tím. Nhị và nhụy mọc thò ra ngoài, nom như râu mèo. Bao phấn và đầu nhụy màu tím. Quả bế tự.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cây miền Mã Lai Châu Đại dương, thường được trồng nhiều ở vùng đồng bằng và vùng núi, cây chịu ngập tốt. Trồng bằng hạt.

Khi dùng làm thuốc, cắt cả cây, thu hái khi cây chưa có hoa, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa một glycozit đắng là orthosiphonin, tinh dầu, chất béo, tanin, đường và một tỷ lệ khá cao muối vô cơ, trong đó chủ yếu là muối kali. Râu mèo làm tăng lượng nước tiểu và thúc đẩy sự bài tiết ure, các chlorua và axit uric. Có tác dụng tốt đối với các chứng rối loạn đường tiêu hóa, bệnh thấp khớp, đau lưng, đau nhức khớp xương. Còn có tác dụng đối với bệnh xung huyết gan và bệnh đường ruột. Hiệu quả của nó là do tác dụng kết hợp của glycozit với các muối kiềm, các chất giống như tanin của dầu thơm và của một saponin. Dịch chiết bằng nước giàu hoạt chất hơn (28,8%).



Hình 524 : Râu mèo
1. Cành mang hoa ; 2. Lá

Râu mèo có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính mát và theo Y học cổ truyền, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, trừ thấp.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm thận cấp và mãn, viêm bàng quang ; 2. Sỏi đường niệu ; 3. Thấp khớp, tạng khớp. Dùng 30-50g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc - Viêm thận phù thũng : Râu mèo, Mã đề, Lưỡi rắn trắng, mỗi vị 30g, sắc uống.

- Sỏi niệu đạo, bệnh đường tiết niệu : Râu mèo, Chó đẻ răng cưa, Thái lái, mỗi vị 30g, sắc uống.

RÊ QUẠT

Rê quạt hay Xạ can (*Belamcanda chinensis* (L.) DC.) thuộc họ La đơn (Iridaceae).

Mô tả : Cây thảo sống dai. Thân rễ mọc bò. Thân nhỏ mang lá mọc thẳng đứng, dài tới 1m. Lá hình ngọn giáo dài, hơi có bẹ, mọc xen kẽ thành 2 vòng (lá xếp 2 dãy) ; gân lá song song. Cụm hoa có cuống dài 20-40cm. Hoa có cuống, bao hoa có 6 mảnh màu vàng cam có đốm tía. Quả nang hình trứng, chứa nhiều hạt nhỏ hình cầu, màu xanh đen, bóng.

Bộ phận dùng : Thân rễ (củ) có đót ngẩn màu vàng nhạt hoặc vàng nâu, ruột trắng, thơm, cứng.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Philippin, mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi làm cây cảnh và làm thuốc. Trồng bằng nhánh của thân rễ vào đầu mùa mưa. Thu hái thân rễ vào mùa thu hay quanh năm. Dùng tươi (rửa sạch, giã với ít muối) hoặc rửa sạch phơi khô hay sấy khô, khi dùng ngâm nước vo gạo 1-2 ngày cho mềm, thái mỏng, phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong thân rễ có glycozit là belamcandin và tectoridin, irisin và shekanin.

Rê quạt có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán huyết, tiêu đờm.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm họng sưng đau, ho nhiều đờm rãi, kết đàm hạch ; 2. Sang độc sưng đau, trong tai đau nhức, sưng vú, tắc tia sữa ; 3. Đại tiện không thông ; 4. Đau bụng khi thấy kinh. Dùng ngoài trị vết thương



Hình 525 : Rê quạt

1. Cành lá ; 2. Cụm hoa

rắn cần đắp vết thương và trị đau răng.

Cách dùng : Ngày dùng 5-10g, dạng thuốc sắc hoặc bột, làm viên ngâm, uống. Dùng ngoài, giã tươi với ít muối, vắt lấy nước ngâm nuốt dần, bã đắp tại chỗ đau.

Để chữa ho, viêm họng, có thể phối hợp với rễ Mạch môn, Húng chanh, hoa Đu đủ đục đem giã nhỏ, hấp cơm, hoặc với rễ Cam thảo đất, rễ Đậu sắng, giã ngâm.

Chú ý : Phụ nữ có thai không dùng.

RIỀNG

Riềng, Riềng ẩm, Cao lương khương (*Alpinia officinarum* Hance) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo sống lâu, mọc thẳng cao 1-1,5m. Thân rễ mọc bò ngang, chia thành nhiều đốt không đều nhau, màu đỏ nâu, phủ nhiều vẩy. Lá không cuống, có bẹ hình mác, mọc thành 2 dãy. Hoa màu trắng, tập hợp thành chùm thưa ở ngọn. Cánh môi to, có vân đỏ. Quả hình cầu, có lông. Hạt có áo hạt.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài của Đông Dương, mọc hoang và được trồng lấy thân rễ làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng đoạn thân rễ vào mùa xuân, được 1 năm, có thể thu hoạch. Thu hái thân rễ cuối mùa hè, chỉ chọn củ già, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, cắt thành từng đoạn 4-6cm, phơi khô hoặc đồ qua rồi mới phơi.

Tính chất và tác dụng : Thân rễ chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là xineol và metylxinnamat. Còn có chất dầu vị cay là galangol và các dẫn chất của flavon ở dạng tinh thể là galangin, alpinin và kaempferin.

Riềng có vị cay thơm, tính ấm, có tác dụng lợi tiêu hóa, giảm đau, chống lạnh.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Đau thượng vị, nôn mửa, tiêu hóa kém ; 2. Loét dạ dày và tá tràng, đau dạ dày mãn tính ; 3. Viêm dạ dày - ruột cấp ; 4. Sốt rét có báng.

Dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.



Hình 526 : Riềng

1. Góc cây ; 2. Ngọn cây mang hoa

Đơn thuốc - Đau thượng vị, loét tá tràng, đau dạ dày mãn tính : Riềng, hương phụ, mỗi vị 60g, tán nhỏ thành bột, luyện viên, ngày dùng 9g, chia 3 lần.

- Nôn mửa : Riềng, Bán hạ, gừng, mỗi vị 10g, sắc nước uống. Nếu nôn mửa có đau bụng, dùng 8g riềng với 1 quả táo sắc nước uống 2-3 lần trong ngày.

- Sốt rét, kém tiêu hóa : Riềng tẩm dầu vừng sao 40g, gừng khô nướng 40g tán nhỏ, hòa mật heo làm hoàn thành viên bằng hạt ngô, dùng uống ngày 15-20 viên.

- Lang ben : Riềng giã nát ngâm rượu hoặc giấm bôi.

RIỀNG RỪNG

Riềng rừng (*Alpinia conchigera* Griff.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao khoảng 80cm. Lá hình dải- ngọn giáo, nhọn hai đầu, có mũi nhọn ở chóp, có lông ở trên gân chính, dài 17cm, rộng 3cm ; bề lá có khía ; cuống lá có cánh, rất ngắn. Chùy hoa ở ngọn, dài 11cm ; lá bắc hình ống cao 5-7mm ; bông nhỏ khoảng 15- 25. Hoa dài 1cm, màu trắng hay da cam, tràng hoa có thùy trái xoan, lõm, nhẵn hay có lông rải rác và dễ rụng ; cánh môi rất lõm rồi cuộn lại, có 3 thùy. Quả mọng hình cầu, đường kính 8mm, nâu đỏ khi khô. Hạt 3-5, vàng nâu, có vị cay của hồ tiêu.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, thường gặp dưới tán rừng ẩm, dựa suối vùng rừng Bảy Núi. Thu hái thân rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thân rễ cũng được sử dụng như các loài riềng khác làm gia vị, làm men rượu. Ở Campuchia, nó được dùng làm thuốc kích thích, trị ho, làm ra mồ hôi và điều chỉnh sự xuất huyết tử cung. Phối hợp với những thuốc khác dùng uống trong chữa ho mãn tính, các bệnh đau gan với vàng da, đau đầu, chóng mặt và viêm tử cung. Dùng ngoài để chế thuốc đắp chữa bệnh gan, đau dây thần kinh và thấp khớp.

Ở Malaixia, lá dùng riềng hoặc phối hợp với thân rễ được sử dụng rộng rãi làm thuốc chuyển máu. Hơ nóng lên dùng đắp khi bị đau thấp khớp, nước



Hình 527 : Riềng rừng

1. Thân rễ ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa

hãm lá dùng để tắm rửa. Lá giã ra dùng đắp sau khi sinh đẻ và xoa vào cơ thể chống đau trong xương.

SA NHÂN

Sa nhân, Trúc sa (*Amomum repens* Sonn.) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

Mô tả : Cây thảo có thân rễ mang vảy và rễ phụ, tạo ra những thân khí sinh, loại mang lá, loại mang hoa. Lá mọc so le, xếp 2 dãy, có bẹ dài, phiến trải ra, hình giáo dài, có cuống ngắn, thon hẹp hai đầu. Trục cụm hoa mảnh, trải ra trên mặt đất ở gốc có vảy và có những lá bắc mọc so le, ở gốc của những lá bắc này là những xim ít hoa. Tràng hoa hình ống, có phiến chia 3 thùy thuôn và tù, màu lục nhạt hay trắng, cánh môi dạng mo, hình thoi, trải ra, màu trắng viền tía, tím tím nhiều hay ít. Quả hình trứng - thuôn, có 3 ô. Hạt nhiều, xếp sít nhau, màu đen, có nội nhũ bột.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ở triền núi trên núi Cấm, huyện Tịnh Biên. Cũng được trồng để lấy quả làm thuốc.

Thu hái quả lúc gần chín (mùa hè-thu) bóc vỏ lấy khối hạt màu trắng đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong quả sa nhân có tinh dầu mà thành phần chính có D-campho, D-limonen, Phellandren, anpha-pinen, Paratoxy-etyl-xinamit.

Sa nhân có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng ôn trung, hành khí, chỉ thống, khai vị, tiêu thực, an thai.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Tỳ vị khí trệ, ăn khó tiêu ; 2. Đau bụng lạnh đi tả, nôn ọe ; 3. Kiết lý thuộc hàn ; 4. Động thai ; 5. Suyễn.

Ngày dùng 3-6g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý : Người âm hư nội nhiệt không dùng.



Hình 528 : Sa nhân

1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt

SẢ

Sả, Sả chanh, Cỏ sả (*Cymbopogon citratus* (DC.) Stapf thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Cỏ sống lâu năm, mọc thành bụi, phân nhánh nhiều, cao khoảng 1,5m. Thân rễ trắng hoặc hơi tím. Lá dài, hẹp, mép hơi ráp. Cụm hoa gồm nhiều bông nhỏ không cuống.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới mọc hoang và được trồng làm gia vị và làm thuốc. Thu hái cây quanh năm, rửa sạch và phơi trong râm mát cho khô.

Tính chất và tác dụng : Trong sả có 1-2% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là xitral (65-85%), geraniol (40%). Tinh dầu có màu vàng nhạt, thơm mùi chanh.

Sả có vị cay mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm ấm bụng, giúp tiêu hóa, khỏi nôn, thông khí, sát trùng, khử ứ, tiêu đờm, trấn kinh, tiêu viêm, giảm đau, trừ phong, thông kinh lạc.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Cảm sốt, ho, viêm phổi ; 2. Đau bụng ỉa chảy, đầy hơi trướng bụng, nôn mửa, đau dạ dày ; 3. Thấp khớp, cơ cứng ; 4. Kinh nguyệt không đều, phù thũng khi có mang. Ngày dùng 10- 15g hoặc một lượng nhỏ tinh dầu.

Củ sả là loại thuốc bổ khí. Tinh dầu sả dùng khử mùi hôi tanh, xua ruồi muỗi.

Đơn thuốc - Đau dạ dày : Dùng cây tươi 30-45g đun sôi uống.

- Đồn. ngã tổn thương : Dùng 30-45g cây tươi, đun sôi trong nước thêm rượu uống.

- Thối miệng, hôi nách : Bột củ sả 10 phần, Phèn phi 1 phần, trộn đều, luyện viên uống.



Hình 529 : Sả
1. Dạng chung ; 2. Hoa

SÀI ĐẤT

Sài đất, Cúc nháp, Ngõ núi, Húng trám (*Wedelia chinensis* (Obs.) Merr.) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo sống dai, đứng thẳng hay mọc bò, cao tới 40cm. Thân màu xanh, có lông trắng. Lá mọc đối, hình bầu dục, có răng cưa to và nông, có lông thô ở cả 2 mặt. Lá có 1 gân chính và 2 gân phụ xuất phát gần như từ một điểm ở phía cuống lá, nổi rõ ở mặt dưới lá. Hoa màu vàng tươi, xếp thành đầu ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Quả bé nhỏ, không có lông. Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã lai, mọc hoang và thường được trồng làm thuốc. Trồng nơi đất tốt, hơi ẩm. Chọn những đoạn thân có rễ đem vùi 2-3cm xuống đất. Sau một tháng có thể thu hoạch, cắt lấy cây, tưới nước, bón phân, thì sau 1/2 tháng lại thu hoạch đợt nữa. Thu hái cây gần như quanh năm, chủ yếu vào hè thu, lúc cây đang ra hoa, mang về rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá có chất Wedelolacton, vừa là một flavonoit, vừa là một cumarin. Còn có tinh dầu và muối vô cơ. Hoạt chất chính chưa xác định rõ.

Sài đất có vị hơi đắng, hơi mặn, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc tiêu viêm, làm long đờm, chống ho.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Dự phòng bệnh sốt ; 2. Cảm cúm, sổ mũi ; 3. Bạch hầu, viêm hầu, viêm amidan ; 4. Viêm khí quản, viêm phổi nhẹ, ho gà, ho ra máu ; 5. Huyết áp cao. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài chữa đinh nhọt, ghẻ lở, rôm sảy, bỏng chuối, sưng vú, sưng tấy ngoài da. Lấy một lượng cây tươi cần thiết giã đắp, lấy nước rửa hay bôi.

Đơn thuốc - Dự phòng sốt hoặc bạch hầu : Dùng 15-30g cây khô, dạng thuốc sắc. Liên tục trong 3 ngày.

- Bệnh ban độc, ban trái trẻ em, thường biểu hiện sốt nhức đầu, sốt về chiều, về đêm, sốt xuất huyết (Kinh nghiệm của An Giang) :

Sài đất 6g, Trùn hột (chế) 3 con, Cỏ mực 4g, Nhân lồng 4g, Bạc hà 4g, Thạch cao 2g.

Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày. Khi trẻ khát nước, kết hợp uống với chanh đường tùy thích.



Hình 530 : Sài đất
1. Toàn cây ; 2. Hoa

SAM ĐÁ

Sam đá, Mầm đá, Tai đá, Thổ yên hoa (*Pellionia repens* (Lour.) Merr.) thuộc họ Gai (*Urticaceae*).

Mô tả : Cây thảo nhỏ, mọc bò trên đá hay cây mục, bám rễ ở các mấu. Lá hình trái xoan nhọn, gốc hình tim lệch, chóp nhọn, mặt dưới nhẵn hay hơi có



1. Rau má lá rau muống - *Emilia sonchifolia* DC. (Tr. 446) 2. Sen - *Nelumbo nucifera* Gaertn. (Tr. 477) 3. Sùng đời - *Kalanchoe pinnata* (Lam.) Pers. (Tr. 484) 4. Sùng - *Nymphaea nouchali* Burm.f. (Tr. 489)



1. Tai tượng xanh - *Acalypha indica* L. (Tr. 492) 2. Táo ta - *Zizyphus mauritiana* Lam. (Tr. 495) 3. Tắc kè đá - *Drynaria bonii* Christ (Tr. 497) 4. Thạch xương bồ - *Acorus gramineus* Soland. (Tr. 500)

lông, mép nguyên hay có răng ; gân gốc 4 ; cuống lá có lông ; lá kèm dạng vẩy, tồn tại lâu. Cụm hoa ở nách lá, hoa đực xếp thành xim thưa, hoa cái xếp thành xim dày đặc.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương, mọc hoang trên đá, gặp ở điện Phước Quả, núi Tô, huyện Tri Tôn. Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, đồ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Sam đá có vị ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm gan cấp và mạn tính ; 2. Thần kinh suy nhược ; 3. Viêm da dị ứng ; 4. Loét chi dưới, dinh nhọt.

Dùng 16-24g cây khô, hoặc 30-60 cây tươi sắc uống.

Dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát rịt đắp, và nấu nước rửa.



Hình 531 : Sam đá

1. Cành mang hoa và chi tiết lá ;
2. Hoa

SAO ĐEN

Sao đen (*Hopea odorata* Roxb.) thuộc họ Sao dầu (*Dipterocarpaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn có thân cao suôn thẳng từ 20 đến 30m, có những lần nứt dọc theo thớ, màu đen. Lá gần như không cuống, hình trái xoan thuôn hay trái xoan nhọn giáo, nhọn-tù, dài 6-17cm, rộng 3-9cm, mặt trên láng và xanh bóng, mặt dưới mịn, gân chính rõ với 7-10 cặp gân phụ. Hoa nhỏ, mọc thành chùm màu trắng, có mùi thơm nhẹ. Quả có 2 cánh lớn dài 5-6cm, do 2 thùy của đài hoa cùng lớn lên. Vỏ quả dai và mỏng, lúc chín có màu nâu.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền



Hình 532 : Sao đen
Cành mang hoa

Mã Lai, mọc hoang ở diện Bồng Lai, núi Tô, huyện Trì Tôn. Cũng thường được trồng làm cây bóng mát.

Thu hái vỏ cây quanh năm. Cạo bỏ lớp ngoài, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Sao đen cho một chất nhựa có màu sắc thay đổi từ vàng nhạt đến vàng đỏ hoặc nâu sẫm. Thành phần chủ yếu là các axit damarolic và các damaresen anpha và beta. Mặt trong của vỏ cây hay cành lớn còn chứa một tỷ lệ tanin cao (14,57% của trọng lượng khô).

Vỏ sao đen có vị chát, có tác dụng làm săn da.

Công dụng : Người ta thường dùng vỏ sao đen thay vỏ chay để ăn trâu.

Vỏ sao dùng chữa viêm lợi, áp xe lợi và trị sâu răng. Nó làm cho lợi răng chắc lại, làm cho răng chậm rụng.

Cách dùng : Có thể dùng vỏ khô ngâm rượu hoặc sắc nước đặc để ngậm.

- Ngâm rượu : Lấy vỏ sao cạo sạch lớp ngoài, cho vào rượu thường (30-40°). Sau vài giờ, ta được dịch chiết màu nâu đen hơi đỏ, ngả sang màu sôcôla. Dùng rượu này súc miệng ngày 3 lần, mỗi lần 3 lượt liên, ngậm rồi nhổ nước đi.

- Sắc nước : Lấy 50g vỏ thêm 300ml nước cho vào đun sôi, giữ sôi trong 15 phút.

Dùng nước sắc súc miệng, ngậm trong 10-15 phút. Ngày làm 2-3 lần, dùng liên trong 3-4 ngày.

SẮN

Sắn, Khoai mì, Củ mì (*Manihot esculenta* Crantz) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây bụi sống lâu, cao trung bình 1,3m, có khi tới 3m. Thân tròn, mọc thẳng, phân 2-3 cành ở ngọn. Rễ phình to thành củ nạc chứa nhiều chất bột. Lá xẻ thùy chân vịt thành 5-9 thùy hình ngọn giáo, có màu sắc thay đổi tùy giống trồng. Hoa đơn tính, mọc thành chùm. Quả hình cầu, lúc chín tách ra thành 6 mảnh.

Bộ phận dùng : Lá, vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng rộng rãi để lấy củ làm lương thực và lấy lá làm rau ăn. Có thể thu hái lá, vỏ thân quanh năm, thường dùng tươi.



Hình 533 : Sắn

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái

Tính chất và tác dụng : Trong củ sắn tươi, có một độc tố ở dạng glycozit, dưới tác dụng của dịch vị và men tiêu hóa, sẽ bị phân hủy và giải phóng ra axit cyanhydric là chất độc đối với người. Bột sắn có một tỷ lệ lớn tinh bột, nhưng thiếu protein và muối, và hầu như không có vitamin. Ngoài ra, còn có một chất có tính sát trùng. Lá và quả lại chứa nhiều protein.

Công dụng : Dân gian thường dùng lá sắn đắp trị mụn nhọt. Vỏ lụa của thân cây dùng đắp bó gãy xương.

SẮN DÂY

Sắn dây, Sắn com, Cát căn (*Pueraria thomsonii* Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Dây leo dài tới 10m, có khi bò lan mặt đất. Rễ phình to thành củ nạc chứa nhiều tinh bột. Cành non có lông vàng. Lá kép gồm 3 lá chét to, mềm, có mép nguyên hay phân ra 2-3 thùy rõ rệt, có lông nằm rạp cả hai mặt. Chùm hoa ở nách lá, dài 10-40cm. Hoa to, màu tím, ráy thơm. Quả đậu dài 9-19cm, rộng 10m, có lông.

Bộ phận dùng : Rễ củ (Cát căn) và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào và Việt Nam. Mọc hoang ở rừng và cũng thường được trồng để lấy củ ăn và để làm thuốc.

Từ tháng 10 đến tháng 3, tháng 4 năm sau, người ta đào củ và dùng dây trồng luôn. Củ đào lên rửa sạch, bỏ lớp vỏ bên ngoài cắt từng khúc dài 10-15cm, củ to thì bổ dọc, phơi hay sấy, kết hợp với xông lưu huỳnh cho đến khô. Muốn chế bột sắn thì giã nhỏ, hòa nước, gạn lấy tinh bột, lọc đi lọc lại nhiều lần, phơi khô. Lá dùng tươi, có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong củ sắn dây, có 12- 15% tinh bột (củ tươi) đến 40% (củ khô), các chất saponozit và một flavonozit là puerarin. Trong dây và lá khô có các thành phần sau tính theo % : protein 16,3, lipid 1,8, glucit 31,1, xenluloza 31,3, và nhiều axit amin, đáng chú ý là axit asparaginic, axit glutamic, prolin, loxin.

Theo Y học cổ truyền, Cát căn có vị ngọt, tính bình, có tác dụng giải biểu, thanh nhiệt, giải khát, sinh tân dịch.



Hình 534 : Sắn dây

1. Cành lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Củ

Công dụng : Được dùng chữa cảm mạo phát nóng không ra mồ hôi, miệng khô, họng khát hoặc là cảm sốt đau các cơ bắp. Còn dùng trị đi lỵ ra máu, ban sởi mới phát, mụn nhiệt. Bột sắn dây được dùng để uống cho mát, giải nhiệt hoặc dùng trong việc chế thuốc viên vì nó có tính chất giúp cho viên thuốc dính đồng thời lại dễ tã ra để thuốc chóng tác dụng. Lá sắn dây dùng chữa rắn cắn.

Cách dùng : Cát căn thái lát phơi khô rang vàng, ngày dùng 8-20g sắc nước uống. Cũng dùng pha nước uống thay trà. Bột sắn dây pha nước nguội uống giải nhiệt, giải khát, giải độc. Lá thường dùng tươi giã nát vắt nước uống bã đắp trị rắn cắn.

SẺNG MÃ

Sẻng mã hay Chẻng mã (*Carallia brachiata* (Lour.) Merr.) thuộc họ Đước (*Rhizophoraceae*).

Mô tả : Cây gỗ có thể cao tới 20-25cm. Lá rất thay đổi, hình trái xoan hay trái xoan ngược, tù hay có góc ở gốc, tròn ở chóp, có mũi nhọn hay không, có khi lõm, dài 6-11cm, rộng 2,5-6cm, nguyên hay khía răng, bóng, có gân lõm ở dưới. Hoa không cuống, nhiều, rất rậm, màu vàng sáng hay trắng, có cuống bằng cuống lá hay dài hơn. Quả hình cầu, đường kính 3-5mm, màu đỏ, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai - Châu Đại dương mọc phổ biến trong các quần hệ gần sông nước ngọt và nước mặn, rừng rậm đồng bằng và miền núi, rừng thưa. Cây mọc khỏe. Rụng lá vào mùa khô (12-1), hoa nở tháng 2-3 và có quả mọc chín tháng 4-5.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả ăn được. Vỏ dùng chữa ghẻ. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ chữa bệnh aptơ, viêm hầu, viêm họng.



Hình 535 : Sẻng mã

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Quả

SÂM BỐ CHÍNH

Sâm bố chính, Bố chính sâm, Thổ hào sâm (*Abelmoschus sagittifolius*

(Kurz) Merr. = *Hibiscus sagittifolius* Kurz)
thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 0,30-1m. Rễ mập thành củ to bằng ngón tay cái màu vàng nhạt. Lá mọc so le, có cuống dài. Lá ở gốc hình bầu dục không xẻ. Lá giữa và lá ngọn xẻ 5 thùy hình dài, cuống lá ngắn hơn phiến, có lông. Hoa màu hồng hay nâu đỏ, có pha ít màu vàng, mọc riêng lẻ ở nách lá. Quả hình trứng nhọn, có 5 mảnh vỏ, phủ lông ở cả mặt trong lẫn mặt ngoài. Hạt hình thận, màu nâu.

Cây ra hoa vào tháng 6, tháng 7.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương, mọc hoang và cũng được trồng làm thuốc. Thu hái rễ vào mùa thu-đông, ngâm nước vo gạo, đồ chín rồi phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Sâm bổ chính có vị ngọt nhạt, có chất nhầy, tính bình, có tác dụng bổ mát, nhuận phế, dưỡng tâm, sinh tân dịch. Sao với gạo thì tính ấm bổ tỳ vị, giúp tiêu hóa, thêm mạnh sức.

Công dụng : Trước đây, Hải Thượng Lãn ông dùng rễ Sâm bổ chính phối hợp với các thuốc khác để chữa bệnh ho, sốt nóng, gầy mòn.

Hiện nay, nhiều người dùng nó làm thuốc bổ, thông tiểu tiện, điều kinh, chữa được bệnh sốt, bệnh phổi và bạch đới. Dùng ngoài lấy lá và hoa xát chữa ghẻ ngứa.

Ngày dùng 6-12g sắc uống, ngâm rượu hoặc tán bột uống.

Đơn thuốc - Bổ khí huyết : Sâm bổ chính 30g, Hồi đầu 12g, Hoài Sơn, Đương quy, Ý dĩ sao, đều 15g, sấy khô, tán bột làm viên với mật ong hay mạch nha, uống mỗi ngày 15-20g.

- Người suy nhược gầy yếu, khô khát, táo bón, đại sốn : Sâm bổ chính nấu thành cao, hòa với sữa người hay cao ban long uống.

- Bạch đới : Rễ sâm bổ chính giã nhỏ và nấu với gạo nếp ăn.



Hình 536 : Sâm bổ chính

1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Lá ; 3. Củ

SÂM ĐẠI HÀNH

Sâm đại hành, Tỏi lào, Hành lào, Hành đỏ (*Eleutherine subaphylla* Gagnep.) thuộc họ La đơn (Iridaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 20-30cm. Thân hành (thường gọi là củ) giống củ hành nhưng dài hơn, có vảy màu đỏ nâu. Lá hình giáo dài, gân lá song song. Hoa

trắng mọc thành chùm. Quả nang, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng : Củ (tức là thân hành).

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Đông Đông dương, mọc hoang và thường được trồng lấy củ làm thuốc. Có thể đào lấy củ sau khi trồng 1 năm trở lên. Nếu chưa dùng ngay thì tách ra từng củ, rửa sạch đất, để nguyên cả rễ và lớp vỏ khô ở ngoài, cắt bỏ phần thân lá, để trong cát ẩm hay chỗ mát cho củ lâu khô (chỉ để được vài tháng). Nếu dùng ngay thì rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, tán bột hoặc để nguyên miếng.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã tìm thấy 4 chất trong củ là Eleutherin, Isoeleutherin, Eleutherola và một hoạt chất khác chưa xác định. Chúng đều có tác dụng kháng sinh với chủng *Staphylococcus aureus*.

Theo Y học cổ truyền, Sâm đại hành có vị ngọt nhạt, tính hơi ấm, có tác dụng tư âm, dưỡng huyết, chỉ huyết sinh cơ, chỉ khát.

Công dụng : Thường dùng trị thiếu máu, vàng da, hoa mắt, choáng váng như dầu, mệt mỏi, băng huyết, ho ra máu, thương tích lưu huyết, ho, ho lao, ho gà, viêm họng cấp và mãn, tê bại do thiếu dinh dưỡng, đình nhọt, viêm da, lở ngứa, chốc đầu trẻ em, tổ đỉa, vẩy nến.

Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Dùng ngoài, giã đắp.

Cách dùng : Sâm đại hành thường được dùng ngâm rượu uống làm thuốc bổ, trị xanh xao, thiếu máu. Nấu thành cao đặc rồi luyện viên uống sát trùng, chữa chàm, chốc và bệnh ngoài da. Bên ngoài, dùng thuốc mỡ Sâm đại hành 10% hoặc cồn Sâm đại hành 20% để bôi. Sâm đại hành đã phơi khô, sao qua, hãm uống làm thuốc an thần, gây ngủ. Bột sâm đại hành dùng cầm máu, dùng uống trong trị ho, ho lao. Thường phối hợp với Rễ quạ làm thuốc trị ho, viêm họng.



Hình 537 : Sâm đại hành

1. Dạng chung ; 2. Củ

SÂM ĐẤT

Sâm đất, Sâm nam, Sâm rừng, Sâm quy bầu (*Boerhaavia repens* L.) thuộc họ Hoa phấn (Nyctaginaceae).

Mô tả : Cỏ nằm rồi đứng, sống dai. Rễ mập, hình thoi. Thân mọc tỏa ra sát đất, màu đỏ nhạt. Lá mọc đối, có cuống, phiến xoan tròn dài hay hình bánh

bò, mép lượn sóng, mặt dưới có nhiều lông màu trắng lục. Cụm hoa chùm mang xim ba hoa không cuống. Các nhánh hoa có nhiều lông trăn đính vào quần áo. Hoa màu đỏ tía, có 1-2 nhị. Quả hình trụ, phồng ở đầu, có lông đính. Ra hoa kết quả quanh năm, chủ yếu tháng 4-6.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở vườn, sân, bờ đường, bãi cỏ... Thu hái rễ, lá quanh năm. Đào rễ (tốt nhất vào mùa thu) về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Trong rễ có một chất thơm, tinh bột, chất gôm, một chất dầu bay hơi, kali nitrat. Người ta cũng đã chiết được trong cây một ancaloit có tính thế gọi là punarnavin. Về tác dụng dược lý, cây được nghiên cứu nhiều ở Ấn Độ. Rễ có tác dụng làm tăng lượng nước tiểu, nhưng với liều cao, có thể gây nôn mửa và làm ra nhiều mồ hôi. Nó tác dụng vào hệ thần kinh như một tác nhân chống co giật. Còn trong Y học cổ truyền của nước ta, Sâm đất được xem như có tác dụng trừ thấp, hoạt huyết, giải độc.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc thông tiểu và nhuận tràng dùng trong các bệnh thủy thũng, phù toàn thân, táo bón thường xuyên, các bệnh về gan và lá lách. Còn dùng chữa ho, làm long đờm. Có nơi dùng nó làm thuốc gây nôn. Lá trị sang độc.

Cách dùng : Hàng ngày dùng 10-15g dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có thể tán bột uống. Có thể pha uống như pha trà (10g trong 1 lít nước sôi). Nếu pha rượu thì chỉ dùng liều 2-5g bột rễ trong 1 ngày.



Hình 538 : Sâm đất

1. Cành hoa ; 2. Rễ củ ; 3. Hoa ; 4. Quả

SÂM HỒNG

Sâm hồng hay Nho rừng (*Ampelocissus martini* Planch.) thuộc họ Nho (Vitaceae).

Mô tả : Dây leo 7-8m, có thể tới 20m, có củ màu đỏ. Nhánh dây lông, có tuyến nâu, vôi chẻ hai, đối diện với lá. Lá có 3-5 thùy, khía sâu, dày lông ở mặt dưới, mép có răng. Cụm hoa đối diện với lá, có vôi ở gốc, nhiều hoa, dài và rộng khoảng 7cm, có lông đen. Hoa không cuống, màu vàng xanh, cánh hoa mau rụng. Quả mọng màu đỏ, to 8-10mm. Hạt 3-5, hình bầu dục rộng, lõm ở đỉnh.

Bộ phận dùng : Củ.

Nơi sống và thu hái : Đặc hữu của Đông dương, mọc hoang ở trong rừng núi Cấm, thường leo lên các cây bụi và cây gỗ ven rừng. Thu hoạch củ quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chùm quả có khi dài tới 40cm, rộng gần như thế và cân nặng 4kg. Quả có vỏ dày, cho khoảng 80% dịch ít ngọt, ít chua và vị trung tính. Quả chua, khi chưa thật chín, dùng ăn chấm với muối. Có thể chế rượu chất.

Ở Campuchia, cây này khá phổ biến. Người ta thu hoạch củ dùng luộc ăn. Củ không có mùi vị gì đặc biệt. Ở vùng núi Cấm, nhân dân thường dùng củ nấu nước uống cho mát, và cho là bổ. Do màu sắc của củ và do tác dụng này mà có tên gọi dân gian như trên.



Hình 539 : Sâm hồng

1. Lá ; 2. Chùm quả ; 3. Đoạn dây

SÂM THỎ CAO LY

Sâm thổ cao ly hay Thổ nhân sâm (*Talinum patens* (L.) Willd.) thuộc họ Rau sam (Portulacaceae).

Mô tả : Cây thảo mọc đứng cao tới 0,60m, hoàn toàn nhẵn, phân nhánh nhiều ở dưới. Lá mọc so le, hình trái xoan thuôn hay hình trứng ngược, thót lại ở góc thành cuống rất ngắn, dài 5-7cm, rộng 2,5-3,5cm ; phiến lá dày, hơi mập, bóng cả hai mặt, mép lá hầu như lượn sóng. Hoa nhỏ, màu hồng, xếp thành chùm thưa ở ngọn thân và các nhánh, dài khoảng 30cm. Quả nhỏ, khi chín có màu đỏ nâu hay xám tro. Hạt rất nhỏ, dẹt, màu đen nhánh.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu



Hình 540 : Sâm thổ cao ly

1. Gốc cây ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ;
4. Quả ; 5. Củ

nhật đới, được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng hạt hoặc bằng mẩu rễ. Sau một năm đã có thể thu hoạch rễ củ. Đào về, rửa sạch, cắt bỏ rễ con. Lúc mới đào, rễ có màu hồng đẹp. Đem phơi hay sấy khô và để lâu sẽ có màu đen xám. Khi dùng, thái mỏng, tẩm nước gừng hoặc nước đường, đồ chín. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong rễ cây có dẫn xuất phenolic.

Sâm thổ cao ly có vị ngọt dịu, làm mạnh phổi.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Suy nhược, ốm yếu, đổ mồ hôi ; 2. Ho ; 3. Ỉa chảy ; 4. Đái dầm ; 5. Kinh nguyệt không đều ; 6. Thiếu sữa.

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị mụn nhọt, giã lá tươi đắp.

Chú ý : Lá có thể dùng làm rau ăn như rau sam, rau mồng tơi, làm thuốc giải nhiệt giúp tiêu hóa. Cần đồ chín rễ trước khi phơi và dùng, vì dùng rễ tươi dễ sinh ỉa chảy.

SÂM

Sâm, Sâm ngọt (*Memecylon edule* Roxb.) thuộc họ Mua (*Melastomataceae*).

Mô tả : Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ nhắn, cao cỡ 10m. Nhánh tròn. Lá có cuống, hình trái xoan, trái xoan- bầu dục, có góc hay gần tròn ở gốc, nhọn tù hay có mũi nhọn ở chóp, dài 3-5cm, rộng 1,5-6cm, dai, có gân giữa nổi rõ ; cuống lá dài 0,5-3cm. Hoa trắng, hồng, xanh lơ hay tím, thành xim dạng tán ở nách lá, dài 1- 2,5cm. Quả hình cầu, đường kính 7-8mm, mang dài hoa tồn tại và thắt lại ở gốc của đài.

Có thứ Sâm núi (*Memecylon edule* Roxb. var. *scutellata* C.B. Clarke) là cây gỗ nhỏ có lá dài tới 10-15cm, chóp tù hay tròn, nhẵn nhịu lại khi khô, có hoa tím xanh hay trắng và quả tím đậm, cũng thường gặp.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, lá.

Nơi sống và thu hái : Loài của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, thường gặp trên đất hơi ẩm của núi đá vùng rừng Bảy Núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới biết lá có vị se và đắng, có tác dụng tiêu độc.



Hình 541 : Sâm

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

Công dụng : Quả sầm và sầm núi đều ăn được.

Ở Ấn Độ, người ta đã sử dụng lá từ lâu để sắc uống trị bệnh lậu và bệnh bạch đới. Còn dùng lá chế loại thuốc xức rửa mắt để trị bệnh viêm kết mạc.

Ta thường dùng vỏ thân và lá. Vỏ dùng chữa sốt, sốt rét. Lá dùng chữa rần cắn và chữa đau mắt.

Đơn thuốc - Sốt, Sốt rét : Vỏ cây sầm phơi khô 6-12g sắc uống.

- Rần cắn : Lá sầm tươi giã, thêm nước, gạn uống, lấy bã đắp.

- Đau mắt : Lá khô hãm lấy nước dùng rửa.

SÀU ĐÀU

Sầu đầu (*Azadirachta indica* Juss.f.) thuộc họ Xoan (*Meliaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 10-15cm. Lá mọc so le, dài 20- 30cm, một lần kép gồm 6-15 đôi lá chét mọc đối, nhẵn, hình ngọn giáo với góc không cân đối, mép có răng tù. Chùy hoa ở nách lá và ngắn hơn lá, gồm nhiều xim nhỏ. Hoa thơm, màu trắng, cao 5-6mm ; đài có lông, nhị 10, đầu nhụy phình lên với 3 gai và một vòng lông. Quả hạch màu đỏ, dài 2cm, có một vỏ cứng dễ vỡ và một hạt hóa gỗ ; thịt quả khi chín màu đen.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, vỏ rễ, lá, hoa, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng thường được trồng. Gỗ ít bị sâu bệnh vì rất đắng. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Vào tháng 2-3, có lá non và hoa.

Tính chất và tác dụng : Tất cả các bộ phận của cây chứa một chất nhựa rất đắng là azadirin hay margosin. Trong hạt có một hoạt chất là nimbidin ; hạt chín vừa màu vàng nhạt chứa 24% là chất dầu màu đen đen gồm chủ yếu là các glyxerit và chỉ có 2% là chất đắng. Lá làm tan sưng, kích thích, tiêu độc, sát trùng. Hoa cũng như lá có tính chất kích thích, bổ, lợi tiêu hóa, lọc máu. Vỏ rễ làm se, bổ và hạ nhiệt. Vỏ thân (phần trong màu vàng) kháng sinh, sát trùng.

Công dụng : Dầu hạt dùng trị giun, trị vết thương và trị ghẻ, bệnh ngoài da. Lá dùng trị đẹn giập và bong gân, trị đau các cơ, trị mụn nhọt và trừ sâu mọt, rần cắn. Vỏ rễ dùng trị sốt rét nhưng hiệu quả không cao. Vỏ thân dùng



Hình 542 : Sầu đầu

1. Cành hoa ; 2. Quả

trị sốt rét, sốt rét vàng da và làm thuốc lọc máu. Vỏ thân, hoặc lá, hoa, thân non nấu đặc rửa các vết thương, vết loét.

Cụ Việt Cúc viết như sau : Sầu đầu hàn, mát can, thông tiểu tiện, sát trùng, chữa ghẻ lở phong cùi.

Sầu đầu đắng mát, sát sên trùng,
Đau bụng, cam sài, ghẻ tứ tung,
Giải độc phong cùi, đau sán khí,
Khai bàng quang uất, tiểu không thông.

Cách dùng : Để trị sốt rét con, dùng vỏ thân già giã giập 100g và 1000ml nước, đun còn một nửa. Dùng liều 30-60g đối với người lớn, 10-20g đối với trẻ em. Bột vỏ dùng với liều 0,30-0,60. Tiện lợi hơn là dùng cồn thuốc : 200g vỏ, 500ml rượu 90°, ngâm trong 8 ngày rồi cho thêm nước cất nhiều gấp đôi vào ; hàng ngày dùng 1-2 thìa cà phê, trẻ em 1 thìa, liên tục trong 1 tuần làm thuốc lọc máu. Lá dùng dưới dạng cồn thuốc hay dầu thuốc. Để dùng xoa bóp, lấy 100g lá tươi giã giập cho vào 1 lít cồn công nghiệp, hoặc 500ml cồn 90°, ngâm trong 10 ngày. Loại thứ 2, nếu cho thêm nước vào, có thể dùng uống khai vị, mỗi lần 1/2 thìa con.

Để xoa bóp đau nhức và trị bệnh ngoài da, dùng 100g lá ngâm vào 100g cồn 90° trong 24 giờ, rồi thêm 100g dầu dừa, chưng cách thủy trong 3 giờ, ta được dầu màu xanh lục.

Đơn thuốc trị rắn rết cắn và cá trê đâm ở An Giang : Dùng lá Sầu đầu 1 nắm, đổ vào một chút muối quét cho nhừ, thêm vào chút nước, vắt lấy nước cho bệnh nhân uống, xác đắp trên vết thương, giấy lát hết nhức.

SẦU ĐẦU CỨT CHUỘT

Sầu đầu cứt chuột, Sầu đầu rừng, Xoan rừng, Khổ sâm nam (*Brucea javanica* (L.) Merr.) thuộc họ Thanh thất (*Simaroubaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 1-3m. Thân mềm, có lông. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, mép khía răng, hai mặt có lông mềm, nhất là ở mặt dưới. Hoa đơn tính, khác gốc, mọc thành chùm xim. Quả hình bầu dục, màu đen. Hạt hình trứng, màu nâu đen.

Bộ phận dùng : Quả, hạt, có khi dùng cả thân, cành.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở vùng đồi núi, gặp nhiều ở núi Cấm, núi Ngang, huyện Tịnh Biên. Thu hái quả vào mùa hè-thu, bóc vỏ, lấy hạt, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong các bộ phận của cây đều có chất đắng. Trong cây có chất brucamarin, trong hạt có chất dầu, tanin, một glycozit là cosamin và một alcaloit là yatamin.

Cụ Nguyễn An Cư viết về tính vị của Cây cứt chuột như sau : Thoái nhiệt, tiêu thực, sáp trường chỉ tả, làm tróc râu đen, sát độc trùng, lợi dờm hạ

khí, trừ nôn ọc, tán phong tà, giải ôn ngược tức sốt rét rừng.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Ly amíp ; 2 Sốt rét ; 3. Trĩ ; 4. Trùng roi và giun đũa. Dùng 10-15 hạt, lấy long não bao lại, hoặc đặt vào capsule mà nuốt hoặc có thể ép hết dầu, tán bột làm viên, người lớn uống mỗi lần 1g, ngày uống 2-3g. Dùng ngoài trị mụn cóc, chai chân. Lá giã ra dùng trị giới và bộ gậy.

Đơn thuốc - Ly amíp : Dùng 10-15 hạt chia 3 lần trong ngày, liên tục 3-4 ngày tới 1 tuần lễ. Khi dùng, giã nát, ép vào giấy bản cho bớt dầu, rồi mới uống, khỏi bị nôn.

Chú ý : Không nên dùng cho phụ nữ có mang và trẻ nhỏ.

SẦU RIÊNG

Sầu riêng (*Durio zibethinus* DC.) thuộc họ Gạo (*Bombacaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn 15-20m. Lá đơn, mọc so le, phiến lá dày, hình trứng thuôn dài, mặt dưới màu vàng. Chùm hoa to mọc ở thân, nụ hoa tròn. Cánh hoa màu trắng, nhiều nhị, thụ phấn nhờ giới. Quả nang mở vách to, có gai nhọn. Hạt to, vàng, quanh hạt có áo hạt mềm, màu ngà, có mùi đặc biệt, ăn ngon, vị ngọt bùi.

Cây nở hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng : Vỏ quả.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở quần đảo Mã Lai, được trồng để lấy quả. Sau khi ăn, lấy vỏ quả phơi khô dùng.

Tính chất và tác dụng : Cụ Việt Cúc viết như sau : Vỏ sầu riêng, Lưu liên quả, đắng khí ẩm, tiêu thực, liễm hãn, ôn phế chỉ khái, chữa ho lao, sao đen cầm huyết hạ huyết.



Hình 543 : Sầu dàu cứt chuột
1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Bào bổ dọc



Hình 544 : Sầu riêng
1. Cảnh quả ; 2. Hoa

Vỏ sấu riêng ngọt ẩm hòa trung,
 Tiêu thực, thông hơi, khoan khoái trong,
 Ôn phê, mở hơi thu liễm lại,
 Ho hàn cầm huyết sao đen dùng.

Công dụng : Quả sấu riêng là loại quả ăn ngon, bổ và có tác dụng kích thích sinh dục. Hạt có bột, rang nướng hay luộc ăn như hạt mít, hoặc có thể làm mứt kẹo. Vỏ sấu riêng dùng chữa đầy bụng, khó tiêu hóa và chữa ho, cảm sốt. Lá và rễ sấu riêng dùng chữa cảm sốt, viêm gan vàng da. Liều dùng 30-40g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với lá và rễ cây đa.

SẬY

Sậy (*Phragmites communis* (L.) Trin.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Cây thảo lâu năm, có rễ bò dài, rất khỏe. Thân cao 1,8-4m, thẳng đứng, rỗng ở giữa. Lá xếp xa nhau, hình dải hay hình ngọn giáo, có mũi nhọn kéo dài, nhẵn, mép lá ráp, lưỡi bẹ có dạng vòng lông ngắn. Cụm hoa chùy, màu tím hay nhạt, hơi rủ cong dài 15-45cm, cuống chung thường có lông mềm dày đặc ở gốc, nhánh rất mảnh. Bông nhỏ mang 3-6 hoa.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài thể giới, mọc hoang ở bờ nước, đầm lầy nơi ẩm.

Thu hái rễ, ngâm nước suốt một đêm và một ngày, sau đó bỏ rễ con và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Rễ sậy có vị ngọt và đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, làm giảm axit uric và làm ra mồ hôi.

Công dụng : Thường dùng trị cảm nóng, khát nước, bứt rứt, ban trái, sốt phát ban, giảm niệu, viêm bàng quang, bệnh thống phong. Còn giúp cho sự tiêu hóa.

Thường dùng 20-40g cho vào 1 lít nước đun sôi rồi hãm trong 16 phút dùng để uống trong ngày. Hoặc dùng cao lỏng 2-3g mỗi ngày.



Hình 545 : Sậy
 1. Chùy hoa ; 2. Gốc thân.

SEN

Sen (*Nelumbo nucifera* Gaertn.) thuộc họ Sen (*Nelumbonaceae*).

Mô tả : Cây mọc ở nước, có thân rễ hình trụ (Ngó sen), từ đó mọc lên những lá có cuống dài. Hoa to, màu trắng hay đỏ hồng, có nhiều nhị (Tua sen) và những lá noãn rời ; các lá noãn này về sau thành quả gắn trên một đế hoa hình nón ngược (Gương sen). Mỗi quả chứa 1 hạt, trong hạt có chồi mầm (Tâm sen) gồm 4 lá non gập vào trong.

Bộ phận dùng : Toàn cây (Lá, tua sen, tâm sen, ngó sen, hạt sen, gương sen).

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai Châu Đại dương và Đông dương, mọc hoang nhưng thường được trồng. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Lá sen chứa nhiều ancaloit (nuciferin và 14 chất khác), vitamin C, các axit hữu cơ, tanin. Tâm sen có ancaloit asparagin, nelumbin. Chất này có tính độc đối với tim, có tác dụng bình tĩnh dục tính và an thần nhẹ. Tua sen có tanin. Ngó sen có asparagin, arginin, trigonellin, tyrosinglucoza, vitamin C, tinh bột và một ít tanin.

Công dụng : Ngó sen dùng chữa bệnh sốt có khát nước và dùng cầm máu (ỉa ra máu, đái ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, dễ xong xuất huyết) và bạch đới. Dùng ngó sen 6-12g phơi khô sắc uống hàng ngày. Cũng có thể giã tươi lấy nước uống.

- Lá sen trị say nóng, viêm ruột, nôn ra máu dạ dày, chảy máu cam và các chứng chảy máu khác. Dùng 5-12g sấy trên than để cầm máu.

- Thân sen trị say nóng và ngất, đau ngực. Dùng 3-5g.

- Hoa sen chữa bị thương và chảy máu, chốc lở. Dùng 3-5g.

- Tua nhị sen chữa băng huyết, thổ huyết, di mộng tinh, bạch đới, đái dầm, đái nhiều. Dùng 3-10g.

- Gương sen chữa chảy máu tử cung, băng huyết, đau bụng dưới do máu ứ, ỉa ra máu, đái ra máu. Dùng 10-15g.

- Tâm sen chữa sốt và khát nước, di mộng tinh, tim đập nhanh, huyết áp cao, hồi hộp hoảng hốt, mất ngủ. Dùng 1,5-3g.

Đơn thuốc ở An Giang, trị bệnh đái đường, người hay khát nước, thêm đường, gầy ốm sút cân mau lẹ : Bông sen 10g, Rễ tranh 10g, Bông mồng gà 10g, Tơ hồng 10g, Cỏ bạc đầu 10g, Cây lờ tai chuột 10g, Củ cóc 10g, Lá gòn non 10g.

Hiệp chung 1 thang, đổ 3 chén nước, sắc còn 8 phân, đổ thêm một ít đường phèn vào vừa ngọt sắc uống.



Hình 546 : Sen

1. Dạng chung ; 2. Gương sen ; 3. Hạt ; 4. Tua nhị

SI

Si (*Ficus benjamina* L.) thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả : Cây gỗ cao to, có thể đến 30m, nhưng do môi trường mà cây có kích thước thay đổi. Cành mọc ngang từ gốc với rất nhiều rễ phụ. Toàn thân có nhựa mủ. Lá hình trái xoan, nhẵn cả hai mặt, dài 5- 9cm, rộng 3-5,5cm, cuống dài 12-20mm. Quả kép (do đế hoa lõm bao lấy các quả thật ở bên trong) mọc từng cặp trên cành non, không cuống, hình cầu hay hình trứng, đường kính 10-12mm, khi chín có màu đỏ máu rồi đậm đen.

Bộ phận dùng : Nhựa và rễ phụ.

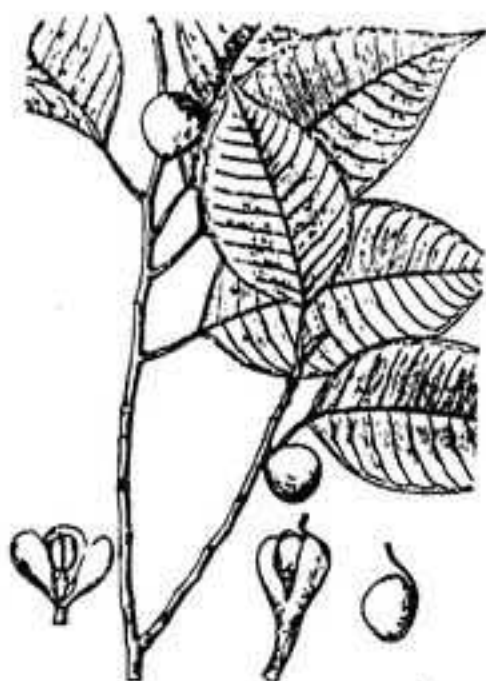
Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng thường được trồng làm cảnh. Nhựa chích ở thân cây, dùng tươi (hòa với rượu). Rễ phụ lấy về, rửa sạch, sao cho hơi vàng, thơm, sắc uống hay ngâm rượu uống và xoa bóp.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường được dùng trong phạm vi dân gian để chữa những trường hợp ứ huyết do ngã hay bị đánh, bị thương, nhức mỏi chân tay, đau xương hoặc bị choáng. Còn được dùng chữa lở loét, chữa ho và cắt cơn hen.

Dùng 10-20ml nhựa hòa vào rượu mà uống hay xoa bóp. Hoặc dùng 25-40g rễ si sắc uống. Có khi dùng cả cành non.

Đơn thuốc chữa đau nhức ứ huyết, dùng nhựa si 10ml, hòa với 10ml rượu để uống và xoa bóp. Hoặc dùng 40g rễ si giã nát, xào nóng để đắp, có thể thêm nước để nấu lấy nước uống, bã đắp.



Hình 547 : Si

1. Cành quả ; 2 Hoa đực ; 3. Hoa cái ; 4 Quả thực

SIM

Sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.) Hassk.) thuộc họ Sim (Myrtaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 1-3m. Lá mọc đối, phiến lá dày, chóp tù, mép nguyên, có 3 gân, mặt dưới có lông tơ. Hoa màu hồng tím, mọc riêng lẻ hoặc 3 cái một ở nách lá. Quả mọng màu tím sẫm, chứa nhiều hạt. Cây ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng : Quả, lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trên các đồi trọc ở vùng núi và đồng bằng. Lá thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô. Quả thu hái vào mùa thu, đồ chín rồi phơi khô. Rễ thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Sim có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thu liễm chỉ tả, khu phong hoạt lạc, bổ huyết, an thần.

Công dụng : Thường dùng trị

1. Viêm dạ dày ruột cấp. Dùng lá khô 15-30g;

2. Kiết lý mãn tính, viêm gan, đau lưng. Dùng rễ khô 15-30g.

3. Thiếu máu khi thai nghén, yếu ốm sau khi có bệnh, suy nhược thần kinh. Dùng quả khô 10-15g, đun sôi lấy nước uống.

Lá non của sim đắp làm liền da và cầm máu. Búp sim sắc uống trị ỉa chảy hoặc đi lỵ và rửa vết thương, vết loét. Rễ cũng dùng sắc uống trị đau tim. Quả sim chín làm rượu bổ.

Đơn thuốc - Thiếu máu, yếu ốm, suy nhược thần kinh : Quả sim 15g, Kê huyết đằng 15g, Hà thủ ô đỏ 15g. Sắc nước uống.

- Viêm gút cấp và mãn, chứng gan to : Rễ sim 30g, Rễ bìm bịp 15g, Rễ muồng trưởng khô 30g. Sắc nước uống.

- Ỉa chảy, lỵ : Búp non hoặc nụ hoa sim 8-16g tán bột hoặc sắc uống. Ta thường dùng bột lá sim và cao gỗ vang giập viên điều trị ỉa chảy.



Hình 548 : Sim

1. Cảnh mang hoa ; 2. Cặp quả

SO ĐƯA

So đũa (*Sesbania grandiflora* (L.) Poiret) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỡ cao 8-10m. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 20-25 đôi lá chét hình bầu dục thuôn. Hoa to, màu trắng hay hồng, mọc thành chùm ngắn 2-3 cái thông xuống ở nách lá. Quả dài như chiếc đũa, thót lại ở hai đầu, dẹt, hơi hẹp lại ở khoảng cách giữa các hạt. Hạt hình thận, màu nâu. Mùa hoa quả tháng 3-6 và tháng 10-12.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, vỏ thân, hoa.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và thường được trồng làm cây cảnh vì có hoa đẹp và dùng các phần non (hoa, lá, quả) để làm rau ăn. Lá làm thức ăn cho gia súc và làm phân xanh. Thân cành làm củi đun và



1. Ráng bay - *Drynaria quercifolia* (L.) J.Sm. (Tr. 434) 2. Sâm bô chính - *Abelmoschus sagittifolius* (Kurz) Merr. (Tr. 469) 3. Sâm hồng - *Ampelocissus martinii* Planch. (Tr. 471) 4. Toàn táo nhân - *Cassia bicapsularis* L. (Tr. 531)



1. Thần xạ hương - *Luvunga scandens* (Roxb.) Buch. - Ham. (Tr. 508) 2. Thốt nốt - *Borassus flabellifer* L. (Tr. 521) 3. Tràm - *Melaleuca leucadendra* (L.) L. (Tr. 540) 4. Trâm - *Aquilaria crassna* Pierre (Tr. 547)

làm trụ nọc cho hồ tiêu leo. Thân cây còn dùng trồng nấm mèo. Trồng bằng hạt vào mùa thu. Có thể thu hái vỏ rễ, vỏ thân quanh năm và lấy hoa khi mới nở. Dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong vỏ cây có chất gôm nhựa, hai chất màu là agathin màu đỏ và xanthoagathin màu vàng. Còn có basorin một chất nhựa, tanin. Lá, hoa và quả non chứa nhiều chất đường, đặc biệt hoa so đũa chứa hàm lượng vitamin C cao, vitamin B, muối canxi và sắt, các axit amin.

Công dụng : Vỏ thân được dùng làm thuốc bổ đắng giúp ăn ngon cơm, dễ tiêu hóa. Còn dùng chữa lỵ, ỉa chảy và viêm ruột. Nhựa vỏ cây dùng làm thuốc se. Hoa và lá dùng chữa cảm cúm. Dịch của hoa so đũa là một vị thuốc dân gian ở Ấn Độ để trị chứng sổ mũi và chứng đau nửa đầu.

Khi vào mũi, nó tạo ra sự tiết nhiều dịch và làm tan biến đi cảm giác đau nhức và nặng nề ở trên đỉnh đầu. Nước sắc hoa cũng dùng để tẩy.

Cách dùng : Vỏ cây so đũa thái mỏng 100g, ngâm trong 1 lít rượu 40° từ 15 ngày đến 1 tháng, ngày uống 15-30ml làm thuốc bổ đắng, khai vị. Hoa và lá giã nát, rỏ mũi trị cảm cúm. Vỏ thân tươi giã nát lấy nước bôi chữa tưa lưỡi. Nhựa vỏ cây dùng dưới dạng bột hay nước sắc.

Đơn thuốc chữa nhức răng (của cụ Bùi Đình Nguyên ở Sóc Trăng) : Lấy vỏ cây so đũa vạc bỏ lớp da sù sì ở bên ngoài, rồi đem băm nhỏ, bỏ vào nồi hay ấm, thêm chút nước nấu sôi lâu cho đặc được chừng nào hay chừng ấy. Mỗi lần cần, rót nửa chén cho thêm chút muối ngâm 3-4 lần trong ngày. Nếu răng sưng có mủ, răng lung lay nhức, ngâm chừng 2 ngày thì hết. Mỗi lần ngâm lâu chừng 10 phút, nhổ bỏ rồi ngâm tiếp.



Hình 549 : So đũa

1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Quả ; 3. Hạt

SÒI

Sòi, Sòi xanh (*Sapium sebiferum* (L.) Roxb.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ rụng lá cao 6-15m. Lá mọc so le, hình quả trám, chóp lá thuôn nhọn, cuống lá dài có tuyến. Hoa đơn tính, màu trắng vàng hay vàng, mọc thành bông ở nách lá hoặc đầu cành. Quả hình cầu, chứa 3 hạt.

Cây ra hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng : Vỏ lụa của rễ, vỏ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông Á châu ôn đới và cận nhiệt đới, mọc hoang ở vùng đồi núi. Có khi được trồng làm cây cảnh. Thu hái vỏ rễ và vỏ cây quanh năm, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Sòi có vị đắng, hơi nóng, có độc, có tác dụng lợi tiểu sát trùng, tiêu viêm, làm tăng nhu động ruột.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Phù thũng, giảm niệu, táo bón ; 2. Bệnh sán máng, cổ trướng, xơ gan ; 3. Viêm gan siêu vi trùng ; 4. Ngộ độc nhân ngôn ; 5. Rắn cần. Thân và lá dùng chữa viêm mủ da, ngứa lở thấp chân, chai cứng.

Dùng màng rễ 3-6g, lá 9-15g, đun sôi lấy nước uống.

Giã lá tươi để đắp ngoài, hoặc nấu nước để rửa.

Đơn thuốc - Phù thũng : Rễ tươi, lấy màng thứ nhì 15g, Đường 15g, đun sôi lấy nước uống.

- Bệnh sán máng : Lá 8-30g, sắc uống. Dùng liên trong 20-30 ngày.

- Phù thũng, cổ trướng, đại tiểu tiện không thông, ứ nước hoặc bí đầy, ăn uống không xuôi : màng rễ sòi (lớp trắng ở trong), Mộc thông, hạt Cau, mỗi vị 12g sắc uống.

- Ngộ độc : Lá sòi 1 nắm giã nhỏ, chế nước vào, vắt lấy nước cốt uống.



Hình 550 : Sòi

1. Cành quả ; 2. Cụm hoa

SÒI TÍA

Sòi tía (*Sapium discolor* (Champ.) Muell. - Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 3-5m, tới 8-10m. Lá nguyên, mọc so le, màu xanh sẫm; cuống lá dài màu đỏ tía. Lá chuyển màu đỏ trước khi rụng. Cụm hoa hình bông. Quả hình cầu. Hạt màu xám đen. Cây ra hoa tháng 4-6 có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng : Rễ, vỏ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Nam Á châu, mọc hoang dại trên các đồi cây bụi ven đường, ven rừng thưa vùng núi.

Vỏ và rễ thu hái quanh năm, thu hái lá vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Sòi tía có vị đắng, tính lạnh, hơi có độc. Có tác

dụng lợi tiểu, tiêu sưng và làm tan máu ứ, làm tăng nhu động ruột.

Công dụng : Vỏ và rễ dùng trị 1. Táo bón, giảm niệu ; 2. Viêm thận phù thũng ; 3 Xơ gan, cổ trướng.

Lá dùng ngoài trị chấn thương bầm dập, rắn cắn, áp xe vú, dị ứng da, eczema, zona, mụn nhọt, lở loét.

Dùng 3-10g rễ và vỏ, dạng thuốc sắc, có thể dùng tới 10-15g.

Giã lá tươi đắp ngoài trị đình nhọt và nấu nước rửa.

Phụ nữ có thai và người trạng thái suy nhược không nên dùng.

Đơn thuốc - Rắn cắn : Rễ sòi tía 10-15g, nấu nước uống với rượu. Giã lá tươi để đắp ngoài, có thể phối hợp với lá bồ cu vẽ.

- Táo bón : Sòi tía 30g, sắc nước uống.

- Áp xe vú : Lá sòi tươi với lượng vừa phải, thêm đường, giã và đắp.



Hình 551 : Sòi tía

1. Cành hoa ; 2. Cành quả

SỎ BÀ

Sỏ bà (*Dillenia indica* L.) thuộc họ Sỏ (*Dilleniaceae*).

Mô tả : Cây to cao 15-20m. Vỏ thân xù xì. Lá to mọc so le, mép khía răng đều, 15-23 đôi gân phụ nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa mọc riêng lẻ ở nách lá. Hoa to tới 10cm. Quả mang dài tồn tại, phát triển thành bản dày mỏng nước, vị chua như chanh, ăn được. Cây ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, thường gặp ở dọc bờ suối trong rừng.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.



Hình 552 : Sỏ bà.

Cành mang hoa quả

Công dụng : Quả ăn được, phần ăn được là các lá dài cùng lớn lên và trở thành nạc, chứa 86,4% nước, 10% chất không tan với một ít tanin, glucoza và axit malic. Giá trị dinh dưỡng rất nhỏ. Ăn sống hoặc dùng như chanh để chế nước uống hay làm xốt chua ; còn dùng chế cary và chế mứt.

Lá được dùng chữa ho, sốt, phù thũng, đầy bụng : 8- 16g lá khô, hoặc 30-40g lá tươi sắc nước uống hay nấu cao uống. còn được dùng vỏ uống tươi giải độc, chữa đái dầm. Rễ và vỏ cây nấu nước xông, rửa và tắm chữa bệnh phù.

SỎ XOAN

Sỏ xoan, Sỏ lọng vàng (*Dillenia ovata* Wall. ex Hook. f. et Thoms.) thuộc họ Sỏ (*Dilleniaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 20-30m, vỏ xám có sọc, nhánh mang nhiều vết sẹo lá. Lá xoan, xoan ngược hay tròn, dài 15-18cm, rộng 7-14cm, gốc hình tim, có lông ở mặt dưới nhất là trên các gân chính ; gân phụ 15-20 cặp. Hoa đơn độc ở phía ngọn, to 10-15cm, lá dài có lông mịn, các nhị trong vươn ra ngoài ; 10 lá noãn. Quả hình trứng dài 4-5cm, rộng 3-4cm, khi chín màu vàng.

Bộ phận dùng : Quả, vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, gặp không nhiều trên đất hơi khô và rừng kiệt vùng rừng Bảy núi. Cũng phổ biến ở các tỉnh phía Nam của nước ta và ở Campuchia.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả với các lá dài nạc dùng ăn được có tác dụng giải khát và làm dễ tiêu. Vỏ cây có tính làm se, được dùng ở Campuchia cầm ỉa chảy. Lấy 2-3 mảnh vỏ dài bằng ngón tay, rộng 2-3cm, cho vào 1 bát nước, sắc kỹ đến khi còn 1/3. Dùng nước sắc này uống ngày 3 lần sáng, trưa và tối.



Hình 553 : Sỏ xoan

1. Cảnh hoa ; 2. Quả

SỎNG ĐỜI

Sống đời, Cây thuốc bỏng (*Kalanchoe pinnata* (Lam.) Pers.) thuộc họ Thuốc bỏng (*Crassulaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao cỡ 40-60cm. Thân tròn, nhẵn, mọng nước, có đốm tía. Lá mọc đối chéo chữ thập, đơn hoặc gồm 3-4 lá chét dày, mép lá khía răng cưa tròn. Hoa màu đỏ hay vàng cam mọc thành xim rủ xuống trên một cán dài ở ngọn thân hay ở nách lá. Cây ra hoa vào tháng 2-5.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Phi châu nhiệt đới được truyền vào nước ta, mọc hoang và cũng thường được trồng. Trồng bằng lá, vì nó có khả năng tạo thành cây con từ nách các vết khía của mép lá. Ta thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã tìm thấy trong lá 3 loại hoạt chất :

1. Các axit hữu cơ : axit malic, axit xitric, axit izoxitric, axit succinic, axit fumaric, axit pyruvic, axit oxalaxetic, axit anpha-xetoglutaric, axit glyoxilic, axit lactic, axit oxalic, axit cis-acetic và có các axit khác chưa xác định.

2. Các glycozit flavonoic như flavonoit glycozit A (chưa xác định được), flavonoit glycozit B được xác định là quexetin 3-diarabinozit với độ chảy 190-192°C, với aglycon là quexetin và flavonoit glycozit C xác định là kaempferol 3-glycozit.

3. Các hợp chất phenolic bao gồm axit p-cumaric, syringic, cafeic, p-hydroxybenzoic.

Sống đời có tác dụng kháng khuẩn.

Y học cổ truyền xem Sống đời có vị nhạt, hơi chua chất, tính mát, có tác dụng tiêu sưng, giảm đau, sinh cơ.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc giải độc, chữa bỏng, đắp vết thương, đắp mắt đỏ sưng đau, đắp mụn nhọt và cầm máu. Cũng dùng chữa viêm loét dạ dày, viêm ruột, trĩ nội, di ngoài ra máu. Do có tác dụng kháng khuẩn nên nó được dùng trị một số bệnh đường ruột và bệnh nhiễm trùng khác.

Cách dùng : Lá tươi giã nát đắp hoặc vắt lấy nước bôi hàng ngày. Để uống trong, dùng lá tươi (40g), rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước hoặc hòa nước chín, lọc lấy nước cốt để uống. Lá tươi giã nát, vắt lấy nước, rỏ vào tai chữa viêm tai giữa cấp tính. Cũng dùng nước lá tươi, thêm rượu và đường vào uống chữa bị đòn ngã, bị thương thổ huyết.

Đơn thuốc - Chữa phong khí bông dưng phát ngứa : Lá Sống đời, Nghê



Hình 554 : Sống đời

1. Cành lá ; 2. Cụm hoa

răm, lá Ké, Bò hòn nấu nước xông và tắm. Trong dùng lá Ké đầu ngựa sắc uống.

- Chữa đi lỵ và bệnh trĩ lồi dom, lở loét : Lá sống đời và Rau sam mỗi vị 5-6g nhai sống hay sắc uống. Nếu lồi dom và lỗ hậu môn lồi, nấu nước bồ kết ngâm rửa và giã lá Sống đời đắp ngoài.

SỐNG RẮN

Sống rắn hay Cam thảo cây (*Albizia myriophylla* Benth.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi cao 2-4m, mọc dựa vào cây to và vươn cao. Thân cành màu nâu, có cạnh, sau tròn, khi chặt có nước chảy ra. Lá kép hai lần lông chim chẵn gồm rất nhiều lá chét nhỏ, có 2 tuyến ở gốc cuống lá. Hoa màu trắng mọc thành chùm ở đầu cành, có nhiều nhị. Quả đậu rất mỏng, chứa 4-9 hạt. Mùa hoa quả tháng 4-11.

Bộ phận dùng : Vỏ thân, vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở triền rừng và cũng được trồng làm thuốc. Thu hái vỏ thân, vỏ rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Sống rắn có vị ngọt hơi lợm giọng, tính mát, không độc. Theo cụ Nguyễn An Cư : Sống rắn tả can nhiệt, thoát tâm hỏa, lương huyết, giải độc, trừ ung nhọt, mày đay, tiêu cam sát trùng, giải khát trừ phiền, trẻ con nứt môi, đẹn đều chữa được.

Công dụng : Dân gian thường dùng nó làm thuốc giải nhiệt và chữa ho như Cam thảo. Ngày dùng 10-20g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.



Hình 555 : Sống rắn
1. Cành mang quả ; 2. Hoa

SƠN HUYẾT

Sơn huyết hay Sơn (*Melanorrhoea laccifera* Pierre) thuộc họ Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn rụng lá, cao 20-30m. Cây có nhựa mủ vàng sau cứng lại và có màu đen. Lá đơn, dai, mọc so le, hình trứng ngược, dài 12-20cm, rộng 7-10cm, hai mặt nhẵn ; gân bên 18-24 đôi, nổi ở hai mặt ; cuống lá 3-6mm, dẹt

và ít nhiều có cánh. Cụm hoa chùy ở nách, phân nhánh thưa; cuống hoa có lông và dài hơn hoa; 5 lá dài nhẵn; 5 cánh hoa cuộn lại, thon nhọn; nhị khoảng 30, dính thành 4 hàng; bầu nhẵn có cuống dài. Quả hạch hình cầu hơi dẹt, rộng 3-4cm, góc mang 5 cánh hoa tồn tại. Mùa hoa tháng 10-12, mùa quả tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương, mọc hoang trong rừng thưa, thỉnh thoảng có gặp ở vùng rừng Bảy Núi, sống ven đường, chỗ đất hơi ẩm.

Tính chất và tác dụng: Nhựa cây rất độc, một giọt nhỏ vào da có thể làm cháy da và làm cho ngứa mẩn khó chịu. Khói của nhựa khô khi cho vào lửa sẽ làm cho tức tối ngột thở. Chưa rõ tác dụng của vỏ.

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ được sử dụng trong y học dân gian.

Cũng cần lưu ý là lõi của cây rất bền không bị côn trùng phá hoại. Thuộc loại gỗ quý, dùng làm khuôn, làm đồ tiện, mỹ phẩm, đồ chơi.



Hình 556: Son

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả mở



Hình 557: Son tuế

1. Nhánh cây; 2. Ngọn lá; 3. Nón

SƠN TUẾ

Sơn tuế (*Cycas rumphii* Miq. = *C. circinalis* L.) thuộc họ Tuế (*Cycadaceae*).

Mô tả: Cây to, thân cao tới 12m, hình trụ, đường kính tới 40-50cm. Lá dài tới 2,5m, có gai ở gốc, mang 90-100 lá chết hình ngọn giáo hẹp dài hơi dạng liềm, dài 21-24cm. Nón đực có nhiều nhị, có mũi nhọn dài. Nón cái dài khoảng 25cm, thót nhọn ở gốc, phiến hơi rộng, có mũi nhọn dài và dày. Quả 1 đến 4 ở mỗi bên, dạng trứng, nhẵn, to bằng quả mận, lúc non xanh, rồi vàng và khi già có màu đỏ.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Chồi ngọn và hạt.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền

Đồng dương và Ấn Độ, mọc ở chỗ trống của vùng đồi núi các huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Cũng có khi được trồng làm cảnh. Thu hái hạt và chồi ngọn quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Hạt giã ra dùng để giuốc cá. Ở Campuchia, người ta dùng những chồi ngọn rất nhớt của những cá thể non, nghiền trong nước gạo hay nước lã sẽ làm vón lên những hạt lư lửng, mà người ta dùng để băng bó các vết loét hoại thư, mụn nhọt và viêm hạch. Chồi ngọn cũng có tính chất làm se và lợi tiểu. Thân rễ sắc uống trị ly, ho, tiêu đờm.

SUNG

Sung hay Ưu đàm thụ (*Ficus racemosa* L.) thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả : Cây cao tới 15-20cm. Lá hình ngọn giáo hay bầu dục, mọc so le, thường bị sâu ký sinh, tạo thành mụn nhỏ. Cụm hoa trên đế hoa lõm, phát triển thành túi kín bao lấy hoa ở bên trong, các cụm hoa này xếp thành chùm ở thân và cành. Quả sung (thực chất là đế hoa bao lấy quả thật ở bên trong) khi chín màu đỏ. Mùa hoa tháng 6-11.

Bộ phận dùng : Nhựa, lá và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đồng dương và Ấn Độ mọc hoang và cũng được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Nhựa chích từ thân cây tươi. Lá dùng tươi hay phơi khô, hoặc đốt tồn tính, tán bột, chọn những lá có mụn càng tốt. Đeo vỏ cây, cạo lớp vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Sung có vị ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng tiêu bở, thông huyết, lợi tiểu, chỉ thống, tiêu đàm, tiêu thũng, tiêu viêm, sát trùng, bổ máu. Vỏ cây được dùng làm thuốc bổ chung trị thiếu máu, trị phong thấp, sốt rét.

Công dụng : Nhựa mũ dùng bôi ngoài trị các chứng sang độc, chốc lở, đinh nhọt các loại, ghẻ, còn dùng trị bỏng. Cành lá cũng như vỏ có thể dùng trị thấp khớp, sốt rét, đàn bà đẻ ít sữa. Quả sung xanh dùng cầm ỉa chảy, quả chín bở.

Cách dùng : Thường dùng 10-20g cành lá, vỏ cây sắc uống. Nhựa sung dùng bôi, có thể trộn thêm ít với bột. Để chữa nhức đầu, phết nhựa sung lên



Hình 558 : Sung

1. Cành lá ; 2. Cụm quả ; 3. Quả bở dọc

giấy rồi dán ở hai bên thái dương. Nếu bị liệt mắt thì dán vào bên phía mắt không bị méo. Để chữa bong, hòa nhựa sung với lòng trắng trứng gà phết lên giấy bản rồi dán. Trẻ em lở ghè, dùng lá sung non giã nhỏ xát vào sẽ làm bong vảy. Mặt nổi cục như hạt đào, hạt mận, dùng lá sung tạt (có mụn) nấu nước uống, xông rửa hàng ngày.

Dùng thuốc - Đàn bà đẻ ít sữa : 10-20g cành lá hoặc vỏ sung sắc uống, phối hợp với lõi cây thông thảo, quả đu đủ non, chân giò heo nấu ăn. Hoặc dùng quả sung, quả mít non hay dái mít thái nhỏ, nấu cháo với gạo nếp hoặc nấu canh ăn.

- Bỏ huyết điều kinh dùng chữa đau bụng khi hành kinh, khí huyết kém (kinh nghiệm của An Giang) : Củ cỏ cú (tứ chế) 20g, Ngải diệp 15g, Ích mẫu 15g, Hà thủ ô 20g, Đậu đen 20g, Lá sung già 20g, Rễ cây gai 10g.

Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml. Mỗi thang uống 2 nước, ngày 1 thang.

SÚNG

Súng (*Nymphaea nouchali* Burm.f. = *N. stellata* Willd.) thuộc họ Súng (*Nymphaeaceae*).

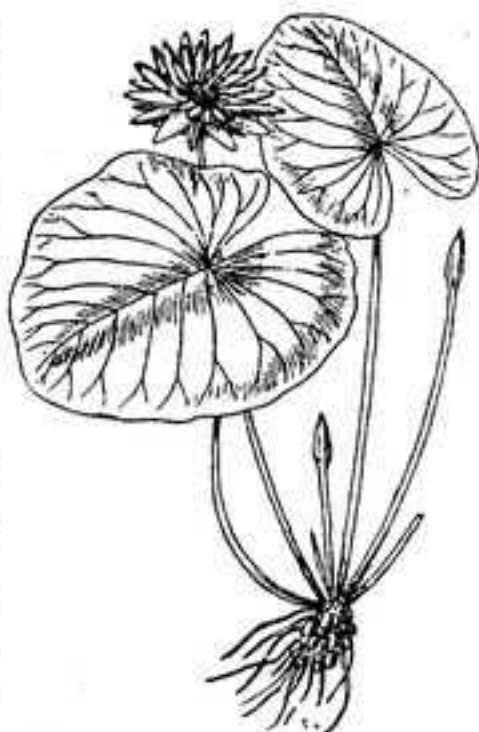
Mô tả : Cây sống ở nước. Thân rễ ngắn, có nhiều củ nhỏ. Lá mọc nổi trên mặt nước, có cuống dài, phiến tròn hay xoan, mép có răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới tím. Hoa mọc riêng lẻ, màu tím hoặc xanh lơ, có khi trắng, rộng 7-15cm, thường có 4-6 lá đài xanh có đốm đen, 11-14 cánh hoa, khoảng 40 nhị với bao phấn có mỏ vàng, nhiều lá noãn rời nhau.

Bộ phận dùng : Thân rễ và hoa.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc trong các hồ ao, ruộng nước. Thường được trồng lấy cuống hoa nấu canh ăn và củ cũng ăn được. Khi dùng làm thuốc, nhổ cây lấy rễ củ dưới đất, rửa sạch, loại bỏ vỏ ngoài, phơi khô, xông lưu huỳnh, bảo quản nơi khô ráo.

Tính chất và tác dụng : Cây chứa ancaloit (nupharin), một hoạt chất estrogen. Trong củ còn có tinh bột. Súng là loại thuốc có tính chất làm dịu dục tình, chống co thắt, gây ngủ, hơi bỏ tim và hô hấp và làm se.

Công dụng : Thường dùng trị các trạng thái kích thích tình dục (cương dương vật, loạn dâm, mộng tinh, di tinh) hoặc bạch đới, bạch trọc, chứng mất



Hình 559 : Súng
Dạng chung

ngủ, hội chứng bồn chồn, tim đập mạnh, lý, ỉa chảy, ho (có khi cả ho lao), viêm bàng quang, viêm thận, đái són, còn dùng chữa đau lưng mỗi gối.

Cách dùng : Ngày dùng 10-30g dạng thuốc sắc hay hoàn tán, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể dùng hoa hay củ hầm uống mỗi lần 1 thìa cà phê bột hoặc hoa, củ khô trong 1 chén nước sôi, ngày 2-3 lần giữa các bữa ăn và trước khi đi ngủ. Hoặc dùng cao nước với liều 0,20-0,30g. Củ dùng lùi trong tro bếp nóng để ăn. Hạt cũng ăn được. Lá cũng dùng chữa sốt rét con.

Chú ý : Người đại tiện táo bón, tiểu tiện bí không nên dùng.

SỮA

Sữa, Mò cua, Mồng cua (*Alstonia scholaris* (L.) R.Br.) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây to cao khoảng 10-20m, vỏ nứt nẻ màu xám. Cành mọc vòng. Lá mọc vòng 5-8 cái, tập trung ở đầu cành ; phiến lá dày hình bầu dục. Hoa nhỏ, màu trắng lục, mọc thành xim tán ở nách lá, mùi thơm hắc, nhất là về đêm. Quả gồm hai đại dài và hẹp, chứa nhiều hạt. Hạt có mào lông ở hai đầu. Mùa hoa quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi. Ta thường thu hái vỏ vào mùa xuân-hè, cạo bỏ lớp bên, thái lát phơi khô hoặc tán bột dùng.



Hình 560 : Sữa

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả ; 4. Hạt

Tính chất và tác dụng : Trong vỏ cây có ditain và echitanin, echitamin (ditamin) và echitamidin. Chúng có tác dụng gần giống như chất quinin dùng trị các chứng sốt nóng, sốt rét. Theo Y học cổ truyền, vỏ sữa có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ đờm, tiêu tích, thông kinh.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc bổ, chữa thiếu máu, kinh nguyệt không đều, sốt rét cấp và mãn tính, đau bụng ỉa chảy, kiết lý, viêm khớp có sưng nóng đỏ đau, bệnh ngoài da lở ngứa.

Cách dùng : Ngày dùng 1-3g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, rượu thuốc hay cao lỏng. Vỏ tán bột uống, hoặc sắc hay nấu cao uống với rượu (Rượu bổ Ditakina). Ngâm 20g dược liệu trong 100ml rượu 40° trong 15 ngày rồi lọc

uống làm thuốc bổ, kích thích tiêu hóa, ăn ngon miệng, chữa suy nhược, dày da bụng, bỏ tỷ vị. Vỏ cây sắc đặc dùng ngâm chữa sâu răng.

SỪNG TRÂU

Sùng trâu, Dây vòi voi, Thuốc bắn leo (*Strophanthus caudatus* (Burm.f.) Kurz var. *giganteus* Pit.) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây đứng hay dây leo có mủ trắng. Thân tròn có nhiều lỗ bì. Lá thuôn nhọn giáo hay thuôn bầu dục, có mũi hay gân nhọn ở đỉnh, thành góc ở gốc, hơi dai. Hoa đỏ, thành xim ở ngọn, dài 4-5cm. Lá dài nhọn, cánh hoa dài. Quả dài 2, rất to dài 18-22cm, rộng 2,5cm ở gốc. Hạt có lông mào to. Mùa hoa tháng 8-12.

Bộ phận dùng : Nhựa, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương mọc hoang ở vùng núi. Thu nhựa cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Hạt là nguyên liệu chế strophanthin pha thuốc tiêm trị bệnh tim. Nhựa có độc, thường dùng trộn lẫn với nhựa cây Sui để làm thuốc bắn. Khi chế xong, pha thêm dịch lá thuốc lá để làm mềm.

Ở Campuchia, nhựa được dùng trong Y học dân gian làm thuốc hạ nhiệt.

Đơn thuốc chữa sốt xuất huyết (của lương y Đỗ Văn Tranh ở Long Xuyên) :

Cỏ mực 8g, Kinh giới 5g, Rau má 5g, Sùng trâu 6g, Củ bạc hà 6g, Địa long 5g, Trúc diệp 5g, Cam thảo 3g. Sắc uống, có thể tán bột làm viên.



Hình 561 : Sùng trâu

1. Cảnh mang quả ; 2. Hoa ; 3. Hạt

TAI NGHÉ HẠT TRÒN

Tai ghé hạt tròn (*Aporosa sphaerosperma* Gagnep.) thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 3-12m, nhánh non như nhung. Lá có lông như nhung ở mặt dưới, cuống có 2 tuyến ở đầu. Bông ở nách lá. Hoa có 3-4 lá đài, 2 nhị. Quả nang tròn, 7-10mm, chứa 1 hạt tròn.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc trong rừng thưa núi Dài, huyện Tri Tôn.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Campuchia, rễ được sử dụng làm thuốc trị bệnh phụ khoa.

TAI TƯỢNG ĐỎ

Tai tượng đỏ (*Acalypha wilkesiana* Muell. -Arg.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ. Lá hình trái xoan, chóp nhọn, mọc so le, màu lục hay màu đỏ, thường trổ, có lá kèm. Hoa xếp thành bông ngắn hơn lá. Hoa đực có 4 lá đài, 8-16 nhị. Hoa cái có 3 lá đài bao lấy bầu có 3 ô với 3 vòi nhụy. Quả nang có 3 ô. Có nhiều thứ trông khác nhau bởi màu sắc của lá và hoa.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của châu Đại dương, được nhập trồng chủ yếu để làm cảnh ở các vườn hoa và các vườn gia đình để làm hàng rào.

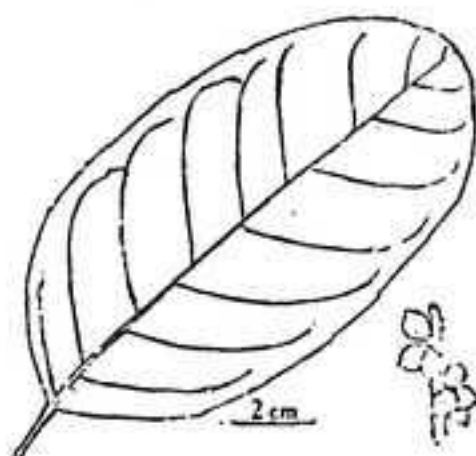
Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Dùng làm thuốc nhuận tràng, trừ giun, trị ghẻ và chữa tê thấp (Tài liệu của Viện Dược liệu).

TAI TƯỢNG XANH

Tai tượng xanh (*Acalypha indica* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cỏ cao 40cm hay hơn, thường phân cành từ gốc. Lá hình trái xoan, hình thoi có góc ở góc, tù ở chóp, nhẵn, hơi có chấm trong suốt, có răng thưa ở nửa trên của phiến lá, dài 3,5-5cm, rộng 2,5-4cm ;



Hình 562 : Tai ghé hạt tròn
1. Lá ; 2. Hoa



Hình 563 : Tai tượng đỏ
Cành mang hoa

cuống mảnh, hơi có lông lùn phún, dài 3,5-7,5cm. Hoa thành bông ở nách lá, đơn độc, hơi có lông lùn phún, dài 4-8cm, hoa đực ở phần gần ngọn của trục. Quả nang, đường kính 2-3mm, hơi có lông. Hạt hình trứng, dài 1-4mm, có mống ở đỉnh. Cây ra hoa tháng 2.

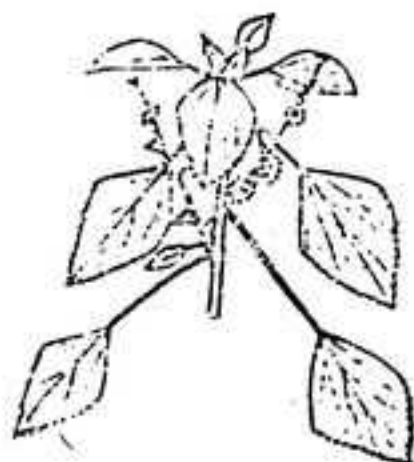
Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, phổ biến dọc các bãi cỏ, đường đi ở đồng bằng và vùng núi. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Từ cây ở Ấn Độ, người ta đã chiết được một glycozit cyanogenetic là triacetonamin và quebrachitol. Toàn cây có tác dụng xổ và sát trùng, kháng sinh.

Công dụng : Người ta dùng toàn cây trị táo bón và tẩy. Lá khô dùng trị giun và tẩy, có thể đắp vết thương. Lá tươi thêm muối và vodka dùng trị ghẻ và bệnh ngoài da. Dịch cây cũng gây nôn. Rễ cũng dùng tẩy.

Dùng toàn cây hay rễ sắc nước uống. Lá khô dùng dưới dạng bột, lá tươi giã đắp.



Hình 564 : Tai tượng xanh
Ngọn cành mang hoa

TAM PHÒNG

Tam phòng. Chùm phòng, Tầm phong, Tầm phòng, Xoan leo (*Cardiospermum halicacabum* L.) thuộc họ Bồ hòn (*Sapindaceae*).

Mô tả : Cây thảo leo cao 2-3m, có nhánh mảnh, khía dọc. Lá mọc so le, kép, có lá chét hình tam giác, có thùy, nhọn mũi, nhẵn hoặc có lông. Hoa trắng, thành chùm ở nách lá, với cuống chung có 2 tua cuốn mọc đối. Quả nang, dạng màng, có 3 ô, hình cầu hay hình quả lê, phồng lên, có gân lồi. Hạt hình cầu, với áo hạt màu sáng, có vỏ đen đen. Mùa hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới mọc hoang trên các nương rẫy, bờ bụi vùng núi. Thu hái toàn cây quanh năm, chủ yếu vào hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Các bộ phận của cây chứa saponin, trong các nhánh của cây có quebraquitol. Hạt chứa 32,28% dầu.

Tam phòng có vị đắng và the, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tán ứ, tiêu

sung, lương huyết, tiêu viêm.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Cảm lạnh và sốt ; 2. Viêm thận phù thũng, viêm đường tiết niệu, giảm niệu ; 3. Đái tháo đường ; 4. Ho gà ; 5. Tê thấp.

Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, eczema, ghẻ ngứa, rần cấn, chốc dại cấn. Tùy trường hợp mà dùng cây tươi giã nát lấy nước uống, hoặc dùng dây lá nấu nước rửa hay tắm.

Đơn thuốc - Giảm niệu : Tam phòng 15g sắc và uống với rượu.

- Đái đường : Cây tươi 60g sắc uống.

- Đòn ngã tổn thương : Tam phòng 10-15g làm thành bột và uống với rượu.

- Chữa phụ nữ có mang hay sau khi đẻ, bị trúng gió trào đờm, cắn răng không tỉnh, mắt xanh, mình uốn ván, tay chân cứng đờ : Lá Tam phòng giã nát, chắt đồng tiện vào, vắt lấy nước cốt uống.



Hình 565 : Tam phòng

1. Cảnh lá ; 2. Hoa ; 3. Quả

TAM THỤ HÙNG PHÚ QUỐC

Tam thụ hùng Phú Quốc (*Trigonostemon quocensis* Gagnep.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao 2-5m. Lá rải rác, hình trái xoan, thuôn rộng nhọn dài thành đuôi ở chóp, tròn ở gốc, dài trung bình 12cm, rộng 6cm, gân gốc 3. Chùy hoa ở nách lá dài 20cm hay hơn, có các nhánh không nhiều. Hoa màu nâu. Quả nang hình cầu hơi cong, rộng 1cm, có lông ngắn, có 3 mảnh vỏ. Hạt 3, gần hình cầu, hơi có mũi nhọn thành mũi ở đỉnh, màu hung hung, đốm nâu, đường kính 5mm.

Bộ phận dùng : Cảnh lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Nam Đông dương (Việt Nam, Campuchia) mọc



Hình 566 : Tam thụ hùng Phú Quốc

1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa cái

hoang dại. Ở nước ta có gặp ở Phú Quốc, Hà Tiên, Châu Đốc. Phân bố trong rừng rậm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Người ta thường dùng lá nấu nước uống thay trà.

Ở Campuchia (vùng Pream Prus), người ta lấy lá cây dùng ngoài để trị bệnh đậu mùa và sởi.

TANH TÁCH

Tanh tách. Cây quả nỏ (*Ruellia tuberosa* L.) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 20-50cm. Rễ củ tròn dài, màu vàng nâu, mọc thành chùm. Thân vuông có lông, phù to trên mắt. Lá mọc đối, hình bầu dục, mặt trên có lông thưa, mép có rìa lông cứng. Cụm hoa hình xim ở nách lá hoặc ở ngọn thân. Hoa to, màu xanh tím. Quả nang, khi chín có màu nâu đen. Khi quả bị ướt, nó nổ ra bắn tung ra bên ngoài những hạt đen, dẹt. Hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng : Rễ và hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, truyền vào nước ta, mọc hoang ở các bãi cỏ, ven đường đi. Cây thường phát tán nhanh, mạnh.

Rễ thường được thu hái vào mùa thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Hạt thu ở những quả chín.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Người ta thường dùng rễ củ nấu nước uống làm thuốc bổ mát, chữa bệnh về thận và sỏi bàng quang. Cũng dùng chữa sốt cách nhật, ho gà, viêm màng bụng khi nhẹ, trị cảm nóng và cảm lạnh. Lá có thể làm ra mồ hôi và chữa sốt. Hạt ngâm nước, tạo ra một thứ keo như thạch có thể dùng đắp mụn nhọt và các vết đứt.

Ngày dùng 10-20g rễ củ dạng thuốc sắc. Hạt dùng không kể liều lượng.



Hình 567 : Tanh tách

1. Cảnh hoa quả ; 2. Chùm củ

TÁO TA

Táo ta, Táo chua (*Zizyphus mauritiana* Lamk.) thuộc họ Táo ta (*Rhamnaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ, cành thông xuống, lúc non có lông, sau nhẵn, màu xám đen, có gai. Lá hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên màu lục đậm và nhẵn, mặt dưới có lông dày mềm màu hung, mép khía răng, 3 gân gốc. Hoa thành xim ở nách lá, cánh hoa màu trắng nhạt, có móng hẹp. Quả hạch hình cầu có vỏ nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín hơi vàng, vỏ quả giữa vị ngọt hơi chua. Quả có một hạch cứng sù sì, trong chứa một hạt dẹt (Táo nhân). Cây có hoa tháng 6-12, có quả tháng 10 tới tháng 3 năm sau. Nhưng thường thì cây ra hoa kết quả hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng : Nhân (chính là hạt táo), lá, quả, vỏ cây. Nhân táo ở trong hạch, hình đĩa hay hình trứng, có một đầu nhọn, một đầu phẳng.

Nơi sống và thu hái : Loài cây cỏ nhiệt đới (Phi châu) được trồng nhiều ở các xứ nóng ở châu Phi, Á Rập, Ấn Độ và các nước khác. Ở nước ta cũng trồng nhiều lấy quả ăn và hạt làm thuốc. Cây mọc nhanh, tái sinh khỏe.

Mùa quả chín, nhặt hạt táo rửa sạch phơi khô, xay vỡ vỏ và sàng lấy nhân, phơi hoặc sấy cho tới khô.

Tính chất và tác dụng : Táo nhân có dầu béo, phytosteron, axit butiric. Nó có vị ngọt hơi đắng, mùi thơm, tính bình. Có tác dụng an thần, tiêu viêm, khỏi ho hen. Lá chứa flavonoit. Nó có vị chua chát, hơi có nhót, tính mát. Có tác dụng hạ nhiệt, giải độc, tiêu viêm, trừ ho. Quả vị chua chát, ngọt, hơi có nhót, tính mát. Có tác dụng tiêu viêm, khỏi ho hen. Quả chín phơi khô bỏ tỷ, ích khí. Vỏ cầm máu, làm se, gây nôn.

Công dụng : Táo nhân dùng trị mất ngủ, hồi hộp hay quên, chân tay nhức mỏi, mồ hôi trộm. Dùng sống gây ngủ. Ngày dùng 0,8-1,2g (15-20 hạt) giã nhỏ chế nước uống hay sắc uống.

Lá dùng chữa ho. Ngày dùng 20-40g sắc uống. Dùng ngoài chữa lở loét, ung nhọt, sốt phát ban (xông, tắm).

Quả chín phơi khô dùng chữa ỉa, cao huyết áp.

Vỏ cây dùng cầm máu và chữa ỉa chảy. Cũng dùng với lá táo và một số vị thuốc khác dùng chữa viêm lợi và kiết lỵ.

Đơn thuốc - Mất ngủ, buồn phiền : 15-20 hạt giã nhỏ sắc uống.

- Ho, ho gà : 20-40g lá sắc uống, phối hợp với nhiều vị thuốc khác như lá chanh, lá dâu.



Hình 568 : Táo ta

1. Cành hoa ; 2. Cành quả

- Chữa kinh hải hồi hộp, ít ngủ, khó ngủ, hay nằm mê, hoảng hốt mất trí, dùng Nhân hạt táo khô, Sinh địa, Hạt muồng sao, Mạch môn, Long nhãn, Hạt sen, mỗi vị 1-2g sắc uống, hoặc tán bột viên với mật ong, uống mỗi ngày 20-25g.

TẮC KÈ ĐÁ

Tắc kè đá, Bỏ cốt toái (*Drynaria bonii* Christ) thuộc họ Dương xỉ (*Polypodiaceae*).

Mô tả : Dương xỉ sống phụ sinh trên các cây gỗ hay trên đá. Thân rễ nom tựa củ gừng, mọc bò dài, mỏng nước, có lông cứng màu vàng nâu. Lá có hai loại : loại lá nguyên ôm lấy thân thường khô và có màu nâu, loại lá có cuống dài màu lục xè thùy sâu hình lông chim, mang nhiều bào tử xếp không đều.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, thường gặp mọc trên triền đá các núi vùng rừng Bảy núi. Thân rễ thu hái quanh năm, cạo bỏ sạch lông, thái nhỏ phơi khô. Khi dùng, ủ thân rễ cho mềm, rồi tẩm mật hoặc rượu sao vàng. Có thể cho vào nước đường nấu chín và phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Tắc kè đá có vị đắng, tính ấm, có tác dụng khu phong thấp, mạnh gân cốt.

Công dụng : Chỉ mới được sử dụng trong phạm vi dân gian. Tắc kè đá được dùng chữa phong thấp, đau nhức xương cơ, đau mình mẩy, té ngã sưng đau, bong gân, tụ máu, sai khớp, thận hư, ù tai. Cũng có thể dùng như Bỏ cốt toái (*Drynaria fortunei*) chữa phù thũng, mụn nhọt, hoại thư, đau răng, rụng tóc sau khi ốm, đau đầu và bệnh gầy mòn suy nhược.

Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.



Hình 569 : Tắc kè đá

1. Dạng chung ; 2. Thân rễ

TẦM GỬI

Tầm gửi, Mộc vệ sét, Ký sinh (*Taxillus ferrugineus* (Jack) Ban = *Scurrula ferruginea* (Jack) Dans.) thuộc họ Tầm gửi (*Loranthaceae*).

Mô tả : Cây bụi ký sinh, các nhánh và mặt dưới lá có lông dày hình sao nhiều tầng màu nâu đỏ. Lá đen đen lúc khô. Chùm hoa ngắn. Đài 4mm. Tràng hình ống có lông dày, chia 4 thùy. 4 nhị. Quả mọng, có lông màu sét.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

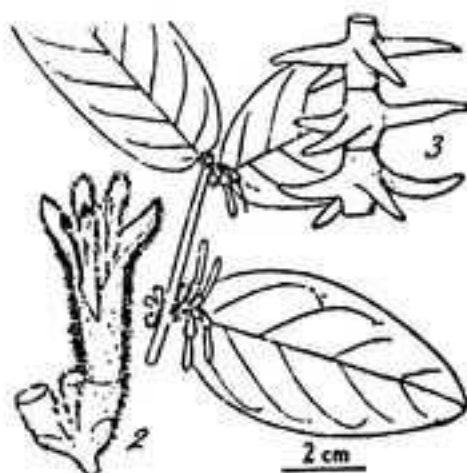
Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Mã Lai, mọc bám lên các cây gỗ trong rừng. Có gặp ở núi Cẩm huyện Tịnh Biên.

Thu hái cây quanh năm, cắt ngắn phơi khô. Khi dùng, tẩm rượu sao qua.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường dùng chữa gân cốt đau, động thai, phụ nữ sau khi sinh dễ không xuống sữa. Ở Campuchia, người ta cũng dùng toàn cây sắc nước cho các bà mẹ sau khi sinh để uống làm thuốc bổ dưỡng.

Ngày dùng 12-20g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các loại thuốc khác.



Hình 570 : Tầm gửi

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Lông

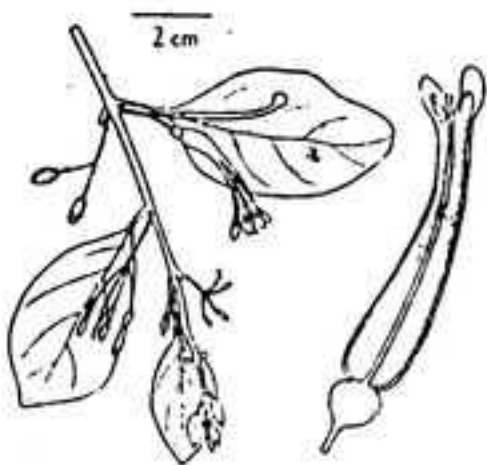
TẦM GỬI TÀU

Tầm gửi tàu, Chùm gửi, Mọc vệ tàu (*Taxillus chinensis* (DC.) Dans.) thuộc họ Tầm gửi (Loranthaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, các nhánh non vàng vàng rồi không lông và có lỗ bì trắng. Lá mọc đối, lúc non có lông ở gân, chóp thuôn. Cụm hoa xim ở nách, cuống hoa ngắn hay dài. Hoa dài 1,5-2,5cm, xanh ở ngoài, đỏ ở trong, 4 nhị. Quả mọng tròn hay tròn dài có u, cao 6-8mm ; 1 hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Trung Quốc, mọc hoang ở nhiều nơi, bám vào các cây gỗ. Thu hái toàn cây quanh năm, cắt ngắn, phơi khô.



Hình 571 : Tầm gửi tàu

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường được dùng chữa ho, hen, tê thấp.

Ngày dùng 12-20g toàn cây sắc uống.

TẦM SÉT

Tầm sét, Khoai xiêm, Bìm bìm xẻ ngón, Bìm tay (*Ipomoea digitata* L.) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*).

Mô tả : Cây leo bằng thân quấn, cành hình trụ. Lá chia thành 5-7 thùy sâu, xòe ra như hình bàn tay, nhẵn, có cuống dài. Cụm hoa ở nách lá, hình chùy phân đôi, trông như ngù. Hoa màu hồng. Quả nang hình cầu, mở bằng 4 mảnh vỏ, chứa 4 hạt có lông màu hung vàng. Mùa hoa quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc ở bờ bụi nhiều nơi.

Vào mùa thu đông, đào rễ củ về, rửa sạch, thái mỏng, đồ lên rồi phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Tầm sét có vị đắng, nhầy, tính mát, có tác dụng tăng lực, lợi sữa, nhuận tràng, nhuận gan, giảm đau, tiêu độc và cầm máu.

Công dụng : Củ tầm sét đã được dùng từ thế kỷ XIV. Theo Phú thuốc Nam và Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh, cha ông ta đã dùng củ tầm sét đắp vết thương tên đạn và mụn nhọt. Thời Tây Sơn, người ta dùng củ tầm sét giã ra chung với đồng tiện để xoa bóp chữa tê thấp, đau xương.

Nhận dân dùng nó làm thuốc bổ và cũng dùng như Cát căn, nên cũng gọi nó là Cát căn.

Cách dùng : Rễ củ tầm sét cạo sạch vỏ, thái mỏng, giã nát, trộn với mật ong dùng ăn cho bổ, tăng lực. Nấu với đường ăn thường xuyên có tác dụng điều kinh và tránh béo bệu. Sắc uống hàng ngày lợi sữa, tẩy nhẹ và nhuận gan. Rễ già tươi đắp hoặc làm cao dán chữa mụn nhọt.



hình 572 : Tầm sét

1. Cành mang hoa ; 2. Củ

THẠCH HỘC

Thạch hộc, Kim thạch hộc, Tuyết mai (*Dendrobium crumenatum* Sw.) thuộc họ Lan (*Orchidaceae*).

Mô tả : Cây bụi. Thân cao 0,3-1m. Thân hành hình thoi, dài 8-10cm, có 8 cạnh, lá tròn dài hay thon, dài 5- 7cm, rộng 1-1,8cm. Hoa có độc hình bồ câu, trắng trắng miệng vàng ; lá dài nhọn, cánh hoa cao 2cm, môi xoan, có 3 thùy, có 3 gân có cánh. Quả giẹp, hình máng, có nhiều vân dọc.

Bộ phận dùng : Thân cây (Hành giả).

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Mã Lai, gặp bám trên đá, trên cây ở vùng núi. Cũng được trồng làm cây cảnh và sử dụng làm thuốc.

Tính chất và tác dụng : Cũng như các loài thạch học khác, đều chứa chất nhầy và ancaloit là dendrobin. Thạch học được xem như là có tính chất cường tráng và bổ dưỡng.

Công dụng : Thường dùng chữa liệt dương, chữa chứng ra mồ hôi trộm và gầy mòn do hư lao, bệnh nhiệt thiếu tân dịch, chân gối đau nhức, miệng khô khát.

Cũng dùng sắc uống làm thuốc kích thích dịch vị, làm cho dễ tiêu.

Mùa hè, dùng Thạch học tắm rượu, đồ chín, thái nhỏ phơi khô, hãm nước uống thay trà thì mạnh chân, cứng gối.

THẠCH XƯƠNG BỒ

Thạch xương bồ (Acorus gramineus Soland.) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm. Thân rễ mọc ngang, chia đốt. Lá mọc đứng, hình dải có nhiều gân song song. Hoa mọc thành bông ở đầu một cán dẹt, phủ bởi một lá bắc to và dài, nom như cụm hoa mọc trên lá. Quả mọng, màu đỏ nhạt.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Á ôn đới, mọc hoang và cũng được



Hình 573 : Thạch học

1. Cành mang hoa quả ; 2. Thân cắt ngang ; 3. Quả và lát cắt ngang



Hình 574 : Thạch xương bồ
Dạng chung

trồng ở đồng bằng và vùng núi. Thường trồng bằng thân rễ. Thu hái thân rễ già vào mùa thu đông, cạo sạch rễ con, thái phiến rồi phơi khô. Còn dùng cuống lá.

Tính chất và tác dụng : Thạch xương bồ có vị cay đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng thông khiếu hòa đờm, giảm đau, mạnh tâm thần, trừ phong thấp.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Viêm dạ dày mãn tính, đau ngực, ho lâu ngày ; 2. Cảm lạnh, co giật, cảm khẩu, loạn nhịp tim ; 3. Điếc, ù tai ; 4. Thông phong đau thắt lưng ; 5. Đau răng và lợi chảy máu ; 6. Động kinh ; 7. Đau bụng ỉa chảy.

Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc : - Cảm gió lạnh hoặc động kinh hôn mê : Thạch xương bồ và địa liên, mỗi vị 8g, sắc uống. Ở Trung Quốc, để chữa động kinh, người ta dùng 15g thạch xương bồ, sắc lấy 30ml nước sắc, chia 3 lần uống trong ngày, mỗi lần 10ml. Điều trị trong 30 ngày.

- Mê sảng và ho dài ngày : Thạch xương bồ 10g, Viễn chí 10g, Nghệ 10g, Bán hạ 10, Phục linh 10g, Thiên nam tinh 6g, sắc uống. Để trị ho, có thể dùng lá tươi giã nhỏ với hạt chanh, hạt quất, mật gà đen với liều bằng nhau, thêm đường, hấp cơm uống.

- Chữa hay quên, mất ý thức, dẫn độn trong di chứng viêm não B hay trong bệnh tinh thần phân liệt : Thạch xương bồ, Viễn chí, Nhân hạt táo chua (sao qua), Hạt muồng ngủ (sao) và Huyền sâm, mỗi vị đều 8g sắc uống.

THÀI LÀI TÍA

Thài lài tía, Trai thài lài, Hồng trai (Zebrina pendula Schnizl.) thuộc họ Thài lài (Commelinaceae).

Mô tả : Cỏ mập bò, có thân phân nhánh và bén rễ ở các mấu. Lá mọc so le, có bẹ, phiến lá hình bầu dục, chóp nhọn, mặt trên màu lục, có sọc ở mép và ở giữa, lằn giữa và mặt dưới đỏ tía, bẹ có lông. Hoa nhỏ, xanh tía hay hồng, 1-2 cái ở chót nhánh, 2 lá bắc, cánh hoa dính nhau, 6 nhị bằng nhau. Quả nang nhỏ chứa nhiều hạt có áo hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài tân nhiệt đới, được trồng làm cảnh vì lá đẹp và dễ



Hình 575 : Thài lài tía
Cảnh mang hoa

làm thuốc. Trong thiên nhiên, cây thường mọc ở chỗ ẩm trên núi đá, nơi có nhiều mùa. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Thái lái tía có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, thanh nhiệt, mát máu.

Công dụng : Lá non luộc làm rau ăn được. Cây dùng chữa kiết lỵ, đại tiện, táo bón. Dùng 30-40g cây khô sắc nước uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp hàn vết thương, chữa tụ máu sưng tấy, mụn nhọt, chốc lở.

Đơn thuốc : - Đại tiện, kiết lỵ : Thái lái tía 30g, Mộc thông hay Mã đề 20g sắc uống.

- Mụn nhọt sưng tấy : Thái lái tía, Sốt đời, mỗi vị 20-30g giã tươi, thêm nước, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp chỗ sưng.

THÀI LÀI TÍM

Thài lái tím hay Trai đỏ, Trai Thái Lan (*Setcreasea purpurea* Bom.) thuộc họ Thài lái (*Commelinaceae*).

Mô tả : Cỏ năm, thân tía có sọc xanh. Lá dày, đỏ ở mặt dưới, tím tươi ở mặt trên, mép có lông dài, gân dễ thấy ở mặt dưới. Cụm hoa ở ngọn thân, có 2 lá bắc to, hoa đỏ thắm, nở sớm mai đến trưa, dài 2cm, cánh hoa cỡ 1cm, chỉ nhị có ít lông. Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng làm cảnh. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Cây được dùng trong dân gian. Lá Thài lái tím có vị ngọt chát, tính mát, thường dùng giã nát với phèn chua để bó khớp, và đắp mụn nhọt.



Hình 576 : Thài lái tím
Cành mang hoa

THANH LONG

Thanh long (*Hylocereus undatus* (Haw.) Britt. et Rose) thuộc họ Xương rồng (*Cactaceae*).

Mô tả : Thân leo trườn dài tới 10m, bám vào giá thể nhờ những rễ phụ. Thân màu lục, có 3 cạnh gập khúc tai bèo, thường hóa sừng ở các mép, gai

không nhiều lắm, rất ngắn. Hoa có đường kính tới 30cm, màu trắng hay vàng dợt. Lá dài và cánh hoa nhiều, dính nhau thành ống. Nhị nhiều. Bầu dưới. Quả màu đỏ đỏ, mọng nước, có phiến hoa còn lại, đường kính khoảng 12cm, có nạc trắng. Hạt nhiều, nhỏ, màu đen.

Bộ phận dùng : Hoa và thân tươi.

Nơi sống và thu hái : Gốc từ Mêhicô cho tới Côlômbia, thường được trồng cho leo lên các cây to, lên tường để lấy quả ăn ngon.

Ta có thể thu hái hoa vào mùa hè-thu, dùng tươi hay phơi khô. Thân thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Thanh long có vị ngọt và dịu, tính mát. Ho có tác dụng tiêu viêm, nhuận phế và trị hoa. Thân kích thích tuần hoàn và tiêu viêm.

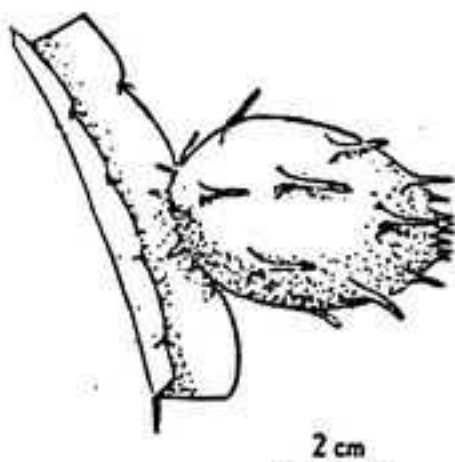
Công dụng : Hoa được dùng trị viêm phế quản, lao phổi. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Thân thường dùng ngoài bó gãy xương, đinh nhọt, viêm tuyến mang tai. Dùng một lượng thân vừa đủ, giã nát, lấy nước bôi trên da hay đắp ngoài.

Đơn thuốc - Viêm phế quản, ho lao : Hoa thanh long 30g, nấu canh với thịt heo ăn.

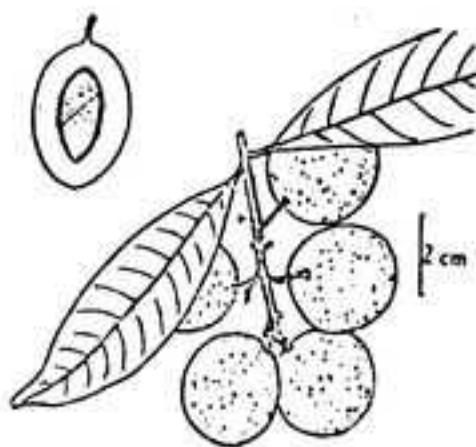
THANH TRÀ

Thanh trà (*Bouea oppositifolia* (Roxb.) Adelb.) thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, nhánh không lông. Lá mọc đối, phiến lá dài, mép nguyên, có mũi nhọn. Hoa tạp tính, mọc thành chùm ngắn ở nách lá hay ở ngọn. Hoa nhỏ có 3-5 lá dài, 3-5 cánh hoa mập, 3-5 nhị. Quả hạch vàng, có vị chua, khi chín hơi ngọt, nhân có xơ mịn, chứa 1 hạt.



Hình 577 : Thanh long
Cành mang quả



Hình 578 : Thanh trà
1. Cành mang quả ; 2. Quả bóc

Bộ phận dùng : Quả, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc ở rừng và cũng được trồng lấy quả vào tháng 3-5.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Quả thanh trà có vị chua ngọt, tính mát, có tác dụng giải khát, sinh tân dịch. Nhân dân ta thường ăn quả chín và dùng quả còn xanh nấu giấm canh chua.

Lá thanh trà được dùng nấu cao chữa bỏng chống lạnh.

THANH TRÚC

Thanh trúc hay Tri vũ (*Dracaena godseffiana* Sander.) thuộc họ Bồng bồng (*Dracaenaceae*).

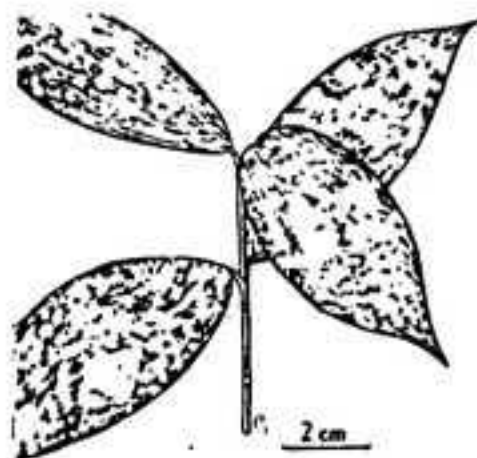
Mô tả : Thân cao 30-50cm hay hơn, có nhánh nhỏ. Lá mọc đối hay mọc vòng, xoan hay tròn dài, không cuống, có bót tròn trắng hay vàng (lúc non). Chùm hoa có cuống dài, lá bắc như vẩy. Hoa nhỏ. Quả nang tròn, to 1,5-2cm, vàng hay đỏ.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây trồng làm cảnh ở đồng bằng và vùng núi. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lương y Nguyễn Văn Mung dùng lá thanh trúc bó gãy xương.



Hình 579 : Thanh trúc
Cành lá

THAO LAO

Thao lao, Bàng lăng ổi, Bàng lăng cườm (*Lagerstroemia calyculata* Kurz) thuộc họ Tử vi (*Lythraceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn. Thân có bệnh, vỏ có mảng bong tròn tròn, to 2-3cm. Lá dài tới 20cm, có lông dày ở mặt dưới. Cụm hoa ngù dài 20-30cm có lông vàng. Hoa trắng nhỏ, dài có lông dày, cánh hoa 6, dài 5-6mm. Quả nang 12mm, có 6 mảnh.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc trên đất hơi ẩm vùng rừng Bẫy núi. Cũng thường gặp.

Tính chất và tác dụng : Vỏ cây có vị chát do có tanin, có tính làm săn da.

Công dụng : Vỏ cây có thể dùng sắc nước đặc uống trị bệnh ỉa chảy.

THẢO BẠC ĐÀU

Thảo bạc đầu hay Bạc thau hoa đầu (*Argyreia capitata* (Vahl) Choisy) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*).

Mô tả : Dây leo, cứng có lông vàng dài. Lá dài 10-13cm, có lông vàng; 10 cặp gân. Cụm hoa gần như tròn, có 3-5 hoa màu hồng, bao chung do 3-4 lá bắc dài đến 2,5cm, có lông. 5 lá đài có lông ở mặt ngoài, tràng dài 4-5cm có thùy cạn. Quả nang cao 8mm, có 2 ô, chứa 4 hạt hình thận.

Bộ phận dùng : Lá, củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Mã Lai, mọc hoang ở lùm bụi vùng rừng Bẫy Núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Dân gian dùng củ của nó và của cây Thảo bạc tơ (*Argyreia setosa* Choisy) cũng như Sâm tanh tách (*Ruellia tuberosa* L.) thay vị Cát căn.

Lá dùng chữa rong kinh, rong huyết, thường phối hợp với Ngải cứu và Nụ áo hoa tím. Còn dùng chữa gãy xương, đau gân.

THẦN LẦN

Thần lần (*Quassia amara* L.) thuộc họ Thanh thất (*Simaroubaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ cao 1-2m có thể tới 6m. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ; cuống lá không lông, có cánh, mang 5 lá chét, lá chét tận cùng lớn hơn, hình trái xoan nhọn giáo, nhọn ở gốc. Các nhánh



Hình 580 : Thảo bạc đầu
Cành hoa.



Hình 581 : Thảo bạc đầu
1. Lá ; 2. Cành hoa ; 3. Hoa ; 4. Quả

non và gân lá non đỏ. Quả hạch, dài 1,5cm, hình trứng, đen đen, có hạch cứng chứa một hạt hình trái xoan.

Cây ra hoa tháng 2, có quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng : Gỗ. Có khi dùng cả rễ và vỏ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Guyan, Côlombia và Panama, được nhập trồng làm cảnh. Cũng có gặp ở khu vực rừng Bảy Núi.

Gỗ, rễ, vỏ thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Gỗ chứa một hoạt chất không có nitor gọi là quassin. Gỗ thần lãn là một loại thuốc rất đắng nhưng dù ở liều cao cũng không xác định rõ là cầm ỉa chảy, chống co thắt hoặc tính săn da.

Công dụng : Thường dùng trong trường hợp cơ thể yếu, kém năng lực. Do hoạt chất tan trong nước lã, nên phương pháp chế biến tốt nhất là ngâm, cứ 5-8g trong 1 lít nước. Với liều hợp lý, quassin phục hồi lại hoạt động của các thớ cơ của ống tiêu hóa, làm tăng sự khai vị, tiết nước tiểu, giúp bài tiết dễ.

Liều dùng ít nhất là 25mg, liều cao nhất là 20cg, và liều dùng bình thường có thể tới 10cg. Với liều quá cao sẽ gây nóng cuồng hợm, nôn, choáng và những biểu hiện ngộ độc. Rễ và vỏ được dùng trị lỵ.



Hình 582 : Thần lãn

1. Cảnh lá ; 2. Cụm hoa

THĂNG MA NÚI

Thăng ma núi (*Goniothalamus gabriacianus* (Baill.) Ast) thuộc họ Na (*Annonaceae*).

Mô tả : Cây bụi có rễ đen đen. Nhánh có lông lúc non. Lá không lông. Hoa đơn độc, không có cuống, các cánh hoa trong dính nhau, có lông ở mặt ngoài. Nhị có ngăn ngang ở buồng phấn. Nhiều lá noãn chứa mỗi cái 1 noãn. Quả hình trái xoan dài 11mm.

Bộ phận dùng : Rễ đen, thịt vàng nhưng ra ngoài không khí thì đen.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc hoang ở rừng núi Cấm, cũng được trồng. Có thể thu hái rễ cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lương y Nguyễn Văn Mung nói về nó như sau :

Ấy là cây thuốc gọi Thăng ma,

Tính ưa giải độc, trừ ban trái,

Trị đậu như thần, mát thịt da.

Lương y Nguyễn Văn Ấn đã dùng
Thăng ma với Keo thúi, Rau dừa nước,
Củ cỏ ống, Dây vác tía, Dền gai, Sài hồ,
đồng liều lượng để trị ban trái và gió độc.

THẦN XẠ

Thần xạ, Độc cam, Trang xa (*Luvunga nitida* Pierre) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây nhỏ mọc leo dài tới 10m và có thể leo cao 4-5m, có móc cong. Vỏ vàng. Lá dài 15-19cm (tới 24cm), cuống dài 7-8cm. Lá chét hình trái xoan dài 14-19cm, rộng 6-7,5cm, có cuống ngắn 5mm. Cụm hoa dày ở nách lá. Hoa có 4 lá đài dính nhau, 4 cánh hoa rời. 6-7 nhị có chỉ nhị dính nhau ở gốc.

Bộ phận dùng : Dây hoặc rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Nam Đông dương, mọc hoang ở rừng núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Thu hái dây rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cụ Nguyễn An Cư viết về Thần xạ như sau : Thần xạ vị đắng, tính hàn. Phá huyết thông kinh, lại chữa được thiên thời nhiệt chứng, giải khát, tiêu thũng, khu thấp, lợi thủy. Đàn bà kinh nguyệt không tới dùng nó rất hay. Có thai cấm không dùng.

Ở Tịnh Biên, người ta cũng thường dùng nó làm thuốc chữa đau nhức.

THẦN XẠ CHANH

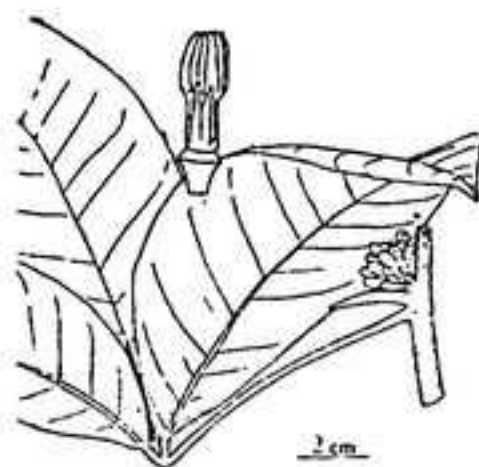
Thần xạ chanh, Chanh rừng, Quít rừng (*Atalantia roxburghiana* Hook.f.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây nhỡ hay cây nhỏ, cao 2-5m tới 10m, nhánh yếu, lông dài 2-10cm, có ít



Hình 583 : Thần xạ núi

1. Cành quả ; 2. Hoa ; 3. Hoa bổ
độc ; 4. Nhị ; 5 Quả



Hình 584 : Thần xạ

1. Lá và cụm hoa ; 2. Bộ nhị

gai hay không. Lá to, hình bầu dục - ngọn giáo, dài đến 9-15cm, rộng 3,5- 5cm, dạng màng dai, không lông, thon hẹp hoặc nhọn ở chóp, thành góc ở gốc ; gân phụ làm thành mạng ít rõ. Chùm hoa dài 4cm. Quả to, hình cầu, giống quả cam nhỏ, đường kính 1-2,5cm, cuống quả 5-6mm, có thịt là những tép mỏng nước.

Bộ phận dùng : Lá, quả, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng núi Cẩm, nơi ẩm mát.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả ăn được. Có vị đắng the như chanh. Dùng trị ho, làm long đờm và trị bệnh đường hô hấp. Dùng lá và quả sắc nước uống. Rễ dùng sắc nước cho phụ nữ sau khi sinh để uống.

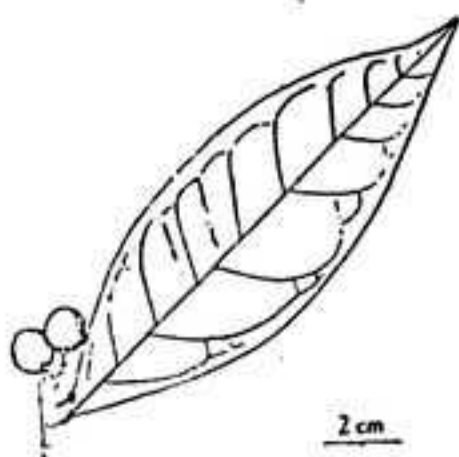
THẦN XẠ HƯƠNG

Thần xạ hương, Dây chanh rừng, Móc câu (*Luvunga scandens* (Roxb.) Bunch.-Ham.) thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả : Cây leo to có gai cong ở gốc lá ; vỏ vàng. Lá kép dài 13-21cm, mang 3 lá chét thông xuống, hình trái xoan, dài 6-18cm, rộng 3-6cm, thon hẹp ở hai đầu, nhất là ở ngọn, gân không rõ rệt, cuống lá không có cánh, cuống lá chét 3mm. Hoa trắng, có mùi hoa cam rất mạnh. Lá dài 4, dính thành chén. Cánh hoa 4, dài gấp đôi lá dài. Nhị 8, chỉ nhị liền thành ống trắng tới gần 1/2. Bầu 2 ô, vòi phồng ở trên, đầu nhụy khía dọc. Quả hình cầu, đường kính 3cm, mang dài tồn tại, chứa 1-3 hạt. Cây có quả tháng 3.

Bộ phận dùng : Dây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Ấn Độ, mọc hoang ở rừng



Hình 585 : Thần xạ chanh
Lá và chùm quả



Hình 586 : Thần xạ hương
1. Cành mang quả ; 2. Nụ hoa ; 3. Lá dài ; 4. Cánh hoa ; 5-6. Nhị ; 7. Nhụy

các tỉnh phía Nam của nước ta. Có nhiều ở Hà Tiên. Cũng gặp ở rừng núi Cấm. Thu hái cây quanh năm, phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cũng dùng như Thần xạ, nhưng tác dụng tốt hơn. Dân gian còn dùng chữa xơ gan, cổ trướng.

THẦN XẠ MỐC

Thần xạ mốc (*Trigonostemon reidioides* Craib) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

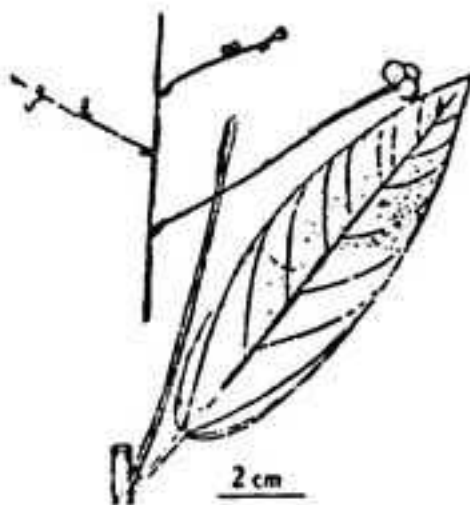
Mô tả : Cây bụi cao 0,50-1m, phân nhiều cành. Các nhánh có lông nhung với lông hình sao, rời nhẵn, màu đỏ đỏ. Lá rải rác, thuôn, thót nhọn ở chóp, tròn hoặc tù ở gốc, có lông hình sao mềm dày cả hai mặt, nhất là ở mặt dưới, dài 7-12cm, rộng 3-4cm ; gân gốc 5, các gân bên ngoài chỉ đạt tới 1/5 chiều dài của phiến ; gân phụ 5-6 đôi ; cuống 1-1,5cm, có lông. Cụm hoa chùy ở nách lá, nhánh thưa, có lông mịn, màu đỏ đỏ. Hoa trắng hay đỏ, nụ hoa hình cầu hay hình trứng. Quả nang gần hình cầu, lõm ở đỉnh, dày cỡ 12mm, có lông mềm. Hạt gần hình cầu hay trái xoan ba góc, màu vàng, nhẵn. Cây ra hoa tháng 6.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng Bảy Núi (núi Cấm, núi Dài). có thể thu hái rễ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong dân gian. Cây có tính nóng, làm ra mồ hôi. Thường dùng trị trúng gió đau bụng, ói mửa, thổ tả. Còn dùng trị đi tàu xe bị say sóng, và trị sốt rét. Có thể dùng rễ tươi nhai nuốt nước hoặc sắc nước uống.



Hình 587 : Thần xạ mốc
1. Lá ; 2. Cụm hoa

THẦN XẠ THÂM

Thần xạ thâm, Dây công chúa trung gian (*Artabotrys intermedius* Hassk.) thuộc họ Na (*Annonaceae*).

Mô tả : Dây leo to, cao 4-5m cho tới 20m, mấu có giá tựa và thường tỏa ra khá rộng. Phần gốc thân thường có gai. Lá dài, không lông. Cuống lá hình móc

đối diện với lá. Hoa có cánh hoa thon gập, màu vàng lục hay lục nhạt, khi hoa già ngả sang màu vàng lưu huỳnh. Hoa chứa hơn 20 lá noãn không lông, khi chín thành một chùm quả chín hình cầu có vòi nhụy tồn tại ở cạnh, màu vàng lưu huỳnh ; mỗi lá noãn chứa 1-2 hạt.

Bộ phận dùng : Lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng núi Cẩm trên đất sét pha cát nghèo. Còn phân bố ở một số nơi khác (Tây Ninh, Đồng Nai, Thuận Hải, Khánh Hòa). Các bộ phận của cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Quả thơm, ăn được. Hoa thơm, dùng ướp quần áo, cũng dùng để chế sáp bôi môi. Lá cây lợi sữa. Rễ cây sắc nước dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Các lương y địa phương dùng nó làm thuốc thông kinh, trục huyết ứ. Còn dùng làm thuốc trị trúng gió và chữa đau nhức gân xương.

THẦU DẦU

Thầu dầu, Đu đủ dầu, Đu đủ tía (*Ricinus communis* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ cao tới 4-5m, vỏ có màu sắc khác nhau tùy thứ, các cành non đều có phấn trắng. Lá lớn, có thùỳ chân vịt sâu, mép lá có răng cưa ; cuống dài, có tuyến ; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá, thành chùy, hoa đực ở phía dưới, hoa cái ở trên, có nhiều lá bắc phủ ở ngoài. Quả nang màu lục hay màu tím nhạt, có gai mềm, chứa 3 hạt. Hạt hình bầu dục, có mồng lớn, bề mặt nhẵn,



Hình 588 : Thần xạ thảo
Lá và cụm hoa



Hình 589 : Thầu dầu
1. Lá và cụm hoa ; 2. Hoa cái ; 3. Chùm quả

màu nâu xám, có vân đỏ nâu hay đen.

Bộ phận dùng : Dầu thầu dầu, hạt, rễ và lá (loại tía).

Nơi sống và thu hái : Cây của Bắc Ấn Độ, được trồng ở các vùng nóng để lấy hạt ép dầu và lấy lá. Lá thu hái quanh năm, chủ yếu vào hè thu, thường dùng tươi. Rễ thu vào mùa đông. Hạt thu hoạch vào tháng 4-5.

Tính chất và tác dụng : Hạt thầu dầu chứa 40- 50% dầu, 25% chất anbuminozit, một chất có tính thể và nitor (rixidin), axit malic, đường, muối, xenuloza, rixin và rixinin, các men trong đó có men lipaza.

Dầu chiết xuất lạnh từ hạt chứa nhiều chất hữu cơ có gốc là glyxerin (50-60%, trong đó có stearin, cholesterin, palmitin, rixinolein) và axit béo (axit linoleic, oleic và stearic). Chất rixin là một protein độc ở trong hạt, chất này biến mất khi bị ép, vì nó nằm lại trong khô dầu. Dầu thầu dầu là một chất lỏng dính, có mùi khó chịu gây nôn mửa ; nó có tính nhuận tràng và xổ. Tác dụng này khá nhanh, không gây kích thích ống tiêu hóa.

Công dụng : Dầu thầu dầu được chỉ định dùng trong bệnh táo bón của trẻ em, phụ nữ có mang, bệnh nhân mỡ và sản phụ.

Hạt dùng chữa sa tử cung và trực tràng, ly, sót nhau, đẻ khó, liệt thần kinh mặt, viêm mủ da, viêm hạch lao.

Lá được dùng chữa viêm da, eczema, mẩn ngứa, ung nhọt, viêm tuyến vú, viêm đau khớp.

Rễ dùng chữa phong thấp tạng khớp, đòn ngã sưng đau, sài uốn ván, động kinh, tâm thần phân liệt.

Cách dùng : Thường dùng 1-2 thìa dầu đối với người lớn, trẻ em 1/2 thìa. Để tránh buồn nôn, có thể hòa lẫn cả phê để uống, hoặc bia hay dịch trái cây. Hoặc dùng viên nang 2-10g để nhuận tràng, 10-40g để xổ. Dùng ngoài lấy 20-50g chế nước rửa thay thuốc đạn.

Lá, rễ thường dùng với liều 30-60g. Dùng ngoài lấy lá giã đắp.

Đơn thuốc - Sa tử cung và trực tràng, dùng hạt giã ra đắp lên dầu.

- Đẻ khó, sót nhau, dùng hạt (độ 14 hạt) giã nát đắp vào lòng bàn chân, khi dễ xong hay nhau đã ra thì bỏ thuốc ngay và rửa sạch.

- Liệt thần kinh mặt : Giã hạt và đắp vào phía đối diện.

Chú ý : Hạt có ancaloit độc, có tính làm đông. Không dùng quá liều và phải chia ra uống cách nhau vài giờ để trừ độc.

THỊ

Thị, Thị rừng, Thị mười nhị (*Diospyros decandra* Lour). thuộc họ Thị (*Ebenaceae*).

Mô tả : Cây gỗ khá cao. Lá mọc so le, có phiến trái xoan thuôn, thon lại nhiều hay ít ở gốc, nhọn mũi, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, dai ; cuống lá dài 6-9mm, có lông. Hoa trắng trắng, thành xim có cuống, với những hoa bên bị thui và

hoa ở giữa có cuống ngắn. Quả gần hình cầu, giẹp ở đỉnh, đường kính 3-5cm với 6-8 ô, màu vàng; đài mang quả có 4 thùy, có lông cả hai mặt, có mép cuộn ra ngoài. Hạt cứng, dài 3cm, có nội nhũ sừng, không nhân.

Bộ phận dùng : Vỏ rễ, quả và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Đông Đông dương, mọc hoang trên đất hơi ẩm vùng rừng Bảy Núi, số lượng không nhiều. Vỏ rễ, lá thu hái quanh năm, phơi khô. Quả thu hái tháng 8-9.

Tính chất và tác dụng : Vỏ rễ vị đắng, tính hơi lạnh, có tác dụng giải nhiệt độc, trừ giun, chữa nôn ói và trẻ em đau mình nóng, lở ngứa.

Thịt quả thị có chứa một tanin catechic có tác dụng trừ giun, an thần. Vỏ quả thị tiêu viêm.

Lá thị hạ khí, gây trung tiện, tiêu viêm giảm đau.

Công dụng : Vỏ rễ được dùng trị nôn ói, lở ngứa, sâu quảng. Thịt quả thị trị giun. Vỏ quả thị dùng trị những chỗ rộp da do giới leo. Lá dùng tươi giã đắp trị mụn nhọt, vết thương, các vết bỏng lửa.

Ở Campuchia, người ta thường dùng quả thị để trị bệnh mắt ngủ và dùng chế thuốc điều kinh.

Cách dùng : - Trị giun kim : Cho trẻ ăn thịt quả thị nhiều vào sáng sớm lúc đói.

- Nôn ói và trẻ đau mình nóng : Dùng 1 nắm vỏ rễ, bỏ lớp ngoài, lấy lớp trắng ở trong sắc uống.

- Lở ngứa, sâu quảng : Dùng vỏ rễ thị sắc nước rửa, hoặc dùng lá sắc đặc rửa.

- Giới leo : Vỏ quả thị đã phơi khô đốt thành than, tán bột bôi vào chỗ rộp da.

- Bụng căng đầy hơi : Dùng lá thị khô thái nhỏ cuộn giấy như diều thuốc lá cho bệnh nhân hút. Hoặc giã lá thị tươi đặt vào rốn và hậu môn buộc giữ lại, sau một chốc, sẽ thông hơi.



Hình 590 : Thị

1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

THIÊN LÝ

Thiên lý, Hoa thiên lý, Hoa lý (*Telosma cordata* (Burm.f.) Merr.) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

Mô tả : Dây leo có thân cành hơi có lông, mủ trắng. Lá hình tim, chóp nhọn, mép lá thường cong lên. Hoa khá to, nhiều, màu vàng lục nhạt, mùi thơm dễ chịu, mọc thành xim dạng tán nách lá, có cuống to hơi có lông mang nhiều tán sít nhau. Quả thuộc loại quả đại.

Bộ phận dùng : Lá, hoa và quả. Rễ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Ấn Độ, được trồng làm giàn cho mát và lấy hoa nấu canh ăn. Thu hái lá quanh năm, hoa vào mùa hè thu (tháng 5-7) và quả vào thu đông, phơi hay sấy khô để dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Thiên lý có vị ngọt dịu, tính bình, có tác dụng tiêu viêm làm tan màng mỏng, làm chóng lên da non. Hoa thiên lý giải nhiệt, an thần, gây ngủ và còn có tác dụng trị giun kim.

Công dụng : Người ta thường dùng hoa thiên lý xào hay nấu canh ăn bỏ mát, giúp ngủ ngon không trằn trọc, bớt đi đái đêm và đỡ mệt mỏi đau lưng.

Lá được dùng trị viêm kết mạc cấp và mãn, viêm giác mạc, mờ đục màng mắt, viêm kết mạc do bệnh sởi. Dùng ngoài giã đắp lên các mụn nhọt, vết loét, trị lồi dom và sa dạ con. Rễ cây dùng chữa đái buốt có máu hoặc có cặn trắng.

Cách dùng : Ngày dùng 3-5g hoa hoặc lá, dạng thuốc sắc. Có thể dùng một quả thay cho hoa. Để đắp ngoài, lấy lá tươi giã nát đắp. Để trị lồi dom và bệnh sa dạ con lấy 30-50g lá với 5% muối, giã nhỏ vắt lấy nước cốt tắm bông đắp rịt vào hậu môn hay âm hộ (sau khi đã rửa sạch chỗ đau bằng nước muối, mỗi ngày thay một lần, sau 3-4 ngày thấy có kết quả. Rễ dùng 12-20g, dạng thuốc sắc.



Hình 591 : Thiên lý
1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

THIÊN MÔN

Thiên môn, Thiên môn đông, Dây tóc tiên (*Asparagus cochinchinensis* (Lour.) Merr.) thuộc họ Thiên môn (*Asparagaceae*).

Mô tả : Dây leo sống lâu năm dài 1-2m. Rễ củ hình thoi mọc thành chùm. Thân mang nhiều cành, có ba cạnh, dài nhọn, hình lưỡi liềm nom như lá. Lá thật nhỏ như vảy. Hoa nhỏ màu trắng, mọc ở nách lá. Quả mọng, màu đỏ khi chín.

Bộ phận dùng : Rễ củ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Á ôn đới, mọc hoang và cũng thường được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng gốc cây. Thu hái rễ củ vào mùa khô, đem về loại bỏ rễ con, tắm ướt nước cho mềm, không ngâm lâu, hoặc đồ chín, rút bỏ lõi, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Trong củ có tinh bột, đường, chất nhầy và khoáng chất.

Hoạt chất chính là asparagin, một axit amin có tác dụng lọc máu, dẫn lưu gan thận, ruột, phổi, làm dịu, kích thích tim, lợi tiểu, giảm đường huyết, nhuận tràng.

Trong Đông y, Thiên môn là vị thuốc có vị ngọt đắng, tính lạnh, có tác dụng dưỡng âm, nhuận táo, thanh nhiệt, tiêu viêm, hòa đờm.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Lao phổi, viêm khí quản, ho khan ; 2. Khô họng, khát nước ; 3. Bạch hầu, Ho gà ; 4. Viêm não ; 5. Đái tháo đường ; 7. Ung thư vú. Ngày dùng 5-15g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài giả cây tươi đắp trị dinh nhọt, viêm mủ da, rắn cắn.

Cụ Việt Cúc viết về Thiên môn như sau : Dây tóc tiên, Thiên môn đông, mát tâm tỳ, phế và can, chữa tim đập mạnh, đầu nhức óc nóng.

Tóc tiên nhả ầm thông lên đầu,

Nóng óc, mắt mờ, dùng nhiệm mầu,

Mát phế, an tâm hồi hộp động,

Nhuận trường, hoạt huyết, nhiệt tan mau.

Đơn thuốc - Ho nhiều đờm nóng : Thiên môn bỏ lõi, sao vàng 20g, Bách bộ rửa sạch, bỏ lõi, tắm nước gừng sao qua 10g, Vỏ rễ dâu, cạo bỏ vỏ ngoài, tắm mật nướng chín 10g, cùng sắc uống.

- Thuốc bổ chữa suy nhược : Rễ củ Thiên môn nấu thành cao lỏng. Trộn với rượu Đảng sâm và uống trước bữa ăn.

- Bổ phổi, chữa ho, khô cổ : Rễ Thiên môn nấu thành cao lỏng, thêm rượu uống (có thể phối hợp với lá Tỳ bà, Bách hợp, Thạch斛, Trần bì). Hoặc dùng : Củ thiên môn 15g, củ Sinh địa, rễ Sa sâm, mỗi vị 12g, sắc uống.

- Ho gà : Củ Thiên môn, củ Bách bộ, quả Qua lâu, mỗi vị 6g, vỏ Quýt, củ Bối mẫu, mỗi vị 3g, sắc uống.



Hình 592 : Thiên môn
Cành mang quả

THIÊN NIÊN KIẾN

Thiên niên kiện, Sơn thực, Thần phục (*Homalomena occulta* (Lour.) Schott) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm nhờ thân rễ mập, bò dài, thơm, khi bẻ ngang có xơ như kim. Lá mọc từ thân rễ, phiến lá sáng bóng, dài tới 30cm, có 3 cặp gân gốc, 7-9 cặp gân phụ. Cụm hoa là những bông mo, có mo màu xanh, dài 4-6cm, không rụng ; buồng 3-4cm, ngắn hơn mo ; bầu chứa nhiều noãn. Quả mỏng thuôn, chứa nhiều hạt có rạch.

Bộ phận dùng : Thân rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai Châu Đại Dương, mọc hoang ở rừng, nơi ẩm ướt cạnh suối hay dọc theo suối các triền núi Cẩm, núi Dài. Cũng được trồng để làm thuốc. Trồng bằng thân rễ. Thu hái thân rễ già, rửa sạch, chặt thành từng đoạn ngắn 10-20cm, sấy nhanh ở nhiệt độ dưới 50°C cho khô đều mặt ngoài rồi làm sạch vỏ, nhặt bỏ các rễ con, sau đó đem phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Trong thân rễ có khoảng 0,8-1% tinh dầu tính theo rễ khô kiệt. Tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm dễ chịu. Trong tinh dầu có chừng 40% l- linalol, một ít tectpineola và chừng 2% este tính theo linalyl axetat. Ngoài ra còn có sabinen, limonen, anpha-tecpenen, axetandehyt, andehyt propionic.

Thiên niên kiện có vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng trừ phong thấp, mạnh gân xương.

Công dụng : Thường dùng chữa phong hàn thấp nhức mỏi các gân xương, hoặc co quắp tê bại. Trong nhân dân, thiên niên kiện thường được dùng chữa tê thấp, bở gân cốt, giảm đau nhức, đau khớp xương, đau dạ dày, làm thuốc kích thích tiêu hóa. Còn dùng trị đau bụng kinh, trừ sâu nhậy.

Thiên niên kiện còn là nguyên liệu chế tinh dầu dùng làm hương liệu, và là nguồn nguyên liệu chiết linalola.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Thường phối hợp với Cỏ xước, Thỏ phục linh, Độc lực để trị tê thấp, nhức mỏi. Cũng dùng tươi giã ngâm rượu xoa bóp chỗ đau nhức, tê bại và phong thấp. Để trị đau bụng kinh, thường phối hợp với rễ Bưởi bung, rễ Bưởi



Hình 593 : Thiên niên kiện

1. Dạng chung ; 2. Bông mo ; 3. Hoa đực ; 4. Hoa cái

bạc, gỗ Vang, rễ Sim rừng cùng sắc uống. Để trừ sâu nhậy, dùng thân rễ khô tán bột rắc.

Lá tươi giã với ít muối đắp chữa nhọt độc.

Chú ý : Người âm hư nội nhiệt, táo bón, nhức đầu không nên dùng.

THIÊN TUẾ

Thiên tuế (*Cycas pectinata* Griff.) thuộc họ Tuế (*Cycadaceae*).

Mô tả : Cây có gốc phình rộng tới 50cm, thân cao 1-3m, chia nhánh 1-2 lần ; sọ lá hình bánh bèo. Lá dài tới 2m, có gai ở cuống, lá chết dài khoảng 15cm, rộng 7-9mm. Nón đực có vảy mang bao phấn dài 3,5cm. Nón cái làm thành đầu to 20cm, có lông vàng, mang 4-6 noãn. Hạt vàng, to 3-4cm.

Bộ phận dùng : Củ, lá, lông ở lá noãn.

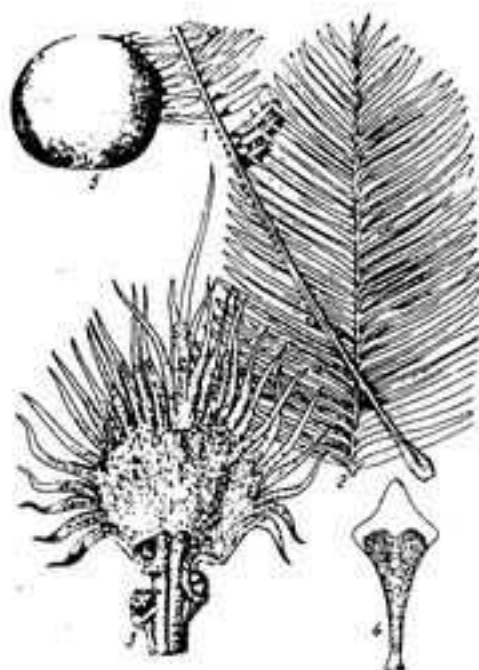
Nơi sống và thu hái : Cây của miền Ấn Độ, được trồng làm cảnh.

Tính chất tác dụng và công dụng : Thiên tuế có vị đắng, tính bình, không độc. Rễ và lá đều có thể chữa ho lao, thờ khô khè, trừ thấp nhiệt tê đau. Lông nhưng có thể tán huyết, chỉ thống, làm lành vết thương.

THIÊN THẢO

Thiên thảo (*Moschosma polystachyum* (L.) Benth. = *Basilicum polystachyon* (L.) Moench) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*).

Mô tả : Cây thảo mọc hàng năm cao 40cm. Thân vuông có 4 rãnh, có lông thấp. Lá xanh tươi, gần như không lông trừ ở cuống dài 3-4cm, giẹp. Chùm hoa đứng ở ngọn. Hoa nhỏ mọc thành vòng ; lá bắc cỡ 1mm ; dài 5 tai, một cái lớn và 2 cái rất hẹp ; tràng đỏ, 4 tai gần như bằng nhau ;



Hình 594 : Thiên tuế

1. Gốc lá ; 2. Ngọn lá ;
3. Lá noãn ; 4. Vảy ; 5. Quả



Hình 595 : Thiên thảo

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Lá bắc ; 4. Đài ; 5. Tràng và nhị ; 6. Nhụy ; 7. Quả bé

4 nhị. Quả bé 7mm, màu nâu sẫm.

Cây ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng cỏ nhiệt đới, thường mọc ở chỗ đất hoang. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới biết ở Khánh Hòa, nhân dân dùng toàn cây sắc uống chữa bạch đới, khí hư.

THỐC LÉP

Thốc lép hay Cỏ cháy (*Desmodium gangeticum* (L.) DC.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi 1-1,5m. Cành mọc vươn dài, cành con mảnh có lông vể sau nhẵn. Lá có 1 lá chét hình trái xoan, tròn hay hình tim ở gốc hầu như tù và nhọn ngắn ở chóp, mỏng, có lông mịn ngắn ở mặt trên và có nhiều lông rạp xuống ở mặt dưới. Lá kèm nhọn. Cụm hoa ở nách hay ở ngọn, có lông, gồm những hoa nhỏ xếp từng đôi một. Quả hơi cong hình cung, không cuống, có lông, chia làm 7-8 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. Mùa hoa tháng 4-8, mùa quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài cây cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi, trên các bãi cỏ, ven đường. Rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chỉ mới biết Thốc lép có tính sát trùng, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng : Thường dùng trị bệnh ngoài da và trừ nọc độc rắn cắn. Dùng trong uống chữa bệnh về thận, phù thũng, sỏi mật và ngộ độc.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g. Để uống trong chữa phù thũng, có thể phối hợp với Lá cối xay 12g, Đơn châu chấu 8g. Dùng ngoài, lấy rễ tươi nhai nuốt nước, lấy bã đắp trị rắn cắn, và dùng nấu nước rửa vết loét, vết thương.



Hình 596 : Thốc lép

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Cành quả

THỐC LÉP MẠNG

Thốc lép mạng (*Desmodium reticulatum* Champ. ex Benth.) thuộc họ Đậu

(Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 50cm, có nhánh không lông, lúc non có lông trắng. Lá gồm 3 lá chét, ít khi 1 lá chét, hình bầu dục tròn dài, mặt dưới có lông nằm ; lá kèm 1cm. Chùm hoa thưa ở ngọn, dài 10-20cm ; hoa hồng hay tím tím, cánh hoa 4mm, bầu không lông. Quả có lông mịn, rộng 3,5mm.

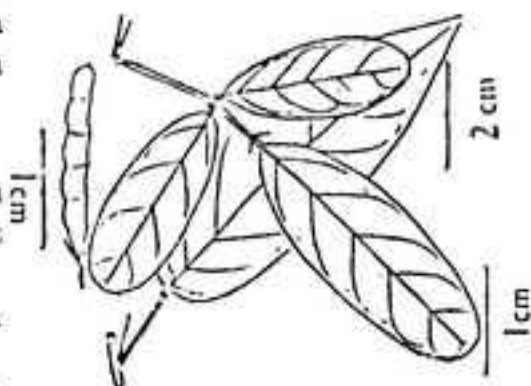
Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, thường mọc ở các bãi đất hoang, trên các nương rẫy cũ.

Có thể thu hái cành lá quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Campuchia nhân dân dùng cành lá tươi giã nát để đắp bó gãy xương.



Hình 597 : Thóc lép mạng
Lá đơn, lá kép và quả

THỎ PHỤC LINH

Thỏ phục linh, Khúc khắc (*Smilax glabra* Roxb.) thuộc họ Khúc khắc (*Smilacaceae*).

Mô tả : Dây leo cao 4-5m, có nhiều cành mảnh không gai. Rễ củ vận vẹo. Lá mọc so le, hình trái xoan bầu dục, mang 2 tua cuốn do lá kèm biến đổi, thường tiêu giảm thành mũi nhọn ngắn, có khi kéo dài; cuống lá dài 1cm ; gân chính 3, hình cung. Cụm hoa ở nách lá. Tán đơn độc có 20-30 hoa. Hoa màu lục nhạt, cuống hoa dài hơn cuống tán. Hoa đực và hoa cái riêng rẽ. Quả mọng, hình cầu, gần như 3 góc, màu đen, chứa 3 hạt. Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng : Rễ (Củ).

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng núi.



Hình 598 : Thỏ phục linh
1. Cành mang quả ; 2. Nụ hoa ;
3. Hoa đực ; 4. Hoa cái.

Thu hái rễ tươi, cắt bỏ rễ con và gai, phơi hoặc sấy khô. Hoặc có thể rửa sạch, ủ mềm (2-3 ngày) thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Thổ phục linh có vị ngọt nhạt, chất, tính bình. Có tác dụng lợi thấp, thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu.

Công dụng : Thường được dùng trị 1. Phong thấp, viêm khớp, gãy xương; 2. Viêm thận, viêm bàng quang ; 3. Tràn dịch, mụn nhọt, lở ngứa, viêm mủ da, giang mai ; 4. Giải độc thủy ngân, bạc.

Cách dùng : Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, cao nước hoặc hoàn tán. Không nên uống nước trà khi dùng thuốc.

Đơn thuốc : - Viêm mủ da : Thổ phục linh 30g, Kim ngân 15g, Cam thảo 15g sắc uống.

- Phong thấp, gân xương đau nhức, tê buốt : Thổ phục linh 20g, Thiên niên kiện, Đương quy đều 8g, Bạch chỉ 6g, Cốt toái bổ 10g, sắc uống.

- Giang mai : Thổ phục linh 40g, Hà thủ ô 16g, Vỏ núc nác 16g, Gai bồ kết đốt tồn tính 8g, Kế đầu ngựa 12g, sắc uống.

- Phong thấp khớp (Kinh nghiệm của Lương y Đỗ Văn Tranh ở Long Xuyên) Hà thủ ô đỏ 8g, Sâm bổ chính 8g, Thổ phục linh 8g, Đỗ trọng 6g, Cỏ xước 6g, Tang ký sinh 8g, Vòi voi 8g, Cây lá lốt 6g, Mắc cỡ gai 6g, Dây đau xương 6g, sắc uống hoặc tán bột, luyện viên.

THÔNG HAI LÁ

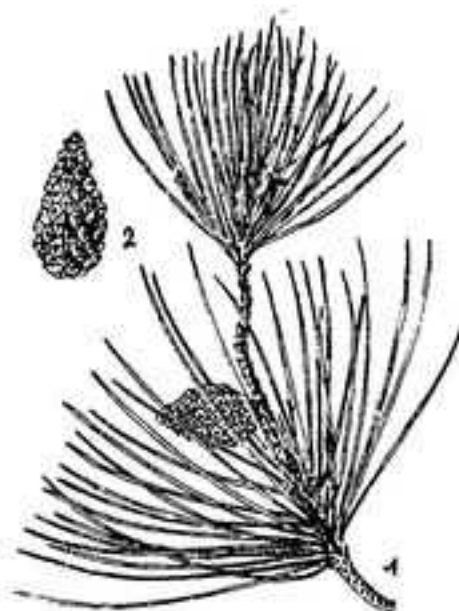
Thông hai lá hay Thông nhựa (Pinus merkusiana E.N.G.Cooling et H.Gauss. = P. merkusii Jungh. et de Vriese) thuộc họ Thông (Pinaceae).

Mô tả : Cây gỗ lớn cao tới 30m hay hơn, có những đường nứt tương đối sâu. Cành lá xum xuê. Gốc lá hình vẩy còn sống dai trên cành. Lá màu lục thẫm cứng, dài 15-25cm, xếp từng đôi ở đầu các cành ngắn, gốc có bẹ lá dài từ 1 đến 2cm. Quả dạng nón, hình trứng, có cuống dài, mặt vẩy hình thoi. Hạt hình trái xoan hơi gập, có cánh mỏng, dài độ 2cm.

Bộ phận dùng : Nhựa thông, đốt mắt ở cành thông, lõi gỗ, chồi và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai và Đông dương, mọc hoang và thường được trồng lấy nhựa. Tại An Giang, chỉ mới được trồng làm cảnh.

Tính chất và tác dụng : Nhựa thông dùng chế tinh dầu, từ tinh dầu có thể



Hình 599 : Thông hai lá
1. Cành mang nón ; 2. Quả

chế tecpen có tác dụng làm long đờm. Nhựa thông có tính kháng sinh, sát trùng, tiêu viêm. Lối gỗ, mất thông hoạt huyết, tiêu ứ.

Công dụng : Nhựa thông dùng chữa bệnh ngoài da, mụn nhọt, ghẻ lở, áp xe. Lối gỗ, mất thông kích thích tuần hoàn, dùng chữa phong thấp, đau nhức răng. Chồi non được xem như là bồ. Tecpen từ dầu thông thường dùng làm thuốc ho.

Ở Trung Quốc, nước sắc lá dùng gội đầu để tóc chống mọc và dùng súc miệng cho bền răng, và cũng dùng chữa bệnh về xương.

Cách dùng : Nhựa thông thường được dùng trộn với dầu lạc, dầu vừng mà bôi trị các bệnh ngoài da. Có thể dùng nhựa khô sắc lên, hoặc dùng tinh dầu. Dùng lối đỏ ở đốt mắt cạnh thông ngâm với rượu, càng đặc càng tốt ngâm (không nuốt nước) chữa nhức răng. Mất thông hay lối gỗ dùng sắc nước uống, phối hợp với các vị thuốc khác trị phong thấp, nhức xương.

THÔNG THIÊN

Thông thiên (*Thevetia peruviana* (Pers.) K.Schum.) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ nhỏ cao 2-5m. Cành mang nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc so le, hình ngọn giáo hẹp, gân chính rõ. Hoa to, màu vàng tươi mọc thành xim ngắn ở nách lá gần ngọn. Quả hạch có dáng đặc biệt.

Ra hoa quanh năm, có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng : Hạt và lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được nhập trồng chủ yếu làm cây cảnh. Lá thu hái quanh năm. Hạt thu hái ở những quả chín, đập vỏ, lấy nhân rồi phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Người ta đã tìm thấy trong cây có thevetin, theveserin và saponin. Thông thiên có vị cay và đắng, tính nóng, rất độc. Có tác dụng trợ tim, lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Các kiểu suy tim khác nhau (cũng tương tự như Dương địa hoàng, nhất là các bệnh về tim thuộc van hai lá) ; 2. Diệt ruồi, giòi, bọ gây của muỗi ; 3. Viêm kẽ móng tay.

Cách dùng : Thường dùng 20-40 giọt dung dịch thevetin (hoạt chất chiết



Hình 600 : Thông thiên

1. Cành mang hoa quả ; 2. Quả

từ nhân hạt) với tỷ lệ 1mg thevetin trong 1cc (20 giọt), hoặc 1-2mg trong 1 ngày dưới dạng thuốc tiêm tĩnh mạch.

THỐT NỐT

Thốt nốt, Thốt nốt (Borassus flabellifer L.) thuộc họ Cau (Arecaceae).

Mô tả : Cây to, cao 20-25m. Lá dày cứng, cuống to, có gai, phiến hình quạt tua chẻ ở hai đầu. Cây khác gốc. Buồng đực mang nhánh chứa rất nhiều hoa nhỏ, nhị 6, nhụy cái lép. Buồng cái ít hoa, hoa cái lớn hơn hoa đực. Quả hạch tròn, nâu sẫm, to 10-20cm, chứa 3 hạt hóa gỗ giẹp, có 1 lỗ thủng ở đỉnh.

Bộ phận dùng : Cuống của cụm hoa, dịch của cây, đường thốt nốt, cây non, rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang và được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới biết : cuống cụm hoa có tác dụng lợi tiểu, trừ giun, nhựa nhuận tràng, đường thốt nốt giải độc, cây non và rễ lợi tiểu, tiêu viêm.

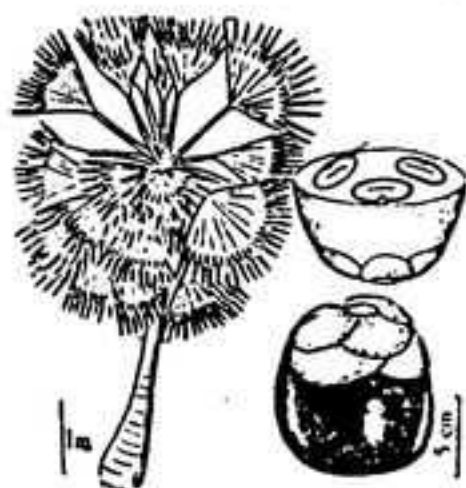
Công dụng : Cụm hoa non khi chích ra sẽ được một dung dịch nước ngọt để cho lên men, làm rượu thốt nốt và làm đường thốt nốt có vị thơm ngọt dịu. Thịt quả cho bột ngon, thường dùng ăn tươi.

Ở Campuchia, nhân dân dùng các bộ phận của cây làm thuốc :

- Cuống của cụm hoa dùng trong các bệnh đau bụng do ảnh hưởng của sốt rét, nhất là sốt có sưng lá lách. Tách 1 miếng của trục cụm hoa, lấy 2 nắm cho vào nồi, đổ nước vào đun sôi trong 20 phút. Ngày uống 3 bát.

Để trị giun, hơ lửa dịu các cuống của cụm hoa, xắt ra lấy dịch, lọc qua vải lọc, thêm đường. Uống 1 chén vào sáng sớm lúc đói, trong nhiều ngày.

- Nhựa dùng uống lúc đói vào sáng sớm làm thuốc nhuận trường.
- Đường thốt nốt dùng giải độc, nhất là giải độc strychnin.
- Cây non trị sỏi mật, trị lậu, trị lỵ.
- Rễ dùng trị lậu.



Hình 601 : Thốt nốt

1. Dạng chung ; 2. Quả ; 3. Quả cắt ngang

THUỐC GIÒI

Thuốc giòi hay Bọ mả (Pouzolzia zeylanica (L.) Benn.) thuộc họ Gai

(Urticaceae).

Mô tả : Cây thảo sống nhiều năm, có cành mềm mọc trải ra, cao 90cm. Lá mọc so le, có khi mọc đối, có lá kèm. Phiến lá nhỏ, hình mác, có 3 gân gốc, có lông cả hai mặt. Hoa nhỏ màu trắng, không cuống, mọc thành xim co ở nách lá. Quả hình trứng nhọn, màu hồng tím, có lông. Mùa hoa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng ở đồng bằng. Trồng ở những chỗ ẩm mát như bờ các giếng nước, quanh vườn. Có thể thu hái cây quanh năm, nhưng tốt nhất vào cuối mùa khô (tháng 4-6), đem về, rửa sạch, dùng tươi hoặc thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Thuốc giòi có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng chỉ khát, tiêu đờm, lợi tiểu, tiêu viêm, rút mủ.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cúm ho, hoặc ho lâu ngày, viêm họng ; 2. Ly, viêm ruột ; 3. Nhiễm trùng đường tiết niệu, bí tiểu tiện ; 4. Đau răng ; 5. Nấm da cứng. Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da, viêm vú, dụng giáp.

Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, giã cây tươi hay nấu nước rửa.

Đơn thuốc - Ho, ho lâu ngày : Thuốc giòi 8-16g sắc uống. Có thể nấu cao.

- **Đinh nhọt và viêm mủ da :** Thuốc giòi tươi, Rau má lá rau muống giã tươi đắp.

- **Viêm vú :** Thuốc giòi, Tử hoa địa đĩnh, Phù dung, Bò công anh giã tươi đắp.

- **Dụng giáp :** Sau khi cố định, dùng cây tươi giã đắp hoặc bột cây khô rưới rượu mà đắp, bó.

- **Sâu răng :** Dùng cây tươi nấu nước súc miệng hoặc giã nát đắp vào chỗ răng đau.



Hình 602 : Thuốc giòi

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhụy ; 4. Quả

THUỐC LÁ

Thuốc lá (*Nicotiana tabacum* L.) thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả : Cây sống hàng năm, có thân khỏe, có thể cao tới 2m. Lá không cuống, dính, hình trái xoan hay ngọn giáo, chóp nhọn ngắn, gốc men theo

cuống, gân bên 6-8 đôi, nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa ở ngọn. Hoa trắng, đo đỏ, hồng, có khi vàng, dạng phễu, với ống tràng có tuyến dính ở ngoài ; tràng hoa có thể dài tới 4cm. Quả nang hình trứng, dài 1,5-2cm, bao bởi lá dài tồn tại. Hạt nhỏ, nhiều, màu nâu.

Bộ phận dùng : Lá và hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Nam Mỹ, nay trồng khắp thế giới. Ở An Giang, cũng có trồng ở vùng núi và đồng bằng.

Lá thu hái vào xuân hè, dùng tươi hay phơi khô. Hạt thu hái ở những quả gần chín, đem phơi khô để tách hạt ra.

Tính chất và tác dụng : Trong lá có nhiều axit hữu cơ, quan trọng nhất là axit l-malic, và một axit riêng là axit nicotinic. Còn có asparagin, betain, isoamylamin, 1 pectin, 1 tanin, 1 chất gôm, caroten, các chất nhựa, 1 hỗn hợp parafin, tinh dầu, các chất thơm. Tro của lá khô giàu K và Ca. Ancaloit chính trong thuốc lá là nicotin.

Hạt thuốc lá chứa nước, protein nguyên, xenluloza, có các axit hữu cơ chủ yếu là axit citric, các axit malic và fumaric. Trong dầu hạt có các axit panmitic, oleic, linoleic và stearic. Còn có các vitamin A, B, E.

Nicotin là chất độc được rất mạnh đối với các hạch giao cảm của hệ thần kinh. Nó có tính sát trùng. Thuốc lá có tính làm se, cầm máu, sát trùng, trị giun.

Công dụng : Thuốc lá có hiệu quả trị giun đũa (hãm nước 1%), diệt ký sinh trùng (chấy rận, ghẻ). Cũng dùng diệt sâu bọ phá hoại mùa màng (dùng lá tươi ngâm nước cho đặc mà phun), diệt ruồi (dùng nước điều hút thuốc Lào, cho ít mật hay nước đường, nước mía vào hoặc dùng bọ thuốc tàn thuốc ngâm trong nước sôi, bỏ bã lấy nước hòa thêm đường hay cho mật ngọt ; chất nicotin sẽ làm cho ruồi say và chết).

Còn dùng cầm máu, trị rần cắn, trị sâu bọ có hại chích, vết đứt, vết thương. Lá khô giã đắp, mỗi lần 2-4g, hoặc lấy thuốc Lào nhai nuốt nước và dùng bã rịt.

Do có tính làm se nên thuốc lá được sử dụng rửa cơ quan sinh dục phụ nữ khi xuất huyết hay bị bệnh lậu.



Hình 603 : Thuốc lá
Cành mang hoa

THUỐC MỌI

Thuốc mọi, Hồ bì sơn, Cọp đề (*Clerodendrum godefroyi* O. Ktze) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

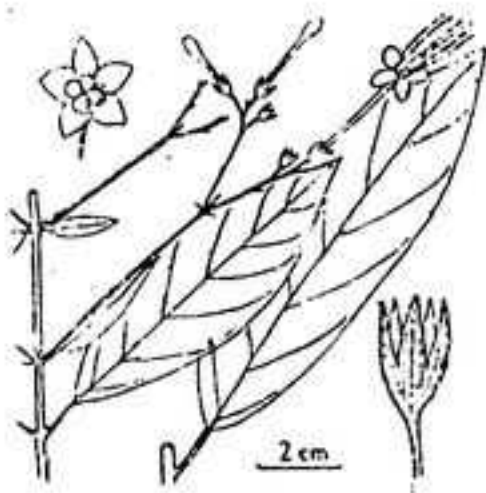
Mô tả : Cây bụi cao 1,3m hay hơn. Nhánh có 4 cạnh tròn, có lông mịn. Lá hình thuôn ngược, tròn hay nhọn ở gốc, chóp nhọn thành mũi dài, mặt trên màu lục sẫm và hơi nhám, mặt dưới nhạt màu hơn và có lông mịn. Chùy hoa dài 10-17cm, có các lá bắc dạng như lá. Hoa trắng ;đài xanh lục dài 7-8mm, có lông ; tràng có ống dài 2,5cm, tai 1cm. Quả hạch cứng đen, to 1cm, trên có đài cùng lớn với quả, rộng 2,5cm, màu đỏ tím.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khá phổ biến trên đất cát pha đồi núi Ngang xã An Phú, huyện Tịnh Biên. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Cụ lương y Nguyễn Văn Ấn sử dụng nó chữa đau cục máu trong bụng (đau rùa huyết, cục máu nhà con), dùng cả cho người gầy yếu da xanh : Dây trâm, Thuốc mọi, Cù đèn, Mùa cua (vỏ, gỗ), Gáo vàng, Chòi mòi, Sầu dầu (vỏ, gỗ) đồng vị sắc uống.



Hình 604 : Thuốc mọi

1. Lá ; 2. Cành mang hoa ; 3. Hoa ;
4. Đài hoa

THUỐC MỌI LÁ LỰU

Thuốc mọi lá lựu, Lựu mọi, Cây lá móng (*Lawsonia inermis* L.) thuộc họ Tử vi (Lythraceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 2-6m, có gai nhất là khi già. Lá mọc đối, đơn, nguyên, hình trái xoan nhọn, dài 2- 3cm, rộng 1cm. Hoa nhỏ mọc thành chùy ở ngọn cành. Hoa màu trắng hay đỏ, vàng nhạt hay hồng. Đài hình chuông gồm 4 lá đài. Tràng gồm 4 cánh hoa nhàu nát. 8 nhị, xếp từng đôi một đối diện với các lá đài. Bầu trên, 4 ô. Quả nang hình cầu, có 4 ô, chứa nhiều hạt nhỏ hình tháp ngược, màu nâu đỏ.

Bộ phận dùng : Lá, vỏ thân, cành, rễ, hoa.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Tây Á, được trồng ở nhiều nơi trong nước ta. Có thể trồng bằng hạt hoặc các đoạn cành. Có thể thu hái các bộ phận của cây

quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Lá chứa 7-8% tanin, 6% chất béo, 1-2% chất dầu, 2-3% chất nhựa, 8-10% nước, 10% chất khoáng, chất màu. Hoạt chất là các sắc tố naphthoquinonic mà chất chính là lawsonin. Chất này kết tinh thành hình kim màu đỏ da cam, ít hòa tan trong nước lã, hòa tan nhiều trong nước nóng, tan trong các dung môi hữu cơ và trong các dung dịch lỏng kiềm thổ để tạo thành một chất nhuộm màu da cam. Lawsonin có tính chất kháng sinh mạnh.

Lá hoạt huyết, tán ứ và làm săn da. Vỏ thân và rễ lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng : Đã từ lâu, tại nhiều nước, người ta dùng lá cây này để nhuộm và làm thuốc. Thường được dùng trị bệnh ngoài da và dùng uống trong trị ỉa chảy, điều kinh và trị giun. Vỏ thân dùng trị bệnh về gan (vàng da), bệnh về tủy sống lưng, chữa tê bại, nhức mỏi. Rễ cây được dùng trị viêm phế quản. Người Ả Rập dùng nó làm thuốc điều kinh và gây sảy thai. Ở nước ta, người ta dùng lá để nhuộm móng tay chân, còn dùng trị cùi và bệnh ngoài da như hắc lao, ghẻ lở, mụn nhọt và trị rần cấn.

Cách dùng : Lá tươi thường dùng giã nát, trộn với giấm để chữa bệnh ngoài da. Các bộ phận khác của cây dùng khô sắc uống với liều 8-20g.

- Chữa con gái chậm thấy kinh : Lá thuốc mọi lá lựu 30g sắc uống.
- Thông kinh bế để tránh thụ thai : Thuốc mọi lá lựu 50g, Ích mẫu 40g, Nghệ đen 30g sắc uống liền 3 thang cho đến khi thấy kinh mới thôi.
- Chữa nấm móng tay, móng chân, lở ngứa ở kẽ chân móng rồi lây lan sang các ngón khác, và có khi lở cả bàn tay, bàn chân : Dùng Thuốc mọi lá lựu giã nát với ít hạt muối đắp vào buổi tối, buộc rịt lại. Ngày có thể mở ra cho thoáng hơi và dễ làm việc. Tuần đầu thay thuốc mới hàng ngày. Tuần thứ hai, đắp thuốc thưa ra 2 ngày 1 lần. Tuần thứ ba, đắp 3 ngày một lần. Đến khi hết lở ngứa mà bong da, thì bôi nhựa lá Lô hội, hay đắp lá Thuốc bỏng, hoặc bôi dầu gấc.



Hình 605 : Thuốc mọi lá lựu
Cành mang hoa quả

THUỐC TRẠC

Thuốc trặc, Thanh táo, Tần cửu (*Gendarussa vulgaris* Nees) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ thường xanh cao 1-1,5m. Thân cành non màu xanh hoặc tím sẫm. Lá mọc đối, hình mác hẹp, có gân chính tím, không lông. Trên mặt lá thường có những đốm vàng hoặc nâu đen do một loài nấm gây nên. Hoa mọc thành bông ở ngọn hay ở nách lá về phía ngọn bao bởi nhiều lá bắc hình sợi. Đài 5, hợp ở góc cao 3-5mm. Tràng màu trắng hay hồng có đốm tía, chia 2 môi. Nhị 2, bao phấn 2 ô. Quả nang hình đỉnh, dài 12mm.

Bộ phận dùng : Toàn cây, vỏ thân, vỏ rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và thường được trồng ở nhiều nơi làm hàng rào. Có thể trồng bằng hạt, nhưng thường trồng bằng cành. Các bộ phận của cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có một ancaloit là justicin và một lượng rất ít tinh dầu.

Thuốc trặc có vị the và hơi đắng, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, trừ phong thấp, giãn gân, mạnh xương, lợi tiểu, thông đờm. Rễ có vị hơi chua cay, tính bình có tác dụng hoạt huyết (làm cho máu lưu thông), trấn thống (giảm đau), làm lợi đại tiểu tiện, tán phong thấp. Vỏ rễ và vỏ thân có tác dụng gây nôn. Lá có tính sát trùng.

Công dụng : Rễ dùng chữa vàng da, giải độc rượu, còn trị viêm thấp khớp, bó gãy xương, trật khớp. Vỏ rễ, vỏ thân sắc uống hoặc ngâm rượu uống chữa tê thấp. Rễ và cành lá có thể dùng tươi giã đắp các vết thương chỗ sưng tấy và bó gãy xương. Còn dùng tán bột rắc trừ sâu mọt.

Cách dùng : Ngày dùng 12-30g cây khô, dạng thuốc sắc. Dùng tươi hoặc khô nghiền nát ngâm rượu đắp ngoài. Dùng tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa, không kể liều lượng.

Đơn thuốc - Chữa sản phụ máu xấu đưa lên choáng váng, mắt mờ : Thuốc trặc, Mần tưới, Cỏ màn châu, mỗi vị 20g, sắc uống.

- Chữa vết lở, vết thương nhiễm độc chảy máu không dứt hay nhọt lở thối loét, khó kéo miệng : Lá Thuốc trặc và lá Mỏ quạ bằng nhau, rửa với nước muối, giã nhỏ, đắp rịt, thay thuốc hàng ngày. Trong uống nước sắc Bạch chỉ nam, Kim ngân hoa, Bồ công anh, mỗi vị 1 nắm và ăn rau sống hàng ngày, sau một tuần sẽ có kết quả.



Hình 606 : Thuốc trặc
Cành mang hoa

THỦY XƯƠNG BỒ

Thủy xương bồ, Bồ bồ (*Acorus calamus* L.) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Cây khỏe sống dai, mọc ở chỗ ẩm ướt, đất lầy, nhờ một thân rễ phân nhánh nhiều, dây cỡ 3cm, mang nhiều rễ con. Lá hình gươm có một gân chính, dài tới hơn 1m và rộng khoảng 15mm. Cụm hoa hình trụ dài 4-5cm nằm đầu một cán hoa, trên đó có nhiều hoa nhỏ màu lục nhạt xếp theo đường xoắn ốc. Quả mọng màu đỏ.

Mùa hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng : Thân rễ.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở vùng Trung Á được nhập trồng từ lâu vào nước ta. Thường gặp ở bờ rạch, bờ ao, nơi có nước, các ruộng lầy, các bãi bồi của cồn. Cũng có khi được trồng. Để dùng làm thuốc, đào thân rễ già, rửa sạch đất cát, cho lên giàn và đốt lửa ở dưới để đốt các rễ con và giảm bớt thủy phần. Sau đó, dùng dao cắt thành từng đoạn dài 8-15cm và cắt bỏ những rễ con sót lại, đem phơi nắng hoặc sấy đến khô.

Tính chất và tác dụng : Thân rễ chứa 1-4% tinh dầu thơm có vị cay dễ bay hơi (mà thành phần chủ yếu là asaron, sesquiterpen, terpen...), chất đắng (acarin, acoretin), tanin, chất nhầy, axit béo, cholin. Acarin kích thích mạnh các tuyến nước bọt, tuyến dạ dày và ruột và tạo thành một loại thuốc làm mạnh tiêu hóa, làm tăng cường các sự trao đổi chất hữu cơ. Nó có tác dụng làm dịu đối với hệ thần kinh trung ương và làm thuốc điều hòa nhịp tim. Asaron cũng có tính kháng khuẩn và sát trùng.

Trong Đông y, người ta xem Thủy xương bồ như có vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng khai khiếu, hòa đàm, giải độc, sát trùng, tán phong, trừ thấp. Cụ Việt Cúc viết về nó như sau : Bồ bồ cay ấm, trợ dương, phát hãn, trừ hàn, hạ đàm, ấm phế, chữa ho lạnh, đau bụng.

Bồ bồ cay ấm tán hàn đàm

Thông khiếu trợ dương, giải biểu thang,

Khí úng trung tiêu sinh ẩu thổ,

Bụng đau khí uất nghẹn ho ran.

Công dụng : Từ lâu, Thủy xương bồ được sử dụng như chất kích thích tiêu hóa và lợi tiểu, dùng chế các loại nước uống và dùng trong hương liệu.



Hình 607 : Thủy xương bồ
Dạng chung

Thường dùng trị cảm cúm, viêm phổi nhẹ, viêm khí quản, viêm thận, khó tiêu, kinh giản, diên cuồng và phong hàn tê thấp. Còn dùng trị giun cho trẻ em và trẻ hay ỉa ẹ.

Cách dùng : Liều dùng 3-8g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt để tiêu nọc độc và tán bột rắc trừ sâu bọ, chấy rận, rệp và mối. Có thể chế rượu uống : 100g rễ khô trong 1/2-1 lít rượu ngâm trong 1 tuần, ngày dùng 2-3 ly. Hoặc dùng hãm uống : 40g trong 1 lít nước sôi, ngày uống 2-3 ly.

THƯỜNG SƠN

Thường sơn, Nam thường sơn (*Neuracanthus tetragonostachyus* Nees) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây thảo có thân đứng cao tới 2m, các phần non có lông mịn. Lá dài 5-10cm. Gốc từ từ hẹp trên cuống. Bông đứng ở ngọn. Hoa xếp theo 4 hàng, có lá bắc trái xoan dài 8mm, rộng 3-6mm, có lông, 5 gân nhánh. Đài có tai, sau thành 3 răng. Tràng màu lam, môi gần bằng nhau. Nhị 4. Bầu 2 ô, mỗi ô chứa hai noãn. Quả nang.

Bộ phận dùng : Rễ, lá, cành.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng núi Cẩm. Cũng được trồng làm thuốc. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thường được dùng thay vị Thường sơn (*Dichroa febrifuga* Lour.) thuộc họ Thường sơn (*Hydrangeaceae*), để trị sốt rét.

Đơn thuốc trị sốt rét :

- Lương y Nguyễn Văn Ân sử dụng công thức sau : Thường sơn, Chó đẻ, Lá me nước, Cây keo thúi, Trần bì, Cây cóc kèn (Mồng gà), Bò bò (Thủy xương bò), Trà tàu, mỗi thứ 1 nắm, Gừng 3 lát, cùng sắc uống.

- Lương y Đỗ Văn Tranh sử dụng công thức : Hà thủ ô 8g, Sâm bổ chính 6g, Hoắc hương 6g, Dây cóc 6g, Thường sơn 6g, Cỏ xước 6g, Lá na 6g, Địa long (trùn đất) 4g, Hạt cau già 4g, Hậu phác 4g, Trần bì 3g, Cam thảo 2g, cùng sắc uống. Có thể tán bột, luyện viên.



Hình 608 : Thường sơn
1. Cành hoa ; 2. Hoa ; 3. Quả

THƯỜNG SƠN TÍA

Thường sơn tía, Thường sơn Nhật Bản (*Phlogacanthus turgidus* Nich.) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ cao tới 3m, thường cao 1m đã ra hoa, không có lông. Nhánh non vuông. Lá hình trứng hay trứng dài, dài 15cm, bóng, mép nguyên hay có răng tròn nhỏ. Hoa xếp thành chùy dài và hẹp, trục chính hơi có 4 cạnh, mang lá bắc mọc đối cách quãng. Hoa trắng hơi hường tím tím, có hai lá bắc tròn dài rụng sớm. Đài có 5 lá dài. Tràng có ống dài phía trên loe và xẻ 5 thùy đều nhau. Nhị 2, dính ở giữa ống tràng. Bầu chứa nhiều noãn. Quả nang dài 4,5cm, có 4 hạt mỗi hàng. Mùa hoa tháng 3-5.

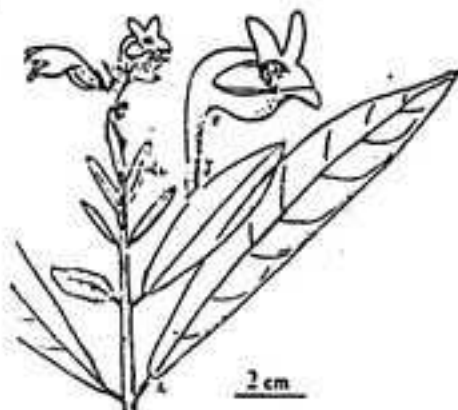
Bộ phận dùng : Cành lá, rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Đông Đông dương, mọc phổ biến ở các rừng thưa, thường gặp ở triền núi Cẩm, huyện Tịnh Biên.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có flavonoit, cumarin, saponin sterolic và anthraquinon. Được dùng với tác dụng như cây Thường sơn chính thức (*Dichroa febrifuga* Lour.)

Công dụng : Trong Y học dân gian, thường được dùng trị sốt nóng, nôn mửa, tràng nhạc, báng nước, làm long đờm, lợi tiểu và chống co giật.



Hình 609 : Thường sơn tía
1. Cành mang hoa quả ; 2. Hoa

TÍA TÔ

Tía tô, Tử tô (*Perilla frutescens* (L.) Britt.) thuộc họ Hoa môi (*Lamiaceae*)

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm cao 0,30-1m. Thân vuông có rãnh dọc và có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, mép khía răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới màu tía hay xanh tía, có khi cả hai mặt đều tía, có lông. Hoa trắng hay tím nhạt mọc thành chùm ở nách lá hay đầu cành. Quả hình cầu, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng : Cành, lá, hạt.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, được trồng nhiều làm rau gia vị và làm thuốc. Trồng bằng hạt chọn ở những cây to khỏe không sâu bệnh, gieo vào tháng 1-2. Vào tháng 3-4, có thể thu hái lá lần thứ

nhất, sau đó khoảng 1 tháng, có thể thu hái lứa thứ hai. Sau lần hái đầu tiên, cần chăm sóc bằng cách tưới nước tiểu pha loãng hoặc bằng khô dầu giã nhỏ, bón vào gốc. Mỗi cây có thể thu hái 2-3 lần lá. Khi thu hái lá, cành về phải phơi trong mát hay sấy nhẹ để giữ lấy hương vị.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có 0,50% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là perilla andehyt (55%), limonen, anpha-pinen và dihydrocumin. Chất màu trong lá là do este của chất xyanin clorit. Ngoài ra còn có adenin và acginin.

Tía tô có vị cay, mùi thơm, tính ấm. Lá có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiêu hóa, trừ cảm lạnh. Thân cành lợi tiêu hóa. Hạt trừ hen, trị ho, làm long đờm.

Công dụng : Lá dùng trị 1. Sổ mũi, đau đầu, ho ; 2. Đau tức ngực, buồn nôn, nôn mửa ; 3. Giải độc cua cá.

Thân cành dùng trị 1. Đau tức ngực, đầy bụng ; 2. Nôn mửa khi có thai, có thai đau bụng ra huyết, thai trôi lên.

Hạt dùng trị ho, thờ khô khè.

Thường dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

Cách dùng : Lá tía tô tươi thái nhỏ với hành, ăn với cháo nóng chữa cảm cúm. Làm rau ăn hàng ngày giúp tiêu hóa, giải cảm, giải nóng. Nước vắt lá tươi hoặc nước sắc lá khô (10-20g) giải độc cua cá. Lá tươi ngâm giấm, uống mỗi lần 2 thìa cà phê trị nhức đầu, nóng lạnh, ho khô khè. Còn phối hợp với các loại lá khác chữa cảm cúm. Nước sắc hạt chữa ho, nôn mửa, đau bụng, khó tiêu. Nước sắc cành tía tô với rễ gai dùng chữa động thai. Nếu thấy ra máu thì thêm lá huyết dụ (phát dũ).

Đơn thuốc : Chữa bệnh ngoại cảm ở An Giang dùng chữa trúng sừng, trúng nắng, nhức đầu, sổ mũi, nóng lạnh : Củ cỏ cú (sao) 100g, Lá tía tô 100g, Hậu phác 50g, Lá thường sơn 50g, Thần thông 100g, Hoắc hương 100g, Gừng khô 50g, Lá bạc hà 100g. Các vị hiệp chung tán bột thật nhuyễn, mỗi lần uống 1 muống cà phê, ngày 2-3 lần.



Hình 610 : Tía tô

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

TÍA TÔ DẠI

Tía tô dại, Hoắc hương dại, Ế lớn tròng (*Hyptis suaveolens* (L.) Poit.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 0,5-2m, có nhiều lông. Lá có cuống dài, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa, có lông ở cả hai mặt. Cụm hoa xim ở nách lá, có cuống ngắn hơn lá. Hoa màu xanh hơi tím. Đài hoa có lông, 10 cạnh, 5 răng như kim. Tràng có 2 môi. Quả bế tứ, hơi dẹt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta, mọc ở các bãi đất hoang, ven đường đi, nơi khô ráo. Có thể thu hái toàn cây tươi, cắt bỏ rễ, hoặc dùng rễ để riêng, chặt nhỏ, phơi khô hay sấy khô, có khi chỉ dùng lá phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong cây tươi có 1-1,5% tinh dầu, trong đó có sabinen, limonen, azulen sesquiterpen và ancol sesquiterpen. Trong lá tươi có tinh dầu mà thành phần chính là camphen, gama-tecpenin, beta-pinen, limonen, fenchon ; còn có 5 tecpen, 10 sesquiterpen và 5 diterpen chưa xác định.

Tía tô dại có vị đắng và cay, mùi thơm, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, làm thông khí, làm ra mồ hôi, làm ẩm dạ dày, giảm đau, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa cảm sốt, đau đầu, đau dạ dày, ruột chướng khí, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Còn dùng trị ly ra máu, ra mủ, sưng vú. Dùng ngoài để cầm máu vết thương, chấn thương, bệnh viêm da, ecaema, rần cấn.

Cách dùng : Ngày dùng 10-16g phần cây trên mặt đất, dưới dạng thuốc sắc hay hãm uống, dùng riêng hay phối hợp với Hương nhu, Kinh giới. Nước sắc của cây dùng rửa trị phát ban, viêm da, eczema. Dùng tươi giã đắp trị rần cấn, rết cấn, đắp nơi viêm tấy sưng đỏ, lở loét. Để cầm máu vết thương, dùng lá tía tô dại (1 phần), lá cây Ngoi hay La (2 phần) giã nát và đắp và dùng gạc băng lại. Rễ sắc uống giúp ăn ngon, làm thuốc điều kinh và kích thích làm toát mồ hôi, và thường dùng làm thuốc kích thích sự tiết sữa.



Hình 611 : Tía tô dại

1. Cảnh mang hoa ; 2. Cảnh quả ; 3. Hạt.

TOAN TÁO NHÂN

Toan táo nhân, Muồng hai nang (*Cassia bicapsularis* L.) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*).

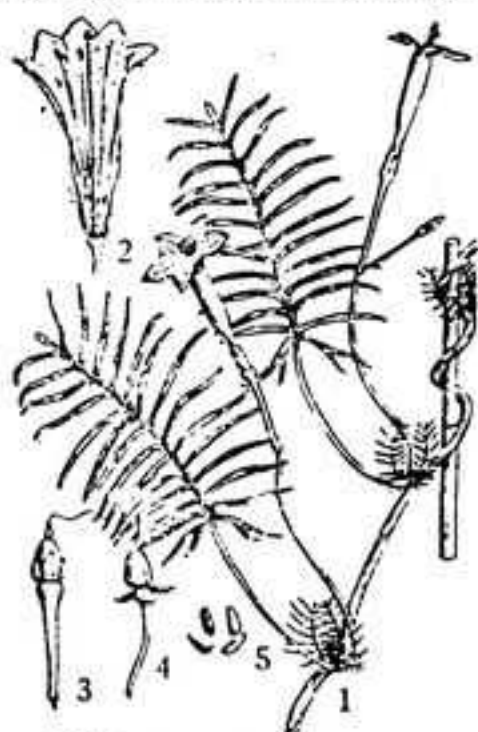
Mô tả : Cây cao 2-5m, không lông. Lá chét tròn tròn, 3-4 cặp, có tuyến ở giữa. Chùm hoa dài cỡ 1cm, hoa vàng có 7 nhị sinh sản (3 cái dài, 4 cái ngắn) và 3 nhị lép. Quả hình trụ dài cỡ 10-20cm, rộng cỡ 1-1,5cm, vỏ mỏng. Hạt lóng, màu nâu sẫm. Cây ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng : Hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Nam Mỹ, được trồng ở các xứ nhiệt đới làm phân xanh. Thường được trồng làm hàng rào, nay mọc hoang dại trên đất trồng bỏ hoang. Cũng được trồng làm thuốc. Thu hái hạt ở những quả già.

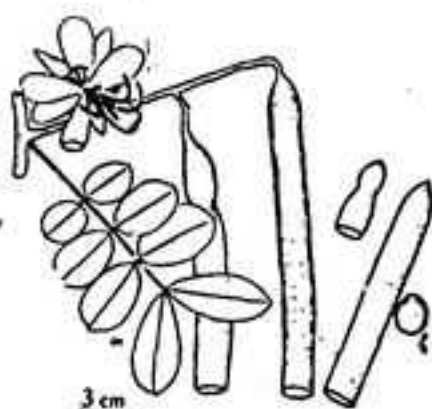
Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Các quả non và hạt dùng ăn được. Lương y Nguyễn Văn Mung cho biết nếu dùng hạt khô để sống sắc uống thì kích thích, làm thức nhiều. Nếu rang



Hình 613 : Tóc tiên dây

1. Cảnh mang hoa ; 2. Hoa bỏ dọc ; 3. Nhụy ; 4. Quả ; 5. Hạt.



Hình 612 : Táo nhân

1. Cảnh mang quả ; 2. Hoa ; 3. Một khúc quả và hạt

đen, đâm ra đồ nước sôi vào lọc uống thì an thần gây ngủ như vị Táo nhân (nhân hạt Táo). Tác dụng này cũng như các loài Muồng khác (như Muồng ngủ hay Thảo quyết minh).

TÓC TIÊN DÂY

Tóc tiên dây hay Dương leo (*Ipomoea quamoclit* L.) thuộc họ Khoai lang (*Convolvulaceae*).

Mô tả : Dây leo thảo mọc hàng năm, thân nhánh mịn, không lông. Lá xẻ như kép lông chim thành nhiều phiến hẹp, song song, nhọn. Cụm hoa ở nách lá, ít hoa. Hoa đỏ, đẹp ; lá dài bằng nhau, có mũi ; tràng dài cỡ 3cm ; 5 nhị dính ở gần gốc tràng. Quả nang hình trứng, không lông, mở từ dưới lên trên, cao 9mm. Hạt đen, dài 5 - 6mm.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của Mỹ

châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta và cũng được trồng làm hàng rào, làm cây cảnh. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chỉ mới biết cây có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng và lợi tiểu.

Công dụng : Toàn cây hoặc hạt dùng uống nhuận tràng. Ở một số nước, người ta dùng bột rễ làm thuốc hắt hơi và làm chất gột sạch.

TỎI LỢI

Tỏi lợi, Náng hoa trắng, Chuối nước (*Crinum asiaticum* L.) thuộc họ Thủy tiên (*Amaryllidaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao 1m, có thân hành to, hình trứng, đường kính tới 10cm hoặc hơn và dài 12-15cm. Lá mọc từ thân hành, hình dải mũi mác, dài tới hơn 1m, rộng 5-10cm, nhọn, gân lá song song. Cụm hoa gồm một cán dẹt dài 40-60cm, to bằng ngón tay, mang nhiều hoa to, có mùi thơm (về chiều và đêm), tập trung ở đỉnh nom như một tán. Hoa mẫu 3, lá dài và cánh hoa giống nhau, màu trắng. 6 nhị có chỉ nhị đỏ. Quả nang, gần hình cầu, đường kính 3-5cm, thường chỉ chứa một hạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Ấn Độ và mọc hoang dại ở những nơi ẩm mát. Cũng thường được trồng. Trồng bằng thân hành (giò) để làm cảnh. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong cây, chủ yếu là trong thân hành, có một hoạt chất là lycorin, và các loại hợp chất kiềm có mùi hắc và hôi như tỏi.

Náng hoa trắng có vị cay, tính mát, có độc. Có tác dụng thông huyết, tán ứ, giảm sưng, giảm đau. Rễ của nó có vị đắng hôi, tính nóng, có tác dụng khu phong, tán hàn, giải độc, tiêu sưng.

Công dụng : Toàn cây dùng trị 1. Đau họng, đau răng ; 2. Đỉnh nhọt và viêm mủ da, loét ở móng, ở bàn chân ; 3. Đòn ngã tổn thương, đau các khớp xương ; 4. Rắn cấn. Rễ dùng giã nát đắp tiêu sưng tất cả các mụn nhọt đinh râu, nổi hạch đơn độc. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã lá tươi hoặc rễ đắp.



Hình 614 : Tỏi lợi

1. Dạng chung ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa

Cách dùng : Để chữa bong gân, sai gân khi bị ngã, dùng lá Tỏi lơi giã ra, thêm ít rượu nướng, hơ nóng đắp vào chỗ đau, rồi băng lại hoặc có thể dùng 10-20 lá tỏi lơi, 10g lá dây đòn gánh, 8g lá bạc thau giã đắp.

Để trị mụn nhọt, rắn cắn, bệnh ngoài da, trĩ ngoại, giã lá tỏi lơi tươi đắp, hoặc ép lấy nước uống.

Để gây nôn, làm ra mồ hôi, làm long đờm, dùng thân hành ép lấy nước, pha loãng uống. Nếu ăn phải thân hành hoặc uống nước ép đặc sẽ bị nôn mửa, đau bụng ỉa chảy, mạch nhanh, hô hấp không đều, nhiệt độ cơ thể cao, thì giải độc bằng nước trà đặc hoặc dung dịch axit tanic 1-2%. Hoặc cho uống nước đường, nước muối loãng. Có người dùng giấm với nước gừng (tỷ lệ 2:1) cho uống.

TÓP MỠ THẮNG

Tóp mỡ thắng hay Chui ta (*Flemingia stricta* Roxb. ex Ait.f.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây bụi mọc đứng. Nhánh có 3 khía. Lá kép hình bàn tay có 3 lá chét có tuyến nhỏ ở mặt dưới; lá chét có 12-20 đôi gân bên. Cụm hoa không ẩn trong các lá bắc dạng lá mà tạo thành chùm ở nách lá, thường là dày đặc, gần như là bông. Lá bắc dưới dài 4-7cm, các lá khác chỉ dài 2-2,5cm. Hoa ngắn hơn lá bắc. Quả đậu tròn dài, phình, có tuyến đen ở ngoài, trong chứa ít hạt.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, thường gặp trên các đất có đá, ở bờ suối, trên bờ ruộng, ở rừng rậm và rừng thưa, giữa 0m và 1.200m.

Thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Thuận Hải (vùng Phan Rang), người ta dùng lá khô như là giấy cuốn thuốc lá. Ở Kampot (Câmpuchia), còn dùng lá làm thuốc chữa ghê.

Chú ý : Ở Trung Quốc, người ta dùng một loài Tóp mỡ khác (*Flemingia*



Hình 615 : Tóp mỡ thắng

1. Lá chét và cuống nhỏ ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa ; 4. Lá dài ; 5. Cánh cò ; 6. Cánh bên ; 7. Cánh thìa ; 8. Nhụy.

congesta Roxb. ex Ait.f.) làm thuốc chữa tê bại phong thấp, sưng chân, sưng hầu họng.

TỎ ĐIỀU

Tỏ điều hay Tỏ chim (*Asplenium nidus* L.) thuộc họ Tỏ điều (*Aspleniaceae*).

Mô tả : Loài dương xỉ có thân rễ ngắn.

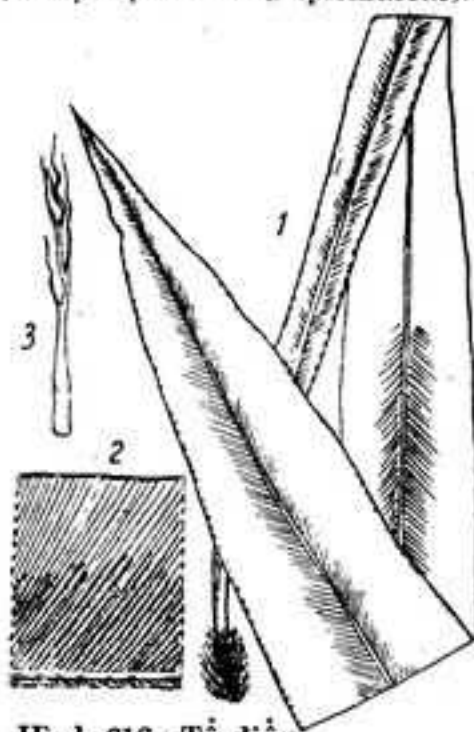
Lá dày, to, mọc thành hình hoa thị nom như một tổ chim ; cuống lá rất ngắn, dày, phủ nhiều vẩy dài ở gốc ; phiến lá dày, thuôn hình ngọn giáo, dài 30-90cm, rộng 5-10cm, màu lục nhạt, có mép nguyên. Ổ túi bào tử mỏng, xếp chéo góc với gân chính ở mặt dưới lá. Bào tử hình trái xoan, màu vàng sáng.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Loài cổ nhiệt đới, mọc phụ sinh trên các cây to trong rừng vùng núi. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian chữa bệnh về tóc và da đầu. Cũng có khi được dùng chữa bong gân, sai khớp sưng đau. Thường dùng giã tươi đắp.



Hình 616 : Tỏ điều

1. Lá ; 2. Chi tiết lá sinh sản ; 3. Lông.

TỜ HỒNG

Tờ hồng, Tờ hồng vàng, Tờ vàng (*Cuscuta hygrophilae* H.W. Pears.) thuộc họ Tờ hồng (*Cuscutaceae*).

Mô tả : Dây leo có thân màu vàng hay da cam, không có diệp lục, bóng nhẵn, có vòi hút, thường ký sinh trên một số cây bụi. Lá tiêu giảm thành vẩy nhỏ. Hoa nhỏ, màu trắng, thường tụ họp thành nhóm 10-12 cái. Tràng hoa hình lục lạc. Nhị dính ở miệng tràng. Bầu có 2 (1) vòi nhụy. Quả nhỏ, hình cầu, nứt từ dưới lên, chứa 2-4 hạt hình trứng. Mùa hoa tháng 10-12.

Bộ phận dùng : Toàn dây và quả (Thỏ ty tử).

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Đông nam Á châu, mọc hoang và cũng thường được thả cho leo lên một số cây bụi. Thu hái toàn dây quanh

năm. Quả thu hái vào mùa Đông. Dùng tươi hay phơi khô. Khi dùng tẩm rượu sao.

Tính chất và tác dụng : Trong cây đã xác định được 2 chất chính là cuscutin và cuscotalin. Cây có vị the ngọt, tính bình. Có tác dụng nhuận phế, thông tiểu, nhuận tràng, lợi mật, lợi trung tiện và làm sạch. Thỏ ty tử vị ngọt cay, tính ấm, có tác dụng ích tinh tủy, mạnh gân cốt.

Công dụng : Tơ hồng thường dùng trị bệnh phổi : ho, hen, viêm phổi, táo bón do mất trương lực hoặc do thiếu mật và trong trường hợp trứng bụng. Dùng ngoài rửa mụn nhọt. Thỏ ty tử dùng chữa thận hư tinh lạnh, di tinh, liệt dương, đái đục, gỏi lưng đau mỏi. Người táo bón không dùng.

Ngày dùng 12-16g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng dưới dạng dung dịch (cao tơ hồng 2g, nước cất 100g), hàng ngày uống 2-4 thìa cà phê, trước các bữa ăn. Dùng bên ngoài, nấu nước rửa. Có người dùng dây tơ hồng nấu với thịt rửa ăn chữa bệnh về tim. Cây tươi giã lấy nước bôi mắt chữa xạm mắt.

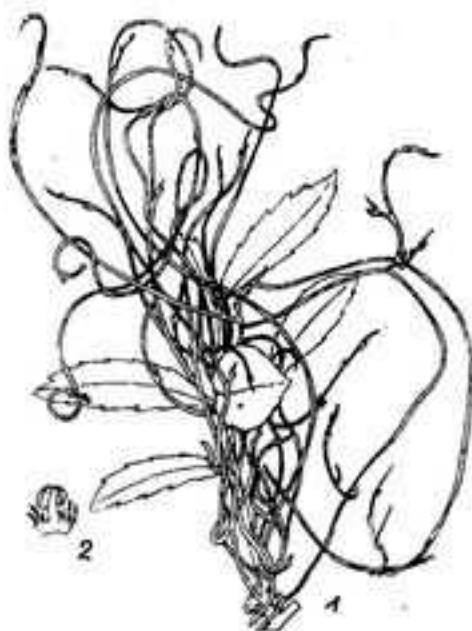
Cụ Việt Cúc viết về nó như sau : Dây tơ hồng, Vô căn đằng, mát phế, nhuận can, thông tiểu, chữa sưng thũng, máu cam, huyết nhiệt.

Tơ hồng lạt mát khí kinh thanh,
Nhuận phế tư can tân dịch sanh,
Thông tiện máu cam, trừ thũng sưng,
Chữa đau chói sáng mắt xoay vần.

Đơn thuốc tâm đắc ở An Giang chữa bệnh gan nóng, tim lớn : Gan sưng, tim lớn, mệt là người, bụng chướng không ăn uống được :

Mật ong 50g, Rùa vàng 1 con nhỏ, Tơ hồng 100g, Bông dừa lửa 50g, Hoài sơn 12g, Bông búp 100g, Cây xương xáo 50g.

Hiệp chung 1 thang, nước đổ ngập xác, sắc kẹo. Uống ngày 1 thang.



Hình 617 : Tơ hồng
1. Dạng chung ; 2. Hoa

TƠ XANH

Tơ xanh, Tơ hồng xanh (*Cassipouira filiformis* L.) thuộc họ Long não (*Lauraceae*).

Mô tả : Dây leo thảo nhẵn, có thân tréo nhau, dạng sợi, màu lục sẫm. Lá

rất nhỏ, tiêu giảm thành vảy. Hoa nhỏ, trắng, không cuống, xếp thành bông dài 1,5- 5cm. Quả hạch hình cầu, bao trong ống hoa cùng lớn lên và hóa nạc, tựa như một quả mọng.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở các đồi núi, thường sống bán ký sinh trên các cây bụi. Có thể thu hái dây quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu. Cắt ngắn, rửa sạch và phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Tất cả các bộ phận của cây chứa một chất nhầy dính, có laurotetanin với lượng nhỏ không gây độc.

Tơ xanh có vị ngọt hơi đắng, the, tính mát, hơi có độc, có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm, tán ứ, lợi tiểu, lọc máu, cầm máu.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Sốt mũi, sốt, sốt rét ; 2. Viêm thận phù thũng ; bệnh đường tiết niệu và sỏi ; 2. Viêm gan cấp ; 4. Ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Phụ nữ có mang không dùng. Dùng ngoài trị eczema và mụn nhọt, giã cây tươi và đun sôi trong nước để rửa.

Đơn thuốc - Viêm thận mãn tính : Tơ xanh, Cỏ bươm ngựa, Cỏ ban, mỗi vị 30g, sắc uống.

- Chữa thận hư mắt mờ, liệt dương, chân tay yếu mỏi : Tơ xanh 10-20g sắc uống hàng ngày, có thể phối hợp với Cà gai leo, Ngũ gia bì, Dây gắm, Dây đau xương.



Hình 618 : Tơ xanh

1. Dạng chung ; 2. Hoa ; 3. Hoa nhìn từ trên ; 4. Nhị có tuyến ; 5. Bao phấn

TRẠCH CÔN

Trạch côn (*Knoxia corymbosa* Willd.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây thảo cao 0,25-1m, cứng, mảnh, có lông mịn, có lông tơ hay có lông nhung ; lông rất dài. Lá thuôn, bầu dục hay nhọn-giáo, men theo gốc, nhọn ở chóp, dài 7-13cm, rộng 12-25mm, dạng màng ; cuống không có hay rất ngắn. Hoa trắng hay hồng, thành xim phân nhánh ở ngọn, dài 3-6cm. Quả hình trứng, bao bởi đài hoa tồn tại, có 6-8 cạnh dọc, không mở, dài 1-5cm.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Loài của miền Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang ở rừng vùng Bảy Núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Campuchia, những người nấu rượu gạo thường dùng cây này để làm tăng sự lên men.

TRÁM ĐEN

Trám đen, Trám chim (Canarium pimela Leenhouts) thuộc họ Trám (Burseraceae).

Mô tả : Cây gỗ cao 10m hay hơn. Cành nằm ngang. Lá kép lông chim lẻ, dài 25cm, có 4 đôi lá chét, cuống dai, mặt trên sáng, mặt dưới sẫm không có lông ; 8-10 cặp gân phụ. Hoa màu trắng vàng, mọc thành chùy, trục cuống có những lá bắc con hình vẩy dài hơn dài nhiều. 3 cánh hoa dài 4mm. 6 nhị có chỉ nhị dính ở gốc. Quả hạch màu tím, thuôn, cao 3-4cm, chia 3 ô. Ra hoa tháng 5, có quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng : Quả.



Hình 620 : Trám đen
Lá và cành quả



Hình 619 : Trám đen

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Tràng hoa trải ra ; 4. Nhụy ; 5. Bầu cắt dọc ; 6. Quả

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương (Nam Trung Quốc, Việt Nam), mọc ở vùng rừng Bảy Núi, sống trên đất hơi ẩm hoặc hơi khô, thỉnh thoảng có gập. Thu hái quả vào mùa thu-đông.

Tính chất và tác dụng : Quả trám có vị chua ngọt, bùi, béo, tính ấm, có tác dụng sinh tân dịch, giải khát, thanh giọng, giải độc rượu, độc cá.

Công dụng : Nhựa dầu khô là những khối mềm màu trắng vàng, về hình dạng và cấu trúc hơi giống sáp ong, mùi mạnh, vị cay và thơm. Nhựa dầu chứa tinh dầu và nhựa. Được sử dụng nhiều trong hương liệu.

Quả thường dùng giải độc cá, cá thối, chữa nứt nẻ da, lở ngứa, đau nhức răng, ốm nặng lưỡi đen.

Cách dùng : - Chứa ăn nhằm cá nóc có độc, hôn mê gần chết, hoặc bị hóc xương cá, dùng quả trám giã vắt lấy nước uống hoặc sắc uống, liều dùng không hạn chế.

- Da bị nứt nẻ do khô lạnh : Hạt trám đốt, tán nhỏ, hòa với dầu bôi.

- Mũi chẹn lại không há ra được hoặc bị lở đau không ăn được, dùng quả trám đốt thành than, tán nhỏ, trộn với mỡ heo bôi.

- Sâu răng : Quả trám đốt, tán nhỏ, trộn với một tí xạ hương bôi, xia răng.

TRÁM TRẮNG

Trám trắng, Cà na (*Canarium album* (Lour.) Raeusch.) thuộc họ Trám (*Burseraceae*).

Mô tả : Cây cao tới 20m hoặc hơn, thân tròn thẳng. Lá kép có 3-6 đôi lá chét, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới xanh đậm, cả hai mặt đều có lông. Hoa mọc ở ngọn cành ; lá bắc con hình vẩy. Cụm hoa chùm kép. Hoa đơn tính, hoa đực có 6 nhị, hoa cái có bầu phủ lông nâu với vòi nhụy ngắn và đầu nhụy chia 3 thùy. Quả hạch nhọn hai đầu, màu vàng nhạt, hạch dày, nhẵn, 3 ô.

Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng : Quả, hạt và vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương và Trung Quốc, mọc hoang ở vùng rừng Bảy núi, trên đất hơi ẩm hoặc hơi khô, số lượng cũng không nhiều.

Thu hái quả chín vào mùa thu. Dùng tươi hay muối và phơi hay sấy khô như làm ô mai. Vỏ cây thu hái vào mùa xuân, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trám trắng có vị ngọt và chua, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, làm đỡ đau họng, làm tiết nước bọt.

Công dụng : Quả dùng chữa 1. Viêm hầu họng, viêm amidan ; 2. Ho, sốt nóng mùa hè và khát nước ; 3. Viêm ruột, lỵ. ; 4. Động kinh ; 5. Ngộ độc cá thối.

Dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Bỏ hạt ra, rồi nhai hay chiết lấy dịch để dùng.

Hạt dùng trị giun và hóc xương.



Hình 621 : Trám trắng

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Cành quả ; 3. Hoa.

Vỏ dùng trị dị ứng sơn, đau nhức răng.

Đơn thuốc : - Đau họng, viêm amidan : Quả trám trắng tươi 6-12g, bỏ hạt và chiết dịch, ngâm dịch này thường xuyên.

- Ly : Quả tươi và hạt trám trắng 90g, đun sôi với 200ml nước tới khi còn 90ml. Uống 30ml, ngày dùng 3 lần.

- Viêm tắc mạch máu : Quả trám trắng nấu luộc ăn, mỗi ngày 30g, uống cả nước, ăn liền trong 50 ngày thì kiến hiệu.

- Đau răng : Vỏ cây sắc đặc ngâm.

- Hóc xương : Hạt đốt tồn tính, tán bột uống cùng với bột rễ đậu ván trắng, ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12g.

- Dị ứng sơn : Vỏ cây nấu nước tắm.

TRÀM

Tràm, Chè đồng, Chè cay (*Melaleuca leucadendra* (L.) L.) thuộc họ Sim (*Myrtaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 5-10m, có gốc thân màu đen, phần thân chính có vỏ màu trắng, dễ bong ra thành mảng. Lá đơn, mọc so le, hình trái xoan dài, dài 7-8cm, rộng 2cm, gần như không có cuống, dai, màu lục sẫm cả hai mặt, có 5 gân song song. Hoa nhỏ màu trắng hơi vàng, hợp thành bông ở ngọn cây. Đài hợp ở gốc, phía trên chia 5 thùy, dính với bầu. Tràng có 5 cánh hoa rất nhỏ. Nhị nhiều, hợp thành 5 bó đối diện với các thùy dài. Bầu dưới 3 ô, bao bởi đĩa nạc. Quả nang nhỏ không có cuống, rất cứng, có 3 ngăn. Hạt hình trứng.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, cành non.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mĩ Lai, mọc hoang và cũng được trồng nhiều để tạo thành rừng ở vùng nước lợ.

Thứ Tràm cừ cho gỗ tốt dùng trong xây dựng. Thứ Tràm gió (*Melaleuca leucadendra* (L.) L. var. *minor* Evert et Davies = *Melaleuca minor* Sm.) được trồng lấy lá cất tinh dầu. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong lá tươi có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol (cajeputol hay iso-eugenol), ngoài ra còn có các cacbua tecpen (l-pinen),



Hình 622 : Tràm

1. Cành hoa ; 2. Cành quả

ancol tecpineol và các andehyt (Butyric, valeric, benzoic). Tinh dầu này có tác dụng sát trùng mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh.

Lá trà có vị cay hơi nóng, mùi thơm. Có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ thấp và giảm đau. Vỏ có vị đắng, tính bình, có tác dụng làm dịu.

Công dụng : Lá dùng trị 1. Sổ mũi, sốt ; 2. Thấp khớp (tạng khớp), đau xương, đau dây thần kinh ; 3. Viêm ruột, lỵ. Dùng ngoài chữa viêm da dị ứng, eczema.

Vỏ dùng trị suy nhược thần kinh, mất ngủ. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Trà đã được dùng nhiều trong nhân dân : lá dùng nấu uống thay trà, có vị cay, giúp tiêu hóa, chữa ho, hoặc để xông cảm cúm. Nước sắc lá đắp lên mụn nhọt, vết thương, có tác dụng sát trùng và cầm máu, dùng xức các vết bỏng cho chóng ra da non. Lá nấu nước tắm trị mẩn ngứa. Tinh dầu trà nhỏ mũi chữa cảm cúm và ngạt mũi và dùng xông sát trùng đường hô hấp. Dùng uống có tác dụng chống co thắt, chữa ho, long đờm, giúp tiêu hóa, dùng xoa trị đau nhức, tê thấp, dùng bôi các vết sây sát và các vết bỏng, vừa sạch, vừa sát trùng.

Cách dùng : Lá và cành tươi dùng sắc và hãm uống với liều 20g trong 1 lít. Tinh dầu dùng uống với liều 10-20 giọt trong cốc nước, dùng nhỏ mũi với nồng độ 10% trong dầu lạc hay cồn. Dùng rửa thì pha trong nước với nồng độ 0,2%.

TRANG SON

Trang son, Đơn đỏ, Đơn hoa đỏ, Bông trang đỏ (*Ixora coccinea* L.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây nhỡ cao 0,60-1m. Lá mọc đối, gần như không cuống, phiến lá hình bầu dục, hai đầu nhọn, mặt trên xanh bóng ; lá kèm nâu. Hoa nhỏ, dài, màu đỏ, mọc thành xim dày đặc ở đầu cành. Quả tròn, màu đỏ tím, mỗi ô có một hạt cong. Mùa hoa quả tháng 3-10.

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng khắp nơi, chủ yếu để làm cảnh. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt.



Hình 623 : Trang son
1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa

Rễ lá thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trang son có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hành khí giảm đau, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Cảm sốt, nhức đầu ; 2. Phong thấp đau nhức ; 3. Kinh nguyệt không đều, đau bụng do tích huyết ; 4. Kiết lý ; 5. Huyết nhiệt mụn nhọt lở ngứa ; 6. Đái đục ra máu.

Liều dùng 6-12g rễ, 20-30g lá.

Dùng riêng hoặc phối hợp với Huyết dụ, Đơn kim, Liễu đỏ, mỗi vị 20g cùng sắc.

Đơn thuốc chữa mẩn ngứa : Trang son 20g sắc uống, có thể phối hợp với Đơn tướng quân, Ké đầu ngựa, Mã đề, mỗi vị 15g sắc uống.

TRANG TÀU

Trang tàu, Trang hẹp, Đơn tàu (*Ixora chinensis* Lamk. = *I. stricta* Roxb.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây nhỡ cao 0,50-2m, nhẵn. Lá hình ngọn giáo hay bầu dục ngọn giáo, tù hay có mũi ở chóp, có góc ở gốc, màu xanh ô liu ở mặt trên, màu nâu ở mặt dưới, hơi dai, dài 5-12cm, rộng 3,5cm. Hoa hồng, đỏ, ít khi trắng hay vàng, thành xim ở ngọn dày đặc, không cuống hay chỉ có cuống ngắn. Quả hạch, gần như tách đôi, to bằng hạt đậu Hà Lan, màu đen đen. Mỗi ô chứa 1 hạt đen. Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng : Hoa, rễ, thân và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng vì hoa đẹp. Có thể thu hái rễ, cành, lá quanh năm, rửa sạch, phơi khô, riêng rễ cần thái phiến. Hoa thu hái vào hè-thu, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trang tàu có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh can, hạ huyết áp, thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết tán ứ, hành khí, giảm đau.

Công dụng : Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, tắc kinh, huyết áp cao.

Rễ dùng trị lao phổi, ho khan, ho có đờm, ho ra máu.

Cành lá trị đòn ngã tổn thương bầm máu, đau nhức khớp xương, mụn



Hình 624 : Trang tàu

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Nhụy ; 4. Quả

nhọt, ung thũng. Dùng hoa khô mỗi lần 10-15g, rễ khô 30-60g sắc nước uống. Để đắp ngoài dùng cành lá tươi giã nát, hoặc dùng bột cây hòa nước để đắp.

TRANG TRẮNG

Trang trắng hay Đơn trắng (*Ixora nigricans* R.Br. ex Wight et Arn.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây nhỡ, cành non dẹt màu đen sau tròn và xám sáng. Lá thuôn bầu dục, hình ngọn giáo hay trái xoan ngược, nhọn đầu, gốc tròn hay nhọn, bóng và đen ở mặt trên, nâu xám ở mặt dưới, dạng màng, dài 10-22cm, rộng 2-6cm ; lá kèm hình bầu dục nhọn đầu. Hoa tập hợp thành xim hay ngù ở đầu cành hay nách lá ; cuống chung phân đốt mang hoa trắng xếp dày đặc ; lá bắc mảnh. Đài 4. Tràng có ống thuôn hẹp hình trụ, phía trên chia 4 thùy. Nhị 4. Bầu 2 ô, 2 đầu nhụy cuộn lại. Quả hạch, vỏ quả đen bóng, có 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng : Lá, hoa, cành, rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng làm cảnh. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cụ Việt Cúc viết về nó như sau : Bông trang trắng, Hoa đơn, Long thuyền hoa mát huyết, an thai, chữa bạch đới ; cây chữa thận suy, bổ gân xương, sáp trường, chỉ tả.

Trang trắng lạt, bình, vị chất ngọt,

Điều kinh, nhuận huyết chữa gân đơ,

Lưng đau thận yếu cùng bạch đới,

Mát mẽ thai bào, giải nóng ho.

Người ta cũng dùng lá trị bệnh lỵ và nấu nước cho phụ nữ sinh để uống.



Hình 625 : Trang trắng

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Quả.

TRANG VÀNG

Trang vàng hay Đơn vàng (*Ixora coccinea* L. var. *lutea* Corr.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả : Cây nhỏ, không lông. Lá thon, gốc từ từ hẹp, cuống ngắn, 7-8 cặp gân ; lá kèm cao 6-7mm. Chùy hoa như ngù ở ngọn, dài 3-5cm. Cánh hoa dài 1,2cm, đầu tròn hay tù. Quả hạch. Ra hoa vào tháng 4.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng thường trồng làm cây cảnh. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Hoa và lá có thể nấu canh ăn, giúp tiêu hóa.

Rễ dùng sắc uống an thần, chống nôn.



Hình 626 : Trang vàng

1. Ngọn cành mang hoa ; 2. Hoa

TRẠNG NGUYÊN

Trạng nguyên (*Euphorbia pulcherrima* Willd.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*)



Hình 626 : Trạng nguyên

1. Cành hoa ; 2. Hoa đực ; 3. Hoa cái

Mô tả : Cây nhỡ có mủ trắng. Lá hình bầu dục - mũi mác hơi thuôn dần ở gốc, nhọn đầu, có 2-3 thùy ở bên cạnh, mặt dưới phủ lông. Cụm hoa ở ngọn, bao bởi những lá bắc màu đỏ tươi, hình mũi mác. Cụm hoa dạng ngù, có 4-7 nhánh ; trong cụm hoa thường có 2 loại hoa : nhiều hoa đực chỉ có 1 nhị, và 1 hoa cái có cuống dài mang bầu có lông tơ với 2 đầu nhụy xẻ đôi.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Nguyên sản ở Trung Mỹ, được nhập vào nước ta làm cây cảnh vì lá bắc của cụm hoa ở ngọn có màu đỏ đẹp. Có thể thu hái cành lá quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc đắp trị các vết độc

rắn rết cần, các vết đứt và vết thương khác. Còn dùng uống trong chữa bệnh đau đường ruột mãn tính.

TRẮC BÁ

Trắc bá, Trắc bách (*Biota orientalis* (L.) Endl.) thuộc họ Trắc bách (*Cupressaceae*)

Mô tả : Cây nhỏ cao 6-8m, phân nhiều nhánh xếp theo những mặt phẳng thẳng đứng. Lá nhỏ, mọc đối, hình vảy giẹp, lợp lên nhau, lá ở nhánh non và nhánh già có hình dạng khác nhau. Nón cái tròn, ở góc các cành. Nón quả hình trứng, có 6-8 vảy dày, xếp đối nhau. Hạt hình trứng, dài độ 4mm. Vỏ hạt cứng nhẵn, màu nâu sẫm, không có cánh. Mùa hoa quả tháng 3-9.

Bộ phận dùng : Lá (Trắc bá diệp) và hạt với nhân hạt (Bá tử nhân).

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Tây Á, được nhập trồng làm cảnh ở nhiều nơi.

Lá và cành nhỏ có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào tháng 9-11. Hạt thu hái vào mùa thu đông, đem phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân phơi khô. Khi dùng, để nguyên hay ép bỏ dầu.

Tính chất và tác dụng : Trong lá có tinh dầu với thành phần chủ yếu là fenchon, campho, các hợp chất flavon và phần sáp sau khi savon hóa sẽ được 81% axit hữu cơ trong đó chủ yếu gồm những axit juniperic, sabinic. Hạt chứa chất béo và saponozit (0,64%).

Trắc bá diệp có vị đắng, mùi thơm, tính hơi hàn, có tác dụng lương huyết, cầm máu, tiêu cứ. Bá tử nhân có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tâm tỳ, định thần, chỉ hãn, nhuận táo, thông tiện.

Công dụng : Trắc bá diệp được dùng làm thuốc cầm máu (thở huyết, băng huyết...) lợi tiểu tiện, chữa ho sốt và làm thuốc đắng giúp sự tiêu hóa. Trắc bá nhân dùng chữa hồi hộp mất ngủ, hay quên, người yếu ra nhiều mồ hôi, táo bón.

Cách dùng : Nhân quả hoặc lá sao đen sắc uống cầm máu. Phối hợp với lá ngải cứu, buồng cau diếc, bạc hà chữa rong huyết ; phối hợp với huyết dụ, thài lài tía, rẽ quạt chữa ho ra máu. Nhân quả giã nhỏ, thêm nước gạn



Hình 628 : Trắc bá

1. Cành mang nón ; 2. Nhánh lá ;
3. Nón đực ; 4. Nón cái ; 5. Hạt.

uống, chữa kiết lỵ. Lá trắc bá đem sao, sắc dùng rễ chanh, rễ dâu tằm hoặc tằm gửi cây dâu uống chữa ho.

Ngày dùng 6-12g lá, 4-12g nhân quả.

Người già lỏng, nhiều đờm không nên dùng.

TRÂM BẦU

Trâm bầu, Churn bầu, Chung bầu, Tim bầu (*Combretum quadrangulare* Kurz) thuộc họ Bàng (*Combretaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ hay cây to, có thể cao đến 12m. Cành non có 4 cạnh. Lá mọc đối, hình trứng dài, chóp tù hay nhọn, gốc thuôn. Hai mặt lá đều có lông, nhất là ở mặt dưới. Cụm hoa hình bông mọc ở nách lá, gồm nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt. Quả có 4 cánh mỏng. Hạt hình thoi, có rìa.

Bộ phận dùng : Hạt, quả, vỏ cành non.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang rải rác khắp nơi vùng nước ngọt, nước mặn và đất phèn. Cây thường được trồng lấy củi. Rất dễ trồng, không kén đất, nước ngập không chết, có nơi phát triển thành rừng.

Thu hái quả vào tháng 1-2, đem phơi khô, lấy hạt. Vỏ cành non có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong hạt có tanin, dầu béo, axit béo, canxi oxalat, axit oxalic tự do... Hàm lượng dầu trong hạt là 12%, chất không savon hóa là 4,3%. Dầu có màu nâu đỏ. Trong thành phần axit béo có axit palmitic (5%, 91%), axit linoleic (2(31%), do đó, dầu trâm bầu ngoài việc dùng trong công nghiệp xà phòng và tổng hợp các chất tẩy rửa, có thể dùng để ăn, nếu được tinh luyện kỹ ngay sau khi lấy dầu ra và loại bỏ độc tố. Nước sắc hạt trâm bầu có tác dụng trên giun đất và sán heo mạnh hơn tác dụng của từng thành phần làm liệt cơ của sán.

Công dụng : Hạt trâm bầu dùng trị giun sán cho người và gia súc. Chất nhầy ở vỏ cành non cũng có tác dụng trị giun.

Cụ Việt Cúc viết về Churn bầu như sau : Churn bầu ẩm, tiêu tích, sát trùng, chữa rét rừng, đau bụng ; lá cầm ỉa chảy (ky thai).

Churn bầu chất lấm, rễ trừ phong,



Hình 629 : Trâm bầu

1. Cành lá ; 2. Cành quả ; 3. Hoa ; 4. Quả.

Chữa sốt rét rừng với sát trùng,
Trừ thấp tích tiêu, đau bụng khối,
Lá cầm ỉa chảy, sao qua dùng.

Cách dùng : Để trị giun đũa, giun kim, dùng hạt đem nướng qua rồi kẹp vào chuối chín, nhai nuốt. Người lớn dùng 10-15 hạt, trẻ em tùy tuổi 5-10 hạt. Uống liền trong 3 ngày. Nhân dân thường dùng phối hợp với lá mơ tam thể, cắt nhỏ hai thứ trộn đều, thêm bột và nước làm bánh ăn vào sáng sớm lúc đói. Có cơ sở đã dùng bột hạt trám bầu phối hợp với bột lá muồng trâu, làm thuốc viên trám bầu. Có nơi dùng lá, đốt trám bầu phối hợp với nhân trần làm trà nhuận gan.

TRĂM

Trâm, Trâm hương, Trâm dó (*Aquilaria crassna* Pierre) thuộc họ Trâm (Thymeleaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao 30-40cm. Vỏ thân màu xám tro. Lá mỏng, mọc so le, chóp và gốc thuôn nhọn, mặt dưới nhạt có lông. Cụm hoa hình tán, mọc ở nách lá gần ngọn. Hoa màu trắng xám. Quả nang hình quả lê, có lông, nứt thành 2 mảnh, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng : Gỗ thân.

Nơi sống và thu hái : Loài đặc hữu của Đông dương, mọc ở núi Cấm, núi Dài vùng rừng Bảy Núi. Sử dụng gỗ làm thuốc, chẻ thành mảnh nhỏ, phơi trong râm mát cho khô, khi dùng tán bột mịn.

Tính chất và tác dụng : Gỗ trâm có vị cay hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng giáng khí, bổ nguyên dương, hạ đờm. Có tác giả cho là nó bổ thận khí, tăng cường chức năng liễm nạp khí xuống, và thêm sức vận hóa của tỳ thận.

Công dụng : Thường dùng trị nôn mửa, đau bụng, cảm khản, khí nghịch khó thở, người già hư yếu hen suyễn thở dốc, bệnh nguy phát nấc không ngớt.

Cách dùng : Ngày dùng 2-4g dạng thuốc sắc hay hoàn tán, hoặc mài uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc : - Hen khí quản : Trâm hương 1,5g, Trắc bá diệp 3g, tán bột và



Hình 630 : Trâm

1. Cảnh mang hoa ; 2. Gỗ trâm ;
3. Hoa

uống trước khi đi ngủ. Người âm hư hỏa vượng không nên dùng.

- Chữa bệnh do xúc động tinh thần, khí dồn lên thở gấp, buồn bực không ăn được : Trầm hương, Nhân sâm, Ô dược, Hạt cau đều 6g, sắc uống.

- Chữa bệnh nặng phát nấc hay nôn ói : Trầm hương, Đậu khấu, hạt Tía tô bằng nhau, mỗi vị 4-6g, sắc uống.

TRÂU CỎ

Trâu cỏ, Sộp, Vẩy ốc, Bị lệ (*Ficus pumila* L.)
thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Dây leo bò với rễ bám, có mủ trắng lúc cây còn non, có những nhánh bò mang lá không có cuống, gốc hình tim, nhỏ như vẩy ốc ; ở dạng trưởng thành, có những nhánh tự do mang lá lớn hơn và có cuống dài. Cụm hoa có đế hoa bao kín dạng quả vỏ, quả sung, khi chín có màu đỏ. Mùa hoa tháng 5-10.

Bộ phận dùng : Quả và cành non, thân non.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng thường được trồng cho bám lên tường nhà hay cây to để làm cảnh.

Người ta thường dùng quả thu hái vào mùa thu, đồ chín, thái nhỏ. Cành non, thân non thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô, dùng tươi tốt hơn.

Tính chất và tác dụng : Trong vỏ quả (đế của cụm hoa) có tới 13% chất gôm, khi thủy phân cho glucosa, fructosa và arabinoza. Trong thân và lá có một ít ancaloit. Lá và cành non có vị chua đắng, tính bình, có tác dụng thông huyết, bổ huyết, tốt sữa, tiêu viêm, trừ phong nhiệt. Quả có vị ngọt chát, tính bình, có tác dụng tráng dương, cố tinh, bổ huyết, thông sữa. Thân cây có vị đắng chát, tính bình, có tác dụng tiêu độc, thông huyết, bổ huyết, mạnh gân cốt.

Công dụng : Cành non, lá dùng chữa thiếu sữa, thiếu máu, nhức mỏi chân tay, dinh sang, ngứa lở, chấn thương bầm dập. Quả dùng trị di tinh, liệt dương, đàn bà ít sữa, tắc tia sữa, kiết lỵ lâu ngày sinh lời dom, đái ra đường trấp. Thân cây dùng trị phong thấp tê mỏi, sang độc, ung nhọt, kinh nguyệt không đều.



Hình 631 : Trâu cỏ

1. Cành non ; 2. Cành già mang quả ; 3. Cụm hoa bổ dọc.

Cách dùng : Ngày dùng 30g cành lá, 10-15g quả, 10- 20g thân, dùng tươi sắc uống hoặc nấu thành cao ngày dùng 5-10g chữa đau xương, đau mình của người già, làm thuốc bổ, thuốc điều kinh, giúp sự tiêu hóa. Có thể dùng cành lá Trầu cổ phối hợp với Đậu đen, ngâm rượu uống bổ chữa di tinh, liệt dương, đau mình mẩy, đau lưng.

TRẦU BÀ

Trầu bà, Trầu bà vàng, Dây vạn niên thanh (*Raphidophora aurea* (Lindl. et André) Birdsey) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Dây leo nhỏ khi trồng không giá tựa, và rất to khi trồng ở đất và cho leo lên cây. Lá hình tim, dài 6-40cm, màu lục nhạt trở màu vàng rất đẹp, có thớ có màu bạc.

Bộ phận dùng : Dây lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của đảo Salomong (Châu Đại dương) được trồng và nay thành hoang dại, mọc bám vào các cây to mà leo lên. Dây lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trầu bà có vị nhạt, tính mát, không độc. Theo cụ Nguyễn An Cư, thì nó có tác dụng thông kinh mạch, điều phế khí, lương huyết, giải độc.

Công dụng : Trị được nóng lạnh, chữa kiết lỵ, chấm dứt được các chứng băng huyết, rong huyết, đới hạ, ho ra huyết, đái ra máu, lại chữa được các chứng chàm vĩa ban nóng, đẹn của trẻ em. Lá già uống và đắp trị rắn cắn.



Hình 632 : Trầu bà

1. Cành lá ; 2. Lá già ; 3. Một phần của trục cụm hoa.

TRẦU BÀ THUỐC

Trầu bà thuốc (*Scindapsus officinalis* Schott) thuộc họ Ráy (Araceae).

Mô tả : Dây leo cao ; thân rộng 1-1,5cm, lông ngắn. Lá có phiến mỏng dài đến 20cm, 6-8 cặp gân phụ, cuống giẹp. Mo dài 10-15cm, mau rụng ; buồng 10-15cm, hoa nhiều, lưỡng tính. Quả nang cao 1cm, dính nhau.

Bộ phận dùng : Lá

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Mã Lai - Châu Đại dương, mọc ở rừng bình nguyên. Đã thu thập được ở vùng Châu Đốc.

Tính chất và tác dụng : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Lá giã nát lấy nước uống, bã đắp trị rắn cắn.

TRẦU KHÔNG

Trầu không (*Piper betle* L.) thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ leo nhẵn. Lá có cuống có bẹ, dài 1,5-3,5mm ; phiến hình trái xoan, dài 10-13cm, rộng 4,5-9cm, có góc hơi không cân, hình tim nhiều hay ít ở những lá dưới, có mũi và nhọn ở chóp, dạng màng và cứng, có các điểm tuyến trong suốt rất mịn ; gân gốc thường là 5. Hoa khác gốc, mọc thành bông. Quả mọng, lồi, tròn, có những lông mềm ở đỉnh.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây gốc ở Malaixia, được trồng rộng rãi để lấy lá ăn trầu. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, có khi tán bột dùng dần.



Hình 633 : Trầu bà thuốc

1. Ngọn cành mang lá ; 2. Một phần của trục cụm hoa mang hoa.



Hình 634 : Trầu không
Dạng chung

Tính chất và tác dụng : Lá chứa 0,8-1,8% (có khi tới 2,4%) tinh dầu thơm, có vị nồng, gồm chủ yếu là 2 phenol : betel-phenol là đồng phân của eugenol và chavicol, kèm theo nhiều hợp chất phenolic khác. Chúng có tác dụng kháng sinh rất mạnh đối với các loại vi khuẩn : tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn, vi khuẩn subtilis và trực trùng coli. Trầu không được xem như là thuốc làm săn da, làm chất kích thích, làm chất lợi nước bọt và xem như có tác dụng dự phòng chống bệnh lỵ và sốt rét.

Trong Y học cổ truyền, Trầu không được xem như có vị cay nồng, mùi thơm hắc, tính ấm, có tác dụng khu phong, tán hàn, ôn vị, chỉ suyễn.

Công dụng : Thường dùng trị hàn

thấp nhức mỏi, đau bụng đầy hơi, trị vết thương nhiễm trùng có mủ sưng đau, hen suyễn khi thời tiết thay đổi, đau nhức khó thở. Một số bệnh viện dùng nó nấu thành cao chữa bệnh viêm cận răng (paradentose). Nhân dân thường dùng nấu nước rửa vết thương, vết loét, đắp ngoài để chữa viêm mạch bạch huyết, trị chốc lở.

Cách dùng : Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giả đắp không kể liều lượng.

TRẦU RỪNG

Trầu rừng (*Piper chaudiocanum* C.DC.) thuộc họ Hồ tiêu (*Piperaceae*).

Mô tả : Dây leo có nhánh đen lúc khô.

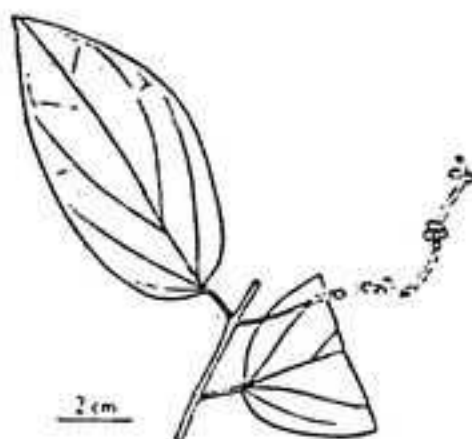
Lá không lông, gốc hơi không cân đối, có đốm trong nhỏ, gân rẽ từ gốc. Cây có hoa khác gốc : bông đực dài 6cm, rộng 1mm, hoa đực có 3 nhị, lá bắc dính gần trọn vào trục ; bông cái dài 13,5cm. Quả gần tròn.

Bộ phận dùng : Dây lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông Đông dương, mọc hoang, bám vào các cây gỗ ở rừng núi Cẩm. Dùng dây lá, khi mới chặt thì trắng, nhưng để ngoài không khí thì màu vàng như nghệ.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cụ Nguyễn An Cư ghi là Trầu rừng vị cay, the đắng hơi, tính ấm, có tác dụng khu phong trừ thấp, chữa gan nóng, chữa đau đầu đau mình, thư cân hoạt lạc, lại chữa trẻ em kinh phong, cảm mạo phong hàn.

Nhân dân dùng nó để giải tất cả các loại thuốc độc, và dùng chữa bệnh thời khí.



Hình 635 : Trầu rừng
Lá và cụm quả

TRE GAI

Tre gai, Tre gai rừng (*Bambusa arundinacea* Retz. var. *spinosa* Cam.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*).

Mô tả : Tre rất to, cao đến 35m làm thành bụi dày, có gai to. Lá ở măng có bẹ dày vàng, có lông vàng, tai giùn ; phiến nhỏ hơn. Lá hai mặt một màu, rộng 1-1,5 cm. Chùy gồm nhiều bông (gié) hoa màu ve chai lợt, cao 2-2,5cm. Hoa 4-2 ; mày trên có ria lông. Quả thóc tròn dài 5-8mm.

Bộ phận dùng : Nhiều bộ phận của cây được dùng làm thuốc như : tinh tre (trúc nhự), nước tre non (trúc lịch), lá tre (trúc diệp).

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Ấn Độ, được trồng nhiều làm hàng rào quanh các làng xóm, các vườn gia đình. Cũng thường gặp ở trạng thái hoang dại.

Để lấy tinh tre, cạo bỏ vỏ xanh, sau đó cạo lớp thân thành từng phơi mỏng còn phơn phớt xanh, rồi phơi khô. Khi dùng, tẩm nước gừng sắc. Nếu lấy tre non tươi về nướng lên, vắt lấy nước, ta được nước tre non. Lá tre thường được dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Lá tre có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, thanh tâm, tiêu đờm. Tinh tre có vị ngọt, tính hơi lạnh. Có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, trừ phiền, khỏi nôn, an thai. Nước tre non có vị đắng, hơi ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu khát, trừ đờm.

Công dụng : Lá tre dùng làm thuốc ra mồ hôi, sát trùng, chữa viêm thận phù thũng, cảm sốt. Tinh tre dùng chữa sốt, buồn nôn mùa, chảy máu cam, băng huyết, đái ra máu, động thai. Nước tre non dùng chữa cảm sốt, mê man, trúng phong cảm khẩu.

Cách dùng : Hàng ngày dùng 20-30g lá tre dạng thuốc sắc hay xông ; 10-15g tinh tre chế dạng thuốc sắc ; 40-60g nước tre non hâm nóng uống, thường phối hợp với nước gừng.



Hình 636 : Tre

1. Thân cành mang lá ; 2. Hoa

TRÔM

Trôm hay Trôm hôi (*Sterculia foetida* L.) thuộc họ Trôm (*Sterculiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, thân thẳng, hình trụ, cành mọc khỏe. Lá kép chân vịt do 5-9 lá chét có cuống, không lông, dài đến 30cm, thường rụng vào tháng 3. Chùy hoa xuất hiện một lượt với lá, có mùi thối. Hoa tạp tính ; dài đỏ ở trong, không lông, cuống nhị mang 12-15 bao phấn ; cuống nhụy mang 5 lá noãn. Quả gồm 1-5 quả đại, dài 9cm, vách dày, đỏ. Hạt 10-15, màu đen bóng, dài 18-20cm.

Bộ phận dùng : Hạt, vỏ cây và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng.

Lá cây và vỏ thu hái quanh năm, thường dùng tươi. Hạt thu hái ở những

quả già vào tháng 12, tháng 1, dùng chế dầu.

Tính chất và tác dụng : Hạt chứa dầu và tỷ lệ dầu thường biến thiên khá nhiều 30,80-51,78%. Hạt đồng thời giàu protein (21%) và tinh bột (12%). Loại dầu màu vàng nhạt, dịu, có tính chất tẩy xỏ và sát trùng. Nhựa mủ giải khát. Vỏ cây làm toát mồ hôi và lợi tiểu. Lá tiêu viêm, kháng sinh, sát trùng.

Công dụng : Dầu trôm có thể dùng để ăn, nhưng cũng thường dùng để thắp sáng. Bột của hạt ăn được và dùng chế các loại bánh. Ở Campuchia, thường dùng dầu để rửa mặt và khô dầu được dùng chữa ghẻ ngứa. Nhựa mủ tiết ra từ cây ăn mát. Vỏ cây sắc uống dùng chữa phong thấp, thống phong. Ở Campuchia, người ta dùng vỏ cây để chế thuốc cảm sốt. Lá sắc nước rửa những chỗ phát ban loét, các bệnh về da, bệnh về tóc và da đầu, bong gân, các vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.



Hình 637 : Trôm

1. Chồi lá ; 2. Lá già ; 3. Quả bổ dọc



Hình 638 : Trôm hoe
Cành lá mang hoa

TRÔM HOE

Trôm hoe (*Sterculia pexa* Pierre) thuộc họ Trôm (Sterculiaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao 6-9m ; nhánh non to 1cm. Lá do 7-9 lá chét không cuống, dài 10-20cm, mặt dưới đầy lông hoe ; cuống dài 20-55cm ; lá kèm 5mm. Cụm hoa là chùm (tới 7 chùm) dài 20cm, có lông hình sao. Hoa tạp tính, hoa đực có 10-12 bao phấn, hoa lưỡng tính có bầu có lông, vòi cong, đầu nhụy đen, lá noãn 5, chứa 6 noãn.

Bộ phận dùng : Mủ.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng rừng Bảy

Núi, gặp ở rừng đồi núi Ngang, xã An Phú, huyện Tịnh Biên. Có quả tháng 9-11.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Hạt ăn được. Mủ thân dùng uống giải nhiệt.

TRÔM LEO

Trôm leo (*Byttneria aspera* Colebr.) thuộc họ Trôm (*Sterculiaceae*)

Mô tả : Dây leo rất cao, nhánh non mủm mủm. Lá không lông, lúc khô nâu sẫm ở mặt trên, nhợt ở mặt dưới, không lông. Ngụ hoa hay tán ở nách lá, dài 8cm ; lá dài có lông dày ở ngoài ; cánh hoa có 4 thùy ; 5 nhị, có nhị lép. Quả nang to 2,5cm, có gai to, cao 7- 8mm. Cây ra hoa vào mùa hạ, có quả vào mùa thu.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của Đông dương và Ấn Độ, thường gặp mọc leo ở trên các cây rừng ven suối. Cành lá thường dùng tươi, hoặc phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Chỉ mới được sử dụng theo kinh nghiệm dân gian dùng sắc nước cho phụ nữ có mang uống cho dễ sinh nở.



Hình 639 : Trôm leo

1. Cành hoa ; 2. Nhụy ; 3. Nhị ; 4. Bầu bổ dọc ; 5. Quả

TRÚC

Trúc, Tráp, Cháp (*Citrus hystrix* DC.) thuộc họ Cam (*Rutaceae*).

Mô tả : Cây cao 2-10m, có gai dài. Lá tròn-xoan, đầu tròn hay lõm, mép có răng tù, cuống rộng 1-4cm, kể cả cánh, có khi to bằng phiến. Hoa vàng vàng, cánh hoa cao 7-10mm ; 24-30 nhị rời. Quả tròn, vỏ sần sùi, màu lục, lúc chín màu vàng ; thịt vàng xanh rất chua ; mầm không xanh. Ra quả non vào tháng 4.

Bộ phận dùng : Quả.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở đảo Môrixo (Đông Madagatca), được trồng ở Đông Nam Á, quần đảo Mã Lai và Philippin. Cũng được trồng ở nhiều nơi trong huyện Tịnh Biên (kể cả trên núi Cấm). Quả non phơi sấy khô là chỉ

thực, quả già phơi sấy khô là Chỉ xác. Thu hái quả non rụng xuống vào tháng 4-6, quả trên 1cm thì bỏ đôi theo chiều ngang. Quả già thu vào tháng 7- 8. Chọn quả có đường kính 3-4cm, bỏ làm đôi phơi khô.

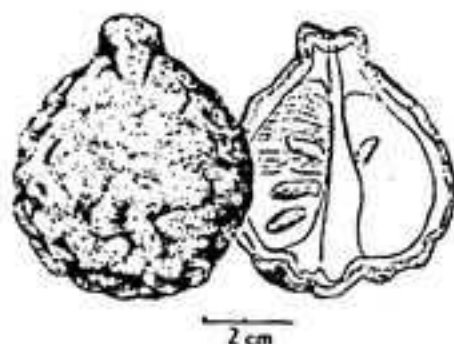
Tính chất và tác dụng : Chỉ thực có vị the đắng, mùi thơm, có tác dụng tiêu tích, hạ khí, trừ đờm, tiêu thực (sao giòn), cầm máu (sao tồn tính).

Chỉ xác vị the đắng, mùi thơm, có tác dụng thông khí tuệ, thông trường vị, trừ đờm, tiêu thực. Tác dụng gần như nhau, chỉ xác có mạnh hơn một ít.

Công dụng : Quả ăn được hay làm mứt. Dùng làm thuốc tiêu hóa, ăn uống không tiêu, đầy hơi tích trệ, chữa ho, trừ đờm, làm thuốc ra mồ hôi, lợi tiểu tiện.

Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Nhân dân thường dùng chế nước gội đầu cho sạch gầu.

Dơn thuốc trị táo bón : Chỉ thực 20g. Bồ kết 20g. Hai vị tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.



Hình 640 : Trúc

Quả và quả bổ dọc



Hình 641 : Trúc đào

1. Cành mang hoa ; 2. Quả

TRÚC ĐÀO

Trúc đào, Giáp trúc đào, Đào lê (*Nerium oleander* L.) thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ sống lâu năm có thể cao 3-5m, mọc thành bụi, có các nhánh màu lục, mọc thẳng, có cạnh, có mủ trắng. Lá mọc đối hay mọc vòng 3, đơn, nguyên, có cuống dài và hẹp, hình ngọn giáo nhọn, cứng, màu lục sẫm, mặt dưới xám xám, có một gân chính to ; phiến lá dài trung bình 12mm, rộng 2cm, mép lá uốn xuống. Hoa hồng hay trắng, thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả gồm 2 đại mảnh, kéo dài, chứa nhiều hạt có lông. Ra hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng : Lá và toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở vùng Địa Trung Hải và Bắc Phi, được nhập trồng làm cây cảnh ở các vườn hoa vì có hoa đẹp. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Trong các bộ phận của cây đều chứa chất nhựa màu kem, vàng vàng rồi hóa lục, làm cho cây có vị chát rồi rất đắng. Người ta đã tìm thấy trong đó có các glycozit. Trong lá còn có nhựa, tanin, một loại paraffin, vitamin C, một tinh dầu. Trong vỏ có tinh dầu, dầu béo, một số glycozit.

Cây có tác dụng gần như *Strophanthus* : bổ tim (làm mạnh lên và làm chậm nhịp tim, nâng cao huyết áp mạnh) và lợi tiểu không trực tiếp. Còn có tác dụng sát trùng.

Công dụng : Thường được dùng trong chữa suy tâm thu, viêm cơ tim não suy (loạn nhịp nhanh). Dùng ngoài trị bệnh ngoài da lở ngứa, ung thư loét, dụng giáp.

Cách dùng : Dùng trong dưới dạng cao (viên 0,02 hay 0,05) dùng không quá 0,20g mỗi ngày. Dùng ngoài, ngâm lá nghiền ra trong nước (20g trong 1 lít) hoặc làm nước rửa chống nấm tóc, ghẻ, ung thư loét, dụng giáp. Hoặc dùng lá hãm hay thuốc đắp.

TRÚC ĐÀO THƠM

Trúc đào thơm, Bông trúc đào (*Nerium indicum* Mill. = *N. odorum* Soland.) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả : Cây nhỡ cao 5-6m. Nhánh tròn hay có cạnh, màu xám tro. Lá mọc vòng 3 cái một, hình mác hẹp, mép uốn xuống. Hoa mọc thành xim ở ngọn, dày hoa. Hoa thay đổi từ màu đỏ thắm đến màu trắng, có khi ống tràng vàng và thùy hồng. Quả gồm 2 quả đại mọc đứng, mỗi quả đại dài trung bình 10cm, rộng 1,5cm.

Bộ phận dùng : Lá.

Nơi sống và thu hái : Cây mọc ở những núi thấp của lục địa Nam Á châu, được trồng ở các nước châu Á làm cây cảnh vì hoa đẹp và có mùi thơm dịu. Thường cũng được trồng cùng giáp trúc



Hình 642 : Trúc đào thơm

1. Cành mang hoa ; 2. Nhị ; 3. Quả ; 4. Hạt

đào trong các công viên. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi, hoặc phơi khô hay tán bột.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có 2 glycozit đắng là neriodoroside (nerioderine) và neriodoreoside (neriodeoein).

Trúc đào thơm có vị đắng, se, nóng, rất độc. Có tác dụng trợ tim, lợi tiểu, sát trùng, làm long đờm.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trong chữa 1. Suy tim ; 2. Động kinh ; 3. Hen suyễn. Dùng ngoài trị viêm kẽ mô quanh móng tay, rụng tóc từng phần, diệt ruồi.

Cách dùng : Mỗi lần dùng 30-50mg bột lá khô, 2-3 lần trong ngày giã lá tươi đắp. Chú ý là cây rất độc, dùng theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc và phải cẩn thận. Phụ nữ có thai không được dùng.

- Suy tim, động kinh : Lá trúc đào khô và nghiền thành bột luyện viên 50mg, dùng 2-3 lần trong ngày, rồi dùng mỗi ngày 1 viên để duy trì. Hoặc dùng lá chiết xuất neriolin pha rượu uống từng giọt.

Dùng ngoài, có thể chữa ghẻ lở, lấy lá tươi nấu nước đặc rửa, ngày 1 lần.

Rễ trúc đào thơm ở Ấn Độ, được xem là có hoạt tính cao. Nhưng người ta cũng dùng vỏ thân và lá để đắp ngoài trị bệnh phong cùi và các bệnh ngoài da khác. Hạt cũng gây kích thích, rất độc đối với người và động vật.

VẢ

Vả (*Ficus auriculata* Lour. = *F. roxburghii* Wall.) thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m, có nhiều cành, có lông cứng và thưa. Lá lớn, hình trái xoan, thường là tròn, có khi hình tim ở gốc, chóp tròn hay có mũi nhọn ; phiến lá mềm, có lông ở mặt dưới, 5-7 gân gốc, mép khía răng không đều ; cuống lá dài, to ; lá kèm màu hung, cao 2,5cm. Cụm hoa sung ở gốc thân hay ở trên cành già, trên những nhánh riêng không có lá, rộng đến 4cm, có lông vàng vàng, sẽ phát triển thành quả phức to, xếp dày đặc trên thân,



Hình 643 : Vả

1. Cành lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Quả ; 4. Hoa đực ; 5. Hoa cái

hình cầu giẹp, có nhiều lông thưa, khi chín màu đỏ thẫm. Mùa hoa quả tháng 12-6.

Bộ phận dùng : Quả, rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, thường gặp trên đất ẩm vùng rừng Bảy Núi, thường thấy ở chân đồi hay thung lũng. Cây mọc nhanh, tái sinh chồi mạnh. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Quả có vị ngọt, tính bình, có tác dụng làm mạnh dạ dày, nhuận trường, điều hòa trong ruột, lợi tiểu. Rễ và lá có tác dụng giải độc, tiêu thũng.

Công dụng : Quả và dùng làm rau, quả chín ăn ngọt, ngon và thơm, dùng chế rượu hoặc phơi làm mứt quả khô. Lá làm gói. Người ta dùng quả trị kiết lý, lòi dom, táo bón và trị giun. Người ta dùng nhựa bôi chữa đàn ông có mũi có mụn đỏ lõm lõm.

VÁC

Vác, Dây vác, Dây sặt (*Cayratia trifolia* (L.) Domino = *C. carnos*a Gagnep. thuộc họ Nho (Vitaceae).

Mô tả : Dây leo thảo mọc bò. Tua cuốn (vòi) hình sợi, có 3 nhánh, đối diện với lá. Thân non do đỏ, có lông trắng. Lá có 3 lá chét, cái giữa lớn hơn ; phiến hơi dày có 6-8 đôi gân phụ cong ; răng khía tai bèo, có mũi nhọn. Cụm hoa thành ngù ở nách lá hay ở ngọn. Hoa rộng 6-8mm ; đài rất nhỏ ; 4 cánh hoa xanh ; 4 nhị trước cánh hoa ; đĩa mật vuông ; bầu nhẵn, nuốm đỏ. Quả mọng đen, to bằng đầu ngón tay út, chứa 3-4 hạt ba góc, nhẵn nhéo. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 6 trở đi.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong các quần hệ thứ sinh và dọc các rào, bụi. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Thân cây khi chặt ngang dễ chảy ra nhiều nước uống được. Ở Campuchia, lá sắc uống làm thuốc hạ nhiệt. Rễ giã ra, thêm nước, lọc uống trị bệnh khí hư.



Hình 644 : Vác
Ngọn cành mang quả

VAN NÚI

Van núi hay Hồng y dài (*Casearia grewiaefolia* Vent. var. *grewiaefolia*) thuộc họ Mùng quân (*Flacourtiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ nhỏ có các nhánh có lông hung. Lá hình trái xoan ngược hay thuôn, màu lục và gần như nhẵn ở mặt trên, nhạt màu hơn và có lông mềm ở mặt dưới, hầu như cụt ở gốc, nhọn ngắn hoặc tròn ở chóp, dài 8-17cm rộng 3-7cm, có răng. Hoa nhiều, thành xim co ở nách. Quả dạng bầu dục, dài 35mm, rộng 22-25mm, nhẵn, có 6 cạnh trong đó 5 cạnh to hơn, lên tận đỉnh. Hạt hình quả lê, dài 5mm.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang dưới tán rừng trên đất sét và cát.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Ở Campuchia, rễ được xem như bồ và lọc máu, được dùng sắc uống làm thuốc cho phụ nữ sinh đẻ uống 15 ngày đầu sau khi sinh. Còn dùng phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống trị viêm tử cung. Phối hợp với vỏ cây Chồi mồi (*Antidesma ghaesembilla*) và vỏ cây Gáo vàng (*Adina sessilifolia*) sắc nước uống trị ỉa chảy. Rễ Van núi còn được sử dụng để chế một loại thuốc uống lợi tiểu.



Hình 645 : Van núi

1. Cành hoa ; 2. Lá kèm và cụm hoa ; 3. Nụ hoa ; 4. Lá dài ; 5. Nhị và nhị lép ; 6. Bầu ; 7. Quả

VẠN TUẾ

Vạn tuế (*Cycas revoluta* Thunb.) thuộc họ Tuế (*Cycadaceae*).

Mô tả : Cây thường xanh cao tới 1,5-2m. Lá mọc thành vòng dài tới 2m, hình lông chim ; cuống lá có gai, lá chết dài 15-18cm, rộng 6mm ; mũi có gai, mép cuộn lại. Cây có nón đực và nón cái riêng. Nón đực hẹp, dài 28cm, rộng 4cm, mang những nhị hình mác hẹp có bao phấn dọc theo mép. Nón cái gồm những lá noãn dài tới 20cm, có lông màu trắng hơi vàng, có phần không sinh sản rộng, chia thành nhiều dải hẹp có ngọn cong ; noãn có lông. Hạt hình trái xoan dẹt, màu da cam, dài 3cm.

Cây ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng : Lá, hoa, hạt và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của vùng Đông Á ôn đới và cận nhiệt đới, được trồng chủ yếu để làm cảnh. Thu hái hoa vào mùa hạ, hạt vào mùa thu và mùa đông, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Vạn tuế có vị ngọt, tính bình, hơi độc. Lá cầm máu, chống viêm, giảm đau. Hoa giảm đau, cố tinh. Hạt hạ huyết áp. Rễ hoạt huyết, trừ thấp.

Công dụng : Lá được dùng trong các trường hợp xuất huyết, viêm dạ dày, loét dạ dày tá tràng, huyết áp cao, đau dây thần kinh, mất kinh, ung thư.

Hoa dùng chữa đau thượng vị, di tinh, bạch đới, đau kinh.

Hạt dùng trị huyết áp cao.

Rễ dùng trị lao phổi, đau răng, đau thắt lưng, bạch đới, thấp khớp tạng thống phong, chấn thương bị thương.

Cách dùng : Dùng lá và hoa 3-6g, hạt và rễ 10-15g, dạng thuốc sắc.

Chú ý là hạt và ngọn thân có độc, dùng phải cẩn thận.



Hình 646 : Vạn tuế
1. Dạng chung ; 2. Lá noãn



Hình 647 : Vang
1. Lá và cụm hoa ; 2. Lá chét ; 3. Hoa ; 4. Cành quả

VANG

Vang hay Tô mộc (Caesalpinia sappan L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây gỗ cao 7-10m, thân có gai. Cành có gai hình nón ngắn. Lá rộng, kép hai lần lông chim. Cuống lá mang 9 đôi cuống lá phụ, mỗi đôi đó lại mang 12 đôi lá chét hoặc hơn, có gân chính chéo. Lá kèm biến đổi thành gai hình nón. Hoa mọc thành chùm rộng ở ngọn, gồm nhiều chùm có lông màu gỉ sắt. Quả hóa gỗ, có sừng ở đầu, chứa 4 hạt dẹt.

Bộ phận dùng : Gỗ.

Nơi sống và thu hái : Loài của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng



1. Trâu cổ - *Ficus pumila* L. (Tr. 548) 2. Vác - *Cayratia trifolia* (L.) Domino (Tr. 558) 3. Vang - *Caesalpinia sappan* L. (Tr. 560) 4. Vây đỏ - *Clerodendron paniculatum* L. (Tr. 562)



1. Ba đậu tây - *Hura crepitans* L. (Tr. 23) 2. Ba gạc lá nhỏ - *Rauwolfia*
indochinensis Pichon (Tr. 25) 3. Bạch đàn trắng - *Eucalyptus camaldulensis*
 Dehn. (Tr. 33) 4. Bình bát nước, - *Annona glabra* L. (Tr. 51)

được trồng ở chùa Bồng Lai, núi Tô huyện Trì Tôn, và ở vườn nhiều gia đình ở Tịnh Biên. Cây dễ trồng bằng hạt. Gỗ cây thu hái vào mùa thu đông, chế nhỏ, phơi khô hay sấy khô.

Tính chất và tác dụng : Gỗ vang chứa brasilin, gann gũ với hematoxylin, là một hợp chất màu vàng nhuộm đỏ carmin trong môi trường kiềm, oxy hóa thành brasilein màu đỏ sẫm. Có thể dùng nhuộm.

Tô mộc có vị ngọt mặn, tính bình, có tác dụng hành huyết, khử ứ, giảm đau, tiêu sưng.

Công dụng : Thường dùng trị ỉa chảy, lỵ, chấn thương ứ huyết, kinh nguyệt bế, sản hậu ứ huyết, bụng trường đau. Dùng ngoài sắc rửa vết thương.

Là loại thuốc cầm máu thích hợp dùng cho phụ nữ sau khi đẻ ra máu quá nhiều và tử cung ra máu, và làm thuốc thanh huyết.

Cách dùng : Ngày dùng 6-16g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể chế cao lỏng và hãm thuốc bởi ngoài hoặc rửa. Huyết hư không có trệ, không nên dùng.

Đơn thuốc : - Chữa đau bụng kinh : Tô mộc 12g, phối hợp với rễ bưởi bung, rễ bươm bạc đều 12g, rễ thiên niên kiện, rễ sim rừng đều 8g, sắc uống.

VÂY RỒNG

Vây rồng, Cây mắt trâu, Kim tiền thảo (*Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 40-80cm, mọc bò. Thân rạp xuống, đâm rễ ở góc rồi mọc đứng. Cành non hình trụ, khía vằn và có lông nhung màu gỉ sắt. Lá mọc so le, gồm 1 hoặc 3 lá chét, lá chét giữa hình mắt chim, các lá chét bên hình bầu dục - mắt chim ; mặt trên lá màu lục lờ và nhẵn, mặt dưới có lông trắng bạc và mềm. Cụm hoa chùm hay chùy ở nách hay ở ngọn, có lông mềm màu hung hung, thường có lá ở gốc các hoa. Hoa màu hồng, xếp 2-3 cái một. Quả thông, hơi cong hình cung, có 3 đốt.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Loài của lục địa



Hình 648: Vây rồng

1. Cành mang hoa ; 2. Các cánh hoa ; 3. Bộ nhị ; 4. Nhụy.

Nam Á châu, mọc hoang ở các đồi vùng núi. Thường gặp ở những chỗ sáng, trên đất cát pha. Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Toàn cây có mùi mạnh của cumarin.

Vẩy rồng có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, thông sỏi.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Sỏi bàng quang, sỏi mật ; 2. Nhiễm khuẩn đường niệu đạo, viêm thận phù thũng ; 3. Viêm gan vàng da.

Ngày dùng 15-60g, dạng thuốc sắc. Người có thai không dùng.

Đơn thuốc - Sỏi đường niệu đạo : Vẩy rồng 60g, sắc đặc lấy nước uống như trà. Thông thường dùng điều trị trong một tháng.

- Nhiễm trùng đường niệu đạo : Vẩy rồng 24g, Mã đề, Bòng bong, Kim ngân hoa mỗi vị 15g, sắc uống.

- Viêm gan vàng da : Vẩy rồng 60g sắc uống.

- Viêm thận cấp phù thũng và viêm gan truyền nhiễm hay viêm túi mật : Vẩy rồng 60g, Mộc thông, Nguru tất đều 20g, Dành dành, Chút chít mỗi vị 10g, sắc uống ngày một thang.

VẬY ĐỎ

Vẩy đỏ, Mò đỏ. Bắn đỏ, Xích đồng nam (*Clerodendroum aniculatum* L.) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, cao 1m hay hơn. Thân vuông, ít phân cành. Lá mọc đối, cuống dài, có rãnh ; góc hình tim, chia 5 thùy không đều, mép khía răng nhỏ, mặt trên lá màu sẫm tối. Cụm hoa hình xim hai ngã mọc ở ngọn thân. Cuống cụm hoa và hoa đều có màu đỏ. Nhị và nhụy mọc thò dài ra ngoài. Quả hạch màu đen nằm trong đài hoa màu đỏ tồn tại. Mùa hoa quả tháng 5-11.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở ven đường và triền núi, gặp nhiều ở núi Cẩm, huyện Tịnh Biên. Thu hái rễ vào mùa hè, thu hái lá lúc cây sắp có hoa, đem phơi khô.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Cũng như Bạch đồng nữ.



Hình 649 : Vẩy đỏ

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa

Dùng chữa bạch đới, khí hư, vàng da, tê thấp, kinh nguyệt không đều. Cũng dùng chữa sài mạch lươn của trẻ em.

Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc : - Chữa xích bạch đới ra chất trắng như mũi hay đỏ nhạt như máu cá, âm đạo ngứa ngáy, dãi ra nước vàng đục hoặc đỏ nhạt : Vẩy trắng, Vẩy đỏ lấy cả hoa, lá, mỗi thứ 1 nắm 15g phơi héo, Bỏ công anh 12g, Rau dứa nước 15g, sắc uống.

- Chữa các chứng lậu dãi buốt, dãi rắt, dãi ra máu, ra sỏi, dãi chất nhầy : Vẩy đỏ, Vẩy trắng, Cỏ chỉ thiên, Rễ cỏ tranh, Cỏ bấc, thịt ốc nhồi mỗi thứ 1 nắm sắc uống.

VẬY TRẮNG

Vẩy trắng, Mồ mằm xôi, Bạch đồng nữ (*Clerodendrum philippinum* Schau. = *C. fragrans* Hort. ex Vent., *C. fragrans* (Vent.) Willd. var. *pleniflora* Schau., var. *simplex* C.Y. Wu et R.C. Fang) thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả : Cây nhỏ cao 1-1,5m, có lông mịn. Nhánh có 4 cạnh. Lá to, mọc đối, có cuống dài ; phiến xoan, nham nhám ; góc hình tim hay cắt ngang, mép lá uốn lượn, có răng đều. Cụm hoa chùy ở ngọn, nom như mằm xôi, dày như cụm hoa dầu. Hoa trắng hay trắng hơi hồng, mùi thơm như hoa lài ; lá bắc dạng lá ; dài do đỏ, cao 2,5cm, có lông mịn ; tràng nhẵn ; nhị mọc thò ra ngoài ; bầu nhẵn mang vòi mảnh và dài. Quả hạch to 1 cm, có đài hoa bao bên ngoài. Cây ra hoa vào mùa hạ, mùa thu.

Bộ phận dùng : Rễ và lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng. Rễ và lá thu hái quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi hay sấy khô. Có thể dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Vẩy trắng có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng khu phong, hoạt huyết, tiêu sưng, hạ áp.

Công dụng : Rễ dùng trị 1. Thấp khớp, lưng gối đau, tê bại, cước khí thủy sưng ; 2. Khí hư, bạch đới, kinh nguyệt không đều ; 3. Vàng da, mắt vàng.

Dùng ngoài ngâm rửa trĩ, thoát giang.

Lá dùng trị 1. Khí hư, bạch đới ; 2. Cao huyết áp.



Hình 650 : Vẩy trắng

1. Cảnh mang hoa ; 2. Quả ; 3. Hạt

Dùng ngoài giả nát hay nấu nước tắm rửa ghê, mụn nhọt, chốc đầu.

Cụ Việt Cúc viết về cây này như sau : Vây trắng, Bạch hoa trinh đồng vị ngọt lạt, hơi nhần mát, phệ nhuận, huyết dưỡng cơ nhục, chữa bạch đới, ghê lở.

Vây trắng nhần, hàn, chất bổ âm,
Bạch đồng nữ gọi thuốc miền Nam,
Nhuận tươi nhan sắc tâm tỳ dưỡng,
Bạch đới, huyết hư, phụ nữ cần.

Cách dùng : Ngày dùng 20-30g rễ khô, 15-20g lá khô.

- Khi hư, bạch đới, kinh nguyệt không đều, dùng 15- 20g lá hoặc rễ đun sôi lấy nước uống. Có thể phối hợp với Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu hoặc phối hợp với rễ Xích đồng nam, lá Huyết dụ, lá mía đỏ.

- Vàng da, niêm mạc mắt bị vàng thẫm ; dùng 20g rễ sắc với 400ml nước, còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày. Có thể dùng thân cây nấu cao uống.

- Huyết áp cao, dùng 20-30g lá khô sắc uống.

Đơn thuốc chữa Huyết trắng tâm đắc ở An Giang : Ngải diệp (sao giấm) 15g, Mần châu 25g, Bạch đồng nữ 15g, Dền gai 15g, Muồng trâu 15g, Củ cỏ cú (đâm nát) 20g, Rau ngổ 15g, Sài đất 15g. Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml nước. Uống ngày 1 thang.

VỎ DỤT

Vỏ dục, Cây tai nghé, Bàn nước, Nam mộc hương (*Hymenodictyon excelsum* (Roxb.) Wall.) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn. Lá mọc đối, đơn, hình bầu dục hay trái xoan ngược, nhọn ở gốc, nhọn tù ở chóp, mềm, gần dai, có lông tơ mềm, nhất là ở mặt dưới ; cuống lá dài 2-3,5cm, có rãnh ở trên. Hoa màu trắng xanh, rất nhiều, rất thơm, xếp thành chùy ở ngọn, có lá bắc dạng lá cùng dạng nhưng nhỏ hơn những lá thường, có màu, nằm ở mặt dưới các phân nhánh của chùy. Quả nang thuôn, có 2 ô, dài 15-18mm, rộng 8-10mm, mở ở chóp thành 2 van. Hạt nhiều trong mỗi ô, lép, thuôn, giẹp, bao bởi một cánh hình trái xoan rộng, chia làm 2 thùy ở gốc hạt.

Cây có hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10 đến tháng 12.



Hình 651 : Vở dục
Ngọn cành mang hoa

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Loài của Đông dương và Ấn Độ. Có thứ *canescens* Pierre phân bố trên núi Dài, Ba Chúc huyện Tri Tôn, rải rác trong rừng thứ sinh ven suối. Cây có khả năng sinh trưởng khỏe, dù bị bóc vỏ, bị đốt vẫn đâm ra cành nhánh mới. Cũng có thể trồng bằng cách giâm cành.

Vỏ cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay sấy khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Vỏ dọt có vị đắng nhạt, hơi ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, đại tràng, hạ hơi đầy, tiêu thức ăn, khí trệ, đàm tích, tiêu phù thũng.

Công dụng : Thường dùng làm thuốc bổ đắng để chữa sốt, và cả sốt rét cách hai ngày một lần. Đặc biệt dùng tốt cho phụ nữ mới sinh đẻ, hoặc gây còm và sốt. Gỗ có thể tán thành bột rắc trị hắc bào. Liều dùng 16-20g.

VỎI VOI

Vòi voi hay Dền voi (*Heliotropium indicum* L.) thuộc họ Vòi voi (*Boraginaceae*).

Mô tả : Cây thảo cao khoảng 25-40cm, có thân khỏe, cứng, mang nhiều cành. Trên thân và cành có nhiều lông ráp, thân già nhẵn. Lá mọc đối, hình trái xoan, chóp lá hơi nhọn, gốc lá thuôn dần men theo cuống, cả hai mặt lá đều có nhiều lông, mép lá hơi lượn sóng hoặc có răng cưa không đều. Hoa màu tím nhạt hoặc trắng, không cuống, mọc so le, nhưng đều nhau, trên hai hàng, tạo thành cụm hoa xim bọ cạp, dài 8-11cm ở ngọn cành hay ở nách lá. Quả gồm 4 quả hạch con hình tháp.

Bộ phận dùng : Toàn cây hoặc rễ.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở các bãi cỏ, nương vườn bỏ hoang ở nhiều nơi. Thu hái cây, rễ quanh năm, chủ yếu vào hè thu, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô dùng dần.

Tính chất và tác dụng : Trong cây có heliotrin là một ancaloit pyrolizidin gây ung thư, nhưng lại có indixin và indixin N-oxyt mà chất sau lại có tác dụng ức chế khối u.



Hình 652 : Vòi voi
Ngọn cây mang hoa

Vòi voi có vị đắng nhạt hơi cay, mùi hăng, tính bình, có độc có tác dụng tiêu viêm, diệt trùng, chống ngứa.

Công dụng : Thường được dùng trị 1. Phong thấp sưng khớp, lưng gối nhức mỏi ; 2. Đau họng ; 3. Viêm phổi nhẹ, viêm màng phổi ; 4. Ỉa chảy, lỵ ; 5. Viêm tinh hoàn, nhọt sưng tấy và viêm mủ da.

Dùng ngoài trị mẩn ngứa, nhiễm khuẩn eczema mẩn tròn.

Cụ Việt Cúc viết về cây này như sau : Vòi voi, Dền voi, Đại vĩ dao, Tượng tỷ thảo, ẩm, thông kinh, trừ thấp, chữa nhức cổ mỏi lưng, đau gân xương, trừ cảm mạo.

Vòi voi nhẵn ẩm, khí thông dương,
Ngoại cảm thương hàn nhức mỏi lưng,
Lợi thấp tán phong cùng giải biểu,
Chân sung tê bại phải dùng thường.

Cách dùng : Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát đắp.

Để trị viêm phổi, viêm màng phổi, dùng 60g cây tươi, đun sôi trong nước và uống với mật ong. Hoặc giã 60-120g cây tươi lấy dịch và uống với mật.

Để chữa viêm amidan, dùng lá tươi nghiền ra lấy dịch dùng súc miệng ngày 4-6 lần.

Đơn thuốc tâm đắc chữa phong thấp, thấp khớp của An Giang, chữa các bệnh phong như mỏi, tê bại, đau các khớp xương, bán thân bất toại :

Vòi voi khô 300g, Rễ nhàu rừng 200g,
Củ bồ bồ 150g, Cỏ mực 100g.

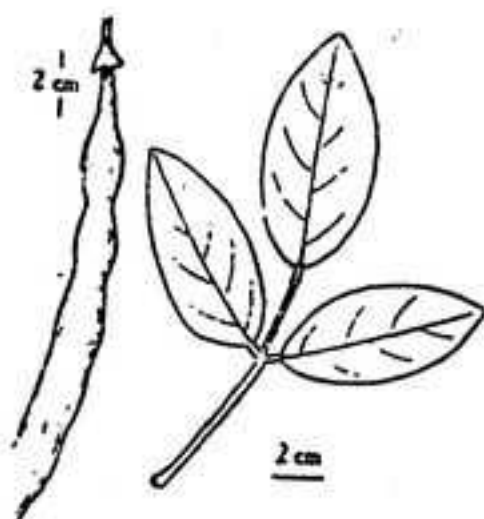
Các vị hiệp chung tán nhuyễn vò ra viên bằng hạt tiêu, mỗi lần uống 20-30 viên. Ngày 2-3 lần.

Chú ý : Người già yếu cơ thể suy nhược, tỳ vị hư hàn, ỉa chảy lâu ngày hay chân lạnh, không nên dùng.

VÔNG ĐỒNG

Vông đồng (*Erythrina fusca* Lour.)
thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây to, có gai. Lá kép 3 lá chét, lá chét màu mốc ở mặt dưới, hình trái xoan ; lá kèm phụ thành tuyến. Cụm hoa chùm ở ngọn. Hoa đỏ chói, dài 12mm, có hai môi ; tràng hoa có lông mịn ở ngoài. Quả có



Hình 653 : Vông đồng
1. Lá kép ; 2. Quả

lông vàng, hạt dài 12mm, màu nâu. Cây ra hoa tháng 1-3.

Bộ phận dùng : Vỏ, thân.

Nơi sống và thu hái : Loài liên nhiệt đới, mọc dựa bờ nước, ruộng, trên đất hơi ẩm. Thịnh thoảng có gặp ở vùng rừng Bảy Núi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Vỏ dùng sắc làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh đẻ bị băng huyết, và dùng sắc đặc ngâm chữa nhức răng.

VÔNG NEM

Vông nem, Cây lá vòng (Erythrina variegata L.) thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả : Cây to, cao tới 10m, vỏ xanh rồi nâu, có nhiều gai ngắn. Lá mọc so le, có 3 lá chét hình tam giác. Vào tháng 3-5, sau khi lá rụng, cây ra hoa. Chùm hoa dày gồm nhiều hoa màu đỏ chói. Quả đậu không lông, có eo giữa các hạt. Hạt hình thận, màu nâu.

Bộ phận dùng : Lá và vỏ thân.

Nơi sống và thu hái : Loài Mã Lai - Châu Đại dương, mọc hoang dọc bờ biển và cũng được trồng ở nhiều nơi làm cây bóng mát và làm hàng rào.

Thu hái lá vào mùa xuân, chọn lá bánh tẻ, dùng tươi hay phơi khô. Vỏ cây thu hái quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Trong lá và thân có một ancaloit là erythrin, có độc. Chất này có tác dụng làm giảm và có khi làm mất hẳn hoạt động thần kinh trung ương, tuy nhiên không ảnh hưởng đến sự kích thích vận động và sự co bóp của cơ. Còn có chất saponin gọi là migarin làm dẫn dòng tử. Trong hạt có ancaloit gọi là hypophorin, có tác dụng tăng phản xạ kích thích đưa đến sự co giật uốn ván.

Lá vòng nem có vị đắng nhạt, hơi chát, tính bình, có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, làm an thần, gây ngủ, hạ nhiệt, hạ huyết áp, co bóp các cơ. Đông y cho là nó còn có tác dụng sát trùng, tiêu tích, trừ phong thấp.

Công dụng : Thường dùng chữa tim hay hồi hộp, ít ngủ hoặc mất ngủ, trẻ em cam tích, viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ, viêm da, lở chảy nước, phong thấp, chân tê phù, ung độc.



Hình 654 : Vông nem

1. Ngọn cây ; 2. Cụm hoa

Cách dùng : Ngày dùng 4-6g, dạng thuốc sắc.

Để làm thuốc an thần, có thể phối hợp với Lạc tiên, Lá dâu, Tâm sen. Để chữa bệnh trĩ, dùng lá tươi xào với trứng gà ăn, rồi dùng lá già giã ra, nướng nóng đắp vào hậu môn.

Để chữa vết thương, dùng lá tươi nấu nước rửa và lá khô tán bột rắc.

Đơn thuốc - Phong thấp : Vỏ vông, Vỏ chân chim, Kê huyết đằng, Phòng kỷ, Ý dĩ sao, Ngưu tất, mỗi vị 15g sắc uống.

- Sau khi đẻ, máu xấu đưa lên choáng đầu, mờ mắt : Vỏ cây vông già, Lá mần tưới, Cỏ mần trâu, Ngưu tất, mỗi vị 10-15g sắc uống.

VÔNG VANG

Vông vang, Bụp vàng, Bông vang (*Abelmoschus moschatus* (L.) Medic.) thuộc họ Bông (Malvaceae).

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm hay 2 năm, cao tới 2m, có lông ráp. Lá mọc so le, có cuống dài, gân lá chân vịt, phiến chia thành 5-6 thùy, ngoài mặt có lông, mép khía răng ; lá kèm rất hẹp. Hoa to, màu vàng lưu huỳnh, phần trung tâm nâu tím, mọc riêng lẻ ở nách lá. Quả nang, có lông trắng cứng, dài 4-5cm, chia làm 5 ô, hình bầu dục, đỉnh nhọn. Hạt nhỏ, hình thận, màu nâu.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, trở thành cây mọc hoang ở các vùng núi, ở các nương rẫy trên các đồi.

Thu hái toàn cây quanh năm. Lá dùng tươi hay phơi trong râm đến khô. Rễ đào về, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô. Hoa thu hái vào mùa hè, hạt lấy từ quả chín vào mùa thu, đem phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hạt chứa một chất dầu cố định màu vàng, mà thành phần chính là các tecpen, ancol (farnesol), ether, axit (axit palmitic 4-20%). Chất này có mùi xạ hương rất đậm nét, được dùng làm hương liệu, làm xà phòng thơm.

Hạt có tính hạ sốt, chống co thắt, kích thích và lợi tiểu.

Lá có vị nhạt, nhiều nhót, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng, hoạt thai.



Hình 655 : Vông vang

1. Cảnh mang hoa quả ; 2. Quả ;
3. Hạt

Rễ có vị ngọt nhạt, nhiều nhớt, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, thư cân, giải cơ, trừ thấp.

Công dụng : Hạt thường được dùng uống trị đau đầu, đau mắt, sắc uống làm thuốc kích thích ruột và thận. Hạt cũng dùng trị rắn cắn. Hiệu quả này là do các hiện tượng hấp phụ, vì nó không chứa glycozit lẫn ancaloit.

Hoa dùng trị bỏng.

Lá dùng trị táo bón, thủy thũng, tán ung độc, thúc đẻ.

Rễ dùng trị nhức mỏi chân tay, các khớp sưng nóng đỏ đau, co quắp, mụn nhọt, viêm dạ dày, hành tá tràng và sỏi niệu.

Cách dùng : Ngày dùng 6-12g hạt giã giập, thêm nước uống hoặc sắc uống. Dùng tươi nhai nuốt nước lấy bã đắp trị rắn cắn. Dùng lá 20-40g, rễ 10-15g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Có thể giã lấy nước uống, bã đắp vào mụn nhọt.

Đơn thuốc - Chữa đau mắt : Rễ cây vông vang 1 nắm, giã nát đổ nước sắc lấy 1/3, phơi sương 1 đêm, uống vào lúc đói.

- **Chữa đại tiện không thông, bụng trướng :** Hạt vông vang 20g sắc uống 3 thang liền.

- **Chữa có mang, lậu nhiệt, đi đại rất :** Hạt vông vang, Mộc thông, Hoạt thạch, bằng nhau, tán bột, uống mỗi lần 8-12g với nước hành, hay sắc nước uống.

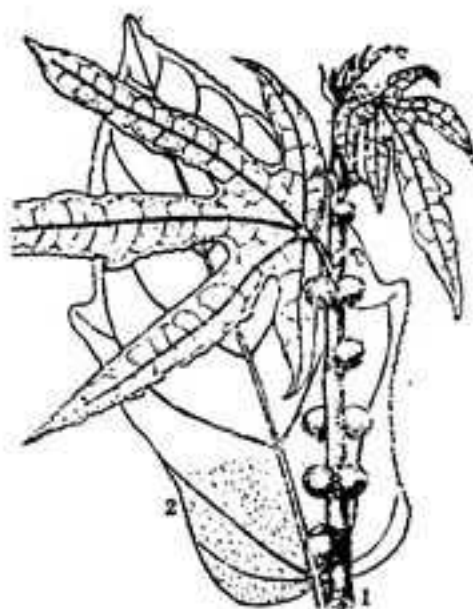
VÚ BÒ

Vú bò, Ngõa khí (*Ficus simplicissima* Lour. var. *hirta* (Vahl) Migo = *F. hirta* Vahl) thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả : Cây bụi cao 1-2m ; nhánh nhiều, có lông dày. Lá dài 10-25cm, có lông nhám, chia 3 thùy ; 3 gân gốc ; cuống 1-4cm, có lông dày cứng ; lá kèm 1cm. Quả dạng quả sung, tròn dài hay tròn, vàng, có lông ; lá bắc 2mm, đỉnh quả có một núm nhỏ màu đỏ giống như núm vú. Cây ra hoa quả tháng 12 tới tháng 2-3.

Bộ phận dùng : Rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của lục địa Nam Á châu, mọc hoang trong rừng, nơi ẩm mát dưới bóng các cây gỗ. Rễ có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô hay sấy khô.



Hình 656 : Vú bò

1. Ngọn cành mang các cụm hoa ;
2. Lá

Tính chất và tác dụng : Rễ vú bò có vị ngọt, mùi thơm, tính bình, có tác dụng kích thích sự hấp thu, trừ phong thấp, làm long đờm, thư cân, hoạt huyết.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Lao phổi và ho, viêm khí quản mãn tính ; 2. Thấp khớp tạng khớp, đau lưng ; 3. Hấp thu kém, phù thũng, bạch đới ; 4. Xơ gan, cổ trướng, viêm gan mãn tính ; 5. Không có sữa.

Dùng 15-60g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc - Tề thấp : rễ vú bò, rễ bồ công anh, mỗi vị 30g sắc uống hay ngâm rượu uống.

- Phù thũng : Rễ vú bò 45g, Rễ màng tang 30g, sắc uống.

- Không có sữa : Rễ vú bò 60g nấu canh thịt heo ăn.

- Bạch đới : Rễ vú bò 30g, Bạc thau 60g, sắc uống.

- Băng huyết sau khi đẻ : Rễ vú bò, rễ chua ngọt, thân cây lấu, thân cây Bùng bực, liều lượng bằng nhau, cùng 20g, sắc uống.

VÚ SỮA

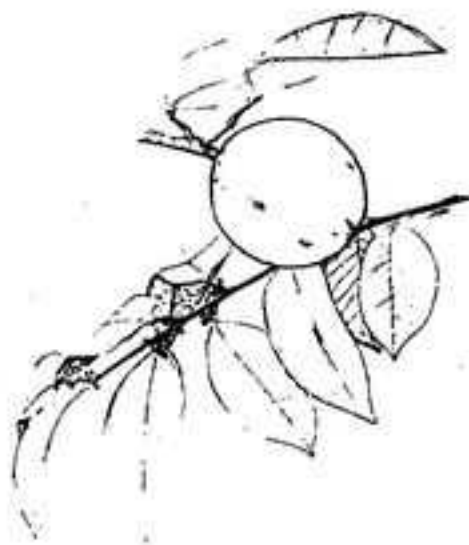
Vú sữa (*Pouteria cainito* (Ruiz et Pav.) Radlk. = *Chrysophyllum cainito* L.) thuộc họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, có mù trắng, cao 10-15m, có tán rậm, vỏ nứt nẻ, màu trắng trắng. Lá thuôn hay hình trái xoan, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có lông dày màu hoe. Hoa nhỏ mọc thành chùm ở nách lá, trắng, có cuống mảnh. 5-6 lá dài có lông hoe, 5-6 nhị. Quả mọng tròn, trắng vàng, lục đỏ hay tím tía, bóng láng, thịt quanh hạt mềm, trong, ngọt, có mù như sữa. Hạt 5-9, giẹp, bóng, nhọn.

Bộ phận dùng : Lá, rễ, vỏ cây, quả.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Trung Mỹ (Đảo Ăngti), được nhập trồng rộng rãi để lấy quả ăn. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Quả xanh có vị chát và chứa một chất dịch nhớt. Nhân của hạt hơi đắng do chứa chất lucumin, nếu nhũ hóa, được dùng làm sữa hạnh nhân, suga và các chế phẩm khác. Dịch sữa của thân cây giống như nhựa gutta-percha. Vỏ cây được xem như là gỗ và có tính kích thích. Rễ và lá có tác dụng làm tan máu ứ, hoạt huyết, tiêu sưng và giảm đau.



Hình 657 : Vú sữa

1. Cảnh mang hoa ; 2. Cảnh quả

Công dụng : Quả vú sữa được dùng làm thức ăn bổ, tráng miệng. Thịt quả có vị ngọt, dịu, nhưng phải ăn quả thật chín mới khỏi chất.

Rễ và lá dùng chữa các chứng đau nhức, sưng tấy. Người ta cũng dùng lá sắc lấy nước uống chữa bệnh đau dạ dày.

Đơn thuốc : Kinh nghiệm dân gian (Ông Nguyễn Văn Mung ở núi Cẩm) dùng lá vú sữa già sao sắc uống chữa xơ gan, vàng da. Đồng thời dùng rễ Cỏ tranh rửa sạch nấu với thịt nạc heo lấy nước uống và ăn thịt.

VỪNG

Vùng hay Tan vàng (*Careya sphaerica* Roxb.) thuộc họ Lộc vùng (*Lecythidaceae*).

Mô tả : Cây gỗ cao 10-25m. Lá rụng theo mùa, dai, không lông. Cụm hoa bông dài 10cm, xuất hiện trước lá. Hoa to, mẫu 4. Cánh hoa trắng, dài 2,5cm. Nhị rất nhiều, những nhị ngoài lép. Bầu dưới. Quả tròn 4-6cm.

Bộ phận dùng : Lá, quả.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang trong các rừng thưa, thường gặp ở vùng rừng Bảy Núi. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Vỏ quả xanh chứa nhiều ta nanh. Vỏ cây rất mềm, dùng chế một loại thuốc nhuộm đen. Ở Campuchia. người ta dùng lá non ăn sống như rau.



Hình 658 : Vùng
Cành lá

XA KÊ

Xa kê hay Cây bánh mì (*Artocarpus altilis* (Park.) Fosb.) thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, có mủ trắng. Lá dài đến 1m, có khía sâu thành 3-9 thùy, rất nhám ở mặt dưới; lá kèm vàng mau rụng, dài đến 12-13cm. Bông đực dài 20cm, hoa đực có 1 nhị. Quả phức hình cầu màu xanh hay vàng vàng, to bằng đầu người, có nạc trắng, không ngọt nhưng nhiều bột. Hạt to 1cm.

Bộ phận dùng : Quả, lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Malaixia, được nhập vào trồng ở các tỉnh phía Nam của nước ta. Tại An Giang cũng có trồng để lấy quả. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Bột xa kê dùng làm bánh như bột khoai tây, và làm các loại bánh như bánh xèo, hoặc chiên, nấu như một thực phẩm.

Phần múi ăn được của xa kê chiếm 70% của quả phức, chứa tới 25% tinh bột, 3% protein và 0,5% lipit. Người ta lấy múi đem luộc chín, nướng bỏ lò, nấu xúp đồ ăn, hoặc đem nghiền trộn với bột làm bánh, còn hạt thì luộc hoặc rang lên ăn như hạt dẻ.

Kinh nghiệm dân gian dùng lá làm thuốc lợi tiểu để chữa phù thũng.



Hình 659 : Xa kê

Cành mang các cụm hoa dục và cái

XÀ CHÀM

Xà chàm (*Indigofera galeoides* DC.) thuộc họ Đậu (Fabaceae)

Mô tả : Cây thảo cứng, cao 1-2,5m, thân có cạnh và có lông trắng. Lá dài 12-15cm, lá chét 21-25, dài 2-3cm ; lá kèm 4mm, lá kèm phụ 0,5mm. Chùm đứng cao 6-11cm. Hoa hồng, cao 1cm ; đài có lông mịn. Bầu không lông, chứa 14 noãn. Quả đứng, dài 5-7cm, hạt dài 3mm. Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng : Cành lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở bờ bụi và rừng còi. Thu hái cành lá quanh năm, dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.



Hình 660 : Xà chàm

1. Cành lá và cụm hoa ;
2. Hoa ;
3. Quả

Công dụng : Loài gần với cây Chàm nhuộm hay Chàm đậu dùng chế bột Thanh đại màu xanh lam. Thanh đại được dùng chữa trẻ em kinh sợ, cam nhiệt, sốt phát cuồng thổ huyết. Dùng ngoài chữa mồm miệng lở loét, rắn độc và sâu bọ cắn.

Cành lá được sử dụng làm thuốc chữa lở loét chân tay.

XÀ CỎ

Xà cỏ (*Balanophora latiseppala* (V.Tiegh.) Lec.) thuộc họ Dó đất (*Balanophoraceae*).

Mô tả : Cây ký sinh không thân, có củ cứng, mặt nhẵn nhúm, có mặt hình sao. Cụm hoa cái hình đầu tròn, màu nâu đỏ, cuống ngắn. Hoa cái giữa các lá bắc hình dùi. Cụm hoa đực cao 7-8cm, hoa có cuống, nhị do 10-12 bao phấn.

Bộ phận dùng : Toàn cây.

Nơi sống và thu hái : Cây đặc hữu của Việt Nam. Phổ biến trong nhiều kiểu rừng khác nhau, từ thấp cho tới 1600m. Ra hoa từ tháng 7 tới tháng 5 năm sau, thường là tháng 9-10. Nó thường ký sinh trên rễ của nhiều loài cây và dây leo, như *Gymnema* sp, các loài tre *Bambusa*, Đẻ, Trôm, Dây quai bị. Gặp ở một số tỉnh miền Nam nước ta từ Khánh Hòa tới Minh Hải, An Giang.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Đồng bào miền núi ở Thuận Hải dùng nước sắc của cây để chữa bệnh bên trong cơ thể có nguồn gốc ruột (Nắc cụt ?)



Hình 661 : Xà cỏ
Cây đực

XÂY

Xây, Xoay (*Dialium cochinchinense* Pierre) thuộc họ Đậu (*Fabaceae*)

Mô tả : Cây gỗ lớn, rụng lá từng phần, cao 15- 25m. Thân hình trụ thẳng, gốc có bạnh vè lớn. Vỏ thân màu xám trắng, có các mảnh bong nhỏ hình đa giác không đều. Lá kép lông chim lẻ, cuống chung dài 15cm, có 5-7 lá chét xanh đậm, không lông, có mũi. Chùy hoa ở ngọn dài tới 30cm hay hơn ; hoa trắng, nhỏ. Quả đậu hình trứng dài 15mm, rộng 8-9mm, có lông mịn sát như nhung

đen. Hạt hình bầu dục, giẹp, màu nâu nhạt. Cây ra hoa tháng 5, có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng : Vỏ cây.

Nơi sống và thu hái : Cây của miền Đông dương, mọc trên đất ẩm vùng rừng Bảy Núi, nhưng cũng ít gặp. Thu hái vỏ quanh năm.

Tính chất và tác dụng : Vỏ dày 6-8mm, màu đỏ sẫm, có nhựa đỏ, chứa tanin. Nó có tính thu liễm, làm se, và có tính diệt ký sinh trùng.

Công dụng : Vỏ cây thường dùng ăn trâu thay chay. Ở Campuchia, nó thường được sử dụng phối hợp với vỏ cây Muồng xiêm và Muồng chết để trị bệnh Tòkelo. Cũng được dùng trị ỉa chảy của trẻ em.

Gỗ cây dùng phối hợp với gỗ Trắc, Muồng xiêm, Muồng trâu, Muồng chết... để trị bệnh mảy đay. Người ta dùng các vị thuốc đã thái nhỏ đem sắc nước uống ngày 4-5 bát để giúp cho việc bài xuất các chất trong ruột.

Quả xây ăn được, có vị chua.



Hình 662 : Xây

1. Cành mang quả ; 2. Hoa



Hình 663 : Xoài

1. Cành hoa ; 2. Hoa (với 1 nhị lép) ; 3. Cánh hoa ; 4. Quả bổ dọc

XOÀI

Xoài (*Mangifera indica* L.) thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*).

Mô tả : Cây gỗ lớn, cao 10-20m, có tán rậm. Lá đơn, nguyên, mọc so le, phiến lá hình thuôn mũi mác, nhẵn, thơm. Hoa hợp thành chùm kép ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng, có 5 lá đài nhỏ có lông ở mặt ngoài, 5 cánh hoa có tuyến mật, 5 nhị nhưng chỉ có 1 hoặc 2 nhị sinh sản. Bầu trên, thường chỉ có 1 lá noãn chứa 1 noãn. Quả hạch chín màu vàng, thịt vàng, ngọt, thơm, nhân có xơ. Hạt rất to.

Bộ phận dùng : Vỏ, lá, nhựa, quả, hạt.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Ấn Độ, được trồng ở các xứ nhiệt đới. Ở nước ta cũng trồng nhiều. Có nhiều thứ khác nhau : xoài tượng, xoài cát, xoài com, xoài thanh ca. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Vỏ thân chứa 3% tanin và một hợp chất flavonoit là mangiferin, có tác dụng làm se và sát trùng. Lá chứa nhiều tanin và mangiferin, có tính chất lợi tiểu. Nhựa từ vỏ cây rỉ ra không mùi, có vị chát đắng, hơi cay. Quả chứa nhiều caroten và các vitamin B₁, B₂ và C. Hạt chứa nhiều tinh bột, dầu, tanin.

Công dụng : Vỏ thân dùng trị ho và sưng họng, đau răng. Lá dùng chữa các bệnh ở phần trên đường hô hấp. Nhựa dùng trị kiết lý, ỉa chảy và bệnh ngoài da. Cũng dùng trị bạch đới, kinh nguyệt quá nhiều. Thịt quả dùng trị bệnh hoại huyết và loạn óc. Vỏ quả dùng trị kiết lý. Hạt dùng trị giun, kiết lý và ỉa chảy.

Cách dùng : Ta thường trồng xoài để lấy quả ăn. Vỏ thân thường dùng chữa đau răng. Lấy 1 miếng vỏ bằng bàn tay, cạo vỏ ngoài rồi thái mỏng. Nếu dùng vỏ tươi thì giã nhỏ, vắt lấy nước, thêm tí muối để ngấm rồi nhỏ nước, mỗi ngày 4-5 lần. Nếu dùng vỏ khô thì sắc lấy nước : đổ 2 bát nước đun sôi, giữ nước sôi kỹ trong nửa giờ, gạn lấy nước sắc, thêm vài hạt muối rồi ngấm. Mỗi lần ngấm chừng 1 chén con. Ngấm trong 10 phút, thỉnh thoảng súc sang hai bên má rồi nhỏ đi. Ngấm 3-4 lần trong ngày, liên tiếp vài ba ngày.

Nhựa cây tươi đem ngấm trong nước chanh dùng trị các thứ ghẻ lở.

Hạt phơi khô, tán bột, dùng mỗi lần 1,5g trị giun hoặc sắc uống trị kiết lý, ỉa chảy. Lá thường dùng nấu nước xông trị các bệnh trong họng.

XOAN

Xoan (*Melia azedarach* L.) thuộc họ Xoan (Meliaceae).

Mô tả : Cây cao 15-20m, rụng lá mùa đông. Lá kép lông chim lẻ 2-3 lần, lá chét có chóp nhọn, góc lệch, ở mép có răng cưa. Hoa nở trước hoặc cùng một thời gian với lá non, xếp thành chùm ở nách lá. Hoa màu tím nhạt, thơm hắc. 5-6 lá dài, 5-6 cánh hoa hình dài, 10 nhị dính thành ống hình trụ, phân thùy, với 10-12 bao phấn



Hình 664 : Xoan

1. Cành mang hoa ; 2. Hoa ; 3. Chùm quả

đỉnh ở kẽ thùỵ. Có đĩa mặt. Bầu 5-6 ô. Quả hạch, vỏ ngoài nạc, vỏ trong hóa gỗ, gồm 4-5 ô, mỗi ô chứa 1 hạt đen. Cây ra hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng : Lá, màng rễ hay vỏ.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng thường được trồng. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, tốt nhất vào đầu mùa mưa, loại bỏ vỏ thô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Xoan có vị đắng, tính lạnh, hơi có độc. Trong vỏ rễ và vỏ cây, người ta đã biết được chất margosin. Xoan là loại thuốc làm se và tẩy giun, đối với các loại giun chỉ, giun đũa và giun kim có đặc hiệu. Cũng có thể trị bệnh nhiệt cấp tính, viêm bàng quang và tán khí. Cây có độc, nếu uống nhiều, sẽ bị choáng mặt, choáng đầu và co rút gân.

Công dụng : Thường được chỉ định dùng trị giun đũa, giun chỉ, giun kim. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh tinea, ghê, eczema, viêm da, mày đay, viêm âm đạo do *Trichomonas*. Nấu nước để rửa, hoặc nghiền ra và pha thêm giấm để đắp ngoài. Lá dùng đun sôi để rửa và thấm nước lau chữa chốc lở, nhiễm trùng ecpet mẩn tròn, mụn nhọt, viêm da.

XUYÊN TÂM LIÊN

Xuyên tâm liên, Cây công cộng (*Andrographis paniculata* (Burm.f.) Nees) thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ, sống 1-2 năm, mọc thẳng đứng, có thể cao đến 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều, các cành mọc theo 4 hướng. Lá mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá hình trứng, dài 4-6cm. Hoa nhỏ, màu trắng có điểm hồng, mọc thành chùm ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả nang dài 16mm, rộng 3,5mm. Hạt hình trụ, thuôn dài, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng : Toàn cây, chủ yếu là lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Cây mọc nhanh, sau 80-90 ngày đã thu hoạch được. Nên thu hái khi cây chưa ra hoa. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Cây và lá chứa axit hữu cơ, tanin, chất nhựa,



Hình 665 : Xuyên tâm liên

1. Cành mang hoa quả ; 2. Hoa ; 3. Đai hoa ; 4. Đầu nhụy ; 5. Nhụy



1. Bà bẻnh - *Eurycoma longifolia* Jacq. (Tr. 26) 2. Bạch chỉ nam - *Milletia pulchra* Kurz (Tr. 32) 3. Bạch xà - *Polypodium subauriculatum* Blume (Tr. 38) 4. Bùm sùm - *Ehretia buxifolia* Roxb. (Tr. 63)



1. Cà nhê - *Calophyllum dryobalanoides* Pierre (Tr. 75) 2. Cây cánh diều - *Melanolepis vitifolia* (O.Ktze) Gagnep. (Tr. 94)
 3. Chiết cánh - *Mallotus glabriusculus* (Kurz) Pax et Hoffm. (Tr. 113) 4. Chùm ruột - *Phyllanthus acidus* (L.) Skeels (Tr. 126)

đường và hoạt chất chính là andrographolid (glycozit đắng) cùng chất neoandrographolid (không đắng). Từ lá còn trích được một loại xeton và từ rễ một loại flavon. Tỷ lệ hoạt chất khá cao, trung bình 2,6-3%.

Xuyên tâm liên có tính kháng sinh mạnh đối với nhiều loại vi trùng. Nó còn làm tăng khả năng thực trùng của bạch cầu. Nó có tác dụng giảm đau tương tự aspirin, và làm hạ huyết áp nhưng không gây tai biến gì.

Là loại thuốc khai vị, thanh nhiệt, giải độc, giảm đau, tiêu sưng.

Công dụng : Thường được dùng trị cảm sốt, cúm, trị ho, viêm họng, viêm phổi, viêm amidan, viêm đường tiết niệu, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung, khí hư, đau bụng kinh. Trị viêm nhiễm đường ruột (ly trực trùng, nhiễm độc thức ăn, sinh bụng, sôi bụng, ỉa chảy, bệnh tiêu chảy của trẻ em). Trị huyết áp cao, đau nhức cơ thể, tê thấp. Trị mụn nhọt, vết thương giải phẫu, bỏng. Còn dùng tươi giã đắp mụn nhọt, ghẻ lở và rần cấn. Còn dùng để chữa bệnh cho gia súc, gia cầm (sốt, bệnh phổi, ỉa chảy, ly, bệnh toi gà...).

Cách dùng : Ngày dùng 10-20g toàn cây sắc uống. Tán bột uống mỗi ngày 2-4g, chia làm 2-3 lần. Dùng ngoài không kể liều lượng giã đắp hoặc nấu nước rửa. Có thể chế thuốc mỡ để bôi.

- Chữa ly cấp tính, viêm dạ dày, viêm ruột, cảm sốt do sưng tấy, dùng 10-15g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Kim ngân hoa, Sài đất.

- Chữa viêm miệng, viêm họng, dùng vài ba lá nhai ngậm.

- Chữa viêm phổi, viêm amidan, dùng Xuyên tâm liên, Huyền sâm, Mạch môn, đều 10g sắc uống.

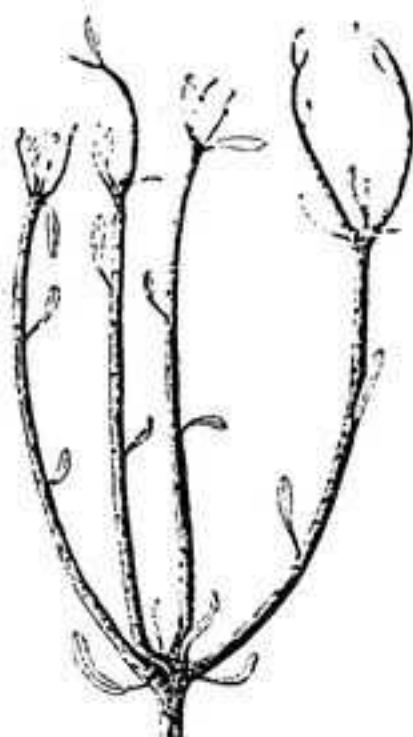
XƯƠNG KHÔ

Xương khô hay Cành giao (*Euphorbia tirucalli* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ, có thể cao tới 4-8m. Thân to bằng cổ tay, nhiều cành gần như mọc vòng, hình trụ, dài, màu lục, nom như cành san hô. Các cành nhỏ có lá. Lá hẹp, rụng rất sớm, dài 12-16mm, rộng 2mm. Cụm hoa có bao chung nhỏ, 5 tuyến hình bầu dục. Nhị nhiều. Nhụy có 3 vòi chẻ đôi, đầu nhụy hình đầu. Quả nang ít lông, có 3 mảnh lõi. Hạt hình trái xoan nhẵn.

Bộ phận dùng : Rễ, cành và nhựa.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở



Hình 666 : Xương khô
Ngọn cây

Madagascar, được nhập trồng làm cây cảnh, có khi trồng làm hàng rào. Rễ, cành và nhựa thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính chất, tác dụng và công dụng : Nhựa cây rất độc, có thể làm mù mắt. Nó kích thích các niêm mạc. Nhựa này sẽ khô đặc lại ngoài ánh nắng và khi ngâm trong nước sẽ cho loại nhựa như cao su. Nhựa mủ của cây có thể dùng để giuộc cá. Người ta thường dùng nó trị bệnh ngoài da, rò, mụn mủ, bثور. Rễ dùng trị loét mũi và trĩ. Cành lá dùng trị táo bón, làm thuốc tẩy và chữa bệnh liệt dương.

Nhựa thường dùng bôi ; cành và rễ dùng dưới dạng thuốc sắc.

XƯƠNG RỒNG BÀ CÓ GAI

Xương rồng bà có gai hay Tiên nhân chuông (*Opuntia vulgaris* Mill. = *O. monacantha* Haw.) thuộc họ Xương rồng (Cactaceae).

Mô tả : Cây thường xanh, mọc thành bụi, phân nhánh nhiều, có các nhánh nằm ngang mặt đất, hình trái xoan, kéo dài, dài 7-8cm, rộng 5-6cm, tiếp nối theo nhau. Hoa màu vàng lưu huỳnh. Quả hình trái xoan, khi chín màu vàng, có vị ngọt. Mùa hoa quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng : Cành cây có nhựa.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng, nay trở thành hoang dại. Thu hoạch cành quanh năm, thường dùng tươi.

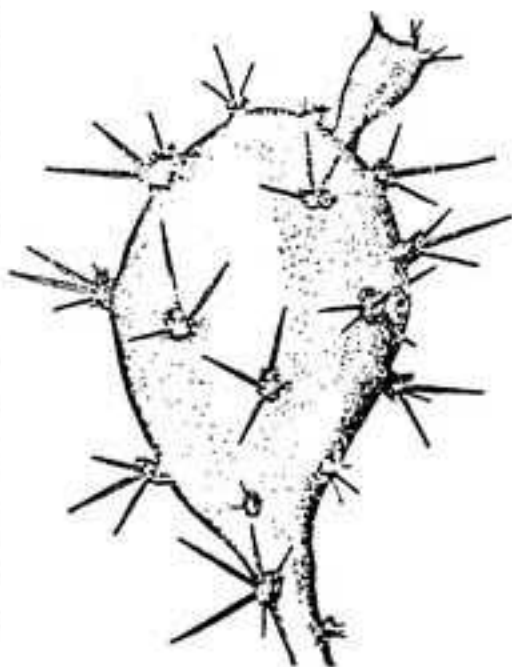
Tính chất và tác dụng : Trong cây có một chất nhầy là heterosit flavonic. Do có chất này mà cây có tính chất chống co thắt và chống ho.

Nhựa cây có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm.

Công dụng : Dịch nhựa dùng chữa nhọt mủ, nhất là nhọt mủ đầu đinh.

Hoa cũng được dùng làm thuốc trị lý.

Cách dùng : Lấy một khúc cành xương rồng bà, cạo sạch gai, giã nát với lá ớt, lá mỏng toi đắp vào chỗ sưng lở. Nếu có mủ, mụn sẽ vỡ nhanh.



Hình 667 : Xương rồng bà có gai

Dạng chung

XƯƠNG RỒNG NGỌC LÂN

Xương rồng ngọc lân, Xương rồng rào, Xương rồng ta (*Euphorbia ligularia* Roxb. = *E. neriifolia* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỡ hay cây nhỏ cao 5-6m, nhánh có 5 cạnh, dày 2cm hay hơn. Lá ở ngọn các nhánh, hình trái xoan ngược thuôn, hơi nạc, nguyên, chóp tròn, thon dần lại thành cuống rộng, dài 13-15cm, rộng 3-4cm, có lá kèm thành gai, xếp 2 cái một ở các đốm. Cụm hoa thành xim nhỏ ở bên, ở ngọn các nhánh.

Bộ phận dùng : Nhựa mủ, thân cành và lá.

Nơi sống và thu hái : Gốc ở vùng cao của cao nguyên Decan (Ấn Độ) được trồng ở hầu khắp các vùng nóng như là cây cảnh. Ta cũng trồng nhiều. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính chất và tác dụng : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Nhựa mủ của cây chứa một chất như cao su, dùng phối hợp với nhựa dầu để xoa bóp chữa tê thấp. Ở Ấn Độ dùng làm thuốc tẩy, lợi tiểu, trị giun và trị hen suyễn. Ở Mã Lai, nhựa cây dùng nấu với gạo trị ho. Người ta dùng dịch lá như là thuốc đặc hiệu trị bệnh đau tai. Lá có thể dùng để giuốc cá.

Kinh nghiệm dân gian dùng chữa đau thấp khớp, buốt dọc theo xương sống như kiến bò : Dùng thân cây, cạo bỏ vỏ xanh, rửa sạch, bỏ đôi, bỏ ruột lõi. Thái nhỏ, phơi khô nấu nước uống hoặc ninh thịt gà lấy nước ăn. Rễ làm thuốc bổ dạ dày.

Cũng dùng trị suyễn và viêm cổ họng : Lấy 1 nhúm lá giã với tí phèn chua, đem phơi sương 1/2 giờ rồi ăn cả xác lẫn nước.



Hình 668 : Xương rồng ngọc lân
Cành lá

XƯƠNG RỒNG ÔNG

Xương rồng ông, Xương rồng ba cạnh (*Euphorbia antiquorum* L.) thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

Mô tả : Cây nhỏ mọc nước, cao 1-3m hay hơn, phân nhiều cành. Cành có ba cạnh lõi. Lá nhỏ, mọc nước, mọc ở trên cạnh lõi của cành, cuống rất

ngắn. Hai lá kèm biến thành gai. Cụm hoa mọc ở những chỗ lõm của mép cành, có 1-7 bao chung, hợp thành ngù ; mỗi bao chung nằm trên hai lá bắc phân thùy rộng, các tuyến mật chẻ đôi. Trong bao chung có nhiều nhị tương xứng với các hoa đực thoái hóa và 1 nhụy ứng với một hoa cái. Quả nhỏ màu xanh, có 3 mảnh, mang vôi nhụy tồn tại.

Cây ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng : Thân cành, nhựa cây.

Nơi sống và thu hái : Loài cỏ nhiệt đới, được trồng làm hàng rào và làm cây cảnh. Trồng bằng cành. Thu hái thân cành quanh năm, bóc lấy vỏ và bỏ gai, nướng tới khi có màu nâu, hoặc rang với gạo cho tới khi có màu nâu. Nhựa chích từ cây tươi.

Tính chất và tác dụng : Thân xương rồng chứa friedelan, epi-friedelinol, anpha và beta taraxerol. Nhựa xương rồng chứa beta-amyrin, xyclocartenol, gamaeuphorbol và anpha-euphorbol. Toàn cây chứa axit xitric, axit tartric và axit fumaric. Xương rồng có vị đắng, tính lạnh, có độc. Thân đã loại bỏ nhựa có tác dụng tiêu sưng, tiêu viêm, chỉ tả.

Công dụng : Thường dùng trị 1. Viêm dạ dày ruột cấp ; 2. Sốt rét.

Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da và bệnh eczema mẩn ngứa.

Còn dùng chữa đau răng, sâu răng, làm thuốc sát trùng, diệt sâu bọ và trị ghẻ.

Lá có thể trị tiết tả, lại có thể trừ đùn ngứa và bệnh bí đại tiện, tiểu tiện do ứ tích gây ra.

Liều dùng thân 3-6g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy nhựa mủ bôi, xoa ngoài. Để chữa đinh nhọt, viêm mủ da, dùng thân xương rồng hơi trên lửa và đắp vào chỗ bị thương.



Hình 669 : Xương rồng ông
Ngọn cành

XƯƠNG SÔNG

Xương sông, Rau húng ăn gỏi (*Blumea myriocephala* DC. = *Blumea lanceolaria* (Roxb.) Druce) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô tả : Cây thảo sống dai, cao khoảng 1m hay hơn. Lá hình ngọn giáo, gốc thuôn dài, chóp nhọn, mép có răng cưa ; cuống lá có khi có tai ngắn. Cụm hoa hình đầu màu vàng nhạt, tập hợp 2-4 cái ở nách các lá bắc. Hoa màu vàng nhạt, mào lông màu trắng. Hoa cái ở xung quanh có tràng 3 răng ; hoa lưỡng

tính ở giữa có tròng 5 răng. Quả bé hình trụ, có 5 cạnh. Cây ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng : Rễ, lá.

Nơi sống và thu hái : Cây của phân vùng Ấn Độ Mã Lai, mọc hoang ở ven đường quanh làng, ven rừng và cũng thường được trồng làm rau gia vị. Để làm thuốc, có thể thu hái rễ và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Trong lá Xương sông có tinh dầu, các thành phần khác chưa rõ. Xương sông có vị đắng cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng trừ tanh hôi, lợi tiểu, giúp tiêu hóa, trừ đàm thấp, tiêu sưng, giảm đau, làm ra mồ hôi.

Công dụng : Thường dùng chữa 1. Cảm sốt, ho, viêm họng, viêm phế quản ; 2. Tưa miệng, trắng lưỡi, viêm miệng ; 3.

Đầy bụng đi ngoài, nôn mửa ; 4. Sốt co giật trẻ em. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng lá tươi ngâm hoặc chiết lấy nước uống.

Dùng ngoài, giã nát, xào nóng chườm lên những chỗ sưng tấy, đau nhức, thấp khớp.

Đơn thuốc - Ho trẻ em : Xương sông, Lá hẹ, Hồng bạch, Hoa đu đủ dục sắc uống.

- Trẻ em sốt cao, co giật, thờ gáp : Xương sông, Chua me đất giã nhỏ, chế nước nóng vào vắt lấy nước cốt uống.

- Trúng phong cảm khẩu : Lá xương sông và lá xương bồ giã tươi hòa với nước nóng uống hoặc sắc nước uống.



Hình 670 : Xương sông

1. Cành lá ; 2. Cụm hoa ; 3. Hoa

Ý DĨ

Ý dĩ, Bo bo, Cườm gạo (*Coix lachryma-jobi* L.) thuộc họ Lúa (*Poaceae*)

Mô tả : Cây thảo sống hàng năm hay lâu năm. Thân mọc thẳng đứng, cao 1,5-2m, phân nhánh ở những ngọn có hoa. Ở gốc thân, có nhiều rễ phụ. Lá mọc so le, mặt lá ráp, gân lá song song, không có cuống. Hoa đơn tính, cùng gốc : bông hoa đực ngắn, màu lục nhạt, trông tựa một nhánh của bông lúa ; hoa cái thì nằm trong một lá bắc dày và cứng, từ màu xanh chuyển sang màu nâu tím đến đen. Quả hình trứng hơi nhọn đầu (thường gọi nhầm là nhân) được bao bởi một lá bắc cứng (thường gọi nhầm là vỏ).

Bộ phận dùng : Nhân hạt và rễ.

Nơi sống và thu hái : Cây của Á châu nhiệt đới, mọc hoang và cũng thường được trồng ở ven bờ nước, bãi, ruộng. Trồng bằng quả. Từ tháng 5 tới tháng 12, khi quả chín già, cắt cả cây về phơi, đập lấy quả, sấy khô, rồi xay, thu lấy nhân trắng, phơi hay sấy khô. Cắt rễ, đem rửa sạch rồi phơi khô.

Tính chất và tác dụng : Hạt chứa khoảng 60% tinh bột, gần 14% chất đạm, 7% chất béo, 1,5% đường ; trong chất béo có coixenolide có tác dụng chữa ung nhọt. Rễ chứa 17,6% chất đạm, 7,2% chất béo và 52% tinh bột.

Do Ý dĩ có nhiều lipit, protit hơn gạo, nhiều protit hơn bột bắp, nên người ta dùng hạt đã giã trắng để thổi cơm, cũng thơm, dẻo và ngon như cơm nếp. Hoặc kết hợp với hạt sen, mọc nhĩ để hầm với thịt gà ăn vừa ngon, vừa bổ. Cũng dùng nấu chè, ăn ngon như nấu chè gạo nếp.

Rễ Ý dĩ có vị ngọt và nhạt, hơi lạnh, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, sát trùng, trừ sâu bọ.

Nhân hạt Ý dĩ có vị ngọt và nhạt, hơi lạnh, có tác dụng kích thích sự hấp thu, lợi tiểu, tiêu viêm, bổ phế.

Công dụng : Rễ dùng chữa 1. Viêm nhiễm đường niệu đạo và sỏi ; 2. Phù thũng, tê phù ; 3. Vàng da ; 4. Bạch đới ; 5. Bệnh giun đũa.

Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Nhân hạt dùng chữa 1. Áp xe phổi, ruột thừa ; 2. Viêm ruột mãn ; 3. Bạch đới ; 4. Phù thũng ; 5. Loét dạ dày, loét cổ tử cung ; 6. Mụn cóc, eczema. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Ý dĩ là thuốc bổ và bồi dưỡng cơ thể tốt, dùng bổ sức cho người già và trẻ em, dùng lợi sữa cho phụ nữ sinh đẻ.

Đơn thuốc - Vàng da : Rễ Ý dĩ sắc nước uống, hoặc dùng rễ ý dĩ 60g, Nhân trần 30g, thêm ít đường nếu uống, 3 lần trong ngày.

- Giun đũa : Rễ ý dĩ 15g, giã ra hòa với rượu uống.

Chú ý : Người có thai dùng ý dĩ phải rất cẩn thận.



Hình 671 : Ý dĩ

1. Ngọn cây mang hoa ; 2. Hoa ;
3. Quả

BẢNG TRA TỔNG QUÁT THEO PHÂN LOẠI THỰC VẬT

Chúng tôi sắp xếp các loài cây thuốc của An Giang vào các họ thực vật theo trật tự tiến hóa, dựa vào các hệ thống do nhà Thực vật học Liên Xô A. L. Takhtajan công bố về các ngành Thực vật bậc cao khác (năm 1986) và ngành Thực vật có hoa (năm 1987). Các loài cây trong từng họ được xếp theo vần tên khoa học. Kèm theo các tên khoa học là các tên Việt Nam chính, với số thứ tự của trang trong sách.

POLYPODIOPHYTA - NGÀNH DƯƠNG XÍ			
Polypodiopsida - Lớp Dương xỉ			
A. Schizaeidae - Phân lớp Bồng bong			
Schizaeales - Bộ Bồng bong			
<i>Lygodiaceae</i> - Họ Bồng bong			
Lygodium conforme			
- Bồng bong lá to	54		
Lygodium flexuosum - Bồng bong	53		
Pteridales - Bộ Cỏ seo gà			
<i>Pteridaceae</i> - Họ Cỏ seo gà			
Pteris multifida - Cỏ seo gà	144		
Marsileales - Bộ Rau bợ			
<i>Marsileaceae</i> - Họ Rau bợ			
Marsilea quadrifolia - Rau bợ	435		
B. Polypodiidae - Phân lớp Dương xỉ			
Polypodiales - Bộ Dương xỉ			
<i>Polypodiaceae</i> - Họ Dương xỉ			
Drynaria bonii - Tắc kè đá	497		
Drynaria quercifolia - Ráng bay	434		
Platynerium coronarium			
- Ô rồng	422		
Polypodium subauriculatum			
Bạch xà	38		
C. Hymenophyllidae - Phân lớp Lá màng			
Aspidiales - Bộ Áo khiên			
<i>Aspleniaceae</i> - Họ Tổ điều			
		<i>Asplenium nidus</i> - Tổ điều	535
		<i>Aspidiaceae</i> - Họ Áo khiên	
		Cyclosorus parasiticus -	
		Rau dớn	441
		<i>Davalliaceae</i> - Họ Cốt cần	
		Davallia denticulata -	
		Huỳnh xà	295
		Davallia divaricata Blume	
		var. orientalis - Hắc xà	275
		Nephrolepis cordifolia	
		- Cốt cần	159
		<i>Blechnaceae</i> - Họ Dương xỉ lá dứa	
		Stenochlaena palustris	
		- Dây chại	193
		D. Salviniidae - Phân lớp Bèo ong	
		Salviniales - Bộ Bèo ong	
		<i>Salviniaceae</i> - Họ Bèo ong	
		Salvinia cucullata - Bèo ong	45
		PINOPHYTA - NGÀNH THÔNG	
		Pinopsida - Lớp Thông	
		Pinales - Bộ Thông	
		<i>Pinaceae</i> - Họ Thông	
		Pinus merkusiana	
		- Thông hai lá	519
		Cupressales - Bộ Bách	
		<i>Cupressaceae</i> - Họ Bách	
		Biota orientalis - Trắc bá	545
		CYCADOPHYTA - NGÀNH TUẾ	

Cycadopsida - Lớp Tuế		Cinnamomum bonii - Quế	431
Cycadales - Bộ Tuế		Cinnamomum iners	
Cycadaceae - Họ Tuế		- Hậu phác nam	276
Cycas pectinata - Thiên tuế	516	Litsea glutinosa - Bời lời nhót	62
Cycas revoluta - Vạn tuế	559	Litsea monopetala - Nhũ hương	418
Cycas rumphii - Sơn tuế	487	Piperales - Bộ Hồ tiêu	
GNETOPHYTA - NGÀNH DÂY GẮM		Saururaceae - Họ Lá giấp	
Gnetopsida - Lớp Dây gắm		Houttuynia cordata - Diếp cá	218
Gnetales - Bộ Dây gắm		Piperaceae - Họ Hồ tiêu	
Gnetaceae - Họ Dây gắm		Peperomia pellucida -	
Gnetum montanum - Dây gắm	201	Rau càng cua	435
MAGNOLIOPHYTA - NGÀNH THỰC VẬT CÓ HOA		Piper betle - Trầu không	551
Magnoliopsida, Dicotyledones -		Piper chaudocanum - Trầu	
Lớp Ngọc lan, Lớp Hai lá mầm		rừng	551
A. Magnoliidae - Phân lớp Ngọc lan		Piper lolot - Lá lốt	319
Magnoliales - Bộ Ngọc lan		Piper nigrum - Hồ tiêu	286
Magnoliaceae - Họ Ngọc lan		Aristolochiales - Bộ Mộc hương	
Michelia champaca - Ngọc lan	405	Aristolochiaceae - Họ Mộc hương	
Annonales - Bộ Na		Aristolochia roxburghiana	
Annonoaceae - Họ Na		- Dây khổ rách	205
Annona glabra - Bình bát nước	51	Balanophorales - Bộ Dó đất	
Annona muricata		Balanophoraceae - Họ Dó đất	
- Mãng cầu xiêm	353	Balanophora fungosa - Dó đất	219
Annona squamosa		Balanophora latisepala - Xà cô	573
- Mãng cầu, Na	352	Nymphaeales - Bộ Súng	
Artabotrys intermedius		Nymphaeaceae - Họ Súng	
- Thần xạ thảo	509	Nymphaea stellata - Súng	489
Goniothalamus gabriacianus -		Nelumbonales - Bộ Sen	
Thăng ma núi	506	Nelumbonaceae - Họ Sen	
Milium velutina - Cỏ sen	154	Nelumbo nucifera - Sen	477
Polyalthia cerasoides			
- Cơm nguội	162	B. Ranunculidae	
Uvaria cordata		- Phân lớp Hoàng liên	
- Nam kỳ hương	390	Ranunculales - Bộ Hoàng liên	
Uvaria micrantha - Kỳ hương	319	Menispermaceae - Họ Tiết dê	
Myristicaceae - Họ Máu chó		Anamirta cocculus - Dây táo	213
Knema corticosa - Máu chó	356	Cocculus trilobus - Dây sâm	212
Laurales - Bộ Long não		Cyclea barbata - Dây mối	209
Lauraceae - Họ Long não		Fibraurea tinctoria	
Cassytha filiformis - Tơ xanh	536	- Hoàng đằng	282
		Stephania hernandifolia	
		- Dây lõi tiền	206
		Stephania longa - Lõi tiền	330
		Stephania pierrei	

- Ngải tượng trắng	399	Amaranthus spinosus - Dền gai	217
Stephania rotunda - Ngải tượng	398	Amaranthus tricolor	
Tinospora cordifolia		- Rau dền canh	438
- Dây thần thông	214	Celosia argentea - Mào gà trắng	355
Tinospora crispa - Dây cóc	197	Celosia argentea L. var. cristata	
Tinospora sinensis		- Mào gà	355
- Dây đau xương	199	Cyathula prostrata	
		- Cỏ xước bông đỏ	163
C. Caryophyllidae		Gomphrena celosiodes	
- Phân lớp Cẩm chướng		- Nở ngày đất	419
Caryophyllales - Bộ Cẩm chướng		Gomphrena globosa	
Nyctaginaceae - Họ Hoa giấy		- Cúc bạch nhật	173
Boerhaavia repens - Sâm đất	470	Polygonales - Bộ Rau răm	
Bougainvillea spectabilis		Polygonaceae - Họ Rau răm	
- Hoa giấy	279	Polygonum cuspidatum	
Mirabilis jalapa - Hoa phấn	281	- Cốt khí củ	160
Molluginaceae - Họ Rau dấp dật		Polygonum odoratum - Rau răm	453
Glinus oppositifolius		Polygonum orientale - Nghề bà	402
- Rau dấp dật	443	Polygonum tomentosum - Nghề	401
Portulacaceae - Họ Rau sam			
Portulaca grandiflora		D. Dilleniidae - Phân lớp Sổ	
- Hoa mười giờ	261	Dilleniales - Bộ Sổ	
Portulaca oleracea - Rau sam	454	Dilleniaceae - Họ Sổ	
Talinum patens		Dillenia indica - Sổ bà	483
- Thổ cao ly sâm	472	Dillenia ovata - Sổ xoan	484
Basellaceae - Họ Mồng tơi		Tetracera asiatica - Dây chiều	195
Basella rubra - Mồng tơi	373	Tetracera loureiri	
Cactaceae - Họ Xương rồng		- Dây chiều không lông	196
Epiphyllum oxypetalum		Theales - Bộ Chè	
- Quỳnh	433	Symplocaceae - Họ Dung	
Hylocereus undatus		Symplocos racemosa - Dung	220
- Thanh long	502	Clusiaceae, Guttiferae - Họ Măng cụt	
Opuntia vulgaris		Calophyllum dryobalanoides	
- Xương rồng bà có gai	578	- Cà nhét	75
Caryophyllaceae - Họ Cẩm chướng		Calophyllum inophyllum - Mù u	376
Polycarpon indicum - Cóc mần	157	Cratoxylon formosum	
Amaranthaceae - Họ Rau dền		- Lành ngành	324
Achyranthes aspera - Cỏ xước	152	Garcinia mangostana	
Aerua sanguinolenta		- Măng cụt	360
- Cây ba bông	92	Garcinia oblongifolia - Bứa	66
Alternanthera repens - Dệu tía	218	Ochnaceae - Bộ Mai vàng	
Alternanthera sessilis - Rau dệu	440	Ochnaceae - Họ Mai vàng	
Amaranthus lividus		Ochna integerrima - Mai	349
- Rau dền cơm	439	Ancistrocladales - Bộ Trung quân	

<i>Ancistrocladaceae</i> - Họ Trung quân		<i>Luffa acutangula</i> - Mướp khía	389
<i>Ancistrocladus tectorius</i>		<i>Luffa cylindrica</i> - Mướp	388
- Dây trung quân	216	<i>Momordica charantia</i> - Khổ qua	310
<i>Lecythydales</i> - Bộ Chiếu		<i>Momordica cochinchinensis</i>	
<i>Lecythydaceae</i> - Họ Chiếu		- Gấc	261
<i>Careya sphaerica</i> - Vòng	570	<i>Solena heterophylla</i> - Hoa bát	278
<i>Ebenales</i> - Bộ Thị		<i>Trichosanthes cucumerina</i>	
<i>Ebenaceae</i> - Họ Thị		- Dưa núi	223
<i>Diospyros decandra</i> - Thị	511	<i>Zehneria indica</i> - Cứt quạ	179
<i>Diospyros mollis</i> - Mắc nưa	359	<i>Begoniales</i> - Bộ Thu hải đường	
<i>Sapotales</i> - Bộ Hồng xiêm		<i>Datiscaceae</i> - Họ Thung	
<i>Sapotaceae</i> - Họ Hồng xiêm		<i>Tetrameles nudiflora</i> - Búng,	
<i>Manilkara zapota</i> - Hồng xiêm	288	Thung	64
<i>Pouteria cainito</i> - Vú sữa	570	<i>Begoniaceae</i> - Họ Thu hải đường	
<i>Pouteria lucuma</i> - Lu cu ma	333	<i>Begonia rupicola</i> - Rau chua	438
<i>Primulales</i> - Bộ Trần châu		<i>Capparales</i> - Bộ Mần mần	
<i>Myrsinaceae</i> - Họ Đơn nem		<i>Capparaceae</i> - Họ Mần mần	
<i>Embelia laeta</i> - Chua ngút	125	<i>Capparis micrantha</i> - Bùng chề	66
<i>Embelia ribes</i> - Ngũ linh chi	409	<i>Cleome viscosa</i>	
<i>Maesa perlaria</i> - Đơn răng cưa	254	- Mần mần hoa vàng	351
<i>Violales</i> - Bộ Hoa tím		<i>Crataeva roxburghii</i> - Mắm núi	363
<i>Flacourtiaceae</i> - Họ Mùng quân		<i>Gynandropsis gynandra</i>	
<i>Casearia grewiaefolia</i> - Ván núi	559	- Mần mần	350
<i>Flacourtia jangomas</i>		<i>Polanisia chelidoni</i> - Mần ri tím	351
- Mùng quân	382	<i>Brassicaceae, Cruciferae</i> - Họ Cải	
<i>Scolopia macrophylla</i> - Bôm bà	57	<i>Brassica juncea</i> - Cải canh	79
<i>Kiggelariaceae</i> - Họ Chùm bao		<i>Brassica oleracea</i> L. var. capitata	
<i>Hydnocarpus ilicifolia</i> - Lọ nôi	329	- Cải bắp	78
<i>Passifloraceae</i> - Họ Lạc tiên		<i>Brassica oleracea</i> L. var. viridis	
<i>Adenia parviflora</i>		- Cải rổ	78
- Dây phực linh	210	<i>Nasturtium officinale</i> - Cải soong	82
<i>Passiflora foetida</i> - Lạc tiên	322	<i>Raphanus sativus</i> - Cải củ	79
<i>Caricaceae</i> - Họ Đu đủ		<i>Roripa indica</i> - Cải hoang	81
<i>Carica papaya</i> - Đu đủ	254	<i>Bixales</i> - Bộ Điều nhuộm	
<i>Cucurbitales</i> - Bộ Bầu bí		<i>Bixaceae</i> - Họ Điều nhuộm	
<i>Cucurbitaceae</i> - Họ Bầu bí		<i>Bixa orellana</i> - Điều nhuộm	249
<i>Benincasa hispida</i> - Bí đao	47	<i>Malvales</i> - Bộ Bông	
<i>Citrullus lanatus</i> - Dưa hấu	222	<i>Elaeocarpaceae</i> - Họ Côm	
<i>Coccinia grandis</i> - Dây bình bát	191	<i>Elaeocarpus lacunosus</i>	
<i>Cucumis sativus</i> - Dưa leo	223	- Côm bông	159
<i>Cucurbita pepo</i> - Bí ngô	49	<i>Tiliaceae</i> - Họ Đay	
<i>Gymnopetalum cochinchinense</i> -		<i>Corchorus capsularis</i> - Đay	235
Cứt quạ lá nhỏ	180	<i>Corchorus estuans</i> - Bó dại	55
<i>Lagenaria siceraria</i> - Bầu	42	<i>Grewia paniculata</i> - Cò ke	154

Muntingia calabura		Artocarpus integra - Mít	368
- Cây trứng cá	105	Ficus auriculata - Vả	557
Triumfetta bartramia		Ficus benjamina - Si	479
- Ké day vàng	301	Ficus drupacea - Đa lông	231
<i>Dipterocarpaceae</i> - <i>Họ Sao dầu</i>		Ficus hispida - Ngái	399
Dipterocarpus alatus - Dầu rái	190	Ficus microcarpa - Gừa	269
Hopea odorata - Sao đen	465	Ficus pumila - Trâu cổ, Sộp	548
<i>Sterculiaceae</i> - <i>Họ Trôm</i>		Ficus racemosa - Sung	488
Buettneria aspera - Trôm leo	554	Ficus religiosa - Đề	245
Helicteres angustifolia - Tở kén	104	Ficus rumphii - Lâm vồ	326
Pterospermum semisagittatum -		Ficus sagittata - Mạnh trâu	354
Lông mang	331	Ficus simplicissima Lour. var. hirta	
Sterculia foetida - Trôm	552	- Vú bò	569
Sterculia pexa - Trôm hoe	553	Morus alba - Dâu	186
<i>Bombacaceae</i> - <i>Họ Gạo</i>		Streblus asper - Duối	221
Ceiba pentandra - Gòn	266	<i>Urticaceae</i> - <i>Họ Gai</i>	
Durio zibethinus - Sầu riêng	476	Boehmeria nivea - Gai	257
Gossampinus malabarica - Gạo	260	Debregeasia velutina - Gạch	256
<i>Malvaceae</i> - <i>Họ Bông</i>		Pellionia repens - Sam đá	464
Abelmoschus esculentus		Pouzolzia zeylanica	
- Đậu bắp	236	- Thuộc giời	521
Abelmoschus moschatus		Euphorbiales - <i>Bộ Thầu dầu</i>	
- Vòng vang	568	<i>Euphorbiaceae</i> - <i>Họ Thầu dầu</i>	
Abutilon indicum - Cối xay	158	Acalypha indica	
Gossypium arboreum - Bông	58	- Tai tượng xanh	492
Hibiscus mutabilis - Phù dung	428	Acalypha siamensis	
Hibiscus rosa-sinensis		- Chè hàng rào	112
- Dâm bụt	183	Acalypha wilkesiana	
Hibiscus sagittifolius		- Tai tượng đỏ	492
- Sâm bố chính	468	Antidesma bunius	
Hibiscus syriacus		- Chòi mồi tía	121
- Dâm bụt kép	134	Antidesma ghaesembilla	
Malvastrum coromandelianum		- Chòi mồi	120
- Hoàng manh	283	Antidesma gracile	
Malvaviscus arboreus		- Chòi mồi trắng	121
- Dâm bụt leo	185	Aporosa sphaerosperma	
Sida acuta - Chòi cái	122	- Tai ghé hột tròn	491
Sida cordifolia		Baccaurea ramiflora - Dâu da	187
- Chòi dục trắng	124	Baliospermum montanum	
Sida rhombifolia - Chòi dục	123	- Khôi nước	311
Urena lobata - Ké hoa đào	303	Cleidion spiciflorum	
<i>Urticales</i> - <i>Bộ Gai</i>		- Cây mỏ chim	99
<i>Moraceae</i> - <i>Họ Dâu tằm</i>		Cleistanthus tomentosus	
Artocarpus altilis - Xa kê	570	- Lương trắng	341

<i>Codiaeum variegatum</i>		<i>Manihot esculenta</i>	
- Đuôi lợn	256	- Sắn, Khoai mì	466
<i>Croton cascarilloides</i>		<i>Melanolepis vitifolia</i>	
- Cù đèn lá bạc	168	- Cây cánh diều	94
<i>Croton crassifolius</i>		<i>Pantadenia adenanthera</i>	
- Cù đèn lông	168	- Cây móng rùa	98
<i>Croton hirtus</i>		<i>Pedilanthus tithymaloides</i>	
- Cù đèn lông cứng	168	- Ngải rít	397
<i>Croton oblongifolius</i> - Cù đèn	167	<i>Phyllanthus acidus</i>	
<i>Croton poilanei</i>		- Chùm ruột	126
- Cù đèn răng cưa	170	<i>Phyllanthus emblica</i> - Me rừng	365
<i>Croton thorelii</i> - Cù đèn Thorel	170	<i>Phyllanthus niruri</i> - Chó đẻ	116
<i>Croton tiglium</i> - Ba đậu	22	<i>Phyllanthus reticulatus</i>	
<i>Euphorbia antiquorum</i>		- Phèn đen	426
- Xương rồng ông	579	<i>Phyllanthus urinaria</i>	
<i>Euphorbia heterophylla</i>		- Chó đẻ răng cưa	117
- Cỏ mủ	141	<i>Ricinus communis</i> - Thầu dầu	510
<i>Euphorbia hirta</i>		<i>Sapium discolor</i> - Sòi tía	482
- Cỏ sữa lá lớn	146	<i>Sapium sebiferum</i> - Sòi	481
<i>Euphorbia ligularia</i>		<i>Sauropus androgynus</i> - Bò ngót	56
- Xương rồng ngọc lân	579	<i>Sauropus chingiana</i> - Lưỡi cọp	339
<i>Euphorbia pulcherrima</i>		<i>Sebastiana chamaelea</i>	
- Trạng nguyên	579	- Cỏ trái khế	151
<i>Euphorbia thymifolia</i>		<i>Securinega virosa</i> - Cây nỏ	101
- Cỏ sữa lá nhỏ	147	<i>Trigonostemon quocensis</i>	
<i>Euphorbia tirucalli</i>		- Tam thụ hùng Phú Quốc	494
- Xương khô	577	<i>Trigonostemon reidioides</i>	
<i>Excoecaria cochinchinensis</i>		- Thần xạ móc	509
- Liễu	328	<i>Trigonostemon rubescens</i>	
<i>Hura crepitans</i> - Ba đậu tây	23	- Nam xích thược	391
<i>Jatropha curcas</i> - Dầu mè	189	<i>Thymeleales</i> - Bộ Trâm	
<i>Jatropha gossypifolia</i>		<i>Thymeleaceae</i> - Họ Trâm	
- Dầu mè tía	190	<i>Aquilaria crassna</i> - Trâm	547
<i>Jatropha multifida</i>			
- Bạch phụ tử	37	<i>E. Rosidae</i> - Phân lớp Hoa hồng	
<i>Jatropha podagrica</i>		<i>Saxifragales</i> - Bộ Cỏ tai hổ	
- Dầu lai có củ	188	<i>Crassulaceae</i> - Họ Thuốc bóng	
<i>Mallotus apelta</i> - Bùng bực	65	<i>Kalanchoe pinnata</i> - Sống đời	484
<i>Mallotus glabriusculus</i>		<i>Rosales</i> - Bộ Hoa hồng	
- Chiết cánh	113	<i>Rosaceae</i> - Họ Hoa hồng	
<i>Mallotus multiglandulosus</i>		<i>Rosa chinensis</i> - Hoa hồng	279
- Mọt	371	<i>Chrysobalanaceae</i> - Họ Cám	
<i>Mallotus oblongifolius</i>		<i>Parinari annamensis</i> - Cám	87
- Chóc móc	119	<i>Rhizophorales</i> - Bộ Đước	

<i>Rhizophoraceae</i> - Họ Đước		- Cam thảo dây	86
Carallia brachiata - Săng mả	468	Acacia farnesiana - Keo thúi	304
Myrtales - Bộ Sim		Albizia lebeckoides	
Myrtaceae - Họ Sim		- Cám trắng	88
Eucalyptus camaldulensis		Albizia myriophylla - Sồng rần	486
- Bạch đàn trắng	33	Arachis hypogaea - Lạc	321
Eucalyptus maculata		Bauhinia acuminata	
- Bạch đàn chanh	33	- Móng bò hoa trắng	370
Melaleuca leucadendron - Tràm	543	Bauhinia bracteata - Dây máu	208
Psidium guajava - Ổi	423	Bauhinia malabarica	
Rhodomyrtus tomentosa - Sim	479	- Cây chân trâu	95
Combretaceae - Họ Bàng		Caesalpinia pulcherrima	
Anogeissus acuminata - Cà dăm	73	- Kim phượng	315
Combretum latifolium		Caesalpinia sappan - Vang	560
- Lương vàng	342	Cajanus cajan - Đậu sắng	241
Combretum quadrangulare		Cassia alata - Muồng trâu	385
- Trâm bầu	546	Cassia bicapsularis	
Quisqualis indica - Dây giun	203	- Toan táo nhân	330
Terminalia bellirica - Bàng hôi	41	Cassia garrettiana	
Terminalia catappa - Bàng	39	- Muồng chét	383
Terminalia chebula - Chiêu liêu	114	Cassia grandis - Ô môi	422
Terminalia nigrovenulosa		Cassia mimosoides	
- Chiêu liêu nghệ	115	- Muồng trinh nữ	385
Melastomataceae - Họ Mua		Cassia occidentalis	
Melastoma candidum - Mua	378	- Cốt khí muồng	161
Melastoma villosum - Mua lông	379	Cassia tora - Muồng ngủ	384
Memecylon edule - Sầm	473	Christia vespertilionis	
Lythraceae - Họ Tử vi		- Ngải bướm	393
Lagerstroemia calyculata		Clitoria hanceana	
- Thao lao	504	- Đậu biếc lông vàng	237
Lagerstroemia speciosa		Clitoria ternatea - Đậu biếc	236
- Bàng lẳng	41	Crotalaria mucronata - Lục lạc	336
Lawsonia inermis		Dalbergia cadenatensis	
- Thuốc mọi lá lựu	524	- Dây cỏ rùa	198
Punicaceae - Họ Lựu		Delonix regia - Phượng vĩ	429
Punica granatum - Lựu	342	Derris elliptica - Dây mật	208
Onagraceae - Họ Rau dừa nước		Derris trifoliata - Cóc kèn	156
Ludwigia adscendens		Derris - Dây huỳnh kỳ	204
- Rau dừa nước	441	Desmodium biarticulatum	
Ludwigia octovalvis		- Hàn the cây	274
- Rau mương	449	Desmodium gangeticum	
Fabales - Bộ Đậu		- Thóc lép	517
Fabaceae, Leguminosae - Họ Đậu		Desmodium heterophyllum	
Abrus precatorius		- Hàn the	273

Desmodium pulchellum		Tamarindus indica - Me	363
- Cây đồng tiền	96	Vigna radiata - Đậu xanh	244
Desmodium reticulatum		Vigna unguiculata - Đậu đen	238
- Thóc lép mạng	517	Xy'ia xylocarpa - Cầm xe	90
Desmodium styracifolium		Connarales - Bộ Dây khế	
- Vẩy rồng	561	Connaraceae - Họ Dây khế	
Desmodium triangulare - Ba chẽ	21	Connarus cochinchinensis	
Desmodium triquetrum		- Mồng gà	372
- Cây mũi mác	99	Sapindales - Bộ Bò hòn	
Dialium cochinchinense - Xây	573	Sapindaceae - Họ Bò hòn	
Entada pursaetha - Dây tràm	215	Cardiospermum halicacabum	
Erythrina fusca - Vông đồng	566	- Tam phòng	493
Erythrina variegata - Vông nem	567	Euphoria longan - Nhãn	412
Flemingia stricta		Schleichera oleosa	
- Tóp mỡ thẳng	534	- Dầu trầu	187
Glycine max - Đậu nành	240	Rutales - Bộ Cam	
Indifogera galeoides - Xà chàm	571	Rutaceae - Họ Cam	
Indigofera tinctoria		Acronychia pedunculata	
- Chàm nhuộm	106	- Bưởi bung	68
Lablab purpureus		Atalantia roxburghiana	
- Đậu ván trắng	243	- Thần xạ chanh	507
Leucaena leucocephala		Citrus aurantifolia - Chanh	107
- Keo giậu	303	Citrus grandis - Bưởi	67
Milletia pulchra - Bạch chỉ nam	32	Citrus hystrix - Trúc	554
Mimosa pudica - Mắc cở	357	Citrus reticulata - Quýt	432
Mucuna pruriens - Đậu mèo	239	Citrus sinensis - Cam	84
Neptunia oleracea - Rau nhút	451	Clausena excavata - Châm châu	109
Pachyrrhizus erosus - Củ đậu	164	Feronia limonia - Cắn thẳng	91
Pithecellobium dulce		Glycosmis pentaphylla	
- Me nước	364	- Cơm rượu	163
Psophocarpus tetragonolobus		Luvunga nitida	
- Đậu rồng	241	- Thần xạ hương	507
Pterocarpus indicus		Luvunga scandens - Thần xạ	508
- Giáng hương	264	Micromelum falcatum	
Pueraria phaseoloides - Đậu ma	239	- Kim sương	316
Pueraria thomsoni - Sắn dây	467	Murraya paniculata	
Samanea saman - Cồng	157	- Nguyệt quý	412
Sesbania grandiflora - So đũa	480	Ruta graveolens	
Sesbania javanica - Diên điển	246	- Cửu lý hương	181
Sindora siamensis - Gõ mật	246	Simaroubaceae - Họ Thanh thất	
Spatholobus harmandii		Brucea javanica	
- Huyết rồng	294	- Sầu đâu cắt chuột	475
Spatholobus parviflorus		Eurycoma longifolia - Bá bệnh	26
- Dây kim luân	205	Harrisonia perforata - Đa đa	239

Quassia amara - Thần lẩn	505	Rhamnales - Bộ Táo ta	
<i>Irvingiaceae</i> - Họ Cây		<i>Rhamnaceae</i> - Họ Táo ta	
Irvingia malayana - Cây	105	Gouania javanica	
<i>Meliaceae</i> - Họ Xoan		- Dây dòn kẻ cấp	200
Aglaia odorata - Ngâu	400	Ventilago cristata - Dây gân	202
Azadirachta indica - Sầu đâu	474	Zizyphus mauritiana - Táo ta	495
Melia azedarach - Xoan	575	Vitales - Bộ Nho	
<i>Burseraceae</i> - Họ Trám		<i>Vitaceae</i> - Họ Nho	
Canarium album - Trám trắng	539	Ampelocissus arachnoidea	
Canarium pimela - Trám đen	538	- Nho rừng	418
<i>Anacardiaceae</i> - Họ Đào lộn hột		Ampelocissus martini	
Anacardium occidentale - Điều	247	- Sâm hồng	471
Bouea oppositifolia - Thanh trà	503	Cayratia trifolia - Vác	558
Buchanania reticulata - Mồ ca	372	Cissus modeccoides	
Mangifera indica - Xoài	574	- Dây chia vôi	194
Melanorrhoea laccifera - Sơn	486	Tetrastigma erubescens	
Rhus chinensis - Cây muối	100	- Dây rơm	211
Spondias dulcis - Cóc	155	Tetrastigma strumarium	
Geraniales - Bộ Phong lữ		- Dây quai bị	211
<i>Oxalidaceae</i> - Họ Chua me		Vitis flexuosa - Nho dại	417
Averrhoa carambola - Khế	305	<i>Leeaceae</i> - Họ Gối hạc	
Biophytum sensitivum		Leea indica - Gối hạc đen	267
- Mắc cỡ tàn dù	359	Leea rubra - Gối hạc	267
Oxalis corniculata		Apiales (Araliales) - Bộ Hoa tán	
- Chua me đất hoa vàng	124	<i>Araliaceae</i> - Họ Nhân sâm	
Balsaminales - Bộ Bóng nước		Aralia armata - Đơn châu chấu	253
<i>Balsaminaceae</i> - Họ Bóng nước		Polyscias fruticosa - Đinh lăng	250
Impatiens balsamina		Schefflera elliptica	
- Bóng nước	52	- Chân chim leo	109
Celastrales - Bộ Dây gối		Schefflera octophylla	
<i>Cardiopteridaceae</i> - Họ Mướp rừng		- Ngũ gia bì chân chim	408
Peripterygium quinquelobum		<i>Apiaceae</i> - Họ Hoa tán	
- Mướp rừng	390	Apium graveolens	
<i>Celastraceae</i> - Họ Dây gối		- Rau cần tây	437
Euonymus cochinchinensis		Centella asiatica - Rau má	445
- Chân danh nam	110	Coriandrum sativum - Rau mùi	448
Salacia prinoidea - Chóc máu	118	Eryngium foetidum - Mùi tàu	380
Santalales - Bộ Đàn hương		Hydrocotyle sibthorpioides	
<i>Olacaceae</i> - Họ Dương dầu		- Rau má mỡ	447
Olax obtusa - Dương dầu tà	229	Oenanthe javanica - Rau cần	436
<i>Loranthaceae</i> - Họ Tầm gửi		Petroselinum crispum - Mùi tây	381
Taxillus chinensis		Dipsacales - Bộ Tục đoạn	
- Tầm gửi tàu	498	<i>Caprifoliaceae</i> - Họ Kim ngân	
Taxillus ferrugineus - Tầm gửi	497	Lonicera japonica - Kim ngân	314

F. Lamiidae - Phân lớp Hoa môi		
Gentianales - Bộ Long đóm		
Loganiaceae - Họ Mã tiền		
Strychnos axillaris		
- Mã tiền gai	346	
Strychnos nux-vomica		
- Mã tiền	345	
Rubiaceae - Họ Cà phê		
Adina cordifolia - Gáo tròn	259	
Adina sessilifolia - Gáo	258	
Gardenia jasminoides		
- Dành dành	182	
Hydyotis corymbosa		
- Lưỡi rắn	340	
Hedyotis verticillata		
- Cỏ nọc sa	143	
Hydnophyton formicarum		
- Bí kỷ nam	48	
Hymenodictyon excelsum		
- Vở dẹt	564	
Ixora chinensis - Trang tàu	542	
Ixora coccinea - Trang son	541	
Ixora coccinea L. var. lutea		
- Trang vàng	543	
Ixora nigricans - Trang trắng	543	
Knoxia corymbosa - Trạch côn	537	
Mitragyna speciosa - Giam	264	
Morinda citrifolia - Nhàu	414	
Morinda persicaefolia		
- Nhàu nước	415	
Morinda villosa - Mặt quỷ	362	
Mussaenda pubescens		
- Bướm bạc	69	
Paederia foetida - Mỡ lông	375	
Paederia scandens - Mỡ leo	374	
Prismatomeris albidiflora - Mui	379	
Psychotria serpens - Lầu bò	326	
Sarcocephalus coadunata		
- Gáo vàng	260	
Uncaria homomalla		
- Vuốt đồng	92	
Uncaria tunkinensis		
- Câu đặng	91	
Apocynaceae - Họ Trúc đào		
Aganonerion polymorphum		
- Dây dăng	198	
Aganosma marginata		
- Chè lông	111	
Allamanda cathartica		
- Bông vàng	61	
Alstonia scholaris - Sữa	490	
Catharanthus roseus		
- Dừa cạn	228	
Ervatamia divaricata - Lài trâu	323	
Ervatamia pallida		
- Ớt làn lá nhỏ	425	
Holarrhena antidysenterica		
- Mực hoa trắng	387	
Nerium indicum		
- Trúc đào thơm	556	
Nerium oleander - Trúc đào	555	
Parameria laevigata		
- Đỗ trọng dây	252	
Plumeria rubra - Đại	231	
Rauwolfia cambodiana		
- Ba gác lá to	25	
Rauwolfia chaudiensis		
- Ba gác Châu đốc	24	
Rauwolfia indochinensis		
- Ba gác lá nhỏ	25	
Strophanthus caudatus		
- Sừng trâu	491	
Thevetia peruviana		
- Thông thiên	520	
Willughbeia cochinchinensis		
- Gùi	268	
Wrightia annamensis - Mực	386	
Wrightia religiosa		
- Mai chiếu thủy	349	
Asclepiadaceae - Họ Thiên lý		
Calotropis gigantea - Bàng biển	40	
Cryptolepis buehneri		
- Dây càn cua	193	
Dischidia acuminata		
- Cây tai chuột	102	
Hoya carnosa - Lưỡi lợn	97	
Oxystelma esculentum		
- Cù mai	171	

Streptocaulon juvenas		Ehretia buxifolia - Bùm sùm	63
- Hà thủ ô trắng	272	Boraginaceae - Họ Vòi voi	
Telosma cordata - Thiên lý	512	Heliotropium indicum - Vòi voi	525
Toxocarpus villosus		Scrophulariales - Bộ Hoa mõm sói	
- Dây gáo vàng	201	Scrophulariaceae - Họ Hoa mõm sói	
Tylophora asthmatica		Adenosma - Quế đất	431
- Cây thuốc hen	103	Angelonia goyazensis	
Oleales - Bộ Nhài		- Bàng khuâng	42
Oleaceae - Họ Nhài		Bacopa monnieri	
Jasminum sambac - Lài	322	- Rau dắng biển	442
Solanales - Bộ Cà		Limnophila chinensis - Rau om	452
Solanaceae - Họ Cà		Lindernia crustacea	
Capsicum frutescens - Ớt	424	- Cỏ húng dũi đất	137
Datura metel - Cà độc dược	74	Scoparia dulcis - Cam thảo đất	85
Lycopersicum esculentum		Bignoniaceae - Họ Núc nác	
- Cà chua	71	Crescentia cujete - Đào tiên	233
Nicotinia tabacum - Thuốc lá	522	Dolichandrone spathacea	
Physalis angulata - Lồng đèn	332	- Quao	429
Solanum ferox - Cà hung	75	Millingtonia hortensis	
Solanum melongena - Cà	70	- Đọt phước	234
Solanum nigrum - Lu lu dục	334	Oroxylon indicum - Núc nác	421
Solanum torvum		Stereospermum chelonoides	
- Cà đại hoa trắng	72	- Tàu mốt	431
Solanum xanthocarpum		Stereospermum cylindricum	
- Cà trái vàng	76	- Quao vàng	430
Convolvulales - Bộ Khoai lang		Pedaliaceae - Họ Vừng	
Convolvulaceae - Họ Khoai lang		Sesamum indicum - Mè	366
Argyreia acuta - Bạc thau	28	Gesneraceae - Họ Tai voi	
Argyreia capitata		Boea treubii - Bạc thau đá	30
- Thảo bạc đầu	505	Plantaginaceae - Họ Mã đề	
Ipomoea aquatica - Rau muống	449	Plantago major - Mã đề	343
Ipomoea batatas - Khoai lang	307	Acanthaceae - Họ Ô rô	
Ipomoea cairica - Bìm bìm cảnh	50	Andrographis paniculata	
Ipomoea digitata - Tầm sét	499	- Xuyên tâm liên	576
Ipomoea pes-tigridis		Barleria lupulina - Kim vàng	317
- Cây chân chó	94	Clinacanthus nutans	
Ipomoea quamoclit		- Cây bìm bịp	93
- Tóc tiên dây	532	Dicliptera chinensis	
Merremia tridentata		- Cây gan heo	97
- Dây lười đồng	207	Gendarussa vulgaris	
Cuscutaceae - Họ Tơ hồng		- Thuốc trặc	525
Cuscuta hygrophilae - Tơ hồng	635	Neuracanthus tetragonostachyus	
Boraginales - Bộ Vòi voi		- Thường sơn	528
Ehretiaceae - Họ Cườm rưng		Phlogacanthus turgidus	

- Thường sơn tía	529	- Phòng phong thảo	427
Rhinacanthus nasutus		Hyptis capitata - É lớn đầu	256
- Kiến cò	312	Hyptis suaveolens - Tía tô đại	530
Ruellia tuberosa - Tanh tách	495	Leonotis nepetaefolia	
<i>Thunbergiaceae</i> - <i>Họ Dây bông xanh</i>		- Ích mẫu nam	300
Thunbergia grandiflora		Leonurus artemisia - Ích mẫu	299
- Dây bông xanh	192	Leucas aspera - Mè đất	367
Lamiales - Bộ Hoa môi		Mentha arvensis - Bạc hà	27
<i>Verbenaceae</i> - <i>Họ Cỏ roi ngựa</i>		Mentha crispa - Húng lũi	291
Callicarpa candicans		Moschosma polystachyum	
- Bạc thau cây	29	- Thiên thảo	515
Clerodendrum godefroyi		Ocimum basilicum - Húng giõi	289
- Thuốc mọi	524	Ocimum gratissimum	
Clerodendrum indicum		- Hương nhu trắng	296
- Chỉ thiên	113	Ocimum sanctum	
Clerodendrum paniculatum		- Hương nhu tía	295
- Vây đỏ	562	Perilla frutescens - Tía tô	529
Clerodendrum petasites		Pogostemon cablin	
- Bạch đồng nam	36	- Hoắc hương	284
Clerodendrum philippinum			
- Vây trắng	563	G. Asteridae - Phân lớp Cúc	
Duranta repens - Bông rĩa	60	Asterales - Bộ Cúc	
Lantana camara - Bông ổi	59	<i>Asteraceae</i> - <i>Họ Cúc</i>	
Phylla nodiflora - Lức dây	338	Adenostemma laevina	
Premna cambodiana		- Cúc dĩnh	175
- Bạch thước	38	Ageratum conyzoides	
Premna corymbosa - Cách	77	- Cỏ cứt lợn	134
Premna - Bạch đàn hương	34	Artemisia vulgaris - Ngải cứu	393
Stachytarpheta jamaicensis		Blumea balsamifera - Đại bi	233
- Mạch lạc	347	Blumea glandulosa - Cải trời	83
Tectona grandis - Giá tị	263	Blumea lacera - Cải trời	83
Vitex glabrata - Chăng ba	107	Blumea lanceolaria	
Vitex negundo - Ngũ trảo	410	- Xương sông	580
Vitex pubescens Vahl var. ptilota		Blumea subcapitata - Cải trời	83
- Bình linh cánh	51	Centipeda minima - Cỏ the	149
<i>Lamiaceae</i> - <i>Họ Hoa môi</i>		Chrysanthemum coronarium	
Acrocephalus indicus		- Cải cúc	80
- Nhân trần	416	Chrysanthemum indicum	
Clerodendranthus spicatus		- Cúc hoa vàng	175
- Râu mèo	458	Crossostephium chinense	
Coleus amboinicus		- Nguyệt bạch	411
- Húng chanh	288	Eclipta alba - Cỏ mực	141
Elsholtzia ciliata - Kinh giới	318	Emilia sonchifolia	
Epimeredi indica		- Rau má lá rau muống	446

Enhydra fluctuans - Rau ngổ	450	Gloriosa superba - Ngót ngoẻo	406
Erigeron canadensis		<i>Iridaceae - Họ La đơn</i>	
- Cỏ tai hùm	148	Belamcanda chinensis	
Eupatorium odoratum - Cỏ lào	138	- Rê quạt	459
Eupatorium triplinerve - Ba dót	21	Eleutherine subaphylla	
Gnaphalium affine - Rau khúc	444	- Sâm đại hành	469
Gnaphalium indicum		Amaryllidales - Bộ Loa kèn đỏ	
- Rau khúc tẻ	444	<i>Asphodelaceae - Họ Lô hội</i>	
Grangea maderaspatana		Aloe vera L. var. sinensis	
- Cúc đại	174	- Lô hội	331
Gynura crepidioides		Allium fistulosum - Hành	275
- Rau tàu bay	455	Allium odorum - Họ	277
Gynura procumbens - Bấu đất	43	<i>Amaryllidaceae - Họ Thủy tiên</i>	
Helianthus annuus		Crinum asiaticum - Tỏi loi	533
- Hướng dương	297	Crinum ensifolium	
Lactuca indica - Bò công anh	56	- Náng hoa đỏ	392
Pluchea indica - Cúc tần	177	Eurycles sylvestris	
Pluchea pteropoda - Lức	336	- Ngải lục bình	394
Sphaeranthus africanus		Hippeastrum equestre	
- Cỏ chân vịt	132	- Loa kèn đỏ	330
Spilanthus acmella		Asparagales - Bộ Thiên môn	
- Cúc áo hoa vàng	171	<i>Convallariaceae - Họ Mạch môn</i>	
Synedrella nodiflora - Cỏ hôi	136	Ophiopogon japonicus	
Tagetes erecta - Cúc vạn thọ	178	- Mạch môn	348
Tridax procumbens - Cúc mui	177	<i>Asparagaceae - Họ Thiên môn</i>	
Vernonia cinerea		Asparagus cochinchinensis	
- Nụ áo hoa tím	420	- Thiên môn	513
Vernonia patula - Cúc bạc đầu	172	Asparagus officinalis	
Wedelia chinensis - Sài đất	463	- Măng tây	361
Xanthium inaequilaterum		<i>Dracaenaceae - Họ Bồng bồng</i>	
- Kế dầu ngựa	301	Dracaena angustifolia	
		- Bồng bồng	62
Liliopsida, Monocotyledones		Dracaena godsefiana	
- Lớp Hành, Lớp Một lá mầm		- Thanh trúc	504
A. Alismatidae - Phân lớp Trạch tả		Pleomele cochinchinensis	
Hydrocharitales - Bộ Lá sần		- Huyết giác	293
<i>Hydrocharitaceae - Họ Lá sần</i>		Sansevieria cylindrica	
Ottelia alismoides		- Nanh heo	392
- Mã đề nước	344	Sansevieria guineensis	
		- Hồ vĩ	286
B. Liliidae - Phân lớp Hành		Sansevieria hyacinthoides	
Liliales - Bộ Hành		- Hồ vĩ xám	285
<i>Melanthiaceae - Họ Tỏi độc</i>		Sansevieria trifasciata Hort. ex	
		Prain var. laurentii	

- Hồ vĩ mép lá vàng	286	- Riêng rừng	461
<i>Asteliaceae</i> - <i>Họ Huyết dụ</i>		<i>Alpinia officinarum</i> - Riêng	460
<i>Cordyline fruticosa</i> - Huyết dụ	292	<i>Amomum repens</i> - Sa nhân	462
<i>Smilacales</i> - <i>Bộ Kim cang</i>		<i>Curcuma longa</i> - Nghệ	403
<i>Smilacaceae</i> - <i>Họ Kim cang</i>		<i>Curcuma zedoaria</i> - Nghệ đen	404
<i>Smilax bracteata</i>		<i>Elettaria cardamomum</i>	
- Kim cang lá bắc	313	- Bạch đậu khấu	35
<i>Smilax cambodiana</i> - Kim cang	313	<i>Globba calophylla</i> - Ngải mọi	396
<i>Smilax glabra</i> - Thổ phục linh	518	<i>Kaempferia galanga</i> - Địa liên	245
<i>Smilax ovalifolia</i>		<i>Kaempferia rotunda</i> - Ngải máu	395
- Kim cang lá xoan	314	<i>Stahlianthus thorelii</i>	
<i>Dioscoreales</i> - <i>Bộ Củ nâu</i>		- Ngải năm ông	396
<i>Dioscoreaceae</i> - <i>Họ Củ nâu</i>		<i>Zingiber officinale</i> - Gừng	270
<i>Dioscorea bulbifera</i> - Khoai dái	306	<i>Zingiber zerumbet</i> - Gừng đại	271
<i>Dioscorea hispida</i>		<i>Cystaceae</i> - <i>Họ Mía dò</i>	
- Củ nâu trắng	166	<i>Costus speciosus</i> - Cát lỏi	88
<i>Dioscorea pentaphylla</i>		<i>Cannaceae</i> - <i>Họ Chuối hoa</i>	
- Củ trâu	166	<i>Canna indica</i> - Chuối hoa	129
<i>Dioscorea persimilis</i> - Củ mài	165	<i>Cyperales</i> - <i>Bộ Cói</i>	
<i>Stemonaceae</i> - <i>Họ Bách bộ</i>		<i>Cyperaceae</i> - <i>Họ Cói</i>	
<i>Stemona tuberosa</i> - Bách bộ	31	<i>Cyperus malaccensis</i>	
<i>Taccales</i> - <i>Bộ Râu hùm</i>		- Lác nước	320
<i>Taccaceae</i> - <i>Họ Râu hùm</i>		<i>Cyperus rotundus</i> - Cỏ cú	133
<i>Tacca leontopetaloides</i>		<i>Kyllinga monocephala</i>	
- Huyền tinh	291	- Cỏ bạc đầu	131
<i>Orchidales</i> - <i>Bộ Lan</i>		<i>Commelinales</i> - <i>Bộ Thài lài</i>	
<i>Orchidaceae</i> - <i>Họ Lan</i>		<i>Commelinaceae</i> - <i>Họ Thài lài</i>	
<i>Dendrobium crumenatum</i>		<i>Commelina diffusa</i> - Rau trai	455
- Thạch hộc	499	<i>Rhoeo discolor</i> - Lẻ bẹn	327
<i>Pontederiales</i> - <i>Bộ Bèo sen</i>		<i>Setcreasea purpurea</i>	
<i>Pontederiaceae</i> - <i>Họ Bèo sen</i>		- Thài lài tím	502
<i>Eichhornia crassipes</i> - Bèo sen	46	<i>Zebrina pendula</i> - Thài lài tía	501
<i>Bromeliales</i> - <i>Bộ Dứa</i>		<i>Poales</i> - <i>Bộ Lúa</i>	
<i>Bromeliaceae</i> - <i>Họ Dứa</i>		<i>Poaceae</i> - <i>Họ Lúa</i>	
<i>Ananas comosus</i> - Dứa, Thơm	224	<i>Bambusa arundinacea</i> - Tre gai	551
<i>Zingiberales</i> - <i>Bộ Gừng</i>		<i>Chrysopogon aciculatus</i>	
<i>Musaceae</i> - <i>Họ Chuối</i>		- Cỏ may	139
<i>Musa brachycarpa</i> - Chuối hột	129	<i>Coix lachryma-jobi</i> - Ý dĩ	581
<i>Musa paradisiaca</i> L. var.		<i>Cymbopogon citratus</i> - Sả	482
<i>sapientum</i> - Chuối	127	<i>Cynodon dactylon</i> - Cỏ gà	135
<i>Musa uranoscopos</i>		<i>Eleusine indica</i> - Cỏ màn trâu	140
- Chuối rừng	130	<i>Eragrostis tenella</i> - Cỏ bông	131
<i>Zingiberaceae</i> - <i>Họ Gừng</i>		<i>Imperata cylindrica</i> - Cỏ tranh	151
<i>Alpinia conchigera</i>		<i>Lophatherum gracile</i> - Cỏ lá tre	137

<i>Oryza sativa</i> - Lúa	335	<i>Acorus calamus</i>	
<i>Panicum repens</i> - Cỏ gừng	143	- Thủy xương bồ	527
<i>Phragmites communis</i> - Sậy	477	<i>Acorus gramineus</i>	
<i>Saccharum arundinaceum</i> - Lúa	325	- Thạch xương bồ	500
<i>Saccharum officinarum</i> - Mía	368	<i>Alocasia macrorrhiza</i> - Ráy	456
<i>Thysanolaena maxima</i> - Đốt	251	<i>Amorphophallus rivieri</i>	
<i>Zea mays</i> - Ngô, Bắp	407	- Khoai nua	309
C. Arecidae - Phân lớp Cau		<i>Colocasia esculenta</i>	
Arecales - Bộ Cau		- Khoai môn tía	308
Arecaeae - Họ Cau		<i>Homalomena occulta</i>	
<i>Areca catechu</i> - Cau	89	- Thiên niên kiện	515
<i>Borassus flabellifer</i> - Thốt nốt	521	<i>Lasia spinosa</i> - Móp gai	375
<i>Caryota urens</i> - Móc	370	<i>Pistia stratiotes</i> - Bèo cái	44
<i>Cocos nucifera</i> - Dừa	227	<i>Pothos repens</i> - Chân rết	111
Pandanales - Bộ Dừa dại		<i>Pothos scandens</i> - Ráy leo	457
Pandanaceae - Họ Dừa dại		<i>Raphidophora aurea</i> - Trầu bà	549
<i>Pandanus amaryllifolius</i>		<i>Scindapsus officinalis</i>	
- Dừa thơm	226	- Trầu bà thuốc	549
<i>Pandanus tonkinensis</i>		<i>Typhonium trilobatum</i>	
- Dừa dại	225	- Củ chóc	163
Arales - Bộ Ráy		Lemnaceae - Họ Bèo tấm	
Araceae - Họ Ráy		<i>Lemna minor</i> - Bèo tấm	47

BẢNG TRA THEO TÍNH CHẤT ĐIỀU TRỊ

Các loài cây thuốc đều được xếp vào các nhóm theo tính chất điều trị, kèm theo những chỉ dẫn cần thiết giúp cho việc tìm loài cây thích hợp để sử dụng

AN THẦN

Nhóm cây có tác dụng trấn tĩnh, an thần, có tính chất làm giảm đau và làm dịu thần kinh trong chứng tâm thần không yên, lo âu phiền muộn dẫn đến hậu quả là mất ngủ, suy nhược thần kinh và tăng huyết áp.

Ba gạc lá nhỏ	Ba gạc lá to
Cà chua	Cam
Câu đằng	Cối xay
Dâu	Đỗ trọng dây
Kiến cò	Lạc tiên
Mắc cở	Mía
Muồng ngủ	Ngải tượng
Nhân	Nhàu
Nụ áo hoa tím	Sen
Táo nhân	Thông
Toan táo nhân	Tơ hồng
Trám	Trâm
Trang vàng	Vòng nem

BỔ, BỔ DƯỠNG

Nhóm cây thuốc này tác dụng bởi sự hồi phục các chức năng của cơ thể và có hiệu quả làm tăng máu, bổ dưỡng và tăng trương lực. Thường dùng đối với người thiếu máu, sụt cân và suy dinh dưỡng.

Ba dót	Bạch chỉ nam
Bồ ngót	Cà chua
Cam	Cam thảo cây
Chè long	Chòi mòi
Cỏ cú	Củ mài
Củ trâu	Dâu

Dứa dại	Đậu đen
Đậu nành	Đậu ván trắng
Đậu xanh	Đinh lăng
Đu đủ	Gai
Gáo	Gấc
Gừng gió	Hà thủ ô trắng
Hẹ	Hoắc hương
Hồ tiêu	Hồng xiêm
Ích mẫu nam	Ké dầu ngựa
Kê huyết đằng	Khổ qua
Lạc	Lẻ bẹn
Lúa nếp	Lục lạc
Mã đề	Mã tiền
Mạch môn	Mai vàng
Mè	Mít
Mòng gà	Mơ lông
Muồng ngủ	Ngải cứu
Ngái	Ngâu
Nghệ	Nghệ đen
Ngũ linh chi	Nguyệt quý
Nhân	Nhàu
Quả nỏ	Rau dền tía
Sa nhân	Sâm bố chính
Sâm đại hành	Sâm thỏ cao ly
Sầu riêng	Sim
Sữa	Tai ghé
Tầm sét	Thạch斛
Thiên lý	Thiên môn
Thủy xương bồ	Trắc bá
Trâu cổ	Tre gai
Vạn tuế	Vú bò
Vú sữa	Y dĩ

BỔ ĐẲNG

Nhóm cây thuốc có tác dụng làm tăng sự ngon miệng, kích thích khai

vị và kích động chức năng dạ dày, giúp sự tiêu hóa.

Bách bệnh	Châm châu
Chó đẻ răng cưa	Chối dục
Cốt khí muồng	Dây chiều
Dây cóc	Dây thần thông
Dưa núi	Hoàng đằng
Ích mẫu nam	Ké đầu ngựa
Khổ qua	Lu lu dục
Mai	Mắc cỡ
Mù u	Mướp khía
Ngải tượng	Sầu dầu
Sầu dầu cắt chuột	Sen
So đũa	Sữa
Thấu dầu	Van núi
Xuyên tâm liên	

BỔ PHỔI

Giúp ích cho ngực, cho sự hô hấp, dùng trị các chứng ho, viêm khí quản, làm dịu sự kích thích của cuống họng, làm long đờm.

Bạch đàn	Cỏ sữa lá lớn
Củ chóc	Dừa
Đại	Hoa giấy
Hương nhu tía	Hương nhu trắng
Lá móng	Mạch môn
Mít	Mù u
Thiên môn	Thông
Tơ xanh	Vẩy đỏ

CẦM MÁU

Có tác dụng làm co mạch, làm đông máu nhanh.

Ba dót	Bạc thau cây
Bông	Cà
Cải song	Cây đồng tiền
Cỏ hôi	Cỏ mực
Cỏ sữa	Cỏ tai hùm
Cỏ tranh	Dâu
Dây cỏ rùa	Dây đau xương

Dừa	Dừa cạn
Gai	Gáo
Gạo	Giáng hương
Hàn the	Huyết dụ
Khoai dái	Lô hội
Mào gà	Mào gà trắng
Mắc cỡ tàn dư	Móc
Muối	Mức hoa trắng
Mướp	Ngải cứu
Rau muống	Sen
Thiên niên kiện	Thiên thảo
Trang son	Trắc bá
Tre gai	Xoài

CẦM MÁU TỬ CUNG

Dùng chữa rong huyết, rong kinh

Cam thảo đất	Cửu lý hương
Du đất	Dưa hấu
Đu đủ	Gai
Dền gai	Mào gà
Nghệ	Riềng rừng
Tầm sét	Tre gai
Xoài	

CHỐNG CƠ THẮT

Có tác dụng loại bỏ các cơn co thắt hay co cứng của cơ trơn của những cơ quan khác nhau trong cơ thể.

Bạc hà	Bàng hôi
Cúc đại	Dành dành
Đại bi	Đậu ván trắng
Ích mẫu nam	Lu lu dục
Muồng trinh nữ	Ngải cứu
Ngải tượng	Rau dấp biển
Sài đất	Vông vang

CHỐNG HEN

Có tác dụng diệt khuẩn, có tác dụng ngăn chặn hoặc hạ được cơn hen suyễn (Định suyễn).

Bàng biển	Bèo cái
-----------	---------

Bùng chề	Bưởi
Cà độc dược	Cà trái vàng
Cải canh	Cải đại
Chùm ruột	Cỏ mực
Cỏ sữa lá to	Cúc áo
Cúc bạch nhật	Dâu
Điều nhuộm	Hẹ
Húng chanh	Khôi nước
Kim phượng	Kim sương
Lâm vồ	Lu lu đực
Ngải cứu	Ngải tượng
Nghệ	Ngũ trảo
Tầm gửi tàu	Thầu dầu
Tía tô	Tơ hồng
Tơ xanh	Trâm
Trầu cỏ	Trầu không
Xương rồng ông	Xương sông

CHỐNG HO

Có tác dụng ngăn chặn cơn ho (Chỉ khái) chữa ho và thở khò khè, ho gà, khí thống.

Bạc thau	Bạc thau đá
Bách bộ	Bạch đàn
Bầu	Bèo cái
Bùm sùm	Bùng chề
Bưi	Bưởi
Cà trái vàng	Cải canh
Cải củ	Cải song
Cam	Cam thảo dây
Cam thảo đất	Cau
Chanh	Châm châu
Chiết cánh	Chiêu liêu
Chua me đất	
hoa vàng	Chùm ruột
Cỏ gà	Cỏ mực
Cỏ sữa lá lớn	Cỏ tranh
Cỏ ke	Cóc mần
Cốt cần	Củ chóc
Cúc áo	Cúc bạch nhật
Cúc đại	Cúc dĩnh
Cúc hoa	Dành dành

Dâu	Dây cỏ rùa
Dền gai	Duối
Dừa cạn	Đại
Đại bi	Đay
Đầu bắp	Đậu biếc
Đậu sắng	Gai
Gáo	Gỗ mật
Gòn	Hành
Hoa hồng	Hổ vĩ
Hổ vĩ mép lá vàng	Húng chanh
Hương dương	Khế
Kim phượng	Kim vàng
Lạc	Lẻ bạn
Lồng đèn	Lu lu đực
Lức dây	Má dề
Mạch môn	Me rừng
Mè	Mè đất
Móng bò hoa trắng	Móp gai
Mui	Mùng quân
Ngải cứu	Nghệ
Ngũ linh chi	Ngũ trảo
Nguyệt bạch	Nhàu
Nụ áo hoa tím	Núc nác
Quýt	Quỳnh
Rau khúc	Rau má lá
	rau muống
Rẻ quạt	Riềng rừng
Sả	Sâm thổ cao ly
Sầu đầu cứt chuột	Sậy
So đũa	Sổ bà
Sữa	Tầm gửi
Thần xạ chanh	Thiên môn
Thốt nốt	Thuốc giời
Thường sơn tía	Tía tô
Trâm	Trắc bá
Trúc (Tráp)	Trầu không
Tre gai	Xương rồng ông
Xương sông	Ỗ dĩ

CHỐNG NỖN

Có tác dụng làm ngưng sự nồm nồm

Củ chóc	Dưa gang
---------	----------

Điều	Hoắc hương
Khế	Mơ lông
Rau răm	Sen
Tre gai	

CHỐNG VIÊM

Có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, dùng chữa sang lở, nhiệt độc, ban chẩn với bệnh sốt truyền nhiễm

Bạc hà	Bạc thau
Bạch đầu ông	Bông ổi
Burôn bạc	Cải trời
Cam thảo dây	Cam thảo đất
Cây đồng tiền	Cây gan heo
Cây mùi mát	Chàm
Chanh	Chó đẻ răng cưa
Chua me đất	Chuối
Cỏ cú lợn	Cỏ gừng
Cỏ lá tre	Cỏ màn châu
Cỏ seo gà	Cỏ the
Cỏ tranh	Cốt khí củ
Cúc hoa	Cúc tần
Cúc vạn thọ	Cứt quạ
Cửu lý hương	Dành dành
Dâm bụt	Dây cỏ rùa
Dền tía	Diếp cá
Dưa hấu	Đậu sắng
Đậu xanh	Gáo tròn
Hàn the	Hoa bát
Hoàng đằng	Khế
Khổ qua	Kim ngân hoa
Lành ngạnh	Lau
Lô hội	Lu lu cái
Lức	Lức dây
Lưỡi lợn	Mào gà
Mắc cỡ tàn dư	Me rừng
Muồng ngủ	Nam kỳ hương
Ngải lục bình	Nhân trần
Núc nác	Phèn đen
Rau dệu	Rau dứa nước
Rau đay	rau má

Rau má lá rau muống	Rau muống
	Rau sam
Rau rút	Rẻ quạt
Ráy	Sắn dây
Sài đất	Sây
Sầu dầu cú chuột	Thài lải tía
Sen	Tía tô đại
Thổ phục linh	Trang son
Trám trắng	Tre
Trâu cỏ	Xà chàm
Vòi voi	Xuyên tâm liên
Xoài	

CHUYỀN MÁU

Có tác dụng gây kích thích tại chỗ trên bề mặt cơ thể xa cơ quan bị bệnh nhiều hay ít.

Ba đậu	Ba đậu tây
Cải canh	Củ chóc
Dầu mè	Đu đủ
Dền gai	Gừng
Màn màn	Màn màn hoa vàng
Náng	Ớt
Riềng rừng	Thầu dầu

CHỮA THƯƠNG

Có tác dụng hoạt huyết, làm tan máu ứ, làm giảm sưng và đau đớn. Thường dùng trong trường hợp dụng giập gây tổn thương, bong gân, vết đứt, vết gãy (Trật dả ngoại thương).

Bỏ cốt toái	Bông ổi
Bông ría	Bờ lờ
Cà đại hoa trắng	Cà hung
Chó đẻ răng cưa	Cỏ lào
Cỏ sữa lá nhỏ	Cỏ xước
Cóc mần	Củ đậu
Dành dành	Dầu mè
Dầu rái	Dây bông xanh
Dây chia voi	Dây cóc
Dền gai	Diếp cá

Duối	Dừa cạn
Đại	Đơn châu chấu
Gạo	Gối hạc
Huyết giác	Ké dầu ngựa
Kim ngân hoa	Kim sương
Kim vàng	Liễu đỏ
Lô hội	Lưỡi rắn
Mè	Mè đất
Mọt	Mùng quăn
Mức hoa trắng	Nam kỳ hương
Nghê rằm	Nhàu
Nhân trần	Ồi
Phèn đen	Rau dệu
Rau má	Sả
Sài đất	Sầu dầu
Sim	Sống đời
Sung	Tam phồng
Thanh táo	Thanh trà
Thầu dầu	Thị
Trầu không	Xương khô

DIỆT CÔN TRÙNG

Có thể diệt các loại côn trùng có thể gây bệnh cho người như chấy, rận, rệp, bọ chét, ruồi, muỗi...

Ba đậu tây	Bách bộ
Bình bát nước	Cam đắng
Chuối hoa	Cù đèn
Dầu trầu	Dây mật
Dây xanh	Hoắc hương
Màn màn trắng	Mãng cầu
Ráy đại	Sầu dầu
Thần lãn	Thuốc giới
Thuốc trặc	Vông vang
Xoan	

ĐIỀU KINH

Có tác dụng làm tăng hoặc điều hòa sự hành kinh

Ba dót	Bạc thau
Bạch đồng nam	Bèo cái
Bóng nước	Bông
Bông ría	Bùng chề

Cam thảo đất	Cây trứng cá
Chó đẻ	Chó đẻ răng cưa
Chôi mồi tía	Chôi mồi trắng
Cỏ cú	Cỏ cắt lợn
Cỏ ống	Cỏ roi ngựa
Cỏ tai hùm	Cơm rượu
Củu lý hương	Dâm bụt
Dây chiều	Dây táo
Dây thần thông	Dền gai
Diếp cá	Dừa cạn
Đại bi	Đậu ván trắng
Diên điển	Đinh lăng
Gòn	Gừng
Huyết rồng	Huyết rồng

Ích mẫu	hoa nhỏ
Kim phượng	Ké hoa vàng
Lác nước	Lá móng
Mướp	Mè
Ngải lục bình	Ngải cứu
Nghệ	Ngải máu
Ngọc lan	Nghệ đen
Nguyệt bạch	Ngũ trảo
Nhàu	Nguyệt quý
Sầu dầu cắt chuột	Rau mùi
Si	Sen
Sữa	Sim
Thạch xương bò	Tầm sét
Thủy xương bò	Thầu dầu
Vang	Trầu cỏ
Vẩy trắng	Vẩy đỏ
	Vòi voi

GÂY NGỦ

Có thể tạo ra giấc ngủ, có tác động vào trung tâm não, hoặc làm an thần gây thi u thi u ngủ

Kim ngân	Lu lu dục
Mắc cỡ	Ngải tượng
Nhàu	Rau mùi
Sen	Thị
Vông nem	

GÂY NỖN

Có tác dụng gây nôn mửa

Ba đậu tây	Bàng biển
Chân chim	Chùm ruột
Cỏ mực	Dành dành
Dưa núi	Đậu biếc
Gòn	Hoa bát
Hoắc hương	Lâm vồ
Mã tiền	Mắc cỡ
Mơ lông	Náng hoa trắng
Rau má mờ	Sài đất
Sâm nam	So đũa
Tai tượng xanh	Tanh tách
Táo	Thông thiên
Thuốc lá	Thuốc trặc
Tre gai	Xương rồng ông

GÂY NỖN TẮY

Vừa có thể gây nôn, lại có thể gây tẩy	
Bàng biển	Bông vàng
Dây thuốc hen	Dây trâm
Hoắc hương	Mù u
Khổ qua	Mướp khía
Tam phồng	Thông thiên

GÂY TRUNG TIỆN

Có tác dụng làm thoát hơi ở ruột

Bạc hà	Cà trái vàng
Chiêu liêu	Cỏ cú
Cỏ lá tre	Cúc hoa
Dây ngút	Địa liên
Kinh giới	Nguyệt bạch
Ốt	Phòng phong thảo
Rau cần	Rau mùi
Tơ hồng	

GIẢM ĐAU

Có tác dụng làm giảm đau như: đối với các vết thương bên ngoài và bên trong, đau đầu, đau dạ dày, đau dây thần kinh

Bưởi bung	Cà đại hoa trắng
-----------	------------------

Cà độc dược	Cam
Chôi mồi	Chùm ruột
Cỏ hôi	Cù đèn lông
Cúc áo hoa vàng	Cúc bạc đầu
Cúc dĩnh	Cúc hoa vàng
Dành dành	Dây chia vôi
Dây quai bị	Duối
Đậu xanh	Địa liên
Đinh lăng	Đu đủ
Gòn	Húng chanh
Hương nhu tía	Hương nhu trắng
Ké hoa vàng	Khé
Lúa	Mã tiền
Mã tiền gai	Màn màn
Màn màn hoa vàng	Mè
Mít	Mù u
Ngải tượng	Nghệ
Ngũ trảo	Nguyệt quý
Nụ áo hoa tím	Ốt
Rau càng cua	Rau muống
Rau mương	Riềng rừng
Sả	So đũa
Sung	Thạch xương bò
Trang tàu	Trâm
Vòng đồng	Vông nem
Xoan	

HẠ SỐT

Có tác dụng làm giảm cơn sốt do tác động lên trung ương thần kinh làm điều hòa thân nhiệt, chúng cũng có tác dụng làm dịu và giải độc nên cũng được dùng trị đau dây thần kinh, đau nửa đầu, đau răng và thấp khớp

Bách bệnh	Bách chỉ nam
Bách đàn	Bầu đất
Bèo sen	Bí đao
Bồ ngót	Bông
Bời lời nhót	Bưởi
Cà độc dược	Cà hung
Cách	Cát lồi

Cau	Câu đằng
Cây mỏ chim	Cây tổ kén
Chè long	Chó đẻ
Chối dực	Chua me đất
	hoa vàng
Chuối hoa	Cỏ cắt lợn
Cỏ gà	Cỏ lá tre
Cỏ mần trâu	Cối xay
Cốt khí muông	Cúc bạc đầu
Cúc dĩnh	Cúc tần
Dành dành	Dây chày
Dây chiều	Dây cóc
Dây ký ninh	Dây quai bị
Dây táo	Dây tràm
Dây trung quân	Dây xanh
Duối	Dưa núi
Đại	Đại bi
Đậu bắp	Đậu ván trắng
Đề	Điều nhuộm
Đỗ trọng dây	Giáng hương
Giền gai	Hà thủ ô trắng
Hậu phác nam	Hành
Hoa phấn	Hoắc hương
Hồ tiêu	Hồng xiêm
Húng giò	Hương nhu tía
Hương nhu trắng	Hướng dương
Khế	Khoai sọ
Kim phượng	Lu lu dực
Lức	Lưỡi rắn
Mã đề	Mạch lạc
Mạch môn	Mãng cầu
Mắc cỡ tàn dư	Mùi tàu
Mướp	Mướp đắng
Ngải lục bình	Ngải
Nghệ	Ngọc lan
Ngũ trảo	Nguyệt quý
Nhàu	Ớt
Phòng phong thảo	Quao
Rau bọ	Rau càng cua
Rau đậu	Rau đắng
Rau má lá	
rau muống	Rau muống

Rau răm	Rẻ quạt
Sả	Sầu đầu
Sầu đầu cắt chuột	Sầu riêng
Sậy	Sen
Sữa	Tai nghe
Tanh tách	Thiên lý
Thiên môn	Thông thiên
Thơm	Tóc tiên dây
Trắc bá	Vông nem

HOẠT HUYẾT

Có tác dụng làm cho máu huyết lưu thông, khai thông sự ứ máu (hành huyết) thường dùng trị đau tê thấp, đau bụng máu, cục u, trật dả tổn thương, kinh bế...

Ba dót	Bạc thau cây
Bông	Cà
Cải soong	Cây đồng tiền
Cỏ cắt lợn	Cỏ mực
Cỏ tranh	Dâu
Dây đau xương	Dây gấm
Dừa	Dừa cạn
Gáo	Hàn the
Hoa hồng	Huyết dụ
Ích mẫu	Khoai đại
Mào gà	Mua
Muối	Nghệ đen
Nghệ	Rau muống
Sen	Thiên niên kiện
Thiến thảo	Thuốc mọi
Thuốc mọi lá lựu	Trang son
Trang tàu	Trắc bá
Tre gai	Vang

KHAI VỊ

Kích thích và làm tăng sự ngon ăn. Chúng tác dụng lên các tuyến và hệ cơ của ống tiêu hóa; sự bài tiết nước bọt, dịch tụy nhiều hơn, sự co bóp của thực quản, dạ dày và ruột tăng lên

Chối dực	Cỏ cú
----------	-------

Dây cóc	Dừa đại
Đào tiên	Đậu biếc
Màn màn hoa vàng	Me
Me rừng	Mơ lông
Ớt	Rau đắng biển
Rau sam	Sầu đâu
Thần lân	Van núi

KHÁNG ĐỘC

Có khả năng làm trung hòa một chất độc có nguồn gốc vi khuẩn (độc tố), động vật (nọc độc) và cả thực vật

Bách bệnh	Bí đao
Bí ngô	Chanh
Dây gấm	Dây xanh
Đậu xanh	Hậu phác nam
Khế	Kim ngân
Me	Ngải lục bình
Rau muống	Si
Thốt nốt	

KHÁNG SINH

Có tác dụng diệt một số vi khuẩn hoặc ngăn cản sự phát triển của chúng

Bạch chỉ nam	Bạch đàn
Bàng	Bèo cái
Bìm bìm	Bóng nước
Bồ công anh	Bông rìa
Bông vàng	Bời lời nhót
Bư	Cà chua
Cà độc dược	Cách
Cải bắp	Cải bẹ
Cam thảo đất	Câu đằng
Cây muối	Châm nhuộm
Chiêu liêu	Chiêu liêu nghệ
Chó đẻ răng cưa	Chóc móc
Chua me đất	Cỏ cú
Cỏ mủ	Cối xay
Cốt khí củ	Củ đậu
Cù đèn lông	Dành dành
Dây chia vôi	Dây cóc

Dây đau xương	Dây giun
Diếp cá	Dừa hấu
Dừa đại	Đại
Địa liên	Đinh lăng
Đơn châu châu	Đu đủ
Gáo vàng	Gạo
Gừng	Gừng đại
Hẹ	Hoa hồng
Hoa phấn	Hoàng đằng
Hứng dũi	Húng giò
Huyết giác	Khoai lang
Khổ qua	Kim ngân
Lá lốt	Lài trâu
Liều đồ	Lô hội
Lưỡi cọp	Lựu
Mạch môn	Măng cầu
Mặc nưa	Mặt quỷ
Mơ leo	Mơ lông
Mua	Mùi tàu
Mức hoa trắng	Mướp
Ngải cứu	Ngải tượng
Nghệ	Nguyệt bạch
Nhân	Núc nác
Ồi	Ớt
Phèn đen	Quỳnh
Rau cần tây	Rau má
Rau răm	Rau sam
Ráy	Sài đất
Sâm bố chính	Sâm đại hành
Sầu đâu	Sim
Sòi	Sống đời
Tai tượng đỏ	Táo ta
Thạch xương bồ	Thần xạ thâm
Thiên môn	Thỏ phục linh
Thông thiên	Thuốc dẫu
Thuốc giòi	Thuốc mọi lá lựu
Tía tô	Tràm
Trang son	Trắc bá
Trầu không	Trầu rừng
Tre gai	Trúc đào thơm
Vang	Xà chàm
Xuyên tâm liên	Xương rồng ông

KÍCH THÍCH

Có tính chất thực tế hay giả thiết là làm tăng tiến trình của các chức năng sống

Ba dót	Bông rìa
Chiêu liêu	Chó đẻ
Cỏ củ	Cỏ lào
Cỏ tai hùm	Cỏ the
Cốt khí muông	Cúc áo hoa vàng
Gừng	Gừng gió
Hà thủ ô	Hồ tiêu
Húng giối	Hương nhu tía
Kim phượng	Lương vàng
Mã đề	Mã tiền
Ngải cứu	Nguyệt quý
Rau cần tây	Rau đắng biển
Riềng	Riềng rừng
Sa nhân	Sài đất
Sầu đầu	Tầm sét
Thạch xương bồ	Thiên môn
Thủy xương bồ	Tía tô dại
Van núi	Vang
Vú sữa	

LÀM DỄ TIÊU HÓA

Có tác dụng giúp sự tiêu hóa, hoặc kích thích sự hoạt động của dạ dày, làm cho sự tiêu hóa được dễ dàng.

Bạc hà	Bưởi
Cải soong	Chanh
Chè bông	Cỏ chân vịt
Cỏ củ	Cỏ lá tre
Cối xay	Cúc dại
Dây cóc	Dây mơ
Dây thần thông	Dưa hấu
Dưa núi	Đại bi
Đậu ván trắng	Đỗ trọng dây
Gừng	Hoắc hương
Hồ tiêu	Húng dũi
Hương nhu trắng	Kinh giới
Lành ngạnh	Lức dây

Mắm núi	Mùi tàu
Ngải cứu	Nhàu
Nụ áo hoa tím	Ồi
Sa nhân	Sỉ
Sắn dây	Sầu đầu
Sầu đầu cắt chuột	Sim
Tỏi	Trám trắng
Xuyên tâm liên	Ý dĩ

LÀM DỊU

Có tác dụng làm dẫn và làm mềm các mô bị kích thích. Các loại thuốc này dùng để làm dịu nơi viêm nhiễm.

Bèo cái	Bông
Bời lời nhót	Cà
Cà độc dược	Chối dục
Cỏ chân vịt	Cỏ xước
Cối xay	Củ chóc
Cúc dĩnh	Dâm bụt
Dâm bụt kép	Dền gai
Diếp cá	Duối
Đậu bắp	Đậu biếc
Gấc	Gòn
Ké dầy vàng	Ké đầu ngựa
Ké hoa đào	Ké hoa vàng
Khoai lang	Kim ngân
Kim vàng	Lức dây
Mã đề	Mè
Một	Mướp
Ngải máu	Nghệ bà
Nhàu	Phù dung
Rau bợ	Rau sam
Sâm bố chính	Sòi
Tai tượng xanh	Thông hai lá
Thuốc giời	Trâu cổ
Trầu không	Tre gai
Vòi voi	Vông nem
Ý dĩ	

LÀM RA MỒ HÔI

Có tác dụng gây đỏ mồ hôi (phát hân) Dùng trị những bệnh do cảm mạo gây nên như : cảm lạnh, cảm

nắng sốt, đầu đau, sốt rét, ngạt mũi, ho, lưỡi trắng

Bạc hà	Bạch đàn
Bàng	Bèo cái
Bưởi (lá)	Bướm bạc
Cát lồi	Chân chim
Chối đục	Cỏ bạc đầu
Cỏ cú	Cỏ mần trâu
Cỏ the	Cỏ xước
Cúc áo hoa vàng	Cúc hoa
Cúc tần	Dành dành
Đâu (lá)	Dền gai
Dừa cạn	Đại bi
Đậu ván trắng	Đinh lăng
Gừa	Gừng
Gừng gió	Hành
Hoắc hương	Hồ tiêu
Húng chanh	Húng quế
Hương nhu tía	Hương nhu trắng
Ké đầu ngựa	Ké hoa vàng
Kim vàng	Kinh giới
Lành ngạnh	Lúa nếp
Lức	Mùi tàu
Nam xích thược	Nắng hoa trắng
Ngũ trảo	Núc nác
Ớt	Phòng phong thảo
Quế (cành)	Quế đất
Rau má	Rau mùi
Riềng rừng	Sả
Sài đất	Sắn dây
Sâm đất	Sen
Tanh tách	Thuốc trặc
Thường sơn	Tía tô
Tía tô đại	Tơ hồng
Tràm	Tre gai
Xương sông	

LÀM SE

Làm sẵn da, tạo ra sự sít chặt các mô và do đó làm giảm khẩu kính của các mạch máu và lỗ của các tuyến.

Bạc hà	Bàng hồi
Bằng lăng nước	Bình bát
Cà	Cam thảo đất
Chiêu liệu	Chuối hột
Cỏ tai hùm	Cóc kền
Câu đằng	Cúc bạc đầu
Du đất	Đậu biếc
Đậu sắng	Điền điền
Điều nhuộm	Gáo
Giáng hương	Gỗ mật
Hậu phác nam	Húng quế
Keo thúi	Kinh giới
Lựu	Mãng cầu xiêm
Mãng cụt	Me rừng
Mua lông	Muối
Mức	Núc nác
Ồi	Phòng phong thảo
Rau mương	Sen
Sim	So đũa
Sổ xoan	Sữa
Táo ta	Thao lao
Trang trắng	Tre gai
Vùng	Xây

LỘC MÁU

Có khả năng loại bỏ các chất bẩn và chất độc khỏi cơ thể, bằng sự kích thích tác động của các cơ quan bài tiết (thận, ruột, tuyến tiết mồ hôi, phổi, da).

Búng	Cát lồi
Chuối hoa	Cỏ tranh
Cù mai	Cúc hoa
Dây chiều	Dây mối
Dừa cạn	Gáo
Gừng gió	Hẹ
Húng giổi	Kim ngân hoa
Mã đề	Mùi
Muồng chết	Ngải tượng
Nghê	Rau má
Rẻ quạt	Thạch斛
Tơ hồng	Tơ xanh

Tre gai
Vây trắng

Van núi

LONG ĐỜM

Có tác dụng nhuận phế hòa đờm, làm tăng tiết dịch thể, có khả năng tiêu viêm và làm long đờm. Dùng trị ho không có đờm dãi trong trường hợp viêm phế quản, ho lao...

Cà trái vàng	Chè hàng rào
Cỏ lá tre	Củ chóc
Dây tai chuột	Dền gai
Đào tiên	Đu đủ
Gai	Kiến cò
Kim vàng	Lưỡi hổ
Mã đề	Me rừng
Quỳnh	Sâm đất
Thanh long	Thiên môn
Thường sơn tía	Trâm bầu
Trâu cổ	Tre gai

LỢI SỮA

Có tác dụng làm tăng sự tiết sữa

Bông bong	Cách
Chó đẻ răng cưa	Chuối
Dền gai	Duối
Mã đề	Mạch môn
Mè	Mít
Mướp hương	Ngái
Rau dlay	Rau má
Sữa	Tầm sét
Thầu dầu	Thuốc giòi
Tía tô dại	Vông nem

LỢI TIỂU

Làm tăng sự bài tiết nước tiểu do tác động lên biểu mô thận. Có nhiều nhóm kiểu, có thể là tăng lượng nước tiểu hoặc thải lượng muối có nhiều ở trong nước tiểu, hoặc làm bài tiết các sản phẩm có nitơ. Thường dùng trong bệnh phù thũng, viêm thận, nhiễm trùng đường tiết niệu và sỏi.

Ba bông

Bầu

Bèo cái

Bèo tấm

Bìm bìm cảnh

Bông

Bùng chề

Cà trái vàng

Cải soong

Cau

Chàm nhuộm

Chân chim

Chè hàng rào

Chó đẻ răng cưa

Cỏ bông

Cỏ cú

Cỏ lá tre

Cỏ ống

Cỏ tranh

Cóc kèn

Cốt khí muông

Cù mai

Cúc đại

Dành dành

Dây chiều

Dây khố rách

Dây mối

Dây xanh

Dưa hấu

Dưa núi

Dừa

Đa lông

Đay

Đậu biếc

Đậu xanh

Đu đủ

Gạo

Giáng hương

Gối hạc

Hành

Hồ tiêu

Húng giỏi

Bạc thau

Bầu đất

Bèo ong

Bí đao

Bông bong

Bông rìa

Bưởi bung

Cải hoang

Cát lỏi

Cây tai chuột

Chanh

Chè bông

Chó đẻ

Chối đực

Cỏ chân vịt

Cỏ gà

Cỏ mần trâu

Cỏ tai hùm

Cỏ xước

Cối xay

Củ nâu trắng

Cúc áo hoa vàng

Cúc hoa vàng

Dâm bụt kép

Dây dang

Dây lõi tiền

Dây sâm lông

Dền gai

Dưa leo

Dừa đại

Dừa cạn

Đại

Đậu bắp

Đậu sắng

Đinh lăng

Gai

Giá tị

Gòn

Hàn the

Hoàng đằng

Hồng xiêm

Hương nhu tía

Ké day vàng	Keo giậu
Khoai lang	Kim ngân
Kim phượng	Kim vàng
Lác nước	Lau
Lu lu dục	Lúa nếp
Lức dây	Mã đề
Mạch lạc	Mạch môn
Mắc cỡ	Mắm núi
Me	Me rừng
Mè	Mồng toi
Mơ lông	Muồng trình nữ
Mướp	Mướp khía
Náng hoa đỏ	Ngải bướm
Ngô	Ngũ trảo
Nhân trần	Rau bọ
Rau cần	Rau dứa nước
Rau đắng biển	Rau má
Rau răm	Rau sam
Rau trai	Rau mèo
Sả	Sâm đất
Sậy	Sen
Sòi tía	Sòi trắng
Tam phòng	Tắc kè đá
Tầm sét	Thạch xương bồ
Thài lài tía	Thiên môn
Thóc lép	Thỏ phục linh
Thốt nốt	Thơm
Thuốc giò	Thuốc mọi lá lựu
Thủy xương bồ	Thường sơn tía
Tóc tiên dây	Tơ xanh
Trai đỏ	Trâm
Trắc bá	Trâm bầu
Trầu bà thuốc	Tre gai
Trúc đào	Van núi
Vảy rồng	Vông nem
Vông vang	Vùng
Xương rồng ông	Ý dĩ

NHUẬN TRÀNG

Có tác dụng xổ nhẹ, làm bài tiết phân dễ dàng, không gây ỉa chảy và đau bụng

Ba bông	Bầu
Búng	Cà
Cà chua	Cải hoang
Chiêu liêu	Chuối
Cỏ cú	Cỏ mực
Cối xay	Củ đậu
Dành dành	Dâm bụt
Dưa leo	Đại
Đào tiên	Đậu biếc
Điều	Đủ đủ
Gáo	Hồng xiêm
Húng giỏi	Ké hoa đào
Ké hoa vàng	Khoai lang
Lạc	Lu lu dục
Mã đề	Mạch môn
Me	Me rừng
Mè	Mồng toi
Muồng chết	Muồng ngủ
Muồng trâu	Nhàu
Ô môi	Rau day
Rau dền	Rau ngổ
Sa nhân	Sắn dây
Sâm nam	Sòi
Tầm sét	Thốt nốt
Tóc tiên dây	Trúc (tráp)
Vả	Van núi
Vông nem	Vông vang
Vú bò	Xoài

SẮT TRÙNG VÀ TRỊ NGŨA

Nhóm cây thuốc này có tác dụng diệt vi khuẩn, chống viêm và trị ngứa. Thường dùng ngoài nhưng cũng có thể dùng uống trong, có hiệu quả đối với cụm nhọt, nhọt và bệnh về da đầu, áp xe, eczema, ngứa, viêm da và eczema.

Bạc hà	Bạc thau
Bạch đàn	Bạch chỉ nam
Bầu	Bèo cái
Bình bát nước	Bóng nước
Bồ công anh	Bông ổi

Bời lời nhót	Bứa
Cà đại hoa trắng	Cải trời
Cam thảo dây	Cây tổ kén
Chàm	Chanh
Châm châu	Chuối hột
Cỏ bạc dẫu	Cỏ lào
Cỏ mui	Cỏ sữa lá lớn
Cỏ sữa lá nhỏ	Cỏ tai hùm
Cóc mần	Cơm rượ
Củ nâu trắng	Cù đèn lông cứng
Cúc đại	Cúc mui
Dâm bụt	Dâm bụt kép
Dâm bụt leo	Dầu mè
Dâu da	Dầu rái
Dây cang cua	Dây quai bị
Điều nhuộm	Gạch
Giá tị	Gòn
Guôi	Húng dũi
Húng giổi	Ké dẫu ngựa
Ké hoa đào	Khé
Khoai môn tía	Kiến cò
Kim ngân	Kinh giới
Lạc tiên	Lài
Lài trâu	Liều đỏ
Lu lu dục	Lưỡi lợn
Màn màn hoa trắng	Mãng cầu
Mảnh bát	Máu chó
Me	Mè dất
Mít	Mù u
Muồng trâu	Mức hoa trắng
Mướp	Náng hoa trắng
Ngải năm ông	Núc nác
Ổ rồng	Ỗi
Ớt	Phù dung
Quế	Rau dớn
Rau má lá	
rau muống	Rau răm
Sắn	Săng mả
Sâm dất	Sầu dẫu
Seo gà	Sống đời
Súng	Sùng trâu
Tam phòng	Thầu dẫu

Thông thiên	Thuốc giời
Tía tô đại	Tổ điều
Trạng nguyên	Trầu không
Trúc đào	Vòi voi
Vông vang	Xương khô
Xương rồng bà	Xương rồng ông

TÂY

Có tác dụng giúp và làm tăng sự vận chuyển của ruột, do đó làm cho sự bài tiết phân dễ dàng.

Ba đậu tây	Ba đậu
Bách bệnh	Bạch phụ tử
Bàng hôi	Bầu
Bông vàng	Bưởi
Cà nghét	Cải cúc
Chiêu liêu	Chùm ruột
Cỏ cú	Cỏ mủ
Cù đèn	Cúc áo
Dâm bụt	Dầu lai vải
Dầu mè	Dưa núi
Đại	Đào tiên
Đậu biếc	Đu đủ
Gạo	Giá tị
Hậu phác	Hệ
Hoa bát	Hoa phấn
Hoắc hương	Khoai nua
Khổ qua	Khổ sâm
Khôi nước	Kim phượng
Lô hội	Lu lu dục
Mạch lạc	Mãng cầu
Me	Mùi tàu
Muồng trâu	Mương dất
Mướp	Nghệ
Ổ môi	Quế
Quýt	Rau cải
Rau cần tây	Rau mùi
Rau ngổ	Rau răm
Sài đất	Tai tượng xanh
Tầm sét	Thầu dẫu
Thông thiên	Vông nem
Xương rồng	

TRỊ BẠCH ĐỐI

Bạc thau	Bạch đồng nữ
Bầu đất	Bồng bong lá to
Bồng bong	Cải trời
Cây tai chuột	Chiêu liêu
Cóc kền	Dâm bụt
Dây chia vôi	Dây xanh
Đại bi	Đậu bắp
Đậu ván trắng	Gai
Giáng hương	Hoa hồng
Huyết dụ	Ích mẫu
Ké hoa đào	Khế
Lài trâu	Lục lạc
Lựu	Mã đề
Mào gà trắng	Măng cụt
Me	Mò mâm xôi
Ổi	Phù dung
Rau bợ	Rau cần
Rau má	Sâm bố chính
Sâm	Seo gà
Súng	Thiến thảo
Thuốc lá	Tre
Vác	Xoài

TRỊ ỈA CHÀY

Bạc hà	Bách bệnh
Bạch đậu khấu	Bàng
Bàng hôi	Bằng lăng nước
Bí kỷ nam	Bình linh cánh
Bồng bong	Bời lời nhót
Bùng bực	Bưởi hung
Cam thảo dây	Cam thảo đất
Cám trắng	Cau
Cây muối	Cây tổ kén
Châm châu	Chiêu liêu
Chiêu liêu nghệ	Chó đẻ răng cưa
Chồi mồi	Chuối hột
Chuối rừng	Cỏ bạc đầu
Cỏ cứt lợn	Cỏ lào
Cỏ sữa lá lớn	Cỏ sữa lá nhỏ
Cỏ tai hùm	Cóc

Cốt cần	Cúc bạc đầu
Cúc dĩnh	Cúc tần
Dành dành	Dâm bụt kép
Dây giun	Dưa hấu
Dưa leo	Dừa cạn
Đa đa	Đại
Đay	Đề
Địa liên	Gáo
Gáo tròn	Gạo
Giáng hương	Gỗ mật
Gòn	Gừng
Hoắc hương	Hồ tiêu
Hồng xiêm	Ké hoa đào
Khoai dái	Kinh giới
Lẻ bạn	Lúa tẻ
Lựu	Mãng cầu
Mắc cỡ tàn dù	Măng cụt
Me	Me rừng
Mít	Mọt
Mù u	Mùng quăn
Mức hoa trắng	Ngải cứu
Ngũ linh chi	Nguyệt quý
Nhàu	Nhũ hương
Núc nác	Ổi
Quế	Rau má

Rau má lá	Rau sam
rau muống	Sa nhân
Ruối	Sim
Sen	Sổ xoan
So đũa	Táo ta
Sữa	Thiên môn
Thao lao	Thuốc trặc
Thốt nốt	Van núi
Thủy xương bồ	Vừng
Vang	Xoài
Xây	Ỗ dĩ
Xuyên tâm liên	

TRỊ LỖ

Ba chẽ	Ba gác Châu Đốc
Ba gác lá nhỏ	Ba gác lá to
Bách bệnh	Bạch chỉ nam

Bàng
 Bèo cái
 Bình bát nước
 Bông
 Bời lời nhót
 Cam thảo dây
 Cây chân trâu
 Chiêu liêu
 Chua me đất
 Cỏ cứt lợn
 Cỏ sữa lá nhỏ
 Cối xay
 Dây khổ rách
 Dưa chuột
 Đa đa
 Đậu bắp
 Điều nhuộm
 Giáng hương
 Gòn
 Hoàng đằng
 Huyết dụ
 Khoai dái
 Khổ qua
 Lựu
 Mãng cầu
 Mãng cụt
 Me rừng
 Móc
 Mơ lông
 Mực hoa trắng
 Ngải tượng
 Ngũ trảo
 Nhàu
 Ô môi
 Rau má
 Rau sam
 Sa nhân
 Sầu riêng
 Seo gà
 So đũa
 Táo ta

Bầu đất
 Bìm bìm
 Bông bong lá to
 Bông bông
 Bưởi
 Cau
 Cây thuốc hen
 Chiêu liêu nghệ
 Chuối
 Cỏ sữa lá lớn
 Cóc kền
 Cù đèn lông
 Dền gai
 Dừa cạn
 Đại
 Đậu sắng
 Gáo tròn
 Gõ mặt
 Gùi
 Hồ tiêu
 Ké hoa đào
 Khoai lang
 Lúa
 Mã đề
 Mãng cầu xiêm
 Mật quý
 Mè
 Mơ leo
 Mực
 Mương đất
 Ngái
 Nguyệt quý
 Núc nác
 Phèn đen
 Rau mương
 Ruối
 Sầu đâu
 cứt chuột
 Sen
 Sim
 Sữa
 Thốt nốt

Thuộc lá
 Trang trắng
 Trâu cỏ
 Và
 Xuyên tâm liên
 Trang son
 Trắc bá
 Trôm
 Xoài
 Ý dĩ

TRỊ RẮN CẦN

Nhóm cây này có hiệu quả chống độc tốt đối với vết cắn của rắn và các vết đốt của sâu bọ, làm giảm sưng và đau cục bộ. Dùng trị vết cắn và đốt bởi rắn độc, rết, ong vò vẽ.

Ba chẽ	Bạch chỉ nam
Bóng nước	Cà đại hoa trắng
Châm châu	Chua ngút
Cỏ the	Cóc mần
Cối xay	Cơm rượu
Củ chóc	Dây bông xanh
Dệu tía	Duối
Dừa	Đậu mè
Điều nhuộm	Đốt
Gạch	Hắc xà
Khôi nước	Kiến cò
Kim vàng	Lưỡi rắn
Mào gà	Mào gà trắng
Mè đất	Ốt
Ốt làn lá nhỏ	Rau bọ
Rau dền cơm	Rau om
Ráy	Sòi
Sòi tía	Thóc lép
Tía tô đại	Trạng nguyên
Trâu bà	

TRỊ THẤP KHỚP

Có tác dụng bằng cách xoa tan những yếu tố gây bệnh bởi gió, lạnh, ẩm thấp xâm phạm vào hệ cơ xương. Chúng làm dịu sự tê cứng và đau nhức, làm giãn cơ và dây chằng và hoạt huyết. Được sử dụng chữa thấp khớp kèm theo đau viêm khớp, thương tổn cục bộ và đau dây thần kinh hông.

Ba đậu	Bách bệnh
Bạch chỉ nam	Bàng
Bàng biển	Bồ cốt toái
Bưởi bung	Cà độc dược
Cách	Chân chim
Chân chim leo	Chóc máu
Chối đục	Chùm hôi
Chùm ruột	Cỏ hôi
Cỏ tai hùm	Cỏ xước
Cốt khí củ	Cơm rượu
Củ nâu trắng	Củ trâu
Cúc áo hoa vàng	Cúc hoa vàng
Dành dành	Dâu (cành)
Dầu mè	Dầu rái
Dây chia vôi	Dây chiều
Dây cóc	Dây đau xương
Dây gắm	Dây gân
Dây kim cang	Dây mơ
Dây tam phồng	Dây thần thông
Dây trầm	Dền gai
Duối	Đại
Đại bí	Địa liên
Điều	Đinh lăng
Đỗ trọng nam	Đơn châu chấu
Gác	Giáng hương
Gốc hạc	Hậu phác nam
Húng giối	Hoắc hương
Huyết giác	Hương nhu tía
Hương dương	Ké đầu ngựa
Ké hoa vàng	Ké huyết đằng
Kiến cò	Kim cang
Lá lốt	Lấu bò
Lòng mang	Lưỡi rắn
Mã tiền	Màn màn
	hoa trắng
Mạnh trâu	Mào gà trắng
Mắc cỡ	Mắm núi
Mặt quỷ	Mù u
Mướp	Náng hoa đỏ
Nghệ	Ngọc lan
Ngũ trảo	Nhân trần
Nho đại	Ớt

Phèn đen	Phòng phong thảo
Phù dung	Phượng vĩ
Rau đắng biển	Râu mèo
Riềng rừng	Si
Tam phồng	Thanh táo
Thần xạ	Thiên niên kiện
Thỏ phục linh	Thông
Tỳ tở	Trâm
Tung	Vòi voi
Vú bò	Vùng
Xương sông	Ý dĩ

TRỢ TIM

Giữ gìn tim, làm tăng hiệu suất của tim bằng sự tăng co bóp

Ba gạc	Đay
Ngải tuyền	Sừng trâu
Thông thiên	Trúc đào
Trúc đào thơm	

TRỤY THAI

Có tác dụng phá huyết, làm sảy thai

Bàng biển	Bông
Cây mỏ chim	Cửu lý hương
Dâm bụt	Dầu mè
Dây trầm	Đại
Đu đủ	Hồ tiêu
Huyết giác	Kim phượng
Mạch lạc	Mè
Mít	Mùng quân
Mướp hương	Ngót ngào
Sữa	Thần xạ
Thơm	Thuối mọi lá lựu
Tơ hồng	Vang
Vòi voi	

TRỪ GIUN

Có tác dụng đưa ra khỏi ruột các loại giun ký sinh như sán xơ mít, giun đũa, giun kim.

Bách bệnh	Bách bộ
-----------	---------

Bánh hời	Bầu
Bí đao	Bí ngô
Bìm bìm	Bình linh cánh
Bồ bồ	Bưư
Bưởi bung	Cam
Cây nở	Chanh
Châm châu	Chè hàng rào
Chua ngút	Cỏ cú
Cỏ may	Cò ke
Cúc tần	Cứt quạ
Dâu trường	Dây giun
Dưa leo	Dưa núi
Dừa (cùi)	Đại (vỏ cây)
Đậu mèo	Điều
Đu đủ	Gối hạc
Húng giỏi	Keo giậu
Keo thúi	Khế
Khoai lang	Lâm vồ
Lô hội	Lựu
Mạch lạc	Màn màn trắng
Mặc nưa	Mít
Mọt	Mơ leo
Mơ lông	Muồng ngủ
Mức hoa trắng	Mương đất
Mướp đắng	Ngải cứu
Nhàu	Nhàu nước
Ồi	Rau sam
Riềng	Seo gà
Sầu dầu cứt chuột	Sữa
Tai tượng đỏ	Tai tượng xanh
Thị	Thiên lý
Thiên môn	Thốt nốt
Thủy xương bò	Tỏi
Tơ xanh	Trám trắng

Trám bầu	Trầu rừng
Xoài	Xoan

VIÊM MẮT

Các bệnh về gan có khi thể hiện qua đôi mắt. Nếu nóng nhiều ở gan, mắt trở nên đỏ và đau. Nhóm cây này có tác dụng giải nóng gan, làm giảm viêm mắt, làm mất hết đỏ đau. Dùng chữa viêm kết mạc cấp, viêm mống mắt.

Cà chua	Cách
Cam thảo đất	Chóc móc
Chối dục	Cỏ sữa lá lớn
Cỏ the	Cỏ xước
Cốt khí muồng	Cù đèn răng cưa
Cúc hoa vàng	Dành dành
Dâu	Dây tam phòng
Diếp cá	Du đất
Đậu biếc	Đậu rồng
Hoàng đằng	Lài trâu
Lành ngạnh	Lu lu dục
Lục lạc	Mã đề
Mào gà	Mào gà trắng
Me	Mía dò
Mồng toi	Mù u
Muồng ngủ	Mức hoa trắng
Nghệ	Ngũ trảo
Nhài	Rau dừa nước
Rau má lá	
rau muống	Rau sam
Sài đất	Sâm
Thiên lý	Tơ xanh
Trầu không	Vông đồng

MỘT SỐ THUẬT NGỮ THỰC VẬT HỌC THƯỜNG DÙNG

A. DẠNG CÂY

Cây gỗ : Cây sống nhiều năm, có thân sinh trưởng thứ cấp hóa gỗ, thân chính phát triển mạnh, trên thân chính phân cành bên và chồi mang vòm lá. Thân chính của cây gỗ to, nhỏ, cao, thấp, có cành nhánh nhiều hay ít tùy thuộc vào từng loài. Thân khá cao, tới 25-40m hay hơn. Ví dụ : Bạch đàn, Bàng.



Cây gỗ



Cây bụi

Cây bụi : Cây thân gỗ nhiều năm, thân chính không có hoặc kém phát triển, cành nhánh bắt đầu từ gốc của thân chính. Chiều cao của cây bụi thường không vượt quá 7m. Ví dụ : Sim. Những cây bụi có cành hóa gỗ dựa vào những cây khác mà leo lên gọi là cây bụi leo. Ví dụ : Cây hoa giấy.

Cây thảo : Cây có thân nằm trên mặt đất, thân cây hóa gỗ, chết lụi vào cuối thời kỳ tạo quả. Ví dụ : Mã đề, Cỏ màn châu.

Tùy theo số năm tồn tại mà phân biệt ra :

- Cây thảo một năm : Cây thảo hoàn thành một chu kỳ sống trong một thời kỳ sinh dưỡng (một mùa hoặc một năm).

- Cây thảo hai năm : Trong năm đầu, chỉ phát triển lá gần gốc rễ, vào năm thứ hai, mới xuất hiện thân mang hoa và quả, và sau đó cây sẽ bị chết.

- Cây thảo nhiều năm : Cây thảo sống dai nhờ có thân ngầm sống dai nhiều năm, còn phần trên mặt đất thì sẽ chết đi hàng năm.



Cây thảo



Cây leo

Cây leo : Cây có thân mềm, không mọc thẳng đứng được, phải dựa vào các cây khác hay các vật thể làm giá tựa bằng cách tự quấn lại quanh giá tựa hoặc nhờ các cơ quan đặc biệt như tua cuốn, móc, rễ phụ, nhánh hoặc lá.

3 B. CÁC BỘ PHẬN CỦA CÂY

I. Rễ : Một trong 3 bộ phận dinh dưỡng quan trọng của thực vật bậc cao, làm nhiệm vụ giữ cây đứng vững và hút chất dinh dưỡng từ đất lên để lá quang hợp nuôi cây.

- **Rễ chính hay rễ cái :** Rễ phát triển từ rễ mầm, thường mọc sâu thẳng đứng vào trong đất, từ rễ chính phát triển ra những rễ bên. Rễ chính mập khỏe, thường mọc thẳng xuống đất mang nhiều rễ con ít phát triển hơn.



Rễ cái



Rễ chùm



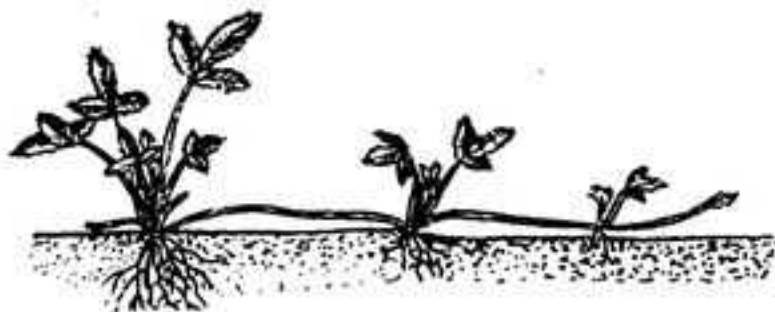
Rễ củ

- **Rễ chùm :** Tập hợp nhiều rễ có chiều dài gần bằng nhau, ít phân nhánh, mọc từ cổ rễ. Loại rễ này đặc trưng cho hệ rễ của Thực vật một lá mầm.

- **Rễ củ :** Rễ có chức năng dự trữ chất hữu cơ, trong rễ có nhiều sacaroza, tinh bột, chất khoáng, vitamin... được dùng làm nguyên liệu trong công nghiệp, thức ăn cho người và gia súc, làm thuốc. Ví dụ : Rễ củ của Bách bộ, Sắn...

II. Thân : Cơ quan sinh dưỡng của cây nằm trung gian giữa lá và rễ, là con đường dẫn truyền nhựa, tích trữ chất dự trữ và sinh sản. Tùy theo vị trí không gian mà chia ra các loại thân :

- **Thân bò lan :** Thân bắt đầu từ cổ rễ, vươn dài trên mặt đất và tận cùng là một chồi. Chồi này phát triển thành một vòng lá mới và mọc rễ mới. Từ đó lại sinh ra một



Thân bò lan

thân bò lan khác và cứ tiếp tục như thế, như thân cây Rau má, Dâu tây.

- *Thân leo* : Thân của cây leo chỉ có thể vươn dài lên nhờ bám vào một cọc tựa trên giá tựa, hoặc bởi các tua cuốn hoặc rễ móc, như cây leo họ Đậu.

- *Thân quấn* : Thân mềm yếu, không thể đứng thẳng, phải quấn vào giá tựa hoặc cây khác để vươn lên. Như thân quấn của các loài cây họ Nho, họ Bầu bí, họ Củ nâu, họ Mồng tơi.

- *Thân rễ* : Thân dưới đất của cây thảo nhiều năm. Trên thân rễ, thường thấy rõ những vết sẹo của những thân mang hoa của các năm trước. Thân rễ cũng có chồi đỉnh, chồi nách, đốt và giống (lóng), các lá nhỏ dạng vảy hoặc dạng màng mỏng.

- *Thân hành* : Thân ngầm dưới đất dạng quả lê, dạng trứng hoặc cầu dẹt như là một cái thân ngắn mang nhiều lá biến đổi thành dạng vảy úp lên nhau. Vảy này khi khô dai làm nhiệm vụ che chở, vảy trong có màng nước có chức năng dự trữ. Ở khoảng giữa hành là những lá phát triển thành lá sinh dưỡng và chồi sẽ thành cán hoa. Hành có thể có nhiều chồi nách. Hành có thể sống dai dưới đất.

III. Lá : Lá là cơ quan sinh dưỡng của thực vật có chất diệp lục giữ chức năng quang hợp và thoát hơi nước. Lá thông thường là dẹt và đối xứng hai bên, có kích thước xác định và phát triển tới hạn tùy theo từng loài thực vật. Lá phát triển từ thân hoặc cành và thường có chồi ở nách. Lá đầy đủ thường có phiến lá, cuống lá và lá



Thân quấn



Thân leo



Thân rễ



Thân hành



Lá đầy đủ



Lá có bẹ

kèm. Có những loại lá không có lá kèm hoặc không có cuống. Phiến lá có đầu lá hay chóp lá, gốc lá, mép lá, hệ gân lá (gân chính, gân bên và các gân phụ) và phần thịt của lá.

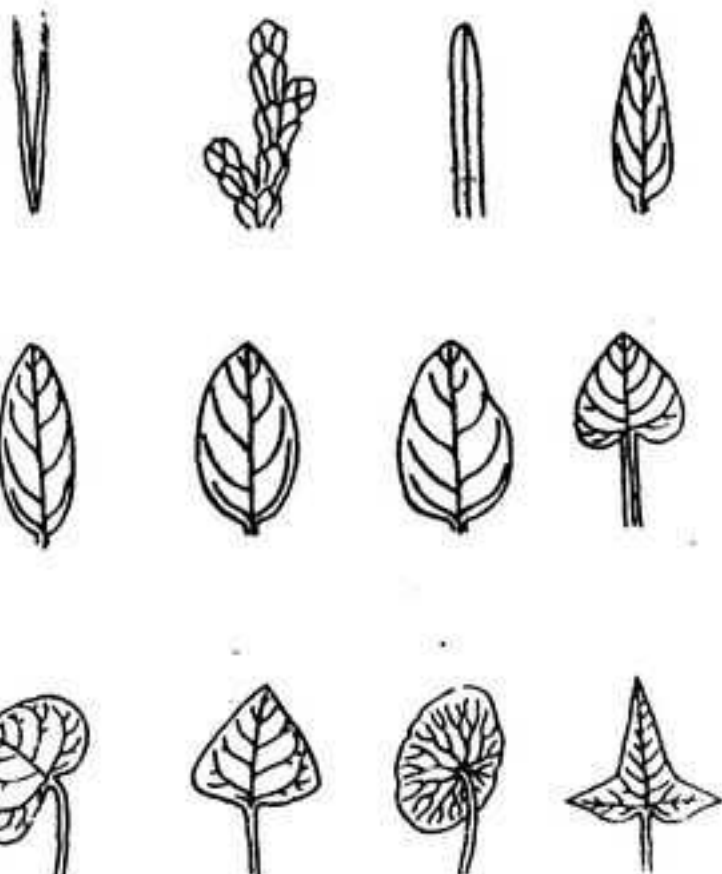
Ở phần lớn thực vật một lá mầm, phần gốc cuống lá phình rộng thành hình cái bao ôm lấy thân, gọi là bẹ lá. Ở hai bên bẹ lá hoặc ở hai bên gốc phiến lá, có phần kéo dài gọi là tai lá. Ở mặt trên của lá, ngăn cách gốc phiến lá với bẹ lá có lưỡi bẹ (hay thìa lia) thường ôm lấy thân cây.

Lá có thể có nhiều hình dạng khác nhau : Lá hình kim, Lá hình vẩy, Lá hình dài (hay hình vạch), Lá hình ngọn giáo, Lá hình trái xoan, Lá hình bầu dục, Lá hình trứng, Lá hình tim, Lá hình thận, Lá hình tam giác, Lá hình khiên, Lá hình mũi lao (hay lá hình kích).

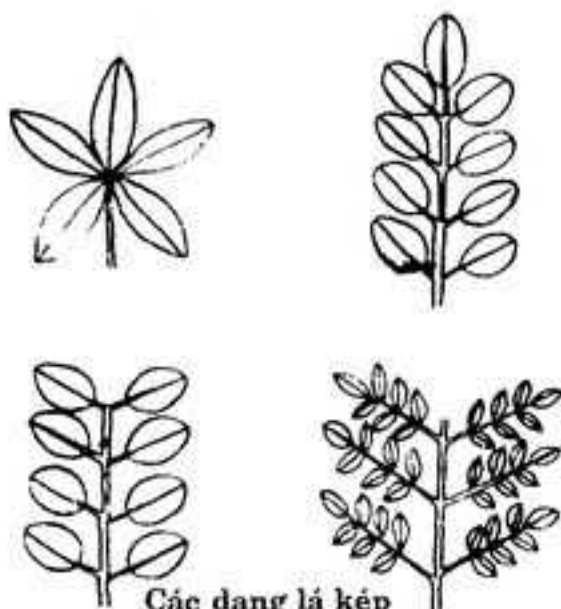
Ngoài kiểu lá đơn, còn có kiểu lá kép. Lá kép có phiến lá phân chia thành nhiều thùy hoặc nhiều lá chét, có cuống hoặc không có cuống, dính vào cuống lá kép. Thường gặp là :

- Lá kép chẻ ngón : Lá kép có nhiều lá chét dính tại một điểm của cuống lá chính, xòe ra dạng bàn tay.

- Lá kép chân vịt : Lá chét có những thùy nông hoặc sâu, dạng chân vịt.



Các dạng lá đơn



Các dạng lá kép

Lá kép chân vịt, Lá kép lông chim lẻ, Lá kép lông chim chẵn, Lá kép lông chim lẻ hai lần.

- **Lá kép lông chim** : Lá kép có các lá chét sắp xếp hai dãy trên cuống lá chính, dạng lông chim. Thường gặp nhiều kiểu khác nhau : Lá kép lông chim chẵn, có các lá chét mọc đối. Lá kép lông chim lẻ, ngoài các lá chét mọc đối còn có một lá chét ở đỉnh. Lá kép lông chim hai lần (lẻ hay chẵn) là lá kép có 2 lần dãy lá chét dạng lông chim lẻ hay chẵn.



Các dạng mép lá

Mép lá : Là mép hay bờ của phiến lá. Có nhiều dạng mép lá :

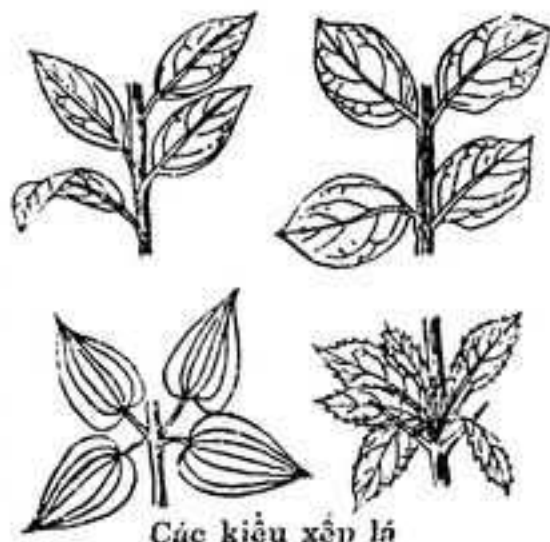
- Mép lá nguyên, - Mép lá xẻ răng cưa, - Mép lá răng cưa to, - Mép lá răng cưa nhỏ, - Mép lá tai bèo, - Mép lá lượn sóng, - Mép lá lượn sóng sâu, - Mép lá nhẵn nhéo, - Mép lá lông chim, - Mép lá lông chim sâu, - Mép lá chia thùy lông chim, - Mép lá xẻ lông chim, - Mép lá lông chim ngược, - Mép lá chẻ thùy chân vịt, - Mép lá xẻ.

Kiểu xếp lá : Là kiểu phân bố của các lá cây trên thân hoặc cành cây theo một quy luật xác định, đặc trưng cho từng loài.

Có những kiểu thường gặp là :

- **Lá mọc so le** : Mỗi mầm chỉ mang một lá. Các lá thường phân bố theo đường xoắn ốc.

- **Lá mọc đối** : Có : lá mọc đối nhau trên một mầm của cành, thân. Cặp lá trên và cặp lá dưới không che lấp nhau.



Các kiểu xếp lá

- Lá mọc vòng : Lá xếp 3 cái một hoặc nhiều hơn ở mỗi mắt thành từng vòng lá riêng biệt.

- Lá mọc cụm : Số lượng lá nhiều, dót rất ngắn, các lá tạo thành bó.

IV. Hoa : Hoa là cơ quan sinh sản đặc trưng của Thực vật hạt kín hay Thực vật có hoa. Hoa thường ở ngọn thân hoặc cành. Cấu tạo của hoa điển hình gồm có : Cuống hoa, đế hoa, đài và tràng (hợp thành bao hoa), bộ nhị và bộ nhụy (bộ phận có chức năng sinh sản).

Bộ nhị gồm có nhiều hay ít nhị, mỗi nhị có chỉ nhị mang các bao phấn chứa nhiều hạt phấn. Bộ nhụy gồm 1 đến nhiều lá noãn tạo thành nhụy, có bầu, vòi nhụy và đầu nhụy hay núm nhụy. Trong bầu có nhiều hay ít noãn.

Hình dạng, màu sắc, mùi hương, số lượng các thành phần trong hoa thay đổi tùy từng loài cây.

Các dạng tràng hoa thường gặp là :

- *Tràng cánh phân* : Các cánh hoa xếp bên nhau, nhưng không dính liền nhau ngay ở gốc cánh.

Tràng cánh phân đều ở tràng hoa họ Cải.

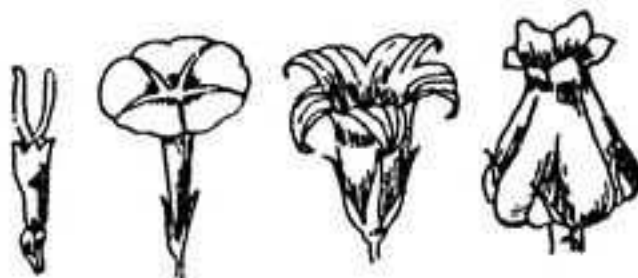
Tràng cánh phân không đều như tràng cánh bướm ở hoa họ Đậu.

- *Tràng cánh hợp* : Các cánh hoa dính với nhau hoàn toàn hoặc chỉ dính ở gốc.

Thường gặp các dạng tràng hoa sau đây : Tràng dạng ống, Tràng dạng phễu, Tràng dạng chuông, Tràng dạng đàn, Tràng hình bánh xe (dạng vòng),



Hoa bồ đề



Các dạng tràng hoa

Tràng hoa hai môi, Tràng hình lưỡi.

Các kiểu cụm hoa : Hoa có thể mọc riêng lẻ, nhưng thường tập hợp lại thành cụm hoa (Hoa tự, Phát hoa). Trục của cụm hoa có thể đơn hay phân nhánh. Trục hoa chỉ có các lá bắc đơn giản. Các lá bắc này có khi hợp thành bao chung. Số lượng hoa trong một cụm hoa có từ một hoa cho tới hàng vạn hoa.

Thường gặp các kiểu cụm hoa sau đây :

- **Cụm hoa chùm :** Cấu tạo bởi một trục có độ dài khác nhau mang một số hoa phân bố trên chiều dài của trục. Hoa mọc ở nách lá bắc, mỗi hoa có một cuống nhỏ gần bằng nhau. Như hoa họ Đậu thường hợp thành chùm.

- **Cụm hoa chùm kép :** Chùm hoa mà trong đó trục chính dài và phát triển phân nhánh đơn như chùm, còn các nhánh bên là những chùm nhỏ. Như cụm hoa Nho, Quế.

Nếu các trục thứ cấp đơn hay kép xuất phát từ nhiều điểm khác nhau của trục sơ cấp và có chiều dài giảm dần từ thấp đến cao, toàn bộ cụm hoa có hình nón, thì đó là **cụm hoa chùy**.

- **Cụm hoa bông :** Cụm hoa chùm mang hoa không cuống hoặc có cuống rất ngắn, do đó các hoa tựa như dính trên trục của cụm hoa. Còn gọi là lá gié. Như hoa họ Lúa.

- **Cụm hoa bông mo :** Bông có một trục mang hoa không cuống, bao bọc bởi một lá bắc to (mo). Bông mo có thể không phân nhánh, như cụm hoa họ Ráy, hoặc phân nhánh như cụm hoa cây họ Cau.

- **Cụm hoa tán :** Cụm hoa trong đó các nhánh cùng xuất phát từ một điểm và tỏa ra đều nhau, nên các hoa nằm trên cùng một mặt phẳng. Như hoa Hành, Tỏi và nhiều loài cây họ Hoa tán.

- **Cụm hoa tán kép :** Tán trong đó mỗi nhánh của tán mang một tán con, có một bao chung nhỏ kèm theo, như tán kép của một số loài cây thuộc họ Hoa tán



Chùm

Chùm kép



Bông



Bông mo

(Cà rốt, Thìa là).

- *Cụm hoa ngù* : Cụm hoa chùm có các cuống cấp hai ở trên những điểm khác nhau của thân nhưng đều cùng đạt tới một mức ngang nhau, có dạng chung hình tán, như ở hoa cây Mận.



Tán



Tán kép

- *Cụm hoa xim* : Cụm hoa có hạn trong đó mỗi cuống hoa tận cùng bởi một hoa và từ đó, ngừng sinh trưởng.

Xim bộ cấp có các hoa chỉ tập trung theo một phía của hợp trục, tạo cho cụm hoa có dạng đuôi bộ cấp. Còn ở cụm hoa xim co, các trục hầu như co ngắn lại tới mức không có, hoa bị thui nhiều, cụm hoa trở thành không đều.



Ngù



Xim

- *Cụm hoa hình rổ* (dầu trắng) : Các hoa không cuống hay gần như không cuống xếp sát nhau trên trục thành khối hình cầu. Ở các hoa họ Cúc, các hoa không cuống dính trên một trục rất ngắn, có phần tận cùng phát triển dày và rộng, lõm, phẳng hoặc có khi lồi. Mỗi hoa mọc ở kẽ một lá bắc riêng gọi là vảy, các lá bắc ngoài không sinh sản, tập trung xung quanh cụm hoa thành bao chung để bảo vệ cụm hoa khi còn là nụ.



Các kiểu cụm hoa hình rổ

V. Quả : Quả hay Trái là cơ quan của Thực vật hạt kín phát triển từ hoa sau khi thụ tinh, hình thành, bảo vệ và phát tán hạt khi quả chín. Quả có thể đơn (do một bầu phát triển) hoặc kép (do nhiều bầu của cả cụm hoa).

Vỏ quả là vách của quả, phát triển từ vách của bầu. Nó gồm ba lớp : Vỏ quả ngoài (vỏ) ; vỏ quả giữa là phần chủ yếu, có chứa các chất dự trữ, mọng nước, nạc hay không. Còn vỏ quả trong, có khi hóa gỗ và phân biệt với vỏ quả giữa (như ở đào, mận, dừa), có khi phát triển thành những lông tuyến mọng

nước (như tép của cam, quýt, bưởi).

Cũng có những loại quả mà vỏ quả khô đi và khi chín sẽ nứt ra (quả nang, quả đại, quả đậu, quả hộp) hay không nứt ra (quả bế, quả có cánh).

Ta thường gặp các dạng quả sau : quả bế, quả kiên, quả thóc, quả có cánh, quả đại, quả đậu, quả cải, quả cải nhỏ, quả hộp, quả hạch. Còn những dạng quả kép như quả tụ, quả phức.

- **Quả bế** : Quả khô không mở do một hoặc nhiều lá noãn tạo thành nhưng chỉ có một ô, trong đó chứa một hạt, vỏ hạt riêng biệt với vỏ quả, như ở nhiều cây họ Cúc. Quả có khi có phần phụ kéo dài hình sợi như chiếc dù, giúp cho sự phát tán.

- **Quả kiên** : Vỏ quả ngoài cứng lại, hóa gỗ, không mở, chứa 1 hạt, xếp từ 1-3 quả trong một bao chung hình cái đầu bao ở gốc, như quả cây họ Dẻ, quả Cau.

- **Quả thóc**, hay quả dính : quả khi khô, chín không mở, vỏ quả và vỏ hạt dính liền nhau, ngoài quả thường có một rãnh nhỏ, lông tơ hay gờ nổi, đặc trưng cho quả họ Lúa.

- **Quả có cánh** hay quả đực : Quả khô, không mở. Trên quả có phần phụ là những cánh mỏng, phẳng do dài phát triển lên hoặc những gờ mỏng chạy xung quanh do vỏ quả ngoài tạo thành.

- **Quả đại** : Quả khô khi chín mở theo một đường nứt dọc thành hai mảnh nhỏ dính liền nhau. Quả một ô do một lá noãn tạo thành, trong chứa 1 hoặc nhiều hạt.

- **Quả đậu** hay quả giáp : Quả khô, một ô, thường tự mở theo hai khe dọc, một theo đường bụng, một theo đường lưng của mép lá noãn thành 2 mảnh vỏ, mỗi mảnh đều mang một dãy hạt. Như quả cây họ Đậu.

- **Quả cải** hay quả giác : Quả



Quả bế dọc



Quả bế



Quả kiên



Quả thóc



Quả có cánh

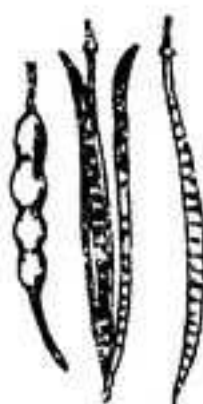


Quả đại

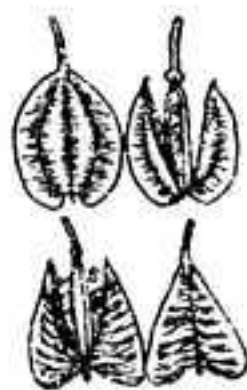
khi khô, chín, nứt ra theo 4 đường dọc, mở thành 2 mảnh vỏ để lại một vách ngăn ở giữa mang hạt. Thường quả có hình trụ, chiều dài gấp nhiều lần chiều rộng. Quả đặc trưng của họ Cải.



Quả đậu



Quả cải



Quả cải nhỏ

- **Quả cải nhỏ** : Kiểu quả cải, ngắn, có nhiều hình dạng khác nhau, chiều dài bằng hoặc dài hơn chiều rộng một ít.

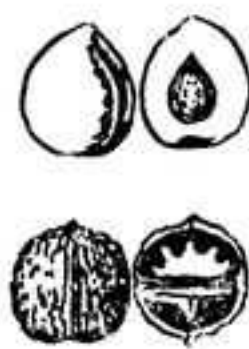
Quả nang : Quả do một số lá noãn tạo thành, khi khô mở ra, mở vách, mở lỗ hoặc mở ngăn, mở bằng nắp (quả hộp).



Quả nang



Quả thịt



Quả hạch

- **Quả thịt** : Quả do một số lá noãn hợp thành, thường mềm hay nạc, không mở. Vỏ quả ngoài thường dai, vỏ quả giữa và vỏ quả trong hóa thịt (cơm quả) chứa nhiều dịch.

- **Quả hạch** : Quả thịt không mở, thường chỉ có các lớp vỏ bao bọc một hạt, vỏ quả ngoài tương đối mỏng, nạc hay dai, vỏ quả giữa nạc là phần thịt, còn vỏ quả trong hóa gỗ, tạo thành hạch cứng bao lấy hạt. Như quả đào, quả táo.

- **Quả tụ** : Quả hình thành bởi một hoa mà bộ nhụy gồm một tập hợp nhiều lá noãn xếp sát nhau, nhưng không hàn liền. Như quả dâu tây, quả cây hoa hồng.



Quả tụ



Quả phức

- **Quả phức** : Quả hình thành do một khối nguyên vẹn của nhiều hoa độc lập tụ hợp lại mà thành. Nói cách khác, là quả do cả một cụm hoa tạo nên. Như quả sung, vả, ngái, mít, dứa.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ ĐÔNG Y HỌC CỔ TRUYỀN THƯỜNG DÙNG

Ác sang : Nhọt độc hoặc bệnh ngoài da phá lở loét, mùi hôi tanh, nước vàng rỉ ra liên tục.

Ách nghịch : Bệnh nấc cụt.

Âm dịch : Các chất dịch trong cơ thể.

Âm hư : Âm dịch trong cơ thể bị hao tổn, phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm, nhớt trong xương, ho khan, họng khô, khó ngủ, gò má đỏ, vật vã.

Âm oái : Chứng liệt dương, bất lực.

Âm thịnh : Âm hàn quá thịnh, biểu hiện cơ năng suy giảm, âm thịnh thì trong lạnh.

Bạch đới : Là một loại trong bệnh "đới hạ", quen gọi là khí hư, ra chất dịch màu trắng.

Ban : Những mảng dày gồm nhiều chấm màu nâu đỏ hay tím dần trên mặt da, phần nhiều phát ra ở ngực và bụng, lưng và đầu, mặt, sau khi khỏi không bong vảy, nhưng khi diễn biến xấu thì có thể lở loét.

Ban chẩn : Trên da vừa phát ban, vừa phát chẩn.

Ban đen : Ban chẩn sắc đen là dấu hiệu của nhiệt độc cực thịnh. Nhưng nếu đen mà tươi sáng thì tuy nhiệt độc mạnh nhưng nguyên khí hãy còn, còn có cơ cứu chữa được. Nếu đen màu xám tối thì là dấu hiệu của nhiệt độc đã mạnh mà khí huyết đã suy bại rồi, phần nhiều khó chữa.

Ban hồng : Ban chẩn màu sắc hồng hoạt tươi nhuận là tà nóng, bệnh nhẹ. Nếu màu đỏ tươi rực rỡ hoặc đỏ như son thì huyết nhiệt đốt mạnh, bệnh thể nghiêm trọng. Nếu sắc hồng mà khô trệ không tươi là hiện tượng âm huyết suy kiệt, khó chữa.

Băng huyết : Huyết ra xối xả như nước vỡ bờ.

Bĩ khối : Có cục cứng trong bụng.

Bổ : Thuốc bổ là các vị thuốc dùng để chữa các chứng trạng hư nhược của chính khí cơ thể do nguyên nhân bẩm sinh, do dinh dưỡng hay do hậu quả của bệnh tật gây ra.

Cam tích : Trẻ em thân thể gầy còm, da vàng, bụng ỏng, tiêu hóa rối loạn.

Chẩn : Những nốt nhỏ đều như hạt vừng (mè), hạt gạo, màu đỏ tía xuất hiện trên da, nhìn rõ hình, sờ vương tay, thường mọc khắp cả người, sau khi khỏi có bong vảy, nhưng ít khi có vỡ loét.

Chỉ khái : Thuốc chữa ho, làm hết hay làm giảm cơn ho. Các vị thuốc có tính dầu làm long đờm và các vị thuốc bổ phế thanh nhiệt như Trần bì, Bán hạ, Thiên môn.

Chỉ huyết : Cầm máu.

Chỉ ly : Cầm đi ly.

- Cổ sáp :** Thuốc có tác dụng thu liễm cổ sáp khi mồ hôi, máu, nước tiểu, phân, khí hư ra nhiều hoặc chữa những người sa trực tràng, sa sinh dục, các vết thương lâu ngày không lành.
- Cổ tinh sáp niệu :** Do thận hư không tàng tinh gây chứng di tinh, hoạt tinh, người già do thận hư, bàng quang không tự kiềm chế hay đi tiểu nhiều lần, trẻ em vì tiên thiên (thận) kém hay ngủ mê đái dầm, phụ nữ do can thận yếu gây ra khí hư, rong huyết. Tất cả các chứng trên nên dùng thuốc cổ tinh sáp niệu phối hợp với thuốc bổ thận để chữa.
- Cổ độc :** Độc của loại cổ trướng, lớn bụng thẳng da như mặt trống.
- Cổ trướng :** Cổ là cái trống, trướng là căng to. Vùng bụng căng to như cái trống, sắc mặt bệnh nhân vàng héo, đầu mặt, chân tay gầy. Trong Đông y giải thích nguyên nhân là do tình chí uất kết, khí không điều đạt, huyết không lưu hành, bởi ăn uống không tiết độ, uống rượu ăn đồ sống sít, giun sán gây chức năng can tỳ, thận bị suy giảm.
- Công hạ :** Thuốc làm thông đại tiện để bài trừ tích trệ ở trường vị, còn có nghĩa là tẩy mạnh.
- Công năng :** Hiệu quả của thuốc.
- Cước khí :** Bệnh chân mềm yếu, vận động, đi lại khó khăn. Có 2 thể : chân sưng to (thấp cước khí), chân teo khô (can cước khí) có thể biến chứng tim (cước khí xung tâm).
- Dương hư :** Dương khí (cơ năng) suy kém. Di tinh, liệt dương, tự hãn, ăn không tiêu, người lạnh, tả buổi sáng, đau lưng, mỏi gối (thường trong bệnh chứng tỳ thận dương hư).
- Dương thịnh :** Dương nhiệt quá thịnh, biểu hiện cơ năng rất hưng phấn, dương thịnh thì ngoài nóng.
- Dưỡng huyết :** Nuôi huyết cho tốt hơn lên.
- Dưỡng tâm an thần :** Do âm hư và huyết hư không nuôi dưỡng được tâm, can, gây các triệu chứng ít ngủ, hồi hộp.
- Đàm ẩm :** Nhớt trong phổi, là sản vật của bệnh lý, đàm là chất đặc, ẩm là chất trong loãng, cận bã của tân dịch.
- Đàm phế :** Hen suyễn, khạc ra đờm, bệnh do suyễn ở phế tạng.
- Điều khí :** Thuốc có tác dụng hành khí, giáng khí để chữa chứng khí trệ, khí nghịch.
- Điều kinh :** Làm cho kỳ kinh được trở lại bình thường.
- Đới hạ :** Phụ nữ trong âm đạo thường xuyên chảy rỉ ra chất dịch đặc dính. Dựa vào màu sắc chất dịch, người ta chia ra : bạch đới, hoàng đới, hắc đới, thanh đới, xích đới và xích bạch đới.
- Đơn độc :** Những mảng màu đỏ hồng, sáng bóng xuất hiện trên da, hơi cao hơn mặt da, sờ vào thấy cứng nóng, vùng lân cận phát lạnh, thường hay phát ở vùng ống chân hay mặt.

Giải biểu : Thuốc có tác dụng đưa ngoại tà (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi để giải trừ tà khí ở biểu, cũng như giải cảm.

Giải độc : Trừ hết độc.

Giải thử : Trị các chứng bệnh do thử (nắng) gây ra.

Hạ nhiệt : Làm giảm sức nóng, hết sốt.

Hành huyết : Làm cho máu chạy đều, chữa các chứng bệnh gây ra do huyết ứ.

Hành khí : Thuốc có tác dụng làm lưu thông khí để chữa chứng khí trệ.

Hòa giải : Thuốc có tác dụng hòa giải biểu lý, phân tiêu trên dưới.

Hoàng đản : Bệnh vàng da mặt ; da toàn thân vàng, mắt vàng, nước tiểu vàng.

Hoạt huyết : Thuốc chữa các chứng bệnh xuất hiện do các hiện tượng : Xung huyết do viêm nhiễm, do co mạch hay giãn mạch, và hiện tượng thiếu máu ở tổ chức.

Hoắc loạn : Bệnh thổ tả, đột nhiên cùng phát đau bụng, thượng thổ, hạ tả.

Huyết hư : Do mất máu quá nhiều, tỷ vị hư nhược nên sự sinh hóa ra máu bị giảm sút.

Huyết ứ : Hiện tượng xung huyết tại chỗ hay xung huyết ở tạng phủ do chấn thương, viêm nhiễm, có trường hợp khí trệ cũng gây ứ huyết.

Huyết vện : Máu lên đầu chóng mặt.

Hư : Khí huyết không đầy đủ, thể trạng suy sụp, hay sự phản ứng của cơ thể đối với tác nhân gây bệnh bị giảm sút.

Hư phiền : Xót xa, buồn bực.

Khí hư : Nguyên khí hư nhược, do công năng hoạt động của cơ thể và nội tạng bị suy thoái, hay gặp ở người có bệnh mãn tính, người già yếu hoặc ở thời kỳ hồi phục sau khi mắc bệnh nặng.

Khu phong : Sử dụng những vị thuốc có tác dụng sơ tán phong tà lưu trệ ở kinh lạc cơ bắp và khớp xương. Phong có nội phong và ngoại phong. Nội phong nên dẹp cho yên, ngoại phong nên khu tán. Các phép thích hợp với ngoại phong để khu phong là khu phong trừ thấp, sơ phong tiết nhiệt, khu phong dưỡng huyết, sơ phong trục hàn.

Khu thấp : Phương pháp dùng thuốc có tác dụng khu trừ thấp tà. Thấp là loại tà khí nặng đục và dính, thường kết hợp với các tà khí phong, hàn, thử, nhiệt và còn có thể hóa nhiệt, hóa hàn.

Khu trùng : Sát trùng, tức là phương pháp sử dụng những vị thuốc có tác dụng diệt ký sinh trùng để tẩy giun sán trong cơ thể.

Khư ứ chỉ huyết : Phương pháp dồn bỏ ứ huyết để chỉ huyết.

Khư ứ hoạt huyết : Phương pháp trừ ứ huyết, lưu thông huyết mạch. Huyết dịch do bị nghẽn trở mà thành ứ huyết, cần phải trừ bỏ, mới có thể làm cho huyết mạch lưu thông, tiêu trừ tật bệnh.

Khư đàm : Phương pháp giúp cho đàm dịch bài tiết hoặc tiêu trừ nguyên nhân bệnh sinh ra đàm.

- Khử hàn : Trừ lạnh.
- Khử thử : Trừ nóng.
- Kiết khí : Uất hơi.
- Kim sang : Dấu bị thương vì gươm đao.
- Lam chương : Nơi rùng sâu, nước độc.
- Lao sang : Còn gọi là lao hạch, một thể bệnh trong tràng nhạc.
- Lậu huyết : Đàn bà huyết rỉ rả ra hoài không dứt.
- Liễm hân : Làm ráo mồ hôi.
- Loa lịch : Thường gọi là bệnh tràng nhạc, phát một hay nhiều hạch to, nhỏ di động ở xung quanh cổ, cằm, cả trước và sau tai, bẹn và nách, không nóng, không đau, ra chất bã đậu, khi vỡ hay loét khó liền miệng.
- Lợi niệu : Thuốc có tác dụng làm tiểu tiện dễ dàng, số lượng nước tiểu tăng, làm nước tiểu trong.
- Lợi thấp : Thuốc lợi tiểu để đưa thấp tà (ở phần dưới cơ thể) theo nước tiểu ra ngoài.
- Lương huyết : Phương pháp thanh giải nhiệt tà ở phần huyết, có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, giải độc.
- Lương phế : Làm mát phổi.
- Lý huyết : Thuốc chữa bệnh về huyết.
- Lý khí : Thuốc có tác dụng hành khí, giáng khí, bổ khí, để chữa khí trệ, khí nghịch và khí hư.
- Mày dầy : Những nốt mẩn, cục nổi lên trên da gây ngứa, gãi đến đâu nổi mẩn đến đó, càng gãi mẩn càng nặng.
- Não suy : Ốc thiếu sự nhớ.
- Nga chương : Bệnh ngoài da, ngứa lở lòng bàn tay, mọc những bọng nhỏ chứa nước ở trong da, rất ngứa, tiến triển lở nứt, lên mụn đau nhức, dễ thành mẩn tính. Còn gọi là bệnh tổ đỉa.
- Ngũ lâm : Năm chứng đái rất buốt : đái ra sỏi, đái ra huyết, đái đục như mỡ, đái rất buốt đái xong bụng dưới và âm nang sưng đau, lao động quá mệt nhọc lại đái rất buốt.
- Nguyên khí : Còn gọi là sinh khí, chân khí, khí của chân nguyên, do tính tiên thiên sinh ra, được tàng trữ ở thận, sau này được khí của hậu thiên bổ sung không ngừng. Nó bao gồm cả khí nguyên âm (thận âm) và khí nguyên dương (thận dương).
- Nhuận hạ : Thuốc có tác dụng nhuận trường.
- Nhuận táo : Thuốc có tác dụng bổ mát (tư nhuận) để chữa chứng táo nhiệt.
- Nục huyết : Ra máu mũi.
- Ôn nhiệt bệnh : Bệnh sốt cấp tính, do cảm nhiễm tà khí ôn nhiệt gây ra.
- Phát biểu : Cho ra mồ hôi.
- Phát bối : Nhọt độc phát sinh ở dọc sống lưng, thường gọi là hậu bối.

Phiên vị : Ăn gì mùa nấy.

Phiền khát : Phiền nhiệt khát nước nhiều. Chỉ rõ nhiệt ở bên trong thịnh, thiếu tân dịch nặng.

Phiền nhiệt : Sốt nóng, đồng thời có tâm phiền hoặc phiền táo trần trọc khó chịu. Đó là nhiệt ở trong quá thịnh, âm khí đã thương tổn.

Phiền táo : Vùng ngực nóng bức khó chịu (phiền) tay chân buồn bức (vật vã) cử động luôn (táo), chỉ rõ nhiệt bên trong cực thịnh.

Phong thấp : - Yếu tố gây bệnh (loại bệnh do phong tà và thấp tà kết hợp gây nên).

- Bệnh phong thấp (do phong tà và thấp tà). Phong thấp chọi nhau, khớp xương đau mỏi, nhức buốt, không co rút được, sưng vào càng đau hơn.

Sáp trường : Làm cho chặt ruột. Thường phải dùng các vị thuốc có tác dụng cầm ỉa chảy với các thuốc kiện tỳ.

Sáp trường chỉ tả : Dùng thuốc có tính ôn bổ cố sáp để chữa chứng ỉa chảy mãn tính kéo dài, người mệt mỏi, sa trực tràng.

Tả hạ : Gây ỉa chảy.

Tán hàn : Làm cho tan khí lạnh.

Táo kiết : Đại tiện bón.

Tâm phiền : Nóng bên trong, nhất là vùng tim có cảm giác nóng nhiều, khó chịu.

Tân dịch : Chất nước của cơ thể, chất trong là tân, chất đục là dịch.

Thanh nhiệt : Dùng thuốc có tính hàn lương để thanh trừ chứng do hỏa nhiệt gây ra. Tức là làm hết nóng, chữa sốt.

Thanh nhiệt giải độc : Dùng thuốc có tính hàn lương để thanh giải nhiệt độc quá thịnh ở bên trong, thường dùng trong bệnh tính lý nhiệt thịnh và mụn nhọt đinh độc, ban chẩn. Ngày nay ta hiểu là tiêu viêm, kháng sinh, hạ sốt.

Thanh nhiệt hóa đàm : Phương pháp chữa chứng nhiệt đàm, khi ho khạc ra đờm dính, sắc vàng, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

Thanh nhiệt lợi thấp : Phép chữa chứng thấp nhiệt hạ chú, tiểu tiện chướng gấp hay vẩn đục, đi tiểu vừa đau vừa khó, giở giọt, rêu lưỡi vàng nhớt. Do sự xâm nhập của ẩm thấp và nhiệt mà dẫn đến các bệnh ỉa chảy, vàng da và giảm niệu.

Thanh nhiệt lương huyết : Dùng thuốc có tính hàn lương để thanh trừ nhiệt ở trong phần huyết.

Thấp thấp : Làm ráo khí ẩm.

Thận âm hư : Do thận tinh bị hao tổn quá độ gây bệnh. Có các chứng trạng : mỏi mệt đau lưng, chóng mặt, ù tai, di tinh, táo tiết, miệng khô, họng đau, hai gò má đỏ bừng, lòng bàn tay chân nóng, hoặc sốt cơn về chiều, lưỡi đỏ không rêu.

Thận dương hư : Còn gọi là nguyên dương suy, hoặc mệnh môn hỏa suy, tức là khí ở thận suy yếu.

Thận hư : Tinh khí của tạng thận không đầy đủ, thận dương và thận âm đều suy.

Thấp : Một thứ khí trong lục dâm, một thứ âm tà nặng đục. Bệnh thấp nói chung phần nhiều vì bị cảm phải sương mù, hoặc mắc mưa, lội nước hoặc nơi ẩm thấp, hoặc do áo bị ướt mặc vào lại ra mồ hôi.

Thấp chắn : Dùng thuốc có tác dụng thúc đẩy độc của sỏi làm cho sỏi mọc thuận lợi và phòng ngừa biến chứng về sau.

Thiên trụ : Hòn đá sưng đau.

Thoát giang : Lòi dôm.

Thu liễm : Làm săn da, làm se.

Thư : Nhọt độc phát từ trong sâu. Đặc điểm sưng dài không cao, da như thường, nóng ít, đau âm ỉ, chữa chậm tiêu, chậm vỡ, chất mũ loãng, lâu khô.

Thư can : Hay sơ can, tức là dùng thuốc có tác dụng làm tiêu tan khí của can uất lại.

Thực tích : Thức ăn vào cơ thể không tiêu hóa được, đình tích ở trường vị. Còn gọi là thương thực, tức thực.

Tiết : Mụn nhỏ, phát ở bì phu, gây sưng nóng, đỏ đau, dễ tiêu tan, dễ vỡ mũ, mau lành.

Tiết tả : Đi cầu lỏng.

Tiêu khát : Bệnh đái đường, gây khát, uống nước nhiều, ăn nhiều mà cứ gầy, đái nhiều, trong nước tiểu có xuất hiện chất đường.

Tiêu tích : Thuốc có tác dụng hành khí, hóa ứ, làm tiêu tan bí tích.

Tráng dương : Thuốc có tác dụng bổ và ấm dương khí để tăng cường sức khỏe.

Trục thủy : Thuốc có tác dụng thông lợi tiểu tiện rất mạnh, dùng trị thủy thũng.

Trụy thai : Hư thai.

Trung hà : Hòn cục kết lại trong bụng dưới, trướng tức hoặc đau. Trung và hà có khác nhau : trung do huyết tích thành hòn cục cố định, hà do khí tụ, lúc tụ, lúc tan.

Trường vị : Ruột và dạ dày.

Trường phong : Đại tiện ra máu.

Ung : Nhọt to, phát ở phần nông của da thịt. Đặc điểm : sưng (to, cao, gợn), nóng, đỏ, đau, nhức ; chữa dễ tiêu, mau vỡ, chất mũ đặc.

Ứ huyết : Sự vận hành khí huyết không thông, xung huyết ở cục bộ, hay chảy máu ở cục bộ. Thường trong trường hợp người bị chấn thương phần mềm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. BUI CHÍ HIẾU, 1981. 150 cây thuốc Nam thường dùng. Nhà xuất bản Y học, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
2. BUI ĐẠT TRÂM, 1985. Đặc điểm thủy văn tỉnh An Giang. Ủy ban khoa học kỹ thuật tỉnh An Giang xuất bản.
3. DƯƠNG HỮU THỜI, DƯƠNG THANH LIÊM, NGUYỄN VĂN UYÊN, 1982. Cây họ Đậu nhiệt đới làm thức ăn gia súc. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.
4. ĐẶNG HANH KHÔI, 1982. Sản xuất thuốc thường dùng ở đơn vị cơ sở. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. ĐỖ HUY BÍCH, BUI XUÂN CHUƠNG, 1980. Sổ tay cây thuốc Việt Nam. In lần thứ ba. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
6. ĐỖ TẮT LỢI, 1981. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. In lần thứ tư. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
7. HOÀNG VINH BẢO, 1988. Tự săn sóc sức khỏe tại nhà bằng Y học cổ truyền dân tộc. Hội Y học dân tộc Tiền Giang và Hội Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh kết hợp xuất bản.
8. LÊ BÁ THẢO, 1986. Địa lý đồng bằng sông Cửu Long. Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Tháp.
9. LÊ MINH, 1986. Chữa bệnh bằng cây thuốc vườn nhà. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân Hà Nội.
10. LÊ TRẦN ĐỨC, 1983-1987. Trồng, hái và dùng cây thuốc : I-III. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
11. NGÔ GIA TRÚC, NGUYỄN ĐĂNG KHÔI, PHAN XUÂN LỄ và cộng sự, 1985. Sổ tay dược sĩ thực hành : Dược liệu. Nhà xuất bản Y học. Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
12. NGUYỄN ĐĂNG KHÔI, 1979. Nghiên cứu về cây thức ăn gia súc Việt Nam. Tập I : Những loài cây họ Đậu. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
13. NGUYỄN ĐĂNG KHÔI, NGUYỄN HỮU HIẾN, 1985. Nghiên cứu về cây thức ăn gia súc Việt Nam. Tập II : Những loài cây khác. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
14. NGUYỄN ĐỨC ĐOÀN, 1984. Thuốc Nam theo y lý cổ truyền. Hội Y học dân tộc, Câu lạc bộ Y học dân tộc, Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh kết hợp xuất bản.
15. NGUYỄN ĐỨC MINH, 1975. Tính kháng khuẩn của cây thuốc Việt Nam. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
16. NGUYỄN THIÊN QUYẾN, NGUYỄN MỘNG HUNG, 1990. Từ điển Đông y học cổ truyền. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

17. NGUYỄN TIỀN BÀN, TRẦN ĐÌNH ĐẠI, PHAN KẾ LỘC và cộng sự, 1984. Danh lục thực vật Tây Nguyên. Viện Sinh vật Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội.
18. NGUYỄN TRUNG HÒA, 1987. Hiểu biết cơ bản về phương dược theo Y học cổ truyền. Hội Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh, Hội Y học dân tộc Đồng Nai tái bản.
19. PHẠM DUY HÙNG, NGUYỄN VĂN TRỌNG, 1988. Danh lục cây thuốc miền Nam. Tài liệu nội bộ lưu tại Phân viện Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh.
20. PHẠM HOÀNG HỘ, 1970-1972. Cây cỏ miền Nam Việt Nam : I-II. In lần thứ hai. Bộ Giáo dục, Trung tâm sản xuất học liệu, Sài Gòn.
21. PHẠM HOÀNG HỘ, 1975. Hiến hoa bí tử. Trung tâm sản xuất học liệu, Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn
22. PHẠM HOÀNG HỘ, 1985. Thực vật đảo Phú Quốc. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.
23. PHAN PHÚC THÍCH, TRẦN QUỐC KHUYẾN, LÊ TẤN THÀNH, TRẦN ĐỨC LẬP, 1984. Những cây thuốc mới được phát hiện ở tỉnh Phú Khánh. Tạp chí Dược học, số 5 năm 1984.
24. PHAN PHÚC THÍCH, 1989. Nguồn dược liệu và những nghiên cứu về cây thuốc ở tỉnh Phú Khánh. Báo cáo khoa học tại Hội thảo quốc gia lần thứ hai về nghiên cứu cây thuốc (Tháng 8 năm 1989).
25. A.L. TAKHTAJAN, 1970. Nguồn gốc và sự phát tán của Thực vật có hoa (Bản dịch từ tiếng Nga của Nguyễn Bá và Hoàng Kim Nhuệ năm 1977). Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
26. THANH TUYỀN, NGUYỄN VĂN BẢO, 1988. Chữa bệnh thông thường bằng thuốc Nam. Nhà xuất bản Đồng Tháp.
27. TRẦN CÔNG KHÁNH, 1978. Những cây thuốc bổ thường dùng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
28. TRẦN CÔNG KHÁNH, PHẠM HẢI, 1984. Cây độc ở Việt Nam. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
29. TRẦN MINH, HOÀNG XUÂN PHƯƠNG, HÀ THỊ BÍCH MAI và cộng sự, 1985. Báo cáo tổng hợp của Chương trình 60.02. Tài liệu in rônêo, lưu tại Ủy ban Khoa học kỹ thuật tỉnh An Giang.
30. TRẦN NGỌC CHẤN, 1983. Chữa bệnh cấp cứu và cấp tính thông thường bằng thuốc Nam. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
31. VI VĂN SÁNG và cộng sự, 1985. Báo cáo lâm học rừng Bảy núi. Tài liệu báo cáo in rônêo của Đoàn điều tra 11, Phân viện Điều tra quy hoạch II tháng 2 năm 1985.
32. VÕ VĂN CHI, VŨ VĂN CHUYÊN, PHAN NGUYỄN HỒNG, TRẦN HỢP, LÊ KHẢ KẾ, ĐỖ TÁT LỢI, LƯƠNG NGỌC TOÀN, THÁI VĂN TRÙNG,

1969-1976. Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam : I-VI. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

33. VÕ VĂN CHI, DƯƠNG ĐỨC TIẾN, 1978. Phân loại học thực vật : Thực vật bậc cao. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
34. VÕ VĂN CHI, 1986. Cây thuốc Đồng Tháp Mười và cách dùng để trị những bệnh thông thường. Nhà xuất bản Đồng Tháp.
35. VÕ VĂN CHI, 1988. Những cây thuốc thông thường. Nhà xuất bản Đồng Tháp.
36. VÕ VĂN CHI, 1989. Danh lục cây thuốc Việt Nam (Phân giới Thực vật bậc cao).
Báo cáo tại Hội thảo quốc gia lần thứ hai về nghiên cứu cây thuốc, tháng 8 năm 1989.
37. VÕ VĂN CHI, 1989. Cây rau làm thuốc. Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.
38. VÕ VĂN HUNG, NGUYỄN VĂN HƯỜNG, 1988. Toa căn bản. Nhà xuất bản tổng hợp Hậu Giang.
39. A.G.VORONOV, 1976. Địa lý sinh vật (Bản dịch của Đặng Ngọc Lân). Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
40. VŨ CÔNG HẬU, 1987. Cây ăn trái miền Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
41. VŨ NGỌC LỘ, 1977. Những cây tinh dầu quý. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
42. BỘ MÔN DƯỢC LIỆU, TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC KHOA, 1980-1982. Bài giảng dược liệu : I-II. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
43. BỘ Y TẾ, 1978. Dược liệu Việt Nam. In lần thứ hai. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
44. BỘ Y TẾ, 1983. Dược điển Việt Nam. Tập II. In lần thứ nhất. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
45. CỤC QUÂN NHU, TỔNG CỤC HẬU CẦN, 1968. Một số rau dại ăn được ở Việt Nam. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
46. ĐOÀN ĐIỀU TRA DƯỢC LIỆU, TY Y TẾ AN GIANG, 1981. Danh lục cây thuốc An Giang : Huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Tài liệu đánh máy lưu tại Ty Y tế.
47. ĐOÀN ĐIỀU TRA DƯỢC LIỆU, TY Y TẾ AN GIANG, 1981. Danh lục cây thuốc theo họ thực vật ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Tài liệu đánh máy lưu tại Ty Y tế.
48. HỘI Y HỌC DÂN TỘC AN GIANG, 1986. Một số bài thuốc Y học dân tộc tâm đắc. Tập I. Tài liệu in rônêô, lưu hành nội bộ.
49. TRUNG ƯƠNG HỘI Y HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC VIỆT NAM, 1987. Thuốc Nam chữa bệnh (Một số bài thuốc kinh nghiệm). Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

50. VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG Y, 1961. Toa thuốc căn bản. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
51. VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG Y, 1968. Thuốc Nam và châm cứu : I-II. Nhà xuất bản Y học và Thể dục thể thao, Hà Nội.
52. VỤ DƯỢC CHÍNH, BỘ Y TẾ, 1983. Hướng dẫn trồng, sử dụng thuốc Nam châm cứu. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
53. A.AUBREVILLE, JEAN-F. LEROY, PH. MORAT et all., 1960-1987. Flore du Cambodge, du Laos et du Việt Nam : 1-23 fascicules. Muséum National d'Histoire naturelle, Paris.
54. K.S. AIRY SHAW, 1972. The Euphorbiaceae of Siam. Kew Bull. 26(2) : 191-363.
55. ARMEN TAKHTAJAN, 1987. Systema Magnoliophytorum. Officina editoria Nauka, Leninopoli.
56. PAUL GRISVARD, VICTOR CHAUDUN, PIERRE CHOUARD, ANDRÉ GUILLAUMIN, 1964. Le bon jardinier (Encyclopédie horticole). 152^e édition. Tome second. La maison rustique, Paris.
57. LECOMTE H., GAGNEPAIN F. et all., 1907-1951. Flore générale de l'Indo-Chine. 7 tomes et supplément. Masson édit., Paris.
58. MARIE A. MARTIN, 1971. Introduction à l'ethnobotanique du Cambodge. Centre national de la Recherche scientifique, Paris.
59. ALFRED PÉTELOT, 1952-1954. Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Việt Nam. Archives des Recherches agronomiques et pastorales du Việt Nam, Sài Gòn.
60. PÓCS TAMAS, 1965. Analyse aire-géographique et écologique de la Flore du Việt Nam Nord. Chaire botanique de l'Institut pédagogique Eger, Hongrie.
61. JEAN VALNET, 1979. Phytothérapie. Traitement des maladies par les plantes. Maloine A-A. édit., Paris.
62. CHEUNG SIU CHEONG, LI NING-HON et all., 1978-1986. Chinese medicinal herbs of Hong Kong : I-V. Thương vụ ấn thư quán. Hương cảng phân quán.
63. W.Y.CHUN, C.C.CHANG et all., 1964-1977. Hải nam thực vật chí (Flora Hainanica) : I-IV. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.
64. SỞ NGHIÊN CỨU THỰC VẬT, VIỆN KHOA HỌC BẮC KINH, 1972-1976. Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám (Iconographia cormophytorum sinicorum) : I-V. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.

BẢNG TRA THEO TÊN VIỆT NAM

Ba chẽ	21	Bạch thược	38	Bèo tây	46
Ba chìa	169	Bạch tinh	291	Bèo ván	44
Ba dót	21	Bạch xà	38	Bí bái	68
Ba đậu	22	Bái chồi	122	Bí đao	47
Ba đậu nam	189	Bái nhon	122	Bí đỏ	49
Ba đậu răng cưa	170	Bái thi	124	Bí kỳ nam	48
Ba đậu tây	23	Bái trắng	124	Bí ngô	49
Ba gác bốn lá	24	Bầm bầm	215	Bí phẩn	47
Ba gác Châu đốc	24	Bán hạ nam	163	Bí rợ	49
Ba gác lá nhỏ	25	Bàn nước	564	Bí xanh	47
Ba gác lá to	25	Bàng	39	Bìm ba răng	207
Ba vỏ	168	Bàng biển	40	Bìm bìm cảnh	50
Bả dột	21	Bàng hôi	41	Bìm bìm xẻ ngón	499
Bá bệnh	26	Bàng nước	41	Bìm chân cạp	94
Bạc đầu nâu	420	Bạng hoa	327	Bìm tay	499
Bạc hà	27	Bánh hời	323	Bình bát nước	51
Bạc hà nam	27	Bảo cự hành	214	Bình linh	303
Bạc thau	28	Bát bát trâu	223	Bình linh cánh	51
Bạc thau cây	29	Bảng lạng cườm	504	Bình vôi	399
Bạc thau đá	30	Bảng lạng nước	41	Bình vôi tía	398
Bạc thau hoa dầu	505	Bảng lạng ỏi	504	Bo bo	581
Bách bệnh	26	Bấp	407	Bọ chết	303
Bách bộ	31	Bấp cái	78	Bọ mắ	521
Bạch biến đậu	243	Bán đỏ	562	Bọ xít	132
Bạch chỉ nam	32	Băng khuâng	42	Bông nổ	101
Bạch đàn	33	Bầu	42	Bóng nước	52
Bạch đàn chanh	33	Bầu canh	42	Bông bong	53
Bạch đàn hương	34	Bầu đất	43	Bông bong lá to	54
Bạch đàn trắng	33	Bầu nạm	42	Bỏ cốt toái	434
Bạch đầu nhỏ	172	Bầu nâu	115	Bổ chính sâm	468
Bạch đầu ông	420	Bèo cái	44	Bổ đại	55
Bạch đậu khấu	35	Bèo cám	47	Bổ rừng	55
Bạch đồng nam	36	Bèo Nhật Bản	46	Bồ bồ	527
Bạch đồng nữ	563	Bèo ong	45	Bồ cạp nước	422
Bạch hạc	312	Bèo sen	46	Bồ công anh	56
Bạch liêm	194	Bèo tai chuột	45	Bồ đề	245
Bạch phẩn đằng	194	Bèo tai tượng	44	Bồ ngót	56
Bạch phụ tử	37	Bèo tấm	47	Bồ quân	382

Bôm bà	57	Buổi bung	68	Cam thảo nam	86
Bông	58	Buổi rừng	506	Cám	87, 171
Bông bét	65	Bướm bạc	69	Cám trắng	88
Bông báo	192	Bướm bướm	69	Cánh kiến	371
Bông bông	40			Cành giao	577
Bông búp	183	Cà	70	Cao lương khương	460
Bông cỏ	58	Cà chua	71	Cát căn	466
Bông dừa	228	Cà cò	70	Cát lồi	88
Bông giấy	279	Cà đại hoa trắng	72	Cau	89
Bông gòn	265	Cà dăm	73	Cắm xe	90
Bông lái	322	Cà dót	21	Cắm địa la	395
Bông móng tay	52	Cà đen	334	Cần thẳng	91
Bông mỏng gà	355	Cà độc dược	74	Câu đẳng	91
Bông mười giờ	281	Cà hung	75	Cầu qua di diệp	278
Bông nở ngày	173	Cà lông	75	Cầu qua trái trắng	179
Bông ổi	59	Cà na	539	Cây ba bông	92
Bông phần	281	Cà nhét	75	Cây bánh mì	570
Bông rìa	60	Cà pháo	70	Cây bìm bịp	93
Bông sứ	231	Cà tàu	76	Cây bông bạc	458
Bông trang đỏ	541	Cà trái vàng	76	Cây bông gòn	266
Bông trang trắng	543	Cà trời	75	Cây bớp bớp	138
Bông trúc đào	556	Cách	77	Cây bù xích	134
Bông vang	568	Cải bắp	78	Cây búng	64
Bông vàng	61	Cải bẹ xanh	79	Cây cà ry	245
Bông bông	62	Cải canh	79	Cây cánh diều	94
Bời lời dầu	62	Cải cột xôi	81	Cây cành giao	577
Bời lời nhót	62	Cải củ	79	Cây chân chim	408
Bù ngót	56	Cải cúc	80	Cây chân chó	94
Bù xích	134	Cải đồng	174	Cây chân rít	398
Bùi	538	Cải hoang	81	Cây chân trâu	95
Bùm sùm	63	Cải ma lùn	81	Cây chơi đèn	299
Búng	64	Cải rỏ	78	Cây chồn đèn	434
Bùng bực	65	Cải soong	82	Cây cóc kèn	372
Bùng chề	66	Cải trời	83	Cây cổ bình	99
Búp	183	Cải xoong	82	Cây công cộng	576
Búp bắp	236	Cam	84	Cây cộng sản	138
Búp hồng cặn	184	Cam rừng	506	Cây cơm gạo	99
Búp vàng	568	Cam thảo cây	486	Cây da chuột	316
Bứa	66	Cam thảo dây	85	Cây dù	359
Bưởi	67	Cam thảo đất	86	Cây đồ ngon	324

Cây đồng tiền	96, 399	Cây tai ghé	564	Chĩa vôi	194
Cây đuôi chuột	347	Cây thẹn	356	Chiết cánh	113
Cây gạch	257	Cây thóc lép	99	Chiêu liêu	114
Cây gan heo	97	Cây thuốc bỏng	484	Chiêu liêu đen	115
Cây gỏi cá	250	Cây thuốc dẫu	397	Chiêu liêu hồng	114
Cây khai đen	168	Cây thuốc hen	103	Chiêu liêu nghệ	115
Cây lá diển	97	Cây thuốc lậu	151	Chiêu liêu ổi	115
Cây lá giáp	218	Cây thuốc mộng	149	Chim chích	60
Cây lá hen	40	Cây tóc	547	Chít	251
Cây lá móng	524	Cây tổ kén	104	Chó đẻ	116
Cây lá mơ	375	Cây trứng cá	105	Chó đẻ răng cưa	117
Cây lác	312	Cây trứng gà	333	Chó đẻ thân xanh	116
Cây lẳng	408	Cây vảy lợp	295	Chóc máu	118
Cây lớp bốp	372	Cây vôi vôi	565	Chóc móc	119
Cây lưỡi lợn	97	Cây xó nhà	293	Chồi mòi	120
Cây lưỡi trâu	97	Cây xương khỉ	93	Chồi mòi mảnh	121
Cây ma	107	Cầy	105	Chồi mòi tía	121
Cây mai rùa	390	Chàm đậu	106	Chồi mòi trắng	121
Cây mất trâu	561	Chàm nhuộm	106	Chối cái	122
Cây mỏ chim	99	Chăng ba	107	Chối đục	123
Cây móng bò	95	Chanh	107	Chối đục trắng	124
Cây móng rùa	98	Chanh rừng	507	Chu ca	154
Cây mũi mác	56, 99	Chăng mã	468	Chu mòi	120
Cây mủn	267	Châm châu	109	Chu mòi	100
Cây muối	100	Châm hôi	109	Chua me đất	
Cây nạng	51	Chảm phù	249	hoa vàng	124
Cây nạng nạng	29	Chân chim	410	Chua me hoa vàng	124
Cây ngà voi	392	Chân chim leo	109	Chua me lá me	359
Cây nhanh	25	Chân danh nam	110	Chua ngút	125
Cây nhần đồng	313	Chân rét	111	Chui ta	534
Cây nhông	65	Chân rít	398	Chùm bao	322
Cây nở	101	Chấp	554	Chùm gửi	498
Cây nụ áo	334	Chập chạ trắng	418	Chùm hôi	109
Cây phao lưới	24	Chè bông	111	Chùm hôi trắng	316
Cây quả giun	203	Chè cay	540	Chùm phồng	493
Cây quả nở	495	Chè đồng	540	Chùm rụm	63
Cây ruột gà	442	Chè hàng rào	112	Chùm ruột	126
Cây sâu răng	390	Chè lông	111	Chùm ruột núi	365
Cây sữa	489	Chè rừng	338	Chuối	127
Cây tai chuột	102	Chỉ thiên	113	Chuối hoa	129

Chuối hột	129	Cỏ seo gà	144	Củ bình vôi	398
Chuối nước	533	Cỏ sữa khác lá	141	Củ chi	344
Chuối rừng	130	Cỏ sữa lá lớn	146	Củ chóc	163
Churn bầu	546	Cỏ sữa lá nhỏ	147	Củ chóc gai	375
Churn bầu dây	341	Cỏ tai hùm	148	Củ đại	306
Chưng bầu	546	Cỏ the	149	Củ đậu	164
Cỏ bạc đầu	131	Cỏ trái khế	151	Củ điền thất	160
Cỏ bông	131	Cỏ tranh	151	Củ gấu	133
Cỏ bông trắng	131	Cỏ vườn trâu	140	Củ khát nước	159
Cỏ bông	148	Cỏ xước	150	Củ mài	165
Cỏ bọ	435	Cỏ xước bông đỏ	153	Củ mì	466
Cỏ cháy	517	Cỏ cưa	230	Củ móng trâu	159
Cỏ chân vịt	132	Cỏ ke	154	Củ một	397
Cỏ chỉ	135	Cỏ sen	154	Củ nân	166
Cỏ chữ điền	435	Cỏ tura	311	Củ nâu trắng	166
Cỏ cói	320	Cóc	155	Củ nưa	309
Cỏ cú	133	Cóc kền	156	Củ rối	267
Cỏ cước dài	153	Cóc kền nước	156	Củ rối đen	267
Cỏ cước lộn	134	Cóc mần	149, 157	Củ sắn	164
Cỏ dăng	140	Cóc ngòi	149	Củ trâu	166
Cỏ gà	135	Cồng	157	Củ đèn	167
Cỏ gấu	133	Cọp đề	524	Củ đèn Cuming	168
Cỏ gừng	143	Cỏ tông đuôi lợn	256	Củ đèn lá bạc	168
Cỏ hôi	134	Cỏ bông	457	Củ đèn lông	168
Cỏ húng dũi đất	137	Cối xay	158	Củ đèn lông cứng	169
Cỏ huy	446	Côm bông	159	Củ đèn poalan	170
Cỏ kỳ nhông	151	Công cộng	576	Củ đèn răng cưa	170
Cỏ lá tre	137	Công thảo	137	Củ đèn Thorel	170
Cỏ lào	138	Cồng	376	Củ mai	171
Cỏ mần châu	140	Cồng tía	75	Củ áo hoa vàng	171
Cỏ mao vĩ đỏ	92	Cồng trắng	75	Củ bạc đầu	172
Cỏ may	139	Cốt cần	159	Củ bạch nhật	173
Cỏ mần trâu	140	Cốt khí củ	160	Củ đại	174
Cỏ mịch	175	Cốt khí hạt	161	Củ đại vàng	174
Cỏ mù	141	Cốt khí muông	161	Củ dĩnh	175
Cỏ mực	141	Cốt toái bồ	497	Củ hoa vàng	175
Cỏ nhọ nôi	141	Cốt toái bồ lá to	433	Củ mốc	411
Cỏ nọc sa	143	Cơm nguội	162	Củ mui	177
Cỏ ống	143	Cơm rượu	163	Củ nháp	463
Cỏ sả	462	Củ ba mươi	31	Củ tẩn	177

Cúc tần ô	80	Dây chi chi	85	Dây ngút	409
Cúc trắng đại	175	Dây chia vôi	194	Dây nhần đông	314
Cúc vạn thọ	178	Dây chiều	195	Dây phục linh	210
Cuồng	253	Dây chiều không lông	196	Dây quai bị	211
Cườm gạo	581	Dây chùm bao	322	Dây quinh tàu	341
Cườm rụng	63	Dây cóc	197	Dây rom	211
Cườm thảo	85	Dây cọt kèn	211	Dây sạt	558
Cứt quạ	179	Dây cỏ rùa	198	Dây sâm	212
Cứt quạ lá nhỏ	180	Dây công chúa	509	Dây sâm lông	209
Cửu lý hương	181	Dây công cộng	208	Dây sót	201
		Dây củ mì	278	Dây sữa	193
Dã sơn	100	Dây cút	54	Dây sữa bò	272
Dã vu	456	Dây cứt quạ	180	Dây sương sâm	206, 209
Dành dành	182	Dây dang	198	Dây táo	213
Dâm bụt	183	Dây đau xương	199	Dây thần thông	214
Dâm bụt kép	184	Dây đấng quéo	91	Dây thuốc cá	208
Dâm bụt leo	185	Dây đôn gánh	200	Dây tóc tiên	513
Dâm xanh	60	Dây đôn kẻ cấp	200	Dây trầm	215
Dắt lông	390	Dây đông cầu	213	Dây trung quân	216
Dâu	186	Dây gáo vàng	201	Dây vác	558
Dâu da	187	Dây gấm	201	Dây vôi voi	491
Dâu tằm	186	Dây gán	202	De	275
Dâu trường	187	Dây giun	203	Dé	326
Dấu dầu	187	Dây hải sơn	230	Dền gai	217
Dấu con rái	190	Dây hạt bí	102	Dền voi	565
Dầu la tát	99	Dây huỳnh	61	Dền xanh	439
Dầu lai có củ	188	Dây huỳnh kỳ	204	Dệu tía	218
Dầu lai	189	Dây khổ rách	205	Diếp cá	218
Dầu lai vải	190	Dây kim luồng	205	Diếp đại	56
Dầu mè	189	Dây kim qua	180	Diệp hạ châu	117
Dầu mè đỏ	37	Dây ký ninh	197	Dó đất	209
Dầu mè tía	190	Dây lõi tiền	206	Dó hẹp	104
Dầu rái	190	Dây lưới	338	Du đất	220
Dây bìm bịp	93	Dây lưới đồng	207	Du long thái	441
Dây bình bát	191	Dây mắm	66	Dủ dẻ lá to	390
Dây bông xanh	192	Dây mật	208	Dung	220
Dây càng cua	193	Dây mấu	201, 208	Dung chùm	220
Dây chại	193	Dây móc câu	91	Duôi da	220
Dây chanh rừng	508	Dây mối	209	Duối	221
Dây chạy	193	Dây một	211	Dưa chuột	223

Dưa đỏ	222	Đậu mèo	239	Đơn trắng	543
Dưa hấu	222	Đậu nành	240	Đơn vàng	543
Dưa leo	223	Đậu phộng	321	Đu đủ	254
Dưa núi	223	Đậu rồng	241	Đu đủ dầu	510
Dừa	224	Đậu sắng	241	Đu đủ tía	510
Dừa dại	225	Đậu tương	240	Đùng đình	370
Dừa gai	225	Đậu ván trắng	243	Đuôi lươn	256
Dừa thơm	226	Đậu vuông	241		
Dừa	227	Đậu xanh	244	Ế lá lớn	296
Dừa cạn	228	Đề	245	Ế lớn dầu	256
Dương đầu tà	229	Địa liên	245	Ế lớn trồng	530
Dương leo	532	Diên điển	246	Ế tía	295
Dương san hô	397	Diễn thanh hạt tròn	246	Ế trắng	289
Dương xỉ thường	441	Diễn thất	160		
		Diệp cứng	315	Gạch	257
Đa bồ đề	326	Diệp ta	315	Gai	257
Đa đa	230	Diệp tây	428	Gai bôm	57
Đa lông	231	Diệp vàng	315	Gai dầu hình thoi	301
Đại	231	Điều	247	Gai kim vàng	317
Đại bi	233	Điều nhuộm	249	Gai tuyết	257
Đạm trúc diệp	137	Đinh lăng	250	Gáo	258
Đào lộn hột	247	Đinh lăng gai	253	Gáo tròn	259
Đào tiên	233	Đinh lịch	81	Gáo vàng	258, 260
Đạt phước	234	Đỏ ngọn	323	Gạo	260
Đay	235	Đốt	251	Găng tây	364
Đay dại	55	Đọt dăng	88	Gác	261
Đay quả tròn	235	Đỗ trọng dây	252	Gia da trắng	329
Đặng	64	Đỗ trọng nam	252	Giả mã tiên	347
Đặng quéo	91	Độc cam	507	Giá tị	263
Đậu bắp	236	Đồng trùng hạ thảo	251	Giam	264
Đậu biếc	236	Đồng bia dài cựa	202	Giáng hương	264
Đậu biếc lông vàng	237	Đơn châu chấu	253	Giáp trúc đào	555
Đậu cánh dơi	393	Đơn đỏ	541	Giăng xay	158
Đậu chè	244	Đơn gói hạc	267	Gió	118
Đậu chỉ	32	Đơn hoa đỏ	541	Gỗ đen	265
Đậu chiều	241	Đơn lá đỏ	328	Gỗ mật	265
Đậu cọc rào	189, 241	Đơn lười hổ	339	Gòn	266
Đậu đen	238	Đơn mặt trời	328	Gối hạc	267
Đậu khế	241	Đơn răng cưa	254	Gối hạc đen	267
Đậu ma	384	Đơn tàu	542	Gùi Gười	268

Gừa	269	Hồ bì sơn	524	Ké đầu ngựa	301
Gừng	270	Hồ vĩ	285	Ké đồng tiền	123
Gừng đại	271	Hồ vĩ mép lá vàng	286	Ké hoa đào	303
Gừng gió	271	Hồ vĩ xám	285	Ké hoa đỏ	303
		Hồ đồng	376	Ké hoa vàng	123
Hà thủ ô trắng	272	Hồ hoa	97	Ké khuyết	303
Hàn the	273	Hồ tiêu	286	Keo giầu	303
Hàn the cây	274	Hồng cân biếc	184	Keo giun	303
Hạn liên thảo	141	Hồng quân	382	Keo ta	304
Hành	275	Hồng trai	501	Keo tây	364
Hành đỏ	469	Hồng xiêm	288	Keo thơm	304
Hành lào	469	Hồng y dài	559	Keo thúi	304
Hắc diên thảo	17	Hu ba soi	65	Kê huyết đằng	294
Hắc sủu	94	Húng cay đất	367	Kha tử	114
Hắc xà	275	Húng cây	28	Khé	305
Hậu phác nam	276	Húng chanh	288	Khoai dái	306
Hẹ	277	Húng dũi	291	Khoai lang	307
Hệ nước	344	Húng giổi	289	Khoai mì	466
Hoa bát	191, 278	Húng lõi	291	Khoai môn	308
Hoa bướm	69	Húng quế	289	Khoai môn tía	308
Hoa giấy	279	Húng trám	463	Khoai na	309
Hoa hồng	279	Huyền tỉnh	291	Khoai nưa	309
Hoa lài	322	Huyết dụ	292	Khoai trời	306
Hoa lý	512	Huyết giác	293	Khoai xiêm	499
Hoa mặt trời	446	Huyết rồng	294	Khóm	224
Hoa mười giờ	281	Huyết rồng hoa nhỏ	205	Khổ qua	310
Hoa nhài	322	Huỳnh anh	61	Khổ qua rừng	180
Hoa ngũ sắc	59	Huỳnh bá	260	Khổ sâm nam	475
Hoa phấn	281	Huỳnh cảm núi	25	Khởi nước	311
Hoa tai	185	Huỳnh hoa	433	Khúc khắc	518
Hoa thiên lý	512	Huỳnh mai	349	Khúc nếp	444
Hoài sơn	165	Huỳnh xà	295	Khuynh diệp	33
Hoàng anh mộc	221	Hương nhu tía	295	Khương	270
Hoàng cúc	175	Hương nhu trắng	296	Khương tam thất	396
Hoàng đằng	282	Hương phụ	133	Kiến cỏ	312
Hoàng kinh	410	Hướng dương	297	Kiệt cánh	113
Hoàng manh	283	Ích mẫu	299	Kim cang	313
Hoàng thanh	212	Ích mẫu nam	300	Kim cang Campuchia	313
Hoắc hương	284			Kim cang lá bắc	313
Hoắc hương đại	530	Ké dầy vàng	301	Kim cang lá to	314

Kim cang lá xoan	314	Long huyết	292	Mai	349
Kim cúc	175	Lồng mang	331	Mai chiếu thủy	349
Kim lênh	111	Lồng mức	386	Mai vàng	349
Kim ngân	314	Lô hội	331	Mại liễu lông	154
Kim phượng	315	Lồng đèn	332	Màn màn	350
Kim sương	316	Lốp bóp	372	Màn màn hoa trắng	350
Kim thạch hộc	499	Lu cu ma	333	Màn màn hoa vàng	351
Kim thất	43	Lu lu đục	334	Màn ri tía	351
Kim tiền thảo	561	Lúa	335	Màn ri trắng	350
Kim vàng	317	Lục bình	46	Mãng cầu	352
Kính giới	318	Lục lạc	336	Mãng cầu dai	352
Kơ nia	105	Lức	336	Mãng cầu ta	352
Ký sinh	497	Lức cây	336	Mãng cầu xiêm	353
Kỳ hương	319	Lức dây	338	Mảnh bát	191
Kỳ nam kiến	48	Lức lan	338	Mảnh cộng	93
		Lục mực	386	Mạnh trâu	354
Lá giấp	218	Luối cộp	339	Mao trật	229
Lá lột	319	Luối cộp xanh	285	Mào gà	355
Lá móng	524	Luối hùm	339	Mào gà đỏ	355
Lá ngạnh	363	Luối long	286	Mào gà đuôi nheo	355
Lác nước	320	Luối lợn	97	Mào gà trắng	355
Lạc	321	Luối rắn	340	Máu chó	356
Lạc tiên	322	Lương qua	310	Mắc cỡ	357
Lài, Lài dây	322	Lương trắng	341	Mắc cỡ đất	385
Lài trâu	323	Lương vàng	341	Mắc cỡ tàn dư	359
Lành ngạnh	324	Lưu hội	331	Mặc nưa	359
Lão bạng	326	Lưu ly	42	Mắm	66
Lau	325	Lựu	342	Măng cụt	360
Lăng nghệ	341	Lựu mọi	524	Măng tây	361
Lăng ớt	316	Ly tái	425	Mật quý	362
Lăng trang	379			Mâm côi	304
Lăng vàng	341	Ma	107	Mắm núi	363
Lâm vồ	326	Mã đầu linh	205	Mắm đá	464
Lấu bò	326	Mã đề	343	Mản đề	22
Lẻ bẹn	327	Mã đề nước	344	Mật nhơn	26
Lẻ ki ma	333	Mã tiên	345	Mật sâm	105
Liều đỏ	328	Mã tiên gai	346	Máu đỏ	208
Lọ nổi	329	Mã xỉ hiện	454	Mẫu thảo	137
Loa kèn đỏ	330	Mạch lạc	347	Me	363
Lỗi tiền	330	Mạch môn	348	Me keo	364

Me núi	198	Mùi tàu	380	Náng hoa đỏ	392
Me nước	364	Mùi tây	381	Nàng hoa trắng	533
Me rừng	365	Mùng quân	382	Nàng nàng	29
Me tây	157	Mùng tơ	373	Nanh heo	392
Mề	366	Muồng chết	383	Nga truật	404
Mề đất	367	Muồng hai nang	531	Ngà voi	392
Mía	368	Muồng hòe	161	Ngải bìm bịp	93
Mía dò	88	Muồng hôi	384	Ngải bướm	393
Mít	368	Muồng lá khế	161	Ngải cứu	393
Mo ban	383	Muồng lá tròn	336	Ngải đại	148
Mồ cua	490	Muồng lác	385	Ngải hùm	394
Mồ dò	562	Muồng lạc	384	Ngải lục bình	394
Mồ giấy	418	Muồng ngủ	384	Ngải máu	395
Mồ gỗ	418	Muồng phân	336	Ngải mặt trời	271
Mồ hoa trắng	36	Muồng rút	246	Ngải mọi	396
Mồ mâm xôi	563	Muồng trâu	385	Ngải năm ông	396
Móc	370	Muồng trinh nữ	385	Ngải ngà	392
Móc câu	508	Muồng trúc	88	Ngải rít	397
Móc mèo	239	Mức	386	Ngải tím	404
Móc ó	99	Mức hoa trắng	387	Ngải tượng	398
Móc tai	52	Mương đất	449	Ngải tượng trắng	399
Móng bò hoa trắng	370	Mướp	388	Ngải xanh	271
Mọt	371	Mướp đắng	310	Ngái	399
Mô ca	372	Mướp hương	388	Ngắc nghèo	406
Mộc hoa	323	Mướp khía	389	Ngâm xanh	57
Mộc tiền	102	Mướp rừng	390	Ngâu	400
Mộc vệ sét	497	Mướp ta	388	Ngầu đại	400
Mộc vệ tàu	498	Mướp tàu	389	Nghề	401
Mối tròn	398	Mướp tây	236	Nghề bà	402
Mồng gà	372			Nghề đông	402
Mồng tơ	373	Na	352	Nghệ	403
Mơ leo	374	Nam hoàng bá	421	Nghệ đen	404
Mơ lông	375	Nam kỳ hương	390	Nghệ tím	404
Mơ tròn	375	Nam mộc hương	205	Nghệ vàng	403
Móp gai	375	Nam ngư tát	152	Nghệ xanh	404
Mù u	376	Nam sài hồ	336	Ngò	448
Mua	378	Nam sâm	408	Ngò gai	380
Mua lông	379	Nam thường sơn	528	Ngò om	452
Mua thường	378	Nam tiền hồ	113	Ngò tàu	380
Mùi	379	Nam xích thực	391	Ngò tây	380

Ngõa khí	569	Nụ áo vàng	171	Rau bầu đất	43
Ngọc hân	42	Núc nác	421	Rau bợ	435
Ngọc lan	405	Nút áo	171	Rau bợ nước	435
Ngọc nữ đỏ	562	Nưa	291	Rau càng cua	435
Ngọc nữ thơm	562			Rau cần	436
Ngót nghèo	406	Ồ môi	422	Rau cần tây	437
Ngô	407	Ồ rồng	422	Rau chua	438
Ngô đồng	188	Ồi	423	Rau chua lè	446
Ngô đất	450	Ớt	424	Rau cóc	174
Ngô hương	450	Ớt làn lá nhỏ	425	Rau cóc	80
Ngô trâu	450			Rau dền canh	438
Ngô núi	463	Phao lưới	24	Rau dền cơm	439
Ngũ gia bì	408	Phát dũ	292	Rau dền đỏ	438
Ngũ linh chi	409	Phát dũ hẹp	62	Rau dền gai	217
Ngũ trảo	410	Phên đen	426	Rau dền tía	438
Nguyệt bạch	411	Phí tử	125	Rau dệu	440
Nguyệt quý	412	Phòng phong thảo	427	Rau diếp cá	218
Nguru tất nam	150	Phù dung	428	Rau dớn	441
Nha đam	331	Phượng	429	Rau dứa nước	441
Nhài	331	Phượng vĩ	429	Rau dứa trâu	441
Nhãn	412	Phượng vĩ thảo	144	Rau đắng	157
Nhãn lồng	322			Rau đắng biển	442
Nhanh	25	Quả nỏ	495	Rau đắng đất	443
Nhàu	414	Quao	429	Rau đắng lá vòng	443
Nhàu đỏ	362	Quao nước	429	Rau húng ăn gói	580
Nhàu lớn	414	Quao trụ	430	Rau khúc	444
Nhàu lông	362	Quao vàng	430	Rau khúc tẻ	445
Nhàu nhỏ	415	Quần đầu trái tròn	162	Rau khúc vàng	444
Nhàu núi	414	Quế	431	Rau lúi	43
Nhàu nước	415	Quế đất	431	Rau má	445
Nhàu rừng	416	Quế lợn	276	Rau má chuột	447
Nhân trần	416	Quế rừng	276	Rau má họ	447
Nho đại	417	Quít	432	Rau má lá	
Nho rừng	418, 471	Quít rừng	507	rau muống	446
Nhọc	162	Quỳnh	433	Rau má mỡ	447
Nhũ hương	418			Rau mảnh bát	191
Nhút	41	Ran	162	Rau mỏng toi	373
Niễng đục	21	Ráng bay	434	Rau mùi	448
Nở ngày đất	419	Ráng đa túc tai nhỏ	38	Rau mùi tàu	380
Nụ áo hoa tím	420	Ráng đa hoa	295	Rau mùi tây	381

Rau muống	449	Sài lan	177	Sống đời	484
Rau mương	449	Sài lông	177	Sống rắn	486
Rau ngót	56	Sam đá	464	Sộp	548
Rau gổ	450	San hô	37	Son	486
Rau nhút	451	Sàng	114	Son bút	100
Rau om	452	Sao đen	465	Son đen	329
Rau răm	453	Sắn	466	Son huyết	486
Rau rút	451	Sắn cơm	467	Son kiểm	427
Rau sam	454	Sắn dây	467	Son lục đậu	273
Rau sam đắng	442	Săng mã	468	Son thực	515
Rau tàu bay	455	Sâm bố chính	468	Son tuế	487
Rau tần dày lá	288	Sâm đại hành	469	Sú	78
Rau tần ô	80	Sâm đất	470	Sú vắn	160
Rau thơm lông	288	Sâm hồng	471	Sục sục	336
Rau trai	455	Sâm nam	209, 420	Sung	488
Ráy	456	Sâm ót	281	Sung dầu tên	354
Ráy gai	375	Sâm quy bầu	470	Sung nhân	231
Ráy leo	457	Sâm rừng	470	Sung úy	299
Răm, Râm	73	Sâm tanh tách	495	Súng	489
Râu mèo	458	Sâm thỏ cao ly	472	Suông gia	51
Re	276	Sầm	473	Sư nhĩ	300
Re bông	431	Sầm ngọt	473	Sứ trắng	231
Rẻ quạt	459	Sầu đầu	474	Sửa cá	416
Rẻ gió	214	Sầu đầu cắt chuột	475	Sữa	490
Riềng	460	Sầu đầu rừng	475	Sùng trâu	491
Riềng ám	460	Sầu riềng	476		
Riềng đại	271	Sậy	477	Tai chuột	326
Riềng gió	271	Sen	477	Tai đá	464
Riềng rừng	461	Sen lục bình	188	Tai ghé	584
Rùm nao	371	Seo gà	144	Tai ghé hạt tròn	491
Ruối	221	Si	479	Tai tượng đỏ	492
		Sim	479	Tai tượng xanh	492
Sa nhân	462	So đũa	480	Tam nại	245
Sa pô chê	288	Sò huyết	327	Tam phòng	493
Sổ	462	Sòi	481	Tam thất gừng	396
Sả chanh	462	Sòi tía	482	Tam thụ hùng	
Sài đất	463	Sòi xanh	481	Phú Quốc	494
Sài đất giả	338	Sổ bà	483	Tan vàng	570
Sài hồ	92	Sổ lông vàng	484	Tanh tách	495
Sài hồ nam	336	Sổ xoan	484	Táo chua	495

Táo nhân	303	Thiên lý	512	Thuốc mọi	524
Táo ta	495	Thiên môn	513	Thuốc mọi lá lựu	524
Tàu mót	431	Thiên môn đông	513	Thuốc sốt rét	197
Tắc kè đá	497	Thiên nguưu đằng	354	Thuốc trặc	525
Tầm bóp	332	Thiên niên kiện	515	Thủy xương bồ	527
Tầm duột	126	Thiên thảo	427	Thư diệp tim	210
Tầm gửi	497	Thiên tuế	516	Thường mực	387
Tầm gửi tàu	498	Thiên thảo	516	Thương nhĩ	301
Tầm phòng	493	Thiên liên	245	Thường sơn	528
Tầm ruột	126	Thiên liên tròn	395	Thường sơn	
Tầm sét	499	Thiết thụ	292	Nhật Bản	529
Tần cứu	525	Thóc lép	517	Thường sơn tía	529
Tất bát	319	Thóc lép mạng	517	Tía tô	529
Tếch	263	Thông bong	53	Tía tô đại	530
Thạch học	499	Thỏ cao ly sâm	472	Tiên nhân chương	578
Thạch lựu	342	Thỏ hào sâm	468	Tiểu	114
Thạch xương bồ	500	Thỏ hoắc hương	427	Toan táo nhân	531
Thài lái tía	501	Thỏ nhân sâm	472	Tóc tiên dây	532
Thài lái tím	502	Thỏ phục linh	518	Tỏi lao	469
Thanh long	502	Thỏ yên hoa	464	Tỏi lợi	533
Thanh quan	60	Thông hai lá	519	Tóp mỡ trắng	534
Thanh táo	525	Thông nhựt	519	Tô mộc	560
Thanh trà	503	Thông thiên	520	Tổ chim	535
Thanh trúc	504	Thốt nốt	521	Tổ điều	535
Thành ngạnh	324	Thơm	224	Tổ ong	136
Thao lao	504	Thơm ổi	59	Tơ hồng	535
Thảo bạc	28	Thu hải đường	431	Tơ vàng	535
Thảo bạc đầu	505	Thu thảo	177	Tơ xanh	536
Thảo bạc tơ	505	Thù lù cạnh	332	Trà hàng rào	112
Thảo quyết minh	384	Thù lù dục	334	Trạch côn	537
Thần lãn	505	Thục quỳ	283	Trạch lan	21
Thăng ma núi	506	Thúi dẹt	375	Trai đỏ	502
Thần phục	515	Thùn mủn	125	Trai Thái Lan	502
Thần xạ	507	Thung	64	Trai thài lái	501
Thần xạ chanh	507	Thuốc bản leo	491	Trái bí kỳ nam	48
Thần xạ hương	508	Thuốc bông	484	Trám chim	538
Thần xạ mốc	509	Thuốc cứu	393	Trám đen	538
Thần xạ thâm	509	Thuốc dẫu	396	Trám trắng	539
Thầu dầu	510	Thuốc giời	521	Tràm	540
Thị, Thị rừng	511	Thuốc lá	522	Trang hẹp	542

Trang son	541	Trúc sa	462	Vú sữa đất	147
Trang tàu	542	Trúc tiết	468	Vuốt đồng	91
Trang trắng	543	Trúng cua lông	257	Vùng	366
Trang vàng	543	Tu hú	29	Vùng đất	367
Tràng pháo	111	Tục cốt đẳng	199	Vương thái tổ	340
Tràng quả dẹt	96	Tung	64		
Tràng quả hai đốt	274	Tuyết mai	499	Xa pô chê	288
Trạng nguyên	544	Tử châu	29	Xa kê	570
Trắc bá	545	Tử tô	529	Xa tiền	343
Trắc bách	545	Tử quý	59	Xà chàm	571
Trâm bầu	546	Từ bi	233	Xà cô	573
Trâm ổi	59	Từ nhám	166	Xạ can	459
Trầm	547	Tường liên	502	Xân	230
Trầm dó	547			Xấu hổ	357
Trầm dừa	293	Ưu đàm thụ	488	Xây	573
Trầm hương	547			Xích đồng nam	562
Trần bì	432	Vả	557	Xoài	574
Tráp	554	Vác	558	Xoan	575
Trâu cỏ	548	Van núi	559	Xoan leo	493
Trâu bà	549	Vạn tuế	559	Xoan rừng	475
Trâu bà rừng	457	Vang	560	Xoay	573
Trâu bà thuốc	549	Vảy lợp hung	275	Xuân thảo mịn	131
Trâu bà vàng	549	Vảy rồng	561	Xuyên tâm liên	576
Trâu không	550	Vảy đỏ	562	Xương khô	577
Trâu rừng	551	Vảy trắng	563	Xương rồng	
Tre gai	551	Vỏ chu	340	ba cạnh	579
Tri vũ	503	Vỏ dẹt	564	Xương rồng bà	
Trình nữ	556	Vòi voi	565	có gai	578
Trôm	552	Vọng cách	77	Xương rồng	
Trôm gai	554	Vọng giang nam	161	ngọc lân	579
Trôm hoe	553	Vông đồng	23, 586	Xương rồng ông	579
Trôm hôi	552	Vông nem	567	Xương rồng ta	579
Trôm leo	554	Vông vang	568	Xương sông	580
Trúc	554	Vọi	343		
Trúc đào	555	Vú bò	569	Y dĩ	581
Trúc đào thơm	556	Vú sữa	570		

BẢNG TRA THEO TÊN KHOA HỌC

	Trang		Trang
<i>Abelmoschus</i>		<i>sessilifolia</i> Hook.f.	258
<i>esculentus</i> (L.) Moench	236	<i>Aerua</i>	
<i>moschatus</i> (L.) Medic.	568	<i>sanguinolenta</i> (L.) Blume	92
<i>sagittifolius</i> (Kurz) Merr.	468	<i>Aganosma</i>	
<i>Abrus</i>		<i>marginata</i> (Roxb.) G.Don	111
<i>precatorius</i> L.	86	<i>Aganonerion</i>	
<i>Abutilon</i>		<i>polymorphum</i> Pierre ex Spire	198
<i>indicum</i> G.Don	158	<i>Ageratum</i>	
<i>Acacia</i>		<i>conyzoides</i> L.	134
<i>farnesiana</i> Willd.	304	<i>Aglaia</i>	
<i>Acalypha</i>		<i>odorata</i> Lour.	
<i>evrardii</i> Gagnep.	112	var. <i>chaudocensis</i> (Pierre)	400
<i>indica</i> L.	492	Pellegr.	400
<i>siamensis</i> Oliv. ex Goge	112	<i>Albizia</i>	
<i>wilkesiana</i> Muell. - Arg.	492	<i>lebbekoides</i> (DC.) Benth.	88
<i>Achras</i>		<i>myriophylla</i> Benth.	486
<i>zapota</i> L.	288	<i>Allamanda</i>	
<i>Achyranthes</i>		<i>cathartica</i> L.	61
<i>aspera</i> L.	152	<i>Allium</i>	
<i>Acorus</i>		<i>fistulosum</i> L.	275
<i>calamus</i> L.	527	<i>odorum</i> L.	277
<i>gramineus</i> Soland.	500	<i>Alocasia</i>	
<i>Acrocephalus</i>		<i>macrorrhiza</i> (L.) Schott	456
<i>capitatus</i> Benth.	416	<i>Aloe</i>	
<i>indicus</i> (Burm.f.) O.Ktze	416	<i>vera</i> L. var. <i>sinensis</i> (Haw.)	
<i>Acronychia</i>		Berg.	331
<i>pedunculata</i> (L.) Miq.	68	<i>Alpinia</i>	
<i>Adenia</i>		<i>conchigera</i> Griff.	461
<i>cardiophylla</i> Engl.	210	<i>officinarum</i> Hance	460
<i>parviflora</i> (Blanco) Cusset	210	<i>Alstonia</i>	
<i>Adenosma</i>		<i>scholaris</i> (L.) R.Br.	490
sp	431	<i>Alternanthera</i>	
<i>Adenostemma</i>		<i>repens</i> (L.) O.Ktze	218
<i>laevina</i> (L.) O.Ktze	175	<i>sessilis</i> (L.) R.Br. ex Roem. et	
<i>viscosum</i> Forst.	175	Schult.	440
<i>Adina</i>		<i>Amaranthus</i>	
<i>cordifolia</i> Hook.f.	259	<i>lividus</i> L.	439

spinosus L.	217	Arachis	
tricolor L.	438	hypogaea L.	321
Amomum		Aralia	
repens Sonner.	462	armata (Wall.) Seem.	253
Amorphophallus		Areca	
rivieri Dur.	309	catechu L.	89
Ampelocissus		Argyreia	
arachnoidea Planch.	418	acuta Lour.	28
martini Planch.	471	capitata (Vahl) Choisy	505
Anacardium		setosa Choisy	505
occidentale L.	247	Aristolochia	
Anamirta		roxburghiana Klotzch.	205
cocculus (L.) Wight et Arn.	213	Artabotrys	
Ananas		intermedius Hassk.	509
comosus (L.) Merr.	224	Artemisia	
Ancistrocladus		vulgaris L.	393
tectorius (Lour.) Merr.	216	Artocarpus	
Andrographis		altilis (Park.) Fosb.	570
paniculata (Burm.f.) Nees	576	heterophyllus Lam.	368
Angelonia		integra (Thunb.) Merr.	368
goyazensis Benth.	42	Asparagus	
Anisomeles		cochinchinensis (Lour.) Merr.	513
indica (L.) O.Ktze	427	officinalis L.	361
ovata R.Br.	427	Asplenium	
Annona		nidus L.	535
glabra L.	51	Atalantia	
muricata L.	353	roxburghiana Hook.f.	507
squamosa L.	352	Averrhoa	
Anogeissus		carambola L.	305
acuminata (Roxb. ex DC.)		Azadirachta	
Guill. et Perr.	73	indica Juss.f.	474
Antidesma			
bunius (L.) Spreng.	121	Baccaurea	
ghaesembilla Gaertn.	120	ramiflora Lour.	187
gracile Hemsl.	121	sapida Muell.-Arg.	187
Apium		Bacopa	
graveolens L.	437	monnieri (L.) Wettst.	442
Aporosa		Balanophora	
sphaerosperma Gagnep.	491	fungosa J.R.et G. Forst.	
Aquilaria		subsp. indica (Arn.) B.Hansen	219
crassna Pierre	547	latisepala (V.Tiegh.) Lec.	573

<i>Baliospermum</i>			<i>Borassus</i>	
<i>axillare</i> Blume	311		<i>flabellifer</i> L.	521
<i>montanum</i> (Willd.) Muell.-Arg.	311		<i>Bouea</i>	
<i>Bambusa</i>			<i>oppositifolia</i> (Roxb.) Adelb.	503
<i>arundinacea</i> Retz. var.			<i>Bougainvillea</i>	
<i>spinosa</i> Cam.	551		<i>spectabilis</i> Willd.	279
<i>Barleria</i>			<i>Brassica</i>	
<i>lupulina</i> Lindl.	317		<i>juncea</i> (L.) Czern. et Coss.	79
<i>Basella</i>			<i>oleracea</i> L. var. <i>capitata</i> L.	78
<i>rubra</i> L.	373		<i>Brucea</i>	
<i>Basilicum</i>			<i>javanica</i> (L.) Merr.	475
<i>polystachyon</i> (L.) Moench	516		<i>Buchanania</i>	
<i>Bauhinia</i>			<i>reticulata</i> Hance	372
<i>acuminata</i> L.	370		<i>Byttneria</i> (Buettneria)	
<i>bracteata</i> (Benth.) Baker	208		<i>aspera</i> Colebr.	554
<i>malabarica</i> Roxb.	95			
<i>Begonia</i>			<i>Caesalpinia</i>	
<i>rupicola</i> Miq.	438		<i>pulcherrima</i> (L.) Sw.	315
<i>Belamcanda</i>			<i>sappan</i> L.	560
<i>chinensis</i> (L.) DC.	459		<i>Cajanus</i>	
<i>Benincasa</i>			<i>cajan</i> (L.) Millsp.	241
<i>hispida</i> (Thunb.) Cogn.	47		<i>indicus</i> Spreng.	241
<i>Biophytum</i>			<i>Callicarpa</i>	
<i>sensitivum</i> (L.) DC.	359		<i>cana</i> L.	29
<i>Biota</i>			<i>candicans</i> (Burm.f.) Hochr.	29
<i>orientalis</i> (L.) Endl.	545		<i>Calophyllum</i>	
<i>Bixa</i>			<i>dryobalanoides</i> Pierre	75
<i>orellana</i> L.	249		<i>inophyllum</i> L.	376
<i>Blumea</i>			<i>Calotropis</i>	
<i>balsamifera</i> (L.) DC.	233		<i>gigantea</i> (Willd.) Dryand. ex	
<i>glandulosa</i> DC.	83		Ait.f.	40
<i>lacera</i> (Lamk.) DC.	83		<i>Canarium</i>	
<i>lanceolaria</i> (Roxb.) Druce	580		<i>album</i> (Lour.) Raeusch.	539
<i>myriocephala</i> DC.	580		<i>pimela</i> Leenhouts	538
<i>subcapitata</i> DC.	83		<i>Canna</i>	
<i>Boea</i>			<i>edulis</i> Ker-Gawl.	129
<i>treubii</i> Forbes	30		<i>indica</i> L.	129
<i>Boehmeria</i>			<i>Capparis</i>	
<i>nivea</i> (L.) Gaud.	257		<i>micrantha</i> DC.	66
<i>Boerhaavia</i>			<i>Capsicum</i>	
<i>repens</i> L.	470		<i>frutescens</i> L.	424

Carallia		Christia	
brachiata (Lour.) Merr.	468	vespertilionis (L.f.) Bakh.f.	393
lucida Roxb.	468	Chrysanthemum	
Cardiopteris		coronarium L.	80
lobata Wall.	390	indicum L.	175
Cardiospermum		Chrysophyllum	
halicacabum L.	493	cainito L.	570
Careya		Chrysopogon	
sphaerica Roxb.	570	aciculatus (Retz.) Trin.	139
Carica		Cinnamomum	
papaya L.	254	bonii Lec.	431
Carmona		iners Reinw. ex Blume	276
retusa (Wall.) Matsam.	63	Cissus	
Caryota		modeccoides Planch.	194
urens L.	370	Citrullus	
Casearia		lanatus (Thunb.) Matsamura	
grewiaefolia Vent.	559	et Nakai	222
Cassia		vulgaris Eckl. et Zeyh.	222
alata L.	385	Citrus	
bicapsularis L.	530	aurantifolia (Christm.) Swingle	107
garrettiana Craib	383	grandis (L.) Osb.	67
grandis L.f.	422	hystrix DC.	554
mimosoides L.	385	reticulata Blanco	432
occidentalis L.	161	sinensis (L.) Osb.	84
tora L.	384	Clausena	
Cassytha		excavata Burm.f.	
filiformis L.	536	var. villosa Gagnep.	109
Catharanthus		Cleidion	
roseus (L.) G. Don	228	javanicum Blume	99
Cayratia		spiciflorum (Burm.f.) Merr.	99
trifolia (L.) Domino	558	Cleistanthus	
Ceiba		eburneus Gagnep.	341
pentandra (L.) Gaertn.	266	tomentosus Hance	341
Celosia		Cleome	
argentea L.	355	gynandra L.	350
argentea L. var. cristata Moq.		viscosa L.	351
forma plumosa (Voss.) Bakh.	355	Clerodendranthus	
Centella		spicatus (Thunb.) C.Y. Wu	458
asiatica (L.) Urb.	445	Clerodendrum	
Centipeda		fragrans Hort. ex Vent.	563
minima (L.) Br. et Aschers.	149	godefroyi O. Ktze	524

<i>indicum</i> (L.) O.Ktze	113	<i>Connarus</i>	
<i>paniculatum</i> L.	562	<i>cochinchinensis</i> Pierre	372
<i>petasites</i> (Lour.) Moore	36	<i>Conyza</i>	
<i>philippinum</i> Schau.		<i>canadensis</i> (L.) Cronq.	148
var. <i>simplex</i> C.Y.Wu		<i>Corchorus</i>	
et R.C.Fang	563	<i>capsularis</i> L.	235
<i>viscosum</i> Vent.	36	<i>estuans</i> L.	55
<i>Clinacanthus</i>		<i>Cordyline</i>	
<i>nutans</i> (Burm.f.) Lindau	93	<i>fruticosa</i> (L.) Chevall.	292
<i>Clitoria</i>		<i>Coriandrum</i>	
<i>hanceana</i> Hemsl.		<i>sativum</i> L.	448
var. <i>laureola</i> Gagnep.	237	<i>Costus</i>	
<i>ternatea</i> L.	236	<i>speciosus</i> (Koenig) Smith	88
<i>Coccinia</i>		<i>Crataeva</i>	
<i>cordifolia</i> Cogn.	191	<i>roxburghii</i> R.Br	363
<i>grandis</i> (L.) Voight	191	<i>Cratoxylon</i>	
<i>Cocculus</i>		<i>formosum</i> Benth. et Hook.	
<i>sarmentosus</i> (Lour.) Diels	212	ssp. <i>prunifolium</i> (Kurz) Goge	324
<i>thunbergii</i> DC.	212	<i>Crescentia</i>	
<i>trilobus</i> (Thunb.) DC	212	<i>cujete</i> L.	233
<i>Cocos</i>		<i>Crinum</i>	
<i>nucifera</i> L.	227	<i>asiaticum</i> L.	533
<i>Codiaeum</i>		<i>ensifolium</i> Roxb.	392
<i>variegatum</i> (L.) Blume		<i>Crossostephium</i>	
var. <i>pictum</i> Muell.-Arg.	256	<i>chinense</i> (L.) Mak.	411
<i>Coelodiscus</i>		<i>Crotalaria</i>	
<i>coudercii</i> Gagnep	113	<i>mucronata</i> Desv.	336
<i>glabriusculus</i> Kurz	113	<i>pallida</i> Ait.	336
<i>Coix</i>		<i>striata</i> DC.	336
<i>lachryma-jobi</i> L.		<i>Croton</i>	
var. <i>Ma-yuen</i> (Roman) Stapf	581	<i>cascarilloides</i> Raeusch.	168
<i>Colocasia</i>		<i>crassifolium</i> Geisel	168
<i>esculenta</i> (L.) Schott	308	<i>cumingii</i> Muell.-Arg.	168
<i>Coleus</i>		<i>hirtus</i> L. Herit.	169
<i>amboinicus</i> Lour.	288	<i>oblongifolius</i> Roxb.	167
<i>Combretum</i>		<i>poilanei</i> Gagnep.	170
<i>extensum</i> Roxb.	342	<i>thorelii</i> Gagnep	170
<i>latifolium</i> Blume	342	<i>tiglium</i> L.	22
<i>quadrangulare</i> Kurz	546	<i>tomentosus</i> Muell.-Arg.	168
<i>Commelina</i>		<i>Cryptolepis</i>	
<i>diffusa</i> Burm.f.	455	<i>buchanani</i> Roem. et Schult.	193

Cucumis		velutina Gaud.	256
sativus L.	223	Delonix	
Cucurbita		regia (Bojer ex Hook.) Raf.	429
pepo L.	49	Dendrobium	
Curcuma		crumenatum Sw.	499
longa L.	403	Derris	
zedoaria (Berg.)Rosc.	404	elliptica (Roxb.)Benth.	208
Cuscuta		trifoliata Lour.	156
hygrophilae H.W.Pers.	635	sp.	204
Cyathula		Desmodium	
prostrata (L.)Blume	163	biarticulatum (L.) F.v. Muell.	274
Cycas		cephalotes (Roxb.) Wall. Wight	
circinalis L.	487	et Arn.	21
pectinata Griff.	516	gangeticum (L.)DC.	517
revoluta Thunb.	559	heterophyllum (Willd.)DC.	273
rumphii Miq.	487	pulchellum (L.)Benth.	96
Cyclea		reticulatum Champ. ex Benth.	517
barbata Miers	209	stryacifolium(Blume)Merr.	561
peltata Hook. et Thw.	209	triangulare(Retz.)Merr.	21
Cyclosorus		triquetrum (L.)DC.	99
parasiticus (L.) Farw.	441	Dialium	
Cymbopogon		cochinchinense Pierre	573
citratu (DC.)Stapf	482	Dicliptera	
Cynodon		chinensis (L.)Nees	97
dactylon (L.)Pers	135	Dillenia	
Cyperus		indica L.	483
kyllinga Endl.	131	ovata Wall. ex Hook.f.	
malaccensis Lamk	320	et Thoms.	484
rotundus L.	133	Dioscorea	
		bulbifera L.	306
Dalbergia		hispida Dennst.	166
cadenatensis (Dent.)Prain	198	pentaphylla L.	166
monosperma Dalz.	198	persimilis Prain et Burk.	165
Datura		Diospyros	
metel L. var. alba Nees	74	decandra Lour.	511
Davallia		mollis Griff.	359
denticulata (Burm.) Mast.	295	Dipterocarpus	
divaricata Blume var.		alatus Roxb.	190
orientalis Tard. et C.Chr.	275	Dischidia	
orientalis C.Chr.	275	acuminata Cost.	102
Debregeasia		Dolichandrone	

spathacea (L.f.)K.Schum.	429	Epimeredi	
Dracaena		indica (L.) Rothm.	427
angustifolia Roxb.	62	Epiphyllum	
godseffiana Sander	504	oxypetalum (DC.) Haw.	433
loureiri Gagnep.	293	Eragrostis	
Drynaria		amabilis Wight et Arn.	131
bonii Christ	497	tenella P.Beauv.	131
quercifolia(L.)J.Smith	434	Erigeron	
Duranta		canadensis L.	148
plumieri Jacq.	60	Ervatamia	
repens L.	60	divaricata (L.) Burk.	323
Durio		pallida (Pierre ex Spire) Pichon	425
zibethinus DC.	476	Eryngium	
		foetidum L.	380
Eclipta		Erythrina	
alba (L.) Hassk.	141	fusca Lour.	566
prostrata L.	141	variegata L.	567
Ehretia		Eucalyptus	
buxifolia Roxb.	63	camaldulensis Dehn.	33
Eichhornia		globulus Labill.	33
crassipes (Mart.) Solms	46	maculata Hook.	
Elaeocarpus		var.citriodora Hook.	33
lacunosus Wall.	159	Euonymus	
Elettaria		cochinchinensis Pierre	110
cardamomum (L.) White	35	Eupatorium	
Eleusine		odoratum L.	138
indica (L.) Gaertn.	140	triplinerve Vahl	21
Eleutherine		Euphorbia	
subaphylla Gagnep.	469	antiquorum L.	579
Elsholtzia		heterophylla L.	141
ciliata (Thunb.) Hyland.	318	hirta L.	146
cristata Willd.	318	ligularia Roxb.	579
Embelia		neriifolia L.	579
laeta (L.) Mez	125	pulcherrima Willd.	
ribes Burm.f.	409	ex Klotzch.	579
Emilia		thymifolia Burm.	147
sonchifolia (L.) DC. ex Wight	446	tirucalli L.	577
Enhydra		Euphoria	
fluctuans Lour.	450	longa (Lour.) Steud.	412
Entada		Eurycles	
pursaetha DC.	215	amboinicus (L.) Loud.	394

<i>sylvestris</i> Salisb.	394	<i>oppositifolius</i> (L.) DC.	443
<i>Eurycoma</i>		<i>Globba</i>	
<i>longifolia</i> Jack	26	<i>calophylla</i> Ridl.	396
<i>Excoecaria</i>		<i>Gloriosa</i>	
<i>cochinchinensis</i> Lour.	328	<i>superba</i> L.	406
<i>Feronia</i>		<i>Glycine</i>	
<i>limonia</i> Swingle	91	<i>max</i> (L.) Merr.	240
<i>Fibraurea</i>		<i>Glycosmis</i>	
<i>tinctoria</i> Lour.	282	<i>citrifolia</i> (Willd.) Lindl.	163
<i>Ficus</i>		<i>pentaphylla</i> (Retz.) Correa	163
<i>auriculata</i> Lour.	557	<i>Gnaphalium</i>	
<i>benamina</i> L.	479	<i>affine</i> D. Don	444
<i>drupacea</i> Thunb.	231	<i>indicum</i> L.	444
<i>hirta</i> Vahl	569	<i>luteo-album</i> L.	444
<i>hispida</i> L.f.	399	<i>multiceps</i> Wall. ex DC.	444
<i>microcarpa</i> L.f.	269	<i>Gnetum</i>	
<i>pilosa</i> Reinw. ex Blume	231	<i>montanum</i> Mgf.	201
<i>pumila</i> L.	548	<i>Gomphrena</i>	
<i>racemosa</i> L.	488	<i>celosioides</i> Mart.	419
<i>religiosa</i> L.	245	<i>globosa</i> L.	173
<i>roxburghii</i> Wall.	557	<i>Goniothalamus</i>	
<i>rumphii</i> Blume	326	<i>gabriacianus</i> (Baill.) Ast	506
<i>sagittata</i> Vahl	354	<i>Gossampinus</i>	
<i>simplicissima</i> Lour.	569	<i>malabarica</i> (DC.) Merr.	260
<i>Flacourtia</i>		<i>Gossypium</i>	
<i>cataphracta</i> Roxb. ex Willd.	382	<i>arboreum</i> L.	58
<i>jangomas</i> (Lour.) Raeusch.	382	<i>Gouania</i>	
<i>Flemingia</i>		<i>javanica</i> Miq.	200
<i>stricta</i> Roxb. ex Ait.f.	534	<i>Grangea</i>	
<i>Fluggea</i>		<i>maderaspatana</i> (L.) Poir.	174
<i>virosa</i> (Willd.) Baill.	101	<i>Grewia</i>	
<i>Garcinia</i>		<i>paniculata</i> Roxb. ex DC.	154
<i>mangostana</i> L.	360	<i>Gymnopetalum</i>	
<i>oblongifolia</i> Champ.	66	<i>cochinchinensie</i> (Lour.) Kurz	
<i>Gardenia</i>		var. <i>incisa</i> Gagnep.	180
<i>jasminoides</i> Ellis	182	<i>Gynandropsis</i>	
<i>Gendarussa</i>		<i>gynandra</i> (L.) Merr.	350
<i>vulgaris</i> Nees	525	<i>Gynura</i>	
<i>Glinus</i>		<i>crepidioides</i> Benth.	455
		<i>procumbens</i> (Lour.) Merr.	43
		<i>sarmentosa</i> L.	43

Harrisonia		undatus (Haw.) Britt. et Rose	502
perforata (Blume) Merr.	230	Hymenodictyon	
Hedyotis		excelsum (Roxb.) Wall.	564
corymbosa (L.) Lamk.	340	Hypobathrum	
verticillata (L.) Lamk.	143	racemosum (Roxb.) Kurz	416
Helianthus		Hyptis	
annuus L.	297	capitata Jacq.	256
Helicteres		suaveolens (L.) Poit.	530
angustifolia L.	104		
Heliotropium		Impatiens	
indicum L.	585	balsamina L.	52
Herpestis		Imperata	
monnieri H.B.K.	442	cylindrica (L.) P.Beauv.	157
Hibiscus		Indigofera	
mutabilis L.	428	galeoides DC.	571
rosa-sinensis L.	183	tinctoria L.	106
sagittifolius Kurz	468	Ipomoea	
syriacus L.	184	aquatica Forsk.	449
Hippeastrum		batatas (L.) Lamk.	307
equestre Herb.	330	cairica (L.) Sweet	50
Holarrhena		digitata L.	499
antidysenterica		pes-tigridis L.	94
(Roxb. ex Flem.) A.DC.	387	pulchella Roth	50
Homalomena		quamoclit L.	532
occulta (Lour.) Schott	515	Irvingia	
Hopea		malayana Oliv.ex Benn.	105
odorata Roxb.	465	Ixora	
Houttuynia		chinensis Lamk.	542
cordata Thunb.	218	coccinea L.	541
Hoya		coccinea L. var. lutea Corr.	543
carnosa (L.f.) R.Br.	97	nigricans R.Br. ex Wight	
multiflora Blume	97	et Arn.	543
Hura		stricta Roxb.	542
crepitans L.	23		
Hydnocarpus		Jasminum	
ilicifolia King	329	sambac L.	322
Hydnophyton		Jatropha	
formicarum Jack	48	curcas L.	189
Hydrocotyle		gossypifolia L.	190
sibthorpioides Lam.	447	multifida L.	37
Hylocereus		podagrica Hook.	188

Kaempferia		Leucas	
galanga L.	245	aspera Spreng.	367
rotunda L.	395	Limnophila	
Kalanchoe		aromatica (Lamk.) Merr.	452
pinnata (Lam.) Pers.	484	chinensis (Osb.) Merr.	452
Knema		Limonia	
corticosa Lour.	356	acidissima (L.)	91
Knoxia		Lindernia	
corymbosa Willd.	537	crustacea (L.) F.v.Muell.	137
Kyllinga		Litsea	
monocephala Rottb.	131	glutinosa (Lour.) C.B.Rob.	62
		monopetala (Roxb.) Pers.	418
Lablab		polyantha Juss.	418
purpureus (L.) Sweet	243	Lonicera	
vulgaris Savi	243	japonica Thunb.	314
Lactuca		Lophatherum	
indica L.	56	gracile Brongn.	137
Lagenaria		Lucuma	
siceraria (Molina) Standl.	42	mammosa Gaertn.	333
Lagerstroemia		Ludwigia	
calyculata Kurz	504	adscendens (L.) Hara	441
speciosa (L.) Pers.	41	octovalvis (Jacq.) Raven	
Lantana		subsp. sessiliflora	
camara L.	59	(Michx.) Raven	449
Lasia		Luffa	
spinosa (L.) Thwaites	375	acutangula (L.) Roxb.	389
Lawsonia		cylindrica (L.) Roem.	338
inermis L.	524	Luvunga	
Leea		nitida Pierre	507
indica (Burm.f.) Merr.	267	scandens Ham.	508
rubra Blume ex Spreng.	267	Lycopersicum	
Lemna		esculentum (L.) Mill.	71
minor L.	47	Lygodium	
Leonotis		conforme C.Chr.	54
nepetaefolia (L.) R.Br.	300	flexuosum (L.) Sw.	53
Leonurus		Maesa	
artemisia (Lour.) S.Y.Hu	299	perlaria (Lour.) Merr.	254
heterophyllus Sweet	299	sinensis A.DC.	254
sibiricus L.	299	Mallotus	
Leucaena		apelta (Lour.) Muell. - Arg.	65
leucocephala (Lamk.) De wit	303		

<i>coudercii</i> (Gagn.) Airy Shaw	113	<i>arvensis</i> L.	27
<i>furetianus</i> Muell. - Arg.	119	<i>crispa</i> L.	291
<i>glabriusculus</i> (Kurz) Pax et Hoffm.	113	<i>Merremia</i>	
<i>multiglandulosa</i> (Blume) Reichb.f.et Zoll.	371	<i>tridentata</i> (L.) Hall. f. subsp. <i>hastata</i> Cost.	207
<i>oblongifolius</i> (Miq.) Muell. - Arg.	119	<i>Michelia</i>	
<i>philippinensis</i> (Lam.) Muell. - Arg.	371	<i>champaca</i> L.	405
<i>Malvastrum</i>		<i>Micromelum</i>	
<i>coromandelianum</i> (L.) Garcke	283	<i>falcatum</i> (Lour.) Tanaka	316
<i>Malvaviscus</i>		<i>Miliusa</i>	
<i>arboreus</i> Cav.	185	<i>velutina</i> Hook.f.et Thoms.	154
<i>Mangifera</i>		<i>Milletia</i>	
<i>indica</i> L.	574	<i>pulchra</i> Kurz	32
<i>Manihot</i>		<i>Millingtonia</i>	
<i>esculenta</i> Crantz	466	<i>hortensis</i> L.	234
<i>Manilkara</i>		<i>Mimosa</i>	
<i>zapota</i> (L.) van Royen	288	<i>pudica</i> L.	357
<i>Marsilea</i>		<i>Mirabilis</i>	
<i>quadrifolia</i> L.	435	<i>jalapa</i> L.	281
<i>Melaleuca</i>		<i>Mitragyne</i>	
<i>leucadendron</i> L.	540	<i>speciosa</i> Kunth	264
<i>Melanolepis</i>		<i>Momordica</i>	
<i>vitifolia</i> (O.Ktze) Gagnep.	94	<i>charantia</i> L.	310
<i>Melanorrhoea</i>		<i>cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng.	261
<i>laccifera</i> Pierre	486	<i>Morinda</i>	
<i>Melastoma</i>		<i>citrifolia</i> L.	414
<i>candidum</i> D.Don	378	<i>persicaefolia</i> Ham. var. <i>oblonga</i> Pit.	415
<i>villosum</i> Lodd.	379	<i>villosa</i> Hook.	362
<i>Melia</i>		<i>Morus</i>	
<i>azedarach</i> L.	575	<i>alba</i> L.	186
<i>Melothria</i>		<i>Moschosma</i>	
<i>heterophylla</i> (Lour.) Cogn.	278	<i>polystachyum</i> (L.) Benth.	515
<i>indica</i> Lour.	179	<i>Mucuna</i>	
<i>leucocarpa</i> (Blume) Cogn.	179	<i>pruriens</i> A.DC.	239
<i>Memecylon</i>		<i>Muntingia</i>	
<i>edule</i> Roxb.	473	<i>calabura</i> L.	105
<i>Mentha</i>		<i>Murraya</i>	
<i>aquatica</i> L.var. <i>crispa</i> L.	291	<i>paniculata</i> (L.) Jack	412
		<i>Musa</i>	

<i>brachycarpa</i> Back.	129	<i>Olax</i>	
<i>coccinea</i> Andr.	130	<i>obtusa</i> Blume	229
<i>paradisiaca</i> L.		<i>Ophiopogon</i>	
subsp. <i>sapientum</i> Kuntze	127	<i>japonicus</i> (Thunb.) Ker-Gawl.	348
<i>uranoscopos</i> Lour.	130	<i>Opuntia</i>	
<i>Mussaenda</i>		<i>monacantha</i> Haw.	578
<i>pubescens</i> Ait.f.	69	<i>vulgaris</i> Mill.	578
<i>Nasturtium</i>		<i>Oroxylon</i>	
<i>indicum</i> (L.) DC.	81	<i>indicum</i> (L.) Kurz	421
<i>officinale</i> (L.) R.Br.	82	<i>Orthosiphon</i>	
<i>Nauclea</i>		<i>aristatus</i> (Blume) Miq.	458
<i>sessilifolia</i> Roxb.	258	<i>Oryza</i>	
<i>Nelumbo</i>		<i>sativa</i> L.	335
<i>nucifera</i> Gaertn.	477	<i>Ottelia</i>	
<i>Neonauclea</i>		<i>alismoides</i> (L.) Pers.	344
<i>sessilifolia</i> (Roxb.) Merr.	258	<i>Oxalis</i>	
<i>Nephrolepis</i>		<i>corniculata</i> L.	124
<i>cordifolia</i> (L.) K.Presl	159	<i>Oxystelma</i>	
<i>Neptunia</i>		<i>esculentum</i> R.Br.	171
<i>oleracea</i> Lour.	451	<i>Pachyrrhizus</i>	
<i>Nerium</i>		<i>erosus</i> (L.) Urb.	164
<i>indicum</i> Mill.	556	<i>Paederia</i>	
<i>odorum</i> Soland.	556	<i>foetida</i> L.	375
<i>oleander</i> L.	555	<i>scandens</i> (Lour.) Merr.	374
<i>Neuracanthus</i>		<i>Pandanus</i>	
<i>tetragonostachyus</i> Nees	528	<i>amaryllifolius</i> Roxb.	226
<i>Nicotiana</i>		<i>odorus</i> Ridl.	226
<i>tabacum</i> L.	522	<i>tonkinensis</i> Mart.ex Stone	225
<i>Nymphaea</i>		<i>Panicum</i>	
<i>nouchali</i> Burm. f.	489	<i>repens</i> L.	143
<i>stellata</i> Willd.	489	<i>Pantadenia</i>	
<i>Ochna</i>		<i>adenanthera</i> Gagnep.	98
<i>integerrima</i> (Lour.) Merr.	349	<i>Parameria</i>	
<i>Ocimum</i>		<i>glandulifera</i> Benth.	252
<i>basilicum</i> L.	289	<i>laevigata</i> (Juss.) Mold.	252
<i>gratissimum</i> L.	296	<i>Parinari</i>	
<i>sanctum</i> L.	295	<i>annamensis</i> Hance	87
<i>Oenanthe</i>		<i>Passiflora</i>	
<i>javanica</i> (Blume) DC.	436	<i>foetida</i> L.	322
		<i>Pedilanthus</i>	

bracteatus (Jacq.) Boiss	398	Pistia	4
tithymaloides (L.) Poit.	397	stratiotes L.	44
Pellionia		Pithecellobium	
repens (Lour.) Merr.	464	dulce (Roxb.) Benth.	364
Peperomia		Plantago	
pellucida Kunth	435	major L.	343
Perilla		Platynerium	
frutescens (L.) Britt.	529	coronarium (Koenig) Desv.	422
Peripterygium		Pleomele	
quinquelobum Hassk.	390	cochinchinensis (Lour.) Merr.	
Petroselinum		ex Gagnep.	293
crispum (Mill.) Nym.		Pluchea	
ex Airy Shaw	381	indica (L.) Less.	177
sativum Hoffm.	381	pteropoda Hemsl.	336
Phaseolus		Plumeria	
aureus Roxb.	244	acutifolia Poir.	231
Phlogacanthus		rubra L. var. acutifolia	
turgidus Nich.	529	(Poir.) Bailey	231
Phragmites		Pogostemon	
communis (L.) Trin.	477	cablin (Blanco) Benth.	284
Phyla		Polanisia	
nodiflora (L.) Greene	338	chelidoni (L.f.) A.DC.	351
Phyllanthus		isocandra (L.f.) Wight et Arn.	351
acidus (L.) Skeels	126	Polyalthia	
emblica L.	365	cerasoides (Roxb.) Benth.	
nirurii L.	116	et Hook.f.	162
reticulatus Poir.	426	Polycarpon	
urinaria L.	117	indicum (Retz.) Merr.	157
Physalis		loeflingiae Benth. et Hook.f.	157
angulata L.	332	Polygonum	
Pinus		cuspidatum Sieb. et Zucc.	160
merkusiana E.N.G.Cooling		odoratum Lour.	453
et H.Gauss.	519	orientale L.	402
merkusii Jungh. et de Vriese	519	tomentosum Willd.	401
Piper		Polypodium	
betle L.	551	subauriculatum Blume	38
chaudocanum C.DC.	551	vulgare L.	39
lolot DC.	319	Polyscias	
nigrum L.	286	fruticosa (L.) Harms	250
Pistacia		Portulaca	
oleosa Lour.	187	grandiflora Hook.	281

oleracea L.	454	Raphanus	
Pothos		sativus L.	
repens (Lour.) Druce	111	var. raphanistroides Mak.	79
scandens L.	457	Raphidophora	
Pouteria		aurea (Lind. et André) Birdsey	549
cainito (Ruiz et Pav.) Radlk.	570	Rauwolfia	
lucuma (Ruiz et Pav.) Kuntze	333	cambodiana Pierre ex Pit.	25
Pouzolzia		chaudocensis Pierre ex Pit.	24
zeylanica (L.) Benn.	521	indochinensis Pichon	25
Premna		littoralis Pierre ex Pit.	25
cambodiana P.Dop		Rhinacanthus	
var. membranacea P.Dop	38	nasutus (L.) Kurz	312
corymbosa (Burm.f.) Rottl.		Rhodomyrtus	
ex Willd.	77	tomentosa (Ait.) Hassk.	479
integrifolia L.	77	Rhoeo	
sp.	34	discolor (L'Hérit.) Hance	327
Prismatomeris		spathacea (Sw.) Stearn.	327
albidiflora Thw.	379	Rhus	
javanica (Val.) Ridl.	379	chinensis Mill.	
Psidium		var. roxburghii (DC.) Rehd.	100
guajava L.	423	Ricinus	
Psophocarpus		communis L.	510
tetragonolobus (L.) A.DC.	241	Rorippa	
Psychotria		indica (L.) Hiern	81
serpens L.	326	Rosa	
Pteris		chinensis Jacq.	279
multifida Poir.	144	Ruellia	
Pterocarpus		tuberosa L.	495
indicus Willd.	264	Ruta	
Pterospermum		graveolens L.	181
semisagittatum Ham.	331	Saccharum	
Pueraria		arundinaceum Retz.	325
phaseoloides (Roxb.) Benth.	239	officinarum L.	368
thomsoni Benth.	467	Salacia	
Punica		prinoides (Willd.) DC.	
granatum L.	342	var. rostratum Pierre	118
Quassia		Salvinia	
amara L.	505	cucullata Roxb.	45
Quisqualis		Samanea	
indica L. var. villosa		saman (Jacq.) Merr.	157
(Roxb. ex DC.) Kurz	203		

Sansevieria		javanica Miq.	246
cylindrica Bojer	392	paludosa (Roxb.) Prain	246
guineensis (L.) Willd.	286	Setcreasea	
hyacinthoides (L.) Druce	285	purpurea Bomm.	502
trifasciata Hort. ex Prain		Sida	
var. laurentii (De Willd.)		acuta Burm.	122
E.E. Brown	286	cordifolia L.	124
zeylanica Willd.	285	rhombifolia L.	123
Sapium		Sindora	
discolor (Champ.) Muell.-Arg.	482	cochinchinensis Baill.	265
sebiferum (L.) Roxb.	481	siamensis Teysm. ex Miq.	265
Sarcocephalus		Smilax	
coadunatus (Roxb. ex Smith)		bonii Gagnep.	313
Druce	260	bracteata Presl	313
Sauropus		cambodiana Gagnep.	313
androgynus (L.) Merr.	56	glabra Roxb.	518
changiana S.Y. Wu	339	macrophylla Roxb.	314
rostratus Miq.	339	ovalifolia Roxb.	314
Schefflera		stenopetala A. Gray	313
elliptica (Blume) Harms	109	Solanum	
octophylla (Lour.) Harms	408	ferox L.	75
Schleichera		melongena L.	70
oleosa (Lour.) Oken	187	nigrum L.	334
trijuga Willd.	187	torvum Swartz	72
Scindapsus		xanthocarpum Schrad. et Wendl.	76
officinalis Schott	549	Solena	
Scolopia		heterophylla Lour.	278
macrophylla (Wight et Arn.)		Spatholobus	
Clos	57	harmandii Gagnep.	294
Scoparia		parviflorus (Roxb.) O. Ktze	205
dulcis L.	85	roxburghii Benth.	205
Scurulla		Sphaeranthus	
ferruginea (Jack) Dans.	497	africanus L.	132
Sebastiana		Spilanthes	
chamaelea (L.) Muell.-Arg.	151	acmella (L.) Murr.	171
Securinega		Spondias	
virosa (Willd.) Pax et Hoffm.	101	dulcis Soland. ex Park.	155
Sesamum		Stachytarpheta	
indicum DC.	366	jamaicensis (L.) Vahl	347
Sesbania		Stahlianthus	
grandiflora (L.) Poiret	480	thorelii Gagnep.	396

<i>Stemona</i>		<i>patens</i> (L.) Willd.	472
<i>tuberosa</i> Lour.	31	<i>Tamarindus</i>	
<i>Stenochlaena</i>		<i>indica</i> L.	363
<i>palustris</i> (Burm.f.) Bedd.	193	<i>Taxillus</i>	
<i>Stephagyne</i>		<i>chinensis</i> (DC.) Dans.	498
<i>parviflora</i> Kunth	264	<i>ferrugineus</i> (Jack) Ban	497
<i>Stephania</i>		<i>Tectona</i>	
<i>hernandifolia</i> (Willd.) Walp.	206	<i>grandis</i> L.f.	263
<i>japonica</i> Mers.	330	<i>Telosma</i>	
<i>longa</i> Lour.	330	<i>cordata</i> (Burm.f.) Merr.	512
<i>pierrei</i> Diels	399	<i>Terminalia</i>	
<i>rotunda</i> Lour.	398	<i>bellirica</i> (Gaertn.) Roxb.	41
<i>Sterculia</i>		<i>catappa</i> L.	39
<i>foetida</i> L.	552	<i>chebula</i> Retz.	114
<i>pexa</i> Pierre	553	<i>nigrovenulosa</i> Pierre	115
<i>Stereospermum</i>		<i>Tetracera</i>	
<i>chelonoides</i> DC.	431	<i>asiatica</i> (Lour.) Hongland.	195
<i>cylindricum</i> Pierre ex Dop	430	<i>loureiri</i> Craib	196
<i>Streblus</i>		<i>sarmentosa</i> Vahl	195
<i>asper</i> L.	221	<i>Tetrameles</i>	
<i>Streptocaulon</i>		<i>nudiflora</i> R.Br.	64
<i>juventas</i> (Lour.) Merr.	272	<i>Tetrastigma</i>	
<i>Strophanthus</i>		<i>erubescens</i> Planch.	211
<i>caudatus</i> (Burm.f.) Kurz	491	<i>sp</i>	211
<i>Strychnos</i>		<i>Thevetia</i>	
<i>armata</i> Ridl.	346	<i>peruviana</i> (Pers.) K.Schum.	520
<i>axillaris</i> Colebr.	346	<i>Thunbergia</i>	
<i>cochinchinensis</i> Pierre	346	<i>grandiflora</i> Roxb.	192
<i>nux-vomica</i> L.	345	<i>Thysanolaena</i>	
<i>Symplocos</i>		<i>maxima</i> O.Ktze	251
<i>racemosa</i> Roxb.	220	<i>Tinospora</i>	
<i>Synedrella</i>		<i>cordifolia</i> Miers	214
<i>nodiflora</i> (L.) Gaertn.	136	<i>crispa</i> Miers	197
<i>Tabernaemontana</i>		<i>sinensis</i> Merr.	199
<i>pallida</i> Pierre ex Spire	425	<i>tomentosa</i> Miers	199
<i>Tacca</i>		<i>Toxocarpus</i>	
<i>leontopetaloides</i> (L.) O.Ktze	291	<i>villosus</i> (Blume) Decne	201
<i>Tagetes</i>		<i>Trichosanthes</i>	
<i>erecta</i> L.	178	<i>cucumerina</i> L.	223
<i>Talinum</i>		<i>Tridax</i>	
		<i>procumbens</i> L.	177

Trigonostemon		glabrata R.Br.	107
quocensis Cagnep.	494	negundo L.	410
reidioides (Kurz) Craib	509	pubescens Vahl	
rubescens Gagnep.	391	var. ptilota P.Dop	51
Triumfetta		Vitis	
bartramia L.	301	flexuosa Thunb.	417
rhomboidea Jacq.	301		
Tylophora		Wedelia	
asthmatica Wight et Arn.	103	chinensis (Osb.) Merr.	463
Typhonium		Willughbeia	
trilobatum Schott	163	cochinchinensis Pierre ex Pit.	268
		Wrightia	
Uncaria		annamensis Eberh. et Dub.	386
homomalla Miq.	92	religiosa (Teysm. et Binn.)	
tonkinensis Havil	91	Hook. f.	349
Urena		Xanthium	
lobata L.	303	inaequilaterum DC.	301
Uvaria		Xylia	
cordata (Dunn) Wall. ex Alston	390	dolabriformis Benth.	90
macrophylla Roxb.	390	xylocarpa (Roxb.) Taub.	90
micrantha (A.DC.) Hk.f. et Th.	319		
		Zea	
Ventilago		mays L.	407
cristata Pierre	202	Zebrina	
Vernonia		pendula Schnizl.	501
cinerea (L.) Less.	420	Zehneria	
patula (Dry.) Merr.	172	indica (Lour.) Keraudren	179
Vigna		Zingiber	
aurea (Roxb.) N.D. Khoi	244	officinale Rosc.	270
radiata (L.) Wilczek	244	zerumbet Sm.	271
unguiculata (L.) Walp.		Zizyphus	
subsp. cylindrica (L.) Verd.	238	mauritiana Lamk.	495
Vitex			

BẢN NHẬN XÉT VỀ "DANH LỤC CÂY THUỐC AN GIANG"

Trước hết cho tôi được cảm ơn tác giả công trình "Danh lục cây thuốc An Giang", Phó Tiến sĩ sinh học Võ Văn Chi có nhã ý mời tôi đọc bản thảo và cho lời nhận xét.

Công trình với hơn 130 trang đánh máy này là kết tinh của một quá trình lao động gian khổ của tác giả và là một đóng góp đáng kể vào kho tàng tư liệu về thực vật nói chung và thực vật dùng làm thuốc nói riêng.

Về mặt khoa học, tác giả đã tham khảo khá nhiều tài liệu có liên quan cộng với vốn kinh nghiệm của bản thân đã nhiều năm tích lũy trong lĩnh vực cây cỏ làm thuốc cho phép chúng ta tin tưởng rằng công trình mang được tính chính xác, tin cậy đáng kể.

Mặc dù vậy, khoa học cây thuốc là vấn đề rộng lớn, phức tạp, nhất là trong lĩnh vực phân loại, định danh. Vì vậy chắc chắn còn có những vấn đề mà trong tương lai các nhà khoa học hoặc chính bản thân tác giả sẽ phải xem xét đính chính lại.

Về ý nghĩa thực tiễn : rõ ràng công trình này là một tài liệu bổ ích đối với những ai có quan tâm đến cây cỏ làm thuốc đặc biệt là nhân dân, cán bộ tỉnh An Giang.

Về công dụng chữa bệnh mỗi cây thuốc, tác giả đã có nhiều cố gắng tập hợp, ghi chép từ nhiều nguồn tư liệu và kinh nghiệm dân gian để giới thiệu. Trong khuôn khổ một danh lục không cho phép tác giả giới thiệu tỉ mỉ cách dùng, liều dùng. Vì vậy chỉ nên xem đây là một chỉ dẫn tham khảo. Khi sử dụng một cây nào để chữa bệnh cần nên hỏi ý kiến của thầy thuốc Đông hoặc Tây y.

Tóm lại, "Danh lục cây thuốc An Giang" là một công trình có giá trị khoa học và thực tiễn đáng kể.

Một lần nữa xin hoan nghênh và cảm ơn tác giả.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 1990

PHẦN VIỆN TRƯỞNG PHẦN VIỆN DƯỢC LIỆU
TP. HỒ CHÍ MINH - BỘ Y TẾ

DS. NGUYỄN VIỆT TỰU

BẢN NHẬN XÉT CÔNG TRÌNH KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU CÂY THUỐC TỈNH AN GIANG

Của Phó Tiến sĩ VÕ VĂN CHI

Từ trước tới nay, ít có công trình nghiên cứu về cây thuốc Đồng bằng sông Cửu Long, chưa nói đến các tập cây thuốc đầy đủ của từng tỉnh riêng lẻ.

Phó tiến sĩ Võ Văn Chi là người đã lặn lội trong rất nhiều năm trên rất nhiều địa phương trong cả nước để sưu tầm nghiên cứu về cây thuốc của đất nước ta. Trong những năm gần đây, đồng chí đã đến nhiều nơi vùng đồng bằng sông Cửu Long. Việc làm của Phó tiến sĩ Võ Văn Chi được hoan nghênh và được nhiều người trân trọng.

Để làm công việc dùng Phân loại học thực vật giải quyết việc nghiên cứu tài nguyên nói chung và cây thuốc nói riêng, đòi hỏi phải đi thực tế nhiều, tiếp xúc với cỏ cây, tiếp cận với nhân dân, với các vị lương y ở các địa phương mới mong khai thác được nhiều cây thuốc dân gian, nhiều bài thuốc quý.

Trước đây An Giang mới nêu được danh lục 350 loài cây. Nay nhờ tham khảo tài liệu, lại trực tiếp đi sưu tầm, Phó tiến sĩ Chi đã giúp chúng ta biết rõ được số lượng cây thuốc của An Giang là 668 loài thuộc 138 họ xếp theo hệ thống của Viện sĩ Liên Xô nổi tiếng Armen Takhtajan. Trong số này, có 65 loài cây thuốc mới được giới thiệu lần đầu, trong đó phần lớn là các cây thuốc dân gian lần đầu tiên mới được định loại và biết tên khoa học.

Tác giả cũng nêu nhiều dẫn liệu tốt về khu phân bố, về các loài cây đặc hữu và các loài cây trồng với xuất xứ của chúng.

Mặt khác, trong công trình biên soạn công phu về Cây thuốc An Giang giới thiệu số loài cây thuốc điều tra dưới hình thức một cuốn từ điển, có đủ hình vẽ, lại có thêm 300 ảnh màu. Thật là một công trình quý đáng được hoan nghênh.

Chúng tôi nghĩ rằng :

- Đây là một tài liệu tốt của đồng bằng sông Cửu Long giúp cho các vị lương y để nghiên cứu và ứng dụng.

- Đây cũng là tài liệu tốt cho các dược sĩ, bác sĩ nghiên cứu vận dụng để kết hợp Y học hiện đại với Y học cổ truyền, đem cây cỏ vào việc chữa trị theo Y học cổ truyền và làm tài liệu nghiên cứu dược liệu của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Đây cũng là tài liệu tốt cho nhân dân để sử dụng nguồn cây cỏ tại chỗ, chữa bệnh tại nhà.

- Công trình của Phó tiến sĩ Võ Văn Chi là một đóng góp quý giá vào việc nghiên cứu cây thuốc ở Việt Nam, có ý nghĩa đối với hiện tại và tương lai.

Là người nhiều năm nghiên cứu, giảng dạy về Y học cổ truyền, tôi nhận thấy việc làm của Phó tiến sĩ Võ Văn Chi rất công phu, rất có ích cho nhân dân An Giang và cho cả vùng đồng bằng.

Với công trình này, cũng như với những công trình khác của Phó tiến sĩ Võ Văn Chi viết, đã được bạn bè trong nước ngợi khen, được người nước ngoài trân trọng, thì công trình này được viết với một thái độ khoa học, với một tác phong nghiêm túc, chắc chắn sẽ đáp ứng với lòng mong mỏi của mọi người.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 1990

Người viết nhận xét

GS. BÙI CHÍ HIẾU

Chủ nhiệm Bộ môn Y học dân tộc

Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh

Giám đốc Trung tâm đào tạo và nghiên cứu

Y học dân tộc cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh

LỜI GIỚI THIỆU

Tôi rất vui mừng được đọc tập "Danh lục cây thuốc An Giang" của PTS Võ Văn Chi. Đây mới chỉ là một phần trong công tác tổng kết đề tài "Khảo sát, nghiên cứu cây thuốc An Giang" mà Ủy ban Khoa học và kỹ thuật kết hợp với Sở Y tế tỉnh An Giang cho tiến hành từ 1989 đến nay. Vì theo như lời tác giả thì cùng với Danh lục cây thuốc, tác giả còn viết một tập thứ hai mang tên "Cây thuốc An Giang".

Công việc điều tra này thực ra đã được bắt đầu từ 1981 (Sở Y tế An Giang), đến 1985 được báo cáo "Lâm học rừng Bảy núi" (Phân viện điều tra quy hoạch II thuộc Bộ Lâm nghiệp) và năm 1987 (Ds Lê Thị Xuân Lê) đã thu thập thêm những cây thuốc ở các huyện đồng bằng và đã xây dựng "Danh lục cây thuốc tỉnh An Giang" với 438 loài thuộc 110 họ thực vật, với nhiều loài chưa xác định được.

Danh lục cây thuốc An Giang của Võ Văn Chi đã giới thiệu tới 668 loài cây thuốc đã được nghiên cứu, thuộc 138 họ xếp theo hệ thống phân loại tiến hóa của giới thực vật mới nhất do Viện sĩ Armen Takhtajan đề xuất năm 1987. Rõ ràng vai trò của cán bộ chuyên môn cần thiết như thế nào : tăng 152% số cây trong danh lục. Điều đó không làm tôi ngạc nhiên khi nhớ rằng Võ Văn Chi đã đánh dấu sự trưởng thành của mình về nghiên cứu khoa học bằng trở thành PTS đầu tiên của trường Đại học tổng hợp Hà Nội, với một luận án điều tra cây thuốc ở nhiều vùng núi rừng miền Bắc (Cây thuốc trong hệ thực vật miền Bắc Việt Nam). Từ đó đến nay Võ Văn Chi vẫn không rời mục tiêu của mình đã chọn.

Cuối danh lục lại kèm theo 2 bảng tra cứu : từ tên Việt tìm tên khoa học, và bảng tra cứu các họ.

Có lẽ vì đã trải qua công phu xây dựng danh lục cũng như làm những bảng tra cứu cho bộ sách về cây thuốc cho cả nước, chúng tôi thấm thía sự lao động âm thầm của Võ Văn Chi để cung cấp cho tỉnh An Giang một danh lục cây thuốc cũng như 2 bảng tra cứu đầu tiên đối với một tỉnh ở nước ta.

Danh lục cây thuốc của một nước hay của một tỉnh có bảng tra cứu tiếng Việt và tiếng latin (hay tên khoa học của cây thuốc) không phải là một trang trí, một "tỏ vẻ khoa học" của nhà dược liệu học hiện đại, mà là *gạch nối giữa những địa phương, những tỉnh khác nhau, và nhất là giữa nước nọ, nước kia*, giúp ta thừa kế được không những kinh nghiệm dùng cây thuốc dân gian của các địa phương trong cùng một nước, mà còn giúp ta thừa kế cả được những kinh nghiệm dùng những cây cỏ ấy ở nhiều nước khác trên thế giới. Chính nhờ xác định được tên khoa học của quả đào tiên (*Crescentia cujete* L. - Bignoniaceae) đang hấp dẫn nhân dân nhiều vùng nước ta do cái tên đào tiên ăn vào sống lâu trong truyện Tây du, cũng được nhân dân nhiều nước khác trên thế giới cũng sử dụng nhưng hoàn toàn không giống kinh nghiệm của nhân dân ta. Trong lúc tên gọi của cùng một cây thuốc không giống nhau giữa địa phương này với địa phương khác, giữa nước này với nước khác, tên latin giúp nhà nghiên cứu khoa học tham khảo tài liệu rộng rãi trước khi bắt tay vào nghiên cứu một cây con nào, đỡ tốn kém cho dân.

Nhưng có danh lục rồi, có những bảng tra cứu rồi, còn phải làm gì nữa ? Điều tra để biết mỗi địa phương mỗi tỉnh, mỗi nước có những cây thuốc gì ? Những kinh nghiệm nào hay ? là một nhu cầu không thể thiếu được. Cho nên Nhà nước đã đầu tư cho mỗi tỉnh, mỗi địa phương khá nhiều tiền để làm việc này. Nhưng tiếc rằng công việc điều tra cây thuốc ở khắp cả nước, theo báo cáo của Viện dược liệu thì đã hoàn thành đã lâu, nhưng nguồn dược liệu cả nước có được phát triển hay không ? Sau cuộc điều tra dược liệu tại mỗi tỉnh công tác dược liệu tỉnh đó có được đẩy mạnh hơn không ? Cụ thể đối với tỉnh An Giang, người dân An Giang, và lãnh đạo tỉnh An Giang muốn hỏi :

1. Thế mạnh dược liệu của tỉnh An Giang gồm những cây, con gì ? Trong danh lục thiếu hẳn con thuốc, nhất là nguồn cây con ở nước ? An Giang có bao nhiêu diện tích sông lạch ? Tôi xin nhắc lại nguồn dược liệu bao gồm cây con và khoáng vật cả một địa phương. YHDTCT dùng thạch cao, hoạt thạch, hàn the... chứ không chỉ có cây con.

2. Các lương y, các bác sĩ, dược sĩ của An Giang đã dùng những dược liệu nào có sẵn trong tỉnh ? Những dược liệu nào còn phải nhập của các tỉnh khác, nước khác ? Từ những cây con có sẵn trong tỉnh hay còn phải đưa từ các nơi khác (kể cả nước ngoài) các thầy thuốc An Giang có chế ra được môn thuốc nào nổi tiếng trong vùng đến nỗi bệnh nhân các nơi khác trong tỉnh, ở các tỉnh khác phải tìm đến mà mua ?

3. Cũng vẫn ý trên, trong Lời nói đầu, tác giả có sưu tầm những cây thuốc, đơn thuốc tại các cơ sở YHDT, các chùa, các cơ sở từ thiện trong tỉnh, được nhân

dân tín nhiệm như hoặc gần như ngôi chùa Pháp Hoa ở Long Thành, tỉnh Đồng Nai? Thống kê toàn bộ những cây con thuốc có bản đối chiếu tên địa phương, tên khoa học dùng trong một chùa nổi tiếng, rồi so sánh với những cây con thuốc dùng ở các chùa khác, các cơ sở YHDT... khác trong tỉnh, chắc chắn sẽ giúp cho tỉnh lãnh đạo chỉ đạo công tác dược liệu tốt hơn, đúng với mong muốn của Bộ, của ngành và của Nhà nước ta.

Cho nên tôi nghĩ rằng Công tác điều tra dược liệu của tỉnh An Giang chưa thể gọi là hoàn thành. Nhưng muốn tiếp tục cần lưu ý tới kinh phí bỏ ra và hiệu quả về khoa học, kinh tế xã hội. Có những vấn đề khoa học nhưng chưa kinh tế theo nghĩa thiện cận (vì nếu xem con người là vốn quý nhất thì chữa khỏi một bệnh mà hiện nay khoa học Đông Tây còn bó tay là vừa khoa học, vừa kinh tế).

Có kinh phí rồi còn phải "chọn mặt gửi vàng" mới khỏi tiêu tiền của dân vô ích, và mục đích của những cuộc điều tra dược liệu trong cả nước và mỗi tỉnh mà Nhà nước đã đề ra mới được thực hiện đúng, giúp Nhà nước và mỗi tỉnh có cơ sở khoa học và thực tiễn để phát triển nguồn dược liệu đặc sản của nước ta, của mỗi địa phương của nước ta.

Với những suy nghĩ ấy, tôi đề nghị Ủy ban khoa học và kỹ thuật tỉnh AN GIANG nên cùng với Sở Y tế tiếp tục hoàn thành một công việc cần thiết, đúng như phương hướng Nhà nước đã đề ra, thực tế đã thu những kết quả bước đầu rất tốt. Phó tiến sĩ Võ Văn Chi nếu được tiếp tục yêu cầu giúp đỡ tỉnh cũng không nên từ chối. Vì phải nói thật rằng những người nhiệt tình và có khả năng về công tác điều tra phân loại, xác định tên cây thuốc ở nước ta hiện nay chưa có nhiều.

Thành phố Hồ Chí Minh

Năm thứ 45 ngày Quốc khánh nước Việt Nam

Giáo sư Tiến sĩ ĐỖ TẮT LỢI

LỜI GIỚI THIỆU

Có lẽ tôi là người con của tỉnh An Giang nên được hân hạnh giới thiệu cuốn sách "Danh lục cây thuốc An Giang" của tác giả.

Thật là một công trình nghiên cứu khoa học có giá trị để kiện toàn, bổ sung, kiểm tra và hoàn chỉnh các công trình cũng công phu của các đoàn và của các đồng chí trước đến năm 1987. Tác giả chỉ nghiên cứu hơn 2 năm (1987 - 1990) mà đã

xây dựng một công trình toàn diện và tỉ mỉ gồm Khái quát về môi trường tự nhiên và các nhân tố sinh thái ảnh hưởng tới sự phân bố và sinh trưởng của các cây thuốc.

Phần danh lục cây thuốc An Giang là phần cốt yếu gồm 51 trang với 668 loài cây thuốc thuộc 466 chi, được xếp vào 138 họ thực vật, bổ sung thêm cho 438 cây thuốc thuộc 110 họ đã tìm ra từ trước 1987.

Tác giả rút ra từ danh lục cây thuốc những nhận xét và bàn luận rất có giá trị để giúp cho việc nghiên cứu, áp dụng vào chữa bệnh, khai thác về kinh tế. Tòe ý nhất là 65 cây thuốc dân gian, thường ta gọi là thuốc Nam do ông thầy thuốc nam có kinh nghiệm sử dụng để trị bệnh tại chỗ, nhất là cho nhân dân lao động nghèo, theo truyền thống từ đời vua Hùng, điển hình là danh y Tuệ Tĩnh.

Đây là một kho quý báu, nếu sử dụng tốt, ta có thể sáng tạo ra một phương pháp mới để bốc thuốc nam. Muốn làm tốt việc này, phải theo chủ trương kết hợp Đông Tây y của Đảng. Dựa trên kinh nghiệm nhân dân và của mấy ông thầy thuốc nam rồi các dược sĩ phân tích các dược liệu thuốc nam để định rõ tác dụng dược lý, xây dựng tính dược của mỗi vị, nhất định ta sẽ ra sách dạy cho y sĩ sử dụng thuốc nam một cách khoa học.

Tác giả đã nối tiếp con đường tìm hiểu thuốc nam của các đồng chí đi trước và đã vạch đường thêm một khoảng khá dài, ước mong các dược sĩ và các ông thầy thuốc nam tiếp tục khai sơn phá thạch để xây dựng lần lần nền Độc lập Tự do cho Tổ quốc ta.

Xin chúc các bạn thành công trong nghiên cứu và áp dụng quyển sách này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 1990

Người viết :

Bác sĩ NGUYỄN VĂN HƯỜNG

MỘT SỐ Ý KIẾN NHẬN XÉT VỀ CÔNG TRÌNH KHẢO SÁT NGHIÊN CỨU CÂY THUỐC CỦA TỈNH AN GIANG NĂM 1990 (Trích)

...Trên cơ sở giới thiệu tỉ mỉ từng loài cây thuốc mà phó tiến sĩ đã có nhiều công sức sưu tầm, nghiên cứu trên nhiều vùng của đất nước ta mà việc làm ở

tỉnh An Giang đây là một ví dụ, và bằng việc công bố dần các kết quả nghiên cứu như Cây thuốc Đồng Tháp, cây thuốc đồng bằng sông Cửu Long và nay là Cây thuốc An Giang, tác giả đang thai nghén cho một công trình tổng hợp tất cả các cây thuốc ở Việt Nam, dự kiến đến 2500 loài, gần gấp đôi số loài mà người Pháp đã thống kê được cách đây gần 40 năm (1281 loài có ở Việt Nam trong 1482 loài được nêu chung cho Đồng Dương). Đây quả là một sự tổng kết nghiêm túc và khổng lồ cho một nhóm cây rất có ích cho nhân dân ta. Nếu có được sự hỗ trợ về mặt tài chính, chắc rằng việc hoàn thành một bộ sách như Từ điển cây thuốc Việt Nam là một việc làm trong tầm tay của Phó tiến sĩ Võ Văn Chi. Với ý đồ to lớn này, chúng tôi Phó tiến sĩ Võ Văn Chi thực sự là một nhà khoa học chân chính cả về hai mặt lý luận và thực tiễn.

Công trình Cây thuốc An Giang được tiến hành một cách nghiêm túc và khoa học chắc chắn là một đóng góp đối với nền Y dược của tỉnh An Giang, mà còn góp phần vào kho tàng Y dược học Việt nam.

Nếu chúng ta biết rằng ở Hồng Kông, để giới thiệu được 500 cây thuốc với các dẫn liệu cần thiết, với ảnh màu minh họa, tập thể 40 con người đã làm việc vất vả 8 năm liền mới có được một bộ sách quý. Thì với thời gian thực sự tập trung không đầy 1 năm, phó tiến sĩ Võ Văn Chi đã có một sự nỗ lực rất lớn để hoàn thành một khối lượng lớn công việc với chất lượng cao.

Là người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy nhiều năm về Phân loại học thực vật, vất vả với việc định tên cây, hệ thống hóa dẫn liệu, lập danh lục..., tôi rất trân trọng những kết quả mà phó tiến sĩ Võ Văn Chi đã làm được đối với việc nghiên cứu tài nguyên An Giang.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng quý trọng đối với Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh An Giang đã chọn mặt gửi vàng, làm cho tài nguyên cây thuốc của tỉnh nhà được giới thiệu, không bị bỏ sót và mãi mãi sẽ không bị lãng quên. Và với cuốn sách Cây thuốc An Giang, An Giang sẽ là tỉnh đầu tiên trong cả nước có một cuốn sách khá đầy đủ về cây thuốc của một tỉnh. Mong rằng các tỉnh khác cũng hiểu và làm như An Giang, để có những sản phẩm khoa học có ích cho nhân dân.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 9 năm 1990

Người viết nhận xét

Phó tiến sĩ TRẦN HỢP

Giảng viên Phân loại học Thực vật

Trường Đại học Tổng hợp

Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Đại cương	5
Các loài cây làm thuốc	
mọc hoang và trồng ở An giang	20
Bảng tra tổng quát theo Phân loại thực vật	583
Bảng tra theo tính chất điều trị	598
Một số thuật ngữ Thực vật học thường dùng	615
Một số thuật ngữ Đông y học cổ truyền thường dùng	625
Tài liệu tham khảo	631
Bảng tra theo tên Việt Nam	635
Bảng tra theo tên khoa học	648
Một số bản nhận xét về công trình cây thuốc An Giang	665

CÂY THUỐC AN GIANG VÕ VĂN CHI

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ SƠN NAM

DƯƠNG QUANG QUỚI

Biên tập : NGUYỄN QUÍ HÂN

Thư ký : HÀ THỊ BÍCH MAI

Trình bày bìa : TRẦN THỊ MINH TRANG

Sửa bản in : VÕ VĂN CHI

